CHƯƠNG TRÌNH NGHIÊN CỨU VIỆT NAM - HÀ LAN
VIETNAM - NETHERLANDS RESEARCH PROGAMME (VNRP)

Hội thảo

Nghiên cứu giảm nghèo ở nông thôn từ cách tiếp cận vi mô



Vd 445/2002

NHÀ XUẤT BẢN NÔNG NGHIỆP

CHƯƠNG TRÌNH NGHIÊN CỨU VIỆT NAM - HÀ LAN (VNRP)

Hội thảo Nghiên cứu giảm nghèo ở nông thôn từ cách tiếp cận vi mô

THƯ VIỆN
KHOA HỌC VÀ KỸ THUẬT
TRUNG ƯƠNG

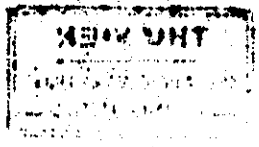
Đà Nẵng, 9 - 10/05/2002

NHÀ XUẤT BẢN NÔNG NGHIỆP
Hà Nội - 2002

DAP HLBTA
Vđ 445
2002

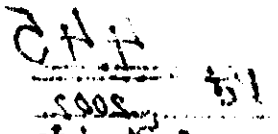
VIETNAM - NETHERLANDS RESEARCH PROGRAMME (VNRP)

Workshop on Poverty Alleviation Research in Rural areas: The micro approaches



Danang City, May 9-10, 2002

AGRICULTURE PUBLISHING HOUSE
Hanoi - 2002



LỜI NÓI ĐẦU

Xoá đói giảm nghèo là một trong những chính sách xã hội cơ bản và là một bộ phận quan trọng của mục tiêu phát triển ở Việt Nam. Trong thời gian qua, Chính phủ Việt Nam đã dành sự quan tâm đặc biệt đến công tác xoá đói giảm nghèo. Nhiều chương trình, dự án lớn của Chính phủ đã được triển khai với mục tiêu xoá đói giảm nghèo, như Chương trình mục tiêu quốc gia xoá đói giảm nghèo giai đoạn 1998 - 2000 và giai đoạn 2002-2005 trong phạm vi cả nước; Chương trình phát triển kinh tế - xã hội các xã đặc biệt khó khăn miền núi và vùng sâu, vùng xa; Chương trình khoa học và công nghệ hỗ trợ phát triển nông thôn, miền núi; mới đây, ngày 21 tháng 5 năm 2002, Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt Chiến lược toàn diện về tăng trưởng và xoá đói, giảm nghèo nhằm cụ thể hoá và thực hiện các mục tiêu, cơ chế, chính sách, giải pháp chung của Chiến lược phát triển kinh tế-xã hội 10 năm 2001-2010 của đất nước. Những nỗ lực của Chính phủ bước đầu đã mang lại kết quả đáng khích lệ, được cộng đồng quốc tế thừa nhận (tỷ lệ hộ nghèo theo tiêu chuẩn quốc tế giảm 1/2 và GDP tăng bình quân 7,5%/năm trong giai đoạn từ 1990 - 2000). Tuy nhiên, Việt Nam vẫn còn là một nước nghèo, mức thu nhập bình quân đầu người vào loại thấp (400USD vào năm 2000), tỷ lệ hộ nghèo còn cao (32% vào năm 2000 theo chuẩn nghèo quốc tế).

Chương trình Nghiên cứu Việt Nam - Hà Lan là chương trình hợp tác nghiên cứu về lĩnh vực phát triển nông thôn bền vững, do Chính phủ Hà Lan tài trợ. Trong giai đoạn 1994-2002, Chương trình đã tài trợ cho hơn 130 đề án nghiên cứu, trong đó có nhiều đề án nghiên cứu về xoá đói giảm nghèo ở khu vực nông thôn, trên các khía cạnh khác nhau, như: xoá đói giảm nghèo với bảo vệ môi trường, với vấn đề bình đẳng về giới, các chính sách, thể chế và chuyển giao tiến bộ khoa học và công nghệ phục vụ xoá đói giảm nghèo. Nhiều kết quả nghiên cứu cho thấy, đói nghèo vẫn là một yếu tố gây áp lực mạnh mẽ tới môi trường, tài nguyên thiên nhiên và ảnh hưởng đến công bằng xã hội, bình đẳng về giới, phát triển con người. Trên thực tế trong những dự án thành công về xoá đói giảm nghèo đều có sự tham gia tích cực của người dân địa phương, sự kết hợp liên ngành, có hệ thống giám sát và đánh giá dự án hiệu quả, có các hoạt động cần thiết sau dự án để đảm bảo tính bền vững của dự án.

Với mục đích nhằm phổ biến, trao đổi thông tin, kinh nghiệm, và kết quả nghiên cứu về xoá đói giảm nghèo giữa các nhà nghiên cứu và các nhà hoạch định chính sách; tăng cường mối liên kết giữa các tổ chức, chương trình, dự án nghiên cứu về xoá đói, giảm nghèo trong cả nước; và đề xuất các khuyến nghị về chính sách và biện pháp với các cơ quan hữu quan nhằm góp phần thực hiện xoá đói giảm nghèo ở Việt Nam, Chương trình nghiên cứu Việt Nam - Hà Lan (VNRP) đã tổ chức Hội thảo "Nghiên cứu xoá nghèo ở nông thôn từ cách tiếp cận vi mô" trong hai ngày, từ ngày 9 đến 10 tháng 5 năm 2002, tại Thành phố Đà Nẵng.

Hội thảo đã thu hút sự tham dự của trên 80 đại biểu từ các đề án nghiên cứu của Chương trình VNRP, các viện nghiên cứu và trường đại học, các cơ quan hoạch định chính sách của Nhà nước và các tổ chức NGO, các tổ chức tài trợ quốc tế ở Việt Nam. Hội thảo đã nhận được 45 báo cáo tham luận, trong đó 40 báo cáo đã được trình bày tại Hội thảo. Các báo cáo và khuyến nghị từ Hội thảo đã được Ban tổ chức Hội thảo biên tập và xuất bản thành cuốn kỷ yếu Hội thảo.

Chương trình Nghiên cứu Việt Nam - Hà Lan xin trân trọng giới thiệu cuốn Kỷ yếu Hội thảo cùng bạn đọc.

Giám đốc
Ban Thư ký Chương trình VNRP
TS. Lê Đình Tiến

MỤC LỤC

Lời nói đầu 3

Phần chính.

TÓM TẮT CÁC BÁO CÁO TRONG HỘI THẢO

1. Những nội dung chủ yếu của chiến lược toàn diện về tăng trưởng và xóa đói giảm nghèo (CPRGS) 11
2. Một số vấn đề luận điểm chung trong nghiên cứu xoá đói giảm nghèo 12

Nhóm 1: xóa đói giảm nghèo và bảo vệ tài nguyên môi trường

3. Nghèo đói và môi trường ở miền núi Việt Nam 13
4. Xóa đói giảm nghèo và quản lý bảo vệ rừng ở Tây Nguyên 14
5. Tăng cường hoạt động lâm nghiệp xã hội - phương thức xoá đói giảm nghèo và bảo vệ vốn rừng 15
6. Phát triển lâm sản ngoài gỗ vùng phòng hộ hồ thuỷ điện Hoà Bình - sự lựa chọn bền vững góp phần giảm nghèo cho cộng đồng dân địa phương 16
7. Giải pháp để bảo vệ rừng đầu nguồn và giảm đói nghèo 17
8. Phát triển nhóm nông dân cùng sở thích có sự tham gia để cùng quản lý bền vững đất rừng đã giao ở thôn vầu, xã Văn Lăng, huyện Đồng Hỷ (Thái Nguyên) 18
9. Đẩy mạnh sản xuất nông lâm nghiệp và phát triển vốn rừng nhằm xóa đói giảm nghèo ở huyện yên châu (sơn la) 19
10. Phát triển kinh tế hộ, xoá đói giảm nghèo cho đồng bào dân tộc gia rai sau giao đất giao rừng tự nhiên tại xã Ea Sol, huyện Ea Hleo (Daklak) 20
11. Tác động của phương thức quản lý rừng đến nguồn tài nguyên rừng ở khu vực miền núi phía bắc Việt Nam 21
12. Giảm nghèo đối với dân định cư thuỷ điện đầm phá Tam Giang - Cầu Hai nhìn từ góc độ môi trường 22

Nhóm 2: xóa đói giảm nghèo và giới phát triển con người

13. Gia đình ở xã Lát, huyện Lạc Dương (Lâm Đồng) 23
14. Chế độ mẫu hệ và vai trò người phụ nữ êđê trong xoá đói giảm nghèo ở 3 xã Eahồ, Eatoh, Dliê yă, huyện Krông Năng (Daklak) 24
15. Ảnh hưởng của đặc tính nông hộ, tiếp cận khuyến nông và thông tin nông nghiệp đến hoạt động sản xuất của các hộ do phụ nữ quản lý 25
16. Một số kinh nghiệm triển khai phương pháp pra trong nghiên cứu giảm nghèo ở vùng dân tộc thiểu số miền núi Việt Nam (áp dụng cho các vùng sâu, vùng xa) 27
17. Một số vấn đề về xoá đói giảm nghèo và giới, phát triển con người (trích từ n/c điển hình ở các vùng nông thôn có nhiều bất lợi về điều kiện tự nhiên) 28
18. Tín dụng cho phụ nữ đơn thân góp phần vào công cuộc xoá đói giảm nghèo 29
19. Các chiến lược sinh kế, giới và môi trường 30
20. Vấn đề trẻ em đói nghèo và những thách thức trong hoạt động nghiên cứu 31
21. Thực trạng đời sống kinh tế của phụ nữ đơn thân ở xã Phú Đa, huyện Phú Vang (Thừa Thiên - Huế) 32

Nhóm 3: xóa đói giảm nghèo và vấn đề chính sách, thể chế cộng đồng

22. Vai trò của tổ chức cộng đồng trong quản lý tài nguyên nước ở địa phương (n/c trường hợp dự án đập thuỷ lợi Thái Long, xã Cẩm Phú, huyện Cẩm Thuỷ (Thanh Hoá) 33
23. Nghèo đói ở các huyện miền núi tỉnh nghệ an nhìn từ phía phân quyền quản lý tài nguyên rừng và đất rừng 34
24. Vấn đề xoá đói giảm nghèo, xây dựng và phát triển năng lực cộng đồng các dân tộc thiểu số ở Tây Nguyên 33

25. Sự thay đổi quan điểm sở hữu, quản lý và sử dụng đất, rừng cộng đồng các dân tộc bản địa ở Tây Nguyên và vấn đề đói nghèo 36

26. Xoá đói giảm nghèo ở Quảng Bình: thực trạng và khuyến nghị 37

27. Tác động của áp lực dân số và tiếp cận thị trường đến an ninh lương thực và nghèo đói ở vùng cao: một số kết quả nghiên cứu vi mô ở vùng núi phía bắc Việt Nam 38

28. Nâng cao khả năng chống chịu thiên tai của cộng đồng các dân tộc ở xã Mường Mùn, huyện Tuần Giáo (Lai Châu) 39

29. Một số biện pháp nâng cao năng lực xóa nghèo bền vững của một hợp tác xã nông nghiệp (Trà Vinh) 40

30. Vấn đề xoá đói giảm nghèo và chính sách, thể chế cộng đồng 41

31. Chính sách đất đai và vấn đề quản lý rừng cộng đồng 42

32. An ninh lương thực cấp hộ gia đình- thách thức đối với phát triển bền vững ở nông thôn An Giang 43

33. Chương trình 133, 135 và vấn đề an ninh lương thực của hộ gia đình 44

34. Lồng ghép chính sách dân số - kế hoạch hoá gia đình vào hương ước, quy ước cộng đồng dân cư 45

Nhóm 4: xóa đói giảm nghèo và áp dụng tiến bộ khoa học và công nghệ

35. Kết hợp KHKT với kiến thức kỹ thuật bản địa trong phát triển sản xuất nông nghiệp và cải thiện đời sống cho đồng bào dân tộc thiểu số Gia rai ở Tây Nguyên 46

36. Kinh nghiệm từ một dự án XĐGN ở vùng cao tỉnh Bắc Kạn (trường hợp các xã Cao Thượng, Đồng Phúc và Hoàng Trĩ, huyện Ba Bể) 47

37. Phát triển kinh tế - xã hội vùng gò đồi Bắc Trung bộ với công tác xoá đói giảm nghèo trên địa bàn nông thôn, miền núi 48

38. Tác động của khoa học kỹ thuật nông nghiệp và cơ sở hạ tầng đến phân phối thu nhập và nghèo đói ở Việt Nam 49

39. Mô hình ứng dụng tiến bộ KH&CN phục vụ phát triển nông thôn vùng cao Bảy Núi 50

40. Những giải pháp giảm nghèo cho người dân tộc Pahy xã Phong Mỹ, huyện Phong Điền (Thừa Thiên - Huế) 51

41. Cải tiến hệ thống canh tác và vấn đề xóa đói giảm nghèo tại cộng đồng dân tộc Ê đê (trường hợp nghiên cứu tại xã Durkmăn, huyện Krong Ana, tỉnh Dak Lak) 52

42. Giảm nghèo trong cộng đồng trồng dừa 53

43. Huy động tiềm năng của các tổ chức thành viên liên hiệp hội KH&KT Việt Nam tham gia vào xoá đói giảm nghèo vùng dân tộc thiểu số 54

44. Một số vấn đề cơ bản về sản xuất và tiêu thụ nông sản ở đồng bằng sông Cửu Long 55

45. Mô hình canh tác điều - nông - lâm kết hợp bền vững trên đất đồi núi 56

NGHIÊN CỨU GIẢM NGHÈO Ở NÔNG THÔN VIỆT NAM (BÀI PHÁT BIỂU KẾT THÚC HỘI THẢO "NGHIÊN CỨU GIẢM NGHÈO Ở NÔNG THÔN TỪ CÁCH TIẾP CẬN VI MÔ" TỔ CHỨC NGÀY 09 VÀ 10/5/2002 TẠI TP. ĐÀ NẴNG) 57

KHUYẾN NGHỊ CỦA HỘI THẢO XOÁ ĐÓI GIẢM NGHÈO 60

SUMMARY OF REPORTS AND CONCLUSION OF THE WORKSHOP 63

Phần Phụ lục

CÁC BÁO CÁO VÀ BÀI TRÌNH BÀY 119

1. Những nội dung chủ yếu của chiến lược toàn diện về tăng trưởng và xóa đói giảm nghèo (CPRGS) 121

2. Một số vấn đề luận điểm chung trong nghiên cứu xoá đói giảm nghèo 131

Nhóm 1: xóa đói giảm nghèo và bảo vệ tài nguyên môi trường

3. Nghèo đói và môi trường ở miền núi Việt Nam 136

4. Xóa đói giảm nghèo và quản lý bảo vệ rừng ở Tây Nguyên 143

5. Tăng cường hoạt động lâm nghiệp xã hội - phương thức xoá đói giảm nghèo và bảo vệ vốn rừng ở xã Phú Cường huyện Tân Lạc (Hòa Bình) 152

6. Phát triển lâm sản ngoài gỗ ở vùng phòng hộ hồ thuỷ điện Hòa Bình - sự lựa chọn bền vững góp phần giảm nghèo cho cộng đồng dân địa phương 159

7. Giải pháp để bảo vệ rừng đầu nguồn và giảm đói nghèo 174

8. Phát triển nhóm nông dân cùng sở thích có sự tham gia để quản lý bền vững đất-rừng đã giao ở thôn Vầu, xã Văn Lăng, Đồng Hỷ (Thái Nguyên) 186

9. Đẩy mạnh sản xuất nông lâm nghiệp và phát triển vốn rừng nhằm XĐGN ở huyện Yên Châu (Sơn La) 192

10. Nghiên cứu phát triển kinh tế nông hộ, xoá đói giảm nghèo cho đồng bào dân tộc gia rai sau giao đất giao rừng tự nhiên tại xã Ea Sol, huyện Ea Hleo (Daklak) 201

11. Tác động của phương thức quản lý rừng đến nguồn tài nguyên rừng ở khu vực miền núi phía bắc Việt Nam 214

12. Giảm nghèo đối với dân định cư thuỷ điện đầm phá tam giang - cầu hai nhìn từ góc độ môi trường 223

Nhóm 2: xóa đói giảm nghèo và giới, phát triển con người

13. Gia đình ở xã Lát, huyện Lạc Dương (Lâm Đồng) 227

14. Chế độ mẫu hệ và vai trò người phụ nữ ê đê trong xóa đói giảm nghèo ở 3 xã (Eahồ, Eatoh, Dliê Yă), huyện Krông Năng (Daklak) 235

15. Ảnh hưởng của đặc tính nông hộ, tiếp cận khuyến nông và thông tin nông nghiệp đến hoạt động sản xuất lúa của các hộ do nữ quản lý 240

16. Một số kinh nghiệm triển khai phương pháp pra trong nghiên cứu giảm nghèo ở vùng dân tộc thiểu số miền núi Việt Nam (áp dụng cho các vùng sâu, vùng xa) 254

17. Một số vấn đề xoá đói giảm nghèo và giới, phát triển con người (trích từ n/c điển hình ở các vùng nông thôn có nhiều bất lợi về điều kiện tự nhiên) 261

18. Tín dụng cho phụ nữ đơn thân một phần đóng góp vào công cuộc xoá đói giảm nghèo 272

19. Các chiến lược sinh kế, giới và môi trường nghiên cứu điển hình của xã Hương Thọ, huyện Hương Trà, tỉnh Thừa Thiên - Huế 282

20. Vấn đề trẻ em đói nghèo và các thách thức trong hoạt động nghiên cứu 291

21. Thực trạng đời sống kinh tế của phụ nữ đơn thân ở xã Phú Đa huyện Phú Vang (Thừa Thiên - Huế) 298

Nhóm 3: xóa đói giảm nghèo và vấn đề chính sách, thể chế cộng đồng

22. Vai trò của tổ chức cộng đồng trong quản lý tài nguyên nước ở địa phương n/c trường hợp dự án đập thuỷ lợi Thái Long, xã Cẩm Phú, huyện Cẩm Thuỷ (thanh hoá) 308

23. Nghèo đói ở các huyện miền núi tỉnh nghệ an nhìn từ khía cạnh phân quyền quản lý tài nguyên rừng và đất rừng 316

24. Vấn đề xoá đói giảm nghèo, xây dựng và phát triển năng lực cộng đồng trong các dân tộc thiểu số ở Tây Nguyên 323

25. Sự thay đổi quan điểm sở hữu, quản lý và sử dụng đất, rừng cộng đồng các dân tộc bản địa ở Tây Nguyên và vấn đề đói nghèo 327

26. Xoá đói giảm nghèo ở Quảng Bình: thực trạng và khuyến nghị 334

27. Tác động của áp lực dân số và tiếp cận thị trường đến an ninh lương thực và nghèo đói ở vùng cao: một số kết quả nghiên cứu vi mô ở vùng núi phía bắc Việt Nam 349

28. Nâng cao khả năng chống chịu thiên tai của cộng đồng các dân tộc ở xã Mường Mùn, huyện Tuần Giáo (Lai Châu) 355

29. Một số biện pháp góp phần nâng cao năng lực xóa nghèo bền vững của một hợp tác xã nông nghiệp ở Trà Vinh 360

30. Vấn đề xoá đói giảm nghèo và chính sách, thể chế cộng đồng 368
31. Chính sách đất đai và vấn đề quản lý rừng cộng đồng 383
32. An ninh lương thực cấp hộ gia đình vẫn còn là thách thức lớn đối với sự phát triển bền vững ở nông thôn tỉnh An Giang 394
33. Chương trình 133, 135 và vấn đề an ninh lương thực của hộ gia đình 402
34. Lồng ghép chính sách dân số - kế hoạch hoá gia đình vào hương ước, quy ước cộng đồng dân cư 416

Nhóm 4: xóa đói giảm nghèo và bảo vệ tài nguyên môi trường

35. Kết hợp khoa học kỹ thuật với kiến thức kỹ thuật bản địa trong phát triển sản xuất nông nghiệp của đồng bào dân tộc thiểu số Gia rai (Tây Nguyên) 420
36. Kinh nghiệm từ một dự án XĐGN ở vùng cao tỉnh bắc kạn1 (trường hợp các xã Cao Thượng, Đồng Phúc và Hoàng Trĩ, huyện Ba Bể) 434
37. Phát triển KT-XH vùng gò đồi Bắc Trung bộ với công tác XĐGN trên địa bàn nông thôn, miền núi 445
38. Tác động của khoa học kỹ thuật nông nghiệp và cơ sở hạ tầng đến phân phối thu nhập và nghèo đói ở Việt Nam 450
39. Mô hình ứng dụng tiến bộ KH&CN phục vụ phát triển nông thôn vùng cao Bảy Núi 462
40. Những giải pháp giảm nghèo cho người dân tộc Pahy xã Phong Mỹ huyện Phong Điền (Thừa Thiên - Huế) 470
41. Cải tiến hệ thống canh tác và vấn đề xóa đói giảm nghèo tại cộng đồng dân tộc Ê đê (trường hợp nghiên cứu tại xã Durkmăn, huyện Krong Ana, tỉnh Daklak) 479
42. Giảm nghèo trong cộng đồng trồng dừa 488
43. Huy động tiềm năng của các tổ chức thành viên của liên hiệp các hội khoa học và kỹ thuật Việt Nam tham gia vào xoá đói, giảm nghèo vùng dân tộc thiểu số 497
44. Một số vấn đề cơ bản về sản xuất và tiêu thụ nông sản ở đồng bằng sông Cửu Long 505
45. Mô hình canh tác điều nông lâm kết hợp bền vững trên đất đồi núi 518

CHƯƠNG TRÌNH HỘI THẢO 526

DANH SÁCH ĐẠI BIỂU THAM DỰ 529

Phần chính

* Tóm tắt báo cáo
* Bài phát biểu kết thúc hội thảo
* Khuyến nghị của hội thảo

Tóm tắt

NHỮNG NỘI DUNG CHỦ YẾU CỦA CHIẾN LƯỢC TOÀN DIỆN VỀ TĂNG TRƯỞNG VÀ XÓA ĐÓI GIẢM NGHÈO (CPRGS)

TS. Cao Viết Sinh*

1. Vì sao phải có CPRGS

Giảm đói nghèo không chỉ là một trong những chính sách xã hội cơ bản, được Nhà nước Việt Nam đặc biệt quan tâm, mà còn là một bộ phận quan trọng của mục tiêu phát triển. Việt Nam vẫn đang là một nước nghèo, có mức thu nhập bình quân đầu người vào loại thấp (GDP bình quân đầu người năm 2000 khoảng 400 USD), tỷ lệ hộ nghèo còn lớn.

2. Mối liên kết CPRGS với các chiến lược và kế hoạch 5 năm và hàng năm

CPRGS là kế hoạch hành động nhằm cụ thể hoá các mục tiêu, cơ chế, chính sách, giải pháp chung của Chiến lược phát triển kinh tế xã hội 10 năm 2001-2010, Kế hoạch phát triển kinh tế xã hội 5 năm 2001-2005 của cả nước cũng như từng ngành thành các giải pháp cụ thể có kèm theo lộ trình thực hiện.

3. Những nội dung chủ yếu của CPRGS

- *Phân tích "Bối cảnh kinh tế - xã hội, thực trạng đói nghèo, thành tựu và thách thức":* Quá trình mở cửa và hội nhập nền kinh tế thế giới cùng với chương trình cải cách các doanh nghiệp nhà nước sẽ tạo ra nhiều lao động dôi dư, làm tăng sức ép việc làm.

- *Mục tiêu xoá đói giảm nghèo đến năm 2005 và năm 2010:* (i)Đến năm 2010 giảm 2/5 tỷ lệ nghèo so với năm 2000 theo chuẩn nghèo quốc tế. Giải quyết thêm việc làm cho khoảng 1,4 - 1,5 triệu lao động/năm. (ii) Nâng tỷ lệ lao động nữ trong tổng số việc làm mới lên 40% vào năm 2005 và 50% vào năm 2010;(iii) Phổ cập và cải thiện chất lượng giáo dục, nâng cao chất lượng giáo dục cho tất cả mọi người, đặc biệt cho người nghèo; (iv)Giảm tỷ lệ sinh, tỷ lệ tử vong và suy dinh dưỡng của trẻ em; (v)Sức khoẻ sinh sản, các bệnh dịch, HIV/AIDS và các bệnh xã hội; (vi) Phát triển văn hoá thông tin và nâng cao đời sống tinh thần của nhân dân; (vii)Nâng cao đời sống và bảo tồn văn hoá của đồng bào dân tộc thiểu số; (viii) Bảo đảm sự bền vững môi trường; (ix)Giảm khả năng dễ bị tổn thương và phát triển mạng lưới an sinh xã hội trợ giúp cho các đối tượng yếu thế và người nghèo; (x) Bình đẳng giới và tăng quyền cho phụ nữ; (xi) Đẩy mạnh cải cách hành chính, cung cấp kiến thức về pháp lý cho người nghèo

- *Tạo môi trường cho tăng trưởng nhanh, bền vững và xoá đói giảm nghèo.* Duy trì ổn định kinh tế vĩ mô. Có chính sách lãi suất và tỷ giá hợp lý phục vụ người nghèo.

- *Các chính sách và giải pháp phát triển các lĩnh vực chủ yếu:* Nông nghiệp và phát triển nông thôn; Công nghiệp và phát triển đô thị; Phát triển cơ sở hạ tầng; Giáo dục đào tạo; Y tế; Văn hoá thông tin; Thu hẹp khoảng cách chênh lệch giữa các vùng và nhóm người, giảm khả năng dễ bị tổn thương của người nghèo; Thực hiện công bằng về giới và tiến bộ của phụ nữ.

- *Huy động và phân bổ nguồn lực cho tăng trưởng và xoá đói giảm nghèo.* Trong giai đoạn 2001-2005, dự kiến sẽ huy động tối thiểu khoảng 60 tỷ đô la cho đầu tư phát triển, bằng 1,5 lần so với thực hiện1996-2000.

---

* Bộ Kế hoạch và Đầu tư

Tóm tắt

MỘT SỐ VẤN ĐỀ LUẬN ĐIỂM CHUNG TRONG NGHIÊN CỨU XOÁ ĐÓI GIẢM NGHÈO

TS. Trần Hữu Trung

Báo cáo trình bày những quan điểm cơ bản của Chương trình quốc gia về xoá đói giảm nghèo (XĐGN), nhằm tạo căn cứ xác định những giải pháp XĐGN và làm tăng hiệu quả của chương trình.

1. Quan điểm xoá đói giảm nghèo:(i) Xóa đói, giảm nghèo và giải quyết việc làm là sự nghiệp của toàn dân, là hướng ưu tiên trong các chính sách kinh tế và xã hội; (ii)Phát triển kinh tế đi đôi với thực hiện xoá đói giảm nghèo; (iii)Gắn xoá đói giảm nghèo và giải quyết việc làm với việc tạo cơ hội và điều kiện cho người nghèo, xã nghèo tiếp cận với các dịch vụ xã hội cơ bản; (iv)Thúc đẩy quá trình chuyển dịch cơ cấu lao động xã hội phù hợp với cơ cấu kinh tế. Kết hợp tăng trưởng việc làm với nâng cao chất lượng việc làm và cải thiện đời sống nhân dân; (v) Phát huy nội lực là chủ yếu đồng thời tăng cường sự hợp tác quốc tế.

2. Phân loại các nghiên cứu xoá đói giảm nghèo: (i)Nghiên cứu các phương pháp định dạng đối tượng nghèo; (ii) Nghiên cứu các chính sách, giải pháp xoá đói giảm nghèo;(iii) Nghiên cứu các mô hình xoá đói giảm nghèo đặc thù; (iv)Nghiên cứu các phương pháp theo dõi biến động của đói nghèo, đánh giá kết quả thực hiện chương trình/dự án xoá đói giảm nghèo, nghiên cứu các chỉ tiêu giám sát; (v)Các nghiên cứu tác động của các chính sách đến xoá đói giảm nghèo; (vi)Các nghiên cứu có tính dài hạn: chiến lược cho giai đoạn tiếp theo.

3. Đề nghị của chương trình về nội dung nghiên cứu xoá đói giảm nghèo

(i) Nghiên cứu về chuẩn nghèo. Nghiên cứu phương pháp luận xác định chuẩn nghèo ở Việt Nam để vừa bảo đảm tính thực tiễn cao (theo nghĩa phù hợp với điều kiện Việt Nam, dễ hiểu, dễ làm) nhưng vẫn bảo đảm cơ sở khoa học.

(ii) Nghiên cứu các giải pháp xoá đói giảm nghèo ở khu vực miền núi, vùng cao, vùng sâu và vùng xa. Những giải pháp để có hiệu quả hơn, nghiên cứu những vướng mắc về chính sách kinh tế vĩ mô. Những khâu đột phá hay là những công việc được xếp ưu tiên: nâng cao trình độ học vấn, đầu tư hạ tầng cơ sở, hoặc các chính sách khuyến khích?

(iii) Nghiên cứu các giải pháp và chính sách hỗ trợ hộ nghèo hiệu quả. Bảo đảm thực hiện xoá đói giảm nghèo bền vững. Chính sách và mức độ tác động đến người nghèo. Tổ chức phối hợp các hoạt động. Liều lượng hỗ trợ tài chính?

(iv) Các giải pháp công nghệ phù hợp áp dụng trong xoá đói giảm nghèo. Sử dụng công nghệ thông tin và viễn thông (ICT) trong xoá đói giảm nghèo: trong việc điều phối hoạt động và theo dõi Chương trình, cung cấp thông tin cho người dân (công nghệ, kỹ thuật, khuyến nông, khuyến lâm, cảnh báo thiên tai, y tế, văn hoá, giáo dục,...). Xác định một giải pháp công nghệ phù hợp trong điều kiện Việt Nam còn thiếu thốn về phương tiện kỹ thuật và thiếu nhân lực.

---

* Chương trình quốc gia XĐGN và Việc làm.

Tóm tắt

NGHÈO ĐÓI VÀ MÔI TRƯỜNG Ở MIỀN NÚI VIỆT NAM

Lê Trọng Cúc*

Bài viết trình bày mối quan hệ giữa nghèo đói và hiên trạng sinh thái ở 5 cộng đồng nghiên cứu mẫu vùng núi phía Bắc Việt Nam. Bản Khe Nóng, huyện Con Cuông, tỉnh Nghệ An (dân tộc Đan Lai); Xã Thài Phìn Tủng, huyện Đồng Văn, tỉnh Hà Giang (dân tộc Hmông trắng); Bản Tát, huyện Đà Bắc, tỉnh Hoà Bình (dân tộc Tầy); Thôn Ngọc Tân, huyện Đoan Hùng, tỉnh Phú Thọ (dân tộc Cao Lan); Thôn Làng Thao, huyện Đoan Hùng, tỉnh Phú Thọ (dân tộc Kinh). Đánh giá thực trạng kinh tế của các cộng đồng trên cơ sở so sánh diện tích các loại đất sử dụng trung bình trên khẩu, khả năng sản xuất hiện tại của đất và tổng thu nhập tiền mặt và không tiền mặt trên mỗi nhân khẩu. Đồng thời đánh giá hiện trạng sinh thái ở các cộng đồng bao gồm các chỉ số đa dạng sinh học, đa dạng sinh khối, khả năng bảo vệ đất.Từ các kết quả phân tích trên cho thấy quan hệ giữa hiện trạng sinh thái và thực trạng phát triển/đói nghèo của các cộng đồng không tuân theo quy luật tuyến tính. Mật độ dân số được coi là nguyên nhân chính gây nên sự suy thoái môi trường. Tuy nhiên, mối quan hệ giữa sự phát triển, đói nghèo và gia tăng dân số đối với suy thoái môi trường hiển nhiên là mối quan hệ phức tạp và là động lực gây ra sự suy thoái. Câu hỏi đặt ra là làm thế nào để tìm giải pháp kết hợp có tính khả thi nhất giữa sự phát triển kinh tế và xoá đói giảm nghèo, đồng thời bảo vệ môi trường, giảm thiểu sự gia tăng dân số dường như là một trong các giải pháp có hiệu quả nhất để đạt được tiêu chí này.

* Trung tâm nghiên cứu Tài nguyên và Môi trường.

Tóm tắt

XÓA ĐÓI GIẢM NGHÈO VÀ QUẢN LÝ BẢO VỆ RỪNG Ở TÂY NGUYÊN

TS. Trần Văn Con*

Báo cáo dựa trên kết quả nghiên cứu trường hợp ở Tây Nguyên để thảo luận về các khả năng phá bỏ vòng luẩn quẩn "quỉ sứ" của sự đói nghèo, sử dụng tài nguyên rừng quá tải như là kết quả của sức ép dân số dẫn đến tàn phá tài nguyên rừng ở Tây Nguyên. Đói nghèo là một trong những nguyên nhân chính của nạn mất rừng nhưng nó không phải là nguyên nhân duy nhất. Có nhiều nguyên nhân khác như: suy thoái đất nông nghiệp, cấu trúc sở hữu đất đai, nhu cầu phát triển kinh tế trang trại, nông lâm trường, khai thác gỗ ở qui mô lớn, phát triển cơ sở hạ tầng, mở mang vùng kinh tế mới... tất cả đều có xu hướng đẩy những cộng đồng dân bản địa ở Tây Nguyên tiến sâu hơn vào rừng. Rừng ở Tây Nguyên chỉ có thể được bảo vệ bền vững khi tạo ra được ba yếu tố xã hội: tạo sinh kế bền vững cho các cộng đồng dân địa phương; bảo đảm các hoạt động của cộng đồng có liên quan đến rừng và duy trì được sự công bằng về lợi ích giữa các thế hệ. Chỉ khi nào các giá trị tiềm năng của tài nguyên rừng được chuyển thành lợi ích kinh tế trực tiếp cho các cộng đồng dân địa phương sống phụ thuộc vào rừng, thì rừng mới được họ quan tâm bảo vệ; và cũng chỉ như vậy các chiến lược quản lý bảo vệ rừng mới có cơ hội thành công. Có thể phân biệt hai chiến lược cơ bản để bảo vệ vốn rừng hiện có ở Tây Nguyên: *Thứ nhất,* sử dụng bền vững bản thân rừng để tạo cơ hội thu nhập, xóa đói giảm nghèo cho dân địa phương. Các hình thức sử dụng có tiềm năng lớn ở Tây Nguyên như: phát triển nghề săn bắt, kinh doanh lâm đặc sản ngoài gỗ, khai thác gỗ bền vững, phát triển du lịch sinh thái. *Thứ hai:* sử dụng bền vững quĩ đất đang sản xuất nông nghiệp để giảm sức ép vào rừng tự nhiên.

Các dự án thuộc nhiều chương trình khác nhau như: xóa đói giảm nghèo, định canh định cư, chuyển giao công nghệ miền núi, chương trình 135 v.v... đều liên quan đến vấn đề nâng cao hiệu quả sử dụng đất và các hệ canh tác nhằm mục đích xóa đói giảm nghèo và bảo vệ tài nguyên thiên nhiên. Rất nhiều dự án không đạt được hiệu quả mong muốn và thiếu tính bền vững vì: áp đặt mục tiêu từ trên xuống, thiếu sự tham gia của người trong cuộc; thiếu sự phối kết hợp liên ngành; không có khả năng bảo trì các công trình hạ tầng dẫn đến hiệu quả sử dụng kém; thiếu các hoạt động cần thiết sau dự án nên khi dự án kết thúc thì mọi việc lại trở về nguyên trạng. Đói nghèo có nhiều nguyên nhân khác nhau, do đó cuộc chiến xóa đói giảm nghèo đòi hỏi có nhiều giải pháp tổng hợp. Xóa đói giảm nghèo ở nông thôn miền núi không chỉ cần đến các dự án nghiên cứu và chuyển giao khoa học công nghệ mà còn cần những đổi mới trong môi trường chính sách xã hội.

* Trung tâm Lâm nghiệp nhiệt đới.

Tóm tắt

TĂNG CƯỜNG HOẠT ĐỘNG LÂM NGHIỆP XÃ HỘI - PHƯƠNG THỨC XOÁ ĐÓI GIẢM NGHÈO VÀ BẢO VỆ VỐN RỪNG

Lê Thị Nghệ*

Trước thực trạng mất và suy thoái rừng diễn ra ngày càng lớn mà nguyên nhân sâu xa là sự nghèo đói ở vùng nông thôn miền núi, quản lý lâm nghiệp chỉ đơn thuần dựa vào Nhà nước không đem lại hiệu quả. Nhiều nước trên thế giới và các tổ chức quốc tế đã tiến hành nghiên cứu và vận dụng thành công lâm nghiệp xã hội (LNXH) trong việc tạo thu nhập cho người nghèo mà vẫn gìn giữ và phát triển được vốn rừng. Cùng với những mô hình lâm nghiệp có thu nhập cao trên địa bàn tỉnh Hoà Bình, tham luận khoa học đề cập đến việc giải quyết mâu thuẫn cơ bản giữa yêu cầu phải gìn giữ tài nguyên rừng với thực trạng đời sống người dân miền núi còn rất thấp đang phải sống dựa vào nguồn thu nhập từ khai thác rừng bằng phương thức LNXH. Nội dung tham luận chủ yếu bao gồm:

1. Khái quát lý luận và thực tiễn về LNXH: khái niệm, mục tiêu, cách tiếp cận, nội dung và phương thức hoạt động, cơ chế quản lý.

2. Kinh nghiệm thành công về hoạt động LNXH của các nước trong khu vực và các mô hình phát triển lâm nghiệp có thu nhập cao ở Hoà Bình, nguyên lý và quan điểm vận dụng nhằm hỗ trợ cho phát triển bền vững kinh tế hộ của cộng đồng dân cư ở xã Phú Cường, huyện Tân Lạc, tỉnh Hoà Bình.

3. Phân tích điều kiện tự nhiên, kinh tế- xã hội và chính sách vĩ mô đối với quá trình hoạt động lâm nghiệp, đề xuất giải pháp tăng cường hoạt động LNXH ở Phú Cường.

Kết quả rút ra từ tham luận: Phú Cường có diện tích rừng lớn song tốc độ suy giảm rất nhanh. Dân cư có đặc trưng từ xa xưa sinh sống bằng nghề rừng, sản xuất lúa nước và thuần dưỡng vật nuôi ở rừng (như: trâu, bò, lợn). Kinh tế hộ cơ bản là tự cấp, tự túc. Quỹ đất nông nghiệp thấp, giải pháp bức bách và khả thi để thoát khỏi đói nghèo mà người dân phải lựa chọn, đó là phải phát huy lợi thế về nghề rừng để tăng thu nhập bằng các hoạt động LNXH. Tuy nhiên, chỉ với sự nỗ lực của người Mường cũng không thể giải quyết, mà cần có sự hỗ trợ từ Nhà nước, từ các tổ chức trong, ngoài nước hướng tới phát triển bền vững rừng.

* Viện kinh tế Nông nghiệp.

Tóm tắt

PHÁT TRIỂN LÂM SẢN NGOÀI GỖ VÙNG PHÒNG HỘ HỒ THUỶ ĐIỆN HOÀ BÌNH - SỰ LỰA CHỌN BỀN VỮNG GÓP PHẦN GIẢM NGHÈO CHO CỘNG ĐỒNG DÂN ĐỊA PHƯƠNG

ThS. Phạm Văn Điển*
và nhóm nghiên cứu

Trọng tâm của báo cáo này là đưa ra một số thông tin phản ánh vị trí, vai trò của lâm sản ngoài gỗ (LSNG) đối với bảo tồn rừng và phát triển ở vùng hồ Hoà Bình, làm cơ sở cho việc nâng cao nhận thức và thay đổi quan niệm về LSNG, nhằm thúc đẩy các giải pháp hợp nhất LSNG trong chiến lược phát triển toàn vẹn nông thôn vùng phòng hộ đầu nguồn, góp phần xoá đói giảm nghèo, cải thiện đời sống cho hộ nông dân và bảo vệ môi trường ở khu vực.

Báo cáo đã góp phần làm rõ những vấn đề bức xúc đang tồn tại như một thách thức đầy gian khó đối với sự phát triển toàn vẹn và vững chắc ở vùng phòng hộ hồ thuỷ điện Hoà Bình. Những vấn đề này được phân tích trong mối liên hệ về kinh tế - xã hội và sinh thái ở nước ta, qua đó làm nổi bật tầm quan trọng và vị thế của vùng hồ. Vùng hồ đã được xác nhận như một "mái nhà sinh thái" của cả nước, một "người bảo hộ vĩ đại" cho sự an toàn và phồn thịnh của dân tộc Việt Nam.

Việc bảo tồn rừng và cải thiện đời sống nhân dân vùng hồ, nhất là dân nghèo đã được báo cáo đề cập đến. Chúng chứa đựng những mâu thuẫn trong quá trình phát triển và cần được hợp nhất trong cùng một chương trình hành động.

Con đường góp phần giải quyết những mâu thuẫn giữa bảo tồn rừng với phát triển ở vùng hồ được báo cáo đề xuất là *Phát triển lâm sản ngoài gỗ*. Đây được xem là một phương pháp tiếp cận mới trong sử dụng tài nguyên rừng và cũng là sự lựa chọn bền vững ở vùng phòng hộ hồ thuỷ điện Hoà Bình.

Một số dẫn liệu mà báo cáo đưa ra về vị trí, vai trò, tiềm năng và triển vọng phát triển của LSNG đã nói lên sự cần thiết phải lồng ghép chúng trong các chương trình bảo tồn rừng và tạo sản phẩm tăng thu nhập cho người dân địa phương ở vùng rừng phòng hộ hồ thuỷ điện Hoà Bình. Lựa chọn LSNG là một giải pháp khôn khéo và có triển vọng nhất ở vùng hồ.

Việc phát triển LSNG để góp phần xoá đói giảm nghèo và bảo vệ môi trường ở khu vực cũng đang đứng trước những thách thức lớn. Báo cáo đã đưa ra quan điểm giải quyết và những hành động ưu tiên để từng bước vượt qua những thách thức đó.

* Trường đại học Lâm nghiệp.

THƯ VIỆN
KHOA HỌC VÀ KỸ THUẬT
TRUNG ƯƠNG

Tóm tắt

GIẢI PHÁP ĐỂ BẢO VỆ RỪNG ĐẦU NGUỒN VÀ GIẢM ĐÓI NGHÈO

TS. Lê Vĩnh Thanh*

Đối với bất kỳ một quốc gia nào, thì vấn đề bảo vệ rừng là vô cùng quan trọng. Nhưng khi người nông dân còn bị đói thì rừng là nơi mưu sinh của họ cho dù đó là rừng đầu nguồn (RĐN). Ngoài các lâm sản khác, gỗ củi đóng một vai trò quan trọng trong thu nhập của người nghèo. Việt Nam là một nước nông nghiệp lạc hậu, lại bị chiến tranh tàn phá liên miên, nền kinh tế gặp nhiều khó khăn. Mặc dù Nhà nước đã có nhiều cố gắng trong việc hạn chế đói nghèo nhưng vẫn chưa khắc phục được. Chính vì vậy, rừng càng bị khai thác cho đến kiệt quệ, môi trường càng bị huỷ hoại, mà đói nghèo vẫn không chấm dứt. Bài này muốn giới thiệu một giải pháp nhằm xoá đói nghèo nhưng bảo vệ được RĐN. Giải pháp đó là phải biết điều khiển hệ thống nông nghiệp (HTNN) một cách hợp lý để tăng thu nhập. Để việc điều khiển HTNN hữu hiệu cần phải tiến hành phân tích HTNN, tìm mối liên hệ giữa các khối trong hệ thống qua xác định bài toán tối ưu - bài toán quy hoạch tuyến tính.

Cần tìm các tương quan hồi quy(TQHQ), cần phân tích thành phần chính để tìmcác nhân tố chính ảnh hưởng sự vận hành của hệ thống. Sau đó mới có thể tiến hành điều khiển HTNN.

Sơn Diệm là vùng kinh tế đồi rừng chưa được khai thác đó là thế mạnh để tiến hành điều khiển hệ thống. Nếu tác động vào đồi rừng thì toàn bộ hệ thống thay đổi. Ưu thế của Sơn Diệm là thảm thực vật phát triển rất nhanh. Thậm chí nếu khoanh nuôi sẽ có hiện tượng diễn thế đi lên. Chính nhờ ưu thế này mà cây trồng phát triển nhanh, chăn nuôi đại gia súc cũng phát triển dễ dàng.

- Để tăng thu nhập và hạn chế phá rừng, trước hết tác động tại đầu ra: tìm mối liên hệ giữa doanh thu(P) tiêu thụ (C) và hàng hoá (M) nhờ hàm Coob - Douglas. Sau khi đã phân tích kỹ đầu vào và đầu ra, dùng bài toán tối ưu (BTTƯ) - bài toán quy hoạch tuyến tính (BTQHTT) để tìm lời giải hợp lý. Bài toán có 31 biến số, có 4 loại ràng buộc: Quỹ đất, đầu tư, lao động và cân đối lương thực.

Hệ thống nông nghiệp của Sơn Diệm gồm 6 khối: Trồng trọt, chăn nuôi, ngành nghề, dịch vụ, vốn và lao động.

Trên cơ sở phân tích đầu ra, đầu vào, phân tích thành phần chính chúng tôi đã xây dựng các mô hình sản xuất nông nghiệp tại Sơn Diệm cho 2 hộ nghèo, 2 hộ trung bình, 2 hộ khá và 2 hộ giàu. Kết quả nói chung là các hộ gia đình đều có tổng thu nhập tăng từ 5 - 10 lần so với hiện nay. Trước hết các chủ hộ cần biết phải sản xuất loại cây, con gì, ngành nghề nào là thích hợp với khả năng của gia đình. Nếu thiếu vốn, biết xoay sở chỗ nào, làm sao điều phối được lao động cho hợp lý để giảm bớt thời gian nông nhàn, biết nghe ngóng sự biến động của thị trường và các quan hệ xã hội khác. Làm thế nào để hệ thống vận hành được nhịp nhàng. Đầu tư 1 đồng vốn phải thu được 5 - 6 đồng tiền lãi. Trong lúc hiện nay đầu tư 1 đồng vốn mới thu được hơn 1 đồng lãi, như vậy là quá thấp. Do hệ thống được vận hành nhịp nhàng nên gần như không có thời gian nông nhàn và vì vậy cũng hạn chế được việc vào rừng lấy củi - góp phần bảo vệ rừng đầu nguồn.

Nói tóm lại muốn điều khiển được HTNN phải biết mô tả HTNN, biết phân tích đầu vào, đầu ra, phân tích hồi quy, phân tích thành phần chính và nhất thiết phải biết sử dụng bài toán tối ưu - bài toán quy hoạch tuyến tính.

---

* Viện khoa học kỹ thuật Nông nghiệp.

Vđ 445
2002
Q Phụ bản

THƯ VIỆN

Tóm tắt

PHÁT TRIỂN NHÓM NÔNG DÂN CÙNG SỞ THÍCH CÓ SỰ THAM GIA ĐỂ CÙNG QUẢN LÝ BỀN VỮNG ĐẤT RỪNG ĐÃ GIAO Ở THÔN VẦU, XÃ VĂN LĂNG, HUYỆN ĐỒNG HỶ (THÁI NGUYÊN)

TS. Đặng Kim Vui*

Luật đất đai năm 1993 đã tạo điều kiện khuyến khích và huy động sự tham gia tích cực của các tổ chức thuộc các thành phần kinh tế và nhân dân vào việc quản lý bền vững và có hiệu quả đất đai.. Triển khai Luật này, Chính phủ đã ban hành chỉ thị 02/CP về giao đất, giao rừng cho các cá nhân, tổ chức và hộ gia đình sử dụng ổn định lâu dài vào mục đích phát triển lâm nghiệp và kinh tế hộ gia đình.

Khi Luật đất đai đi vào cuộc sống thì cũng bắt đầu nảy sinh những vấn đề xã hội. Trước hết là sự phân hoá giàu nghèo trong nông thôn. Sự phân hoá này làm giảm tính cộng đồng trong nông thôn, làm thay đổi vị thế xã hội giữa các nhóm có thu nhập khác nhau. Bên cạnh đó do đất đai được giao quyền cho cá nhân, tổ chức và hộ gia đình nên hình thức cung cấp dịch vụ sản xuất cũng thay đổi. Người nghèo ít được tiếp cận các dịch vụ như khuyến nông- khuyến lâm. Sự tham gia hỗ trợ lẫn nhau trong phát triển sản xuất của người dân giảm đi.

Vấn đề đặt ra là làm thế nào để tăng tính cộng đồng trong quản lý nguồn tài nguyên đất- rừng đã giao. Báo cáo này sẽ trình bày nghiên cứu của nhóm tác giả về 'Phát triển nhóm sở thích có sự tham gia cho quản lý đất- rừng bền vững'. Báo cáo là một phần kết quả của đề tài nghiên cứu được chương trình Lâm nghiệp xã hội Helvetas tài trợ.

Phát triển kinh tế hộ theo nhóm sở thích là một hình thức khuyến nông- khuyến lâm tự quản bền vững và có hiệu quả cao. Bằng hình thức này những hộ nông dân nghèo có cơ hội tiếp cận với khuyến nông, khuyến lâm và có cơ hội vượt lên nghèo khó nhờ được hỗ trợ của các thành viên khác trong nhóm. Hoạt động này đáp ứng được nhu cầu thiết thực của người dân.

Báo cáo đã trình bày quy trình, phương pháp và kỹ năng phát triển nhóm. Đây cũng là kinh nghiệm tốt có thể áp dụng rộng rãi cho nhiều vùng nông thôn. Có 5 vấn đề liên quan đến xây dựng lập nhóm nông dân cùng sở thích được nêu ra:

- Gia nhập cộng đồng và phát hiện nhu cầu;
- Phương pháp thành lập nhóm;
- Xây dựng thể chế nhóm;
- Lập kế hoạch hoạt động cho nhóm;
- Tổ chức thực hiện và giám sát đánh giá.

Báo cáo cũng đã đưa ra những khuyến nghị, bài học kinh nghiệm rút ra từ đề tài nghiên cứu sau một năm thực hiện. Kinh nghirrjm trên liên quan đến quá trình từ khi hình thành, hoạt động, được đánh giá và cả năng lực cần thiết của người đứng ra tổ chức, phát triển nhóm cùng sở thích.

---

* Trường đại học nông lâm Thái Nguyên.

Tóm tắt

ĐẨY MẠNH SẢN XUẤT NÔNG LÂM NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN VỐN RỪNG NHẰM XÓA ĐÓI GIẢM NGHÈO Ở HUYỆN YÊN CHÂU (SƠN LA)

TS. Nguyễn Đình Long - TS. Ngô Văn Hải*

Chặt đốt rừng làm nương rẫy là nguyên nhân chính làm huỷ hoại môi trường môi sinh, gây ra tình trạng sa mạc hoá đất đai ở Yên Châu. Nếu không có những hành động cụ thể và kịp thời để hạn chế và khắc phục tình trạng này thì tốc độ sa mạc hoá vùng đất đồi núi ngày càng gia tăng và trở nên nghiêm trọng.

Yên Châu là một huyện miền núi có địa hình khá phức tạp, sản xuất lương thực còn rất nhiều khó khăn. Chặt đốt rừng làm nương rẫy là nguyên nhân chính dẫn đến huỷ hoại môi trường môi sinh, gây ra tình trạng sa mạc hoá đất đai ở Yên Châu. Nhu cầu tăng mức thu nhập để ngày càng nâng cao mức sống vật chất và tinh thần, đặc biệt là đảm bảo lương thực cho số lượng người ngày càng tăng lên là một vấn đề luôn đặt ra với nông nghiệp nông thôn miền núi.

Sản xuất lương thực ở đây được tiến hành trên đất nương rẫy theo kiểu du canh.. Đây chính là nguy cơ trước mắt cũng như nguy cơ tiềm ẩn lâu dài của vấn đề tàn phá môi trường, môi sinh khiến cho đất đai trở nên trơ trụi sỏi đá, "trọc hoá" nhanh do rửa trôi xói mòn và sa mạc hoá một cách tự do....

Bảo vệ khoanh nuôi diện tích rừng còn lại và tiếp tục có biện pháp tái sinh rừng, trồng rừng mới là những giải pháp hữu hiệu để giữ gìn môi trường môi sinh nhằm phát triển sản xuất nông nghiệp bền vững ở huyện Yên Châu hiện nay. Từ năm 1997 đến nay, ở Yên Châu nạn chặt phá và đốt rừng giảm đến mức tối thiểu, vốn rừng tăng nhanh cả diện tích rừng khoanh nuôi tái sinh và rừng trồng, sản xuất nông nghiệp vẫn tiếp tục phát triển cả về qui mô và năng suất. Có được kết quả này, một nguyên nhân quan trọng là việc tiếp tục khuyến khích phát triển kinh tế gia đình nông dân trong các mô hình "Nhà ở bản, lán ở rừng", mô hình nông lâm kết hợp trong hộ gia đình và mô hình phát triển rừng cộng đồng bảo vệ môi trường, ổn định sản xuất ở thôn bản. Những năm gần đây, các diện tích rừng cộng đồng được bảo vệ và mở rộng đã góp phần tăng diện tích rừng tái sinh tự nhiên ở huyện Yên Châu. Phối hợp việc thực hiện các chủ trương chính sách của Nhà nước với việc xây dựng các mô hình phát triển sản xuất gắn với bảo vệ và phát triển vốn rừng vừa qua ở huyện Yên Châu cho thấy có hiệu quả rõ rệt.

Yên Châu đã từng bước khắc phục được các thiệt hại do các hoạt động huỷ hoại môi trường môi sinh con người gây ra. Mặt khác nâng cao thu nhập, cải thiện đời sống của đồng bào từ chính nguồn lợi tự nhiên và khả năng của địa phương với thiết chế cộng đồng làng bản và từng hộ gia đình sẽ luôn là các đơn vị thực hiện việc phát triển sản xuất gắn với bảo vệ môi trường môi sinh một cách bền vững nhất. Tỉ lệ phân loại hộ theo tiêu thức giàu nghèo của huyện Yên Châu thay đổi rõ rệt. Tỉ lệ hộ giàu tăng từ 9,0% năm 1996 tăng liên tục lên 16,0% năm 2001. Ngược lại tỉ lệ hộ nghèo giảm từ 21,0% năm 1996 xuống còn 9,8% năm 2001.

Các mô hình phát triển vốn rừng bảo vệ môi trường môi sinh, đẩy mạnh sản xuất nông lâm nghiệp nhằm xoá đói giảm nghèo ở huyện Yên Châu - Sơn La bước đầu đã được phát hiện, nghiên cứu và phát triển một cách hiệu quả. Đặc biệt là các mô hình "nhà bản + lán nương", mô hình nông - lâm kết hợp trong hộ nông dân và mô hình phát triển rừng cộng đồng bảo vệ môi trường ổn định sản xuất ở thôn bản cần tiếp tục được nghiên cứu, tổng kết và nhân rộng sẽ góp phần tích cực phát triển kinh tế xã hội, xoá đói giảm nghèo ở vùng nông thôn miền núi cả nước trong giai đoạn tới.

---

* Viện kinh tế Nông nghiệp - Bộ NN & PTNT.

Tóm tắt

PHÁT TRIỂN KINH TẾ HỘ, XOÁ ĐÓI GIẢM NGHÈO CHO ĐỒNG BÀO DÂN TỘC GIA RAI SAU GIAO ĐẤT GIAO RỪNG TỰ NHIÊN TẠI XÃ EA SOL, HUYỆN EA HLEO (DAKLAK)

TS. Phạm Văn Hiền*
và nhóm nghiên cứu đề án VNRP

Báo cáo này là một phần kết quả nghiên cứu của đề án đã được chương trình nghiên cứu Việt Nam- Hà Lan (VNRP) tài trợ. Mục tiêu của nghiên cứu là đánh giá hiện trạng kinh tế hộ diện đói nghèo được giao đất, giao rừng tự nhiên nhằm tìm ra những trở ngại chính để đề ra các giải pháp thúc đẩy phát triển kinh tế hộ xoá đói giảm nghèo và bảo vệ tài nguyên rừng được giao cho người dân.

Tỉnh Daklak có 1,98 triệu ha đất tự nhiên trong đó có 1,234 triệu ha rừng. Rừng Daklak có vai trò quan trọng trong việc bảo vệ môi trường sinh thái, đóng góp vào phát triển kinh tế của địa phương và an ninh, quốc phòng. Tuy nhiên trong nhiều năm qua do nhiều chính sách không kịp thời và việc quản lý chưa tốt đã dẫn đến tình trạng rừng bị xâm phạm một cách nghiêm trọng. Những năm gần đây chương trình giao đất, giao rừng tự nhiên đã được triển khai nhằm tăng cường quản lý rừng. Chương trình này đã mang lại những kết quả khả quan.

Xã Ea Sol, huyện Ea Hlen, tỉnh Daklak là một trong những điểm của chương trình thử nghiệm thuộc chương trình giao đất, giao rừng của tỉnh Daklak. Toàn xã có 4 buôn và có 119 hộ được giao nhận rừng. Những hộ được giao đất giao rừng hầu hết là những hộ nghèo, dân tộc thiểu số sống gần rừng, đời sống còn gặp rất nhiều khó khăn, nguồn thu nhập chính hiện nay vẫn dựa vào canh tác nương rẫy truyền thống với cây lúa rẫy là chủ lực. Canh tác lúa rẫy cho năng suất thấp, ngoài ra diện tích canh tác trên đầu người lại thấp chỉ đạt 0,5 - 1,0 ha/ người. Diện tích lúa nước không đáng kể, toàn xã chỉ có 28 ha. Nhiều buôn không có diện tích lúa nước. Nguồn thu nhập từ các sản phẩm rừng ngoài gỗ như măng tre, cây le, nhựa cây rừng, mật ong.. không đáng kể và chỉ diễn ra trong thời gian giáp hạt.

Báo cáo đánh giá điều kiện tự nhiên, kinh tế, văn hoá xã hội của các buôn trong xã Easol cho thấy thực trạng sử dụng đất cho các mục đích kinh tế khác nhau như canh tác cây lúa nương, lúa nước, chăn nuôi, cây công nghiệp (như cây cà phê, cao su...) và hiện trạng quản lý rừng ở địa phương hiện nay.

Để phát triển kinh tế hộ, xoá đói giảm nghèo trong bối cảnh đất và rừng đã được giao cho người dân, báo cáo đã kiến nghị: Tăng cường công tác chuyển giao kỹ thuật mới về canh tác cây lúa nương cho đồng bào, thu thập và chọn giống lúa có năng suất cao thuần chủng và đưa về địa phương; Tăng dần diện tích cây lúa nước; Khuyến khích chăn nuôi ở địa phương và xây dựng mạng lưới thú y để bảo vệ chăn nuôi; Khuyến khích người dân tận dụng hợp lý tài nguyên rừng (như chăn nuôi dưới tán rừng, tăng thu nhập từ bảo vệ rừng và khai thác hợp lý rừng, tận dụng đất canh tác hợp lý trong rừng v.v...).

---

* Trường đại học Tây Nguyên.

Tóm tắt

TÁC ĐỘNG CỦA PHƯƠNG THỨC QUẢN LÝ RỪNG ĐẾN NGUỒN TÀI NGUYÊN RỪNG Ở KHU VỰC MIỀN NÚI PHÍA BẮC VIỆT NAM

ThS. Đinh Ngọc Lan*

Miền núi phía Bắc gồm 16 tỉnh có tổng diện tích 10.313.876 ha. Đây là khu vực mà nghèo đói và suy thoái môi trường đã và đang là những vấn đề chủ yếu đe doạ sự phát triển bền vững nông thôn của khu vực này. Gần 50 năm qua, tài nguyên rừng ở Việt Nam liên tục bị giảm sút, xét trên tất cả các phương diện: Diện tích, chất lượng rừng, trữ lượng gỗ. Đứng trước thực trạng đó, từ năm 1992 nhà nước Việt Nam đã ban hành một hệ thống luật pháp và chính sách để bảo vệ và phát triển tài nguyên rừng. Sự tồn tại, tuỳ theo mức độ khác nhau của 3 phương thức quản lý rừng đã tác động mạnh mẽ đến việc khai thác bảo tồn tài nguyên rừng ở Việt Nam, đặc biệt là khu vực miền núi phía Bắc.

- Phương thức quản lý rừng nhà nước hiện nay ở khu vực thể hiện tính không bền vững của hình thức quản lý này đối với đa phần lâm phận của quốc gia. Tuy nhiên, nó đã, đang và sẽ tồn tại vì đối với một số khu rừng đặc thù như vùng cấm, vườn quốc gia và vùng sinh thái, đầu nguồn trọng yếu... rất cần thiết có sự quản lý trực tiếp của nhà nước.

- Hình thức quản lý tư nhân về rừng và đất rừng bước đầu thể hiện được vai trò của nó và cũng chính khi nhà nước mạnh dạn giao đất giao rừng cho nông hộ đã phát huy được vai trò của người dân trong bảo vệ tài nguyên. Hình thức quản lý tư nhân được tái lập cũng là một nguyên nhân góp phần hạn chế sự suy thoái rừng ở Việt Nam. Tuy vậy nếu quá nặng về hình thức quản lý này mà giao ép buộc, giao hết diện tích rừng cho dân cũng chưa phải là giải pháp tối ưu hiện nay và trong tương lai.

- Phương thức quản lý cộng đồng về rừng đã cùng với phương thức quản lý tư nhân góp phần phục hồi rừng tại khu vực trung du miền núi phía Bắc Việt Nam. Quản lý cộng đồng đối với tài nguyên rừng là phương thức cần phát huy và mở rộng. Trong điều kiện cụ thể của từng địa phương nên có những nghiên cứu và bổ sung để hình thức này phát triển.

Tóm lại: Trong quá trình phát triển, Việt Nam đã có những thay đổi về thể chế nhằm vươn tới tối ưu hoá trong công cuộc quản lý tài nguyên và phát triển cộng đồng. Tại khu vực miền núi phía Bắc Việt Nam, dưới tác động của các phương thức quản lý rừng đã ảnh hưởng rõ rệt đến duy trì và bảo vệ nguồn tài nguyên rừng. Mỗi một phương thức đều có những ưu thế và tồn tại của nó, vì vậy phải chăng nên có sự phối kết hợp giữa cả ba phương thức để nguồn tài nguyên rừng được bảo vệ. Điều đó cũng đồng nghĩa với chiến lược an toàn lương thực của khu vực này.

* Trường đại học nông lâm Thái Nguyên.

Tóm tắt

GIẢM NGHÈO ĐỐI VỚI DÂN ĐỊNH CƯ THUỶ DIỆN ĐẦM PHÁ TAM GIANG - CẦU HAI NHÌN TỪ GÓC ĐỘ MÔI TRƯỜNG

Nguyễn Đức Vũ*

Hiện nay, đã có 34 điểm định cư ổn định với gần 2000 hộ trên ven bờ đầm phá Tam Giang- Cầu Hai. Họ sống chủ yếu bằng nghệ khai thác thuỷ sản, nuôi trồng thuỷ sản và các nghề dịch vụ như đan lưới, thợ mộc, nề ..Sự định cư và hoà nhập với cộng đồng cư dân trên bờ đã tạo điều kiện cho họ được thụ hưởng nhiều quyền lợi của người dân bình thường như con cái có điều kiện đến trường, được chăm sóc y tế và được thụ hưởng các cơ sở hạ tầng do nhà nước xây dựng...Tuy nhiên việc định cư, thay đổi thói quen về hoạt động kinh tế cũng đã đặt họ trước những thử thách là cần phải làm gì để cuộc sống vốn đã qquá gắn liền với khai thác nguồn tài nguyên thiện nhiên trước đây thoát khỏi đói nghèo.

Để giải quyết vấn đề này, người dân vùng định cư đã mở mang một số ngành nghề như hướng sang nuôi trồng thuỷ sản, chăn nuôi gia cầm, hướng vào trồng cây ăn quả; tăng cường các kỹ thuật và công cụ đánh bắt có năng suất cao hơn..

Bên cạnh sự chủ động nỗ lực của bản thân người dân khu định cư, chính quyền địa phương cũng đã có những giải pháp thiết yếu nhằm mục tiêu giảm nghèo cho dân định cư đồng thời với việc bảo vệ môi trường đảm bảo sự phát triển ổn định và bền vững cho vùng định cư. Các giải pháp đó là: Quản lý nguồn lợi thuỷ sản kết hợp với bảo vệ môi trường;Cho người dân vay vốn để phát triển sản xuất;Tìim kiếm thị trường tiêu thụ sản phẩm do người dân sản xuất ra;..

* Trường đại học Sư phạm Huế

Tóm tắt

GIA ĐÌNH Ở XÃ LÁT, HUYỆN LẠC DƯƠNG (LÂM ĐỒNG)

Trần Kiều Hạnh*
Lê Vân Anh**

Báo cáo này là một phần trong đề án nghiên cứu do Chương trình VNRP tài trợ.

Xã Lát thuộc huyện Lạc Dương là nơi cư trú của dân tộc Cơ Ho - dân tộc đầu tiên sinh sống ở Lâm Đồng. Dân tộc Cơ Ho theo phong tục mẫu hệ, người phụ nữ chủ động trong cưới xin và làm chủ gia đình. Phụ nữ khi lấy chồng phải có đủ của cải để xin cưới, chưa đủ thì phải nợ nhà chồng. Cơ chế thị trường phát triển, "giá" một ông chồng cũng ngày càng cao. Nỗi khổ của phụ nữ Cơ Ho khi cuộc sống làm chủ gia đình của họ bắt đầu với bao vất vả, khó khăn, bế tắc. Sự phát triển của nền kinh tế thị trường đã làm cho các chủ vườn cà phê là những người di cư đến, ngày càng lấn sâu vào đất rừng. Người Cơ Ho bán đất và đi làm thuê. Phụ nữ Cơ Ho với vai trò làm chủ, không biết làm gì để phát triển kinh tế gia đình. Họ chỉ biết vào rừng kiếm củi, đốt than, đi làm thuê như nam giới... để duy trì một cuộc sống nghèo khổ, bấp bênh. Điều mâu thuẫn là họ sống gần thành phố Đà Lạt, bên cạnh những điểm du lịch nổi tiếng như núi Lang Biang, hồ Đan Kia-Suối Vàng, gần những vườn rau, vườn hoa xuất khẩu đang đem lại tăng trưởng kinh tế cho Lâm Đồng. Sự tương phản giữa hình ảnh những người phụ nữ Cơ Ho lầm lũi, khắc khổ, nói tiếng Việt chưa sõi và bức tranh "đổi mới" của nông thôn thời mở cửa đã gợi lên những câu hỏi: Vì sao phụ nữ nghèo Cơ Ho ở xã Lát lại đứng bên ngoài sự phát triển chung của xã hội? Phụ nữ Cơ Ho nhìn nhận thế nào về vai trò làm chủ của mình trong phát triển kinh tế gia đình? Họ phải làm gì để nâng cao vị thế của mình? Tại sao vấn đề giới và nâng cao năng lực cho phụ nữ ít được chú ý trong quá trình phát triển? Trong báo cáo này nhóm tác giả muốn nhấn mạnh rằng các dự án xoá đói giảm nghèo chỉ thực sự có hiệu quả bền vững khi chính sách đầu tư không chỉ dừng lại ở sự hỗ trợ vật chất mà quan trọng hơn, khó khăn hơn là phải đầu tư nâng cao nhận thức cho con người, nhất là phụ nữ dân tộc thiểu số, những người thiệt thòi cần được quan tâm.

* Tổ chức Hợp tác quốc tế vì sự phát triển và đoàn kết.
** Viện địa lý-TTKHTN và CNQG.

Tóm tắt

CHẾ ĐỘ MẪU HỆ VÀ VAI TRÒ NGƯỜI PHỤ NỮ ÊĐÊ TRONG XOÁ ĐÓI GIẢM NGHÈO Ở 3 XÃ EAHỒ, EATOH, DLIÊ YĂ, HUYỆN KRÔNG NĂNG (DAKLAK)

Nguyễn Thị Hạnh

1. Đặt vấn đề

Người Êđê là một trong số 5 dân tộc thiểu số ở Việt Nam thuộc nhóm ngôn ngữ Nam Đảo và cư trú chủ yếu ở tỉnh DakLak, một số ít cư trú rải rác ở các tỉnh Khánh Hòa, Phú Yên, Gia Lai, Kon tum, vv... Một trong những đặc điểm nổi bật của người Êđê là chế độ mẫu hệ điển hình, được phản ánh rõ nét trong các lĩnh vực: tổ chức xã hội, hôn nhân - gia đình, chế độ thừa kế tài sản. Do đó, người phụ nữ Êđê có vị trí và vai trò quan trọng không những trong đời sống xã hội truyền thống, mà còn cả trong đời sống xã hội, trong sự phát triển kinh tế hộ gia đình hiện nay.

Như vậy, một câu hỏi đặt ra là chế độ mẫu hệ có những tác động tích cực và có những hạn chế như thế nào đối với vai trò của người phụ nữ Êđê truyền thống và trong phát triển kinh tế hộ gia đình trong giai đoạn hiện nay và tương lai?

2. Nội dung của vấn đề nghiên cứu

- Phân tích, đánh giá những tác động tích cực và những hạn chế của chế độ mẫu hệ đối với vai trò của phụ nữ Êđê truyền thống và hiện nay trong phát triển kinh tế hộ gia đình.

- Phân tích đánh giá thực trạng đời sống vật chất, những thuận lợi, khó khăn khách quan, chủ quan và khả năng của phụ nữ Êđê trong phát triển kinh tế hộ gia đình ở địa bàn nghiên cứu trong chế độ mẫu hệ.

- Đề xuất một số giải pháp hỗ trợ và hình thức vận động nhằm đáp ứng nhu cầu và điều kiện cụ thể của phụ nữ Êđê trong phát triển kinh tế hộ gia đình trong chế độ mẫu hệ góp phần xóa đói giảm nghèo.

* Viện KHKT nông lâm Tây Nguyên.

Tóm tắt

ẢNH HƯỞNG CỦA ĐẶC TÍNH NÔNG HỘ, TIẾP CẬN KHUYẾN NÔNG VÀ THÔNG TIN NÔNG NGHIỆP ĐẾN HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT CỦA CÁC HỘ DO PHỤ NỮ QUẢN LÝ

Trương Thị Ngọc Chi, Trần Thị Ngọc Mai,
Thái Thị Hạnh, Mai Văn Nam,
Nguyễn Phú Son, Từ Văn Bình*

Mặc dầu về pháp lý phần lớn nông hộ có nam là chủ hộ, nhưng thực tế có 52% nữ quản lý nông hộ và sản xuất. Nguyên nhân chủ yếu của hiện tượng nữ quản lý hộ và sản xuất là do truyền thống của gia đình (44%) và người chồng tìm kiếm việc làm ở xa nhà (35%). Hiệp Thành là xã có lúa nước trời canh tác 1 vụ/năm, nên để kiếm thêm thu nhập, chồng và con trai thường làm việc xa nhà hàng quí (45%) hoặc hàng tháng (28%) mới về nhà một lần. Ngoài ra, nguyên nhân goá bụa chiếm 10%. Có 80% nữ quản lý sản xuất không bao giờ tiếp xúc với cán bộ kỹ thuật và họ chỉ hỏi kỹ thuật ở người bán vật tư nông nghiệp (60%). Họ có ham thích được tham dự các lớp tập huấn kỹ thuật nhưng không được mời do có sự thiên lệch trong việc chọn nông dân. Vì vậy, nữ càng cảm thấy e ngại khi gặp gỡ cán bộ kỹ thuật. Tuy nữ nông dân biết rằng thông tin kỹ thuật từ chương trình khuyến nông có lợi cho canh tác lúa, nhưng vì trình độ văn hoá thấp họ không hiểu hết thông tin tuyên truyền. Họ vì nghèo nên luôn bận rộn với công việc làm ăn, ở vùng sâu thiếu điện nên không có đài phát thanh, và không có thời gian để theo dõi thông tin. Do đó kiến thức về kỹ thuật canh tác lúa của nữ kém hơn nhóm nam quản lý sản xuất, nhất là lĩnh vực quản lý dinh dưỡng, kiến thức về côn trùng, thuốc trừ sâu và phòng trừ tổng hợp cho lúa. Vì vậy họ dùng nhiều thuốc trừ sâu hơn và dựa vào cảm nhận đảm bảo an toàn cho lúa hơn là sự thiệt hại do con trùng gây ra. Họ ít đầu tư lao động thuê hơn nam, mà sử dụng lao động của chính mình là chủ yếu. Điều này cho thấy nông hộ do nữ quản lý nghèo hơn nên không thuê nhiều lao động, và tự lao động để tiết kiệm tiền đầu tư. Vì trình độ sản xuất của nhóm nữ kém hơn nam nên hiệu quả đầu tư của họ thấp hơn một cách có ý nghĩa, tiền lãi từ lúa thấp hơn.

Sự tham dự lớp tập huấn kỹ thuật và tiếp xúc với cán bộ khuyến nông có ảnh hưởng tích cực đối với việc giảm số lần phun thuốc trừ sâu, giảm lượng thuốc sâu sử dụng, và giảm hàm lượng phân đạm (N) bón cho lúa dẫn đến giảm độc hại trong hàng nông sản và môi trường, đồng thời tiết kiệm chi phí đầu tư, tăng lợi nhuận.

Kiến thức về kỹ thuật chuẩn bị đất và phòng trừ cỏ dại ảnh hưởng bởi tỷ lệ đất sở hữu. Nông dân sở hữu đất càng nhiều thì có kiến thức về chuẩn bị đất và quản lý cỏ dại cao hơn do họ có tính làm chủ cao hướng về việc sử dụng đất lâu dài.

Tham dự lớp tập huấn kỹ thuật làm tăng kiến thức về côn trùng, thuốc trừ sâu và phòng trừ tổng hợp.Việc tiếp xúc với cán bộ kỹ thuật làm gia tăng hiệu quả đầu tư cho sản xuất lúa của nhóm nữ quản lý nông hộ.

Các hoạt động khuyến nông, tập huấn, thông tin của xã chưa đáp ứng nhu cầu cho sản xuất nông dân nhất là nhóm nữ nên các hoạt động này, chưa đẩy mạnh tăng thu nhập nông hộ. Chỉ có diện tích đất canh tác, kinh nghiệm tích luỹ nhiều năm làm ruộng, và tuổi của người sản xuất ảnh hưởng đến thu nhập nông hộ.

---

* Viện lúa đồng bằng sông Cửu Long.

Nhóm nữ sản xuất gặp phải những khó khăn về thông tin nông nghiệp như: thiếu thông tin về dịch bệnh và phòng trị bệnh (rầy nâu, sâu đục thân,...), thiếu thông tin về lúa giống và thuốc sâu, thiếu sự tiếp cận thường xuyên của cán bộ khuyến nông, và giá lúa thấp. Họ thiếu thông tin khuyến nông vì không được tập huấn và tài liệu khuyến nông đọc khó hiểu. Ngoài ra họ thiếu vốn sản xuất, đất đai khắc nghiệt do xâm nhập của nước mặn, không có sân phơi vào lúc thu hoạch vào thời tiết có mưa.

Những giải pháp cần được hỗ trợ để nâng cao trình độ kỹ thuật của nữ nhằm tăng hiệu quả sản xuất là mở các lớp tập huấn kỹ thuật có nữ tham gia. Tài liệu khuyến nông cần đơn giản, dễ đọc và dễ hiểu.Cán bộ khuyến nông nên thường xuyên xuống địa phương và tiếp cận nông dân, nhất là nhóm nữ để hướng dẫn kỹ thuật cho họ. Chính quyền xã cùng nhà nước hỗ trợ điện để có các đài, loa phát thanh các chương trình khuyến nông cho nông dân. Nâng cao trình độ văn hoá cho nhóm nữ nông dân tương lai và mở lớp bổ túc văn hoá cho nữ nông dân hiện tại.

Nhà nước nên hỗ trợ vốn cho nông dân nhất là nhóm nữ để sản xuất, cho phép họ vay từ ngân hàng nhà nước theo thời kỳ trung hoặc dài hạn với lãi suất thấp mà không cần thế chấp.

Nhà nước và chính quyền địa phương nên khoanh vùng chuyển đổi hệ thống canh tác, có hệ thống thuỷ lợi nội đồng, ngăn mặn để nông dân có thể sản xuất lúa.

Tóm tắt

MỘT SỐ KINH NGHIỆM TRIỂN KHAI PHƯƠNG PHÁP PRA TRONG NGHIÊN CỨU GIẢM NGHÈO Ở VÙNG DÂN TỘC THIỂU SỐ MIỀN NÚI VIỆT NAM

(Áp dụng cho các vùng sâu, vùng xa)

TS. Bùi Minh Đạo*

I. Đặt vấn đề

Việt Nam thuộc loại quốc gia đói nghèo. Trong các dân tộc ở Việt Nam, so với vùng người Kinh, mức độ nghèo đói ở vùng dân tộc là trầm trọng và sâu sắc hơn. Các dân tộc thiểu số chiếm 14% dân số nhưng chiếm 30% người nghèo trong cả nước. Giảm nghèo cho các dân tộc thiểu số là mục tiêu hàng đầu trong chính sách vùng cao của chính phủ Việt Nam. Do những trở ngại đặc biệt, đa số các dân tộc thiểu số là đối tượng nghèo đói nhất và khó giảm nghèo nhất. Để bảo đảm tính khả thi và hiệu quả của các dự án giảm nghèo cho bộ phận cư dân này, đòi hỏi người làm công tác giảm nghèo cần có những hiểu biết, cách nhìn và kinh nghiệm riêng. Báo cáo này tự hạn chế mục tiêu trong việc trình bày một số kinh nghiệm triển khai các công cụ PRA áp dụng vào giảm nghèo ở vùng các dân tộc thiểu số thuộc địa bàn vùng sâu, vùng xa, vùng đặc biệt khó khăn của miền núi Việt Nam.

II. Những thách thức thường gặp khi áp dụng phương pháp PRA trong giảm nghèo ở các dân tộc thiểu số vùng III

1. Địa bàn xa xôi, hiểm trở, đi lại khó khăn
2. Khả năng nhận thức của người dân hạn chế
3. Ngôn ngữ bất đồng
4. Cán bộ địa phương thiếu về số lượng, yếu về chất lượng
5. Tỷ lệ người không biết chữ cao
6. Trở lực về văn hoá và phong tục.

III. Những kinh nghiệm

1. Tìm đọc và kế thừa các tài liệu thư tịch có sẵn về tộc người cần giảm nghèo
2. Thời gian điều tra lâu hơn so với đồng bằng.
3. Vất vả hơn, mất nhiều công sức hơn so với vùng đồng bằng
4. Phải hết sức coi trọng công tác tiền trạm để chuẩn bị thực địa.
5. Câu hỏi và ngôn ngữ trong trao đổi và thảo luận phải hết sức nôm na, đơn giản và dễ hiểu.
6. Thảo luận nhiều lần, bằng nhiều câu hỏi và công cụ khác nhau để tìm hiểu về cùng một vấn đề
7. Trong nhiều trường hợp, phải chuẩn bị phiên dịch cho các cuộc làm việc tại cộng đồng.
8. Sử dụng các công cụ trực quan để thu thập dữ liệu và lấy ý kiến người dân về thứ tự ưu tiên các vấn đề
9. Tổ chức nhóm thảo luận nữ riêng.
10. Vai trò hướng dẫn, gợi ý của người nghiên cứu trong các thảo luận là rất quan trọng.
11. Linh hoạt và mềm dẻo, tránh máy móc, dập khuôn
12. Nếu có thể được, cố gắng tránh đi thực địa vào mùa mưa, mùa gieo trỉa hay mùa thu hoạch rẫy.
13. Tranh thủ sự hợp tác và ủng hộ của các tầng lớp có uy tín trong cộng đồng
14. Tăng cường phỏng vấn sâu thông tin viên chủ chốt
15. Quy đổi các đơn vị đo lường địa phương ra các đơn vị đo lường phổ thông để tính toán các thông số nhập.
16. Thực hiện ba cùng với người dân.
17. Nếu điều kiện cho phép, có thể kết hợp với các tổ chức tôn giáo trong triển khai công tác giảm nghèo
18. Hành trang cần thiết cho đi thực địa.

---

* Viện dân tộc học.

Tóm tắt

MỘT SỐ VẤN ĐỀ VỀ XOÁ ĐÓI GIẢM NGHÈO VÀ GIỚI, PHÁT TRIỂN CON NGƯỜI

(Trích từ n/c điển hình ở các vùng nông thôn có nhiều bất lợi về điều kiện tự nhiên)

ThS. Trang Thị Huy Nhất*

Xuất phát từ những thôi thúc của thực tiễn xã hội nông thôn, từ tư duy phát triển: "giải pháp cho sự nghèo đói được thừa nhận không chỉ là vấn đề tăng trưởng kinh tế, mà còn là vấn đề công bằng xã hội, trong đó có công bằng về giới", bài viết này nhằm cung cấp một số thông tin và nhận định cho các nhà hoạch định chính sách phát triển nông thôn có thể tìm ra những giải pháp hữu hiệu cho công tác xoá đói giảm nghèo.

Để có giải pháp cho tình trạng nghèo đói, trước hết, cần thống nhất về khái niệm nghèo - đói và phương pháp xác định ngưỡng nghèo đói (mà trong hoàn cảnh của Việt Nam, đây cũng là ngưỡng an toàn lương thực). Trên cơ sở đó, mới có thể phân loại hộ, mới có cái nhìn đúng đắn về những nguyên nhân chủ yếu dẫn đến đói - nghèo, đến tình trạng không an toàn lương thực của các cấp hộ nông thôn. Dân số, chiến lược, chương trình và chính sách phát triển nông thôn, công tác quy hoạch nông nghiệp để địa phương định hướng sản xuất, công tác khuyến nông,... được xem là các yếu tố ảnh hưởng đến cả tử số và mẫu số của chỉ tiêu nghèo - đói. Tuy nhiên, cũng cần lưu ý đến những nét khác nhau về điều kiện phát triển giữa các vùng, để có những "phương thuốc" thích hợp. Vì thế, với cách tiếp cận vi mô, bài tham luận này trình bày kết quả khảo sát và phỏng vấn hộ, chủ yếu ở hai vùng nông thôn có địa hình tương phản nhau, để so sánh những đặc điểm chung và riêng về tình trạng và nguyên nhân đói - nghèo của xã Tây Phú[1] (thuộc địa phận của tỉnh An Giang và vùng tứ giác Long Xuyên, nơi nghèo tài nguyên thiên nhiên và thường xuyên bị ngập lụt của vùng ĐBSCL) và xã Lộc Hoà[2] (thuộc huyện Lộc Ninh - Tỉnh Bình Phước, thuộc vùng cao). Ngoài ra, kết quả nghiên cứu về Giới và Phát triển ở xã Tây Phú cũng được trích lược như một nghiên cứu điển hình.

Tham luận này bao gồm những nội dung sau:

I. Khái niệm về phát triển, nghèo - đói, và bình đẳng giới.

II. Tình trạng nghèo - đói, phân hoá xã hội và bình đẳng giới ở Tây Phú (ĐBSCL) và Lộc Hoà (nông thôn vùng cao).

III. Các nhân tố ảnh hưởng đến tình trạng đói - nghèo, đến Giới và Phát triển (PT)

IV. Đề xuất giải pháp

---

* Đại học nông lâm TP. Hồ Chí Minh

[1] được trích ra từ các đề tài nghiên cứu: "Vai trò của phụ nữ ở nông thôn xã Tây Phú – Thoại Sơn – An Giang" của tác giả Trang Thị Huy Nhất cùng các cộng tác viên thuộc Chương trình nghiên cứu Việt Nam - Hà Lan.

[2] chuyên đề: "Hiện trạng sử dụng đất nông nghiệp và mức sống của người dân ở xã Lộc Hoà, huyện Lộc Ninh, tỉnh Bình Phước" do nhóm sinh viên lớp Kinh tế 23 C2 cùng với giáo viên Bộ môn phát triển Nông thôn, Khoa kinh tế, Trường đại học nông lâm TP. HCM thực hiện từ tháng 12/2001 - 01/2002.

Tóm tắt

TÍN DỤNG CHO PHỤ NỮ ĐƠN THÂN GÓP PHẦN VÀO CÔNG CUỘC XOÁ ĐÓI GIẢM NGHÈO

Nguyễn Lê Hoa*

Báo cáo trình bầy những nghiên cứu tác động của Dự án tín dụng Tiết kiệm (TDTK) nhằm xoá đói giảm nghèo đối với nhóm phụ nữ đơn thân (PNĐT) xã Tân Minh, huyện Sóc Sơn, Hà Nội, dựa trên những thông tin thu thập được từ trước, trong và sau khi dự án thực hiện (tháng 10 năm 2001). Dự án do DEVAID, một tổ chức phi chính phủ của Phần Lan hỗ trợ (9.000 USD).

1. Mục tiêu của Dự án: Cải thiện đời sống và vị thế xã hội cho PNĐT, cụ thể: (i) Nâng cao năng suất và thu nhập cho PNĐT thông qua hoạt động TDTK và các chương trình tập huấn kỹ thuật; (ii) Cải thiện khả năng tiếp cận của PNĐT tới các nguồn thông tin về y tế, dinh dưỡng, chăm sóc sức khoẻ và vệ sinh môi trường; (iii) Củng cố nhóm PNĐT và khuyến khích sự tham gia của họ vào quá trình gia quyết định; (iv) Nâng cao năng lực của hội phụ nữ trong hoạt động tín dụng và quản lý dự án.

2. Các hoạt động và kết quả đạt được của dự án

- Thành lập Ban quản lý (BQL) dự án và các nhóm PNĐT. BQL dự án được các thành viên bầu chọn theo nguyên tắc dân chủ.
- Huy động tiết kiệm (TK) từ nhóm đối tượng để lập quỹ vốn vay quay vòng:
- Cung cấp tín dụng nhỏ cho PNĐT. Tổng số vốn hỗ trợ của DEVAID là 49,5 triệu đồng (4.500 USD) và vốn huy động từ tiết kiệm đã được cấp cho 200 PNĐT vay. Tổng số vốn BQL đang điều hành hiện nay là 89 triệu đồng. Vốn vay chủ yếu được đầu tư cho trồng trọt và chăn nuôi, ngoài ra một số hộ cũng dùng vốn cho dịch vụ, buôn bán nhỏ.
- Cung cấp các khoá tập huấn để trang bị kiến thức cơ bản cho tất cả các thành viên về TDTK.
- Đào tạo BQL và cụm, nhóm trưởng về lập kế hoạch, thực hiện, giám sát và đánh giá dự án thông qua các khoá tập huấn cũng như hướng dẫn cụ thể trong công việc.
- Cung cấp các hỗ trợ về khuyến nông cho nhóm PNĐT.
- Xây dựng các mô hình thử nghiệm: 19 mô hình VAC đã được thực hiện có kết quả tốt
- Tổ chức khám sức khoẻ định kỳ cho PNĐT và con em của họ đồng thời cung cấp các thông tin tư vấn về chăm sóc sức khoẻ và vệ sinh môi trường.
- Hỗ trợ cho học sinh nghèo sách vở, đồ dùng học tập, quần áo, v,v.

3. Khuyến nghị

- Cần xác định rõ nhóm đối tượng hưởng lợi cần giúp đỡ ngay từ khi xây dựng dự án.
- Đối tác chính của dự án nên chọn lựa từ chính nhóm đối tượng hưởng lợi.
- Nên áp dụng cách tiếp cận có sự tham gia và từ dưới lên ở tất cả các giai đoạn của dự án.
- Nên xác định rõ vai trò làm chủ của các thành viên đối với dự án để có thể tăng cường trách nhiệm và sự tuân thủ các quy chế dự án.
- Cần dành đủ thời gian cho việc chuẩn bị, và thiết kế dự án.
- Việc trả gốc dần theo tháng là phù hợp với người nghèo nói chung nhưng cũng cần xem xét tới những trường hợp cụ thể để có thể điều chỉnh quy chế cho phù hợp.
- Lãi suất cho vay nên áp dụng theo thị trường, do chính các thành viên xây dựng và thống nhất.
- Vừa học vừa làm là một phương pháp hiệu quả để nâng cao năng lực cho cán bộ quản lý của địa phương.
- Hỗ trợ về kỹ thuật là vấn đề rất quan trọng giúp cho dự án TDTK có hiệu quả.
- Nên thu hút và tận dụng sự tham gia và hỗ trợ của chính quyền địa phương để nâng cao hiệu quả dự án, đồng thời tạo đà cho sự mở rộng và nhân rộng dự án.

---

* Chuyên gia KTXH, Dự án SUMA, Bộ Thuỷ sản.

Tóm tắt

CÁC CHIẾN LƯỢC SINH KẾ, GIỚI VÀ MÔI TRƯỜNG

Nguyễn Thanh Giang*

1. Tổng quát

Báo cáo tập trung thảo luận quá trình đa dạng hóa như là một hệ quả của cải cách kinh tế và quan hệ giới và phụ nữ ở nông thôn, thông qua một nghiên cứu điển hình ở xã Hương Thọ, tỉnh Thừa Thiên - Huế. Sử dụng khung phân tích nguyên nhân đói nghèo của Tổ chức nông lương Thế giới (FAO), nhằm trả lời câu hỏi sau: (i)Quá trình đa dạng hóa diễn ra dưới những dạng nào? Ai tham gia vào quá trình đó, và có sử dụng chiến lược sinh kế nào, vì sao?; (ii) Quan hệ giới có thể ảnh hưởng như thế nào tới hình thành quá trình đa dạng hóa?; (iii) Quá trình đa dạng hóa có thể có ảnh hưởng như thế nào tới quan hệ giới, phụ nữ và môi trường.

Theo FAO 1997, nguyên nhân gốc rễ của nghèo và đói có liên quan với nhau và bao gồm: (i)Thiếu tiếp cận và kiểm soát các nguồn lực và dịch vụ; (ii)Quá nhiều lao động và quá ít việc làm; (iii)Không bình đẳng trong cơ hội việc làm và trả lương; (iv)Bị loại trừ khỏi quá trình ra quyết định và hoạch định chính sách; (v)Môi trường pháp lý không hỗ trợ.

2. Kết quả

- *Quá trình đa dạng hóa.* Đa dạng hóa dẫn đến sự phân hóa xã hội. Cụ thể, ba nhóm hộ nông nghiệp được hình thành tương ứng với các chiến lược sinh kế mà họ sử dụng, đó là: chiến lược tích lũy; chiến lược tái sản xuất; và chiến lược tồn tại.

- *Quan hệ giới có ảnh hưởng đến quá trình đa dạng hóa.* Quan hệ giới không bình đẳng về kiểm soát nguồn lực tái sản xuất dẫn tới hạn chế kiểm soát nguồn lực sản xuất và do đó, nguồn lực trở nên cạn kiệt hơn, nguồn lực khác phải bị khai thác.

- *Quan hệ giới về tiếp cận và kiểm soát nguồn lực đất đai,* do còn chưa bình đẳng khi thực hiện dẫn đến một số hộ phải đi làm thuê và đi củi.

- *Bất bình đẳng giới* trong tiếp cận và kiểm soát nguồn nước thủy lợi, có ảnh hưởng tới quá trình đa dạng hóa.

- *Quá trình đa dạng hóa, đến lượt nó lại có ảnh hưởng tới phụ nữ, quan hệ giới và môi trường.* Có ít nguồn lực cho sản xuất và đa dạng hóa dẫn tới gánh nặng cho phụ nữ. Củng cố thêm bất bình đẳng giới về đầu tư phát triển nguồn nhân lực. Đa dạng hóa càng tạo ra khoảng cách giới trong tham gia vào các hoạt động cộng đồng /và ra quyết định trong cộng đồng. Môi trường bị khai thác nhiều hơn.

3. Kết luận và kiến nghị

Cải tổ kinh tế dẫn tới đa dạng hóa ở các vùng nông thôn Việt Nam. Quá trình này liên quan tới các nhóm hộ khác nhau khi họ sử dụng các chiến lược sinh kế khác nhau. Quá trình đa dạng này xảy ra có chịu ảnh hưởng của quan hệ giới. Bản thân quá trình đa dạng hóa lại có ảnh hưởng tới phụ nữ, quan hệ giới và môi trường. Đa dạng hóa dẫn tới tài nguyên rừng bị khai thác bừa bãi và có ảnh hưởng bất lợi tới môi trường.

Các nghiên cứu cần được tiến hành ở qui mô lớn hơn với cả phương pháp định lượng, nhằm rút ra một kết luận khái quát hơn về quá trình đa dạng hóa, khía cạnh giới và môi trường.

---

* Cán bộ dự án tổ chức CIDSE.

Tóm tắt

VẤN ĐỀ TRẺ EM ĐÓI NGHÈO VÀ NHỮNG THÁCH THỨC TRONG HOẠT ĐỘNG NGHIÊN CỨU

Đậu Hoàn Đô*

1. Tổng quát

Để thực sự hiểu về bản chất và các nguyên nhân nghèo đói Việt Nam đòi hỏi phải có một hệ thống thông tin dữ liệu hệ thống với các chỉ tiêu có ý nghĩa. Hơn nữa, vấn đề trẻ em nghèo được biết đến rất mờ nhạt. Vấn đề trẻ đói nghèo chỉ là những thông tin hòa lẫn lộn trong các mô tả thực trạng nghèo đói người lớn. Chỉ có điều tra của SCF UK có đề cập đến nghèo đói trẻ em, trong đó tiếng nói của trẻ em được lồng ghép đưa vào.

Theo quan điểm của các tổ chức hoạt động tronh lĩnh vực chăm sóc bảo vệ trẻ em thì vấn đề nghèo đói trẻ em xuất hiện ở ngay trong môi trường đứa trẻ sinh ra và lớn lên. Tại đó: (i)Bản thân gia đình không có khả năng chu cấp nhu cầu vật chất cho con cái trong nhà; (ii)Cộng đồng không có khả năng chăm sóc và bảo vệ trẻ em; (iii)Xã hội không tạo cơ hội và điều kiện để trẻ phát triển các tiềm năng của mình một cách toàn diện.

2. Giải quyết vấn đề trẻ em đói nghèo như thế nào?

- *Sự kết hợp các chính sách:* Đòi hỏi kết hợp các chính sách như giải quyết xung đột, nâng cao mức sống theo cách bền vững, nâng cao khả năng tiếp cận các dịch vụ cơ bản có chất lượng, hỗ trợ sự tăng trưởng có sự công bằng, hệ thống an toàn xã hội nhằm vào nhóm gia đình và trẻ em nghèo.

- *Tham vấn:* Sự tham gia tích cực của các tầng lớp nhân dân, nhất là của nhóm người nghèo, trong vấn đề soạn thảo và thực hiện các chiến lược phát triển.

3. Cuộc đấu tranh xóa bỏ vấn đề trẻ em đói nghèo

- *Các lĩnh vực ưu tiên:* Liên minh các tổ chức cứu trợ trẻ em đóng một vai trò quan trọng, không thể thiếu được trong việc đưa vấn đề trẻ em đói nghèo trở thành chương trình nghị sự quốc tế, bao gồm: Tuyên truyền giáo dục tuổi trẻ cách phòng ngừa HIV/AIDS; Đấu tranh để loại bỏ các nguyên nhân dẫn đến lao động trẻ em cũng như hỗ trợ phục hồi trẻ lao động và gia đình chúng; Xây dựng và thực hiện các dự án phục hồi chức năng dựa vào cộng đồng cho trẻ khuyết tật được chăm sóc, bảo vệ và hòa nhập vào cộng đồng như những trẻ em bình thường khác; Giúp đỡ trẻ em đường phố tiếp cận các dịch vụ thông tin và theo học các lớp học ngoài hệ thống chính qui.

- *Lỗ hổng trong hệ thống các số liệu thống kê quốc gia:* Trong năm 2002 Tổng cục Thống kê sẽ triển khai cuộc Điều tra mức sống hộ Việt Nam. Sự vắng mặt của số liệu thống kê liên quan đến trẻ em đói nghèo thường thấy ở các vấn đề:Vấn đề nghèo đói dưới con mắt của trẻ em; Chất lượng dịch vụ giáo dục và chăm sóc sức khỏe; Lao động trẻ em;Trẻ em bị xâm hại thân thể và tình dục;Trẻ em tự vẫn;Trẻ em chết do thiên tai và giao thông;Trẻ em lang thang;Trẻ mồ côi không nơi nương tựa và trẻ được nhận là con nuôi; Trẻ phạm pháp;Tình hình HIV/AIDS trẻ em trong độ tuổi 0-16; Buôn bán trẻ em;Thực trạng tình hình chăm sóc bảo vệ trẻ em thiểu số; Thực trạng tình hình chăm sóc bảo vệ trẻ em trẻ khuyết tật.

---

* Tổ chức cứu trợ trẻ em của Thuỵ Điển.

Tóm tắt

THỰC TRẠNG ĐỜI SỐNG KINH TẾ CỦA PHỤ NỮ ĐƠN THÂN Ở XÃ PHÚ ĐA,HUYỆN PHÚ VANG (THỪA THIÊN - HUẾ)

Bùi Thị Tân*

Ở Việt Nam, phụ nữ đơn thân (phụ nữ goá, ly hôn, ly thân, phụ nữ không có chồng và phụ nữ không có chồng nhưng có con...) là một vấn đề xã hội cần được quan tâm, nhất là trong các chương trình xoá đói, giảm nghèo. Nhằm đóng góp thêm những hiểu biết cụ thể về phụ nữ đơn thân ở một xã nghèo, báo cáo này phản ảnh kết quả nghiên cứu của đề tài: "Thực trạng đời sống kinh tế của các hộ phụ nữ đơn thân xã Phú Đa, huyện Phú Vang, tỉnh Thừa Thiên Huế". Mục đích nghiên cứu là tìm hiểu đời sống kinh tế của các hộ phụ nữ đơn thân xã Phú Đa. Qua đó đề xuất một số giải pháp với chính quyền địa phương, Hội phụ nữ có chính sách hỗ trợ các hộ phụ nữ đơn thân nghèo để họ có thể thay đổi hình thức lao động sản xuất nhằm có thu nhập cao hơn, cải thiện và nâng cao dần mức sống, từng bước thoát nghèo.

* Trường đại học Khoa học Huế.

Nhóm 3: Xóa đói giảm nghèo và vấn đề chính sách, thể chế cộng đồng

Tóm tắt

VAI TRÒ CỦA TỔ CHỨC CỘNG ĐỒNG TRONG QUẢN LÝ TÀI NGUYÊN NƯỚC Ở ĐỊA PHƯƠNG

(N/c trường hợp Dự án đập thuỷ lợi Thái Long, xã Cẩm Phú, huyện Cẩm Thuỷ (Thanh Hoá[1])

Bạch Tân Sinh*

Chính sách "Đổi Mới" bắt đầu từ cuối năm 1980 đã mở ra những cơ hội mới cho các tác nhân xã hội khác nhau trong đó có các tổ chức cộng đồng địa phương tham gia vào quá trình hoạch định và thực hiện chính sách phát triển ở các cấp. Hàng loạt những nỗ lực đổi mới về thể chế như phân cấp tản quyền cho chính quyền địa phương, quy chế dân chủ với nguyên tắc "dân biết, dân bàn, dân làm và dân kiểm tra" đã được áp dụng trong nhiều hoạt động trong đó có quản lý tài nguyên(ví dụ chuyển quyền quản lý nước thuỷ lợi đến cấp xã), đã góp phần tạo nên cơ sở cho việc hình thành một phương thức quản lý tài nguyên ở địa phương. Hội những người sử dụng nước được thành lập trong Dự án Đập thuỷ lợi Thái Long là một ví dụ về việc thành lập tổ chức địa phương huy động nông dân tham gia tích cực quản lý nguồn tài nguyên nước ở địa phương một cách bền vững, qua đó góp phần vào xoá đói giảm nghèo cho nông dân.

---

[1] Báo cáo này dựa vào một phần bài viết mang tên "Hợp tác giữa Nhà nước và Tổ chức ngoài chính phủ trong quản lý tài nguyên nước tại cấp xã ở Việt Nam: Nghiên cứu trường hợp Dự án Đập Thái Long" (The Partnership between Government and NGO in Managing Water at Commune Level in Vietnam: A Case study of Thai Long Dam Project) đã được đăng trong Tạp chí khoa học của Anh "Chiến lược kinh doanh và môi trường - Business Strategy and Environment, tháng 3 năm 2002. Tác giả xin cảm ơn Bà Lê Hoài Phương và Lady Borton Tổ chức Quaker Mỹ tại Việt Nam đã hỗ trợ cho nghiên cứu này và những nông dân ở Cẩm Thuỷ đã dành thời gian cho các cuộc làm việc và phỏng vấn.

* Viện chiến lược và chính sách khoa học và công nghệ.

Tóm tắt

NGHÈO ĐÓI Ở CÁC HUYỆN MIỀN NÚI TỈNH NGHỆ AN NHÌN TỪ PHÍA PHÂN QUYỀN QUẢN LÝ TÀI NGUYÊN RỪNG VÀ ĐẤT RỪNG

Trần Ngọc Hùng*

Báo cáo này là một phần kết quả trong đề án nghiên cứu được chương trình nghiên cứu Việt Nam-Hà Lan tài trợ "Nghiên cứu sự phân quyền trong quản lý tài nguyên rừng nhằm phát triển bền vững nông thôn vùng cao tỉnh Nghệ An".

Nghệ An là tỉnh thuộc Bắc Trung bộ dân số 2,8 triệu người và 7 dân tộc sinh sống như Kinh, Thái, H'Mông, Khơ Mú, Thổ, Ơ Đui và Đa lai trong đó dân tộc thiểu số chiếm 13,6% tập trung ở vùng cao. Vùng cao Nghệ An gồm 5 huyện và một xã ở các huyện miền núi khác. Tiềm năng đất nông nghiệp của các huyện vùng cao là rất hạn chế, thậm chí có nơi chỉ 0,012 ha/ người, bởi vậy người dân phải dựa vào khai thác rừng và đất rừng để canh tác sinh sống.

Nghèo đói thường tập trung ở các khu vực miền núi, đặc biệt là các huyện vùng cao. Theo các số liệu thống kê, tình trạng này ở miền núi trầm trọng hơn nhiều so với ở vùng đồng bằng và thành thị. Ở một số địa phương thuộc vùng cao, tình trạng đói nghèo gần như chưa được cải thiện là bao trong vòng 10 năm qua.

Nhìn nhận về đói nghèo có thể đưa ra một số nguyên nhân sau đây: do thiếu kinh nghiệm trong sản xuất kinh doanh; do thiếu lao động; thiếu vốn và tư liệu sản xuất; thiếu đất canh tác; do tai nạn rủi ro hoặc do lười lao động... Tuy nhiên, tình trạng đói nghèo chung đối với khu vực vùng cao còn bị tác động bởi sự phân quyền trong quản lý rừng và đất rừng. Đây là đặc trưng quan trọng của các khu vực miền núi với thế mạnh là đất rừng và tài nguyên rừng để góp phần vào xoá đói giảm nghèo.

Báo cáo cũng phân tích tiềm năng rừng và đất rừng ở miền núi Nghệ An, những kết quả của chính sách nhà nước trong việc phân quyền quản lý tài nguyên rừng và đất rừng (như: tài nguyên rừng và đất rừng từ trạng thái vô chủ trong thời gian trước đây nay đã cơ bản đã được xác định bằng hệ thống chủ rừng). Diện tích rừng và đất rừng được giao quyền sử dụng lâu dài, ổn định đã khuyến khích người dân gắn bó với rừng, đầu tư vào rừng và dần đã hình thành những nông hộ trang trại hoạt động theo cơ chế thị trường.

Bên cạnh đó báo cáo cũng đã đưa ra những tồn tại, thách thức đối với quá trình phát triển do phân quyền như việc giao diện tích rừng và đất rừng nhìn chung phần lớn vẫn tập trung trong các doanh nghiệp nhà nước, diện tích đất giao cho các hộ nông dân thường là đất nghèo kiệt, khó khăn; người dân vẫn chưa được dễ dàng trong việc tiếp cận các quyền lợi trên mảnh rừng được giao; người dân và cộng đồng địa phương chưa thực sự được tham gia vào quá trình lập kế hoạch, quy hoạch sử dụng phân chia tài nguyên rừng và đất rừng tại địa phương... Tóm lại, trong phân quyền còn nhiều vấn đề bất cập, cần phải nghiên cứu tiếp và hoàn thiện để người dân và cộng đồng địa phương thực sự là người quản lý tài nguyên rừng và đất rừng, đồng thời góp phần xoá đói giảm nghèo cho đồng bào địa phương.

* Trường đại học Vinh, Nghệ An.

Tóm tắt

VẤN ĐỀ XOÁ ĐÓI GIẢM NGHÈO, XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN NĂNG LỰC CỘNG ĐỒNG CÁC DÂN TỘC THIỂU SỐ Ở TÂY NGUYÊN

Đào Huy Quyền*

1. Thực trạng đời sống các cộng đồng người ở Tây Nguyên

Tây Nguyên, một dải đất nằm ở phía tây miền Trung Nam bộ Việt Nam. Trải qua nhiều biến thiên của lịch sử, các dân cư bản địa Tây Nguyên đã ra khỏi nền kinh tế hái lượm nguyên thuỷ, bước vào thời kỳ văn minh "lúa, ngô, nương rẫy cao nguyên". Tuy vậy, xã hội Tây Nguyên phát triển rất chậm chạp và khó khăn. Bên cạnh những mặt còn hạn chế, Tây Nguyên còn giữ lại trong xã hội một truyền thống văn hoá hết sức độc đáo và hấp dẫn. Trong những năm gần đây, Nhà nước Việt Nam đã có nhiều chính sách ưu tiên phát triển kinh tế, văn hoá, xã hội ở Tây Nguyên. Song do nhiều nguyên nhân, nên nhiều vùng dân cư vẫn còn gặp vô vàn khó khăn và thiếu thốn. Mức tăng trưởng rất thấp, đã làm hạn chế sự phát triển nhiều mặt của xã hội Tây Nguyên.

2. Những biện pháp xây dựng năng lực cộng đồng

- Cần giải quyết những vấn đề trước mắt và chiến lược lâu dài sau đây: Trước mắt cần có những biện pháp vận động làm chuyển biến nhận thức của cộng đồng tập trung vào các già làng và các tổ chức quần chúng, không thể dùng các biện pháp hành chính để áp đặt. Vấn đề cốt yếu là không ai có thể thay được công việc của các cộng đồng người nơi đây. Đặc biệt là vấn đề bảo vệ rừng, quản lý môi sinh, môi trường, bảo tồn thiên nhiên.

- Đi đôi với việc vận động làm thay đổi nhận thức cần có những biện pháp thiết thực giúp đồng bào, như: đầu tư, hỗ trợ vốn để phát triển hạ tầng cơ sở, đưa khoa học kỹ thuật vào cộng đồng.

- Cùng với việc tuyên truyền vận động là đấu tranh tiến tới loại bỏ những hủ tục lạc hậu làm ảnh hưởng trực tiếp đến đời sống cộng đồng, đặc biệt là các tệ nạn và hủ tục rất nghiêm trọng, như: Tục chết chôn chung; Tục táng treo; Tục cà răng căng tai...

- Yếu tố con người quyết định tất cả, vì vậy muốn "Xây dựng năng lực phát triển cộng đồng" cần có một chiến lược về xây dựng con người. Do bị áp bức bóc lột triền miên và hậu quả chiến tranh kéo dài nên mặt bằng dân trí trong các cộng đồng người ở Tây Nguyên quá thấp, với một phương thức canh tác còn thô sơ nên phải đầu tư để tự họ quản lý xây dựng xã hội. Xây dựng nguồn nhân lực tại chỗ, lấy thanh, thiếu niên làm đối tượng chính. Lực lượng này phải được bồi dưỡng đào tạo từ nhận thức đến kiến thức, là những người chủ buôn làng để từ đây tiếp tục xây dựng nội lực đủ sức gánh vác trách nhiệm xã hội.

3. Kết luận

Đa số các cộng đồng người ở Tây Nguyên Việt Nam vẫn còn sống trong nghèo nàn và lạc hậu. Đồng bào ở đây nhìn xã hội phát triển với lòng khao khát ước muốn. Những người có trách nhiệm phải nghĩ và làm nhằm giúp các cộng đồng người ở đây xây dựng năng lực, phát triển xã hội ngang tầm với các dân tộc khác.

---

* Viện khoa học xã hội tại TP. Hồ Chí Minh.

Tóm tắt

SỰ THAY ĐỔI QUAN ĐIỂM SỞ HỮU, QUẢN LÝ VÀ SỬ DỤNG ĐẤT, RỪNG CỘNG ĐỒNG CÁC DÂN TỘC BẢN ĐỊA Ở TÂY NGUYÊN VÀ VẤN ĐỀ ĐÓI NGHÈO

Hoàng Mạnh Cường*

Truyền thống trong quản lý và sử dụng đất đai của cộng đồng các dân tộc bản địa vùng Tây Nguyên nói chung và đồng bào Êđê nói riêng đã có rất nhiều đổi thay trong giai đoạn hiện nay. Từ việc quy định và phân cách ranh giới các khu vườn, mảnh ruộng, rẫy theo truyền thống thì hiện nay đã hình thành những quy ước tiến bộ hơn, mới hơn trong quá trình sở hữu tài nguyên đất. Do tình trạng di dân tự do ồ ạt của các thành phần dân cư từ nơi khác đến sinh sống đã làm nảy sinh nhiều vấn đề bất cập, khó giải quyết như tranh chấp đất đai, thiếu đất sản xuất,... là nguyên nhân của sự nghèo đói xảy ra như hiện nay.

Vấn đề chính sách trong chiến lược phát triển KT - XH cho vùng Tây Nguyên được Chính phủ quan tâm và bước đầu đã cụ thể hóa một số phương hướng, biện pháp áp dụng riêng cho các vùng trong khu vực, nhất là tập trung vào công tác phát triển KT - XH, nâng cao ý thức về lao động và cải thiện các mối quan hệ cho đồng bào dân tộc tại chỗ như: Êđê, Mơ Nông, Xê Đăng, Ba Na, Ja Rai... cụ thể như các chương trình xóa đói giảm nghèo, chương trình 327 năm 1992 về phủ xanh vùng cao, chương trình 135, nước sạch nông thôn, Nghị định 38 CP đầu năm 1998 về định canh định cư, Chỉ thị 525 VPTTg chiến lược tổng thể về sự nghiệp phát triển nhanh chóng miền núi năm 1993, Nghị quyết 556 năm 1995 về khôi phục và bảo vệ rừng tự nhiên lấy nông hộ làm nhân tố chính... và gần đây là Chương trình 5 triệu ha rừng, nhưng trên thực tế vẫn còn một số tồn tại chưa được khắc phục như: Việc thiếu đất canh tác, một số công nghệ kỹ thuật mới đưa vào sản xuất nông nghiệp chưa phù hợp với trình độ cũng như khả năng nhận thức của đồng bào các dân tộc thiểu số trong vùng, chưa thích ứng kịp với trào lưu phát triển hiện đại.

Vấn đề di dân tự do và di dân theo kế hoạch của Chính phủ để thành lập nên các vùng kinh tế mới đã làm ảnh hưởng sâu sắc tới đời sống cộng đồng của đồng bào dân tộc thiểu số bản địa ở Tây Nguyên nói chung và tỉnh Dak Lak nói riêng, theo thống kê của Ủy ban định canh định cư tỉnh Dak Lak cho thấy số dân dân di cư tự do không theo quy hoạch tăng dần trong vòng 30 năm trở lại đây và có xu hướng tăng thêm trong những năm sắp tới, bằng chứng là tới năm 1999 đã có 166.227 khẩu là dân di cư tự do và chỉ riêng trong 6 tháng đầu năm 2000 đã có 3.090 khẩu, trong khi đó cư dân người bản địa cũng có tỷ lệ dân số tăng cao theo tương quan thuận làm cho mật độ dân số tăng lên tới 500% so với các năm trước đây. Điều này chứng tỏ áp lực của dân số tăng cao làm cho sự khủng hoảng về đất đai ngày càng gia tăng, các diện tích rừng tự nhiên, rừng đầu nguồn bị phá hoại bừa bãi để mở mang đất canh tác nông nghiệp, gây ra suy thoái môi trường sinh thái, sự đa dạng sinh học không còn, hậu quả là hiện tượng hạn hán, bão lụt, lũ quét xảy ra triền miên làm cho đời sống của người dân trong vùng điêu đứng, kinh tế xã hội rơi vào tình thế bế tắc trong phương hướng phát triển.

* Viện KHKT nông lâm Tây Nguyên.

Tóm tắt

XOÁ ĐÓI GIẢM NGHÈO Ở QUẢNG BÌNH THỰC TRẠNG VÀ KHUYẾN NGHỊ

TS. Nguyễn Hữu Tiến*

Nghèo đói là một vấn đề kinh tế - xã hội có tính toàn cầu. Tuy vậy, cho đến nay, còn nhiều quan niệm khác nhau về cách tiếp cận và giải quyết vấn đề đói nghèo, lựa chọn biện pháp xoá đói giảm nghèo.

Để góp phần trong việc thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia XĐGN, vừa qua chúng tôi đã tiến hành nghiên cứu thực trạng nghèo đói ở Quảng Bình, qua đó khuyến nghị một số giải pháp.

Kết quả nghiên cứu ở 7 huyện, thị xã, 27 xã trong tỉnh với 2100 hộ nông dân, rút ra những nhận xét chủ yếu sau đây:

- *Đặc điểm của các hộ đói nghèo:* Số nhân khẩu trung bình của các hộ nghèo, đói thường cao hơn các hộ bình thường (5,2 người so với 4,8 người). Tỷ lệ lao động nữ ở các hộ nghèo cao hơn trên 54% (bình quân chỉ 51%). Về tiếp cận giáo dục, đặc biệt các hộ đói, trình độ học vấn rất thấp. Về sản xuất kinh doanh chủ yếu là sản xuất nông nghiệp, không có ngành nghề, 86 - 90% là thuần nông nghiệp. Số lượng, chất lượng tài sản, đồ dùng trong gia đình rất kém, giá trị tài sản bình quân đầu người rất thấp (758 ngàn đồng/ người). Chi tiêu, ăn uống không đảm bảo đủ bữa ăn trong ngày, không đủ dinh dưỡng, bình quân mỗi người mỗi ngày mới đảm bảo được 1944 Kcalo (trong đó lương thực bao gồm gạo, ngô, khoai chiếm 82%, thực phẩm khác chỉ chiếm 18%). Đặc biệt là tình trạng đói nghèo triền miền và tái đói nghèo chưa được khắc phục.

- *Nguyên nhân dẫn đến đói nghèo:* chúng tôi rút ra 9 nguyên nhân. Theo đánh giá của người dân thì nguyên nhân đầu tiên là thiếu vốn sản xuất, tiếp theo là điều kiện sản xuất khó khăn, thiếu phương tiện sản xuất, không có kinh nghiệm làm ăn, ít đất canh tác, đông con, thiếu lao động, không có ai thuê làm và nguyên nhân khác. Tuy nhiên, trong khi thảo luận với cán bộ chính quyền và các ngành ở địa phương, cũng như suy nghĩ của chúng tôi, thì nguyên nhân đầu tiên là trình độ dân trí, kinh nghiệm làm ăn. Bởi vì dù có vốn nhưng trình độ, nhận thức không có kinh nghiệm làm ăn sẽ không biết sử dụng đồng vốn như thế nào cho hiệu quả.

- Từ phân tích thực trạng, đưa ra một số khuyến nghị giải pháp như sau:

+ *Trước hết* là nhóm giải pháp nhằm đẩy mạnh phát triển kinh tế bao gồm các công việc như: Quy hoạch định hướng phát triển kinh tế, chuyển dịch cơ cấu sản xuất, cơ cấu kinh tế, xây dựng kết cấu hạ tầng, đặc biệt là hệ thống thuỷ lợi, giao thông nông thôn, chuyển giao công nghệ... Nhằm đảm bảo tăng trưởng kinh tế với tốc độ cao và ổn định. Bởi vì có tăng trưởng kinh tế, mới tạo cơ hội việc làm cho người nghèo và có thu nhập.

+ *Thứ hai* là tăng cường đào tạo, giáo dục người dân, cung cấp cho họ kiến thức làm ăn, hướng dẫn họ sinh đẻ có kế hoạch, không sinh nhiều con, biết cách chi tiêu. Trong thực tế, dân trí thấp, đông con là bạn đồng hành của sự nghèo đói.

+ *Thứ ba* là tăng cường hơn nữa sự chỉ đạo và giúp đỡ, hỗ trợ của các cấp, các ngành để người nghèo dễ dàng tiếp cận được tín dụng vay vốn, dịch vụ y tế, giáo dục, lương thực... nhằm đảm bảo cho người nghèo có các điều kiện cần thiết cho phát triển sản xuất, ổn định cuộc sống.

---

* Viện kinh tế Nông nghiệp.

Tóm tắt

TÁC ĐỘNG CỦA ÁP LỰC DÂN SỐ VÀ TIẾP CẬN THỊ TRƯỜNG ĐẾN AN NINH LƯƠNG THỰC VÀ NGHÈO ĐÓI Ở VÙNG CAO: MỘT SỐ KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VI MÔ Ở VÙNG NÚI PHÍA BẮC VIỆT NAM

Nguyễn Tri Khiêm*

Đặc điểm chung của vùng cao ở Đông Nam châu Á là hệ sinh thái đa dạng và nhạy cảm, tỉ lệ đói nghèo cao, rừng bị phá hoại trầm trọng, và đất bị suy thoái nhanh. Diện tích của các hệ sinh thái vùng cao này chiếm khoảng 50 triệu ha với hơn 100 triệu dân cư sinh sống. Vùng cao thường có độ tiếp cận với thị trường thấp. Vì vậy, nông dân vùng cao còn tuỳ thuộc vào sản xuất tự cung tự cấp cây lương thực ngắn ngày, sử dụng rất ít yếu tố đầu vào. Áp lực dân số, hiệu suất nông nghiệp thấp. Suy thoái tài nguyên ở vùng cao là một thách thức cho việc xây dựng các chương trình XĐGN vẫn phải đảm bảo đồng thời bảo tồn tài nguyên thiên nhiên của môi trường nhạy cảm này.

Việc cải thiện hạ tầng cơ sở vùng núi đang cải thiện mức độ tiếp cận thị trường và tác động đến việc thương mãi hoá hệ thống sản xuất ở một số nơi. Nâng cao hiệu suất trồng lúa vùng thấp cũng có ảnh hưởng tương tác đến việc sử dụng đất ở vùng cao. Những thay đổi của nền sản xuất lúa gạo và tác động của chính sách nhằm phát triển vùng cao có thể làm tăng hoặc giảm áp lực thâm canh của đất vùng cao. Khó có thể dự đoán trước được tác động của những thay đổi này trên hệ thống sản xuất vùng cao. Ứng xử của hộ nông dân vùng cao đối với sự cải thiện mức độ tiếp cận với thị trường, cơ hội kinh tế, là nhân tố quan trọng trong việc đánh giá các chính sách phát triển. Bài này phân tích tác động của áp lực dân số và mức độ tiếp cận thị trường trên hệ canh tác, độ thâm canh, thương mại hoá hệ thống sản xuất, hiệu suất sử dụng đất và lao động, an ninh lương thực và sự nghèo đói ở vùng núi phía Bắc. Phân tích dựa trên điều tra 980 hộ ở 33 xã của 6 tỉnh vùng núi trong hai năm 1997-1998 và 1998-1999.

Theo kết quả phân tích kinh tế lượng, độ thâm canh cao hơn ở những nơi có mật độ dân số cao, phù hợp với giả thuyết của Boserup. Tiếp cận thị trường có tác động làm tăng hiệu suất lao động và thu nhập bằng tiền. Mặc dù có tác động như vậy, nhưng hệ thống sản xuất nông nghiệp vùng cao hiện nay vẫn còn nặng tự cung tự cấp, nông dân vẫn muốn tự túc lương thực ngay cả những nơi có tỉ lệ trồng cây phi lương thực khá cao. Tỉ trọng diện tích trồng lúa nương tương quan nghịch với diện tích lúa ruộng cho thấy việc cải thiện hiệu suất lúa ruộng có thể giảm áp lực thâm canh trồng cây lương thực trên đất rẫy. Nông dân ở những nơi có độ tiếp cận thị trường tốt, ít gặp trường hợp thiếu hụt lương thực hơn so với nông dân sống ở vùng sâu.

Kết quả mô hình mô phỏng cho thấy nếu mức tăng dân số vùng cao tiếp tục như mức hiện nay, lực lượng lao động sẽ tăng 75% trong vòng 20 năm tới, trong khi đó lao động sử dụng trong ngành trồng trọt chỉ tăng 9%. Như vậy cần phải phát triển khu vực sản xuất khác ngoài trồng trọt. Năng suất lúa (kể cả lúa nương và lúa ruộng) cần phải tăng 2% mỗi năm để duy trì mức tiêu thụ hiện nay. Cải thiện năng suất lúa nương cho thấy là một chiến lược để giảm nghèo đói cho bộ phận nông dân nghèo còn sống dựa trên cây lúa nương. Để giảm tỉ lệ đói nghèo một cách tổng quát, cần phải phát triển khu vực sản xuất cây phi lương thực và khu vực phi nông nghiệp.

---

* Đại học An Giang.

Tóm tắt

NÂNG CAO KHẢ NĂNG CHỐNG CHỊU THIÊN TAI CỦA CỘNG ĐỒNG CÁC DÂN TỘC Ở XÃ MƯỜNG MÙN, HUYỆN TUẦN GIÁO (LAI CHÂU)

Doãn Đình Hoàng*

Thiên tai là một trong những khó khăn mà nhân dân ta phải đối mặt thường xuyên trong cuộc sống. Đối với đồng bào các dân tộc thiểu số ở miền núi, thiên tai có ảnh hưởng rất lớn đến đời sống của họ. Mặc dù, sống trong vùng có điều kiện tự nhiên khắc nghiệt, thường có thiên tai xảy ra nhưng cộng đồng các dân tộc Mông, Thái, Kinh và Khơ Mú ở xã Mường Mùn, huyện Tuần Giáo, tỉnh Lai Châu bằng các biện pháp thích hợp, đã huy động sức mạnh cá nhân, sức mạnh cộng đồng trong xây dựng cơ sở hạ tầng, trong sản xuất chống chịu với sự khắc nghiệt của thiên tai để từng bước xoá đói giảm nghèo và nâng cao cuộc sống. Những việc đã làm được của cộng đồng các dân tộc ở Mường Mùn chống chịu với thiên tai cần được phát huy và cần được hỗ trợ đối với việc chưa làm được khi khắc phục sự cố thiên tai.

* Trung tâm nghiên cứu và phát triển Dân số, Xã hội và Môi trường (CPSE).

Tóm tắt

MỘT SỐ BIỆN PHÁP NÂNG CAO NĂNG LỰC XÓA NGHÈO BỀN VỮNG CỦA MỘT HỢP TÁC XÃ NÔNG NGHIỆP Ở TRÀ VINH

Nguyễn Bảo Vệ, Nguyễn Bá Hiền,
Huỳnh Văn Minh*

1. Tổng quát

Năm 1998 Dự án "Nâng cao năng lực xóa nghèo tỉnh Trà Vinh" (VIE/96/025) do UNDP tài trợ chọn hợp tác xã (HTX) làm mô hình nâng cao năng lực xóa nghèo cho toàn tỉnh, với các biện pháp như sau: (i) Phương hướng phát triển HTX nông nghiệp Trì Phong đã được xây dựng dựa trên quan điểm ưu tiên đẩy mạnh kinh tế của HTX và xã viên lên trước, để làm cơ sở cho sự phát triển văn hóa và xã hội, đẩy mạnh phát triển kinh tế hộ; (ii) Khai thác lao động nông nhàn và lao động nhàn rỗi trong hộ gia đình để làm tiểu thủ công nghiệp, nhằm tăng thêm thu nhập cho gia đình; (iii) Phát huy nội lực HTX để phát triển bền vững, nhưng muốn phát triển nhanh cần phải có sự hỗ trợ của ngoại lực, chú ý đào tạo xây dựng nội lực tốt cho HTX.

2. Bài học kinh nghiệm

- *Sự tham gia tích cực của cộng đồng:* Tạo được sự đồng tình hưởng ứng và tham gia tích cực của người dân là chìa khoá thành công của dự án. Điều này còn có ý nghĩa quan trọng, nhằm kích thích bình đẳng dân tộc và giới.

- *Phát huy nội lực nâng cao trình độ kỹ thuật và năng lực quản lý của người dân (hộ và tập thể):* Hỗ trợ, giúp đỡ người dân biết cách tự phát huy khả năng của mình, khai thác và sử dụng có hiệu quả những nguồn lực có sẵn của nông hộ, đặc biệt là đất đai, lao động, tay nghề và nguồn vốn để tăng thêm thu nhập cải thiện cuộc sống.

- *Đa dạng hoá sản xuất, thâm canh tổng hợp và phát triển ngành nghề nông thôn:* Phải xây dựng các mô hình đa dạng sản xuất và thâm canh tổng hợp phù hợp với điều kiện tự nhiên, khả năng kỹ thuật và quản lý của nông dân, phát huy hiệu quả của việc ứng dụng tiến bộ kỹ thuật mới.

- *Lấy kinh tế hộ làm nền để phát triển kinh tế tập thể.* Mở rộng các hoạt động dịch vụ của HTX, phát triển quỹ tiết kiệm, tăng nguồn vốn tín dụng quay vòng. Sự năng động của Ban quản lý, Ban chủ nhiệm HTX cũng là điều kiện quyết định cho sự phát triển của kinh tế tập thể, tạo điều kiện thu hút xã viên.

- *Phát huy vai trò phụ nữ trong phát triển kinh tế hộ và xây dựng nông thôn mới:* Thông qua các tổ phụ nữ vay vốn và tiết kiệm, các hoạt động có rất nhiều tiến bộ. Người phụ nữ cũng đóng vai trò nòng cốt trong tất cả các phong trào sinh hoạt gia đình văn hoá lành mạnh, kế hoạch hoá gia đình, thực hành tiết kiệm...

- *Hỗ trợ kịp thời và có hiệu quả của Nhà nước, sự phối hợp liên ngành và đồng bộ:* Tầm quan trọng của sự lãnh đạo và chỉ đạo sâu xát, sự phối hợp của Ban giám đốc Dự án với các đối tác.

- *Vai trò của chuyên gia trong và ngoài tỉnh:* Các nhà khoa học trong và ngoài nước, cán bộ kỹ thuật của tỉnh (Sở NN&PTNT) có vai trò đặc biệt quan trọng trong việc phát triển HTX.

3. Kết luận

Việc phát huy nội lực thông qua nâng cao năng lực về kỹ thuật quản lý kinh tế hộ và tăng cường sự tham gia của người dân trong tiến trình phát triển kinh tế là biện pháp hàng đầu để giúp người nghèo tự khai thác có hiệu quả các nguồn lực có sẵn của gia đình, như đất đai, lao động, tay nghề, để từ đó tự xoá nghèo và từng bước có tích luỹ cải thiện cuộc sống.

Sự hỗ trợ từ bên ngoài là hết sức quan trọng, nhằm hỗ trợ, tạo điều kiện phát huy tốt nội lực của bà con.

---

* Trường đại học Cần Thơ.

Tóm tắt

VẤN ĐỀ XOÁ ĐÓI GIẢM NGHÈO VÀ CHÍNH SÁCH, THỂ CHẾ CỘNG ĐỒNG

Phạm Hải*

Để giải quyết vấn đề đói nghèo, Chính phủ Việt Nam đã dành sự quan tâm đặc biệt đến chiến lược phát triển kinh tế xã hội 10 năm 2001-2010 và chiến lược xoá đói giảm nghèo 2001-2010. Các chương trình xoá đói giảm nghèo như 133, chương trình 135 đã được xây dựng trên nguyên tắc phân cấp và tăng cường vai trò tham gia của địa phương và cộng đồng dân chúng địa phương. Với cách tiếp cận như vậy các chương trình đã mang lại những kết quả tốt. Tuy nhiên, công cuộc xoá đói giảm nghèo là công việc còn tiếp tục lâu dài và vẫn chưa đạt được sự bền vững cần thiết.

Với mục tiêu làm cho các chương trình xoá đói, giảm nghèo hoạt động ngày càng có hiệu quả hơn, báo cáo đã đưa ra nghiên cứu phân tích, đánh giá sự tham gia của người dân trong thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia xoá đói giảm nghèo. Nội dung báo cáo gồm:

1. Quan điểm về thể chế hoá sự tham gia của cộng đồng bao gồm quan điểm tiếp cận tổng thể và toàn diện, quan điểm tự thân / không làm thay.

2. Các hình thức tham gia của cộng đồng và tiêu chí đánh giá. Có 7 hình thức tham gia như: sự tham gia bị động, sự tham gia với hình thức cung cấp thông tin; sự tham gia với hình thức tham khảo ý kiến; sự tham gia vì lợi ích; sự tham gia vì nhiệm vụ; sự tham gia tương hỗ và sự tham gia chủ động.

Có 5 tiêu chí được đưa ra đánh giá mức độ tham gia của cộng đồng bao gồm: sự minh bạch; sự công bằng; tính bền vững; tính hiệu quả; sự tham gia được biểu hiện.

3. Đánh giá thực hiện các chương trình quốc gia xoá đói giảm nghèo theo các quan điểm và tiêu chí đã đề ra. Báo cáo đã xem xét các chương trình 133 và 135 trên cơ sở các tiêu chí trên và đưa ra những nhận xét cụ thể, cần thiết giúp cho việc triển khai các chương trình được tốt hơn.

Báo cáo đã đưa ra những khuyến nghị nhằm vào vấn đề thể chế hoá sự tham gia của người dân trong chiến lược tăng trưởng và xoá đói giảm nghèo.

– Tạo môi trường chính sách thuận lợi cho việc thể chế hoá sự tham gia của người dân địa phương có nghĩa là tăng cường hoặc thiết lập một cách có hiệu quả và phù hợp hệ thống phân cấp các dịch vụ công và quản trị.

– Cải cách phương pháp xây dựng các chương trình mục tiêu quốc gia theo các nguyên tắc tiếp cận đa dạng, phối hợp nhiều hình thức, nhấn mạnh phương pháp tiếp cận cộng đồng; điều chỉnh thiết kế chương trình; đào tạo năng lực cán bộ cấp xã và cộng đồng; tổ chức bộ máy quản lý ở cấp xã và cộng đồng.

– Hệ thống giám sát và đánh giá: xây dựng hệ thống giám sát độc lập để giám sát và đánh giá thực hiện dự án và tiến hành kiểm toán độc lập các dự án.

* Vụ kinh tế Địa phương và Lãnh thổ - Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

Tóm tắt

CHÍNH SÁCH ĐẤT ĐAI VÀ VẤN ĐỀ QUẢN LÝ RỪNG CỘNG ĐỒNG

Trần Đức Viên*
với sự cộng tác của Tô Xuân Phúc
và Nguyễn Vinh Quang

Quản lý, bảo vệ và phát triển rừng ở các vùng miền núi nước ta phụ thuộc vào chính sách đất đai chung của nhà nước qua các thời kỳ cho đến nay đã có nhiều thay đổi nhưng vẫn chưa thật hiệu quả như mong muốn. Từ cuộc vận động dân chủ để giải quyết một phần vấn đề sở hữu đất đai ở miền núi phía Bắc ngay trong thời kỳ còn chiến tranh những năm 50, đến xây dựng HTX-tập thể hoá những năm 60, chính sách định canh định cư từ năm 1968, chủ trương giao đất giao rừng cho HTX quản lý năm 1972, vai trò đặc biệt của các nông lâm trường quản lý nhà nước về vốn rừng trên địa bàn, đến chủ trương tách người dân ra khỏi rừng nhằm hạn chế khai thác rừng không theo kế hoạch trong những năm 80, và trong 10 năm gần đây (từ 1990) đến nay có thêm nhiều chính sách mới, nhưng vẫn trên nền tảng quyền sở hữu nhà nước và đẩy mạnh hơn việc giao cho các chủ thể quản lý bảo vệ và sử dụng cơ bản theo 5 quyền nhằm hướng xã hội hoá. Các chủ sử dụng này gồm chủ yếu là tổ chức nhà nước (lâm trường...) và hộ dân cư (tư nhân) được phân cấp quản lý nhà nước theo các cấp chính quyền. Các chính sách mới nhất về quản lý bảo vệ và phát triển rừng đã mang lại kết quả, nhưng vẫn chưa đáp ứng được hết ý nguyện và mong đợi của người dân từng vùng, từng tộc người cụ thể với những đặc thù văn hoá, tập quán truyền thống của họ đối với rừng, không chỉ về quyền lợi vật thể mà còn được hưởng thụ cả các giá trị tâm linh từ rừng vốn là rừng cộng đồng. Cũng bởi vậy, chính sách giao đất giao rừng chỉ cho từng tổ chức nhà nước và hộ tư nhân (hoặc cho cả HTX) vẫn chưa tạo nên các động lực tự giác đầy đủ thực hiện các quyền lợi và trách nhiệm cho đối tượng được giao, nhất là đối với các cộng đồng dân tộc thiểu số. Đó là nội dung cốt lõi quán xuyến bài viết này của tác giả.

Để đối chứng, bài viết đề cập đến kết quả đạt được còn hạn chế trong thực tế thông qua Chương trình 327 trước đây và cả đối với Chương trình trồng mới 5 triệu ha rừng hiện nay. Về quản lý rừng cộng đồng, giới thiệu 2 hình thức có nội dung khác nhau, đó là:-rừng không thuộc quyền sở hữu của cộng đồng nhưng các thành viên của cộng đồng vẫn cùng tham gia quản lý các khu rừng đó và - rừng thuộc quyền sử dụng chung của cộng đồng do các thành viên của cộng đồng cùng tham gia quản lý và bảo vệ. Theo hình thức thứ nhất, đơn cử mô hình Dự án phát triển lâm nghiệp xã hội sông Đà (SFPD, Đức) và theo hình thức thứ hai, đơn cử Chương trình phát triển nông thôn miền núi Việt Nam-Thuỵ Điển (MRDP). Trong bài viết này, tập trung chủ yếu vào giới thiệu về hình thức thứ hai tức là hình thức quản lý rừng cộng đồng theo truyền thống: rừng thuộc quyền sử dụng chung của cộng đồng và do các thành viên của cộng đồng tham gia bảo vệ.

Để làm rõ các nội dung phong phú, đa dạng và có hiệu quả của hình thức quản lý rừng cộng đồng theo truyền thống, bài viết giới thiệu cụ thể 9 mô hình như: Khu rừng dân dụng của bản Na Tổng, Tam Thái, Tương Dương, Nghệ An; khu rừng khe Bong của bản Bong, Lạng Khê, Con Cuông, Nghệ An; khu rừng khe Học, bản Đồng Tiến, Lạng Khê, Con Cuông, Nghệ An; khu rừng Tạ Bó-Pù Cành/ Suối nước ngọc, cộng đồng dân tộc Thái, bản Tân Hương, xã Yên Khê, Con Cuông, Nghệ An; khu rừng "mỏ tôm", cộng đồng dân tộc Thái, bản Chôm Luôm, xã Lạng Khê, Con Cuông, Nghệ An; khu rừng dành cho nhóm hộ nghèo, cộng đồng người Thái, bản Khe Rạn, xã Bồng Khê, Con Cuông, Nghệ An; khu rừng ven sông Lam, cộng đồng người Kinh, xã Thạch Sơn, Anh Sơn, Nghệ An; hình thức quản lý rừng cộng đồng của người Thái và người H'mông xã Mường Lụm, Yên Châu, Sơn La và hình thức quản lý rừng cộng đồng của người M'nông xã Đắc Nuê, huyện Lắc, Đắc Lắc.

Một số khuyến nghị đề xuất như: xác định tính pháp lý của hình thức quản lý rừng cộng đồng; sử dụng kiến thức bản địa và tri thức mới trong quản lý và sử dụng tài nguyên rừng; sự phối hợp của các phương thức quản lý rừng...

* Trung tâm sinh thái Nông nghiệp - Trường đại học Nông nghiệp I Hà Nội.

Tóm tắt

AN NINH LƯƠNG THỰC CẤP HỘ GIA ĐÌNH- THÁCH THỨC ĐỐI VỚI PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG Ở NÔNG THÔN AN GIANG

TS. Nguyễn Tấn Khuyên, ThS. Nguyễn Thị Song An*

An Giang là tỉnh thuộc đồng bằng sông Cửu Long, nằm ở phía tây nam nước ta, có 11 huyện với tổng cộng 137 xã, phường, trong đó có 17 xã thuộc 5 huyện biên giới. Lao động phân bố trong lĩnh vực nông, lâm nghiệp là 76,76%, còn lại là công nghiệp và dịch vụ. Thế mạnh của An Giang là nông nghiệp dẫn đầu cả nước về năng suất và sản lượng lương thực. Sản lượng trong giai đoạn 1996-2000 đạt 2 triệu tấn, bình quân đầu người là 1.000 kg/ người.

Xét về mặt sẵn có của lương thực thì An Giang là tỉnh có an ninh lương thực. Tuy nhiên, xét về khía cạnh dinh dưỡng vẫn còn đến trên 60% số hộ gia đình trong tỉnh có mức dinh dưỡng dưới 2.100 kcal/người/ngày. Số hộ đói thuộc dạng nghiêm trọng (dưới 1.500 kcal) chiếm 9,38%, số hộ thiếu đói (dưới 1.800 kcal) chiếm 25% và số hộ có nguy cơ đói là 26,04%. Chỉ có 39,58% số hộ gia đình đạt mức trên 2.100 kcal. Như vậy, cần thiết nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến đảm bảo an ninh lương thực cấp hộ gia đình ở khu vực nông nghiệp trù phú này.

Báo cáo trình bày kết quả nghiên cứu qua khảo sát 155 hộ gia đình ở 3 ấp thuộc huyện Châu Phú và huyện Thoại Sơn trong năm 2001. Khái niệm an ninh lương thực được chấp nhận do Ngân hàng thế giới đưa ra là "An ninh lương thực là sự đảm bảo cho tất cả mọi người trong mọi lúc tiếp cận đủ lương thực cần thiết cho cuộc sống năng động và khoẻ mạnh". Trong khái niệm an ninh lương thực được chia làm 3 cấp độ khác nhau: Cấp độ an ninh cá nhân; cấp độ an ninh hộ gia đình; an ninh lương thực cấp quốc gia và cấp vùng.

Báo cáo nêu ra 6 yếu tố căn bản ảnh hưởng đến mức ăn của các hộ được khảo sát như sau:

- Ảnh hưởng của tình trạng kinh tế của hộ đến mức ăn
- Ảnh hưởng của trình độ học vấn, quy mô nhân khẩu đến mức ăn
- Ảnh hưởng của mức độ trang bị tài sản và tình trạng quỹ đất nông nghiệp của nông hộ đến mức ăn
- Ảnh hưởng của hoạt động phi nông nghiệp đến mức ăn của nông dân
- Ảnh hưởng của tình trạng vay mượn của hộ đến mức ăn
- Ảnh hưởng của cơ cấu dinh dưỡng đến mức ăn

Từ các kết quả phân tích, nhóm đề tài tổng hợp đưa ra 4 nhóm nhân tố ảnh hưởng đến mức ăn và dinh dưỡng của người dân, đó là:

- Nhân tố liên quan đến hiểu biết của người dân và cộng đồng về an ninh lương thực
- Nhân tố về điều kiện kinh tế của nông hộ
- Nhân tố liên quan đến năng lực tổ chức sản xuất của nông hộ, hoạt động phi nông nghiệp
- Nhân tố liên quan đến môi trường sống và sản xuất kinh doanh của nông hộ như lụt lội, bệnh tật, hỗ trợ của Chính phủ...

---

* Trường đại học kinh tế Hồ Chí Minh.

Tóm tắt

CHƯƠNG TRÌNH 133, 135 VÀ VẤN ĐỀ AN NINH LƯƠNG THỰC CỦA HỘ GIA ĐÌNH

Phạm Thị Ngọc Linh, Phạm Quang Diệu*

Trong những năm qua, Chính phủ Việt Nam đã thực thi nhiều chính sách và chương trình tập trung phát triển nông nghiệp, nông thôn, nỗ lực xoá đói giảm nghèo. Đặc biệt năm 1998, Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt và triển khai Chương trình mục tiêu quốc gia xoá đói giảm nghèo giai đoạn 1998-2000 trong phạm vi cả nước (chương trình 133) và Chương trình phát triển kinh tế xã hội các xã đặc biệt khó khăn miền núi và vùng sâu, vùng xa (chương trình 135) tập trung vào: "Tạo ra các điều kiện thuận lợi, phù hợp để hỗ trợ người nghèo phát triển sản xuất, tăng thu nhập, giảm tỷ lệ hộ đói nghèo trong cả nước".

Kể từ khi triển khai năm 1999 các dự án thuộc chương trình 133 và 135 như khuyến nông, định canh định cư, cung cấp tín dụng, xây dựng cơ sở hạ tầng nông thôn đặc biệt là các công trình thuỷ lợi đã có những tác động trực tiếp trong việc mở rộng diện tích và tăng năng suất lương thực, dẫn đến sản lượng lương thực tăng lên, đặc biệt đối với các vùng trọng điểm về nghèo đói, góp phần bảo đảm an toàn lương thực và tăng thu nhập của các hộ đói nghèo. Ở tỉnh, đặc biệt tập trung đói nghèo, kể từ khi triển khai chương trình 133 và 135, năng suất lúa đã được cải thiện làm sản lượng lương thực đã có những bước tăng trưởng đáng kể.

Chương trình 133 và 135 cũng đã có những dự án đầu tư phát triển đa dạng hoá cây trồng ở các tỉnh trọng điểm khó khăn dựa trên lợi thế của từng vùng như phát triển cây ăn quả ở các tỉnh phía Bắc (mận, đào lê), phát triển cây công nghiệp (cà phê, cao su, quế) ở miền Trung.

Trong khi đó, do mới tiến hành kể từ năm 1999 nên các hoạt động của chương trình XĐGN triển khai vẫn chỉ dừng lại ở các hoạt động phát triển sản xuất lương thực và đa dạng hoá, việc hỗ trợ để thúc đẩy người nghèo phát triển các hoạt động phi nông nghiệp vẫn còn hạn chế.

Ở một số tỉnh triển khai dự án, nguyên tắc dân chủ, khuyến khích sự tham gia của chính quyền cơ sở và người dân địa phương trong công tác lập và triển khai dự án đã được phát huy khá tốt. Tuy nhiên, nhiều nơi vẫn theo chiều hướng từ trên xuống, hạn chế khả năng tham gia, giảm hiệu quả của dự án. Trong nhiều trường hợp vai trò của phụ nữ chưa được phát huy đúng mức.

Các vùng sâu và vùng xa nơi tập trung chủ yếu của đói nghèo, cơ sở hạ tầng yếu kém dẫn đến sự cách biệt với bên ngoài là yếu tố gây trở ngại lớn nhất cho sự phát triển. Với các nguồn lực có hạn, mặc dù các nhu cầu phát triển khác như văn hoá, môi trường, y tế, giáo dục cũng rất quan trọng, song cần ưu tiên lớn nhất là đầu tư vào phát triển cơ sở hạ tầng. Các dự án đầu tư trong chương trình 133 và 135 cần có sự hợp lực giữa nhà nước với chính quyền và nhân dân địa phương và các tổ chức quốc tế xây dựng các đường liên thôn xã, định cư dân trở lại vào các khu vực đảm bảo giao thông có thể tiếp cận được. Ngoài ra, đầu tư vào thông tin liên lạc cũng sẽ có tác dụng rất lớn làm giảm sự cách biệt như đầu tư truyền hình qua vệ tinh, liên lạc vô tuyến.

* Trung tâm Thông tin - Bộ Nông nghiệp & PTNT.

Tóm tắt

LỒNG GHÉP CHÍNH SÁCH DÂN SỐ - KẾ HOẠCH HOÁ GIA ĐÌNH VÀO HƯƠNG ƯỚC, QUY ƯỚC CỘNG ĐỒNG DÂN CƯ

Võ Anh Dũng*

Chính sách dân số - kế hoạch hoá gia đình là một trong những chính sách vĩ mô góp phần thúc đẩy xoá đói giảm nghèo, đặc biệt tại những vùng sâu, vùng xa, vùng khó khăn. Nhằm đảm bảo thực hiện chính sách dân số - kế hoạch hoá gia đình một cách bền vững, cần tạo ra một môi trường pháp lý-văn hoá thuận lợi để từng người dân và cộng đồng dân cư tự bàn bạc, thảo luận, thống nhất quyết định và cam kết thực hiện trên thực tế, tiến tới tự giác nhận thức và thực hiện các chính sách của Đảng, Nhà nước nói chung, chính sách dân số - kế hoạch hoá gia đình và chăm sóc sức khoẻ bà mẹ trẻ em nói riêng.

Xuất phát từ đòi hỏi thực tế ở địa phương, cơ sở, Thủ tướng Chính phủ đã đề nghị Uỷ ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam chỉ đạo các cấp mặt trận phối hợp với Uỷ ban Nhân dân các cấp và Uỷ ban Dân số - Kế hoạch hoá gia đình các cấp nghiên cứu, khuyến khích và tạo điều kiện để nhân dân các làng, xã, thôn, bản, ấp bàn và quyết định việc đưa một số biện pháp khuyến khích và không khuyến khích trong việc thực hiện chính sách dân số - kế hoạch hoá gia đình trong các hương ước, quy ước làng văn hoá, nếp sống văn minh, không trái với quy định của luật pháp.

Uỷ ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam phối hợp với Uỷ ban quốc gia Dân số - Kế hoạch hoá gia đình, Bộ Tư pháp, Bộ Văn hoá -Thông tin tiến hành nghiên cứu khảo sát "Xây dựng nội dung khuyến khích, không khuyến khích trong việc thực hiện chính sách dân số - kế hoạch hoá gia đình và chăm sóc sức khoẻ bà mẹ trẻ em vào hương ước, quy ước làng, bản, thôn, ấp, cụm dân cư" từ tháng 6/2000 đến tháng 2/2001.

Bài này trình bày mục tiêu, phương pháp và một số kết quả chủ yếu của cuộc nghiên cứu khảo sát. Kết quả thu được đã làm cơ sở để xuất và soạn thảo Thông tư liên tịch số 04/2001/TTLT/BTP-BVHTT-BTTUBTUMTTQVN-UBQGDS-KHHGĐ ngày 9/7/2001 hướng dẫn bổ sung Thông tư liên tịch số 03/2000/TTLT/BTP-BVHTT-BTTUBTUMTTQVN xây dựng và thực hiện hương ước, quy ước làng, bản, thôn, ấp, cụm dân cư về việc thực hiện chính sách dân số - kế hoạch hoá gia đình.

* Trung tâm nghiên cứu, thông tin và tư liệu Dân số - Uỷ ban Quốc gia dân số-KHHGĐ.

Tóm tắt

KẾT HỢP KHKT VỚI KIẾN THỨC KỸ THUẬT BẢN ĐỊA TRONG PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP VÀ CẢI THIỆN ĐỜI SỐNG CHO ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ GIA-RAI Ở TÂY NGUYÊN

Nguyễn Văn Thường*

Báo cáo nằm trong khuôn khổ Đề án "Nghiên cứu Kiến thức bản địa của dân tộc thiểu số Gia-rai trong Nông nghiệp và Quản lý tài nguyên ở vùng Tây Nguyên" thực hiện từ năm 2000-2002. Địa bàn nghiên cứu tại 4 huyện là Ia-Grai, Chư Sê và Ayun Pa của tỉnh Gia Lai và huyện Ea H'Leo của tỉnh Daklak. Đây là những nơi cư trú lâu đời của người Gia-rai và họ chiếm trên 50% dân số trong huyện.

Kết quả nghiên cứu cho thấy người Gia-rai ở Tây Nguyên đã tích lũy được một kho tàng kiến thức bản địa rất phong phú, đặc biệt là những kiến thức về kỹ thuật trong sản xuất nông nghiệp, từ chọn đất để làm rẫy, trồng cây, dự báo thời tiết - hình thành khung nông lịch, chọn giống và lưu giữ nguồn giống cây trồng, các kỹ thuật luân canh, xen canh, biện pháp bảo vệ thực vật... đến việc thuần hóa và nuôi dưỡng gia súc. Tuy nhiên, báo cáo cho thấy việc sử dụng đơn thuần kiến thức bản địa của người Gia-rai hiện nay đang gặp nhiều trở ngại do các nhân tố nền tảng của phương thức canh tác cũ đã có nhiều thay đổi đáng kể dưới những tác động của: (1) chính sách định canh định cư, (2) sự thay đổi quyền sở hữu với các khu rừng, (3) sức ép của việc thu hẹp diện tích đất canh tác, (4) chính sách xóa đói giảm nghèo cho đồng bào dân tộc miền núi và (5) sự du nhập và phát triển của các tiến bộ kỹ thuật và sự giao thoa kiến thức giữa người bản địa và những người mới nhập cư.

Báo cáo nêu lên những xu hướng chuyển đổi hiện nay trong sản xuất nông nghiệp của người Gia-rai về kỹ thuật canh tác, cơ cấu giống cây trồng, vật nuôi và bình quân lương thực đầu người, đồng thời báo cáo cũng phân tích những khó khăn chủ yếu hiện nay trong việc đưa các tiến bộ KHKT vào sản xuất nông nghiệp của người Gia-rai. Những khó khăn này do: Tập quán canh tác cũ và các kỹ thuật bản địa vẫn còn tồn tại và trong nhiều trường hợp chúng vẫn tỏ rõ ưu thế và sự thích hợp.

- Luật tục của buôn làng ngăn cản.
- Có rào cản giữa các ngữ hệ.
- Sự đói nghèo của đồng bào dân tộc tại chỗ.
- Cán bộ khuyến nông/chuyển giao kỹ thuật chưa có phương pháp thích hợp...

Cuối cùng báo cáo đã nêu lên sự cần thiết phải kết hợp kiến thức về kỹ thuật bản địa với các kỹ thuật mới và đã giới thiệu một sơ đồ các bước chẩn đoán trong nghiên cứu vận dụng kết hợp hai hệ thống kiến thức này phục vụ phát triển nông nghiệp của đồng bào dân tộc thiểu số Gia-rai.

* Viện KHKT nông lâm Tây Nguyên.

Tóm tắt

KINH NGHIỆM TỪ MỘT DỰ ÁN XĐGN Ở VÙNG CAO TỈNH BẮC KẠN

(Trường hợp các xã Cao Thượng, Đồng Phúc và Hoàng Trĩ, huyện Ba Bể)

TS. Dương Văn Sơn*

Dự án Helvetas ở huyện Ba Bể, tỉnh Bắc Kạn nhằm tăng cường năng lực cho các cộng đồng địa phương vùng đệm của Vườn quốc gia Ba Bể trong việc sử dụng bền vững các nguồn tài nguyên. Vùng thử nghiệm của dự án bao gồm 3 xã xa nhất thuộc vùng đệm của Vườn quốc gia là: Cao Thượng ở phía Bắc, Đồng Phúc và Hoàng Trĩ ở phía Nam.

Trong 3 năm 1999-2002 thực hiện dự án thì năm 1999 là năm đầu tiên, dự án tập trung vào việc thiết lập các mối quan hệ với các xã dự án và các đối tác của dự án ở các cấp khác nhau. Hoạt động đầu tiên là những lớp quản lý dịch hại tổng hợp IPM-lớp học trên đồng ruộng của nông dân (FFS) về cây lúa và cây ngô để tạo cơ sở cho việc xúc tiến đào tạo giảng viên nông dân cấp xã năm 2000. Hội nghị lập kế hoạch ở cấp xã (Diễn đàn tư vấn) và Ban quản lý dự án cấp huyện đã được thành lập để đảm bảo thực hiện dự án có sự tham gia. Việc hỗ trợ nâng cấp các công trình thuỷ lợi cấp thôn bản được khởi động bằng việc thành lập các nhóm quản lý địa phương để tổ chức và thực hiện công việc xây dựng. Trong năm 2000, dự án tiếp tục hỗ trợ việc phát triển tổ chức và nguồn lực con người, hỗ trợ hoạt động thực địa và đào tạo nâng cao kiến thức thông qua chương trình phát triển kỹ thuật có sự tham gia (PTD). Năm 2001 dự án đã cố gắng tăng cường củng cố cấp xã và cấp thôn, giao thêm trách nhiệm cho họ trong quá trình thực hiện dự án. Các lớp IPM và thử nghiệm PTD đang khởi sắc và được thực hiện theo yêu cầu của nông dân. Năm 2001 dự án tập trung vào việc phổ biến các kết quả đã đạt được tới những thôn vùng cao và những nhóm dân tộc bị thiệt thòi hơn. Các hoạt động chủ yếu của dự án bao gồm các lớp học đồng ruộng IPM, thử nghiệm phát triển kỹ thuật có sự tham gia, các khoá tập huấn kỹ thuật và tham quan học tập, các hội thảo xây dựng kế hoạch và tổng kết, và đặc biệt là hoạt động xây dựng cơ sở hạ tầng (thuỷ lợi và nước sạch) với quy mô nhỏ ở mức thôn bản. Trong gần 3 năm qua, dự án đã có nhiều nỗ lực để củng cố các kết quả và phổ biến cho các thôn vùng cao, cho các hộ nghèo và các hộ thường bị thiệt thòi của xã hội. Hiệu quả ban đầu của chính sách này được thể hiện ở chỗ ngày càng có nhiều phụ nữ, nhiều hộ nghèo và các nhóm dân tộc ít người tham gia học các lớp IPM cũng như các buổi tập huấn, tham quan và các hoạt động khác của dự án. Các hoạt động trên đã có hiệu quả nhất định trong việc xoá đói giảm nghèo, đảm bảo an toàn lương thực cho cộng đồng địa phương. Ở vùng cao, vùng sâu và xa, vấn đề an ninh lương thực luôn là một ưu tiên hàng đầu đối với nông dân. Vấn đề tự cung tự cấp trong sản xuất cũng có tầm quan trọng tương tự đối với đồng bào địa phương, vì các thu nhập ngoài sản xuất nông lâm nghiệp hầu như không có gì đáng kể. Để phát triển bền vững hệ thống bảo tồn và sử dụng đất đai vững cần giúp nâng cao năng suất nông nghiệp để giảm sức ép cho đất rừng và tài nguyên thiên nhiên. Việc cải tạo mạng lưới thuỷ lợi nhỏ ở mức thôn bản đã góp phần bảo đảm an ninh lương thực tại chỗ cho cộng đồng địa phương. Trong thời gian tới, cần nỗ lực hơn để tạo tác động rộng hơn và đạt mức bền vững cao hơn. Cũng cần giao thêm trách nhiệm cho xã và giao thêm quyền tự chủ để họ thực hiện các hoạt động. Điều này hoàn toàn phù hợp với chính sách phân cấp của Chính phủ Việt Nam và phù hợp với mục tiêu tăng cường năng lực của dự án.

---

* Cố vấn dự án - Trung tâm môi trường tài nguyên miền núi, Trường đại học nông lâm Thái Nguyên.

Tóm tắt

"PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG GÒ ĐỒI BẮC TRUNG BỘ" VỚI CÔNG TÁC XOÁ ĐÓI GIẢM NGHÈO TRÊN ĐỊA BÀN NÔNG THÔN, MIỀN NÚI

Nguyễn Văn Phú*

Từ ngày 7-9/3/2002, tại Thành phố Huế, Viện nghiên cứu chiến lược và chính sách KH&CN phối hợp với Sở KHCN&MT tỉnh Thừa Thiên - Huế tổ chức Hội thảo khoa học "Mô hình phát triển bền vững vùng gò đồi Bắc Trung bộ (BTB)". Đây là một hoạt động quan trọng của Dự án "Đào tạo, tập huấn cán bộ phổ biến kết quả và kinh nghiệm từ các mô hình ứng dụng KH&CN nhằm giải quyết các vấn đề phát triển kinh tế - xã hội (KT-XH) và bảo vệ môi trường cho vùng gò đồi BTB" do UNESCO tài trợ trong tài khoá 2000-2001. Mục đích của Hội thảo là đánh giá kết quả của 11 mô hình ứng dụng KH&CN đã triển khai trong thời gian 1997-2001 trên địa bàn vùng gò đồi BTB, hầu hết ở các vùng nghèo khó, đời sống vật chất của đại bộ phận dân cư còn rất thấp. Từ đó rút ra những bài học kinh nghiệm cho việc xây dựng và nhân rộng các mô hình ứng dụng KH&CN phục vụ phát triển KT-XH nông thôn, miền núi, trước hết là đối với vùng gò đồi BTB. "Mô hình phát triển bền vững vùng gò đồi BTB " cũng là ý tưởng được nhiều nhà nghiên cứu khoa học và quản lý quan tâm, thảo luận trong quá trình tìm kiếm giải pháp để xây dựng các mô hình ứng dụng KH&CN phục vụ phát triển KT-XH nông thôn, miền núi hiện nay. Đặc biệt, đây cũng là một trong những biện pháp xoá đói giảm nghèo hiệu quả nhất hiện nay cho các vùng nông thôn và miền núi.

* Trung tâm Hỗ trợ KH&CN phát triển nông thôn (Viện N/C Chiến lược và Chính sách KH&CN).

Tóm tắt

TÁC ĐỘNG CỦA KHOA HỌC KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP VÀ CƠ SỞ HẠ TẦNG ĐẾN PHÂN PHỐI THU NHẬP VÀ NGHÈO ĐÓI Ở VIỆT NAM

Trần Thị Út[*] và Mahabub Hossain[**]

Phần nghiên cứu này đánh giá tác động của tiến bộ kỹ thuật và phát triển cơ sở hạ tầng đến sản xuất lúa, phân phối thu nhập và giảm nghèo đói ở nông thôn Việt Nam. Dữ liệu sản xuất và đời sống của nông hộ được thu nhập từ 8 xã đại diện các vùng sinh thái và tình trạng phát triển cơ sở hạ tầng khác nhau của cả 2 miền Bắc và Nam Việt Nam. Xã "phát triển" là xã có cơ sở hạ tầng phát triển, hệ thống thuỷ lợi tốt và đầy đủ. ở những xã "phát triển" hầu như toàn xã đã áp dụng giống lúa mới. Những xã "kém phát triển" thì khoảng 50% diện tích sản xuất còn dùng giống lúa cổ truyền. Kết quả nghiên cứu cho thấy giống lúa mới áp dụng ở vùng hệ thống thuỷ lợi đầy đủ có năng suất tăng đáng kể và chi phí trên một đơn vị sản xuất giảm. Tuy vậy, lợi tức và thu nhập không khác biệt lắm ở vùng sử dụng nước trời. Phân bố thu nhập bất đồng đẳng và tình trạng nghèo đói ở các xã có cơ sở hạ tầng phát triển thấp hơn xã có tình trạng cơ sở hạ tầng kém phát triển.

[*] Tiến sĩ chuyên ngành Phát triển nông thôn, Bộ môn Phát triển nông thôn, Khoa kinh tế, Đại học nông lâm, TP. Hồ Chí Minh.

[**] Tiến sĩ kinh tế nông nghiệp, Trưởng Bộ môn Khoa học xã hội, Viện nghiên cứu Lúa quốc tế, Laguna, Philippines

Tóm tắt

MÔ HÌNH ỨNG DỤNG TIẾN BỘ KH&CN PHỤC VỤ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN VÙNG CAO BẢY NÚI

TS. Lê Thành Ý, KS. Phạm Quang Trí*,
ThS. Trần Thanh Sơn, KS. Âu Thị Ánh Nguyệt,
KS. Tống Phú An**

Đói nghèo là vấn đề xã hội phổ biến trong các nước đang phát triển. Ở nước ta, đói nghèo diễn ra đặc biệt gay gắt tại các vùng nông thôn miền núi có nhiều khó khăn. Để "Xoá đói, giảm nghèo" các nhà nghiên cứu và nhiều tổ chức kinh tế xã hội đã đi theo hướng tạo cho người nghèo cần câu hơn là cho họ con cá. Theo phương thức này, việc xây dựng mô hình ứng dụng tiến bộ KH&CN phục vụ phát triển nông thôn miền núi ở vùng cao Bảy Núi tỉnh An Giang có những kết quả gợi suy, có thể rút ra những vấn đề bổ ích trong việc đưa tiến bộ KH&CN vào vùng cao khó khăn, góp phần vào sự nghiệp "xoá đói,giảm nghèo".

Trong khuôn khổ đề tài nghiên cứu "Cơ sở lý luận và tổng kết thực tiễn xây dựng mô hình ứng dụng khoa học và công nghệ phục vụ phát triển nông thôn miền núi" do thứ trưởng Bùi Mạnh Hải chủ trì, một nhóm cán bộ thuộc Viện nghiên cứu Chiến lược và Chính sách KH&CN, Ban Thư ký chương trình xây dựng mô hình KH&CN phục vụ phát triển nông thôn miền núi và Sở KHCN&MT tỉnh An Giang được giao nhiệm vụ nghiên cứu khảo sát, tổng kết thực tiễn một số mô hình ứng dụng tiến bộ KH&CN phục vụ phát triển nông thôn đã triển khai ở vùng cao Bảy Núi.

Việc nghiên cứu, khảo sát nhằm vào phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến việc ứng dụng tiến bộ KH&CN trong sản xuất nông nghiệp, làm rõ những vấn đề còn hạn chế và đưa ra các khuyến nghị cần thiết về đổi mới, hoàn thiện cơ chế và tổ chức quản lý nhằm nâng cao hiệu quả của việc thử nghiệm đưa tiến bộ KH&CN vào địa bàn nông thôn, góp phần thiết thực để "xoá đói, giảm nghèo" ở những vùng còn nhiều khó khăn.

Trong phạm vi hội thảo, báo cáo này đề cập tới một số vấn đề dưới đây:

1. Tiếp cận đánh giá hỗ trợ và vấn đề liên quan đến "đói, nghèo" ở nông thôn nhìn từ khía cạnh khoa học và công nghệ.

2. Đặc thù của sản xuất nông nghiệp và những nhân tố chi phối đến việc đưa tiến bộ khoa học công nghệ vào vùng cao Bảy Núi.

3. Đóng góp của các mô hình ứng dụng KH&CN vào xoá đói giảm nghèo

4. Vai trò của các cơ quan nghiên cứu, quản lý nhà nước, cán bộ kỹ thuật địa phương và sự tham gia của những người dân bản địa trong chuyển tải tiến bộ KH&CN đến những vùng nông thôn khó khăn, nghèo đói.

5. Vấn đề rút ra và một số gợi suy để nhân rộng kết quả mô hình ứng dụng KH&CN phục vụ phát triển nông thôn, miền núi.

---

* Viện NCCL&CSKH&CN.
** Sở Khoa học Công nghệ và Môi trường tỉnh An Giang.

Tóm tắt

NHỮNG GIẢI PHÁP GIẢM NGHÈO CHO NGƯỜI DÂN TỘC PAHY XÃ PHONG MỸ, HUYỆN PHONG ĐIỀN (THỪA THIÊN - HUẾ)

Lê Trọng Sơn, Nguyễn Việt Thắng, Nguyễn Duy Chinh*

Mục tiêu của công tác XĐGN ở Phong Mỹ

- Bố trí và tổ chức lại sản xuất theo hướng nông - lâm kết hợp. Lấy hộ gia đình nông dân làm đơn vị kinh tế cơ bản để phát triển và khai thác mọi tiềm năng, thế mạnh của vùng cao dân tộc PaHy.

- Tạo việc làm, hướng dẫn kỹ thuật, phân tích hiệu quả kinh tế và lợi ích lâu dài để người dân hiểu rõ với mục đích thu hút lao động, nguồn vốn

Để thực hiện mục tiêu XĐGN ở xã Phong Mỹ một cách có hiệu quả thì các giải pháp và biện pháp thực hiện cần thiết nên thực hiện từng phần, từng ngành nghề làm cơ sở thúc đẩy cho việc thực hiện đồng bộ mang tính tổng thể (vì có sự tác động tương hỗ về kinh tế giữa các ngành nghề như nông nghiệp, lâm nghiệp, kinh tế vườn, chăn nuôi, ngành nghề tiểu thủ công nghiệp, chế biến và dịch vụ thương mại).

Các giải pháp về phát triển kinh tế

Phát triển kinh tế vườn:

- Phát triển vườn nhà -chăn nuôi lợn, gà địa phương và công nghiệp.
- Phát triển vườn đồi - chăn nuôi bò lai xin, đà điểu.
- Phát triển vườn rừng- chăn nuôi trâu, bò qui mô vừa và lớn.
- Mô hình canh tác trên đất, bãi bồi ven sông suối.

Phát triển chăn nuôi:

Trước mắt cần tập trung giải quyết các vấn đề sau:

- Để giải quyết vấn đề vốn trong chăn nuôi, có thể phát huy một phần nguồn vốn xoá đói giảm nghèo, nguồn vốn của nhà nước hỗ trợ sản xuất nhằm đầu tư thêm số bò, trâu ở địa phương.

- Đưa các giống vật nuôi mới, áp dụng những kỹ thuật chăn nuôi tiên tiến, chế biến thức ăn gia súc bằng nguồn nguyên liệu sẵn có của địa phương.

- Khuyến khích người dân xây dựng mô hình nuôi cá suối hoặc đào ao thả cá.

- Ưu tiên chính sách về vốn, tạo nguồn vốn cho sản xuất nông nghiệp, đặc biệt đầu tư vốn cho chăn nuôi và làm vườn.

Phát triển ngành nghề tiểu thủ công nghiệp

- Nghề đan lát dụng cụ gia đình, dụng cụ sản xuất, chằm nón và làm chổi đót do rất dồi dào về nguồn nguyên liệu và nhân lực tại địa phương.

- Phát triển nghề may mặc: ngoài các loại hàng may mặc phổ biến, tổ chức cho phụ nữ PaHy sản xuất các mặt hàng dệt thổ cẩm, dệt dzèng.

- Nghề chế biến thực phẩm: nghề làm bún, nghề chế biến măng vòi (đặc sản địa phương)....Mở các dịch vụ về thương nghiệp, dịch vụ về du lịch sinh thái.

Các giải pháp phát triển văn hoá- xã hội:

- Nâng cao dân trí cho đồng bào dân tộc PaHy bằng tuyên truyền và tập huấn kỹ thuật sản xuất mới. Tập huấn và nâng cao năng lực làm việc cho cán bộ xã, bản.

- Đầu tư xây dựng thêm trường học, trạm xá.

- Phát huy những truyền thống và bản sắc văn hoá của dân tộc, bài trừ các tệ nạn xã hội.

- Củng cố bộ máy của thôn bản và các tổ chức đoàn thể của quần chúng như hội phụ nữ, đoàn thanh niên, hội nông dân... Phát huy và củng cố vai trò của già làng và trưởng bản.

---

* Trường Đại học Khoa học, Đại học Huế.

Tóm tắt

CẢI TIẾN HỆ THỐNG CANH TÁC VÀ VẤN ĐỀ XÓA ĐÓI GIẢM NGHÈO TẠI CỘNG ĐỒNG DÂN TỘC Ê-ĐÊ

(Trường hợp nghiên cứu tại xã Durkmăn, Huyện Krong Ana, tỉnh Dak lak)

KS. Đặng Bá Đàn*

Nghiên cứu này là một phần của đề án: *Nghiên cứu phát triển kinh tế hộ đồng bào dân tộc Ê đê, góp phần xóa đói giảm nghèo, cải thiện môi sinh, môi trường tại các buôn vùng 3, xã Dur Kmăn, huyện Krông Ana, tỉnh Dak lak.* Do chương trình Việt Nam - Hà Lan tài trợ.

Dak lak là một tỉnh miền núi có diện tích tự nhiên là 1.958.435 ha, rộng nhất nước, gồm 17 huyện, 01 thành phố, dân số hơn 1,8 triệu người với 43 dân tộc anh em chung sống. Với đặc thù về khí hậu, địa hình, đất đai, tỉnh được chia thành 7 vùng sinh thái khác nhau, tạo nên những loại cây trồng, vật nuôi tương ứng cho từng vùng. Cũng chính những đặc điểm này đã hình thành những điểm cư trú khác nhau tạo nên những vùng sâu, vùng xa của đồng bào dân tộc với những loại hình canh tác đặc trưng. Trong điều kiện môi trường sản xuất thay đổi, các mục tiêu sản xuất của nông hộ cũng thay đổi theo. Từ chỗ sản xuất để phục vụ trong gia đình nay các hộ gia đình vừa phải sản xuất nông sản hàng hóa, nông lâm nghiệp, vừa phải sản xuất lương thực, thực phẩm để tiêu dùng. Trong đó dòng thu nhập từ sản phẩm hàng hóa ngày càng tăng, do nhu cầu nội tại của nông hộ và tác động của giá cả thị trường. Đây là một trong những khó khăn lớn đối với vùng đồng bào dân tộc thiểu số do vì trình độ sản xuất của nông hộ còn thấp, các hỗ trợ từ bên ngoàichưa đáp ứng, còn tồn tại những rào cản nhân văn. Nghiên cứu này nhằm tìm hiểu những khó khăn của nông hộ gặp phải khi chuyển đổi từ hệ canh tác truyền thống sang sản xuất hàng hoá trong vùng trồng cây cà phê là chủ yếu và bước đầu đưa ra những khuyến nghị để cải tiến hệ canh tác hiện tại.

* Viện KHKT nông lâm Tây Nguyên.

Tóm tắt

GIẢM NGHÈO TRONG CỘNG ĐỒNG TRỒNG DỪA

Nguyễn Thị Tường Vi*

1. Đặt vấn đề

Câu hỏi đặt ra là tại sao phải đặt vấn đề tăng thu nhập cho người trồng dừa? Vậy người trồng dừa có thực sự là người nghèo không và tại sao họ nghèo? Nếu những người trồng dừa đều trong tình trạng nghèo thì ai nghèo nhất và tại sao, ở đâu v.v...? Bài báo làm rõ những thuận lợi và khó khăn của cộng đồng trồng dừa trong vấn đề cải thiện nguồn thu nhập từ dừa. Từ đó, kiến nghị một số giải pháp nhằm tận dụng nguồn thu từ dừa và hỗ trợ cho người dân gắn bó với loại cây được gọi là "cây của cuộc sống" này.

2. Đặc điểm của người trồng dừa Việt Nam

– Hộ gia đình canh tác trên quy mô nhỏ: Người trồng dừa có mức thu nhập dưới 100USD/năm. Mức thu nhập này có thể xem là thấp nhất so với việc sử dụng đất vào mục đích canh tác các loại cây khác. Chính vì vậy, nếu không trông mong vào khía cạnh đa dụng của cây dừa thì người nông dân không thể gắn bó mãi với cây dừa được.

– Việc canh tác vẫn mang tính truyền thống: Làm thế nào để chuyển hướng người nông dân từ thụ động và phó thác cho thiên nhiên thành người tích cực và chịu đầu tư công sức và nguồn vốn hạn hẹp từ các quỹ hỗ trợ để có thu nhập cao hơn từ cây dừa.

3. Những khó khăn trong lĩnh vực trồng dừa: (i) Sản lượng thu hoạch vẫn còn ở mức thấp, do tâm lý phó mặc cho thiên nhiên, ngại rủi ro khi đầu tư thêm và hạn hẹp về nguồn lực; (ii) Các điều kiện trồng khó khăn. Người trồng dừa càng nghèo thì càng canh tác ở những vùng đất cằn cỗi nhất; (iii) Hệ thống chào hàng và tiêu thụ không hiệu quả. Thiếu phương tiện chuyên chở mà chỉ trông chờ bán cho thương lái; (iv) Thiếu sự hỗ trợ đồng bộ cho nông hộ. Những hỗ trợ của nhà nước thông qua các dịch vụ khuyến nông, cải thiện cơ sở hạ tầng, tín dụng sản xuất cho hộ nghèo... còn ở mức hạn chế.

4. Những giải pháp chung: (i) Tăng sản lượng thu hoạch về số lượng và chất lượng khuyến khích người nông dân ứng dụng những kỹ thuật mới, (ii) Tăng thu nhập từ vườn dừa bằng cách trồng xen các loại cây khác, hoặc nuôi thêm các loại con khác; (iii) Chế biến dừa thành những sản phẩm giá trị gia tăng. Tìm công nghệ chế biến dừa thành những món ăn hấp dẫn chào bán trên thị trường thế giới. Đây là một tiềm năng hứa hẹn; (v) Quảng bá hình ảnh và sản phẩm của dừa trong ngành du lịch.

5. Giải pháp ổn định sản lượng dừa: (i) Đa dạng hoá nguồn gen, đòi hỏi những kiến thức chuyên sâu về công nghệ gen thông qua các dự án hỗ trợ từ bên ngoài; (ii) Các biện pháp kinh tế. Cần xác định những sản phẩm mũi nhọn từ dừa và phát triển một hệ thống chào bán và tiêu thụ sản phẩm có hiệu quả; (iii)Hỗ trợ về chính sách. Chú ý, cần đồng bộ từ khâu chọn giống cho đến khâu chào bán và tiếp thị sản phẩm thông qua mạng lưới khuyến nông, tín dụng nông nghiệp và hỗ trợ tiêu thụ sản phẩm nhằm tạo ra một sân chơi ổn định, bền vững và hứa hẹn thu nhập khá hơn cho người trồng dừa.

---

* Viện Kinh tế TP. Hồ Chí Minh.

Tóm tắt

HUY ĐỘNG TIỀM NĂNG CỦA CÁC TỔ CHỨC THÀNH VIÊN LIÊN HIỆP HỘI KH&KT VIỆT NAM THAM GIA VÀO XOÁ ĐÓI GIẢM NGHÈO VÙNG DÂN TỘC THIỂU SỐ

PGS. TS. Hồ Uy Liêm*

Liên hiệp hội khoa học và kỹ thuật Việt Nam bao gồm 49 Hội khoa học và kỹ thuật ngành Trung ương, 28 Liên hiệp hội địa phương và có gần 200 đơn vị nghiên cứu triển khai và dịch vụ khoa học công nghệ hoạt động theo nghị định 35/ HĐBT. Liên hiệp hội đã tập hợp các nhà khoa học công nghệ mang tính liên ngành và chuyên sâu trong cả nước tham gia vào việc nghiên cứu và chuyển giao công nghệ phục vụ phát triển kinh tế xã hội nói chung và đặc biệt là các vùng nông thôn miền núi. Trong số các thành viên của Liên hiệp hội có đến 20% đã tham gia vào các hoạt động phát triển cộng đồng và xoá đói giảm nghèo.

Báo cáo trình bày kết quả nghiên cứu và thực tiễn hoạt động của các đơn vị nghiên cứu khoa học và phát triển cộng đồng của Liên hiệp hội bao gồm các nội dung :.

1. Nguyên nhân đói nghèo. Báo cáo dẫn ra 6 nguyên nhân căn bản đó là trình độ dân trí thấp; Thiếu tư liệu sản xuất, đặc biệt là đất canh tác; Thiếu cơ hội phát triển như cơ hội tiếp xúc với bên ngoài, kiến thức khoa học..; Thiếu nguồn vốn đầu tư cho sản xuất; Chưa có định hướng phát triển hợp lý; Chưa có yếu tố cần và đủ cho phát triển hàng hoá.

Trên cơ sở các nguyên nhân trên báo cáo đã đưa ra tương ứng 6 giải pháp nhằm xoá đói giảm nghèo

2. Thực tế hoạt động dự án của các tổ chức NGO liên quan đến xoá đói giảm nghèo ở vùng dân tộc ít người. báo cáo đã trình bày kết quả bước đầu trong việc xây dựng dự án phát triển xoá đói giảm nghèo. Báo và rút ra những bài học về phương pháp tiếp cận xoá đói giảm nghèo vùng đồng bào ít người ở vùng núi. Các bài học chính bao gồm:

– Bài học về thu hút sự tham gia của người dân bản địa trong các dự án phát triển và xoá đói giảm nghèo.

– Bài học về xây dựng, sử dụng đội ngũ cán bộ triển khai dự án ở các vùng dân tộc ít người

– Bài học về xây dựng các nội dung hoạt động của các dự án được triển khai ở địa phương.

– Bài học về sự liên kết, hợp tác giữa các tổ chức chính quyền, đoàn thể với các tổ chức NGO và giữa các tổ chức NGO trong việc xây dựng, triển khai các hoạt động xoá đói giảm nghèo ở vùng dân tộc thiểu số.

3. Khuyến nghị của báo cáo. Báo cáo đưa ra 3 khuyến nghị căn bản: Khuyến nghị vai trò và chính sách đặc biệt của nhà nước đối với vùng đồng bào dân tộc ít người; Khuyến nghị về vai trò của nhà nước đối với các tổ chức NGO trong công cuộc xoá đói giảm nghèo đối với dân tộc thiểu số; Khuyến nghị vấn đề liên quan đến các nhà tài trợ và tổ chức NGO trong hoạt động xoá đói giảm nghèo cho đồng bào dân tộc ít người.

---

* Phó chủ tịch kiêm Tổng thư ký Liên hiệp hội.

Tóm tắt

MỘT SỐ VẤN ĐỀ CƠ BẢN VỀ SẢN XUẤT VÀ TIÊU THỤ NÔNG SẢN Ở ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG

Mai Văn Nam, Nguyễn Thanh Nguyệt*

Nghiên cứu được thực hiện nhằm mô tả thực trạng hoạt động sản xuất và tiêu thụ nông sản đặc biệt là sản phẩm heo; đánh giá hiệu quả hoạt động của các tác nhân trong kênh sản phẩm, xác định những rủi ro mà các tác nhân trong kênh phân phối gặp phải, và đánh giá hành vi tiêu dùng của khách hàng ở Đồng bằng sông Cửu Long. Kết quả nghiên cứu cho thấy chăn nuôi heo lời ít hơn sản xuất lúa, màu và cây ăn trái, có khi lỗ trong hoạt động sản xuất. Trong khi đó, lái heo, lò mổ, người buôn sỉ và người bán lẻ lại có lợi nhuận cao trong mua và và giết mổ heo. Nhằm nâng cao hiệu quả sản xuất và tăng thu nhập cho nông dân đặc biệt cho hộ chăn nuôi heo, Nhà nước cần có chính sách thích hợp về giống, phòng trừ dịch bệnh, khuyến nông, tín dụng, và thị trường tiêu thụ.

* Khoa Kinh tế- QTKD, Đại học Cần Thơ.

Tóm tắt

MÔ HÌNH CANH TÁC ĐIỀU - NÔNG - LÂM KẾT HỢP BỀN VỮNG TRÊN ĐẤT ĐỒI NÚI

ThS. Nguyễn Thanh Phương,
PGS. TS. Phạm Minh Sơn*

Huyện Hoài Nhơn, tỉnh Bình Định thuộc vành đai sinh thái nông nghiệp duyên hải miền Nam Trung bộ. Với địa hình phức tạp, sườn ngắn và dốc, nước cạn kiệt về mùa khô, khả năng giữ nước và giữ dinh dưỡng của đất đồi núi kém.

Điều là một loại cây đang được trồng phổ biến ở Hoài Nhơn. Diện tích điều ở đây là 1.166 ha chiếm 15% diện tích cây trồng ở đất đồi núi. Diện tích cho thu hoạch hiện nay là 641 ha nhưng năng suất thấp, chất lượng kém chưa đủ tiêu chuẩn cho xuất khẩu. Trong những năm qua do trồng chưa có kỹ thuật, đầu tư thấp và do thời tiết bất lợi nên năng suất giảm sút, thu nhập của người trồng điều thấp làm cuộc sống của họ càng trở nên khó khăn.

Trong bài này tác giả muốn giới thiệu một số mô hình nông lâm kết hợp của cây điều với mục đích nhằm khai thác tiềm năng, điều kiện tự nhiên của địa phương để tăng thêm thu nhập cho đồng bào và bền vững về môi trường. Kết quả nghiên cứu này là một phần trong đề án nghiên cứu do chương trình nghiên cứu Việt Nam- Hà Lan tài trợ.

Trên cơ sở đánh giá các mô hình có tính so sánh về :

- Tình hình sinh trưởng phát triển của cây điều trong mô hình;
- Hiệu quả kinh tế của các mô hình;
- Hiệu quả môi trường của các mô hình như thời gian che phủ, độ che phủ, đánh giá xói mòn đất;
- Các đặc trưng về đất đai, điều kiện tự nhiên của Hoài Nhơn;

Tác giả đã khuyến nghị có 3 mô hình cần được áp dụng và phát triển: Mô hình Điều + Sả; Mô hình Điều + Dứa; Mô hình Điều + Đậu đỗ.

Để bảo đảm cho các mô hình phát triển tốt, tác giả cũng đã đưa ra các khuyến nghị mang tính giải pháp thực hiện:

- Về quy hoạch đất đai: rà soát diện tích đất đai hiện có, xem xét tính phù hợp của tình trạng canh tác hiện nay;
- Về vấn đề kỹ thuật: áp dụng kỹ thuật tiến bộ cho việc canh tác trong mô hình từ khâu giống đến chăm sóc, bảo vệ; chuyển giao phổ biến kỹ thuật đến đông đảo nhân dân trong vùng.
- Về chính sách cụ thể bao gồm các chính sách đất đai như giao quyền sử dụng lâu dài đất trồng điều, miễn giảm thuế cho xã nghèo có quy hoạch trồng điều..; chính sách đầu tư như cho vay lãi suất thấp để triển khai sản xuất theo các mô hình; chính sách giống và hỗ trợ kỹ thuật như hỗ trợ cây giống có phẩm chất tốt..; chính sách bảo hiểm giá cả như đảm bảo giá sàn thu mua hạt điều cho người trồng điều..và xây dựng các điểm chế biến đạt tiêu chuẩn xuất khẩu để mở rộng thị trường ra ngoài nước.

---

* Trung tâm nghiên cứu Nông nghiệp Duyên Hải, Nam Trung bộ.

NGHIÊN CỨU GIẢM NGHÈO Ở NÔNG THÔN VIỆT NAM

(Bài phát biểu kết thúc hội thảo "Nghiên cứu giảm nghèo ở nông thôn từ cách tiếp cận vi mô" tổ chức ngày 09 và 10/5/2002 tại TP. Đà Nẵng)

Đào Công Tiến

Chủ tịch Hội đồng chỉ đạo VNRP

Sau hai ngày làm việc khẩn trương, hội thảo đã nghe 40 bản báo cáo và bài phát biểu tham luận khoa học gắn với chủ đề "Nghiên cứu giảm nghèo ở nông thôn từ cách tiếp cận vi mô", cùng nhiều ý kiến trao đổi, tranh luận với nội dung phong phú đa dạng và rất sâu sắc được hình thành từ các nghiên cứu của VNRP, các viện, trường đại học, các chương trình, dự án trong nước và hợp tác với các tổ chức quốc tế dành cho công cuộc xoá đói giảm nghèo ở nông thôn Việt Nam.

Qua các buổi làm việc chung ở hội trường, làm việc tại nhóm, nhất là qua những đúc kết theo nhóm vấn đề ở phiên kết thúc của hội thảo, chương trình cho chúng ta cảm nhận là hội thảo có tiếng nói chung trên nhiều vấn đề quan trọng về nghiên cứu giảm nghèo ở nông thôn.

1. Nhìn chung hội thảo đồng tình với đánh giá chính thống có được tới nay là trong thời gian qua Đảng, Nhà nước và nhân dân ta cùng với sự trợ giúp của nhiều tổ chức quốc tế, đã rất quyết tâm và tập trung nghiên cứu nỗ lực cho công cuộc xoá đói giảm nghèo (XĐGN) nói chung và XĐGN ở nông thôn nói riêng. Cùng với tăng trưởng kinh tế và tăng trưởng kinh tế gắn với tiến bộ xã hội, mức sống của nhân dân được cải thiện, theo đó công cuộc XĐGN đã đạt được những thành quả to lớn.

Tuy nhiên, Việt Nam vẫn còn là nước nghèo, mức sống thấp, tỉ lệ hộ nghèo vẫn còn lớn (tính theo chuẩn quốc gia khoảng 17%, tính theo chuẩn quốc tế còn lớn hơn nhiều). Tại hội thảo này, trong nhiều báo cáo và phát biểu đã lưu ý về sự phân bố không đều về mức sống và tình trạng nghèo đói giữa các vùng (giữa nông thôn và thành thị và giữa các vùng nông thôn với nhau), giữa các tầng lớp dân cư, đã đẩy cực dưới có mức sống thấp và nghèo đói vào hoàn cảnh rất đáng quan ngại. Có thể thấy rõ điều đó ở nhiều nơi ở miền núi và đồng bào dân tộc ít người; ở vùng ngập lũ ĐBSCL với người sản xuất lúa gạo cùng một lúc phải gánh chịu 2 sức ép – thiệt hại do lũ và thiệt hại bởi rớt giá tiêu thụ trong khi giá các yếu tố đầu vào của sản xuất vẫn trong xu hướng tăng cao; ở nhiều vùng có áp lực nhân khẩu và lao động cần việc làm cao như đồng bằng sông Hồng và duyên hải miền Trung – nơi sản sinh ra những dòng di cư tạm thời đổ vào các đô thị lớn gây những hậu quả xã hội bất ổn cho cả nông thôn và đô thị... Ở những nơi đó, mức sống của người dân rất thấp, tỉ lệ đói nghèo cao, chậm được cải thiện và nảy sinh nhiều hậu quả rất đáng quan ngại.

2. Bên cạnh những cơ hội mang lại từ đổi mới và những nỗ lực khai thác có hiệu quả những cơ hội đó để xoá đói giảm nghèo (tăng trưởng kinh tế, cơ sở hạ tầng và tiện nghi sinh hoạt của người dân có được cải thiện, giáo dục y tế phát triển trên diện rộng, Nhà nước và cộng đồng quyết tâm, được trợ giúp quốc tế, nguồn lực tài chính cho XĐGN có gia tăng ...), thì những thách thức đã, đang và sẽ còn rất lớn trên nhiều mặt đối với công cuộc XĐGN ở nông thôn:

- Đại bộ phận người nghèo ở nông thôn sống về nghề nông, nhưng hiệu quả nông nghiệp không cao, liên tục trong nhiều năm lâm vào tình trạng tiêu thụ nông sản khó, rớt giá trong khi giá các yếu tố đầu vào của sản xuất vẫn tăng cao làm tụt giảm nguồn thu nhập chính của nông dân.

- Áp lực nhân khẩu và lao động trên nhiều vùng nông thôn vẫn còn rất lớn và tốc độ tăng tự nhiên dân số vẫn còn ở mức cao. Trên một số vùng như Tây Nguyên còn cộng thêm tình trạng tăng cơ học rất lớn bởi những dòng dân di cư đến (trước 1985 chủ yếu là di dân có kế hoạch, sau 1985 chủ yếu là di dân tự do) tạo nên một áp lực nhân khẩu và lao động cùng với những tác động vào đời sống kinh tế-

xã hội và môi trường khó có thể chấp nhận được. Áp lực nhân khẩu và lao động cao ở nông thôn thường dẫn đến những tranh chấp trong việc khai thác tài nguyên và thụ hưởng những thành quả mang lại từ đó và sự thua thiệt bao giờ cũng thuộc về tầng lớp nghèo đói, bởi nguồn lực tự thân quá yếu kém không tạo được sức cạnh tranh cao.

- Tình trạng suy thoái tài nguyên môi trường tự nhiên và đa dạng sinh học, cùng với thiên tai ngày càng nghiêm trọng trên một số vùng và đối tượng chịu thiệt hại nhiều nhất cũng là tầng lớp người nghèo vì khả năng phòng tránh thấp. Thiệt hại hàng ngàn tỉ đồng qua những trận lũ lớn ở ĐBSCL, qua những đợt nóng hạn ở Tây Nguyên, qua những trận bão lụt ở duyên hải miền Trung và hàng trăm ngàn hộ dân nghèo đói phải cứu trợ thiết nghĩ đã nói khá rõ điều đó.

- Cơ sở hạ tầng và hàng loạt những dịch vụ công có được cải thiện, có đem lại một môi trường chung khá hơn (giáo dục, chăm sóc sức khoẻ...) cho sản xuất với đời sống nông thôn, nhưng vẫn còn quá thấp kém so với khu vực đô thị và cũng không phải mọi người đều có điều kiện và khả năng như nhau trong việc khai thác và thụ hưởng từ cái vốn còn khiêm nhường đó. Bộ phận thua thiệt nhất cũng vẫn là người nghèo.

- Sự hạn chế dân trí và sự thiếu năng động, nhất là trong lớp nghèo ở nông thôn thường đi liền với đánh mất cơ hội, chuốc lấy nhiều rủi ro trong sản xuất và đời sống cũng là nguyên nhân của đói nghèo.

- Chính sách của Nhà nước và thể chế cộng đồng vẫn còn những mặt hạn chế, nhất là năng lực tổ chức thực hiện của những tổ chức hữu quan và của người dân còn nhiều bất cập, nên ngay cả những cái có, cái đúng cũng không vào được cuộc sống một cách đầy đủ, làm hiệu quả của những nỗ lực XĐGN không cao – tình trạng đói nghèo ở nhiều vùng chậm được cải thiện.

Nét nổi bật trong nguyên nhân đó là người nghèo, vì thiếu nguồn lực tự thân, nhất là thiếu hiểu biết, thiếu năng động nên nghèo. Thiếu hiểu biết và thiếu năng động nên không khai thác sử dụng được cái mình có và đánh mất cơ hội, chuốc lấy rủi ro từ môi trường bên ngoài.

3. Những vấn đề đặt ra và công cuộc nghiên cứu triển khai khoa học để XĐGN cho giai đoạn phát triển mới của Việt Nam nói chung và nông thôn nói riêng vẫn rất lớn và không kém phần phức tạp, cần tập trung nhiều nỗ lực để giải quyết đã được hội thảo quan tâm là:

- Phải "nghiên cứu giảm nghèo" từ nghiên cứu nhận dạng "hộ nghèo". Trên cơ sở đó và từ đó có thể nghiên cứu xã nghèo, tỉnh nghèo và vùng nghèo với những phạm vi và mức độ cần thiết.

Tình trạng của hộ nghèo biểu hiện trên nhiều mặt: (1) mức thu nhập, mức chi tiêu của hộ (của mức tính trên một nhân khẩu của hộ), (2) mức thụ hưởng các dịch vụ công, (3) tình trạng thất học, (4) tình trạng bệnh tật. Theo đó phải có một hệ thống tiêu chí thích hợp - bao gồm tiêu chí chính và tiêu chí bổ sung để đánh giá hộ nghèo.

Suy cho cùng, mức thu nhập và mức chi tiêu của hộ là cái biểu hiện tập trung nhất, trực tiếp và cơ bản nhất của tình trạng nghèo, vì mức thu nhập và chi tiêu vừa phản ảnh năng lực tự thân để đáp ứng nhu cầu đời sống tự thân của hộ,vừa phản ánh năng lực khai thác, hữu hiệu hoá nguồn lực bên ngoài trong việc đáp ứng nhu cầu đời sống của hộ. Trên thực tế, hầu hết hộ nghèo vì thu nhập thấp, không đủ khả năng thanh toán, mặc dù ở rất tối thiểu, nên không khai thác và thụ hưởng được nhiều các dịch vụ công với sự trợ giúp từ Nhà nước và cộng đồng (như cơ sở hạ tầng, giáo dục, y tế...).

Về mặt lý thuyết và thực tế, hộ là đơn vị sản xuất tạo ra thu nhập và cũng là đơn vị tiêu dùng – thu nhập và tiêu dùng thường được điều chỉnh để cân bằng. Do đó để giản đơn trong tính toán vẫn có thể lấy mức thu nhập để xác định mức sống- xác định chuẩn nghèo.

Cải thiện mức sống và tình trạng nghèo đói gắn với kết quả của hai hướng tác động: (1) tác động từ nguồn tự thân của hộ – thu nhập hộ, (2) tác động từ môi trường bên ngoài với vai trò của Nhà nước và cộng đồng đem đến những thụ hưởng cần có để phát huy nội lực vượt nghèo. Vị trí và mối quan hệ của hai luồng tác động này được xử lý có khác nhau bởi trình độ phát triển của kinh tế và đặc điểm thể chế chính sách của mỗi nước. Do đó đối với Việt Nam không nhất thiết phải rập khuôn theo chuẩn quốc tế một cách máy móc

để nhận dạng nghèo. Tuy nhiên, chuẩn quốc gia hiện tại về nghèo đói của Việt Nam có độ chênh quá lớn (xấp xỉ 3 lần) so với chuẩn quốc tế, thiết nghĩ cần được xem xét điều chỉnh:

- Vấn đề (cả mục tiêu và giải pháp) của công cuộc xoá đói giảm nghèo ở nông thôn nước ta trong giai đoạn tiếp theo xem xét trên góc độ tổng thể thực chất là vấn đề tăng trưởng và XĐGN. Tạo việc làm, nâng cao khả năng tiếp cận việc làm của người lao động nghèo với hiệu suất và thu nhập cao, tăng cường sự hỗ trợ từ chính sách của Nhà nước và thể chế của cộng đồng là những vấn đề trực tiếp của XĐGN và góp phần vào sự tăng trưởng và phát triển nông thôn bền vững. Cách tiếp cận cần có được các nhà nghiên cứu tham dự hội thảo quan tâm là giải quyết vấn đề tăng trưởng và XĐGN trong các mối quan hệ tương tác với: (1) bảo vệ tài nguyên và môi trường, (2) giới và phát triển con người, (3) áp dụng tiến bộ khoa học và công nghệ, (4) chính sách của Nhà nước và thể chế cộng đồng.

Tài nguyên, môi trường, cảnh quan thiên nhiên và đa dạng sinh học gắn mật thiết với sản xuất nông nghiệp và phát triển kinh tế nông thôn, không thể thiếu được để tạo việc làm cho XĐGN ở nông thôn. Phải có những thể chế chính sách hợp lý của Nhà nước và cộng đồng để những nguồn lợi tự nhiên đó tham dự vào công việc của người nghèo và được người nghèo bảo vệ, tôn tạo và khai thác hợp lý nó.

Phụ nữ và trẻ em là bộ phận có vai trò quan trọng không thể thiếu được trong quan hệ giới và phát triển toàn diện yếu tố con người, nhưng lại là bộ phận chịu nhiều thiệt thòi nhất trong cộng đồng người nghèo khó. Vì thế XĐGN trước hết phải nhằm giải phóng phụ nữ, trẻ em và phát huy nguồn động lực XĐGN từ họ. Chỉ có như vậy mới có một cộng đồng đồng thuận và năng động để vượt ra khỏi tình trạng đói nghèo.

Sức mạnh của khoa học và công nghệ như nhiều người đã biết, cũng không thể thiếu được cho XĐGN. Song không thể áp đặt, mà phải có sự tự giác tiếp nhận của người nghèo trên cơ sở thực thi một chính sách chuyển giao khoa học công nghệ có sự tham dự của người nghèo.

- XĐGN ở nông thôn là một bộ phận của chiến lược toàn diện về tăng trưởng và phát triển nông thôn bền vững – chiến lược tăng trưởng và XĐGN. Do đó, cần có một hệ thống thể chế chính sách tương thích của Nhà nước và cộng đồng, nhằm tạo điều kiện và khuyến khích nông nghiệp và kinh tế nông thôn chuyển dịch cơ cấu theo hướng hợp sinh thái, công nghệ cao, và tương thích với thị trường; đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng và tăng cường các tiện nghi sinh hoạt ở nông thôn; tạo việc làm mới; phổ cập và cải thiện chất lượng giáo dục; giảm tỉ lệ tăng tự nhiên dân số, chăm sóc sức khỏe và giải quyết tốt các vấn đề xã hội; bảo vệ tài nguyên và môi trường...

Những vấn đề trực tiếp và cấp thiết cần có sự tác động chính sách của Nhà nước và thể chế của cộng đồng để XĐGN là : (1) thực hiện giao đất giao rừng và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho nông hộ, (2) hỗ trợ phát triển năng lực nội sinh của người nghèo từ các hoạt động giáo dục đào tạo nghề, chăm sóc sức khoẻ, cung cấp thông tin tư vấn, (3) hỗ trợ tạo việc làm, (4) giảm thiểu sự đóng góp của người nghèo từ các kênh điều tiết tài chính – miễn giảm thuế và phí, đồng thời gia tăng trợ cấp, cứu trợ, nhất là trong những trường hợp cần thiết, (5) tạo quỹ và lồng ghép các quỹ liên quan đến XĐGN, quản lý sử dụng có hiệu quả và thiết thực bằng việc tăng cường công khai dân chủ, có sự tham dự của cộng đồng nghèo.

4. Những vấn đề cần triển khai sau hội thảo là: (1) Chuyển giao những kết quả nghiên cứu, nhất là những kết quả nghiên cứu đã trở thành tiếng nói chung, đã được ghi nhận ở hội thảo đến các nhà hoạch định thể chế chính sách, đến các tổ chức triển khai thực hiện và đến cộng đồng người nghèo, (2) Tăng cường và lồng ghép các nghiên cứu của nhiều tổ chức nghiên cứu triển khai khoa học công nghệ, của các nhà khoa học các chương trình dự án liên quan đến XĐGN để nhận dạng rõ thực trạng, xu hướng diễn biến của đói nghèo và giải pháp thiết thực cho XĐGN. VNRP là một chương trình hỗ trợ nâng cao năng lực nghiên cứu vì sự phát triển nông thôn bền vững vốn quan tâm đến nghiên cứu giảm nghèo ở nông thôn từ cách tiếp cận vi mô xin chia sẻ một phần trách nhiệm và mong muốn được tiếp tục hợp tác với các tổ chức và cá nhân các nhà khoa học để thực hiện.

KHUYẾN NGHỊ CỦA HỘI THẢO XOÁ ĐÓI GIẢM NGHÈO

Sau hai ngày làm việc và thảo luận sôi nổi, Hội thảo đã đưa ra một số kết luận và khuyến nghị. Những kết luận này dựa trên kết quả thảo luận tại bốn nhóm của Hội thảo về: Xoá đói giảm nghèo và vấn đề bảo vệ môi trường; Xoá đói giảm nghèo và vấn đề giới, phát triển con người; Xoá đói giảm nghèo và phát triển thể chế cộng đồng và Xoá đói giảm nghèo và vấn đề ứng dụng khoa học và công nghệ.

1. Về nội dung các chủ đề nghiên cứu liên quan đến xoá đói giảm nghèo

Các nghiên cứu đã cho thấy nguồn gốc đói nghèo có nhiều yếu tố, trong đó có vấn đề tài nguyên và môi trường. Cần phải chú ý đến các chủ đề nghiên cứu sau:

- Quan hệ đói nghèo và sử dụng hợp lý tài nguyên và môi trường
- Sử dụng tối ưu và bền vững tài nguyên thiên nhiên tại từng vùng đặc thù
- Phân tích chính sách, quyền sử dụng tài nguyên
- Nâng cao năng lực nội sinh trong sử dụng tài nguyên thiên nhiên
- Nghiên cứu, đề xuất mô hình sản xuất phù hợp đặc thù địa phương. Tổ chức thực hiện mô hình

Đặc biệt, nhiều đại biểu đã nhấn mạnh rằng trong các công trình nghiên cứu cần phải tính đến yếu tố văn hoá, dân số, xã hội, giới và thị trường v.v... Nhất là, trong một bối cảnh khi mà cải cách kinh tế (thị trường) không tự dẫn đến sự mất nghèo (đặc biệt về khoảng cách vật chất/tinh thần/cơ hội).

Một khía cạnh cần được nghiên cứu sâu là nghèo đói thường diễn ra ở vùng nông thôn, vùng cao dân tộc thiểu số và chính vì thế cần lưu ý các đặc điểm xuất phát từ chính mỗi cộng đồng: tri thức bản địa, vị trí địa lý, tập tục văn hoá.

Một nội dung nghiên cứu được nhấn mạnh là những vấn đề về giới còn là nguyên nhân của sự nghèo. Vị thế của nữ trong xoá đói giảm nghèo còn nhiều nghịch lý: (i) Khó lượng hoá công sức nữ trong gia đình; (ii) Làm việc nhiều chưa hẳn có quyền; (iii) Tập tục (mẫu hệ nhưng không mẫu quyền, bị chồng hành hung...)

Vì vậy, trong các nghiên cứu về xoá đói giảm nghèo cần lưu ý đến vấn đề xoá đói giảm nghèo liên quan chặt với giới, đặc biệt là bộ phận phụ nữ thiệt thòi/dễ tổn thương (dân tộc thiểu số, đơn thân; phải là chủ hộ) và trẻ em.

Một nguyên nhân quan trọng của khó khăn trong sinh kế của phụ nữ thiệt thòi là: họ thiếu cơ hội tiếp cận các nguồn lực, do năng lực yếu, do môi trường thể chế, do tục lệ. Từ đây, việc nghiên cứu giải pháp tạo năng lực cho phụ nữ là một hướng cần tập trung thực hiện như các giải pháp về kinh tế (đào tạo tay nghề, tạo vốn...), hoặc giải pháp về xã hội (hỗ trợ về dân số KHHGĐ, cung cấp kiến thức về xã hội).

Bên cạnh các chủ đề về phụ nữ trong nghiên cứu về xoá đói giảm nghèo, cách tiếp cận bảo vệ trẻ em có ý nghĩa đặc biệt vì trẻ em là bộ phận thiệt thòi và đồng thời lại chính là chủ nhân tương lai của xã hội. Tuy nhiên, cách tiếp cận này còn ít được quan tâm (do quan niệm, do chưa coi trọng sự tham dự của trẻ em trong dự án...).

Về khía cạnh phát triển cộng đồng, có thể thấy hiện tượng chậm chuyển biến ở một số cộng đồng và đòi hỏi sự thích ứng của chính sách, bao gồm cả việc thực hiện chính sách. Các nghiên cứu đã cho thấy có sự bất cập về đổi mới thể chế ở vùng cao: hiện tượng phá vỡ cái cũ, trong khi cái mới chưa hoàn thiện (nhất là các thể chế cộng đồng trong quản lý tài nguyên). Từ đây đòi hỏi có những nghiên cứu nhiều hơn về phân quyền hoá trong quản lý và tạo lập chính sách.

Trong mảng các nghiên cứu về ứng dụng khoa học và công nghệ, các báo cáo tập trung vào phân tích 3 kênh hỗ trợ chuyển giao được đề cập: (i) từ Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường; (ii) từ hệ thống khuyến nông chính phủ; và (iii) từ NGO và các tổ chức khác. Các nghiên cứu đã kết luận là chuyển giao tiến bộ KT là giải pháp có tác dụng lớn đến xoá đói giảm nghèo.

Tuy vậy, còn một số vấn đề nổi lên: vùng núi và dân tộc có nhiều khó khăn về vị trí địa lý (vùng sâu, vùng xa, đi lại khó khăn...), cơ sở hạ tầng yếu kém, trình độ dân trí thấp, nguồn lực tại chỗ hạn chế, phong tục, tập quán đặc thù, v.v... Do vậy các phương thức chuyển giao TBKT phải phù hợp với đặc thù địa phương.

2. Về phương pháp và tổ chức nghiên cứu, xây dựng năng lực nghiên cứu

Qua phân tích các đề án nghiên cứu, cả thuộc Chương trình nghiên cứu Việt Nam - Hà Lan và các đề án ngoài, có thể nhận thấy một số điểm chính cần lưu ý về phương pháp thực hiện nghiên cứu và tổ chức hoạt động nghiên cứu.

Tính đặc thù của địa phương, của địa bàn và dân tộc có ảnh hưởng quyết định tới thành công của đề án nghiên cứu. Việc tiến hành Dự án tại các vùng sâu/xa cần lưu ý đầy đủ tới các đặc thù, khó khăn và đề ra phương pháp, giải pháp thích hợp (từ điều tra, phỏng vấn, điều hành...). Vì vậy cần lưu ý rằng:

- Ý kiến của người dân địa phương là quan trọng trong việc đề xuất nội dung nghiên cứu
- Phương pháp nghiên cứu đa ngành, liên ngành khi áp dụng cần phải có tính đặc thù địa phương
- Phải động viên sự tham gia của chính quyền và tổ chức xã hội địa phương
- Nhìn chung, sự tham gia của cộng đồng về: năng lực, điều kiện, kỹ thuật phù hợp là cần thiết cho thực hiện đề án

Các nghiên cứu cũng cho thấy để đạt được tính hiệu quả, Đề án không nhất thiết cần nhiều kinh phí, mà phụ thuộc rất lớn vào:

- Cách tiếp cận
- Phương pháp quản lý (cộng đồng tự quản)
- Sự công tâm, minh bạch, khoa học của nhóm thực hiện đề án

Trong việc tổ chức và thực hiện đề án, cần phân quyền hoá trong thiết kế và lập kế hoạch nghiên cứu, nhất là những nghiên cứu và hoạt động liên quan đến hoạch định chính sách.

Trong những nghiên cứu về vấn đề có liên quan đến khuyến nông, cần lưu tâm đến các vấn đề:

- Ưu tiên các vùng khó khăn, hộ nghèo
- Cách tiếp cận khuyến nông cần thực hiện từ dưới lên, kết hợp kiến thức bản địa và công nghệ hiện đại
- Cần xây dựng các điểm trình diễn, các mô hình ở các vùng đặc trưng
- Xây dựng năng lực khuyến nông, chính sách khuyến nông, đào tạo khuyến nông nông dân

3. Về các khó khăn gặp phải và biện pháp hỗ trợ nghiên cứu

Trong khi thực hiện các đề án nghiên cứu, đã thấy nổi lên một số điểm khó khăn như vùng nghiên cứu dân trí thấp, ngôn ngữ đôi khi bất đồng. Để hỗ trợ nghiên cứu, Hội thảo đã cho thấy cần phải:

- Có biện pháp nghiên cứu phù hợp để có ý kiến của người dân và không trái với phong tục tập quán của địa phương
- Xây dựng mạng lưới các nhà nghiên cứu trong chương trình VNRP

- Trao đổi thông tin trong và ngoài chương trình và các chuyên gia có liên quan
- Đa dạng hoá và gắn kết các nguồn lực cho nghiên cứu: từ ngân sách, từ các tổ chức phi chính phủ
- Điều tra kinh tế xã hội, văn hoá nhân văn phải được thực hiện nhằm lựa chọn công nghệ phù hợp
- Với chính quyền địa phương, cần xác định việc áp dụng TBKT là việc của mình
- Xây dựng mạng lưới chuyển giao gắn kết viện, trường, tổ chức xã hội, các tổ chức phi chính phủ, v.v.

4. Một số kiến nghị cụ thể

Trên cơ sở của những hướng hỗ trợ nghiên cứu, Hội thảo đã nhất trí đi đến một số kiến nghị đề xuất cụ thể như sau:

- Nghiên cứu xem xét xây dựng các chính sách nông nghiệp giành riêng cho vùng sâu, vùng xa có ảnh hưởng đến xoá đói giảm nghèo và bảo vệ tài nguyên.
- Có biện pháp đặc biệt khuyến khích nghiên cứu liên quan đến xoá đói giảm nghèo của các nhà khoa học
- Nghiên cứu và triển khai đề tài/dự án XĐGN có tính đến lớp phụ nữ/trẻ em thiệt thòi/dễ tổn thương. Cần mở hướng nghiên cứu - triển khai XĐGN theo tiếp cận bảo vệ trẻ em (cả tầm chiến lược đến tầm vi mô) chú ý tiếp cận tham dự của trẻ em (thiệt thòi)
- Các chương trình nghiên cứu-triển khai về xoá đói giảm nghèo của Việt Nam (Bộ KHCN&MT, Bộ NN&PTNT) và VNRP cần có những dự án Pilot hướng vào lớp phụ nữ/trẻ em thiệt thòi.
- Cần phối hợp/chia sẻ cách tiếp cận của các cơ quan nghiên cứu Việt nam với cách tiếp cận VNRP và của các NGO quốc tế ở Việt Nam. VNRP có thể liên kết (ngoài các viện/trường ở Việt nam hiện nay) với NGO quốc tế ở Việt nam trong một mạng lưới nghiên cứu triển khai thử nghiệm (pilot) XĐGN. Đây nên là một nội dung chủ yếu của Giai đoạn III VNRP (nếu có).
- Tăng cường tổ chức hoạt động đánh giá tác động của chính sách hiện có
- VNRP (hoặc tổ chức tài trợ khác) xây dựng ấn phẩm chuyên đề về kinh nghiệm chuyển giao kết quả khoa học-công nghệ phục vụ XĐGN
- VNRP xây dựng WEBSITE: cơ sở dữ liệu các chuyên gia và các công trình nghiên cứu
- Tổ chức đào tạo hỗ trợ nâng cao năng lực nghiên cứu
- Tổ chức Hội thảo "chuyển giao kết quả nghiên cứu tới cơ quan hoạch định chính sách"

SUMMARY OF REPORTS AND CONCLUSION OF THE WORKSHOP

Summary

MAJOR CONTENTS OF THE COMPREHENSIVE POVERTY REDUCTION AND GROWTH STRATEGY (CPRGS)

Dr. Cao Viet Sinh*

1. Why CPRGS?

Poverty reduction is not only one of the basic social policies that are given special attention by the Government of Vietnam but also an important component of the development targets. Vietnam is still a poor country with a low income per capita (GDP per capita for the year 2000 was about 400 USD), and with a still high level of poor households.

2. Linkages between the CPRGS with Strategies and annual and five-year plans

CPRGS is an action plan to detail overall goals, mechanisms, policies and solutions of the 10 year socio-economic development strategy of 2001-2010, and the five-year socio-economic development strategy of 2001-2005 of the entire country and of each sector, into detailed solutions with roadmaps for implementation.

3. Major contents of the CPRGS

- *Analysis of "the socio-economic background, the current status of poverty, achievements and challenges":* the open door policy and the process of integration into the world economy together with the SOE reform program will create a lot of redundant labor thus increasing the pressure for jobs and employment.
- *The target of hunger elimination and poverty reduction toward 2005 and 2010:* (i) Towards the year 2010, to reduce by 2 fifths of the poverty rates of the year 2000 according to international standards; to create jobs for about 1.4 - 1.5 million working people per year, (ii) to increase the ratio of female labor in the total new jobs to 40% by the year 2005 and to 50% by the year 2010; (iii) to universalize, and to improve the quality of, education, to enhance the quality of education for all, especially for the poor people; (iv) to reduce the fertility rate, the mortality rate and malnutrition rate of children; (v0 reproductive health, epidemics, HIV/AIDS and social diseases; (vi) to develop culture and information, and to enhance the spiritual life of the people; (vii) to enhance the livelihood and to preserve the culture of ethnic minorities; (viii) to secure environmental sustainability; (ix) to reduce vulnerability and to develop the safety net and social security, to provide support to the disadvantaged and the poor; (x) gender equity and women empowerment; and (xi) to accelerate the public administration reform program, and to provide knowledge on legal matters for the poor.
- *To create an environment for accelerated and sustainable growth and HEPR;* maintaining a stable macro-economy, operating appropriate and suitable interest rates and exchanges rates in favor of the poor.
- Policies *and solutions for development of major areas:* agriculture and rural development; industries and urban development; infrastructure development; education and training; public health; culture and information; narrowing the gaps between regions and groups of people, reducing vulnerability of the poor; implementing gender equity and advancement of women.
- *To mobilize and to allocate resources for growth and HEPR;* in the period 2001-2005, it is estimated that at least about 60 billion USD for developmental investments, equivalent to 1.5 time as much as what was implemented for the period 1996-2000".

---

* Ministry of Planning and Investment.

Summary

SOME COMMON ARGUMENTS IN RESEARCH INTO HUNGER ELIMINATION AND POVERTY REDUCTION (HEPR)

Dr. Tran Huu Trung*

This paper presents major viewpoints of the National HEPR and Employment Program with a view to establishing a foundation for identification of HEPR solutions and enhancing the effectiveness of this Program.

1. HEPR viewpoints: (i) HEPR and job creation is the cause of the entire nation, the priority direction of economic and social policies; (ii) economic development going hand in hand with HEPR; (iii) linking HEPR and job creation to creation of opportunities and conditions for the poor people and poor communes to access basic social services; (iv) stepping up the shift of social labor structure in line with the economic structure; combination of job growth and enhancement of job quality and improvement of the livelihood of the people; (v) mobilization of internal resources and energy and at the same time strengthening international cooperation.
2. *Classification of HEPR researches:* (i) research into methods for identification of poor target groups; (ii) research into HEPR policies and solutions; (iii) research into typical HEPR models; (iv) research into methods of monitoring developments of hunger and poverty, evaluation of the implementation of HEPR program/ project, research into monitoring indicators; (v) researches into policy impacts on HEPR; (vi) long-term researches: strategies for the next periods.
3. *Recommendations of the Program on the research content of HEPR:* (i) research into poverty standards: research into methodology for identification of poverty standards in Vietnam in order to ensure high practicality (in the sense of suitability to the Vietnamese context, easy to understand and to implement) but at the same time to ensure scientific grounds; (ii) research into HEPR solutions for mountainous, highland and remote areas: solutions for better effectiveness, research into macro economic policies; breakthroughs or prioritized areas such as enhancing the educational levels, infrastructure development investments, or incentive policies? (iii) research into solutions and policies of effective support for the poor: ensuring that HEPR is implemented on a sustainable basis; policies and impacts on the poor, organization and coordination of activities, levels of financial support? (iv) suitable and appropriate solutions applied to HEPR: use of ICT for HEPR, especially in coordination of activities and monitoring of the Program progress, provision of information to the citizens (on technologies, techniques, agricultural extension, forestry extension, natural disaster forecasts, public health, culture, education, etc.); identification of an appropriate and suitable technological solution under the Vietnamese context where technical ways and means and human resources are running short).

* The National HEPR and Employment Program.

Summary

POVERTY AND THE MOUNTAINOUS ENVIRONMENT IN VIETNAM

Le Trong Cuc*

This paper presents the relationship between poverty and the current status of the ecology in the 5 communities of sample study in the mountainous areas of North Vietnam. These communities are Khe Nong Hamlet, Con Cuong District, Nghe An province (the Dan Lai ethnic minority); Thai Phin Tung Commune, Dong Van District, Ha Giang province (the White H'Mong ethnic minority); Tat Hamlet. Da Bac District, Hoa Binh Province (the Tay ethnic minority); Ngoc Tan Village, Doan Hung District, Phu Tho Province (the Cao Lan ethnic minority); and Lang Thao Village, Doan Hung District, Phu Tho Province (the Kinh nationals). This paper provides an assessment of the current status of the economy of the communities on the basis of comparison of the average land areas used per capita, the current productive capacity of land and the total cash incomes and non-cash incomes per capita. At the same time this paper gives an assessment of the current status of the ecology in the communities including such indicators as biological diversity, biomass diversity, and land use capacity. Based on the results of such analyses it is revealed that the relationship between the current ecology and the current status of development/poverty of the communities does not follow the linear principle. Population density is regarded as the main cause for environmental degradation. However, the relationship amongst development, poverty, population growth and environmental degradation obviously is a complex relationship and a driving force for environmental degradation. The question raised is that how to come up with a most feasible integrated solution for economic development and poverty alleviation, at the same time ensuring environmental protection, minimizing population growth, which seems to be one of the most effective solutions to help realize this indicator.

* Research Center of Natural Resources and Environment.

Summary

HUNGER ELIMINATION AND POVERTY REDUCTION (HEPR) AND MANAGEMENT AND PROTECTION OF FORESTS IN TAY NGUYEN

Dr. Tran Van Con*

This paper is based on the results of case studies in Tay Nguyen to discuss the options to get out of the "vicious cycle" of poverty, excessive use of forestry resources as a result of demographic pressure leading to destruction of forestry resources in Tay Nguyen. Poverty is one of the main causes for loss of forests but it is not a single one. There are numerous other causes such as agricultural land degradation, land ownership structure, the need for developing plantation economy, agro-forestry plantations, large scale logging and timbering, infrastructure development, development of new economic zones, etc., all tend to roll back indigenous people in Tay Nguyen deeper into forests. Tay Nguyen forests can only be sustainably protected when 3 social factors are created, i.e. sustainable livelihood for local communities, ensuring that activity of communities is related to forests and maintaining equality and equity of interests amongst generations. Only when potential values of forestry resources are converted into direct economic benefits for local communities that are dependent on forests can forests be given due attention for protection and can strategies for forest management and protection be successful. Two major strategies for protection of existing forests in Tay Nguyen can be distinguished. First, sustainable use of forests themselves is important to create income opportunities and for hunger elimination and poverty reduction for local people. Types of usage with high potentials in Tay Nguyen include development of hunting, non-timber special product trading, sustainable logging and timbering, and development of ecological tourism. Second, sustainable use of land resources for agricultural production to reduce pressure on natural forests.

Projects of various programs such as hunger elimination and poverty reduction, settled agriculture and settling down to sedentary life, technology transfer for mountainous areas, Program 135, etc., are all related to enhancing effectiveness of land use and of farming modes for the purpose of hunger elimination and poverty reduction, and protection of natural resources. Many projects failed to achieve expected results and are not sustainable because they are top down, lacking the participation of the insiders, lacking inter-disciplinary/ sectoral coordination and collaboration, failing to maintain infrastuctural works leading to poor utilization, lacking necessary follow-up activities therefore when projects are finished things return to their original status quo. Poverty is caused by numerous factors, therefore the fight for HEPR demands numerous integrated solutions. HEPR in rural mountainous areas need to have not only projects for research and technology transfer but also changes in social policy environment.

* Center of Tropical Forestry.

Summary

STRENGTHENING SOCIAL FORESTRY ACTIVITY - HUNGER ELIMINATION AND POVERTY REDUCTION (HEPR) AND PROTECTING FORESTRY RESOURCES

Le Thi Nghe*

Faced by loss and degradation of forests on an increasing scale the cause of which rooted in poverty in mountainous rural areas, forestry management if simply based on the State will not be effective. Many countries and international organizations conducted research into and applied successfully social forestry to the generation of incomes for poor people but at the same time maintaining and developing forestry resources. With the presentation of high income forestry models in Hoa Binh province, this paper deals with the solution of main conflicts between the requirement for protecting forestry resources and the currently low living conditions of mountainous people who are making their livelihood by forestry exploitation by means of social forestry modality. This paper has the following main contents:

1. Generalizations of theory and practice regarding social forestry: concepts, objectives, approaches, contents and operation modality, and management mechanism.
2. Successful experiences in social forestry operation from countries in the region and models for high income forestry development in Hoa Binh province, principles and guidelines for application to provide support for sustainable development of household economy of the communities living in Phu Cuong Commune, Tan Lac District, Hoa Binh Province.
3. Analysis of natural, socio-economic conditions, and macro policies regarding social forestry operation, recommended solutions for strengthening social forestry operation in Phu Cuong District.

Conclusions from this paper are that Phu Cuong District has a vast forested area but is degrading with a high rate. Local people are characterized by the fact that for many years they have been living by forestry operation, water rice farming, and taming wild animals such as buffaloes, cows, pigs, etc. Household economy is primarily of a self-sufficiency, and subsistence character. With low levels of agricultural land resources available, urgent and feasible solutions to get out of poverty for local people to choose include promoting and making use of forestry industry strengths to improve incomes by means of social forestry activities. However, it will not be sufficient for the Muong ethnic minority to make their efforts. Rather, there is the need for assistance and support from the State, national and international organizations towards sustainable development.

* Institute of Forestry Economics.

Summary

DEVELOPMENT OF NON-TIMBER FORESTRY PRODUCTS IN THE PREVENTIVE AREAS OF THE HOA BINH RESERVOIR - A SUSTAINABLE OPTION FOR HEPR FOR LOCAL COMMUNITIES

M.A. Pham Van Dien *

The main focus of this paper is to provide some information to highlight and illustrate the role and importance of non-timber forestry products towards forest preservation and protection, and development in Hoa Binh Reservoir areas, as a basis for awareness enhancement and conceptual changes towards non-timber forestry products, in order to promote non-timber forestry product integrated solutions in a strategy for comprehensive rural development of upstream preventive areas, to contribute to HEPR, to improve livelihood for local farmers and to protect the environment in the region.

This paper helps to make clear emerging issues and problems which are existing as challenges and difficulties for comprehensive and sustainable development in the preventive areas of Hoa Binh Hydro Power Plant Reservoir. These issues and problems are discussed and analyzed in socio-economic and ecological relations in our country, thereby highlighting the importance and role of the reservoir areas. Reservoir areas are recognized as an "ecological roof" of the entire country, a "great protector" for the safety, security and prosperity of the Vietnamese people.

Forest protection and improving the livelihood of the people living in the reservoir areas, especially the poor people, are dealt with by the paper. This includes dealing with conflicts in the course of development that need to be integrated in one action program.

The way to contribute to addressing and solving conflicts between forests preservation and protection and development in the reservoir areas is brought forward by the paper as Development of Non-Timber Forestry Products. This is considered to be a new approach in the use of forestry resources and also a sustainable choice for the preventive areas of the Hoa Binh Hydro Power Plant Reservoir.

Some illustrations and data presented by the paper regarding role, importance, potentials and prospects for development of non-timber forestry products reveal the need to integrate them in programs of forest preservation/protection and products and income generation for people living in the preventive areas of the Hoa Binh Hydro Power Plant Reservoir. The choice of non-timber forestry products is a sound and wise solution, which has the highest potentials for the reservoir areas.

The development of non-timber forestry products for HEPR and environmental protection in the region is facing major challenges. The paper has brought forward how to address and solve them and those priority actions that need to be taken to overcome such challenges step by step.

* University of Forestry.

Summary

SOLUTIONS FOR PROTECTION OF UPSTREAM FORESTS AND POVERTY ALLEVIATION

Dr. Le Vinh Thanh*

For any nation, protection of forests is always very important. But when the people are still living in hunger and poverty, forests become their important means of livelihood for them even though they are upstream forests. Apart form other forestry products, firewoods play an important role in income generation of poor people. A backward agricultural country, devastated by continued wars, Vietnam's economy is faced by numerous difficulties. It is natural that hunger and poverty have been prevailing for years. In spite the fact that the State has made enormous efforts in HEPR, much remains desired. That is why forests continue to be exploited exhaustively, environment continues to be destroyed, and hunger and poverty still remain. This paper aims at introducing a solution for HEPR but still protecting upstream forests. This solution encompasses the know-how for rational control of agricultural system for income improvements and generation. For effective control of agricultural system, one should conduct analyses of agricultural system, and to establish relationships amongst building blocks within the system. These relationships will be analyzed by means of a mathematical tool. This is the optimal mathematical problem-the mathematical problem of linear planning. To solve this mathematical problem, after description and analysis of agricultural system, it is important to find recurrent relations, to conduct a TPC analysis to find major factors impacting on operation of the system, and then to start the control of agricultural system.

At present, in Son Diem the economy of forests and of hills has not been promoted or exploited. This is a strength to carry out the control of the system. If forests and hills are impacted the whole system will be changed. One of Son Dien's advantages is that the forestation and vegetation develop very fast. If zoning is carried out, there will be further developing. Because of this advantage, plant crops develop fast and cattle raising develops easily.

To improve incomes and to reduce damages to forests, first it is important to impact the outputs: to find out the relations between profit (P), consumption (C) and merchandise (M) by using the Coob-Douglas function. After inputs and outputs have been carefully analyzed, the optimal mathematical problem - the mathematical problem of linear planning will be used to find rational answers. This mathematical problem has 31 variables, and 4 types of determinant: land resources, investments, labor and food balance.

The agricultural system of Son Diem has 6 building blocks: plant crop cultivation, animal husbandry, vocational training and identification, services, capital and labor.

After the relations between P, C and M, we will see that the group of rich households although having high incomes know how to make savings and their products are for merchandise, while other groups especially the poor ones consume almost all what they produce.

Upon carrying out recurrent analyses of major components, we will see that the group of poor households is primarily concerned with plant crop cultivation only, but neglect animal husbandry and vocational training and identification. Upon analyzing major components we will also see that capital is a major inhibiting factor for production.

---

* Institute of Agriculture Science and Technology.

Upon analyzing outputs and inputs, and major components, we have developed agricultural production models for 2 poor households, 2 average households, 2 better-off households, and 2 rich households in Son Diem. The general results are that all households have their total incomes 5-10 times as much as compared with their current levels. First, household masters need to know what types of plants crops, animals and vocations/ jobs are suitable and appropriate for them. If running short of capital, they need to know where and how to mobilize, how to allocate labor rationally in order to reduce under-employment during times of agricultural stagnancy and/or leisure, know how to monitor, and to be updated with, market changes and other social relations, and in short how to make sure that the system operates smoothly and effectively. One unit of VND for investment should yield 5-6 units of VND as return. At present one unit of VND for investment can only yield more than one unit of VND as return, which is too low. Because the system operates smoothly, there is almost no such thing as agricultural stagnancy and/or leisure, and as a result going to forest for firewood exploitation is reduced thus contributing to protection of upstream forests.

In summary, in order to control the agricultural system, one should know how to describe the agricultural system, to analyzed inputs and outputs, to conduct recurrent analyses, to conduct analyses of major components, and most importantly know how to solve the optimal mathematical problem - the mathematical problem of linear planning.

Summary

PARTICIPATORY DEVELOPMENT OF FARMER GROUPS HAVING THE SAME INTERESTS FOR JOINT SUSTAINABLE MANAGEMENT OF ALLOCATED FOREST LAND IN VAU VILLAGE, VAN LANG COMMUNE, DONG HY DISTRICT, THAI NGUYEN PROVINCE

Dr. Dang Kim Vui*

The 1993 land law has provided encouragement's, incentives and mobilization of active participation of organizations belonging to various economic sectors and the people in sustainable and effective land management. In implementation of this law, the Government issued Decision No. 02/CP on allocation of land and forests to individuals, organizations and households for stable and long-term use for the purposes of development of forestry and household economy.

When the land law started to be implemented, social problems also arose. Polarization between the rich and poor emerged in the rural areas. Such polarization reduced a sense of community in rural areas, causing changes in social status of different income groups. Apart from that, because land was allocated to individuals, organizations and households, the way of providing production services also changed. The poor people had little access to agricultural and forestry services. Mutual assistance among farmers to develop production decreased.

The question now is that what needs to be done in order to increase a sense of community in management of allocated land-forest resources in such a situation. This paper highlights the research conducted by a group of authors on "Participatory development of farmer groups having the same interests for sustainable management of land and forest". This paper is part of the results and findings of the research project that was funded by the Helvetas social forestry program.

Development of household based on interest groups is a form of agro-forestry extension that is self managed sustainable and highly effective. By means of this form, poor households now are given access to agricultural and forestry extension services, and opportunities to overcome poverty with the help of other members in the group. This activity meets the practical needs of the people.

The paper presents procedures, methodology and skills for group development. These are good experiences that can be applied and replicated widely for numerous rural areas. The 5 issues related to group development in farmers with the same interests are:

- Joining the community and need identification/ assessment;
- Group development methods;
- Group institutions development;
- Formulation of action plans for groups; and
- Organization for implementation, M&E.

The paper also brings forward recommendations and lessons as a result of the research project after one year of implementation. The above-mentioned experiences are related to the process from the start, operation, evaluation, and required capacity of the organizers and developers of interest groups.

---

* Thai Nguyen University of Agro-Forestry.

Summary

VIGOROUSLY STEPPING UP AGRO-FORESTRY PRODUCTION AND DEVELOPING FORESTRY RESOURCES FOR HEPR IN YEN CHAU DISTRICT, SON LA PROVINCE

Dr. Nguyen Dinh Long, Dr. Ngo Van Hai*

These emerging and urgent issues are discussed and if there are no specific and timely actions to take to reduce and to overcome them, then the rates of turning mountainous and hilly lands into deserts will increase even more and will become more serious. Deforestation for cultivation land is a main cause for destroying the environment and the ecology, and the turning of land into deserts in Yen Chau District.

Yen Chau is a mountainous district with a rather complex topology, and with a still very difficult food production. The need to improve income levels and to improve living standards both materially and spiritually, especially to secure food supply for a growing population has always been a hot issue for mountainous agriculture and rural areas.

Food production in this district is carried out on mountainous and hilly lands in a nomad style. This is an immediate as well as a long-term threat for destroying the environment and the ecology, causing arable land to turn into barren and desert lands, to be washed off and eroded quickly and freely.

Zoning for protection and preservation of the remaining forested lands, and continuing to take measures for regeneration of forests and afforestation are effective solutions to protect the environment and the ecology for sustainable agricultural production in Yen Chau at present. Since 1997 up to present, in Yen Chau deforestation has been minimized, forest resources including zoning and regenerated forests have been increasing rapidly, and agricultural production continue to grow in both scale and productivity. These encouraging results have been achieved because of one important reason: continued encouragement and promotion of farmer's economy in such models as "houses at hamlets, work makeshifts are in the forests", the household integrated agro-forestry models, and community based forest development models for environmental protection and stabilization of production in villages and hamlets. In recent years, protected and expanded community-based forestlands have contributed to the growth of natural regenerated forests in Yen Chau District. The integration of the State's policies and guidelines into the models for production development and forestry resource development during the past few years has proven to be obviously effective.

Yen Chau has step by step recovered from losses as a result of destructive actions to the environment and the ecology by human beings. On the other hand, enhancing incomes and improving living standards for the local people by natural resources and local capabilities with village and hamlet institutions and individual households will always be those units that develop production in connection with the most sustainable environmental and ecological protection in mountainous areas in general and in Yen Chau District in particular. The rates of rich and poor households in Yen Chau District have changed remarkably. The rate of rich households has increased from 9.0% in 1996 continuously to 16.0% in 2001. On the contrary, the rate of poor households has decreased from 21.0% in 1996 to only 9.8% in 2001.

The models for forestry resource development and environmental and ecological protection for stepping up agro-forestry production and HEPR in Yen Chau District, Son La Province have been initially discovered, studied and developed effectively. Especially models of "houses in villages and hamlets, work makeshifts in the forests", models for agriculture and forestry combined in farmer households, and models for community-based forest development, environmental protection and stabilization of production in villages and hamlets need continued studies and researches, generalizations and replications that will actively contribute to socio-economic development, and HEPR in mountainous rural areas throughout the country in upcoming periods.

---

* Institute of Agricultural Economics.

Summary

DEVELOPING HOUSEHOLD ECONOMY, AND HEPR FOR THE ETHNIC MINORITY OF GIA RAI AFTER ALLOCATION OF NATURAL FOREST LANDS IN EA SOL COMMUNE, EA HLEO DISTRICT, DAKLAK PROVINCE

Dr. Pham Van Hien*
and the VNRP research group

This paper is part of the results and findings of the research project that has been funded by the VNRP. The purpose of this research project is to assess the current status of the economy of households living with poverty and hunger that have been allocated with forest lands and natural forests, with a view to establishing major obstacles and solutions for promoting household economy for HEPR and for protection and preservation of forestry resources that have been allocated for the people for management.

Dak Lak Province has an area of 1.98 million hectares of natural land of which 1.234 million hectares are forested land. Dak Lak forests play an important role in protection of the environment and ecology, contributing to local economic development and national defense and security. However, during many years in the past, because of the fact that many necessary policies were not implemented on a timely basis and land management was poor, forests in this province has been seriously damaged. Recently, the program of allocating land and natural forests has been implemented with a view to strengthening forest management. This program has brought about encouraging results.

Ea Sol Commune, Ea Hlen District, Dak Lak Province, is one of the locations of the pilot program within the program of allocating land and natural forests of Dak Lak Province. The entire commune has 4 hamlets (sub-communes) with 119 households having been allocated with land and forests who are primarily poor households of ethnic minorities, living near forests with very difficult livelihoods, their main sources of income still dependent on highland farming with highland rice crops farming being the staples. Highland rice farming gives very low yields. In addition, the percentage of farming land per head is very low: 0.5-1.0 hectares per head. Water rice farming area is insignificant, the entire commune has only 28 hectares, and many hamlets do not have any water rice farming land at all. Incomes form forestry non-timber products such as young bamboo shoots, resins, honey, etc., are all insignificant and only are available during between-crop periods.

This paper gives an assessment of the natural, economic, social and cultural conditions of hamlets within Ea Sol Commune, depicting a comprehensive picture of hamlets in the commune. This paper shows the current status of land use for different economic purposes such as highland rice farming, water rice farming, husbandry, industrial crops farming such as coffee, rubber, etc. The paper also mentions the current status of forest management in the locality at present.

To develop household economy and HEPR in the context of land and forests having been allocated to local people, the paper brings forward such recommendations as strengthening the transfer of new technologies of highland rice farming for local people, collecting and selecting high yield and genetically pure rice varieties, and then introducing to the locality; gradually increasing water rice farming areas; encouraging and promoting husbandry in the locality, and developing a network of animal health to protect husbandry; encouraging the local people to rationally utilize forestry resources such as husbandry under the forest tree shades, increasing incomes from protection and rational exploitation of forests, rational utilization of farming land inside forests, etc.

---

* University of Tay Nguyen

Summary

EFFECT OF METHOD OF FOREST MANAGEMENT ON FOREST RESOURCE IN THE NORTH MOUNTAINOUS AREA

Dinh Ngoc Lan*

The Northern upland and mountainous area includes 16 provinces with total area is 10,313,876ha. In this area, poverty and environmental degenerate have been being main problems that effect on sustainable rural development in the area. In the past 50 years, forest resources in Vietnam are continuously degraded, at all aspects forest area, forest quality and timber volume. In this context, Vietnamese government has given out a system of regulations and policy to protect and develop forest resource. There have been three forms of forest management.

- State forest management is the controversial issue. This indicates the existence of state managed approach will not last for long. However this kind of management did and will exist because special uses forests, very critical and critical protection forests,... need to be managed directly
- Individual managed form to forests has initially proven its effectiveness and the forest and forestland allocation to households has brought local people into fall play in forest protection and management. The existence of individual managed form contributes to prevention of deforestation in Vietnam.
- Community forest management is a good solution to manage forests sustainable and it needs to be maintained and expanded. In specific conditions of localities more case studies are needed to recommend suitable solutions for better forest management.

In the Northern mountainous area of Vietnam, different form to forest management has played an important role in maintaining and protecting of forests. Each form has both good points and shortcomings so the

Combination of three forms may be a good idea to manage natural resources sustainable as well as to ensure the food security

* Thai Nguyen University of Agro-Forestry.

Summary

FAMILY IN LAT COMMUNE, LAC DUONG DISTRICT, LAM DONG PROVINCE

Tran Kieu Hanh*, Le Van Anh**

This paper is part of a VNRP-funded research project.

Lat Commune of Lac Duong District is the home of the Co Ho ethnic minority - the first nationals to live in Lam Dong. The Co Ho nationals follow a maternal rule regime with females playing an active role in marriage and being family masters. Women when getting married must have sufficient properties and assets to propose marriage. If not having sufficient properties and assets then they owe their husband's families. With a market mechanism on the rise, the "price' of a husband continues to increase. Co Ho women's hardship as family masters is coupled with numerous difficulties and impasses of the localities. With market economic development, coffee plantation owners now are the new comers who are encroaching forestlands more and more. The Co Ho now sells their lands and work for hire. Co Ho women as family masters do not know what to do to develop family economy. They can only go into forests to get firewood, to burn trees to get charcoal, to work for hire just like men, etc., in order to maintain an unstable and hard life. The paradoxical thing is that they are living near Da Lat City, near famous tourist attractions such as the Lang Biang Mount, the Dan Kia Lake, and the Golden Stream, near export-led vegetable and flower gardens, which are bringing about economic growth for Lam Dong. The contrast between the image of Co Ho women who are silent, hardship-beaten and who speak bad Vietnamese, and the "Doi Moi" picture of the rural areas in the times of open doors, has given rise to such questions as: Why do the poor Co Ho women in Lat Commune stand outside of the mainstream development of society? What do Co Ho women think about their role of family masters in developing family economy? What should they do to enhance their role? Why do the gender issues and capacity strengthening for women receive little attention in developmental process? In this paper, the group of authors wish to emphasize that HEPR projects can be truly effective and sustainable only when investment policies need not be satisfied with physical and material support. Rather more importantly, and more difficultly are investments into awareness enhancement of the local people especially ethnic minority women who are disadvantaged ones and who deserve due attention.

* International Cooperation for Development and Solidarity.
** Institute of Geography, National Center of Natural Science and Technology.

Summary

THE MATERNAL RULING REGIME AND THE ROLE OF THE E-DE ETHNIC MINORITY WOMEN IN HEPR IN 3 COMMUNES OF EAHO, EATOH AND DLIE YA OF KRONG NANG DISTRICT, DAK LAK PROVINCE

Nguyen Thi Hanh*

1. Background

This paper is part of a VNRP-funded research project.

The Ede is one of the five ethnic minorities in Vietnam that belongs to the language family of Nam Dao and lives primarily in Dak Lak province, some in other provinces such as Khanh Hoa, Phu Yen, Gia Lai, Kon Tum, etc. On of the prominent characteristics of the Ede nationals is their typical maternal ruling regime that finds its most vivid expressions in such areas as social organization, marriage-family, and property inheritance. Therefore, the Ede women play an important role not only in the traditional social life but also in social life and development of household economy at present.

So a question to ask is that what positive and negative impacts the maternal ruling regime has on the role of the Ede women traditionally and in development of household economy at present and in the future?

2. Research contents

- To analyze and assess positive impacts and shortcomings of the maternal ruling regime on the role of the Ede women traditionally and at present in development of household economy.
- To analyze and assess the current status of the physical life, objective and subjective advantages and difficulties, and the capabilities of the Ede women in development of household economy in the research sites of maternal ruling regime.
- To come up with some recommended solutions of support and forms of mobilization to meet the requirements, needs and concrete conditions of the Ede women in development of household economy under the maternal ruling regime to contribute to HEPR.

What positive impacts and shortcomings the maternally ruled family of the Ede nationals and the maternal ruling regime have on the role of the Ede women in development of household economy at present and in the future will be discussed in the following part.

* Tay Nguyen Institute of Agro-forestry Science and Technology.

Summary

IMPACTS OF THE FARMER HOSUEHODL CHARACTER, ACCESS TO AGRICULTURAL EXTENSION AND INFORMATION SERVICES, ON PRODUCITVE ACTIVITIES OF FEMALE RULED FAMILIES

Truong Thi Ngoc Chi, Tran Thi Ngoc Mai,
Thai Thi Hanh, Mai Van Nam,
Nguyen Phu Son, Tu Van Binh*

Although the majority of farmer households are ruled by males in legal terms, in reality up to 52% of women rule their farmer households and production. This is because of family traditions (44%) and husbands looking for jobs away from home (35%). Hiep Thanh Commune cultivates 1 natural water rice crop per year therefore in order to earn more incomes husbands and sons normally go away from home for quarters (45%) or for months (28%). In addition, widowhood accounts for 10%. Up to 80% of women that manage production never meet technical specialists but they normally seek technical information from sellers of agricultural materials (60%). Although they are interested in participating in technical training workshops but they are not invited due to biased and unbalanced selection of farmer trainees. Therefore women feel even more shy when meeting technical workers. In spite of the fact that women farmers know that technical information from agricultural extension programs is beneficial for rice farming, due to low educational levels they do not understand al the given information, and because they are poor they are always busy with their livelihood activities. Furthermore, there are not no many radio sets and they do not have time to listen to radio programs. Therefore, rice-farming techniques of women are usually weaker than those of men, especially in such areas as nutrition management, knowledge on insects, pesticides and integrated pest management for rice crops. As a result women tend to use more pesticides than men do thinking that it will be safer for rice crops against insects. They use less hired labor than men do. On the contrary, they tend to use their own labor primarily. This is substantiated by the fact that the level of labor of married women that manage the production is higher than the level of labor of married women under male ruled production. This shows that farmer households ruled by women are poorer so they cannot afford to hire lots of labor but they have to work by themselves for savings and investments. Because women's productive levels are lower than men's, returns form their investments are significantly lower and profits from rice crops are also lower. Participation in technical training workshops and meeting agricultural extension workers bring about positive impacts on reducing the number of pesticide sprays, reducing the amount of pesticides used, and reducing the nitrogenous content in fertilizers for rice crops leading to reduction of toxicity in agricultural products and in the environment, at the same time having savings in investment costs and increasing profitability.

Knowledge on soil preparation and on prevention of herbs is adversely impacted by the percentage of private land use and ownership. The more land they own the more knowledge on soil preparation and herb management they have due to higher ownership with longer term land use.

Participation in technical training workshops helps increase knowledge on pests, pesticides and integrated pest management. Meeting with technical workers helps to increase returns from investments in rice production of female ruled households.

---

* Rice Institute of the Mekong Delta.

Agricultural extension, training, information activities of the commune still fail to meet the productive needs of farmers especially female groups therefore such activities still fail to improve incomes for farmer households. Only farming land areas, many years of rice farming experiences and age of the workforce do affect incomes of farmer households.

Female farmers meet with difficulties in agricultural information such as lack of information on diseases and prevention of diseases (brown pests, stem borers, etc.), lack of information of rice seeds and pesticides, lack of regular contacts with agricultural extension workers, and low rice prices. They lack information on agricultural extension because they do not receive training and agricultural extension materials are difficult to read and to understand. In addition, they are also stifled by lack capital for production, poor quality of soil because of salinity intrusion, lack of grounds for drying rice in rainy reasons.

Solutions that need to be supported to enhance technical levels of female farmers for improving their production and incomes include the conduct of technical training courses/ workshops with female participation. Agricultural extension materials should be simple and easy to read and understand. Agricultural extension workers should pay more regular visits to localities and meet with farmers, especially female groups, to provide technical instructions and guidance to them. The communal administration together with the State should support electricity supply so that they can have networks of radios and loudspeakers to broadcast programs of agricultural extension to serve farmers. It is important to enhance the cultural and educational levels for future female farmer groups, and to open evening classes for the current female farmer groups.

The State should provide capital support to farmers especially female groups for them to step up their production, and should allow them to obtain mid-term or long-term loans from State banks with low interest rates and without collaterals.

The State and local governments should establish zoning of farming land for shift of farming systems, develop inland irrigation systems and prevent salinity intrusion so that farmers can go on with their rice production.

Summary

SOME EXPERIENCES IN IMPLEMENTING THE PRA METHOD IN POVERTY ALLEVIATION RESEARCH IN ETHNIC MINORITIES MOUNTAINOUS AREAS IN VN

(To be applied to mountainous and remote areas)

Dr. Bui Minh Dao*

1. Background

Vietnam is one of the poverty and hunger stricken countries of the world. In comparison with the Kinh nationals, poverty and hunger are the worst in ethnic minorities' areas in Vietnam. Ethnic minorities account for 14% of the total population but account for 35% of the poor people throughout the country. Poverty alleviation for ethnic minorities is a primary priority objective in mountainous area policies of the Government of Vietnam. Because of special difficulties and constraints, the majority of ethnic minorities are the poorest people whose poverty is most difficult to reduce. To ensure feasibility and effectiveness of poverty alleviation projects for these groups of the population, those people charged with poverty alleviation need to have their own knowledge, methods and experiences. This paper limits itself with the presentation of some experiences in implementing PRA tools applied to poverty alleviation in extremely difficult mountainous areas in Vietnam.

2. Challenges that are usually met in application of PRA method in poverty alleviation for mountainous ethnic minorities in zone III

1. Located in remote, dangerous areas with difficult access
2. Limited knowledge and education of the local people
3. Language barrier
4. Local officials are in insufficient numbers and poor in quality
5. High percentage of illiteracy
6. Constraints and inhibiting factors in terms of culture and traditions

3. Experiences

1. To search, to read and to inherit available literature on ethnic minorities that need poverty alleviation
2. More time is needed for surveys than in lowlands
3. More effort and more energy-consuming than in lowlands
4. Special attention should be given to fore-running/ preparatory activities for preparation of sites
5. Questions and language used in dialogs and discussion should be simple and easy to understand
6. To discuss many times using various questions and tools to get to know about the same particular issues/ problems
7. In many cases, interpreters are needed for working sessions in communities

---

* Institute of Ethnology.

8. Visual aids should be used to collect data and ideas from local people according to priorities
9. To organize separate female discussion groups
10. The role of the facilitator, who is the researcher at the same time, in discussions is so important
11. Flexibility, adaptability are encouraged. Try to avoid mechanical and rigid approaches
12. If possible, field trips should be conducted in rainy, seed sowing, or harvest seasons
13. Try to win cooperation an support from circles of seniors and notables within communities
14. Focus on in-depth interviews with key informants
15. To convert local measurement systems into universal ones to calculate input parameters/ data
16. To practice the "three togetherness" with local people
17. If conditions permitting, religious organizations can be approached for collaboration in carrying out poverty alleviation activities
18. To prepare necessary travel kits for field trips.

Summary

SOME RECOMMENDATIONS ON HEPR AND GENDER, HUMAN DEVELOPMENT

(Excerpt from cases studies on rural areas that are disadvantaged in terms of natural conditions)

M.A. Trang Thi Huy Nhat*

Stemming from pressures of the reality of rural society, from development thinking that "solution for poverty alleviation is recognized to encompass not only economic growth but also social equity and equality including gender equity and equality", this paper is written to provide some information and judgments for rural development strategy- and policy-makers in search of effective solutions for poverty alleviation.

I order to come up with good solutions for poverty alleviation; first and foremost, it is necessary to deal with the concept of poverty and hunger so that a common method for identifying poverty-hunger threshold can be established (which in the case of Vietnam is the food security threshold). On such basis, classification of households can be carried out, and correct ways of identifying main causes of poverty-hunger, and food insecurity of various types of rural households, can be established. They are factors that affect parameters of poverty-hunger, or food security, population, strategies, policies and programs for rural development, agricultural planning to help localities with their production orientations, agricultural extension, etc. However, attention should be given to unique characteristics and features in terms of nature, economy and society, which are different conditions across regions and areas, so that suitable and appropriate "remedies" can be prescribed. This paper, primarily using the findings and results of surveys in 2 rural areas with contrastive topology of Tay Phu Commune (An Giang Province and located in the Long Xuyen quadrilateral which is poor in natural resources and frequently flooded in the Mekong Delta) and Loc Hoa Commune (Loc Ninh District, Binh Phuoc Province, a highlands province). These are excerpts from such research projects as "The role of women in rural areas: the case of Tay Phu Commune, Thoai Son District, An Giang Province" by Trang Thi Huy Nhat and her associates working for the VNRP, and "The current status of agricultural land use and the living standards of people living in Loc Hoa Commune, Loc Ninh District, Binh Phuoc Province" conducted by economic students of class Economics 23 C2 together with lectures of the Rural Development Faculty, Economics Department, Ho Chi Minh City University of Agro-Forestry, from December 2001 to January 2002.

The poverty alleviation process is related not only to achievements in economic growth, income distribution, but also to the status quo of gender equity/ equality. This is because there is no development that is separated from gender equity/ equality. Constraints and shortcomings in gender equity/ equality will create driving forces for sustainable development.

This paper is based on case studies on HEPR and gender, human development including the following parts:

1. Conceptualizations of development, poverty-hunger and gender equity/ equality
2. The current status of poverty and hunger, social polarization and gender equity/ equality in Tay Phu (Mekong Delta) and Loc Hoa (highlands rural areas)
3. Factors that affect poverty-hunger, gender and development
4. Recommended solutions

---

* Ho Chi Minh City University of Agro-Forestry.

Summary

CREDIT FACILITIES FOR SINGLE WOMEN, CONTRIBUTION TO HUNGER ELIMINATION AND POVERTY REDUCTION (HEPR)

Nguyen Le Hoa*

This paper is concerned with surveyed impacts of the Project of Savings and Credit facilities for HEPR focusing on single women in Tan Minh Commune, Soc Son District, Hanoi, based on information collected from before, during and after the project was implemented (October 2001). This project was funded by DEVAID - an NGO of Finland, with an amount of 9,000 USD.

1. Objectives of the project: To improve the livelihood and the social status of single women, namely (i) to increase productivity and incomes for single women through savings and credit activities and technical training programs; (ii) improving the access of single women to sources of information on public health, nutrition, health care and environmental sanitation; (iii) strengthening single women groups and encouraging their participation in decision-making; and (iv) enhancing the capacity of the women's association in credit activities and in project management.

2. Activities and results achieved by the project:

- Establishment of the project management unit and single women groups. Members of the project management unit were selected in a democratic principle.
- Mobilization of savings from target groups to establish revolving funds.
- Provision of micro credit facilities to single women. The total amount of DEVAID support of 49.5 million VND (4,500 USD) and the amount mobilized from savings funds were provided to 200 single women as loans. The total amount of capital that the project management unit is controlling is 89 million VND. Loan capital is primarily invested to cultivation and husbandry while some others are using them for services and small businesses.
- Provision of training courses to all target members to equip basic knowledge on savings and credits.
- Training provided to the project management unit and clusters, those heads that are charged with planning, implementation, monitoring and evaluation of the project through training courses as well as detailed instructions and guidance at work.
- Provision of agricultural extension services and support to single women.
- Development of pilot models: 19 models of VAC were implemented with good results.
- Organization for periodical health care for single women and their children, at the same time provision of counseling on health care and environmental sanitation.
- Support poor children with textbooks, notebooks, clothing, etc.

* Social economic specialist, Project SUMA, Ministry of Fisheries.

3. Recommendations:

- It is necessary to clearly identify the project beneficiaries that need support right from the time of formulating the project.
- Main partners of the project should be selected right from the project beneficiaries.
- Participatory and bottom up approaches should be applied to all the project stages.
- It is necessary to clearly identify the ownership of members towards the project in order to strengthen responsibility and compliance with the project rules and regulations.
- It is necessary to spend enough time for the preparation and design of the project. Haste makes waste.
- The repayment of principals by installments on a monthly basis is appropriate and suitable for poor people in general, and specific individual cases should be considered so that rules and regulations can be adjusted.
- Borrowing interest rates should be market rates and should be developed and agreed upon by members themselves.
- Learning by doing is an effective method to enhance the capacity of local managers.
- Technical assistance is so important to make sure that the project is effective.
- It is necessary to mobilize and utilize the participation and support of local authorities to promote the effectiveness of the project and at the same time to create momentum for replication and expansion of the project.

Summary

LIVELIHOOD STRATEGIES, GENDER AND ENVIRONMENT

Nguyen Thanh Giang*
(Project Officer)

In recent decades, most of the third world countries have gone though an economic deterioration period. There are many causes of this crisis, including the trend of integration into the wider world economy, impacts of the stabilization and Structure Adjustment Programs (SAP) initiated by the International Monetary Fund (IMF) and World Bank (WB) respectively. This paper would like to focus on the diversification process as an impact of the economic reform on gender relation and on women in rural area. Using the case study in Huong Tho commune, Huong Tra, Thua Thien Hue, and framework of analysis of poverty, concepts such Diversification and Livelihood strategies, this paper suggest that diversification process and livelihood strategies taken by different groups of villagers in Huong Tho is partly shaped by gender relation in the community and in its turns, this process has impacts on gender relations, women and environment.

The paper suggests that unequal gender access and control over resources leads to takes up survival livelihood strategies. Specifically, unequally of control over fertility capability of women is the cause of productive resource (land) becoming scarce and that lead to taking up of other livelihood strategies (wage labor or forest exploitation) by men and women in the poorest group. Furthermore, unequal access to and control over resources (land and water) of single or unsupported women compared to their male counterparts are also reasons of taking up wage labor or forest exploitation.

The paper shows that diversification process, especially of the group that takes survival livelihood strategy, has impacts on women, gender relation and environment. For this group, women and men have more chance to work outside household and gain separate incomes but women have to take more burden of work. Their activity of forest exploitation has potentially negative impact on environment. Households in this group usually have to prioritize education of their children, in which boys are more encouraged to take schooling than girls. The process also reinforces the fact that women are less visible than men and excluded in many community activities/ events, especially in decision making.

The paper makes three recommendations for improving Hungry Reduction and Poverty Alleviation which include a) improving strategies in Reproductive health rights and health education for increasing control of women over their fertility, b) improving gender sensitivity in land allocation policy implementation and in water resource management to ensure equal access and control over resources for women and men farmers; c) improving strategies to target girl child in education to bridge the gender gap of education between boys and girls.

* CIDSE Vietnam.

Summary

THE ISSUE OF CHILD HUNGER AND POVERTY AND CHALLENGES IN RESEARCH ACTIVITY

Dau Hoan Do*

1. Back ground

In order to obtain a full and true understanding of the nature and causes of HEPR in Vietnam, it is necessary to have an information and database system that is systematically structured with meaningful indicators. Moreover, the issue of child poverty has been very poorly known issue. The issue of child poverty is just some kind of information mixed up with description of adult poverty. Only the survey conducted by Save the Children Fund UK does mention and include the issue of child poverty in which the voice of children was heard and integrated.

From the point of view of those organizations that operate in the are of child care and protection, the issue of child poverty appears right in the environment where the child was born and brought up, where (i) the family was not able to satisfy practical physical needs of the children within the family, (ii) the community was not able to provide care and protection to children, and (iii) the society did not create opportunities or favorable conditions for children to develop fully their potentials.

2. How to solve the issue of child hunger and poverty?

By means of combined and integrated policies. It is required that such policies as conflict management and settlement, sustainable improved livelihood, improved access to quality basic services, support to equitable growth, social security and safety nets focused on family groups and poor children, should be combined and integrated.

By means of consultation. It is important to ensure participation of all walks of life, especially of poor people, in formulation and implementation of developmental policies.

3. The battle against child hunger and poverty

Priority areas. The alliance of Save the Children Funds plays an important and indispensable role in making the issue of child hunger and poverty to be an international agenda, including propagation and education for teenagers against HIV/AIDS; fighting to root out causes that lead to child labor as well as helping to rehabilitate working children and their families; formulation and implementation of projects for community-based functional rehabilitation of disabled children so that they can be given health care and protection and can join the community just like other normal children; and helping street children to have access to information services and to take classes outside the formal educational system.

Gaps in the database of the national statistics system. In 2002, the National General Statistics Office will conduct a survey on living standards of Vietnamese households. The lack of statistical figures concerning child hunger and poverty normally is revealed in such aspects as poverty seen in the eyes of children; quality of education health care services; child labor; physically and sexually abused children; child suicide; children dies because of natural catastrophes and traffic accidents; homeless children; homeless orphans and adopted children; juvenile delinquency; HIV/AIDS for children of 0-16 years of age; child trade; current status of ethnic minority child care and protection; current status of care and protection of disabled children.

---

* Save the Children Fund, Sweden.

Summary

CURRENT STATUS OF THE ECONOMIC LIFE OF SINGLE WOMEN IN PHU DA COMMUNE, PHU VANG DISTRICT, THUA THIEN HUE PROVINCE

Bui Thi Tan*

1. Background

In Vietnam, single women (i.e. widows, divorced women, separate women, unmarried women and unmarried women having children, etc.) is a social issue that needs attention especially in hunger elimination and poverty reduction (HEPR) programs. In order to contribute some practical insights into single women living in a poor commune, this scientific paper presents research results and findings of the research project entitled "Current Status of the Economic Life of Single Women Households of Phu Da Commune, Phu Vang District, Thua Thien Hue Province". The purpose of this research project is to get to know the economic life of single women households of Phu Da Commune, and then to bring forward some resolutions to the local administrations and the Women's Association to have policies to provide support to poor single women households so that they can change their working and production practices for higher incomes and better living standards and step by step getting out of poverty.

2. Research viewpoints

Based on a historical and concrete point of view, a market-based economy has created quick changes in the cultural and social life. New concepts on marriage and family are being wide spread. Related issues such as freedom of marriage and divorce, celibate way of life, cohabitation, etc., now are regarded as rights of freedom of individuals. Single women are dealt with by means of a gender approach, comparison of single and married women, behaviors towards single women by the family and the community, and then revealing that single women in poor communities in rural areas are still suffering more disadvantages than married women.

3. Conclusions and recommendations

Women become single because of numerous reasons. For whatever reasons, single women are still a group of people that are most vulnerable and disadvantaged in society that need to be given sympathy understanding and support from the community and society. Single women normally have numerous difficulties in obtaining access to loans, and lacking necessary resources for development of production or shift of farming structures. The majority of single women households have low incomes and they are classified as poor people.

One of the difficulties faced by single women is that apart from a heavy family burden they have to shoulder, they have to fulfill all obligations to the community and the society while they lack just one economic pillar – a husband – to share the burden. Together with economic difficulties, single women also have other difficulties in raising and bringing up their children, in health care, etc., and they have suffer many disadvantages.

Single women, especially those having their children without being married, are a social problem that tends to grow. Therefore, it is necessary to create some kind of social public opinion supportive of their livelihood. However, it is important to educate those women and to enhance their awareness in order not to give birth to many children so that their ability to bring up their children will not be adversely influenced.

In regard of economic activity, labor and jobs, local authorities and mass organizations need to consider support given to single women to be one of practical and useful jobs that are under the overall HEPR strategy, and should give single women preferential treatment in obtaining access to credit facilities, technical training so that they can maintain and develop their production, generate incomes and improve their livelihood, etc. They should be able to participate training courses on agricultural and fishery extension, vocational training, to enable them to learn new knowledge, skills and abilities and to apply them to production activity.

---

* University of Hue.

Summary

THE ROLE OF LOCAL COMMUNITY ORGANIZATION IN MANAGING LOCAL NATURAL RESOURCES: THE CASE OF THAI LONG DAM PROJECT IN CAM PHU COMMUNE, CAM THUY DISTRICT, THANH HOA PROVINCE

Dr. Bach Tan Sinh*

The Reform Policy called 'Doi Moi' introduced by the Government of Vietnam at the end of 1980s opened new opportunities to other social domains to be involved in the policy and decision-making at various local levels. Innovations such as decentralisation of decision-making power to lower administrative level, recognition of the role of the local community in managing their natural resources, e.g. transfer of irrigated water management right to local communities were introduced. This new institutional framework has facilitated the formation of local governance of natural resources in Vietnam. The Water Users Cooperative set up through the Thai Long Dam Project mobilised local farmers to participate actively in managing their local resources in a sustainable manner, thereby securing their livelihood and reducing poverty.

* National Institute for S&T Policy and Strategy Studies.

Summary

HUNGER AND POVERTY IN MOUNTAINOUS DISTRICTS IN NGHE AN PROVINCE VIEWED FROM DECENTRALIZED OF FORESTRY RESOURCES MANAGEMENT AND FORESTED LAND

Tran Ngoc Hung*

This paper is part of the research project funded by the VNRP entitled "Research into decentralization of forestry resources management for sustainable development of highland rural areas in Nghe An Province".

Nghe An is a province in North Vietnam with a population of 2.8 million and 7 nationals such as the Kinh, the Thai, the H'mong, the Kho Mu, the Tho, the O Dui and the Da Lai, among them the ethnic minorities account for 13.6% concentrated in highlands. The highlands in Nghe An Province include 5 districts and 1 commune in other mountainous districts. Potentials of agricultural land of highland districts are very limited. In certain places it is 0.012 hectare per capita, therefore the local people have to make their living by exploiting forests and forested land.

Hunger and poverty tend to concentrate in mountainous areas especially in highland districts. Statistical figures show that hunger and poverty are more serious in mountainous areas than in lowlands and urban areas. In certain mountainous areas, the hunger and poverty situation has almost not improved at all for the past 10 years.

Some causes for hunger and poverty can be mentioned, such as lack of experiences in production and business, lack of labor, lack of capital and productive means, lack of farming land, accidents and bad luck or laziness, etc. However, the general situation of hunger and poverty in the mountainous areas is also affected by decentralization in management of forests and forested land. This is an important character of mountainous areas with strengths being forested land and forestry resources to contribute to HEPR.

The paper also provides an analysis of forestry and forested land potentials in the mountainous areas of Nghe An Province, the results gained from State policies in decentralizing management of forestry resources and forested land: forestry resources and forested land in the past were not subject to any ownership now they are primarily subject to a system of ownership. Forests and forested land being allocated to farmers on a stable and long-term basis encourage the local people to be closely linked to forests, to make investments in forests, and gradually households plantations are emerging and operating under a market mechanism.

Apart form that, the paper also reveals weaknesses, shortcomings and challenges to developmental process as a result of decentralization such as allocation of forests and forested land in general has not been very much, but primarily focused on SOE's, the land or forest parcels that were allocated to farmers are primarily barren and poor land, the farmers still having difficulties in accessing rights and benefits on their allocated forest parcels, local people and communities not truly participating in decision-making, planning forest use and allocation, forest zoning in the locality, etc. In short, decentralization is still stifled with numerous inadequacies and insufficiencies that need continued research effort to overcome and to make sure the local people and communities are true managers of forestry resources and forested land and at the same time to contribute to HEPR for the local people.

* University of Vinh, Nghe An.

Summary

HUNGER ELIMINATION AND POVERTY REDUCTION, BUILDING AND DEVELOPING COMMUNITY CAPACITY OF ETHNIC MINORITIES IN TAY NGUYEN HIGHLANDS

Dao Huy Quyen*

1. Current status of the life of ethnic minorities in Tay Nguyen

Tay Nguyen is located in the south west of the Central Zone of Vietnam. Through the development of history with numerous changes, the indigenous inhabitants of Tay Nguyen graduated from the primitive economy of fruit picking to enter into the civilized times of "highland corn and rice farming". However, the Tay Nguyen society has been very slowly and difficulty developing. Alongside with shortcomings and limitations, Tay Nguyen has still maintained in society very unique and attractive cultural traditions. During the past few years, the State of Vietnam was implementing numerous priority policies for economic, social and cultural development in Tay Nguyen. However, because of numerous reasons, many residential areas in Tay Nguyen still are faced with numerous difficulties and poverty. Very low growth rates have stifled multi-faceted development of the Tay Nguyen society.

2. Measures for development of community capacity

- It is necessary to address and to implement both immediate and strategic longer-term the following issues and problems: For the immediate future, there is the need to have in place workable measures to change and enhance the awareness of the community, focusing on notable and elderly villagers and mass organizations, and avoiding the use of administrative measures imposed by the administrations. The crucial thing is that nobody can do the jobs instead of local communities in the region, especially such as forest protection, environmental and ecological protection, preservation of the nature, etc.
- Together with mobilization and changes in awareness of the local people, there is the need to take practical measures to help the people such as making investments, support of capital for infrastructure development, and introduction of science and technology into the community.
- Together with mobilization and propagation, it is necessary to try to phase out backward and bad traditions and customs that directly adversely impact on the life of the community, especially such bad traditions and customs as burying the alive dependants with the dead parents, hanging coffins, filing and drilling teeth and spreading ears, etc.
- It is the people who decide everything, therefore in order to build community development capacity it is important to have in place human development strategy. Because of the aftermath's of continuous exploitation and long war times, the educational levels of the ethnic communities in Tay Nguyen being too low, coupled with primitive farming techniques, there is the need to make investments so that they can manage social development by themselves. In situ human resource development should be encouraged, with young people and teenagers as the main focus groups. These forces should be educated and trained from awareness to knowledge development to become masters of villages and hamlets with sufficient and adequate competence to shoulder social responsibility.

3. Conclusions

The majority of Tay Nguyen ethnic minorities in Vietnam are still living in poverty and backwardness. They look upon social development with keen aspiration and desire. Responsible people should think and take action to help them build their own capacity to build their society on par with other nationals.

---

* Institute of Social Economics, based in Ho Chi Minh City.

Summary

CHANGES OF VIEW IN OWNERSHIP, MANAGEMENT AND USE OF COMMUNITY LAND AND FOREST OF ETHNIC MINORITIES IN CENTRAL HIGHLAND AND POVERTY ALLEVIATION

Hoang Manh Cuong*

The policy on socio-economic development for the central highland has been the government's concern and initially it has been defined concretely by a number of approaches and measures which have been applicable for the various regions, and particularly in socio-economic development, raise the awareness in labouring and in improvement of the relationship between the indigenous ethnic minority groups such as Ede, Mnong, Xedang, Ba na, Gia rai, etc. through the implementation of hunger elimination and poverty alleviation. Project 327 in 1992 has greened up the highland areas, project 135 was intended to improve socio-economic development for the very poor communes in the remote rural areas, the domestic water supply for the rural areas, Decree 38 CP promulgated in early 1998 regarding sedentary settlement (SEMA), directive 525 VPTTg of 1993 about the general plan on the rapid development of the highland areas, Resolution 556 of 1995 about rehabilitation and protection of natural forests basing on the household management, etc., and most recently the project of re-afforestation of 5 million of hectares, with some unsolvable problems due to the following reasons: lack of farming land, a number of new technologies being used for agricultural production are not suitable for the understanding level and the capability of adapting by the ethnic minority people in the area. They are not able to fit themselves for their new situation of modern way of living.

The question of unplanned migration and planned resettlement and establishment of "new economic zones" has strongly affected the community way of life of the indigenous ethnic minority groups in the central highland generally and in Dak Lak particularly. The CEMA of Dak Lak PC revealed that the unplanned migration population has increased gradually for the past thirty years and will continue to grow in the upcoming years. i.e. In 1999, 166,227 people who arrived in Dak Lak province as unplanned migration, and only during the first six months of the year 2000, 3,090 people came; the majority of them are the Kinhs who occupied 70.6 per cent and 29.4% were the northern provinces ethnic peoples. The population growth rate of the indigenous peoples has also been high and progressive proportion which made the population density as high as 500% compared to the figure of the past few years.

* Tay Nguyen Institute of Agro-Forestry Science and Technology.

Summary

HUNGER ELIMINATION AND POVERTY REDUCTION (HEPR) IN QUANG BINH PROVINCE: CURRENT STATUS AND RECOMMENDATIONS

Nguyen Huu Tien*

Poverty is a global socio-economic issue. However, up to now there have been numerous different concepts towards the approaches and how to address poverty, and selection of measure for HEPR.

To contribute to the national target program of HEPR, recently we have conducted a study on the current status of HEPR in Quang Binh Province, and then have brought forward some recommended solutions.

Results of surveys conducted in 7 districts, 27 communes in the province with 2,100 farmer households, major observations are as follows:

- Characteristics of poor households: The average number of family members of poor and hungry households is normally higher than that of the normal households (i.e. 5.2 and 4.8 persons respectively). The percentage of women laborers in poor households is higher than 54% while the average percentage is 51%. Regarding access to education, very low educational levels are recorded, especially with poor households. Regarding production and business, agricultural production is dominant, there are almost no other trades or jobs, up to from 86% to 90% are purely agricultural. The quantity and the quality of properties and assets and households gadgets are of very poor values, with average asset values at only 758 VND per capita. Spending on food and drinks is very low causing insufficient nutrition intakes with very poor meals everyday only at 1944 kilo-calorie intake per day, in which starch from rice, corn and potatoes accounting for 82% and other foodstuff accounting for only 18%. Chronicle hunger and poverty, and recurrent hunger and poverty are still existing.
- Regarding causes of hunger and poverty, we have identified 9 of them. According to local people, the primary cause is lack of capital for production, and next in rank are difficult production conditions, lack of production ways and means, no experiences of production, little farming land, having many children, lack of labor, not being hired, and many others. However, during discussions with local authorities and branches operating in the localities, and in our opinions, the primary cause should be poor and low general educational levels, and poor business/ farming experiences. This is because even if they have capital, with very low educational levels and business experiences, they will not be able to use the money wisely or effectively.
- Based on our analysis of the current status, we have brought forward some recommended solutions as follows:
  - ***First,*** it is the group of solutions aiming to vigorously step up economic development including such tasks as: economic development planning and orientation, production structure shifts, economic structures, infrastructure development especially irrigation systems, rural transport, technology transfer, etc. This is to ensure high and stable rates of economic growth. Only with economic growth can job opportunities and income opportunities be created for the poor.
  - ***Second,*** it is important to strengthen education and training for the people, to provide them with knowledge, skills and abilities for farming and business to generate incomes, to provide them with guidance and instructions on family planning and not having many children, and to teach them how to spend money effectively. In reality, low levels of education and having many children go hand in hand with poverty and hunger.
  - ***Third,*** it is crucial to further strengthen managerial leadership and support from various levels of administration and sectors to make sure that the poor people will be provided with easy access to credit facilities, health and educational services, food supply, etc., so that the poor people are assured with necessary conditions to develop production and to stabilize their livelihood.

* Institute of Agricultural Economics.

Summary

IMPACTS OF DEMOGRAPHIC PRESSURES AND MARKET ACCESS ON FOOD SECURITY AND POVERTY-HUNGER IN HIGHLANDS: SOME RESULTS/FINDINGS OF MICRO RESEARCHES IN MOUNTAINOUS AREAS IN NORTH VIETNAM

Nguyen Tri Khiem*

The common characteristics of the highlands in Southeast Asia are diverse and sensitive eco-systems, high rates of poverty, serious deforestation, and fast soil degradation. The areas of such highland eco-systems account approximately 50 million hectares with more than 100 million of inhabitants. Highlands normally have poor and low market access. Therefore, highlands farmers are still dependent on short-term food crop self sufficiency and subsistence characterized by use of huge inputs. Demographic pressures, low agricultural production, and natural resource degradation in highlands are challenges for formulation of HEPR programs in such a way at the same time to preserve natural resources of this sensitive environment.

Efforts in improving infrastructure of mountainous areas are improving market access and impacting on commercialization of production system in certain places. Improving rice production in lowlands also mutually impacts on land use in highlands. Changes in rice production and impacts of the highland development policies may either increase or decrease pressures of intensive cultivation of highlands. It is difficult to foresee impacts of such changes on highlands production systems. Responses and behaviors of highland farmer households towards improvement of market access, and economic opportunities, are important factors in assessment of development policies. This paper analyses impacts of demographic pressures and levels of market access on farming systems, levels of intensive cultivation, commercialization of production systems, effectiveness and efficiency of land use and labor use, food security and poverty in mountainous areas in North Vietnam. The analysis is based on surveys conducted with 980 households in 33 communes of 6 mountainous provinces in 2 years 1997-98 and 1998-99.

According to econo-metric analysis results higher levels of intensive cultivation are recorded in places of high population density, consistent with the Boserup's hypothesis. Market access increases production effectiveness and efficiency and cash income. In spite of such impacts, production systems in highlands at present are still heavily characterized with subsistence and self-sufficiency where farmers still want to have food self-sufficiency even in areas of high levels of non-food crop cultivation. The percentage of mountainous rice crops cultivation is disproportionately related to lowlands rice crop farming shows that improvement in efficiency of lowlands rice farming can decrease pressures on intensive cultivation of food crops on mountainous soils. Farmers in places with good levels of market access suffer less food shortages than farmers living in remote areas do.

The results of simulation models show that if population growth in highlands continues like it is at present, the workforce will increase by 75% in 20 up-coming years, whereas workforce in crops farming will increase only by 9%. Therefore, there is the need to develop other production areas than crops farming. With the existing technology, food production can only increase by 5% leading to serious decreases in food supply per capita in highlands. Rice production (both mountainous and lowland rice farming) need to increase by 2% per year in order to maintain the current levels of consumption as at present. Improvement in mountainous rice production proves to be a strategy for HEPR for the poor farmer households that are dependent on mountainous rice production. To reduce HEPR generally it is necessary to develop non-food crop production and non-farming economies.

* An Giang University.

Summary

ENHANCING THE PREPAREDNESS AGAINST NATURAL CATASTROPHIES OF ETHNIC MINORITY COMMUNITIES IN MUONG MUN COMMUNE, TUAN GIAO DISTRICT, LAI CHAU PROVINCE

Doan Dinh Hoang*

Natural catastrophes are hardships that our people have to face and to cope with frequently in life. For mountainous ethnic minority people, natural catastrophes impact significantly on their life. Although living in regions with difficult natural conditions and frequent natural calamities, the Mong, Thai, Kinh and Kho Mu nationals in Muong Mun Commune, Tuan Giao District, Lai Chau Province, by means of appropriate and suitable measures, managed to mobilize individual and collective forces in the community for infrastructure development and in production, and in coping with hardships caused by natural catastrophes to step by step reduce poverty, to eliminate hunger and to improve their living standards. The achievements by the community of ethnic minorities living in Muong Mun Commune in coping with natural catastrophes deserve replication for dealing with aftermath's of natural calamities, at the same time providing support to the people in what they fail to do in dealing with aftermath's of natural calamities.

* Center for Research and Dev. of Population, Society and Environment (CPSE).

Summary

SOME MEASURES FOR STRENGTHENING THE SUSTAINABLE CAPACITY FOR POVERTY ALLEVIATION IN ONE AGRICULTURAL COOPERATIVE IN TRA VINH PROVINCE

Nguyen Bao Ve, Nguyen Ba Hien, Huynh Van Minh*

1. Back ground

In 1998, the Project "Strengthening the Capacity for Poverty Alleviation in Tra Vinh Province" (VIE/96/025) funded by UNDP chose the agricultural cooperative to be a model for strengthening the capacity of poverty alleviation for the entire province, with such measures as (i) the direction of developing Tri Phong agricultural cooperative was formulated on the basis of priority given to vigorously stepping up the economy of the cooperative and cooperative farmers in the first place, in order to provide a basis for social and cultural development, and vigorously stepping up household economy, (ii) mobilization of idle farming labor and idle labor in households for petty industries and handcraft production to generate more incomes for families, (iii) mobilization of internal resources and energy of the cooperative for sustainable development, but in order to have quick development there is the need for support with external resources, and due attention to be given to development of good internal resources and energy for the cooperative.

2. Experiences and lessons

- *Active participation of the community.* Winning support and active participation of the people is the key to success of the project. This also has a very important significance for encouraging ethnic equity and gender equity.
- *Mobilizing internal resources and energy, enhancing technical competence and managerial leadership for the people (households and collectives).* It is important to provide support and help to the poor for them to help themselves in bringing into play their own potentials, effectively exploiting and using existing resources of farmer households, especially land, labor, skills and sources of capital to generate more incomes and to improve their livelihood.
- *Diversification of production, integrated intensive cultivation and development of rural trades.* It is necessary to build models of diversified production and integrated intensive cultivation that are suitable with natural conditions, technical competence and management capacity of the farmers, to bring into full play the effectiveness of new technologies application.
- *Having household economy as a foundation for development of collective economy.* It is important to expand service delivery by cooperatives, to develop savings funds, and to increase revolving credit facilities. Proactivity and characters of the Project Management Unit, the Cooperative Management Board are also decisive factors for the development of collective economy, creating favorable conditions for enticing cooperative farmers into cooperatives.

* University of Can Tho, Tra Vinh Province.

- *Promoting the role of women in development of household economy and new-styled rural areas.* Many activities were very effectively carried out through the help of loan and savings women groups. Women also played a pivotal role in all movements of healthy cultural family, family planning, savings and thrifty practices, etc.
- *Timely and effective support from the State, well orchestrated and aligned inter-disciplinary coordination.* There is great importance attached to close leadership, guidance and coordination by the Project Management Unit in connection with various partners.
- *The role of experts from inside and outside of the province.* National and international scientists and technical specialists and experts of the province (from the Provincial Department of Agriculture and Rural Development) played an extremely important role in development of cooperatives.

3. Conclusions

Mobilization of internal resources and energy through enhancing capacity in management techniques for household economy and strengthening the participation by the people in economic development process are the first and foremost measures to help the poor to help themselves in effectively exploiting available resources of the family such as land, labor, skills, and based on that to eliminate poverty by themselves and step by step improve their livelihood.

External assistance is so important to facilitate and to encourage better mobilization of internal resources from the people.

Summary

HUNGER ELIMINATION AND POVERTY REDUCTION (HEPR) IN RELATION TO POLICY AND INSTITUTIONAL ARRANGEMENTS FOR COMMUNITIES

Pham Hai*
Director General

To solve the issue of HEPR, the Government of Vietnam has given special attention to the socio-economic development strategy for 2001-2010 and the HEPR strategy for 2001-2010. HEPR programs such as Program 133 and Program 135 were developed on the principle of decentralization and strengthening the participatory role of the local people and local communities. With such an approach, those programs were successful. However, HEPR is still a long and continued effort ahead of us and a required sustainability has not been in place yet.

With a view to helping HEPR programs to become more and more effective, this paper gives an analysis and assessment of the people's participation in implementation of national target HEPR programs. This paper is composed of the following:

1. Viewpoints on institutionalization of community participation including viewpoints on comprehensive and holistic approach, and on self-reliance.
2. Types of community participation and assessment criteria. There are 7 types of participation such as passive participation, participation with information provision, participation with consultation, participation for interests and benefits, participation because of responsibility, mutual participation and active participation.

There are 5 criteria to assess the level of participation by the community such as transparency, equity, sustainability, effectiveness, and participation visibility.

3. Assessment of the implementation of national target HEPR programs according to established viewpoints and criteria. This paper looks at the Program 133 and Program 135 based on the above-mentioned criteria and comes up with concrete comments which are necessary for better implementation of programs.

This paper brings forward recommendations on institutionalization of the people's participation in the strategy for growth and HEPR.

- To create a conducive policy environment for the institutionalization of the local people's participation which means that strengthening or establishing effectively a suitable and appropriate system of decentralized public service delivery and governance.
- To reform the method for formulating national target programs in light of principles of diverse and multi-disciplinary approaches with a focus on a community approach; adjustment of program design; training and strengthening the capacity of communal cadres and officials; organization of the management apparatus in communes and in communities.
- M&E system: to establish an independent M&E system to monitor and to evaluate the implementation of projects and to conduct independent auditing of projects.

---

* Department of Local Economics and Boundaries, Ministry of Planning and Investment.

Summary

LAND USE POLICIES WITH MANAGEMENT OF COMMUNITY FORESTS

Dr. Tran Duc Vien*

The management, protection and development of forests in upland regions of our country depend on the general land policies of the State from time to time. Many changes have been brought about, but the results have not been very effective. From the democratic movement for partial resolution of land ownership in northern uplands in the wartime in the 1950s to the cooperative - collective ownership in the 1960s, the policy of settlement of cultivation and residence in 1968, the policy of land and forest allocation to cooperatives for management in 1972, the special role of State owned agriculture and forestry enterprises in State administration of forests in their localities, to the policy of separating people from forests to restrict unplanned forest exploitation in the 1980s, and many other policies in the last 10 years (from 1990), they have all been based on the foundation of State ownership. The recent trend has been allocation to various entities for management, protection and use with 5 rights in the direction of socialisation. These users are mainly State owned organisations such as forestry enterprises and private households, which fall under State administration at various authority levels. The most recent policies on forest management, protection and development have brought about some results, but cannot yet meet the aspirations and expectations of the people in each region and each ethnic group. With their special forest-related culture, traditions and customs, they want not only material rights or benefits, but also spiritual values from their community forests. Therefore, the land and forest allocation policy to each State owned organisation or each private household (or for a cooperative) has not created the motive for the allocated subjects to perform willingly their rights and obligations, especially when they are ethnic minority communities. That is the main gist of this paper.

For comparison, the paper mentions the limited actual results of the previous 327 Program and the current program for planting of 5 million hectares of forests. Regarding management of community forests, there are two forms with different contents: forests do not belong to community ownership but community members all participate in the management of such forests, and forests belong to the common use right of a community, and are managed and protected by the community members. An example of the first form is the model of the Project for Da River Social Forestry Development (SFPD, Germany), and example of the second form is the Vietnam - Sweden Upland Rural Development Program (MRDP). This paper focuses on the second form, which is traditional management of community forests: forests belong to the common use right of a community, and are protected by the community members.

In order to show the diversified and effective contents of the form of traditional management of community forests, the paper introduces 9 concrete models: The civil forest of Na Tong Ham let in Tam Thai, Tuong Duong, Nghe An; Khe Bong forest of Bong Hamlet, Lang khe, Con cuong, Nghe an; Khe Hoc forest of Dong tien Hamlet, Lang khe, Con cuong, Nghe an; Ta bo-Pu canh/ Jade Stream forest of the Thai community in Tan huong Hamlet, Yen khe, Con cuong, Nghe an; the "shrimp mine" forest of the Thai community in Chom luom Hamlet, Lang khe, Con cuong, Nghe an; the forest for poor household groups of the Thai community in Khe Ran Hamlet, Bong khe Commune, Con cuong, Nghe an; the forest on the bank of Lam River of the Kinh community in Thach son, Anh son, Nghe an; the form of management of community forests by Thai and H'mong people in Muong lum Commune, Yen chau, Son la, and the form of management of community forests by M'nong people in Dac Nue Commune, Lac District, Dak Lak.

Some recommendations such as: determination of the legality of the forms of management of community forests; use of Indigenous knowledge and new knowledge in management and use of forestry resources; combination of various methods of forest management...

---

* Hanoi Agriculture University.

Summary

HOUSEHOLD LEVEL FOOD SECURITY - CHALLENGE TO SUSTAINABLE DEVELOPMENT IN RURAL AREAS OF AN GIANG PROVINCE

Dr. Nguyen Tan Khuyen,
M.A. Nguyen Thi Song An*

An Giang is a province in the Mekong River Delta south west of Vietnam. An Giang has 11 districts with a total number of 137 communes and wards in which 17 communes belong to the 5 border districts. Labor of the province in agriculture and forestry accounts for 76.76%, and the rest is distributed in industries and services. The competitive strengths of An Giang lie in agriculture sector where the province has achieved the highest food production and productivity level throughout the country. Rice production in the period 1996-2000 was at 2 million tons with an average of 1000 kgs per capita.

Regarding food availability, An Giang is a province that maintains food security. However, regarding nutrition there are still 60% of households in the province now have a nutrition level below 2.100 kcal per head per day. The number of households living in serious hunger with less than 1.500 kcal account for 9.38%, the number of households living in poverty with less than 1.800 kcal per head per day accounts for 25%, and the number of households facing threat of hunger accounts for 26.04%. Only 39.58% of households maintain levels of higher than 2.100 kcal per head per day. Therefore, it is necessary to study factors that affect household-level food security in this thriving agricultural area.

The paper presents the results and findings of the research work through a survey of 155 households in 3 sub-communes of Chau Phu District and Thoai Son District in 2001. The adopted concept of food security provided by the World Bank is that "Food security is the guarantee for everybody in all times to have the access to sufficient food essential for a dynamic and healthy life". Three levels of food security are established, namely, personal food security, household food security, national and regional food security.

The paper brings forward 6 major factors that affect the food intake levels of surveyed households as follows:

- Impacts of the economic status of households on food intake;
- Impacts of educational level and the size of household on food intake;
- Impacts of the level of asset and property availability, and of the current status of agricultural land availability of farmer households, on food intake;
- Impacts of non-farming activities on food intake;
- Impacts of the status of households' borrowings on food intake; and
- Impacts of nutrition structure on food intake;

Based on the results of the analysis, the following 4 groups of factors that affect the levels of food intake and nutrition of the people:

- Factors related to the knowledge and understanding of the people and the community on food security;
- Factors related to the economic status/ conditions of farmer households;
- Factors related to the farmer's capacity in organizing production and non-farming activities; and
- Factors related to the living environment, production and business of farmer households such as floods, diseases, support from the Government, etc.

---

* University of Economics, Ho Chi Minh City.

Summary

PROGRAMS 133, 135 AND THE HOUSEHOLD FOOD SECURITY ISSUE

Pham Thi Ngoc Linh, Pham Quang Dieu*

In the past few years, the Government of Vietnam implemented many policies and programs focused on agricultural and rural development, and efforts for HEPR. Especially in 1998, the prime Minister approved and launched the National Target Program on Hunger Elimination and Poverty Reduction (HEPR) for the period 1998-2000 on a nationwide scale (Program 133), and the Program for Socio-economic Development of Extremely Difficult Communes Located in Mountainous and Remote Areas (Program 135), focused on "creation of favorable and appropriate conditions to assist the poor to develop their production and to improve their incomes, to reduce poverty-hunger rates throughout the country".

Since the year of implementation of 1999, projects under Programs 133 and 135 such as agricultural extension, settled cultivation and settled ways of life, provision of credit facilities, rural infrastructural development especially irrigation works, have exerted direct significant impacts on expansion of farming land areas, food production, leading to increased food supplies, especially for focused areas of hunger and poverty, contributing to food security and increased incomes of poor households. Since the launch of Programs 133 and 135, rice yields have been increased. As a result, food production growth has been remarkable.

Programs 133 and 135 also had projects of investments in development of diversified plant crops in focused difficult provinces, based on comparative advantages of each and every regions, such as development of fruit trees in the North, e.g. apricot, plum, pear, and industrial trees such as coffee, rubber, cinnamon in the Central zone e.g. Kon Tum Province.

For they started only in 1999, activities of the program on HEPR primarily are focused on stepping up food production and diversification while support for the poor to develop off-farm activities is still limited.

In some project provinces, the principle of democracy, encouragement of grassroots administration and local people in formulating and implementing projects, have been carried out rather well. However, in many localities, top down mechanism is still prevalent that limits participation and reduces impacts of projects. In many cases, the role of women has not been promoted or brought into full play.

Remote and mountainous areas - the homes of poverty and hunger and poor infrastructure that are in great discrepancies with other regions - are the biggest barriers for development. With limited scarce resources, although the need for other areas such as culture, environment, health and education are very great, the biggest priority is given to investment for infrastructural development. Investment projects under Programs 133 and 135 need joint efforts between the State and the local people and international organizations to build inter-village routes/ roads, re-settling local people into places with access and transport routes. In addition, investment in information and communication will also be very significant narrowing the development gaps, e.g. satellite television, wireless communication, etc.

---

* Center of Information, Ministry of Agriculture and Rural Development.

Summary

INTEGRATION OF POPULATION AND FAMILY PLANNING POLICIES INTO CONVENTIONS AND REGULATIONS OF COMMUNITIES

Vo Anh Dung*

The population and family planning policy is one of the macro policies that help HEPR, especially in remote and disadvantaged areas. In order to implement the population and family planning policy sustainably, it is important to create a conducive legal cultural environment thereby individuals and communities can discuss, deliberate and make decisions and then are committed to implement them in reality by themselves. On such premises, they will then become aware of and implement policies of the Communist party of Vietnam and of the State in general, the population and family planning policy and maternal and child health care policies in particular.

Stemming from the requirements of localities and grassroots, the Prime Minister asked the Central Commission of the Fatherland Front of Vietnam to give guidelines and guidance to all levels of the Fatherland Front of Vietnam to collaborate with all levels of People's Committees and all levels of Committee on Population and family Planning to conduct researches and studies, to encourage and create favorable conditions for local people living in villages, hamlets to discuss and to deliberate on the introduction of some incentive measures and discouragement's in the implementation of population and family planning policies into village and communal conventions and regulations for promotion of cultured villages and civilized ways of life.

The Central Commission of the Fatherland Front of Vietnam collaborates with the national Committee on Population and Family Planning, Ministry of Justice, Ministry of Culture and Information for the conduct of researches and surveys "Development of encouragement's and discouragement's in the implementation of the population and family planning policy and the maternal and child health care into conventions and regulations of sub-communes" from June 2000 to February 2001.

This paper presents the objectives, methods and some major results of the survey. The results and findings are used as a basis for the proposal and the preparation of the Inter-ministerial Circular No. 04/2001/TTLT/ BTP-BVHTT-BTTUBTUMTTQVN-UBQGDS-KHHGĐ dated 9 July 2001 providing guidance and additions to the Inter-ministerial Circular No. 03/2000/TTLT/BTP-BVHTT-BTTUBTUMTTQVN on the development and implementation of conventions and regulations of sub-communes regarding the implementation of the population and family planning policy.

* Center of Research, Information and Documentation on Population - National Committee on Population and Family Planning.

Summary

COMBINATION OF SCIENCE AND TECHNOLOGY WITH INDIGENEOUS TECHNIQUES IN DEVELOPMENT OF AGRICULTURAL PRODUCTION, AND IMPROVEMENT OF LIVELIHOOD FOR ETHNIC MINORITY OF GIA RAI IN TAY NGUYEN

Nguyen Van Thuong*

This paper is within the scope of the 2000-2002 Project "Research into Indigenous Knowledge of the Ethnic Minority of Gia Lai in Tay Nguyen". The project site covers 4 districts of Ia Grai, Chu Se, Ayun Pa of Gia Lai Province and Ea H'Leo District of Dak Lak Province. These have been ancient dwelling places of the Gia Rai nationals and they account for more than 50% the district population.

Research results and findings show that the Gia Rai nationals in Tay Nguyen have developed a very rich pool of indigenous knowledge, especially wide ranges of knowledge from agricultural farming techniques, selection of soil for crops cultivation, panting trees, weather forecast, development of frames for agricultural calendar, selection of seeds and storage of sources of plant seeds, consecutive cultivation and mixed cultivation techniques, plant protection measures, etc., to taming and raising animals/ livestock's. However, the paper shows that the single use of indigenous knowledge of the Gia Rai nationals at present is being met with numerous constraints due to underlining factors of the old farming methods and techniques have undergone significant changes under impacts of (1) policy of settled farming and settled ways of life, (2) changes in ownership's of forest zones, (3) pressures of narrowing down farming land areas, (4) HEPR policy targeting mountainous ethnic groups, and (5) introduction of and development of technological advancements, and the cross fertilization of knowledge between the indigenous people and the new settlers.

This paper highlights current trends of change in agricultural production of the Gia Rai nationals regarding cultivation techniques, plant crop and livestock structures, and average food supply per capita. At the same time, this paper also presents an analysis of current major difficulties in the introduction of scientific and technological advancements into agricultural production of the Gia Rai nationals. These difficulties are caused by:

Old fashioned cultivation habits and indigenous techniques still remain and in many cases they prove to be advantageous and suitable

- Traditional and customary rules and regulations of hamlets inhibit
- Language barriers amongst dialect families
- In site poverty and hunger of ethnic people
- Agricultural extension workers/ technology transfer workers do not have suitable or appropriate methods.

Finally, this paper stresses the need for combination of indigenous knowledge and techniques with new technologies, and then introduces a diagram of prognosis steps in research for combination of these 2 systems of knowledge to develop agriculture of the ethnic minority of Gia Rai.

---

* Tay Nguyen Institute of Agro-Forestry Science and Technology.

Summary

SOME EXPERIENCES OF HUNGER ELIMINATION AND POVERTY REDUCTION (HEPR) IN HIGHLANDS OF BAC KAN PROVINCE

Dr. Duong Van Son*
Advisor to the Project

The Helvetas project in Ba Be District, Bac Kan Province, is aimed at strengthening the capacity for local communities living in the buffer zones of the Ba Be National Park in sustainable use of natural resources. The pilot areas of the project encompass the 3 remotest communes in the buffer zone of the National Park, i.e. Cao Thuong in the north, Dong Phuc and Hoang Tri in the south.

In 3 years (1999-2002) of project implementation, the first year (1999) was spent on establishing relationships with project communes and with project counterparts at different levels. The first activities were training courses on integrated pest management (IPM), farmers' field studies (FFS) on the rice plant and the corn plant to create a basis for the training of farmer trainers at the communal level in 2000. The planning conference at the communal level (consultancy forum) and the district-level Project Management Board was established to ensure that the project was implemented with a participatory approach. The assistance to upgrade irrigation works at the sub-commune levels was initiated with the creation of local management groups to organize and implement the construction work. In 2000, the project continued to provide assistance to organizational development and human resource development, field activities and training for upgrading of knowledge through a participatory technical development (PTD). In 2001, the project was trying to strengthen the communal level and the sub-communal levels allocating more responsibilities to them in the course of project implementation. The IPM and PTD training courses were running very well with an upswing and were conducted at farmers' requests. In 2001, the project was focused on dissemination of results gained to highlands villages and hamlets, and to more disadvantaged ethnic groups. Main activities of the project include IPM field classes, pilot participatory technical development, and technical training workshops and study tours, planning workshops and summing-up conferences, and especially infrastructural development activities (irrigation and clean water supply) on a small scale at sub-communal levels. During the past 3 years, the project has been making enormous efforts in consolidating results gained and in disseminating them to highlands sub-communes, poor households and normally disadvantaged households of the society. The initial impacts of this project were represented by the fact that more and more women, poor households and ethnic groups taking part in IPM training courses as well as other training workshops, study tours and activities of the project. Such activities have brought about certain impacts in HEPR and food security for local communities. In remote and highlands areas, food security has always been the top priority for farmers. Self-sufficiency in production is equally important for local people because incomes from outside of agro-forestry activities are insignificant. For sustainable development, the systems for preservation and sustainable use of land need to help improve agricultural productivity to lessen pressures on forested land and natural resources. The upgrading of small-scale irrigation systems at sub-communal levels contributes to in site food security for local communities. In the immediate future, more efforts should be made to exert farther-reaching impacts and higher sustainability. More responsibilities should be given to communes including more autonomy for implementation. This is completely in line with the decentralization guidelines of the Government of Vietnam and with the capacity-strengthening goal of the project.

---

* Thai Nguyen University of Agro-Forestry.

Summary

SOCIO-ECONOMI DEVELOPMENT IN THE HILLY AREAS OF NORTH VIETNAM WITH HUNGER ELIMINATION AND POVERTY REDUCTION IN RURAL MOUNTAINOUS AREAS

Nguyen Van Phu*

During 7-9 March 2002, in Hue City, the National Research Institute on Science and Technology Strategy and Policy in collaboration with the Science and technology Department of Thua Thien Hue province conducted a scientific seminar on "Sustainable development models for hilly and uplands areas of North Vietnam". This is an important activity of the project "Training and education of officers charged with dissemination of results and experiences from applied scientific and technological models to address socio-economic development issues and environmental protection for hilly and uplands areas in North Vietnam", funded by UNESCO during 2000-2001. The purpose of the seminar is to assess the results gained from the 11 applied scientific and technological models that were implemented during 1997-2001 in the hilly and uplands areas of North Vietnam, primarily in poor areas where the living standards of local people were very low. Experiences and lessons drawn and learnt were used for further development and replication of applied scientific and technological models for socio-economic development in rural mountainous areas, first and foremost in hilly and uplands areas. "Sustainable development models for hilly and uplands areas" has been an issues that draws a lot of attention and interest from scientists and managers through heated discussions in search of solutions for the development of models of applied science and technology to serve socio-economic development in rural mountainous areas at present. Especially, this is also one of the most effective HEPR solutions at present for rural and mountainous areas.

* Center of Scientific and Technological Assistance for Rural Development.

Summary

IMPACTS OF AGRICULTURAL SCIENCE AND TECHNOLOGY AND INFRASTRUCTURE ON INCOME DISTRIBUTION AND POVERTY IN VIETNAM

Tran Thi Ut[*] and Mahabub Hossian[**]

This paper provides an assessment of technological advancements and infrastructural development on rice production, income distribution and HEPR in rural areas of Vietnam. Data on production and life of farmer households were collected from 8 communes representing different ecological zones and infrastuctural development in both South and North Vietnam. "Developed" communes are those communes that have developed infrastructure, and sufficient and good irrigation systems. In "developed" communes, almost all the communes applied new rice varieties. In "less developed" communes, abut 50% of farming land is still used for farming traditional rice varieties. Research findings show that new rice varieties applied in fully irrigated areas yield significant increase in productivity and production at the same time with decreased costs per production unit. However, revenues and incomes were not significantly different in those areas that use natural water supply. Inequitable income distribution and poverty in communes with less developed infrastructure.

---

[*] Tran Thi Ut, doctor in rural development, Head of the Rural development Faculty, Economics Department, Ho Chi Minh City University of Agro-Forestry.

[**] Mahabub Hossain, doctor in agricultural economics, Head of the Social Faculty, IRRI, Laguna, the Philippines.

Summary

APPLIED SCIENTIFIC AND TECHNOLOGICAL MODELS FOR RURAL HIGHLANDS DEVELOPMENT OF BAY NUI DISTRICT

Dr. Le Thanh Y and Eng. Pham Quang Tri*

Poverty is a common social issue in developing nations. In our country hunger and poverty are taking place very seriously in mountainous rural areas that have numerous difficulties. For hunger elimination and poverty reduction (HEPR), many researches and socio-economic organizations have been going in a direction of giving the poor fishing rods rather than giving them fish. In this direction, the formulation of models for application of scientific and technological advancements to mountainous rural areas of Bay Nui, An Giang Province, has given rise to further consideration, and provided good food for thought for the introduction of science and technology into highlands disadvantaged areas thus contributing to HEPR.

Within the scope of the research project "Theory and Practice of Formulation of Models for Application of Science and Technology to Development of Rural Highlands Areas" directed by Vice Minister Bui Manh Hai, a group of researchers form the National Research Institute on Science and Technology Strategy and Policy, the Secretariat for the Formulation of Models for Application of Science and Technology for Rural Mountainous Development, and the Science and Technology Department of An Giang Province have been assigned with the jobs of conducting surveys and drawing practical experiences in the implementation of some models for application of scientific and technological advancements to rural development in highlands areas of Bay Nui District.

The research and survey were aimed at analyzing factors that affect the application of scientific and technological advancements to agricultural production, highlighting constraints and shortcomings, and then bringing forward necessary recommendations for renovation, improvements in mechanism and organization of managerial leadership to enhance the effectiveness of the experimental efforts of introducing scientific and technological advancements into rural areas, thus effectively contributing to HEPR in difficult areas.

Within the framework of the seminar, this paper deals with the following issues:

4. Approach to assistance assessment and issues related to "hunger and poverty" in rural areas seen from scientific and technological perspectives
5. Unique characteristics of agricultural production and factors that affect the introduction of science and technology into the highlands areas of Bay Nui District
6. Contributions of models for application of science and technology to HEPR
7. The roles of research institutions, State management agencies, local technical workers, and the participation of indigenous people in bringing scientific and technological advancements to poor and disadvantaged rural areas
8. Some conclusions and suggestions for replication and dissemination of results gained by the implementation of models for application of science and technology to rural mountainous area development.

---

* National Institute for Science and Technology Strategy and Policy Studies.

Summary

SOLUTIONS FOR POVERTY ALLEVIATION FOR ETHNIC MINORITY OF PAHY LIVING IN PHONG MY COMMUNE, PHONG DIEN DISTRICT, THUA THIEN HUE PROVINCE

Le Trong Son, Nguyen Viet Thang, Nguyen Duy Chinh*

Objectives of the hunger elimination and poverty reduction in Phong My Commune include the following:

- Restructuring and reshuffling production in the direction of agriculture and forestry combined and integrated; having the farmer households as fundamental economic units for development and mobilization of all potentials and strengths of the highlands areas inhabited by the ethnic group of Pa Hy.
- To create jobs, to provide technical instructions and guidance, to analyze economic efficiency and effectiveness and long-term benefits, for the local people to have a clear understanding so that mobilization of labor and capital sources can be facilitated.

To effectively implement the objectives of HEPR in Phong My Commune, solutions and implementation measures need be taken part by part, and according to each type of jobs, to lay the foundations for comprehensive and overall implementation, with mutual effects in economic terms amongst such types of job as agriculture, forestry, garden economy, husbandry, handicraft and petty industries, processing and commercial services.

Solutions for economic development include the following:

Garden economy development:

- Development of house gardens, pig and chicken raising on local and industrial scales
- Development of hill gardens, cross-bred cow raising and ostriches raising
- Development of forest gardens, cattle raising on medium and large scales
- Models for cultivation on soils and raised lands along the banks of streams and rivers

Husbandry development:

- At present, the following issues need to be addressed:
- To solve the question of capital for husbandry, it is possible to mobilize part of HEPR capital and production support capital from the State budget to have more cows and buffaloes in the localities
- To introduce new species of livestock's, to apply advanced husbandry techniques, to process feed for livestock's by means of available raw materials
- To encourage local people to develop models of fish farming using streams or digging new fish ponds

* Technology College, University of Hue.

– To give priority to policies of capital, generation of capital sources for agricultural production, especially making investments of capital in husbandry and gardening.

Development of handicraft and petty industries:

– Knitting and weaving of household tools, making production tools, making straw conical hats and brooms, due to abundant local supply of raw materials and labor

– Textiles development: apart from common textile products, Pa Hy women should be organized to produce brocade woven products and dzeng weaving

– Food processing: making rice vermicelli, bamboo shoot processing (local specialty), etc.; opening trading and commercial services, eco-tourism services.

Solutions for socio-cultural development include the following:

– To enhance educational levels for the ethnic group of Pa Hy through propagation and training courses on new production techniques; training and capacity building/ strengthening for communal and sub-communal officials

– Making more investments to build more schools and medical stations

– Bringing into full play, and promoting cultural traditions and identity of the nation; getting rid of social evils

– Strengthening the administrative apparatus of communes and sub-communes, and mass organizations such as Women Association, Youth Union, Farmers Association, etc.; Promoting and strengthening the role of the village elderly senior and hamlet chieftains.

Summary

IMPROVING THE CULTIVATION SYSTEMS AND THE ISSUE OF HUNGER ELIMINATION AND POVERTY REDUCTION (HEPR) IN THE ETHNIC COMMUNITY OF EDE

(A case study conducted in Dur Kman Commune, Krong Ana District, Dak Lak Province)

Eng. Dang Ba Dan*

This case study is part of the research project on household economy of the ethnic minority of Ede, contributing to hunger elimination and poverty reduction (HEPR), improvement of the environment and the ecology, in hamlets of zone 3, Dur Kman Commune, Krong Ana District, Dak Lak Province, funded by the VNRP.

Dak Lak, a mountainous province, with a natural area of 1,958,435 hectares, is the largest province of the country. It has 17 districts, 1 city, a population of more than 1.8 million, and 43 ethnic minorities. This province is divided into 7 different ecological zones with different plant crops and livestock's depending on different climate, topology, and soil. These characteristics create different dwelling places of ethnic groups that are remote and out of the way and accompanied with typical types of cultivation and farming. In a changing production environment, production objectives of farmers also are changing. Previously it was production for household consumption, and now households on the one hand have to produce agricultural and forestry products as goods, and they have to produce food and foodstuff for consumption on the other. Incomes from goods production are increasing because of internal demands from farmers and market prices. This is one of the major difficulties for the ethnic minorities because production knowledge of farmers is still very low, external support are still insufficient and inadequate, and humanity barriers still exist. This case study aims to get to know difficulties faced by farmer households when embarking on shifts from traditional cultivation systems towards goods production in coffee plantation areas. It also brings forward initial recommendations for improving the existing cultivation system.

* Tay Nguyen Institute of Agro-Forestry Science and Technology.

Summary

POVERTY ALLEVIATION IN COCONUT-FARMING COMMUNITIES

Nguyen Thi Tuong Vy*

1. Background

The question is that why increasing incomes for coconut farmers now becomes an issue. Are coconut-farmers really poor people? And why are they poor? If coconut-farmers are all poor people then whom among them are the poorest? Why and where?, etc. This paper highlights advantages and difficulties of the coconut-farming communities with regard to improving incomes from coconuts, and then comes up with some resolutions for utilization of incomes from coconuts and support to be provided to the people so that they can go on farming this type of crop that is usually called "the tree of life".

2. Characteristics of the coconut-farmers in Vietnam

- *Households with small scale farming.* Coconut farmers have their incomes lower than 100 USD per year. This level of income can be considered as the lowest as compared with other land use modes for farming of other crops. That is why if the multi-purpose uses of the coconut tree is neglected then coconut farmers cannot go on having their lives tied with the coconut tree for ever.
- *Coconut farming is still of a traditional style.* What needs to be done in order to change coconut farmers from being passive with farming totally dependent on the nature to being proactive with investments of their limited labor and scarce capital from support funds so that higher incomes from coconut farming could be generated.

3. Difficulties in coconut farming: (i) Coconut production is still at a very low level, because of a nature dependence mentality, being afraid of taking risks as a result of investments, and limited resources; (ii) Coconut farming conditions now become difficult, the poorer coconut farmers are the more chances of them farming on the most barren and worst land; (iii) The system of marketing and selling-buying coconut products is not effective, transportation of coconut products is difficult and in short of supply, farmers have to sell to middlemen with low prices; (iv) There is no well orchestrated and well aligned support package for farmers, support from the State through agricultural extension services, infrastructure improvement, production credit for the poor, etc., is still limited.

4. General solutions: (i) Increasing the production in both quantity and quality, encouraging farmers to apply new technologies and techniques; (ii) Increasing incomes from coconut gardens by means of farming other crops at the same time, or by farming other animals; (iii) Processing coconut products with value adding, trying to find coconut processing technologies that can turn coconut into tasty foods to be sold on the world market, this is a promising potential; (iv) Dissemination of images on coconut trees and coconut products in tourism industry.

5. Solution for stabilizing the coconut production: (i) Diversification of genetic sources, requiring highly professional knowledge on genetic engineering through foreign funded projects; (ii) Economic measures, it is necessary to identify lead products from coconut and developing an effective system of marketing, selling and buying coconut products; (iii) Policy support, care should be taken to make sure that smooth orchestration and alignment will be effectuated in regard of ranging from seed selection to marketing and selling products, through the agricultural extension network, agricultural credit and support for marketing products, with a view to creating a level playing field that is stable and promising of better incomes for coconut farmers.

---

* Institute of Economics of Ho Chi Minh City.

Summary

MOBILIZING POTENTIALS OF MEMBER ORGANIZATIONS OF THE VIETNAM UNION OF SCIENTIFIC AND TECHNOLOGICAL ASSOCIATIONS FOR HUNGER ELIMINATION AND POVERTY REDUCTION (HEPR) IN ETHNIC MINORITY AREAS

Associate Prof. Dr. Ho Uy Liem*

The Vietnam Union of Scientific and Technological Associations has 49 central sectoral scientific and technological associations, 28 local unions and about 200 R&D and service units operating in scientific and technological areas governed by Government Decree No. 35/HDBT. The Vietnam Union of Scientific and Technological Associations has mobilized a pool of scientists and technological experts of a inter-disciplinary and professionalized character throughout the country for the conduct of researches and technology transfers for socio-economic development in general and for development of mountainous rural areas in particular. Up to 20% of the members of the Vietnam Union of Scientific and Technological Associations have participated in community development and HEPR activities.

This paper presents the results and findings of research work and actual operation of scientific research and community development units of the Vietnam Union of Scientific and Technological Associations, including the following:

1. Causes of HEPR. The paper brings forward 6 major causes, namely, low educational level of the population, lack of productive ways and means especially farming land, lack of developmental opportunities such as opportunities of meeting and contacting with the outside, lack of scientific knowledge, etc.; lack of investments of capital for production; lack of rational orientation for development; and lack of necessary and sufficient elements for goods development.

Based on the above-mentioned analysis, the paper brings forward 6 corresponding HEPR.solutions

2. The current status of operation of projects implemented by NGOs related to HEPR in ethnic minority localities. The paper presents preliminary results in formulation of HEPR projects. The paper also highlights lessons on HEPR approaches in mountainous ethnic minority areas. Major lessons include:

- Lessons on mobilizing and involving the indigenous people in developmental projects and HEPR projects;
- Lessons on development and use of the contingent of public servants and officials for the implementation of projects in ethnic minority areas;
- Lessons on formulation of contents of projects to be implemented in the locality;
- Lessons on collaboration, cooperation amongst various administration organizations, mass organizations and NGOs, and amongst NGOs themselves, in the formulation and implementation HEPR activities in ethnic minority areas.

3. Recommendations by the paper. The paper brings forward 3 major recommendations: recommendations on the special role and policies of the State to wards NGOs in the course of HEPR for ethnic minority people; and recommendations on the donor community and NGOs in HEPR efforts for ethnic minority people.

---

* Vice Chairman cum Secretary General of the Vietnam Union of Scientific and Technological Associations.

Summary

SOME MAJOR ISSUES ON PRODUCTION AND CONSUMPTION OF AGRICULTURAL PRODUCTS IN THE MEKONG RIVER DELTA

Mai Van Nam, Nguyen Thanh Nguyet*

This research was conducted to describe the current status of production and consumption of agricultural products, especially pig-based products, to assess the performance of factors in product lines, to identify risks that face factors operating in the distribution line, and to assess the behavior of consumers in the Mekong River Delta. Research findings show that pig raising is less profitable than rice farming, secondary crops farming and fruit tree farming, even met with losses. Meanwhile, pig dealers, slaughterhouses (abattoirs), pork wholesalers and retailers make high profits in buying, selling and slaughtering pigs. In order to enhance the effectiveness of the production and to increase incomes for farmers, especially for those households that raise pigs, the State should have appropriate and suitable policies on breeds, prevention and treatment of diseases and epidemics, agricultural extension, credit and markets.

* Department of Economics and Business Administration, University of Can Tho.

Summary

THE MODEL OF CASHEW NUT FARMING BASED ON SUSTAINABLE COMBINATION OF AGRICULTURE AND FORESTRY

M.A. Nguyen Thanh Phuong*,
Associate Prof. Dr. Pham Minh Son

Hoai Nhon District, Binh Dinh Province, belongs to the coastal agricultural biology brim of the Central Zone. With a complex topology, having short and steep slopes, water running out in dry seasons, the ability of keeping water and nutrients of the highland soil is very poor.

Cashew nut is a very popular crop in Hoai Nhon District, The area of cashew nut farming here is 1.166 hectares, accounting for 15% of the area of tree crops in highland soil. The area of cashew nut that allows harvesting cashew nut crops is at present 641 hectares but with low yields and with poor quality unfit for export. In the past, because of poor farming techniques, low levels of investment and unfavorable weather, the production was decreasing and incomes of cashew nut farmers were low hence their difficult livelihood.

In this paper the authors wish to introduce some models of cashew nut farming based on combination of agriculture and forestry with a view to exploiting the potentials and natural conditions of the locality for improved incomes for the local people and for a sustainable environment. The results and findings of this research project is part of the research projects that were funded by the VNRP.

Based on the assessment of comparative models in terms of:

- The process of growth and development of the cashew nut in the model;
- Economic effectiveness of the model;
- Environmental effectiveness of the model such as duration and degree of shading and coverage, assessment of soil erosion; and
- Soil characteristics, and the natural conditions of Hoai Nhon District;

The authors have recommended 3 models that need to be applied and developed: the model of cashew nut plus lemon grass, the model of cashew nut plus pine apple, and the model of cashew nut plus bean.

To make sure that such models to work well, the authors also bring forward recommended solutions as follows:

- Regarding land planning, to take stock of the currently available land area, to check the suitability and appropriateness of farming techniques at present;
- Regarding technology, to apply the advancements of technology to farming practices right from the seed selection to care and protection, to transfer and to disseminate the technology to as many local people as possible;
- Regarding concrete policies, there is the need to issue and to implement such policies as allocating long-term land use to cashew nut farmers, tax exemption and reduction for poor communes with planning for cashew nut farming, investment policies such as low interest loans to be granted to the implementation of recommended models; seed policy and technical assistance such as support for good quality seedlings, price guarantee policy such as guarantee for floor prices to buy cashew nut, and to build processing factories that meet export standards to enter new markets abroad.

---

* Research Center of Coastal Agriculture, South of the Central Zone, Vietnam.

RECOMMENDATIONS FROM THE SEMINAR ON HUNGER ELIMINATION AND POVERTY REDUCTION (HEPR)

After 2 days of hard and effective work with heated discussions, the Seminar comes up with conclusions and recommendations based on the results of discussions held in the 4 discussion groups of the Seminar, namely in such topics as HEPR and the issues of environmental protection, HEPR and issues of gender and human development, HEPR and community institutional development, and HEPR and the application of science and technology.

1. Regarding the content of research topics related to HEPR

Researches show that there are numerous causes for HEPR including natural resources and environment factors. Attention should be paid to the following research topics:

- Inter-relationship between HEPR and rational use of natural resources and environment
- Optimal and sustainable use of natural resources in each and every specific region
- Analysis of policy and rights to use of natural resources
- Enhancing the indigenous capacity in the use of natural resources
- Research and bringing forward production models that is suitable with local unique characteristics, and organizing for the implementation of such models.

Discussions all stressed that every research project need to take into consideration such factors as culture, demography, society and market, gender, etc., under context where economic reforms (transitioning towards a market-oriented economy) will not automatically lead to the eradication of hunger and poverty (especially in terms of physical and spiritual gaps and opportunities).

One aspect that needs in-depth research is that hunger and poverty normally happen in the rural areas, and in the highlands where ethnic minorities reside and that is why attention should be paid to those characteristics that originate right from each and every community such as indigenous knowledge, geography, and cultural traditions and customs.

Another emphasized research content area was that gender aspects also contribute to poverty. The position of women in HEPR is still paradoxical because (i) it is still difficult to quantify female labor and their contribution in the family, (ii) being charged with lots of work does not necessarily mean wielding much authority, (iii) traditions and customs (matriarchy but no power for women, husbands beating wives, etc.).

Therefore, in HEPR researches and studies care should be taken to make sure that HEPR is closely related to gender considerations, especially to disadvantaged/ vulnerable women (such as women of ethnic minorities, single women, household masters) and children.

One of the important reasons for difficulties in livelihoods of disadvantaged women is that they lack opportunities to access resources, poor capacity, institutional environment, and traditions and customs. Therefore, the research and development of solutions for capacity building and strengthening for women need focused effort and resources such as economic solutions (vocational training, capital raising, etc.), or social solutions (population and family planning support, provision of knowledge about society).

Apart from topics about women in HEPR researches, the child protection approach is of special importance because children are a disadvantaged group and at the same time future masters of society. However, the use of this approach still meets with numerous difficulties (because of attitudes, participation of children in the project, etc.)

Regarding community development, it can be said that no changes are detected in certain communities, which requires adaptability of policies and of policy implementation. Researches show institutional crises in highlands, such as the old-fashioned has been destroyed or phased out whereas the new-fashioned has yet to be established (especially community institutions in management of natural resources). This situation demands more research work to be carried out into decentralization of governance and management and policy development.

In areas of research in application of science and technology, papers focused on analyses of three transfer support channels, namely, (i) transfer from the Ministry of Science Technology and Environment, (ii) transfer from the government agricultural extension system, and (iii) transfer from NGOs and other organizations. Research papers came to a conclusion that transfer of technology advancements is the one that has positively influenced on HEPR.

However, some emerging problems are that highlands and ethnic minorities having numerous difficulties in geographical locations (remote and out-of-the-way areas with difficult access and transportation, etc.), poor infrastructure, low popular educational levels, limited in site resources, and humanities (that are of a traditional and unique character). Therefore, modes of transferring technology advancements must be designed in such a way to make sure that they are suitable and appropriate taking into consideration uniqueness of localities.

2. Regarding methodologies and organization of research work, and building research capacity

Through analyses of research projects of the VNRP and others, certain major focuses regarding methods of carrying out researches and organization of research activity need to be given due attention.

Uniqueness of each and every locality, location and ethnicity play a decisive role for the success of a research project. In carrying out research projects in remote and disadvantaged areas, uniqueness and difficulties need to be identified and then suitable and appropriate solutions and methods need to be established (including surveys, interviews, supervision, etc.). Therefore, it should be noted that:

- Ideas from local people are important in proposing contents for research work
- Multi-disciplinary and inter-sectoral methods need to take into consideration the uniqueness of each and every locality
- Participation of local authorities and local social organizations need to be mobilized
- In general, the participation of the community in terms of capacity, conditions, and appropriate technology is necessary for realizing the research project.

Research papers also show that in order to achieve effectiveness, a research project is not necessarily to have huge amounts of budget but rather much is dependent on:

- How to approach things
- Method of management (community-based management, for example)
- Commitment, motivation, transparency and scientific capability of the research project teams

In organizing and implementing a research project, there is the need to have decentralization in designing and planning research work, especially for those researches and activities that are concerned with policy-making.

In those research projects that are related to agricultural extension, care should be taken to the following:

- Priority should be given to difficult/ disadvantaged areas and poor households
- The agricultural-extension-based approach should be implemented bottom up, combining indigenous knowledge and modern technologies
- Demonstration centers and models need to be established in typical regions
- It is necessary to build capacity for agricultural extension, policy-making in agricultural extension, and training in agricultural extension for the people.

3. Regarding difficulties encountered and measures to support research work

In implementing research projects, certain difficulties have been surfaced such as research project sites having low popular educational levels and language barriers. To support research work, the workshop deems it necessary to:

- To have suitable and appropriate research measures in place to collect ideas from local people and not to run counter to local traditions and customs
- To establish a network of researchers in the VNRP
- To share information both inside and outside the VNRP and related experts
- To diversify and to outsource resources for research efforts, such as resources from the State budget, NGOs, etc.
- To carry out socio-economic, cultural and humanities surveys to select appropriate technologies
- To make local authorities to understand that application of technological advancements is their ownership
- To establish a network of transfers to be composed of research institutes, training institutes, social organizations, NGOs, etc.

4. Some specific recommendations

Based on directions for research support, the Workshop has come up with the following specific recommendations:

- To consider to formulate agricultural policies specialized for remote and disadvantaged areas that can positively impact on HEPR and natural resource protection
- To take measures to provide special encouragement and incentives for those researches related to HEPR of scientists
- To consider and to implement HEPR projects taking into consideration disadvantaged/ vulnerable women and children; it is necessary to conduct researches and to implement HEPR using a child-protection-based approach (covering both macro and micro levels), paying due attention to a participatory approach with disadvantaged children's involvement

- R&D programs in HEPR of Vietnam (Ministry of Science Technology and Environment and Ministry of Agriculture and Rural Development) and of the VNRP need to have pilot projects directed towards disadvantaged women and children
- To share and to coordinate those approaches that are used by Vietnamese research institutes, the VNRP and international NGOs operating in Vietnam; the VNRP may, apart from institutes/ universities of Vietnam, coordinate with international NGOs operating in Vietnam in a network of pilot R&D for HEPR; this should be one of the main content areas of the VNRP Phase III, if any
- To strengthen the organization and arrangement for the assessment of impacts exerted by current policies
- the VNRP (or other donors) to develop some kind of publications specialized in practical experiences drawn in transferring scientific-technological advancements for HEPR
- the VNRP to create a website on "database for experts and research projects"
- To conduct training courses to strengthen research capacity
- To conduct a Seminar on "Transferring Research Results/ Findings to Policy-Making Agencies".

Phần Phụ lục

* Các báo cáo và trình bày
* Chương trình hội thảo
* Danh sách đại biểu tham dự

NHỮNG NỘI DUNG CHỦ YẾU CỦA CHIẾN LƯỢC TOÀN DIỆN VỀ TĂNG TRƯỞNG VÀ XÓA ĐÓI GIẢM NGHÈO (CPRGS)

TS. Cao Viết Sinh
Phó vụ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư -
Trưởng nhóm soạn thảo văn bản CPRGS.

1. Vì sao phải có Chiến lược toàn diện về tăng trưởng và xoá đói giảm nghèo

1. Ngay từ khi Việt Nam giành được độc lập (1945), Chủ tịch Hồ Chí Minh đã xác định đói nghèo như là một thứ "giặc", cũng như giặc dốt, giặc ngoại xâm, nên đã đưa ra mục tiêu phấn đấu để nhân dân lao động thoát nạn bần cùng, làm cho mọi người có công ăn, việc làm, ấm no và đời sống hạnh phúc.

Giảm đói nghèo không chỉ là một trong những chính sách xã hội cơ bản, được Nhà nước Việt Nam đặc biệt quan tâm, mà còn là một bộ phận quan trọng của mục tiêu phát triển.

Trong thời gian qua, nhờ thực hiện các cơ chế, chính sách có hiệu quả, công cuộc xoá đói giảm nghèo của Việt Nam đã đạt được nhiều thành tựu đáng kể. Tốc độ tăng trưởng kinh tế của Việt Nam 10 năm 1991-2000 khá cao, tổng sản phẩm trong nước (GDP) tăng bình quân 7,5%, trong đó giai đoạn giữa hai cuộc điều tra mức sống dân cư (năm 1992-1993 và năm 1997-1998) tăng trưởng bình quân 8,4%. Nhờ tăng trưởng kinh tế nhanh công cuộc xoá đói giảm nghèo đã đạt nhiều kết quả to lớn. Sau 10 năm, tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn quốc gia đã giảm 2/3 so với năm 1990, tính theo chuẩn quốc tế, tỷ lệ hộ nghèo giảm còn một nửa. Do vậy Việt Nam đã được cộng đồng quốc tế đánh giá là một trong những nước có tỷ lệ giảm đói nghèo tốt nhất.

Tuy nhiên, Việt Nam vẫn đang là một nước nghèo, có mức thu nhập bình quân đầu người vào loại thấp (GDP bình quân đầu người năm 2000 khoảng 400 USD), tỷ lệ hộ nghèo còn lớn.

2. Giải quyết nghèo đói rất phức tạp, đa dạng đòi hỏi phải có chiến lược toàn diện từ tăng trưởng kinh tế đến giải quyết vấn đề xã hội và giảm nghèo, từ các chính sách vĩ mô, chính sách ngành, đến các chính sách tạo cơ hội và an sinh cho người nghèo. Đòi hỏi kết hợp hài hoà giữa tăng trưởng kinh tế và các giải pháp về vấn đề xã hội. Các nhiệm vụ và mục tiêu trong Chiến lược toàn diện về tăng trưởng và xoá đói giảm nghèo không chỉ yêu cầu các biện pháp hỗ trợ có mục tiêu cho từng đối tượng cụ thể về xoá đói giảm nghèo mà còn liên kết các chính sách từ chính sách kinh tế vĩ mô, cải cách cơ cấu, chính sách và giải pháp phát triển ngành đến chính sách an sinh xã hội của tất cả các ngành, các cấp nhằm bảo đảm tăng trưởng bền vững.

3. Đòi hỏi phải hợp sức nhiều Bộ, ngành, cả Trung ương và địa phương; huy động nhiều nguồn lực; đồng thời các nhà tài trợ cần có chiến lược quốc gia để hỗ trợ cho các nước nghèo phát triển và giảm nghèo.

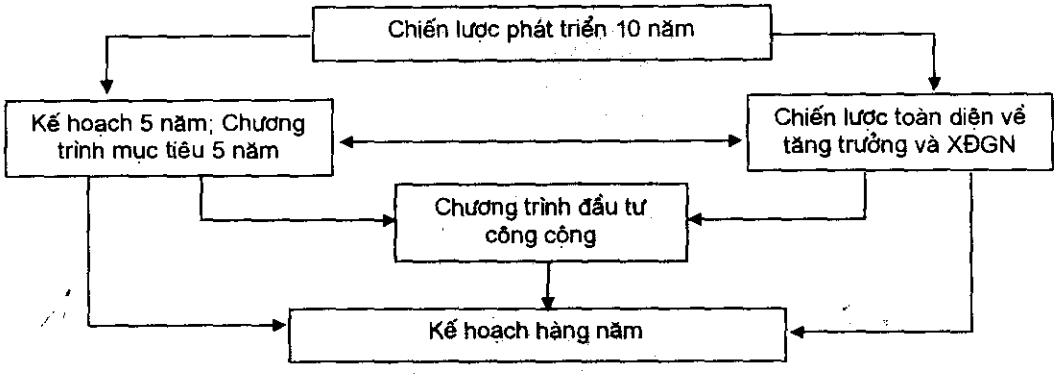
2. Cơ sở để hình thành Chiến lược

Để sớm thoát khỏi đói nghèo và hoà nhập với các nước trong khu vực và thế giới, Chính phủ Việt Nam đã xây dựng Chiến lược phát triển kinh tế xã hội 10 năm 2001-2010, Chiến lược phát triển các ngành, lĩnh vực trong giai đoạn 2001-2010 (Chiến lược chăm sóc và bảo vệ sức khỏe nhân dân; Chiến lược quốc gia về cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn; Chiến lược quốc gia về chăm sóc sức khỏe sinh sản; Chiến lược dân số Việt Nam; Chiến lược quốc gia về dinh dưỡng; Chương trình hành động quốc gia vì trẻ em Việt Nam; Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước; Chiến lược quốc gia vì sự tiến bộ của phụ nữ Việt Nam đến năm 2010; Chiến lược giáo dục, khoa học công nghệ, môi trường...); Kế hoạch phát triển kinh tế xã hội 5 năm 2001-2005 và Chương trình mục tiêu quốc gia xoá đói giảm nghèo và việc làm giai đoạn 2001-2005, các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ về phát triển kinh tế-xã hội của các tỉnh Tây Nguyên, miền núi phía Bắc và đồng bằng sông Cửu Long...

Các chiến lược phát triển, chương trình mục tiêu và quyết định trên đã và đang được các Bộ và địa phương tích cực triển khai thực hiện, bảo đảm nền kinh tế giữ vững nhịp độ phát triển cao, bền vững và đẩy nhanh công tác xoá đói giảm nghèo, thực hiện công bằng xã hội.

3. Mối liên kết Chiến lược CPRGS với các Chiến lược và kế hoạch 5 năm và hàng năm

Chiến lược toàn diện về tăng trưởng và xóa đói giảm nghèo (XĐGN) là kế hoạch hành động nhằm cụ thể hoá các mục tiêu, cơ chế, chính sách, giải pháp chung của Chiến lược phát triển kinh tế xã hội 10 năm 2001-2010, Kế hoạch phát triển kinh tế xã hội 5 năm 2001-2005 của cả nước cũng như của từng ngành thành các giải pháp cụ thể có kèm theo lộ trình thực hiện. Đây là chương trình hành động để thực hiện định hướng tăng trưởng kinh tế và xoá đói giảm nghèo. Chiến lược toàn diện về tăng trưởng và xóa đói giảm nghèo còn quan hệ chặt chẽ với kế hoạch hàng năm của Trung ương và địa phương. Kế hoạch hàng năm là một công cụ thực hiện các giải pháp, chính sách trong Chiến lược toàn diện về tăng trưởng và xóa đói giảm nghèo. Mối quan hệ giữa Chiến lược 10 năm và các kế hoạch phát triển kinh tế xã hội với Chiến lược toàn diện về tăng trưởng và xóa đói giảm nghèo thể hiện bằng sơ đồ:



4. Chiến lược toàn diện về tăng trưởng và XĐGN cụ thể hoá các mục tiêu cơ bản sau

Thúc đẩy tăng trưởng kinh tế nhanh và bền vững đi đôi với thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội.Tạo ra môi trường kinh doanh bình đẳng cho tất cả cho các loại hình doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế, bao gồm cả doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài trong việc hưởng lợi từ các dịch vụ công và cơ hội đầu tư kinh doanh. Tiếp tục chuyển dịch cơ cấu kinh tế, sắp xếp, đổi mới và nâng cao hiệu quả doanh nghiệp nhà nước, cơ cấu lại ngân sách, cải cách hệ thống ngân hàng thương mại,... để nâng cao hiệu quả và sức cạnh tranh, đáp ứng yêu cầu tăng trưởng nhanh và phát triển bền vững.

Tạo cơ hội cho các hộ gia đình nghèo tăng thu nhập bằng các giải pháp đẩy nhanh tốc độ phát triển nông, công nghiệp và dịch vụ; mở rộng và phát triển thị trường tiêu thụ sản phẩm, cải thiện kết cấu hạ tầng kinh tế-xã hội, y- tế xã hội. Giải quyết tình trạng nghèo đói ở đô thị bằng tạo việc làm, hỗ trợ tín dụng.... Bảo đảm cho người nghèo nông thôn tiếp cận một cách công bằng các tài nguyên và các dịch vụ công.

Hình thành, mở rộng mạng lưới bảo trợ và an sinh xã hội cho người nghèo, người bị rủi ro do thiên tai, giảm thiểu mức độ dễ tổn thương cho người dân. Tăng vai trò của các hội đoàn thể tham gia vào mạng lưới an sinh xã hội.

Phát triển con người.

Thực hiện cải cách hành chính. Thực hiện một cách đầy đủ Nghị định về Quy chế dân chủ cơ sở nhằm cải thiện sự tham gia của người dân vào quá trình lập kế hoạch và thực thi các quyết định; tăng cường tính công khai, minh bạch về ngân sách và công tác thống kê kinh tế vĩ mô.

Hình thành hệ thống các chỉ số định lượng và định tính, có yếu tố giới, để theo dõi, giám sát quá trình thực hiện Chiến lược toàn diện về tăng trưởng và xóa đói giảm nghèo.

5. Những nội dung chủ yếu của chiến lược

Phần 1: Phân tích "Bối cảnh kinh tế - xã hội, thực trạng đói nghèo, thành tựu và thách thức"

Thực hiện Chiến lược ổn định và phát triển kinh tế xã hội 10 năm (1991-2000), nền kinh tế Việt Nam mặc dù phải đối mặt với những khó khăn, thách thức to lớn, nhất là trong thời kỳ 5 năm 1996-2000, nhưng nhờ thực hiện tốt các chính sách và giải pháp phù hợp, phát huy nội lực kết hợp với sự hỗ trợ có hiệu quả của cộng đồng quốc tế nên vẫn tiếp tục xu thế phát triển khá; tốc độ tăng trưởng GDP bình quân trong 10 năm qua là 7,5%/năm, tỷ lệ tiết kiệm và thu nhập bình quân đầu người tiếp tục tăng. So với năm 1990, tỷ lệ tiết kiệm trong nước so với GDP năm 2000 gấp 2,5 lần và GDP bình quân đầu người năm 2000 tăng 1,8 lần. Tích luỹ vốn tăng lên đáng kể, tổng tích luỹ gộp so với GDP tăng từ 14,4% năm 1990 lên 29% vào năm 2000. Có được các thành tựu trên là nhờ đã thực hiện chính sách đổi mới sâu rộng, tạo điều kiện huy động tối đa các nguồn lực trong nước cũng như sự hỗ trợ đáng kể của cộng đồng quốc tế.

Mặc dù đạt nhiều thành tựu quan trọng, nhưng tình trạng chênh lệch giàu nghèo vẫn còn tồn tại ở diện rộng, đặc biệt là khu vực nông thôn. Thu nhập của bộ phận lớn dân cư vẫn nằm giáp ranh mức nghèo đói và dễ bị tác động bởi các biến động do thiên tai, mất việc làm, ốm đau và giá nông sản bấp bênh. Quá trình mở cửa và hội nhập nền kinh tế thế giới cùng với việc mở rộng thị trường xuất khẩu và cải thiện phân bổ nguồn lực trong nước, đã tạo ra nhiều thách thức cho các nhà sản xuất trong nước do phải đương đầu với cạnh tranh gay gắt hơn. Chương trình cải cách các doanh nghiệp nhà nước trong thời gian tới sẽ tạo ra nhiều lao động dôi dư, làm tăng sức ép việc làm và là quá trình điều chuyển lao động từ khu vực này sang khu vực khác, mở ra cơ hội cho sự phát triển cạnh tranh giữa các thành phần kinh tế.

Thực trạng nghèo thể hiện:

- Tỷ lệ hộ đói nghèo còn khá cao. Theo kết quả Điều tra mức sống dân cư (theo chuẩn nghèo chung của quốc tế), tỷ lệ đói nghèo ước tính năm 2000 tỷ lệ này vào khoảng 32%, theo chuẩn nghèo của Chương trình xoá đói giảm nghèo quốc gia mới, đầu năm 2000 có khoảng 2,8 triệu hộ nghèo, chiếm 17,2% tổng số hộ trong cả nước.

- Nghèo đói phổ biến trong những hộ có mức sống thấp, thu nhập thấp và bấp bênh. Mặc dù Việt Nam đã đạt được những thành công rất lớn trong việc giảm tỷ lệ nghèo, tuy nhiên cũng cần phải thấy rằng, những thành tựu này vẫn còn rất mong manh.

- Đa số người nghèo sinh sống trong các vùng tài nguyên thiên nhiên rất nghèo nàn, điều kiện tự nhiên khắc nghiệt như ở vùng núi, vùng sâu, vùng xa hoặc ở các vùng đồng bằng sông Cửu Long, miền Trung, do sự biến động của thời tiết (bão, lụt..) khiến cho các điều kiện sinh sống và sản xuất của người dân càng thêm khó khăn. Bên cạnh đó, do điều kiện thiên nhiên không thuận lợi, số người trong diện cứu trợ đột xuất hàng năm khá cao, khoảng 1-1,5 triệu người. Hàng năm số hộ tái đói nghèo trong tổng số hộ vừa thoát khỏi nghèo vẫn còn lớn.

- Nghèo đói là một hiện tượng phổ biến trong nông thôn với trên 90% số người nghèo sinh sống ở nông thôn. Năm 1999, tỷ lệ nghèo đói về lương thực, thực phẩm của thành thị là 4,6% và của nông thôn là 15,9%. Trên 80% số người nghèo là nông dân, trình độ tay nghề thấp, ít khả năng tiếp cận các nguồn lực trong sản xuất (vốn, kỹ thuật, công nghệ...), thị trường tiêu thụ sản phẩm gặp nhiều khó khăn do điều kiện địa lý và chất lượng sản phẩm kém, chủng loại sản phẩm nghèo nàn.

- Ở khu vực thành thị, tỷ lệ nghèo đói có thấp hơn, và mức sống có cao hơn khu vực nông thôn, song mức độ cải thiện mức sống không đồng đều. Trong thời gian qua, tình trạng cải thiện mức sống của lao động làm việc trong khu vực kinh tế nhà nước không có vốn đầu tư nước ngoài nhanh hơn khu vực kinh tế ngoài quốc doanh.

- Đói nghèo mang tính chất vùng rất rõ rệt. Các vùng núi cao, vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số sinh sống, có tỷ lệ đói nghèo khá cao. Có tới 64% số người nghèo tập trung tại các vùng miền núi phía Bắc, Bắc Trung bộ, Tây Nguyên và Duyên hải miền Trung. Đây là những vùng có điều kiện sống

khó khăn, địa lý cách biệt, khả năng tiếp cận với các điều kiện sản xuất và dịch vụ còn nhiều hạn chế, hạ tầng cơ sở rất kém phát triển, điều kiện thiên nhiên khắc nghiệt và thiên tai xảy ra thường xuyên.

Nguyên nhân và yếu tố chính ảnh hưởng đến đói nghèo:

(1) Người nghèo thường thiếu nhiều nguồn lực. Người nghèo có khả năng tiếp tục nghèo vì họ không thể đầu tư vào nguồn vốn nhân lực của họ. Ngược lại, nguồn vốn nhân lực thấp lại cản trở họ thoát khỏi nghèo đói. (2) Những người nghèo là những người có trình độ học vấn thấp, ít có cơ hội kiếm được việc làm tốt, ổn định. (3) Quy mô hộ gia đình là "mẫu số" quan trọng có ảnh hưởng đến mức thu nhập bình quân của các thành viên trong hộ. Đông con vừa là nguyên nhân vừa là hệ quả của nghèo đói (tỷ lệ sinh trong các hộ gia đình nghèo còn rất cao). Đông con là một trong những đặc điểm của các hộ gia đình nghèo. (4) Các hộ gia đình nghèo rất dễ bị tổn thương bởi những khó khăn hàng ngày và những biến động bất thường xảy ra đối với cá nhân, gia đình hay cộng đồng. (5) Bất bình đẳng giới ảnh hưởng tiêu cực đến đời sống của phụ nữ, nam giới và trẻ em. (6) Sức khoẻ yếu kém cũng là nhân tố chính đẩy con người vào tình trạng nghèo đói trầm trọng. (7) Những tác động của chính sách vĩ mô và chính sách cải cách (tự do hoá thương mại, cải cách doanh nghiệp nhà nước...) đến nghèo đói.

Những thành tựu và thách thức: Những thành tựu: (1) Sự tăng trưởng kinh tế cao và ổn định là một trong những nhân tố có ảnh hưởng lớn đến mức giảm tỷ lệ đói nghèo, trong đó phát triển sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thuỷ sản và kinh tế nông thôn đóng vai trò đặc biệt quan trọng. (2) Nguồn lực cho công tác xoá đói giảm nghèo và tạo việc làm được tăng cường. (3) Tỷ lệ các xã không có hoặc thiếu cơ sở hạ tầng thiết yếu đã giảm. (4) Năng lực của cán bộ làm công tác xoá đói giảm nghèo tăng. (5) Chính phủ đã ban hành nhiều cơ chế, chính sách giải quyết việc làm, tạo cơ hội để người lao động có thể chủ động tìm hoặc tự tạo việc làm kết hợp với sự hỗ trợ của Nhà nước và của cộng đồng.

Những thách thức: (1) Tỷ lệ hộ nghèo còn cao. Năm 2001, vẫn còn khoảng 2,8 triệu hộ gia đình nghèo, chiếm khoảng 17% trong tổng số hộ, trong đó phần lớn là những hộ gặp rất nhiều khó khăn để giảm nghèo. (2) Trong tiến trình mở cửa và hội nhập, nền kinh tế Việt Nam đang gặp nhiều khó khăn, thách thức do phải cạnh tranh gay gắt trên thị trường quốc tế, trong khi chất lượng phát triển còn thấp, hiệu quả chưa cao, sức cạnh tranh kém, nhất là giá cả nông sản không ổn định và có xu hướng giảm. (3) Mục tiêu xoá đói giảm nghèo cần phải tiếp tục được mở rộng thêm về nội dung và thay đổi về chất, không chỉ bảo đảm nhu cầu đủ ăn mà còn phải thoả mãn các nhu cầu khác như: mặc ấm, nhà ở không dột nát, ốm đau được chữa bệnh, trẻ em được đi học... (4) Sự chênh lệch thu nhập, mức sống giữa nông thôn và đô thị, giữa miền núi và vùng đồng bằng, giữa các tầng lớp dân cư, giữa vùng giàu và vùng nghèo có xu hướng tiếp tục gia tăng. (5) Những thành tựu xoá đói giảm nghèo đã đạt được còn thiếu tính bền vững, nguy cơ tái nghèo còn lớn. Nguy cơ dễ bị tổn thương của người nghèo trước những rủi ro của cuộc sống (ốm đau, thiên tai, mất mùa, biến động thị trường, môi trường ô nhiễm, mất đi người trụ cột của gia đình, thất nghiệp...) còn lớn. Hệ thống an sinh xã hội chưa phát huy tác dụng ở vùng nông thôn, vùng sâu, vùng xa. (6) Nguồn lực trong nước còn quá hạn hẹp, vừa phải đầu tư lớn cho sự phát triển chung của đất nước vừa phải đầu tư cho xoá đói giảm nghèo, trong khi đó việc khai thác các nguồn lực chưa được nhiều và chưa có hiệu quả. (7) Lao động dư thừa nhiều. Tỷ lệ lao động qua đào tạo còn thấp. Khả năng tạo việc làm và nâng cao năng suất lao động của xã hội còn hạn chế, trong khi đó dân số và nguồn lao động vẫn tiếp tục tăng với tốc độ cao làm cho sức ép về việc làm tăng lên. Số lao động chưa có và thiếu việc làm còn lớn. (8) Các cơ chế, chính sách xoá đói giảm nghèo và hỗ trợ cho người nghèo tuy đã được triển khai thực hiện, song chưa đồng bộ ở một số vùng và địa phương, chưa thích ứng với điều kiện cụ thể của từng vùng, từng nhóm người nghèo, vì vậy hiệu quả thực hiện chưa cao, việc tổ chức thực hiện các chính sách xoá đói giảm nghèo còn nhiều tồn tại. (9) Các chính sách về bình đẳng nam nữ tuy được ban hành nhiều nhưng chưa được thực hiện nghiêm túc. Phụ nữ và trẻ em gái nghèo ở vùng sâu, vùng xa, phụ nữ dân tộc thiểu số còn ít được hưởng lợi từ chính sách.

Phần 2: Mục tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội và xoá đói giảm nghèo đến năm 2005 và năm 2010

Mục tiêu tổng quát của Việt Nam trong giai đoạn 10 năm 2001-2010 là cải thiện đáng kể đời sống vật chất, văn hoá và tinh thần cho nhân dân, tạo nền tảng cho công cuộc công nghiệp hoá, hiện đại hoá, dân giàu nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh, thiết lập thể chế kinh tế thị trường định hướng XHCN, bảo vệ và duy trì nguồn tài nguyên và văn hoá dân tộc cho thế hệ mai sau. Để đạt được những mục tiêu này, cần phải tiếp tục chuyển đổi cơ cấu kinh tế và cơ cấu lao động theo hướng nâng cao hiệu quả và khả năng cạnh tranh của nền kinh tế. Mở rộng và phát triển quan hệ kinh tế quốc tế, tăng cường cơ sở hạ tầng kinh tế-xã hội, cải tiến hệ thống giáo dục đào tạo để nâng cao chất lượng nguồn nhân lực. Tăng cường các lợi thế cạnh tranh trong các cam kết thương mại song phương và đa phương nhằm chủ động hội nhập kinh tế thế giới. Tăng trưởng phải đi đôi với tiến bộ và công bằng xã hội, bảo vệ môi trường nhằm tạo thêm việc làm, cải thiện sức khoẻ cộng đồng, xoá đói giảm nghèo, ngăn chặn kịp thời và có hiệu quả các tệ nạn xã hội. Tăng trưởng kinh tế sẽ tạo ra nguồn lực cho xoá đói giảm nghèo, đồng thời tăng trưởng phải đi kèm với các biện pháp xã hội nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho người nghèo tiếp cận được các cơ hội cải thiện cuộc sống của mình, tăng thêm nhận thức và nỗ lực vươn lên tự thoát nghèo.

Các mục tiêu phát triển của Việt Nam:

Cùng với thực hiện các cam kết quốc tế về các mục tiêu phát triển Thiên niên kỷ của Liên hợp quốc (MDGs), nhà nước Việt Nam xác định các chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội và xoá đói giảm nghèo đến năm 2005 và 2010 như sau:

* Các chỉ tiêu về kinh tế:

(1). Đưa GDP năm 2005 lên gấp đôi năm 1995 và GDP năm 2010 lên ít nhất gấp đôi năm 2000, trong đó giá trị tăng thêm của nông, lâm, ngư nghiệp tăng bình quân trong thời kỳ 2001-2010 đạt 4-4,5%, trong đó 5 năm 2001-2005 đạt 4%; công nghiệp và xây dựng tăng bình quân trong thời kỳ 2001-2010 đạt 10-10,5%, trong đó 5 năm 2001-2005 đạt 10,4%; các hoạt động dịch vụ tăng bình quân trong thời kỳ 2001-2010 đạt 7-8%, trong đó 5 năm 2001-2005 đạt 6,8%.

(2) Bảo đảm tích luỹ nội bộ nền kinh tế đạt trên 30% GDP, huy động 60 tỷ USD cho đầu tư phát triển thời kỳ 2001-2005.

(3) Tỷ trọng trong GDP của nông nghiệp 20-21% vào năm 2005 và 16-17% vào năm 2010; công nghiệp 38-39% vào năm 2005 và 40-41% vào năm 2010; dịch vụ 41-42% vào năm 2005 và 42-43% vào năm 2010.

(4). Tỷ trọng lao động công nghiệp trong tổng số lao động tăng lên 20-21% vào năm 2005 và 23-24 % vào năm 2010. Giảm lao động nông, lâm, ngư nghiệp xuống 56-57% vào năm 2005 và 50% vào năm 2010. Tăng tỷ trọng lao động dịch vụ lên 22-23% vào năm 2005 và 26-27% vào năm 2010.

* Các chỉ tiêu về xã hội và xoá đói giảm nghèo:

(1) Giảm tỷ lệ hộ nghèo:

- Đến năm 2010 giảm 2/5 tỷ lệ nghèo so với năm 2000 theo chuẩn nghèo quốc tế. Phấn đấu đến năm 2005 giảm 2/5 tỷ lệ hộ nghèo và đến 2010 giảm 3/5 tỷ lệ hộ nghèo so với năm 2000 theo chuẩn của Chương trình mục tiêu quốc gia xoá đói giảm nghèo và việc làm.

- Đến năm 2010 giảm 3/4 tỷ lệ nghèo về lương thực thực phẩm theo chuẩn nghèo quốc tế. Đến 2010 giảm 2/3 tỷ lệ hộ có mức ăn bình quân đầu người dưới 1.800 Kcal.

(2) Đảm bảo công trình hạ tầng thiết yếu cho người nghèo, cộng đồng nghèo và xã nghèo

- Tiếp tục cải tạo, nâng cấp, mở rộng và xây dựng mới các công trình hạ tầng thiết yếu (thuỷ lợi nhỏ, trường học, trạm y tế xã, đường giao thông, điện chiếu sáng, nước sinh hoạt, chợ, các điểm bưu điện, văn

hoá xã, nhà hội họp...) bảo đảm đến năm 2005 cung cấp các cơ sở hạ tầng thiết yếu cho 75% xã nghèo và đến 2010 cho 100% xã nghèo.

- Đến năm 2005 mở rộng điện lưới quốc gia đến trung tâm 900 xã nghèo, bảo đảm có đường ô tô về tới trung tâm xã.

- Đến năm 2005, phấn đấu 80% dân số thành thị và 60% dân cư nông thôn được sử dụng nước sạch. Đến 2010, 85% dân số nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh. Chú trọng đến các công trình nước sạch cho các gia đình nghèo, đặc biệt là những người ở xa trung tâm xã, xa trục đường chính được tiếp cận nước sạch.

(3) Tạo việc làm:

- Giải quyết thêm việc làm cho khoảng 1,4 - 1,5 triệu lao động/năm. Nâng tỷ lệ lao động nữ trong tổng số việc làm mới lên 40% vào năm 2005 và 50% vào năm 2010.

- Nâng tỷ lệ lao động qua đào tạo lên 30% vào năm 2005 và 40% vào năm 2010. Nâng thời gian sử dụng lao động ở nông thôn lên 80% vào năm 2005 và 85% vào năm 2010, trong đó tỷ lệ sử dụng thời gian lao động của nữ là 75% vào năm 2005 và 80% vào năm 2010. Tỷ lệ lao động chưa có việc làm ở thành thị khoảng 5,4% số lao động trong độ tuổi vào năm 2005 và xuống dưới 5% vào năm 2010.

(4) Phổ cập và cải thiện chất lượng giáo dục:

Củng cố, duy trì và phát huy thành quả phổ cập giáo dục tiểu học và xoá mù chữ, đặc biệt ở các tỉnh miền núi, vùng sâu, vùng xa. Thực hiện phổ cập trung học cơ sở trong cả nước. Tăng tỷ lệ trẻ em dưới 3 tuổi đến nhà trẻ từ 12% năm 2000 lên 15% năm 2005 và 18% năm 2010. Đối với trẻ em từ 3-5 tuổi tăng tỷ lệ đến trường, lớp mẫu giáo từ 50% năm 2000 lên 58% năm 2005 và 67% năm 2010.

Tăng tỷ lệ học sinh đi học trong độ tuổi lên 97% vào năm 2005 và lên 99% vào năm 2010. Tăng tỷ lệ học sinh học xong tiểu học lên 85-95% vào năm 2010.

Phổ cập giáo dục trung học cơ sở ở các thành phố, khu đô thị và một số nơi khác vào năm 2005 và toàn quốc vào năm 2010. Tăng tỷ lệ học sinh trung học cơ sở trong độ tuổi lên 80% vào năm 2005 và 90% vào năm 2010.

Tăng tỷ lệ học sinh trung học phổ thông trong độ tuổi lên 45% vào năm 2005 và 50% vào năm 2010.

Phấn đấu đến năm 2010, phần lớn các trường tiểu học và phổ thông cơ sở có đủ điều kiện cho học sinh học tập và hoạt động hai buổi tại trường.

Phấn đấu xoá mù chữ cho 95% số phụ nữ bị mù chữ ở độ tuổi dưới 40 tuổi vào năm 2005 và 100% vào năm 2010.

Thu hút học sinh trong độ tuổi vào các trường trung học chuyên nghiệp đạt 10% vào năm 2005, 15% năm 2010; thu hút học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông vào các trường dạy nghề từ 6% năm 2000 lên 10% năm 2005 và 15% năm 2010.

Cải thiện chất lượng giáo dục ở mọi cấp học và cho mọi đối tượng, đặc biệt chú ý đến các học sinh nghèo.

Nâng cao chất lượng giáo dục cho tất cả mọi người, đặc biệt cho người nghèo.

(5) Giảm tỷ lệ sinh, tỷ lệ tử vong và suy dinh dưỡng của trẻ em:

Duy trì vững chắc xu thế giảm tỷ lệ sinh để đạt mức thay thế bình quân trong cả nước chậm nhất vào năm 2005; vùng sâu, vùng xa và vùng nghèo chậm nhất vào năm 2010.

Đến năm 2005 giảm tỷ lệ tử vong của trẻ dưới 1 tuổi xuống 30‰ và đến năm 2010 xuống dưới 25‰; giảm tỷ lệ tử vong của trẻ em dưới 5 tuổi xuống 36‰ năm 2005 và dưới 32‰ năm 2010.

Giảm tỷ lệ suy dinh dưỡng của trẻ em dưới 5 tuổi xuống dưới 25% năm 2005 và dưới 20% vào năm 2010.

Giảm nhanh tỷ lệ trẻ sinh thiếu cân (dưới 2.500 gram) xuống còn 7% năm 2005 và 5% năm 2010.

(6) Sức khoẻ sinh sản, các bệnh dịch, HIV/AIDS và các bệnh xã hội:

Đến năm 2005 giảm tỷ suất chết mẹ liên quan đến sinh sản xuống 80/100.000 trẻ em và vào năm 2010 xuống dưới 70/100.000 trẻ em sống trong toàn quốc (100/100.000 trẻ em ở miền núi).

Duy trì kết quả thanh toán bệnh bại liệt; khống chế đến mức thấp nhất tỷ lệ mắc và chết của các bệnh tả, thương hàn, sốt xuất huyết, sốt rét, dịch hạch...

Kiềm chế tốc độ lây truyền HIV/AIDS, làm chậm sự phát triển của HIV thành AIDS và giảm thiểu tác động của HIV/AIDS. Phòng ngừa để giảm đến mức thấp nhất số trẻ em bị lây nhiễm HIV/AIDS. Đến năm 2005 bắt đầu giảm mức tăng trong lây nhiễm HIV/AIDS và đến năm 2010 giảm một nửa mức tăng đó. Kiểm soát và tiến tới xoá bỏ các bệnh xã hội.

(7) Phát triển văn hoá thông tin và nâng cao đời sống tinh thần của nhân dân:

Đến năm 2005, phấn đấu 80% gia đình đạt chuẩn gia đình văn hoá; 50% làng xóm, khu phố đạt chuẩn văn hoá quốc gia; 78% xã phường có nhà văn hoá; bình quân mỗi người dân có 4 bản sách/năm.

Tiếp tục hoàn thiện hệ thống phủ sóng phát thanh, truyền hình trên cả nước, đến 2005 bảo đảm 95% số hộ gia đình nghe được Đài tiếng nói Việt Nam và trên 90% các hộ gia đình xem được Đài truyền hình Việt Nam, và phấn đấu đến 2010 hoàn thành cơ bản việc phổ cập các phương tiện phát thanh, truyền hình đến mỗi gia đình.

Tăng thời lượng chương trình và giờ phát sóng phát thanh, truyền hình, chương trình tiếng dân tộc.

(8) Nâng cao đời sống và bảo tồn văn hoá của đồng bào dân tộc thiểu số:

Nâng cao đời sống dân trí, bảo tồn và phát huy những giá trị văn hoá truyền thống của đồng bào các dân tộc thiểu số. Giữ gìn và phát triển khả năng biết đọc, biết viết tiếng dân tộc ở những vùng có tỷ lệ dân tộc thiểu số cao. Tạo khả năng tiếp cận giáo dục mẫu giáo cho tất cả trẻ em và hoàn thành chương trình tiểu học một phần bằng tiếng Việt và một phần bằng tiếng dân tộc thiểu số vào năm 2010.

Đảm bảo giao quyền sử dụng đất cho tập thể và cá nhân ở vùng dân tộc thiểu số và miền núi. Hạn chế việc mua bán đất sản xuất nông nghiệp của người dân tộc thiểu số. Các địa phương phải dành quỹ đất, quỹ nhà làm nơi vui chơi giải trí cho trẻ em.

Tăng tỷ lệ đào tạo người dân tộc thiểu số là cán bộ, công nhân, viên chức Nhà nước; tăng tỷ lệ người dân tộc thiểu số trong các cơ quan chính quyền các cấp.

Tiếp tục củng cố và mở rộng các hoạt động y tế, văn hoá, thông tin về cơ sở phục vụ đồng bào dân tộc. Phấn đấu đến năm 2010 mỗi thôn bản vùng cao, vùng sâu, vùng xa đều có nhà "cộng đồng" là nơi sinh hoạt văn hoá, vui chơi cho mọi người.

(9) Bảo đảm sự bền vững môi trường:

Tập trung giải quyết tình trạng suy thoái môi trường ở các khu công nghiệp, các khu dân cư đông đúc ở thành phố, thị xã và các vùng làng nghề ở nông thôn; đến năm 2010 không còn các khu nhà ổ chuột tại các đô thị, các loại nhà tạm ở đồng bằng sông Cửu Long; 100% các khu công nghiệp, các làng nghề ở nông thôn được xử lý nước thải, chất thải rắn đúng tiêu chuẩn, có kế hoạch cải tạo khắc phục sự cố môi trường trên các dòng sông, hồ, ao, kênh mương...duy trì môi trường sinh thái, đẩy mạnh công tác bảo vệ rừng, trồng rừng, phủ xanh đất trống, đồi núi trọc; nâng tỷ lệ che phủ của rừng từ 33% hiện nay lên 38% vào năm 2005 và 43% vào năm 2010.

Sử dụng bền vững các nguồn tài nguyên và năng lượng, hạn chế tối đa lượng nguyên liệu thô và chất thải trong sản xuất.

(10) Giảm khả năng dễ bị tổn thương và phát triển mạng lưới an sinh xã hội trợ giúp cho các đối tượng yếu thế và người nghèo:

Cải thiện đáng kể tình trạng thu nhập của người nghèo, nhất là các hộ nghèo do phụ nữ làm chủ; nâng cao chất lượng và khả năng tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản và dịch vụ sản xuất cũng như các nguồn lực khác của người nghèo, đặc biệt là phụ nữ nghèo.

Mở rộng hệ thống an sinh xã hội chính thức cho mọi người. Cải cách chính sách và cơ chế bảo hiểm xã hội. Khuyến khích phát triển sự tham gia của cộng đồng, hộ gia đình vào các hình thức bảo hiểm tự nguyện.

Cải thiện việc tiếp cận của người lao động nghèo, nhóm yếu thế trong thị trường lao động, đặc biệt đối với vấn đề đào tạo. Nâng cao số lượng và chất lượng việc làm. Bảo đảm an toàn việc làm.

Tăng cường bảo vệ trẻ em và vị thành niên, giải quyết triệt để tình trạng trẻ em lao động sớm, trẻ em lang thang, trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khác, nhất là trẻ em của những gia đình nghèo do phụ nữ làm chủ hộ. Bảo vệ những người có hoàn cảnh đặc biệt (người tàn tật, người bị nhiễm chất độc màu da cam, người già cô đơn, đối tượng chính sách và các đối tượng khác).

Xây dựng chiến lược phòng chống và giảm nhẹ thiên tai. Đến năm 2010 giảm 1/2 số người bị tái nghèo do thiên tai và các rủi ro khác.

(11) Bình đẳng giới và tăng quyền cho phụ nữ:

Nâng cao chất lượng đời sống vật chất và tinh thần của phụ nữ; nâng cao trình độ chuyên môn của phụ nữ. Tạo mọi điều kiện để phụ nữ tham gia và hưởng lợi một cách đầy đủ và bình đẳng trong mọi lĩnh vực của đời sống chính trị, kinh tế, văn hoá và xã hội. Tăng thêm tỷ lệ phụ nữ làm việc trong các cơ quan ở tất cả các cấp, các ngành, từ 3-5% trong vòng 10 năm tới.

Đảm bảo phụ nữ có quyền và được thụ hưởng tài sản gia đình bằng cách đăng ký tên của họ (cũng như tên của chồng); bảo đảm 100% giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có tên cả 2 vợ chồng trước năm 2005.

Khuyến khích xây dựng gia đình văn hoá trên cơ sở nâng cao vai trò làm chủ của phụ nữ trong gia đình; hướng đầu tư vào các lĩnh vực giúp phụ nữ giảm gánh nặng trong gia đình (nội trợ, ăn uống, đi lại, chăm sóc con cái...).

(12) Đẩy mạnh cải cách hành chính, cung cấp kiến thức về pháp lý cho người nghèo:

Tiếp tục hoàn thiện các thể chế chính sách có ảnh hưởng đến người nghèo, định hướng mục tiêu và phân bổ nguồn lực tốt hơn cho các chương trình có lợi cho người nghèo; tăng cường hiệu quả của công tác quản lý Nhà nước. Cải thiện khả năng tiếp cận của người nghèo đến với một Chính phủ minh bạch, có tinh thần trách nhiệm, có sự tham gia của người dân, tạo điều kiện cho người dân, phụ nữ nghèo tiếp cận rộng rãi hơn đến hệ thống tư pháp và bảo đảm cung cấp thông tin pháp lý cho tất cả mọi công dân trong xã hội, đặc biệt là phụ nữ nghèo.

Hoàn thiện việc xây dựng các chiến lược cải cách liên quan đến khu vực công, pháp quyền và quản lý tài chính để hỗ trợ tốt hơn cho người nghèo.

Phần 3: Tạo môi trường cho tăng trưởng nhanh, bền vững và xoá đói giảm nghèo

Để thúc đẩy quá trình tăng trưởng nhanh và bền vững, cần thiết lập một môi trường pháp lý công bằng, bình đẳng và cạnh tranh cho các doanh nghiệp nhà nước cũng như tư nhân, trong nước và nước ngoài. Bãi bỏ các giấy phép kinh doanh không cần thiết; đảm bảo sự tiếp cận bình đẳng các nguồn vốn, tín dụng, đất đai, công nghệ và thông tin; không phân biệt đối xử cho các loại hình doanh nghiệp. Sắp xếp, đổi mới và nâng cao hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp nhà nước. Hoàn thiện Luật phá sản Doanh nghiệp; thực hiện Nghị định của Chính phủ về hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa. Tiếp tục công cuộc cải cách hành chính nhằm xây dựng nền hành chính trong sạch, hoạt động có hiệu quả và thực thi theo pháp luật.

Duy trì ổn định kinh tế vĩ mô, thực hiện chính sách tài chính tiền tệ thận trọng; hoàn thiện hệ thống thuế, mở rộng diện thu thuế và bảo đảm gắn kết giữa kế hoạch, chính sách và ngân sách. Có chính sách lãi suất và tỷ giá hợp lý phục vụ người nghèo, hướng tới tự do hoá các giao dịch vãng lai và vốn. Tiếp tục thực hiện chính sách thương mại mở cửa, từng bước gỡ bỏ hàng rào phi thuế quan và thực hiện theo lộ trình cam kết trong khuôn khổ ASEAN, hiệp định thương mại song phương Việt Nam - Hoa Kỳ, và cam kết với các tổ chức tài chính, tiền tệ quốc tế.

Thực hiện Nghị định dân chủ cơ sở, tăng cường đối thoại giữa chính quyền địa phương với cộng đồng người nghèo và cải thiện khuôn khổ hỗ trợ pháp lý cho người nghèo.

Phần 4: Đưa ra các chính sách và giải pháp phát triển các lĩnh vực chủ yếu đảm bảo tăng trưởng bền vững và xoá đói giảm nghèo

Nông nghiệp và phát triển nông thôn: Bảo đảm an ninh lương thực; đa dạng hoá sản xuất nông nghiệp; tăng đầu tư cho nông nghiệp; kết hợp giữa sản xuất sản phẩm chất lượng cao với phát triển cơ sở chế biến và bảo quản; thúc đẩy nghiên cứu và các hoạt động khuyến nông phù hợp với điều kiện sản xuất của các vùng khác nhau, đáp ứng yêu cầu của người nghèo; phát triển thuỷ sản, đa dạng hoá nuôi trồng thuỷ sản; xây dựng chiến lược phòng chống thiên tai nhằm giảm thiểu thiệt hại và ổn định sản xuất cũng như cuộc sống dân cư trong vùng thường xuyên bị thiên tai.

Công nghiệp và phát triển đô thị: Phát huy các lợi thế cạnh tranh, khuyến khích phát triển các ngành sử dụng nhiều lao động, sử dụng các sản phẩm và nguyên liệu từ các ngành nông, lâm, ngư nghiệp. Đẩy mạnh phát triển lĩnh vực cơ khí phục vụ nông nghiệp nhằm tận dụng thị trường rộng lớn trong nước và thị trường khu vực. Giải quyết tốt vấn đề nghèo đói đô thị thông qua tạo việc làm, cung cấp tín dụng nhiều hơn, xây dựng cơ sở hạ tầng thiết yếu, tăng cường đào tạo nghề và giải quyết tốt vấn đề di dân từ nông thôn về đô thị,...

Phát triển cơ sở hạ tầng: Xây dựng các chương trình, dự án và chính sách cung cấp điện, công trình thuỷ lợi nhỏ, nước sạch, các công trình vệ sinh, phát triển và phục hồi hệ thống giao thông, đặc biệt ở các vùng nghèo.

Giáo dục đào tạo: Tiếp tục nâng cao chất lượng giáo dục; đáp ứng các mục tiêu phổ cập giáo dục tiểu học, trung học cơ sở; thực hiện miễn, giảm học phí và các đóng góp khác đối với trẻ em các gia đình nghèo, vùng nghèo. Bảo đảm đủ các trường lớp học và giáo viên dạy học, thực hiện từng bước việc kiên cố hoá các trường học phổ thông và dạy nghề.

Y tế: Mở rộng mạng lưới y tế cơ sở; nâng cao chất lượng dịch vụ y tế; đảm bảo người nghèo có thể tiếp cận được dịch vụ chăm sóc sức khoẻ có chất lượng, xây dựng hệ thống y tế xuống các cấp làng, xã, bản.

Văn hoá thông tin: Duy trì và bảo tồn các di sản văn hoá vật thể và phi vật thể; xây dựng các trung tâm văn hoá xã; nâng cao chất lượng thông tin, cung cấp thông tin nhiều hơn nhằm giúp cho người dân tiếp cận, nắm bắt thông tin để mở rộng khả năng lựa chọn và quyết định trong cuộc sống.

Thu hẹp khoảng cách chênh lệch giữa các vùng và nhóm người, giảm khả năng dễ bị tổn thương của người nghèo và người yếu thế; thực hiện công bằng về giới và tiến bộ của phụ nữ: Ổn định và nâng cao mức sống cho các dân tộc thiểu số; mở rộng mạng lưới bảo trợ và an sinh xã hội, phát triển hệ thống cứu trợ đột xuất có hiệu quả; mở rộng sự tham gia và nâng cao vai trò của các tổ chức xã hội trong nước và các tổ chức phi chính phủ trong quá trình xây dựng và thực hiện mạng lưới an sinh xã hội.

Phần 5: Huy động và phân bổ nguồn lực cho tăng trưởng và xoá đói giảm nghèo.

Trong giai đoạn 2001-2005, dự kiến sẽ huy động tối thiểu khoảng 60 tỷ đô la cho đầu tư phát triển, bằng 1,5 lần so với thực hiện 1996-2000 (nguồn vốn nước ngoài chiếm khoảng 1/3, vốn trong nước chiếm 2/3). Khu vực nhà nước chiếm 40,5%, khu vực tư nhân chiếm khoảng 26,2% trong tổng nguồn vốn đầu tư toàn xã hội. Riêng chi tiêu từ ngân sách (chi tiêu công) đã được huy động tới mức cao nhất và dự kiến bố trí khoảng 45 tỷ USD, trong đó chi đầu tư khoảng 13,3 tỷ USD và chi thường xuyên 31,8 tỷ USD.

Để đạt mục tiêu huy động này, các chính sách khuyến khích phát triển khu vực tư nhân sẽ được hoàn thiện và đưa vào thực hiện, chuyển dần các dịch vụ công sang khu vực tư nhân, ưu tiên các quỹ công cho việc xoá đói giảm nghèo. Tiếp tục cơ cấu lại chi ngân sách nhà nước, chuyển các nội dung chi không thuộc chức năng nhiệm vụ của Nhà nước sang các thành phần kinh tế khác. Cải cách thể chế và cải thiện môi trường để thu hút nguồn vốn nước ngoài tốt hơn.

Phân bổ nguồn lực sẽ ưu tiên tập trung cho: Phát triển cơ sở hạ tầng, đặc biệt là hệ thống cơ sở hạ tầng nông thôn, nâng cao sức khoẻ cộng đồng và tăng các cơ hội tạo thu nhập; Phát triển các ngành sản xuất có tiềm năng, lợi thế cạnh tranh lớn nhằm thúc đẩy quá trình tăng trưởng nhanh.

Dự kiến phân bổ vốn đầu tư cho các ngành thuộc hạ tầng kinh tế khoảng 72%, các ngành xã hội khoảng 25%.

Ưu tiên đầu tư cho nông nghiệp và phát triển nông thôn: xây dựng cơ sở hạ tầng, các hoạt động chế biến và bảo quản sau thu hoạch, khuyến nông; *trong y tế*: thực hiện chuyển các dịch vụ y tế chi phí cao, nhưng cần thiết từ các bệnh viện trung tâm về các trung tâm y tế của địa phương và cơ sở, hỗ trợ chi phí y tế cho người nghèo; *trong giáo dục*: tập trung đầu tư cho các mục tiêu giáo dục tiểu học, trung học cơ sở, dạy nghề và cải thiện chất lượng giáo dục.

Phần 6: Tổ chức thực hiện và giám sát, đánh giá việc thực hiện Chiến lược toàn diện về tăng trưởng và xóa đói giảm nghèo.

Việc thực hiện Chiến lược toàn diện về tăng trưởng và xóa đói giảm nghèo có sự chỉ đạo tập trung và có sự phối kết hợp chặt chẽ giữa các cơ quan Chính phủ bao gồm một số các cơ quan chức năng. Thành lập Ban chỉ đạo và Tổ công tác liên ngành để giúp Thủ tướng Chính phủ chỉ đạo thực hiện Chiến lược.

Tổ chức giám sát, đánh giá tình hình thực hiện Chiến lược toàn diện về tăng trưởng và xóa đói giảm nghèo nhằm đánh giá tổng quan và tìm ra những bất hợp lý trong hệ thống các cơ chế, chính sách, giải pháp phát triển ngành, phát triển từng lĩnh vực trên cơ sở đó có sự điều chỉnh, bổ sung chính sách phù hợp để thực hiện Chiến lược đồng bộ, có hiệu quả, đúng tiến độ và mục tiêu đặt ra.

Hệ thống các chỉ tiêu giám sát, đánh giá việc thực hiện Chiến lược toàn diện về tăng trưởng và xóa đói giảm nghèo bao gồm: Các chỉ tiêu theo dõi và đánh giá đầu vào; các chỉ tiêu theo dõi và đánh giá kết quả, hiệu quả đạt được về đầu tư cho chiến lược; các chỉ tiêu đánh giá ảnh hưởng của từng chương trình, chiến lược đối với người nghèo và đối với toàn xã hội.

MỘT SỐ VẤN ĐỀ LUẬN ĐIỂM CHUNG TRONG NGHIÊN CỨU XOÁ ĐÓI GIẢM NGHÈO

TS. Trần Hữu Trung
Chánh văn phòng, Chương trình mục tiêu quốc gia XĐGN và VL

Bài này trình bày những quan điểm cơ bản của Chương trình về xoá đói giảm nghèo. Qua đó, nêu một số vấn đề trọng tâm cần nghiên cứu, làm rõ để tạo căn cứ xác định những giải pháp xoá đói giảm nghèo cũng như làm tăng hiệu quả thực hiện của chương trình.

1. Quan điểm xoá đói giảm nghèo

- Xóa đói, giảm nghèo và giải quyết việc làm là sự nghiệp của toàn dân, là một trong những chương trình trọng điểm phát triển kinh tế, xã hội, là chính sách xã hội cơ bản, là hướng ưu tiên trong các chính sách kinh tế và xã hội.

- Phát triển kinh tế đi đôi với thực hiện xoá đói giảm nghèo bền vững, gắn xoá đói giảm nghèo với phát triển kinh tế.

- Gắn xoá đói giảm nghèo và giải quyết việc làm với thực hiện qui chế dân chủ ở cơ sở. Tạo cơ hội và điều kiện cho người nghèo, xã nghèo tiếp cận với các dịch vụ xã hội cơ bản.

- Thúc đẩy quá trình chuyển dịch cơ cấu lao động xã hội phù hợp với cơ cấu kinh tế. Kết hợp tăng trưởng việc làm với nâng cao chất lượng việc làm và cải thiện đời sống nhân dân.

- Phát huy nội lực là chủ yếu đồng thời tăng cường sự hợp tác quốc tế.

2. Một số khái niệm về đói nghèo trong chương trình và căn cứ xác định

Lựa chọn phạm vi, đối tượng

Đối tượng của chương trình bao gồm người nghèo, hộ nghèo, xã nghèo trên phạm vi cả nước. Vì thế, trước hết phải xác định các tiêu chí cần thiết để nhận dạng đối tượng. Nguyên tắc xác định các tiêu chí là căn cứ vào thực tế, đặc điểm Việt Nam và kinh nghiệm quốc tế. Hiện nay, chương trình sử dụng 2 loại tiêu chí cơ bản: tiêu chí hộ nghèo và tiêu chí xã nghèo. Trong thực tế, hiện nay, còn có khái niệm về tỉnh nghèo, vùng nghèo nhưng đây chưa phải là khái niệm chính thống của chương trình. Thông thường người ta hiểu tỉnh nghèo là tỉnh có nhiều xã nghèo, tỷ lệ hộ nghèo đói cao, điều kiện phát triển kinh tế xã hội khó khăn. Vùng nghèo là những vùng có nhiều tỉnh nghèo.

Về tiêu chí hộ nghèo

Chuẩn hộ nghèo là giá trị (bằng tiền hoặc quy đổi ra một loại hiện vật nào đó ví dụ như gạo) để đánh giá phân loại mức sống của hộ gia đình hoặc cộng đồng (xã). Chuẩn nghèo cũ được sử dụng bằng cả 2 đơn vị tương đương là giá trị thu nhập bằng tiền và quy tương đương ra gạo. Chuẩn nghèo đói này được xây dựng dựa trên 2 căn cứ chính:

Thoả mãn những nhu cầu cơ bản của con người như ăn, mặc, ở, y tế, giáo dục, văn hoá, đi lại, giao tiếp và khả năng nguồn lực để xoá đói giảm nghèo. Tuy nhiên, trong thời gian qua chuẩn nghèo này mới tập trung vào giải quyết nhu cầu lương thực thực phẩm còn những nhu cầu phi lương thực, thực phẩm mới ở mức thấp.

Mức sống tương ứng với chuẩn này chỉ mới bảo đảm khoảng 80% nhu cầu cơ bản về ăn và 20% cho các nhu cầu khác của các thành viên trong hộ gia đình. Mặt khác, chuẩn cũ được tính quy đổi ra gạo để cho

các địa phương dễ tính toán cũng như để các hộ dân dễ hiểu. Đây chính là lý do mà các Tổ chức quốc tế coi chuẩn nghèo cũ của Việt Nam là chuẩn nghèo lương thực. Chuẩn nghèo được xác định như vậy là quá thấp. Tuy nhiên, điều chỉnh chuẩn nghèo còn phụ thuộc rất nhiều vào khả năng hỗ trợ, tiềm lực kinh tế của Nhà nước. Nếu như đặt chuẩn nghèo quá cao thì số hộ nghèo sẽ lớn, Nhà nước không đủ tiềm lực để giải quyết.

Hiện nay, ở nước ta tồn tại 2 loại chuẩn nghèo sau: chuẩn nghèo của Ngân hàng Thế giới và chuẩn nghèo của Tổng cục Thống kê. Hai chuẩn nghèo này về phương pháp luận là như nhau, cùng dựa trên số liệu thống kê về chi tiêu của hộ gia đình. Dựa trên chuẩn nghèo này để có số liệu thống kê đánh giá và theo dõi diễn biến đói nghèo chứ không lập ra được danh sách cụ thể các hộ đói nghèo. Điều đó, trước hết là một hạn chế vì không xác định được nguyên nhân đói nghèo của từng hộ để từ đó theo dõi, quản lý tác động hỗ trợ của Nhà nước đến đời sống của hộ gia đình. Mặt khác, đây là 2 chuẩn nghèo ở mức cao mà nếu như áp dụng thì số hộ nghèo sẽ rất lớn. Ví dụ, theo chuẩn nghèo Ngân hàng Thế giới năm 1998 là 150 nghìn đồng/người/tháng thì tỷ lệ nghèo đói ở nước ta năm 1998 là 38%. Tổng cục Thống kê cũng xác định theo phương pháp tương tự nhưng có phân chia theo thành thị và nông thôn như sau: năm 1999 vùng thành thị: 150 nghìn đồng/người/tháng, vùng nông thôn: 115 nghìn đồng/người/tháng. Chuẩn nghèo này định hướng cải thiện dần để tiếp cận với mức của chuẩn quốc tế.

Tại sao phải điều chỉnh chuẩn nghèo? Có thể nói có mấy lý do cơ bản sau đây:

Điều kiện bao trùm là do yêu cầu của chương trình trong từng giai đoạn mà chuẩn nghèo phải được xác định để phù hợp với yêu cầu đó. Trong giai đoạn sau năm 2000, yêu cầu của Chương trình là nâng cao về mặt chất lượng, nhu cầu ngày càng toàn diện hơn của con người.

Kinh tế tăng trưởng giữ được một nhịp độ nhất định, tạo điều kiện vật chất hỗ trợ các nguồn lực cho xoá đói giảm nghèo. 10 năm qua, tốc độ tăng trưởng GDP ở nước ta được duy trì ở mức bình quân khoảng 6-7% và khả năng này còn tiếp tục trong những năm tới. Kinh tế tăng trưởng đã nâng mức sống dân cư, lương thực bình quân đầu người tăng.

Với chuẩn cũ thì tính bền vững trong xoá đói giảm nghèo thấp. Vì vậy, những hộ nằm sát trên chuẩn nghèo bao gồm cả những hộ mới thoát nghèo đời sống còn ở tình trạng bấp bênh dễ có nguy cơ tái nghèo.

Tương ứng với chuẩn nhất định, nhiệm vụ xoá đói giảm nghèo đạt được những kết quả tốt và tỷ lệ nghèo đã giảm rõ rệt. Chúng ta đã biết tỷ lệ nghèo đói cả nước đã giảm từ 30% năm 1992 xuống còn khoảng 11% năm 2000 và mỗi năm bình quân giảm được 2% tỷ lệ hộ nghèo. Đối tượng của các chính sách xoá đói giảm nghèo theo chuẩn cũ đã thu hẹp lại. Việc tạo điều kiện mở rộng diện hộ được hỗ trợ có nghĩa là nâng chuẩn nghèo. Thực tế ở nhiều tỉnh có kinh tế phát triển tương đối khá, theo hướng dẫn của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội đã điều chỉnh chuẩn nghèo địa phương cao hơn chuẩn quốc gia để thực hiện các giải pháp xoá đói giảm nghèo của địa phương.

Nhu cầu cải thiện đời sống của dân cư tăng lên và đa dạng hơn. Trong những năm qua, lượng chi tiêu cũng như cơ cấu chi tiêu của hộ gia đình đã có chuyển biến. Xu hướng chung là cơ cấu chi tiêu cho lương thực thực phẩm giảm và cơ cấu chi tiêu phi lương thực tăng nhanh. Đối với nhóm dân cư nghèo nhất cơ cấu này cũng có chuyển biến.

Tại thời điểm năm 2000, có thể nói chúng ta đã hội đủ những điều kiện này.

Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2001, theo quyết định của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, cả nước thống nhất áp dụng chuẩn hộ nghèo mới. Chuẩn nghèo mới dựa trên mức thu nhập bình quân đầu người một tháng và có 3 mức áp dụng cho 3 vùng nông thôn miền núi, nông thôn đồng bằng và thành thị. Về trung bình thì chuẩn mới điều chỉnh cao gấp khoảng 1,5 lần so với chuẩn cũ. Trong phạm vi cả nước, vào cuối năm 2000, tỷ lệ nghèo tính theo chuẩn cũ là 10% thì theo chuẩn mới sẽ tăng lên thành 17,5%. Hiện nay, cả nước có 2,8 triệu hộ nghèo theo chuẩn mới.

Về tiêu chí xã nghèo

Trong những năm qua, các ngành, một số địa phương có một số cách phân loại nhằm chọn lọc ra xã khó khăn nhất (tạm gọi là xã nghèo) để tập trung hỗ trợ đầu tư xoá đói giảm nghèo.

* Ở trong nước cho đến nay có một số cách phân loại xã nghèo như sau:

- *Uỷ ban dân tộc và miền núi:* phân chia khu vực các xã miền núi thành 3 khu vực căn cứ vào 5 tiêu chí:

1. Địa bàn cư trú
2. Yếu tố xã hội
3. Điều kiện sản xuất
4. Đời sống
5. Hạ tầng cơ sở

Xã thuộc diện đặc biệt khó khăn và xã biên giới hiện nay có 2325 xã bao gồm toàn bộ các xã thuộc khu vực III và một số xã thuộc khu vực II, các xã này thuộc phạm vi đầu tư của Chương trình 135. Đây là các tiêu chí chưa được định lượng nên rất khó khăn trong phân loại xã. Vì thế, trong mấy năm qua mỗi khi có điều kiện về nguồn lực thì danh sách này lại mở rộng thêm.

- *Bộ Thuỷ sản:* có tiêu chí xác định xã trọng tâm đầu tư dựa trên 2 tiêu chí:

1. Tiêu chí về địa lý: xã bãi ngang, ven biển
2. Tiêu chí về thu nhập: thu nhập thấp, tỷ lệ hộ nghèo đói cao

- *Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn:* có tiêu chí về vùng và xã nằm trong chương trình định canh định cư, căn cứ vào 2 tiêu chí chủ yếu:

1. Tiêu chí về tình trạng di chuyển nơi cư trú: tỷ lệ hộ hay số hộ du cư
2. Tiêu chí về tình trạng di chuyển địa điểm sản xuất: tỷ lệ hộ du canh

Theo Quyết định số 143/2001/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 27 tháng 9 năm 2001 phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia xoá đói giảm nghèo và việc làm, tiêu chí này được sửa đổi như sau:

1. Tỷ lệ hộ nghèo trên 25% (theo chuẩn mới)
2. Tình trạng cơ sở hạ tầng: chưa đủ cơ sở hạ tầng thiết yếu

Tuy nhiên, tiêu chí về cơ sở hạ tầng chưa được định lượng cụ thể về hạ tầng cơ sở, vì thế khi các địa phương xem xét, lựa chọn sẽ gặp khó khăn và không thật chặt chẽ.

* Nguyên tắc xây dựng tiêu chí xã nghèo của Chương trình:

1. Phải được lượng hoá để dễ dàng đo đếm, thống kê.
2. Tiêu chí đơn giản, dễ thu thập
3. Căn cứ vào thực trạng nghèo đói và hiện trạng hạ tầng cơ sở ở dưới mức trung bình.

3. Phân loại các nghiên cứu xoá đói giảm nghèo

- Nghiên cứu các phương pháp định dạng đối tượng nghèo.
- Nghiên cứu các chính sách, giải pháp xoá đói giảm nghèo.
- Nghiên cứu các mô hình xoá đói giảm nghèo đặc thù.
- Nghiên cứu các phương pháp theo dõi biến động của đói nghèo, đánh giá kết quả thực hiện chương trình/dự án xoá đói giảm nghèo, nghiên cứu các chỉ tiêu giám sát.
- Các nghiên cứu tác động của các chính sách đến xoá đói giảm nghèo
- Các nghiên cứu có tính dài hạn: chiến lược cho giai đoạn tiếp theo.

4. Đề nghị của Chương trình về nội dung nghiên cứu xoá đói giảm nghèo hiện nay

Về các nghiên cứu xoá đói giảm nghèo, Văn phòng Chương trình rất mong muốn các nghiên cứu tiếp tục đi sát phục vụ yêu cầu thực tế đặt ra. Nhân Hội thảo này, chúng tôi chỉ đề xuất một số nội dung nghiên cứu trong thời gian tới.

Một là, Nghiên cứu về chuẩn nghèo

Một chỉ báo rất quan trọng đối với theo dõi diễn biến tình hình đói nghèo là tỷ lệ đói nghèo. Hiện nay, các nước sử dụng các ngưỡng đói nghèo khác nhau và các Tổ chức quốc tế cũng có cách xử lý riêng. Chính vì thế, các tỷ lệ đói nghèo nói chung không phải bao giờ cũng có thể dễ dàng so sánh được với nhau. Một số vấn đề đặt ra là:

Chuẩn đói nghèo của nước ta áp dụng theo Quyết định 1143 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội vẫn còn thấp so với chuẩn nghèo quốc tế, song nó có ưu điểm chính như sau:

Đã phản ánh được một cách tương đối chính xác thực trạng nghèo đói.

Theo chuẩn này thì phương pháp phân loại hộ nghèo dựa trên thu nhập và khá đơn giản nên các địa phương có thể tự làm lấy được, từ đó xây dựng được danh sách hộ nghèo đói, nguyên nhân nghèo đói, đặc điểm cơ bản của các hộ nghèo đói trên phạm vi cả nước và danh sách này được các địa phương tự cập nhật hàng năm. Mặt khác, dựa vào danh sách này, chúng ta có thể theo dõi được biến động của hộ nghèo (hộ thoát nghèo, hộ mới vào danh sách nghèo hàng năm). Danh sách này liệt lê đầy đủ những đối tượng thuộc chương trình xoá đói giảm nghèo, những người, những hộ được hưởng những chính sách hỗ trợ của chương trình.

Tuy nhiên, một hạn chế của phương pháp này là thống kê thu nhập rất dễ bị thiếu làm giảm mức chính xác của tỷ lệ hộ nghèo.

Khả năng của các cán bộ địa phương có hạn ảnh hưởng đến kết quả thu thập số liệu.

Vì thế có một số vấn đề đặt ra:

Nghiên cứu phương pháp luận xác định chuẩn nghèo ở Việt Nam để vừa bảo đảm tính thực tiễn cao (theo nghĩa phù hợp với điều kiện Việt Nam, dễ hiểu, dễ làm, xã hội hoá được) nhưng vẫn bảo đảm cơ sở khoa học.

Theo xu hướng quốc tế, nghèo đói hiện nay được hiểu là vấn đề có tính nhiều chiều, không chỉ dừng lại ở khía cạnh về thu nhập hay chi tiêu. Vậy thì ở Việt Nam tiếp cận xu hướng mới này như thế nào và thể hiện cụ thể những chỉ tiêu nào sẽ được sử dụng để đánh giá nghèo đói.

Hai là, Nghiên cứu các giải pháp xoá đói giảm nghèo ở khu vực miền núi, vùng cao, vùng sâu và vùng xa

Khu vực miền núi, vùng cao, vùng sâu và vùng xa cho đến nay vẫn là một trọng điểm của Chương trình XĐGN. Do đặc điểm của vùng về mặt dân cư, địa hình, điều kiện tự nhiên kinh tế xã hội nên ở các vùng này công tác xoá đói giảm nghèo khó khăn. Chính phủ đã cho phép song song với chương trình xoá đói giảm nghèo còn vận hành một chương trình đặc biệt dành riêng cho khu vực này (chương trình 135). Tuy mấy năm qua, chúng ta đã đạt được những kết quả xoá đói giảm nghèo cho khu vực này, đời sống kinh tế xã hội trong khu vực đã có những bước thay đổi, tỷ lệ hộ nghèo giảm, cơ sở hạ tầng đã được cải thiện một bước. Tuy nhiên, đời sống của dân cư vẫn còn hết sức khó khăn, tỷ lệ hộ nghèo còn cao.

Vậy thì XĐGN khu vực này sẽ đi theo lộ trình nào?, bằng những giải pháp gì để có hiệu quả hơn?, những giải pháp hiện chúng ta đã áp dụng đã đủ chưa?, XĐGN ở khu vực này cũng như chung ở cả nước còn những vướng mắc gì về những chính sách kinh tế vĩ mô?. Những vấn đề gì là khâu đột phá hay là những khâu công việc được xếp ưu tiên, có phải là nâng cao trình độ học vấn hay không, hoặc đầu tư hạ tầng cơ sở, hoặc các chính sách khuyến khích?

Ba là, Nghiên cứu các giải pháp và chính sách hỗ trợ hộ nghèo, người nghèo có hiệu quả

Tổng kết 3 năm thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia xoá đói giảm nghèo cho thấy một khó khăn thách thức mà chúng ta cần tiếp tục phải xử lý là làm sao để bảo đảm thực hiện xoá đói giảm nghèo thực sự bền vững. Điều đó có liên quan đến nhiều vấn đề, trong đó có chính sách và mức độ tác động người nghèo như thế nào:

Đã có một số giải pháp, chính sách nhất định, còn có những giải pháp khác (như hỗ trợ phòng chữa bệnh,...) do các ngành khác đảm nhiệm theo các chương trình dự án khác. Tổ chức phối hợp các hoạt động này như thế nào?

Về mức độ hỗ trợ: liều lượng hỗ trợ đã đủ mức chưa (trong điều kiện tài chính hiện nay)?

Về phương thức hỗ trợ cũng còn vấn đề phải tiếp tục nghiên cứu để sau này người nghèo, hộ nghèo phải phát huy được tính tự lực thoát khỏi đói nghèo. Quản lý bảo dưỡng các cơ sở hạ tầng đã hỗ trợ như thế nào ? Chính sách hỗ trợ tín dụng cho người nghèo có nên tiếp tục duy trì mức lãi suất ưu đãi hay không hay cần áp dụng tuỳ từng vùng, tuỳ từng đối tượng? Có ý kiến cho rằng nếu cứ duy trì mãi cơ chế cho vay ưu đãi có thể làm giảm sự chủ động của người nghèo trong sản xuất kinh doanh.

Bốn là, Các giải pháp công nghệ phù hợp áp dụng trong xoá đói giảm nghèo

Hội nghị ESCAP tại Băng cốc về XĐGN năm 2001 đã khuyến nghị sử dụng công nghệ thông tin và viễn thông (ICT) trong xoá đói giảm nghèo. Giải pháp này có ý nghĩa hết sức quan trọng trong việc điều phối hoạt động của chương trình và theo dõi chương trình cũng như cung cấp thông tin cho người dân (công nghệ, kỹ thuật, khuyến nông, khuyến lâm, cảnh báo thiên tai, y tế, văn hoá, giáo dục,...).

NGHÈO ĐÓI VÀ MÔI TRƯỜNG Ở MIỀN NÚI VIỆT NAM

Lê Trọng Cúc
Trung tâm nghiên cứu Tài nguyên và Môi trường (CRES)

ĐẶT VẤN ĐỀ

Chương trình xoá đói giảm nghèo thực sự trở thành chương trình quốc gia từ năm 1998, theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ (Quyết định số 133/1998/QĐ-TTg). Ở miền núi, vấn đề này được đề cập khá đầy đủ trong Quyết định số 135/1998/QĐ-TTg của Thủ tướng chính phủ, "Chương trình phát triển kinh tế-xã hội các xã đặc biệt khó khăn miền núi, vùng sâu, vùng xa hay gọi là chương trình 135". Mục tiêu tổng quát của chương trình 135 là: Nâng cao nhanh đời sống vật chất, tinh thần cho đồng bào các dân tộc ở các xã đặc biệt khó khăn miền núi và vùng sâu, vùng xa; tạo điều kiện để đưa nông thôn các vùng này thoát khỏi tình trạng nghèo nàn, lạc hậu, chậm phát triển, hoà nhập vào sự phát triển chung của cả nước góp phần bảo đảm trật tự an toàn xã hội, an ninh quốc phòng. Xoá đói giảm nghèo là một chương trình lớn liên quan đến nhiều lĩnh vực khác nhau bao gồm: cơ chế chính sách và giải pháp về đất đai, tư liệu sản xuất, cơ sở hạ tầng, tín dụng, chuyển giao công nghệ, tạo công ăn việc làm và hướng dẫn cách làm ăn cho người nghèo. Chương trình đã huy động nguồn đầu tư ngân sách lớn từ trung ương đến địa phương (tỉnh) và đóng góp ngày công tại chỗ của nhân dân địa phương. Ngoài ra các ngành, các bộ đã chỉ đạo lồng ghép các chương trình, dự án khác ưu tiên đầu tư vào các xã thuộc Chương trình 135. Trong giai đoạn I (1998-2000), đã có 1.383 cán bộ được phân công xuống các xã giúp cơ sở phát triển KT-XH, ổn định chính trị, an ninh quốc phòng và trực tiếp tham gia chỉ đạo chương trình. Năm 1999, Trung ương đã đầu tư 508 tỷ đồng và năm 2000 là 700 tỷ đồng. Ngân sách địa phương các tỉnh trong hai năm qua đã đầu tư 168 tỷ đồng. Nguồn lực huy động tại chỗ bằng ngày công ước tính 150 tỷ đồng. Chương trình đã thực hiện các nhiệm vụ trọng yếu như: xây dựng cơ sở hạ tầng, đường giao thông, thuỷ lợi nhỏ, cấp nước sinh hoạt, điện, phòng học, trạm xá, chợ, trung tâm cụm xã, quy hoạch lại dân cư một số nơi cần thiết, phát triển sản xuất và đào tạo cán bộ. Kết quả chung nhất trong hai năm thực hiện chương trình về cơ bản không còn hộ đói kinh niên, mỗi năm giảm được 4-5% hộ nghèo (Hoàng Công Dung, 2001).

Báo cáo này trình bày một số kết quả nghiên cứu về nghèo đói và ảnh hưởng của nó lên tài nguyên thiên nhiên và môi trường, thực hiện ở 5 cộng đồng nghiên cứu mẫu thuộc 5 vùng sinh thái với 5 tộc người khác nhau, trong đề tài "Giám sát xu hướng phát triển vùng núi phía Bắc Việt Nam", Chương trình phát triển nông thôn miền núi Việt Nam-Thuỵ Điển (MRDP) và Cơ quan Hợp tác Thuỵ Điển (SIDA) do Trung tâm nghiên cứu Tài nguyên và Môi trường, Đại học quốc gia Hà Nội thực hiện.

Các cộng đồng mẫu

- Bản Khe Nóng, huyện Con Cuông, tỉnh Nghệ An (dân tộc Đan Lai). Khe Nóng nằm trong vùng rừng núi thuộc khu bảo tồn thiên nhiên Pù Mát. Khả năng tiếp cận bằng giao thông rất thấp. Cuộc sống chủ yếu ở đây là tự cung tự cấp, canh tác nương rẫy luân canh và thu hái các sản phẩm rừng.

- Xã Thài Phìn Tủng, huyện Đồng Văn, tỉnh Hà Giang (dân tộc H'mông trắng), sống trên vùng núi đá vôi, khả năng tiếp cận về giao thông thấp. Người H'mông ở đây sống bằng trồng ngô, phương thức "thổ canh hốc đá trên hốc đá", tự cung tự cấp là chính. Tham gia thị trường bằng các sản phẩm chăn nuôi và thủ công nhưng ở mức độ thấp.

- Bản Tát, huyện Đà Bắc, tỉnh Hòa Bình (dân tộc Tầy), sống trong thung lũng, tiếp cận về giao thông ra đô thị trung bình, có đường giao thông tương đối thuận tiện. Người Tày canh tác nương rẫy hỗn hợp. Tự cung tự cấp là chính, các sản phẩm tham gia vào thị trường đa dạng hơn và đang ngày càng tăng lên.

- Thôn Ngọc Tân, huyện Đoan Hùng, tỉnh Phú Thọ (dân tộc Cao Lan), nằm trên vùng đồi núi trung du uốn lượn. Có đường giao thông thuận tiện, khả năng tiếp cận đô thị và giao lưu thị trường cao. Sản xuất nông nghiệp nhiều ngành nghề; trồng lúa nước, chăn nuôi gia súc gia cầm, trồng cây công nghiệp, cây lấy gỗ, dịch vụ, lao động làm thuê.

- Thôn Làng Thao, huyện Đoan Hùng, tỉnh Phú Thọ (người Kinh). Sống ở vùng đồi bát úp và thung lũng trung du, ngay cạnh đường quốc lộ rải nhựa, vì thế khả năng tiếp cận là rất tốt. Người Kinh ở đây làm nông nghiệp với nhiều ngành: trồng lúa nước, trồng mầu, chăn nuôi, dịch vụ và lao động làm thuê.

Bảng 1. Tóm tắt các đặc điểm cơ bản của các cộng đồng mẫu

Đặc điểm	Khe Nóng	Thai P.Tủng	Tát	Ngọc Tân	Làng Thao
Dân tộc	Đan Lai	Mông Trắng	Tày	Cao Lan	Kinh
Địa hình	Thung lũng	Núi cao	Thung lũng	Trung du	Trung du
Mật độ DS (người/ha)	Rất thấp (0,08)	Cao (1,01)	Trung bình (0,59)	Rất cao (4,37)	Rất cao (5,43)
K. năng tiếp cận	Rất thấp	Thấp	Vừa phải	Cao	Rất cao
Phương thức thích nghi	Canh tác nương rẫy, hái lượm	Trồng ngô hốc đá, chăn nuôi, nấu rượu	Canh tác rẫy hỗn hợp, chăn nuôi, hái lượm	Trồng lúa nước, nông lâm kết hợp chăn nuôi, dịch vụ	Trồng lúa nước, NL kết hợp, chăn nuôi, dịch vụ
Mức độ định hướng thị trường	Tự cung tự cấp	Cơ bản tự cung tự cấp, thị trường	Hỗn hợp tự cung thị trường	Kinh tế thị trường	Kinh tế thị trường

Hiện trạng nghèo đói ở các cộng đồng mẫu

Đối với vùng nông thôn miền núi cư dân sống bằng nông nghiệp chiếm tỷ lệ trên 80%. Vì vậy, đối với người nông dân đất là tài nguyên quan trọng bậc nhất và trên thực tế thì hoạt động sản xuất nông nghiệp là nguồn thu chủ yếu cho mỗi gia đình. Chúng tôi đã tìm hiểu tổng số các loại đất của nông hộ trong mỗi cộng đồng, cũng như phân phối đất đai theo mỗi hạng mục giữa các nông hộ trong cộng đồng. Tuỳ theo địa vực cư trú, thời gian định cư, số người trong gia đình, diện tích của các loại đất của các nông hộ. So sánh diện tích các loại đất sử dụng trung bình trên khẩu, khả năng sản xuất hiện tại của đất và tổng thu nhập tiền mặt và không phải tiền mặt trên mỗi nhân khẩu. Kết quả tính toán ở bảng 2.

Bảng 2. Một số chỉ số kinh tế cộng đồng về mức độ giàu nghèo

Chỉ số	Khe Nóng	Thai P. Tủng	Tát	Ngọc Tân	Làng Thao
Diện tích các loại đất (m^2/khẩu)	733 (1)	2.536 (3)	6.886 (5)	1.162 92)	1.448 92)
Khả năng sản xuất (kg thóc/năm/khẩu)	546 (2)	448 (1)	644 93)	1.269 (%)	1.198 (5)
Tổng thu (1000đ/khẩu/năm)	335 (1)	405 (2)	1.285 (4)	1.955 (4)	2.793 (5)
(1000đ/khẩu/năm)	23 (1,33)	33.7 (2.0)	107 (3.66)	163 (4,0)	232 (5)

Như được thể hiện ở bảng 2, thực trạng kinh tế chung của từng cộng đồng thông qua việc sử dụng các chỉ số để đánh giá. Chúng tôi đã sử dụng thang điểm từ 1 đến 5 để cho điểm từng tiêu chí của từng điểm nghiên cứu để xếp hạng. Các chỉ số đánh giá thay đổi rất lớn giữa các cộng đồng. Khe Nóng có điểm trung bình thấp nhất (1,33), tiếp theo là Thải Phìn Tủng (2,00), Tát (3,66), Ngọc Tân (4,00) và cao nhất là Làng Thao (5).

Nhìn chung, thực trạng kinh tế của các cộng đồng có mối liên hệ chặt chẽ với khả năng tiếp cận thị trường của cộng đồng. Những cộng đồng có khả năng tiếp cận cao nhất và sản xuất hướng tới thị trường nhiều nhất là các cộng đồng xếp hạng cao nhất về hiện trạng kinh tế chung. Nhìn đại thể bình quân thu nhập trên đầu người thì Khe Nóng và Thài Phìn Tủng đang trong tình trạng đói trầm trọng, Tát đang đứng trước ngưỡng của đói nghèo. Ở đây định mức nghèo theo tiêu chuẩn Việt Nam (mức nghèo ở thành thị 120.000 đ, nông thôn 100.000đ. miền núi 80.000đ/ tháng/ người).

Thực tế ở Khe Nóng không hộ nào có đủ lương thực ăn trong 12 tháng. Trong 20 hộ điều tra, chỉ có 1 hộ đủ ăn 10 tháng, 1 hộ được 8 tháng, 4 hộ được 6 tháng, còn lại chỉ đảm bảo được 3,4,5 tháng. Ở Thài Phìn Tủng ăn ngô thay gạo nhưng cũng chỉ có 13 trong số 40 hộ (33%) có đủ ngô ăn trong 12 tháng, còn các hộ khác chỉ đủ ăn trong 8 đến 11 tháng.

Hiện trạng sinh thái của các điểm nghiên cứu

Có nhiều loại số liệu để đánh giá hiện trạng sinh thái của các điểm nghiên cứu. Trong báo cáo này chúng tôi tập trung chủ yếu đến các chỉ tiêu:

- Mức độ đa dạng sinh học
- Sinh khối
- Chất lượng đất và khả năng bảo vệ đất

Đa dạng sinh học

Đa dạng sinh học ở đây được chú ý ở mức độ loài. Mức độ phong phú và đa dạng các loài thực vật được xác định dựa vào số liệu thu thập từ mặt cắt sinh thái của mỗi điểm nghiên cứu. Các ô tiêu chuẩn được lập dọc theo mặt cắt, số lượng và cá thể của từng loài trong các ô tiêu chuẩn được xác định dựa vào những số liệu này và có thể xác định loài ưu thế và loài lập quần trong các quần xã ở mỗi điểm nghiên cứu. Đồng thời dựa vào các số liệu này để tính chỉ số đa dạng dựa theo công thức Simpson:

$$\lambda = 1 - \sum_{i=1}^{n} \frac{n_i(n_i - 1)}{n(n-1)}$$

Trong đó:
λ là chỉ số đa dạng quần xã rừng
n_i số cá thể của loài trong ô tiêu chuẩn
n là tổng số cá thể của các loài trong ô tiêu chuẩn

Chỉ số đa dạng là chỉ tiêu có khả năng so sánh sự phong phú của các loài thực vật nói chung, những đặc trưng của các loài chiếm ưu thế; những loài tạo nên sự khác biệt của mỗi quần xã thực vật ở các điểm nghiên cứu.

Sự phân hạng tính đa dạng sinh học cho mỗi điểm nghiên cứu này không mang tính tuyệt đối, mà chỉ có tính tương đối để so sánh đa dạng sinh học ở 5 điểm nghiên cứu. Mức độ đa dạng sinh học được tiến hành xác định các loại quần xã thực vật, diện tích các quần xã, các loài động thực vật trong mỗi quần xã. Mức độ đa dạng được đánh giá theo thang điểm 5 (điểm 1 là thấp nhất, điểm 5 là cao nhất). Điểm số phân hạng đa dạng sinh học được thể hiện ở bảng 3.

Bảng 3. Phân hạng đa dạng sinh học

Quần xã thực vật	Khe Nóng	Thai P.Tủng	Tat	Ngọc Tân	Làng Thao
Rừng gỗ	3,98	0,45	0,76	-	-
Rừng tre nứa	0,54	-	0,69	-	-
Rừng trồng	-	0,02	-	0,94	0,75
QXTVsau nương rẫy	0,17	1,08	1,34	0,05	0,04
CT nông nghiệp	0,01	0,13	0,03	0,17	0,23
Đa dạng tổng số	4,70	1,67	2,82	1,16	1,02

Phân hạng về sinh khối

Sinh khối cũng là một chỉ tiêu quan trọng để đánh giá tình trạng sinh thái của một khu vực. Thực vật hấp thụ cacbon trong khí quyển để tạo sinh khối thông qua quá trình quang hợp, đồng thời cũng thải CO^2 vào khí quyển trong quá trình hô hấp, góp phần làm tăng hiệu ứng nhà kính. Ngoài ra, thực vật còn tích luỹ các chất dinh dưỡng trong sinh khối và trong đất. Đây cũng là phương pháp phân hạng tương đối nhằm so sánh tình trạng hệ sinh thái tại các điểm nghiên cứu. Điểm số về sinh khối được trình bày ở bảng 4.

Bảng 4. Phân hạng sinh khối

Quần xã thực vật	Khe Nóng	Thai P.Tủng	Tat	Ngọc Tân	Làng Thao
Rừng gỗ	3,98	0,27	0,76	-	-
Rừng tre nứa	0,34	-	0,58	-	-
Rừng trồng	-	0,06	-	1,56	1,24
QXTVsau nương rẫy	0,12	0,76	0,74	0,03	0,02
CT nông nghiệp	0,02	0,38	0,06	0,34	0,47
Đa dạng tổng số	4,45	1,46	2,14	1,93	1,73

Phân hạng khả năng bảo vệ đất

Để đánh giá khả năng bảo vệ đất, chúng tôi tiến hành xem xét các kiểu thảm phủ tại các điểm nghiên cứu và khả năng chống xói mòn. Điểm số cho khả năng bảo vệ đất nhân với phần trăm diện tích của từng loại quần xã, sau đó cộng kết quả của từng loại nghiên cứu để phân hạng khả năng bảo vệ đất.

Bảng 5. Phân hạng khả năng bảo vệ đất

Quần xã thực vật	Khe Nóng	Thai P.Tủng	Tat	Ngọc Tân	Làng Thao
Rừng gỗ	3,98	0,27	0,76	-	-
Rừng tre nứa	0,54	-	0,81	-	-
Rừng trồng	-	0,05	-	1,88	1,49
QXTV sau nương rẫy	0,15	1,11	1,14	0,06	0,05
CT nông nghiệp	0,05	0,63	0,18	1,08	1,07
Đa dạng tổng số	4,72	2,05	2,88	3,02	2,62

Kết quả nghiên cứu cho thấy hiện trạng sinh thái của các điểm nghiên cứu là hoàn toàn khác nhau (Bảng 6). Sự thay đổi diễn ra từ những vùng hầu như không còn lớp phủ tự nhiên như Ngọc Tân và Làng Thao, đến những nơi ít bị tác động của con người như Khe Nóng. Kết quả của sự đánh giá hiện trạng sinh thái dựa trên giá trị trung bình của 3 chỉ tiêu: đa dạng sinh học, đa dạng sinh khối và khả năng bảo vệ đất là: Khe Nóng 4,26 điểm, Thài Phìn Tủng là 1,59 điểm, Tát 2,92 điểm, Ngọc Tân 2,04 điểm và Làng Thao 1,79 điểm.

Bảng 6. Hiện trạng sinh thái

Quần xã thực vật	Khe Nóng	Thai P.Tủng	Tat	Ngọc Tân	Làng Thao
Đa dạng sinh học	4,45	1,46	2,14	1,93	1,73
Đa dạng sinh khối	4,72	2,05	2,88	3,02	2,62
Khả năng bảo vệ đất	4,70	1,67	2,82	1,16	1,02
Hiện trạng sinh thái	4,62	1,59	2,92	2,04	1,79

Từ kết quả phân tích trên đây cho thấy:

- Sự tác động của con người tới tài nguyên thiên nhiên ở Ngọc Tân vả Làng Thao là nhiều nhất. Người dân ở Ngọc Tân và Làng Thao đang khai thác tài nguyên tới mức tiềm năng tối đa của nó và tăng

năng suất cây trồng bằng cách đầu tư thêm như phân bón, thuốc trừ sâu, giống mới, v.v...và như vậy sẽ tác động đến chất lượng môi trường.

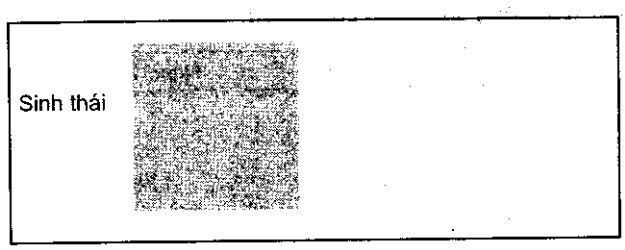
- Thài Phìn Tủng là nơi tài nguyên thiên nhiên bị tác động mạnh. Khai thác tài nguyên ở đây đã gần lên tới mức tiềm năng tối đa. Tuy nhiên, tiềm năng tài nguyên thiên nhiên ở đây hạn chế hơn so với các điểm nghiên cứu khác, trong điều kiện của vùng núi đá vôi khô cằn, đa dạng sinh học, thảm phủ thực vật, sức sản xuất của đất khởi đầu là rất thấp.

- Xét về mặt sinh thái, tác động của con người tới tài nguyên thiên nhiên ở Bản Tát thấp hơn so với Ngọc Tân, Làng Thao hay Thài Phìn Tủng. ở đây khả năng mở rộng việc sử dụng nguồn tài nguyên thiên nhiên là có thể, song nó sẽ gây gây tác động tiêu cực đến chất lượng môi trường của cộng đồng. Xét về tính bền vững hệ sinh thái nông nghiệp và điều kiện sinh thái Bản Tát là tốt.

- Sự tác động của con người tới môi trường ở Khe Nóng là vào loại thấp nhất. Hiện trạng sinh thái được phân hạng cao nhất. Khả năng gia tăng sử dụng tài nguyên với kỹ thuật hợp lý là hoàn toàn khả thi và với kỹ thuật phù hợp sự gia tăng này sẽ không gây tác động tiêu cực đến môi trường.

Nghèo đói và môi trường

Người ta thường quả quyết rằng, tình trạng kém phát triển, đói nghèo là nguyên nhân dẫn đến suy thoái môi trường. Theo quan điểm này, các cộng đồng có mức phát triển thấp phải khai thác tài nguyên thiên nhiên một cách quá mức để đáp ứng nhu cầu cuộc sống. Chỉ khi cộng đồng đạt đến trình độ phát triển cao thì sự phát triển mới chuyển hướng bảo vệ môi trường. Những số liệu của chúng tôi không ủng hộ quan điểm định kiến này.



Hình 1 cho thấy *quan hệ giữa hiện trạng sinh thái và thực trạng phát triển/ đói nghèo của các cộng đồng không tuân theo quy luật tuyến tính.* Nói chung một cộng đồng có mức phát triển càng cao thì hiện trạng sinh thái càng kém. Khe Nóng, một cộng đồng có mức phát triển kém nhất và nghèo nhất (điểm phân hạng là 1,33) lại có hiện trạng sinh thái ở mức phân hạng cao nhất (4,62). Ngược lại, hai cộng đồng Ngọc Tân (điểm phân hạng phát triển cộng đồng là 4,0 và Làng Thao (điểm phân hạng phát triển cộng đồng là 5 có trình độ phát triển cao nhất, nhưng hiện trạng sinh thái ở mức thấp nhất. Cộng đồng bản Tát ở vị trí trung gian trong phân hạng này. Chỉ trường hợp Thài Phìn Tủng tuân theo quy luật định kiến này.

Bảng 7. So sánh hiện trạng sinh thái và tổng thu nhập ở các điểm nghiên cứu

Quần xã thực vật	Khe Nóng	Thai P.Tủng	Tát	Ngọc Tân	Làng Thao
Hiện trạng sinh thái	4,62	1,59	2,92	2,04	1,79
Tổng thu (1000đ/khẩu/tháng)	23 (1,33)	33.7 (2,0)	107 (3,66)	163 (4,0)	232 (5)

Phân hạng về phát triển cộng đồng đứng vào mức kém thứ hai (2,0) và hiện trạng sinh thái cũng ở mức rất thấp. Về hiện trạng sinh thái, Thài Phìn Tủng là trường hợp ngoại lệ. Do mật độ dân số cao, đồng thời định cư trong điều kiện thiên nhiên rất khó khăn, địa hình núi đá vôi, dốc, khan hiếm nước vào mùa khô, chính điều kiện khó khăn đó hạn chế cho một hệ sinh thái phát triển và quá trình tái sinh của thảm thực vật.

Như vậy, thật liều lĩnh khi cho rằng nghèo đói là thủ phạm dẫn đến suy thoái môi trường và cho rằng người dân nghèo không có sự lựa chọn nào khác ngoài việc khai thác quá mức tài nguyên thiên nhiên vì nhu cầu mưu sinh; chỉ có những cộng đồng có mức sống nhất định mới có khả năng quan tâm tới sự bảo vệ môi trường mang tính "xa xỉ" này. Những số liệu thu được của chúng tôi không ủng hộ quan điểm định kiến coi nghèo đói là nguyên nhân trực tiếp gây suy thoái môi trường.

Mật độ dân số và hiện trạng sinh thái

Mật độ dân số cao thường được coi là nguyên nhân chính gây nên sự suy thoái môi trường. Mối quan hệ này mang tính tích cực ở tất cả các điểm nghiên cứu. Chúng ta không thể phủ nhận quan hệ chặt chẽ giữa suy thoái môi trường và mật độ dân số cao. Tuy nhiên, mối quan hệ giữa sự phát triển, đói nghèo và gia tăng dân số đối với sự suy thoái môi trường hiển nhiên là mối quan hệ phức tạp và là động lực gây ra sự suy thoái. Thường thì nghèo đói, lạc hậu, trình độ dân trí thấp thường đẻ nhiều. Người nông dân ở đây xem con cái như một nguồn dự trữ, không cần phải chăm sóc nhiều, học hành tốn kém, "trời sinh voi trời sinh cỏ". Con cái nhiều, trong tình trạng lạc hậu, dân trí thấp lại làm cho tình trạng nghèo đói càng tăng lên. Đấy là một vòng luẩn quẩn của một dạng phản hồi tích cực. Cuối cùng, thậm chí nếu tồn tại mối quan hệ giữa nghèo đói và bảo vệ môi trường thì cũng không ai có thể chứng tỏ được rằng điều đó lý giải cho sự dừng lại của quá trình phát triển. Câu hỏi đặt ra là làm thế nào để tìm ra giải pháp kết hợp có tính khả thi nhất giữa sự phát triển kinh tế và xoá đói giảm nghèo, đồng thời bảo vệ môi trường, giảm thiểu sự gia tăng dân số dường như là một trong các giải pháp có hiệu quả nhất để đạt được tiêu chí này.

LỜI KẾT

Nhiều người cho rằng nghèo đói là do thiếu vốn, phải hỗ trợ vốn. Thực tế thì sự nghèo đói có khi không chỉ thiếu vốn mà còn nhiều nguyên nhân khác bao gồm: sự biệt lập về mặt địa lý, ngôn ngữ, không có lợi thế tiếp cận thông tin, thị trường, khoa học kỹ thuật, có bệnh tật bẩm sinh, có quá nhiều con cái, không có lao động, thiếu sự tham gia năng động, không có khả năng quy hoạch phát triển, sử dụng không hợp lý tài nguyên thiên nhiên. Đối với những hộ nghèo như vậy được vay tín dụng không phải là cơ may, vì họ chẳng biết làm gì với số tiền vay được.

Khi đánh giá nghèo người ta thường nghĩ đến mức thu nhập. Ở Việt Nam, người nghèo ở thành phố có mức thu nhập dưới 120.000 đồng, ở nông thôn là 100.000đ và ở miền núi là 80.000đ. Nhưng thực tế nghèo không chỉ đơn giản là mức thu nhập thấp mà còn là sự thiếu thốn trong việc tiếp cận dịch vụ như giáo dục, thuốc men, điện, nước. Nghèo không chỉ thiếu tiền mặt, thiếu những điều kiện tốt hơn cho cuộc sống, mà nghèo trong tình trạng đe doạ bị mất những phẩm chất quý giá, đó là lòng tin và lòng tự trọng. Chương trình xoá đói giảm nghèo là một chương trình mang tính hệ thống, liên quan đến nhiều chương trình khác, tương tác hỗ trợ lẫn nhau. Vì vậy, để thực hiện tốt chương trình xoá đói giảm nghèo cần kết hợp với các chương trình quốc gia khác như chương trình phát triển kinh tế - xã hội miền núi, chương trình tạo việc làm, chương trình y tế, giáo dục, nước sạch, phát triển nông thôn, v.v., vì các chương trình này cũng đều có cùng một mục đích cuối cùng là xoá đói giảm nghèo. Giải quyết được vấn đề này thì sẽ khắc phục được đầu tư dàn trải và chồng chéo. Mặt khác, để thực hiện tốt chương trình xoá đói giảm nghèo cũng như các dự án khác ở nông thôn miền núi, cần có cơ chế, chính sách hợp lý trong việc đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ, đồng thời cần có chính sách thu hút lực lượng lao động có chất lượng cao, tham gia các dự án và chương trình phát triển. Sự tham gia có tính quyết định trong việc xây dựng, thiết kế các dự án này không thể thiếu sự đóng góp của người dân địa phương. Nếu được xây dựng, thiết kế có sự đóng góp của người dân địa phương sẽ làm cho các biện pháp can thiệp phù hợp hơn với hoàn cảnh, đến những yếu tố kinh tế-văn hoá-xã hội truyền thống cũng như các nhu cầu, lợi ích thực tế của địa phương và các nhóm dân cư. Những vấn đề này chưa thấy được thể hiện ở nhiều điểm nghiên cứu.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Lê Trọng Cúc, Rambo, A. Tery (Chủ biên) 2001 Vùng núi phía Bắc Việt Nam, một số vấn đề về môi trường và kinh tế - xã hội. Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
2. Hoang Công Dung 2001 Chương trình 135, phát triển kinh tế-xã hội các xã đặc biệt khó khăn vùng dân tộc và miền núi giai đoạn I (1989-2000). Uỷ ban Dân tộc và Miền núi.
3. Hà Quế Lâm, 2002. Xoá đói giảm nghèo ở vùng dân tộc thiểu số nước ta hiện nay - thực trạng và giải pháp. Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
4. Đào Trọng Hưng, Stephen Leisz, Đào Minh Trường, Lê Trần Chấn và Tery Rambo, 2001. Phân tích so sánh hiện trạng sinh thái của các điểm nghiên cứu. Vùng núi phía Bắc Việt Nam, một số vấn đề về môi trường và kinh tế - xã hội. Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
5. Trần Đức Viên, Tery Rambo và cs., 2001. Kinh tế hộ gia đình và cộng đồng. Vùng núi phía Bắc Việt Nam, một số vấn đề về môi trường và kinh tế - xã hội. Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
6. Lê Trọng Cúc, 2002. Những liên quan tìm thấy trong nghiên cứu đối với các chính sách phát triển miền núi. Vùng núi phía Bắc Việt Nam, một số vấn đề về môi trường và kinh tế - xã hội. Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia, Hà Nội.

XÓA ĐÓI GIẢM NGHÈO VÀ QUẢN LÝ BẢO VỆ RỪNG Ở TÂY NGUYÊN

TS.Trần Văn Con
Trung tâm Lâm nghiệp nhiệt đới

I. MỞ ĐẦU

Kiến thức khoa học về sinh thái và chức năng của rừng còn rất hạn chế, tuy vậy trình độ hiểu biết của chúng ta ngày nay cũng đủ để nhận biết vai trò hết sức quan trọng của rừng như là một nhân tố điều tiết khí hậu, phòng hộ môi sinh, bảo vệ đa dạng sinh học-cơ sở của quá trình tiến hóa và cung cấp các nhu yếu phẩm cho cuộc sống hàng ngày của loài người. Chính vì những chức năng có tính chất bảo tồn sự sống đó mà việc tàn phá rừng sẽ là thảm họa không chỉ đối với một địa phương, một dân tộc mà là của toàn thể loài người sống trên hành tinh. Nhận thức về sự cần thiết cấp bách của việc bảo vệ rừng và tầm quan trọng của nó về kinh tế và môi trường đã dẫn đến hàng loạt các cố gắng ở qui mô toàn cầu. Quốc gia và địa phương nhằm bảo vệ tài nguyên rừng. Tuy nhiên các kết quả đạt được của những nỗ lực lớn lao này vẫn còn rất hạn chế, rừng vẫn bị mất với tốc độ báo động.

1. Có phải đói nghèo là kẻ thù thực sự của rừng không?

Có rất nhiều nguyên nhân dẫn đến rừng bị tàn phá. Chẳng hạn như việc khai thác rừng với qui mô lớn ở Tây Nguyên để lấy gỗ thương mại có thể là một nguyên nhân, nhưng chúng ta cũng cần phải biết rằng: phần lớn diện tích rừng bị phá là để sản xuất lương thực vì sự tồn tại. Đó là một sự thật không chỉ đối với gần 3 triệu người sống nhờ vào canh tác nương rẫy ở trong và gần rừng tại các vùng Tây Nguyên, duyên hải miền Trung và Bắc Trung bộ; mà còn đối với con số ngày càng tăng của hàng triệu người di cư đến các vùng kinh tế mới, chủ yếu là vùng có rừng. Trong số dân di cư này, một số được tổ chức theo những kế hoạch phát triển vùng kinh tế mới của Nhà nước. Tuy nhiên, một bộ phận không nhỏ lại là dân di cư tự do vào các vùng rừng màu mỡ ở các tỉnh Đak Lak, Gia Lai và Lâm Đồng. Họ là những nông dân nghèo, những người thiếu đất canh tác và những người khác đang chịu sức ép tổng hợp của sự thoái hóa trong sản xuất nông nghiệp (do đất bị xói mòn mất độ phì), do sự tăng dân số và sự bất cập trong chính sách đất đai. Một nguyên nhân chính khác của sự mất rừng nữa là các nhu cầu ngày càng tăng về gỗ, đặc biệt là gỗ củi và gỗ gia dụng, nguyên liệu làm nhà đối với những người nghèo.

Điều mà chúng tôi muốn nhấn mạnh ở đây là: phần lớn rừng bị mất là do những người nghèo, ở vào tình thế bắt buộc phải cố gắng để đáp ứng các nhu cầu thiết yếu về lương thực và chất đốt. Không có các thứ đó họ không thể tồn tại. Phần lớn tài nguyên thiên nhiên là có hạn và không thể tái tạo; từ đó suy ra rằng: với sự tăng dân số không ngừng sẽ phải dẫn đến một xu thế ngày càng có nhiều người thiếu tài nguyên, phải sống trong nghèo đói và vì vậy tài nguyên thiên nhiên, kể cả tài nguyên rừng bị sử dụng quá tải và cuối cùng dẫn đến bị tàn phá. Đây chính là một vòng luẩn quẩn lô gíc theo kiểu "quỉ sứ". Đối với những người nghèo sống trong và xung quanh rừng, chỉ có hai con đường để chọn: hoặc là đốt rừng, hoặc là chết đói!

Một điều có thể khẳng định là tăng dân số → đói nghèo → mất rừng, nhưng cũng cần nêu ra câu hỏi: phải chăng đói nghèo là nguyên nhân duy nhất của sự mất rừng? Và liệu có con đường nào để chống lại kẻ thù này của tài nguyên rừng không? Burger, D. (1992) đã thảo luận về câu hỏi này và đi đến kết luận rằng: trên qui mô quốc gia, không có một tương quan rõ ràng giữa tỷ lệ mất rừng với sản xuất lương thực và tổng thu nhập quốc dân đầu người. Một số nghiên cứu trường hợp của chúng tôi (Trần Văn Con, 1996; 1999) ở địa bàn Tây Nguyên cũng cho kết quả tương tự. Việc mất rừng còn có nhiều nguyên nhân khác sâu xa hơn: quá trình thoái hóa đất nông nghiệp, cơ cấu sở hữu đất, việc mở rộng các đồn điền cà phê, nông lâm trường, trang trại chăn nuôi, việc khai thác gỗ với qui mô lớn, việc xây dựng kết cấu hạ tầng, quá trình đô thị

hóa... Tất cả các nhân tố đó phối hợp với nhau thành sức mạnh đẩy những nhóm người nghèo của xã hội tiến sâu hơn vào rừng. Do vậy một chiến lược thanh toán nạn mất rừng phải chú ý ngay từ đầu đến các xung đột đặc trưng giữa các nhóm quyền lợi và ảnh hưởng của chúng đến một khu rừng cụ thể. Nếu các chiến lược quản lý bảo vệ rừng không đặt ra những ưu tiên cao cho việc loại trừ những nguyên nhân sâu xa của việc mất rừng- *nhu cầu lương thực và lâm sản*- thì sẽ dẫn đến thất bại về lâu dài. Trong nhiều trường hợp, các chiến lược này không loại trừ những giải pháp trước mắt để ngăn chặn dòng người di cư tự do vào rừng; hoặc thậm chí phải kiên quyết đưa những người đã vào rừng bất hợp pháp ra khỏi rừng kể cả dùng biện pháp cưỡng chế. Điều này là rất cấp thiết trong những trường hợp cụ thể để bảo vệ các khu rừng nguyên sinh giàu có, các khu rừng phòng hộ và đặc dụng quan trọng. Tuy nhiên, về lâu dài các giải pháp sử dụng đất liên quan đến chiến lược loại trừ những nguyên nhân mất rừng phải nhằm nâng cao năng suất và độ bền vững của đất đang sản xuất nông nghiệp và tăng cường việc trồng rừng và cây phân tán để sản xuất gỗ ở những nơi chưa có rừng nhưng có nhu cầu lớn về gỗ củi và gỗ gia dụng. Chỉ khi nào điều này thành công ở phạm vi lớn thì sức ép vào diện tích rừng hiện có mới được loại trừ.

2. Rừng phải được bảo vệ hay cần được sử dụng?

Việc bảo vệ rừng có tầm quan trọng lớn nhất đối với sự tồn vong của loài người. Không chỉ vì rừng có chức năng quan trọng trong điều tiết khí hậu và với sự đa dạng sinh học của chúng là cơ sở của sự tiến hóa cuộc sống trên trái đất; mà rừng còn là nguồn tài nguyên vô giá cho cuộc sống con người với những giá trị cao và không thể thay thế về nguồn dược liệu và nguyên vật liệu cho các ngành công nghiệp. Tuy nhiên đối với một nước nghèo như Việt Nam, chủ trương đóng cửa rừng để bảo vệ chỉ là một giải pháp tình thế. Theo quan điểm của chúng tôi, sử dụng rừng là một sự cần thiết về kinh tế và là động lực của việc bảo vệ rừng. Bởi vì chỉ khi nào những giá trị tiềm năng của tài nguyên rừng được chuyển thành nguồn thu nhập vật chất và tài chính cho người dân địa phương thì việc bảo vệ rừng trước sự tàn phá mới thực sự được họ quan tâm. Những cộng đồng dân bản địa và những người có truyền thống sống gắn bó với rừng đã cho chúng ta thấy nhiều ví dụ tuyệt vời về sử dụng tài nguyên rừng bền vững. Điều này không bao gồm việc khai thác gỗ thương mại. Hầu hết gỗ ở Tây Nguyên bán trên thị trường đều có nguồn gốc từ những khu rừng đang quản lý thiếu bền vững. Lợi ích từ việc bán gỗ cho đến nay thường không trở về địa phương hay người dân bản địa thậm chí dù chỉ một phần nhỏ. Những người dân địa phương lại chính là những người biết hơn ai hết các giá trị dược liệu, mỹ phẩm, dinh dưỡng hay những giá trị khác của các loài cây mà họ đã có truyền thống sử dụng trong cuộc sống hàng ngày của họ. Vì vậy cần phải biết học những kiến thức bản địa này để trợ giúp họ về mặt nghiên cứu thị trường các lâm đặc sản ngoài gỗ phục vụ cho sử dụng rừng bền vững. Việc tính toán giá trị kinh tế của rừng phải bao gồm tất cả những chức năng của hệ sinh thái này (chẳng hạn vai trò điều tiết khí hậu, bảo vệ nguồn nước, phòng hộ xói mòn...). Các cộng đồng xã hội công nghiệp ở các thành phố cần phải trả lệ phí cho những dịch vụ này của rừng. Chỉ thông qua việc thành lập các khu bảo tồn thiên nhiên để bảo vệ rừng không thôi là điều không thể. Cho dù đó là rừng sản xuất, rừng phòng hộ hay rừng đặc dụng luôn luôn phải đặt vấn đề sử dụng bền vững các giá trị sinh thái, môi trường, kinh tế và xã hội của chúng thay vì chỉ đặt ra các giải pháp bảo vệ. Sử dụng rừng bền vững cũng chính là giải pháp bảo vệ và phát triển rừng hữu hiệu nhất. Luận điểm này được xây dựng trên các luận cứ sau đây:

- Về mặt sinh học: rừng là một là một hệ thống sống, trong đó có sự sinh, sự già và sự chết. Để rừng phát triển, những cây già cần phải được khai thác để tạo điều kiện cho những cây tái sinh phát triển. Tuy nhiên, về nguyên tắc lượng khai thác không được vượt quá lượng tăng trưởng của rừng.

- Về mặt kinh tế-xã hội: con người, nhất là những người nghèo bản địa quan tâm bảo vệ rừng chỉ khi nào rừng trực tiếp mang lại lợi ích cho cuộc sống hàng ngày của họ. Một người nông dân bắt buộc phải chặt một đám rừng để trồng cây lương thực nuôi sống gia đình anh ta trong 6-12 tháng tới tất nhiên có tầm nhìn khác với các nhà phân tích, các nhà nghiên cứu ở tầm vĩ mô. Nếu anh nông dân biết một cách chính xác rằng đám rừng này sẽ mang lại lợi ích trực tiếp lớn hơn cho gia đình anh ta nếu nó được bảo vệ, thì anh ta sẽ không bao giờ chặt đốt nó để làm rẫy.

3. Phá bỏ vòng luẩn quẩn "Quỉ sứ"

Nghèo đói ở vùng nông thôn miền núi chỉ có thể giảm và xóa được khi tài nguyên rừng được quản lý sử dụng một cách bền vững, những sản phẩm từ rừng và sản xuất nông nghiệp được đưa vào thị trường với một giá cả thích hợp và ổn định. Từ đó cũng sẽ có cơ hội để giảm được sức ép dân số như là một nguyên nhân quan trọng của việc tàn phá tài nguyên rừng. Ở đâu có thể kiếm được tiền từ việc sử dụng rừng bền vững (không tàn phá tài nguyên) thì ở đó vòng luẩn quẩn của "sự đói nghèo, thiếu đất canh tác, sử dụng đất sai và phân phối sản phẩm không công bằng dẫn đến tài nguyên rừng bị tàn phá và lại gia tăng thêm thiếu đất và nghèo đói" sẽ được phá bỏ. Các dự án xóa đói giảm nghèo và phát triển nông thôn miền núi ở Tây Nguyên cần phải tập trung mục tiêu vào việc phá bỏ những mắt xích quan trọng của vòng luẩn quẩn đó. Mục tiêu trước hết là giảm các sức ép của gia tăng dân số vào những vùng còn có rừng tự nhiên. Bảo vệ rừng là vấn đề sống còn của loài người, nhưng chỉ bảo vệ là chưa đủ. Rừng cần phải được sử dụng bền vững và các sản phẩm từ rừng phải được tiêu thụ trên một thị trường với giá cả ổn định lâu dài. Đói nghèo có nhiều nguyên nhân khác nhau, do đó cuộc chiến xóa đói giảm nghèo cần nhiều giải pháp khác nhau. Sự nghiệp xoá đói giảm nghèo ở Tây Nguyên không chỉ cần đến các dự án nghiên cứu và chuyển giao kỹ thuật công nghệ mà còn cần đến những nghiên cứu đổi mới môi trường chính sách-xã hội. Trước hết, các nghiên cứu về kinh tế xã hội phải thiết lập được những điều kiện khung cho sản xuất nông lâm nghiệp ở qui mô quốc tế, chẳng hạn như thị trường tiêu thụ nông lâm sản. Ở qui mô quốc gia là các vấn đề về chính sách nông nghiệp, chính sách đất đai, tín dụng... Ở qui mô địa phương là các nghiên cứu về quyền sử dụng đất, tập tục, bình đẳng về giới trong quá trình quyết định. Trong lĩnh vực kỹ thuật công nghệ, các nghiên cứu cần tập trung huy động các tiềm lực về tăng năng suất cây trồng, cải thiện chất lượng sản phẩm đồng thời với việc bảo tồn các giá trị môi trường sinh thái (nghĩa là các hệ canh tác sạch và bền vững cần được ưu tiên).

II. CÁC GIẢI PHÁP XÓA ĐÓI GIẢM NGHÈO TRÊN CƠ SỞ SỬ DỤNG RỪNG BỀN VỮNG*

Một chiến lược để bảo vệ rừng tự nhiên ở Tây Nguyên không thể chỉ dựa vào các biện pháp tăng cường bảo vệ (như củng cố lực lượng kiểm lâm, đóng cửa rừng...). Để làm như thế, Nhà nước sẽ không đủ năng lực kể cả về tài chính và cơ sở chính trị-xã hội. Thay vì thế, ở Tây Nguyên cũng như ở bất cứ đâu cần phải tìm cách kết hợp việc bảo vệ rừng với việc sử dụng: các dạng sử dụng bền vững cần được tìm kiếm. Có thể phân biệt hai chiến lược cơ bản sau đây:

- Sử dụng bền vững vốn rừng hiện có để chuyển những giá trị tiềm năng của chúng thành lợi ích kinh tế và từ đó khuyến khích mối quan tâm bảo vệ rừng của những người dân địa phương cũng như những nhà hoạch định chính sách. Sau đây là một số ví dụ về các dạng sử dụng rừng bền vững: săn bắt, kinh doanh lâm đặc sản (nhựa, tinh dầu, dược liệu, mật ong...), khai thác gỗ bền vững, du lịch sinh thái.

Trong các dạng sử dụng này tiềm ẩn những nguy cơ của việc khai thác lạm dụng là tình trạng rất phổ biến hiện nay. Điều này đòi hỏi tinh thần trách nhiệm và đạo lý môi trường của tất cả những người quản lý, sử dụng và mọi người dân.

- Sử dụng bền vững đất đang sản xuất nông nghiệp để giảm sức ép vào rừng tự nhiên. Trước hết cần kể đến các hệ thống nông lâm kết hợp, hệ thống canh tác nương rẫy của đồng bào địa phương.

Sau đây là một số kết quả tổng hợp từ các ví dụ nghiên cứu trường hợp ở Tây Nguyên nhằm đánh giá các tiềm năng quản lý sử dụng rừng bền vững gắn với sự nghiệp xóa đói giảm nghèo.

1. Sử dụng bền vững vốn rừng hiện có

Khái niệm sử dụng rừng bền vững đã được phát triển trong ngành lâm nghiệp nước Đức từ thế kỷ thứ 18; nhưng nó mới thực sự được thảo luận rộng rãi trên các diễn đàn quốc tế từ sau hội nghị thượng đỉnh tại Rio năm 1987. Ở hội nghị này khái niệm phát triển bền vững được định nghĩa như sau: "phát triển bền vững

---

* Ví dụ từ các nghiên cứu trường hợp ở Tây Nguyên

là một sự phát triển có thể đáp ứng được các nhu cầu của hiện tại mà không làm ảnh hưởng đến khả năng để các thế hệ tương lai đáp ứng các nhu cầu của họ". Áp dụng định nghĩa này trong quản lý sử dụng rừng nhiệt đới sẽ dẫn đến rất nhiều khó khăn và nghịch lý. Nói một cách đơn giản, nếu việc khai thác rừng không bảo đảm tái sinh, thì đó là sử dụng thiếu bền vững. Trong trường hợp rừng sau khai thác được tái sinh về mặt chủng loài và điều kiện thổ nhưỡng thì về lý thuyết được coi đó là sử dụng bền vững. Tuy nhiên, liệu rừng tái sinh sau khai thác có trở lại trạng thái gốc như trước hay không? đây là một điều rất hiếm và hầu như không có thể- như vậy việc sử dụng cũng không bền vững theo đúng nghĩa của định nghĩa trên. Nếu chúng ta xét đến vế thứ hai của định nghĩa thì tình hình lại càng bi đát hơn. Ai có thể nói được tương lai nói trong định nghĩa sẽ kéo dài đến đâu? Đây không phải là một câu hỏi hàn lâm, bởi vì chúng ta đều biết tài nguyên thiên nhiên trên trái đất là có giới hạn. Ai có thể biết nguồn tài nguyên có giới hạn này sẽ đáp ứng được đến thời gian nào trong tương lai? Ai có thể dự báo được các nhu cầu của các thế hệ tương lai sẽ như thế nào? Những câu hỏi này chỉ là một số khó khăn trong việc giải thích và áp dụng định nghĩa phát triển bền vững. Trong lĩnh vực quản lý, sử dụng tài nguyên rừng, vấn đề đặt ra là: chiến lược quản lý rừng bền vững tốt nhất có thể làm gì để đối mặt với qúa trình chuyển đổi rừng thành đất nông nghiệp như là một kết quả tất yếu của sức ép dân số? Câu hỏi này cũng có thể đặt ra đối với nhu cầu về gỗ củi. Và làm thế nào để áp dụng được chỉ tiêu phát triển bền vững ở những nơi mà nhu cầu mở rộng đất nông nghiệp chỉ có thể dựa vào rừng. Hơn nữa, nhu cầu đó là xuất phát từ tình trạng đói nghèo, làm sao có thể đáp ứng được các nhu cầu của các thế hệ tương lai trong khi các nhu cầu của thế hệ hôm nay vẫn chưa được đáp ứng, dù chỉ là những nhu cầu cơ bản nhất- đó là lương thực và chất đốt?.

Ở Việt Nam, cũng đã có rất nhiều diễn đàn và những động thái mới nhằm thảo luận và tìm kiếm các chiến lược quản lý, sử dụng rừng bền vững. Tuy nhiên, rừng ở Việt Nam nói chung và ở Tây Nguyên nói riêng vẫn đang ở tình trạng quản lý thiếu bền vững. Điều đó được thể hiện ở những điểm sau: (i) Tỷ lệ suy thoái và mất rừng tự nhiên vẫn còn rất lớn, ví dụ trong giai đoạn 1991-1995, hàng năm có đến 25,2 nghìn ha rừng Tây Nguyên bị biến mất; (ii) Tỷ phần đóng góp tổng thu nhập quốc dân của ngành lâm nghiệp còn rất thấp so với tiềm năng của nó; và (iii) Đời sống của những người làm nghề rừng, đặc biệt là của người dân bản địa sống trong và gần rừng vẫn còn rất thấp, thậm chí ở mức nghèo đói.

Tổng quan các kết quả nghiên cứu và thảo luận về vấn đề quản lý sử dụng rừng bền vững, chúng tôi đã rút ra kết luận là: tài nguyên rừng chỉ có thể được quản lý bền vững khi nào chúng ta bảo đảm được ba yếu tố xã hội sau đây (Trần Văn Con, 2000):

- Tạo sinh kế bền vững để duy trì và nâng cao mức sống các cộng đồng dân bản địa, đặc biệt là những người sống nhờ vào rừng, bao gồm các khía cạnh: (i) sự an toàn và đầy đủ trong quyền sử dụng tài nguyên; (ii) hoạt động lâm nghiệp phải duy trì và nâng cao các cơ hội kinh tế để đảm bảo nguồn sống cho dân địa phương; (iii) dân địa phương có quyền tham gia đầy đủ trong các quyết định liên quan đến đời sống của họ; (iv) bảo đảm giải quyết các xung đột và phân phối công bằng các lợi ích, quyền hạn, trách nhiệm và các trợ giúp cho cộng đồng; (v) bảo đảm quyền tự chủ về bảo tồn giá trị văn hóa, tập tục, quyền sử dụng đất và tài nguyên; (vi) các chương trình dự án mở mang kinh tế, tái định canh định cư hoặc sử dụng tài nguyên của Nhà nước không được gây nguy cơ về mất an ninh và sức khỏe của dân địa phương.

- Bảo đảm các hoạt động của cộng đồng có liên quan đến tài nguyên rừng. Phát triển các tiềm lực của cộng đồng trong việc tham gia, hợp tác để đối mặt với các vấn đề sử dụng thiếu bền vững. Muốn vậy, cần phải tạo ra các điều kiện: (i) đất, rừng phải có ranh giới rõ ràng; (ii) cộng đồng phải có năng lực để quản lý bảo vệ rừng; (iii) có các cơ chế hữu hiệu để ra các quyết định và giải quyết các tranh chấp; (iv) các cơ quan chức năng phải có năng lực kiểm soát chất lượng quản lý bảo vệ rừng; (v) tạo điều kiện cho các tổ chức cộng đồng hòa nhập và hoạt động hiệu quả; (vi) có chính sách hỗ trợ và cơ chế ăn chia lợi ích tốt; (vii) người dân phải có lao động, công nghệ, thông tin và những đầu vào cần thiết để quản lý, sử dụng rừng. Muốn thế phải được hỗ trợ đào tạo và tín dụng thích hợp.

- Đảm bảo phân phối bình đẳng lợi ích giữa các thế hệ: đó là việc duy trì và ổn định mức sống của con người; các năng lực xã hội; hệ thống kế thừa bình đẳng và an toàn trong quyền sử dụng tài nguyên và bảo đảm các giá trị tài nguyên và những cơ hội cho các thế hệ trẻ.

Để có được những điều trên đây là một điều rất khó khăn và phức hợp, đòi hỏi sự cố gắng bền bỉ của mọi cấp, mọi ngành và của toàn thể mọi người dân. Sau đây chúng tôi sẽ tóm tắt đánh giá một vài tiềm năng trong việc tìm kiếm các giải pháp quản lý, sử dụng bền vững vốn rừng tự nhiên hiện có ở Tây Nguyên.

Săn bắt

Các kết quả nghiên cứu về tài nguyên động vật ở Tây Nguyên (Đặng Huy Huỳnh, 1996) cho thấy thành phần loài một số nhóm động vật như sau: thú rừng có 105 loài, 30 họ và 12 bộ; chim rừng có 375 loài thuộc 42 họ và 18 bộ; bò sát có 94 loài, 16 họ, 3 bộ; lưỡng cư có 48 loài, 6 họ, 2 bộ và cá có 96 loài. Trong đó các loài động vật quí hiếm được ghi vào sách đỏ Việt Nam có 89 loài. Các trung tâm động vật phong phú đáng kể là Kon Hà Nừng, Tiêu Teo (Gia Lai), Sa Thầy (Kon Tum), Yok Đôn, Nam Ca (Đak Lak), Bidúp (Lâm Đồng). Người ta ước lượng rừng ở Tây Nguyên có thể cung cấp hàng năm khoảng 10-30kg thịt/ha; ở những khu rừng còn điều kiện sinh thái tốt có thể đến 40-560 kg/ha. Săn bắt đã từng là một nghề truyền thống của các dân tộc thiểu số Tây Nguyên, trong một số nghiên cứu của chúng tôi, một số gia đình có các thu nhập tiền mặt từ săn bắn rất đáng kể, tuy nhiên nguồn thu nhập này không thường xuyên. Cho đến nay, chưa có một nghiên cứu nào thống kê được khối lượng và tính toán được giá trị kinh tế từ nghề săn bắt ở Tây Nguyên. Một điều có thể khẳng định là: tình trạng săn bắt bừa bãi cộng với việc môi trường sống bị hủy hoại đã làm cho tài nguyên động vật ở Tây Nguyên ngày càng khan hiếm, có nhiều loài đang đứng trước nguy cơ bị diệt chủng. Nói chung, chúng ta đang thiếu các cơ sở khoa học để sử dụng bền vững tài nguyên động vật rừng ở Tây Nguyên, các kết quả nghiên cứu gần đây cũng chỉ tập trung điều tra sự có mặt và phân bố của các loài để lập qui hoạch khoanh các khu rừng bảo tồn mà chưa đủ cơ sở để hoạch định một kế hoạch sử dụng bền vững. Các câu hỏi sau đây còn để mở: (i) Dựa trên những nguyên tắc nào để sử dụng bền vững nguồn tài nguyên động vật? (ii) Làm thế nào để kiểm soát và giữa được các nguyên tắc đó?. Hiện tại vẫn chưa có một đề xuất nào xác đáng về khai thác bền vững tài nguyên động vật ở Tây Nguyên. Tình trạng săn bắt trộm vẫn còn khá phổ biến, người ta có thể nhận ra điều đó trong các cửa hàng đặc sản thú rừng mọc lên khắp nơi từ thành phố lớn đến các làng hẻo lánh.

Kinh doanh lâm đặc sản

Tây Nguyên có thế mạnh rất lớn về tài nguyên cây đặc sản. Chỉ riêng tập đoàn cây có giá trị làm thuốc cũng đã tới 1009 loài; nhiều loài có trữ lượng khá cao như vàng đắng, sa nhân, thiên niên kiện, sâm bố chính, địa liền, mã tiền, đẳng sâm... và đặc biệt là sâm Ngọc Linh với chất lượng dược liệu không thua kém sâm Triều Tiên. Các đặc sản khác ngoài gỗ cũng rất đa dạng và phong phú. Các cây đặc sản có giá trị hàng hóa cao và đang được khai thác nhiều ở Tây Nguyên là song mây, vàng đắng, hạt trám, hạt xoay. Những cây có tiềm năng lớn và đang được trồng rộng rãi trong vườn nhà, dưới tán rừng là cây quế, cây bời lời, cây nhân sâm, cây trầm gió... Tuy nhiên, hiện tại đang thiếu một thị trường đảm bảo cho việc tiêu thụ các lâm đặc sản ngoài gỗ. Ở đây vai trò của một thị trường quốc tế là rất quan trọng, bởi vì việc tiêu thụ trong nước và ở địa phương không thể đảm bảo cho việc phát triển ở qui mô xứng với tiềm năng lớn lao của vùng. Rất nhiều vấn đề về khả năng nuôi trồng các loài cây đặc sản dưới tán rừng vẫn còn để ngỏ, chưa được nghiên cứu.

Khai thác gỗ bền vững

Tây Nguyên đã và đang được coi là nguồn cung cấp gỗ lớn nhất. Trước năm 1975 hoạt động lâm nghiệp chủ yếu là khai thác, nhưng qui mô khai thác hàng năm cũng chỉ 46 ngàn m^3 năm 1960 và tăng lên 383 ngàn m^3 năm 1974. Sau ngày giải phóng qui mô khai thác được tăng lên nhiều lần, đặc biệt là giai đoạn 1976-1995, lượng khai thác hàng năm lên đến trên dưới nửa triệu m^3 (ví dụ năm 1990 là 716,2 ngàn m^3, 1995 là 415,3 ngàn m^3. Giai đoạn 1996-2000, nhất là sau khi có chủ trương đóng cửa rừng, lượng khai thác có giảm nhưng cũng ở mức trên dưới 300 ngàn m^3/năm. Đó là chưa thể thống kê được lượng khai thác ngoài

kế hoạch, khai thác trộm chưa kiểm soát được. Nếu tính cả lượng gỗ củi khai thác hàng năm vào khoảng 2,5 triệu ste, tương đương với 1,75 triệu m^3 thì tổng lượng gỗ lấy ra khỏi rừng ở Tây Nguyên ước chừng 2,5 triệu m^3/năm. Con số này ở dưới mức 1% tổng trữ lượng gỗ của Tây Nguyên. Nếu tính lượng tăng trưởng hàng năm của rừng khoảng 2% thì lượng khai thác này còn thấp hơn nhiều so với lượng tăng trưởng. Như vậy về mặt lý thuyết thì lẽ ra rừng đang được sử dụng bền vững. Trong thực tế lại không phải như vậy, rừng đang ngày một cạn kiệt. Vấn đề không phải là ở lượng khai thác, mà là ở phương thức khai thác. Mặt dầu chúng ta có ban hành qui trình, qui phạm, trên thực tế việc khai thác gỗ chỉ chú ý đến hiệu suất kinh tế, tức là chỉ chặt cây gỗ có thể bán được, và chỉ chặt ở những nơi dễ vận chuyển để lợi về giá thành. Việc chăm sóc, tu bổ rừng sau khai thác chưa được chú ý đúng mức. Theo các nghiên cứu của Trung tâm lâm nghiệp nhiệt đới thì nguyên nhân của việc khai thác thiếu bền vững không chỉ vì lý do thiếu cơ sở kỹ thuật mà nhiều hơn là những vấn đề thuộc về cơ chế quản lý hiện nay. Cơ chế hiện nay chưa thực sự tạo quyền chủ động cho các chủ rừng. Chủ rừng chỉ được phép bán cây đứng. Chỉ tiêu khai thác được phê duyệt theo cơ chế "xin cho" có vẻ như rất chặt chẽ, nhưng trên thực tế lại là một sự bất hợp lý được bảo vệ bằng sự hợp pháp của cơ chế "chặt chẽ theo kiểu quan liêu". Lẽ ra chủ rừng phải được chủ động kinh doanh thì lại phải chạy theo các thủ tục rất phức tạp và không phải không có tiêu cực trong đó, để rồi cuối cùng các giấy phép khai thác bị lợi dụng cho việc khai thác lạm dụng (Trần Văn Con, 2000; Nguyễn Thanh Xuân, 2001).

Các nỗ lực cho việc kinh doanh gỗ bền vững ở Tây Nguyên đã được bắt đầu, đáng chú ý là dự án nghiên cứu kế hoạch quản lý rừng bền vững ở Tây Nguyên trên mô hình ở huyện KomPlong (Kon Tum) do tổ chức hợp tác quốc tế Nhật Bản (JICA) cùng với Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn thực hiện (đã có báo cáo giữa kỳ (JICA, 2002)).

Du lịch sinh thái

Với sự phong phú về cảnh quan địa hình, sự đa dạng về khu hệ động thực vật, nhiều khu rừng ở Tây Nguyên có tiềm năng du lịch sinh thái rất lớn. Việc khai thác các tiềm năng này mới chỉ bắt đầu, nhưng cũng chỉ tập trung xung quanh các thành phố lớn như ở Đà Lạt (Lâm Đồng). Tiềm lực du lực sinh thái ở Tây Nguyên không chỉ có ở các vườn quốc gia và các khu bảo tồn thiên nhiên, mà còn ở những cánh rừng nhiệt đới với những bản làng truyền thống của người Êđê, người Gia rai, người Ba Na, người Xê Đăng... Đây là một lĩnh vực cần được tính tới khi xây dựng các kế hoạch quản lý rừng bền vững ở Tây Nguyên.

2. Sử dụng bền vững đất đang sản xuất nông nghiệp

Khác với lĩnh vực sử dụng rừng còn có rất ít các nghiên cứu xây dựng mô hình trình diễn, các dự án chuyển giao công nghệ, trong lĩnh vực sử dụng đất nông nghiệp lại có qúa nhiều các mô hình và dự án được tiến hành bởi nhiều ngành, nhiều cấp khác nhau. Một trong những hệ canh tác được nghiên cứu nhiều và tỏ ra có nhiều triển vọng trong sử dụng đất nông nghiệp vùng núi bền vững là các hệ canh tác nông lâm kết hợp. Một trong những cơ sở quan trọng của các dự án này là chương trình chuyển giao khoa học công nghệ miền núi do Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường chủ trì để thực hiện nghị quyết 22 của Bộ chính trị và quyết định số 72 của Hội đồng Bộ trưởng (nay là Chính phủ) về chủ trương và một số chính sách phát triển kinh tế xã hội miền núi. Ngoài ra, các dự án thuộc chương trình định canh, định cư, phát triển kinh tế mới, xóa đói giảm nghèo, chương trình 135 cũng đã xây dựng nhiều mô hình sử dụng đất nông nghiệp theo hướng bền vững.

Tuy nhiên, theo đánh giá chung thì các kết quả của những dự án nói trên thường không đạt được những hiệu quả mong muốn. Các nguyên nhân chủ yếu có thể rút ra là: (i) Các mục tiêu và nội dung của dự án thường được áp đặt từ trên xuống ít có sự tham gia của người trong cuộc; (ii) Thiếu sự phối kết hợp liên ngành trong việc thực hiện các hoạt động của dự án; (iii) Kết quả của dự án không bền vững vì thiếu các hoạt động hậu dự án, do đó các công trình hạ tầng không được bảo trì và mất tác dụng một cách nhanh chóng sau khi dự án kết thúc; (iv) Môi trường chính sách thiếu đồng bộ và còn nhiều ách tắc hạn chế các hoạt động của dự án.

Trong bài này chúng tôi chỉ xin nêu một số kết luận và bài học rút ra từ việc thực hiện dự án; "xây dựng mô hình áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật để nâng cao và phát triển kinh tế xã hội cho đồng bào các dân tộc ở huyện Mang Yang-Gia Lai như là một ví dụ nghiên cứu trường hợp. Dự án này do Trung tâm Lâm nghiệp nhiệt đới tiến hành trong thời gian từ tháng 10/1993 đến 1996 từ nguồn kinh phí tài trợ của Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường. Mục tiêu của dự án là xây dựng các mô hình sử dụng đất hợp lý nhằm nâng cao hiệu quả kinh tế, tăng thu nhập, cải thiện điều kiện sống cho đồng bào dân tộc trong vùng dự án. Tập huấn và chuyển giao công nghệ canh tác cho đồng bào. Kết quả chính đã đạt được của dự án là (i) mô hình thâm canh lúa nước 8 ha trong bốn vụ; (ii) mô hình canh tác cạn (ngô lai, lúa cạn) 13 ha trong hai vụ; (iii) mô hình cải tạo vườn tạp 24 ha; (iv) mô hình khoanh nuôi bảo vệ rừng 74 ha; (v) trồng rừng mới 24 ha; (vi) mô hình vườn sản xuất cà phê 80 ha, đây là nội dung ngoài kinh phí được cấp của dự án, được tiến hành do hỗ trợ của Trung tâm về kỹ thuật và người dân tự làm. Các kết qủa chi tiết đã có báo cáo riêng (Trần Văn Con, 1996). Bên cạnh các kết quả về vật chất thu được qua hoạt động, dự án còn mang lại các hiệu quả sau đây: (i) tạo cơ hội cho nông dân thử nghiệm các phương thức và công nghệ sử dụng đất mà trước đó họ còn nghi ngại hoặc không có khả năng thực hiện. Ví dụ nếu không có các hỗ trợ về vật chất và kỹ thuật để tiến hành các phương thức canh tác mới thì người nông dân khó có thể thay đổi được tập quán canh tác truyền thống của họ là phát nương làm rẫy; (ii) Đã mở cửa cho những nông dân vốn có truyền thống hoài nghi những chân trời mới để tìm hiểu và học hỏi do sự tham gia trực tiếp của họ đã chứng tỏ rằng họ có thể xóa bỏ những mặc cảm để chấp nhận đổi mới. Hơn thế nữa, dự án đã cho họ thấy một triển vọng đáng tin cậy về tình thế và những gì có thể làm được cho tương lai của họ; (iii) Các mô hình sử dụng đất thâm canh đã góp phần nâng cao hiệu quả các hệ canh tác và thay thế dần các hệ canh tác truyền thống của họ. Trên thực tế các hộ nông dân không trực tiếp tham gia xây dựng mô hình cũng đã học theo cách làm mà dự án đã chuyển giao; (iv) Dự án đã tập cho người nông dân làm quen với việc sử dụng phân bón để nâng cao năng suất trồng trọt, từ đó thay đổi phương thức chăn thả bằng chuồng trại vừa giữ vệ sinh trong làng vừa tận dụng được nguồn phân chuồng vốn bị lãng phí từ xưa do tập quán cũ; (v) Dự án đã khuyến khích nông dân trồng cây với nhiều mục đích vừa cho thu nhập kinh tế, vừa bảo vệ độ phì của đất, cải thiện môi trường sống, tạo thêm công ăn việc làm; (vi) các hoạt động tập huấn, tham quan, khuyến nông lâm đã làm cho nông dân có những nhận thức mới về xã hội và môi trường liên quan đến các hoạt động sử dụng đất; (vii) hoạt động của dự án không những đã tạo cơ hội cho nông dân học hỏi những công nghệ sử dụng đất mới, nó còn góp phần giúp người dân địa phương thực hiện những quyền hạn của họ với tư cách là công dân, cộng đồng và xã hội.

Tuy nhiên, dự án không thể thỏa mãn tất cả những kỳ vọng của cả người thực hiện cũng như người tham gia hưởng lợi. Sau đây là một vài hạn chế có thể nhận thấy: (i) Dự án hỗ trợ tài chính và vật chất để khuyến khích nông dân chấp nhận những công nghệ mới. Những hỗ trợ này nếu sử dụng như "củ cà rốt" để làm mồi nhử thì về lâu dài có thể có những tác dụng ngược. Sẽ đến một lúc nào đó người nông dân không chấp nhận tham gia nếu không có những khuyến khích về tài chính. Ngoài ra, một hệ thống tài trợ kiểu cho không sẽ rất tốn kém và không thể duy trì lâu dài. Chúng ta chỉ có thể giúp người nghèo cái "cần câu" chứ không thể chỉ cho cá; (ii) Dự án khuyến khích nông dân sử dụng phân hóa học và thuốc trừ sâu để nâng cao năng suất trồng trọt, điều này có thể dẫn đến một số vấn đề về sinh thái và văn hóa mà chúng ta chưa lường được. Và điều gì sẽ xảy ra khi người nông dân đã phụ thuộc vào phân và thuốc trừ sâu mà l[illegible] không có tiền để mua c[illegible] ứ đó? (iii) Nhiều công nghệ được chuyển giao cho nông dân dường như có thể tạo ra những vấn đề trong lối sống truyền thống của họ. Ví dụ các công nghệ canh tác mới mà dự án chuyển giao đòi hỏi sự thâm canh và cần nhiều lao động hơn. Cái gì sẽ xảy ra đối với các hoạt động văn hóa truyền thống của họ? cái gì sẽ xảy ra nếu họ không có đủ lao động cần thiết để thực hiện những công việc phải làm? (iv) Một số công nghệ mà chúng ta khuyến khích người dân thực hiện tỏ ra không thích hợp với khả năng tài chính và kỹ năng kỹ thuật của đồng bào. Ví dụ để phát triển cà phê, người nông dân sẽ lấy giống và tiền ở đâu để mua phân và tưới nước

khi dự án đã kết thúc? (v) Khi khuyến cáo các mô hình sản xuất cây hàng hóa, dự án đã ngầm định một thị trường đảm bảo tiêu thụ sản phẩm cho cộng đồng. Nhưng khi dự án kết thúc, người nông dân có sản phẩm lại không biết bán sản phẩm của họ cho ai.

Từ những kết quả của trường hợp nghiên cứu tại dự án Mang Yang, chúng tôi muốn nhấn mạnh vai trò tham gia của cộng đồng dân địa phương trong các dự án sử dụng bền vững đất nông nghiệp và đặc biệt là các hoạt động hậu dự án. Kết quả của các chương trình dự án có bền vững hay không chính là ở điều này. Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường nên có một số đề tài nghiên cứu đánh giá tình hình kinh tế xã hội hậu dự án ở các vùng dự án đã thực hiện những năm trước đây để rút ra những bài học quí báu cho các dự án mới.

III. KẾT LUẬN VÀ KHUYẾN NGHỊ

- Đói nghèo và thiếu nguyên vật liệu là nguyên nhân sâu xa của việc tàn phá tài nguyên rừng ở Tây Nguyên. Các chiến lược quản lý bảo vệ rừng không thể tách rời vấn đề xóa đói giảm nghèo. Tuy nhiên, nếu chỉ nhìn đói nghèo như là kẻ thù duy nhất của rừng thì chưa đủ; cần phải nhìn nhận vấn đề tổng hợp hơn mà đặc biệt là các vấn đề thuộc về cơ chế chính sách liên quan đến quyền sử dụng và phân phối lợi ích từ rừng.

- Tài nguyên rừng chỉ được bảo vệ tốt khi nó được sử dụng một cách bền vững để tạo ra những cơ hội đảm bảo nguồn sống cho các cộng đồng dân địa phương sống trong và xung quanh rừng.

- Cần có những dự án hỗ trợ để người dân miền núi tiếp nhận công nghệ mới trong các dạng sử dụng bền vững vốn rừng hiện có và sử dụng thâm canh quỹ đất đang sản xuất nông nghiệp. Các dự án hỗ trợ không được tạo ra sự phụ thuộc của người dân với các nguồn tài chính bên ngoài, mà tốt hơn là tạo ra các xúc tác để người dân tự học hỏi, tự tìm kiếm con đường tự cứu họ.

- Các dự án có khả năng làm cho nông dân thay đổi tập quán canh tác truyền thống của họ. Tuy nhiên, cần hết sức thận trọng và tránh đưa những công nghệ mới chưa đủ điều kiện thích hợp với cộng đồng. Những yếu tố như năng lực lao động, tập tục văn hóa, khả năng tài chính... cần phải được tính đến.

- Hoạt động đào tạo, khuyến nông, lâm cần chú ý đặc biệt đến người dân địa phương, đào tạo những kỹ thuật viên, khuyến nông lâm viên từ người địa phương là hiệu quả nhất.

- Khi thiết kế dự án cần tính đến nhu cầu thị trường của các sản phẩm sẽ khuyến khích người dân sản xuất. Cần tạo ra một quan hệ hợp tác giữa người sản xuất và người tiêu thụ. Phải có chính sách tín dụng thích hợp đối với nông dân miền núi; bên cạnh các hình thức tín dụng chính thống, ở vùng nông thôn miền núi cũng cần khuyến khích những hình thức tín dụng không chính thức như các dạng: quỹ tương trợ nhóm bạn, nhóm hộ gia đình cùng mục đích, đặc biệt là hình thức liên kết cùng sản xuất cùng hưởng lợi giữa người có đất và những người có vốn và có kiến thức kỹ thuật.

- Cùng với việc nghiên cứu chuẩn bị thị trường, vấn đề chế biến và bảo quản nông lâm sản cũng cần được qui hoạch ngay từ đầu.

- Chính quyền địa phương phải có một hệ thống các chiến lược đồng bộ để nuôi dưỡng và đảm bảo sự phát triển tích cực các hiệu quả của dự án. Đặc biệt là tạo môi trường chính sách thuận lợi cho sự tham gia của người dân địa phương.

- Các hoạt động hậu dự án là rất quan trọng cho tính bền vững trong phát triển. Nếu một dự án khi nghiệm thu xong là chấm hết, thì tiền của, công sức đầu tư cho dự án là vô ích. Nên có một cơ chế giữ mối quan hệ lâu dài giữa những người thực hiện dự án với các cộng đồng, các nhóm mục đích, các nhóm hưởng lợi của dự án.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Burger, D. 1992: Der Hunger als wahrer Feind des Tropenwaldes. Entwicklung laendlicher Raum, Heft 1/92 s.3-6.
2. Trần Văn Con, 1996: Xây dựng mô hình áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật để nâng cao và phát triển kinh tế xã hội cho đồng bào các dân tộc ở huyện Mang Yang-Gia Lai. Báo cáo tổng kết dự án. Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường, 1996.
3. Trần Văn Con, 2000: Community forest management in Dak Tover, Chu Pah District, Gia Lai Province. Case study report, Pleiku, 2000.
4. Trần Văn Con, 2000: Vấn đề quản lý rừng trong sự nghiệp phát triển nông thôn miền núi ở Tây Nguyên. kỷ yếu hội thảo khoa học, công nghệ và môi trường các tỉnh nam trung bộ và Tây Nguyên lần thứ V, Kon Tum 11/2000.
5. Đặng Huy Huỳnh, 1996: Đánh giá hiện trạng diễn biến tài nguyên sinh vật nhằm đề xuất các giải pháp công nghệ phục vụ qui hoạch phát triển kinh tế xã hội và bảo vệ môi trường bền vững ở Tây Nguyên. Báo cáo hội nghị khoa học về biến động tài nguyên thiên nhiên và môi trường Tây Nguyên. Buôn Ma Thuột, 5/1996.
6. Nguyễn Thanh Xuân, 2001: Đánh giá ảnh hưởng của các biện pháp kỹ thuật khai thác đến tái sinh rừng tự nhiên lá rộng thường xanh vùng đông Trường Sơn. Báo cáo giữa kỳ. Trung tâm lâm nghiệp nhiệt đới, 2001.
7. JICA, 2002: The feasibility study on the forest management plan in the centre highlands of the Socialist Republic of Vietnam. Interim report, 2002.

TĂNG CƯỜNG HOẠT ĐỘNG LÂM NGHIỆP XÃ HỘI - PHƯƠNG THỨC XOÁ ĐÓI GIẢM NGHÈO VÀ BẢO VỆ VỐN RỪNG Ở XÃ PHÚ CƯỜNG HUYỆN TÂN LẠC (HÒA BÌNH).

Lê Thị Nghệ
Viện kinh tế Nông nghiệp

MỞ ĐẦU

Hòa Bình là một trong những tỉnh miền núi vùng Tây Bắc Việt Nam, những năm vừa qua diện tích rừng bị thu hẹp với tốc độ rất lớn, hệ số che phủ rừng từ trên 50% vào năm 1970, đã giảm xuống chỉ còn 20% vào năm 1997, tăng lên trên 30% năm 2001. Nguyên nhân cơ bản, sâu xa gây ra mất và thoái hoá rừng ở nước ta bao gồm: (i) Nghèo đói ở vùng nông thôn, đặc biệt là nông thôn miền núi: thu nhập hàng năm tính theo đầu người ở khu vực nông thôn trung bình chỉ đạt từ 1 - 1,2 triệu đồng/năm. Nghèo đói đã dẫn đến tình trạng sử dụng không bền vững các sản phẩm từ rừng, bao gồm cả sự thiếu hụt về củi đun, thiếu lương thực, thực phẩm, tỷ lệ thiếu việc làm cao, v.v... Người nghèo buộc phải sử dụng tài nguyên rừng cho cả nhu cầu thiết yếu và làm hàng hoá bán ra lấy tiền mặt. (ii) Cơ chế quản lý lâm nghiệp của Nhà nước và năng lực của nhiều đơn vị và cơ quan lâm nghiệp cấp tỉnh, huyện, đặc biệt cấp xã trong việc quản lý, bảo vệ rừng còn hạn chế, chưa đáp ứng được yêu cầu của phát triển lâm nghiệp. (iii) Thiếu đất canh tác, nông nghiệp phải sống dựa vào khai thác sản phẩm rừng.

Như vậy, để tránh được những thảm hoạ do mất rừng gây ra, một trong những giải pháp ngăn chặn nạn phá rừng là phải tìm cách đảm bảo nhu cầu đời sống hàng ngày của người dân. Nhân dân sẽ tham gia bảo vệ, phát triển và sử dụng có hiệu quả tài nguyên rừng khi lợi ích sống còn của họ gắn với tài nguyên rừng đó. Điều này đòi hỏi phải cải tiến phương thức hoạt động lâm nghiệp chỉ dựa vào Nhà nước bằng cách thúc đẩy các hoạt động lâm nghiệp của toàn dân, đặc biệt là nhân dân ở các địa bàn có rừng và đất rừng. Quan tâm đầy đủ đến lợi ích của người trồng rừng và khuyến khích để nó phát triển thành một ngành sản xuất hàng hoá mũi nhọn của các hộ nông dân miền núi là kinh nghiệm thành công của các nước đã triển khai hoạt động lâm nghiệp xã hội (LNXH). Năm 1989, Việt Nam xin gia nhập kế hoạch hành động rừng nhiệt đới do tổ chức Lương thực và Nông nghiệp Liên hiệp quốc (FAO) tài trợ. Năm 1991, ngành lâm nghiệp đề ra chủ trương mới là phát triển "lâm nghiệp xã hội". Nông - lâm kết hợp là một trong những mô hình trồng trọt được khuyến khích. *Chương trình lâm nghiệp đã đề cập tới vấn đề tập huấn, đào tạo, nghiên cứu và chương trình khuyến lâm. Nói chung, đã chú ý thực hiện chuyển đổi từ sản xuất lâm nghiệp do các đơn vị quốc doanh và hợp tác xã thực hiện sang việc trồng cây do các hộ gia đình và đã thu được những thành công bước đầu trong việc phát triển và gìn giữ vốn rừng và giải quyết vấn đề nghèo đói ở miền núi.*

Bài viết này là nội dung đề án nghiên cứu được Chương trình VNRP tài trợ đề cập đến việc giải quyết mâu thuẫn cơ bản giữa yêu cầu phải gìn giữ tài nguyên rừng với thực trạng đời sống người dân miền núi còn rất thấp đang phải sống dựa vào nguồn thu nhập từ khai thác rừng *bằng phương thức LNXH*. Phương án hoạt động LNXH ở Phú Cường huyện Tân Lạc (Hòa Bình) được hình thành với sự tham gia của người dân, tổ chức chính quyền địa phương, cán bộ quản lý lâm nghiệp, các chuyên gia trong các lĩnh vực: lâm sinh, xây dựng chính sách lâm nghiệp...

NỘI DUNG THAM LUẬN

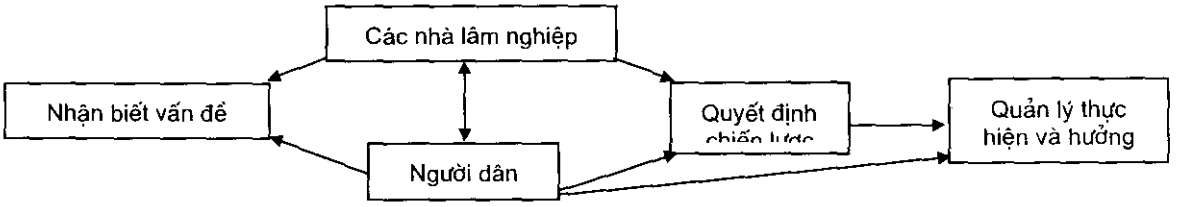
1. Tiếp cận Lâm nghiệp xã hội - yếu tố quyết định thành công trong việc tạo thu nhập cho người dân và phát triển vốn rừng

LNXH là một phương thức tổ chức quản lý kinh doanh sản xuất nghề rừng. Nó bao gồm những hoạt động: trồng rừng, khoanh nuôi bảo vệ rừng, khai thác và chế biến sản phẩm từ rừng của các thành phần

kinh tế (hộ gia đình, cá nhân, doanh nghiệp, các tổ chức xã hội, quân đội...) theo cách tiếp cận: lấy lợi ích của người tham gia phát triển vốn rừng làm trung tâm.

Mục tiêu của LNXH là thoả mãn nhu cầu và lợi ích kinh tế của người dân và cộng đồng từ việc kinh doanh, sản xuất nghề rừng gắn với bảo vệ sinh thái và môi trường. Trong hoạt động LNXH có một đặc trưng quan trọng là có sự phối hợp chặt chẽ giữa người dân với các nhà lâm nghiệp trong quá trình tiếp cận các nguồn lực. Cách tiếp cận LNXH theo sơ đồ sau:

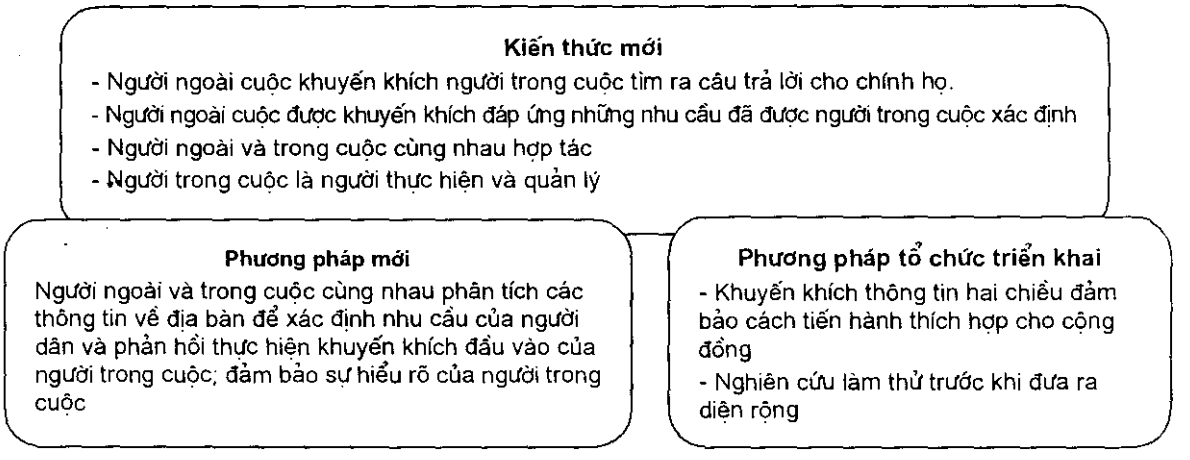
SƠ ĐỒ 1. TIẾP CẬN LÂM NGHIỆP XÃ HỘI



Trong cách tiếp cận này, người dân (người trực tiếp sản xuất lâm nghiệp) và cán bộ lâm nghiệp cùng tham gia vào các giai đoạn hoạt động lâm nghiệp, tuy nhiên, quyền quyết định cơ bản là người dân.

Yếu tố thành công của phương thức tiếp cận này là sự phối hợp kiến thức khoa học kỹ thuật mới của các chuyên gia về lâm nghiệp (những người ngoài cuộc) với kinh nghiệm truyền thống của người dân chung sống với rừng (người trong cuộc) để đưa ra một quyết định đúng đắn phù hợp với thực tế của địa bàn (sơ đồ 2).

SƠ ĐỒ 2. PHƯƠNG PHÁP LUẬN CHỨNG CỨ THAM GIA



Những bài học được rút ra từ sự thành công của LNXH ở một số nước trong khu vực là: (i) Các chương trình LNXH được định hướng đáp ứng nhu cầu cấp thiết địa phương. Tôn trọng tập quán, văn hoá cộng đồng địa phương; (ii) Khẳng định quyền sử dụng đất đai lâu dài ổn định và quyền sử dụng sản phẩm rừng trồng để dân yên tâm sản xuất; (iii) Kinh doanh nghề rừng một cách đa dạng: trồng, bảo vệ rừng, chế biến lâm sản, kết hợp với các nghề khác, tạo nhiều việc làm; (iv) Có sự hỗ trợ của Nhà nước và các tổ chức quốc tế về vốn với chính sách khuyến khích đầu tư phát triển rừng. Gắn hoạt động LNXH với các chương trình phát triển kinh tế - xã hội tại địa phương; (v)Tạo thị trường tiêu thụ nông lâm sản thông qua công nghệ chế biến để có sản phẩm giá trị cao cho nhu cầu trong nước và xuất khẩu.

2. Những mô hình trồng rừng có hiệu quả ở huyện Tân Lạc tỉnh Hòa Bình

Tân Lạc là huyện miền núi của tỉnh Hòa Bình với tổng diện tích tự nhiên 53.473,84 ha, trong đó chủ yếu là đất lâm nghiệp 38.397 ha, chiếm 71,8% diện tích tự nhiên. Hiện nay, diện tích đất lâm nghiệp có rừng 17.608 ha, chiếm 45,86%, còn trên 50% đất lâm nghiệp là rừng đã khai thác cạn kiệt và đất trống đồi trọc. Diện tích đất trống đồi núi trọc này là nguồn tiềm năng lớn cho phát triển lâm nghiệp ở Tân Lạc.

Phương án quy hoạch phát triển tổng thể kinh tế - xã hội giai đoạn 2000 - 2010 của Tân Lạc đã khẳng định "Lâm nghiệp là một ngành giữ vị trí kinh tế quan trọng của huyện, nó chiếm tới 35% trong cơ cấu GDP". Ngoài vị trí kinh tế nó còn có vai trò quyết định đến việc bảo vệ môi trường sinh thái, điều hoà nhiệt độ, ẩm độ tạo điều kiện cho phát triển nông nghiệp bền vững trong vùng miền núi. Dự kiến của huyện đến năm 2010 phải tiến hành trồng mới được 17.701,2 ha rừng bằng các loại cây thích hợp như: bương, vầu, tre, nứa, gỗ các loại và phục hồi rừng cạn kiệt.

Để khuyến khích các thành phần kinh tế cùng tham gia trồng và bảo vệ rừng, Tân Lạc tích cực triển khai các chính sách khuyến khích phát triển LNXH Nhà nước ban hành như: chính sách giao đất, giao rừng, Chính sách hưởng lợi của người trồng và bảo vệ rừng, Nhà nước cũng qui định: đối với gỗ rừng trồng, cây phân tán, gỗ vườn, do chủ rừng đầu tư gây trồng, tuổi thọ khai thác do chủ rừng tự quyết định; chính sách vốn vay ưu đãi... Hệ thống chính sách khuyến khích phát triển lâm nghiệp đã tạo nên những yếu tố tích cực: (i)Thiết lập quyền sử dụng đất rừng ổn định lâu dài cho hộ nông dân. Người dân nay được làm chủ rừng nên đã thay đổi phương thức khai thác, có sự cân nhắc, tính toán, tiết kiệm, nhằm tái tạo rừng nhanh chóng; (ii) Hạn chế phá rừng; (iii)Tăng cường trồng rừng mới. Xuất hiện nhiều mô hình trồng rừng với qui mô lớn có thu nhập cao: trang trại lâm - nông nghiệp kết hợp của ông Hoàng Văn Siếng với qui mô trên 80 ha đã cho thu nhập tới 70-80 triệu đồng/năm; ông Trần Văn Hùng với trên 10 ha rừng và cây lâu năm cho thu hoạch 35- 38 triệu đồng/năm; ông Bàn Sinh Lương với qui mô 14,5 ha, cho thu nhập trên 50 triệu đồng/năm và nhiều hộ đã phát triển trồng rừng tre, luồng đang chuẩn bị cho thu hoạch. Tìm hiểu những mô hình phát triển lâm nghiệp của các hộ trên cho thấy hầu hết các mô hình đều hội tụ yếu tố kết hợp giữa sự năng động của bản thân hộ nông dân với sự hỗ trợ của chương trình dự án phát triển lâm nghiệp từ phía Nhà nước hoặc các tổ chức quốc tế về tài chính và tư vấn kiến thức lâm sinh cũng như kiến thức tổ chức quản lý sản xuất. Các mô hình đó đã thể hiện sự hội tụ những yếu tố cơ bản của phương thức hoạt động LNXH. Tuy nhiên, số lượng các mô hình sản xuất lâm nghiệp có thu nhập cao nói trên mới chỉ là con số rất nhỏ bé trong tổng thể các hộ đã nhận giao đất song vẫn chưa phát huy được lợi thế đất lâm nghiệp vẫn đang trong tình trạng nghèo đói. Các mô hình này có thể làm mẫu cho người dân học tập và nghiên cứu để triển khai nhân ra diện rộng.

3. Thực trạng sản xuất và thu nhập của các hộ ở Phú Cường

Phú Cường là một trong 4 xã nằm ở vùng giữa núi cao và đồi thấp của huyện Tân Lạc tỉnh Hòa Bình, với độ cao trung bình 200-400m. Với diện tích tự nhiên 4.235,8 ha, Phú Cường là xã có diện tích rừng lớn thứ hai của huyện Tân Lạc. Năm 1987 diện tích rừng của Phú Cường còn 2.853,5 ha, chiếm 66,5% diện tích tự nhiên, năm 2000 chỉ còn 1.592,8 ha, trong đó có tính cả rừng trồng chiếm 37,6% diện tích tự nhiên. Là "điểm nóng" về phá rừng, trong vòng 13 năm từ 1987 đến 2000, Phú Cường đã biến khoảng 52% diện tích rừng tự nhiên thành rừng cạn kiệt, đất trống đồi núi trọc.

Phú Cường là một xã nghèo của huyện miền núi Tân Lạc, năm 1999, toàn xã có 1.016 hộ, trong đó hơn 97% là hộ thuần nông-lâm nghiệp, chỉ có gần 3% là hộ sản xuất kiêm nông-lâm nghiệp với các ngành nghề phi nông nghiệp. Do sản xuất còn dựa vào khai thác tự nhiên mà đơn thuần là trồng cây lương thực và chăn nuôi gia súc và thu hái lâm sản, nên thu nhập của các hộ rất thấp. Năm 1999, thu nhập bình quân hộ là 4,6 triệu đồng, trong đó thu từ nông nghiệp gần 64%, lâm nghiệp 27%, thu khác 9%. Ngành trồng trọt còn trong tình trạng sản xuất lương thực tự cung, tự cấp, năng suất thấp. Chăn nuôi, chưa phát triển, mỗi hộ thường nuôi: 1- 2 con trâu, bò; 2- 3 con lợn, 15 - 20 con gà, vịt, sử dụng giống bản địa là chính, tự túc con giống và phương thức chăn thả quảng canh, năng suất và sản lượng thấp.

Lâm nghiệp là một ngành có vị trí quan trọng không kém ngành nông nghiệp, nhằm cung cấp gỗ làm nhà, củi đun, rau ăn, các vật dụng trong gia đình và đôi khi cả lương thực như: củ mài, củ dong trong những tháng giáp hạt. Hoạt động lâm nghiệp của các hộ dân tộc Mường thường bao gồm 3 nội dung: trồng rừng mới; khoanh nuôi bảo vệ, tái sinh rừng tự nhiên; và khai thác lâm sản từ rừng tự nhiên hoặc rừng trồng. Một số ít hộ còn có thêm hoạt động chế biến lâm sản được khai thác từ rừng. Khai thác lâm sản ở Phú Cường là phổ biến ở hầu hết các hộ dân tộc Mường. Các sản phẩm khai thác là gỗ và ngoài gỗ như: củi, song, mây, tre, nứa, củ mài, củ nâu, nấm hương, mộc nhĩ, rau các loại, vv... Mặc dù Nhà nước cấm khai thác gỗ ở rừng tự nhiên, nhưng địa phương vẫn phải cho phép các hộ có nhu cầu làm nhà ở được khai thác một khối lượng nhất định, đủ đảm bảo để làm một ngôi nhà. Ngoài ra vẫn có một số hộ khai thác trộm gỗ nghiến ở các cánh rừng cấm trên núi đá xa khu dân cư. Khối lượng lâm sản khai thác bình quân mỗi hộ hàng năm khoảng 11 ste củi, trên 20 cây tre bương và trên 15 kg các loại lâm sản khác. Năm 1999, giá trị thu nhập từ khai thác lâm sản bình quân chung trên 1,2 triệu đồng/hộ.

Hoạt động lâm nghiệp tại Phú Cường còn những tồn tại: (i) Trồng rừng mới còn quá ít, các hộ mới chỉ tiến hành trồng tre, luồng Thanh Hoá trên diện tích đất gần nhà và trồng cây bạch đàn trên những đồi núi gần đường quốc lộ, nơi thuận tiện đi lại; (ii) Khai thác lâm sản là hoạt động mạnh nhất, đặc biệt là khai thác củi trên những cánh rừng được giao khoanh nuôi bảo vệ. Điều này dễ dẫn đến tình trạng suy thoái rừng một cách nghiêm trọng; (iii) Công tác khoán khoanh nuôi, bảo vệ rừng phòng hộ và tái sinh rừng cạn kiệt mới chỉ thực hiện trên giấy, người dân chưa nhận được kinh phí nên họ không những không thiết tha với việc trông coi rừng mà thậm chí đây còn là hình thức hợp pháp hoá quyền khai thác rừng của các cá nhân.

4. Tăng cường hoạt động LNXH - phương thức xoá đói giảm nghèo và bảo vệ vốn rừng ở Phú Cường

Quan điểm cơ bản về phát triển LNXH

Quan điểm cơ bản về phát triển LNXH ở Phú Cường giai đoạn tới là: (i) Phát triển lâm nghiệp phải gắn kết với phát triển kinh tế - xã hội và bảo vệ môi trường sinh thái; (ii) Đáp ứng nhu cầu của người dân địa phương, gắn lợi ích trực tiếp của người dân miền núi với rừng; (iii) Tôn trọng kiến thức bản địa, kết hợp với áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật, trong bảo vệ và phát triển vốn rừng; (iv) Hoạt động lâm nghiệp phải hướng tới kinh tế thị trường; (v) Các mô hình LNXH được chính người dân xây dựng và quản lý.

Xác định nhu cầu sản phẩm lâm nghiệp của người dân

Phú Cường muốn thực hiện được nhu cầu về sản phẩm lâm nghiệp mỗi năm của 1.016 hộ trong toàn xã, sẽ phải khai thác từ rừng khoảng trên 10 vạn ste củi, trên 1.000 m^3 gỗ, khoảng gần 30 vạn cây tre, bương, tương ứng với khoảng 100 ha rừng. Như vậy, để có kế hoạch trồng mới và khoanh nuôi tái sinh rừng một cách có hiệu quả là phải xây dựng một dự án phát triển LNXH nhằm huy động sự tham gia của cả cộng đồng và kêu gọi sự hỗ trợ của Nhà nước cũng như các tổ chức quốc tế.

Định hướng phát triển lâm nghiệp ở Phú Cường

Tại mỗi hộ, 4 hoạt động lâm nghiệp sẽ tiến hành đan xen gắn kết với nhau, đó là:

- Trồng rừng mới trên các diện tích đất đồi núi trống với đa dạng các loại cây bản địa như tre, bương, luồng, nghiến, lát; cây mọc nhanh như keo; cây rừng kết hợp lấy quả như: sấu, tai chua, trẩu, na, nhãn, vải... theo hướng nông lâm kết hợp.

- Bảo vệ và khai thác một cách hợp lý rừng tự nhiên được Nhà nước giao cho các hộ khoanh nuôi bảo vệ theo phương thức quản lý rừng bền vững.

- Khoanh nuôi tái sinh rừng nghèo kiệt kết hợp với phục hồi tính đa dạng sinh học của rừng để cho nhiều củi, gỗ và lâm sản khác.

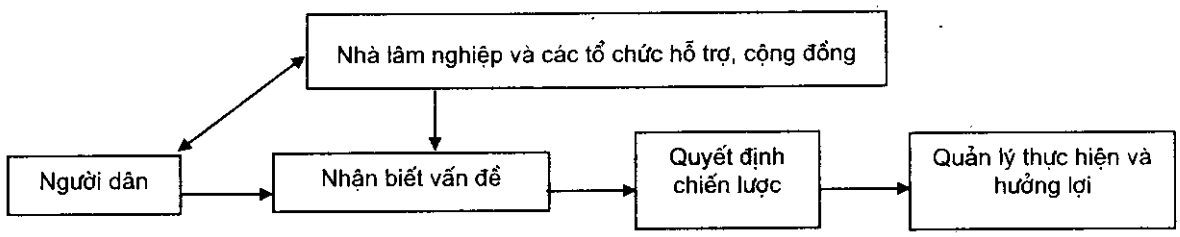
- Phát triển hệ thống vườn rừng, áp dụng mô hình VAC, RVAC. Phương thức bố trí mô hình lâm - nông kết hợp: Đối với vùng đồi núi có độ cao từ 200 - 400 m ở xóm Kiểng, xóm Mùi và xóm Sung, dạng mô hình

kinh tế hộ sản xuất có hiệu quả kinh tế cao sẽ được bố trí là: Rừng + nương cố định + vườn + ruộng bậc thang; hoặc: nương cố định + vườn + rừng + ruộng bậc thang. Đối với vùng đồi núi thấp, dưới 200 m của 15 xóm còn lại của xã, mô hình kinh tế hộ sản xuất có thu nhập cao sẽ được bố trí là: nương, vườn rừng + ruộng + ao (hay mặt nước suối) + chăn nuôi + chế biến (sơ chế nông - lâm sản); hoặc: nương, vườn rừng + ruộng + ao (hay mặt nước suối, đầm...) + chăn nuôi + dịch vụ.

Cơ chế quản lý LNXH ở Phú Cường

- Mô hình tiếp cận

SƠ ĐỒ 3. MÔ HÌNH LNXH Ở PHÚ CƯỜNG TRONG GIAI ĐOẠN TỚI



- Giải pháp và các hoạt động:

Bằng phương pháp PRA: các nhà lâm nghiệp, cán bộ nghiên cứu và các tổ chức xã hội cùng với người dân địa phương (những người trong cuộc) bàn bạc, phân tích, lựa chọn tìm kiếm giải pháp thích hợp. Những giải pháp đó là (bảng 1):

Bảng 1. Giải pháp lựa chọn và các hoạt động LNXH ở Phú Cường giai đoạn 2001 - 2005

Mục tiêu chung: dân có thu nhập cao và ổn định từ lâm nghiệp			
Mục tiêu cụ thể	Giải pháp lựa chọn	Các hoạt động	Ghi chú
Dân có nhiều diện tích rừng	- Trồng mới kết hợp khoanh nuôi bảo vệ và tái sinh rừng. - Phổ cập kiến thức lâm sinh. - Hỗ trợ cây giống. - Bảo vệ, chống người và gia súc phá hoại.	- Trồng mới 840 ha rừng (1-2 ha/hộ). - Khoanh nuôi1.200ha rừng. - Chăm sóc rừng trồng. - Khoanh vùng chăn nuôi gia súc 150 ha. - Tập huấn kiến thức về trồng và chăm sóc rừng.	Trên đất lâm nghiệp của hộ, được Nhà nước giao
Dân biết kỹ thuật quản lý khai thác bền vững rừng tự nhiên	Thực hiện khuyến lâm.	- Mở các lớp tập huấn kỹ thuật quản lý khai thác rừng bền vững. - Xây dựng mô hình trình diễn.	
Dân có đủ vốn sản xuất lâm nghiệp	- Cho vay vốn tín dụng. - Hướng dẫn dân chuyển vốn từ đàn gia súc sang tiền mặt.	- Thành lập nhóm tín dụng. - Khảo sát nhu cầu và khả năng về vốn của hộ. - Duy trì hoạt động của nhóm tín dụng.	

- Các thành phần tham gia mô hình LNXH ở Phú Cường:

Các nhóm và tổ chức tham gia mô hình LNXH, có chức năng, nhiệm vụ, mối quan tâm và công việc tham gia khác nhau (bảng 2).

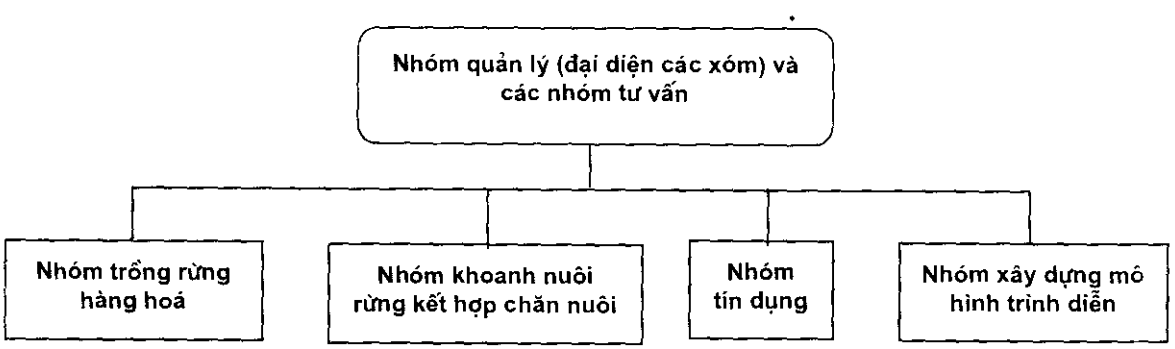
Bảng 2. Phân tích các thành phần tham gia mô hình LNXH ở Phú Cường

Nhóm/ Tổ chức	Chức năng	Nguồn lực đóng góp	Quan tâm	Việc tham gia
Nhà lâm nghiệp	Tư vấn kỹ thuật	Cán bộ kỹ thuật	Giúp đỡ nông dân về kỹ thuật	Hướng dẫn kỹ thuật
Hộ nông dân	- Đề xướng, xây dựng kế hoạch, tổ chức quản lý, thực hiện sản xuất - Hưởng lợi - Kiểm tra	- Đất đai - Lao động - Vốn	- Thu nhập, - Phát triển đời sống	- Trồng rừng; - Khoanh nuôi bảo vệ và tái sinh rừng; - Khai thác, chế biến sản phẩm lâm nghiệp.
Hội nông dân	- Xây dựng - Kiểm tra - Hưởng lợi	- Lao động - Kinh nghiệm - Vốn	- Nâng cao thu nhập - Phát triển vốn rừng	Trồng và khoanh nuôi rừng
Hội phụ nữ	- Hưởng lợi - Chỉ đạo điều hành quỹ tín dụng tiết kiệm	- Lao động - Huy động vốn, kinh nghiệm	- Xoá đói nghèo cho dân - Cải thiện s/x LN	- Tổ chức nhóm tín dụng - Đôn đốc động viên thực hiện
HTX	Chỉ đạo	- Vốn - Huy động từ xã viên	Đời sống của xã viên	Chỉ đạo và triển khai
Khuyến lâm	- Chỉ đạo kỹ thuật - Tập huấn kiến thức quản lý rừng bền vững	Cán bộ kỹ thuật	Hưởng lợi từ chỉ đạo kỹ thuật	- Trực tiếp chỉ đạo kỹ thuật - Tập huấn
Viện n/c	- Tư vấn kỹ thuật - Đề xuất các giải pháp	Cán bộ khoa học kỹ thuật và quản lý	Giúp đỡ nông dân kiến thức khoa học kỹ thuật và quản lý	Hướng dẫn kỹ thuật và quản lý kinh tế

- Tổ chức quản lý hoạt động LNXH ở Phú Cường:

Mô hình quản lý hoạt động LNXH cần gọn nhẹ, tiết kiệm, gần với người hưởng lợi, và thể hiện sự kết hợp với địa phương, bao gồm nhóm quản lý và các nhóm hộ.

SƠ ĐỒ 4. QUẢN LÝ HOẠT ĐỘNG LNXH Ở XÃ PHÚ CƯỜNG GIAI ĐOẠN 2000 - 2005



KẾT LUẬN VÀ KHUYẾN NGHỊ

1. Thúc đẩy các hoạt động LNXH ở Phú Cường cần được xác định như là một giải pháp cấp bách và khả thi cho mục tiêu xoá đói giảm nghèo, bảo vệ, phát triển vốn rừng và gìn giữ môi trường sinh thái.

2. Trong hoạt động LNXH, phải có hệ thống giải pháp tổng hợp và toàn diện theo hướng "chung sống với rừng", với sự nỗ lực của chính người dân, đồng thời phải có sự đầu tư hỗ trợ tích cực và hiệu quả từ Nhà nước và các tổ chức phát triển.

3. Sự phát triển kinh tế hộ thông qua việc tăng thu nhập từ các hoạt động LNXH cần được triển khai theo các hướng sau: (i) Khai thác có tổ chức và hợp lý các loại sản phẩm từ rừng; (ii) Xây dựng mô hình lâm -nông kết hợp bền vững trên đất dốc; (iii) Nhà nước cần nghiên cứu để ra chính sách hợp lý cho khoanh nuôi bảo vệ rừng (tăng mức đầu tư cho khoán khoanh nuôi trên một ha rừng); (iv) Cần tiếp tục hoàn thiện chính sách và các thủ tục triển khai giao đất lâm nghiệp lâu dài và ổn định cho dân cũng như chính sách hưởng lợi từ trồng rừng; (v) Cần có những chính sách ưu tiên đối với bộ phận dân cư nghèo; (vi) Nghiên cứu đưa ra một số công nghệ chế biến thích hợp cho ngành nghề thủ công, chế biến các lâm sản; (vii) Coi trọng và phát huy hơn nữa vai trò của người phụ nữ trong tổ chức triển khai hoạt động LNXH.

4. Trên cơ sở phương án tổng thể về hoạt động LNXH của xã đã được đề xuất bởi Đề án, các xóm hoặc nhóm các hộ có thể xây dựng các dự án khả thi dựa trên cơ sở tiếp cận các nguồn tài nguyên một cách bền vững.

5. Để thực sự thu hút được sự tham gia người dân địa phương vào các hoạt động LNXH, Nhà nước cần nghiên cứu hoàn thiện một số nội dung của các chính sách lâm nghiệp, theo hướng quan tâm nhiều hơn đến lợi ích của cộng đồng dân địa phương, tạo điều kiện để người dân được tiếp cận nhiều hơn với các chương trình đầu tư hỗ trợ, để họ có thể cải thiện đời sống, yên tâm bảo vệ và trồng thêm nhiều rừng cho quốc gia.

6. Lãnh đạo địa phương, đặc biệt là cấp xã cần hoàn thiện và thúc đẩy các thể chế cộng đồng địa phương nhằm nâng cao năng lực hoạt động tự quản của cộng đồng và các lĩnh vực tổ chức, hợp tác sản xuất...

PHÁT TRIỂN LÂM SẢN NGOÀI GỖ Ở VÙNG PHÒNG HỘ HỒ THUỶ ĐIỆN HÒA BÌNH - SỰ LỰA CHỌN BỀN VỮNG GÓP PHẦN GIẢM NGHÈO CHO CỘNG ĐỒNG DÂN ĐỊA PHƯƠNG

ThS. Phạm Văn Điển và nhóm nghiên cứu
Trường đại học Lâm nghiệp

I. MỞ ĐẦU

Công trình thuỷ điện Hòa Bình trên sông Đà là công trình thuỷ điện lớn nhất Đông Nam Á, có ý nghĩa hết sức to lớn đối với công cuộc phát triển kinh tế - xã hội ở Việt Nam. Khi công trình được hoàn thành vào năm 1994, không những hàng năm nó cung cấp nguồn nước phát điện cho đất nước với công suất thiết kế khoảng 1.9 tỷ kw giờ điện, mà còn đóng góp quan trọng vào việc trị thuỷ sông Hồng, phục vụ tưới tiêu và kiểm soát lũ lụt cho đồng bằng Bắc bộ xuống thấp hơn tới 1,5 m. Từ khi hoàn thành, hồ Hòa Bình thực sự đã góp phần rất quan trọng vào giảm nhẹ thiên tai ở đồng bằng Bắc bộ, ngay cả những năm mưa nhiều nhất cũng không xảy ra vỡ đê dọc tuyến sông Hồng. Nhà máy thuỷ điện Hòa Bình đã cung cấp trên 40% tổng nguồn năng lượng điện cho quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hoá đất nước.

Để bảo vệ hồ chứa nước Hòa Bình, việc gìn giữ và phát triển rừng tự nhiên ở vùng ven hồ trở thành một nhiệm vụ cực kỳ quan trọng. Rừng nơi đây có tác dụng giữ nước và điều tiết dòng chảy, ngăn cản và trì hoãn quá trình rửa trôi bồi lấp lòng hồ. Sự mất rừng sẽ kéo theo những hiểm hoạ sinh thái, làm suy giảm tuổi thọ và công suất của nhà máy thuỷ điện, ảnh hưởng tiêu cực đến khả năng tích luỹ và điều hoà nguồn nước, gây tổn thất nặng nề cho nhân dân cả ở vùng thượng nguồn lẫn hạ lưu. Để bảo vệ hồ chứa và nhà máy thuỷ điện Hòa Bình, nhà nước đã quyết định hầu như toàn bộ diện tích vùng ven hồ - vùng có ảnh hưởng trực tiếp đến quá trình hình thành dòng chảy và xói mòn đất - đều thuộc phòng hộ nghiêm ngặt. Mọi hoạt động khai thác gỗ trong rừng phòng hộ nghiêm ngặt hầu như bị cấm và bị coi là vi phạm pháp luật.

Việc xây dựng nhà máy thuỷ điện Hòa Bình là một thành tựu vĩ đại của nhà nước và nhân dân ta. Nhưng có thể thấy rằng, nhìn chung vùng hạ lưu được hưởng các lợi ích chủ yếu còn các mất mát nảy sinh lại đổ lên đầu người dân vùng đầu nguồn phải di chuyển. *"Nơi phát sáng lại là nơi tối nhất"*. Sau khi ngăn đập, khoảng 25 ngàn ha đất đã bị ngập, trong đó có hơn 5 ngàn ha đất canh tác nông nghiệp, chủ yếu là đất sản xuất lúa nước hai vụ. Có hơn 52 ngàn người đã phải di chuyển. Phần lớn dân cư chịu ảnh hưởng của việc xây dựng hồ chứa nước là những thành viên của cộng đồng dân tộc ít người, mà chủ yếu là người Mường, Thái trắng, Thái đen, và Tày. Sự hình thành hồ chứa cũng nhấn chìm 700 km đường bộ các loại, 70 công trình thuỷ lợi lớn nhỏ, 83.000 m^2 trường học, bệnh xá, cầu cống. Phải chuyển hàng chục ngàn mồ mả, hàng trăm cầu cống, nhiều di tích lịch sử cũng vĩnh viễn ngập sâu trong lòng nước. Ngoài ra, những cộng đồng của người H'Mông, Dao sinh sống gần hồ nước, ở phía cao hơn, cũng liên đới chịu ảnh hưởng khi những người này phải chia sẻ tài nguyên đất, rừng, nước, v.v...cho những người từ đáy lòng hồ chuyển đến. Đối nghịch với cảnh nhân dân cả nước được hưởng nguồn ánh sáng rực rỡ, dùng điện cho sản xuất, thì người dân ở vùng hồ, nơi trực tiếp chịu ảnh hưởng của hồ chứa phải dời bỏ bản làng đi lên vùng núi cao, phải lâm vào cuộc sống sa sút nghiêm trọng. Mặc dù nhà nước ta đã chú trọng đến việc đền bù cho người dân, nhưng trong thực tế, việc sử dụng tiền đền bù không đảm bảo được cuộc sống của họ. Mất mát trước mắt có thể sớm quên đi nhưng những mất mát triền miên sau đó thì khó bù đắp hơn nhiều bằng vật chất thuần tuý. Sự thay đổi nơi ở, đời sống tình cảm với quá khứ bị cắt, quan hệ xã hội bị xáo trộn hoàn toàn, người đi nơi này, kẻ về nơi khác,...ảnh hưởng không ít tới đời sống của người dân.

Để giải quyết nhu cầu thiết yếu và lương thực trong điều kiện không còn ruộng nước, người dân buộc phải phá rừng làm nương. Trong điều kiện đất dốc và mưa mùa nhiệt đới, nương rẫy đã làm cho đất bị thoái

hoá một cách nhanh chóng. Kết quả điều tra cho thấy năng suất nương rẫy ở vùng hồ Hòa Bình trung bình chỉ đạt 500-700 kg thóc trên một ha/năm. Hoạt động nương rẫy trong những năm qua là nguyên nhân chủ yếu làm mất rừng tự nhiên và làm cho gần 60% diện tích khu vực trở thành đất trống đồi trọc. Sự hoang hoá đất đai kéo theo giảm năng suất cây trồng và sự đói nghèo của người dân. Kết quả điều tra kinh tế hộ gia đình đã cho biết vùng hồ Hòa Bình là một trong những vùng có thu nhập bình quân đầu người ở mức thấp nhất cả nước, chỉ xấp xỉ 40.000 - 80.000 đ/người/tháng. Điều quan trọng là diện tích rừng tự nhiên ở vùng hồ Hòa Bình vẫn không ngừng bị giảm xuống. Diện tích đất hoang hoá vẫn không ngừng tăng lên, cuộc sống của người dân ngày càng đói khổ. Suy thoái rừng và tình trạng nghèo khổ ở vùng hồ đang trở thành mối quan tâm lo lắng của các ngành, các cấp, của nhân dân tỉnh Hòa Bình.

Vậy, làm thế nào để gắn kết công cuộc xoá đói giảm nghèo, cải thiện chất lượng cuộc sống người dân vùng hồ với sự nghiệp bảo vệ rừng phòng hộ đầu nguồn? Làm thế nào để có được rừng, giữ được rừng, và tạo thu nhập từ rừng để người dân chung sống hạnh phúc với rừng phòng hộ đầu nguồn? Và đặc biệt làm thế nào để những nỗ lực hỗ trợ cho đồng bào vùng hồ tự thân trở nên bền vững, mà không bị mất đi sau khi các chương trình, dự án kết thúc? Trong thời gian nghiên cứu từ 1999 đến nay, nhóm nghiện cứu Đề án VNRP Trường đại học Lâm nghiệp đã xác định một giải pháp có triển vọng để góp phần xoá đói giảm nghèo và bảo vệ môi trường ở vùng hồ Hòa Bình là phát triển lâm sản ngoài gỗ (LSNG). Đây được xem là một phương pháp tiếp cận mới trong sử dụng tài nguyên rừng và cũng là sự lựa chọn bền vững ở vùng phòng hộ hồ thuỷ điện Hòa Bình.

Trong bài viết này, chúng tôi đưa ra một số thông tin phản ánh vị trí, vai trò của LSNG đối với bảo tồn rừng và phát triển ở vùng hồ Hòa Bình, làm cơ sở cho việc nâng cao nhận thức và thay đổi quan niệm về LSNG, nhằm thúc đẩy các giải pháp hợp nhất LSNG trong chiến lược phát triển toàn vẹn nông thôn vùng phòng hộ đầu nguồn, góp phần xoá đói giảm nghèo cho hộ nông dân và bảo vệ môi trường ở khu vực.

II. KHÁI QUÁT ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN VÀ KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG HỒ

- *Khí hậu:* Khu vực hồ Hòa Bình thuộc khí hậu vùng Tây Bắc Việt Nam, đó là khí hậu nhiệt đới, mưa mùa và tổng lượng nhiệt trong năm khá cao (trên 7500^{0}C). Lượng mưa cả năm khá cao, bình quân là 1910 mm. Tuy nhiên, lượng mưa phân bố không đều, mùa mưa từ tháng 5 đến tháng 9 hàng năm, chiếm khoảng 85% tổng lượng mưa. Mùa khô từ tháng 10 đến tháng 4 năm sau, lượng mưa chiếm 15% tổng lượng mưa. Lượng mưa cao và tập trung theo mùa như vậy đã làm cho quá trình xói mòn đất diễn ra mạnh và đặt ra yêu cầu cũng như tầm quan trọng đặc biệt của việc phát triển rừng phòng hộ ở khu vực.

Độ ẩm không khí trong năm của khu vực ít biến động, trung bình năm là 85%, độ ẩm không khí bình quân cao vào tháng 8, tháng 9 là 87%, độ ẩm không khí bình quân thấp nhất vào tháng 5, tháng 10 là 82%. Nhìn chung chế độ ẩm ở khu vực thuận lợi cho nhiều loài sinh trưởng và phát triển tốt.

- *Địa hình:* Lưu vực sông Đà có tổng diện tích khoảng 2.568.000 ha. Độ cao tuyệt đối ở khu vực phổ biến nằm trong khoảng từ 500 - 1000 m. Địa hình khu vực sông Đà mang đặc thù của địa hình núi và cao nguyên, địa hình chia cắt và biến đổi phức tạp. Độ dốc mặt đất phổ biến từ 30^0 đến 50^0. Riêng vùng ven hồ - vùng phòng hộ nghiêm ngặt thuộc địa phận tỉnh Hòa Bình có diện tích là 67.470 ha.

- *Thổ nhưỡng:* Đất ở vùng ven hồ Hòa Bình thuộc loại đất Feralit màu vàng nâu hoặc nâu vàng phát triển trên đá mẹ phiến thạch, đá vôi. Tầng đất từ trung bình đến dày, hàm lượng mùn của đất rừng tự nhiên khá cao, khoảng 3 - 5% (tầng A), còn đất nương rẫy thì đã bị bạc màu, thoái hoá nghiêm trọng.

- *Rừng:* Độ che phủ của rừng ở khu vực không những thấp, chỉ đạt 29% so với diện tích tự nhiên mà lớp thảm thực vật còn nghèo nàn. Rừng giàu chỉ còn 1,4%, rừng trung bình 1,7%, còn lại chủ yếu là rừng tự nhiên nghèo nàn, rừng phục hồi, và rừng trên núi đá. Tuy nhiên, nếu những loại rừng này được phục hồi bằng các giải pháp phù hợp, các giải pháp "*gần với tự nhiên*", như khoanh nuôi bảo vệ và khoanh nuôi kết hợp với xúc tiến tái sinh tự nhiên và trồng bổ sung thì trong tương lai sẽ hình thành những khu rừng tự nhiên đại ngàn với cấu trúc cầu kỳ phức tạp, vừa có khả năng phòng hộ tốt, vừa là nguồn cung cấp lâm sản, nhất là lâm sản ngoài gỗ một cách tích cực, đóng góp vào sự phát triển toàn vẹn vùng hồ Hòa Bình.

- *Kinh tế - xã hội:* Khu vực vùng phòng hộ hồ thuỷ điện tỉnh Hòa Bình có khoảng 33.500 người, trong đó 91.5% là người dân tộc thiểu số (Mường, Tày, Dao) sống chủ yếu nhờ vào canh tác nương rẫy và khai thác tài nguyên thiên nhiên, đặc biệt là tài nguyên rừng.

Năm 1982 - 1983, bắt đầu ngăn sông Đà, bắt đầu chuyển dân, cộng đồng làng cũ bị phá vỡ, cơ sở hạ tầng bị chìm ngập, những thửa ruộng màu mỡ không còn nữa. Nền văn minh lúa nước và kinh tế vườn mất vị trí, chăn nuôi cũng bị giảm sút nghiêm trọng vì không còn nhu cầu sức kéo, vì bị hạn, thiếu nước, mất nguồn cung cấp cỏ. Các hoạt động nương rẫy từ ít phổ biến, từ "hoạt động phụ" có vai trò quan trọng hẳn lên. Để đảm bảo giải quyết lương thực tại chỗ, trong điều kiện nghèo khó, và lạc hậu, những vùng đất dốc "rất xung yếu" trước đây được sử dụng hợp lý làm đất rừng tự nhiên, nay thành nương sắn, ngô, lúa. Có những nương dốc đến 30 - 35^0, thậm chí đến 50^0. Đất nhanh chóng thoái hoá, rừng càng bị tàn phá nhiều hơn để canh tác nông nghiệp - một hoạt động phổ biến hơn rất nhiều so với các hoạt động gây trồng và bảo vệ rừng phòng hộ!

Như vậy, sự ra đời của hồ chứa nước đã làm thay đổi hệ sinh thái nông nghiệp một cách rõ rệt, từ trồng lúa nước thâm canh sang làm nương rẫy quảng canh; từ một nền sản xuất sang khai thác bóc lột tự nhiên. Trước đây, rừng là kho dự trữ lâm sản quí giá, là nhân tố bảo hộ cho nền sản xuất nông nghiệp của người dân, thì hiện nay nó đang bị tàn phá nặng nề, đang bị thay thế dần bằng các loại cây nông nghiệp ngắn ngày. Điều đó cho thấy việc xây dựng hồ chứa nước đã làm cho phương thức canh tác ở khu vực này bị tụt hậu một bước.

Tóm lại, với vị trí trọng yếu mang tầm chiến lược quốc gia của vùng hồ thuỷ điện Hòa Bình, thì mọi kế hoạch sử dụng đất ở vùng này phải dựa trên sơ sở của việc sử dụng các hệ sinh thái rừng. Việc duy trì các hệ sinh thái rừng một cách hợp lý phải luôn được xem là nền tảng cho các loại hình sử dụng đất khác trên toàn bộ hệ thống kinh tế - sinh thái ở vùng hồ. Nói cách khác, thì các hoạt động sử dụng đất ở vùng hồ phải có mối liên hệ mật thiết với việc sử dụng tài nguyên rừng, đặc biệt là những hoạt động diễn ra "trong lòng của hệ sinh thái rừng" để vừa bảo tồn rừng lại vừa có thể khai thác lợi dụng rừng nhằm đáp ứng nhu cầu thiết yếu của người dân.

III. ĐỊA BÀN NGHIÊN CỨU

Để có thể xem xét một cách tương đối khách quan và chính xác về viễn cảnh phát triển ở vùng phòng hộ hồ thuỷ điện tỉnh Hòa Bình, Đề án đã chọn ba xã: Thung Nai huyện Kỳ Sơn, Ngòi Hoa huyện Tân Lạc, và Vầy Nưa huyện Đà Bắc tỉnh Hòa Bình làm địa bàn nghiên cứu. Đây là ba xã điển hình có hoạt động khai thác lâm sản ngoài gỗ, đồng thời cũng đại diện cho những cộng đồng ở 3 khu vực vùng sâu, vùng xa, những xã đặc biệt khó khăn trong tổng số 1870 xã được chính phủ ưu tiên đầu tư trong Chương trình 135. Một số thông tin cơ bản về địa bàn nghiên cứu được ở bảng 1 dưới đây:

Bảng 1. Một số thông tin về địa bàn nghiên cứu

Chỉ tiêu	Xã		
	Thung Nai	Ngòi Hoa	Vầy Nưa
Tổng số hộ	*320*	*199*	*444*
Số hộ Mường	289	199	209
Số hộ Kinh	31	0	28
Số hộ Dao	0	0	207
Tổng số khẩu	*1750*	*1213*	*2196*
Tổng số lao động	*640*	*548*	*1044*
Tổng diện tích đất	*2472*	*3961*	*3500*
+ Đất lâm nghiệp	1730	1865.5	2215
+ Đất nông nghiệp:	153.3	358.2	132.0
- Lúa nước	6.4	8.0	7.0
- Màu	146.9	350.2	125
+ Đất khác	588.7	1737.3	1153

Sở dĩ chúng tôi chọn ba xã này làm địa bàn nghiên cứu vì các lý do sau đây:

Ba xã được lựa chọn có diện tích đất trồng lúa nước ít nhất trong khu vực, bình quân đầu người chưa quá 50 m^2. Thu nhập của phần đông cư dân là dựa vào rừng. Tuy nhiên, rừng còn lại rất ít, độ che phủ bình quân chỉ đạt xấp xỉ 20%, phần lớn là rừng thứ sinh nghèo kiệt. Do rừng đầu nguồn bị tàn phá đã làm cho tình trạng thiếu nước nghiêm trọng vào mùa khô và xói mòn mạnh vào mùa mưa làm giảm năng suất cây trồng và đe doạ khả năng cung cấp lương thực, thực phẩm của hệ thống canh tác nông nghiệp.

Các xã này đang phải đương đầu với một tỷ lệ gia tăng dân số cao, xấp xỉ 3.5%, mỗi năm tăng khoảng 200 người. Việc giải quyết công ăn việc làm của lực lượng lao động gia tăng là một thách thức đối với địa phương cũng như với các cấp chính quyền. Các ngành nghề của xã chưa phát triển, ít thấy có sự chuyển biến tích cực về cơ cấu kinh tế. Mặc dù cả 3 xã này đều nhận được hỗ trợ của dự án 747 (dự án ổn định dân cư phát triển kinh tế xã hội vùng lòng hồ Hòa Bình) và Chương trình 135 (Chương trình phát triển kinh tế - xã hội các xã đặc biệt khó khăn miền núi và vùng sâu, vùng xa) nhưng cũng đang phải đương đầu với tình trạng nghèo đói, thu nhập thất thường, thiếu việc làm, đời sống không ổn định.

Ba xã được lựa chọn cũng là ba xã có tỷ lệ người dân tộc thiểu số cao, có truyền thống sử dụng lâm sản ngoài gỗ với những kinh nghiệm và kiến thức phong phú, cuộc sống tự cấp tự túc đã buộc họ phải tích luỹ, lưu giữ kiến thức bản địa và sử dụng chúng một cách tối đa để phục vụ sự tồn tại của mình. Kết quả khảo sát sơ bộ cho thấy gần như 100% gia đình biết dùng cây thuốc để chữa trị những bệnh thông thường, nhiều hộ tham gia vào thu hái, chế biến và buôn bán dược liệu, không ít gia đình có những bài thuốc gia truyền để chữa trị những bệnh hiểm nghèo đặc biệt là bệnh phụ nữ, ở các xã này cũng đã có mầm mống hình thành nghề sản xuất lâm sản ngoài gỗ, chẳng hạn trồng sa nhân dưới tán rừng ở Thung Nai, sản xuất khoai tượng - một loại khoai sọ đặc sản ở ven rừng núi đá của Ngòi Hoa, sản xuất thức ăn cho gà đẻ trứng giầu dinh dưỡng từ bột búng báng ở Vầy Nưa v.v... Nhìn chung những kiến thức bản địa phong phú trong việc sử dụng lâm sản ngoài gỗ ở ba xã lựa chọn là một trong những thuận lợi cơ bản cho hoạt động của nhóm nghiên cứu.

IV. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Giới hạn nghiên cứu

Báo cáo đề cập đến một số kết quả quan trọng rút ra từ Đề án nghiên cứu do Chương trình nghiên cứu Việt Nam - Hà Lan tài trợ, với tên là: "Nghiên cứu đề xuất một số giải pháp kinh tế - xã hội nhằm phát triển thực vật cho lâm sản ngoài gỗ ở vùng hồ thuỷ điện tỉnh Hòa Bình". Chính vì vậy, báo cáo chỉ tập trung vào nhóm các loài thực vật cho LSNG (vegetation producing non - wood forest products). Những kết quả mà báo cáo đưa ra chỉ nên được hiểu là một số dẫn liệu ban đầu được trích dẫn từ một công trình nghiên cứu có tầm vóc và quy mô lớn hơn để góp phần giúp cho việc lựa chọn hoặc thay đổi phương thức sử dụng tài nguyên ở khu vực nghiên cứu. Chính vì vậy, báo cáo này không có tham vọng trình bày đầy đủ tất cả các khía cạnh nghiên cứu của Đề án, càng không phải là một đề tài nghiên cứu sâu về nghèo đói và bản chất của nghèo đói ở khu vực mà chỉ tập trung vào việc lựa chọn và tạo lập con đường để góp phần xoá đói giảm nghèo và cải thiện chất lượng cuộc sống ở khu vực mà thôi.

Quan điểm nghiên cứu

Trong báo cáo này, sự nghèo khổ được nhìn nhận trong mối tương quan xã hội. Trong đó vùng nông thôn miền núi là một trong những chỉ thị phản ánh bản chất và sự phát triển của toàn xã hội, chứ không chỉ đơn thuần là một thành phần cấu trúc của xã hội tổng thể. Vì vậy, xoá đói giảm nghèo được nhận thức như là sự nghiệp chung của toàn xã hội.

Người nghèo "là người phải sống dưới mức được định nghĩa như là chuẩn thấp nhất có thể chấp nhận được trong một thời gian và địa điểm cho trước". Người nghèo là những người cảm thấy họ không được hưởng những cái mà người khác trong xã hội được hưởng thụ, những cái mà họ cảm thấy chính họ cũng có phần.

Chúng tôi cũng nhất trí với quan điểm của Grady (1995) mô tả người nghèo là "những người không có khả năng tiếp cận hoặc kiểm soát các nguồn lực xã hội, kinh tế và chính trị, và do đó không có khả năng thoả mãn những nhu cầu cơ bản của con người một cách có phẩm giá".

Và như vậy, người nghèo là những người không có khả năng thoả mãn nhu cầu một cách có phẩm giá, và cái nghèo đó đã buộc người ta phải hành động một cách "không có phẩm giá", mà đặc trưng ở vùng hồ thuỷ điện tỉnh Hòa Bình là các hoạt động huỷ hoại rừng, phá rừng để lấy đất canh tác nông nghiệp - một hoạt động vẫn được người dân coi là "bình thường" để thoả mãn nhu cầu thiết yếu và trước mắt của họ, nhưng đối với xã hội thì đó lại là hoạt động "vi phạm pháp luật".

"Ngưỡng nghèo" (poverty line) được sử dụng để xác định người nghèo. Từ những kết quả nghiên cứu, Tổng cục Thống kê đã xác định lại ngưỡng nghèo cho thời gian 2001 - 2005 như sau: hộ nghèo ở nông thôn miền núi và hải đảo dưới 80.000 đồng/người/tháng, nông thôn đồng bằng dưới 100.000 đ/người/tháng, thành thị dưới 150.000 đồng/người/tháng.

Theo ngưỡng xác định ở trên thì ở vùng hồ Hòa Bình có đến trên 40% số hộ gia đình được xếp vào loại đói và nghèo, và những hành động phá huỷ môi trường sinh thái ở khu vực này là tất yếu vì họ buộc phải vi phạm "phẩm giá" một cách có lý do. Vấn đề là tìm ra một con đường, một giải pháp thiết thực và bền vững để giúp họ dần dần vượt qua được những thách thức của đói nghèo, làm giàu chính đáng, và cũng chính họ là người đóng vai trò tích cực trong việc giải quyết những mâu thuẫn và thách thức ở vùng hồ. Một trong những con đường đó là tiến hành kinh doanh lâm sản ngoài gỗ trên những vùng đất dành cho lâm nghiệp - vùng đất thuộc vùng phòng hộ nghiêm ngặt.

Từ việc xem xét và phân tích các quan niệm và định nghĩa về LSNG, thuật ngữ LSNG nên được hiểu như sau:

"LSNG bao gồm tất cả các sản phẩm có nguồn gốc sinh học và các dịch vụ thu được từ rừng hoặc từ bất kỳ vùng đất nào có kiểu sử dụng đất tương tự rừng, loại trừ gỗ ở tất cả các hình thái của nó"

Với cách hiểu như vậy, có thể đưa ra một thuật ngữ khác: thực vật cho LSNG (vegetation producing non-wood forest products). Theo nghĩa hẹp, những thực vật (của rừng hoặc của hệ thống sử dụng đất tương tự rừng) cho sản phẩm không phải gỗ, hoặc ngoài việc cung cấp gỗ chúng còn cho các sản phẩm khác gỗ từ thực vật, như: quả, hạt, vỏ, nhựa, tinh dầu, tanin, thuốc nhuộm, thuốc chữa bệnh,... được gọi chung là thực vật cho LSNG.

Theo nghĩa rộng, thực vật cho LSNG bao gồm mọi thực vật của hệ sinh thái rừng hoặc của hệ thống sử dụng đất tương tự rừng, có khả năng cung cấp các sản phẩm và dịch vụ (có nguồn gốc thực vật), loại trừ gỗ ở tất cả các dạng.

Các loài cho lâm sản ngoài gỗ tồn tại trong môi trường rừng, toàn bộ đặc điểm chất lượng và số lượng của chúng có liên quan với những đặc điểm của hệ sinh thái rừng. Việc phát triển lâm sản ngoài gỗ không thể tách rời với việc duy trì và phát triển cả hệ sinh thái rừng. Khi đưa các giống loài cho lâm sản ngoài gỗ ra khỏi rừng thì khả năng tồn tại, sức chống chịu bất lợi với môi trường, khả năng cải tạo môi trường và toàn bộ đặc điểm chất lượng, số lượng của chúng sẽ bị thay đổi, tính bền vững về kinh tế và sinh thái của lâm sản ngoài gỗ sẽ giảm đi. Vì vậy, rừng chính là môi trường cho sản xuất lâm sản ngoài gỗ. Muốn kinh doanh lâm sản ngoài gỗ phải bảo vệ và phát triển rừng/cây gỗ. Đây là lý do chính làm cho việc kinh doanh lâm sản ngoài gỗ luôn đặt trong kinh doanh tổng hợp hệ sinh thái rừng, kinh doanh lâm sản ngoài gỗ đồng nghĩa với bảo tồn và phát triển rừng.

Nhiều loài thực vật cho lâm sản ngoài gỗ là những loài thực vật tầng dưới, chúng thích nghi với điều kiện chiếu sáng thấp của tầng lâm hạ. Với tán phân bố thấp gần mặt đất và mật độ thân cây dày đặc, các loài cho lâm sản ngoài gỗ thường có vai trò quan trọng trong việc ngăn cản nước mưa rơi xuống mặt đất rừng, ngăn cản cuốn trôi lá cây, bùn đất, ngăn cản dòng chảy mặt đất rừng. Vì vậy, chúng thường có vai trò quan trọng trong bảo vệ cân bằng của tuần hoàn vật chất trong hệ sinh thái rừng, đảm bảo tính ổn định và bền vững của rừng.

Việc phát triển LSNG về thực chất nhằm làm tăng giá trị kinh tế của rừng, cũng như để kinh doanh tổng hợp tài nguyên rừng. Tuy nhiên, để tăng giá trị kinh tế của rừng có thể còn có nhiều con đường khác nhau như thực hiện nông lâm kết hợp hay thâm canh rừng. Nhưng sử dụng con đường nào thì sự chọn lựa của người dân vẫn là quan trọng nhất. Đã đến lúc chúng ta phải thực hiện nguyên tắc của một nền nông nghiệp sinh thái bền vững, và canh tác theo kiểu gần với tự nhiên là một cách làm có triển vọng. Phát triển LSNG để tận dụng ưu thế đa dạng sinh học của hệ sinh thái rừng, và sự đa dạng sản phẩm lại tạo ra sự cân bằng trên cơ sở bảo tồn có khai thác. Sức mạnh kinh tế và lợi thế sinh thái tiềm tàng của LSNG nếu được giải phóng sẽ thu hút người dân tích cực tham gia vào các hoạt động phát triển LSNG vì cuộc sống của mình và cộng đồng. Nó là một phần hiệu quả của chiến lược phát triển toàn vẹn tài nguyên rừng, tham gia vào việc cải thiện kinh tế địa phương, khích lệ quản lý tài nguyên dài hạn và bền vững (Mendelsohn, 1992).

Phương pháp thu thập và xử lý số liệu

Đề án đã sử dụng các công cụ RRA và PRA để điều tra hộ gia đình cũng như đánh giá vai trò của LSNG trong đời sống của hộ gia đình người dân ở vùng hồ. Những thông tin thu thập có liên quan đến (1) vấn đề xã hội của sử dụng LSNG như chính sách, luật pháp, quy định của cộng đồng, làng xóm, phong tục, tập quán, ý thức tôn giáo, quan niệm của dòng họ, kiến thức, kinh nghiệm và trình độ của bản thân, của gia đình, quan hệ tương hỗ của họ hàng, làng xóm và của cộng đồng xã hội v.v... (2) các vấn đề kinh tế của sử dụng LSNG như kinh tế hộ gia đình, hoạt động thị trường, giá cả, và toàn bộ dòng hàng hoá và dịch vụ trong quá trình sản xuất, lưu thông phân phối và tiêu dùng lâm sản ngoài gỗ v.v..., (3)- Những kiến thức bản địa có liên quan đến phát triển và sử dụng LSNG như: kỹ thuật tạo giống, gây trồng, chăm sóc, bảo vệ, kỹ thuật thu hái, khai thác vận chuyển, chế biến, bảo quản, sản lượng của từng loại LSNG, v.v...

PRA được thực hiện sau nghiên cứu RRA thông qua 9 cuộc thảo luận với những nhóm người dân, cán bộ thôn, cán bộ xã, các nhà quản lý cấp huyện, tỉnh và với những nhà khoa học có kinh nghiệm nghiên cứu nông thôn vùng hồ Hòa Bình. Việc thu thập số liệu được tiến hành theo bộ phiếu điều tra, lấy hộ gia đình làm đối tượng điều tra và phản ánh. Ngoài ra, còn sử dụng các phương pháp nghiên cứu chuyên ngành để thu thập số liệu trên các ô mẫu ngoài hiện trường.

Đã điều tra 150 hộ gia đình thuộc 3 xã Vầy Nưa, Ngòi Hoa, và Thung Nai, ngoài ra còn mở rộng ra các địa phương khác thuộc tỉnh Hòa Bình và Hà Tây (nghiên cứu thị trường LSNG).

Sử dụng các phương pháp của Anderson và Loris (1992), Melnyk và Bell (1996), Peters và cộng sự (1989) để tính toán thu nhập từ LSNG theo đơn vị hộ gia đình và đơn vị diện tích kinh doanh rừng (ha).

Việc xác định chi phí nguyên liệu và giá cả của LSNG được tiến hành theo phương pháp của Meldelson (1992), gồm trao đổi, thay thế trực tiếp, thay thế gián tiếp.

Sử dụng phương pháp chi phí cơ hội để so sánh hiệu quả của việc kinh doanh LSNG với hiệu quả kinh doanh của một số loại hình sử dụng đất khác nhằm làm cơ sở cho việc đề xuất hướng phát triển LSNG ở khu vực.

V. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN

1. Vị trí, vai trò và tiềm năng phát triển của LSNG ở vùng hồ

Tính đa dạng của thực vật cho LSNG

Qua điều tra sơ bộ, chúng tôi đã phát hiện được 258 loài thực vật cho LSNG ở vùng hồ thuỷ điện Hòa Bình, chúng phân bố ở các dạng sống khác nhau, từ cây gỗ lớn, gỗ nhỡ, gỗ nhỏ, cây bụi, thảm tươi, dây leo,...đến thực vật phụ sinh, thực vật ký sinh,v.v. Nhóm thực vật thân gỗ cho LSNG gồm 52 loài, chúng cung cấp các loại sản phẩm khác nhau cần thiết cho nhu cầu con người như cho quả và hạt (hồi, trám, giẻ, giổi, mã đề...), cho nhựa (lim xanh, nhội), cho tinh dầu (long não, bời lời, quế, cà lồ), cho lá (sung rừng, chân chim, sau sau, lộc vừng, cỏ tranh, lá dong), cho vỏ (chay rừng, chân chim), cho trầm (trầm hương), tạo các nốt sần ở rễ (nghiến), cung cấp măng (tre, vầu, nứa, giang, bương, luồng),v.v. Nhóm cây bụi thảm tươi và

thực vật ngoại tầng (dây leo, thực vật phụ sinh, thực vật ký sinh) cho LSNG đa dạng hơn cả, có tới 206 loài đã được phát hiện. Những loài có tầm quan trọng hơn cả là: sa nhân, đẳng sâm, hà thủ ô đỏ, xuyên khung, thiên niên kiện, đỗ trọng, v.v. Những loài phổ biến thường được nhân dân sử dụng là: ba gạc, củ nâu, củ mài, lá dong, mã đề, cỏ tranh,... Sự phong phú và tính đa dạng của các loài thực vật cho LSNG không những là tài sản vô giá, niềm tự hào, mà còn là nguồn sống của nhiều người dân ở vùng hồ thuỷ điện tỉnh Hòa Bình.

Giá trị to lớn của rừng và LSNG

Nếu giá trị của rừng bao gồm *giá trị lâm sản* và *giá trị sinh thái* thì trong đó giá trị sinh thái của rừng là cao hơn rất nhiều. Bằng kinh nghiệm, các nhà khoa học đã đưa ra số liệu sau (bảng 2):

Bảng 2. Giá trị của rừng ở một số quốc gia trên thế giới

Quốc gia	Giá trị sinh thái (%)	Giá trị lâm sản (%)		
		Toàn bộ	Lâm sản gỗ	LSNG
Nhật Bản	96	4	2.0	2.0
CHLB Đức	93	7	4.1	2.9
Liên Bang Nga	70	30	20.1	9.9
Phần Lan	76	24	13.4	10.6
Việt Nam	75	25	12.5	12.5
Ấn Độ	80	20	10.0	10.0
Lào	80	20	10.0	10.0
Trung Quốc	93	7	4.0	3.0

Nguồn: Trần Thanh Bình (1999)

Như vậy, ngoài chức năng cung cấp lâm sản thì rừng còn mang lại nhiều lợi ích khác to lớn hơn, mặc dù trong nhiều trường hợp rất khó nhận biết khả năng này của rừng. Tuy nhiên, những giá trị sinh thái đó chỉ có thể được duy trì và phát huy khi bảo tồn được lớp cây gỗ lớn sống lâu năm- một yếu tố chủ đạo của hệ sinh thái rừng. Nhờ có lớp thảm thực vật thân gỗ mà rừng có khả năng nổi trội hơn so với nhiều hệ sinh thái khác (như hệ sinh thái đồng cỏ, ruộng lúa, nương ngô, v.v), chẳng hạn khả năng *sáng tạo* nên hoàn cảnh bên trong và *cải tạo* hoàn cảnh bên ngoài rừng. Đây chính là giá trị sinh thái to lớn của rừng. Vì vậy, ở nơi nào có nguy cơ suy thoái môi trường, hoặc có nhu cầu phòng hộ bảo vệ môi trường sinh thái nhằm nuôi dưỡng nhiều lợi ích khác nhau như ở vùng hồ Hòa Bình, thì ở đó cần phải ưu tiên phát triển rừng, đặc biệt là rừng phòng hộ. Một khía cạnh khác cần được nhấn mạnh là: chính tầng cây gỗ là môi trường thuận lợi cho sự tồn tại và phát triển của các LSNG, và việc sử dụng LSNG thay thế một phần hoặc tất cả lâm sản gỗ lại giúp cho sự nuôi dưỡng và duy trì các thực vật thân gỗ (mặc dù có nhiều thực vật thân gỗ có khả năng cung cấp LSNG).

Số liệu bảng 2 cũng cho thấy, ở nhiều quốc gia thì giá trị của LSNG được ước tính xấp xỉ với giá trị của lâm sản gỗ. Vì vậy nếu coi lâm sản gỗ là nguồn thu nhập chính trong kinh doanh rừng thì chúng ta đã bỏ phí một nguồn lợi khác tương đương với nó. Hơn nữa, trong một thời gian dài chính việc quan niệm giá trị của rừng chỉ là giá trị của bộ phận gỗ đã gây suy thoái và huỷ diệt rừng trên qui mô rộng lớn, làm mất đi những giá trị sinh thái, và giá trị LSNG của rừng. Vì vậy, nếu chú ý phát triển và kinh doanh LSNG sẽ giúp cho việc làm giảm sức ép lên tài nguyên cây gỗ, bảo vệ được nhân tố chủ đạo của rừng, do đó không những duy trì được chức năng sinh thái của rừng mà còn làm gia tăng đáng kể giá trị kinh tế của nó. Vì vậy, vấn đề đặt ra

là việc sử dụng LSNG là một lựa chọn vừa mang tính kinh tế, sinh thái, vừa là một chọn lựa khả thi ở vùng hồ Hòa Bình.

Tầm quan trọng của LSNG như một nguồn lực cho phát triển kinh tế địa phương được thể hiện ở bảng 3.

Bảng 3. Lượng giá thực vật cho LSNG và LSG (rừng tự nhiên trạng thái IIIa2) vùng hồ Hòa Bình

Hình thức kinh doanh	Nhóm sản phẩm	Đơn vị tính	Giá trị hiện tại	Giá trị tiềm năng
LSNG	- Lương thực, thực phẩm	đ/ha/năm	198945	1227515
	- Nguyên liệu thủ công mỹ nghệ, công nghiệp	đ/ha/năm	424370	3553690
	- Dược liệu	đ/ha/năm	1249760	5185129
	- LSNG từ thực vật thân gỗ	đ/ha/năm	156505	609380
	- Các sản phẩm khác	đ/ha/năm	247273	1605230
	Tổng giá trị/ha	đ/ha/năm	2276583	12180944
Lâm sản gỗ	Khai thác trắng toàn bộ lâm sản gỗ	Phải mất 30 - 50 năm để phục hồi	20000000 đ	-
	Tổng giá trị/ha	(30-50 năm)	20000000 đ	-

Như vậy, từ một khu rừng tự nhiên hiện có (trạng thái rừng IIIa2), nếu kinh doanh lâm sản ngoài gỗ thì có thể cho mức thu nhập hiện tại là 2.276.583 đ/ha/năm. Nếu cường độ khai thác LSNG không vượt quá ngưỡng trên và có biện pháp bảo vệ tầng cây gỗ để rừng tiếp tục phục hồi theo chiều hướng diễn thế đi lên (trạng thái rừng IIIa3) thì giá trị tiềm năng của LSNG đạt xấp xỉ 12 triệu đồng/ha/năm. Mặc dù đây chưa phải là giá trị lớn nhưng cũng không nhỏ (giá trị của LSNG có thể lên đến 200 - 6000 USD/ha/năm, Peters và cộng sự, 1989). Tuy nhiên, trong điều kiện vùng nông thôn vùng hồ Hòa Bình thì đây là một nguồn lợi có ý nghĩa rất thiết thực, nó có thể làm tăng thu nhập cho mỗi người bình quân từ 80.000 đ đến 200.000 đ so với mức thu nhập hiện tại.

Kết quả tính toán cũng cho thấy, nếu phá rừng tự nhiên để canh tác nương rẫy thì trước mắt một hecta thu được 20 triệu đồng, và từ 3 - 5 năm sau, mỗi năm tiếp theo thu được khoảng 2.600.000 đ. Nhưng từ năm thứ 7 - 8 trở đi đất thoái hoá khô cứng rõ rệt, rất khó canh tác và không thể cho lợi nhuận. Như vậy, phá rừng tự nhiên để canh tác nương rẫy nhằm đảm bảo nhu cầu lương thực một cách tức thì và "tự cấp tự túc" thì không những gây suy thoái chính mảnh đất canh tác, ảnh hưởng xấu đến môi trường sinh thái xung quanh, mà còn làm mất đi khả năng sản xuất của đất, làm triệt tiêu nguồn thu nhập ổn định lâu dài. Đó là *cái bẫy của đói nghèo* đã và đang diễn ra ở khu vực. Đã đến lúc cần phải thay đổi quan điểm và phương thức làm ăn, từ nền kinh tế khai thác bóc lột sang nền kinh tế nuôi dưỡng và bồi bổ tự nhiên.

Đóng góp của thực vật cho LSNG trong thu nhập của hộ gia đình người dân vùng hồ

Kết quả phân tích cơ cấu kinh tế hộ gia đình người dân xóm Mó Nẻ, xã Vầy Nưa - vùng hồ thuỷ điện Hòa Bình (bảng 4) cho thấy, thu nhập bình quân đầu người/tháng ở khu vực là thấp, chỉ từ 55.000 - 165.000 đồng. Mỗi hộ gia đình thu nhập bình quân từ rừng là 2300000 đ/năm, trong đó LSNG chiếm 20%. Thu nhập từ rừng của hộ gia đình đóng góp khoảng 44% trong tổng thu nhập, riêng từ gỗ chiếm 24%. Điều đó cho thấy ở khu vực nghiên cứu cùng với canh tác nương rẫy thì rừng là nguồn sống chủ yếu của người dân và khai thác gỗ là nguồn thu nhập quan trọng.

Bảng 4. Thu nhập và cơ cấu thu nhập của một số hộ gia đình người dân xóm Mó Nẻ - xã Vầy Nưa (số liệu điều tra 12/2001)

TT	Họ tên chủ hộ	Số người	Khoản thu (1000 đồng/năm/hộ)				Tổng cộng (đ)	Bình quân (đ/ng/ tháng)
			Nương rẫy	Rừng		Hoạt động khác		
				Gỗ	LSNG			
1	Bàn ThanhTài	5	2500	-	200	800	3500	58000
2	Bàn Văn Đỗ	5	2000	1300	200	700	4200	70000
3	Bàn Văn Long	3	1400	1500	600	300	3800	106000
4	Lý Văn Sơn	4	4000	2000	1300	600	7900	165000
5	Bàn Thị Xuân	4	1400	1500	400	300	3600	75000
6	Bàn V Nguyễn	5	2000	3000	1200	500	6700	112000
7	Bàn Thị Quí	5	2500	2000	500	800	5800	97000
8	Đặng V Hồng	5	1200	2500	250	800	4750	79000
9	Bàn Văn Đức	6	3000	3000	150	1000	7150	99000
10	Lý Văn Long	4	1800	900	700	500	3900	81000
11	Bàn Thị Thu	5	2500	1200	400	750	4850	81000
12	Bàn Thị Bình	4	1500	2000	500	550	4550	95000
13	Lý Văn Hậu	7	4000	3300	150	200	4650	55000
14	Bàn Thị Thắng	6	3500	3500	1350	250	8600	119000
15	Lý Văn Dũng	5	3000	1500	250	300	5050	84000

Từ bảng trên cũng cho thấy, với giá thành bình quân của một mét khối gỗ tại địa phương là 100.000 đ (rừng nghèo kiệt không còn cây gỗ quí), thì hàng năm mỗi hộ gia đình đã khai thác từ 10 - 35 m^3 gỗ! có hộ hầu như ngày nào cũng chặt cây phá rừng! Chẳng hạn, hộ gia đình Lý Văn Hậu có 7 nhân khẩu, được giao 9,8 ha đất lâm nghiệp để bảo vệ, trong đó có 2,0 ha rừng trung bình và 3,5 ha rừng nghèo cần khoanh nuôi phục hồi, nhưng riêng năm 2001 hộ nông dân này đã khai thác tới 33 m^3 gỗ. Sau 5 năm nhận khoán diện tích rừng chỉ còn 4,30 ha, gồm toàn rừng nghèo kiệt và đất rừng tàn phá được chuyển sang mục đích canh tác nương rẫy. Do rừng bị cạn kiệt nên nguồn LSNG cũng bị khan hiếm, chỉ cho thu hoạch xấp xỉ 40.000 đ/ha, làm giảm đáng kể nguồn thu nhập cho hộ gia đình.

Cuộc sống của người dân nơi đây còn muôn vàn gian khó, nhưng những hoạt động phá rừng lại tiếp tục đẩy họ lâm vào tình trạng ngày càng khốn khó hơn. Để giải quyết tình hình này thì trước hết cần phải giúp họ phát huy tối đa các tiềm năng to lớn về đất đai, rừng và sức lao động để tự lực xây đắp cuộc đời ấm no, hạnh phúc bằng những hành động thân thiện với thiên nhiên, gắn kết các hoạt động sản xuất tạo thu nhập với hoạt động bảo vệ và phát triển rừng. Bảo vệ rừng chính là bảo vệ một nhân tố quan trọng đảm bảo nguồn thu nhập của hộ gia đình và sự tồn tại vững bền ở khu vực.

Trong danh sách ở bảng trên, một số hộ gia đình có mức thu nhập từ 100.000 đ/người/tháng trở lên (cao hơn so với ngưỡng nghèo ở vùng núi là 80.000 đ/người/tháng) như gia đình ông Lý Văn Sơn, Bàn Văn Nguyễn, Bàn Văn Long, bà Bàn Thị Thắng, v.v đều là những gia đình đã bước đầu biết sử dụng LSNG như một nguồn lực để phát triển kinh tế hộ gia đình, mặc dù trước đây không lâu họ đều là những hộ nghèo, thu nhập dưới 50.000 đ/người/tháng (năm 1999). Đó là những hộ nông dân lựa chọn LSNG để khai thác, sử dụng và phát triển một cách hoàn toàn tự phát, nhưng những thành tựu mà họ đạt được là sự tăng thu nhập cho gia đình. Kết quả phỏng vấn những hộ gia đình này cho thấy, hầu hết các hộ đều mong muốn chuyển hướng khai thác rừng từ lâm sản gỗ sang LSNG, nhưng họ cũng lo lắng vì vốn rừng hiện tại đã quá nghèo kiệt, nhất là lớp cây gỗ nghèo nàn không đủ để hỗ trợ cho sự tồn tại và phát triển của LSNG, hơn nữa nguồn lực của họ hiện nay hầu như không có gì đáng kể ngoài sức lao động và một chút hiểu biết ít ỏi về ý nghĩa của LSNG. Như vậy, việc phát triển LSNG để tăng thu nhập và bảo vệ rừng cũng như môi trường sinh thái đã được chính một bộ phận người dân ở vùng hồ lựa chọn và thực hiện.

Vai trò của thực vật cho LSNG trong việc bảo tồn rừng, duy trì chức năng kinh tế và sinh thái của rừng

Một dẫn chứng khác là nếu kinh doanh thực vật cho LSNG để bảo tồn rừng tự nhiên (chẳng hạn rừng giàu) thì khả năng giữ nước và chống xói mòn đất của rừng tăng lên đáng kể (bảng 5):

Bảng 5. Khả năng giữ nước và chống xói mòn đất của một số trạng thái thảm thực vật

Trạng thái thảm thực vật (nơi có độ dốc 35°)	Hệ số dòng chảy		Lượng đất bị xói mòn	
	% so với lượng mưa	So sánh (%)	Tấn/ha/năm	So sánh (%)
IIIa3 (rừng tự nhiên giàu)	14.1	36.5	2.55	2.6
IIIa2 (rừng tự nhiên trung bình)	21.5	55.7	4.64	4.7
IIIa1 (rừng thứ sinh nghèo kiệt)	26.5	68.7	7.56	7.7
Trảng cây bụi	32.7	84.7	7.60	7.8
Rừng Keo tai tượng	32.8	85.0	18.30	18.7
Đất nương rẫy	38.6	100	97.80	100

Nguồn: BM Lâm học, ĐHLN theo dõi tại xã Vầy Nưa, Ngòi Hoa và Thung Nai 1998-2001.

Đối với rừng tự nhiên giàu, tỷ lệ dòng chảy mặt so với tổng lượng mưa (1.910 mm/năm) chỉ còn 14,1%, lượng đất bị xói mòn giảm xuống còn 2,6 tấn/ha/năm. Trong khi đó các chỉ tiêu này ở đất nương rẫy là 38,6% và 97,80 tấn/ha/năm; ở rừng trồng Keo tai tượng là 32,7% và 18,3 tấn/ha/năm. Dưới tán rừng keo tai tượng (*Acacia mangium*) - một loại rừng khá phổ biến ở khu vực - có rất ít loài thực vật có thể tồn tại được, hơn nữa các hoạt động tạo rừng (xử lý thực bì, xử lý đất, trồng cây), chăm sóc rừng (làm cỏ, phát quang dây leo, cây bụi) đã làm mất khả năng tự phục hồi của nhiều loài cây rừng tự nhiên vốn trước đây đã tồn tại. Kết quả điều tra cho thấy, rừng trồng keo tai tượng (*Acacia mangium*) chỉ cho thu nhập từ LSNG là 103.000 đ/ha/năm, thấp hơn khoảng 20 lần so với rừng tự nhiên có trữ lượng trung bình (trạng thái IIIa2). Sau chu kỳ kinh doanh 10 năm, những rừng keo tai tượng và keo lá tràm (*Acacia auriculiformis*) do dự án 327 gây trồng chỉ đạt trữ lượng sản phẩm xấp xỉ 80 m^3/ha. Doanh thu bình quân từ lâm sản gỗ là 10.000.000 đ/ha/chu kỳ 10 năm, sau khi trừ chi phí chỉ còn 500.000 đ/ha/năm, một nguồn thu quá thấp so với công sức, chi phí và thời gian bỏ ra của người dân. Vì vậy, người dân luôn có tâm lý thay đổi loại hình sử dụng đất thành đất nương rẫy, thậm chí còn chán nản khi được "khuyến khích" trồng rừng theo chương trình của nhà nước.

Vai trò của thực vật cho LSNG trong việc cải thiện chất lượng bữa ăn cho các hộ nông dân

Đối với đại bộ phận nhân dân ở vùng hồ thì LSNG còn được sử dụng để phụ thêm vào cho các bữa ăn, làm ngon miệng và cung cấp thêm vitamin và các chất khoáng, mặc dù không nhiều so với những lương thực chủ yếu hàng ngày, nhưng chúng vẫn là một thành phần quan trọng trong bữa ăn và không thể bỏ được. Các LSNG làm đa dạng hoá bữa ăn, tăng hương vị của những thức ăn chính và làm cho cuộc sống trở nên thi vị hơn.

Qua điều tra cho thấy có 10 loài cung cấp lương thực thực phẩm như: măng, củ, quả, chúng là nguồn cung cấp thức ăn phụ cho những bữa ăn của người dân. Một số loài được nhiều hộ khai thác sử dụng, dù đó là loài cho sản phẩm có giá trị thị trường hay không như: măng nứa, măng vầu, măng giang, mộc nhĩ, củ nâu...mặc dù khối lượng khai thác hàng năm ít. Măng nứa 1 năm khai thác khoảng 50kg/ha với giá trị là 50.000 đồng, măng giang khoảng 85kg/ha với giá trị 85.000 đồng... Đây là những loài cây thích hợp với điều kiện lập địa của khu vực, chúng có khả năng tái sinh và phục hồi nhanh chóng sau khi khai thác, có thể cho sản phẩm nhanh, ổn định. Ngoài ra chúng còn có khả năng bảo vệ đất vì mật độ cao, tán lá dày. Chúng là những loài có tiềm năng không chỉ cho sản phẩm ngoài gỗ mà còn góp phần phát triển kinh tế xã hội cho khu vực. Tuy nhiên hiện nay chúng được ít hộ khai thác sử dụng và với số lượng không đáng kể. Qua điều tra thấy nguyên nhân chủ yếu là do giá trị kinh tế và hiệu quả sử dụng của những sản phẩm này cao và

người dân coi chúng như những *sản phẩm vô chủ*, nên chúng bị khai thác một cách bừa bãi, cây mẹ không được giữ lại để tái sinh phục hồi dẫn đến chất lượng ngày càng giảm, sản phẩm khó thành hàng hoá. Đây là tiềm năng để phục hồi và phát triển thành hàng hoá cho thị trường và sử dụng trong sinh hoạt hàng ngày, góp phần tăng thu nhập của người dân.

- ***Tính nhân văn của phát triển LSNG***

Cái mà Brady (1995) gọi là "phẩm giá" có thể được hiểu là "sự lựa chọn sáng suốt" của con người khi hình thành một ý tưởng hoặc thực hiện một hành động nào đó. Ở vùng hồ thì đó là sự lựa chọn cùng chung sống hạnh phúc với rừng phòng hộ, với "mái nhà sinh thái của đất nước", mà giải pháp khả thi là phát triển LSNG. Trong công cuộc xoá đói giảm nghèo và phát triển nông thôn miền núi thì việc phát triển LSNG còn mang tính nhân văn sâu sắc. Nó có tác dụng to lớn trong việc nâng cao phẩm giá trí tuệ con người và việc phát triển nó khiến con người nảy nở về nhiều mặt, tâm hồn, tri thức, của cải và thể chất. Kết quả điều tra tại xã Thung Nai (2001) cho thấy, những hộ gia đình có thu nhập cao từ LSNG đều là những hộ có nhiều cơ hội tiếp xúc với thị trường và các dịch vụ kỹ thuật. Tất cả các chủ hộ có thu nhập từ LSNG với số tiền 1.500.000 đ/năm trở lên đều là những người rất quý khu rừng mà họ nhận khoán. Riêng tại xã Thung Nai có khoảng 12 trong tổng số 27 hộ gia đình chuyên khai thác dược thảo để làm các bài thuốc gia truyền. Tại xã Bình Thanh bên cạnh thì hầu hết các sản phẩm thủ công mỹ nghệ đều được trưng bày và bán tại "làng kinh tế - sinh thái". Có khoảng 15 hộ gia đình ở xã này đã vượt đói nghèo và từng bước vươn lên ổn định cuộc sống từ việc kinh doanh LSNG. Thông qua phát triển LSNG mà thúc đẩy nhu cầu trở thành chủ rừng "đích thực" của các hộ nông dân. Họ sử dụng tài nguyên rừng một cách có tính toán, thận trọng và chắt chiu hơn.

2. Thách thức của việc hợp nhất LSNG trong bảo tồn rừng và tạo thu nhập cho người dân

Những dẫn liệu trên đây đã ít nhiều phản ánh vị trí và tầm quan trọng của LSNG đối với thu nhập của hộ gia đình người dân và bảo tồn rừng ở vùng hồ, và là những gợi suy để lựa chọn và lồng ghép LSNG trong chiến lược phát triển rừng phòng hộ ở khu vực này. Tuy nhiên, chính bản thân sự lựa chọn LSNG ở vùng hồ cũng đang phải đối mặt với những thách thức lớn, có thể đưa ra một số nhận xét chung như sau:

Nhận thức chưa đầy đủ về giá trị của tài nguyên rừng và vai trò của cộng đồng trong hoạt động quản lý bảo vệ rừng

Cho đến nay trong nhận thức của phần lớn người dân và cả không ít cán bộ quản lý thì rừng được coi như kho tài nguyên. Người ta không nghĩ rằng, với tính chất của tài nguyên tái tạo, rừng thực sự là một tư liệu sản xuất vô cùng quí giá, là nhà máy khổng lồ sản xuất liên tục các loại sản phẩm khác nhau. Trong nhà máy này, thì máy cái chính là cây cối và động vật rừng. Để cho năng suất cao và ổn định thì chúng cũng cần được bảo vệ, được quản lý với những quy trình kỹ thuật nhất định. Khi nhận thức rừng như những kho tài nguyên, người ta đã khai thác rừng một cách cạn kiệt không để chúng có khả năng phục hồi và phát triển. Nhiều người không hiểu rằng, sự cạn kiệt những loài cây và chim thú quí hiếm, sự nghèo nàn nói chung của rừng hiện nay không phải là bản chất của thiên nhiên và rừng tự nhiên nhiệt đới, mà đó chính là hệ quả của quá trình khai thác cạn kiệt, khai thác không bảo tồn và phát triển trong cả lịch sử lâu dài hàng trăm, hàng ngàn năm. Người ta không nhận thức được bản chất giàu có của rừng tự nhiên, cũng như triển vọng hồi phục tiềm năng lớn lao của nó. Vì vậy, họ không quí rừng tự nhiên, sẵn sàng thay thế bằng những rừng trồng, hay những hệ sinh thái nông nghiệp mà cả giá trị kinh tế và sinh thái đều thấp hơn nhiều.

Khi nói giá trị của rừng người ta thường chỉ nghĩ đến giá trị gỗ. Nhiều người không nhận thức được rằng ngoài gỗ, rừng còn khả năng cung cấp vô số lâm sản khác như dầu, nhựa, sợi, lương thực, thực phẩm, dược liệu, nguyên liệu cho thủ công mỹ nghệ v.v..., mà nếu biết quản lý tốt thì tổng nguồn lợi từ những lâm sản này có thể còn lớn hơn nhiều so với giá trị gỗ. Ngay cả một số nhà quản lý cũng chưa nhận thức được tầm quan trọng của "lâm sản ngoài gỗ". Khi nói đến xây dựng rừng sản xuất người ta thường chỉ nghĩ đến xây dựng rừng lấy gỗ. Họ chưa nhận thức được rằng kinh doanh lâm sản ngoài gỗ là giải pháp khôn ngoan của quản lý bảo vệ rừng, giải pháp mà hoạt động sản xuất để cải thiện chất lượng cuộc sống con người được lồng ghép một cách tốt nhất với hoạt động bảo vệ và phát triển rừng. Vì không nhận thức được vai trò của

lâm sản ngoài gỗ, sau khai thác, trữ lượng gỗ đã ít đi, người ta coi rừng không còn giá trị đáng kể nữa và sẵn sàng chặt bỏ nó để chuyển thành những hệ canh tác kém bền vững hơn.

Một vấn đề nữa là xã hội vẫn chưa nhận thức được đầy đủ về giá trị sinh thái của rừng. Sự ước tính của nhiều quốc gia cho thấy giá trị sinh thái của rừng luôn lớn hơn giá trị lâm sản của nó từ 3 - 24 lần (bảng 2). Cho đến nay chúng ta cũng đã thừa nhận chức năng sinh thái cực kỳ quan trọng của rừng và coi nó như một trong những cơ sở hạ tầng quan trọng cho sự ổn định của nhiều ngành kinh tế, cho sự tồn tại của con người và thiên nhiên nói chung. Tuy nhiên, trong thực tế những giá trị sinh thái môi trường của rừng vẫn không được tính đến trong bất cứ hệ thống hạch toán kinh tế nào. Người được hưởng giá trị sinh thái môi trường của rừng vẫn không phải đóng góp gì, ngược lại người bảo vệ và phát triển rừng đã sáng tạo ra những giá trị sinh thái đó cũng không nhận được sự hỗ trợ cần thiết cho việc tồn tại để bảo vệ và phát triển rừng. Sự chấp nhận một cách đơn giản con số thống kê chưa tới 2% đóng góp của ngành lâm nghiệp cho GDP đã nói lên nhận thức chưa đầy đủ của xã hội về giá trị của rừng. Đây cũng là một trong những nguyên nhân làm cho các nhà lập chính sách, các nhà quản lý chưa chú ý đầy đủ đến việc đầu tư cho bảo vệ và phát triển rừng.

Ngoài ra, chúng ta cũng chưa nhận thức được đầy đủ về tính liên ngành, tính xã hội của quản lý bảo vệ rừng. Quản lý bảo vệ rừng mang lại lợi ích cho cả cộng đồng và cũng cần sự liên minh của cả cộng đồng. Thiếu liên kết của các ngành kinh tế, của các tổ chức xã hội, đặc biệt là thiếu sự tham gia của cộng đồng là những nguyên nhân quan trọng dẫn đến kém hiệu quả của hoạt động quản lý bảo vệ rừng.

Một số giải pháp KH-KT, giải pháp về KT-XH được áp dụng trong quản lý bảo vệ rừng chưa hoàn toàn thích hợp

Công nghệ trồng rừng được áp dụng ở Việt Nam và khu vực hồ Hòa Bình trong những năm qua về cơ bản vẫn mang khuôn mẫu của trồng rừng ôn đới. Đó là trồng rừng thuần loài, đồng tuổi, mật độ dày, gần như không có tầng cây thấp. Những mô hình như vậy có thể ổn định trong điều kiện địa hình bằng phẳng ở những vùng ôn đới với lượng mưa thấp và phân bố đều quanh năm. Nhưng khi "đặt lên" địa hình dốc của vùng nhiệt đới nóng ẩm với lượng mưa rất cao và tập trung theo mùa thì chúng trở nên rất kém bền vững. Chúng gây ra xói mòn mạnh và thoái hoá đất một cách nhanh chóng. Đất sau kinh doanh rừng trồng 1 - 2 chu kỳ đã trở nên rất nghèo xấu và việc phục hồi chúng gặp rất nhiều khó khăn.

Công nghệ khai thác rừng đã áp dụng trong thực tế ở Việt Nam và vùng hồ Hòa Bình là công nghệ không đảm bảo tính bền vững của rừng. Cho đến nay gần như tất cả những khu rừng đã được thiết kế đưa vào khai thác gỗ đều đã trở thành rừng thứ sinh nghèo kiệt. Khai thác chim thú và các loại đặc sản rừng theo kiểu "vô chủ" đã làm cho chúng ngày càng khan hiếm, nhiều loài có nguy cơ tuyệt diệt.

Cho đến nay ở khu vực vẫn chưa có chương trình tổng thể và dài hạn về phát triển toàn vẹn kinh tế - xã hội và bảo vệ môi trường để định hướng cho các hành động hiện tại một cách khả thi. Hạn chế này đã dẫn đến tình trạng đầu tư thiếu trọng điểm trong việc xây dựng và phát triển vốn rừng phòng hộ cũng như sinh kế lâu dài cho cộng đồng người dân ở vùng hồ.

Việc quy hoạch sử dụng đất ở khu vực được tiến hành sau giao đất lâm nghiệp là một trình tự ngược và cũng là một khó khăn to lớn. Nó làm phát sinh ra một loạt các mâu thuẫn và những sự thay đổi ngoài ý muốn, chẳng hạn, mâu thuẫn trong chọn loài cây trồng giữa chủ sử dụng đất và phương án quy hoạch của phòng nông nghiệp hoặc Sở NN & PTNT. Về một khía cạnh khác, đôi khi phương án quy hoạch lại xa rời với điều kiện kinh tế - xã hội nhân văn đặc sắc cũng như với vị thế của vùng hồ Hòa Bình.

Ngoài ra sự bất cập của một số chính sách kinh tế - xã hội cũng là nguyên nhân quan trọng dẫn đến kém hiệu quả trong quản lý tài nguyên rừng. Trong đó có chính sách sở hữu/sử dụng tài nguyên rừng và đất rừng, chính sách ngân hàng và tín dụng, chính sách khuyến nông, khuyến lâm, chính sách thuế sử dụng tài nguyên rừng và môi trường, chính sách hỗ trợ người bảo vệ rừng và xử phạt lâm tặc, chính sách cuốn hút cộng đồng tham gia quản lý bảo vệ rừng v.v... cũng là một trong những nguyên nhân của suy giảm tài nguyên rừng.

Nghèo đói vẫn là một thách thức ở khu vực vùng hồ

Tỷ lệ tăng dân số ở vùng hồ thuỷ điện Hòa Bình là rất cao, khoảng 3.5 - 4%/năm. Sự tăng trưởng nhanh chóng về dân số và suy thoái tài nguyên vẫn là nguyên nhân chủ yếu làm đình trệ công cuộc xoá đói giảm nghèo ở khu vực này. Hiện nay, thu nhập bình quân đầu người ở khu vực chỉ đạt từ 40.000 - 80.000 đ/người/tháng, số gia đình thiếu ăn trên 3 tháng tới 40%. Người dân ở đây thiếu thốn về mọi mặt, đặc biệt là thiếu lương thực, thiếu tiền mặt, và thiếu chất đốt. Vì mưu sinh, những người dân nghèo khổ ở khu vực buộc phải vào rừng để bòn mót những sản phẩm cuối cùng, phải phá rừng để có thu nhập trước mắt, và để lấy đất canh tác nông nghiệp sản xuất lương thực và hoa màu. Vì vậy, để LSNG chiếm được vị trí ưu tiên trong suy nghĩ và hành động của người dân cần hỗ trợ cho họ chuẩn bị ứng phó với một số khó khăn ban đầu có thể nảy sinh do sự "chuyển hướng" của phương thức sử dụng tài nguyên và sự thay đổi của nguồn sống từ nương rẫy phổ biến sang kinh doanh rừng và LSNG, từ hành động vì mục tiêu trước mắt là đáp ứng nhu cầu tối thiểu chuyển sang hành động nhằm mục tiêu lâu dài hơn là cải thiện chất lượng cuộc sống, tiến đến làm giàu và chung sống hạnh phúc với rừng.

Việc phân tích trên cho thấy, để giảm nghèo gắn với bảo vệ và phát triển rừng, trong tương lai cần giải quyết hàng loạt vấn đề nhằm nâng cao nhận thức, kiến thức của người dân, phát triển khoa học công nghệ kinh doanh rừng bền vững, đổi mới những chính sách trong khuyến khích bảo vệ và phát triển rừng.

3. Quan điểm và những hành động ưu tiên phát triển LSNG ở vùng hồ

Những quan điểm cơ bản về phát triển LSNG gắn với giảm nghèo và bảo tồn rừng

- Việc nhận thức đầy đủ giá trị của rừng và LSNG đối với sự phát triển toàn diện, vững chắc ở khu vực và quốc gia là điều kiện tiên quyết để đưa rừng vào quản lý bền vững và để cải thiện chất lượng cuộc sống cho những người bảo vệ rừng (phần đông là người dân). Quản lý bảo vệ rừng phải dựa vào chính sự quí giá, giàu có của rừng và vì hạnh phúc của người dân.

- Việc đầu tư xây dựng và phát triển tài nguyên rừng ở vùng hồ có tầm quan trọng quốc gia gắn với phát triển kinh tế - xã hội miền núi và thực chất là đầu tư cho phát triển.

- Bảo vệ rừng là bảo vệ đồng thời những chức năng kinh tế và chức năng sinh thái của rừng, là bảo vệ một nguồn sống của người dân và cũng là nguồn lực to lớn cho sự phát triển kinh tế đất nước.

- Phát triển LSNG phải gắn với bảo vệ, phục hồi và phát triển hệ sinh thái rừng. Các giống loài cho LSNG là thành phần cấu trúc không tách rời của hệ sinh thái rừng. Vì vậy, việc khai thác LSNG về thực chất là khai thác hệ sinh thái rừng, là thể hiện việc lợi dụng tổng hợp hệ sinh thái theo quan điểm "bảo tồn có khai thác". Sử dụng tài nguyên rừng lâu bền là mục tiêu và nền tảng của mọi giải pháp quản lý rừng.

- Lực lượng chủ đạo và trực tiếp bảo tồn và phát triển LSNG là người dân và cộng đồng trên cơ sở "cùng chung sống hạnh phúc với rừng phòng hộ".

- Các yếu tố kinh tế - xã hội khác phải được điều tiết nhằm mở đường và tạo *động lực* thúc đẩy quản lý rừng bền vững gắn với tạo thu nhập và cải thiện đời sống nhân dân.

Một số hành động ưu tiên

- Xây dựng các chương trình quốc gia nâng cao nhận thức về LSNG, ban hành các hướng dẫn về bảo tồn, phát triển và sử dụng LSNG gắn với bảo tồn và phát triển rừng, đặc biệt là rừng phòng hộ đầu nguồn. Tiến hành quy hoạch nhà nước về LSNG.

- Xây dựng các chính sách bù đắp sự thiếu hụt lâm sản do nhà nước đóng cửa rừng hoặc cấm khai thác gỗ ở rừng phòng hộ nghiêm ngặt.

- Khẩn trương tiến hành lượng giá tài nguyên rừng nhằm giải quyết các mâu thuẫn xung đột và khuyến khích việc quản lý rừng bền vững ở vùng phòng hộ.

- Xây dựng chính sách đầu tư phát triển rừng, đặc biệt là rừng phòng hộ đầu nguồn một cách thoả đáng. Trước mắt cần có chính sách về "Đầu tư xây dựng cơ bản vốn rừng" thay thế cho các chính sách hiện hành chỉ mang tính "hỗ trợ" trong việc phát triển rừng.

- Đầu tư xây dựng các mô hình rừng bền vững và có hiệu quả kinh tế cao với sự tham gia tích cực của người dân: rừng cung cấp LSNG; rừng lương thực, thực phẩm; mô hình sử dụng đất bền vững và có hiệu quả kinh tế cao ở dưới tán rừng, đặc biệt là rừng phòng hộ đầu nguồn.

Những hành động ưu tiên này trước mắt nhằm tạo ra sự thay đổi về nhận thức, tư duy và hành động của toàn xã hội đối với LSNG, tiếp theo là khuyến khích cho các hoạt động *xây dựng cơ sở tài nguyên rừng và LSNG*, tạo tiền đề tốt về kinh tế - xã hội và sinh thái cho sự phát triển vững chắc của nông thôn vùng hồ Hòa Bình.

VI. THAY LỜI KẾT LUẬN

Vùng phòng hộ hồ thuỷ điện Hòa Bình có vai trò cực kỳ quan trọng đối với sự phát triển toàn vẹn và vững chắc của đất nước ta. Việc xây dựng và gìn giữ tài nguyên rừng nơi đây thực chất là bảo vệ "mái nhà sinh thái", tạo ra "người bảo hộ vĩ đại" đã trở thành đòi hỏi bức bách và tất yếu nhằm đảm bảo cho sự an toàn và phồn thịnh của toàn dân tộc. Mặc dù vậy, cho đến nay chúng ta vẫn chưa nhận thức đầy đủ về giá trị của rừng, trong đó có giá trị không nhỏ của LSNG, cũng như còn thiếu những thay đổi căn bản, mang tính đột phá trong việc xác định phương thức quản lý và sử dụng tài nguyên rừng bền vững. Để bảo tồn rừng và phát huy tối đa những chức năng có lợi của nó đòi hỏi phải lựa chọn phương thức kinh doanh rừng một cách khôn ngoan, mà LSNG là một lựa chọn có nhiều triển vọng và có tính bền vững cao, đặc biệt là ở vùng phòng hộ đầu nguồn. Tính bền vững của nó thể hiện ở chỗ, việc khai thác lợi dụng LSNG ít gây tổn hại đến rừng và hoạt động sản xuất cải thiện chất lượng cuộc sống được lồng ghép với hoạt động bảo vệ và phát triển rừng. Tính bền vững còn lan toả từ việc nâng cao đời sống văn hoá, tinh thần và vật chất của người dân địa phương, bảo vệ được rừng, môi trường, hồ chứa nước và nhà máy thuỷ điện ở vùng hồ, đến việc phục vụ đắc lực cho công cuộc phát triển kinh tế - xã hội ở nước ta. Vì vậy, kinh doanh lâm sản ngoài gỗ được chỉ ra như một trong số các lựa chọn khôn ngoan nhất cho hoạt động bảo tồn rừng và phát triển ở vùng phòng hộ - hồ thuỷ điện Hòa Bình, góp phần cải thiện đời sống, giảm nghèo cho cộng đồng các dân tộc trong vùng.

Việc lựa chọn LSNG và đưa nó vào thực tiễn kinh doanh rừng, nhất là rừng phòng hộ đầu nguồn chính là để con người lấy lại những gì mà mình đã đánh mất, để giành lại một nguồn sống quan trọng đang bị cạn kiệt do sự suy thoái của rừng và môi trường thiên nhiên.

Việc lựa chọn LSNG đòi hỏi việc nâng cao nhận thức và thay đổi quan niệm về vai trò, giá trị của rừng, cũng như về cái giá phải trả do sự mất rừng và suy thoái môi trường gây ra. Đồng thời việc phát triển LSNG là cả một sự nghiệp phấn đấu bền bỉ, cần phải thực hiện hàng loạt các chương trình dài hạn, với từng bước đi cụ thể mới hy vọng thành công.

TÀI LIỆU THAM KHẢO CHÍNH

1. Trần Thanh Bình (1999): Một số vấn đề về mối quan hệ kinh tế - xã hội và sinh thái nông thôn miền núi Việt Nam. Kết quả nghiên cứu khoa học 1995 - 1999. Trường ĐHLN, 1999.
2. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (1996): Chương trình phát triển Nông lâm nghiệp và kinh tế xã hội nông thôn vùng miền núi Bắc bộ tới năm 2000 và 2010 (báo cáo tại hội nghị các tỉnh miền núi Bắc bộ do Thủ tướng Chính phủ triệu tập tháng 10/1996).
3. Công ty ADUKI (1996): Vấn đề nghèo ở Việt Nam. NXB Chính trị quốc gia. Hà Nội, 1996.
4. Phạm Văn Điển (1999): Kinh doanh các lâm sản ngoài gỗ. Bài giảng cho sinh viên chuyên môn hoá kỹ thuật lâm sinh và quản lý bảo vệ rừng Trường đại học Lâm nghiệp, 1999.

5. D.A.Gilmuor và Nguyễn Văn Sản (1999): Quản lý vùng đệm ở Việt Nam. IUCN - Tổ chức Bảo tồn thiên nhiên Quốc tế, Cục Kiểm lâm, 1999.
6. Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia (2001): Các văn bản pháp luật về chính sách hỗ trợ đối với người nghèo và bảo trợ, cứu trợ xã hội. Hà Nội, 2001.
7. Lương Hồng Quang và nnk (2001): Văn hoá của nhóm nghèo ở Việt Nam: thực trạng và giải pháp. NXB Văn hoá - thông tin. Hà Nội, 2001.
8. Viện sinh thái và tài nguyên sinh vật (1995): Tuyển tập các công trình nghiên cứu sinh thái và tài nguyên sinh vật. NXB khoa học và kỹ thuật, Hà Nội 1995.
9. Viện Quản lý khoa học Hà Nội, Viện Nghiên cứu châu Á và Thái Bình Dương Sydney (1992): Những tác động môi trường và xã hội của việc thực hiện đề án phát triển tài nguyên: trường hợp thuỷ điện Hòa Bình. Hà Nội, 1992.
10. C. Chandrasekharan (1995): Terminology, Definition and Classification of Forest Products other than Wood. Report, Rome, 1995.
11. Christian Rake at all (1993): Markets of Important Forest Products, Non-Timber Forest Products and Agricultural Products in the provinces Hoa Binh, Son La and Lai Chau in the North West of Viet Nam. Ha Noi, December, 1993.
12. De.Beer, Mc Dermott (1996): The Economic value of Non-Timber Forest Products in South-east Asia, 1996.
13. Eberhard F. Bruenig (1998): Conservation and Management of Tropical Rainforests. Cab International, 1998.
14. IUCN (1998): Incomes from the forest: Methods for the development and conservation of forest products for local communities. Indonesia, 1998.

GIẢI PHÁP ĐỂ BẢO VỆ RỪNG ĐẦU NGUỒN VÀ GIẢM ĐÓI NGHÈO

TS. Lê Vĩnh Thanh
Viện Khoa học Nông nghiệp Việt Nam

Ở bất kỳ một quốc gia nào trên thế giới việc bảo vệ rừng đầu nguồn (RĐN) được coi là sự sống còn. Ở Việt Nam, vấn đề này mặc dù đã được đặt ra từ lâu nhưng do chưa có biện pháp đồng bộ, do kinh tế còn gặp nhiều khó khăn, thêm vào đó là sự hiểu biết về rừng, về môi trường sống còn bị hạn chế, nên rừng đầu nguồn vẫn còn bị chặt phá một cách không thương tiếc. Vậy biện pháp đồng bộ đó là gì? Đó chính là phải giải quyết vấn đề kinh tế xã hội. Mà vấn đề kinh tế xã hội lại có nhiều yếu tố liên quan mật thiết với nhau. Do đó không thể giải quyết vấn đề rừng một cách độc lập khi người nông dân còn bị đói nghèo. Khi còn bị đói nghèo thì rừng chính là nơi cứu sống họ. cho dù rừng không còn cái gì đáng giá thì chí ít rừng còn có thể cung cấp chất đốt. Chính vì vậy, họ càng ra sức khai thác tàn phá rừng. Độ che phủ của rừng do đó bị giảm nhanh một cách đáng sợ. Với tốc độ tàn phá này, cho dù nhà nước có đầu tư để trồng bao nhiêu rừng cũng không thể nào khôi phục lại được độ che phủ như trước năm 1945. Việt Nam trước năm 1945 đã từng có độ che phủ của rừng là 43%. Trong nhiều năm dưới chính quyền công nông, mặc dù đã hết sức cố gắng để trồng lại rừng, nhưng đến nay độ che phủ cũng chỉ còn 33.31% (10.884.469 ha) (Nguyễn Hoàng Nghĩa-2001). Chúng ta không thể dùng biện pháp hành chính: như cấm đoán, phạt kinh tế... mà lực lượng kiểm lâm vẫn thường làm. Trong báo cáo này chúng tôi muốn tìm một giải pháp có tính bền vững cao. Giải pháp đó là phải điều khiển một cách hợp lý hệ thống nông nghiệp (HTNN) để tăng thu nhập (P) và bảo vệ rừng.

Việc phá RĐN để mưu sinh là hiện tượng khá phổ biến tại vùng sông Ngàn Phố thuộc xã Sơn Diệm huyện Hương Sơn. Tại đây, hàng ngày có hàng trăm người vào rừng khai thác củi. Đặc biệt là vào thời gian nông nhàn. Lượng củi được đưa ra khỏi địa bàn Sơn Diệm có đến hàng chục Ste- tương đương hàng chục mét khối. Đó là một thảm hoạ. Vấn đề được đặt ra là: không khai thác củi thì làm gì để sống? Chúng tôi phát hiện ra rằng: Sơn Diệm có một thế mạnh chưa được khai thác. Đó chính là kinh tế đồi rừng. Sơn Diệm có một điều kiện lập địa (ĐKLĐ) ưu đãi, nên thảm thực vật phát triển rất nhanh. Thậm chí nếu khoanh nuôi thì sẽ có hiện tượng diễn thế đi lên. Đó là một đặc điểm mà nhiều vùng khác không có. Chính nhờ có ưu thế này mà không những cây trồng phát triển tốt, chăn nuôi đại gia súc cũng dễ dàng sinh sôi nảy nở.

Sơn Diệm là một xã thuộc vùng bán sơn địa nằm trong vùng đồi núi chuyển tiếp từ dãy Trường Sơn dọc theo biên giới Việt - Lào đổ dài ra đồng bằng ven biển của huyện Đức Thọ huyện Can Lộc. Địa hình của xã đa phần là đồi thấp nghiêng từ phía tây nam sang đông bắc.

Nhiệt độ bình quân hàng năm 23-25^{0}C, cao nhất là 38-39^{0}C, thấp nhất là 5-10^{0}C. Lượng mưa bình quân hàng năm 2500-1500 mm nhưng phân bố không đều. Mưa tập trung chủ yếu vào tháng 7, tháng 9. Mùa hè thường có gió Lào (gió Phơn) tây nam gây nên hạn hán, khô hanh kéo dài.

Thuỷ văn: Sông Ngàn Phố là một nhánh của sông La nằm trong lưu vực sông Cả. Với dòng chảy nông, lưu tốc lớn, bề mặt sông rộng về mùa mưa lũ, quá hẹp về mùa khô, nên hầu như không đóng vai trò gì cho việc cung cấp nước tưới.

Thổ nhưỡng: Phần lớn đất đai được hình thành từ quá trình phong hoá đá mẹ: phiến thạch, sa thạch, một phần granit và một phần phù sa cổ. Theo mục đích sử dụng có thể chia đất đai làm 2 nhóm:

- Đất đồi núi: Đất có độ dốc cao, được che phủ bởi lớp thảm thực vật tự nhiên. Đất này sử dụng chủ yếu cho sản xuất lâm nghiệp. Đất bằng phẳng: Đất tương đối thấp, bằng phẳng, sử dụng chủ yếu cho mục đích nông nghiệp.

Thảm thực vật: Rừng ở xã Sơn Diệm đã mất hết diện tích, suy thoái về chất lượng tới mức kiệt quệ. Nhưng do có điều kiện lập địa khá thuận lợi, nên nếu khoanh nuôi rừng thì sẽ có hiện tượng diễn thế đi lên. Điều này không phải địa phương nào cũng có.

Sơn Diệm có tổng diện tích tự nhiên 1700 ha, bao gồm:

- Đất lâm nghiệp: 1105 ha.
- Đất nông nghiệp: 236 ha.
- Đất trống đồi trọc: 1067 ha, chiếm 63,7% tổng diện tích đất tự nhiên. (Diện tích này hầu như chưa được khai thác). Diện tích rừng nghèo kiệt có độ tàn che chỉ còn lại 38 ha.
- Sơn Diệm có 5000 dân (1997), với 1114 hộ. Bình quân lương thực đầu người 285 kg thóc/năm.
- Đánh giá về sự giàu nghèo Sơn Diệm theo số liệu của UBND huyện Hương Sơn:
- Hộ giàu: 12 chiếm tỷ lệ 1%
- Hộ khá: 184 chiếm tỷ lệ 15%
- Hộ trung bình: 725 chiếm tỷ lệ 60,9%
- Hộ nghèo: 148 chiếm tỷ lệ 12,4%
- Hộ đói: 122 chiếm tỷ lệ 10,2%

Nguyên nhân của đói nghèo trước hết cần xem xét đến vấn đề chi tiêu trong gia đình (bảng 1)

Bảng 1: Cơ cấu chi tiêu của các nhóm hộ ở Sơn Diệm (% so với thu nhập)

Nội dung chi tiêu	Giàu	Khá	Trung bình	Nghèo
Cho lương thực	21,2	30,4	59,8	71,6
Cho thực phẩm	19,1	24,2	18,4	10,7
Cho văn hoá, y tế..	20,6	18,0	8,5	7,4
Chi khác	19,6	18,4	11,7	10,3
Tích luỹ	21,8	8,7	1,6	0,0

Nhìn bảng trên ta thấy các nhóm hộ từ trung bình đến nghèo gần như không có tích luỹ. Các nhóm hộ giàu và khá do có sự chi tiêu hợp lý nên có được tích luỹ. Các nhóm hộ trung bình và nghèo, thu nhập gần như dành cho nhu cầu lương thực (59,8 - 71,6%). Phần chi tiêu cho thực phẩm cũng như trong văn hoá xã hội chiếm một tỷ lệ thấp, điều này ngược lại với những hộ giàu và khá. Điều đó là đương nhiên.

Khi phân tích cơ cấu thu nhập bình quân/khẩu/năm của các tiểu hộ ở bảng 2 cho thấy: nhóm hộ giầu đã rất xem trọng đến đại gia súc (trâu, bò, dê), ngành nghề thủ công và buôn bán chạy chợ. Trong lúc các nhóm hộ khác có nguồn thu chủ yếu dựa vào trồng trọt. Đối với nhóm hộ nghèo, quả thực rừng là cứu tinh của họ, đã cho họ một nguồn thu quan trọng (18,1% trong tổng doanh thu). Những hộ này gần như dành toàn bộ thời gian nông nhàn để vào rừng kiếm củi và các nông sản khác. Mỗi ngày họ có thể kiếm được 40 - 50 kg củi. Nếu tính thành tiền là 7000 - 14000đ (giá năm 1998). Chính vì vậy mà rừng đầu nguồn bị kiệt quệ nhanh chóng. Môi trường sống càng bị huỷ hoại thì đói nghèo càng tăng. Điều này đối với người dân Sơn Diệm thì thật rõ ràng dễ thấy, dễ cảm nhận.

Bảng 2: Cơ cấu thu nhập bình quân /khẩu/năm của các kiểu hộ Sơn Diệm (số liệu năm 1997)

Đơn vị tính: 1000 đồng

Kiểu hộ	Tổng thu		Thu Trồng trọt	Thu Chăn Nuôi	Thu vườn	Thu ngành nghề	Thu lâm sản		Thu khác
	Năm	Tháng					Thu	%T.Số	
Giầu	3234.1	269.5	532.4	767.9	524.6	328.3	129.4	4.0	953.5
Khá	2223.1	185.0	966.5	661.1	153.7	64.2	113.2	5.1	264.4
T.bình	1451.4	121.0	593.8	318.3	56.9	139.4	137.6	9.5	205.4
Nghèo	692.3	57.7	337.9	145.3	42.4	38.7	125.6	18.1	2.4

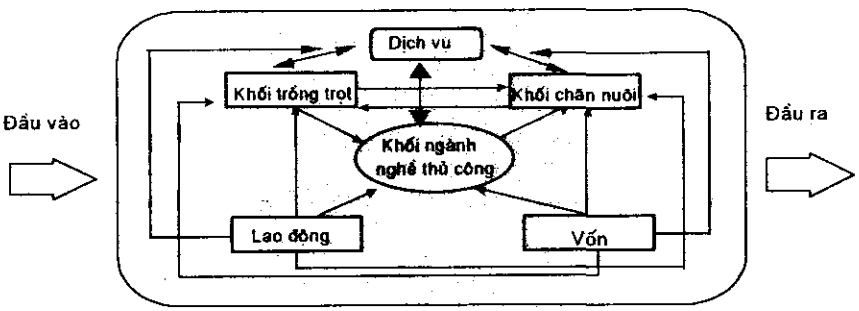
Như vậy, để bảo vệ RĐN nhất thiết phải tìm giải pháp làm tăng thu nhập, sử dụng tối đa thời gian nông nhàn, người nông dân sẽ không còn thời gian để vào rừng khai thác củi. Rừng đầu nguồn sẽ được bảo vệ.

Điều khiển hệ thống nông nghiệp (ĐKHTNN)

Để tăng thu nhập, điều tiên quyết là phải ĐKHTNN hợp lý. Để ĐKHTNN trước hết cần tiến hành mô tả và phân tích hệ thống nông nghiệp (PTHTNN).

**) Mô tả và phân tích HTNN:*

Hệ thống nông nghiệp của Sơn Diệm hiện nay có 6 khối (trồng trọt, chăn nuôi, dịch vụ, ngành nghề, vốn và lao động). Các khối chăn nuôi và ngành nghề ở đây kém phát triển. Giữa các khối trồng trọt chăn nuôi và ngành nghề gần như không có sự gắn bó với nhau. Điều này thì các chủ hộ chưa thấy rõ được. Chính vì vậy các chủ hộ rất khó điều khiển được HTNN của mình (xem hình 1).



HÌNH 1: SƠ ĐỒ HỆ THỐNG NÔNG NGHIỆP HIỆN NAY CỦA SƠN DIỆM

- Khối trồng trọt: Trong khối này, hệ thống cây trồng (HTCT) rất đơn điệu. Như ở trên đã nói, Sơn Diệm có nền kinh tế phụ thuộc chủ yếu vào khối trồng trọt. Các cây trồng trong nông nghiệp chủ yếu là lúa, ngô, đỗ, lạc; trong lâm nghiệp nhiều năm qua, Sơn Diệm vẫn loay hoay với bạch đàn, thông, keo lá chàm. Trong HTCT thì lúa vẫn là cây chủ lực, là nguồn thu chủ yếu của nông dân Sơn Diệm. Ngoài lúa thì lạc là loại cây trồng có diện tích lớn thứ 2 trong địa bàn. Diện tích các loại đậu chỉ chiếm thứ 3, tuy thị trường tiêu thụ rất thất thường.

Cây ngô được trồng chủ yếu vụ đông xuân ở những chân ruộng màu sát quốc lộ 8, diện tích không lớn. Việc mở rộng loại cây này xuống đất 2 vụ lúa là cần thiết nhưng vẫn chưa được triển khai. Cây mía từ lâu coi như đã biến mất ở địa bàn Sơn Diệm, thì nay UBND huyện Hương Sơn lại khuyến cáo bà con trồng mía, do có sự ra đời của nhà máy đường Linh Cảm. Tuy vậy, do mía cần đầu tư quá lớn kể cả kinh phí cũng như nhân lực, thời gian chiếm đất quá dài, thị trường tiêu thụ lại bấp bênh, nên diện tích trồng mía cũng chỉ dừng lại ở vài hécta.

Về cây vườn đồi, như trên đã nói: Kinh tế vườn đồi chưa phát triển. Trên đồi chưa có một loại cây mới nào khả dĩ có thể mang lại hiệu quả kinh tế cao. Cây chè, cây ăn quả chưa được chú ý mặc dù nó là những cây bản địa có giá trị nhất định.

- Khối chăn nuôi: Cũng như tình hình chung của toàn khu vực Bắc trung bộ, ngành chăn nuôi của Sơn Diệm còn kém. Ngành chăn nuôi đại gia súc như đàn trâu, bò, dê chưa phát triển mặc dù lợi thế để phát triển chăn nuôi loại này rất cao so với nhiều địa phương khác.

- Khối ngành nghề phụ: Ngoài việc khai thác lâm sản (chủ yếu là củi) còn có các nghề khai thác đá, chế biến nông sản. Nhưng nói chung là chưa phát triển.

- Khối dịch vụ thương nghiệp: Nằm dọc theo quốc lộ 8 nên Sơn Diệm có nhiều hộ gia đình buôn bán chạy chợ. Nhưng phần lớn đó là những hộ giầu biết làm ăn. Đại bộ phận dân cư vẫn dựa vào nghề nông. Kinh tế của họ gặp rất nhiều khó khăn.

- Khối lao động: Lao động của Sơn Diệm được sử dụng chủ yếu dưới hình thức gia đình. Nam giới làm công việc nặng. Nhưng thời gian lao động của nữ giới vẫn nhiều hơn nam giới.

Sự phân bố nhu cầu lao động cao nhất vào tháng 12, tháng 1,4,5. Đó là các thời điểm thu hoạch và chuẩn bị cho các vụ sau. Nhu cầu lao động nhiều nhất vào tháng 4 và 5. Đây là thời gian có nhiều công việc nông nghiệp xen kẽ nhau nhất, đòi hỏi gấp gáp nhất. Lại cũng chính là thời điểm hay phát xuất nhiều bệnh tật nhất. Tuy vậy, trong một năm thì thời gian nông nhàn vẫn chiếm một tỷ lệ rất cao. Sử dụng nó thế nào cho hợp lý?

- Khối vốn: Như ở trên đã nói, Sơn Diệm là một xã nghèo nên khả năng đầu tư cho sản xuất không cao. Ngay cả một số hộ mang tiếng là khá cũng không đủ tiền mua phân bón. Do đó nhu cầu về vốn để sản xuất là cấp thiết. Cũng không ít hộ gia đình có ý định làm trang trại, làm VAC hay mở dịch vụ, nhưng lại thiếu vốn. Việc vay vốn gặp nhiều khó khăn. Một điều trớ trêu là: Tại thời điểm tháng 5/1998 ngân hàng huyện Hương Sơn còn dư nợ tiết kiệm khoảng 25 tỷ đồng. Số tiền này phải chuyển sang địa bàn khác để kinh doanh. Vì vậy phải tìm một hình thức tín dụng thích hợp để khuyến khích các hộ nông dân vay vốn để đầu tư cho sản xuất.

Mối quan hệ giữa các khối trong hệ thống và những ảnh hưởng của môi trường xã hội đến sự vận hành của hệ thống.

Sau khi PTHTNN cho Sơn Diệm, chúng ta có thể thấy rằng: Các khối trong hệ thống rất ít có sự gắn kết với nhau đặc biệt 3 khối chính: Trồng trọt, chăn nuôi và ngành nghề phụ. Trong khi hệ thống canh tác(HTCT) cần nhiều phân chuồng thì khối chăn nuôi lại không đáp ứng được. Hoặc HTCT có sản lượng thấp, bấp bênh nên không thể mở rộng chế biến nông sản. Chế biến không phát triển thì chăn nuôi gia đình như lợn, gà cũng không phát triển được. Vậy sự ĐKHTNN ở đây là làm cho các khối gắn bó chặt chẽ với nhau hơn. Nếu tác động đến một khối là toàn bộ hệ thống phải thay đổi.

**) Điều khiển hệ thống nông nghiệp:*

Ở Việt Nam, Hoàng Tuỵ (1987), Nguyễn Văn Quỳ (1987) là những người đầu tiên đã nghiên cứu về lý thuyết hệ thống, nhưng chỉ về mặt toán đơn thuần. Nghiên cứu về HTNN ở Việt Nam có: Lê Vĩnh Thanh (1987, 1997), Đào Thế Tuấn (1989, 1995), Phạm tiến Dũng (1991), Phạm Chí Thành (1993), Nguyễn Duy Tính (1995). Nhưng vẫn chưa đưa ra được biện pháp để tăng thu nhập mà chỉ đưa ra những lời khuyến cáo chung chung.

Bài này, chúng tôi muốn giới thiệu phương pháp ĐKHTNN hợp lý.

Chúng tôi nhận thấy rằng: có thể ĐKHTNN tại đầu vào hoặc đầu ra (hình 2). Nhưng nếu tiến hành điều khiển tại đầu vào ngay thì rất có thể xảy ra khủng hoảng thừa và cũng có khi khủng hoảng thiếu. Cho nên theo chúng tôi, trước hết chúng ta nên tác động tại đầu ra. Khi phân tích dòng các yếu tố ta thấy: để tác động tại đầu ra, hay nói đúng hơn, ĐK tại đầu ra, Đào Thế Tuấn(1995) đã tìm mối quan hệ giữa tiêu thụ (C), hàng hoá (M) và tổng thu nhập (P) nhờ hàm Coob-Douglas. Phương pháp này nghĩa là nếu thay đổi C hoặc M thì P phải thay đổi. Hàm Coob-Douglas được viết như sau:

$P = a.C^{\alpha}.M^{\beta}$, Hàm này có thể được biến đổi là:

$C = a_1. P^{\alpha}$

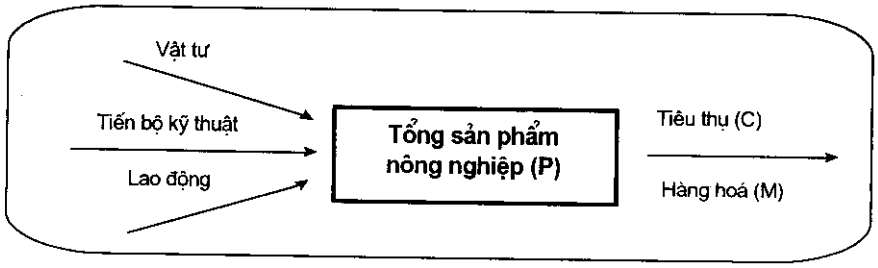
$M = a_2. P^{\beta}$

Ý nghĩa của hàm thứ nhất: nếu doanh thu tăng 1% thì tiêu dùng tăng α%.

Ý nghĩa của hàm thứ 2: Nếu doanh thu tăng 1% thì hàng hoá tăng β%.

Nếu: $\alpha > \beta$ (có nghĩa là tiêu dùng là chính).

Nếu: $\beta > \alpha$ (có nghĩa là hàng hoá là chính).



HÌNH 2: DÒNG CỦA CÁC YẾU TỐ TRONG HỆ THỐNG

Kết quả phân tích đầu ra được thể hiện trong bảng 3 dưới đây: đầu ra ở đây là tiêu dùng (C) và hàng hoá (M). P tăng nhiều hay ít phụ thuộc vào C và M. Nghĩa là thông qua C và M để quyết định sự tăng giảm P. Đương nhiên muốn lãi nhiều thì phải tăng M và giảm C. Kết quả tính toán như bảng 3 dưới đây:

Bảng 3: Mối quan hệ giữa thu nhập (P) tiêu thụ (C) và hàng hoá (M)

Đơn vị: 1000 đồng

Nhóm hộ	p	c	m
Giầu	3795.9	1770.6	2025.3
Khá	3007.2	1795.8	1211.4
Trung bình	1844.8	1252.7	592.1
Nghèo	1006.7	951.1	55.6

Bảng 3 cho thấy: Trừ nhóm giầu tổng sản phẩm dành cho hàng hoá nhiều hơn cho tiêu dùng, 3 nhóm còn lại thì sản phẩm dành cho tiêu dùng nhiều hơn hàng hoá. Đặc biệt đối với nhóm nghèo tiêu dùng quá lớn so với tổng thu, sản phẩm là hàng hoá còn lại rất ít. Chính vì vậy ở nhóm hộ nghèo này luôn luôn thiếu vốn để phát triển sản xuất. Để thấy rõ hơn về mối quan hệ này chúng ta thử phân tích các hệ số α và β qua bảng 4.

Bảng 4: Mối quan hệ giữa thu nhập (P) tiêu thụ (C) và hàng hoá (M) tại các nhóm hộ khác nhau

Chỉ tiêu \ Nhóm hộ	Giầu	Khá	Trung bình	Nghèo
C	$e^{10.7} P^{0.4}$	$e^{-23.8} P^{3.8}$	$e^{4.8} P^{3.7}$	$e^{-34.1} P^{5.4}$
M	$e^{-38.9} P^{5.6}$	$e^{4.1} P^{0.4}$	$e^{-22.7} P^{0.04}$	$e^{5.2} P^{0.25}$

Bảng 4 cho thấy: Tại nhóm hộ giầu, hệ số $\beta > \alpha$ (nghĩa là hàng hoá nhiều hơn tiêu thụ). Trong lúc đó 3 nhóm còn lại đều có hệ số $\alpha > \beta$ (tức là tiêu thụ nhiều hơn hàng hoá). Nhóm khá rất có nguy cơ bị xuống các nhóm dưới do không tích luỹ được. Nhóm trung bình và nhóm nghèo do tiêu thụ nhiều hơn hàng hoá nên bị thiếu vốn nghiêm trọng.

Để có thể ĐKHTNN hợp lý hơn chúng ta còn cần phải phân tích hồi quy(PTHQ): Bảng 5 dưới đây cho thấy: tại nhóm hộ nghèo chỉ chú trọng đến trồng trọt mà rất kém về chăn nuôi và ngành nghề thủ công. Các nhóm giầu và khá thì sự đầu tư tương đối có lãi là chăn nuôi và ngành nghề thủ công.

Ngoài ra còn phải phân tích thành phần chính(PTTPC). Nếu có bảng số liệu với nhiều biến số người ta có thể tái hiện lại những cá thể trong một "không gian nhiều chiều". Trong đám mây điểm đó phải nhìn theo chiều nào thì thấy được toàn cục. Tức là tìm một không gian có số chiều ít nhất để quan sát được tốt nhất. (M.Franck Jesus, Lê Thị Châu Dung, Lê Vĩnh Thanh-1994). Phương pháp PTTPC được sử dụng cho các biến số chủ yếu là: Thu trồng trọt (ttt), thu chăn nuôi (tcn), thu nghề phụ (tnf), thu từ vườn (tvư), tổng lãi gộp (ttl) thu lâm sản (tls), chi trồng trọt (ctt), chi chăn nuôi (ccn), chi nghề phụ (cnf), chi làm vườn (cvư), chi lâm

sản (cls), công lao động (con), tài sản cố định (tsc), lãi trồng trọt (ltt), lãi chăn nuôi (lcn), lãi nghề phụ (lnf), lãi vườn (lvư), lãi lâm sản (lls). Trên các mặt phẳng thể hiện được hầu hết các đám mây số liệu. Phù hợp với kết quả của PTTPC là các tương quan thông qua hệ số tương quan. Các kết quả của PTTPC và PTTQ giữa các biến số cho thấy các mối quan hệ này nhưng ít có nghĩa về mặt thống kê. Điều chúng ta muốn biết là qua PTTPC ở mỗi nhóm hộ sự tương quan giữa các yếu tố như thế nào. Yếu tố nào là chính và bị chi phối ra sao. Cụ thể là: Tại nhóm hộ giầu, ta thấy nhóm biến ttl, lnf, tnf, lcn, tcn có quan hệ rất mật thiết với nhau nhưng nhóm biến này lại đối nghịch với ttt, ctt. Điều đó nói lên rằng: Càng đẩy mạnh nghề phụ, đẩy mạnh chăn nuôi thì sẽ ảnh hưởng rất mạnh tới khối trồng trọt. Sự đầu tư cho nghề phụ đã đem lại lợi nhuận cao. Điều này có thể thấy qua mối tương quan giữa ttl, lnf khá chặt chẽ (r = 0,77).

Bảng 5: Các hàm hồi quy giữa đầu tư vốn (chi phí vật chất) với các loại lãi gộp theo các kiểu hộ khác nhau

Các kiểu hộ	Hàm hồi quy		
	Trồng trọt	Chăn nuôi	Ngành nghề
1- Giầu	y_1= 377,1+0,8x_1	y_2=202,6+5,4x_2	y_3=234,5+1,5x_3
2- Khá	y_1=259,3+2,1x_1	y_2=204,0+0,8x_2	y_3=84,6+1,7x_3
3- Trung bình	y_1=808,3+0,7x_1	y_2=618,4+0,1x_2	y_3=42,4+0,2x_3
4- Nghèo	y_1=247,4+0,7x_1	y_2=190,8-0,4x_2	y_3=24,8+0,5x_3

Tại nhóm hộ khá nhóm biến số ttl, lcn, ltt, ctt, con tách biệt hẳn với lnf và cnf. Chứng tỏ nhóm này chăn nuôi đóng vai trò quan trọng trong tổng thu nhập. Tương quan giữa ttl và lcn khá chặt chẽ (r = 0,74). Tương quan giữa ctt và con cũng là tương quan dương (r = 0,57). Tương quan giữa ttt và con cũng là tương quan dương (r = 0,47). Có nghĩa là muốn có lãi trồng trọt cao không những phải đầu tư thêm vốn mà còn phải đầu tư thêm nhiều công.

Nhóm hộ trung bình: Mối tương quan giữa ttl, lnf, tnf, cnf là rất chặt chẽ nhưng lại nghịch biến với ltt, ttt. So với hai nhóm trên thì nhóm này thu nhập chính về trồng trọt nhưng kém về nghề phụ. Nhưng tương quan giữa ttl và lnf lại rất cao. Điều đó nói lên rằng, nhóm này nên mở rộng và phát triển nghề phụ thì sẽ cho thu nhập cao.

Nhóm hộ nghèo: Nhóm hộ này thu nhập chủ yếu dựa vào trồng trọt. Chăn nuôi và nghề phụ kém phát triển. Do đó nếu nhìn qua mặt phẳng 2-3 ở trục 3 chúng ta thấy giữa thu trồng trọt, thu chăn nuôi, thu nghề phụ hoàn toàn đối nghịch nhau. Ở nhóm hộ này thu nhập từ rừng đóng một vai trò rất quan trọng. Đương nhiên không phải vì thế mà khuyến cáo họ phải dựa hẳn vào rừng cần phải được bảo vệ, mà khuyến cáo họ phải biết kinh doanh kinh tế đồi rừng như các kiểu hộ khác.

Điều khiển HTNN tại đầu vào - Thử dựng mô hình cho sản xuất:

Sau khi đã phân tích và quan sát từ sự phân tích đầu ra, tìm được các mối tương quan giữa các yếu tố, đặc biệt PTTPC tìm được các yếu tố nào là chính và bị chi phối ra sao, kết hợp với PTHQ đã chỉ cho chúng ta hướng đầu tư chính xác. Đến lúc này thì chúng ta mới có thể điều khiển tại đầu vào mà sẽ không sợ sự khủng khoảng thừa hoặc khủng hoảng thiếu.

Sau khi đã phân tích kỹ đầu ra, mới tác động đến đầu vào. Loại bài toán này đã được Lê Vĩnh Thanh, Đào Thế Tuấn, Nguyễn Văn Quỳ và Phạm Trung Kiên (2000) chọn làm công cụ giải BTTƯ-BTQHTT. để tìm các lời giải hợp lý. Năm 1997, chương trình Việt Nam-Hà Lan đã dùng công cụ này để thực thi đề án: "ứng dụng phương pháp ĐKHTNN một cách hợp lý vùng bán sơn địa xã Sơn Diệm để tăng thu nhập và góp phần bảo vệ rừng đầu sông Ngàn Phố".

- Hàm mục tiêu:

+ Maximum tổng sản phẩm bằng tiền:

Max Σc(j) x(j) Đó chính là tổng sản phẩm P. Trong đó c(j) là giá trị sản phẩm bằng tiền của một đơn vị sản phẩm thứ j và x(j) là các biến số sẽ được giải thích chi tiết ở mục 4.3.3.3.2.

+ Maximum tổng lãi gộp bằng tiền:

Max Σ c(j).x(j) với c(j) là số lãi gộp thu được của một đơn vị sản phẩm thứ j.

- Các biến số:

Trong bài toán này có 4 nhóm với 31 biến số chính.

+ Nhóm biến số trồng trọt: gồm các loại cây ngắn ngày như lúa xuân, lúa mùa, lạc xuân, đậu xanh, đen hè thu, ngô hè thu, khoai lang hè, đậu tương hè và ngô hè xen canh, sắn, ngô đông, mía,khoai lang đông, đậu tương đông (tất cả trên đất mầu), ngô đông trên đất lúa và cây lấy gỗ, cây công nghiệp dài ngày như trẩu, hồ tiêu, thừng mực và vườn cây ăn quả. Tất cả gồm 18 biến số.

+ Nhóm biến số chăn nuôi: gồm lợn thịt, lợn nái, gà thịt, gà đẻ, vịt đẻ, trâu, bò, hươu đực, hươu cái,dê, cá trong ao, cá hoặc lúa mùa. Tất cả là 14 biến số.

+ Nhóm ngành nghề thủ công: gồm nấu rượu, xay xát. Tất cả là 2 biến số

+ Nhóm dịch vụ: gồm buôn bán nhỏ, làm thuê với 2 biến số.

- Các ràng buộc:

Có 4 loại ràng buộc chủ yếu:

+ Nhóm ràng buộc về quỹ đất gồm quỹ đất hiện trạng cho từng thời vụ:

+ a1(ii).x(j) > bi; i=1...l1; a1(ii) = 0 hoặc =1; a1(ij) là hệ số sử dụng đất của cây trồng thứ j trên đất loại i.

+ Nhóm ràng buộc về đầu tư gồm các loại chi phí sản xuất, các loại đầu tư và các khả năng tối đa của chúng: a2(ij).x(j)=0 ; a2(ii) là hệ số chi phí sản xuất, đầu tư thứ i cho một đơn vị diện tích cây trồng thứ j.

+ Nhóm ràng buộc lao động: a3(ij).x(j)=0; a3(ij) là hệ số công lao động

+ Nhóm ràng buộc về cân đối lương thực:

+ a4(ij).x(j)=0; a4(ij) là hệ số về tiêu dùng lượng thực.

+ Trong quá trình tính toán cần phải thường xuyên trao đổi với các chủ hộ để có những thông tin cần thiết và sửa chữa kịp thời. Có như vậy kết quả của bài toán mới đáng tin cậy.

- Tính toán và phân tích kết quả:

Bài toán QHTT theo thuật toán đơn hình và đã có sẵn phần mềm. Đơn vị dùng để tính toán:

Diện tích cho lúa màu = sào trung bộ (500m^2), Diện tích đồi rừng = ha, Diện tích ao thả cá = sào trung bộ.

Trâu, bò, hươu, dê, lợn nái, gà đẻ, vịt đẻ...(con); Lợn hơi, gà thịt (kg); Nấu rượu (kg gạo); Thóc xay xát (100 kg); Buôn bán lẻ, công làm thuê (ngày công).

Giá trị được tính bằng tiền (1000 đồng - giá năm 1998).

Các mô hình dự định xây dựng tại Sơn Diệm

Trên cơ sở mô tả và PTHTNN ở Sơn Diệm chúng tôi thử dựng mô hình cho 2 hộ nghèo, 2 hộ trung bình, 2 hộ khá và 2 hộ giàu. Vốn là cơ sở để xây dựng phương án. Chúng tôi thử xây dựng các phương án với số vốn là 8 triệu, 10 triệu,15 triệu và 20 triệu VND tuỳ theo loại hộ.

Sau khi tìm chọn các mô hình hợp lý, từ kết quả của BTTƯ, chúng ta sẽ trở lại thực địa, xem xét kỹ lưỡng rồi mới khuyến cáo cho nông dân nên sử dụng mô hình nào là thích hợp.

Trước hết chúng tôi tác động vào khối trồng trọt mà chú ý trước tiên là kinh tế đồi rừng. Những cây trồng như thông, bạch đàn đều sinh trưởng kém, lượng tăng trưởng hàng năm thấp. Theo ý kiến của đại bộ phận bà con nông dân thì những loại cây này làm cho đất bị xấu đi, đặc biệt là ẩm độ đất bị giảm nghiêm

trọng - đất bị khô. Về điều này thực ra cho đến nay các nhà khoa học lâm nghiệp cũng chưa đưa ra được một kết luận nào. Nhưng cũng trên đất đó nếu chúng ta trồng trẩu là cây chịu hạn thì hiệu quả kinh tế sẽ cao hơn. Cây trẩu trong 5-6 năm đầu cho thu hoạch tốt sau đó chúng ta sẽ trồng hồ tiêu. Đây là loại cây có giá trị kinh tế cao. Dưới tán sẽ trồng chè hoặc dứa. Trong 2-3 năm đầu có thể tranh thủ trồng ngô, lạc hoặc đậu tương. Cây keo lá chàm được trồng theo băng để giữ đất, giữ nước đồng thời nó cũng là cây cải tạo đất rất tốt. Nên trồng mây bao đồi vừa có tác dụng bảo vệ vừa tăng thu nhập. Về vấn đề nông lâm kết hợp trong kinh tế đồi rừng cũng đã có nhiều người đề cập đến (Nguyễn Văn Trương - 1985, Nguyễn Ngọc Bình - 1987, Hoàng Minh Ký-1987, Vụ KT Bộ Lâm nghiệp -1987).

Về khối chăn nuôi: Trong bài toán vẫn giữ nguyên cơ cấu như hiện nay có thêm vịt đẻ, gà đẻ.

Đối với khối ngành nghề phụ, chế biến và dịch vụ: số biến vẫn được giữ nguyên như cũ.

Trước khi tác động cần xem qua hiện trạng của một số gia đình dự định dựng mô hình và một số hộ gia đình dự định tác động (xem bảng 6).

Từ bảng hiện trạng, chúng ta sẽ quyết định biện pháp điều khiển. Qua PTTQ, PTTPC đều chú ý đến nhân tố tiền vốn-là nhân tố quan trọng.

Ở đây chúng tôi chú ý đến đồi rừng và chăn nuôi đại gia súc như bò, hươu, dê. Tuỳ theo hoàn cảnh của từng gia đình để đặt các ràng buộc cho hợp lý. Về đồi rừng, Sơn Diệm có 2 loại đất chính là đất phát triển trên sa thạch và đất phát triển trên phiến thạch. Đất phát triển trên phiến thạch là loại đất tương đối tốt. Thực tiễn của Sơn Diệm đã chỉ ra rằng: vùng gò đồi hiện nay còn bị bỏ hoá, chưa được khai thác và kinh doanh đúng mức. Vì vậy, nếu tác động vào đồi rừng với một số vốn và lao động đúng mức thì điều tất yếu sẽ xảy ra là toàn bộ HTNN sẽ biến đổi theo. Chẳng hạn gia đình ông Nguyễn văn Đại ở xóm 7 có 4 nhân khẩu với 2 lao động chính. Diện tích lúa 2 vụ là 8 sào, diện tích mầu là 3 sào và diện tích đồi rừng là 2 ha, chăn nuôi gần như không có gì đáng kể. Nếu với hệ thống nông nghiệp hiện nay thì cả năm ông chỉ thu gần 4 triệu đồng. Chúng tôi đã khuyên ông làm theo phương án trồng trẩu, sau đó trồng hồ tiêu, dưới tán là chè hoặc dứa. Thực ra trên loại đất này khó mà trồng loại cây khác để có thu nhập cao vì loại đất này rất nghèo dinh dưỡng. Do phải dồn vốn và lao động cho đồi rừng, lại phải bảo đảm đủ lương thực nên diện tích trồng lúa màu không thay đổi. Gia đình ông Đại nên phát triển đàn vịt đẻ với 15 con, 5 gà đẻ và 1 lợn thịt 100kg thì số lao động cũng tạm gọi là sử dụng hết (xem bảng 7). Với tổng số vốn 12 triệu VNĐ, ông có thể xoay xở được chỉ 2 triệu, còn thiếu 10 triệu đồng nữa. Nếu giải quyết được cản trở này và biết điều khiển hợp lý thì tổng doanh thu của ông có thể đạt được hơn 70 triệu đồng (hơn 10 lần so với hiện nay). Như vậy với cách làm này, ông Đại có thể thu nhập ngang hàng với nhóm khá. Hay như hộ ông Lê Hồng Thành ở xóm 1 là một hộ rất nghèo. Với 8 nhân khẩu mà thu nhập thuần cả năm vẻn vẹn 3 triệu đồng. Trong lúc nguồn nhân lực lại rất dồi dào, diện tích đồi rừng ngoài việc dùng để lấy củi thì gần như bỏ hoá. Tại xóm 1, điều kiện lập địa có thể nói rằng ưu việt hơn hẳn vùng xóm 6 hay xóm 7. Đất phát triển trên phiến thạch sét, đất thịt pha cát, đất có cấu tượng, thảm thực vật phát triển rất tốt. Sau khi đã phân tích HTNN của Sơn Diệm và tìm được điểm yếu trong hệ thống, (diện tích đồi rừng chưa được sử dụng), chúng tôi cũng khuyên ông Lê Hồng Thành cần phải tác động vào đồi rừng như các gia đình khác, để thu nhập thuần có thể đạt được trên 40 triệu đồng. Có nghĩa là gấp nhiều lần so với hiện trạng.

Sự điều khiển ở đây sẽ là tập trung vốn, lao động cho đồi rừng. Do hàm mục tiêu của chung ta là tối đa tổng doanh thu, tối đa lãi và kết quả của các phương án sẽ đem lại tối ưu trong việc sắp xếp lại các hoạt động nông nghiệp một cách hợp lý. Kết quả được phản ảnh trong bảng 7.

Mặc dù BTQHTT chỉ là công cụ để tham khảo, nhưng nếu biết ứng dụng một cách sáng tạo, phân tích rõ ràng, đặt các ràng buộc chính xác và đặc biệt phải biết chặn lại những đáp số thái quá mà chủ hộ không có khả năng thực hiện thì lời giải cũng rất đáng tin cậy. Muốn kết quả được khả quan, thường xuyên trao đổi với chủ hộ để lấy thêm thông tin, đồng thời báo cho chủ hộ những khả năng có thể xảy ra và biện pháp khắc phục. Cũng có quan điểm cho rằng: Đối với một hộ nông dân, việc lựa chọn cơ cấu cây trồng, vật nuôi hay làm thêm nghề phụ thì tự họ cũng có thể tự tính nhẩm được. Có nghĩa là họ có thể tự tính nhẩm để phân phối vốn, vật tư, bố trí lao động một cách thoả đáng mà không cần phải giải BTQHTT. Trong thực tế cũng có thể có nông dân làm được điều đó nhưng không phải bất cứ người nông dân nào cũng làm được như vậy nhất là khi phải tính nhiều phương án và phải tiến hành so sánh để lựa chọn thì sẽ không tránh khỏi sự nhầm lẫn. Như vậy việc tính nhẩm là khó khăn nếu không muốn nói không thể làm được. Điều đó ngay với người có trình độ văn hoá cũng khó mà tính nhẩm cho nhanh và chính xác.

Bảng 6: Hiện trạng kinh tế của một số hộ gia đình đại diện cho các kiểu hộ tại Sơn Diệm, Hương Sơn, Hà Tĩnh

Họ và tên hộ nông dân	Nhân khẩu	D.tích Lúa (sào)	C.tác Mầu	SL (1000đ) Lúa	SL (1000đ) Mầu	Dt Rừng (ha)	SL Rừng (1000đ)	SL C. nuôi (1000đ)	SL ngành nghề, dịch vụ (1000đ)	Tổng chi phí (1000đ)	Tổng doanh thu (1000đ)	Tổng lãi gộp (1000đ)	Bình quân khẩu
Nhóm hộ giầu													
Phùng.v.Nam	4	6	9	1200	2280	2.7	576	9604	0	4327	13660	9333	2333.3
Ng.thị Hương	4	3.3	2.4	600	850	7	11100	2420	0	4280	14970	10443	2610.8
Nhóm hộ khá													
Phí văn Hành	5	10	9	1920	3840	2.2	1400	11040	0	9913	18200	8287	1657.4
Lê.c.Thành	7	14	10.6	3840	4030	4.0	2800	3120	1800	6968	15590	8622	1231.7
Nhóm hộ TB													
Ng.v.Đại	4	8	3	1960	1355	2.0	2600	1898	0	2729	7933	4204	1051.0
Ng.v.Minh	4	6	4.5	1080	1410	2.5	1765	465	0	2527	4720	2193	548.3
Nhóm nghèo													
Phan Thanh	6	10	1	800	2840	2.0	1600	600	0	2942	5840	2898	483.0
Lê.h.Thành	8	6	1.4	1200	1425	2.0	1100	1710	200	2595	5635	3040	380.0

Bảng 7: Một số mô hình lý thuyết về sản xuất nông nghiệp với các phương án khác nhau cho Sơn Diệm

Chủ hộ nông dân	Các phương án																					
	Trồng trọt				Đồi rừng (ha)		Chăn nuôi						Lao động (công)		Vốn (triệu đồng)		Doanh thu (triệu đồng)		Lãi gộp (triệu đồng)		Bình quân khẩu	
	Lúa (sào)		Mầu (sào)				Lợn (kg)		Gà (kg)		Bò, hươu, dê (con)											
	1	2	1	2	1	2	1	2	1	2	1	2	1	2	1	2	1	2	1	2	1	2
Nhóm hộ giầu																						
Phùng.v.Nam	6	6	15	15	2.6	2.2	347	250	0	10	6	5	880	820	20.1	14.5	99.2	83	76.9	68.5	19	17
Phí văn Hành	6	5	11	13.2	3.4	2.9	0	80	0	0	2	0	921	896	14.6	12	110.3	94	95.9	82.1	19	16
Nhóm hộ khá																						
Ng.thị.Hương	2.8	2.7	4.5	4.5	2	1.6	0	0	10	0	5	3	1000	990	11.1	8	71.4	55.6	60.3	47.6	15	12
Ng.V.Đại	7	7.2	6	4.5	1.6	1.6	100	100	10	10	6	5	1217	1100	12	10	73.9	40.3	60.2	30.3	15	7.6
Nhóm hộ trung bình																						
Lê.C.Thành	7	4.8	21	14	2.2	2.2	100	100	0	0	14	9	1159	818	18.6	15	108.6	93.4	89.3	77.7	13	11
Phan Thanh	7	7	2.2	2.2	1.4	2	100	97	0	10	3	5	987	1000	10	8	56.2	33.6	46.2	25.6	8	5
Nhóm hộ nghèo																						
Ng.V.Minh	4.5	4.5	8.9	8.9	1.9	2	200	100	10	5	5	5	970	926	10	8	35	28.5	29.5	20.2	6	5
Lê.h.Thành	3	3	7.9	7.9	2	1.5	100	80	0	0	7	5	599	550	12	8	68.5	42	55.9	34	7	4

Sự ĐKHTNN ở đây có tính chất khuyến cáo các chủ hộ biết cách điều khiển tốt quá trình sản xuất và sinh hoạt của gia đình. Trước hết các chủ hộ cần biết: phải sản xuất loại cây con gì, ngành, nghề nào là hợp với khả năng, hợp với số vốn hiện có. Nếu thiếu vốn phải xoay xở ra sao, làm sao điều phối được lao động cho hợp lý để giảm bớt thời gian nông nhàn, biết nghe ngóng tình hình thị trường và các quan hệ xã hội khác để điều khiển gia đình cho hợp lý, v.v... Làm thế nào để có thể điều khiển vốn, lao động và các khối trong HTNN nhịp nhàng lúc ấy mới nói khả năng mang lại sinh lợi cao. Điều này chắc chắn họ có thể làm được. Vì công trình là của họ do họ tự quản (Lê Vĩnh Thanh - 1982). Đầu tư một đồng vốn phải cho 5 - 6 đồng lãi hoặc hơn. Trong lúc hiện nay đầu tư 1 đồng vốn mới thu được xấp xỉ 1 đồng lãi. Như vậy là quá thấp. Đối với những hộ nghèo này nếu giúp được kiến thức lại giải quyết được vốn cho họ thì chắc chắn họ cũng có thể ĐKHTNN của gia đình mình như các hộ giầu, khá khác. Do có sự ĐKHTNN nên tiềm năng lao động của họ không còn cảnh nông nhàn như hiện nay. Điều này rất có ý nghĩa đối với Sơn Diệm. Vì như trên đã nói người dân ở đây thà chịu đói còn hơn phải chịu cảnh đi làm thuê cho bà con cùng làng. Nếu có phải đi làm thuê thì phải đi thật xa. Với những hộ giàu và khá do có tình trạng này nên nếu khi cần nhân lực họ phải tìm lao động ở các xã xung quanh hoặc ở huyện khác như Thạch Hà, Cẩm Xuyên là những huyện có mức sống còn thấp hơn.

Như vậy vấn đề phát triển trang trại ở đây sẽ thu hút lao động ở nơi khác chứ không phải cho người của bản địa. Đối với vùng nông thôn đồng bằng cũng như miền núi phải xuất phát từ chỗ mô tả và phân tích HTNN cũng như phải biết ĐKHTNN đó. Để cho một kết quả tối ưu nên dùng công cụ toán học là BTQHTT và các hàm sản xuất đơn giản như hàm Coob-Douglas. Đương nhiên việc sử dụng công cụ toán học vào sản xuất kinh doanh nông lâm nghiệp là cần thiết nhưng không máy móc cứng nhắc. Đặc biệt khi ứng dụng cho kinh tế hộ nông dân cần phải hết sức cẩn thận. Người làm toán phải thường xuyên trao đổi với chủ hộ để nắm bắt các thông tin cần thiết. Phải hiểu biết kỹ càng các ràng buộc và đặt các ràng buộc đó cho chính xác. Kết quả của bài toán sẽ là cho phép và chấp nhận được. Theo chúng tôi, có lẽ nên bắt đầu điều khiển tại khối trồng trọt mà thế mạnh ở đây là khai thác, kinh doanh đồi rừng hợp lý.

Như vậy, đối với KTHGĐND muốn tăng P một cách hợp lý thì nhất thiết phải sử dụng BTQHTT. Một điều rất thuận lợi hiện nay là ở các thị trấn thị tứ đều có máy vi tính. Phần mềm của loại bài toán này ở các viện nghiên cứu, các trung tâm máy tính đều có. Sự chuyển giao loại bài toán này cũng rất đơn giản và rẻ tiền.

Ảnh hưởng của các chính sách nhà nước đến sự phát triển nông thôn ở Sơn Diệm

Các chính sách của nhà nước ảnh hưởng một cách nghiêm trọng đến sự còn hay mất của rừng. Có nghĩa là nếu dân giầu thì rừng ít bị phá hơn khi dân bị nghèo đói.

- *Chính sách về lâm nghiệp:*

+ Sự phá rừng do trong một thời gian dài không có luật bảo vệ rừng (1954-1971)

+ Chính sách khai hoang phát triển vùng kinh tế mới (1978-1984)

+ Chính sách di dời dân(1960)

+ Chính sách phát triển cây công nghiệp đặc thù

+ Chính sách phát triển kinh tế sai lầm dẫn đến đói nghèp và sẽ đưa đến sự phá rừng

+ Trình độ kỹ thuật cùng với sự quản lý yếu kém của ngay ngành lâm nghiệp làm cho rừng bị tàn phá một cách nhanh chóng

+ Chính sách giao đất giao rừng không đúng lúc, không đồng bộ, thiếu sự giải quyết liên ngành làm cho rừng càng bị phá hoại nghiêm trọng.

- *Chính sách về nông nghiệp:*

Năm 1960 đã hoàn thành hợp tác hoá. Đáng tiếc rằng bằng hình thức gò ép, cưỡng bức vào HTX theo một khuôn mẫu thống nhất cộng với tính mất dân chủ ngày một nghiêm trọng làm cho nông dân cảm thấy

hoài nghi. Như vậy ngay từ đầu của phong trào HTH thì đã mang trong lòng nó những mầm mống của sự bất ổn với các khuyết tật của nó (Lê Vĩnh Thanh 1996). Cũng từ đây sự nghèo đói bắt đầu xuất hiện và rừng bị xoá sổ dần do hình thức sở hữu tập thể và hình thức quốc doanh. Dân số tăng dần, sản lượng lương thực không những không tăng mà có khuynh hướng giảm. Chiến tranh ngày một ác liệt. Trong hoàn cảnh đó nhà nước chủ trương cho đi khai hoang, di dân lập vùng kinh tế mới. Rừng do chính sách này mà bị tàn phá nghiêm trọng mặc dù năm 1972 nhà nước đã ban bố luật bảo vệ rừng.

- *Vấn đề trang trại:*

Theo Thông tư liên Bộ tài chính và nông nghiệp - phát triển nông thôn tháng 6/2000 bàn về vấn đề trang trại thì: muốn được gọi là trang trại phải thoả mãn những điều kiện sau:

Giá trị sản lượng hàng hoá ở phía Bắc phải trên 40 triệu VNĐ và phía Nam phải trên 50 triệu VNĐ.

Qui mô sản xuất phải lớn

Diện tích cây hàng năm phải trên 2 ha ở phía Bắc, 3 ha ở phía Nam; diện tích cây lâu năm phải trên 3 ha ở phía Bắc và trên 4 ha ở phía Nam.

Có thuê thêm lao động

Phải có ít nhất 70% tổng sản phẩm là hàng hoá

Trang trại về chăn nuôi phải có quy mô về vốn lớn, tổng đàn có thể gồm nhiều chủng loại mà cũng có thể chỉ một vài loại nhưng với số đầu con trên hàng trăm.

Trước đó cũng có nhiều tác giả như: Nguyễn Mạnh Dũng, Bùi Minh Vũ, Nguyễn Tiến Mạnh (1998) đã đề cập đến vấn đề này. Tuy thế, cũng chưa đưa ra được một tiêu chuẩn thật rõ ràng.

Vì vậy theo chúng tôi, ngoài những tiêu chí mà mà Thông tư liên Bộ đã nêu ở trên muốn được gọi là trang trại phải có thêm những tiêu chuẩn sau:

Trang trại phải là một hệ thống nông nghiệp khép kín, sự kinh doanh có thể là chuyên canh, có thể đa canh đa dạng với nhiều hệ thống phụ, các hệ thống phụ này có liên quan mật thiết với nhau.

Phải có trình độ quản lý cao và đặc biệt có kỹ thuật thâm canh tốt.

Tiêu chí thứ nhất liên quan đến vấn đề điều khiển trang trại, bởi vì muốn đạt được những tiêu chí như Thông tư liên bộ thì phải có sự điều khiển (ĐK) tốt. Muốn ĐK tốt nhất thiết phải có sự PTHTNN một cách chính xác. Trong lúc đó trang trại là một HTNN khép kín.

Tiêu chí thứ 2 là kết quả của việc ĐKHTNN.

Như vậy, trên cơ sở xác định các tiêu chuẩn về trang trại cần định rõ ranh giới giữa kinh tế tập thể (KTTT) và kinh tế hộ gia đình (KTHGĐ) thật đúng mới có cơ hội tốt để tập trung và ưu tiên cho KTTT. Không nên đầu tư tràn lan như hiện nay. Với những điều kiện để được gọi là trang trại, riêng tiêu chí tổng sản lượng, ở Sơn Diệm sau khi xây dựng thử 8 mô hình sản xuất, thì 6 mô hình đã có thể được gọi là trang trại. Đây là tiêu chí quan trọng nhất. Đương nhiên, để được gọi là trang trại, Sơn Diệm cần phải có thêm các tiêu chí khác nữa.

- *Vấn đề bảo vệ rừng đầu nguồn:*

Như ở trên đã chứng minh rằng: sở dĩ có hiện tượng phá rừng bừa bãi như hiện nay là do đại bộ phận hộ nông dân còn bị nghèo đói. Họ không những chỉ thiếu vốn để phát triển sản xuất mà còn thiếu cả kiến thức. Việc giúp họ tổ chức lại làm ăn, giúp họ biện pháp ĐKHTNN của gia đình, tức là điều khiển giữa vốn, vật tư, lao động, làm quen và giao tiếp với thị trường để tìm chọn cơ cấu cây trồng vật nuôi, ngành nghề thủ công hợp lý là biện pháp nhằm tăng thu nhập, là biện pháp duy nhất để chống nghèo đói. Và đó chính là biện pháp gián tiếp nhưng lại hữu hiệu nhất nhằm làm giảm bớt sự phá rừng đầu nguồn. Trong thực tế do rừng đã bị cạn kiệt nên việc khai thác lâm sản vô cùng khó khăn và nặng nhọc. Chỉ có người nghèo vì thu nhập thấp nên phải trông chờ vào việc khai thác củi. Nhưng khi cuộc sống đã được cải thiện do biết điều khiển HTNN làm cho thu nhập tăng thì họ sẽ giảm đáng kể công việc lao động nặng nhọc này.

Tuy nhiên việc đặt vấn đề giảm bớt sự tiêu thụ gỗ, củi của vùng bán sơn địa (BSĐ) có thảm thực vật khá phong phú như Sơn Diệm vẫn là một vấn đề rất cần thiết. Việc phát triển bếp cải tiến tại vùng này thuận lợi hay khó khăn là tuỳ thuộc vào sự phối hợp giữa các ngành, các cơ quan liên bộ và đặc biệt quan trọng là sự ủng hộ của chính quyền địa phương(Lê Vĩnh Thanh - 2001). Cơ quan kiểm lâm lúc này mới thực sự phát huy vai trò của mình vì dân trí đã được nâng cao khi đời sống của nhân dân đã được cải thiện rõ rệt (tức là lúc này việc áp dụng luật bảo vệ rừng mới có kết quả). Việc dùng biện pháp kinh tế để phạt khi người dân phạm một điều luật nào đấy về bảo vệ rừng là hết sức cần thiết. Sự phạt tiền vì phạm luật làm cho họ cảm thấy thấm thía hơn. Cùng với việc thi hành luật một cách cứng rắn là biện pháp giáo dục thường xuyên sẽ làm cho người dân dần dần đi vào tự giác.

Nói tóm lại muốn giải quyết việc bảo vệ rừng mà đặc biệt là rừng đầu nguồn và vấn đề xoá đói giảm nghèo thì biện pháp tiên quyết là phải giải quyết vấn đề tăng thu nhập. Chính do tác động vào đồi rừng nên buộc hệ thống nông nghiệp (HTNN) vận hành hoàn toàn khác với HTNN hiện nay. Sự ĐKHTNN lúc này cần có sự giúp đỡ của công cụ toán học- BTTƯ-BTQHTT. Vốn, lao động được huy động một cách tối đa và có hiệu quả. Thời gian nông nhàn không còn nhiều, do đó người nông dân không còn thì giờ vào rừng khai thác củi. Rừng đầu nguồn sẽ được bảo vệ.

Do vậy, việc xoá đói giảm nghèo bằng phương pháp ĐKHTNN hợp lý để tăng thu nhập chính là biện pháp để góp phần bảo vệ RĐN.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Le Vinh Thanh: Resolving conflicts between Fuel Wood Consumption and vegatation protection in the Wateshed of the Ngan Pho river (Regional wood Energie development programe in Asian GCP/RAS/154/NET - Food and Agriculture Organisation of the United Nation - BangKok. 10/2001)
2. Nguyễn Hoàng Nghĩa: Thực trạng và cơ chế chính sách liên quan đến quản lý, khai thác, sử dụng nguồn gen cây rừng(Thông tin khoa học kỹ thuật lâm nghiệp tháng4/ 2001)
3. Lê Vĩnh Thanh: ứng dụng phương pháp điều khiển HTNN một cách hợp lý vùng bán sơn địa xã Sơn Diệm để tăng thu nhập và góp phần bảo vệ rừng đầu nguồn sông Ngàn Phố (chương trình VNRP - 2000)
4. Nguyễn Mạnh Dũng: Một số đặc trưng trong mô hình kinh tế trang trại (Tạp chí kinh tế NN 1998).
5. Nguyễn Tiến Mạnh- Nguyễn Đình Chính: Về đề tài n/c: Đánh giá tổng quát kết quả thực hiện chương trình 327/Ct từ 1993-1996 và các giải pháp nâng cao hiệu quả của chương trình - Tạp chí kinh tế NN-6/1998.
6. Lê Vĩnh Thanh: Nghiên cứu kinh tế hộ gia đình Chợ Đồn Bắc Kạn-Kết quả nghiên cứu khoa học Viện KHNN-1997
7. Lê Vĩnh Thanh, Đào Thế Tuấn, Nguyễn Văn Quỳ, Phạm Trung Kiên: Mô phỏng sự phát triển HTNN Việt Nam năm 2000-Kết quả nghiên cứu KHKT-1997 (Viện khoa học kỹ thuật nông nghiệp Việt Nam- 2000).
8. Lê Vĩnh Thanh: Tình hình kinh tế xã hội và sự ảnh hưởng của hệ thống chính sách đến sự phát triển nông thôn Nam Thanh-Hải Dương-Kết quả nghiên cứu HTNN Nam Thanh-tập I-Bộ môn HTNN-Viện KHNN-1996.
9. Đào Thế Tuấn: Kinh tế hộ nông dân và các tổ chức hợp tác cơ bản-Đề tài KX08-05-1995.
10. M. Franck Jesus, Le Chau Dung, Le Vinh Thanh: Influence de L'évolution des prix sur le Développement Agricole au Viet Nam - 1994(Durabilité du D veloppement Agricole au Nord - Viet Nam -Maison d édition de L'agriculture - Ha Noi 1995)
11. Phạm Chí Thành: Hệ thống nông nghiệp-Giáo trình cao học-NXBNN 1993
12. Phạm Tiến Dũng: Bước đầu xây dựng mô hình PTHTNN hộ tại Đại Kim, Thanh Trì Hà Nội-Hội nghị hệ thống canh tác lần thứ 2(8/1991)
13. Đào Thế Tuấn: Hệ thống nông nghiệp-Tạp chí xã hội học 1/1989
14. Lê Vĩnh Thanh: Approche des systems productifs agricole du bassin du fleuve rouge premier essai. INRA Montpellier- France-1987
15. Hoàng Tuy: Phân tích hệ thống và ứng dụng-NXB KHKT-1987
16. Nguyễn Văn Quỳ: Vaajn dụng quan điểm hệ thống trong quản lý kinh tế-NXB KHKT-1987
17. Nguyễn Văn Trương: Kiến tạo các mô hình nông lâm kết hợp- NXN nông nghiệp 1985
18. Lê Vĩnh Thanh: Phương pháp tự quản công trình trong trồng rừng - Tạp chí nghiên cứu KT số 6/198

PHÁT TRIỂN NHÓM NÔNG DÂN CÙNG SỞ THÍCH CÓ SỰ THAM GIA ĐỂ QUẢN LÝ BỀN VỮNG ĐẤT-RỪNG ĐÃ GIAO Ở THÔN VẦU, XÃ VĂN LĂNG, ĐỒNG HỶ (THÁI NGUYÊN)

TS. Đặng Kim Vui
Trường đại học nông lâm Thái Nguyên

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Luật đất đai năm 1993 là sự cụ thể hoá đường lối, chính sách đổi mới của Đảng và Nhà nước ta được thực hiện từ năm 1987. Điều 1 của luật đất đai đã chỉ rõ: Đất đai thuộc quyền sở hữu của toàn dân, do Nhà nước thống nhất quản lý. Tuy nhiên Nhà nước giao quyền sử dụng, lâu dài và ổn định cho các tổ chức, cơ quan, các hộ gia đình và cá nhân. Như vậy luật đất đai năm 1993 đã mở ra hành lang pháp lý khuyến khích và huy động sự tham gia tích cực của các tổ chức, cơ quan, các thành phần kinh tế và nhân dân vào việc quản lý bền vững và có hiệu quả đất đai. Điều này phù hợp với chính sách phát triển kinh tế thị trường, đa thành phần có định hướng của Nhà nước.

Triển khai luật đất đai 1993, Chính phủ đã có Chỉ thị 02/CP về giao đất, giao rừng cho các tổ chức cơ quan, hộ gia đình và cá nhân sử dụng ổn định lâu dài vào mục đích phát triển lâm nghiệp và kinh tế hộ gia đình đã tác động mạnh mẽ tới phát triển kinh tế, xã hội vùng nông thôn nước ta. Theo chính sách này rừng và đất rừng được giao cho hộ gia đình quản lý, chủ động sử dụng đất dai bền vững vào phát triển kinh tế hộ gia đình. Như vậy lần đầu tiên trong lịch sử, hộ gia đình được coi như là một thành phần kinh tế tự chủ, phù hợp với phát triển kinh tế và văn hoá Việt Nam.

Khi chính sách quản lý đất đai và phát triển kinh tế thay đổi thì quan hệ của người dân (hộ gia đình) trong cộng đồng cũng có nhiều thay đổi. Trước hết giao đất giao rừng cho hộ gia đình và phát triển kinh tế theo hướng thị trường dẫn đến sự phân hoá giàu nghèo rất lớn. Một nhóm hộ gia đình có thuận lợi về lao động đất đai, kinh nghiệm sản xuất làm ăn có hiệu quả đã trở nên giàu có nhanh chóng. Ngược lại một nhóm hộ có nhiều khó khăn như thiếu lao động, thiếu vốn, ít kinh nghiệm sản xuất, dẫn đến kinh tế hộ kém phát triển, nhiều hộ trở nên nghèo đói, có mức sống rất thấp. Sự phân hoá giàu nghèo làm giảm tính cộng đồng, làm thay đổi vị thế xã hội giữa các nhóm hộ có thu nhập khác nhau. Mặt khác khi quản lý đất thuộc về hộ gia đình, các tổ chức cơ quan thì các dịch vụ phục vụ sản xuất cũng thay đổi theo. Tuy nhiên, sự thay đổi dịch vụ sản xuất thường có xu hướng đáp ứng nhu cầu của nhóm hộ phát triển kinh tế mạnh. Những hộ phát triển kinh tế yếu ít có cơ hội tiếp nhận dịch vụ khuyến nông- khuyến lâm. Mặt khác, dịch vụ khuyến nông-khuyến lâm tới từng hộ sẽ rất khó khăn, tốn kém về nguồn tài chính và nhân lực, không hiệu quả. Sự tham gia hỗ trợ phát triển sản xuất giữa người dân giảm đi. Như vậy một vấn đề mà thực tiễn sản xuất đặt ra là: "Làm thế nào để tăng cường tính cộng đồng trong quản lý bền vững nguồn tài nguyên đất-rừng đã giao, trong hoàn cảnh phát triển kinh tế theo hướng thị trường". Để góp phần giải quyết vấn đề mà thực tiễn sản xuất đặt ra trên đây, được sự hỗ trợ của Chương trình Lâm nghiệp Xã hội pha II - Helvetas, Khoa Lâm nghiệp Trường đại học Nông Lâm Thái Nguyên đã phối kết hợp với cán bộ khuyến nông - khuyến lâm địa phương cùng nhân dân thôn Vầu, xã Văn Lăng huyện Đồng Hỷ, tỉnh Thái Nguyên thực hiện đề tài: " Phát triển nhóm sở thích có sự tham gia cho quản lý bền vững đất - rừng bền vững".

Phát triển nhóm nông dân có cùng sở thích để quản lý bền vững đất - rừng cấp thôn bản như là giải pháp nhằm tái lập và phát triển tính cộng đồng của người dân địa phương trong bối cảnh đất đai tài nguyên rừng đã giao cho hộ gia đình chủ động quản lý và sản xuất theo cơ chế thị trường. Bởi vậy sự cộng tác chỉ thực sự khi nông dân tự nguyện, bình đẳng, có chung một mục tiêu, cùng một sở thích hoặc hoạt động sản xuất ưu tiên.

Hoạt động theo nhóm có nhiều điểm mạnh mà trước hết là các thành viên tự nguyện, bình đẳng hỗ trợ, học hỏi và chia sẻ kinh nghiệm, từ đó phát huy được trí tuệ tập thể. Nhờ đó có thể tránh hoặc hạn chế tối thiểu những rủi ro, hiệu quả sản xuất thấp và không bền vững trong phát triển kinh tế hộ, điều này thường gặp trong hoạt động kinh tế hộ đơn lẻ. Mặt khác, các hoạt động khuyến nông - khuyến lâm theo nhóm thường theo đúng nhu cầu cần thiết, giảm chi phí, nâng cao hiệu quả vì có sự tương tác giữa các thành viên trong nhóm, có sự lựa chọn phù hợp theo ý tưởng chung của nhóm. Phát triển kinh tế hộ theo nhóm sở thích là một hình thức khuyến nông - khuyến lâm tự quản bền vững và có hiệu quả cao. Nhờ có hoạt động theo nhóm mà những người nghèo có điều kiện tiếp cận với khuyến nông - khuyến lâm và được bình đẳng tham gia, nhận được sự trợ giúp nhiều mặt của các thành viên khác trong nhóm. Do đó họ có cơ hội để vượt qua cảnh đói nghèo.

II. QUÁ TRÌNH, PHƯƠNG PHÁP, KỸ NĂNG PHÁT TRIỂN NHÓM

1. Gia nhập cộng đồng phát hiện nhu cầu

Đây là giai đoạn đầu tiên nhằm mục tiêu thu thập, phân tích thông tin, phát hiện nhu cầu của cộng đồng. Chúng tôi đã sử dụng một số công cụ đánh giá nông thôn có sự tham gia (PRA) để cùng làm việc với người dân như:

- Xây dựng sơ đồ sử dụng đất và xã hội của thôn bản
- Vẽ lát cắt sinh thái của thôn
- Xây dựng biểu đồ mô phỏng xu hướng thay đổi tỷ lệ các bộ phận hợp thành kinh tế hộ gia đình trước khi thực hiện chính sách giao đất giao rừng, hiện tại và dự đoán trong tương lai từ 5 - 10 năm sau.
- Phân loại và phân tích kinh tế hộ gia đình
- Phỏng vấn
- Họp dân

Bằng những công cụ trên đây cán bộ làm công tác phát triển nhóm phân tích tình hình thôn bản chỉ ra những thuận lợi, khó khăn trong phát triển kinh tế - xã hội cũng như quản lý bền vững tài nguyên thiên nhiên. Bằng phương pháp có sự tham gia, người dân địa phương có điều kiện cùng nhau thảo luận, chia sẻ và phát hiện các vấn đề và đề xuất các giải pháp hợp lí. Ở giai đoạn này, người làm công tác phát triển nhóm cần phải có kỹ năng tạo lập mối quan hệ, cộng tác chặt chẽ với người dân địa phương, tạo cơ hội cho mọi người được tham gia, bình đẳng, hiểu rõ mục tiêu, nội dung và những kết quả mong đợi.

Từ những kết quả đánh giá nông thôn người dân đã khẳng định rằng trong tương lai của thôn Vầu những hoạt động kinh tế cho thu nhập chính là: trồng lúa, chăn nuôi, trồng cây ăn quả, trồng chè, phát triển nông lâm kết hợp. Trong đó những hoạt động kinh tế có nhiều tiềm năng phát triển mở rộng và cho thu nhập cao là trồng chè, trồng cây ăn quả, chăn nuôi và phát triển nông lâm kết hợp. Người dân cũng nhất trí rằng con đường để phát triển kinh tế, quản lý bền vững đất - rừng là theo nhóm có cùng sở thích. Mỗi một hộ gia đình cũng có những điểm mạnh và những khó khăn riêng, tuỳ theo hoàn cảnh cụ thể mà họ cân nhắc lựa chọn nhóm thích hợp tham gia để phát triển sản xuất. Như vậy điều kiện tiên quyết khuyến khích hoạt động nhóm là thúc đẩy người dân lựa chọn các hoạt động sản xuất có tiềm năng và cho thu nhập cao ở hiện tại cũng như trong tương lai.

2. Thành lập nhóm

Sau khi tập thể thôn bản tìm ra và khẳng định những hoạt động sản xuất ưu tiên thì cán bộ làm công tác phát triển nhóm cần thúc đẩy họ suy nghĩ lựa chọn hoạt động sản xuất mà họ yêu thích cũng như nhóm mà họ sẽ tham gia bằng cách đặt những câu hỏi: Thế mạnh của hộ gia đình là gì? (lao động, đất đai, tài chính, kinh nghiệm sản xuất...); Nguyện vọng phát triển kinh tế của hộ gia đình là gì?; Trong tương lai hoạt động sản xuất nào của hộ gia đình cho thu nhập cao và ổn định?; Những khó khăn nào cần có sự hỗ trợ của cộng đồng?...

Những câu hỏi này giúp cho họ lựa chọn đúng nhóm họ muốn tham gia. Người cán bộ phát triển nhóm cũng như cán bộ thôn bản không được dùng bất cứ hình thức nào để áp đặt người dân tham gia nhóm. Cần đảm bảo nhóm sở thích được hình thành một cách tự nguyện, đúng sở thích hay hoạt động sản xuất ưu tiên. Như vậy các thành viên trong cùng một nhóm có cùng một mục tiêu, cùng một hoạt động sản xuất ưu tiên và hoàn toàn bình đẳng về quyền lợi cũng như trách nhiệm.

Tuy nhiên để duy trì hoạt động nhóm có hiệu quả và bền vững thì việc xây dựng Ban điều hành nhóm, xác định mục đích hoạt động nhóm, thống nhất về quyền lợi và trách nhiệm của người tham gia nhóm cũng như nội dung hoạt động của nhóm cần được thảo luận trước hết. Phương pháp có sự tham gia, bình đẳng, dân chủ cần được áp dụng xuyên suốt quá trình làm việc với nhóm. Đây là giai đoạn khó khăn nhất vì người dân chưa quen với hoạt động theo nhóm, nhiều người còn e ngại như phụ nữ, những người nghèo, những người trẻ tuổi, những người có vai vế thấp hơn trong họ tộc... Vì vậy người làm công tác phát triển nhóm cần có phương pháp và kỹ năng thúc đẩy linh hoạt chẳng hạn như đưa ra những câu hỏi thảo luận:

- Làm thế nào để điều hành và duy trì được nhóm?
- Tiêu chuẩn của người lãnh đạo nhóm là gì?
- Người lãnh đạo nhóm có những trách nhiệm gì?

Sau khi thảo luận những câu hỏi này, thành viên trong nhóm có cơ sở xác định việc cần thiết có Ban lãnh đạo nhóm cũng như người nào trong nhóm có thể tham gia làm lãnh đạo nhóm. Hãy đề nghị họ tự bầu ra nhóm trưởng và nhóm phó.

Khi nhóm đã có nhóm trưởng, nhóm phó thì mọi hoạt động tiếp theo yêu cầu họ điều hành càng sớm càng tốt. Người làm công tác phát triển nhóm đóng vai trò của người thúc đẩy, quan sát không được gợi ý và đưa ra bất cứ một quyết định áp đặt nào.

Hãy đề nghị trưởng nhóm bắt đầu công việc của họ bằng điều hành thảo luận các chủ đề như:

- Mục đích của nhóm chúng ta là gì?
- Các bạn mong đợi gì khi tham gia nhóm cùng sở thích này?
- Người tham gia hoạt động nhóm có trách nhiệm gì và có quyền lợi gì?

Nên khuyên họ lựa chọn một thư ký ghi chép những ý kiến thảo luận và những thống nhất chung của nhóm. Khi nhóm thảo luận, người điều hành và người làm công tác phát triển nhóm cần lắng nghe, có thể đặt thêm những câu hỏi phụ để làm sáng tỏ vấn đề và thảo luận sâu hơn. Nên duy trì thảo luận từng chủ đề một. Hãy tạo cơ hội cho phụ nữ, những người nghèo tham gia thảo luận bằng các câu hỏi có liên quan.

Khi thảo luận mọi thành viên trong nhóm có sự hiểu biết rõ ràng, có sự thống nhất về mục đích, quyền lợi và trách nhiệm của mỗi thành viên, đó chính là động lực để họ tham gia nhóm cũng như tin tưởng vào kết quả hoạt động tốt đẹp trong tương lai của hoạt động nhóm. Vì thế mà mức độ tham gia tăng lên ở những chủ đề thảo luận tiếp theo như: Chúng ta cần làm những gì để tăng thu nhập từ hoạt động sản xuất mọi người quan tâm? Đây chính là thảo luận nội dung hoạt động của nhóm hay còn gọi là chương trình hành động của nhóm. Kinh nghiệm cho thấy các thành viên thảo luận rất sôi nổi chủ đề này và thường đưa ra nhiều hoạt động tạo thu nhập từ lĩnh vực sản xuất đã chọn. Người phát triển nhóm nên động viên cổ vũ họ có nhiều ý tưởng hay, không được phê bình hoặc chỉ trích bất cứ ý tưởng nào của các thành viên trong nhóm. Hãy khuyên họ nhóm các hoạt động thành nhóm các hoạt động cần làm trước hết và nhóm các hoạt động có thể làm trong tương lai. Trong từng nhóm các hoạt động hãy xếp thứ tự ưu tiên theo thời gian, theo trình tự logic, hoặc theo hoạt động cốt lõi và hoạt động hỗ trợ, những hoạt động phải làm, những hoạt động nên làm, những hoạt động có thể làm...

3. Xây dựng thể chế nhóm

Lúc đầu các thành viên trong nhóm có thể không hiểu hết tầm quan trọng của việc đưa ra thể chế. Người phát triển nhóm hãy chỉ ra rằng các quy định là cần thiết nhằm hạn chế tối thiểu những mâu thuẫn,

khuyến khích sự tham gia và tăng thêm hiệu lực quyết định của nhóm. Nên sử dụng các tình huống từ các cuộc họp trước để chỉ ra rằng những quy định là quan trọng và khép các thành viên vào kỷ luật. Nội dung thảo luận xây dựng quy chế nên tập trung vào những chủ đề sau:

- Lịch trình sinh hoạt nhóm (ngày, giờ, địa điểm, hình thức biểu quyết...)
- Kỷ luật đối với thành viên trong nhóm
- Đóng góp tạo và sử dụng quỹ của nhóm (mục đích tạo quỹ, đóng bao nhiêu, đóng như thế nào, quản lý sử dụng quỹ như thế nào cho có hiệu quả...)
- Sổ sách theo dõi (theo dõi gì, ai ghi chép...)

Muốn cho thể chế có hiệu lực, cần phải được thảo luận kỹ từng vấn đề, có sự thống nhất cao, được ghi chép rõ ràng, ngắn gọn. Cũng nên có thống nhất rằng những quy định này do chính chúng ta xây dựng không phải là cố định. Trong quá trình phát triển nhóm, tập thể nhóm có thể bổ sung hoặc sửa đổi cho phù hợp và có hiệu quả hơn. Thể chế nên được nhắc lại vào đầu các đợt họp sau.

Nhờ có những quy định thống nhất do chính các thành viên trong nhóm xây dựng nên tạo điều kiện thuận lợi cho lãnh đạo nhóm điều hành, duy trì hoạt động nhóm bền vững, mọi người đều hiểu rõ trách nhiệm và quyền hạn của họ đối với nhóm

4. Lập kế hoạch hoạt động cho nhóm

Những người phát triển nhóm cần chỉ rõ những nội dung hoạt động mà nhóm đã đưa ra từ cuộc họp trước cần phải được xây dựng thành bản kế hoạch. Hãy giải thích cho họ rõ ý nghĩa của việc xây dựng kế hoạch hoạt động của nhóm. Có kế hoạch hàng năm, hàng quí và hàng tháng. Xây dựng kế hoạch để sắp xếp công việc theo trình tự thời gian, không gian, có xem xét tới nguồn lực, cách làm và người chịu trách nhiệm cũng như kết quả mong đợi. Qua xây dựng kế hoạch, mọi thành viên có điều kiện thảo luận sâu về từng hoạt động mà họ dự kiến làm như:

- Chúng ta làm việc này khi nào, ở đâu?
- Làm việc này chúng ta cần những gì? chúng ta đã có những gì, những gì còn thiếu
- Làm việc này bằng cách nào?
- Kết quả mong đợi từ hoạt động này là gì?
- Ai là người chịu trách nhiệm?
- Những ai nên tham gia?
- Những thuận lợi, khó khăn và rủi ro của hoạt động này là gì

Kết quả thảo luận này nên tổng hợp thành biểu, viết lên giấy to để mọi người tiện theo dõi. Có thể theo các mẫu sau:

Kế hoạch hoạt động của nhóm sở thích ... (1999 - 2000)

Hoạt động	Thời gian	Địa điểm	Phương pháp	Kết quả mong đợi	Người tham gia	Chỉ tiêu giám sát và đánh giá
Làm gì	Làm khi nào	Ở đâu	Làm bằng cách nào	Kết quả là gì	Những ai nên tham gia	

Bản lập kế hoạch phải được ghi chép rõ ràng, lưu lại ở Ban quản lý nhóm, cán bộ khuyến nông lâm, những người hỗ trợ khác, căn cứ vào kế hoạch dài hạn mà cuộc họp hàng quí, hàng tháng cụ thể hoá các hoạt động, xây dựng kế hoạch chi tiết hơn.

Lập kế hoạch còn giúp cho các nhà phát triển nhóm có kế hoạch hỗ trợ, hỗ trợ theo nhu cầu mà nhóm đã thống nhất đưa ra, cũng như theo thoả thuận giữa nhóm và cán bộ phát triển nhóm từ khi lập kế hoạch.

5. Tổ chức thực hiện và giám sát, đánh giá

Với phương pháp và kỹ năng trên đây, chúng tôi đã hỗ trợ nhân dân thôn Vầu tạo nên được 4 nhóm cùng sở thích. Các nhóm bắt đầu hoạt động từ tháng 04 năm 1999. Sau 1 năm hoạt động mỗi nhóm đều thực hiện có kết quả nội dung kế hoạch đã xây dựng 2 hoạt động đầu tiên mà cả 4 nhóm đều quan tâm, xếp ưu tiên hàng đầu đó là tập huấn về kỹ thuật, xây dựng và quản lý có hiệu quả quỹ tiết kiệm. Cán bộ chuyên ngành của Trường đại học nông lâm đã tham gia tập huấn kỹ thuật mà nhóm đã yêu cầu. Tập huấn theo nhóm sở thích mang lại hiệu quả cao là vì các thành viên rất quan tâm, có nhu cầu thực sự, việc học đã được thực hành và áp dụng ngày vào thực tế. Như nhóm cây ăn quả đã tự gieo ươm, chiết được cây giống ưu tiên cho một số hộ nghèo phát triển vườn cây ăn quả, nhóm hỗ trợ giống cây trồng, kế hoạch sản xuất của mỗi gia đình đều được nhóm góp ý tại các cuộc họp nhóm hàng tháng. Quỹ tiết kiệm được các thành viên hăng hái tham gia theo hình thức đóng góp hàng tháng, số tiền đóng góp mỗi lần tuỳ thuộc vào khả năng mỗi nhóm, mỗi nhóm đều có phương pháp quản lý sử dụng quỹ riêng mà mọi thành viên thống nhất đưa ra. Tuy nhiên có một điểm chung: Quỹ tiết kiệm chủ yếu cho vay phát triển sản xuất, người vay phải trình bày dự kiến sử dụng vốn trước nhóm để nhóm góp ý. Nhóm có tổ chức kiểm tra giám sát việc sử dụng tiền vay của hộ gia đình. Mọi hoạt động đều được các nhóm ghi chép, những người làm công tác phát triển nhóm thường thăm hỏi nắm bắt tình hình hoạt động và những khó khăn của mỗi nhóm, họ đã tham dự một số cuộc họp nhóm vào hàng tháng.

Tháng 04 năm 2000 được sự hỗ trợ của những người làm công tác phát triển nhóm và lãnh đạo thôn bản, các nhóm sở thích đã tổ chức hội thảo tại thôn Vầu để đánh giá kết quả hoạt động năm 1999 và xây dựng kế hoạch hoạt động tiếp theo. Một điều đáng chú ý là các thành viên tham gia hội thảo đều đánh giá hoạt động nhóm đạt hiệu quả cao về các mặt sau:

- Các thành viên được học tập về kỹ thuật mới mà họ quan tâm
- Có sự tương trợ giúp đỡ lẫn nhau cả về vật chất, kinh nghiệm sản xuất, tình cảm cộng đồng
- Học tập được phương pháp tạo lập nhóm sở thích có sự tham gia cho phát triển kinh tế hộ.
- Có điều kiện thuận lợi để phát triển kinh tế hộ vì được mọi người trong nhóm quan tâm và được hỗ trợ vốn vay thông qua quỹ tiết kiệm
- Tạo được sự dân chủ bình đẳng, khuyến khích sự đóng góp, trao đổi kinh nghiệm trí tuệ, học hỏi lẫn nhau.
- Hoạt động kinh tế theo nhóm ở thôn vẫn được một số hỗ trợ từ các thôn lân cận tìm hiểu và có nguyện vọng xin gia nhập

Từ những kết quả thu được sau một năm thực hiện đề tài nghiên cứu chúng tôi nhận thấy để phát triển nhóm sở thích cho quản lý bền vững đất - rừng đã được giao cần chú ý những điểm quan trọng sau:

1. Phát triển nhóm sở thích trên cơ sở những hoạt động sản xuất có tiềm năng mở rộng, cho thu nhập cao ở hiện tại cũng như trong tương lai.

2. Tổ chức nhóm phải được xây dựng trên cơ sở tự nguyện tập hợp những thành viên cùng chung một hoạt động sản xuất ưu tiên làm việc theo phương pháp có sự tham gia, dân chủ, bình đẳng.

3. Hoạt động của nhóm phải theo một thể chế do các thành viên trong nhóm thống nhất và xây dựng nên, có thể có sửa đổi bổ sung cho phù hợp với điều kiện thực tế.

4. Nhóm phải xác định được rõ mục đích, kết quả mong đợi, xây dựng nội dung và kế hoạch hành động.

5. Triển khai các hoạt động theo ưu tiên mà tập thể nhóm đưa ra, đảm bảo những hoạt động đầu tiên có hiệu quả cao, để củng cố niềm tin, khuyến khích sự tham gia.

6. Đảm bảo các hoạt động nhóm đều được giám sát đánh giá bởi chính người dân.

7. Người làm công tác phát triển nhóm cần có kỹ năng, thái độ làm việc có sự tham gia, trong mọi trường hợp đóng vai trò của người thúc đẩy, tạo điều kiện cho người dân tham gia. Thiếp lập mối quan hệ thật chặt chẽ để có thông tin phản hồi thường xuyên, thăm hỏi và hỗ trợ đúng lúc.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Sổ tay người phát triển nhóm. Dự án VIE - 020 - ITA NXB Nông nghiệp - 1995
2. Đánh giá nông thôn có sự tham gia (PRA) - Cục khuyến nông - khuyến lâm - Bộ nông nghiệp và phát triển nông thôn - 1998
3. Báo cáo kết qủa PRA tại thôn Vầu xã Văn Lăng, huyện Đồng Hỷ - Thái Nguyên.
4. Báo cáo kết quả nghiên cứu tác động của giao đất giao rừng tới phát triển kinh tế - xã hội - môi trường xã Văn Lăng - Khoa Lâm nghiệp 1998
5. Báo cáo đánh giá kết qủa nghiên cứu Lâm nghiệp xã hội năm 1999 - Khoa Lâm nghiệp tháng 04/2000

ĐẨY MẠNH SẢN XUẤT NÔNG LÂM NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN VỐN RỪNG NHẰM XĐGN Ở HUYỆN YÊN CHÂU (SƠN LA)

TS. Nguyễn Đình Long, TS. Ngô Văn Hải
Viện kinh tế nông nghiệp - Bộ NN & PTNT

Yên Châu là huyện miền núi có địa hình phức tạp và độ dốc lớn, sản xuất lương thực còn rất nhiều khó khăn. Chặt đốt rừng làm nương rẫy là một nguyên nhân chính dẫn đến huỷ hoại môi trường môi sinh, gây ra tình trạng sa mạc hoá đất đai ở Yên Châu. Nhu cầu tăng mức thu nhập để ngày càng nâng cao mức sống vật chất và tinh thần, đặc biệt là đảm bảo lương thực cho số lượng con người ngày càng tăng lên là một vấn đề luôn đặt ra với nông nghiệp và nông thôn miền núi. Sản xuất lương thực ở đây được tiến hành trên đất nương rẫy theo kiểu du canh. Đây chính là nguy cơ trước mắt cũng như nguy cơ tiềm ẩn lâu dài của vấn đề tàn phá môi trường, môi sinh khiến cho đất đai trở nên bị " trọc hoá " do tình trạng xói mòn rửa trôi và sa mạc hoá nhanh.

Bảng 1: Một số số liệu cơ bản của huyện Yên Châu

TT	Hạng mục	Số lượng
1	Diện tích TN	843,66 km^2
2	Độ cao	900 -1000 m
3	Nhiệt độ trung bình năm	23,5^{0}C (12^0 đến 29^{0}C)
4	Lượng mưa	2400 mm (65% tập trung tháng 6 - 9)
5	Khí hậu	Nhiệt đới nóng.
6	3 tiểu vùng kinh tế	(1) Vùng cao ven biên giới Việt Lào (2) Vùng lòng chảo Yên châu (3) Vùng núi cao dọc ven sông Đà
7	Diện tích rừng	16.758 ha
8	Tỉ lệ rừng che phủ	20%
9	Dân số năm 2001	59.787 nhân khẩu
10	Tỉ lệ các dân tộc ít người	84,0 %
11	Diện tích ruộng nước	280 m^2/nhân khẩu
12	Lương thực bình quân	200 kg/người/năm
13	Thu nhập bình quân	<1,34 triệu đồng/NK/năm
14	Tỉ lệ hộ đói nghèo năm 2000	15,0 %
15	Tỉ lệ hộ giàu (năm 2000)	9,0 %.

Nguồn: Phòng Thống kê huyện Yên Châu.

Bảo vệ khoanh nuôi diện tích rừng còn lại và tiếp tục có biện pháp tái sinh rừng, trồng rừng mới là những giải pháp hữu hiệu để giữ gìn môi sinh môi trường nhằm phát triển sản xuất nông nghiệp bền vững ở huyện Yên Châu hiện nay. Từ năm 1997 đến nay, ở Yên Châu nạn chặt phá và đốt rừng giảm đến mức tối thiểu, vốn rừng tăng nhanh cả diện tích rừng khoanh nuôi tái sinh và rừng trồng, sản xuất nông nghiệp vẫn tiếp tục phát triển cả về qui mô và năng suất. Có được kết quả khả quan này, một nguyên nhân quan trọng là việc tiếp tục khuyến khích phát triển kinh tế gia đình nông dân trong các mô hình " Nhà bản + Lán nương ", mô hình nông lâm kết hợp trong hộ gia đình và mô hình phát triển rừng cộng đồng, bảo vệ môi trường, ổn định sản xuất ở thôn bản. Trong các năm gần đây, các diện tích rừng cộng đồng được bảo vệ và mở rộng

đã góp phần tăng diện tích rừng tái sinh tự nhiên của huyện. Phối hợp việc thực hiện các chủ trương chính sách của Nhà nước với việc xây dựng các mô hình phát triển sản xuất gắn với bảo vệ và phát triển vốn rừng vừa qua ở huyện Yên Châu cho thấy những hiệu quả rõ rệt.

Yên Châu đã từng bước khắc phục được các thiệt hại môi trường môi sinh do hoạt động huỷ hoại của chính con người gây ra. Mặt khác, nâng cao thu nhập và cải thiện đời sống của đồng bào bằng chính nguồn lợi tự nhiên và khả năng của địa phương với thiết chế cộng đồng làng bản và từng hộ gia đình sẽ luôn là phương châm hoạt động ở từng đơn vị.

Các mô hình phát triển vốn rừng, bảo vệ môi trường môi sinh nhằm đẩy mạnh sản xuất nông lâm nghiệp nhằm xoá đói giảm nghèo ở huyện Yên Châu - Sơn La bước đầu đã được phát hiện, nghiên cứu tổng kết và phát triển có hiệu quả. Đặc biệt các mô hình "Nhà bản + lán nương", mô hình nông lâm kết hợp trong hộ nông dân và mô hình phát triển rừng cộng đồng bảo vệ môi trường ổn định sản xuất ở thôn bản cần tiếp tục được nghiên cứu, tổng kết và nhân rộng sẽ góp phần tích cực vào việc phát triển kinh tế xã hội, xoá đói giảm nghèo ở vùng nông thôn miền núi cả nước trong giai đoạn tới.

I. CHẶT ĐỐT RỪNG LÀM NƯƠNG RẪY LÀ NGUYÊN NHÂN CHÍNH LÀM HUỶ HOẠI MÔI TRƯỜNG MÔI SINH VÀ GÂY RA TÌNH TRẠNG SA MẠC HOÁ ĐẤT ĐAI Ở YÊN CHÂU

Tăng mức thu nhập là một nhu cầu cấp thiết nhằm nâng cao mức sống vật chất và tinh thần, đặc biệt là đảm bảo lương thực cho số lượng con người ngày càng tăng lên. Sản xuất lương thực ở đây được tiến hành trên đất nương rẫy theo kiểu du canh. Khi rừng bị chặt đốt để làm nương rẫy trồng lúa thì chu kỳ đầu tiên có thể trồng được 2- 3 vụ lúa nương rồi bỏ hoá từ 1 - 4 năm để tái sinh thảm thực vật tự nhiên rồi tiếp tục lại chặt đốt và chu kỳ sau chỉ trồng 1 - 2 vụ lúa, năng suất ngày càng giảm. Đây chính là nguy cơ trước mắt cũng như nguy cơ tiềm ẩn lâu dài của vấn đề tàn phá môi trường, môi sinh khiến cho đất đai trở nên bị trơ trụi sỏi đá "*trọc hoá*" nhanh do rửa trôi xói mòn và sa mạc hoá. Từ năm 1985 đến 1993 là thời kỳ đang khó khăn về lương thực và bước đầu thực hiện chủ trương khuyến khích phát triển kinh tế hộ, diện tích sản xuất mở rộng một cách tuỳ tiện dẫn đến rừng bị tàn phá mạnh (diện tích từ 36.159 ha giảm xuống còn 16.758 ha), trong khi đó diện tích rừng trồng chỉ có 187 ha. Ngay cả các diện tích rừng ở độ dốc trên 25 độ vẫn bị đốn chặt để làm nương lúa. Tình hình đó làm cho số vụ cháy rừng do chặt phá rừng làm nương rẫy khá nhiều. Tình trạng thiên tai hạn hán mất mùa xảy ra thường xuyên hàng năm. Do địa hình dốc, độ che phủ thấp nên trong các trận mưa lớn đã hình thành các dòng chảy mặt rất lớn, tốc độ nước chảy xiết gây xói mòn nghiêm trọng. Các trận lũ quét từ thượng nguồn suối Sập (vùng lòng chảo), suối Pàn (vùng cao biên giới) đổ xuống tàn phá hàng chục công trình phai đập thuỷ lợi và đường giao thông cùng nhiều diện tích ruộng lúa nước ven suối. Khi hết mùa mưa, do không có thảm cây xanh giữ nước nên các suối khô hạn rất nhanh. Nguồn cung cấp nước cho sinh hoạt và sản xuất trong 7 tháng mùa khô bị thiếu trầm trọng. Năm 1985 toàn huyện có 817 ha cây trồng bị mất mùa do khô hạn, năm 1997 vẫn có 315 ha nông nghiệp bị thất bát. Với bình quân chỉ có khoảng 280 m^2 diện tích ruộng nước, sản lượng lương thực bình quân chỉ hơn 200 kg cả thóc và ngô. Thu nhập bình quân chưa được 1,34 triệu đồng/1nhân khẩu/năm. Kinh tế của đa số các hộ nông dân luôn thuộc diện yếu kém, tỉ lệ hộ đói nghèo chiếm 15,0 %, hộ giàu chỉ có 9,0 %.

Bảng 2: Tình hình sử dụng đất nông nghiệp của huyện Yên Châu qua các năm (Đơn vị: ha)

TT	Hạng mục	1985	1990	1993	1997	2001
	Đất NN	7.866	8.237	13.004	12.702	17.687
1	DT 1 vụ	425	485	465	436	633
2	DT 2 vụ	424	345	348	339	573
3	DT cây ngắn ngày	5808	6513	11538	11274	14110
4	DT cây dài ngày	825	718	466	467	2033
5	DT đồng cỏ	188	0	0	0	0
6	DT mặt nước	196	176	187	186	338

Bảng 3: Số liệu thống kê về tình hình bảo vệ rừng ở Yên Châu

TT	Hạng mục	ĐV	1985	1990	1993	1997	2000
1	DT rừng tự nhiên tái sinh	ha	36159	21337	16758	12953	26615
2	DT rừng trồng	ha	215	315	187	1056	994
3	Số vụ cháy rừng	vụ	6	8	5	3	1
4	DT rừng bị cháy	ha	415	400	325	12.6	1.8
5	Số vụ phá rừng	vụ	11	15	12	2	0
6	DT rừng bị chặt phá	ha	320	1200	546	5	0
7	DT đất trống đồi trọc	ha	18617	33339	42017	45077	33477
8	Đất NN bị hạn, mất mùa	ha	816	620	115	315	206

II. MỘT SỐ MÔ HÌNH

1. Mô hình "Nhà bản + Lán nương"

Mô hình này mô phỏng theo phương thức mỗi hộ gia đình thường có 2 nhà: 1 nhà ở bản (cố định) và 1 nhà ở nương (nhà ở nương sản xuất) được hình thành tự phát trong các hộ đồng bào các dân tộc (H'Mông, Thái...). Làng bản quần cư của đồng bào các dân tộc thường được chọn tại các điểm có đồi đất, bãi bằng gần các nguồn nước, dễ đi lại. Trong bản mọi gia đình đều có các quan hệ dòng họ, làng bản truyền thống "sớm lửa tối đèn có nhau". Trước đây, bà con thường chăn nuôi gia súc, trồng rau xanh ngay trong bản, nhưng ngày nay khi xã hội phát triển, dân số tăng lên, giao thông đi lại thuận tiện thì làng bản càng trở nên chật chội và đông đúc nhộn nhịp nên không còn đất trồng rau, gia súc nuôi gần nhà thường hay bị dịch bệnh. Các công trình phúc lợi và cơ sở hạ tầng như trường học trạm y tế, đường điện, hệ thống nước sạch, đường ô tô.v.v. cũng từng bước được đầu tư đến các bản và cụm bản để cải thiện điều kiện vật chất và tinh thần cho nông thôn miền núi. Xuất phát từ nhu cầu thực tế để có điều kiện phát triển kinh tế gia đình,, một số hộ đã mạnh dạn xây dựng các lán sản xuất ở trong đồi rừng, cách xa bản ở khoảng 1- 2 km. Từ khi thực hiện Nghị quyết 10 khuyến khích phát triển kinh tế gia đình thì mô hình này được phát triển rất mạnh trên cơ sở giao đất giao rừng cho hộ gia đình và qui hoạch sản xuất chung của địa phương.

** Đặc điểm của mô hình " Nhà bản + Lán nương ":*

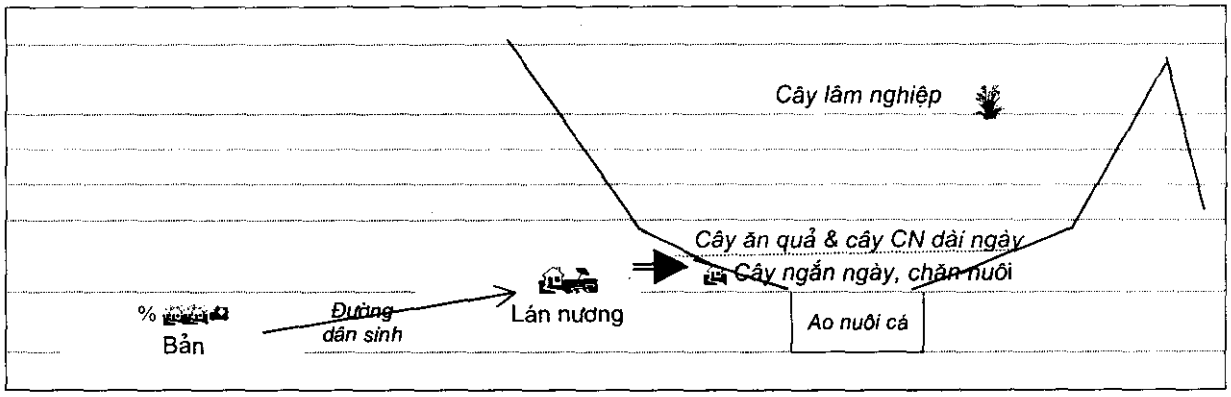
Trong mô hình này, các hộ đều có 2 cơ sở: 1 nhà ở bản và 1 lán sản xuất.

+ Nhà ở bản vẫn gắn với sinh hoạt của cộng đồng. Trong bản có nhà trẻ, lớp mẫu giáo, trường phổ thông cho các cháu đi học. Nhiều bản đã có hệ thống điện, nước sạch, đường cấp phối, đường trải nhựa cho ô tô, xe máy đi lại.

+ Lán ở nương là cơ sở sản xuất của hộ ở bên ngoài bản. Ở đây có chuồng trại chăn nuôi trâu, bò, lợn, dê, ngựa.... có ao nuôi cá và khu vườn trồng rau màu và cây ăn quả các loại. Ao còn là nguồn dự trữ nước cho gia súc uống và tưới cây. Một số hộ ở ven suối còn đặt được máy thuỷ điện nhỏ để thắp sáng, xem truyền hình, nghe đài. Nơi đây cách biệt với khu dân cư, tuyệt đối không mang gia súc nơi khác đến giết mổ nên nuôi gia súc ít bị dịch bệnh. Khi gia súc mắc bệnh cũng ít khả năng lây lan ra ngoài. Hàng ngày, gia đình cắt cử 1 - 2 lao động ra chăn nuôi gia súc, chăm sóc cây trồng ở lán sản xuất.

+ Để có một lán sản xuất tốt nhất thì gia đình phải lựa chọn vị trí đồi đất ven bên các khe tích thuỷ để xây tràn đắp đập tạo thành ao nuôi cá. Trên cơ sở đó chọn diện tích đất bằng ven ao để làm lán ở, làm chuồng nuôi gia súc, vườn trồng rau màu. Phía trên nữa sẽ trồng các cây ăn quả (chuối, dứa, xoài, ổi, nhãn.v.v.) và các cây lấy gỗ, củi (xoan, bạch đàn, keo tai tượng, luồng, mai, tre...).

SƠ ĐỒ 1: THIẾT DIỆN BỐ TRÍ SẢN XUẤT NÔNG LÂM NGHIỆP TRONG MÔ HÌNH "NHÀ BẢN + LÁN NƯƠNG" Ở YÊN CHÂU



- Số lượng mô hình:

Năm	1997	1999	2001
Số lượng mô hình	1580	2856	3230
Tỉ trọng số hộ ND toàn huyện(%)	15,0	26,2	28,8

- Điều kiện thực hiện mô hình:

(1) Đòi hỏi hộ nông dân phải có vốn đầu tư 10 - 20 triệu đồng,

(2) Khó khăn với các hộ nông dân nghèo, cần được tín chấp vay vốn.

- Trường hợp nghiên cứu:

(1) Mô hình nhà Ông Keo - Thị trấn Yên Châu

Mô hình" Nhà bản + lán nương" của gia đình ông Keo ở thị trấn Yên Châu

Ông Hoàng Văn Keo là người dân tộc Thái ở bản Hồi Hẹ thuộc thị trấn huyện Yên Châu. Gia đình ông bà Keo có 5 người con, Một người con gái lớn đã về nhà chồng. Gia đình hiện nay còn 6 nhân khẩu, trong đó có 2 người đang là học sinh. Gia đình ông bà có một căn nhà sàn thưng gỗ 5 gian ở trong bản. Hiện nay, các điều kiện phục vụ sinh hoạt ở tại bản khá tốt: Đã có điện lưới, đường giao thông vào đến bản là đường nhựa do thị trấn đầu tư, có nguồn nước máy từ thị trấn,các gia đình có thể mắc điện thoại, có nhà trẻ, lớp mẫu giáo và trường phổ thông. Từ nhà trong bản ra đến chợ thị trấn chỉ có 200 m. Tuy nhiên, có nhiều yếu tố làm hạn chế phát triển sản xuất chăn nuôi trồng trọt tại bản vì diện tích đất gia đình ông được cấp chỉ có 100 m, vừa chỉ đủ làm nhà, không có đất làm vườn; không thể chăn nuôi lợn thả rông, không có nơi nhốt bò, trâu vì nếu nhốt gầm sàn như trước đây sẽ làm ô nhiễm môi trường trong thị trấn. Vả lại ở gần chợ, nên có nuôi gà, vịt cũng rất dễ bị dịch bệnh lây lan. Do vậy, gia đình ông Keo đã áp dụng mô hình kinh tế "Nhà bản + lán nương". Khu lán nương đã xây dựng được 3 năm tại địa điểm ở khe tích thuỷ giữa 2 quả đồi cách nhà hơn 2 km sâu về phía núi, điểm này nằm trong diện tích gần 3 ha đất rừng, gia đình ông Keo được giao đất giao rừng với mục tiêu vừa chăm lo bảo vệ rừng kết hợp phát triển sản xuất nông nghiệp. Trong khu vực này, phía diện tích hơn 2 ha trên cao và dốc thì ông bà để chăm sóc các cây rừng tái sinh (lim, lát, dổi...) và trồng bổ sung thêm các cây lâm nghiệp như tre, xoan, keo tai tượng..v.v.tạo tán rừng trên chỏm. Diện tích bãi bằng có độ dốc 5 - 10 độ, gia đình đã trồng các cây ăn quả như xoài, nhãn, vải, ổi, na, doi, chuối.... Phía cuối khe, gia đình ông Keo đầu tư lao động đắp một đập chắn tạo thành một ao có diện tích 150 $m.^2$.B.ên cạnh đã có thiết kế một đường tràn thoát nước khi có mưa lớn để bảo vệ ao..Một diện tích khoảng 200 m^2 đất bằng cạnh ao được khai hoang để trồng các loại rau xanh, gia vị, đậu xanh, bí ngô... Cạnh ao còn làm một lán nhỏ có sàn, có bếp đun để người ở và một khu chuồng lợn, chuồng trâu và chuồng gà, vịt. Chăn nuôi của gia đình tập trung ở khu này, thường xuyên gia đình nuôi 2 con bò, 1 con trâu, 4 con lợn, 20 - 25 con gà và thả ở ao 6 con vịt đẻ. Ban ngày ông bà Keo thường xuyên có mặt ở lán để chăm sóc cây trồng, chăn nuôi gia súc và lấy thức ăn cho cá. Trưa, chiều, khi từ lán về bản thì kết hợp thu hoạch rau, lấy thực phẩm (trứng gà, vịt, gà, cá...) từ lán về. Buổi tối, sau khi học ôn bài và xem các chương trình văn nghệ của đài truyền hình thì 2 con trai của ông Keo lại vào ngủ ở trong lán để trông nom gia súc. Tổng cộng đầu tư cho khu lán nương này hết 12 triệu đồng (không kể công lao động gia đình). Hiện nay, mỗi năm gia đình ông Keo mới thu được 4 triệu tiền bán cá, gia súc và cây ăn quả (hiện mới chỉ có chuối bán, các cây ăn quả khác mới trồng 2 - 3 năm nên chưa cho sản phẩm). Khi định hình, ông Keo dự tính, ngoài phần thu từ 1mẫu ruộng lúa gia đình đang cấy, ông bà còn có thể thu được từ khu lán nương 14 - 15 triệu đồng/năm theo thời giá hiện nay. Nếu trừ chi phí vẫn còn thu nhập được 10 - 11 triệu đồng/năm. Bình quân thu nhập năm 1998 đạt bình quân 1,8 triệu đồng/năm, xếp loại kinh tế trung bình. Năm 2001, mức thu nhập bình quân của gia đình ông Keo đạt 3,32 triệu đồng, được xếp vào số hộ khá và giàu ở bản Hồi Hẹ./.

(2) Mô hình nhà ông Sôn - Bản Phát - Chiềng Pằn

Mô hình " Nhà bản + lán nương" của gia đình ông Sôn - Bản Phát - xã Chiềng Pằn

Bản Phát - xã Chiềng Pằn nằm ngay cạnh đường quốc lộ số 6, đi lại rất thuận tiện, bản cũng đã có điện lưới đến từng hộ, có nguồn nước mó được dẫn về phục vụ sinh hoạt. Tuy nhiên, do người đi lại mua bán trao đổi nhiều nên chăn nuôi ở đây hay bị dịch bệnh,mặc dù các gia đình đã có ý thức thường xuyên tiêm phòng gia súc. Mặt khác chăn nuôi thả rông và nhốt gia súc ở dưới sàn bây giờ thấy không phù hợp vì rất mất vệ sinh. Do vậy nhiều hộ trong bản đã làm lán chăn nuôi, trồng rau màu và nuôi cá ở trong các khu đồi cách xa bản. Gia đình ông bà Sôn cũng có một khu lán ở trong đồi cách nhà 1 km. Gia đình có ít nhân khẩu, hai ông bà đều đã trên 60 tuổi, các con cháu thì đi công tác cơ quan tối mới về nhà. Ông bà cấy 4 sào ruộng đủ tự túc lương thực tiêu dùng. Khu lán nương cũng có ao cá, có nhà sàn để nghỉ ngơi và chuồng nuôi 2 con lợn, chuồng nhốt 1 con trâu, nuôi 30 con gà, ngan. Khu đồi cao là rừng tái sinh gia đình ông Sôn được giao bảo vệ lâu dài. Khu đất bằng ở quanh ao trồng một số cây xoài tròn, vải thiều, nhãn, doi Nam Bộ, chuối, đu đủ và rau xanh các loại theo mùa vụ. Ngoài phần tiền tích luỹ và được con cháu hỗ trợ thêm, gia đình đã vay thêm quỹ xoá đói giảm nghèo 2 triệu đồng để đầu tư xây chuồng trại vững chắc và có cửa khoá, quanh khu vườn lán có cây rào và cổng đóng. Ao được cấp nước từ mó trên đồi dẫn vào quanh năm nên ông Sôn lắp 1 máy thuỷ điện mini của Trung Quốc. Khi nào ở lán thì mở nước từ ao xuống cho máy chạy để lấy điện thắp sáng và nghe đài. Buổi tối, ăn uống xong, nghỉ ngơi xem hết chương trình thời sự của truyền hình Trung ương thì ông Sôn cùng 1 cháu trai ra nghỉ ở lán nương. Khi ra đó, có điện sáng, cháu học bài còn ông thì đan lát dọn dẹp. Sáu giờ sáng, 2 ông cháu về bản mang theo rau, quả và thực phẩm ở lán để gia đình dùng trong cả ngày. Đi lại lao động thường xuyên từ bản đến lán nên ông Sôn rất khoẻ mạnh, hoạt bát. Cuộc sống của gia đình ông Sôn thuộc diện sung túc đầy đủ ở bản. Ngoài phần tự túc thực phẩm rau xanh quanh năm, năm 2001gia đình ông Sôn bán được hơn 4 triệu tiền lợn, cá và hoa quả thu trên khu lán nương.

- Tác động tích cực của mô hình:

(1) Hoàn toàn phù hợp để đồng bào dân tộc sống theo tập quán quần cư làng bản và được hưởng lợi các công trình về điện, nước sạch, đường giao thông, trường học, y tế cộng đồng.v.v

(2) Đóng góp tích cực cho sự phát triển sản xuất nông nghiệp, đặc biệt là sản xuất nông nghiệp hàng hoá ở miền núi. Hiện nay có khoảng 3900 hộ nông dân (30 %) ở Yên Châu áp dụng mô hình này. Đây là cơ sở vật chất quan trọng nhất để tăng nhanh số lượng đàn gia súc, diện tích trồng cây ăn quả và qui mô ao thả cá của toàn huyện Yên Châu trong 5 năm qua.

(3) Mô hình này cũng đóng góp một cách tích cực vào việc bảo vệ và phát triển diện tích rừng. Trước hết là các chủ hộ có lán rất có ý thức bảo vệ rừng ở phía trên ao cá, nếu rừng phía trên bị phá thì khi mưa lũ sẽ tràn làm vỡ ao và khi khô hạn ao cũng sẽ hết nước ngay. Mặt khác, hàng nghìn ao trong khu vực đồi rừng đã góp phần dự trữ nước cho suối và cánh đồng trong lòng chảo, nó cũng cung cấp độ ẩm cho không khí, hạ độ nóng nắng giúp cho các cây trồng con nuôi phát triển tốt hơn, đảm bảo phát triển nông nghiệp bền vững.

(4) Mô hình lán ở nương này đòi hỏi ít vốn đầu tư, chủ yếu là dùng công lao động nên phù hợp với đa số các hộ nông dân vùng miền núi Yên Châu.

Bảng 4: So sánh kết quả chăn nuôi và trồng CAQ ở mô hình "Nhà bản, lán ở rừng"

TT	Hạng mục	ĐV	1997		1999		2001	
			1580		2856		3900	
			Bq 1 hộ nông dân	Bq 1hộ mô hình	Bq 1 hộ nông dân	Bq 1hộ mô hình	Bq 1 hộ nông dân	Bq 1hộ mô hình
1	SL mô hình(NB, LR" toàn huyện	Mô hình						
			1440	1650	1500	1850	1500	1900
	DT cây ăn quả	m^2	653	1290	820	2160	870	2660
3	Sản lượng	tấn	0,31	0,75	0,51	1,45	0,60	2,50
4	Số lượng trâu,bò	con	3,1	4,3	2,9	4,9	2,.8	5,5
5	Đàn dê, ngựa	con	1,76	2,21	1,6	1,9	1,6	2,0
6	Đàn lợn	con	2,47	2,82	2,5	3,0	2,3	3,6
7	Đàn gia cầm	con	10	15	12	58	14	60

2. Mô hình nông lâm kết hợp trong hộ gia đình

Đây là sự vận dụng phương thức tổ chức sản xuất nông lâm kết hợp trong qui mô gia đình theo kiểu trang trại. Trước hết phải trên cơ sở giao đất giao rừng để các hộ được nhận một diện tích nhất định. Trong mỗi hộ đều tuân thủ thiết kế phân bố các cây trồng trong phương thức nông lâm kết hợp căn cứ vào khả năng thích ứng của từng cây trồng theo bình độ và độ dốc. Ở bình độ cao và độ dốc lớn bảo vệ cây rừng tái sinh và trồng bổ sung các cây lâm nghiệp. Độ cao trung bình và đất ít dốc hơn (10 - 20 độ) trồng các cây ăn quả lưu niên, cây công nghiệp chịu được hạn như xoài, vải, nhãn, me, sấu, trẩu... Trên diện tích đất bằng và bình độ thấp sẽ trồng các cây lương thực thực phẩm (ngô, khoai, đậu đỗ) cây công nghiệp (chè, cà phê, mía...), cây ăn quả, rau xanh v.v..Các khe sâu có thể đắp đập làm ao giữ nước và thả cá. Mô hình này thực hiện thành công ở các hộ được nhận đất qui mô từ 1 ha trở lên tập trung trong cùng một khoảnh. Mô hình nông lâm kết hợp trong hộ phát huy đầy đủ các mặt ưu điểm nhằm khai thác bề mặt đất dốc cũng như việc bảo vệ rừng. Thảm rừng phía trên được gia đình trực tiếp bảo vệ nên tốc độ tái sinh nhanh, có tác dụng giữ đất, giữ nước cho sản xuất nông nghiệp phía dưới. Diện tích đất thấp để sản xuất nông nghiệp, tạo thu nhập, lấy ngắn nuôi dài. Khi thảm rừng tái sinh đã lên tán cao có thể chăn thả trâu, bò ở dưới tán.

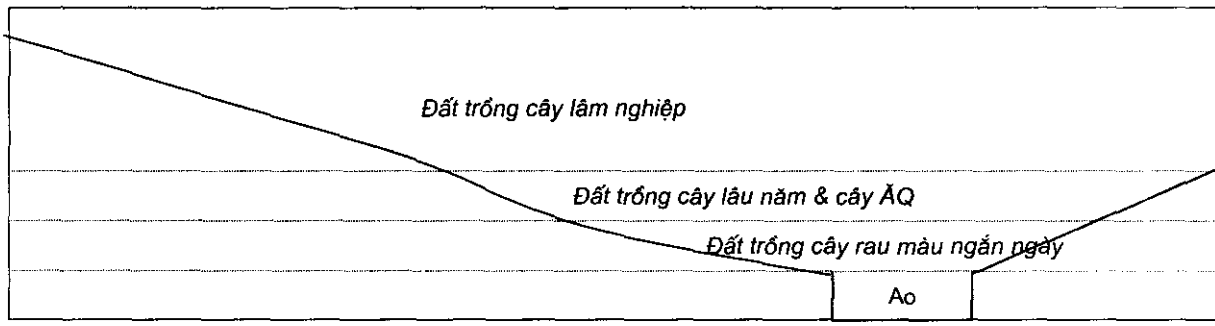
Trong huyện Yên Châu hiện nay đã vài trăm hộ áp dụng phương thức sản xuất nông lâm kết hợp này, bước đầu cho thấy nhiều kết quả khả quan:

Chi phí về tiền vốn và lao động đầu tư cho sản xuất không đòi hỏi quá nhiều và bổ sung qua các năm nên các hộ tự lo được.

Diện tích rừng tái sinh và rừng trồng ở Yên Châu tăng rõ rệt trong khi sản xuất nông nghiệp vẫn ổn định và phát triển (bảng 3).

Hộ gia đình dễ quản lý sản xuất và có điều kiện tận thu các nông sản phẩm như gỗ, củi, sản phẩm phụ trồng trọt để chăn nuôi và ngược lại., góp phần tăng hiệu quả sản xuất nông lâm nghiệp theo hướng bền vững.

SƠ ĐỒ 2: BỐ TRÍ SẢN XUẤT VÀ BẢO VỆ RỪNG TRONG MÔ HÌNH NÔNG LÂM KẾT HỢP TRONG HỘ NÔNG DÂN



- Số lượng mô hình: 295 - 300 hộ trong huyện

- Kết quả của mô hình:

(1) Chi phí về tiền vốn và lao động đầu tư không lớn, các hộ tự lo được

(2) Diện tích rừng ở Yên Châu tăng rõ rệt, SXNN ổn định và phát triển.

(3) Hộ gia đình dễ quản lý và tăng hiệu quả SXNLN theo hướng bền vững.

- Điều kiện: Trên cơ sở đã thực hiện giao đất giao rừng

- Trường hợp nghiên cứu:

Mô hình nhà ông Lò Văn Khù - xã Chiềng Khoi

Mô hình sản xuất nông lâm kết hợp trong hộ ông Khù ở xã Chiềng Khoi

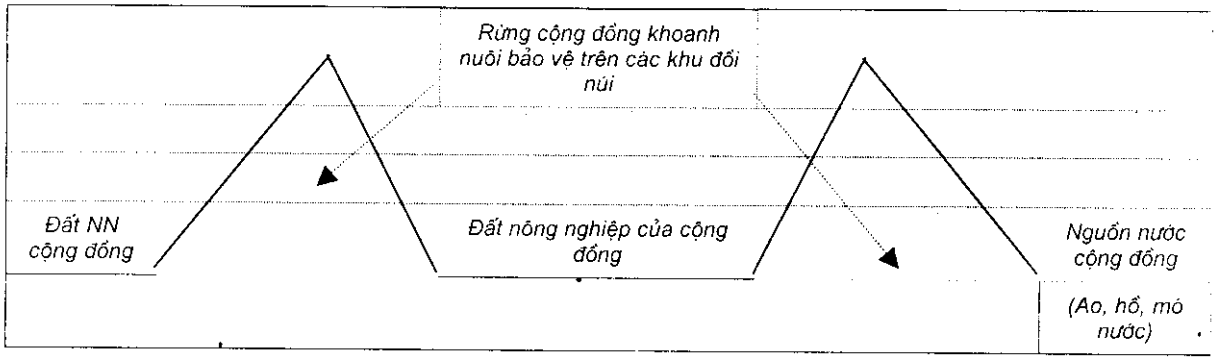
Xã Chiềng Khoi nằm trong khu vực tiếp giáp giữa vùng cao biên giới và vùng lòng chảo nên địa hình đất đai có nhiều dải đồi đất tương đối dốc và có hồ nước rộng hơn 10 ha dự trữ và cung cấp nước sản xuất cho gần 200 ha ruộng nước 2 vụ và hơn 30 ha ao hộ của xã chiềng Khoi và vùng lòng chảo. Chiềng Khoi đã cơ bản hoàn thành giao đất giao rừng cho các hộ gia đình quản lý bảo vệ. Ông Khù vốn trước đây là chủ nhiệm hợp tác nông nghiệp toàn xã, nay ông Khù đã nghỉ công việc chung và tập trung chỉ đạo sản xuất của gia đình. Gia đình ông Khù có 1,2 mẫu ruộng chủ động nước cấy 2 vụ. Ngoài ra, gia đình còn nhận 5,6 ha rừng tái sinh để quản lý bảo vệ. Áp dụng mô hình sản xuất nông lâm kết hợp, diện tích 5,6 ha rừng được cắt ra 3 tầng theo bình độ. Tầng cao nhất diện tích 4,5 ha, có độ dốc lớn đến 20 - 30 độ được dành để khoanh nuôi bảo vệ rừng tái sinh và trồng thêm các cây lâm nghiệp ở các vạt còn thưa cây. Tầng thứ hai có diện tích 0,8 ha với độ dốc từ 5 đến 20 độ. Diện tích này để trồng các cây lấy gỗ kết hợp cây ăn quả bưởi, nhãn, ổi, doi...) và cây công nghiệp dài ngày (chè, cà phê,...). Tầng thấp nhất với diện tích 0,3 ha, tương đối bằng phẳng và tầng đất canh tác trung bình, độ mùn cao được khai hoang thành nương cố định. Cắt ngang lưng chừng nương có một dải cây keo dậu và keo lá tràm làm đai rừng giữ đất và nước. Nương cố định để trồng ngô, đậu tương, thả rau bí. Diện tích này ở thấp và bằng phẳng nên có điều kiện bón phân hữu cơ, tưới nước để thâm canh cây ngắn ngày. Với diện tích này, mỗi năm gia đình ông Khù thu được 800 kg ngô hạt, 200 kg đậu tương và 1 tấn bí quả. Thu nhập từ tiền khoanh nuôi bảo vệ rừng là rất ít chỉ có hơn 300 nghìn đồng, nhưng gia đình ông Khù quản lý và được khai thác tận dụng gỗ, củi để sử dụng, được miễn thuế sử dụng đất canh tác nông nghiệp trong diện tích này. xã Chiềng Khoi có vài chục hộ gia đình đã thực hiện có hiệu quả mô hình nông lâm kết hợp như gia đình ông Khù. Nhờ vậy thu nhập của các hộ này tăng lên và đa số các hộ từ loại hộ nghèo, hộ kinh tế mức trung bình đã thành hộ có kinh tế.

3. Mô hình phát triển rừng cộng đồng bảo vệ môi trường thôn bản

Phát triển vốn rừng để bảo vệ môi trường sinh thái là một vấn đề có tính thiết thực đối với miền núi, do vậy nó luôn mâu thuẫn với phương thức sinh sống du canh du cư bằng phá rừng làm nương rẫy. Vấn đề môi sinh môi trường là vấn đề xã hội và mang tính lâu dài. Vấn đề sản xuất để có lương thực thực phẩm để tồn tại là vấn đề hàng ngày của mỗi hộ gia đình, mỗi cá nhân. Giải quyết mâu thuẫn trực tiếp và thường xuyên này phải đặt trong phạm vi cộng đồng. Thôn bản là cộng đồng sâu sát và có hiệu lực nhất. Cộng đồng thôn bản ở miền núi là một quần cư của các gia đình có chung nhiều lợi ích trong một ranh giới đất đai được chính quyền xác định. Thôn bản cùng chung khai thác và sử dụng các nguồn nước sinh hoạt, các phai đập tưới nước cho các cánh đồng, đường giao thông đi lại. Ngoài ra còn có các quan hệ dòng họ, huyết thống nên dễ bàn bạc phối hợp trong mọi công việc.

Trên cơ sở đó, để xây dựng mô hình phát triển rừng cộng đồng bảo vệ môi trường thôn bản đưa ra cộng đồng bàn bạc để xác định các yêu cầu bảo vệ môi trường môi sinh đảm bảo cho sản xuất và đời sống lâu dài thì cần phải giải quyết các vấn đề gì? Trước hết các khu rừng phòng hộ cần được cộng đồng thống nhất bảo vệ nhằm duy trì nguồn nước sinh hoạt, duy trì nguồn nước cho các cánh đồng lúa chung. Các khu vực qui hoạch rừng kinh tế, rừng lấy gỗ tre nứa, cho cộng đồng. Cộng đồng đưa vào "Hương ước" qui định về bảo vệ rừng, bao gồm các nội quy phải thực hiện, các khoản đóng góp để chi phí cho việc bảo vệ rừng hoặc trồng thêm rừng và các thiết chế về thưởng phạt cụ thể. Trong qui định này cũng bàn bạc xác định mức cộng đồng đền bù thiệt hại kinh tế với những hộ phải dừng sản xuất trên các nương rẫy đã khai phá trước thời điểm qui định.

SƠ ĐỒ 3: MÔ HÌNH PHÁT TRIỂN RỪNG CỘNG ĐỒNG BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG, ỔN ĐỊNH SẢN XUẤT Ở THÔN BẢN



- Số lượng mô hình: > 30 % số thôn bản có mô hình tốt

- Kết quả của mô hình: Phát triển vốn rừng bảo vệ môi trường môi sinh nhằm đẩy mạnh sản xuất nông lâm nghiệp, xoá đói giảm nghèo ở huyện Yên Châu - Sơn La

- Điều kiện: Trên cơ sở xây dựng và thực hiện Hương ước của thôn bản

- Trường hợp nghiên cứu:

Mô hình phát triển rừng cộng đồng bảo vệ môi trường, ổn định sản xuất ở bản Đán, xã Chiềng On

Mô hình phát triển rừng cộng đồng bảo vệ môi trường, ổn định sản xuất ở bản Đán, xã Chiềng On

Bản Đán, xã Chiềng On là bản của đồng bào dân tộc Thái đã có từ bao đời nay, nằm ở vùng cao biên giới Việt Lào. Bản Đán có 98 hộ dân sống quần tụ quanh nguồn nước mó chảy từ dãy núi Khau Pha nằm phía Tây của bản.Dưới chân dãy núi này còn có một khu vực ruộng nước rộng 26 ha của bản luôn đủ nước cấy 2 vụ và cho năng suất khá ổn định đảm bảo cơ bản nhu cầu lương thực cho dân bản. Một số năm trước đây còn hợp tác xã liên thôn, ruộng nước của bản góp vào hợp tác xã, tình trạng chặt phá rừng khu vực núi Khau Pha không bị ai ngăn chặn nên lượng nước nguồn giảm dần, nước cho cấy lúa vụ chiêm cũng bị hạn chế. Tình hình này sớm được bà con trong bản phát hiện và đề nghị trưởng bản có biện pháp ngăn chặn phá rừng. Bà con trong bản thì chấp hành nhưng việc chặt phá từ bên ngoài vẫn xảy ra. Từ năm 1997 đến nay, diện tích ruộng nước giao lại cho các hộ gia đình, dãy núi Khau Pha do bản Đán trực tiếp quản lý. Bà con trong bản đã họp lại và xây dựng hương ước chung về việc bảo vệ khu rừng Khau Pha vì lợi ích sống còn lâu dài của cả bản. Theo Hương ước, mọi người dân trong bản không chỉ bản thân mình phải nghiêm chỉnh chấp hành việc bảo vệ rừng mà còn có trách nhiệm theo dõi ngăn chặn kịp thời các trường hợp bên ngoài vào chặt phá xâm hại rừng của bản. Bản Hương ước cũng được trình lên UBND xã Chiềng On phê duyệt để chính thức hoá thông báo với bà con dân bản khác và cả với các xã xung quanh. Hương ước cũng qui định chế độ thưởng phạt khá rõ ràng, kể cả với ai phát hiện được kẻ phá rừng nhưng không có biện pháp ngăn chặn ngay. Từ khi có Hương ước này, rừng Khau Pha ngày càng xanh tốt, nguồn nước của bản Đán ngày càng dồi dào, trong mát đủ cung cấp nước sạch phục vụ cho sinh hoạt và nước tưới thâm canh tăng năng suất 2 vụ lúa. Sản xuất lúa đủ lương thực ăn nên tình trạng phá rừng làm nương rẫy lén lút không còn nữa. Bà con dân bản tập trung phát triển chăn nuôi bò, trồng chè để có nông sản hàng hoá tăng thu nhập. Tỉ lệ hộ giàu của bản Đán hiện nay là 23 %, hộ nghèo chỉ còn không quá 5 %, trong khi bình quân chung của toàn huyện số hộ giàu cũng chỉ mới có 16 % và số hộ nghèo còn đến 9,8 %. Kinh nghiệm giữ rừng cộng đồng của bản Đán là một điển hình tốt cần được nghiên cứu để mở rộng ra các địa phương khác trong xã Chiềng On, huyện Yên Châu cũng như với các vùng đồi núi khác

III. KẾT QUẢ PHÁT TRIỂN KT - XH, XOÁ ĐÓI GIẢM NGHÈO TỪ CÁC MÔ HÌNH

Bằng phương thức này nhiều thôn, bản của huyện Yên Châu đã có hương ước bảo vệ rừng cộng đồng được thực hiện một cách nghiêm chỉnh.

Bảng 5: Kết quả chăn nuôi và trồng cây ăn quả của Yên Châu từ 1996 - 2001

TT	Hạng mục	ĐV	1996	1997	1998	1999	2000	2001
1	Số lượng mô hình	mh	1254	1580	1925	2856	3270	3900
2	DT cây ăn quả	ha	635	619	1163	1050	1167	1675
	Sản lượng	Tấn	2597	3082	3267	4308	3327	4089
3	Đàn trâu	Con	8582	9097	9350	9445	9334	10480
4	Đàn bò	Con	8710	9322	9140	9295	9015	9602
5	Đàn dê, ngựa	Con	2760	2928	2669	2655	2941	3283
6	Đàn lợn (ngàn con)	Con	22,4	21.9	20,5	19,8	19,1	24,0
7	Gia cầm (ngàn con)	Con	114,4	127,2	140,0	144,7	130,4	182,8

Việc phối hợp thực hiện các chủ trương chính sách của Nhà nước với việc xây dựng các mô hình phát triển sản xuất gắn với bảo vệ và phát triển vốn rừng vừa qua ở huyện Yên Châu đã từng bước khắc phục được các thiệt hại do các hoạt động huỷ hoại môi trường môi sinh do chính con người gây ra. Mặt khác nâng cao được thu nhập và cải thiện đời sống của đồng bào, bằng chính nguồn lợi tự nhiên và khả năng của địa phương với thiết chế cộng đồng làng bản và từng hộ gia đình sẽ luôn là các đơn vị thực hiện việc phát triển sản xuất gắn vơí bảo vệ môi trường môi sinh một cách bền vững nhất ở miền núi nói chung và tại Yên Châu nói riêng.

Bảng 6: Tình hình đời sống kinh tế ở Yên Châu qua các năm

TT	Hạng mục	ĐV	1996	1997	1998	1999	2000	2001
1	Lương thực bq/người	Kg	313	337	342	345	527	577
2	Thu nhập bq/người	1000 đ	1378	1751	1977	2303	2595	2780
3	Tỉ lệ hộ giàu	%	9,0	11,0	13,0	15,0	16,0	15,0
4	Tỉ lệ hộ trung bình	%	70,0	71,0	72,0	72,0	72,5	74,2
5	Tỉ lệ hộ nghèo	%	21,0	18,0	15,0	13,0	11,5	10,8
6	Tỉ lệ số trẻ đến trường	%	95,4	94.,0	95,0	98,5	98,7	98,5

Tỉ lệ phân loại hộ theo tiêu thức giàu nghèo của huyện Yên Châu thay đổi rõ rệt. Tỉ lệ hộ giàu tăng từ 9,0 %/năm 1996 tăng liên tục lên 16,0 %/năm 2001. Ngược lại tỉ lệ hộ nghèo giảm từ 21,0 % năm xuống 9,8% năm 2001.

KẾT LUẬN

(1) Chặt phá rừng làm nương rẫy dẫn đến tiêu hao nhanh tài nguyên rừng, là nguy cơ hiện tại và nguy cơ tiềm ẩn làm huỷ hoại môi trường môi sinh, thúc đẩy quá trình sa mạc hoá quỹ đất nông nghiệp ở các vùng đất dốc nói chung và huyện miền núi Yên Châu nói riêng.

(2) Nhiệm vụ cấp bách đặt ra với các địa phương hiện nay là phải tìm ra các giải pháp tích cực nhằm ngăn chặn đốt phá và từng bước phát triển vốn tài nguyên rừng là nhiệm vụ cấp bách và thường xuyên của các địa phương miền núi nhằm cải tạo môi trường môi sinh, tạo điều kiện đảm bảo phát triển sản xuất nông lâm nghiệp một cách bền vững.

(3) Các mô hình phát triển vốn rừng bảo vệ môi trường môi sinh nhằm đẩy mạnh sản xuất nông lâm nghiệp,xoá đói giảm nghèo ở huyện Yên Châu - Sơn La bước đầu đã được phát hiện, nghiên cứu tổng kết và phát triển một cách hiệu quả. Đặc biệt là các mô hình "Nhà bản + lán nương", mô hình nông lâm kết hợp trong hộ nông dân và mô hình phát triển rừng cộng đồng bảo vệ môi trường, ổn định sản xuất trong thôn bản cần tiếp tục được nghiên cứu, tổng kết và đề xuất được các giải pháp khuyến khích thúc đẩy nhân rộng đã góp phần tích cực phát triển kinh tế xã hội, xoá đói giảm nghèo ở vùng nông thôn miền núi cả nước trong những giai đoạn tới.

NGHIÊN CỨU PHÁT TRIỂN KINH TẾ NÔNG HỘ, XOÁ ĐÓI GIẢM NGHÈO CHO ĐỒNG BÀO DÂN TỘC GIA RAI SAU GIAO ĐẤT GIAO RỪNG TỰ NHIÊN TẠI XÃ EA SOL, HUYỆN EA HLEO (DAKLAK)

TS. Phạm Văn Hiền và nhóm VNRP
Trường đại học Tây Nguyên

I. GIỚI THIỆU

Daklak là tỉnh nằm ở Tây Nguyên thuộc vùng nhiệt đới ẩm có gió mùa, với hai mùa rõ rệt trong năm, mùa mưa từ tháng 5 đến tháng 10 với tổng lượng mưa trung bình 1700 mm/năm, mùa khô từ tháng 11 đến tháng 4, tổng tích ôn 8500^{0}C, nhiệt độ trung bình 23,3^{0}C.

Tỉnh Daklak có 1,98 triệu ha đất tự nhiên, trong đó có hơn 1,234 triệu ha rừng, rừng có vai trò quan trọng trong sinh thái môi trường, kinh tế, xã hội và quốc phòng của Tây Nguyên cũng như cả nước. Trong những năm qua việc khai thác rừng bừa bãi do nhiều nguyên nhân: Khai thác lấy gỗ vì mục đích kinh tế của các đơn vị quốc dân, liên doanh và tư nhân, áp lực tăng dân số cơ học và sinh học phát sinh nhu cầu cần phá rừng lấy đất làm nông nghiệp và trồng cây công nghiệp, những chính sách khai thác và quản lý rừng chưa phù hợp,... đã làm suy giảm tài nguyên rừng một cách đáng kể. Để hạn chế và khắc phục việc khai thác bừa bãi tài nguyên rừng, tỉnh Daklak lần đầu tiên đã thử nghiệm chương trình giao đất giao rừng tự nhiên cho dân, có thể nói đây là lần đầu tiên vì Nhà nước đã có chương trình giao đất giao rừng từ năm 1968, nhưng chủ yếu là đất trống đồi trọc.

Sau hai năm 1998, 1999 tỉnh đã giao cho 5 lâm trường thực hiện nhiệm vụ giao đất có rừng tự nhiên, có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho dân. Đến nay có hơn 7000 ha rừng đã được giao, trong đó 6000 ha rừng tự nhiên giao theo phương thức trực tiếp cho 402 nông hộ và 1000 ha rừng tự nhiên giao nhóm hộ. Mục đích của chương trình giao đất giao rừng nhằm tạo cơ hội phát triển kinh tế hộ nông dân được giao đất giao rừng, nâng cao hiệu quả quản lý tài nguyên rừng, giảm thiểu việc khai thác bừa bãi và phá rừng hàng loạt lấy đất làm nông nghiệp, từng bước xã hội hoá nghề rừng cho người dân địa phương được giao đất giao rừng.

Xã Ea Sol, huyện Ea H'Leo, tỉnh Daklak là một điểm trong chương trình thử nghiệm giao đất giao rừng của tỉnh Daklak. Toàn xã có 4 buôn: Buôn Ka ry, Ta ly, Điết và Cham với 119 hộ được giao nhận rừng. Tuy nhiên nông hộ nhận giao đất giao rừng tự nhiên hầu hết là người đồng bào dân tộc thiểu số nghèo sống gần rừng, đời sống họ còn nhiều khó khăn, nguồn thu nhập chính vẫn là canh tác nương rẫy truyền thống với cây lúa rẫy là chủ lực, nhưng diện tích ít 0,5-1,0 ha/ hộ, năng suất thấp: 0,7 - 0,8 tấn/ha, thiếu đất canh tác. Diện tích lúa nước không đáng kể, toàn xã chỉ có 28 ha, rất nhiều buôn không có diện tích lúa nước, phong tục và tâm lý người đồng bào chưa tiếp cận được việc làm lúa nước.

Nguồn thu nhập từ các sản phẩm rừng ngoài gỗ như măng tre, cây le, nhựa cây rừng, vỏ cây bời lời, mật ong,... không đáng kể và chỉ diễn ra vào mùa khô lúc giáp hạt.

Về chăn nuôi phát triển kém, nông hộ đông con 5-8 con/hộ, thiếu lương thực từ 4-6 tháng, trình độ dân trí thấp, mạng lưới khuyến nông chưa đến được người dân nên giống và các tiến bộ kỹ thuật chưa có, hạ tầng cơ sở của buôn còn thấp kém, nhất là buôn Cham cách trung tâm xã 15 km và nằm sâu trong rừng.

Từ xuất phát điểm về thực trạng tự nhiên, kinh tế xã hội và việc giao đất giao rừng như trên, đề án nghiên cứu xoá đói giảm nghèo, phát triển nông thôn bền vững và bảo vệ tài nguyên rừng được thực hiện tại xã Ea sol, Ea H'leo, Daklak dưới sự hỗ trợ tài chính (2001-2003) của chương trình nghiên cứu phát triển Việt Nam - Hà Lan (VNRP).

II. MỤC TIÊU NGHIÊN CỨU

- Mục tiêu lâu dài:

Nâng cao đời sống vật chất và tinh thần, xoá hết đói nghèo và bảo vệ tài nguyên rừng cho người đồng bào dân tộc Gia rai được giao đất giao rừng tự nhiên tại xã Ea sol, huyện Ea H'Leo, tỉnh Daklak.

- Mục tiêu cụ thể:

Đánh giá hiện trạng kinh tế nông hộ diện đói nghèo được giao đất giao rừng tự nhiên nhằm tìm ra trở ngại của nguồn lực nông hộ và đề xuất giải pháp vừa thúc đẩy phát triển kinh tế nông hộ vừa bảo vệ tài nguyên rừng được giao nhận.

- Đối tượng, địa điểm:

Đồng bào dân tộc Gia rai tại 4 buôn Ta ly, Ka ry, Điết và Cham thuộc xã Ea sol, Ea H'Leo, Daklak, gồm 119 nông hộ có nhận đất nhận rừng.

Thời gian thực hiện trong khuôn khổ đề án VNRP 9/2001 - 5/2003.

III. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Phương pháp chuyên gia trong thu thập và phân tích số liệu thứ cấp có sẵn.

Phương pháp đánh giá nông thôn có sự tham gia PRA (Participatory Rural Appraisal). PRA bao gồm một số cách tiếp cận và phương pháp khuyến khích, lôi cuốn người dân cùng tham gia chia sẻ, thảo luận và phân tích bằng kiến thức của họ về đời sống và về vấn đề cần nghiên cứu.

Thu thập thông tin bằng SWOT (Strength, Weakness, Opportunities, Threats), là kỹ thuật thu thập, phân tích và đánh giá nguồn thông tin để xác định những mặt mạnh, yếu, triển vọng và rủi ro của vấn đề nghiên cứu tại cộng đồng hay một nông hộ.

Phương pháp điều tra phỏng vấn nông hộ lấy thông tin mới, gồm các bước sau:

- Bước 1: Chọn mẫu điều tra
- Bước 2: Xây dựng tiêu chí phân loại hộ theo tiêu chí của cộng đồng.
- Bước 3: Xây dựng phiếu điều tra.
- Bước 4: Phỏng vấn thử, điều chỉnh và phỏng vấn chính thức nông hộ chọn mẫu

Phương pháp phân tích và xử lý thông tin: Chương trình Excel và SPSS

Bài học rút ra từ cách tiếp cận từ dưới:

+ Tiếp cận từ dưới đã mang lại hiệu quả cao cho chương trình hỗ trợ phát triển kinh tế xã hội buôn làng người dân tộc Gia rai tại Ea sol, Ea Ea Hleo, Daklak. Các hoạt động của dự án cần tôn trọng và kế thừa những mặt tích cực trong truyền thống canh tác cũng như đời sống của người dân tại chỗ, đặc biệt coi trọng vai trò của lãnh đạo cộng đồng (hội đồng già làng).

+ Phương châm trong nghiên cứu cần theo hướng "tự cứu" bởi chính cộng đồng, như vậy hiệu quả dự án mới lâu dài,

+ Điểm nhạy cảm về dân tộc tính như: Mặc cảm, tự ty hoặc tính ỷ lại và nhu cầu sống quá đơn giản của người dân miền núi vốn quen dựa vào tự nhiên cần thận trọng và được tháo gỡ dần thông qua cách tiếp cận tự dưới người dân.

IV. NỘI DUNG NGHIÊN CỨU

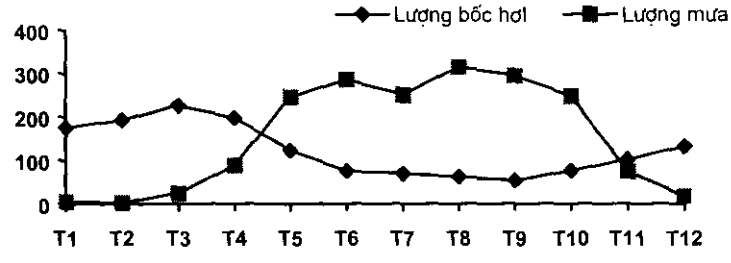
1. Điều kiện tự nhiên và kinh tế xã hội

DakLak là một trong bốn tỉnh giàu tiềm năng tự nhiên của Tây Nguyên, với tổng diện tích tự nhiên là 1,98 triệu ha, trong đó có đến 1,3 triệu ha đất nâu đỏ bazan thuận lợi cho sinh trưởng, phát triển của nhiều

cây trồng công, nông, lâm nghiệp có giá trị kinh tế cao như: cà phê, cao su, bông, dược liệu, gia súc, gỗ và nhiều loại lâm sản quý khác.

Daklak nằm trong vùng nhiệt đới ẩm có gió mùa, với hai mùa rõ rệt trong năm, mùa mưa từ tháng 5-10 với tổng lượng mưa trung bình 1700 mm/năm phân bổ không đều ngay trong các tháng mùa mưa, lượng mưa tập trung tháng 7,8,9; mùa khô từ tháng 11-4, tổng tích ôn 8500^0 C, nhiệt độ trung bình 23,3^0 C. Sự tương phản nền nhiệt đã tạo nên thời tiết khắc nghiệt và khó khăn cho sản xuất nông nghiệp của người dân. Mùa mưa thừa nước, rửa trôi dinh dưỡng và xói mòn đất mạnh, nhất là những vùng đất dốc, đất không có thảm thực vật và rừng bảo vệ, việc đi lại khó khăn ở những vùng sâu do hạ tầng cơ sở kém. Muà khô thiếu nước cho sinh hoạt và sản xuất, nhất là những năm có hiện tượng Elnino.

Hai mùa tương phản được ghi nhận qua số liệu lượng mưa và lượng bốc hơi trung bình từ 1977-1996 như sau:



Nguồn: Trạm khí tượng thuỷ văn Buôn Ma Thuột,1998.

Biểu đồ 1: Lượng mưa và lượng bốc hơi nước tại Cao nguyên Buôn Ma Thuột trung bình 20 năm (1977-1996)

Dân số tỉnh Daklak hiện nay khoảng hơn 1,6 triệu người bao gồm 42 dân tộc anh em sinh sống trong 192 xã, phường thị trấn thuộc 18 huyện và thành phố trong tỉnh.

Đời sống của người dân tỉnh Daklak nhìn chung có nhiều cải thiện, tuy vậy trong toàn tỉnh Daklak hiện nay vẫn còn hơn 46.804 hộ đói nghèo chiếm 14.36% hộ. Trong đó chủ yếu là hộ đồng bào dân tộc thiểu số sống vùng sâu vùng xa có 31.334 hộ, chiếm 70% tỷ lệ số hộ đói nghèo toàn tỉnh. Đời sống của người dân vô cùng khó khăn, thiếu lương thực từ 3-6 tháng, trình độ dân trí thấp, số người đi học trong độ tuổi thấp, tỷ lệ mù chữ cao, đường xá giao thông đi lại khó khăn, trường học thiếu, y tế thiếu khả năng phòng trị bệnh tuyến cơ sở cho người dân. Phần lớn đây là những vùng thuộc diện xã vùng III của tỉnh Daklak. Xã Ea sol là một trong số xã đại diện cho vùng đồng bào dân tộc còn đói nghèo của Daklak.

Xã Easol, huyện Ea Hleo, tỉnh Daklak nằm ở phía đông bắc huyện lỵ và cách trung tâm huyện lỵ Ea H'leo khoảng 20 km. Xã Ea sol là một trong hai xã nghèo nhất của huyện Ea H'Leo và là xã vùng III của tỉnh Daklak, xã nằm theo tỉnh lộ 7B đi huyện Ayunpa, Gia Lai.

Xã Ea Sol nằm trên toạ độ địa lý như sau:

Từ 1462^0 15' đến 1479^0 60' vĩ độ Bắc

Từ 197^0 5' đến 221^0 3' kinh độ Đông

Ranh giới hành chính của xã Ea sol trong huyện Ea H'leo:

Phía đông và phía bắc giáp huyện AYunPa, tỉnh Gia lai

Phía tây giáp xã Ea Hiao, xã Dlyê Yang

Phía nam giáp xã Ea Hiao

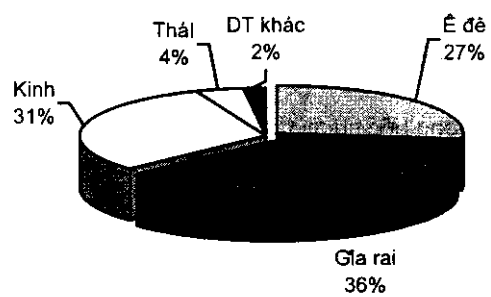
Tổng diện tích tự nhiên của xã khá rộng: 23.406 ha (chiếm 17,51% diện tích tự nhiên của huyện Ea H1eo), trong đó có 13.463 ha rừng tự nhiên. Lâm trường Ea H1eo là đơn vị tại huyện chịu trách nhiệm chủ yếu quản lý diện tích rừng này.

Diện tích rừng và đất rừng đã giao cho dân quản lý chỉ có 2.036 ha, trong đó có 1.786,1 ha rừng tự nhiên, 249,9 ha đất quy hoạch nông nghiệp, có 119 hộ thuộc 4 buôn Ta ly, Ka ry, Cham và Điết được giao nhận rừng và đất rừng.

Trạng thái rừng nhìn chung của toàn xã là rừng bán thường xanh rụng lá theo mùa, mùa khô thường xảy ra cháy rừng, đây là loại rừng đặc trưng của Daklak, rừng "khộp" với các loại cây họ dầu, thực trạng hiện nay nghèo kiệt do khai thác quá mức, cấu trúc tầng, tán bị phá vỡ nghiêm trọng, các loại gỗ rừng quý như cẩm lai, cà te, trắc hầu như bị khai thác cạn kiệt. Tuy nhiên đây là loại rừng tái sinh tự nhiên mạnh, nếu có biện pháp khoanh nuôi dưỡng hợp lý rừng sẽ nhanh hồi phục.

Khí hậu tự nhiên xã Ea sol thuộc tiểu vùng sinh thái Cao nguyên Buôn Ma Thuột, có hai mùa rõ rệt trong năm, mùa khô hạn từ tháng 11 đến tháng 4, mùa mưa từ tháng 5 đến tháng 10. Lượng mưa hàng năm 1700 - 1875 mm/năm (bình quân 1750 mm/năm).

Kinh tế xã hội: Xã Ea Sol có 14 buôn chủ yếu người dân tộc thiểu số và 6 thôn người Kinh. Tổng số 1439 hộ với 7912 nhân khẩu, bình quân 5,5 người/hộ, xã có 14 dân tộc khác nhau cùng sinh sống trên địa bàn xã, trong đó người dân tộc tại chỗ Gia rai và Êđê là 817 hộ với 4.971 khẩu, chiếm 63% dân số xã, Kinh 31%, Thái 4% còn lại là nhóm các dân tộc khác. Cơ cấu dân số ghi nhận qua sơ đồ sau:



(Nguồn: Phòng Thống kê huyện Ea H'Leo, 2001)

Biểu đồ 2: Tỷ lệ các dân tộc tại xã Ea Sol

Từ biểu đồ trên cho thấy xã người dân tộc thiểu số chiếm 69 % dân số xã, trong đó dân tộc tại chỗ Giarai và Êđê là chủ yếu. Đời sống còn nhiều khó khăn, thiếu lương thực từ 3-6 tháng tuỳ theo buôn. An toàn lương thực hiện nay vẫn là vấn đề nan giải của xã, do diện tích lúa nước quá ít, đất canh tác thiếu, trình độ dân trí thấp, số người mù chữ cao, nhiều phong tục cổ hủ, lac hậu còn tồn tại trong buôn làng.

Hạ tầng cơ sở thấp kém, đường giao thông từ huyện vào là đường đất, đi lại rất khó khăn trong mùa mưa, nhất là đường liên thôn buôn từ xã hầu như không đi lại được trong những ngày mưa lớn.

Cơ sở y tế còn rất khiêm tốn, toàn xã chỉ có 3 cán bộ y tế, sự thiếu hụt đội ngũ y tế dẫn đến sức khoẻ của cộng đồng rất kém, các bệnh dịch như sốt rét, tiêu chảy xảy ra trầm trọng vào mùa mưa.

Dịch vụ thương mại thị trường kém, người dân buôn bán nhỏ và tự phát theo mùa vụ cây trồng, buôn ở sâu trong rừng như Cham, Ta ly hầu như người dân sống theo phương thức tự cung tự cấp ở mức cao nhất, thông tin thị trường không có, nên người dân không thấy bị thua thiệt khi trao đổi buôn bán một số nông sản phẩm tại nhà với người mua lẻ vào tận buôn, nhất là những sản phẩm lấy từ rừng trong mùa giáp hạt đói ăn.

2. Tiêu chí phân loại hộ

Phân loại hộ tương đối theo mức kinh tế hộ nhằm thuận lợi và tăng tính khả thi cho các giải pháp tác động, nghiên cứu này phân loại hộ theo tiêu chí của cộng đồng và tham khảo mức tiêu chí lương thực của Bộ lao động thương binh và xã hội.

Phân loại nông hộ là khâu cần thiết trong nghiên cứu phát triển kinh tế hộ, phân loại chính xác giúp cho kết quả nghiên cứu phát triển kinh tế nông hộ được chính xác, nhanh chóng và phù hợp theo nguồn lực của từng nhóm nông hộ. Mục đích của phân loại trong nghiên cứu này nhằm:

- Có căn cứ chọn mẫu điều tra, chọn mẫu phân lớp và chọn mẫu tác động các giải pháp nghiên cứu tương thích.
- Xác định được các giải pháp kỹ thuật, giải pháp KTXH phù hợp nguồn lực kinh tế nông hộ.
- Nông hộ dễ chấp nhận các giải pháp có tính kỹ thuật, kinh tế phù hợp và giúp cho tính khả thi của giải pháp cao.
- Có cơ sở đánh giá mức ảnh hưởng của các chương trình nghiên cứu theo từng nhóm đối tượng qua nhiều năm nghiên cứu.

Hiện nay các chương trình nghiên cứu phát triển nông thôn miền núi, xoá đói giảm nghèo có nhiều tiêu chí phân loại hộ, theo thu nhập USD/ tháng, theo lượng calory cho nhu cầu của con người hay thường lấy theo tiêu chí phân loại hộ của Bộ lao động thương binh và xã hội ban hành tháng 8/1995, hộ nghèo là hộ có mức thu nhập dưới 15kg gạo/người/tháng, hộ đói dưới 13 kg gạo người/tháng. Trong thực tế khái niệm nghèo, giàu rất khác nhau ở từng cộng đồng, mỗi dân tộc khác nhau lại có khái niệm khác nhau, trong nghiên cứu tại điểm chúng tôi phân loại theo tiêu chí của cồng đồng buôn đưa ra, tiêu chí đơn giản, bao quát và khá chính xác mức nghèo đói thực tế của ngươi dân tại cộng đồng. Vì chính người dân biết rõ người trong cộng đồng họ hộ nào đủ ăn, hộ nào thiếu ăn và hộ nào không khó khăn. Sau khi họp những người đại diện tại cộng đồng và độc lập từng buôn. Kết quả người dân đưa ra tiêu chí phân loại hộ ở từng buôn ghi nhận như sau:

* Buôn Ka ry:

Bảng 1: Tiêu chí phân loại hộ buôn Ka ry

Nhóm I (Khó khăn)	Nhóm II (Trung bình)	Nhóm III (Khá)
- Nhà tranh	- Nhà ván, mái tôn cũ	- Nhà ván rộng, mái tôn
- Thiếu ăn 2-4 tháng	-Thiếu ăn 1-2 tháng	- Đủ ăn
-Thu nhập dưới 200.000đ/hộ/tháng	- Thu nhập 200.000 - 400.000đ/hộ/tháng	- Thu nhập nhiều hơn 500.000đ/hộ/tháng
- Rẫy 0,3 - 0,5 ha	- Rẫy: 0,5 - 0,7ha	- Rẫy nhiều hơn 1ha
- Cà phê có ít hơn 1ha	- Cà phê hơn 1ha	- Cà phê hơn 1ha
- Không có bò, heo.	- Bò 1- 4 con, Heo 1 con	- Bò 5 con trở lên, Heo 2 con trở lên

Tiêu chí thuộc mức nhóm I (khó khăn) của buôn Ka ry được người dân xếp hàng đầu là nhà tranh và thiếu ăn 2-4 tháng, đây chính là nhóm hộ đói tại buôn, qua khảo sát cho thấy nhóm này hầu hết là thiếu đất, bình quân đất rẫy < 0,5 ha) và không có cà phê liên kết với nông trường Ea Tul đóng trên địa bàn xã Ea Sol. Nhóm III khá nhờ có 116 ha diện tích liên kết với nông trường từ năm 1998 và được sự hỗ trợ lương thực, nhu yếu phẩm khác thông qua tín dụng của nông trường nên đủ ăn. Nhìn chung đây là buôn có số hộ trung bình, đồng đều cao và số hộ đói thấp nhất trong 4 buôn.

* Buôn Ta ly:

Bảng 2: Tiêu chí phân loại hộ buôn Ta ly

Nhóm I (Khó khăn)	Nhóm II (Trung bình)	Nhóm III (Khá)
- Nhà tranh,ván cũ, nhỏ	- Nhà ván, mái tôn cũ	- Nhà ván rộng, mái tôn
- Phải mua gạo 2-4tháng	- Đủ ăn, có tiền mua gạo	- Tự sản xuất đủ lương thực, có mua thịt cá
- Rẫy 0,5 - 1,0 ha	- Rẫy: 0,5 - 1 ha	- Rẫy 1 ha trở lên
- Không có cà phê	- Cà phê 1- 2 ha	- Cà phê 1- 2 ha
- Không có xe cày	- Có xe cày	- Có xe cày
- Thiếu quần áo mặc	- Quần áo bình thường.	- Có ti vi, cassette
- Không có bò heo	- Có 3 bò, 2 heo trở lên	- Bò có 10 con trở lên

Buôn Ta ly có diện tích cà phê liên kết với nông trường Ea tul lớn nhất: 126 ha, gồm 2 năm 1999 và 2000. Tuy nhiên giá cà phê thấp nên những hỗ trợ tín dụng của nông trường thấp, đất canh tác rẫy ít nên buôn cũng gặp nhiều khó khăn. Trong tiêu chí buôn này, người dân đưa thêm tiêu chí xe máy cày và ăn mặc, dụng cụ sinh hoạt trong gia đình như tivi, cassette để thêm tiêu chí xác định nhóm hộ III (khá), nhóm này thường đủ ăn có phương tiện nghe nhìn và khá nhiều bò, trong khi đây là buôn có diện tích liên kết cao su lớn với nông trường cao su Ea Ea Hleo, bình quân 2,5 ha, nhưng với người dân, diện tích cao su không được xem là tiêu chí, vì họ chưa nhận thấy lợi ích thực sự từ nông trường cao su trước mắt cũng như lâu dài.

* Buôn Điết:

Bảng 3: Tiêu chí phân loại hộ buôn Điết

Nhóm I (Khó khăn)	Nhóm II (Trung bình)	Nhóm III (Khá)
- Nhà tranh,ván cũ, nhỏ	- Nhà ván, mái tôn cũ	- Nhà ván rộng, mái tôn
-Thiếu ăn 4-6 tháng	- Thiếu ăn 1-2 tháng	- Đủ ăn
- Thu nhập dưới 200.000đ/hộ/tháng	- Thu nhập 200.000 - 400.000đ/hộ/tháng	- Thu nhập nhiều hơn 500.000đ/hộ/tháng
- Rẫy 0,2 - 0,3 ha	- Rẫy: 0,4 - 0,5ha	- Rẫy nhiều 0,5-1ha
- Không có cà phê	- Cà phê 0,5-1 ha	- Cà phê 0,5- 2 ha
- Không có xe cày	- Có xe cày	- Có xe cày
	- Cà phê thu hoạch bói.	- Có sản phẩm cà phê, tiêu đã thu hoạch

Buôn Điết cũng tương tự buôn Ta ly là buôn có cao su liên kết với nông trường cao su Ea Ea Hleo, những người dân không đưa tiêu chí diện tích cao su vào phân loại. Buôn Điết có diện tích ít nên không liên kết cà phê với nông trường, cà phê chỉ trồng tự phát của người dân. Do vậy trong tiêu chí người dân đưa vào là cà phê, đối với những hộ nhóm III thường có cà phê, tiêu lớn và đã cho sản phẩm thu hoạch, có xe máy cày. Ngược lại, nhóm khó khăn diện tích rẫy ít 0,3 ha/hộ, thiếu đất trầm trọng, không có cây cà phê, nguồn lực mọi mặt rất thấp.

* Buôn Cham:

Bảng 4: Tiêu chí phân loại hộ buôn Cham

Nhóm I (Khó khăn)	Nhóm II (Trung bình)	Nhóm III (Khá)
- Nhà tranh, ván cũ	- Nhà ván, mái tôn cũ	- Nhà ván, mái tôn cũ
- Thiếu ăn 3-4 tháng	- Thiếu gạo 1-2 tháng, có thể mua.	- Sản xuất đủ ăn.
- Không có trâu bò	- Bò 1-5 con	- Bò 5 con trở lên
- Lao động 1- 2 người, sức khoẻ yếu.	- Lao động 2- 3 người	- Lao động 4- 6 người
-Tiêu dưới 30 trụ	- Tiêu 40 -100 trụ	- Tiêu 100 trụ trở lên
- Không có cà phê	- Cà phê 0,2 - 0,5 ha	- Cà phê 0,5 - 1 ha
- Không có xe càng	- Không có xe càng	- Có xe càng
- Không có tiền mặt	- Tiền tiết kiệm 100.000đ - 200.000đ	- Có tiền tiết kiệm 300.000đ - 500.000đ

Buôn Cham là buôn nằm sâu trong rừng cách trung tâm xã 15 km. Qua khảo sát thực tế cây tiêu của buôn hầu hết là mới trồng năm 1999, 2000 chưa thu hoạch và sinh trưởng rất kém, nhưng với người dân chỉ có gia đình khá nhóm III mới có nguồn lực trồng tiêu, vì lấy trụ tiêu từ rừng là lao động nặng phải đầu tư nhiều công sức và tài chính. Xe càng cũng là tiêu chí mạnh để phân loại nông hộ, xe càng có khả năng chuyên chở và lấy trụ tiêu, hộ khá mới có xe càng.

Dựa vào các tiêu chí phân loại trên, nghiên cứu chọn mẫu đại diện theo lớp (nhóm) để triển khai các hoạt động trong suốt tiến trình của dự án.

3. Hiện trạng sử dụng đất tại xã Ea sol

Đất nông nghiệp của toàn xã Ea sol là 4.033 ha chiếm tỷ lệ thấp 17,23%, hệ thống cây trồng của xã đặc trưng cho vùng cao nguyên Buôn Ma Thuột với hệ thống canh tác nương rẫy truyền thống trên đất đỏ bazan và xám bạc màu, và hệ thống cây trồng công nghiệp phát triển trên đất đỏ bazan. Một số cây trồng chính gồm: lúa rẫy, ngô, đậu đỗ và ba cây trồng công nghiệp chính có: cao su, cà phê, tiêu. Hiện nay xã vẫn chưa có phương án quy hoạch sử dụng đất đai tại xã trừ hai nông trường cao su và cà phê đóng trên địa bàn xã, phần lớn cơ cấu cây trồng đồng bào dựa vào nguồn lực và tự phát gieo trồng tuỳ theo trình độ sản xuất và nguồn lực của nông hộ.

Hệ thống cây trồng chính ghi nhận như sau:

Bảng 5: Diện tích đất và loại cây trồng xã Ea sol

STT	Loại cây trồng	Diện tích (ha)	Ghi chú
I	Đất nông nghiệp	4.033	17,23 % DT đất tự nhiên
1	Cây hàng năm	932	
	- Lúa nước	28	Tập trung thôn người Kinh
	- Rẫy nương	904	Lúa rẫy, đậu, ngô
2	Cây công nghiệp	2.676	
	- Cà phê	1.284	Liên kết với nông trường
	- Cao su	1.393	Liên kết với nông trường
3	Đất vườn ươm nông trường	23	Nông trường trên địa bàn xã
4	Vườn	402	
II	Đất lâm nghiệp	14.520	62,03% DT đất tự nhiên
III	Đất chuyên dùng	915	
IV	Thổ cư	76	
V	Đất chưa sử dụng	3862	
	Tổng diện tích tự nhiên	23.406	

(Nguồn: Sở địa chính Daklak, 1999).

Bảng 5 cho thấy diện tích tự nhiên của xã Ea sol khá rộng, nhưng chủ yếu là diện tích đất lâm nghiệp chiếm 62,03%, rừng và đất do các lâm trường đóng trên địa bàn xã quản lý, bảo vệ và khai thác. Đất nông nghiệp có 4.033 ha chiếm 17,23 %, trong đó đất cây công nghiệp như cao su, cà phê của các nông trường đóng trên địa bàn xã chiếm chủ yếu, người dân sản xuất thực sự chỉ là đất cây hàng năm trồng lúa, đậu và đất rẫy là 904 ha chiếm chỉ 22,4 % đất nông nghiệp. Do vậy thiếu đất sản xuất cây lương thực là là vấn đề lớn của các buôn người đồng bào trên địa bàn xã.

Sau đây là những phân tích cho một số cây trồng chính tại xã và buôn nghiên cứu:

Cây lúa rẫy

Toàn xã diện tích lúa rẫy có 904 chiếm 23,1% đất nông nghiệp, trong khi đất lúa nước chỉ có 28 ha, nên an toàn lương thực tại chỗ là điều khó đạt được nếu không có phương án mở rộng diện tích lúa nước thích hợp và các biện pháp kỹ thuật giống, chăm sóc đồng bộ. Thực trạng thiếu lương thực càng trầm trọng ở các buôn được giao đất giao rừng (GĐGR), nhất là buôn Cham. Diện tích lúa rẫy luôn chiếm tỷ lệ cao trong diện tích canh tác của nông hộ. Kết quả điều tra 119 hộ GĐGR của 4 buôn ghi nhận phần trăm diện tích lúa rẫy trong tổng diện tích canh tác như sau:

Bảng 6: Tỷ lệ % diện tích lúa rẫy so với tổng diện tích canh tác của từng nhóm nông hộ

STT	Tên buôn	Nhóm nông hộ I	Nhóm nông hộ II	Nhóm nông hộ III
1	Cham	67.30	58.31	------
2	Điêt	13.58	10.41	17.70
3	Ka Ry	23.00	21.90	34.80
4	Ta Ly	30.09	12.30	15.80

Từ bảng trên cho thấy ở buôn Cham cả hai nhóm nông hộ đều có tỷ lệ diện tích đất lúa rẫy cao nhất, đây cũng là buôn nghèo nhất xã Ea soi, qua phân loại nông hộ không có cả hộ nhóm III (hộ khá). Các buôn khác có diện tích cây cao su hoặc cà phê liên kết trên phần diện tích đất rẫy trước đây, nên diện tích lúa rẫy ít, tuy nhiên người đồng bào Gia rai vẫn thích gieo trồng lúa rẫy truyền thống nếu có được diện tích đất canh tác mới.

Qua phỏng vấn người dân, nhu cầu đất cho sản xuất là rất bức xúc, người dân cho rằng đói lương thực vì thiếu đất canh tác, ngoài ra đất không những cho nhu cầu sản xuất lương thực mà theo phong tục đất mẹ là tài sản "hồi môn" của mẹ cho con gái khi cưới chồng. Hiện nay nếu mở rộng diện tích rẫy lấn rừng là phạm lâm luật và bị chính quyền xử phạt nghiêm minh. Điều này đúng luật pháp, nhưng với người dân là điều trăn trở bức xúc cần có giải pháp tháo gỡ.

Từ xuất phát cần xác định nhu cầu diện tích đất tối thiểu để sản xuất đạt an toàn lương thực, chúng tôi tiến hành phỏng vấn và ước tính nhu cầu diện tích đất làm rẫy ghi nhận theo từng nhóm hộ như sau:

Bảng 7: Nhu cầu đất cho sản xuất lúa rẫy của nông hộ tại các buôn GĐGR

Tên Buôn	Năng suất lúa rẫy (tấn/ha)	Nhóm I (ha)		Nhóm II (ha)		Nhóm III (ha)	
		Diện tích hiện có	Diện tích thiếu	Diện tích hiện có	Diện tích thiếu	Diện tích hiện có	Diện tích thiếu
Cham	0,8-1,0	0,63	1,77	0,67	1,73	--	--
Ka Ry	1,2-1,3	0,43	1,57	0,42	1,58	0,75	1,25
Điết	1,2-1,3	0,41	1,59	0,44	1,56	0,63	1,37
Ta Ly	1,4-1,5	1,5	0,2	0,5	1,2	1,0	0,7

Đây là nhu cầu đất thực sự tính bình quân cho một nông hộ 7 người, có 2 lao động chính, 2 lao động phụ để đảm bảo sản xuất an toàn lương thực. Tuy là ước tính của người dân song đây là nhu cầu có cơ sở từ kinh nghiệm sản xuất nương rẫy của người dân bao đời (theo ghi nhận của chúng tôi ở nhiều vùng dân tộc, nhu cầu này còn thấp hơn diện tích đất thực có trước đây của nhiều người dân miền núi Tây Nguyên). Ngay tại buôn Điết đất cao su được chia từ phần đất đã liên kết cao su với nông trường và được nhận lại trung bình là: 2,5 ha/nông hộ.

Từ bảng trên cho thấy nhóm nông hộ I và II ở các buôn, trừ buôn Taly đều có nhu cầu đất hơn 1,5 ha/nông hộ để sản xuất lương thực. Vấn đề của nghiên cứu đặt ra là làm thế nào để có một diện tích ít hơn và nghiên cứu các biện pháp khoa học kỹ thuật canh tác gì để đảm bảo an toàn lương thực cho người đồng bào mà vẫn bảo vệ được tài nguyên rừng.

Về mặt dân tộc học, lúa rẫy là cây lương thực truyền thống của người dân Gia rai, canh tác lúa rẫy ngoài việc cung cấp lương thực còn là nét văn hoá truyền thống của người dân Gia rai trong các lễ hội cúng thần linh. Do vậy, nghiên cứu giải quyết lương thực không thuần tuý là tăng năng suất cây trồng bằng các giống lai nhập nội và các biện pháp kỹ thuật cao mà còn phải phù hợp kinh tế, xã hội và nhân văn của người Gia rai.

Giải pháp được chúng tôi thảo luận cùng người dân đề xuất cho nghiên cứu là:

- Thu thập tập đoàn giống lúa rẫy hiện có tại huyện Ea Hleo, kết quả ghi nhận được 20 giống lúa rẫy khác nhau, bộ giống khá đa dạng và phong phú cần thuần hoá, bảo tồn và phát triển tại chỗ với sự tham gia của người dân. Đối với nhóm III, nghiên cứu và khuyến cáo dùng giống dài ngày có bón phân, năng suất và chất lượng cao; đối với nhóm I và II nên dùng giống ngắn ngày, năng suất và chất lượng trung bình, nhưng chín sớm.

- So sánh đánh giá tập đoàn giống thu thập được với một vài giống lúa cạn mới để tăng cơ hội chọn lựa cho người dân. Giống năng suất cao, chống chịu tốt, ngon cơm sẽ được nhân rộng cho toàn xã, khởi đầu với sự tham gia của nhóm III.

- Các thử nghiệm được bố trí tại buôn với sự tham gia đánh giá và chọn lọc của đồng bào, nhằm nâng cao trình độ sản xuất và sự chấp nhận dễ dàng của đồng bào do chính họ thực hiện các công việc ngoài đồng.

- Bố trí thí nghiệm thuần hoá những giống truyền thống có năng suất cao, tính chống chịu tốt và chất lượng ngon sau khi được chính đồng bào chọn lựa.

- Tổ chức huấn luyện kỹ thuật canh tác, kỹ thuật chọn lọc, kỹ thuật thuần hoá giống lúa rẫy cho đồng bào, kết hợp hội thảo đầu bờ và chia sẻ kinh nghiệm giữa các điểm trong các buôn nghiên cứu.

- Xây dựng quỹ tín dụng tiết kiệm để hỗ trợ trong những nhóm cùng nguồn lực, cùng sở thích canh tác.

Cây lúa nước

Lúa nước là cây lương thực có tiềm năng năng suất cao hơn lúa rẫy nhiều lần, có thể là cây chủ lực góp phần giải quyết an toàn lương thực. Tuy nhiên đối với vùng GĐGR tại xã Ea sol còn là vấn đề khó và chưa được nhiều người dân chấp nhận do:

Tập quán canh tác rẫy đã quen từ bao đời, lúa nước còn mới đối với người dân Gia rai vùng sâu của xã Ea sol. Qua phỏng vấn người dân cho rằng làm ruộng nước tốn kém nhiều hơn, nhiều công chăm sóc, thiếu đất ẩm, thiếu nước, không có tiền mua giống, mua phân và thuốc xịt cỏ, sâu rầy. Trong khi dọn rẫy và làm rẫy lúa ít tốn công, không cần bón phân, xịt cỏ, xịt thuốc "hôi rẫy" (ô nhiễm môi trường), trên rẫy trồng được nhiều cây khác để tự cung tự cấp thực phẩm như bầu, bí, ớt, cà, bắp địa phương, rau,... và trong khi chờ lúa chín có thể thu hái cây trồng khác để chống đói.

Tuy vậy, nghiên cứu phát triển cây lúa nước trong những vùng có thể mở ra vẫn là hướng giải quyết an toàn lương thực cần xem xét.

Qua thảo luận, đồng bào cho rằng chỉ có nông hộ nhóm III mới có khả năng làm được lúa nước, vì cây lúa nước đòi hỏi đầu tư cao, nhiều lao động và phải có kỹ thuật canh tác tốt.

Giải pháp phát triển cây lúa nước cộng đồng đề nghị là:

- Từng bước đưa cây lúa nước vào với quy mô tăng dần, không quy hoạch diện tích lớn dễ phá vỡ sinh thái nhân văn vùng nghiên cứu, khả năng chấp nhận của đồng bào chưa cao và nguồn nước tưới tiêu cho lúa là vấn đề lớn ở vùng cao này.

- Xem xét qui hoạch cho đồng bào được phép cải tạo những vùng đất trũng trong diện tích rừng được GĐGR để người dân làm quen dần và từng bước mở rộng diện tích sản xuất ruộng nước những vùng có khả năng tưới tiêu.

- Xây dựng quỹ tín dụng tiết kiệm và tăng cường công tác khuyến nông đi kèm nhằm cung cấp giống, huấn luyện kỹ thuật và tham quan chia sẻ kinh nghiệm là giải pháp cần thiết.

Cây ngô địa phương

Là cây trồng truyền thống cùng cây lúa rẫy của người Gia rai, cây ngô địa phương giống khá đa dạng và chất lượng rất cao, luôn được đồng bào ưa thích gieo trồng trên rẫy. Năng suất ngô địa phương: 2-3 tấn/ha thuần, đồng bào thường trồng xen theo hàng trên rẫy lúa, ngô thường chín sớm nên dùng làm cây cứu đói, thân ngô sau khi thu làm giá đỡ cho cây dưa, cây đậu địa phương bò lên.

Ngô lai tại Ea sol mới được khuyến nông đưa vào, nhưng do diện tích của các nông hộ ít, thiếu; ngô lai không làm lương thực phù hợp cho đồng bào, không để giống được nên chưa phù hợp tập quán sản xuất của người Gia rai, trong khi khuyến nông mỏng chưa tiếp cận được các buôn vùng GĐGR của xã Ea sol.

Cây cà phê

Tại xã Ea sol diện tích trồng cà phê có 1.284 ha, chủ yếu là cà phê quốc doanh của nông trường do Nhà nước quản lý. Đối với các buôn GĐGR của người dân tộc Gia rai có hai hình thức trồng cà phê: Liên kết với nông trường và tự phát không liên kết.

Tổng diện tích cà phê nông trường liên kết với 2 buôn là: 252 ha, trong đó Buôn Kary 116 ha trồng năm 1998, buôn Ta ly năm 1999 trồng 75 ha, năm 2000 trồng 61 ha.

* Hình thức liên kết:

Là hình thức hợp tác sản xuất cà phê giữa đồng bào với nông trường:

- Nông trường đầu tư xây dựng hạ tầng cơ sở, khai hoang sang mặt bằng lô thửa, thiết kế trồng, đầu tư cung cấp cây giống, phân bón, tưới tiêu và hướng dẫn kỹ thuật gieo trồng chăm sóc cây cà phê cho đồng bào, bảo vệ và bao tiêu sản phẩm theo giá thoả thuận tương thích với thị trường; đặc biệt là xây dựng, huấn luyện ban quản lý cộng đồng là người tại chỗ và hỗ trợ tín dụng bằng hiện vật như gạo, nhu yếu phẩm cần thiết khác. Đây là cách tiếp cận rất thành công và được đồng bào chấp nhận cao.

- Đồng bào có đất liên kết để trồng cà phê lâu dài với nông trường, có công lao động chăm sóc và thu hoạch cà phê và một số nghĩa vụ thuế với nhà nước.

Hình thức liên kết này được nông trường Ea tul làm rất tốt, đồng bào hiểu phương thức liên kết, quyền lợi và trách nhiệm rõ ràng nên rất an tâm chăm lo vườn cây. Tuy nhiên giá cà phê những năm gần đây giảm mạnh đã ảnh hưởng lớn đến nông trường lẫn người sản xuất chăm sóc vườn cây cà phê.

* Hình thức tự phát:

Là hình thức đồng bào tự đầu tư trồng và chăm sóc cây cà phê trên lô đất của nông hộ mình một cách tự phát. Hai buôn Điết và Cham do quỹ đất của nông hộ có nên không liên kết trồng cà phê được với nông trường. Một số hộ còn đất tự túc trồng, nhưng do khả năng đầu tư không có, kỹ thuật thiếu không được nông

trường hỗ trợ huấn luyện, nên cây cà phê sinh trưởng kém, hiệu quả thấp. Nhìn chung đồng bào có nguyện vọng được cấp đất thêm để có thể liên kết đất với nông trường trồng cà phê nhằm cải thiện đời sống.

Cây cao su

Toàn xã Ea sol có 1393 ha cây cao su, đây cũng là diện tích cao su chủ yếu của nhà nước. Tại các buôn dân tộc được GĐGR có hơn 200 ha cao su thuộc nông trường Ea Hleo. Buôn Điết và buôn Ta ly có 80 nông hộ tham gia nhận khoán chăm sóc cây cao su trồng trên phần đất rẫy trước đây của đồng bào. Nhưng do cách tiếp cận và phương pháp giao khoán không được đồng bào chấp nhận, quyền lợi và tỷ lệ ăn chia sản phẩm đồng bào không rõ ràng, người đồng bào có đất luôn cảm thấy bị thua thiệt, nên hiệu quả của sản xuất cây cao su thấp, vườn cây sinh trưởng kém. Nhiều diện tích giữa hai hàng cây cao su kiến thiết cơ bản bỏ trống trong khi dân thiếu đất, chưa được tận dụng để gieo trồng hợp lý làm lãng phí tài nguyên đất vốn rất khan hiếm.

4. Hệ thống chăn nuôi

Chăn nuôi của xã chưa phát triển, mặt dầu tiềm năng chăn nuôi gia súc có, số lượng con nhiều nhưng chất lượng rất thấp. Năm 1999 thống kê toàn xã có: 102 con trâu, 955 con bò, 1.670 con heo, 4.912 con gia cầm.

Số lượng đàn biến động rất lớn hàng năm tại các buôn dân tộc, có những năm do dịch bệnh lở mồm long móng, bò chết hàng loạt hoặc năm hạn hán mất mùa đồng bào bán bò để giải quyết lương thực.

Phương thức chăn nuôi trâu, bò ở các buôn là phương thức thả rông truyền thống, không chuồng trại dựa vào tự nhiên, không chăm sóc và cho ăn thức ăn dinh dưỡng bổ sung hàng năm thường xảy ra dịch hại gia súc, gia cầm. Kiến thức về chăn nuôi và thú y chưa có, khuyến nông chưa đến được buôn làng. Đối với người Gia rai chăn nuôi theo phong tục nên chưa suy nghĩ đầu tư cho chăn nuôi vì kinh tế, mặt dầu khi có những việc mua sắm lớn như làm nhà, rủi ro như đau ốm cần chuyển đi bệnh viện hay đói lương thực trầm trọng, đồng bào vẫn bán trâu, bò để lấy tiền. Song hầu hết trong nhận thức và phong tục nuôi bò dựa chủ yếu vào tự nhiên, chăn thả rông chỉ nhằm mục đích cúng lễ hàng năm.

Giải pháp chăn nuôi là được cộng đồng thống nhất là:

- Xây dựng nhóm thú y cộng đồng, nhiều lớp huấn luyện kỹ thuật căn bản trong chăn nuôi và phòng trị bệnh cho bò đã được thực hiện cùng với sự hỗ trợ của cán bộ và sinh viên ngành chăn nuôi trường Đại học Tây Nguyên, qua lớp học và được cộng đồng đề cử đã chọn ra 10 người có khả năng và trình độ để tiếp tục đào tạo thú ý viên cộng đồng tuyến cơ sở. Ngoài ra hàng năm bằng chương trình phòng dịch của Cục thú y, trường đã tổ chức sinh viên xuống cơ sở tiêm phòng hầu hết trâu bò cho dân, nên tỷ lệ dịch hàng năm ít xảy ra.

- Xây dựng tủ thuốc thú y cộng đồng, bằng nguồn vốn của chương trình phát triển miền núi tại địa phương, xã đã đầu tư mỗi buôn một tủ thuốc thú y cộng đồng và giao cho nhóm thú y để kịp thời chữa trị, thuốc điều trị được trả linh động bằng tiền mặt hoạt tín dụng cho nợ đến cuối vụ trả.

- Xây dựng hình thức tương trợ nhau theo nhóm, trong nhóm cộng đồng phân công lịch chăn dắt và cho nuôi "rẻ" đối với nông hộ nghèo chưa có bò. Qui định nuôi rẻ đã được cộng đồng thảo luận và người nuôi rẻ chấp nhận. Đây là nét đẹp văn hoá tương trợ giúp đỡ nhau của cộng đồng người Gia rai.

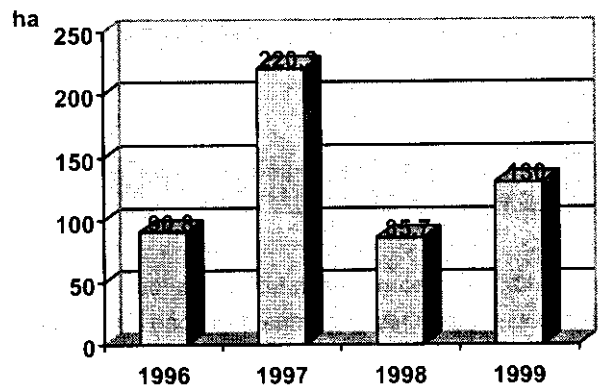
- Huấn luyện nông hộ có chăn nuôi phương thức chăn thả có chuồng trại, phương pháp làm cây rơm dự trữ thức ăn mùa khô cho bò và phương pháp ủ phân để bón cho cây cà phê. Đây là việc làm khó vì tập quán chăn thả rông dựa vào tự nhiên đã có từ ngàn đời, đưa tiến bộ mới này cần nhiều thời gian và từng bước bắt đầu với những hộ ban cộng đồng tình nguyện để vừa làm mô hình mẫu vừa huấn luyện đồng bào bằng hình ảnh thực tế.

5. Tài nguyên rừng và các hình thức quản lý rừng bởi người dân

Tài nguyên rừng tỉnh Daklak bị suy giảm nghiêm trọng, sau 5 năm có hơn 100.000 ha rừng bị tàn phá, diện tích cà phê, cao su và nương rẫy tại Daklak càng tăng, diện tích rừng càng mất nhiều.

Xã Ea Sol, huyện Ea Hleo cũng vậy, mặt dầu nhà nước đã có một đội kiểm lâm đóng trên địa bàn xã, nhưng số lượng ít, 5 người bảo vệ cho một diện tích 14.520 ha rừng tại xã, cơ chế và một số chính sách lâm luật chưa phù hợp và không chặt chẽ nên diện tích rừng khó tránh khỏi bị chặt phá. Rừng tại Ea sol là rừng khộp rụng lá theo mùa, rừng khô thưa cây họ dầu. Các loại cây gỗ quý như cẩm lai, cà te, trắc, cà chít, cẩm liên, dầu đồng đến nay gần như bị khai thác cạn kiệt. Sự suy giảm tài nguyên rừng ở lâm trường Ea Ea Hleo được ghi nhận quan diện tích rừng bị mất trong 4 năm như sau:

Biểu đồ 3: Diện tích rừng bị mất tại Lâm trường Ea Hleo



Nguồn: Nguyễn Hữu Nghị, 2000.

Mất rừng là một thực trạng chung của cả nước, làm thế nào để quản lý bảo vệ được tài nguyên rừng là vấn đề lớn của toàn xã hội. Một số chương trình, trong đó chương trình 327 tại huyện Ea Hleo cũng có được một số hiệu quả nhất định tuy còn nhiều bất cập. Từ năm 1994 Lâm trường Ea Hleo thực hiện giao khoán bảo vệ được 3.646 ha cho 45 hộ, trung bình 80 ha/nông hộ và UBND huyện cũng bằng nguồn vốn 327 giao khoán được 1.185 ha cho 20 hộ, trung bình 60 ha/nông hộ. Với mức khoán quản lý bảo vệ 40.000 đ/ha/năm, số hộ được nhận quản lý chỉ chiếm 4,7 %, diện tích bảo vệ lớn, nguồn lực có hạn, nên khó tránh khỏi những bất cập trong xã và hiệu quả quản lý bảo vệ còn thấp.

Câu hỏi nghiên cứu trong khuôn khổ đề án là làm thế nào để phát triển kinh tế hộ mà vẫn bảo vệ được diện tích rừng giao cho các nông hộ quản lý?

Hiện nay các hình thức giao đất giao rừng lâu dài cho dân là một giải pháp tích cực để quản lý bảo vệ được rừng. Vì GĐGR có giấy chứng nhận (sổ đỏ) theo luật đất đai nên quyền lợi của người dân được gắn bó hơn. Tỉnh Daklak đã thử nghiệm các hình thức chính sau:

- *Giao đất giao rừng cho từng nông hộ:*

Lâm trường quy hoạch vùng đất được giao đất giao rừng, điều tra đánh giá trữ lượng và giao cho nông dân có làm đơn tự nguyện xin được giao đất giao rừng.

- *Giao đất giao rừng theo nhóm hộ:*

Lâm trường quy hoạch lô thửa rừng giao, điều tra đánh giá trữ lượng và giao cho nhóm nông hộ, quy mô bao nhiêu hộ/nhóm vẫn chưa có một quy định nào hợp lý và đầy đủ cơ sở khoa học và thực tiễn.

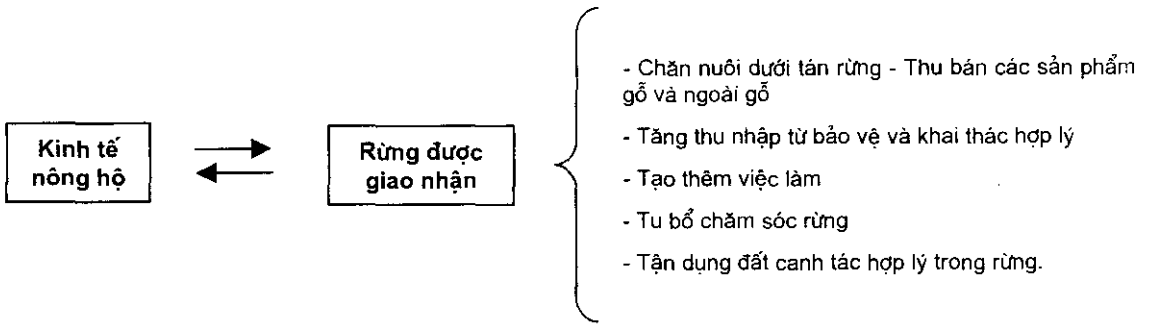
- *Giao đất giao rừng cho cộng đồng buôn quản lý:*

Lâm trường quy hoạch, điều tra đánh giá trữ lượng và giao cho cộng đồng quản lý, chăm sóc và bảo vệ.

Trên đây là ba hình thức giao đất giao rừng chính tại Daklak, tuy nhiên vẫn chưa có một đánh giá thật đầy đủ và khoa học để kết luận được phương thức nào là hợp lý nhất. Tại mỗi huyện, mỗi xã và mỗi buôn có

mỗi dân tộc khác nhau, đặc thù khác nhau. Hiện chưa có một thử nghiệm nào giao đất giao rừng theo cả ba hình thức thực hiện tại một vùng có đặc thù giống nhau để thêm cơ sở đánh giá kết quả của phương thức giao đất giao rừng. Trong nghiên cứu này chúng tôi chỉ đề cập đến quản lý bảo vệ rừng sau khi được giao nhận tại xã Ea sol, tại đây hình thức giao đất giao rừng cho hộ được áp dụng, 119 nông hộ được giao đất giao rừng để quản lý bảo vệ.

Trong nghiên cứu, tài nguyên rừng được giao là một nguồn lực quan trọng của nông hộ, nghiên cứu sử dụng tài nguyên rừng, nhằm góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế hộ, xoá đói giảm nghèo, những định hướng sẽ tập trung cùng người dân tận dụng hợp lý tài nguyên rừng như sơ đồ sau:



Giải pháp quản lý bảo vệ rừng đã được người dân thống nhất thực hiện là:

- Quản lý bảo vệ rừng sau khi giao nhận dưới hình thức cộng đồng. Toàn cộng đồng bàn bạc giải pháp bảo vệ tốt nhất, sau đó xây dựng một định chế quản lý bảo vệ rừng chung toàn buôn, định chế phù hợp luật pháp hiện hành và kế thừa những nét đẹp của luật tục bảo vệ tài nguyên rừng của người Gia rai trước kia. Trong định chế qui định cụ thể các điều khoản thoả thuận, khen thưởng công minh phù hợp tập tục của cộng đồng.

- Phân thành nhiều nhóm hộ cùng đi thăm rừng, bảo vệ rừng định kỳ và luân phiên.

- Xây dựng các phương án sản xuất từ tài nguyên rừng, phương án sản xuất tương thích nguồn lực nông hộ.

- Xây dựng và huấn luyện đội ngũ ban quản lý cộng đồng những kỹ năng huy động sự tham gia của người dân trong mọi hoạt động của cộng đồng.

- Huấn luyện với sự tham gia của người dân những kiến thức về tác động của rừng đối với sinh thái và môi trường sống.

Trên đây là những đánh giá ban đầu kinh tế hộ người đồng bào Gia rai sau giao đất giao rừng tại 4 buôn chúng tôi ghi nhận được trong khuôn khổ đề án VNRP. Những giải pháp sẽ tiếp tục được thực hiện và chứng minh trong năm tiếp theo, nhất là những giải pháp xem rừng là một nguồn lực và tận dụng hợp lý tài nguyên rừng được giao nhằm thúc đẩy phát triển kinh tế nông hộ góp phần xoá đói giảm nghèo và quản lý bảo vệ bền vững tài nguyên rừng được giao.

TÁC ĐỘNG CỦA PHƯƠNG THỨC QUẢN LÝ RỪNG ĐẾN NGUỒN TÀI NGUYÊN RỪNG Ở KHU VỰC MIỀN NÚI PHÍA BẮC VIỆT NAM

Đinh Ngọc Lan
Trường đại học nông lâm Thái Nguyên

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Việt Nam có tổng diện tích tự nhiên là 32.924.400 ha, trong đó có tới 2/3 diện tích là vùng đồi núi. Riêng vùng trung du và miền núi phía Bắc với 16 tỉnh có tổng diện tích 10.313.876ha. Đây là khu vực mà nghèo đói và suy thoái môi trường đã và đang thuộc những vấn đề chủ yếu nhất đe doạ sự phát triển bền vững nông thôn của khu vực này (Donovan et.al., 1997; Võ Quý, 1999). Sự suy thoái tài nguyên rừng, đặc biệt là chất lượng rừng đang đẩy xa những người dân nghèo ra khỏi tầm thụ hưởng các nguồn tài nguyên. Chính điều đó đã tạo điều kiện cho sự phân cực giàu và nghèo ngày càng sâu sắc và tiềm ẩn yếu tố không ổn định trong nông thôn miền núi Việt Nam [1, 2].

Gần 50 năm qua, tài nguyên rừng ở Việt Nam liên tục bị giảm sút, xét trên tất cả các phương diện: Diện tích, chất lượng rừng, trữ lượng gỗ... Cho đến nay tình trạng rừng bị phá, bị cháy và suy thoái chất lượng vẫn chưa được chặn đứng. Năm 1945 Việt Nam có 14,6 triệu ha rừng, độ che phủ hơn 43,6% thì năm 1997 độ che phủ rừng chỉ còn khoảng 28% (trong đó hơn 0,7 triệu ha rừng trồng), tổng trữ lượng gỗ chỉ còn khoảng 580 triệu m^3 và gỗ có khả năng khai thác và thương mại hoá thì thấp hơn nhiều (Tô Đình Mai, 1997) [3].

Đứng trước thực trạng đó từ năm 1992 nhà nước Việt Nam đã ban hành một hệ thống luật pháp và chính sách quan trọng để bảo vệ và phát triển tài nguyên rừng, trong đó đáng lưu ý là Chính phủ đã cho phát triển hình thức quản lý rừng tư nhân trên cơ sở giao đất, giao rừng cho người sử dụng. Từ đó đến nay, ở Việt Nam tồn tại 3 hình quản lý rừng là:

- Hình thái quản lý rừng nhà nước.
- Hình thái quản lý rừng tư nhân.
- Hình thái quản lý rừng cộng đồng.

Sự tồn tại, tuỳ theo mức độ khác nhau của 3 phương thức (hình thái) quản lý rừng đã tác động mạnh mẽ đến việc khai thác bảo tồn tài nguyên rừng ở Việt Nam, đặc biệt là khu vực miền núi phía Bắc. Vì vậy, việc đánh giá những tác động của các phương thức quản lý rừng đến tài nguyên rừng có ý nghĩa vô cùng quan trọng đối với phát triển nông thôn bền vững khu vực này.

II. PHƯƠNG THỨC QUẢN LÝ RỪNG

Trên thế giới nói chung và ở Việt Nam nói riêng với sự phát triển của lịch sử, các thể chế mới luôn xuất hiện và đã đưa đến các hình thức quản lý rừng khác nhau. Sự thay thế và đan xen của ba loại quản lý rừng là: quản lý nhà nước, quản lý tư nhân và quản lý cộng đồng, đã thúc đẩy quá trình phát triển ngành lâm nghiệp. Mỗi loại hình quản lý rừng có những đặc trưng riêng và thường có mối liên quan chặt chẽ với quyền sử dụng và bảo vệ tài nguyên. Nếu như tối đa hoá một hình thức quản lý rừng, hoặc chỉ một hình thức quản lý phổ biến, thì có thể dẫn tới tình trạng tài nguyên rừng bị suy thoái hoặc những hậu quả khác.

1. Phương thức quản lý rừng nhà nước

Quản lý Nhà nước về rừng dựa trên chế độ hưởng thụ mở rộng cho tất cả mọi người và cho rằng chỉ có tập trung tài nguyên rừng vào một chính thể quản lý thì mới có thể điều hành có kế hoạch và kiểm soát được việc bảo vệ, phát triển và sử dụng nguồn tài nguyên này vì lợi ích của quốc gia và của nhân dân. Nhà nước là

chủ sở hữu về rừng và đất rừng, có đầy đủ ba quyền năng: Quyền chiếm hữu, quyền sử dụng, quyền định đoạt tài sản. Quản lý nhà nước thiên về quản lý hành chính, với mục tiêu phúc lợi xã hội và an ninh môi trường.

Nhưng thực tế đã cho thấy rằng chính sách quản lý rừng và đất rừng của các nước đang phát triển đã có tác động hoàn toàn khác so với dụng ý mà các nhà hoạch định đã dự kiến ban đầu. Thường đây là kết quả của sự quá đà. Nhà nước khẳng định quyền quản lý về rừng và đất rừng tập trung vào nhà nước, nhưng lại không đủ lực để thực hiện quyền này, Nhà nước giao cho chính quyền địa phương chi phối, nhưng quyền lực của địa phương thì chỉ có hạn (Bruce, 1989) [4}. Hệ thống quản lý nhà nước về tài nguyên rừng đã tỏ ra không thành công, như nhận xét của Bromley và Cernea (1989) "Những thất bại nằm bên trong của việc quản lý đất đai quốc hữu hoá và tập trung về Trung ương" và thất bại đó là một trong những bài học về phát triển quan trọng nhất trong nửa thế kỷ qua.

Ở các nước đang phát triển, thất bại đơn giản là vẫn chưa đủ trang bị về kỹ thuật và kinh nghiệm để đảm nhận quản lý rừng thành công với những yếu tố tương quan qua lại về khoa học, tổ chức và bản địa phức tạp. (FAO, 1990) [5].

Việc tối đa hoá hệ quản lý nhà nước về tài nguyên rừng đã dẫn đến tình trạng tài nguyên rừng bị suy thoái. Như sự mất và suy thoái rừng nhiệt đới ở 75 nước đang phát triển (năm 1980 có 11,3 triệu ha rừng bị mất, năm 1990 mất tới 15,4 triệu ha (Phạm Hoài Đức, 1997) [6].

Tuy vậy, cho đến nay hình thức quản lý rừng Nhà nước vẫn chiếm đa phần trong các quốc gia, nhất là trong các nước phát triển.

2. Phương thức quản lý tư nhân

Quản lý tư nhân về rừng dựa trên sự thừa nhận quyền làm chủ và hưởng thụ của cá nhân về tài nguyên rừng. Quản lý tư nhân được Nhà nước trao quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng rừng và đất rừng. Tư nhân được chủ động tổ chức các hoạt động sản xuất kinh doanh nhằm mục đích bảo vệ rừng và phát triển kinh tế. Quản lý tư nhân thiên về lợi nhuận kinh tế và quyền lợi của cá nhân.

Quản lý tư nhân về rừng là một giải pháp tốt để bảo vệ và phát triển rừng. Quản lý tư nhân là một loại hình quản lý rừng và đất rừng có hiệu quả vì chủ thể được xác định rõ ràng, họ biết chắc sẽ được hưởng lợi những gì trên mảnh rừng đó. Thực tiễn phát triển của các trang trại trên thế giới trong những năm qua đã minh chứng rõ ràng nhất cho loại hình quản lý này. Trang trại phát triển cả về số lượng lẫn chất lượng, theo hướng mở rộng diện tích sản xuất hàng hoá, tạo việc làm và tăng thu nhập cho người dân.

Nhưng nếu quá nhấn mạnh đến hình thức quản lý tư nhân về tài nguyên rừng thì sẽ dẫn tới những hậu quả xã hội khác. Ví dụ như ở Philippin do việc chỉ chú trọng đến quản lý rừng theo hình thức tư nhân mà đã dẫn tới sự phân hoá giàu nghèo mãnh liệt xảy ra trong xã hội và Nhà nước thì bị mất quyền lợi, không kiểm soát được hoạt động của tư nhân [7].

3. Phương thức quản lý rừng cộng đồng

Quản lý rừng cộng đồng là hình thức quản lý trên cơ sở cộng đồng về tài nguyên rừng. Tài nguyên rừng cộng đồng được dành cho cá nhân sử dụng nhưng không thuộc sở hữu cá nhân. Tài nguyên này không phải là quyền hưởng thụ mở rộng mà chính là tài nguyên được quản lý tích cực theo nhóm, được đặc trưng bằng một loại nguyên tắc về quyền lợi và quy tắc về việc loại trừ sự hưởng thụ của người ngoài cộng đồng.

Quản lý rừng cộng đồng không phải là hình thức quản lý mới ra đời mà nó vốn là loại hình quản lý cổ truyền của người dân địa phương, cùng quản lý và cùng hưởng thụ. Hình thức này đã tạo nên các phương thức sử dụng tài nguyên lâu bền và gắn liền với vốn kiến thức bản địa về hệ sinh thái rừng của người dân địa phương.

Kiểu quản lý này đã phổ biến và tồn tại trong một thời gian rất dài, khi mà tài nguyên rừng đang còn dồi dào và khi Nhà nước còn chưa đủ sức quản lý những vùng xa xôi, hẻo lánh. Có thể nêu lên những ví dụ điển hình của hệ quản lý rừng cộng đồng như hệ Turf, hệ Chipko... ở Ấn Độ, hệ Panchayat ở Nê pan, hệ Umunnu ở Nigeria, hệ Sagia ở Sudan... [4,7].

Kinh nghiệm ở nhiều nước cho thấy rừng, cây rừng và đất rừng không thể không có chủ. Khi tạo quyền quản lý không có nghĩa là Nhà nước mất chủ quyền về rừng, nhưng rất cần thiết phải phân quyền, phân trách nhiệm phân địa bàn và phân chia quyền lợi cho tư nhân, cho cộng đồng. Khi rừng có chủ thì tài nguyên rừng được bảo tồn, phát triển và sự phát triển của cộng đồng cũng sẽ bền vững, và đây cũng là mục tiêu của tất cả các quốc gia.

Theo Runge (1986) những chế độ quản lý tài nguyên sở hữu cộng đồng hiện nay vẫn còn đóng một vai trò chủ chốt trong việc nuôi dưỡng các tài nguyên [7]. Ở một số khu rừng nếu xét trên cả 2 phương diện kinh tế, xã hội và an ninh môi trường thì việc giao đất rừng cho cộng đồng địa phương quản lý sẽ có hiệu quả hơn là giao đất rừng cho tư nhân, vì nhiều sáng kiến quan trọng, đặc biệt là để bảo vệ rừng đòi hỏi hoạt động ngoài quy mô hộ gia đình.

III. PHƯƠNG THỨC QUẢN LÝ RỪNG ĐỐI VỚI TÀI NGUYÊN RỪNG Ở KHU VỰC MIỀN NÚI PHÍA BẮC VIỆT NAM

1. Phương thức quản lý nhà nước

Trước năm 1954 (cải cách ruộng đất) phương thức quản lý nhà nước đối với rừng chưa được đề cập đến mà chỉ sau 1954 nhà nước mới khẳng định quyền sở hữu về rừng. Theo số liệu thống kê (bảng 1) cho thấy tỷ trọng diện tích rừng do Nhà nước quản lý đạt gần 70% vào năm 1955. Diện tích rừng do nhà nước quản lý tăng dần và đạt 87,3% vào những năm đầu 1985 ở khu vực trung du và miền núi phía Bắc [18]. Khi đó quản lý rừng nhà nước là phổ biến, rừng được giao cho các lâm trường quốc doanh và chính quyền địa phương quản lý thông qua các hợp tác xã. Thực tế, đây là một thể chế đúng trong giai đoạn đầu khi miền Bắc bước vào xây dựng chủ nghĩa xã hội, nhất là trong giai đoạn chiến tranh giải phóng miền Nam. Một mặt vì khả năng bao cấp của Nhà nước còn lớn, cộng với sự hỗ trợ của bên ngoài, mặt khác nhu cầu của con người lúc đó chưa vượt quá khả năng cung cấp của rừng nên tài nguyên rừng được bảo vệ. Nhưng sau giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước năm 1975, mọi người dân đều thoả mãn sau chiến thắng, sự quan tâm chuyển sang lo lắng cho cuộc sống kinh tế và vì vậy họ bắt đầu thấy nhu cầu của họ dần bị thiếu hụt. Dân số bắt đầu tăng nhanh, mặt khác Nhà nước trung ương không còn đủ lực vươn tới được những vùng xa xôi, quyền lực của nhà nước địa phương hạn chế... nên dẫn đến từ đây sự xung đột về quyền sử dụng rừng giữa các lâm trường, hợp tác xã với nông dân. Tiềm thức của người dân địa phương được khơi dậy cũng vì họ thiếu ăn, đời sống kinh tế sa sút trong nền kinh tế bao cấp, họ thấy rừng là của họ vì bao đời nay họ sống với rừng. Với thực trạng đó rừng dần dần bị phá với mục đích đốt rẫy làm nương để sinh sống, chặt gỗ trộm để bán... dẫn đến tài nguyên rừng bị suy giảm nghiêm trọng. Theo số liệu thống kê cho thấy: Diện tích rừng, độ che phủ của rừng toàn quốc bị suy giảm từ 43% năm 1943 xuống còn 28,2% năm 1994 (đồ thị 1).

Đặc biệt, khu vực trung du miền núi phía Bắc, sự suy giảm về số lượng rừng còn mạnh mẽ và nghiêm trọng hơn nhiều. Theo số liệu thống kê của Viện điều tra quy hoạch rừng và Niên giám thống kê các năm cho thấy năm 1943 toàn khu vực có độ che phủ rừng 60% và sau 50 năm chỉ còn 25,6% [10, 12, 18]. Đây cũng là thời kỳ mà Nhà nước đã nhận ra sự bất hợp lý của phương thức quản lý nhà nước đối với rừng. Và việc giải thể các hợp tác xã và một số lâm trường quốc doanh là hậu quả tất yếu của kiểu quản lý hành chính tập trung bao cấp (Phan Thanh Xuân, 1998) [7].

Song song với tình trạng mất rừng là sự suy giảm nghiêm trọng về chất lượng rừng. Số liệu bảng 3 cho thấy mặc dù nhà nước đã cố gắng đầu tư vào rừng nhưng vẫn chưa chặn đứng được hiện tượng suy giảm về chất lượng rừng của khu vực. Sản lượng gỗ khai thác tiếp tục giảm, diện tích rừng bị phá do cháy rừng và chặt đốt vẫn còn tăng [10, 11, 17].

Trước thực trạng suy thoái nguồn tài nguyên rừng, nhà nước đã có hàng loạt các chính sách nhằm chặt đứng quá trình này. Đáng lưu ý là luật đất đai 1993 ra đời và Nghị định 02/CP của Chính phủ năm 1994 đã thay đổi hẳn cục diện về phương thức quản lý rừng. Vì vậy từ năm 1994 diện tích do Nhà nước

quản lý giảm mạnh. So với trước đó Nhà nước quản lý chỉ còn 52,8% so với tổng diện tích rừng (bảng 1) và toàn quốc chỉ còn 60,5% (bảng 2) [16]. Diện tích rừng do Nhà nước quản lý hiện nay bao gồm các lâm trường quốc doanh, một số doanh nghiệp nhà nước, các cơ quan quân đội, các công ty, các hợp tác xã nông lâm nghiệp, UBND các xã quản lý và một số diện tích chưa giao cho thuê sử dụng. Diện tích rừng chưa giao và cho thuê hiện nay toàn quốc còn 1.769.671 ha (chiếm 15,28% so tổng diện tích rừng toàn quốc) và tại khu vực trung du và miền núi phía Bắc là 728.936 ha (chiếm 19,48% so tổng diện tích rừng của khu vực) [16].

Đây là một tiềm năng cho phát triển hình thức quản lý rừng khác ngoài nhà nước, nhưng cũng là một trở lực quá lớn đối với công tác quản lý rừng hiện nay của khu vực.

Đánh giá phương thức quản lý rừng nhà nước tại 10 điểm của trường hợp nghiên cứu Ba Bể và Phú Lương cho thấy 100% cho rằng quản lý nhà nước đối với rừng ở khía cạnh kinh tế là không cao, nhưng lại tốt với môi trường tài nguyên. Đa phần các điểm nghiên cứu đánh giá phương thức quản lý này ở mức trung bình (bảng 5) [2].

Tóm lại: Phương thức quản lý rừng nhà nước hiện nay ở khu vực đang còn là vấn đề cần tranh cãi (trừ những rừng đặc dụng như vườn quốc gia Ba Bể). Thực chất một số lâm trường, đơn vị kinh doanh hiện nay đã giao khoán rừng và đất rừng cho công nhân của mình. Sự đan xen này cũng có thể hiểu tính không bền vững của hình thức quản lý nhà nước đối với đa phần lâm phận của quốc gia. Tuy nhiên hình thức này đã, đang và sẽ tồn tại vì đối với một số khu rừng đặc thù như vùng cấm, vùng vườn quốc gia, sinh thái, đầu nguồn trọng yếu... rất cần thiết có sự quản lý trực tiếp của nhà nước các cấp.

2. Phương thức quản lý tư nhân

Phương thức quản lý rừng tư nhân dựa trên nguyên lý thừa nhận quyền làm chủ và hưởng thụ của cá nhân về tai nguyên rừng. Trước cải cách ruộng đất 1954 hầu như toàn bộ rừng của khu vực thuộc về cá nhân quản lý. Sau 1954 đến 1975, thời kỳ hợp tác xã, chỉ còn một số ít rừng ông cha thuộc cá nhân. Từ 1975, sau giải phóng miền Nam thống nhất đất nước đa phần các khu rừng trên thuộc các hợp tác xã quản lý. Vì vậy đã có thời kỳ chỉ còn xung quanh 5% tổng diện tích rừng là do tư nhân quản lý. Từ năm 1994 quản lý tư nhân được nhà nước trao quyền sở hữu về rừng và đất rừng. Quản lý tư nhân ở đây, trong giai đoạn hiện tại được hiểu là các hộ gia đình, họ được giao đất, giao rừng và rừng được quản lý sử dụng lâu dài. Số liệu điều tra cho thấy, tại khu vực trung du miền núi phía Bắc tỷ lệ rừng do tư nhân quản lý đã tăng từ 6,2% năm 1985 lên 33,8% năm 2000 (bảng 1).

Phương thức quản lý tư nhân về rừng và đất rừng được tái lập chính là một giải pháp quan trọng góp phần chặn đừng sự suy thoái về rừng ở Việt Nam nói chung và khu vực trung du miền núi phía Bắc nói riêng. Số liệu điều tra (đồ thị 1) cho thấy từ 1995 đến nay diện tích rừng toàn quốc tăng lên đáng kể và đạt 33,2% vào năm 2000. Riêng tại 16 tỉnh trung du miền núi phía Bắc, trong vòng 5 năm, diện tích che phủ của rừng đã tăng từ 25,6% năm 1995 lên 32,31% năm 2000 (đồ thị 2).

Tác động của phương thức quản lý tư nhân về rừng còn thể hiện gián tiếp qua việc nâng dần mức sống của đồng bào các dân tộc của khu vực mà cụ thể là nâng cao dần bình quân lương thực trên đầu người xung quanh 200kg/người/năm (1994) lên gần 300kg/người/năm (2000) [14, 17].

Đánh giá về cơ cấu diện tích rừng và loại rừng dưới hình thức tư nhân quản lý, số liệu bảng 2 và 4 cho thấy: Hiện tại toàn quốc có 1.968.301ha rừng đã giao cho hộ nông dân (chiếm 17% so tổng diện tích rừng) và tại vùng trung du miền núi phía Bắc Việt Nam đã có tới 1.265.245 ha là do hộ gia đình quản lý (đạt 33,81% so với tổng diện tích rừng của khu vực).

Tại trường hợp nghiên cứu Ba Bể và Phú Lương, với 10 điểm điều tra cho thấy nông dân đánh giá rất cao phương thức quản lý tư nhân về rừng (bảng 5).

Tóm lại: Hình thức quản lý tư nhân về rừng và đất rừng bước đầu thể hiện được vai trò của nó và cũng chính khi Nhà nước mạnh dạn giao đất giao rừng cho nông hộ đã phát huy được vai trò của người dân trong bảo vệ tài nguyên. Hình thức quản lý tư nhân được tái lập cũng là một nguyên nhân góp phần hạn chế sự suy thoái rừng ở Việt Nam. Tuy vậy nếu thái quá về hình thức quản lý này mà giao ép buộc, hết diện tích rừng cho dân cũng chưa phải là giải pháp tối ưu cho hiện nay và trong tương lai. Vì chắc chắn rằng hình thức tư nhân sẽ dẫn đến sự tập trung rừng vào một số người có khả năng đầu tư và nhân lực dẫn đến sự phân hoá giàu nghèo ở miền núi sẽ càng sâu sắc hơn.

3. Phương thức quản lý cộng đồng

Theo số liệu thống kê chưa đầy đủ, trong giai đoạn trước 1954 rừng cộng đồng khá phổ biến ở khu vực trung du miền núi phía Bắc Việt Nam. Từ 1954 - 1985 rừng cộng đồng chỉ còn rất nhỏ ở khu vực này (bảng 1).

Trong bộ Luật đất đai năm 1993 của Việt Nam đã cho một khung pháp lý về quyền sử dụng rừng và đất rừng cho mọi người dân và cộng đồng. Thực ra cho đến nay (2001) chưa có một văn bản nào của nhà nước cụ thể hoá hình thức quản lý cộng đồng đối với tài nguyên rừng. Tuy vậy từ năm 1994 đến nay một số rừng cộng đồng đã được tái lập ở khu vực miền núi phía bắc Việt Nam. Nguyên nhân chính dẫn đến việc tái lập này là do một số khu rừng thiêng, dòng họ từ xa xưa vốn có của nó. Mặt khác một số khu rừng đầu nguồn của một số địa phương khi giao cho hộ gia đình đã xuất hiện một số rừng bị tàn phá (do một số nông hộ thiếu ý thức bảo vệ hoặc do quá nghèo đói đã chặt phá rừng đem bán hoặc lấy đất để trồng lương thực). Từ tình trạng trên một số cộng đồng thôn bản đã thành lập nên khu rừng cộng đồng và cả thôn bản cùng quản lý theo hình thức cộng đồng. Theo số liệu thống kê (bảng 2) cho thấy hiện tại toàn quốc có tới 22,5% diện tích rừng so cộng đồng và một số tổ chức xã hội khác quản lý. Tại khu vực nghiên cứu chỉ có 13,36% là do cộng đồng quản lý (bảng 4). Một đặc điểm đáng lưu ý là rừng cộng đồng ở khu vực này chủ yếu là loại rừng tự nhiên.

Phương thức quản lý cộng đồng về rừng đã cùng với phương thức quản lý tư nhân góp phần phục hồi rừng tại khu vực trung du miền núi phía Bắc Việt Nam. Sự kết hợp, bổ sung cho nhau giữa hai phương thức tư nhân và cộng đồng chính là giải pháp quan trọng giúp nhà nước Việt Nam thực hiện chủ trương xác định chủ rừng cho toàn bộ lâm phận của quốc gia.

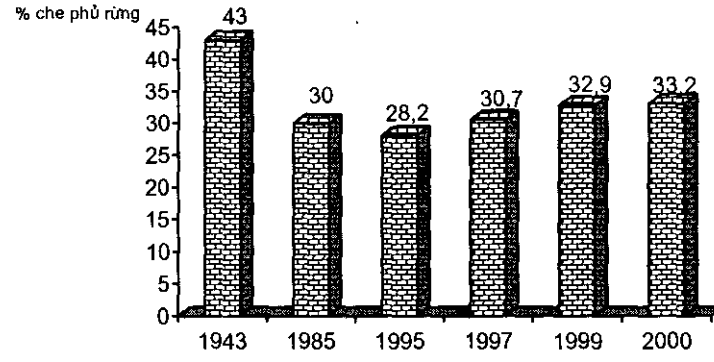
Đánh giá về phương thức quản lý cộng đồng (số liệu bảng 5) tại điểm nghiên cứu cho thấy tầm quan trọng của phương thức này.

Tóm lại: Quản lý cộng đồng đối với tài nguyên rừng là phương thức cần phát huy và mở rộng. Trong từng điều kiện cụ thể của từng địa phương nên có những nghiên cứu và bổ sung để hình thức này phát triển, vì thực tế và dự báo trong tương lai, nhiều khu vực của Việt Nam cần thiết phải có hình thức quản lý rừng cộng đồng thì mới có thể bảo tồn được tài nguyên rừng.

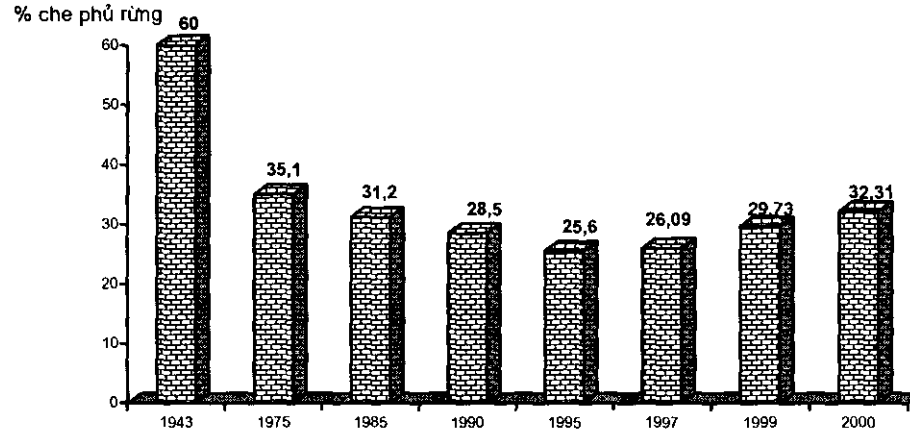
IV. KẾT LUẬN

Trong quá trình phát triển, Việt Nam đã có những thay đổi về thể chế nhằm vươn tới tối ưu hoá trong công cuộc quản lý tài nguyên và phát triển cộng đồng. Trong quản lý tài nguyên rừng hiện nay đang tồn tại 3 phương thức quản lý: Nhà nước, tư nhân và cộng đồng.

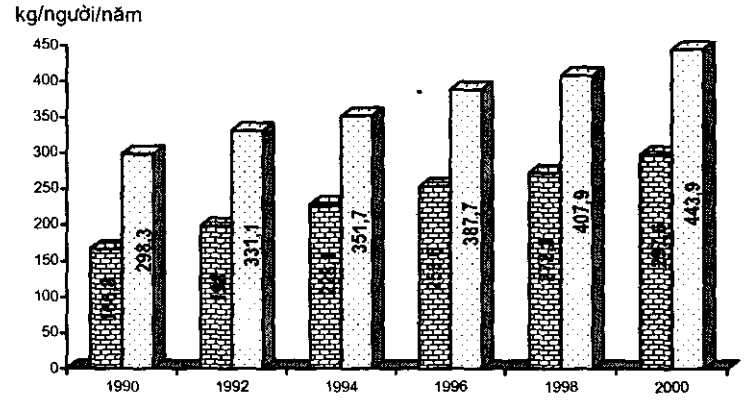
Tại khu vực miền núi phía Bắc Việt Nam, dưới tác động của các phương thức quản lý rừng đã ảnh hưởng rõ rệt đến duy trì và bảo vệ nguồn tài nguyên rừng. Mỗi một phương thức đều có những ưu thế và tồn tại của nó, vì vậy phải chăng nên có sự phối kết hợp giữa cả ba phương thức và có như vậy thì nguồn tài nguyên rừng mới được bảo vệ. Điều đó cũng đồng nghĩa với chiến lược an toàn lương thực của khu vực này.



ĐỒ THỊ 1: DIỄN BIẾN ĐỘ CHE PHỦ RỪNG QUA CÁC NĂM CỦA VIỆT NAM



ĐỒ THỊ 2: DIỄN BIẾN ĐỘ CHE PHỦ RỪNG CỦA KHU VỰC TRUNG DU VÀ MIỀN NÚI PHÍA BẮC VIỆT NAM



(Nguồn: Nông lâm nghiệp thuỷ sản Việt Nam 1990 - 1998 và Niên giám thống kê 2000)

ĐỒ THỊ 3: BÌNH QUÂN LƯƠNG THỰC QUI THÓC TRÊN ĐẦU NGƯỜI CỦA KHU VỰC TRUNG DU MIỀN NÚI PHÍA BẮC VÀ VIỆT NAM

Bảng 1: Diễn biến cơ cấu rừng dưới các phương thức quản lý ở khu vực trung du miền núi phía Bắc Việt Nam

ĐVT: % tổng diện tích rừng

Phương thức	Thời kỳ					
	1955	1965	1975	1985	1995	2000
1. Nhà nước	69,7	70,5	80,5	87,3	67,6	52,8
2. Tư nhân	20,5	19,7	14,5	6,2	22,0	33,8
3. Cộng đồng	9,8	9,8	5,0	6,5	10,4	13,4

(Nguồn: Tài liệu thống kê của Viện điều tra quy hoạch rừng, 2000)

Bảng 2: Diện tích các loại rừng dưới các phương thức quản lý của Việt Nam năm 2000

Loại rừng	ĐVT	Tổng diện tích rừng	Phương thức quản lý		
			Nhà nước	Tư nhân	Cộng đồng và tổ chức khác *
Tổng diện tích rừng					
- Diện tích	ha	11.575.429	7.004.104	1.968.301	2.603.024
- So với tổng DT rừng	%	100	60,50	17,00	22,50
1. Rừng tự nhiên					
- Diện tích	ha	9.774.483	6.243.210	1.170.079	2.361.194
- So với tổng DT rừng	%	84,44	53,93	10,10	20,41
2. Rừng trồng					
- Diện tích	ha	1.800.946	760.894	798.222	241,830
- So với tổng DT rừng	%	15,56	6,57	6,90	2,09

* Bao gồm cả rừng do các tổ chức xã hội khác quản lý

(Nguồn: Tổng kiểm kê đất đai toàn quốc năm 2000).

Bảng 3: Diễn biến một số chỉ tiêu lâm nghiệp của khu vực trung du miền núi phía Bắc Việt Nam so sánh với toàn quốc

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	1990	1995	2000
1. Giá trị sản xuất lâm nghiệp (Giá so sánh 1994)	1000 tỷ đ	1,71	1,76	2,36
- So với toàn quốc	%	34,4	35,0	41,8
2. Sản lượng gỗ khai thác	Triệu m^3	1,01	0,91	0,89
- So với toàn quốc	%	29,3	32,5	34,8
3. Sản lượng củi	Triệu ste	12,95	13,39	12,29
- So với toàn quốc	%	40,4	44,9	49,5
4. Diện tích rừng trồng tập trung	1000ha	29,1	54,3	83,9
- So với toàn quốc	%	29,1	25,9	42,7
5. Diện tích rừng bị cháy	1000ha	0,24	0,68	0,55
- So với toàn quốc	%	1,2	1,1	52,8
6. Diện tích rừng bị phá	1000ha	2,29	2,20	0,33
- So với toàn quốc	%	6,1	11,6	9,4

(Nguồn: Niên giám Thống kê 1991, 1995, 2000)

Bảng 4: Diện tích các loại rừng dưới các phương thức quản lý của khu vực trung du và miền núi phía Bắc Việt Nam năm 2000

Loại rừng	ĐVT	Tổng diện tích rừng	Phương thức quản lý		
			Nhà nước	Tư nhân	Cộng đồng và tổ chức khác *
Tổng diện tích rừng					
- Diện tích	ha	3.741.972	1.976.957	1.265.245	499.770
- So với tổng DT rừng	%	100	52,83	33,81	13.36
1. Rừng tự nhiên					
- Diện tích	ha	3.021.071	1.738.478	839.994	442.599
- So với tổng DT rừng	%	80,73	46,45	22,45	11,83
2. Rừng trồng					
- Diện tích	ha	720.901	238.479	425.251	57.171
- So với tổng DT rừng	%	19,27	6,38	11,36	1,53

* Bao gồm cả rừng do các tổ chức xã hội khác quản lý
(Nguồn: Tổng kiểm kê đất đai toàn quốc năm 2000)

Bảng 5: Đánh giá phương thức quản lý rừng tại vùng nghiên cứu
(7 điểm ở huyện Ba Bể tỉnh Bắc Kạn và 3 điểm ở Phú Lương tỉnh Thái Nguyên) ĐVT: Tỷ trọng %

Phương thức quản lý	Sử dụng sản phẩm rừng	Hiệu quả đối với KT - XH	Hiệu quả đối với tài nguyên MT	Đánh giá của cộng đồng thôn bản	Đánh giá của chính quyền xã
1. Nhà nước	(1): 80 (2): 100	(2): 100	(1): 100	(1): 10 (2): 60 (3): 30	(1): 10 (2): 60 (3): 30
2. Tư nhân	(4): 100	(1): 100	(1): 60 (2): 40	(1): 100	(1): 90 (2): 10
3. Cộng đồng	(3): 100	(1): 100	(1): 100	(1): 100	(1): 60 (2): 40

A: (1): Nhà nước
(2): Chính quyền xã
(3): Cộng đồng thông bản
(4): Cá nhân
B: (1): Cao
(2): Không cao
C: (1): Cao
(2): Không cao
D, E: (1): Tốt
(2): Trung bình
(3): Kém hiệu quả

(Nguồn: Kết quả điều tra quản lý rừng, 2000).

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bruce J.W., 1989 - Lâm nghiệp cộng đồng - Thẩm định nhanh quyền hưởng dụng đất và cây rừng - FAO, Rome.
2. Đinh Ngọc Lan, 2001 - Kết quả điều tra về rừng tại tỉnh Thái Nguyên và Bắc Kạn năm 2000. Báo cáo chuyên đề.
3. Donovan, D. et.al., 1997 - Những xu hướng phát triển của vùng núi phía Bắc Việt Nam. NXB Chính trị quốc gia - Hà Nội.
4. FAO., 1990 - Sổ tay cẩm nang của lâm nghiệp cộng đồng. Roma.
5. Messerschmidt, D.A. và nnk., 1996 - Quản lý tài nguyên rừng cộng đồng. Thư mục có chú dẫn của các nước châu Á, Phi và Mỹ Latinh. Nhà xuất bản Nông nghiệp - Hà Nội.
6. Phạm Hoài Đức, 1997 - Chứng chỉ rừng để quản lý rừng bền vững. Tạp chí lâm nghiệp 7/1997.
7. Phạm Thanh Xuân, 1998 - Vai trò của các chủ rừng trong việc phát triển rừng và nghề rừng ở Việt Nam. Tạp chí lâm nghiệp 11, 12/1998.
8. Tô Đình Mai, 1997 - Mấy vấn đề về chính sách phát triển lâm nghiệp đến năm 2010. Tạp chí lâm nghiệp 4, 5/1997.
9. Tổng cục Địa chính, 2000 - Tổng kiểm kê đất đai 2000.
10. Tổng cục Thống kê, 1991: Niên giám thống kê, 1990. Nhà xuất bản Thống kê, Hà Nội.
11. Tổng cục Thống kê, 1996: Niên giám thống kê, 1995. Nhà xuất bản Thống kê, Hà Nội.
12. Tổng cục Thống kê, 1997: Niên giám thống kê, 1996. Nhà xuất bản Thống kê, Hà Nội.
13. Tổng cục Thống kê, 1998: Niên giám thống kê, 1997. Nhà xuất bản Thống kê, Hà Nội.
14. Tổng cục Thống kê, 1999: Số liệu thống kê nông - lâm nghiệp - thuỷ sản Việt Nam 1990 - 1998. Nhà xuất bản Thống kê, Hà Nội, 1999.
15. Tổng cục Thống kê, 2000: Niên giám thống kê, 1999. Nhà xuất bản Thống kê, Hà Nội.
16. Tổng cục Thống kê, 2001: Kết quả tổng kiểm kê đất đai toàn quốc năm 2000. Nhà xuất bản Bản đồ, Hà Nội 2001.
17. Tổng cục Thống kê, 2001: Niên giám thống kê, 2000. Nhà xuất bản Thống kê, Hà Nội.
18. Viện điều tra quy hoạch rừng, 2000: Số liệu thống kê về diễn biến rừng của miền Bắc Việt Nam.
19. Võ Quý, 1999 - Để cuộc sống và môi trường của người dân miền núi được bền vững. Hội thảo quốc gia nghiên cứu phát triển bền vững miền núi Việt Nam, Hà Nội 8/1999.

GIẢM NGHÈO ĐỐI VỚI DÂN ĐỊNH CƯ THUỶ DIỆN ĐẦM PHÁ TAM GIANG - CẦU HAI NHÌN TỪ GÓC ĐỘ MÔI TRƯỜNG

Nguyễn Đức Vũ
Trường đại học Sư phạm Huế

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Đến nay, ven bờ đầm phá Tam Giang- Cầu Hai đã có 34 điểm định cư ổn định với gần 2000 hộ. Nghề sống chủ yếu của các hộ bao gồm: khai thác thuỷ sản đầm phá, nuôi trồng thuỷ sản (chủ yếu là tôm, cua), các nghề dịch vụ tại chỗ (đan lưới, làm than tổ ong, đò ngang, dịch vụ ăn uống nhỏ, thợ mộc, thợ nề,...). Cuộc sống của cộng đồng dân cư đầm phá từ chỗ lênh đênh trên mặt nước, "theo đuôi con cá" từ thuở trước 1985, đến nay đang đi dần vào ổn định, bám rễ vững chắc vào mép đầm và ngày càng có nhiều đổi mới. Sự hoà nhập vào cộng đồng ở trên bờ đã làm cho họ thụ hưởng được nhiều nguồn lợi chính đáng của người công dân, đồng thời cũng đặt họ trước một thử thách hết sức nặng nề: Cần phải làm gì để cuộc sống gắn chặt trực tiếp với nguồn lợi tài nguyên của họ được thoát khỏi đói nghèo, trong khi nguồn tài nguyên đầm phá có nhiều biến động theo hướng ngày càng suy giảm

II. NHỮNG HÀNH ĐỘNG ĐỊA PHƯƠNG CÓ TÁC DỤNG TÍCH CỰC ĐẾN GIẢM NGHÈO

Đương đầu với những khó khăn do cuộc sống mới ở khu định cư trên bờ đặt ra, trong điều kiện thâm niên với nghề đánh bắt độc canh, cộng đồng cư dân định cư đầm phá bước đầu đã mở mang một số ngành nghề hợp sức, chủ yếu dựa vào việc khai thác nguồn lợi tài nguyên tại chỗ

1. Hướng sang nuôi trồng thuỷ sản

Một số hộ nhanh chóng tận dụng mặt nước ở một số nơi còn bỏ hoang để nuôi cua, tôm sú, vẹm xanh, hàu. Tuy hình thức nuôi chủ yếu vẫn là quảng canh và quảng canh cải tiến, gặp nhiều rủi ro và năng suất thấp (nuôi quảng canh chắn sáo, năng suất đạt 6,23 tấn/ha; nuôi quảng canh cải tiến đạt 0,468 tấn/ha), nhưng do giá thành cao và có thị trường tiêu thụ rộng nên bước đầu đã tạo một thu nhập tương đối khá. Đặc biệt, vào vụ thu hoạch trong năm, các hộ gia đình này có được một khoản thu nhập tương đối đáng kể để tăng thêm nguồn vốn đầu tư vào phát triển sản xuất hoặc giải quyết các vấn đề nảy sinh trong đời sống cần đến một khoản tiền nhiều hơn.

2. Chăn nuôi lợn và gia cầm

Tận dụng nguồn thức ăn từ phụ và phế phẩm thuỷ sản và mặt nước tự nhiên ven bờ đầm, một số hộ gia đình ở các điểm định cư đã hướng vào việc chăn nuôi gà, ngan, vịt, ngỗng, và nuôi lợn. Các sản phẩm này có giá trị hàng hoá cao hơn, đáp ứng được nhu cầu tại chỗ ở địa phương và các vùng lân cận. Nhờ đó, các sản phẩm này tạo được nguồn thu đáng kể cho các hộ gia đình đông người.

3. Hướng vào việc trồng cây ăn quả và rau tại vườn nhà

Ở nơi có điều kiện thích hợp, chẳng hạn ở điểm định cư Mai Gia Phường (huyện Phú Lộc) và một số điểm định cư khác ở Quảng Điền, Phong Điền,.., trên diện tích đất cấp 200m^2, nhiều hộ đã trồng cây ăn quả (dừa, đào, chanh, cam,..) và một số rau quả theo thời vụ (ớt, các loại rau khác,...). Sản phẩm tuy không nhiều, nhưng có để trao đổi tại chỗ, mang lại một nguồn thu đáng kể cho một số hộ gia đình có ít lao động đi đánh bắt trên đầm.

4. Cải tiến kỹ thuật, mua sắm thêm thiết bị và công cụ sản xuất mới, tăng cường đánh bắt thuỷ sản trên đầm phá

Cùng với sự phát triển chung của khoa học kỹ thuật phục vụ ngành thuỷ sản, nhiều máy móc, công cụ đánh bắt được ngư dân sử dụng vào đánh bắt ở trên đầm. Bên cạnh các ngư cụ đánh bắt truyền thống vẫn giữ ưu thế, như: nò, sáo, đáy, chuôm, rớ, te quệu, xiếc, rê tôm, rê cua, cào lươn, câu,... đã xuất hiện một số công cụ mới, như rê bùng nhùng, rê dầm, rê quét,...Tàu thuyền của một số hộ được trang bị hiện đại hơn, với công suất hiện nay có thể đạt đến 12 CV. Nhờ vậy, năng suất và sản lượng khai thác được tăng lên rõ rệt. Tuy nhiên, điều đó cũng đồng nghĩa với sự giảm sút nguồn lợi thuỷ sản vốn có nhiều biến động do lấp và mở cửa Hoà Duân,Tư Hiền trong một số năm gần đây.

Nhìn chung, hoạt động thực tiễn giảm nghèo ở các khu định cư đầm phá rất đa dạng và đã mang lại nhiều hiệu quả thiết thực đối với cuộc sống của người dân thuỷ diện khi lên bờ định cư. Tuy nhiên, hầu như tất cả các hoạt động đều dựa vào khai thác trực tiếp nguồn lợi tự nhiên của đầm phá Tam Giang- Cầu Hai. Như vậy, con đường giảm nghèo của ngư dân đầm phá gắn chặt với sự giàu có của nguồn lợi này. Trong bối cảnh dân số tại các khu đầm phá ngày càng tăng nhanh (gia tăng tự nhiên vẫn còn trên 2%), phương tiện đánh bắt ngày càng nhiều, môi trường đầm phá có nhiều biến động, việc giảm nghèo đối với cộng đồng ngư dân định cư ngày càng trở nên khó khăn hơn. Điều đó đòi hỏi phải có nhiều giải pháp tổng hợp tác động mới có thể đưa cộng đồng dân cư này sớm thoát khỏi nghèo đói, trong đó giải pháp liên quan đến việc quản lý môi trường nói chung và bảo vệ nguồn lợi thuỷ sản nói riêng đóng một vai trò quan trọng, vì nó đảm bảo giữ gìn một cơ sở kinh tế chung cho cuộc sống của tất cả mọi người trong cộng đồng.

III. MỘT SỐ GIẢI PHÁP GIẢM NGHÈO ĐỐI VỚI DÂN ĐỊNH CƯ THUỶ DIỆN ĐẦM PHÁ

1. Quản lý nguồn lợi thuỷ sản, bảo vệ môi trường

Quản lý nguồn lợi thuỷ sản, bảo vệ môi trường là nhằm giải quyết mâu thuẫn giữa nguồn lợi tự nhiên đầm phá có hạn với nhu cầu mưu sinh của cộng đồng dân cư hàng ngày và yêu cầu phát triển kinh tế- xã hội về lâu dài của vùng đầm phá. Việc giảm nghèo của dân cư vùng đầm phá không thể tách rời với bảo vệ "kho thuỷ sản"- vốn là tài sản chung của cả cộng đồng. Nhờ vào việc đó mà đảm bảo sử dụng nguồn lợi thuỷ sản một cách có hiệu quả nhất chung cho cộng đồng dân cư địa phương, đảm bảo tái tạo nguồn lợi thuỷ sản đáp ứng kế sinh nhai cho cộng đồng dân cư địa phương một cách lâu dài. Ngoài ra, việc bảo vệ nguồn lợi thuỷ sản còn góp phần nâng cao năng suất sinh học tự nhiên, góp phần cải thiện đời sống nhân dân.

Việc bảo vệ nguồn lợi thuỷ sản nói riêng và bảo vệ môi trường đầm phá nói chung đã thu hút sự quan tâm của chính quyền các cấp, nhưng trên thực tế vẫn còn nhiều bất cập. Các nghề có tính huỷ hoại tài nguyên tuy bị cấm nhưng vẫn hoạt động phổ biến gây hậu quả môi trường khốc liệt: đánh mìn, chạy te, giã cào, dùng lưới có mắt lưới quá nhỏ, đánh bắt vào mùa cá sinh đẻ, chặn bắt tôm nhỏ ở cửa Thuận An, Tư Hiền,... Các nghề nhỏ xâm nhập vào vùng có nghề lớn cố định gây mâu thuẫn tranh chấp nội bộ ngư dân.Việc bảo vệ môi trường chỉ mới được coi là công việc của các cấp chính quyền, chưa thực sự trở thành phong trào quần chúng rộng rãi của nhân dân.

Sự kết hợp giữa Nhà nước và nhân dân trong quản lý nguồn lợi thuỷ sản ở vùng đầm phá cần được coi là một phương thức tốt, bởi vì nếu chỉ riêng Nhà nước quản lý thì bất kham trước các hoạt động vi phạm các qui định bảo vệ nguồn lợi thủy sản diễn ra mọi nơi, mọi lúc, bất kể ngày đêm trên toàn vùng đầm phá. Nhưng nếu chỉ có cộng đồng bảo vệ thì không thể có hiệu quả, bởi vì hầu hết những người vi phạm đều cùng sống chung với nhau trong phạm vi vùng lãnh thổ, thậm chí nhiều người trong số họ là bà con thân thích, anh em với nhau.

Cùng với việc bảo vệ nguồn lợi thuỷ sản là việc giảm áp lực khai thác thuỷ sản tự nhiên trên đầm phá, đưa một bộ phận ngư dân sang khai thác biển. Ngoài ra, việc cải tiến và chuyển giao tiến bộ kỹ thuật cho ngư dân đầm phá cũng là con đường có hữu hiệu trong giảm nghèo (Sở Thuỷ sản TT- Huế đưa xăm a5 có mắt lưới 2a= 10 mm vào sử dụng đại trà cho nghề nò sáo tại Tam Giang- Cầu Hai đã làm thay đổi năng suất đánh bắt lên rất nhiều).

Để nâng cao hiệu quả của việc bảo vệ nguồn lợi thủy sản và bảo vệ môi trường nói chung, các cấp chính quyền địa phương cần thiết phải tập trung giải quyết các vấn đề sau:

- Tăng ngân sách chi cho công tác nghiên cứu phát triển bền vững vùng đầm phá, coi đây là khoản đầu tư dài hạn dưới dạng hỗ trợ kỹ thuật cho phát triển sản xuất, giảm nghèo ở vùng đầm phá. Mở rộng hợp tác nghiên cứu khoa học trong nước, trong khu vực và trên thế giới. Có chính sách ưu đãi khuyến khích các nhà nghiên cứu khoa học ở địa phương nghiên cứu và đưa các ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật vào vùng đầm phá.

- Hoàn thiện hệ thống khuyến nông, khuyến ngư ở cơ sở, khuyến khích tạo điều kiện để nhiều tổ chức và cá nhân hoạt động khuyến nông, khuyến ngư tự nguyện. Thu hút được nhiều cán bộ kỹ thuật và nông dân có kinh nghiệm sản xuất tham gia vào mạng lưới để chuyển giao các tiến bộ kỹ thuật cho ngư dân định cư thuỷ diện.

- Thành lập quỹ khuyến nông, khuyến ngư dựa vào các nguồn: ngân hàng nhà nước, tài trợ của nước ngoài, đóng góp của các ngành kinh tế liên quan, đóng góp của các hộ nông dân được hưởng thụ sự hướng dẫn triển khai của khuyến nông, khuyến ngư đã có sản xuất hàng hoá khá và thu được lợi nhuận cao.

- Tăng cường giáo dục bảo vệ môi trường cho tất cả mọi người dân đầm phá thông qua các tổ chức cộng đồng và đoàn thể ở điểm định cư. Đi đôi với các biện pháp hành chính, pháp chế, cần nâng cao nhận thức môi trường cho ngư dân thuỷ diện, xây dựng phong trào cùng bảo vệ nguồn lợi thuỷ sản trong cộng đồng dân cư vùng đầm phá. Các biện pháp bảo vệ nguồn lợi thủy sản trước hết cần phải được ngư dân ủng hộ và tự giác giám sát nhau thực hiện. Xây dựng và phát triển phương thức quản lý cộng đồng đối với tài nguyên, môi trường vùng đầm phá.

2. Cho ngư dân vay vốn phát triển sản xuất

Do tính chất của ngành nghề sản xuất ở đầm phá yêu cầu chi phí ban đầu cao, nên nhu cầu vốn quay vòng sản xuất của ngư dân khá lớn để đầu tư vào việc mua tôm giống, thức ăn trong nuôi tôm, cua, cá, hay vật tư, phương tiện sản xuất thủ công.

Trên thực tế, sản xuất ở đầm phá có tính chu kỳ. Việc trả lãi hàng tháng thực sự gây nhiều khó khăn. Ngoài ra, do nhu cầu vốn cho sản xuất ở đầm phá rất lớn, do vậy việc tranh thủ thêm các nguồn vốn khác nhau là điều hết sức quan trọng. Có thể có các con đường sau:

- Tranh thủ nguồn vốn Trung ương, vốn của ODA,... vốn viện trợ của các tổ chức quốc tế để xây dựng kết cấu hạ tầng (chủ yếu cho giao thông, điện, đê bao,..). Huy động mạnh mẽ sức dân và một phần viện trợ của các tổ chức phi chính phủ để làm giao thông nông thôn, xây dựng đê ngăn mặn, phòng học.

- Mở rộng hình thức vay tín chấp đối với ngư dân, nhất là đối với các hộ nghèo không có tài sản để thế chấp.

- Nhà nước cần có chính sách hỗ trợ giá cho ngư dân đầm phá. Nhà nước bù lỗ để các ngành cung ứng vật tư bán các vật tư sản xuất cho ngư dân với giá cả hợp lý, giảm dần khoảng chênh giữa giá sản phẩm do ngư dân làm ra với giá vật tư.

- Xây dựng các dự án khả thi xoá đói, giảm nghèo gắn với phát triển sản xuất (thuỷ sản, du lịch, tiểu thủ công nghiệp,...) để kêu gọi các nhà đầu tư, tài trợ trong nước và ở nước ngoài.

- Kêu gọi và tạo điều kiện thuận lợi để Việt kiều người vùng đầm phá, ven biển đang sinh sống ở nước ngoài hướng về hợp tác, liên doanh phát triển vùng đầm phá.

Nhu cầu vay vốn sản xuất của hộ ngư dân đầm phá rất đa dạng đòi hỏi ngân hàng nhà nước phải mở rộng mạng lưới hoạt động đến các cụm xã, liên xã, gắn hoạt động tín dụng ngân hàng với huy động tiền tiết kiệm của nhân dân, tiếp cận thị trường, tạo điều kiện để mở rộng dịch vụ thanh toán đến người dân; mở rộng và củng cố các tổ chức tương hỗ do dân tự nguyện lập ra có sự hướng dẫn của chính quyền, các đoàn thể, các tổ chức quần chúng làm dịch vụ tín dụng cho ngân hàng. Ưu tiên cho vay vốn nhằm vào các ngành

theo hướng chuyển dịch cơ cấu sản xuất ở đầm phá (đi biển, nuôi trồng, chăn nuôi, trồng cây, chế biến thuỷ sản, dịch vụ,...). Thông qua các giải pháp về vốn để tạo việc làm, giảm nghèo, ổn định sản xuất và đời sống cho ngư dân.

3. Tìm hướng tiêu thụ sản phẩm, tránh thiệt thòi cho ngư dân nghèo

Trong tiêu thụ sản phẩm ở vùng đầm phá hiện nay, tư thương giữ vai trò quan trọng. Cần phải có giải pháp để tổ chức lại thị trường tiêu thụ nhằm mục đích giúp người nghèo tránh được thiệt thòi và an tâm đẩy nhanh sản xuất. Các giải pháp về tiêu thụ sản phẩm nên chú trọng vào các vấn đề sau:

- Khuyến khích mở chợ ở các điểm định cư hay ở cụm dân cư đầm phá, từng bước hình thành nhiều điểm buôn bán tập trung có qui mô tương đối lớn ở ven bờ đầm phá.

- Đẩy mạnh công tác dự báo và phổ biến rộng rãi thông tin về thị trường, giá cả sản phẩm thuỷ sản cho người dân ở các khu định cư, phát triển các tư vấn dịch vụ về nhu cầu tư liệu sản xuất, hàng tiêu dùng.

- Nhà nước cần ban hành chính sách bảo trợ một số nghề mới do chuyển dịch cơ cấu sản xuất tạo ra bằng nhiều hình thức như thu mua sản phẩm với giá bảo trợ, giảm thuế. Trước mắt là các ngành như đi biển, nuôi tôm sú, trồng cây, lập vườn.

- Có chính sách dự trữ các vật tư và tư liệu sản xuất chủ yếu, tạo ra lực lượng đủ sức điều chỉnh giá cả khi thị trường khan hiếm, không để tư thương tuỳ tiện nâng giá, gây thiệt hại cho ngư dân nghèo.

4. Xây dựng các tổ chức sản xuất và đời sống ở các khu định cư, hỗ trợ nhau trong việc giảm nghèo

Ở mỗi điểm định cư, cần hình thành các loại tổ chức sau:

- Các tổ chức hợp tác do các nhóm hộ có nhu cầu trong sản xuất tự nguyện lập ra để tương trợ, giúp đỡ lẫn nhau trong sản xuất và đời sống. Nội dung hợp tác có thể là một khâu hay vài khâu, tập trung vào các vấn đề cần có sự hợp tác như giúp nhau vay vốn ngân hàng, xây đắp và chung nuôi một hồ ao, chung nhau mua vật tư và phương tiện sản xuất, chế biến và tiêu thụ sản phẩm.

- Các hội nghề nghiệp, bao gồm các thành viên cùng làm một nghề, như hội những người nuôi tôm sú, hội tôm giống,.. Các thành viên trong hội cùng trao đổi làm ăn và đưa tiến bộ kỹ thuật vào sản xuất, giúp nhau mua vật tư, tiêu thụ sản phẩm, giúp những hội-viên nghèo vượt qua khó khăn.

- Các hội mang tính chất xã hội được tổ chức như một đoàn thể nằm trong cơ chế chính trị ở nông thôn, đó là các hội nông dân, phụ nữ, thanh niên,...Các hội này có chức năng giáo dục cho hội viên các kiến thức mới về xã hội, chính trị, kinh tế, phù hợp với cơ chế mới, đứng ra bảo lãnh cho các hội viên vay vốn tín dụng, phát triển sản xuất gia đình. Thông qua các hình thức sinh hoạt mà hội làm công tác khuyến nông, khuyến ngư, vận động, giúp đỡ nhau trong sản xuất, đời sống, đồng thời để đạt với chính quyền các nguyện vọng của hội viên.

Trên đây là một số giải pháp chủ yếu giảm nghèo dân định cư thuỷ điện đầm phá Tam Giang- Cầu Hai tỉnh TT- Huế. Các giải pháp này có mối quan hệ chặt chẽ với nhau, xoay quanh lõi chủ yếu là bảo vệ, khai thác hợp lý nguồn lợi thuỷ sản đầm phá Tam Giang- Cầu Hai, từ cơ sở đó để giảm nghèo. Thực hiện các giải pháp này là trách nhiệm của cả nhà nước, cộng đồng, và tất cả ngư dân đầm phá hợp lại theo đơn vị hộ gia đình. Cuộc sống của mỗi ngư dân đầm phá cho đến hiện nay vẫn bám chặt lấy mặt nước đầm phá. Khó có thể thoát ra khỏi đói nghèo, nếu như nguồn lợi tài nguyên đầm phá ngày càng nghèo đi.

GIA ĐÌNH Ở XÃ LÁT, HUYỆN LẠC DƯƠNG (LÂM ĐỒNG)

Trần Kiều Hạnh
TC Hợp tác QT vì sự PT và đoàn kết
Lê Vân Anh
Viện Địa lý-TTKHTN và CNQG

Nằm cách thành phố Đà Lạt 15 km về phía Bắc, dưới chân núi Lang Biang hùng vĩ là nơi cư trú của dân tộc Cơ Ho ở xã Lát, huyện Lạc Dương, tỉnh Lâm Đồng. Đây là nơi cư trú từ lâu đời nhất của người Cơ Ho - một dân tộc bản địa (gốc địa phương) có dân số lớn nhất trong các dân tộc thiểu số ở tỉnh Lâm Đồng. Cuộc sống của người dân ở đây còn trong tình trạng nghèo khổ, kinh tế còn mang tính tự cấp tự túc, mọi gánh nặng của sự thiếu thốn khó khăn đều trút lên vai người phụ nữ. Gia đình người Cơ Ho sống theo chế độ mẫu hệ, trong gia đình, người phụ nữ ngoài chức năng sinh con, chăm sóc gia đình, phải cùng chồng lao động và lo kiếm tiền. Sức ép về kinh tế trong thời kỳ kinh tế thị trường và dân số tăng nhanh làm cho người phụ nữ Cơ Ho ngày càng vất vả, họ không đủ ăn, không đủ mặc và nuôi con, tất nhiên học vấn, vị trí của họ trong xã hội cũng thấp kém. Điều đáng ngạc nhiên là phụ nữ Cơ Ho ở xã Lát sống trên địa bàn gần thành phố Đà Lạt - một thành phố du lịch và là vùng chuyên canh rau, hoa quả xuất khẩu nổi tiếng của Việt Nam, nhưng cuộc sống của những người phụ nữ này không có gì thay đổi trước những thành quả của nền kinh tế đổi mới. Tỉnh Lâm Đồng là tỉnh có nền kinh tế tăng trưởng nhanh, có tài nguyên thiên nhiên rất phong phú, là nơi thu hút nhiều nhất dân di cư đến từ mọi vùng của đất nước và nhiều người đã làm giàu trên mảnh đất này. Vậy điều gì đã gây sự bất bình đẳng trong việc sử dụng tài nguyên, trong việc thừa hưởng sự tiến bộ của khoa học, của cơ chế thị trường giữa dân tộc Cơ Ho và người Kinh di cư đến? Phụ nữ Cơ Ho với vai trò mẫu hệ đã được quan tâm thế nào và chịu thiệt thòi gì trong quá trình phát triển kinh tế ? Cần làm gì để xoá bỏ sự nghèo đói và bất bình đẳng cho phụ nữ Cơ Ho ở xã Lát ? Đó là những vấn đề mà báo cáo này muốn đề cập tới.

Cơ sở lý luận

Báo cáo nghiên cứu những vấn đề có liên quan đến quan điểm Giới, phân công lao động và dân tộc học trong quá trình thực hiện xoá đói giảm nghèo.

Quan điểm giới

Cần có quan điểm giới khi nghiên cứu các vấn đề xoá đói giảm nghèo ở nông thôn vì:

- Xuất phát từ vị thế yếu kém của phụ nữ, phụ thuộc, không bình đẳng và có quyền như nam giới. Do chức năng của phụ nữ trong việc duy trì nòi giống, tái sản xuất sức lao động, lo kiếm sống cho gia đình, làm những việc có tính cộng đồng nên phụ nữ chịu nhiều thiệt thòi hơn nam giới về thể chất, về nhận thức và quyền lợi.

- Đối với những nước kinh tế phát triển đã thực hiện phong trào giải phóng phụ nữ và đề cao quyền tự do thì vai trò phụ nữ nói chung đã được nâng cao và đạt được sự bình đẳng nhất định. Những nước đang phát triển và có nhiều tập tục thì phụ nữ chịu nhiều định kiến, bị áp bức, bóc lột, ngược đãi, bị lép vế so với nam giới.

- Trong các chính sách, dự án phát triển kinh tế thường ít chú ý tới góc độ giới, trong khi phụ nữ chiếm đến 1/2 dân số và là lực lượng lao động thường xuyên tác động đến tài nguyên, lực lượng tiêu dùng rất lớn trong xã hội.

- Vì vậy, nghiên cứu giới nhằm mục đích hình thành những lý luận về quyền bình đẳng của phụ nữ và sự công bằng hơn so với nam giới trong xã hội.

- Khi nghiên cứu các dự án phát triển nông thôn, giới cần được xem xét đến các hoạt động:

+ Hoạt động sản xuất: Là những hoạt động sản xuất kinh doanh đem lại thu nhập hoặc để đáp ứng nhu cầu tiêu dùng của phụ nữ và nam giới.

+ Hoạt động tái sản xuất: Là những hoạt động duy trì nòi giống và tái sản xuất sức lao động (mang thai, sinh con, chăm sóc trẻ em, người già, nuôi dưỡng các thành viên trong gia đình...)

+ Hoạt động cộng đồng: Là những hoạt động diễn ra ở cấp cộng đồng:Làng, bản, khối, phố, họ hàng...nhằm đáp ứng các nhu cầu chung.

Vai trò người phụ nữ thực sự được nâng cao khi họ được xã hội quan tâm và tạo điều kiện để thực hiện được các hoạt động trên nhằm thoả mãn các nhu cầu và lợi ích giới.

Nhu cầu và lợi ích giới:

- Nhu cầu giới: là nhu cầu mà mỗi giới có nguyện vọng, yêu cầu được đáp ứng để thực hiện tốt các hoạt động của mình với tư cách là phụ nữ và nam giới.

- Lợi ích giới là những lợi ích của phụ nữ và nam giới mà khi được đáp ứng sẽ làm biến đổi thực tế phân công lao động theo hướng tiến bộ, góp phần nâng cao bình đẳng nam nữ.

Những lý luận về giới là cơ sở để phân tích các chức năng hoạt động giới của phụ nữ Cơ Ho, từ đó những mặt hạn chế, những yếu tố cản trở sự tiến bộ của phụ nữ Cơ Ho được làm rõ.

Quan điểm phân công lao động trong cơ chế thị trường

Phân công lao động là việc tổ chức ra các ngành sản xuất trong không gian phù hợp với điều kiện địa lý của lãnh thổ. Trong quá trình phát triển kinh tế-xã hội, sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế kéo theo chuyển dịch về phân công lao động theo hướng sản xuất hàng hoá và chịu sự điều tiết của quy luật thị trường.

Chuyển dịch cơ cấu phân công lao động trong thời kỳ đổi mới nền kinh tế biểu hiện ở việc làm cho người lao động trong các ngành công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, dịch vụ, thương nghiệp tăng lên, lao động nông nghiệp giảm dần, sự hình thành các vùng chuyên canh, chuyên môn hoá sản xuất, hình thành các trung tâm, tụ điểm phát triển kinh tế.

Lý luận về phân công lao động được sử dụng để phân tích cơ cấu việc làm hiện nay của phụ nữ Cơ Ho ở xã Lát nhằm tìm ra những bất cập trong sử dụng lao động nữ gây ảnh hưởng đến sức khoẻ, đến thu nhập của chị em và ảnh hưởng đến tài nguyên môi trường. Trên cơ sở đó hướng cho phụ nữ Cơ Ho tìm đến những việc làm phù hợp với kinh nghiệm, kỹ năng lao động của họ, với tiềm năng tài nguyên của địa phương, với yêu cầu của thị trường và tạo ra thu nhập cao cho người lao động.

Phát triển kinh tế gia đình và nâng cao năng lực cho phụ nữ Co Ho chỉ thực hiện được khi họ được xem xét dưới góc độ giới và việc làm phù hợp với xu thế phân công lao động theo cơ chế thị trường.

Quan điểm dân tộc học

Quan điểm dân tộc học khi nghiên cứu phụ nữ Cơ Ho ở xã Lát thể hiện khi phân tích vai trò mẫu hệ của họ trong gia đình, họ tộc. Có những phong tục, truyền thống được tôn trọng xong có những hủ tục chèn ép người phụ nữ cần phải được chỉ ra để người phụ nữ nhận thức được và đấu tranh bảo vệ mình. Vai trò mẫu hệ phụ nữ Cơ Ho được phân tích rõ quyền lợi của họ là gì và họ chịu thiệt thòi gì ? người đàn ông trong gia đình có trách nhiệm thế nào trong gia đình dân tộc Cơ Ho ?

Phương pháp nghiên cứu

Các phương pháp nghiên cứu được sử dụng bao gồm:

- Phương pháp điều tra xã hội học được tiến hành với các bảng hỏi tại các hộ gia đình, chủ yếu là phụ nữ dân tộc Cơ Ho.

- Phương pháp nghiên cứu tham dự được thực hiện dưới các hình thức hội thảo, tập huấn

- Phương pháp thống kê tiến hành trong quá trình thu thập và xử lý số liệu

- Phương pháp chuyên gia được tiến hành khi lấy ý kiến chuyên gia trong các lĩnh vực nghiên cứu, đặc biệt là chuyên gia nghiên cứu về phụ nữ.

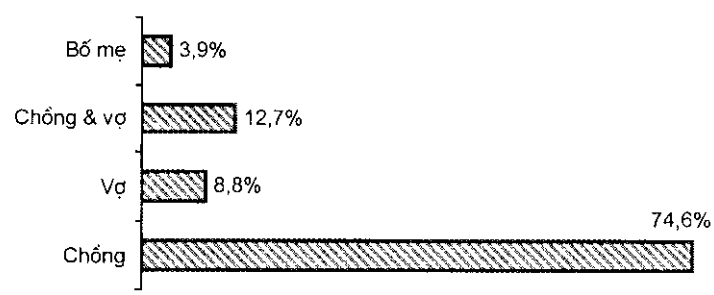
NHỮNG ĐIỂM CHÍNH TRONG NỘI DUNG NGHIÊN CỨU

1. Phong tục mẫu hệ truyền thống của dân tộc Cơ Ho đã trở thành gánh nặng đối với người phụ nữ ở xã Lát khi họ lấy chồng

Khác với đa số người Việt ở Việt Nam, hôn nhân do người đàn ông chủ động và gia đình nhà chồng lo tổ chức đám cưới - chế độ mẫu hệ ở dân tộc Cơ Ho quy định con gái lớn lên phải đi "bắt chồng" và chủ động trong việc cưới hỏi. Muốn có chồng phải có của cải để làm đám cưới. Ngày xưa nhà trai thường đòi nhà gái trâu, bò, chum, chóe. Ngày nay lễ cưới được quy thành tiền. "Giá" một ông chồng từ 5-10 triệu đồng trong khi thu nhập bình quân của một hộ gia đình chỉ từ 1-2 triệu đồng/ năm. Như vậy muốn lấy được chồng, người phụ nữ phải lăn lộn làm việc, nhịn ăn nhịn mặc hàng chục năm, phải vay mượn, cầm cố nhà đất, bán lúa non, có người chịu kiếp con nợ suốt đời. Nhiều phụ nữ Cơ Ho lấy chồng rồi,15 năm sau chưa trả hết nợ cưới chồng. Đó thật sự là những hủ tục khắc nghiệt chèn ép phụ nữ.

2. Phụ nữ Cơ Ho làm chủ gia đình nhưng quyền quyết định việc làm trong gia đình là người chồng

Trong hộ gia đình của dân tộc Cơ Ho, do phong tục mẫu hệ nên con đẻ ra mang họ mẹ và người phụ nữ nắm vai trò làm chủ trong việc chi tiêu. Người chồng đi làm, kiếm ra tiền đưa cho vợ quản lý nhưng định hướng việc làm trong gia đình chủ yếu lại do người chồng quyết định. Vai trò quyết định đó thể hiện qua điều tra 101 hộ gia đình như sau:



Vậy tại sao người phụ nữ làm chủ trong gia đình, quản lý chi tiêu và nuôi dạy con cái, dựng vợ gả chồng, tham gia sản xuất nhưng định hướng phát triển kinh tế gia đình thì phần lớn lại do người đàn ông quyết định ?

Có 100% phụ nữ được hỏi đều công nhận rằng người chồng định hướng phát triển kinh tế gia đình tốt hơn người vợ! Trong bối cảnh phong tục mẫu hệ của dân tộc Cơ Ho ở xã Lát thì cần xem xét đến khía cạnh: Phải chăng người phụ nữ dân tộc Cơ Ho còn rất hạn chế về trình độ văn hoá và hiểu biết xã hội ? Họ chấp nhận vai trò "làm chủ" theo truyền thống dân tộc trong khi đó họ lại không nghĩ xem phải làm gì cho bớt khổ, giảm bớt hủ tục nặng nề. Người chồng trong gia đình dân tộc Cơ Ho quyết định hướng "làm ăn", chi tiêu thế nào đã có người vợ của mình lo toan. Vì là người định hướng phát triển kinh tế cho gia đình nên người đàn ông có điều kiện để học hỏi những cái mới, do đó họ sẽ là những người tiên tiến hơn. Người phụ nữ trở

thành người thụ động trong định hướng phát triển kinh tế gia đình, không biết sáng tạo, không phải suy nghĩ, không nảy sinh ra nhu cầu phải học hỏi, những điều này họ đã dựa vào người chồng và vì vậy họ sẽ chậm tiến bộ so với nam giới. Người phụ nữ Cơ Ho trở thành "cái máy" đẻ và làm việc. Đối với phụ nữ dân tộc Cơ Ho, trình độ văn hoá còn thấp, họ không nhìn nhận ra những thiệt thòi của mình nhất là khi họ bằng lòng vì đã "cưới chồng", người chồng đã có sự ràng buộc với họ. Do nhận thức hạn chế, phụ nữ Cơ Ho từ đời này sang đời khác khổ cực, lam lũ, số hộ gia đình thiếu ăn chiếm 1/3 trong xã và phụ nữ là người gánh chịu hậu quả nặng nề nhất khi kinh tế gia đình túng quẫn. Vì vậy phụ nữ Cơ Ho luôn bị thiệt thòi, họ vừa phải làm chức năng của vị trí làm chủ gia đình, vừa phải sinh đẻ nuôi dưỡng con cái, cha mẹ, vừa phải lao động sản xuất cùng người chồng của mình. Hạn chế về trình độ và cuộc sống khép kín trong công việc gia đình làm cho phụ nữ dân tộc Cơ Ho ở xã Lát tự ty, chậm thay đổi, mặc dù họ cư trú ngay gần vùng phát triển nông nghiệp của Đà Lạt, gần những người Kinh (Việt) di cư đến vùng đất mới, mà những người này trong một thời gian ngắn làm ăn đã có tích luỹ.

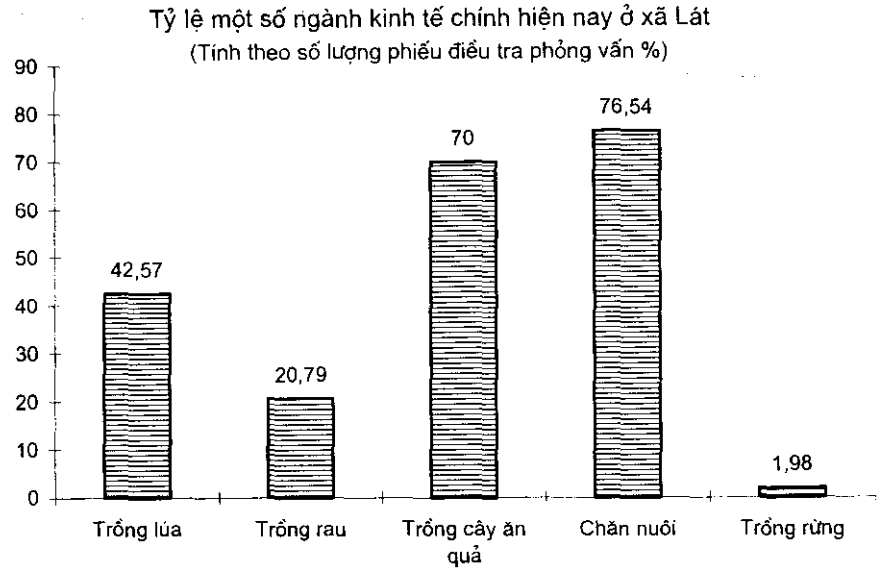
Trong quá trình nghiên cứu, chúng tôi đã chỉ ra cho phụ nữ Cơ Ho rằng họ cần tham gia quyết định hướng làm kinh tế gia đình, 95% số phụ nữ được hỏi đều muốn quyết định hướng phát triển kinh tế gia đình nhưng họ đều có chung câu trả lời là không biết làm thế nào. Đây là vấn đề mà những dự án xoá đói giảm nghèo chưa quan tâm đến, đó là nâng cao năng lực cho người nghèo, nhất là phụ nữ dân tộc. Chỉ khi được nâng cao trình độ, phụ nữ Cơ Ho mới thật sự phát huy quyền làm chủ gia đình.

3. Bên cạnh vai trò tái sản xuất, phụ nữ Cơ Ho phải tham gia sản xuất như nam giới

Điều dễ nhận thấy là, trong gia đình người Cơ Ho, phụ nữ phải làm tất cả mọi việc từ giã gạo, nấu cơm, gánh nước, lấy củi đến nuôi dưỡng cha mẹ, chăm sóc con cái và đồng thời vẫn phải tham gia vào hoạt động sản xuất. Không hiếm trường hợp người phụ nữ sắp đến ngày sinh nở mà vẫn phải đi làm nương, phát rẫy, vào rừng lấy củi, hái lượm những thứ cần thiết cho bữa ăn hàng ngày. Nói một cách khác, người phụ nữ hiện nay vẫn bị giam hãm trong khuôn khổ chật hẹp của cuộc sống gia đình, của thân phận "nô lệ gia đình". Sự thật này người đàn ông nào cũng nhìn nhận thấy rất rõ, nhưng không phải ai cũng chịu chia sẻ với người phụ nữ.

Vai trò chi phối của phụ nữ mà trước hết là của người đàn bà chủ nhà trong gia đình mẫu hệ thể hiện trong lĩnh vực chi tiêu, trong sinh hoạt thuộc phong tục tập quán, trong điều hành những việc liên quan đến nghi lễ, thờ cúng tổ tiên, xây dựng vợ chồng cho con cái. Ở một số nước thuộc thế giới thứ ba, hình ảnh người phụ nữ trong gia đình tương tự như vậy, nhưng người chồng của họ là người đi làm kiếm tiền nuôi cả gia đình còn ở tại đây, phụ nữ Cơ Ho không chỉ dừng lại ở hoạt động tái sản xuất mà họ còn phải tham gia sản xuất không kém gì người chồng của mình.

Trong số hộ gia đình được điều tra, những hoạt động kinh tế có sự tham gia của người chồng và vợ theo tỷ lệ như sau:



- Trồng lúa: Vợ làm 42,57%; Chồng làm 42,57%
- Trồng rau: Vợ làm: 17,82%; Chồng làm: 20,79%
- Trồng cây ăn quả: Vợ làm: 65%; Chồng làm: 76%
- Lấy củi: Vợ làm: 16,8 %; Chồng làm: 19,8%
- Làm than:Vợ làm: 20,8%; Chồng làm: 20,8%...v..v....

Chúng tôi nhấn mạnh thêm ở đây, công việc lấy củi và làm than là những việc rất nặng nhọc đối với phụ nữ. Đi làm thuê thì phụ nữ thường nhận được tiền công ít hơn so với nam giới vì chủ thuê thường nghĩ phụ nữ sức khoẻ yếu hơn dù họ có làm cật lực đến đâu đi nữa. Một lần nữa, phụ nữ Cơ Ho lại là những người thiệt thòi hơn so với nam giới.

Từ biểu đồ trên còn có thể thấy phụ nữ Cơ Ho ở xã Lát chưa hướng vào một ngành nghề nào ổn định, qua các phiếu trả lời phỏng vấn cho thấy họ bị lúng túng trong việc chọn ngành nghề ổn định. Họ làm nhiều việc kể cả những việc không thích hợp với phụ nữ và gây hại cho môi trường như làm than, đó là việc làm lò đốt củi lấy than đem bán. Tất cả những việc nặng nhọc đó người phụ nữ phải tham gia để kiếm sống qua ngày một cách rất bấp bênh. Qua điều tra chúng tôi được biết sự suy giảm rừng đồng thời với tác động của kinh tế thị trường đã làm cho người dân xã Lát rất khó khăn trong phát triển kinh tế gia đình. Một lý do có thể hiểu được vì sao phụ nữ Cơ Ho ở xã Lát chưa tập trung vào một nghề ổn định mặc dù thế mạnh của địa phương là tài nguyên đất và du lịch. Thật sự họ chưa được tỉnh chú ý. Rất nhiều dự án chỉ tập trung vào những vùng trọng điểm phát triển nhất ở Lâm Đồng, còn huyện Lạc Dương là huyện ít nhận được nhất sự hỗ trợ bên ngoài. Người dân không được tiếp cận kĩ thuật mới, không nắm bắt được nhu cầu thị trường, vì vậy họ sản xuất tự phát, thích gì trồng nấy, không có hướng dẫn, chỉ bảo của các chuyên gia. Sự thiệt thòi này càng làm cho chị em phụ nữ khó có điều kiện để vươn lên.

4. Phụ nữ Cơ Ho theo chế độ mẫu hệ nhưng không được tham gia các cấp chính quyền thôn, xã

Dân tộc Cơ Ho chiếm 73,6% dân số xã Lát, trong đó nữ chiếm hơn 1/2. Dân tộc Cơ Ho theo chế độ mẫu hệ nhưng trong UBND xã, không có phụ nữ Cơ Ho làm lãnh đạo, kể cả ở cấp thôn. Chỉ có duy nhất một nữ dân tộc Cơ Ho làm công tác hội phụ nữ. Cả xã trên 3000 nữ mới có một người làm công tác phụ nữ nên không thể đủ sức tuyên truyền, vận động và đáp ứng được các vấn đề bức xúc trong cộng đồng nữ dân tộc Cơ Ho. Xã hội mẫu hệ của dân tộc Cơ Ho tại xã Lát thuần tuý là một xã hội mang đậm nét phong tục của dân tộc thiểu số, người phụ nữ được khoác lên vai chức năng "chủ gia đình" nhưng trong cộng đồng, bộ máy chính quyền địa phương họ lại không được tham gia và không có quyền hành gì. Không có chức năng

hoạt động cộng đồng ở phụ nữ Cơ Ho,vậy thì ai sẽ là người bảo vệ họ, đấu tranh quyền lợi cho họ, nâng cao nhận thức cho họ ? Chúng tôi nghĩ rằng chỉ có chính bản thân người phụ nữ, nhất là phụ nữ dân tộc Cơ ho mới có thể tự bảo vệ mình nếu như họ tham gia công tác xã hội. Khi họ tham gia hoạt động xã hội, có vị trí trong cấp chính quyền, tiếng nói của họ về các vấn đề bức xúc như việc làm, vay vốn, chăm sóc sức khoẻ phụ nữ giáo dục trẻ em, cải thiện điều kiện sống sẽ tác động mạnh hơn đến các cơ quan của chính phủ. Đại diện cho phụ nữ Cơ Ho sẽ được tiếp xúc với đường lối, chính sách của Nhà nước, sẽ hiệu quả hơn nhiều khi những người phụ nữ này truyền các thông tin đến cho cộng đồng người Cơ Ho.

5. Phụ nữ Cơ Ho chưa được quyền sử dụng tài nguyên trên lãnh thổ của mình

Mặc dù cuộc sống gắn liền với rừng nhưng phụ nữ Cơ Ho không được sử dụng tài nguyên rừng, không được phép khai thác và làm chủ rừng. Rừng trong địa phận xã Lát thuộc quyền quản lý của đơn vị ngoài địa phương. Vì sự sinh tồn của bản thân và gia đình, phụ nữ Cơ Ho phải kiếm sống từ rừng, họ khai thác bất hợp lý dẫn đến tình trạng suy thoái rừng. Xã Lát là địa bàn thu hút nhiều khách du lịch, nhưng tất cả tài nguyên du lịch nằm dưới sự quản lý của các cơ quan chức năng của tỉnh, xã Lát không được quản lý dẫn tới việc mất cơ hội thu nhập từ ưu thế tài nguyên trên lãnh thổ. Các sản phẩm thủ công của người Cơ Ho khó bán tại các điểm du lịch do chưa có tổ chức, giá thành cao và do sự phát triển các cửa hàng của người Kinh di cư đến.

6. Sự hỗ trợ của Nhà nước và thực hiện chính sách đối với dân tộc Cơ Ho ở xã Lát

Chính sách giao đất giao rừng chưa được thực hiện ở xã Lát, điều đó dẫn đến việc các hộ gia đình Cơ Ho không có đất sản xuất. Đất mà họ có được chủ yếu do khai hoang nhưng do trình độ thấp lại không có vốn, không biết cách sử dụng đất, họ phải bán lại cho các chủ vườn cà phê di cư đến từ nơi khác, cuối cùng họ trở thành những người đi làm thuê. Tình trạng làm thuê đang ngày càng phổ biến ở xã Lát.

Là xã thuộc vùng núi cao, hạ tầng cơ sở tại đây chưa được quan tâm, đường giao thông giữa các thôn xóm đi lại rất khó khăn, mùa mưa nhiều đoạn không đi nổi, những điều đó đã hạn chế nhiều đến sản xuất và hoạt động của dân cư.

Nhân dân xã Lát chưa nhận được sự hỗ trợ nào từ khuyến nông, khuyến lâm hay chuyển giao công nghệ và áp dụng khoa học kỹ thuật của tỉnh. Theo điều tra từ Sở KHCN và MT, có nhiều dự án xoá đói giảm nghèo như phát triển cây, con thực hiện ở các vùng Đức Trọng, Di linh, Bảo Lộc... vv... Nhưng huyện Lạc Dương không có dự án nào. Chúng tôi được biết huyện Lạc Dương được quy hoạch trồng và bảo vệ rừng đầu nguồn. Tuy nhiên, hiện nay xã Lát của huyện là khu vực có tiềm năng phát triển cây rau, cây ăn quả, chăn nuôi nhưng chưa được chú ý. Không biết là trong tương lai rừng đầu nguồn có còn không nếu người dân thiếu thốn, nghèo đói và cà phê cứ tiếp tục tấn công vào rừng ?

KIẾN NGHỊ

1. Đầu tư của Nhà nước trong chính sách xoá đói giảm nghèo cần chú trọng tới nâng cao năng lực cho người dân các vùng bị thiệt thòi

Xã Lát huyện Lạc Dương nằm trong vùng bị thiệt thòi so với các địa bàn khác của tỉnh, địa hình cao, phức tạp, dân cư thưa thớt, tỷ lệ dân tộc thiểu số cao nhất tỉnh (trên 90%). Vì vậy việc đầu tư dự án xoá đói giảm nghèo ở đây có khó khăn hơn bởi những hạn chế về trình độ tiếp thu của dân cư. Tuy nhiên quan điểm phát triển con người không cho phép bỏ qua họ hay hỗ trợ họ một số kinh phí gọi là "chính sách đối với dân tộc". Đối với những vùng này, việc nâng cao năng lực cho mỗi con người là cần thiết. Ngay cả khi đầu tư xây dựng đường giao thông, trường học, trạm xá như nhiều nơi thường làm thì người dân ở những nơi đó có sử dụng được cơ sở vật chất đó để cải thiện cuộc sống cho mình không? và họ có bảo vệ được những cái mà họ có chưa ? Thực tế ở nhiều vùng núi đã diễn ra trong các dự án xoá đói giảm nghèo là các công trình xây dựng chất lượng kém hay trường học xây xong mà trẻ em vẫn bỏ học, có trạm y tế mà tỷ lệ trẻ suy dinh dưỡng, bệnh dịch vẫn cao. Cần xem xét những dự án đó đã đáp ứng đúng nhu cầu của cộng đồng chưa? họ

có được biết gì, tham gia gì vào dự án không ? Chúng ta cần nhận thấy rằng hiệu quả bền vững trong xoá đói giảm nghèo chính là nâng cao năng lực con người. Mỗi dự án xoá đói giảm nghèo cần có sự tham gia của người dân, đưa xuống người dân thông qua đoàn thể như Hội phụ nữ, Hội nông dân... Muốn người dân tham gia cần có biện pháp nâng cao năng lực từ cán bộ cấp xã đến cấp thôn, hội, chi hội thông qua hội thảo giữa cán bộ chương trình và người tham gia. Các hình thức xây dựng nhóm, xây dựng đội ngũ cán bộ nòng cốt do dân bầu,trên cơ sở đó giao dự án cho dân điều hành, quản lý dưới sự kiểm tra giám sát của nơi tài trợ và của dân. Khi các dự án đã thu hút người dân tham gia, họ sẽ cảm thấy tự tin hơn, thoải mái hơn, có nhu cầu giao lưu học hỏi hơn, đoàn kết cộng đồng hơn, không còn mặc cảm về sự nghèo đói của mình nữa, nhất là chị em phụ nữ dân tộc. Xu hướng này cũng rất phù hợp với quy chế dân chủ cơ sở được đang được phát huy ở nông thôn hiện nay.

Trên cơ sở đánh giá thế mạnh tài nguyên của địa phương và nhu cầu thị trường, các mô hình kinh tế gia đình thích hợp với phụ nữ Cơ Ho xã Lát để tạo điều kiện tăng thu nhập là:

- Trồng rau, cây ăn quả (hồng) để xuất khẩu
- Chăn nuôi bò, lợn
- Dệt thổ cẩm, dịch vụ du lịch

Những mô hình này phải có sự tham gia của phụ nữ Cơ Ho, lãnh đạo xã, các tổ chức hỗ trợ phát triển, ngân hàng, khuyến nông... Phụ nữ Cơ Ho sẽ tự xây dựng kế hoạch hoạt động, tự tìm hướng đi cho mình trên cơ sở hỗ trợ kinh phí của Nhà nước, của các tổ chức để tập huấn, đào tạo cán bộ, xây dựng nhóm. Thông qua các hoạt động này dần dần năng lực của họ sẽ được nâng cao.

2. Dự án XĐGN cần chú ý đối tượng ưu tiên, chú ý đến giới trong quá trình phát triển

Đối tượng ưu tiên ở đây là phụ nữ dân tộc thiểu số. Những dự án xoá đói giảm nghèo và đầu tư phát triển nông thôn của Lâm Đồng đã tập trung ở những địa bàn đông dân di cư, tiềm năng đất đai phong phú,ở những nơi này người di cư được hưởng chế độ theo chính sách di dân, dân tộc thiểu số sống trên địa bàn này ít nhiều được hưởng lợi. Người dân xã Lát chưa được tiếp cận với những dự án trên và phụ nữ Cơ Ho đã không có cơ hội để phát triển. Phụ nữ Cơ Ho ở xã Lát là những người nghèo, làm chủ gia đình, trình độ còn thấp. Họ chiếm phần lớn lực lượng lao động của địa phương và thường xuyên sử dụng tài nguyên. Vì vậy họ cần được ưu tiên. Nâng cao năng lực cho phụ nữ Cơ Ho, giúp họ phát triển kinh tế gia đình một cách bền vững sẽ ổn định cuộc sống cho đồng bào dân tộc, vị thế của họ được thay đổi, chẳng những tài nguyên thiên nhiên như rừng, đất đai được bảo vệ mà bản thân họ còn chính là tài nguyên du lịch với nét đẹp của văn hoá làng buôn Cơ Ho với truyền thống dệt thổ cẩm tạo thêm một nét đẹp trong quần thể du lịch của Đà Lạt - Lang Biang-Đan Kia, suối Vàng.

KẾT LUẬN

Sau hai năm thực hiện Đề án nghiên cứu phụ nữ Cơ Ho ở xã Lát, chúng tôi nhận được sự ủng hộ từ nhiều phía: Chương trình VNRP, các cơ quan nghiên cứu về phụ nữ, và quan trọng hơn cả là sự nhiệt tình của lãnh đạo địa phương, của những người tham dự. Chúng tôi đã có nhiều buổi hội thảo với chính quyền xã Lát, huyện Lạc Dương, với Hội phụ nữ. Phụ nữ Cơ Ho từ chỗ chưa hiểu thế nào là hàng hoá, thị trường, thế nào là giải phóng phụ nữ, là bình đẳng, là hoạt động cộng đồng thì nay họ đã dần dần làm quen những khái niệm này. Thay vào thái độ dè dặt ban đầu họ đã cởi mở hơn, đã chủ động đưa ra rất nhiều ý kiến tham gia về hướng phát triển kinh tế gia đình. Những ý kiến tập trung nhất xoay quanh những vấn đề bức xúc là vốn đầu tư cho sản xuất, áp dụng các phương pháp kỹ thuật mới, thực hiện giao đất giao rừng cho hộ gia đình, và đặc biệt là họ có đủ năng lực để quản lý điều hành vốn, tổ chức sản xuất. Đó là những mong muốn rất chính đáng mà qua Hội thảo này chúng tôi muốn Nhà nước, các tổ chức hỗ trợ phát triển nông thôn có sự giúp đỡ thiết thực đến những người phụ nữ Cơ Ho ở một vùng núi của Việt Nam.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Báo cáo chuyên đề về tình hình Việt Nam triển khai nghị quyết của các hội nghị thượng đỉnh thế giới. (Reports on implementation decisions of International Conferences in Vietnam). UNDP. Hanoi, Vietnam 9, 1998.
2. Chiến lược phát triển vì sự tiến bộ của phụ nữ Việt Nam đến năm 2000 [Development strategy for Vietnam women progress up to 2000]. Woman publishing house. Hanoi 1997.
3. Đỗ Thị Bình: Những chính sách xã hội với phụ nữ nông thôn trong giai đoạn hiện nay. (Social policies for rural women in present period). Social science publishing house. Hanoi 1997.
4. Gender and Development Briefing Kit. UNDP. Hanoi, Vietnam, June 1996.
5. Giới và phát triển ở Việt Nam (Gender and Development in Vietnam). Woman publishing house. Hanoi 1995.
6. Gloria Bowles, Renante Dulli Clein. Nghiên cứu phụ nữ: lý thuyết và phương pháp.(Theories of women's studies]. Woman publishing house.1996
7. Kết quả điều tra khảo sát tại xã Lát, Lạc Dương, Lâm Đồng. (Social investigation data collected in Lat commune, Lac Duong distric, Lam Dong province). Hanoi, 1998.
8. Lê Thi: Vấn đề tạo việc làm tăng thu nhập nâng cao địa vị người phụ nữ hiện nay. (Job problems for higher income to enhance the women role in economical transition). Social science publishing house. Hanoi 1991.
9. Marc P.Lammerink, Ivan Wolffers. Một số ví dụ chọn lọc về nghiên cứu tham dự [Some selected examples of participatory research). VNRP. Hanoi 1996.
10. Một số bài học rút ra từ nỗ lực hỗ trợ quá trình chuyển đổi từ nghèo nàn sang thịnh vượng. (The extracted lessons from the support efforts on transition from poverty to prosperity). UNDP. Hanoi 1997.
11. Tác động của quá trình đổi mới tới lao động nữ Việt Nam (Impacts of renovation on woman labour force in Vietnam). Investment and planning ministry reports.1997.
12. Thực trạng kinh tế hộ nông dân Việt Nam sau đổi mới cơ chế quản lý kinh tế trong nông nghiệp [Current economical situation of Vietnam peasant households after new economic management policies in agriculture]. Agricultural publishing house 1991.
13. Trần Thị Vân Anh, Lê Ngọc Hùng: Phụ nữ: giới và phát triển (Women: Gender and development). Woman publishing house. Hanoi 1996.

CHẾ ĐỘ MẪU HỆ VÀ VAI TRÒ NGƯỜI PHỤ NỮ Ê ĐÊ TRONG XÓA ĐÓI GIẢM NGHÈO Ở 3 XÃ (EAHỒ, EATOH, DLIÊ YĂ), HUYỆN KRÔNG NĂNG (DAKLAK)

Nguyễn Thị Hạnh, Thu Nhung Mlô, Trương Bi, Trương Hồng, Trịnh Đức Minh và Ctv
Viện khoa học kỹ thuật nông lâm Tây Nguyên

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Từ khi thực hiện những chính sách đổi mới vào cuối những năm 1980, Việt Nam đã đạt được một tốc độ phát triển kinh tế rõ rệt. Tuy nhiên, vùng núi cao Việt Nam, chiếm 3/4 diện tích lãnh thổ, là nơi cư trú của 1/3 dân số Việt Nam với phần đông là đồng bào dân tộc thiểu số, lại đang phải đương đầu với những khó khăn ngày càng trầm trọng trong công cuộc phát triển.

Mặc dù, đã có nhiều chính sách cũng như sự trợ giúp của Chính phủ với mục đích nhằm bảo vệ quyền lợi cho các dân tộc thiểu số và đảm bảo cho miền núi phát triển theo kịp miền xuôi, song miền núi vẫn đang ở trong tình trạng phát triển chậm chạp và khó khăn với các đặc trưng của sự nghèo đói, dân số tăng nhanh, suy thoái môi trường, phân hóa xã hội và phụ thuộc vào canh tác (Lê Trọng Cúc)[10].

Người Êđê là một trong số 5 dân tộc thiểu số ở Việt Nam thuộc nhóm ngôn ngữ Nam Đảo và cư trú chủ yếu ở tỉnh DakLak, một số ít cư trú rải rác ở các tỉnh Khánh Hòa, Phú Yên, Gia Lai, Kon Tum, vv... Một trong những đặc điểm nổi bật của người Êđê là chế độ mẫu hệ điển hình, được phản ánh rõ nét trong các lĩnh vực: tổ chức xã hội, hôn nhân - gia đình, chế độ thừa kế tài sản. Do đó, người phụ nữ Êđê có vị trí và vai trò quan trọng không những trong đời sống xã hội truyền thống, mà còn cả trong đời sống xã hội, trong sự phát triển kinh tế hộ gia đình hiện nay.

Như vậy, một câu hỏi đặt ra là nghiên cứu chế độ mẫu hệ có những tác động tích cực và có những hạn chế như thế nào đối với vai trò của người phụ nữ Êđê trong phát triển kinh tế hộ gia đình trong giai đoạn hiện nay và tương lai?

Với những đặc điểm của thiết chế mẫu hệ như: con lấy theo dòng họ mẹ, tài sản kế thừa chỉ truyền cho con cháu của người phụ nữ, thì đây là những vấn đề cần nghiên cứu liên quan đến văn hóa và quyền bình đẳng giữa nam và nữ trong thiết chế mẫu hệ.

Ngày nay xã hội phát triển theo hướng tăng dần tính cộng đồng, trong đó con người phải gắn bó với nhiều người khác, trong quan hệ thoả hiệp và đồng thuận ngày càng cao. Đây là xu thế phát triển của xã hội hiện đại trong giai đoạn kinh tế thị trường, trong đó vai trò cá nhân được đề cao và thỏa hiệp trong đồng thuận xã hội. Nhưng trong xã hội Êđê, vai trò của người phụ nữ Êđê hiện làm chủ gia đình trong một cơ chế đóng kín, còn người nam giới (người chồng) làm chủ trong giao tiếp với cộng đồng. Đây thực sự là một vấn đề cần đặt ra nghiên cứu về vai trò của người vợ và người chồng trong phát triển kinh tế hộ gia đình trong thiết chế mẫu hệ.

Vai trò của người phụ nữ Êđê sẽ như thế nào trong phát triển kinh tế hộ gia đình trước xu thế phát triển của xã hội chuyển từ nền kinh tế tự cung, tự cấp sang nền kinh tế sản xuất hàng hóa? Từ cơ cấu gia đình sống trong nhà dài (đại gia đình mẫu hệ) nay tách ra thành những gia đình nhỏ (tiểu gia đình)? Vai trò của người nam giới (người chồng) sẽ như thế nào trong phát triển kinh tế hộ gia đình trong khi họ không có quyền quyết định những việc quan trọng trong gia đình, mà quyền quyết định do anh em trai của nhóm nữ?

II. NHỮNG VẤN ĐỀ NGHIÊN CỨU

1. Lý thuyết về mẫu hệ và gia đình mẫu hệ của người Ê đê

- Mẫu quyền (matriarchy): "là ám chỉ tới sự thống trị của các thành viên nữ trong xã hội".

- Mẫu hệ (matrilineal): là cách tính dòng dõi về phía mẹ, là "dòng dõi được thừa kế bởi cả hai nam và nữ, nhưng nó chỉ truyền cho con cháu của người phụ nữ mà thôi".

Sự khác biệt của xã hội mẫu hệ với xã hội mẫu quyền - đó là sự thống trị của người đàn ông trong lĩnh vực xã hội chứ không phải của phụ nữ, như Thomas H. Eriksen nhận xét: "có một sự hiểu lầm chung rằng hệ thống mẫu hệ đơn giản là sự đảo ngược của hệ thống phụ hệ, phụ nữ ở đó nắm giữ vị trí của đàn ông. Một vài người còn tin rằng mẫu hệ là giống như mẫu quyền" (Thu Nhung Mlô) [12].

Xã hội mẫu hệ của các dân tộc khác nhau trên thế giới là khá đa dạng và không hoàn toàn giống nhau trong những quy định về vấn đề quản lý, thừa kế tài sản của tổ tiên, sự phân công lao động.

2. Một số dân tộc trên thế giới và Việt Nam sống theo xã hội mẫu hệ

* Một số dân tộc trên thế giới sống theo xã hội mẫu hệ:

Indonexia : Người Minangkabau ở Tây Sumatra (nhóm mẫu hệ lớn nhất trên thế giới)

India : Người Kerala

Illinois - USA : Người Cherokees Tribe

New Guinea : Thổ dân ở quần đảo Trobriand

* Một số dân tộc ở Việt Nam sống theo xã hội mẫu hệ:

Dân tộc Chàm; Dân tộc Êđê; Dân tộc Gia rai; Dân tộc Chu Ru; Dân tộc Kơ Ho,...



Lễ hội đâm trâu của người Minangkabau - Tây Sumatra - Indonexia (nhóm mẫu hệ lớn nhất trên thế giới)



Lễ hội đâm trâu của người Êđê

3. Quan niệm của người Êđê về chế độ mẫu hệ

Xã hội truyền thống của người Êđê là xã hội mẫu hệ với vai trò thống trị nổi bật của dòng họ nữ (hay còn gọi là dòng mẹ) trong tổ chức xã hội, tổ chức dòng họ, chế độ thừa kế tài sản cũng như trong hôn nhân và gia đình.

Xuất phát từ khi nào?

Vào những năm 1920, lần đầu tiên M.Ner đã phát hiện ở Tây Nguyên có chế độ hôn nhân, gia đình mẫu hệ tồn tại, chính ông đã nêu ra luận điểm về tổ chức lưỡng hợp ngoại hôn ở Tây Nguyên. Tiếp theo M.Ner, năm 1929 C.Robequain đã tổng kết lại luận điểm của M.Ner về chế độ mẫu hệ ở Tây Nguyên trong cuốn "Indochine".

Truyền thuyết lưu lại cho tới ngày nay, có một câu chuyện thể hiện quan niệm của người Êđê về nguồn gốc chế độ mẫu hệ, về vị trí, vai trò khác nhau của người phụ nữ và của người đàn ông trong gia đình cũng như ngoài xã hội. Quan niệm này được phản ánh một cách đầy đủ qua tất cả các lĩnh vực trong đời sống xã hội tộc người truyền thống của họ về tổ chức xã hội, hôn nhân - gia đình, chế độ thừa kế tài sản:

"Xưa kia, có một đôi vợ chồng đẻ ra 2 đứa con - một trai và một gái. Khi hai đứa trẻ lớn lên, đến tuổi lập gia đình, cha mẹ của chúng nảy ra ý muốn thử thách khả năng tự nuôi sống bản thân của hai đứa con. Họ đề nghị cô con gái và cậu con trai trước khi lấy chồng, lấy vợ nên tự mình vào rừng tìm kiếm thức ăn cho cả gia đình. Từ sáng đến tối, cậu con trai đã kiếm được rất nhiều thức ăn bằng cách đặt bẫy thú rừng, bắt cá bằng tay ở sông, suối... và về nhà trước khi trời tối. Ngược lại cô con gái về nhà lúc trời đã tối, trông cô rất mệt mỏi. Cô chỉ kiếm được ít rau, nấm, măng... Những thứ này không đủ dùng cho cả gia đình. Sau đó, hai vợ chồng đã bàn bạc với nhau và quyết định là cậu con trai khỏe mạnh, tự kiếm sống được, cho nên khi lấy vợ thì phải về nhà vợ sống để nuôi vợ con của mình. Còn cô con gái yếu ớt, không thể tự nuôi mình được, do đó khi lấy chồng sẽ ở lại nhà của cha mẹ, được thừa hưởng tài sản của cha mẹ để lại, và họ sẽ cưới chồng cho cô. Nhưng để bù lại sự thiệt thòi cho người con trai, gia đình của người con gái sẽ phải trả vật thách cưới cho gia đình chồng của cô, vì cha mẹ chú rể đã mất đi một người lao động, kiếm sống nuôi gia đình. Từ đó, người Êđê chỉ theo phía dòng mẹ, con sinh ra lấy họ mẹ, tài sản chỉ truyền cho con gái, và do vậy con gái phải đi hỏi chồng" (Thu Nhung Mlô) [12].

4. Tổ chức xã hội truyền thống

Nền kinh tế truyền thống của người Êđê ở DakLak là nền kinh tế tự cấp, tự túc, lấy canh tác nương rẫy làm nguồn gốc chính với phương thức chủ yếu là chặt, đốt, chọc, trỉa.

Tổ chức xã hội truyền thống của người Êđê còn rất đơn giản với đơn vị xã hội cao nhất là buôn (làng). Đặc biệt, dòng họ nữ đóng vai trò nổi bật trong việc quản lý, điều hành công việc của buôn làng thông qua vai trò của người đàn ông.

Mỗi buôn được tạo thành bởi nhiều gia đình lớn mẫu hệ - buôn nhỏ chỉ có 5-15 gia đình, buôn lớn thường có khoảng 50 - 60 gia đình.

Theo quan niệm truyền thống của người Êđê, tuổi tác là gắn liền với kinh nghiệm, sự thông thái, sự xét đoán sáng suốt, vì vậy, các vị trí quan trọng của bộ máy điều hành buôn từ chủ buôn, chủ đất, cho đến thầy cúng, người xử kiện đều nằm trong tay những người đàn ông đứng tuổi.

Như vậy, trong xã hội truyền thống của người Êđê, vai trò của người phụ nữ Êđê làm chủ gia đình trong một cơ chế đóng kín, còn người nam giới (người chồng) làm chủ trong giao tiếp với cộng đồng.

Tổ chức xã hội truyền thống của người Êđê mang nhiều đặc điểm của công xã láng giềng, nhưng vẫn tồn tại nhiều dấu vết của công xã thị tộc. Đặc biệt, dòng họ nữ đóng vai trò nổi bật trong việc quản lý, điều hành công việc của buôn làng thông qua vai trò của người đàn ông. Điều này cho thấy rằng, xã hội mẫu hệ Êđê truyền thống vẫn chịu sự chi phối mạnh mẽ của sự phân công lao động theo giới tính và tuổi tác như là xã hội mẫu hệ của các dân tộc khác ở Tây Nguyên cũng như trên thế giới.

Trong xã hội mẫu hệ truyền thống của người Êđê, mối quan hệ chị em gái - anh em trai trong gia đình được coi là một trong số các mối quan hệ quan trọng nhất mà qua đó đã bộc lộ một cách đầy đủ vai trò, trách nhiệm khác nhau của người phụ nữ và người đàn ông trong gia đình, dòng họ và trong phạm vi xã hội.

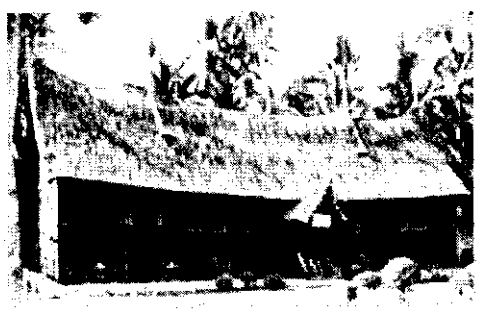
Xã hội mẫu hệ Êđê cũng như nhiều xã hội mẫu hệ của các cư dân khác trên thế giới như người Minangkabau ở Tây Sumatra, thổ dân ở quần đảo Trobriand (New Guinea), các dân tộc thiểu số ở Tây Nguyên đều chịu sự chi phối của sự phân công lao động theo giới. Sự phân công này diễn ra một cách tự nhiên, gắn liền với cấu tạo cơ thể và chức năng sinh học khác nhau của người phụ nữ cũng như người đàn ông. Người phụ nữ do chức năng sinh con, nuôi con nên công việc của họ dường như gắn liền với việc nội trợ trong gia đình, còn người đàn ông do có thể chất mạnh khỏe hơn, có xu hướng gắn liền với công việc ngoài gia đình. Với vai trò là chồng, cha trong gia đình, họ trở thành lao động chính và có trách nhiệm nuôi

vợ con. Quan niệm pô rông (người nuôi) của người Êđê được gắn cho vai trò của người rể cũng xuất phát từ quan niệm trên.

Trong gia đình, người phụ nữ đã có chồng được coi là ama gõ (nồi cơm cái), thuật ngữ này cũng được dùng để xác định vai trò chủ gia đình. Người phụ nữ cũng là người quản lý tài sản trong gia đình trong khi người chồng chỉ có quyền sử dụng tài sản.

Trong khi đó, công việc sản xuất, tiếp khách, tham gia công việc chung của buôn, và nhìn chung là các mối quan hệ với bên ngoài là do chồng của bà đảm nhiệm. Tuy nhiên, nếu so sánh với vai trò của người chồng trong tiểu gia đình mẫu hệ của người Gia rai, thì dường như vai trò của người chồng trong gia đình lớn của người Êđê có vẻ thấp hơn. Theo ý kiến của một số nhà nghiên cứu, gia đình Gia rai truyền thống là gia đình nhỏ mẫu hệ, cho nên người rể không phụ thuộc nhiều vào gia đình vợ và "quyền giao cho người chồng tương đối rộng", nghĩa là người chồng thay thế vợ (là chủ nhà) để điều hành mọi sinh hoạt và sản xuất của gia đình, "người chồng có thể một mình thực hiện việc quản lý, bảo vệ, thu nhận các khoản thu hoạch của gia đình, bố trí các tài sản cho việc thành hôn của con cái"[43]. Qua đây có thể nhận thấy rõ là tính chất mẫu hệ của người Êđê có lẽ là nổi trội nhất trong các dân tộc theo chế độ mẫu hệ ở Tây Nguyên, và tính chất này đã phần nào nhạt đi ở người Gia rai - một dân tộc có nhiều nét tương đồng về văn hóa với dân tộc Êđê (Thu Nhung Mlô) [12].

Mối quan hệ giữa người phụ nữ và người đàn ông trong thiết chế mẫu hệ truyền thống cho chúng ta thấy được sự phân chia trách nhiệm, quyền lực giữa người phụ nữ và người đàn ông không chỉ trong gia đình mà còn cả trong xã hội dưới sự tác động trực tiếp của phân công lao động theo giới tính và tuổi tác. Đây là một đặc điểm nổi bật của thiết chế mẫu hệ nói chung, và của người Êđê nói riêng.



Ngôi nhà dài truyền thống của người Minangkabau của người Êđê

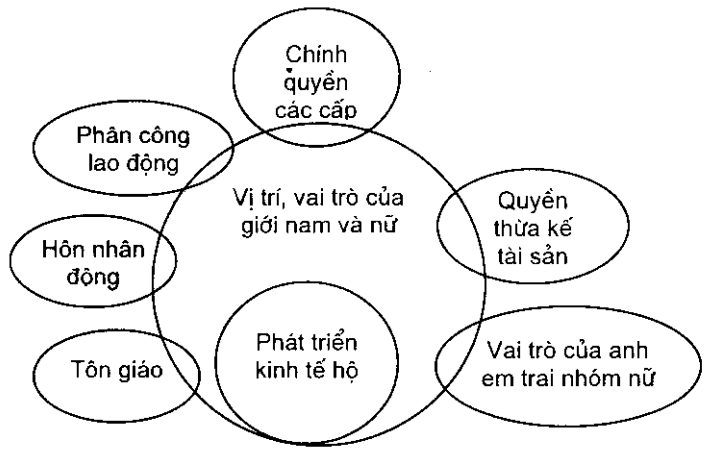


Ngôi nhà dài truyền thống

Tóm lại: Đặc điểm thiết chế mẫu hệ của người Êđê truyền thống

- Con lấy theo họ mẹ (dòng họ nữ)
- Sống trong nhà dài đại gia đình mẫu hệ
- Tài sản thừa kế cho con gái
- Phân công lao động theo giới tính và tuổi tác
- Người phụ nữ làm chủ trong gia đình, nam giới làm chủ trong giao tiếp với cộng đồng
- Vai trò của những người anh em trai đại diện cho dòng họ mẹ (dam dei)
- Chế độ ngoại hôn, con gái chủ động đi hỏi chồng, cưới chồng
- Hình thức cư trú sau hôn nhân: bên gia đình vợ
- Tục nối nòi (hình thức cuê nuê)
- Người Êđê vẫn quan niệm Luật tục như là thước đo chuẩn mực cho các hành vi, ứng xử của mỗi cá nhân trong cùng buôn cũng như trong cộng đồng tộc người của họ.
- Quan niệm truyền thống: trách nhiệm và vị trí của người phụ nữ là gắn với phạm vi gia đình.

Thiết chế mẫu hệ



5. Sự thay đổi của chế độ mẫu hệ trong giai đoạn kinh tế thị trường hiện nay? Những tác động tích cực và hạn chế của những thay đổi này?

Sự thay đổi về căn bản nền tảng kinh tế - xã hội đã đưa đến sự thay đổi khá sâu sắc của thiết chế mẫu hệ của người Êđê hiện nay, do vậy, tổ chức gia đình và vai trò của người phụ nữ cũng như đàn ông trong phạm vi gia đình và phạm vi xã hội đã và đang có những chuyển biến quan trọng. Trên cơ sở những thay đổi này, vai trò của người phụ nữ Êđê và sự tham gia tích cực của họ trong phát triển kinh tế hộ gia đình là vấn đề chính được Đề án quan tâm nghiên cứu.

Các bước tiếp theo sẽ thực hiện trong giai đoạn tới:

- Điều tra diện rộng
- Hội thảo lấy thông tin của dân trên địa bàn nghiên cứu
- Xử lý số liệu
- Hội thảo các chuyên đề
- Viết báo cáo các chuyên đề
- Hội thảo báo cáo
- Viết báo cáo tổng kết

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Trần Thị Vân Anh, Lê Ngọc Hùng, Phụ nữ - giới và phát triển, NXB Phụ nữ
2. Lê Trọng Cúc, NeiL. Jamieson, A. Terry Rambo, Những khó khăn trong công cuộc phát triển miền núi ở Việt Nam.
3. Y.D., Chế độ mẫu hệ của đồng bào Êđê, Văn hóa nguyệt san số 20, 1957.
4. Y.D., Chế độ mẫu hệ của đồng bào Êđê, Văn hóa nguyệt san số 20, 1957.
5. Đinh Hy, Một số giải pháp và chính sách nhằm nâng cao vị trí xã hội cho phụ nữ tộc người Chăm theo Giáo Bà La Môn ở tỉnh Ninh Thuận hiện nay.
6. Nguyễn Thị Hòa, Quá trình phân rã của tổ chức nhà dài Êđê, Dân tộc học 2/1990, 58-61.
7. Nguyễn Thị Hòa, Ngôi nhà dài ngày nay của người Êđê, Dân tộc học, 1999.,
8. Kinh tế hộ gia đình ở miền núi, Nxb NN, Hà Nội, 2000.
9. Vũ Đình Lợi, Gia đình và hôn nhân truyền thống ở các dân tộc Malayo polynexia, Nxb KHXH, Hà Nội, 1994.
10. Ngô Đức Thịnh, Chu Thái Sơn, Luật tục Êđê, Nxb CTQG, Hà Nội, 1996.
11. Ngô Đức Thịnh, Văn hóa dân gian Êđê, Sở VHTT DakLak, 1995
12. Thu Nhung Mlô, Người phụ nữ Êđê trong đời sống xã hội tộc người, Luận án tiến sĩ Sử học.
13. Thường trực HĐND tỉnh DakLak, Văn bản về đợt giám sát thực trạng đồng bào dân tộc Êđê và Mnông tại DakLak, 6/1999.

ẢNH HƯỞNG CỦA ĐẶC TÍNH NÔNG HỘ, TIẾP CẬN KHUYẾN NÔNG VÀ THÔNG TIN NÔNG NGHIỆP ĐẾN HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT LÚA CỦA CÁC HỘ DO NỮ QUẢN LÝ

Trương Thị Ngọc Chi, Trần Thị Ngọc Mai,
Thái Thị Hạnh, Mai Văn Nam,
Nguyễn Phú Son, Từ Văn Bình
Viện lúa đồng bằng sông Cửu Long

I. GIỚI THIỆU

1. Đặt vấn đề

Chúng ta đang bước vào thế kỷ mới và cũng đang đối mặt với nhiều thử thách để giảm sự đói nghèo. Phần lớn người nghèo là ở các nước đang phát triển và hầu hết đều ở vùng nông thôn. Trong số những người nghèo và gặp khó khăn là nữ chủ hộ đảm nhiệm quản lý sản xuất. Theo UNDP (1995), khoảng 70% người nghèo trên thế giới là phụ nữ. Tại châu Á, sự nghèo đối với phụ nữ là mối quan tâm lớn. Theo Ngân hàng phát triển châu Á (ADB, 1998, trích bởi Fay, 2001) hai phần ba người nghèo là nữ và họ sống ở các vùng nông thôn nơi mà các dịch vụ nông nghiệp còn kém cũng như cơ hội xin được việc làm rất giới hạn. Trong khi thế giới người nghèo và nông hộ do nữ quản lý sản xuất ngày càng gia tăng, thì mức độ đói nghèo thay đổi tuỳ theo từng nơi và bản chất của nữ quản lý nông hộ. Có nhiều nguyên nhân dẫn đến sự gia tăng nữ quản lý nông hộ. Theo Fay (2001) thì nguyên nhân gồm có chiến tranh, bệnh tật, chết chóc, và nghèo nàn. Mỗi hoàn cảnh có phạm vi khó khăn riêng trong quản lý nông hộ, quản lý sản xuất và đối phó sự nghèo nàn ở nông thôn của nữ. Người ta đoán rằng có khoảng 271,2 triệu nông hộ do phụ nữ quản lý (United Nation 1995 và Marcux 1997, trích bởi Fay, 2001). Tỷ lệ nông hộ do nữ quản lý so với tổng số hộ biến động từ 10% ở Nam và Trung Á tới khoảng 35% ở Carri-bean. Vấn đề này không chỉ ở các nước đang phát triển, ở các quốc gia phát triển như Bắc châu Mỹ và châu Âu cũng có hiện tượng gia tăng số lượng nữ quản lý nông hộ (Burch 1998, Sawhill 1998, Cripell 1989, Rexroat 1989, Corman and Kaestner 1992, Cutler Katz 1992, Porterfied 1998, trích bởi Fay, 2001). Báo cáo của UNDP (1995), có một tỷ số lớn nông hộ Việt Nam (27%) được quản lý bởi phụ nữ. Trong số nông hộ có chủ hộ từ 45 tuổi trở lên, gần một phần ba là nữ chủ hộ. Hai loại nữ chủ hộ được nhận dạng gồm có: (1) loại không có chồng và vắng chồng chiếm 67% bởi vì họ ly dị, goá bụa, ly thân với chồng, ở goá hoặc chồng vắng nhà, và (2) loại nữ chủ hộ với sự có mặt của chồng (chiếm 33%).

Tình trạng nữ quản lý nông hộ và sản xuất ở Việt Nam càng rõ rệt ở các vùng đặc biệt khó khăn như các tỉnh ở vùng ven biển, có nền kinh tế thấp, sản xuất mang tính độc canh cây lúa, ngành nghề chậm phát triển và vị trí cách xa trung tâm đô thị lớn như tỉnh Bạc Liêu. Riêng xã Hiệp Thành của thị xã Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu chưa có hệ thống thuỷ lợi nội đồng nên chỉ canh tác lúa một vụ vào mùa mưa. Nam lao động của nông hộ như chồng và con trai trưởng thành thường là công nhân đánh bắt hải sản hoặc đi làm thuê mướn xa nhà nên công việc quản lý đồng áng hầu hết do nữ phụ trách. Vì vậy hiện tượng nữ nông thôn quản lý sản xuất là vấn đề bức xúc cần nghiên cứu vì họ phải luôn đối phó với sự đói nghèo để đảm bảo an toàn lương thực cho nông hộ. Do đó, phát triển nông thôn bền vững, xoá đói giảm nghèo không thể không đề cập đến nhóm nữ nông thôn vì họ chiếm trên 50% lực lượng lao động trong các hoạt động sản xuất nông

nghiệp. Tuy nhiên, công việc của họ thường bị đánh giá thấp và không được nhìn thấy so với nam giới (Nguyễn Kim Hà, 1999). Đối với xã Hiệp Thành, hệ sinh thái chủ yếu là vùng lúa nước trời nên ít được tiếp cận các kỹ thuật mới so với các vùng lúa cao sản ngắn ngày. Vì vậy, một số yếu tố kinh tế xã hội ít nhiều ảnh hưởng đến sự tiếp cận thông tin kỹ thuật và hoạt động khuyến nông của nhóm nữ quản lý sản xuất. Vì vậy, nhận dạng được nhóm nữ quản lý nông hộ và quản lý sản xuất cũng như tìm hiểu các khuynh hướng tác động của đặc tính nông hộ, sự tiếp cận thông tin kỹ thuật và khuyến nông đến hiệu quả hoạt động của nhóm này là cần thiết.

2. Mục tiêu và giới hạn nghiên cứu

Mục tiêu chung của nghiên cứu này là xác định các xu thế ảnh hưởng của một số đặc tính nông hộ, sự tiếp cận với hoạt động khuyến nông và thông tin kỹ thuật đến hiệu quả hoạt động của phụ nữ quản lý sản xuất nhằm đề xuất các biện pháp phù hợp để nâng cao hiệu quả sản xuất góp phần tăng thu nhập nông hộ.

Nghiên cứu này chỉ giới hạn tìm hiểu xu thế ảnh hưởng của một số đặc tính nông hộ, sự tiếp cận của nữ và nam nông dân với thông tin kỹ thuật về sản xuất lúa và hoạt động khuyến nông đến hiệu quả sản xuất lúa ở trường hợp xã Hiệp Thành, thị xã Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu.

Đối tượng trực tiếp trong nghiên cứu là nữ nông dân, và nam nông dân xem như là nhóm so sánh. Những người am tường (key informant) gồm có cán bộ phụ trách các ban ngành trong xã, ấp, các hội trưởng và hội phó các đoàn thể tham gia đánh giá thực trạng hoạt động khuyến nông và thông tin của xã. Nhóm nữ nông dân và nhóm cán bộ cùng đánh giá tình hình khó khăn trong sản xuất và bàn luận biện pháp giải quyết những khó khăn theo phương pháp đánh giá nông thôn có tham dự.

Trong nghiên cứu này, số liệu thu thập là một sự phối hợp của các thông tin định tính và định lượng. Thông tin định tính thu thập từ phỏng vấn nhóm nông dân và đánh giá nông thôn có tham dự. Phỏng vấn cá thể để thu thập cả hai loại thông tin định tính và định lượng.

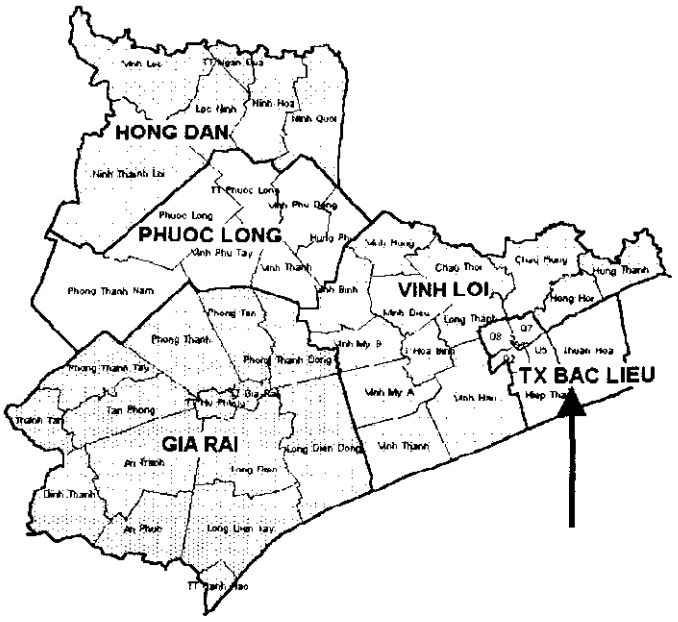
3. Địa bàn nghiên cứu

Xã Hiệp Thành (thị xã Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu) có tổng diện tích tự nhiên là 3422.38 ha, trong đó 2457.67ha dành cho nông nghiệp. Diện tích đất lúa năm 2001 là 592.46 ha. Tổng số hộ của xã là 2229, trong đó 1078 hộ có canh tác lúa. Tỷ lệ nam/nữ là 136%.

4. Phương pháp thu thập và phân tích số liệu

Từ danh sách hộ có sản xuất lúa do các trưởng ấp cung cấp với tổng số hộ có lúa là 1078 hộ. Số mẫu được chọn là 20% trong tổng số hộ này, tương đương với 216 hộ. Nông hộ được chọn ngẫu nhiên bằng cách dùng bảng số ngẫu nhiên theo mô tả của Sevilla, et al. (1992). Hai mươi phần trăm nông hộ này dùng để xác định tỷ lệ nữ và nam quản lý sản xuất lúa đồng thời tìm hiểu nguyên nhân dẫn đến nữ quản lý đồng áng, sự tiếp cận thông tin và các hoạt động khuyến nông. Sau khi xác định được nhóm nữ và nam quản lý sản xuất, 49 nam và 51 nữ trực tiếp quản lý sản xuất được chọn ngẫu nhiên từ 2 nhóm nông dân này để thu thập các thông tin về phương pháp canh tác, kiến thức kỹ thuật, đầu tư cho sản xuất lúa, năng suất và sản lượng, và vai trò quyết định của nữ.

Phương pháp thu thập thông tin bổ sung được thực hiện từ phỏng vấn nhóm nam và nhóm nữ nông dân. Phương pháp đánh giá nông thôn có tham dự (PRA) được thực hiện để tìm ra những nguyên nhân khó khăn trong sản xuất của nhóm nữ và phương pháp giải quyết.



HÌNH 1: VỊ TRÍ XÃ HIỆP THÀNH TRÊN BẢN ĐỒ TỈNH BẠC LIÊU

II. KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

1. Tỷ lệ nữ trực tiếp quản lý sản xuất lúa

Tỷ lệ nữ trực tiếp quản lý sản xuất lúa chiếm 52% và chủ yếu do người vợ làm công việc này (51% trong tổng số hộ). Tuy nhiên về mặt pháp lý, người chồng có tên đăng ký là chủ gia đình (94% ở loại hộ do nam quản lý sản xuất và 75% ở hộ do nữ quản lý sản xuất) (bảng 1).

2. Nguyên nhân của nữ quản lý nông hộ và sản xuất

Có hai loại nguyên nhân chủ yếu dẫn đến nữ quản lý nông hộ và sản xuất dựa trên sự tích cực đóng góp cho lợi ích kinh tế và xã hội. Nguyên nhân tích cực chiếm 83% và nguyên nhân thụ động chiếm 17%. Đối với nguyên nhân tích cực, nữ tham gia trực tiếp quản lý sản xuất là do thói quen hay truyền thống gia đình từ trước đến nay chiếm 44%, và do chồng đi làm việc xa nhà thường xuyên chiếm 35%. Đối với nguyên nhân thụ động do hoàn cảnh mới phát sinh (trước đây không quản lý) thì goá bụa chiếm 10%, ly dị chồng 3%, chồng có vợ bé 2% (bảng 2).

3. Một số đặc tính kinh tế xã hội của nam và nữ quản lý sản xuất

Nông dân tham gia quản lý sản xuất có độ tuổi trung niên (42 tuổi) và họ chỉ học bậc tiểu học. Tuy nhiên, trung bình nữ chỉ học đến lớp ba, trong khi nam học đến lớp năm. Số năm tham gia quản lý đồng ang của nữ tương đương với nam (17 năm). Mặc dầu diện tích đất canh tác của nữ nhỏ hơn nam không ý nghĩa, nhưng tổng sản lượng và thu nhập từ lúa của nữ thấp hơn nhóm nam một cách có ý nghĩa do năng suất lúa của nữ thấp hơn (3.51 tấn/ha của nữ so với 3.98 tấn.ha của nam) (bảng 3). Điều này có thể do ở nữ sự tiếp cận thông tin và kiến thức kỹ thuật hạn chế hơn nam. Thu nhập từ các loại cây trồng khác của nhóm nữ thấp hơn nam, trái lại thu nhập từ làm thuê mướn của họ cao hơn. Chính vì thu nhập từ nông nghiệp thấp như vậy, nên những hộ nữ quản lý này tìm kiếm thu nhập từ công việc làm khác ở xa nhà để đối phó với sự nghèo nàn. Thường là các lao động nam trong hộ như chồng và con trai trưởng thành tìm kiếm việc ở xa nhà và bỏ lại đồng áng cho nữ quản lý.

Nhằm đối phó với sự nghèo đói, hai loại nông hộ do nữ và nam quản lý sản xuất phần lớn lớn có nghề chính là làm ruộng lúa (99% chồng và 56% vợ ở hộ do nam quản lý sản xuất và 78% chồng và 94% vợ làm

ruộng chủ yếu ở hộ do nữ quản lý sản xuất). Họ còn làm các ngành nghề phi nông nghiệp như buôn bán nhỏ, thợ hồ, thợ mộc, thợ sửa xe, thợ may, chạy xe, làm thuê,.... Để tự giải quyết sự nghèo nàn của nông hộ, các thành viên trong hộ còn tìm kiếm công việc làm ở xa nhà. Có 40% hộ do nam quản lý sản xuất và 52% hộ do nữ quản lý sản xuất có thân nhân đi làm việc xa nhà. Thành viên nam đi làm xa nhà thường là chồng và con trai trưởng thành, và kiểu đi xa phổ biến nhất của họ là đi theo mùa vụ ở hộ do nam quản lý sản xuất (43%), và kiểu đi phổ biến ở hộ do nữ quản lý sản xuất là đi hàng quí (45%) và hàng tháng (28%) mới về nhà một lần. Nữ thành viên trong hộ đi làm xa nhà thường là con gái trưởng thành và đi từ 3 tháng đến 6 tháng mới về nhà một lần. Nam thường tìm kiếm việc làm ở các huyện khác và tỉnh khác, trong khi đó nữ thường kiếm việc làm ở thành phố Hồ Chí Minh. Nguyễn Hoàng Bảo và cộng tác viên (1999) nhận định rằng lý do quan trọng để các cá nhân rời hộ đi làm ăn nơi khác là lý do kinh tế với hy vọng tìm kiếm một nguồn thu nhập cao hơn.

4. Tiếp cận thông tin kỹ thuật và hoạt động khuyến nông

Thông tin là sự truyền đạt tin tức hoặc kiến thức để bên truyền đạt và bên nhận sự truyền đạt cùng hiểu nhau (Roger, 1983). Thông tin kỹ thuật trong đề tài này là những tin tức, tài liệu, kiến thức về kỹ thuật canh tác lúa. Khi người dân lúng túng trong các khâu sản xuất, họ tìm cách giải quyết từ nhiều nguồn thông tin khác nhau. Phần lớn (60%) nữ quản lý sản xuất hỏi thông tin ở người bán hàng vật tư nông nghiệp, 56% hỏi ở chồng và 40% tìm hiểu từ radio, ti-vi, sách báo và 5% hỏi thông tin từ cán bộ kỹ thuật (bảng 4).

Về tiếp xúc với cán bộ kỹ thuật, có đến 85% nữ trực tiếp quản lý sản xuất không bao giờ tiếp xúc với cán bộ kỹ thuật. Theo Feldstein và Jiggins (1994), có nhiều yếu tố ảnh hưởng đến sự trở ngại về học hỏi các thông tin từ hoạt động khuyến nông của phụ nữ như là nền văn hoá của một xã hội không tán thành việc gặp gỡ của một phụ nữ với nam giới, thiếu cán bộ khuyến nông nữ, quan niệm nam giới có quyền giao tiếp bên ngoài còn nữ chỉ lo việc nội trợ trong nhà, và trình độ học vấn của nữ thấp. Phỏng vấn nhóm nữ ở xã Hiệp Thành, các chị em cho biết nam cán bộ kỹ thuật chỉ tìm đến nam nông dân khi cần truyền đạt một kỹ thuật nào đó do cấp trên chỉ thị.

Về tham dự các lớp tập huấn khuyến nông kỹ thuật sản xuất nông nghiệp, phần lớn (94%) nữ quản lý sản xuất không được tham gia, trong khi đó gần phân nửa số nam quản lý sản xuất tham dự (46%). Riêng lớp tập huấn về IPM (phòng trừ sâu bệnh tổng hợp) cho lúa, chỉ có 2% nữ tham gia và có đến 35% nam tham gia. Lớp tập huấn IPM cho cây màu chỉ có nam tham gia và không có người phụ nữ nào (bảng 5).

Nghiên cứu của Sutherland (1994) cho thấy rằng sự thiên vị về quản lý dẫn đến sự thiên vị trong việc chọn nông dân. Cán bộ khuyến nông thường chú ý nhiều đến nhóm nông dân tiến tiến, những nhà trồng trọt có vốn, hoặc có khả năng vay vốn, và bè bạn thân quen. Các cán bộ lãnh đạo địa phương cũng thường chú ý đến nhóm người mà họ quen biết và bà con thân thích. Feldstein và Poats (1989) nghiên cứu thấy rằng nam giới có nhiều cơ hội tham gia các lớp tập huấn hơn nữ, vì theo Li (1993) người ta thường nghĩ "nông dân" là nam mà ít khi nhớ rằng phụ nữ nông thôn cũng là nông dân. Mặc dầu có đến 76% nữ thích được tham dự các lớp tập huấn nhưng họ không được mời. Họ mong muốn được tập huấn các kỹ thuật về phòng trừ sâu bệnh tổng hợp - IPM (38%), kỹ thuật quản lý dinh dưỡng (35%), kỹ thuật sản xuất (29%), kỹ thuật về giống (27%) và phòng trừ cỏ dại cho lúa (11%), vì họ cho rằng các kỹ thuật này cần thiết giúp cho lúa phát triển tốt và gia tăng năng suất (bảng 6).

5. Kiến thức kỹ thuật sản xuất lúa của nông dân

Sự quản lý của nữ về sản xuất lúa là một vấn đề mang tính khách quan của những điều kiện kinh tế, xã hội và tự nhiên của chính bản thân nông hộ. Với sự tiếp cận thông tin và hoạt động khuyến nông như nêu trên, khảo sát mức độ kiến thức kỹ thuật nông dân là cần thiết để có biện pháp hỗ trợ cho họ nâng cao hiệu quả sản xuất.

Bảng 7 cho thấy, một cách tổng quát, kiến thức kỹ thuật về sản xuất lúa của nữ quản lý sản xuất kém hơn nam. Các kiến thức thuộc lĩnh vực quản lý dinh dưỡng cho lúa, kiến thức về côn trùng và phòng trừ sâu hại của nữ kém hơn nam một cách có ý nghĩa.

6. Mức độ đầu tư cho sản xuất lúa

Bảng 8 cho thấy nhóm nữ sử dụng phân kali ít hơn nam quản lý sản xuất một cách có ý nghĩa. Điều này là do kiến thức về quản lý dinh dưỡng cho lúa của nữ kém hơn nam như trình bày ở trên. Đất ở đồng bằng sông Cửu Long có khả năng hấp phụ kali rất cao bởi keo đất (Clay colloid) hấp thu rất chặt nên cây trồng không thể sử dụng kali này được (Dobermann và cộng tác viên 1995), vì vậy lượng kali bón ít sẽ không làm tăng năng suất (Tân và cộng tác viên, 1995).

Số ngày công của lao động nữ gia đình ở nhóm nữ quản lý sản xuất cao hơn nhóm nam một cách có ý nghĩa. Nữ quản lý sản xuất không những chỉ quyết định công việc mà còn trực tiếp tham gia các khâu hoạt động trong canh tác lúa.

Bảng 9 cho thấy nhóm nữ quản lý sản xuất chi tiêu cho thuốc trừ sâu cao hơn nhóm nam một cách có ý nghĩa. Điều này cũng xuất phát từ sự hiểu biết về côn trùng và phòng trừ tổng hợp của nữ kém hơn nam như trình bày ở trên. Kiến thức về lĩnh vực này kém, dẫn đến sự ước đoán mất mát năng suất do côn trùng vượt hẳn sự gây hại thực tế, vì vậy nhóm này quyết định biện pháp dùng nhiều thuốc trừ sâu dựa vào sự cảm nhận của việc mất năng suất (Lazaro, và cộng tác viên 1993, Heong, và cộng tác viên 1995). Nữ quản lý sản xuất ít thuê công lao động hơn nam, thay vào đó họ đầu tư lao động của chính mình nhiều hơn. Điều này cũng cho thấy rằng người nữ quản lý sản xuất thiếu tiền để thuê lao động, và họ tự làm cũng là cách dành dụm tiền bạc cho gia đình. Tiền lãi ròng từ sản xuất lúa của nữ thấp hơn nhóm nam quản lý sản xuất do nhóm nữ đầu tư nhiều cho thuốc trừ sâu bệnh và lao động cao hơn.

7. Quyết định sản xuất

Bảng 10 trình bày quyền quyết định của người vợ trong 2 nhóm sản xuất. Chỉ số càng cao thì quyền quyết định của người vợ càng cao. Người vợ ở nhóm nữ quản lý sản xuất có quyền quyết định mọi việc có liên quan đến sản xuất nông nghiệp hơn là người vợ của nam quản lý sản xuất.

8. Yếu tố ảnh hưởng đến một số biện pháp canh tác

Bảng 11 cho thấy khuynh hướng cho rằng sự tham dự các lớp tập huấn kỹ thuật của chương trình khuyến nông có ảnh hưởng nghịch đối với số lần phun rải thuốc và liều lượng thuốc trừ sâu sử dụng. Nông dân nào có tham dự lớp tập huấn thì số lần áp dụng thuốc và liều lượng thuốc sử dụng ít hơn nông dân không được tập huấn. Như đã thảo luận ở phần trên, nhóm nữ nông dân ít được tham dự tập huấn nên họ sử dụng lượng thuốc trừ sâu cho mỗi vụ lúa cao hơn nhóm nam. Việc tiếp xúc với cán bộ kỹ thuật làm giảm lượng phân đạm sử dụng. Như vậy tham dự lớp tập huấn kỹ thuật và tiếp xúc cán bộ khuyến nông có ảnh hưởng tích cực đến việc sử dụng phân bón và thuốc trừ sâu. Điều này phù hợp với khuyến cáo của các nhà bảo vệ môi trường và chất lượng hàng nông sản. Chương trình IPM (phòng trừ sâu bệnh tổng hợp) khuyến cáo giảm sử dụng thuốc trừ sâu (Botrell, 1979). Chương trình quản lý dinh dưỡng khuyến cáo chỉ cung cấp phân đạm (N) theo nhu cầu của cây (Dobermann và Fairhurst, 2000) bằng cách sử dụng bảng so màu lá lúa có thể tiết kiệm lượng phân.

9. Yếu tố ảnh hưởng đến kiến thức kỹ thuật

Bảng 12 cho thấy kiến thức về chuẩn bị đất và quản lý cỏ dại ảnh hưởng bởi tỷ lệ diện tích đất sở hữu. Điều này có nghĩa là nông dân có sở hữu đất càng lớn thì hiểu biết về cách chuẩn bị đất và quản lý cỏ dại tốt hơn. Bởi vì làm đất chuẩn bị cho một vụ lúa có liên quan đến phòng trừ cỏ dại và có tính lâu dài về sau, vì vậy nông dân sở hữu đất sẽ chăm sóc đất tốt hơn không những cho vụ hiện tại mà còn cho các vụ tiếp theo. Tham dự lớp tập huấn kỹ thuật của chương trình khuyến nông ảnh hưởng tích cực đối với kiến thức về sâu hại, thuốc trừ sâu và biện pháp phòng trừ. Điều này có nghĩa là nông dân có dự lớp tập huấn có kiến thức về lĩnh vực này cao hơn.

10. Yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả đầu tư đối với thu nhập từ lúa

Bảng 13 cho thấy hiệu quả của đầu tư đối với thu nhập lúa. Tỷ lệ đầu tư trên thu nhập từ lúa của nữ là 1, 243 thấp hơn nam quản lý sản xuất ở mức độ ý nghĩa 5%. Như vậy nếu đầu tư 1000 đồng cho lúa thì

nhóm nữ thu lại 1243 đồng trong khi đó nhóm nam thu lại 1471 đồng. Điều này cho thấy trình độ sản xuất của nhóm nữ thấp hơn nam vì kiến thức về kỹ thuật của họ thấp hơn và sự tiếp cận với thông tin và khuyến nông của họ cũng ít hơn.

Bảng 14 trình bày ảnh hưởng của một số yếu tố kinh tế - xã hội đến hiệu suất đầu tư cho sản xuất lúa của nữ. Tiếp xúc cán bộ kỹ thuật làm gia tăng hiệu suất đầu tư một cách có ý nghĩa. Một điều lý thú là số con /hộ có ảnh hưởng tích cực đối với hiệu suất đầu tư. Điều này có thể là nữ sản xuất có sự trợ giúp của các con trong hộ nhất là hộ có con đã lớn. Trái lại số nhân khẩu/ hộ có ảnh hưởng làm giảm hiệu quả đầu tư, nhất là hộ có người già yếu hoặc cháu nhỏ cần sự chăm sóc. Tuổi của người phụ nữ sản xuất càng trẻ thì hiệu suất đầu tư càng tăng.

11. Yếu tố ảnh hưởng đến thu nhập nông hộ

Các yếu tố tuổi, trình độ văn hoá, số năm làm ruộng và diện tích đất của người sản xuất có ảnh hưởng tích cực đối với thu nhập của nông hộ (bảng 14). Sự tiếp cận thông tin kỹ thuật và tham dự lớp tập huấn do chương trình khuyến nông chưa thấy có ảnh hưởng đến tăng thu nhập nông hộ. Điều này chứng tỏ sự hoạt động của khuyến nông và thông tin chưa mạnh nên hiệu quả chưa cao.

III. GIẢI PHÁP NÂNG CAO HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG CỦA NỮ TRỰC TIẾP QUẢN LÝ SẢN XUẤT

Nhằm đề xuất một số giải pháp nâng cao hiệu quả hoạt động của nhóm nữ sản xuất, bên cạnh kết quả phân tích ở phần trên, đánh giá nông thôn có tham dự (PRA) được tiến hành bởi Khoa kinh tế Trường đại học Cần Thơ phối hợp với cán bộ của Viện lúa.

1. Xác định khó khăn hiện tại của nhóm nữ sản xuất

Loại khó khăn

Nhóm nữ có 13 loại khó khăn trong sản xuất lúa được xác định bằng phương pháp PRA, bao gồm những khó khăn về thông tin thị trường và kỹ thuật, vốn sản xuất và điều kiện đất đai canh tác. Để thấy được khó khăn nào là quan trọng và có ảnh hưởng mạnh mẽ đến sản xuất của họ, phân loại và xếp hạng khó khăn theo thứ tự ưu tiên được tiến hành.

Những khó khăn gặp phải trong quá trình sản xuất

STT	Loại khó khăn
1	Thiếu thông tin về dịch bệnh
2	Thiếu thông tin về trị bệnh
3	Thiếu thông tin về mua lúa giống
4	Thiếu thông tin về mua mua thuốc trừ sâu
5	Cán bộ thông tin ít tiếp cận với người dân
6	Giá lúa thấp
7	Chất lượng giống không tốt
8	Phụ nữ không được tập huấn kỹ thuật
9	Năng suất còn thấp
10	Tài liệu kỹ thuật khó hiểu
11	Thiếu vốn sản xuất
12	Không có sân phơi
13	Đất bị nhiễm mặn

Cùng với phân tích PRA, phân tích hồi qui đa biến, chúng ta thấy rõ hơn về những khó khăn mà hộ do nữ quản lý sản xuất gặp phải, đó là:

- Trình độ văn hoá của họ còn yếu, không đủ khả năng tìm hiểu tài liệu kỹ thuật canh tác, không hiểu hết những kỹ thuật được chuyển giao từ các lớp tập huấn, khuyến nông, cũng như không thể lĩnh hội được những giải đáp kỹ thuật từ việc tiếp xúc cán bộ kỹ thuật.

- Thiếu các thông tin khuyến nông, thiếu các lớp tập huấn, cũng như ít được tiếp xúc với cán bộ khuyến nông.

- Sản xuất theo kinh nghiệm là chính, không vận dụng các kiến thức kỹ thuật trồng lúa có hiệu quả.

Phân loại khó khăn

Những khó khăn được chia làm 3 nhóm: (1) thông tin nông nghiệp, (2) thông tin khuyến nông, và (3) điều kiện nông hộ. Trong đó nhóm thứ 1 có 6 loại khó khăn gồm: thiếu thông tin về dịch bệnh và phòng trị bệnh (rầy nâu, sâu đục thân,...), thiếu thông tin về lúa giống và thuốc sâu, thiếu sự tiếp cận thường xuyên của cán bộ khuyến nông, và cuối cùng là giá lúa thấp. Trong nhóm thứ 2 (thông tin khuyến nông) có 4 loại khó khăn bao gồm chất lượng giống không tốt, không được tập huấn kỹ thuật, năng suất thấp và tài liệu kỹ thuật đọc khó hiểu. Nhóm khó khăn về điều kiện nông hộ có 3 loại là thiếu vốn sản xuất, không có sân phơi và đất bị nhiễm mặn (sơ đồ 1).

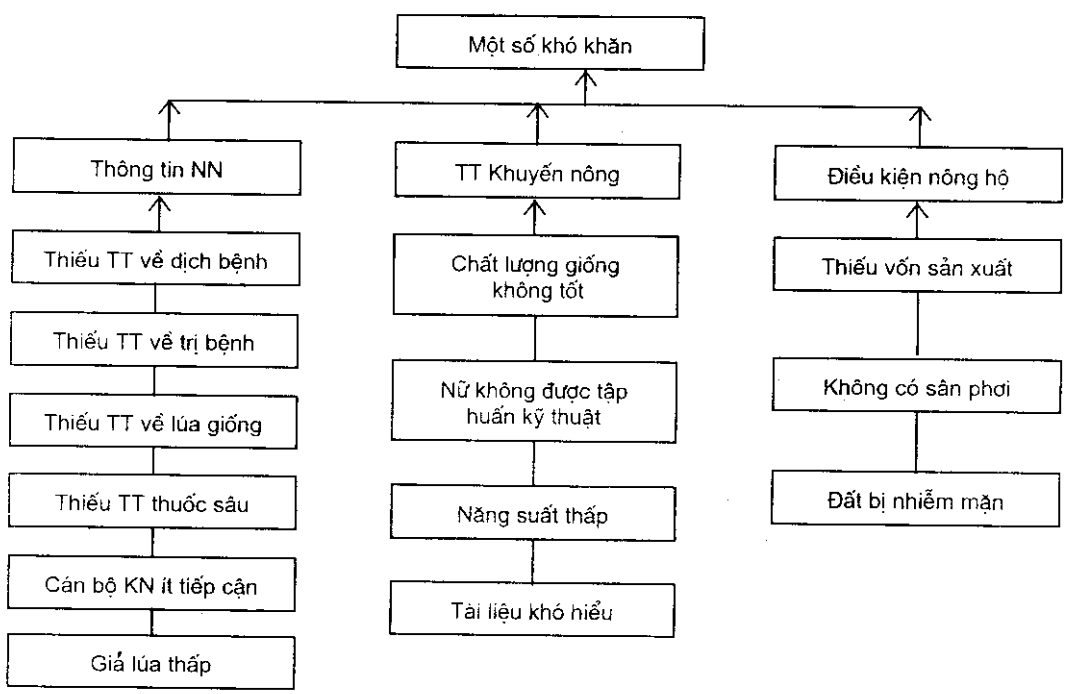
Xếp hạng khó khăn

Khó khăn về điều kiện nông hộ: Qua quá trình tìm hiểu và tiếp cận nhóm phụ nữ quản lý sản xuất lúa, họ cho rằng thiếu vốn sản xuất là khó khăn quan trọng nhất ảnh hưởng đến việc sản xuất, kế đến là không có sân phơi sau thu hoạch, và khó khăn sau cùng là đất lúa bị nhiễm mặn.

- Khó khăn về thông tin khuyến nông: Trong 4 loại khó khăn thuộc nhóm này, nữ quản lý sản xuất cho biết thời gian qua phần lớn nữ không được tập huấn kỹ thuật và vấn đề này họ xem có ảnh hưởng hàng đầu đến sản xuất lúa, kế đến là chất lượng giống lúa thời gian qua chưa tốt, khó khăn thứ ba là năng suất lúa vẫn còn thấp, và khó khăn thứ tư là tài liệu cung cấp còn khó hiểu đối với người sử dụng.

- Nhóm khó khăn về thông tin nông nghiệp: Nhóm nữ cho biết có 6 loại khó khăn về thông tin được xếp hạng theo mức độ quan trọng như sau: *Thứ nhất*, thời gian qua giá lúa thấp làm ảnh hưởng đến việc tiêu thụ và hiệu quả sản xuất; *Thứ hai* về phí nhà nước, cán bộ khuyến nông chưa thường xuyên tiếp cận với họ, vì vậy ảnh hưởng đến việc nắm bắt thông tin liên quan đến sản xuất; *Thứ ba*, nữ quản lý sản xuất lúa cho rằng họ rất thiếu thông tin về dịch bệnh; *Thứ tư*, thiếu thông tin về cách trị bệnh; *Thứ năm*, thiếu thông tin về lúa giống; *Thứ sáu*, thiếu thông tin về thuốc trừ sâu.

SƠ ĐỒ 1: KHÓ KHĂN



2. Những giải pháp đề xuất

Giải pháp cho khó khăn về điều kiện nông hộ

Trước những khó khăn mà người nữ quản lý sản xuất đưa ra, giải pháp để khắc phục trước tiên là vấn đề về vốn. Trong phần này, bản thân người nữ sản xuất cần nỗ lực nhiều hơn để tìm kiếm các hoạt động có thêm thu nhập cho tích luỹ vốn. Tiếp theo, phụ nữ nên hình thành nhóm tiết kiệm tạo nguồn quỹ nhằm hỗ trợ các thành viên trong nhóm để duy trì và mở rộng sản xuất. Sau cùng trong phần này, nhà nước cần có những chính sách quan tâm nhiều hơn đối với nhóm nữ quán xuyến nông hộ và trực tiếp chăm lo quản lý sản xuất và tạo điều kiện cho họ vay vốn ngân hàng nhà nước với lãi suất thấp và dài hoặc trung hạn mà không cần thế chấp.

Về sân phơi, trước tiên bản thân người sản xuất cần mua cao su che mưa cho lúa. Nhà nước cần có kế hoạch làm lò sấy lúa loại vừa hoặc nhỏ ở trong ấp có sản xuất lúa để phục vụ sấy lúa cho dân, vì vùng này chỉ trồng lúa 1 vụ vào mùa mưa nên lúc thu hoạch vẫn còn mưa to.

Về đất nhiễm mặn, nhà nước cần quan tâm nhiều hơn đến vấn đề chuyển đổi cơ cấu sản xuất, khoanh vùng cho loại cơ cấu sản xuất, và có hệ thống ngăn sự xâm nhập mặn ở diện tích nông dân trồng lúa.

Giải pháp về hoạt động khuyến nông và thông tin nông nghiệp

Trước mắt, nhà nước và chính quyền địa phương cần nâng cao trình độ học vấn cho nhóm nữ nông dân tương lai, phổ cập văn hoá cho nhóm nữ sản xuất hiện tại để họ có khả năng đọc và tìm hiểu tài liệu kỹ thuật có liên quan đến đồng áng của họ.

Đối với thông tin về dịch bệnh và trị bệnh, nhóm nữ tự bản thân nên chú ý lắng nghe thông tin từ đài phát thanh, radio,..., cần gặp gỡ cán bộ kỹ thuật để hỏi thông tin. Các lớp tập huấn về kỹ thuật nên có sự tham gia của nữ. Ban tổ chức các lớp khuyến nông và chính quyền địa phương khi mời nông dân dự lớp tập huấn và các buổi hội họp về nông nghiệp nên mời nữ nông dân, và chọn thời gian tập huấn và thời gian hội họp phù hợp để nữ có thể tham dự. Nữ nông dân cũng nên được vận động là hội viên của hội nông dân hoặc các câu lạc bộ như câu lạc bộ IPM. Từ đó kiến thức kỹ thuật của họ sẽ được nâng lên dẫn đến việc nâng cao hiệu quả sản xuất.

Cần đẩy mạnh công tác lồng ghép các chương trình giáo dục phụ nữ về sức khoẻ bà mẹ và trẻ em, kế hoạch hoá gia đình với chương trình tập huấn kỹ thuật nông nghiệp cho nữ do Hội liên hiệp phụ nữ tổ chức.

Cán bộ khuyến nông nên thường xuyên xuống địa phương để tiếp cận với nông dân nhất là nhóm nữ quản lý sản xuất để hướng dẫn kỹ thuật.

Nhà nước và chính quyền địa phương cần mở rộng hệ thống thông tin nông nghiệp, ở mỗi ấp nên có điện để đặt loa phát thanh các chương trình khuyến nông.

Tài liệu khuyến nông nên đơn giản, dễ đọc và dễ hiểu đối với nông dân nữ.

Về chất lượng giống, nông dân cần mua giống tại các trạm cung cấp giống. Trạm giống cần phân phối nguồn lúa giống đạt tiêu chuẩn về độ thuần, không lẫn tạp hạt cỏ dại, sạch bệnh và kháng sâu, và phù hợp với điều kiện đất mặn của địa phương cho dân. Giống cũng cần cung cấp loại có phẩm chất gạo ngon để hiệu suất đầu tư cho sản xuất có thể tăng và giải quyết đầu ra.

Trạm khuyến nông và chính quyền địa phương cần cung cấp tài liệu về giống lúa, kỹ thuật hướng dẫn sử dụng phân bón và thuốc trừ sâu bệnh, biện pháp phòng trừ theo quan điểm tổng hợp IPM (giảm chi phí sản xuất), hướng dẫn nông dân kỹ thuật sạ hàng nhằm tiết kiệm giống, phân và thuốc trừ sâu bệnh.

Nhà nước cần hỗ trợ chi phí cho các chương trình khuyến nông trên ti-vi, radio về các kỹ thuật canh tác lúa. Giảm bớt các chương trình quảng cáo phân bón và thuốc trừ sâu bệnh của các công ty trên các đài truyền hình, radio,... ảnh hưởng đến sự sử dụng thuốc và phân bón của nông dân dẫn đến độc hại và giảm chất lượng gạo cho người tiêu dùng.

Nhà nước cần trợ giá cho nông dân sản xuất lúa đặc biệt là ở vùng khó khăn trồng lúa một vụ.

Bảng 1: Tỷ lệ nữ và nam quản lý sản xuất và chủ hộ đăng ký (n=216)

Giới tính quản lý sản xuất	Tỷ lệ (%)
Nam:	48
- Chồng	44
- Con trai	4
Nữ:	52
- Vợ	51
- Con gái	1
Thành viên là chủ hộ có đăng ký	
Loại hộ do nam quản lý sản xuất:	
- Chồng	94
- Vợ	4
- Người khác	2
Loại hộ do nữ quản lý sản xuất:	
- Chồng	75
- Vợ	14
- Người khác	11

Bảng 2: Nguyên nhân nữ quản lý sản xuất (n=112)

Nguyên nhân	Tỷ lệ (%)
Nguyên nhân tích cực:	*83*
Quản lý đồng ruộng là việc làm từ trước đến nay	44
Chồng thường xuyên làm việc ở xa nhà	35
Chồng thường hay bệnh tật	4
Nguyên nhân thụ động:	*17*
Goá bụa	10
Ly dị chồng	3
Chồng vắng nhà do có vợ bé	2
Chồng chăm lo cây trồng khác và cha mẹ già yếu	2

Bảng 3: Một số đặc tính kinh tế xã hội của nông hộ

Đặc tính nông hộ	Nam (n=102)		Nữ (n=104)		Giá trị T
	Trung bình	Độ lệch chuẩn	Trung bình	Độ lệch chuẩn	
Tuổi	42	11,02	42	9,45	0,431
Trình độ văn hoá	5	2,89	3	2,50	4,044***
Số năm làm ruộng	24	11,12	25	9,81	-0,362
Số năm tham gia quản lý sản xuất	17	10,26	17	9,60	0,49
Diện tích đất (ha)	1,24	0,84	1,09	0,90	1,147
Diện tích đất lúa (ha)	0,92	0,74	0,8	0,67	1,201
Tổng sản lượng lúa (kg)	3680	3270	2819	2698	2,102**
Năng suất lúa (tấn/ha)	3,98	1,11	3,51	1,12	3,065***
Thu nhập từ lúa (1000 đ/năm)	4529	3895	3531	3572	1,957*
Thu nhập từ cây khác (1000đ/năm)	5747	6300	2638	3940	4,311***
Thu nhập từ tôm cá, vật nuôi (1000đ/năm)	2251	8431	1468	4009	0,861
Thu nhập từ làm thuê (1000đ/năm)	3579	6154	7059	1191	-2,725***
Nhận tiền gửi (1000đ/năm)	930	3077	692	2491	0,620
Tổng thu nhập (1000đ/năm)	17036	13356	15389	15109	0,85

Ghi chú: * khác biệt ý nghĩa ở mức độ 10%; ** khác biệt ý nghĩa ở mức độ 5%; *** khác biệt ý nghĩa ở mức độ 1%

Bảng 4: Nguồn thông tin kỹ thuật sản xuất lúa của nông dân (%)

Mục	Nam (n=104)	Nữ (n=112)
Nguồn thông tin kỹ thuật *		
Chồng	-	56
Hội nông dân	3	3
Nam nông dân khác	48	46
Bà con thân tộc	31	44
Cán bộ kỹ thuật/khuyến nông	21	5
Đại lý bán vật tư nông nghiệp	47	60
Radio, tivi, sách báo	91	40
Từ kinh nhiệm	64	41
Tiếp xúc với cán bộ kỹ thuật		
Rất thường	5	3
Thường	8	3
Thỉnh thoảng	43	14
Không bao giờ	44	80
Tổng	100	100

* Nhiều nguồn thông tin cho một nông dân.

Bảng 5: Tỷ lệ nam và nữ nông dân tham gia lớp tập huấn khuyến nông (%)

Tham gia	Nam (n=104)	Nữ (n=112)
Không tham dự	54	94
Có tham dự*	46	6
IPM cho lúa	35	2
Kỹ thuật trồng trọt	23	0
IPM cho màu	7	0
Kỹ thuật trồng hoa màu	11	3
Chăn nuôi	7	1
Kỹ thuật nuôi tôm	2	0

* Một nông dân tham dự nhiều đợt tập huấn.

Bảng 6: Các lớp tập huấn kỹ thuật mong muốn tham dự của nữ (%)

Lớp tập huấn thích và muốn tham dự	Nữ (n=112)	Tỷ lệ cho là rất cần thiết
Rất thích và thích tham dự tập huấn	76	-
IPM cho lúa	38	30
Kỹ thuật quản lý dinh dưỡng cho lúa	35	22
Kỹ thuật sản xuất lúa	29	25
Kỹ thuật về giống lúa	27	20
Kỹ thuật phòng trừ cỏ dại cho lúa	11	9

Bảng 7: Chỉ số kiến thức của nam và nữ quản lý sản xuất

Loại kiến thức	Nam	Nữ	Giá trị T
Kiến thức về quản lý hạt giống	0,94	0,96	-0,6
Kiến thức về ngâm ủ và gieo sạ	0,91	0,96	-1,415
Kiến thức về chuẩn bị đất và quản lý cỏ dại	0,51	0,47	1,297
Kiến thức về quản lý dinh dưỡng	0,48	0,41	2,130*
Kiến thức về giống và thu hoạch	0,82	0,72	1,977
Kiến thức về côn trùng và phòng trừ sâu hại	0,44	0,34	3,504**
Tổng kiến thức chung	0,55	0,47	3,639**

Bảng 8: Liều lượng phân và lao động đầu tư

Loại đầu tư	Nam	Nữ	Giá trị T
N kg/ha	96,3	100,2	-0,757
P_2O_5 kg/ha	22,1	17,8	1,484
K_2O kg/ha	14,0	9,4	2,013*
Nam lao động gia đình (ngày công/ha)	31,0	30,1	0,192
Nữ lao động gia đình (ngày công/ha)	15,0	36,0	-5,352**
Nam lao động thuê (ngày công /ha)	12,3	10,3	1,869
Nữ lao động thuê (ngày công /ha)	11,2	7,9	1,983

Bảng 9: Chi phí đầu tư và lãi từ sản xuất lúa (1000 đồng /ha)

Loại chi phí	Nam	Nữ	Giá trị T
Hợp đồng thuê máy làm đất, suốt lúa, bơm nước	582,9	559,4	1,378
Chi phí xăng dầu	0,0	0,43	-1,000
Chi phí giống lúa	293,5	289	0,517
Chi phí phân bón	694,7	650,8	1,266
Chi phí thuốc trừ sâu	138,2	193,8	-2,225**
Chi phí thuốc trừ bệnh	153,4	183,3	-1,216
Chi phí thuốc trừ cỏ	60,5	47,5	1,363
Tiền thuê đất	73,3	50,2	0,441
Chi thuê công lao động	542,64	387,67	2,724***
Lao động gia đình qui ra tiền	955,70	1362,99	-2,833***
Tổng chi phí	3494,84	3725,07	-1,442
Tổng thu nhập	4963,91	4389,38	1,946*
Lãi ròng	1469,07	664,31	2,266**

Ghi chú: * khác biệt ý nghĩa ở 10%, **khác biệt ý nghĩa ở 5%, *** khác biệt ý nghĩa ở 1%.

Bảng 10: Chỉ số về quyền quyết định của người vợ trong sản xuất và công việc gia đình

Hoạt động	Nam	Nữ	Giá trị T
Loại cây gì nên trồng	2,2	3,7	-10,259**
Giống lúa gì nên trồng	2,1	3,7	-13,447**
Khi nào nên bón phân	2,0	3,6	-12,054**
Liều lượng phân nên dùng	2,0	3,5	-11,033**
Khi nào nên dùng thuốc trừ sâu bệnh	2,0	3,5	-11,798**
Liều lượng thuốc trừ sâu bệnh nên dùng	2,0	3,5	-10,894**
Công việc nào nên thuê lao động	2,4	3,8	-7,098**
Bao nhiêu tiền cần đầu tư cho lúa	2,6	3,9	-6,557**
Bao nhiêu tiền nên mua sắm máy móc	2,6	3,7	-5,706**
Khi nào nên bán lúa	3,3	3,9	-3,337**

Ghi chú: * khác biệt ý nghĩa ở 5%, ** khác biệt ý nghĩa ở 1%

Bảng 11: Yếu tố ảnh hưởng đến sử dụng thuốc trừ sâu và phân bón

Yếu tố	Số lần dùng thuốc trừ sâu/vụ			Lượng thuốc trừ sâu sử dụng (l/ha)			Lượng phân N sử dụng (kg/ha)		
	Hệ số hồi qui	Giá trị T	XS ý nghĩa	Hệ số hồi qui	Giá trị T	XS ý nghĩa	Hệ số hồi qui	Giá trị T	XS ý nghĩa
Điểm cắt trục tung	3,112**	3,312	0,001	1363,5	1,704	0,092	157,7*	3,331	0,001
Giới tính	0,201	0,638	0,525	217,627	0,812	0,419	12,920	0,815	0,417
Tuổi của người quản lý SX	-0,026	-1,335	0,185	-13,566	-0,821	0,414	-0,144	-0,147	0,883
Trình độ văn hoá	0,024	0,455	0,65	41,037	0,928	0,356	3,286	1,256	0,212
Số năm quản lý sản xuất	0,020	1,124	0,264	12,676	0,841	0,403	0,096	0,108	0,914
Tham dự lớp khuyến nông	-0,855*	-2,309	0,023	-704,9*	-2,242	0,027	5,112	0,275	0,784
Tiếp xúc cán bộ kỹ thuật	0,023	0,048	0,962	113,912	0,284	0,777	-53,34*	-2,244	0,027
Chú ý nghe thông tin từ đài	0,345	1,185	0,239	233,717	0,946	0,347	-1,255	-0,086	0,932
R2	0,111			0,100			0,080		
F	1,645			1,459			1,148		

Bảng 12: Yếu tố ảnh hưởng đến kiến thức kỹ thuật của nông dân

Yếu tố	Kiến thức về chuẩn bị đất và quản lý cỏ dại			Kiến thức về sâu hại, thuốc trừ sâu và phòng trư tổng hợp		
	Hệ số hồi qui	Giá trị T	Xác xuất ý nghĩa	Hệ số hồi qui	Giá trị T	Xác xuất ý nghĩa
Điểm cắt trục tung	0,426**	3,041	0,003	0,210	1,695	0,940
Giới tính	-0,027	-0,642	0,523	-0,056	-1,521	0,132
Tuổi	-0,001	-0,464	0,643	0,003	1,520	0,132
Trình độ văn hoá	0,008	1,117	0,267	0,007	1,146	0,225
Số năm làm ruộng	-0,002	-0,823	0,412	-0,002	-0,945	0,347
Số năm trực tiếp quản lý sản xuất	0,002	0,847	0,399	0,003	1,187	0,238
Tỷ lệ đất sở hữu	0,002*	2,535	0,130	0,001	1,808	0,074
Tham dự lớp khuyến nông	-0,058	-1,167	0,246	0,095*	2,184	0,032
Tiếp xúc cán bộ kỹ thuật	0,056	0,880	0,381	0,008	0,139	0,890
Lắng nghe thông tin	0,040	1,032	0,305	-0,056	-1,622	0,108
R2	0,140			0,280		
F	1,614			3,646		

Giới tính: 1 = nam, 0= nữ; Tham dự lớp khuyến nông: 1= có, 0 = không; Tiếp xúc cán bộ kỹ thuật: 1= rất thường và thường, 0= thỉnh thoảng và không bao giờ; Chú ý lắng nghe thông tin: 1= rất thường và thường, 0= thỉnh thoảng và không bao giờ.

Bảng 13: Hiệu quả đầu tư đối với thu nhập từ lúa

Giới tính quản lý sản xuất	Trung bình	Độ lệch chuẩn
Nam	1,471	0,505
Nữ	1,243	0,484
Giá trị T	2,035 (Khác biệt ý nghĩa 5%)	

Bảng 14: Một số yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả đầu tư trên thu nhập của nữ quản lý sản xuất

Yếu tố	Hệ số hồi qui	Giá trị T	Xác suất ý nghĩa
Điểm cắt trục tung	2,7070***	6,0771	0,0000
Tuổi	-0,0404**	-3,3398	0,0018
Trình độ văn hoá	0,0289	0,8753	0,3866
Số nhân khẩu	-0,1468**	-2,9692	0,0050
Số con/hộ	0,1427*	2,6549	0,0113
Số năm làm ruộng	0,0113	1,1432	0,2597
Diện tích đất sản xuất (ha)	0,1262	1,3150	0,1960
Số nữ đi làm thuê nông nghiệp và phi nông nghiệp/hộ	-0,02	-0,3892	0,6992
Tiếp xúc cán bộ kỹ thuật (1= có, 0= không)	1,0893*	2,1842	0,0349
Lắng nghe thông tin kỹ thuật trên đài (1=có, 0=không)	0,0858	0,5879	0,5599
Tham dự lớp tập huấn kỹ thuật (1= có, 0=không)	-0,8288	-1,2851	0,2062
R^2= 0,41, F=2,778, n=51			

* ý nghĩa ở 5% , ** ý nghĩa ở 1%.

Bảng 15: Phân tích hồi qui về yếu tố ảnh hưởng đến thu nhập nông hộ (ng.đ/năm) (n=216)

Yếu tố	Hệ số hồi qui	Giá trị T	Xác suất ý nghĩa
Điểm cắt trục tung	-7706,38	-1,349	0,179
Giới tính	3074,63	1,554	0,122
Tuổi	266,88*	2,008	0,046
Trình độ văn hoá	645,65*	2,036	0,043
Số năm làm ruộng	302,07*	-2,280	0,024
Diện tích đất (ha)	9016,22**	9,196	0,000
Tham dự lớp khuyến nông (1=có, 0= không)	3949,17	1,728	0,085
Tiếp xúc cán bộ kỹ thuật (1=có, 0= không)	-4201,90	-1,310	0,192
Lắng nghe thông tin kỹ thuật từ đài (1=có, 0= không)	1362,19	0,689	0,492
Nguồn thông tin kỹ thuật (a)	1213,80	0,567	0,571
R^2 = 0,58, F= 11,31			

Ghi chú: (a) Nguồn thông tin kỹ thuật: (1=có - cán bộ kỹ thuật, cán bộ khuyến nông, trường viện nghên cứu, thông tin đại chúng, 0= không - các nguồn khác); * ý nghĩa ở 5%, ** ý nghĩa ở 1%

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Botrell, D. 1979. Putting the Integrated Pest Control Package Together. In Documents, Regional Training Seminar on Rice Integrated Pest Control for Irrigated Rice in South and Southeast Asia, Manila, 1979.
2. Dobermann, A., and T. Fairhurst 2000. Rice Nutrient Disorders & Nutrient Management. Potas & Phosphate Institute (PPI), Potash & Phosphate Institute of Canada (PPIC) and International Rice Research Institute (IRRI). P. 18-21
3. Dobermann, A., P.C. Sta. Cruz and K.G. Cassman 1995. Potassium balance and soil potassium supplying power in intensive, irrigated rice ecosystem. Paper presented at the 24th Colloquium of International Potash Institute, 21-24 Feb. 1995., Chang Mai, Thailand.
4. Fay R.R. 2001. Female headship, Migration and Feminisation of Agriculture: A Literature Review. Paper presented in the workshop on " Incidence and Determinant of Male Migration in Major Rice Production Areas, held at Indian International Center, Lodi Estate, New Delhi India from 12 to 13 Macrch, 2001.
5. Feldstein, H. S. and Jiggins, J. (editors). 1994. Tools for the field: Methodologies Handbook for Gender Analysis in Agriculture. Kumarian Press
6. Feldsteins H. S. and Poats S. V. 1989. Working together: Gender Analysis in Agriculture. Volume 2: Teaching notes, p. 204-218
7. Heong, Kl. Nguyen Thi Thu Cuc, Nguyen Binh, S. Fujisaka, and D.G. Botrell 1995. Reducing early-season insecticide applications through farmers' experiments in Viet nam. In "Viet nam and IRRI: A Partnership in Rice Research" Eds. G.L. Denning and V. T. Xuan. International Rice Research Institute. P.O. Box 933 Manila 1099, Philippines and Ministry of Agriculture and Food Industry, Hanoi, Vietnam, P. 217-222.
8. Heong, K. L., Escalada, M. M. Võ Mai, Nguyễn Hữu Huân, Nguyễn Quý Hùng, Hồ Văn Chiến và cộng tác viên 1997. Sử dụng phương tiện thông tin đại chúng: Chuyển giao nhanh tiến bộ kỹ thuật bảo vệ thực vật đến nông dân.NXB Nông nghiệp, Tp Hồ Chí Minh, tr. 43-90
9. Hossain M. 2001. Assessing the Impact of Migration on Women's Empowerment, Farm Efficiency and Livehood: A Methodological Approach Using Paladesh Survey Data. Paper presented in Worshop on the Incidence and Determinants of Male Migration in Rice Production Environments Project under ICAR-IRRI Cllaborative program, 12-13 March, 2001 at India International Center, 40 Max Mueller Marg, New Delhi - 110003.
10. Lê thị Quý, 1999. Khoa học nghiên cứu về giới ở Việt Nam, những vấn đề đặt ra. Trong nghiên cứu & đào tạo giới ở Việt Nam của Nguyễn Linh Khiếu, NXB Khoa học Xã hội, tr 100-114
11. Lazaro, A. A., Rubia, E. G., Almazan, L.P. and Heong K.L. 1993. Farmers' estimates of percent whiteheads (WH). International Rice Research Notes, 18,31.
12. Li, T. M. 1993. Gender Issues in Community-based Resource Management: Theories, Applications and Philippines Case Study. Paper under the Environment and Resource management Project (ERMP) Philippines (College, Laguna, Philippines and Halifax, Nova Scotia, Canada).
13. Nguyễn Hoàng Bảo, Trần Thị Bền, Bùi Thị Hồng, Ngô thị Loan và Võ Thị Kim Sa 1999. Di cư trong nước. Trong "Hộ gia đình Việt Nam nhìn qua phân tích định lượng" của Haughton, D., Haughton, J., Bales, S., Trương Thị Kim Chuyên, Nguyễn Việt Nga và Hoàng Văn Kinh. Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội. trang 177-194
14. Nguyễn Kim Hà, 1999. Về phân công lao động nam – nữ như một công cụ phân tích giới. Trong nghiên cứu & đào tạo giới ở Việt Nam của Nguyễn Linh Khiếu, NXB Khoa học Xã hội, tr. 216-228
15. Paris, T. R. 1992. Integrating the Gender Variable in Farming System Research. Paper presented in the workshop "Gender Concern in Farming System Research" held in Chaing Mai, Thailand, 22-25 Oct, 1992
16. Rogers, E. M.1983. Diffusion of innovations (3rd edition). The Free Press. A Division of Macmillan Publishig Co., Inc. New York. Collier Macmillan Publishers, London.
17. Rosaldo, M. Z. and Lamphhere L. eds. 1976. Women, culture and Socicty. Standford, California: Standford University Press.
18. Sevilla, C. G., J. A. Ochave, T. G. Punsalan, B. P. Regala, and G. G. Uriarte. 1992. Research Methods (Revised edition). Rex Book Store, Manila, Philippines. P. 181-193
19. Tân, P. S., T. N. Anh, N. V. Luật và D.W. Puckridge 1995. Yield trend of a long-term NPK experiment for intensive rice monoculture in the Mekong Delta of Viet nam. Omon Rice No. 4, 1995, tr. 20-23
20. UNDP (United Nations Development Programme) 1995. Viet Nam Through the Lens of Gender: An Empirical Analysis using Household Survey Data (The Abstract). Hanoi, Viet nam, August 1995.

MỘT SỐ KINH NGHIỆM TRIỂN KHAI PHƯƠNG PHÁP PRA TRONG NGHIÊN CỨU GIẢM NGHÈO Ở VÙNG DÂN TỘC THIỂU SỐ MIỀN NÚI VIỆT NAM

(Áp dụng cho các vùng sâu, vùng xa)

TS. Bùi Minh Đạo
Viện dân tộc học

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

1. Mặc dù có tốc độ tăng trưởng kinh tế thuộc loại nhanh trong khu vực, nhưng Việt Nam hiện vẫn thuộc loại quốc gia đói nghèo. Trong các dân tộc ở Việt Nam, so với vùng người Kinh, mức độ nghèo đói ở vùng dân tộc là trầm trọng và sâu sắc hơn. Trừ ba dân tộc Hoa, Chăm, Khơ me, đa số người dân thiểu số Việt Nam cư trú ở miền núi và có đời sống thuộc loại nghèo đói. Các dân tộc thiểu số chiếm 14 % dân số nhưng chiếm 30% người nghèo trong cả nước.

2. Trong bối cảnh quốc tế và khu vực đang hướng tới mục tiêu phát triển bền vững trên cơ sở nâng cao đời sống kết hợp với bảo vệ môi sinh, giảm nghèo cho các dân tộc thiểu số trở thành mục tiêu hàng đầu trong chính sách vùng cao của chính phủ Việt Nam. Hiển nhiên, các dân tộc thiểu số được coi là đối tượng quan trọng của tất cả các chương trình, dự án nghiên cứu giảm nghèo ở nước ta.

3. Thực tiễn công cuộc giảm nghèo ở Việt Nam đã chỉ ra rằng, cũng là đối tượng giảm nghèo, nhưng khác với dân tộc Kinh, và cũng khác với bộ phận dân tộc thiểu số vùng I, vùng II, do những trở ngại đặc biệt về điều kiện tự nhiên và trình độ phát triển xã hội, bộ phận các dân tộc thiểu số vùng sâu, vùng xa (từ đây gọi là vùng III) đã và đang là đối tượng nghèo đói nhất và khó giảm nghèo nhất. Để bảo đảm tính khả thi và hiệu quả của các dự án giảm nghèo cho bộ phận cư dân này, đòi hỏi người làm công tác giảm nghèo cần có những hiểu biết, cách nhìn và kinh nghiệm riêng.

4. Trong tương quan với công cuộc giảm nghèo chung, công cuộc giảm nghèo ở các dân tộc thiểu số Việt Nam, đặc biệt ở các dân tộc vùng sâu, vùng xa, là lâu dài, phức tạp và khó khăn. Làm rõ được tính phức tạp, lâu dài và khó khăn này đòi hỏi phải có những nghiên cứu sâu và liên ngành. Báo cáo này tự hạn chế mục tiêu trong việc trình bày một số kinh nghiệm triển khai các công cụ PRA, được coi là phương pháp chính trong nghiên cứu phát triển nói chung và nghiên cứu giảm nghèo nói riêng, áp dụng ở vùng các dân tộc thiểu số thuộc địa bàn vùng sâu, vùng xa, vùng đặc biệt khó khăn của miền núi Việt Nam. Báo cáo là kết quả đúc rút kinh nghiệm từ quá trình triển khai các dự án giảm nghèo vùng dân tộc thiểu số thuộc 05 xã vùng III sau đây:

- Dự án giảm nghèo cho người dân Bru-vân Kiều ở xã Thanh, huyện Hướng Hoá, tỉnh Quảng Trị.
- Dự án giảm nghèo cho người Cơ ho ở xã Lộc Nam, huyện Bảo Lâm, tỉnh Lâm Đồng.
- Dự án giảm nghèo cho người Dao, người Hmông ở xã Tràng Xá, huyện Võ Nhai, Thái Nguyên.
- Dự án giảm nghèo cho người Đan Lai, Ly Hà ở xã Môn Sơn, huyện Con Cuông, tỉnh Nghệ An.
- Dự án giảm nghèo cho người Rơ măm ở xã Mo Rai, huyện Sa Thầy, tỉnh Kon Tum.

II. NHỮNG THÁCH THỨC THƯỜNG GẶP KHI ÁP DỤNG PHƯƠNG PHÁP PRA TRONG GIẢM NGHÈO Ở CÁC DÂN TỘC THIỂU SỐ VÙNG III

1. Địa bàn xa xôi, hiểm trở, đi lại khó khăn

Các bản làng vùng III thường nằm xa các trung tâm huyện, tỉnh và thành phố, cũng xa các trục lộ giao thông. Rất nhiều làng thuộc vùng biên giới Việt - Trung, Việt - Lào, Việt - Campuchia, tương đối biệt lập, khó

hoà nhập với nhịp sống và những thay đổi chung của vùng và của quốc gia. Địa hình thường dốc và hiểm trở, lại có mùa mưa tập trung và kéo dài nên giao thông khó phát triển, làm cho việc đi lại rất khó khăn. Một số vùng chỉ di chuyển được bằng xe cơ giới vào mùa khô. Một số vùng khác chỉ có thể đến được bằng cách đi bộ hay đi thuyền, bè. Có những xã không thể đến được vào mùa mưa, nhất là các xã vùng biên. Không hiếm trường hợp như ở Tây Nguyên, một số buôn làng nằm trong tình trạng nội bất xuất, ngoại bất nhập trong hàng vài tháng do mưa lớn và kéo dài.

2. Khả năng nhận thức của người dân hạn chế

Đây là trở lực đáng kể. Báo cáo tránh dùng cụm từ dân trí thấp, là khái niệm dễ bị các học giả nước ngoài phản ứng. Nói cách khác, có thể định danh trở lực này là trình độ phát triển kinh tế, xã hội thấp. Trừ một vài biệt lệ, nhìn chung, do những nguyên nhân địa lý và lịch sử, đa số bộ phận người dân thiểu số vùng III còn đang ở thang bậc phát triển xã hội vào loại thấp nhất trong cả nước. Người ta nói nhiều về sự hiện tồn khá đậm nét của nhiều yếu tố xã hội tiền giai cấp ở bộ phận cư dân này, đại diện là các dân tộc bản địa Trường Sơn, Tây Nguyên, các dân tộc Hmông, Dao, Khơ mú, La ha, Kháng, Thổ, Ơ đu, Mày, Rục, Chứt...ở miền núi miền Bắc. Sự phát triển thấp về mặt xã hội là nguyên nhân dẫn đến khả năng nhận thức còn hạn chế của người dân. Điều này thể hiện đa dạng và ở nhiều khía cạnh, nhưng rõ nét và đáng lưu ý là, khác với người Kinh, cũng khác với các dân tộc thiểu số tương đối phát triển, ở người dân vùng III, tư duy cụ thể là phổ biến, tư duy trừu tượng còn mờ nhạt. Nhận thức về con người và thế giới còn đơn giản, núp dưới hình thức tâm linh và cảm tính. Mọi hiểu biết và khái niệm chỉ được người dân công nhận qua quá trình nhiều lần chính họ tai nghe, mắt thấy. Do vốn chỉ bó hẹp cuộc sống trong cộng đồng làng, người dân ít quan tâm đến những gì xảy ra bên ngoài bản làng của họ. Tầm nhìn không tránh khỏi còn hạn hẹp. Cần phải mất nhiều thời gian mới có thể giải thích để người dân hiểu dần được mối quan hệ giữa con người với nhau và giữa con người với tự nhiên theo quan niệm và cách nhìn của xã hội công nghiệp.

3. Ngôn ngữ bất đồng

Khi triển khai các dự án phát triển nói chung và dự án giảm nghèo nói riêng, nếu như ở các vùng I và II, người nghiên cứu không gặp khó khăn lắm trong việc trao đổi với các thông tín viên trong cộng đồng, thì ở vùng III, đây thực sự là một thách thức. Người dân có thể nói được nhiều thứ tiếng địa phương trong vùng ngoài tiếng mẹ đẻ của mình, nhưng chỉ có một số rất ít người biết tiếng phổ thông đủ để hiểu và trao đổi. Sẽ không lấy làm lạ nếu như gặp trường hợp người nghiên cứu nói một hồi, người dân tuy lắng nghe, nhưng rồi hỏi lại thì họ hoặc chẳng hiểu gì cả, hoặc chỉ hiểu mà không trao đổi lại được. Bất đồng ngôn ngữ là rào cản đáng kể đến quá trình triển khai các phương pháp nghiên cứu phát triển nói chung và phương nghiên cứu PRA nói riêng. Cũng cần lưu ý rằng, do hạn chế tự thân, so với nam giới, phụ nữ lại là đối tượng biết tiếng phổ thông kém hơn trong mọi cộng đồng thiểu số vùng III.

4. Cán bộ địa phương thiếu về số lượng, yếu về chất lượng

Do hạn chế về khả năng nhận thức, rất ít người dân có thể làm cán bộ địa phương. Điều này dẫn đến tình trạng ở nhiều bản làng chỉ có trưởng thôn, phó thôn mà ít có hoặc hoặc không có cán bộ Đảng, đoàn thể như thanh niên, phụ nữ, y tế, nông dân. Bản thân các cán bộ thôn lại có trình độ giáo dục thấp. Phổ biến là chưa học hết bậc tiểu học. Nhiều người không biết chữ. Việc truyền đạt để họ hiểu nội dung và triển khai công việc cần triển khai thường rất khó khăn và mất thời gian vì phải làm đi làm lại nhiều lần.

5. Tỷ lệ người không biết chữ cao

Để triển khai các công cụ của PRA, thông thường, đòi hỏi thông tín viên phải đọc được chữ phổ thông. Nhưng trong thực tế, tỷ lệ mù chữ của các thông tín viên trong cộng đồng thường chiếm đa số, đặc biệt cao trong đối tượng là phụ nữ. Không hiếm trường hợp trong một bản làng chỉ có một hai người đọc được và số phụ nữ mù chữ chiếm 100%. Nếu cứ triển khai các công cụ PRA trong đó sử dụng các bảng biểu, sơ đồ thuyết minh bằng chữ thì rất khó thu thập được ý kiến đúng và đầy đủ của người dân về các vấn đề liên quan.

6. Trở lực về văn hoá và phong tục

Tuy không phổ biến nhưng đây cũng là thách thức cần lưu ý. Ở mỗi vùng, có sự khác biệt giữa người dân và Chính phủ về quan niệm nghèo đói, nguyên nhân nghèo đói, tiêu chí nghèo đói. Do ảnh hưởng của văn hoá, không phải lúc nào người dân cũng nói thật tâm tư của mình về các vấn đề được hỏi. Chẳng hạn, biết rằng cây trồng vật nuôi mới sẽ cho hiệu quả và năng suất cao, nhưng không phải ở đâu người dân cũng chấp nhận như giải pháp giảm nghèo. Do chịu chi phối bởi tín ngưỡng địa phương, họ nghĩ rằng chỉ có giống cây trồng và giống vật nuôi cũ mới dùng để cúng thần được, còn giống vật nuôi và cây trồng mới thì không. Muốn giảm nghèo hiệu quả thì tạo cơ hội để bình đẳng giới được thực hiện là quan trọng. Nhưng phân công lao động theo giới, trong đó phụ nữ đảm nhiệm nhiều công việc hàng ngày hơn nam giới là truyền thống ngàn đời, trở thành luật tục bất biến ở mọi cộng đồng. Không phải chỉ một sớm một chiều có thể chuyển đổi ngay nhận thức này được...

III. NHỮNG KINH NGHIỆM

1. Tìm đọc và kế thừa các tài liệu thư tịch có sẵn về tộc người cần giảm nghèo

Điều này trong khi không cần lắm ở vùng người Kinh thì lại rất có ý nghĩa ở vùng người dân tộc. Lý do vì ở vùng người Kinh, người nghiên cứu giảm nghèo và người được giảm nghèo là đồng tộc, còn ở vùng dân tộc, người nghiên cứu gặp một đối tượng nghèo có những đặc điểm kinh tế, xã hội, văn hoá khác hẳn với mình. Tìm đọc và kế thừa các tài liệu thư tịch có sẵn về họ sẽ giúp người nghiên cứu trong thời gian ngắn nhất có những kiến thức ban đầu cần thiết góp phần định hướng đúng và triển khai hiệu quả các công đoạn của quá trình giảm nghèo. Có nhiều nguồn thư tịch khác nhau cần tìm đọc, nhưng quan trọng nhất vẫn là các giản chí về từng dân tộc, từng vùng dân tộc do ngành nhân học và các nhà nhân học giới thiệu.

2. Thời gian điều tra lâu hơn so với đồng bằng

Điều này dễ hiểu vì các lý do sau:

- Địa bàn xa xôi: để đến được xã nghèo đồng bằng, chỉ cần vài ba giờ đồng hồ, trong khi để đến được xã nghèo vùng sâu vùng xa, đôi khi phải mất vài ngày.

- Bất đồng ngôn ngữ: Dù thế nào, rào cản ngôn ngữ cũng dẫn đến kéo dài thời gian nghiên cứu tại thực địa. Nếu không cần phiên dịch, chắc chắn người nghiên cứu phải nói dài hơn, nói đi nói lại nhiều lần và phải nghe đi nghe lại nhiều lần may ra mới có cơ làm rõ một vấn đề cần làm rõ. Hoặc giả, nếu có người phiên dịch thì thời gian thực hiện các công cụ PRA ở vùng III cũng kéo dài gấp đôi so với vùng người Kinh.

- Khả năng nhận thức của người dân hạn chế: Để làm cho người dân hiểu được và cùng nhà nghiên cứu triển khai các công cụ PRA, không chỉ đơn thuần có thể hướng dẫn một lần là được. Trái lại, phải nói và hướng dẫn nhiều lần theo phương châm vừa học, vừa làm, hay học trong khi làm, một quá trình cầm tay, chỉ việc để nâng cao dần năng lực áp dụng các công cụ PRA cho người dân.

3. Vất vả hơn, mất nhiều công sức hơn so với vùng đồng bằng

Đa số các vùng nghèo là các vùng xa xôi, giao thông khó khăn. Người nghiên cứu phải biết chấp nhận đi bộ hàng ngày. Không hy vọng có được điều kiện sinh hoạt và tiện nghi tối thiểu của đồng bằng và đô thị. Rất nhiều thách thức đời thường đặt ra khác với đồng bằng. Đội nghiên cứu cần kiên trì, nhẫn nại, tránh nôn nóng và biết chấp nhận. Một người quen làm công tác phát triển ở đồng bằng sẽ dễ sốt ruột và đi đến đốt cháy giai đoạn khi làm công tác giảm nghèo ở vùng dân tộc. Ngoài ra, ý nghĩa của điều này còn ở chỗ, cần phải có dự trù kinh phí hợp lý hơn, nhiều hơn cho các hoạt động giảm nghèo tại thực địa.

4. Phải hết sức coi trọng công tác tiền trạm để chuẩn bị thực địa

Ở vùng nghèo đồng bằng, trình độ cán bộ và người dân tương đối cao, lại có điện thoại. Nhưng ở vùng sâu vùng xa thì ngược lại. Để tránh mất thời gian chờ đợi và nhỡ nhàng, trước khi chính thức triển khai các

công cụ PRA ở các dân tộc thiểu số vùng III, cần phải cử người đi tiền trạm trước đó một vài ngày để làm công tác chuẩn bị. Rất khó tổ chức được các cuộc làm việc với dân theo kiểu sáng đến, trưa triển khai như ở đồng bằng. Nguyên nhân có nhiều, nhưng các nguyên nhân chính yếu là khó tìm cán bộ địa phương vào ban ngày nếu không được báo trước, dân cư sống thưa thớt, khoảng cách từ làng này đến làng khác nhiều khi đến nửa ngày đường, không có các phương tiện truyền thông tối thiểu, người dân thường đi làm nương rẫy rất xa nhà.

5. Câu hỏi và ngôn ngữ trong trao đổi và thảo luận phải hết sức nôm na, đơn giản và dễ hiểu

Kinh nghiệm này có căn nguyên từ trở lực về khả năng nhận thức thấp, tư duy trực quan còn phổ biến, tư duy trừu tượng còn mờ nhạt. Trước hết, các câu hỏi phải được diễn nôm để người dân dễ hiểu nhất. Chẳng hạn, thay vì hỏi Nguyên nhân nghèo đói là gì? nên hỏi Tại sao bà con nghèo? thay vì hỏi Các giải pháp giảm nghèo là gì, nên hỏi Làm thế nào để bà con hết nghèo,.... Các thuật ngữ công cụ liên quan đến giảm nghèo cũng cần được thay thế bằng những thuật ngữ tương đương và gần gũi với tư duy tại chỗ. Chẳng hạn, với người dân, dùng từ hướng dẫn sẽ dễ hiểu hơn dùng từ tập huấn, thay vì dùng chữ hội thảo, thảo luận nên dùng bàn với nhau. Cũng như thế, tìm cách địa phương các thuật ngữ hàn lâm như kinh tế, chính trị, tín dụng, thế chấp, ngân hàng, lãi suất, khấu hao, tái sản xuất,... bởi các thuật ngữ này trong khi dễ hiểu với người Kinh thì lại rất khó hiểu với người dân thiểu số vùng III. Chú ý dùng các ví dụ hợp với tư duy và cách nghĩ tại chỗ để chứng minh và thuyết phục. Tránh dùng nguyên văn các từ hay các khái niệm hàn lâm.

6. Thảo luận nhiều lần, bằng nhiều câu hỏi và công cụ khác nhau để tìm hiểu về cùng một vấn đề

Kinh nghiệm này trong khi ít có ý nghĩa ở vùng người Kinh thì lại rất có ý nghĩa ở các dân tộc thiểu số vùng III. Nó xuất phát từ trở lực bất đồng ngôn ngữ và khả năng nhận thức của người dân còn hạn chế. Các trở lực trên khiến cho thông tin về một vấn đề được thu thập bởi một công cụ nhiều khi không cụ thể và rõ ràng. Nếu thảo luận nhiều lần và dùng nhiều công cụ, câu hỏi để tìm hiểu về cùng một vấn đề thì sẽ thu được thông tin đầy đủ và khách quan hơn. Dù thống nhất hay mâu thuẫn thì các thông tin đa chiều đó sẽ thẩm định và kiểm tra chéo lẫn nhau, trên cơ sở đó mà người nghiên cứu biết được cần xử lý thông tin đó như thế nào là đúng nhất.

7. Trong nhiều trường hợp, phải chuẩn bị phiên dịch cho các cuộc làm việc tại cộng đồng

Tại các cộng đồng mà đa số người dân không biết tiếng phổ thông, phương cách khả thi để triển khai các công cụ PRA trong quá trình giảm nghèo là chuẩn bị người phiên dịch. Tốt nhất người phiên dịch là người địa phương, biết chữ, là cán bộ, giáo viên hay là người từng có thời gian đã hoặc đang thoát ly ra bên ngoài. Trong trường hợp khó khăn hơn, người phiên dịch có thể là người Kinh đang công tác tại địa bàn, chẳng hạn bộ đội biên phòng, giáo viên hay cán bộ huyện, tỉnh,..

8. Sử dụng các công cụ trực quan để thu thập dữ liệu và lấy ý kiến người dân về thứ tự ưu tiên các vấn đề

Ngay cả trong trường hợp có người phiên dịch, các sơ đồ, bảng biểu của các công cụ phân tích thời gian, không gian, thảo luận nhóm hướng dẫn bằng chữ phổ thông cũng vẫn xa lạ với người dân. Vậy nên, khác với ở vùng người Kinh, ở vùng dân tộc thiểu số mà đa số người dân không biết chữ, hiệu quả và phù hợp hơn cả vẫn là dùng các công cụ trực quan để thu thập ý kiến người dân về các khía cạnh nghèo đói, giảm nghèo và thứ tự ưu tiên các vấn đề. Các công cụ trực quan đó bao gồm: giấy nhiều màu, bút nhiều màu, hình vẽ, hạt đậu, bỏ hạt sỏi. Một ví dụ: Khi lập bảng phân công lao động theo giới ở một làng Hmông xã Tràng Xá, huyện Võ Nhai, tỉnh Thái Nguyên, người dân đã dễ dàng hơn nhiều trong việc xác định mức độ tham gia vào từng hoạt động trồng trọt và chăn nuôi của nam giới và phụ nữ khi thay vì viết bằng chữ, người nghiên cứu dùng hình vẽ cây chè để thể hiện hoạt động trồng chè, cây lúa để thể hiện hoạt động trồng lúa, con lợn, con trâu, con bò, con gà để thể hiện hoạt động nuôi lợn, trâu, bò, gà,...

9. Tổ chức nhóm thảo luận nữ riêng

Nhìn chung, so với vùng người Kinh, bất bình đẳng giới ở vùng dân tộc thiểu số, nhất là dân tộc thiểu số ở vùng sâu, vùng xa thường trầm trọng và sâu sắc hơn. Do cuộc sống tương đối cách biệt với bên ngoài, lại do ảnh hưởng của tập quán phân công lao động theo giới của xã hội tiền giai cấp, phụ nữ thường phải lao động nhiều hơn và chịu nhiều thiệt thòi hơn so với nam giới. Mặt khác, không giống như vùng người Kinh, ở vùng dân tộc thiểu số, cũng theo tập tục, phụ nữ hoặc ít có điều kiện tham gia vào các hoạt động xã hội, hoặc không được tham gia vào các hoạt động xã hội. Điều này dẫn đến việc huy động chị em đưa ra ý kiến trong các cuộc thảo luận nhóm thường rất khó khăn, nhiều khi bế tắc. Thường là phụ nữ chỉ phát biểu khi bị chỉ định, vì thế, ý kiến của họ cũng thường phiến diện và không thuyết phục. Trong khi đó, phụ nữ là thông tín viên quan trọng và không thể thiếu, ít nhất là trong lĩnh vực giảm nghèo. Điều này được đặt ra và khuyến cáo trước khi xuất hiện vấn đề giơi trong nghiên cứu phát triển, cũng như nó có tính độc lập tương đối với chủ đề giới đang được hiểu và nghiên cứu.Vẫn thường tồn tại ở người nghiên cứu thói quen khi xuống cộng đồng chỉ làm việc với nam giới, vì cho rằng phụ nữ ít hiểu biết về những vấn đề liên quan. Thói quen và định kiến này đã từ lâu được chứng minh là sai lầm. Phụ nữ ở đâu cũng là thông tín viên quan trọng, nhưng phụ nữ các dân tộc ít người lại càng quan trọng hơn, vì ở miền núi, tàn tích của mẫu hệ, mẫu quyền còn đậm nét, chưa kể ở nhiều dân tộc Tây Nguyên như Ê đê, Gia rai, Chu ru, Raglai, một phần người Mnông, Mạ, Cơ ho, chế độ mẫu quyền còn thống soái và ngự trị cho mãi đến hiện tại. Nhiều lĩnh vực và vấn đề người nghiên cứu quan tâm ở miền núi chỉ có thể biết được qua nữ giới. Vậy nên, khác với ở vùng người Kinh, ở vùng dân tộc thiểu số, bên cạnh các cuộc thảo luận nhóm hỗn hợp, nhóm sở thích, nhóm theo độ tuổi,... cần tổ chức nhóm thảo luận nữ riêng. Kinh nghiệm cho thấy, những cuộc thảo luận nữ riêng nhiều khi lại sôi nổi và đem lại nhiều thông tin cần thiết hơn các cuộc thảo luận khác. Điều này càng có ý nghĩa hơn trong việc thu thập các thông tin liên quan đến phụ nữ mà chỉ có phụ nữ mới thảo luận và cung cấp được

10. Vai trò hướng dẫn, gợi ý của người nghiên cứu trong các thảo luận là rất quan trọng

Điều này thoạt nghe có vẻ mâu thuẫn với phương châm để người dân chủ động tự tham gia vào quá trình giảm nghèo của chính mình, cũng như với phương châm người nghiên cứu chỉ đóng vai trò hỗ trợ, thúc đẩy trong quá trình nghiên cứu giảm nghèo cho cộng đồng. Thực ra, phương châm trên cần được hiểu biện chứng và linh hoạt hơn, nhất là trong điều kiện triển khai PRA ở vùng dân tộc thiểu số. Nghiên cứu giảm nghèo bằng PRA là nghiên cứu cùng tham gia của hai phía: Cả người dân lẫn người nghiên cứu, là sự kết hợp hài hoà giữa tri thức hàn lâm của người nghiên cứu với tri thức tại chỗ của người dân. Nếu cứ máy móc dập khuôn áp dụng nguyên tắc để người dân quyết định tất cả thì nhiều khi tiến trình triển khai các công cụ PRA sẽ bế tắc. Giữa tri thức địa phương và nhu cầu phát triển trong điều kiện mới nhiều khi là một khoảng cách đáng kể. Vậy nên, khác với ở vùng người Kinh, ở vùng dân tộc thiểu số, trong nhiều trường hợp, người nghiên cứu cần có sự gợi ý, hướng dẫn và thúc đẩy cần thiết để bảo đảm các công cụ PRA được triển khai hiệu quả và đúng hướng.

11. Linh hoạt và mềm dẻo, tránh máy móc, dập khuôn

Đây là nguyên tắc triển khai PRA ở vùng cư dân không phải người Kinh và khác với người Kinh. Áp dụng nó như thế nào tuỳ thuộc vào từng vùng, từng dân tộc cụ thể. Chẳng hạn, ở các dân tộc vùng sâu, vùng xa Tây Nguyên, thường thì, làm việc với dân ban đêm lại tiện lợi và hiệu quả hơn ban ngày, làm việc với dân ngoài đồng hay trên nương rẫy lại hiệu quả hơn trong nhà hay trong làng, tổ chức thảo luận tại nhà dân sẽ tạo không khí thoải mái, cởi mở hơn so với tổ chức thảo luận tại trường học hay trụ sở thôn, xã,....Thời gian làm việc cũng cần co giãn chứ không cứng nhắc. Một cuộc làm việc chậm so với dự kiến một hai giờ đồng hồ là điều không đáng phàn nàn. Có thể huỷ một cuộc thảo luận nhóm nếu cảm thấy thành phần tham dự được lựa chọn không hợp lý,...

12. Nếu có thể được, cố gắng tránh đi thực địa vào mùa mưa, mùa gieo trỉa hay mùa thu hoạch rẫy

Ở đây chỉ lưu ý là cố gắng tránh chứ không nói bắt buộc tránh. Mùa mưa ở miền núi thường kéo dài và tập trung. Có hai điều trở ngại chính khi đi thực địa vào mùa này: một là việc di chuyển của đội nghiên cứu khó khăn, sẽ phải đi bộ là chính, lại nhiều khi bế tắc, nghĩa là tiến không được, lùi không được do nước suối

dâng cao, hai là khó triển khai các công cụ PRA, là các cộng cụ đòi hỏi phần lớn tiến hành ngoài trời (vẽ sơ đồ, lược đồ, quan sát,...). Có người cho rằng chính mùa mưa mới là mùa đi thực địa nghiên cứu giảm nghèo tốt nhất, bởi mùa mưa là mùa đói kém, có thể quan sát trực tiếp động thái của nghèo đói, nhưng họ chưa tính đến một thực tế là: PRA không chỉ đòi hỏi nhìn thấy đói nghèo, mà còn đòi hỏi nhiều phương pháp đánh giá và phân tích đói nghèo khác chỉ có thể tiến hành ngoài trời mà nếu gặp mưa thì không thể tiến hành được. Đa số các cư dân vùng III là cư dân canh tác nương rẫy. Mùa gieo trỉa và mùa thu hoạch là hai thời điểm bận rộn nhất trong năm. Gieo trỉa hay thu hoạch muộn một ngày sẽ ảnh hưởng không nhỏ đến năng suất cây trồng trên nương rẫy. Thành ra, rất khó huy động cán bộ và người dân triển khai các hoạt động PRA trong những ngày này

13. Tranh thủ sự hợp tác và ủng hộ của các tầng lớp có uy tín trong cộng đồng

Tuỳ từng vùng mà các tầng lớp có uy tín trong cộng đồng là những đối tượng khác nhau. Ở khu vực Trường Sơn Tây Nguyên là các già làng, ở khu vực miền núi miền Bắc, tại vùng dân tộc Hmông, Dao là các trưởng họ, tại vùng dân tộc Mường, Thái, Tày, Nùng là các thầy cúng, thầy bói. Do tác động của các yếu tố kinh tế và xã hội mới, ngày nay, ảnh hưởng của các tầng lớp này ở các bản làng dân tộc thiểu số miền núi đã giảm bớt. Nói giảm bớt không có nghĩa là không còn. Ngay cả trong những năm hiện tại, ở nhiều nơi của Tây Nguyên, tiếng nói của già làng còn quan trọng hơn tiếng nói của cán bộ thôn. Trong nhiều trường hợp, thuyết phục được già làng và tranh thủ được già làng là thuyết phục được dân làng và ngược lại. Vì thế, bên cạnh sự kết hợp với các tổ chức Đảng, chính quyền, đoàn thể, vẫn cần tranh thủ sự hợp tác và ủng hộ của các tầng lớp có uy tín trong xã hội cũ như già làng tại các dân tộc Trường Sơn Tây Nguyên, thầy cúng tại các dân tộc Tày, Nùng, Dao và Mường và trưởng họ ở dân tộc Hmông, Dao,...

14. Tăng cường phỏng vấn sâu thông tín viên chủ chốt

Phỏng vấn sâu thông tín viên là công cụ PRA không thể thiếu trong nghiên cứu giảm nghèo nói chung, bao gồm cả ở vùng người Kinh lẫn ở vùng dân tộc. Vấn đề là liều lượng khác nhau. Ở vùng dân tộc thiểu số, do hạn chế của các thông tin từ các cuộc thảo luận và từ các công cụ khác, phỏng vấn sâu thông tín viên có vai trò quan trọng đặc biệt. Kinh nghiệm cho thấy, khi đã thiết lập được mối quan hệ hiểu biết và cởi mở, các cuộc phỏng vấn sâu ở vùng dân tộc thường đem lại những thông tin lý thú và bất ngờ so với dự tưởng.

15. Quy đổi các đơn vị đo lường địa phương ra các đơn vị đo lường phổ thông để tính toán các thông số liên quan đến đời sống và thu nhập

Đa số các vùng dân tộc thiểu số đều có hệ thống các đơn vị đo lường riêng. Người dân ít biết hoặc không biết đến các đơn vị đo lường phổ thông. Đa số các dân tộc dùng đơn vị gùi để tính năng suất và thu nhập trồng trọt, dùng các đơn vị gang tay, khuỷu tay, sải tay và vòng tay để đo vòng bụng gia súc và tính trọng lượng,... Biết cách quy đổi các đơn vị đo lường địa phương này ra đơn vị phổ thông tương đương để tính diện tích, sản lượng, năng suất cây trồng, vật nuôi, thu nhập và chi tiêu là yêu cầu cần có của người nghiên cứu. Sau đây là ví dụ về cách tính đó:

Tính diện tích đất canh tác: Khó khăn là tính được diện tích đất dốc, thường canh tác rẫy, loại đất canh tác phổ biến ở nhiều vùng dân tộc. Người dân chỉ biết có bao nhiêu đám rẫy, mỗi đám gieo hết bao nhiêu gùi lúa. Cách tính diện tích là, qua người dân, xác định số gùi lúa giống cho tất cả các đám rẫy, trọng lượng của một gùi lúa, tiếp theo, hỏi chính quyền địa phương (huyện, tỉnh) để biết số kg lúa cần để gieo trỉa 1 ha rẫy, từ đó sẽ tìm ra diện tích đất rẫy của một hộ gia đình. Chẳng hạn, một gia đình có 3 đám rẫy, gieo hết tổng số 3 gùi rưỡi lúa giống, mỗi gùi tương đương 28 kg, tổng trọng lượng lúa giống là 98 kg. Theo số liệu địa phương, 1 ha lúa rẫy gieo hết 65 kg lúa giống. Vậy diện tích rẫy của hộ gia đình trên là 98/65 = 1,5 ha.

Tính năng suất cây trồng: Hỏi người dân về số gùi lúa, hay bao tải lúa mà gia đình họ đã thu hoạch được trong năm (kinh nghiệm cho biết, thường là người dân nhớ rõ điều này), lấy tích của số gùi lúa với trọng lượng (kg) mỗi gùi chia cho diện tích đã biết (ha) sẽ ra năng suất kg/ha trên rẫy lúa của mỗi hộ gia đình. Chẳng hạn, một gia đình trồng trọt 02 ha rẫy, thu hoạch 80 gùi lúa, mỗi gùi có trọng lượng 28 kg, tổng

số lúa thu hoạch được tương đương với 80 x28 = 2164 kg. Năng suất lúa rẫy trong năm sẽ là 2164/2 = 1080 kg/ha.

16. Thực hiện ba cùng với người dân

Kinh nghiệm chỉ ra rằng, không giống như ở vùng người Kinh, do khác biệt về văn hoá và lối sống, trong các cuộc thực địa, thường có một khoảng cách đáng kể giữa người nghiên cứu với người dân ở vùng dân tộc. Vì thế, cần tạo không khí cởi mở và gần gũi với người dân ngay từ lúc đầu mới gặp mặt bằng những câu chuyện vui, những món quà nhỏ. Điếu thuốc cho người già và chiếc kẹo cho trẻ em là bằng chứng của sự quan tâm. Càng giản dị trong đi đứng, ăn mặc càng tốt. Khó có thể tạo sự hoà hợp bằng cặp kính gọng vàng, mái đầu chải mượt, đôi giày đen bóng và bộ quần áo lịch sự. Học để biết càng nhiều tiếng địa phương càng tốt cho công việc. Nhưng quan trọng hơn cả vẫn là sống hoà vào dân theo lối ba cùng: cùng ăn, cùng ở, cùng làm. Khó có thể thu thập được những thông tin đầy đủ và khách quan bằng những cuộc làm việc sáng xuống cộng đồng, chiều về huyện, tỉnh. Nói một cách hình tượng, nếu thấy người dân bơi thuyền, hãy xuống cùng bơi thuyền với họ và nói chuyện với họ thì sẽ tốt hơn là đứng trên bờ mà nói chuyện vọng xuống.

17. Hành trang trên thực địa

Do tính đặc thù về địa lý và điều kiện sống miền núi, khi tiến hành các cuộc thực địa, cần chuẩn bị một số hành trang tối thiểu. Đa số các vùng dân tộc thuộc đối tượng nghèo đói còn chưa có điện. Thời gian làm việc thích hợp nhiều khi lại là buổi tối. Nguồn ánh sáng buổi tối của dân thường là dầu hoả, chai cục, nhựa thông hay bếp lửa với cường độ rất hạn chế. Vậy cần phải có đèn pin và nến. Đèn pin dùng để đi lại, nến dùng để làm việc. Không phải ở đâu dân cũng có màn chống muỗi. Hơn nữa, nếu nằm dưới sàn nhà hay giường, nhiều khả năng sẽ bị rệp, một thứ côn trùng hút máu và ưa máu lạ, cắn suốt đêm. Tăng võng dã chiến loại che kín người và đầu sẽ giúp cho việc có thể ngủ bình thường tại thực địa. Rất cần chuẩn bị một số loại thuốc phòng bệnh, đặc biệt chú ý thuốc phòng chữa ba loại bệnh: sốt rét, cảm cúm và tiêu chảy, là các bệnh dễ phát sinh do thổ nghi và thực phẩm tại chỗ. Riêng thuốc chống sốt rét nên uống phòng từ ở nhà, vào những ngày trước khi đi. Giầy và tất là các trang phục bắt buộc. Giầy giúp cho việc di chuyển thuận tiện và tất giúp cho việc chống muỗi vào buổi chiều và buổi tối. Phải là loại giầy thể thao, mềm và nhẹ. Đừng mang dép, nhất là dép lê vì sẽ rất bất tiện cho di chuyển. Ngoài ra, tuy vụn vặt nhưng nhiều khi rất cần trong những ngày thực địa là ni lông đi mưa, dây buộc các loại, dao nhỏ, giấy vệ sinh, bật lửa ga, đồ đựng nước uống,...

MỘT SỐ VẤN ĐỀ XOÁ ĐÓI GIẢM NGHÈO VÀ GIỚI, PHÁT TRIỂN CON NGƯỜI

(Trích từ n/c điển hình ở các vùng nông thôn có nhiều bất lợi về điều kiện tự nhiên)

ThS. Trang Thị Huy Nhất

Đại học nông lâm TP. Hồ Chí Minh

I. KHÁI NIỆM VỀ NGHÈO - ĐÓI, PHÁT TRIỂN VÀ BÌNH ĐẲNG GIỚI

1. Khái niệm về nghèo đói

Xoá đói giảm nghèo là một trong những vấn đề đang được quan tâm hàng đầu của nhà nước, của hầu hết các địa phương trong cả nước ta. Tuy nhiên, vì những lý do nào đó, khiến hiện đang tồn tại nhiều cách phân loại khác nhau về các hộ nghèo - đói với những tiêu chuẩn đánh giá không thống nhất về ngưỡng nghèo đói, dẫn đến có sự khác biệt về đánh giá tỷ lệ người đói - nghèo giữa trung ương và địa phương và giữa các địa phương với nhau. Vì vậy, để nhận định đúng đắn tình trạng đói - nghèo, để phát hiện đầy đủ những hạn chế trong công tác xoá đói giảm nghèo, trước hết, cần có phương pháp khoa học trong việc xác định ngưỡng nghèo đói - là cơ sở cho sự phân loại hộ.

Ngưỡng nghèo đói được xác định trên cơ sở so sánh giữa khả năng thanh toán (hay thu nhập) với mức chi tiêu, hay nói khác hơn, giữa mức thu nhập bình quân đầu người với ngưỡng sống tối thiểu. Đó là khả năng chi trả cho các nhu cầu thiết yếu của cuộc sống con người, bao gồm: ăn, ở, mặc, học hành,... Chúng thay đổi theo đà tăng trưởng kinh tế, theo sự phân phối thu nhập, theo các thời kỳ phát triển, theo các giai tầng xã hội, theo khu vực thành thị và nông thôn.

Trước hết là việc xác định ngưỡng đói - nghèo, sau đó mới đến công việc phân loại. Phân loại được thực hiện trên cơ sở so sánh (hay ngưỡng đói - nghèo).

Phương pháp xác định tình trạng đói (tuyệt đối và tương đối) dựa vào ngưỡng sống tối thiểu, chỉ tính tiền chi cho nhu cầu lương thực - thực phẩm (LTTP), được quy ra mức dinh dưỡng (theo giá trị dinh dưỡng của một đơn vị thức ăn, theo Viện dinh dưỡng Việt Nam), so với mục tiêu dinh dưỡng về mức năng lượng - kcalo, lượng protit tổng số và % protit động vật - trung bình của người - ngày.

Mức chi cho ăn hay tiền cần mua LTTP = tổng (pi*qi)

với pi: đơn giá LTTP i; qi: số lượng LTTP i cần thiết cho nhu cầu con người.

Vì vậy, ngưỡng sống tối thiểu là số tiền cần để mua LTTP nhằm đáp ứng nhu cầu thiết yếu của cuộc sống con người, cũng chính là ngưỡng an toàn lương thực (foods security).

Khi so sánh mức chi cho ăn theo định mức dinh dưỡng (ĐMDD) với khả năng thanh toán chúng, chúng ta sẽ biết được tình trạng đói hoặc an toàn lương thực hay không. Nếu, hộ có:

a) Mức thu nhập (khả năng thanh toán) < mức chi cho ăn bình quân đầu người của hộ theo ĐMDD, thì có thể xếp vào nhóm hộ đói. Đây là hộ không đạt tình trạng an toàn LTTP.

b) Mức thu nhập (khả năng thanh toán) = mức chi cho ăn của hộ theo ĐMDD, thì có thể xếp vào nhóm hộ có nguy cơ đói. Chỉ một sự biến động nhỏ về giá cả (có mặt ở cả 2 vế của phương trình trên), hay số nhân khẩu, năng suất - sản lượng (đặc biệt đối với hộ nông nghiệp) cũng sẽ làm mất thăng bằng, tình trạng ATLT bị đe doạ.

c) Mức thu nhập (khả năng thanh toán) > mức chi cho ăn của hộ theo ĐMDD, thì có thể xếp vào nhóm hộ khá (hay giàu), hộ đạt được trạng thái an toàn LTTP.

Tình trạng đói cũng được chia ra làm 2 cấp: đói tuyệt đối (thiếu lương thực để ăn), và đói tương đối (thiếu thực phẩm, thiếu chất dinh dưỡng so với mục tiêu dinh dưỡng). Vì vậy, làm thế nào để giảm bớt tình trạng đói tuyệt đối hay đói tương đối - đang là mục tiêu đeo đuổi của các chính sách trên nhiều quốc gia.

Cách phân loại hộ dựa vào ngưỡng sống tối thiểu này đã chú ý đến việc cải thiện mức dinh dưỡng và sức khoẻ của dân chúng. Và ràng buộc lớn đối với tình trạng đói - nghèo hay thiếu an toàn lương thực của những quốc gia đang phát triển như Việt Nam, là thu nhập gia đình thấp (thể hiện khả năng mua lương thực thực phẩm, có được từ nhiều hoạt động sản xuất - kinh doanh, không nhất thiết phải từ sản xuất lương thực của hộ). Như thế, song song với chương trình kế hoạch hoá dân số, chương trình và chính sách nghiên cứu khoa học kỹ thuật, chính sách giá, chính sách marketing phải vào cuộc với tư cách tìm ra những giống cây trồng mới có năng suất cao (làm hạ giá thành sản phẩm), chất lượng (tăng lượng dinh dưỡng), nâng cao khả năng sản xuất và lợi thế cạnh tranh của hàng hoá Việt Nam trên thị trường thế giới (để làm tăng thu nhập của người dân),... Và quan niệm về an toàn lương thực cấp hộ (theo mục tiêu và định mức về dinh dưỡng) không đồng nghiã với an toàn lương thực quốc gia. Không nhất thiết phải sản xuất lương thực thì mới đạt được trạng thái an toàn về lương thực.

An ninh hay an toàn lương thực không phải tự túc LT. ATLT chỉ có thể đạt được khi lúa gạo được tự do lưu thông để quy luật thị trường tạo ra kênh phân phối có hiệu quả nhất. Vì vậy, các dự án với mục đích nâng cao mức thu nhập dân cư sẽ là biện pháp hữu hiệu để cứu đói *theo Thời báo Kinh tế Sài Gòn - 15/4/1999, của Nguyễn Vạn Phú, "Đói và xuất khẩu gạo").

2. Quan niệm về Giới và Phát triển

Tư duy phát triển trên thế giới đã không ngừng thay đổi trong những thập niên gần đây. Vào những năm 70, giải pháp cho sự nghèo đói được thừa nhận không chỉ là vấn đề tăng trưởng kinh tế, mà còn là vấn đề công bằng xã hội, trong đó, có công bằng về giới. Thực hiện sự bình đẳng Giới cũng là thực hiện sự công bằng xã hội.

Bình đẳng Giới: Đó là trạng thái mà giới nam hay nữ đều có nghĩa vụ đóng góp vào sự phát triển chung của gia đình và cộng đồng, có vai trò quyết định và quyền hưởng thụ như nhau.

Đó cũng là nội dung nghiên cứu của đề tài "Vai trò của phụ nữ nông thôn - ở xã Tây Phú - Thoại Sơn - An Giang". Trong đó, công đóng góp và vai trò ra quyết định của người phụ nữ (được xem như là một biểu hiện về vị thế cuả phụ nữ (dấu hiệu cao nhất của sự bình đẳng giới) trong gia đình được khảo sát dưới giác độ kinh tế trong sản xuất - kinh doanh (hoạt động kiếm ra tiền từ bên ngoài hộ) và những hoạt động "tái sản xuất" (công việc nội trợ - không được trả thù lao), ở các hộ nông nghiệp và phi nông nghiệp.

Một vài quan điểm xã hội học hiện đại tiêu biểu về giới và phát triển được đưa vào nghiên cứu ở địa bàn cụ thể như sau:

1. Phụ nữ trong nông nghiệp được nghiên cứu dưới 2 giác độ: người tiêu dùng và người sản xuất. Tiêu dùng: người đảm trách về dinh dưỡng gia đình. Sản xuất: xem xét những công việc có liên quan đến sự đóng góp của phụ nữ. Người phụ nữ thường đóng vai trò trụ cột trong quá trình sản xuất lương thực - theo Joan Mencher trong chuyên đề Phụ nữ và nông nghiệp (Women and agriculture), trích trong Food Policy của Charles K. Mann và Barbara Huddleston - 1986;

2. Cần khái quát hoá và lượng hoá công việc của phụ nữ nông thôn, và hoạt động "tái sản xuất" có thể có giá trị như sản xuất, theo Bennholdt - Thomsen - 1981 - chuyên đề Giới và sản xuất nông thôn (Dender and Rural Production - Women in the Third World);

3. Xem gia đình là nơi tái sản xuất có tính chất xã hội và sinh học, và nông thôn là tập hợp gồm nhiều gia đình - các đơn vị cư trú, vừa là nơi sản xuất và "tái sản xuất", theo Giới, Gia đình và Cộng đồng nông thôn (Gender, Households and Rural Communities) - trích trong quyển Phụ nữ ở thế giới thứ ba (Women in the third word) của Lynne Brydon và Sylvia Chant - 1993;

Quyền quyết định của phụ nữ là một trong hai biểu hiện quan trọng về địa vị của phụ nữ: (theo Chính sách dân số châu Á - Thái Bình Dương, số 41, chủ đề tham luận: Thay đổi đến chậm chạp cho phụ nữ ở nông thôn Bangladesh - Change Comes Sloowly for Women in Rural Bangladesh - Asia - Pacific & Population Policy - East - West Center - Program on Population April 1997, No - 41).

II. TÌNH TRẠNG NGHÈO - ĐÓI, SỰ PHÂN HOÁ XÃ HỘI VÀ BÌNH ĐẲNG GIỚI

1. Giới thiệu về Tây Phú (ĐBSCL) và Lộc Hoà (nông thôn vùng cao)

Bảng 1: Những đặc trưng chủ yếu của hai vùng nông thôn tương phản nhau

	Tây Phú (vùng trũng, ĐBSCL)	Lộc Hoà (nông thôn vùng cao)
Vị trí địa lý: xa trung tâm đô thị	Cách TP Long Xuyên khoảng 50km	Cách TP. HCM >100 km, sát biên giới VN - Campuchia
Độ cao trung bình	< 2m	> 100m
Thổ nhưỡng	Đất phèn	Đất đỏ balt, đất xám bạc màu
Tình trạng ngập úng	Thường xuyên vào mùa lũ	Không bao giờ xả ra
Nguồn nước sinh hoạt và sản xuất	Mưa và kênh	Mưa và giếng, suối
Hệ thống tưới tiêu	Khá hoàn chỉnh	Chưa hoà chỉnh
Hệ thống canh tác chủ yếu	Cây lúa - Heo - Vịt - Cá	Cây tiêu - Cao su - Lúa - Trâu
Trình độ canh tác lúa	Thâm canh cao, sử dụng nhiều phân thuốc hoá học, năng suất: >9 tấn/ha	Thô sơ, rất ít sử dụng phân - thuốc hoá học năng suất rất thấp: < 2 tấn/ha
Mạng lưới thương mại - dịch vụ	Phát triển	Kém phát triển
Tỷ lệ người dân tộc	Rất nhỏ	Đáng kể
Chế độ trong gia đình	Phụ hệ	Mẫu hệ
Người đàn ông thường mượn rượu giải khuây	Phổ biến	Ít
Lý do chủ yếu thiếu nhà vệ sinh	Không đủ tiền	Hủ tục
Sự giao lưu với người ngoài cộng đồng	Cởi mở	Khép kín

2. Tình trạng nghèo đói

Ngưỡng sống tối thiểu (hay an toàn lương thực thực phẩm) từ nghiên cứu điển hình

Dưới đây là mức chi cho ăn của dân cư ở xã Tây Phú (theo đề án nghiên cứu Vai trò của phụ nữ ở nông thôn - xã Tây Phú - Thoại Sơn - An Giang, thuộc chương trình VNRP), theo số liệu điều tra hộ vào năm 1998.

Bảng 2: Ngưỡng sống tối thiểu

(theo mức dinh dưỡng và định mức dinh dưỡng thức ăn)

Cơ cấu bữa ăn cho người/ngày	Số lượng (g)	Kcalo	Protit (g)	Đơn giá (đ/kg)	Thành tiền (đ)	Ghi chú
Gạo	450	1588.5	34.2	2900	1305	
Thịt heo nạc	30	42	5.7	30000	900	
Cá	100	178	16.5	15000	1500	
Trứng vịt	50	94,5	6.5	900	900	
Rau các loại	200	46	6.4	1000	200	
Mỡ heo	10	40.6	1.45	10000	100	
Tổng số		1989.6	70.75		4905	
Tổng số *					5500	Kể cả tiền mua gia vị và chất đốt

Protit động vật	
G	%
30.15	42.6

Tuy nhiên, trên thực tế, ngoài chi tiêu cho ăn, người dân còn cần chi trả cho các nhu cầu cơ bản về nông nghiệp, học hành, giao tế (nhu cầu không thể bỏ qua, đặc biệt đối với vùng nông thôn). Do đó, chúng tôi cũng cần được xem xét trong việc định ngưỡng nghèo đói.

Bảng 3: Cơ cấu chi tiêu về các nhu cầu thiết yếu của người dân - xã Tây Phú - An Giang

	đ/tháng - người	Tỷ lệ (%)
Tiền ăn/nhân khẩu	165000	**80.76
Tiền mặc/nk	10300	5.04
Tiền học/con	13800	6.75
Tiền giao tế/nk	15200	7.44
Tổng cộng	204300	100

(Nguồn: phỏng vấn hộ, tháng 9-12/1998).

** Trong khi, tỷ lệ này là 70% theo giả định của Word Bank (1995) - "Hộ gia đình Việt Nam nhìn qua phân tích định lượng" của tập thể tác giả: Dominque Haughton, Jonathan Haughton, Trương Thị Kim Chuyên,... nxb Hà Nội - 1999, tr.134.

Như vậy, ngưỡng đói (mức an toàn lương thực thực phẩm) của dân cư ở xã Tây Phú là 165000 đồng/người - tháng, và ngưỡng nghèo xấp xỉ 205.000 đồng/người tháng, Những hộ có thu nhập bình quân đầu người/tháng thấp hơn các mức đó lần lượt sẽ được xếp vào hộ đói, nghèo.

Tình trạng đói - nghèo của nông thôn:

Mặc dù đã có những thành tựu đáng kể trong tăng trưởng kinh tế, nhưng tình trạng đói - nghèo và lạc hậu vẫn còn là đặc trưng của vùng nông thôn:

- Ở Tây Phú, 56,5% hộ có tiền mua lương thực thực phẩm thấp hơn ngưỡng sống tối thiểu (chỉ với 2000 kcalo/ngay - người), hoặc 37% hộ có thu nhập không đủ chi trả cho mức sống tối thiểu;

- Ở Lộc Hoà, số hộ đói (không đủ lương thực để ăn một vài tháng trong năm) chiếm khoảng 40%, tỷ lệ hộ thuộc diện xoá đói giảm nghèo (với tiêu chuẩn phân loại thấp hơn ngưỡng trên đói được tính toán như trên): xấp xỉ 30%.

Qua đó, chúng ta thấy, còn khá đông dân cư có tình trạng dinh dưỡng kém, thiếu an toàn lương thực, không những do giới hạn của thu nhập, mà còn do sự thiếu hiểu biết về dinh dưỡng trong việc lựa chọn lương thực thực phẩm. Điều này chắc chắn sẽ ảnh hưởng không tốt đến sức khoẻ, đến trí thông minh của các thế hệ tương lai. Ngoài ra, do cha mẹ phải đối phó với sự nghèo đói, nên con cái không được chăm sóc (ở Tây Phú, có khoảng 40% số hộ không dành thời gian cho việc chăm sóc con cái, trong đó, 52,6% hộ có con < 10 tuổi).

Song hành với đói - nghèo, đó là:

- Tình trạng kém vệ sinh trong ăn uống; nhất là ở các hàng quán mà phụ nữ lại đóng vai trò chủ chốt (chiếm khoảng 80% tổng số hộ hành nghề thương mại - dịch vụ, ở Tây Phú), trong sinh hoạt gia đình (hơn 80% hộ ở Lộc Hoà không có nhà vệ sinh, ngay cả những gia đình khá giả).

- Lãng phí tài nguyên: Ở Tây Phú, lãng phí giống: 95% hộ sử dụng giống nhiều hơn 50% so với định mức (200 kg/ha). Nếu suy rộng cho cả xã, sự lãng phí này ít nhất cũng lên đến hơn 1,5 tỷ đồng/năm. Ngoài ra, còn có việc sử dụng hoá chất tuỳ tiện (sử dụng thuốc cấm), >60% hộ chăn nuôi heo thịt có thời gian nuôi 8 tháng/lứa,...

- Sự xuống cấp của môi trường tự nhiên (đặc biệt ở vùng cao): Trong khi đất phèn nặng ở Tây Phú (ĐBSCL) ngày càng giảm đi những khắc nghiệt đối với việc sản xuất nông nghiệp, nhờ vào việc dẫn thuỷ nhập điền, mở rộng mạng lưới tháo chua rửa phèn, đất ở Lộc Hoà (Bình phước) ngày càng cằn cỗi hơn bởi sự khai thác rừng bừa bãi. Vì thế, sinh sản đã trở nên nghèo nàn với rất nhiều cây bụi, mật độ che phủ thưa thớt.



HÌNH 1: HIỆN TƯỢNG HOANG HOÁ DO CHẶT PHÁ RỪNG Ở XÃ LỘC HOÀ

3. Sự phân hoá xã hội

Mức độ phân hoá xã hội hay tình trạng bất đồng đẳng trong phân phối thu nhập được thể hiện qua hệ số GINI. Hệ số này xấp xỉ 0,5 ở xã Tây Phú, 0,6 ở xã Lộc Hoà. Chứng tỏ rằng, những nơi này có sự phân hoá lớn giữa các nhóm hộ giàu - nghèo một cách rõ nét, nhất là ở Lộc Hoà.

4. Tình trạng bình đẳng giới: (Theo kết quả nghiên cứu từ "Vai trò của phụ nữ ở nông thôn - xã Tây Phú - Thoại Sơn - An Giang)

Vai trò của phụ nữ ở nông thôn được thể hiện trước hết qua công đóng góp (trong thực hiện) của phụ nữ trong gia đình, trong các ngành nghề ở nông thôn.

Bảng 4: Tỷ lệ phụ nữ hoạt động trong các lĩnh vực

Lĩnh vực hoạt động	Số hộ được điều tra (a)	%	Số PN tham gia NN(b)	Tỷ lệ (b/a*100)
1. Nông nghiệp	232	69.88	195	84.05
2. Công nghiệp - Tiểu thủ CN	14	4.22	8	57.14
3. Thương mại dịch vụ	63	18.98	50	79.37
4. Thị trường vốn*	23	6.93	16	69.57
Toàn xã	332	100.00	269	81

(Nguồn: phỏng vấn hộ, tháng 9-=12/1998)
Chú thích: * Hộ cung vốn

Nhóm hộ cầu vốn: thực chất là nhóm hộ nông nghiệp (vay vốn từ thị trường tín dụng không chính thức).

Qua đó cho thấy, nông nghiệp là ngành chiếm ưu thế bởi số hộ và tỷ lệ phụ nữ tham gia lớn hơn cả.

Mức thu nhập của phụ nữ có ý nghĩa như là sự đóng góp đối với cả gia đình và xã hội (trừ hộ "cung vốn"). Còn tỷ phần thu nhập cho thấy sự đóng góp của mỗi giới (nam hoặc nữ) vào ngân quỹ gia đình.

Bảng 5: Tỷ phần thu nhập của phụ nữ trong các hoạt động sản xuất - kinh doanh

Lĩnh vực hoạt động	Thu nhập của phụ nữ (đ/năm)	Tỷ phần thu nhập của phụ nữ %
1. Trồng trọt	6764300	33.35
Chăn nuôi	2306450	65.48
2. Công nghiệp	0	0
Tiểu thủ công nghiệp	6329300	43.6
3. Thương mại dịch vụ	2621060	45.6
4. Cung vốn	6150400	75.7

(Nguồn: phỏng vấn hộ, tháng 9-12/1998).

Trong ngành công nghiệp, tỷ phần thu nhập bằng 0, nghĩa là phụ nữ không có đóng góp vào lĩnh vực này. Đó là do giới hạn về trình độ tay nghề, hơn nữa, do tính chất công việc không phù hợp. Mức thu nhập hay sự đóng góp của phụ nữ đối với gia đình và xã hội trong các ngành trồng trọt, tiểu thủ công nghiệp là cao nhất. Thế nhưng, tỷ phần thu nhập của họ lại thấp, liên quan tới tương quan thu nhập với nam giới trong gia đình.

Trong chăn nuôi (thường là nuôi heo), nam giới ít tham gia, trong khi phụ nữ là lực lượng chăn nuôi chủ lực, nên phụ nữ chiếm tỷ phần công cao hơn so với nam giới, mặc dù thu nhập từ công việc này thấp (do cơ chế giá, do kỹ thuật chăn nuôi kém,...).

Chỉ có trong lĩnh vực cung vốn, người phụ nữ có mức thu nhập và tỷ phần đóng góp vào ngân quỹ gia đình đều cao (cao hơn hẳn so với nam giới) - khiến cho người phụ nữ có "quyền lực" trong gia đình (được đề cập ở phần sau).

Số liệu trên chỉ dựa vào việc tính toán những đóng góp hữu hình (dễ thấy) và có thể được tính như tiền công như thuê, mọi người đều thừa nhận. Trong khi, phụ nữ còn có nhiều đóng góp (khó thấy) chẳng được trả thù lao, thậm chí còn không được nghĩ đến. Đó là công việc chuẩn bị cho đồng áng, mang lúa - phân ra đồng, bảo quản sản phẩm, hay nhắc nhở con cái làm,... Trên thực tế, chỉ riêng việc nội trợ trong gia đình mà người phụ nữ đảm trách cũng đã đóng góp vào ngân quỹ gia đình một số tiền tương đương với tiền thuê người giúp việc. Như vậy, phụ nữ đã tạo ra một công có giá trị ít nhất là 300000 đồng/tháng, nhằm làm giảm một khoản chi phí, hay làm tăng thu nhập thực tế cho gia đình. Điều này cần được tính đến trong mức đóng góp của phụ nữ. Đó là cơ sở kinh tế của sự bình đẳng về giới trong gia đình và ngoài xã hội.

Vai trò ra quyết định trong gia đình:

Đây là biểu hiện cao nhất về vị thế của phụ nữ trong gia đình và ngoài xã hội. Vì có tham gia vào quá trình "ra quyết định" ở gia đình, phụ nữ mới thể hiện quyền làm chủ, và có làm chủ gia đình, thì mới có thể làm chủ xã hội.

Vì thế, vai trò "ra quyết định" của phụ nữ có thể được xem là chỉ tiêu quan trọng để khảo sát tình trạng bình đẳng giới trong gia đình - nền tảng của bình đẳng giới ở nông thôn "ra quyết định" là một loại đóng góp cao cấp, khó lượng hoá được một cách chính xác.

Tuy nhiên, một cách tương đối, vai trò này sẽ được ghi nhận bằng điểm để có thể dễ phân tích:

Bảng 6: Điểm vai trò "ra quyết định" của Phụ nữ ở các nhóm hộ - xã Tây Phú - An Giang

Điểm q/đ	SX-KD	Chi tiêu	KHHGĐ	Tổng số điểm
Hộ nông nghiệp (NN)	0.51	0.98	0.97	2.46
Hộ Công nghiệp (CN)	0.2	1	1	2.2
Hộ Tiểu thủ công nghiệp (TTCN)	0.38	1	0.75	2.13
Hộ Thương mại dịch vụ (TMDV)	0.71	0.9	0.72	2.33
Hộ cung vốn	0.83	1	0.6	2.43
Hộ cầu vốn	0.45	1	0.44	1.85

(Nguồn: Phỏng vấn hộ, tháng 9-12/1998)

Chú thích về cách cho điểm: Điểm 1 khi nữ có mặt trong việc "ra quyết định"
Điểm 0 khi nữ không tham gia "ra quyết định"

Có thể so sánh, đánh giá vị thể của người phụ nữ trong gia đình thông qua các điểm này. Điểm càng cao, ý kiến của người phụ nữ càng được tôn trọng.

Nhìn chung, trong việc chi tiêu hay kế hoạch hoá gia đình, người phụ nữ lại có quyền quyết định cao hơn so với việc sản xuất. Vai trò của phụ nữ trong kinh doanh của nhóm họ cung vốn và TMDV đạt cao hơn hết. Đáng chú ý là, ở nhóm hộ TTCN, nơi mà người phụ nữ cực nhọc nhất (với tỷ phần thu nhập nhỏ hơn nam giới) lại có điểm gần như thấp nhất. Như vậy, không phải luôn đúng khi cho rằng, càng làm nhiều thì phụ nữ càng có vai trò ra quyết định cao trong gia đình.

Tình trạng bất bình đẳng giới:

Ở Tây Phú, không có vấn đề nghiêm trọng về bất bình đẳng giới, nghĩa là không có những xung đột lớn và gay gắt về giới, nhưng vẫn còn tồn tại khá đậm nét qua cơ cấu chi tiêu, thời gian làm việc và nghỉ ngơi - giải trí,...

- Người đàn ông trong gần 50% số hộ có chi tiêu ở bên ngoài gia đình nhiều hơn phụ nữ và chiếm khoảng 15% tổng mức chi cho ăn của gia đình. Chỉ 41% trường hợp, phụ nữ có chi cho giao tế. Như vậy, nam giới chiếu ưu thế hơn phụ nữ trong chi cho ăn uống ở bên ngoài gia đình (như uống cà phê, ăn sáng, thuốc hút,...), chi cho giao tế.

- Thời gian làm việc nhà của người chồng ít hơn, tối đa chỉ khoảng 1 giờ/ngày (ở công việc chăm sóc con cái), trong khi người vợ phải làm việc gần như suốt ngày.

- Trong các nông hộ (chiếm tỷ lệ cao hơn ở nông thôn), ở thời kỳ ngoài vụ mùa, nam giới có nhiều thời gian rỗi hơn. Trung bình thời gian nghỉ ngơi - giải trí của nam giới là 7 - 8 giờ/ngày, trong khi của phụ nữ chỉ khoảng 1 - 2 giờ/ngày.

Bảng 7: Số giờ làm việc của phụ nữ Tây Phú - An Giang

Lĩnh vực hoạt động	Số giờ sx-kd	Số giờ nội trợ	Tổng số (giờ/ngày)
1. Nông nghiệp	1	8.26	9.26
2. Công nghiệp	0	5.33	5.33
Tiểu thủ công nghiệp	8	6.31	14.31
3. Thương mại dịch vụ	7	6.43	13.43
4. Thị trường vốn	3	6	9

(Điều tra hộ, tháng 9-12/1998).

- Gánh nặng về công việc nội trợ đang đè nặng lên vai của phụ nữ, ít được chia sẻ bởi người chồng (do quan niệm). Đó là hạn chế lớn nhất trong việc tiếp cận thông tin, khoa học kỹ thuật. Vì thế, phụ nữ là người ít được tiếp nhận kỹ thuật canh tác mới (ở Tây Phú, chỉ khoảng 7% số phụ nữ đã tham gia các lớp tập huấn của các chương trình trước đây. Số còn lại cho là, "đó là việc của đàn ông", và vì "bận việc nhà").

- Công đóng góp của người phụ nữ trong các việc phục vụ sản xuất, hay nội trợ không được tính đến giá trị. Một cách vô hình, điều đó đã ảnh hưởng đến tâm lý của các thành viên trong gia đình và xã hội. Người phụ nữ không ý thức được những đóng góp thật sự của bản thân. Người đàn ông cứ xem phụ nữ như là một người phụ thuộc, là cái bóng của mình. Do đó, khi tiếp xúc, dấu hiệu bất bình đẳng giới này dễ dàng nhận thấy với chỉ khoảng 20% phụ nữ thay mặt gia đình trả lời các câu hỏi phỏng vấn.

- Vẫn còn tình trạng dùng bạo lực của người chồng đối với vợ (khoảng 5% số hộ).

- Ngoài ra, người đàn ông là người ưu tiên được tham dự những buổi tập huấn về chuyển giao kỹ thuật hơn (ở xã Tân Lập, tỉnh Long An - thuộc vùng Đồng Tháp Mười-, cán bộ khuyến nông gửi giấy mời đích danh chủ hộ - thường là nam giới).

III. CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN TÌNH TRẠNG ĐÓI - NGHÈO, ĐẾN GIỚI VÀ PHÁT TRIỂN (PT)

1. Dân số đông: là yếu tố quan trọng ảnh hưởng đến chỉ tiêu về mức sống (thu nhập/người).

Quy mô gia đình lớn với số con đông là nguyên nhân quan trọng dẫn đến tình trạng đói - nghèo của các gia đình, tạo ra một áp lực đè nặng lên môi trường sinh thái, tạo ra những cản trở trên con đường phát triển bền vững.

Trong khi ở Tây Phú, mỗi gia đình có xấp xỉ 3 con, thì ở Lộc Hoà, có gần 4 con. Đó là do:

- Trình độ văn hoá thấp: Xét dân số lớn hơn 5 tuổi, tỷ lệ người không biết chữ <5% ở Tây Phú, >25% ở Lộc Hoà, trong đó, nữ chiếm 62%.

- Kết hôn sớm: Tuổi kết hôn trung bình của lần đầu kết hôn của nữ là tương đối trẻ so với các vùng nông thôn trong cả nước, hay so với TP. Hồ Chí Minh. Tuy nhiên, nếu xem xét bảng Thống kê mô tả (phụ lục), chúng ta sẽ thấy các cặp vợ - chồng kết hôn đa số ở độ tuổi 20 (mode), và thậm chí có thể chỉ ở tuổi 14 (min). Đáng chú ý là ở Lộc Hoà, có 40% phụ nữ kết hôn ở độ tuổi dưới 20. Điều này dẫn đến một suất sinh cao, tốc độ tăng tự nhiên của dân số nhanh.

Bảng 8: Tuổi kết hôn trung bình của dân nông thôn và thành thị

Tuổi kết hôn trung bình	Vợ	Chồng
Xã Tây Phú	21,5	24,3
Xã Lộc Hoà	20	23
Vùng nông thôn trong cả nước*	22,7	24,4
Thành phố Hồ Chí Minh*	25,9	17,1

(Nguồn: phỏng vấn hộ ở Tây Phú, tháng 9 - 12/1998, ở Lộc Hoà - tháng 12/2001)
* số liệu năm 1989, theo "Phụ nữ và phát triển" tập I - Khoa Phụ nữ học, 1996.

- Ngoài ra, còn do sự thực thi chính sách dân số chưa thật tích cực và rộng khắp. Do thiếu tuyên truyền vận động của chính quyền nên người dân còn chưa biết về Chương trình kế hoạch hóa dân số (Lộc Hoà, Tân Lập - Long An - Đồng Tháp Mười); Kỹ thuật KHH DS chưa an toàn (Tây Phú),...

Tóm lại, trình độ văn hoá của dân cư thấp, với tình trạng kết hôn sớm, đã là lý do chủ yếu của sự bùng nổ dân số hiện nay - là một trở ngại quan trọng đối với sự tiến bộ của phụ nữ, của gia đình và xã hội.

2. Những nhân tố ảnh hưởng đến biến số thu nhập

- Chính sách ruộng đất ưu tiên cho sản xuất lương thực ở mọi nơi với mục tiêu an toàn lương thực là không hợp lý, vì nó có tác dụng khuyến khích nông dân sản xuất lương thực ngay cả khi năng suất rất thấp. (như trường hợp của vùng cao Lộc Hoà).

Bảng 9: So sánh kết quả sản xuất
Lúa ruộng - Lúa rẫy (Lộc Hoà) với Lúa nước (Tây Phú)

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Lúa ruộng	Lúa rẫy	Lúa nước
Số vụ/năm	Vụ/năm	1	1	2
Năng suất trung bình	Tấn/ha	2,5	2	9
Giá thành	Đồng/kg	570	280	1200
Thu nhập	Đồng/năm - ha	5650000	21127000	10124000

(Nguồn tin: đề tài "Vai trò của Phụ nữ ở nông thôn - xã Tây Phú - An Giang, và chuyên đề nghiên cứu "Hiện trạng sử dụng đất nông nghiệp và mức sống của người dân ở xã Lộc Hoà" của SV khoa Kinh tế - ĐHNL TP. HCM).
Chú thích: Giá thành của Lúa ruộng và Lúa rẫy (ở Lộc Hoà) rất thấp, thấp hơn nhiều so với Lúa nước (ở Tây Phú), đó là bởi nông dân hầu như không sử dụng phân bón, thuốc trừ sâu, thuốc diệt cỏ, không tưới nước trong sản xuất. Do đó tổng chi phí rất ít.

Như vậy, với quy mô hộ là 6 nhân khẩu, nông hộ có diện tích canh tác nhỏ hơn 1 ha và chỉ canh tác lúa (lúa ruộng hoặc lúa rẫy), sẽ không thể vượt khỏi đói - nghèo (so với ngưỡng sống tối thiểu).

- Thiếu hẳn công tác quy hoạch vùng trong việc giúp nông dân định hướng phát triển. Vì vậy, lãnh đạo địa phương còn lúng túng trong việc giúp nông dân chuyển đổi hệ thống canh tác nông nghiệp, và sản xuất nông nghiệp thiếu tính đa dạng. Như thế, sẽ rất rủi ro đối với nông dân. Ở xã Tây Phú, nông dân không biết sản xuất gì ngoài cây lúa, ở Lộc Hoà, nông dân cũng đặt cả hy vọng vào cây tiêu. Nên khi giá của lúa, tiêu sụt giảm cũng đủ làm cho rất nhiều hộ ở Tây Phú, Lộc Hoà lao đao. Từ đó, tỷ lệ hộ đói nghèo có thể gia tăng.

- Bên cạnh đó, thiếu vắng mạng lưới khuyến nông đáng tin cậy. Hiện có, 100% nông hộ ở Tây Phú, khoảng 80% nông hộ ở Lộc Hoà cho rằng không được hỗ trợ kinh tế sản xuất trong chuyển đổi cây trồng - vật nuôi.

- Hệ thống cơ sở hạ tầng rất yếu kém:

Điện: Tỷ lệ hộ sử dụng điện ở Lộc Hoà, Tây Phú: < 50% tổng số hộ của xã.

Đường giao thông nông thôn chưa hoàn chỉnh, chưa đảm bảo tính thông suốt, trục lộ chính nối trung tâm xã với bên ngoài vẫn chưa được rải nhựa. Điều này khiến cho việc đi lại mất nhiều thời gian (sự lan truyền thông tin có thể được thực hiện khoảng nửa ngày, từ trung tâm xã đến các ấp sâu bên trong), làm hạn chế đối với việc giao lưu văn hoá, kinh tế với bên ngoài.



HÌNH 2: CẦU VÁN XIÊU VẸO QUA KÊNH, NẰM TRÊN TRỤC GIAO THÔNG CHÍNH CỦA XÃ TÂY PHÚ.

Nước sạch: Rất nhiều người dân nông thôn bị thiếu nước sạch để dùng trong sinh hoạt hàng ngày, như ở xã Tây Phú, Lộc Hoà, Tân Lập (Đồng Tháp Mười). Việc kiếm nước, củi đốt, thường là do trẻ em hay phụ nữ đảm trách.



HÌNH 3: CÁC EM BÉ LẤY NƯỚC TỪ KÊNH Ở TÂY PHÚ

(Quan sát kỹ hình ảnh trên, chúng ta thấy em bé trai đang đứng trên bờ, và em bé gái chính là người mặc quần đen, đang đứng dưới kênh với thùng nước trên tay).

- Sinh hoạt vui chơi, giải trí ở nông thôn rất nghèo nàn, nhất là sinh hoạt của trẻ em và phụ nữ. Họ không biết đến báo trí. Ngoài giờ làm việc, mọi người quây quần quanh tivi ở nhà (hoặc nhà hàng xóm), hay la cà ở các quán chiếu videó với các cuốn phim ngoài luồng rất độc hại, không ai kiểm soát (như ở Tây Phú). Riêng nam giới còn tìm thú tiêu khiển ở rượu, chiếm 47%, trong đó, có 43,8% trường hợp mỗi ngày đều uống. Đó là mối đe doạ đối với người vợ và trẻ con (vì người vợ và con cái thường bị chồng đánh đập trong những khi say xỉn. Điều này chẳng những ảnh hưởng xấu đến hoà khí, đến cân đối thu - chi trong gia đình, mà còn đến số lượng và chất lượng dân cư).

Bảng 10: Lý do uống rượu của nam giới - xã Tây Phú - An Giang

Lý do	Vui với bạn bè	Buồn chuyện gia đình	Làm ăn khó khăn	Lý do khác
Tỷ lệ (%)	75	3.10	3.15	8,8

(Nguồn: Vai trò của Phụ nữ ở nông thôn - xã Tây Phú - Thoại Sơn - An Giang")

- Các hoạt động phi nông nghiệp kém phát triển.

3. Nhân tố ảnh hưởng đến Giới và Phát triển

Đáng kể nhất đó là các quan niệm của người "ngoài cuộc" và người "trong cuộc" về Giới và Phát triển. Hiện có nhiều người "ngoài cuộc" hiểu biết đầy đủ về giới và phát triển, đã xem như đó là sự "vùng lên" của phụ nữ để đòi hỏi quyền lực.

Tương tự, còn một phần đáng kể những tư tưởng lạc hậu về giới và phát triển của những người "trong cuộc" cần được đả thông.

Bảng 11: Quan niệm của Nam và Nữ về Giới và Phát triển - xã Tây Phú - An Giang

	Quan niệm	Vợ		Chồng	
		Đồng tình %	Phản đối %	Đồng tình %	Phản đối %
1.	Phụ nữ không cần phải học nhiều	13.00	87.00	12.11	87.89
2.	Kết hôn sớm để làm ăn	12.11	87.89	11.66	88.34
3.	Phụ nữ chỉ là người nội trợ và chăm sóc con cái	35.87	64.13	36.77	63.23
4.	Vợ phải nghe lời chồng	40.36	59.64	43.50	56.50
5.	Người chồng có quyền đánh đập vợ	10.76	89.24	14.80	85.20
6.	Thực hiện KHH sinh đẻ là có tội	12.11	89.24	11.66	85,20
7.	Cho vay nặng lãi là có tội	48.43	51.57	48.43	51.57

(Nguồn: phỏng vấn hộ, tháng 9 - 12/1998)

IV. ĐỀ XUẤT GIẢI PHÁP

Nhìn chung, người dân nông thôn làm nhiều nhưng hưởng thụ ít, nhất là phụ nữ. Họ đang đối phó trước nhiều khó khăn mà ít được hỗ trợ hữu hiệu từ "bên ngoài". Đó là do những bất hợp lý của chính sách, chương trình phát triển nông thôn, là sự thiên lệch về phân phối thu nhập và phúc lợi xã hội. Vì vậy, cần có chiến lược phát triển xã hội công bằng hơn, cần thay đổi quan niệm về nghèo đói và ATLT, về Giới và Phát

triển, cần có các chính sách phát triển hợp lý hơn (trên cơ sở so sánh lợi thế từng vùng), tiếp tục hạn chế tốc độ tăng tự nhiên của dân số, tạo điều kiện và cơ hội để người dân hội nhập với thế giới bên ngoài, hầu giúp họ thay đổi những quan niệm lạc hậu, và giúp thôn dân cải thiện mức sống và chất lượng sống. Cụ thể, nên tiến hành các biện pháp sau:

1. Tiếp tục đẩy mạnh công tác tuyên truyền vận động KHH DS cho cả nam và nữ.

2. Nghiêm túc thực hiện việc nâng cao dân trí bằng các chương trình phổ cập cấp I, II, và xem đây là điều kiện đủ để kết hôn, vay vốn,... (nghĩa là áp dụng biện pháp chế tài).

3. Đầu tư nhiều hơn nữa vào cơ sở hạ tầng nông thôn, nhất là đường giao thông, trường học,..., tạo thuận lợi cho sự giao lưu với bên ngoài.

4. Tăng cường công tác quy hoạch vùng và chuyển giao tốt kỹ thuật sản xuất cho nông dân (không phân biệt nam - nữ) để giúp họ chuyển đổi cơ cấu cây trồng - vật nuôi, tăng thu nhập.

5. Mở rộng đào tạo tay nghề để phát triển các ngành nghề phi nông nghiệp.

6. Giúp phụ nữ hoàn thành tốt vai trò đảm bảo dinh dưỡng và quản lý chi tiêu trong gia đình thông qua các lớp hướng dẫn phụ nữ nấu ăn, lựa chọn sao cho đảm bảo được lượng dinh dưỡng cần thiết mà không thâm hụt ngân quỹ gia đình,...

7. Nghiêm cấm việc uống rượu, đồng thời tăng cường sinh hoạt cộng đồng lành mạnh ở nông thôn. Phê phán nghiêm khắc đối với các trường hợp nam giới hành hung phụ nữ.

8. Quảng bá những tư tưởng tiến bộ, đẩy lùi những quan niệm lạc hậu. Khuyến khích nam giới chia sẻ các công việc nhà với phụ nữ.

9. Cố gắng quy ra giá trị, công đóng góp của người phụ nữ (cho dù đóng góp đó là vô hình, khó nhận thấy) ra giá trị, đó là chi phí cơ hội của lao động. Cần lưu ý, ở đây, yêu cầu tính gần đủ giá trị công đóng góp của phụ nữ trong những công việc phục vụ sản xuất hay công việc nội trợ, không phải để "kể công", không phải là một đòi hỏi để được trả tiền, mà đó là cơ sở kinh tế của tâm lý xã hội nông thôn, của sự bình đẳng giới.

TÍN DỤNG CHO PHỤ NỮ ĐƠN THÂN MỘT PHẦN ĐÓNG GÓP VÀO CÔNG CUỘC XOÁ ĐÓI GIẢM NGHÈO

Nguyễn Lê Hoa
Chuyên gia KTXH, Dự án SUMA, Bộ Thuỷ sản

Đây là một báo cáo tóm tắt về nghiên cứu tác động của dự án tín dụng tiết kiệm (TDTK) nhằm xoá đói giảm nghèo đối với nhóm phụ nữ đơn thân (PNĐT) xã Tân Minh, huyện Sóc Sơn, Hà Nội. Báo cáo này được viết dựa trên những thông tin thu thập được từ một số các nghiên cứu tiến hành trước, trong và sau khi dự án thực hiện. Nghiên cứu đánh giá tác động của dự án được tiến hành vào tháng 10 năm 2001.

1. Cơ sở của dự án

Chương trình "Hợp tác với phụ nữ Việt Nam được bắt đầu năm 1996 do tổ chức DEVAID, một tổ chức phi chính phủ của Phần Lan hỗ trợ. Chương trình triển khai trên 5 xã của 2 huyện Sóc Sơn - Hà Nội và Kỳ Sơn - Hòa Bình. Chương trình được triển khai trong bối cảnh việc xoá bỏ cơ chế bao cấp đã có một số ảnh hưởng bất lợi đối với những đối tượng thiếu vốn, thiếu kinh nghiệm để có thể gia nhập nền kinh tế thị trường. Sự chênh lệch về mức sống đã xuất hiện và nhóm người nghèo đặc biệt là nhóm nông dân nghèo ở nông thôn đã chịu ảnh hưởng nhiều nhất. Hơn nữa trong bối cảnh của Việt Nam đặc biệt ở những vùng nông thôn, phụ nữ thường chịu nhiều thiệt thòi hơn so với nam giới bởi vì theo như truyền thống của Việt Nam thì người phụ nữ thường đóng vai trò thứ yếu so với nam giới cả trong gia đình cũng như ngoài xã hội. Và PNĐT được đánh giá là những người thiệt thòi và dễ tổn thương nhất cả về mặt kinh tế cũng như xã hội. Trong điều kiện như vậy DEVAID đã chọn xã Tân Minh để thực hiện dự án "Tiết kiệm tín dụng cho Phụ nữ đơn thân" do Tân Minh là một xã nghèo đồng thời có tỷ lệ hộ phụ nữ đơn thân khá cao. Đối với các xã khác, đối tượng hướng tới của dự án là phụ nữ nghèo và phụ nữ đơn thân.

Tân Minh là một xã thuộc huyện Sóc Sơn, ngoại thành Hà Nội. Mặc dù xã chỉ ở cách Thủ đô Hà Nội khoảng 40 km về hướng đông bắc, Tân Minh được xếp vào diện xã nghèo. Tỷ lệ hộ nghèo năm 1996 là 34,2% và 26,8% thuộc loại hộ đói. Dân số toàn xã có 11.106 người và tổng số hộ là 2090. Trong xã có tới 205 hộ PNĐT chiếm gần 10% số hộ toàn xã. Sản xuất nông nghiệp (trồng trọt và chăn nuôi) là ngành nghề chính và cũng là nguồn thu nhập chính của xã. Tuy nhiên, do chất lượng đất xấu cộng với việc nông dân thiếu kiến thức KHKT và kinh nghiệm sản xuất nên năng suất đạt rất thấp. Ngoài ra một số hộ cũng có tham gia vào một số các hoạt động kinh tế khác để tận dụng ưu thế gần đường quốc lộ số 3 như: buôn bán nhỏ, dịch vụ, hoặc chế biến nông sản hay đi làm thuê. Nguồn thu từ những hoạt động này cũng rất hạn chế do không phải là công việc liên tục thường xuyên. Tình trạng của những hộ PNĐT càng khó khăn hơn do họ thường thiếu lao động và ít có cơ hội tiếp cận với nhiều nguồn thu nhập so với các hộ khác. Hơn thế nữa, hộ PNĐT còn thường bị đe doạ bởi những rủi ro về vấn đề an ninh trật tự trong cộng đồng (trộm cắp, phá hoại sản suất) do thiếu người đàn ông trưởng thành trong gia đình.

Mục tiêu lâu dài của dự án: Cải thiện đời sống và vị thế xã hội cho PNĐT.

Mục tiêu trước mắt:

- Nâng cao năng suất vật nuôi, cây trồng và thu nhập cho PNĐT thông qua hoạt động TDTK và các hỗ trợ về kỹ thuật.
- Cải thiện khả năng tiếp cận của PNĐT tới các nguồn thông tin về y tế, dinh dưỡng, chăm sóc sức khoẻ và vệ sinh môi trường.
- Củng cố nhóm PNĐT và khuyến khích sự tham gia của họ vào quá trình ra quyết định.
- Nâng cao năng lực của hội phụ nữ trong hoạt động tín dụng và quản lý dự án, làm cơ sở cho sự bền vững và việc nhân rộng dự án.

Thời gian hoạt động của dự án: 1996 - 2000

Các đầu vào của dự án:

- Từ phía tổ chức DEVAID: 9,000 USD
- Từ phía đối tác: chủ yếu là các đóng góp về nhân lực và thời gian

2. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu đã sử dụng cách tiếp cận có sự tham gia của cộng đồng và được thực hiện bởi một nhóm chuyên gia tư vấn độc lập với sự tham gia của các nhóm đối tượng liên quan. Một số các công cụ nghiên cứu xã hội đã được sử dụng để thu thập và đánh giá thông tin. Bộ câu hỏi được sử dụng như là một công cụ chính để thu các thông tin định tính và định lượng từ các hộ gia đình. Ngoài ra một số các công cụ khác như thảo luận nhóm, phỏng vấn bán chính thức Hội phụ nữ (HPN) các cấp, Ban quản lý (BQL) dự án và một số nhân vật chủ chốt. Đoàn đánh giá cũng thu thập các thông tin thứ cấp từ các báo cáo thống kê của xã, huyện và các báo cáo của các ban ngành, tổ chức liên quan cũng như các báo cáo của BQL. Cuối đợt nghiên cứu, một hội thảo đã được tổ chức với sự tham gia của các nhóm đối tượng liên quan để trình bày những kết quả sơ bộ của nghiên cứu và thu thập các đóng góp, thông tin phản hồi từ phía các đại biểu.

3. Các hoạt động và kết quả đạt được của dự án

- Thành lập Ban quản lý dự án và các nhóm PNĐT:

BQL dự án được các thành viên bầu chọn từ chính nhóm PNĐT theo nguyên tắc dân chủ. BQL dự án bao gồm một trưởng ban, một thủ quỹ, một kế toán và 2 uỷ viên. Nhóm được thành lập trên cơ sở tự nguyện, tin cậy lẫn nhau và sự gần gũi về mặt địa bàn sinh hoạt. Các thành viên trong nhóm tự bầu một nhóm trưởng để lãnh đạo và tổ chức các hoạt động của nhóm. Nhóm trưởng chịu trách nhiệm đối với cụm trưởng và BQL về nhóm của mình. Một cấp trung gian được thành lập đó là cụm để chia sẻ trách nhiệm với BQL do số hội viên khá đông. Một cụm thường có khoảng 3 - 4 nhóm. Về cơ bản, BQL và các cụm, nhóm trưởng chịu trách nhiệm, tổ chức thực hiện, giám sát và quản lý mọi hoạt động của dự án dưới sự giám sát và hỗ trợ của HPN và cán bộ dự án.

- Huy động tiết kiệm (TK) từ nhóm đối tượng để lập quỹ vốn vay quay vòng:

PNĐT muốn tham gia dự án được yêu cầu thực hành TK trước 3 tháng như là điều kiện để được vay vốn. Trong quá trình tham gia dự án cũng như sau khi đã hoàn trả vốn họ vẫn tiếp tục đóng góp TK. 100% các thành viên của dự án đều thực hiện đóng TK trong quá trình thực hiện dự án. Tổng số vốn TK huy động được hiện nay là 15.385.000 và số tiền TK giao động từ 10.000 đến 540.000 một hộ. Trong quá trình thực hiện dự án, có giai đoạn quỹ TK huy động được tới hơn 40 triệu đồng. Quỹ TK này được sử dụng để cho vay vốn quay vòng trong các thành viên áp dụng chung các điều khoản của vốn do DEVAID hỗ trợ. Các thành viện đóng TK được hưởng lãi suất từ số tiền TK của mình. Lãi suất TK dao động từ 0,7 - 1%/tháng tuỳ vào quy chế do các thành viên xây dựng và phụ thuộc vào lãi suất cho vay ra. Phần chênh lệch giữa lãi TK và lãi cho vay được nhập vào quỹ của dự án.

- Cung cấp tín dụng nhỏ cho PNĐT:

Tổng số vốn hỗ trợ của DEVAID là 49,5 triệu đồng (4.500 USD) và vốn huy động từ tiết kiệm đã được cấp cho 200 PNĐT vay với lãi suất ban đầu là 2%/tháng. Tuy nhiên, lãi suất đã được điều chỉnh nhiều lần theo sự biến động của tỷ lệ lạm phát và lãi suất thị trường. Lãi suất hiện nay là 1,5%/tháng và lãi suất này sẽ giảm xuống 1,2%. Nguyên tắc chung để xác định lãi suất cho vay là đảm bảo ít nhất phải trang trải được các chi phí quản lý và bù đắp lạm phát. Tổng số vốn BQL đang điều hành hiện nay là 89 triệu đồng. Vốn vay chủ yếu được đầu tư cho trồng trọt và chăn nuôi, ngoài ra một số hộ cũng dùng vốn cho dịch vụ, buôn bán nhỏ.

- Tổ chức các khoá tập huấn để trang bị kiến thức cơ bản cho tất cả các thành viên về TDTK.

- Đào tạo BQL và cụm, nhóm trưởng về lập kế hoạch, thực hiện, giám sát và đánh giá dự án thông qua các khoá tập huấn cũng như hướng dẫn cụ thể trong công việc:

Tính tổng thể trong 5 năm, các cán bộ quản lý dự án đã được trang bị 20 khoá tập về các nội dung nêu trên. Ngoài ra, họ còn được hỗ trợ thông qua hình thức vừa học vừa làm, tham quan học tập và chia sẻ kinh nghiệm với các dự án khác.

- Cung cấp các hỗ trợ về khuyến nông cho nhóm PNĐT:

Ngoài việc hỗ trợ vốn vay, DEVAID còn cung cấp các hỗ trợ về kỹ thuật nhằm giúp PNĐT sử dụng đồng vốn có hiệu quả hơn. Hỗ trợ kỹ thuật chủ yếu dưới hình thức tập huấn về khuyến nông để cung cấp cho họ những kiến thức về KHKT như kỹ thuật trồng lúa, hoa màu, cây ăn quả hay việc giới thiệu các giống mới có năng suất cao, khuyến cáo về IPM, phòng trừ sâu bệnh, kỹ thuật chăn nuôi,... 95% số hộ PNĐT báo cáo rằng họ đã áp dụng các kiến thực được học và 96% trong số này khẳng định là họ đã có thêm thu nhập từ hoạt động sản suất của họ.

- Xây dựng các mô hình thử nghiệm: 19 mô hình VAC đã được thực hiện có kết quả tốt

- Tổ chức khám sức khoẻ định kỳ cho PNĐT và con em của họ, đồng thời cung cấp các thông tin tư vấn về chăm sóc sức khoẻ và vệ sinh môi trường.

- Gây quỹ hỗ trợ học sinh nghèo sách vở, đồ dùng học tập, quần áo, v.v. Quỹ được đóng góp từ ngân sách dự án và từ đóng góp của cộng đồng cả bằng tiền mặt và hiện vật.

- Cung cấp cho PNĐT kiến thức về giới và vai trò của giới trong công tác xoá đói giảm nghèo. Đại diện chính quyền địa phương và đại diện nam giới cũng được khuyến khích và mời tham dự các khoá tập huấn và hội thảo về chủ đề này.

- Các hoạt động thường kỳ khác như họp nhóm, BQL, báo cáo định kỳ, sơ kết, tổng kết.

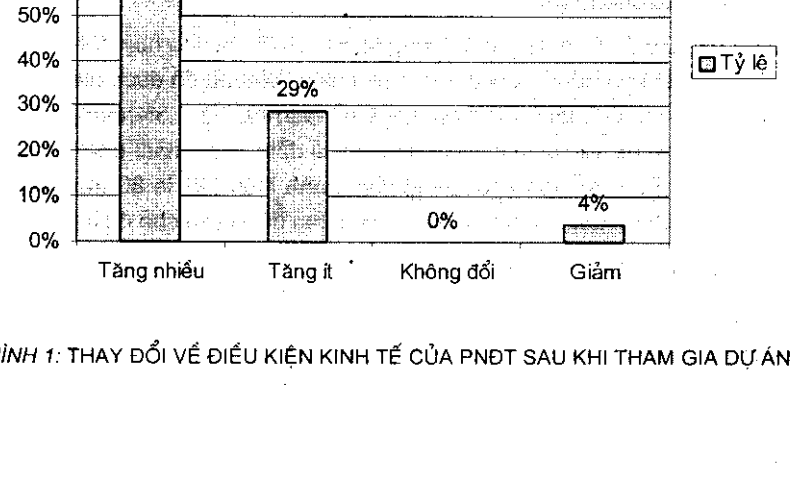
4. Đánh giá tác động của dự án

Tác động đối với đời sống kinh tế của PNĐT

Nhằm đánh giá tác động của dự án đối với đời sống kinh tế của PNĐT trong vùng dự án, điều kiện kinh tế hiện nay họ đã được so sánh với điều kiện kinh tế trước khi tham gia dự án. Thay đổi về một số các lĩnh vực của đời sống của các PNĐT được phân tích cả bằng định tính và định lượng. Thông tin về điều kiện kinh tế xã hội của PNĐT trước khi tham gia dự án được thu thập từ nhiều nguồn bao gồm số liệu thu thập từ nghiên cứu cơ bản trước khi triển khai dự án, số liệu thứ cấp từ các nghiên cứu, khảo sát khác vào thời điểm trước 1996. Một nguồn thông tin khác thu từ bản thân nhóm PNĐT bằng phương pháp hồi tưởng.

** Thay đổi về điều kiện kinh tế của PNĐT*

Mức sống của PNĐT có xu hướng thay đổi tích cực qua quá trình thực hiện dự án. Hình 1 dưới đây mô tả những thông tin chi tiết về sự thay đổi mức sống tuyệt đối của PNĐT.



HÌNH 1: THAY ĐỔI VỀ ĐIỀU KIỆN KINH TẾ CỦA PNĐT SAU KHI THAM GIA DỰ ÁN

Nhìn chung, điều kiện kinh tế của nhóm PNĐT đã có sự cải thiện qua quá trình tham gia dự án. Kết quả nghiên cứu trình bày trên hình 1 cho thấy rằng 96% số hộ đã có mức sống tăng lên. Trong số đó thì có 67% là đã có mức sống tăng một cách đáng kể.

Trên thực tế, có nhiều các yếu tố có thể ảnh hưởng tới mức sống của gia đình. Ở cấp vĩ mô, có thể do xu hướng phát triển chung của nền kinh tế trong khu vực hoặc do biến động tích cực về giá cả nông sản vào thời điểm nào đó,... Ở cấp vi mô, có thể là do điều kiện thời tiết thuận lợi, hay có sự cải thiện về đầu vào cho sản xuất (đất đai, vốn đầu tư, dịch vụ, kỹ thuật). Tuy nhiên, theo một đánh giá có sự tham gia về vấn đề nghèo đói tiến hành năm 1999 đã kết luận rằng nhóm người nghèo ở nông thôn Việt Nam trên thực tế dường như rất ít chịu tác động bởi những cú sốc của nền kinh tế vĩ mô. Trên địa bàn của dự án không hề có một hoạt động đầu tư lớn nào của nước ngoài diễn ra trong suốt thời gian dự án triển khai. Chính vì vậy, kết quả nghiên cứu cho thấy 87% PNĐT đã đánh giá cao những cái lợi thu được từ dự án như là một nguyên nhân chính đóng góp vào thay đổi kinh tế của gia đình họ.

Tuy nhiên, nghiên cứu cũng chỉ ra rằng có 4% trong số các thành viên dự án có đời sống kinh tế giảm sút. Có 3 lý do được họ đưa ra để giải thích cho hiện tượng này, đó là: do trong gia đình có người bị ốm đau nặng, mất mùa hoặc gặp rủi ro trong đầu tư và do kinh nghiệm sản xuất còn hạn chế. Để có giải pháp giúp đỡ cho nhóm này, cần có một nghiên cứu sâu và tập trung để tìm hiểu rõ bản chất và nguyên nhân của những hộ được BQL đánh giá là "những người không may mắn".

Điều kiện kinh tế cần phải được đánh giá theo cả nghĩa tuyệt đối và tương đối. Trong một số trường hợp, mặc dù mức sống tuyệt đối của một hộ có thể tăng nhưng vị trí tương đối của họ trong cộng đồng lại có thể không thay đổi hoặc thậm chí giảm đi. Để kiểm tra lại thông tin, nghiên cứu đã đồng thời đánh giá cả mức sống tương đối của PNĐT qua thời gian thực hiện dự án. Kinh tế hộ được xác định và đánh giá sử dụng 4 mức* mô tả trong bảng 1 dưới đây.

Bảng 1: Thay đổi về loại kinh tế hộ của PNĐT qua thời gian của dự án

Loại kinh tế hộ	Trước DA	Hiện nay
Khá	0%	29%
Trung bình	24%	48%
Nghèo	52%	24%
Đói	24%	0%

* Theo tiêu chí phân loại kinh tế hộ của bộ lao động và thương binh xã hội.

Kết quả trên bảng 1 cho thấy tỷ lệ hộ nghèo và đói có xu hướng giảm trong khi số hộ trung bình và khá tăng lên. Thành công quan trọng nhất là hiện nay không còn tồn tại những PNĐT trong nhóm hộ đói. Các lý do dưới đây có thể là nguyên nhân của sự biến đổi tích cực này: Hỗ trợ về khuyến nông, việc tiếp cận được với các nguồn vốn tín dụng, sức khoẻ tốt hơn, thời tiết thuận lợi, giá cả tốt. Tuy nhiên PNĐT đã xếp các hỗ trợ về kỹ thuật và vốn là hai nhân tố quan trọng nhất tác động đến kinh tế của họ (72% số PNĐT được phỏng vấn đã bỏ phiếu cho hỗ trợ về vốn và kỹ thuật là yếu tố quan trọng nhất).

** Điều kiện về lương thực*

Một chỉ số khác để đánh giá mức độ nghèo đói là điều kiện về lương thực của gia đình. Điều kiện lương thực của hộ mô tả lượng lương thực sử dụng thực tế của gia đình trong năm. Thuật ngữ "thiếu lương thực" hay " thiếu ăn" được người dân địa phương sử dụng để chỉ trường hợp mà mức tiêu thụ lương thực của một hộ đã phải giảm dưới mức yêu cầu tối thiểu. Trình trạng này xảy ra do có sự biến động về tình hình sản suất và thu nhập của hộ gia đình. Có trường hợp mặc dù thu nhập của gia đình không giảm nhưng do gia đình phải sử dụng thu nhập cho một số chi phí bất thường. Trước đây "thiếu ăn" có thể có nghĩa là đói ăn và hộ gia đình thậm chí không có gì để ăn trong một thời gian. Hiện tượng này thường xảy ra vào những lúc giáp vụ (tháng 3, 4). Tuy nhiên, thuật ngữ này có thể được dùng ngay cả khi gia đình không phải nhịn đói nhưng

thu nhập của gia đình không đủ để trang trải cho nhu cầu và gia đình có thể phải tồn tại bằng một số các giải pháp như giảm số bữa hoặc lượng ăn mỗi bữa trong ngày, vay mượn, bán gia súc hoặc tài sản, đi làm thuê đổi lương thực, v.v. Dựa trên những tiêu chí này, điều kiện lương thực của hộ PNĐT đã được đánh giá và trình bày như trong bảng 2.

Bảng 2: Thay đổi về điều kiện lương thực của PNĐT qua thời gian dự án

Điều kiện lương thực	Trước DA	Hiện nay
Dư thừa	5%	29%
Đủ	19%	62%
Thiếu 1-3 tháng	57%	10%
Thiếu 4-6 tháng	14%	0%
Thiếu >6 tháng	5%	0%

Mặc dù vẫn còn tồn tại một số hộ không đủ ăn chúng ta có thể nhận thấy một xu hướng chuyển biến tích cực về điều kiện lương thực của các hộ PNĐT. Số liệu thu thập qua điều tra hộ gia đình cho thấy, hiện nay 90% số hộ PNĐT có thể đảm bảo đủ lương thực cho nhu cầu của gia đình hoặc thậm chí dư thừa. Trong khi đó vào thời điểm dự án bắt đầu triển khai con số này chỉ là 24%. Hơn thế nữa hiện nay không còn có những hộ thiếu ăn kéo dài trên 3 tháng một năm. Kết quả nghiên cứu về điều kiện lương thực của hộ PNĐT cũng tương đồng với kết luận trước của nghiên cứu là điều kiện kinh tế của hộ PNĐT đã được cải thiện qua thời gian thực hiện dự án.

** Việc mua sắm thêm tài sản trang thiết bị trong gia đình:*

Số lượng và giá trị của tài sản hoặc trang thiết bị gia đình được mua sắm trong một giai đoạn nào đó có thể là một chỉ thị về sự biến đổi điều kiện kinh tế trong gia đình. Kết quả điều tra kinh tế hộ gia đình cho biết 80% số PNĐT hoặc đã mua sắm thêm tài sản (xe đạp, xe máy, đồ gỗ, ti vi, quạt, vv.) hoặc nâng cấp, sửa chữa nhà cửa, chuồng trại sau khi tham gia dự án. Giá trị trung bình của tài sản mua khoảng 500.000 và dao động từ 50.000 cho tới 2.500.000. Hơn 80% số hộ có thêm tài sản mới báo cáo rằng họ đã mua sắm tài sản bằng tiền lãi thu được từ hoạt động sản suất mà vốn đầu tư là vay hoàn toàn hoặc một phần từ dự án.

Tác động tới đời sống xã hội của PNĐT trong cộng đồng

** PNĐT có thể tiếp cận được với các nguồn vốn tín dụng*

Một thành công rất quan trọng của dự án là đã giúp cho PNĐT có thể tiếp cận được với các nguồn vốn tín dụng. Trước khi dự án thành lập, việc phụ nữ được vay vốn từ các đơn vị tài chính nhà nước (ngân hàng) cũng như từ các nguồn tín dụng khác rất khó khăn. Lí do là vì hầu hết các nguồn vốn vào thời điểm đó đều yêu cầu thế chấp dưới nhiều hình thức khác nhau và thường bằng các tài sản cố định. Các tài sản này thì lại thường đứng tên chủ hộ là nam giới. Chính vì vậy, thường chỉ có nam giới mới có có tư cách pháp nhân để kí vào khế ước vay vốn. Có một số trường hợp thực sự khó xử khi người chồng đã bỏ nhà đi một thời gian dài, người vợ không biết chồng ở đâu và có trường hợp người chồng đã bỏ đi sống với vợ mới ở một nơi nào đó, nhưng trên thực tế họ chưa li dị. Trong những trường hợp như vậy người phụ nữ không có cách nào để có thể được xác nhận vay vốn từ ngân hàng. Tình trạng của nhóm PNĐT còn khó khăn hơn bởi vì họ thường không phải đối tượng ưu tiên của một chương trình tín dụng nào kể cả chương trình tín dụng cho người nghèo. Họ thường không được xếp vào nhóm hộ nghèo nếu tiêu chí nghèo chỉ tính đến mức thu nhập bình quân đầu người. Vào thời điểm năm 1996, những hộ có thu nhập dưới 55.000 đồng một tháng được xếp vào loại hộ nghèo. Những hộ PNĐT thường sống một mình hoặc với một con mà không có chồng hay chồng đã mất. Với những hộ như vậy thì việc có thu nhập trên 55.000/người/tháng không phải là việc quá khó. Tuy nhiên trên thực tế họ thực sự nghèo theo rất nhiều khía cạnh. Trong trường hợp của một phụ nữ sống độc thân với tổng thu nhập khoảng 60.000 - 100.000/tháng thì không thể đủ để trang trải cho những nhu cầu

thiết yếu nhất của một gia đình. Người phụ nữ này phải được coi là rất nghèo chứ không chỉ nghèo (trên thực tế họ được xếp vào loại trung bình). Điều kiện nhà cửa của PNĐT rất khó khăn và một số chị em không có đất canh tác. Theo như điều tra năm 1996, dưới 10% các hộ đơn thân có khả năng vay vốn tín dụng của ngân hàng. Vào thời điểm đó thì DEVAID là dự án tín dụng đầu tiên chọn đối tượng cho vay là PNĐT. Kết quả điều tra năm 2001 cho thấy 100% PNĐT đã được vay vốn tín dụng để đầu tư vào sản xuất. Tác động của dự án không chỉ dừng lại ở chỗ cung cấp tín dụng cho PNĐT mà còn giúp họ tiếp cận được với các nguồn vốn khác. Được "tốt nghiệp" từ dự án TDTK của DEVAID, họ đã trở thành những khách hàng đáng tin cậy của các nguồn vốn tín dụng khác, kể cả ngân hàng. Kết quả nghiên cứu cho thấy khoảng 30% PNĐT của xã Tân Minh hiện đã được vay vốn của ngân hàng NN&PTNT.

** PNĐT được trao quyền lực*

Trước khi tham gia dự án, PNĐT của xã Tân Minh thường rất ngại xuất hiện trước cộng đồng và xã hội. Giống như phụ nữ Việt Nam ở nông thôn, phụ nữ Tân Minh rất ít nói khi có mặt cánh mày râu. Họ thường rất thụ động khi tham gia các hoạt động tập thể đặc biệt là các PNĐT. Họ được coi là nhóm dễ tổn thương nhất trong xã hội. Một số PNĐT có con mà không có chồng thường bị xã hội, thậm chí gia đình họ hàng lên án, chỉ trích và xa lánh. Những người này thường có gắng giấu mình càng nhiều càng tốt. Theo báo cáo nghiên cứu năm 1996, mặc dù phần lớn PNĐT cũng là thành viên của HPN xã nhưng họ rất hiếm khi tham gia vào các hoạt động chung của xã, xóm hay của HPN. Họ giữ im lặng ngay cả khi có chị em khác đi cùng. Họ thường là đối tượng của tệ nạn trộm cắp hay phá hoại sản xuất hơn những hộ khác trong xã bởi thiếu người đàn ông trong nhà. Đối với những chị lỡ có con mà không có chồng thì họ thậm chí không dám báo cáo với chính quyền những khó khăn họ gặp phải do quá mặc cảm về lỗi lầm.

Từ khi dự án DEVAID bắt đầu, PNĐT được khuyến khích tham gia vào mọi hoạt động của dự án. Kết quả phỏng vấn cho thấy 94%, 95% và 96% số PNĐT đã tham gia vào các hoạt động theo thứ tự tương ứng sau: xây dựng quy chế nguyên tắc của dự án, lựa chọn thành viên và bầu BQL, nhóm trưởng. Điều quan trọng hơn là quan niệm về sự tham gia của họ đã được thay đổi từ chỗ chỉ đến tham dự cho đủ mặt tới chỗ đóng góp ý kiến và tham gia vào việc ra quyết định. Khoảng 50% số PNĐT được phỏng vấn khẳng định rằng họ đã tham dự với cấp độ cao nhất của sự tham gia, đó là "ra quyết định" và 50% còn lại thì mới chỉ tham gia ở mức độ đóng góp ý kiến.

Thành công quan trọng nhất của dự án trong lĩnh vực này là giúp cho PNĐT hiểu được quyền và trách nhiệm tham gia vào các hoạt động cộng đồng. Họ tự lựa chọn những thành viên ưu tú, có năng lực trong nhóm để đại diện và thay mặt họ quản lý nguồn vốn của dự án cũng như các hoạt động khác. Trên thực tế họ xác định rất rõ chính họ là chủ của dự án và đồng thời là chủ của nguồn vốn dự án hỗ trợ. Họ cũng tham gia rất tích cực vào việc xây dựng quy chế của dự án như việc quy định lãi suất, món vay, thời hạn vay, cách trả gốc lãi, vv. Đối với những thành viên của BQL thì đây là lần đầu tiên họ được giữ một vị trí lãnh đạo trong cộng đồng. Dự án thực sự đã tạo ra cơ hội, diễn đàn cho những người có cùng cảnh ngộ chia sẻ những suy nghĩ, tình cảm và hỗ trợ lẫn nhau.

PNĐT không chỉ tích cực tham gia vào các hoạt động của dự án mà họ cũng trở nên tích cực hơn đối với các hoạt động tập thể khác của xã. Tỷ lệ nam và nữ đi họp xã, xóm trước đây tương ứng là 70% và 30%. Tình hình đã thay đổi kể từ khi có dự án và tỉ lệ có hiện nay là 52% và 48%. Khoảng 90% số PNĐT được phỏng vấn đều khẳng định rằng họ đã mạnh dạn và tích cực hơn khi tham gia các hoạt động tập thể kể từ khi có dự án.

** Cải thiện tình trạng sức khoẻ của PNĐT và thay đổi nhận thức của họ về tầm quan trọng của sức khoẻ tốt và môi trường trong sạch*

Do ngân sách hạn chế nên những hỗ trợ của DEVAID về lĩnh vực này chỉ dừng lại ở mức độ tổ chức các khoá tập huấn để tuyên truyền giáo dục PNĐT về chủ đề này và tổ chức khám sức khoẻ định kỳ cho phụ nữ và trẻ em. Mặc dù với ngân sách dành cho hoạt động này khá hạn hẹp nhưng thành quả đạt được rất đáng kể. Kết quả điều tra cho thấy là 67% PNĐT đã có cải thiện về tình trạng sức khoẻ. Điều quan trọng

là dự án đã làm thay đổi nhận thức của PNĐT về tầm quan trọng và sự cần thiết có một sức khoẻ tốt và môi trường trong sạch. Kết quả từ nghiên cứu chỉ ra rằng cùng với những cải thiện về tình trạng sức khoẻ của PNĐT, số lượt đi khám và kiểm tra sức khoẻ của họ cũng tăng lên. 74% số PNĐT được phỏng vấn đã khẳng định là họ đi kiểm tra sức khoẻ thường xuyên hơn kể từ khi tham gia dự án, đặc biệt là việc kiểm tra bệnh phụ khoa. Thực tế này cho thấy, PNĐT đã nhận thức được sự cần thiết phải kiểm tra sức khoẻ định kỳ chứ không chỉ ngồi đợi dự án tổ chức và hỗ trợ kinh phí.

Các khoá tập huấn về vấn đề vệ sinh môi trường đã giúp cho PNĐT cũng như gia đình họ hiểu rõ và thay đổi tập quán về việc sử dụng nước đun sôi để uống, dùng nhà vệ sinh và vệ sinh chuồng trại gia súc.

Củng cố tổ chức Hội phụ nữ

Như đã đề cập ở trên, hầu hết PNĐT đều là thành viên của HPN xã. Tuy nhiên, trước khi tham gia dự án, họ rất ít tham gia vào các hoạt động của HPN cũng như các hoạt động tập thể khác trong cộng đồng. Có nhiều lý do giải thích cho hiện tượng này: *Trước tiên* đó là do PNĐT có điều kiện kinh tế rất khó khăn; *Thứ hai* là họ quá mặc cảm với vị trí xã hội thấp kém của mình, thậm chí họ không dám coi mình là thành viên trong cộng đồng. *Và một lý do nữa* là bản thân họ không nhận thấy họ được lợi ích của việc tham gia trong khi họ đang phải vật lộn để kiếm sống.

Mặt khác, HPN xã cũng thường thụ động thực hiện các chương trình do cấp trên chỉ đạo (HPN huyện, thành phố). Họ rất hiếm khi có những ý kiến chủ động về kế hoạch hoạt động. Trước tiên là do khả năng của cán bộ HPN xã còn hạn chế bởi vì họ ít có cơ hội được đào tạo và nâng cao năng lực chuyên môn. Ngoài ra cũng do cơ cấu tổ chức cũ của HPN thường mang tính áp đặt từ trên xuống, do đó bản thân các cấp dưới thường có tư tưởng ỷ lại và e ngại rằng ý kiến của mình sẽ không được cấp trên xem xét.

Với sự hỗ trợ của dự án, điều kiện kinh tế xã hội của PNĐT được cải thiện, điều đó đã khuyến khích họ tham gia tích cực hơn vào mọi hoạt động của dự án cũng như các hoạt động do HPN tổ chức. Kết quả nghiên cứu cho thấy, việc tổ chức họp định kỳ của HPN các cấp diễn ra thường xuyên hơn và số thành viên tham dự họp đông đủ hơn. Đó là do nhu cầu của dự án phải tổ chức nhiều các cuộc họp để trao đổi, giải quyết công việc dự án. Trong các cuộc họp này các nội dung liên quan tới hoạt động hội của cũng được kết hợp, lồng ghép. Ngoài ra, dự án cũng giúp nâng cao năng lực của cán bộ HPN xã và huyện về quản lý dự án cũng như cách tiếp cận có sự tham gia của cộng đồng. Mục tiêu của sự hỗ trợ này là để HPN có thể giúp đỡ BQL trong công tác quản lý dự án và đồng thời giúp họ có cải tiến phương thức tổ chức các hoạt động của hội theo hướng tích cực hơn. Trên thực tế, HPN xã cũng đồng thời được chọn là nhóm tư vấn cho BQL và giúp đỡ họ trong các công việc thường xuyên. Với những kinh nghiệm tiếp thu được từ việc tham gia dự án TDTK của DEVAID, HPN xã hiện nay đã có khả năng tự đứng ra làm tín chấp cho hội viên của mình vay vốn từ ngân hàng. HPN xã cũng đã áp dụng phương pháp có sự tham gia trong việc lập kế hoạch và triển khai các hoạt động hội nhằm thu hút sự tham gia của các thành viên.

Tác động đến thị trường tín dụng trên địa bàn dự án

Một điều rất hiển nhiên là dự án đã có tác dụng tích cực đối với thị trường tín dụng trên địa bàn xã. Tín dụng không chỉ trở nên dễ dàng hơn đối với PNĐT mà cả đối với những đối tượng khác trong xã. Thành công của dự án trong việc cho vay vốn tới nhóm PNĐT đã khích lệ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác đầu tư, cấp tín dụng tới các hộ khác trong xã, đặc biệt là ngân hàng đã mạnh dạn cho người nghèo vay vốn. Theo nghiên cứu thực hiện năm 1996 thì chỉ khoảng 10% các hộ trong xã có thể vay vốn từ ngân hàng NN&PTNT và hầu hết số này thuộc nhóm hộ khá. Ngân hàng người nghèo lúc đó cũng mới thành lập nên số tiền vay cấp tới hộ nghèo cũng còn rất hạn chế bởi họ vẫn còn lo ngại khi cho người nghèo vay. Kết quả của nghiên cứu gần đây nhất cho biết, ngân hàng đã cho vay tới 95% số hộ trong xã và khoảng 80% số hộ nghèo cũng đã được vay vốn từ ngân hàng.

Mặt khác, các nguồn vốn tín dụng của tư nhân cũng đã phải giảm lãi suất cho vay nhằm thu hút khách hàng. Năm 1996, lãi suất cho vay của tư nhân dao động từ 5 – 6%/tháng còn hiện nay họ đã giảm xuống khoảng 3%/tháng. Mặc dù tư nhân đã hạ lãi suất nhưng rất ít người phải vay vốn này vì hầu hết đã được vay vốn từ các nguồn khác ưu đãi hơn.

Khả năng bền vững của dự án :

Dự án được đánh giá là bền vững cả về cơ cấu tổ chức, cơ chế hoạt động cũng như tài chính. Tính bền vững của dự án được thể hiện ở cách thiết kế và xây dựng dự án. Dự án được thiết kế để người dân địa phương, đặc biệt là nhóm đối tượng của dự án tham gia quản lý và điều hành hệ thống quản lý của dự án. Dự án có chủ trương sử dụng nguồn lực và kiến thức bản địa để giảm sự phụ thuộc vào những hỗ trợ bên ngoài. Dự án đã giúp nâng cao năng lực của người dân địa phương sử dụng phương pháp " vừa học vừa làm". Nhờ đó mà người dân địa phương có thể tự triển khai và quản lý dự án với sự hỗ trợ giảm dần từ bên ngoài. BQL dự án báo cáo rằng họ đã tham gia vào mọi hoạt động của dự án ngay từ bước đầu tiên xây dựng dự án dưới sự cố vấn của cán bộ dự án. Tuy nhiên, trách nhiệm đã được chuyển giao dần dần cho BQL và các nhóm. Từ năm thứ 3 thì BQL đã hoàn toàn chịu trách nhiệm về mọi việc liên quan đến điều hành và quản lý vốn quay vòng. Dự án cũng được thiết kế để sử dụng tối đa các dịch vụ tư vấn tại địa phương. HPN huyện và xã được mời làm tư vấn về quản lý và điều hành vốn tín dụng. Dự án cũng hợp tác với các ban nghành liên quan trong huyện trong việc cung cấp các hỗ trợ về kỹ thuật hay kiến thức về y tế, vệ sinh môi trường. Với cơ cấu hợp tác như vậy thì về lâu dài BQL có thể được tư vấn trong công việc hàng ngày và ngay cả khi dự án kết thúc thì sự giúp đỡ này cũng không bị gián đoạn. Cơ cấu hợp tác này cũng tạo điều kiện cho HPN nhân rộng và áp dụng mô hình đối với các đối tượng hay địa bàn khác. Ngoài ra dự án cũng giúp nâng cao năng lực của nhóm tư vấn địa phương. Hỗ trợ của dự án không chỉ về các vấn đề liên quan đến điều hành vốn vay mà dự án còn giúp đào tạo cán bộ HPN trở thành những người giảng viên, điều hành và những nhà tổ chức tốt để họ có thể áp dụng trong mọi hoạt động. Thảo luận với BQL dự án, chúng tôi nhận thấy rằng hiện nay họ rất tự tin trong việc quản lý dự án và họ hoàn toàn có khả năng đảm nhận công việc mà không cần tới sự hỗ trợ bên ngoài.

Hơn nữa, bộ máy quản lý của dự án được các thành viên bầu theo nguyên tắc dân chủ. PNĐT được nâng cao năng lực, được trao quyền và khuyến khích tham gia vào mọi hoạt động của dự án từ bước lập kế hoạch, thực hiện đến quản lý và đánh giá dự án. Quy chế của dự án cũng do chính các PNĐT xây dựng nên. Chính nhờ thế mà PNĐT thực sự xác định vai trò làm chủ của mình đối với dự án. Quy chế xây dựng bởi chính PNĐT nên phù hợp với điều kiện và yêu cầu của họ và đảm bảo sự tuân thủ các quy chế của các thành viên tốt hơn. Gần như 100% các thành viên khi được phỏng vấn đều khẳng định rằng dự án có thể được duy trì lâu dài tại cộng đồng.

Về mặt tài chính, dự án cũng đã đạt được mục tiêu bền vững. Ngoài việc trang trải mọi chi phí quản lý và hành chính cho sự vận hành của dự án, hàng năm trung bình dự án đã nhập quỹ một khoản tiền tương đương với 13% gốc ban đầu. Nếu tính đến yếu tố lạm phát thì sau khi bù đắp lạm phát dự án vẫn còn có lãi ròng từ 4% - 12%/ năm (tỷ lệ lạm phát trong những năm từ 1996 đến 1998 dao động từ 4,5 - 9,2%; giai đoạn 1999 đến 2001 thì tỷ lệ lạm phát thấp hơn nhiều từ 0.1 - 0.8%). Số tiền lãi này hiện đang được nhập vào gốc để tiếp tục cho vay quay vòng. Theo kế hoạch dự kiến của BQL dự án thì sau khi những hỗ trợ của DEVAID rút đi, một phần lãi thu được sẽ được sử dụng cho các hoạt động lồng ghép khác.

Một số tồn tại và hạn chế của dự án

** Sự trì hoãn của một số hoạt động so với kế hoạch*

Nhận xét của các cán bộ quản lý cũng như các thành viên nói chung là các hoạt động của dự án thường được triển khai chậm hơn so với kế hoạch dự kiến. Tác động tiêu cực của việc chậm trễ này rất rõ rệt. Ví dụ như việc trì hoãn của một khoá tập huấn về kỹ thuật sản xuất dẫn tới kết quả là các thành viên không có các thông tin để kịp thời áp dụng cho mùa vụ. Có trường hợp vốn vay bị phát ra chậm nên người vay không có tiền để đầu tư theo như kế hoạch và có thể dẫn tới việc sử dụng vốn sai mục đích hoặc sử dụng vốn kém hiệu quả. Ví dụ khi vốn được cho vay chậm đúng vào dịp Tết nên người vay thay vì đầu tư cho sản xuất lại sử dụng cho tiêu dùng trong Tết.

Nguyên nhân của những sự chậm trễ này là từ cả phía DEVAID và phía nhóm PNĐT. Về phía DEVAID đó là do sự thiếu và không ổn định về nhân sự. Về cơ bản thì một cán bộ dự án phải chịu trách nhiệm cho 5

xã, kể cả Tân Minh. Khối lượng công việc quá lớn, đặc biệt là vào giai đoạn đầu của dự án khi mà BQL và nhóm trưởng còn chưa quen với công việc. Mặt khác, do dự án áp dụng cách tiếp cận từ dưới lên là một phương pháp mới vì vậy cần phải mất một thời gian thì đối tác mới có thể hiểu và làm quen được. Chính vì vậy, vào giai đoạn đầu của dự án thì việc chậm trễ là điều không thể tránh khỏi. Và khi một hoạt động bị hoãn lại sẽ kéo theo sự thay đổi kế hoạch hoặc trì hoãn của nhiều các hoạt động khác.

Ngoài hai lý do chính trên đây thì còn có một số các yếu tố ngoại cảnh không thể tránh khỏi như điều kiện thời tiết xấu, hay có một vài các hoạt động đột xuất của địa phương diễn ra trong cùng thời điểm cũng có ảnh hưởng tới kế hoạch của dự án.

** Tác động của dự án đối với nhóm nghèo nhất còn hạn chế*

Mặc dù được coi là nhóm đối tượng ưu tiên nhất của dự án nhưng những người nghèo nhất vẫn được hưởng lợi từ dự án ít hơn so với những nhóm khác. Cũng giống như nhiều các dự án phát triển khác, DEVAID nhận thấy rằng việc giúp đỡ những người nghèo nhất rất khó khăn. Theo như báo cáo của dự án thì ở một số chu kỳ đầu những người nghèo nhất chưa được vay vốn. Trước tiên là do họ không có đủ khả năng để thực hành tiết kiệm theo quy chế của dự án. Bản thân BQL cũng rất ngại phải cho những người này vay vốn vì họ sợ rủi ro và nghĩ rằng sẽ bị đổ trách nhiệm. Mặt khác, bản thân những người nghèo quá cũng không dám vay vốn vì sợ đầu tư không hiệu quả sẽ không trả nợ được. Trên thực tế thì những người nghèo nhất thường có hoàn cảnh rất đặc biệt: trình độ thấp, sức khoẻ yếu, hoặc cũng có trường hợp là do trây lười. Với những đặc tính như vậy thì cho dù được hưởng hỗ trợ như nhau, những người này cũng không thể thu lợi giống như mọi người khác.

** Trả vốn chậm và nợ khoanh*

Một số người vay không trả nợ lãi và gốc đúng hạn. Lí do mà người vay đưa ra gồm có các vấn đề sau:

- Người vay bị lỗ từ việc đầu tư do bị gia súc bị bệnh hoặc mất mùa
- Do có sự hiểu lầm tưởng rằng vốn vay được trợ cấp không phải hoàn trả
- Một số cán bộ BQL và nhóm trưởng không trả được vốn đúng hạn làm cho thànhh viên lấy cớ chây ỳ.
- Năng lực của cán bộ quản lý còn hạn chế
- Do một số người nghèo nhất không có thu nhập thường xuyên nên thường trả chậm khi nào có nguồn thu mới trả.

** Năng lực cán bộ quản lý còn hạn chế*

Năng lực cán bộ quản lý hạn chế đã được đề cập tới như là một lý do dẫn tới tỷ lệ trả gốc lãi chậm. Tuy nhiên, bản thân vấn đề này cũng là một tồn tại mà dự án cần khắc phục, bởi vì một trong các mục tiêu của dự án là nâng cao năng lực cho cán bộ địa phương để họ có thể tự quản lý dự án sau khi DEVAID rút đi. Lí do của tồn tại này là:

- Ngân sách dành cho đào tạo cán bộ quá hạn hẹp nên hoạt động đào tạo chưa nhiều và có ít cán bộ được đào tạo
- Trình độ nhận thức của các cán bộ địa phương sẵn đã hạn chế nên việc tiếp thu những cái mới cũng gặp khó khăn
- Phụ cấp cho cán bộ quản lý thấp
- Cách tiếp cận từ dưới lên rất khó và tương đối nhạy cảm, không phải ai cũng dễ dàng chấp nhận việc trao quyền và phân chia quyền quản lý cho người dân.

5. Khuyến nghị

- Cần xác định rõ nhóm đối tượng hưởng lợi cần phải giúp đỡ dự án ngay từ khi xây dựng.

- Bộ máy quản lý của dự án nên được chọn lựa từ chính nhóm đối tượng hưởng lợi của dự án và nên được bầu theo nguyên tắc dân chủ.

- Nên áp dụng cách tiếp cận có sự tham gia và từ dưới lên ở tất cả các giai đoạn của dự án.

- Nên xác định rõ vai trò làm chủ của các thành viên đối với dự án để có thể tăng cường trách nhiệm và sự tuân chủ các quy chế dự án.

- Cần dành đủ thời gian cho việc chuẩn bị và thiết kế dự án, không nên nóng vội.

- Việc trả gốc dần theo tháng là phù hợp với người nghèo nói chung nhưng cũng cần xem xét tới những trường hợp cụ thể để có thể điều chỉnh quy chế cho phù hợp (một số người do đặc tính sản xuất mà họ không thể có thu nhập thường xuyên).

- Lãi suất cho vay nên áp dụng theo lãi suất thị trường và nên do chính các thành viên xây dựng và thống nhất.

- Vừa học vừa làm là một phương pháp hiệu quả, tiết kiệm để giúp nâng cao năng lực cho cán bộ quản lý của địa phương.

- Hỗ trợ về kỹ thuật là vấn đề rất quan trọng giúp cho dự án TDTK có hiệu quả

- Nên thu hút, tận dụng sự tham gia và hỗ trợ của chính quyền địa phương để nâng cao hiệu quả dự án, đồng thời tạo đà cho sự mở rộng và nhân rộng dự án.

Bảng các chữ viết tắt

BQL	Ban quản lý	TDTK	Tín dụng tiết kiệm
HPN	Hội phụ lữ	TK	Tiết kiệm
KHKT	Khoa học kỹ thuật	USD	Đô la Mỹ
NN&PTNT	Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	VAC	Vườn ao chuồng
PNĐT	Phụ nữ đơn thân		

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Đánh giá giữa kỳ. Dự án tín dụng tiết kiệm cho phụ nữ đơn thân xã Tân Minh, 1999.
2. Britha Mikkelsen, 1995. Methods for development work and research. Sage publications: New Delhi/Thousand/London. (Các phương pháp cho công tác phát triển và nghiên cứu)
3. Các báo cáo định kỳ của BQL dự án
4. Dự án DEVAID. Báo cáo PRA của xã Tân Minh, huyện Sóc Sơn, tháng 6 năm 1996.
5. Hội nông dân huyện Sóc Sơn, 2001. Báo cáo rà soát hộ nghèo hàng năm của huyện Sóc Sơn, 5/2001
6. Nhóm công tác về xoá đói giảm nghèo, 2000. Việt Nam, Tấn công nghèo đói. Báo cáo phát triển của Việt Nam năm 2000. Báo cáo chung của nhóm công tác về xoá đói giảm nghèo của các tổ chức phi chính phủ - các nhà tài trợ và các chuyên gia chính phủ. Ngân hàng thế giới, Việt Nam. Hà Nội, 2000.
7. Niên giám thống kê huyện Sóc Sơn. Giai đoạn 1996 - 2000.
8. Research methods and project planning. Selected papers. Edited by Jens B. Aune, 1998. (Phương pháp nghiên cứu và lập kế hoạch dự án. Tài liệu chọn lọc. Jens B. Aune soạn thảo 1998.)
9. Văn bản dự án của DEVAID. Tháng 6 năm 1996.
10. Hội phụ nữ xã Tân Minh, 2001. Báo cáo 5 năm nhiệm kỳ công tác hội 1996 - 2001.

CÁC CHIẾN LƯỢC SINH KẾ, GIỚI VÀ MÔI TRƯỜNG

Nghiên cứu điển hình của xã Hương Thọ, huyện Hương Trà, tỉnh Thừa Thiên - Huế

ThS. Nguyễn Thanh Giang
Cán bộ dự án tổ chức CIDSE

1. Giới thiệu

Trong những thập kỷ gần đây, hầu hết các nước trong thế giới thứ ba đều trải qua thời kỳ khó khăn về kinh tế. Có rất nhiều nguyên nhân của sự khủng hoảng này, trong đó cần kể tới xu hướng hòa nhập vào nền kinh tế thế giới, ảnh hưởng của cải cách kinh tế hoặc của các chương trình ổn định và điều chỉnh cơ cấu do các tổ chức Quỹ tiền tế quốc tế (IMF) và Ngân hàng thế giới (WB) đưa ra.

Bài báo cáo này muốn tập trung vào thảo luận quá trình đa dạng hóa như là một hệ quả của cải cách kinh tế và quan hệ giới và phụ nữ ở nông thôn. Nhằm đạt mục tiêu này, bài báo cáo sẽ sử dụng một nghiên cứu điển hình ở xã Hương Thọ, tỉnh Thừa Thiên - Huế, sử dụng khung phân tích nguyên nhân đói nghèo của Tổ chức nông lương thế giới (FAO), một số thuật ngữ như các chiến lược sinh kế, và đa dạng hóa do Seppala (Seppala, 1996, 1998), Crehan (Crehan, 1998) đưa ra. Nghiên cứu này nhằm trả lời các câu hỏi sau:

1. Quá trình đa dạng hóa diễn ra dưới những dạng nào? Ai tham gia vào quá trình đó và có sử dụng chiến lược sinh kế nào, vì sao?

2. Quan hệ giới có thể ảnh hưởng như thế nào tới hình thành quá trình đa dạng hóa?

3. Quá trình đa dạng hóa có thể có ảnh hưởng như thế nào tới quan hệ giới, phụ nữ và môi trường.

Các trả lời của báo cáo sẽ được tổ chức thành 5 phần:

Phần 1: Giới thiệu

Phần 2: Khung phân tích, thuật ngữ và phương pháp nghiên cứu

Phần 3: Trường hợp điển hình

Phần 4: Kết quả thu được

Phần 5: Kết luận và kiến nghị

2. Khung phân tích, thuật ngữ và phương pháp

Tại các nước có chương trình điều chỉnh cơ cấu, ổn định hóa hoặc cải cách kinh tế thường diễn ra quá trình tái cơ cấu lại nông thôn và thành thị. Tại các vùng nông thôn, để đáp ứng với quá trình tái cơ cấu, phụ nữ và nam giới thường sử dụng các chiến lược sinh kế khác nhau, kể cả đa dạng hóa và di cư lao động. Các chiến lược sinh kế này thường được thực hiện với sự ảnh hưởng của quan hệ giới và các chiến lược lại có ảnh hưởng tới quan hệ giới, phụ nữ và môi trường.

Một số thuật ngữ sử dụng trong nghiên cứu này gồm: Chiến lược sinh kế, đa dạng hóa và khung phân tích đói nghèo.

Khung phân tích đói nghèo

Theo Tổ chức nông lương thế giới, nguyên nhân gốc rễ của nghèo và đói có liên quan với nhau bao gồm:

- Thiếu tiếp cận và kiểm soát các nguồn lực và dịch vụ
- Quá nhiều lao động và quá ít việc làm

- Không bình đẳng trong cơ hội việc làm và trả lương
- Bị loại trừ khỏi quá trình ra quyết định và hoạch định chính sách.
- Môi trường pháp lý không hỗ trợ

(Tổ chức nông lương thế giới, 1997).

Đi xa hơn một chút, chúng ta có thể thấy đói nghèo còn có nguyên nhân là thiếu sự kiểm soát tới các nguồn lực tái sản xuất, cụ thể là thiếu quyền quyết định về khả năng sinh sản của phụ nữ và nam giới. Ví dụ, một phụ nữ (và có thể cả chồng của cô ta) do phải chịu sức ép của gia đình, xã hội nên phải sinh ra số con nhiều hơn mức cô ta mong muốn và không thể đủ của cải để nuôi dạy chúng là một trong những lý do của đói nghèo.

Các thuật ngữ:

Khi một hộ gia đình gặp phải khủng hoảng (ví dụ thiếu lương thực, hoặc thiên tai), hộ thường sẽ phải có biện pháp để vượt qua khó khăn. Các biện pháp này được hiểu là **Chiến lược đối phó**. Có một số dạng của chiến lược đối phó là đa dạng hóa, điều chỉnh mức tiêu thụ, nhờ vào trợ giúp của các mối quan hệ xã hội (ví dụ, vay mượn), sử dụng các nguồn lực cộng đồng (rừng, biển, etc). (Crehan, 1999).

Một khái niệm rộng hơn của Chiến lược đối phó là **Chiến lược sinh kế.** Chiến lược này được hộ sử dụng ngay cả trong điều kiện không phải là khủng hoảng. Theo Seppala, Chiến lược sinh kế là quá trình ra quyết định về các vấn đề cấp hộ, bao gồm cả những vấn đề như thành phần của hộ, tính gắn bó giữa các thành viên, phân bổ các nguồn lực, vật chất và phi vật chất của hộ (Seppala, 1996).

Để duy trì hộ, hộ gia đình thường có các chiến lược sinh kế khác nhau. Theo Seppala (1996), chiến lược sinh kế có thể được chia làm 3 loại: Chiến lược tích luỹ, chiến lược tái sản xuất, và chiến lược tồn tại.

Chiến lược tích lũy: là chiến lược dài hạn nhằm hướng tới tăng trưởng và có thể là kết hợp của nhiều hoạt động hướng tới tích lũy của cải và giàu có.

Chiến lược tái sản xuất: là chiến lược trung hạn gồm nhiều hoạt động tạo thu nhập, nhưng ưu tiên có thể nhằm tới hoạt động cộng đồng và an ninh xã hội.

Chiến lược tồn tại: là chiến lược ngắn hạn, gồm cả các hoạt động tạo thu nhập chỉ để hộ tồn tại mà không có tích lũy.

Các chiến lược sinh kế là một khái niệm rộng hơn của chiến lược đối phó, có thể cũng bao gồm: Đa dạng hóa, di cư, điều chỉnh mức tiêu thụ, v.v...

Theo Seppala, **Đa dạng hóa**: là quá trình kết hợp của nhiều hoạt động nhằm tăng cường tích lũy.(Seppala, 1992). Tuy nhiên, thực tế cho thấy, đa dạng hóa không phải lúc nào cũng tạo ra tích lũy, có khi, nó chỉ đơn giản là nhằm đạt được chiến lược tái sản xuất hoặc tồn tại. Tại các vùng nông thôn, đa dạng hóa có thể bao gồm sản xuất nông nghiệp, hoạt động phi nông nghiệp (ví dụ khai thác tài nguyên thiên nhiên, tiểu thủ công nghiệp, dịch vụ, buôn bán, vv.). Nhưng thường thì nông nghiệp được coi là nguồn thu nhập chính (dù điều này không phải lúc nào cũng đúng).

Đa dạng hóa có thể phân chia thành đa dạng hóa hoạt động nối tiếp và đa dạng hóa các hoạt động đồng thời (Serial and simultaneous diversification)

Đa dạng hóa hoạt động nối tiếp: là quá trình đa dạng mà trong đó hộ sẽ ngừng một hoạt động sinh kế trước khi bắt đầu hoạt động khác.

Đa dạng hóa đồng thời: là quá trình đa dạng mà hộ thực hiện nhiều hoạt động một lúc và các hoạt động bổ trợ cho nhau.

Đa dạng hóa thường được nghiên cứu dưới 2 góc độ: đa dạng hóa là nhằm tăng cường sản xuất và đa dạng hóa dẫn tới phân hóa xã hội. Nghiên cứu này chỉ chú trọng tới khía cạnh đầu của đa dạng hóa.

Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu này sử dụng phương pháp định tính. Số liệu thu thập được từ hai nguồn: thông tin sơ cấp và thứ cấp. Với thông tin sơ cấp, phương pháp nghiên cứu và phân tích là phương pháp cùng tham gia, nghĩa là người cung cấp thông tin, đồng thời tham gia phân tích và đưa ra các kết luận cơ bản. Số liệu thứ cấp thu được dựa trên báo cáo của Ủy ban nhân dân xã về tình hình kinh tế, chính trị, xã hội của xã, tài liệu dự án. Số liệu sơ cấp được thu thập trong chuyến đi thực địa ngày 7 - 11 tháng 4/ 2002. Các công cụ thu thập số liệu theo phương pháp cùng tham gia bao gồm thảo luận nhóm tập trung vào các nội dụng sự tham gia của dân làng vào các hoạt động cộng đồng, phân loại kinh tế hộ, vai trò giới, ngày 24 giờ, tiếp cận và kiểm soát, phỏng vấn hộ có sử dụng mẫu câu hỏi và phỏng vấn sâu.

Thành phần dân làng tham gia thảo luận nhóm gồm 8 đại diện của lãnh đạo xã, phụ nữ xã, hội nông dân xã, hợp tác xã và 16 đại diện nông dân của các nhóm hộ có điều kiện kinh tế khác nhau, kể các các hộ nữ đơn thân và làm chủ hộ (13 nữ và 11 nam). Dân làng tham gia phỏng vấn được lựa chọn ngẫu nhiên từ các nhóm hộ đại diện và theo phương pháp thuận tiện (convenience sample) gồm 21 người (14 nữ và 7 nam).

3. Trường hợp điển hình

Nghiên cứu này nghiên cứu về Việt Nam trong bối cảnh hiện tại, khi đất nước đang trải qua quá trình cải cách kinh tế. Điều đặc biệt về cải cách kinh tế ở Việt Nam là cải cách này do chính phủ đưa ra chứ không phải do các tổ chức tài chính thế giới áp đặt lên. Cải cách kinh tế ở Việt Nam bắt đầu từ cuối những năm 1980. Mục tiêu chính của cải cách là biến đổi nền kinh tế đất nước thành một đất nước hiện đại có thực lực kinh tế bằng cách phát triển tất cả các thành phần của nền kinh tế. Để cải cách hiệu quả, chính phủ chú trọng tới phát triển giáo dục, tăng cường kỹ năng, chuyên nghiệp hóa và phát triển công nghệ, hướng tới tạo ra lợi nhận và phát triển kinh tế về lập kế hoạch, quản lý và mở rộng sản xuất cho cả thị trường trong và ngoài nước. Chính phủ cũng trông đợi là cải cách kinh tế cũng sẽ đem lại lợi ích cho phụ nữ, tương xứng với sự đóng góp của họ, và vai trò, vị trí của phụ nữ sẽ được nâng lên. (Croll, 1998:8-9).

Tương tự như chính sách của chính phủ Trung quốc về cải cách kinh tế ở các vùng nông thôn, chính phủ Việt Nam, cũng khuyến khích các hộ nông dân đa dạng hóa hoạt động và phát triển kinh tế hộ gia đình kể cả chăn nuôi, nuôi trồng cây con có giá trị thương mại, phát triển tiểu thủ công nghiệp và doanh nghiệp nhỏ (Croll:31).

Xã Hương Thọ[1], Hương Trà[2] (Thừa Thiên – Huế)

Hương Thọ là một xã miền núi nằm phía đông nam huyện Hương Trà, cách thành phố Huế 12 km. Hương Thọ có 953 hộ dân với 4777 khẩu.

Toàn xã có 4714 ha đất tự nhiện trong đó đất nông nghiệp chiếm 8% (375.34 ha) đất lâm nghiệp chiếm 48.2% (2272 ha), đất chuyên dụng (đường xá, thủy lợi, di tích văn hóa)chiếm 4,6% (215.78 ha). Đất ở chiếm 0.5%% (24.10 ha) và đất chưa sử dụng (kể cả đất bằng 6.02 ha) là 38.7 % (1826.78 ha).

Về phát triển kinh tế, xã vẫn chủ yếu phát triển về nông nghiệp với nguồn thu từ nông nghiệp chiếm 85% tổng nguồn thu của xã, còn lại là thu từ rừng 5% và tiểu thủ công nghiệp 10%. Trong nguồn thu nông nghiệp có sản xuất lúa chiếm 146 ha, sau đó là hoa huệ, một loại cây có giá trị kinh tế cao. Chăn nuôi trong xã chủ yếu phát triển ở cấp hộ gia đình, gồm nuôi trâu bò lấy sức kéo và bán lấy thịt, nuôi gia cầm, chủ yếu để tiêu thụ trong hộ gia đình.

Xã có tiềm năng về phát triển du lịch (một số lăng tẩm trên đất xã gồm lăng Minh mạng, Hòn Chén, vv), và phát triển vườn đồi. Tuy nhiên, do hạn chế vốn đầu tư và điều kiện giao thông (đò giang cách trở) địa

---

[1] Thông tin trong phần này dựa vào báo cáo của UBND xã.

[2] Hương Trà là một huyện của tỉnh Thừa Thiên Huế, hiện đang có một số dự án do tổ chức CIDSE tài trợ ví dụ Dự án Thủy lợi có sự tham gia của nông dân (V0190) và dự án Chăm sóc sức khỏe ban đầu (V0712).

hình xã bị chia cắt bởi hai nhánh sông đầu nguồn của sông Hương (Tả Trạch và Hữu trạch), nên cả hai tiềm năng đều chưa được phát triển xứng với tầm của chúng.

Nhân dân Hương Thọ, vẫn còn nhiều khó khăn trong phát triển kinh tế, do những tàn dư của chiến tranh để lại, điều kiện thời tiết khắc nghiệt, hạ tầng cơ sở ít và yếu về chất lượng, bị thiên tai...

Trên địa bàn Hương Thọ có 10 thôn. Kim Ngọc là thôn được lựa chọn cho nghiên cứu này là do đất nông nghiệp của các hộ gia đình trong thôn chủ yếu nằm ở cuối nguồn nước. Trong thôn có 107 hộ gia đình. Theo ông trưởng thôn, đất nông nghiệp trong xã đã được chia cho dân từ năm 1994 theo nghị định 64 CP, theo đó mỗi khẩu được nhận720 m^2.

4. Kết quả

Quá trình đa dạng hóa

Cũng như nhiều vùng nông thôn khác, quá trình đa dạng hóa cũng diễn ra ở Hương thọ, và thôn Kim Ngọc. Và kết quả của đa dạng hóa là cũng có sự phân hóa xã hội. Cụ thể, ba nhóm [3] hộ nông nghiệp được hình thành tương ứng với các chiến lược sinh kế mà họ sử dụng. Đó là các nhóm chiến lược tích lũy, nhóm chiến lược tái sản xuất và nhóm chiến lược tồn tại. Mỗi nhóm có một số đặc điểm và sử dụng các chiến lược sinh kế khác nhau.

Nhóm thứ nhất là nhóm sử dụng các chiến lược sinh kế nhằm tới tích lũy. Trừ một vài hộ có nguồn thu từ tiền nước ngoài gửi về là nguồn quan trọng, các hộ khác trong nhóm 9 hộ của thôn Kim ngọc này có các nguồn thu từ làm nông nghiệp (lúa, hoa huệ, lạc, đỗ). Thêm vào đó, tất cả các hộ này đều chăn nuôi trâu, bò vừa để lấy sức kéo vừa lấy thịt. Trung bình một hộ thường bán một đến hai con trâu một năm thu được trung bình 2- 3 triệu đồng/năm. Có hộ còn mở thêm cửa hàng tạp hóa, bán cả bia và nước ngọt trong thôn. Vì có đủ nguồn lực và việc làm cho lao động trong hộ (đất đai, kinh doanh, hoặc chăn nuôi) các hộ này đã tích lũy được và có thể mua sắm các vật dụng có giá trị để cuộc sống thoải mái hơn, ví dụ có nhà xây kiên cố, mua xe máy tốt, TV, . Đặc biệt, các hộ này không phải đi làm thuê hay vào rừng khai thác.

Nhóm hộ thứ hai (gồm 37 hộ) với chiến lược sinh kế chủ yếu là tái sản xuất. Thu nhập của họ chủ yếu là từ sản xuất nông nghiệp (lúa, hoa, lạc và chăn nuôi gia cầm qui mô nhỏ). Vài hộ trong nhóm này có cửa hàng nhỏ hoặc vào rừng kiếm củi. Nhưng thu nhập từ củi hoặc buôn bán nhỏ rất ít, chỉ chiếm độ 10% thu nhập của họ. Các hộ này đủ ăn nhưng không có tích lũy, vật dụng trong gia đình cũng không đầy đủ và đắt tiền như của nhóm hộ thứ nhất[4].

Nhóm thứ ba, gồm 61 hộ của thôn Kim Ngọc. Các hộ này được coi là sử dụng các chiến lược tồn tại để kiếm sống. Các hộ này, thường là những hộ có đông con, số con trung bình từ 4 - 8 con /hộ. Một số nhỏ hộ là các hộ phụ nữ đơn thân, hoặc gia đình có người ốm đau hoặc tàn tật nên thiếu sức lao động. Các hộ này không có trâu bò để cày kéo mà phải đi thuê hoặc thuê máy cày và trả tiền cày đất. Các hộ này không đủ thóc ăn mà thường phải mua thóc một năm từ 2 đến 6 tháng tùy điều kiện từng hộ. Để kiếm đủ ăn, nam giới và phụ nữ nông dân trong các hộ này thường phải đi làm thuê và vào rừng khai thác gỗ củi đem bán. Thu nhập từ làm thuê và khai thác rừng chiếm tới 50% thu nhập của hộ. Công việc làm thuế gồm khai thác vật liệu xây dựng (cát, sỏi sạn vv.) từ sông, chuyên chở vật liệu, xây dựng. Tùy theo công việc, họ có thể thu được từ 20,000 - 50,000 d/ngày.Tuy nhiên, công việc này không đều đặn. Cũng như làm thuê, cả nam và nữ đều vào rừng lấy củi bán. Họ thường lấy củi bán ở bờ sông hoặc lấy vỏ tràm về để bán cho người ta sửa thuyền. Thu nhập có thể được từ 7.000 - 8.000 đ/gánh/ngày.

---

[3] Kết quả phân loại kinh tế hộ ở thôn Kim Ngọc ngày 9/4/2002 cho thấy có 7 nhóm hộ được phân loại. Tuy nhiên dựa vào phân tích sinh kế, tác giả chỉ đưa ra 3 nhóm được phân loại. Nhóm thứ nhất – nhóm tích lũy là nhóm một của phân loại hộ, nhóm sinh kế tái sản xuất gồm hộ trong nhóm thứ hai và ba và nhóm chiến lược tồn tại gồm các hộ trong bốn nhóm cuối của phân loại hộ nêu trên. (chú thích của tác giả).

[4] Phỏng vấn và thảo luận với nhóm nhỏ ngày 9/4/2002

Quan hệ giới có ảnh hưởng đến quá trình đa dạng hóa

Có nhiều lý do dẫn đến sự đa dạng hóa của các hộ và các chiến lược sinh kế mà những nhóm này sử dụng. Quan hệ giới tỏ ra là có vai trò nhất định ảnh hưởng tới quá trình đa dạng hóa này.

** Quan hệ giới không bình đẳng về kiểm soát nguồn lực tái sản xuất dẫn tới hạn chế kiểm soát nguồn lực sản xuất và do đó, nguồn lực trở nên cạn kiệt hơn, và nguồn lực khác phải bị khai thác.* Quan hệ giới không bình đẳng về nguồn lực tái sản xuất thường dẫn tới gia đình có nhiều con. Có nhiều lý do một gia đình có đông con, nhưng lý do phổ biến nhất được nêu lên là do muốn có con trai[5]. Khi một phụ nữ chưa đẻ được con trai, mà gia đình chồng, hoặc chồng muốn có con trai thì phụ nữ thường vẫn phải đẻ cho đến khi có con trai (nhiều lúc họ cũng không thành công). Vì phụ nữ trong trường hợp đó, không thể quyết định là mình có bao nhiêu con thì dừng và khi nào thì có con, cho nên, những phụ nữ này thường có số con nhiều hơn phụ nữ trong hai nhóm hộ đầu.[6]

"Chúng tôi có nhiều con vì trong gia đình tôi, cha mẹ tôi có mỗi mình tôi là con trai và 5 chị em gái khác, nên tôi muốn có nhiều con trai", Ông Hoàng trọng Chiến (một người chồng và cha của bốn cháu: 2 gái 13 và 11 tuổi và 2 trai 6 và 2 tuổi) nói.

Chính việc có nhiều con hơn, trong khi đất nông nghiệp được chia không thay đổi dẫn đến là nguồn lực (đất đai) trở nên khan hiếm với các hộ có đông khẩu và họ không có đủ đất để sản xuất nông nghiệp. Kết quả là họ phải sử dụng các chiến lược sinh kế khác để tồn tại (để có đủ ăn) như là đi làm thuê và khai thác rừng.

** Quan hệ giới về tiếp cận và kiểm soát nguồn lực đất đai còn chưa bình đẳng khi thực hiện dẫn đến một số hộ phải đi làm thuê và đi củi:* Mặc dù điều này không phải là phổ biến nhưng phỏng vấn hộ cho thấy một số phụ nữ đơn thân không có đất canh tác[7]. Điều này hạn chế rất nhiều đến thu nhập của họ từ canh tác nông nghiệp vì họ phải thuê đất và trả tiền cho việc thuê đất. Theo luật đất đai, đất được chia bình quân đầu khẩu. Nhưng trong thực tế, quuyền sử dụng đất và sổ đỏ không được cấp cho từng thành viên trong hộ mà cho toàn hộ. Khi một phụ nữ lập gia đình, tùy theo thời điểm, cô ta có thể có quyền về đất theo sổ của gia đình bố mẹ hoặc gia đình chồng. Nhưng khi cuộc hôn nhân kết thúc (do chồng mất, ly hôn, v.v.) thì người phụ nữ quay về và có thể trở nên không có đất nữa. Đó là trường hợp của một số phụ nữ đơn thân ở thôn Kim Ngọc. Để có thể kiếm sống, họ phải thuê đất để canh tác lúa, lạc và đậu. Tuy nhiên, chi phí trả tiền thuê đất, nếu không phải trả, có thể đóng góp đáng kể vào xóa đói và giảm bớt lao động làm thuê hoặc khai thác rừng.

** Bất bình đẳng giới trong tiếp cận và kiểm soát nguồn nước thủy lợi có ảnh hưởng tới quá trình đa dạng hóa:* Việt Nam ta có câu "Nhất nước, nhì phân, tam cần, tứ giống". Điều này có nghĩa là việc tiếp cận và kiểm soát nguồn nước thủy lợi là vô cùng quan trọng, nếu không nói là quan trọng nhất tới sự thành bại của sản xuất nông nghiệp và sản xuất lúa. Tại đầu nguồn nước, mọi người cho rằng nước được phân bố khá là đồng đều và đầy đủ. Tuy nhiên, ở cuối nguồn nước, như ở Kim Ngọc, đã có tranh chấp về nước xảy ra[8]. Trong những trường hợp tranh chấp và khó khăn về nước, quan hệ giới có ảnh hưởng tới tiếp cận nguồn nước. Mọi người nói rằng, khi nước ít và thiếu, thường thì nam giới có thể lấy nước dễ hơn vì họ nhanh hơn, năng động hơn, thường xuyên giải quyết các vấn đề nước nên quen hơn [9] v.v...

"Tôi [chồng] thường đi lấy nước vì họ nể hơn [vợ], và có thể lấy nước dễ hơn"

(Ông Nguyễn Sanh, thôn Kim Ngọc, Hương Thọ).

---

[5] Thảo luận nhóm ngày 9/4/2002
[6] Thảo luận nhóm ngày 9/4/2002
[7] Phỏng vấn hộ chị Đào và chị Chạy, thôn Kim Ngọc, Hương Trà.
[8] Phỏng vấn chị Thuận, bác Liên, chị Bao.
[9] Phỏng vấn hộ chị Bao, vợ ông Nguyên Kim Tuệ, ông Nguyên Sanh.

Kết quả là, những hộ phụ nữ đơn thân, không có người nhà là nam giới thường gặp khó khăn hơn khi lấy nước so với hộ có nam giới, và so với phụ nữ của những hộ này[10].

Tại thôn Kim Ngọc và xã Hương Thọ, vấn đề quản lý nguồn nước thủy lợi cũng chưa được đảm bảo là bình đẳng giới vì quản lý thủy lợi nằm trong tay của ban quản lý hợp tác xã, mà tất cả thành viên của ban này đều là nam giới[11]. Điều này có nghĩa là người dùng nước cần phải gặp nam giới khi muốn trình bày các vấn đề liên quan với thủy lợi. Tuy nhiên, trong thực tế nhiều phụ nữ, nhất là phụ nữ đơn thân, cảm thấy gặp khó khăn khi phải trình bày với nam giới, và họ nghĩ rằng nếu có phụ nữ trong ban thì thuận lợi hơn. Có phụ nữ đơn thân đã phát biểu rằng, họ thấy nước đã được ưu tiên cho hộ khác để nuôi cá trong khi nhu cầu của họ về trồng lúa (để có đủ lương thực ăn) không được đáp ứng. Điều này dẫn tới là họ phải sử dụng các nguồn lực khác (vào rừng, làm thuê v.v.) để có đủ ăn. Đây cũng là một phát hiện trùng hợp với một số nghiên cứu khác về giới và nông nghiệp ở Việt Nam của các tác giả khác (UNDP, 2000, theo Hood, 2000).

Quá trình đa dạng hóa, đến lượt nó lại có ảnh hưởng tới phụ nữ, quan hệ giới và môi trường

Với những nhóm hộ sử dụng chiến lược tích lũy và tái sản xuất, ảnh hưởng này không nhìn thấy rõ, nhưng với nhóm hộ thứ ba với chiến lược tồn tại, một số ảnh hưởng có thể thấy gồm:

* *Có ít nguồn lực cho sản xuất và đa dạng hóa dẫn đến gánh nặng cho phụ nữ:* Có ít nguồn lực cho sản xuất so với hộ khác là lý do lao động nữ của nhóm hộ thứ ba này phải gồng lên để làm việc chăm sóc gia đình (vì đông con) và kiếm sống. Trong nhóm này, phụ nữ thường phải làm việc nhiều hơn nam giới từ 3 - 6 tiếng và nhiều hơn phụ nữ ở nhóm thứ nhất từ 1 - 2 giờ một ngày. Trong một số trường hợp họ là tới 16 giờ một ngày[12]. Một lần nữa, phát hiện này khẳng định kết quả một số nghiên cứu trước đây (UNDP, 2002). Trong khi lương thực trong hộ này không đầy đủ như ở hai nhóm trước, gánh nặng công việc của phụ nữ kéo dài như vậy sẽ ảnh hưởng đến sức khỏe của phụ nữ trong tương lai[13].

* *Củng cố thêm bất bình đẳng giới về đầu tư phát triển nguồn nhân lực:*

Các hộ nghèo, sử dụng chiến lược tồn tại mà có nhều con, thường phải ưu tiên đầu tư cho giáo dục của con em họ. Vì tư tưởng trọng nam khinh nữ và ưu tiên con trai vẫn phổ biến, nên trẻ em trai vẫn được ưu tiên cho đi học hơn trẻ em gái ở Kim Ngọc. Điều này được giải thích là:

"Con trai cho đi học để ra ngoài đời có chữ nghĩa, đấu tranh cho khỏi thiệt. Con trai khó làm lặt vặt. Con gái thì không cần học cao vì khó khăn, nó còn giúp được việc ngay, và sau này có khổ nó cũng có thể buôn bán kiếm ăn được" (Hoàng Trọng Chiến, Kim Ngọc, Hương thọ).

Nếu trình độ văn hóa là vốn nhân lực, các trẻ em gái được đầu tư ít hơn về giáo dục so với trẻ em trai thì các em gái sẽ ở vị trí bất lợi hơn so với em trai khi tham gia vào thị trường lao động trong tương lai.

* *Đa dạng hóa càng tạo ra khoảng cách giới trong tham gia vào các hoạt động cộng đồng /và ra quyết định trong cộng đồng:* Phụ nữ không tham gia tích cực được như nam giới vào các hoạt động cộng đồng kể cả về số lượng và chất lượng. Ví dụ, trong số 14 cán bộ UBND xã, chỉ có 3 nữ, mà không ai trong số họ ở vào vị trí ra quyết định. Cả bốn thành viên của Ban quản lý HTX là nam. Cả 11 thành viên của Hội nông dân ở cấp xã là nam giới. Chỉ có hội phụ nữ xã có 15 thành viên là phụ nữ mà thôi. Ít về mặt số lượng, chất lượng tham gia của phụ nữ cũng thấp, phụ nữ thường chỉ được thông báo, tham gia thực hiện, đôi khi họ trình bày và đề xuất, nhưng quyết định luôn luôn do nam giới ở các tổ chức đưa ra[14]. Thực trạng này cũng là hệ quả của gánh nặng công việc của phụ nữ (đặc biệt phụ nữ ở nhóm thứ 3), phụ nữ có trình độ văn hóa thấp hơn nam giới[15], và quan điểm khuôn mẫu cho rằng, nam giới giỏi hơn, lập kế hoạch tốt hơn, năng động hơn[16], vv.

---

[10] Phỏng vấn chị Mộng (phụ nữ đơn thân)
[11] Báo cáo của UB ND xã về tình hình kinh tế xã hội xã Hương Thọ.
[12] Thảo luận nhóm ngày 7/4/2002 và họp phản hồi ngày 11/4/2002.
[13] Thảo luận nhóm ngày 7/4/2002, đại diện nhóm 3.
[14] Thảo luận nhóm ngày 7/4/2002,
[15] Thảo luận nhóm ngày 7/4/2002
[16] Phỏng vấn hộ ngày 9 và 10/4/2002

** Môi trường bị khai thác nhiều hơn:*

Do không có nhiều nguồn lực và khả năng lựa chọn khác cho phát triển kinh tế, đa số các hộ (cả nam và nữ) trong nhóm ba (nhóm chiến lược tồn tại) phải đi làm thuê, và khi không có người thuê thì phải vào rừng khai thác để có tiền mua gạo. Điều này gây ra rừng có thể bị cạn kiệt và tàn phá lâu dài, có nhiều thiên tai xảy ra. Mặc dù mối liên hệ trực tiếp giữa tàn phá rừng và thiên tai chưa được hiểu rõ, người ta quan sát thấy là thiên tai xảy ra thường xuyên hơn ở Hương Thọ trong những năm gần đây[17] (hạn năm 1998, lũ lụt lịch sử năm 1999, gió lốc, chỉ một vài ngày trước khi nghiên cứu này được thực hiện). Khi thiên tai xảy ra, phụ nữ, với vai trò truyền thống là người chăm sóc cho các thành viên trong gia đình, trong khi và sau thiên tai, gánh nặng của họ tất nhiên lại tăng lên thêm so với nam giới trong gia đình, nhất là cho phụ nữ đơn thân.

5. Kết luận và kiến nghị

Tóm lại, cải tổ kinh tế dẫn tới đa dạng hóa ở các vùng nông thôn Việt Nam. Trong xã Hương Thọ, quá trình này liên quan tới các nhóm hộ khác nhau và những nhóm này sử dụng các chiến lược sinh kế khác nhau: Nhóm khá sử dụng chiến lược tích lũy, nhóm trung bình dùng chiến lược tái sản xuất, và nhóm nghèo dùng chiến lược tồn tại.

Quá trình đa dạng này xảy ra có chịu ảnh hưởng của quan hệ giới. Trong khi không có bằng chứng là quan hệ giới có ảnh hưởng tới chiến lược của nhóm khá và trung bình (tích lũy và tái sản xuất) thì quan hệ giới có ảnh hưởng tới quá trình này khá rõ ở nhóm hộ nghèo với chiến lược tồn tại. Quan hệ giới bất bình đẳng trong quản lý nguồn lực tái sản xuất (khả năng sinh sản của phụ nữ) đã dẫn tới là nhiều hộ trong nhóm này trở nên khan hiếm nguồn lực đất đai hơn. Do không đủ đất để sản xuất cho nhiều miệng ăn hơn, những hộ này phải đi làm thuê và khai thác rừng thêm. Thiếu tiếp cận và kiểm soát nguồn lực đất đai và nước thủy lợi, khiến cho hiệu quả sản xuất nông nghiệp của phụ nữ, đặc biệt là phụ nữ đơn thân kém đi. Điều này cho thấy, bất bình đẳng giới có thể là cản trở văn hóa của phát triển.

Bản thân quá trình đa dạng hóa lại có ảnh hưởng tới phụ nữ, quan hệ giới và môi trường. Đa dạng hóa đã tạo ra cơ hội việc làm và thu nhập cho cả nam và nữ. Tuy nhiên, nó cũng khiến cho phụ nữ có nhiều gánh nặng hơn. Hơn nữa, đa dạng lại làm tăng khoảng cách giới về đầu tư cho phát triển nhân lực trong đó trẻ em trai và nam giới được ưu tiên giao dục hơn. Cuối cùng, đa dạng hóa dẫn tới tài nguyên rừng bị khai thác bừa bãi và có ảnh hưởng bất lợi tới môi trường.

Kiến nghị

Các nghiên cứu cần được tiến hành ở qui mô lớn hơn với cả phương pháp định lượng, nhằm rút ra một kết luận khái quát hơn về quá trình đa dạng hóa, khía cạnh giới và môi trường. Nghiên cứu vi mô về trường hợp điển hình ở xã Hương thọ cho thấy, nỗ lực xóa đói giảm nghèo và bảo vệ môi trường của các chương trình phát triển khó có thể đạt được thành công hoàn toàn nếu không chú trọng tới yếu tố giới và quan hệ bất bình đẳng giới và cho rằng quan hệ giới không có ảnh hưởng tới những nỗ lực trên.

Các chiến lược giải quyết có thể tập trung vào ba lĩnh vực:

- Tăng cường kiểm soát bình đẳng về nguồn lực tái sản xuất của phụ nữ theo phương pháp từ dưới lên trên: Điều này có nghĩa là các chương trình kế hoạch hóa gia đình và sức khỏe sinh sản cần phải không chỉ chú trọng tập trung vào cung cấp các dịch vụ y tế sức khỏe sinh sản và các biện pháp kế hoạch hóa gia đình cho phụ nữ mà còn cần phải hướng tới cả nam và nữ, tăng cường kiến thức, nhận thức về quyền của phụ nữ và quyền về sức khỏe sinh sản của phụ nữ, tạo quyền cho phụ nữ để họ có thể tự kiểm soát cơ thể và cùng ra quyết định về việc có mấy con, khi nào thì có. Nỗ lực của các chương trình này cũng cần tập trung vào chuyển đổi nhận thức về trọng nam khinh nữ trong các cộng đồng.

---

[17] Trò chuyện với dân trong thôn Kim Ngọc

- Tăng cường trong thực tế về khả năng kiểm soát bình đẳng các nguồn lực của phụ nữ: Cũng như một số nghiên cứu khác, nghiên cứu này cho thấy, phụ nữ cũng không thường xuyên được coi như là những nông dân (UNDP,2000). Kết quả là nữ nông dân, đặc biệt là nữ đơn thân, hoặc không có người nam giới hỗ trợ trong thực tế có ít quyền hơn, và tiếng nói ít quan trọng hơn trong tiếp cận và kiểm soát nguồn lực về đất đai và nước so với nam giới. Các chương trình/ dự án cần xem xét và giúp giải quyết vấn đề quyền sử dụng đất và nước của nữ nông dân, có thể yêu cầu đưa ra chỉ tiêu thành phần nữ trong các ban quản lý, các tổ chức ví dụ tổ chức dùng nước. Tập huấn và hỗ trợ để những phụ nữ này phát huy tốt vai trò và đại diện được cho quyền lợi của nông dân nữ là việc làm quan trọng.

- Chú trọng giải quyết về tăng bình đẳng giới trong đầu tư giáo dục cho nam và nữ. Các chương trình về giáo dục cần tìm ra khoảng cách giới về tỉ lệ nhập học và bỏ học của trẻ em trai và gái và thu hẹp khoảng cách này với những hỗ trợ cụ thể (ví dụ chính sách miễn giảm học phí cho trẻ em gái, hỗ trợ hộ nghèo để trẻ em gái được khuyến khích đi học, tăng cường nhận thức của cha mẹ về tầm quan trọng của giáo dục cho trẻ em gái và trai).

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Crehan, K. (1992), "Rural Household: Making a Living" in Bernstein, H. et.al (eds), Rural Livelihood, Crises and Responses. Oxford: Open University Press, Section 6.4.
2. Adjustment and African Women farmers', University of Florida Press, pp 257 – 279..
3. Seppala, P., (1998) "Diversification: the way to accumulation" in Seppala, P. and Koda, B. (ed.), The Making of a Periphery, Upsala, Nordiska Afrikaninstitute, pp 247- 252.
4. Seppala, P., (1996), The Politics of Economic Diversification: Reconceptualizing the Rural Informal Sector in South-East Tanzania, in Development and Change, Vol. 27, No. 3, pp 557-578.
5. Croll, E. J., (1998), Gender and Transition in China and Vietnam, Hanoi, Sida
6. UNDP, (2000), Gender Briefing Kit, Hanoi,
7. Hood, Cecil (2000). Gender Issues in the Administration of the Land Law in Vietnam. Hanoi: New Zealand Ministry of Foreign Affairs.
8. FAO (1997) Gender - key to sustainability and Food security, New York.
9. Primary and secondary data collected in Huong tho commune, Huong Tra during 7 – 11 April 2002. Which include: focus group discussion, in-depth household interview and questionnaire.

PHỤ LỤC:

Danh sách những người dự thảo luận nhóm ngày 7 – 8 tháng 4 (xã Hương Thọ)

1. Nguyễn Ngọc Ánh, chủ tịch UBND xã Hương Thọ
2. Lê Thị Danh, ban chấp hành Hội phụ nữ xã
3. Lê Văn Tri, BCH hội nông dẫn
4. Nguyễn Mến, UV nông nghiệp
5. Phan Thị Chanh, Chủ tịch HPN xã
6. Ngô Văn Tháng, Chủ nhiệm HTX
7. Nguyễn Kim Bình, Thôn trưởng
8. Phan thị Thuận, BCH phân hội phụ nữ thôn Kim Ngọc
9. Trần Thanh Trịnh, nông dân
10. Nguyễn Thị Hường, nông dân
11. Trần thị Huế, nông dân
12. Nguyễn Xứng, nông dân
13. Nguyễn Toàn, nông dân
14. Phạm Hữu Quýt, nông dân
15. Nguyễn Thị Mai, nông dân
16. Nguyễn Thị Thủy, nông dân
17. Nguyễn Kim Cương, nông dân
18. Trần Vĩnh, nông dân
19. Nguyễn Thị Hoa, nông dân
20. Lê Thị Bông, nông dân
21. Trần Thị Mến, nông dân, đơn thân
22. Đinh Thị Thành, nông dân, đơn thân,
23. Võ Thị Mộng, nông dân, đơn thân,
24. Nguyễn Thị Huê.nông dân, đơn thân.

Danh sách: Phỏng vấn hộ: ngày 9 – 10/4/2002

1. Phan Thị Thuận
2. Lê Thị Thu
3. Nguyễn Kim Tuệ (vợ)
4. Phan Thị Chuyên
5. Phạm Hữu Quýt
6. Phan Văn Sinh
7. Lê Thị Liên
8. Ngô Vĩnh (vợ)
9. Nguyễn kim Cương
10. Nguyễn Sanh
11. Hoàng Trọng Chiến (vợ)
12. Nguyễn Thống
13. Võ Đại Bính
14. Nguyễn Phan Thêm
15. Nguyễn Thị Thu Thủy
16. Nguyễn Thị Đào
17. Nguyễn Thị Chạy
18. Nguyễn Thị mến
19. Trần Thị Huê
20. Nguyễn Thị Mộng
21. Vợ ông Ho
22. Trọng Dũng

VẤN ĐỀ TRẺ EM ĐÓI NGHÈO VÀ CÁC THÁCH THỨC TRONG HOẠT ĐỘNG NGHIÊN CỨU

Đậu Hoàn Đô
Tổ chức cứu trợ trẻ em của Thụy Điển

Đặt vấn đề

Theo kết quả của một nghiên cứu gần đây nhất do Tổ chức cứu trợ trẻ em của Thụy điển (tháng 2 năm 2002) công bố thì cứ trong số 5 trẻ em Thụy điển có một trẻ sống trong tình trạng nghèo.

Tổ chức lao động quốc tế (ILO) ước tính hiện có khoảng 120 triệu trẻ em tham gia thị trường lao động làm việc tối thiểu 8 tiếng/ngày. Đồng thời, có khoảng 130 triệu đứa trẻ khác tham gia lao động làm việc dưới 8 tiếng. Trong tổng số 625 triệu trẻ em ở độ tuổi đi học sống tại các nước đang phát triển thì có 130 triệu trẻ không có khả năng tiếp cận các dịch vụ giáo dục. Tổng cộng, trên toàn thế giới có khoảng 183 triệu trẻ em cân nặng dưới mức trung bình. Tỉ lệ chết trong nhóm trẻ này cũng cao hơn so với nhóm trẻ có cân nặng bình thường.

Vấn đề nghèo đói ở Việt Nam

Hiện chưa có một nghiên cứu tổng thể của các cơ quan chức năng Việt Nam về vấn đề nghèo đói Việt Nam. Các nghiên cứu hiện có là các kết quả điều tra do các tổ chức quốc tế thông báo cũng như kết quả hai cuộc Điều tra mức sống Việt Nam được hỗ trợ về tài chính và kĩ thuật của Ngân hàng thế giới cho Tổng cục thống kê (GSO) thực hiện. Đó là Điều tra mức sống Việt Nam 92-93 và 97-98, bốn điều tra Đánh giá đói nghèo Việt Nam có sự tham gia của cộng đồng do 4 tổ chức phi chính phủ quốc tế Chương trình phát triển nông thôn miền núi (MRDP) của Sida Thụy điển, OXFAM GB, Action Aid Việt Nam (AAV), Save the Children UK (SCF UK) thiết kế và thực hiện tại 4 tỉnh thành: Lào Cai, Hà Tĩnh, Trà Vinh và TP. Hồ Chí Minh.

Thực trạng của vấn đề đói nghèo Việt Nam là:

Theo hộ: Đó là các gia đình có mức thu nhập thấp không ổn định. Họ là những hộ thiếu kinh nghiệm sản xuất, thiếu vốn, thiếu thông tin, thiếu lao động, thiếu đất đai và các hỗ trợ kĩ thuật. Họ là những hộ sống tại những vùng có điều kiện thiên nhiên khắc nghiệt. Đồng thời họ cũng là những hộ mà chủ hộ là phụ nữ cô độc hay gia đình đông con.

Theo vùng: Nghèo đói Việt Nam tập trung phần lớn tại nông thôn, miền núi, vùng sâu vùng xa.

Theo nhóm: Đó là nhà nông, đồng bào các dân tộc thiểu số, phụ nữ và những người di cư sống bất hợp pháp tại các thành thị.

Để thực sự hiểu về bản chất và các nguyên nhân nghèo đói Việt Nam đòi hỏi phải có một hệ thống thông tin dữ liệu có hệ thống với các chỉ tiêu có ý nghĩa. Chúng phải bao trùm các mặt khác nhau của vấn đề đói nghèo. Vì thiếu hiểu biết đầy đủ về bản chất cũng như nguyên nhân dẫn đến đói nghèo chúng ta sẽ thất bại khi "đưa ra" các chính sách liên quan. Hơn nữa, vấn đề nghèo trẻ em được biết đến rất là mờ nhạt. Vấn đề trẻ đói nghèo chỉ là những thông tin hòa lẫn lộn trong các mô tả thực trạng nghèo đói người lớn. Chỉ có điều tra của SCF UK trong số các điều tra kể trên có đề cập đến nghèo đói trẻ em. Hơn nữa, SCF UK cũng thiết kế cuộc điều tra sao cho tiếng nói của trẻ em cũng được lồng ghép đưa vào.

Vấn đề trẻ em nghèo

Qua các nghiên cứu người ta nhận thấy vấn đề trẻ em đói nghèo biểu hiện dưới nhiều hình thức khác nhau. Đó là nghèo do thu nhập kinh tế thấp, nghèo do không có khả năng làm chủ được cuộc sống của mình, nghèo do bị lệ thuộc vào ý muốn của những cá nhân có quyền lực trong xã hội, nghèo do không có

cơ hội tham gia vào các hoạt động cộng đồng, nghèo do bản thân mất tự tin và cảm thấy yếu thế so với những người xung quanh. Nguyên nhân đói nghèo còn bao gồm hậu quả của các yếu tố chiến tranh, thiên tai, dân số với mức tăng trưởng cao, thiếu công ăn việc làm, không có ruộng đất, sự thất bại của các chính sách kinh tế, sự bất bình đẳng trong lĩnh vực kinh tế xã hội. Vì vậy, hiểu biết được bản chất của vấn đề nghèo đói trẻ em và các nguyên nhân của nó sẽ giúp cộng đồng tìm ra các chính sách và giải pháp hiệu quả giải quyết vấn đề đó.

Theo quan điểm của các tổ chức hoạt động tronh lĩnh vực chăm sóc bảo vệ trẻ em thì vấn đề nghèo đói trẻ em xuất hiện ở ngay trong môi trường đứa trẻ sinh ra và lớn lên. Tại đó:

- Bản thân gia đình không có khả năng chu cấp nhu cầu vật chất cho con cái trong nhà.
- Cộng đồng không có khả năng chăm sóc và bảo vệ trẻ em.
- Xã hội không tạo cơ hội và điều kiện để trẻ phát triển các tiềm năng của mình một cách toàn diện.

Nghèo đói trẻ em hiện là vấn đề toàn cầu. Nó được nhận thấy ở hầu như tất cả các nước bất kể mức độ phát triển kinh rế xã hội. Thật vậy, trẻ em nghèo ở đất nước Thụy điển không phải đối mặt với đói nghèo về vật chất nhưng mức sống của những trẻ em này và gia đình thấp hơn mức sống tối thiểu cũng như chất lượng sống do luật Thụy điển qui định. Có khoảng 20% trẻ em Thụy điển hiện đang phải đối mặt với vấn đề trẻ em nghèo. Đa số những trẻ em đó sinh trưởng tại các gia đình có nguồn gốc từ các nước khác đến định cư tại Thụy điển. Họ là nhóm dân cư có ảnh hưởng rất hạn chế trong đời sống kinh tế xã hội. Cuộc sống vật chất của họ phụ thuộc vào trợ cấp của chính phủ, thiếu các quan hệ xã hội và không có khả năng tự thay đổi được hiện trạng cuộc sống của mình.

Tại sao vấn đề trẻ nghèo lại quan trọng?

Vấn đề trẻ em đói nghèo có thể được coi là một trái bom xã hội nổ chậm tiềm tàng một khi vấn đề đó không được xã hội quan tâm tìm hiểu và ưu tiên giải quyết. Trẻ em là nhóm công dân nằm ở bậc thấp nhất của hệ thống đẳng cấp xã hội và vì vậy không có một quyền hạn công khai nào cả. Hay nói một cách khác, trẻ em là nhóm công dân phải gánh chịu nhiều thiệt thòi nhất. So với người lớn, hậu quả đói nghèo áp đặt lên trẻ em nặng nề và theo đuổi chúng suốt cả cuộc đời. Đó là vấn đề thiếu dinh dưỡng, vấn đề không có thời gian làm trẻ em, không có sự chuẩn bị để trưởng thành. Tương tự, các ảnh hưởng tiêu cực do tình trạng nghiện rượu, chích hút và bạo lực gia đình để lại dấu ấn rõ nét trong quá trình phát triển sau này của đứa trẻ.

Để giải quyết vấn đề đói nghèo trẻ em, việc đầu tư vào lĩnh vực chăm sóc trẻ em phải được coi là một ưu tiên hơn là một cơ hội. Các tổn thương xảy ra trong độ tuổi này thường để lại các ảnh hưởng nặng nề khó vượt qua được trong các giai đoạn tiếp theo của cuộc đời. Nhìn một cách tổng thể, thì ảnh hưởng tiêu cực của vấn đề nghèo đói trẻ em vượt xa phạm trù cá nhân của đứa trẻ mà nó bao hàm cả vấn đề sức khỏe, năng suất lao động và sự thịnh vượng của cộng đồng.

Hiện nay chính phủ Việt Nam với sự hỗ trợ của các tổ chức tài chính quốc tế, Ngân hàng thế giới, Quỹ tiền tệ quốc tế, các nhà tài trợ cũng như cộng đồng các tổ chức phi chính phủ quốc tế đang xây dựng bản chiến lược tăng trưởng và xóa đói giảm nghèo. Tài liệu này sẽ giúp các tổ chức quốc tế định hướng khi phát triển các chương trình viện trợ và cho vay tài chính cho Việt Nam. Song các nhà hoạch định chính sách không được quên rằng các khoản vay tài chính do quốc tế cấp cho và được chính phủ chi tiêu hiện nay đã nghiễm nhiên biến các trẻ em Việt Nam thế hệ hôm nay trở thành con nợ của ngày mai. Sự thật này chứng tỏ tầm quan trọng không thể thiếu được của trẻ em. Nó đòi hỏi các nhà hoạch định chính trị phải thật sự tìm hiểu và suy xét tác động của các chiến lược phát triển kinh tế xã hội đến quyền lợi trẻ em một cách nghiêm túc và bình đẳng với người lớn.

Các loại chỉ số nghèo

- *Khái niệm:* Mức thu nhập hộ thường được sử dụng như là cơ sở để xây dựng mức chuẩn "đường nghèo". Hiện nay các nước trên thế giới đều tính toán đường nghèo quốc gia dựa trên các tiêu chuẩn và

cơ hội tham gia vào các hoạt động cộng đồng, nghèo do bản thân mất tự tin và cảm thấy yếu thế so với những người xung quanh. Nguyên nhân đói nghèo còn bao gồm hậu quả của các yếu tố chiến tranh, thiên tai, dân số với mức tăng trưởng cao, thiếu công ăn việc làm, không có ruộng đất, sự thất bại của các chính sách kinh tế, sự bất bình đẳng trong lĩnh vực kinh tế xã hội. Vì vậy, hiểu biết được bản chất của vấn đề nghèo đói trẻ em và các nguyên nhân của nó sẽ giúp cộng đồng tìm ra các chính sách và giải pháp hiệu quả giải quyết vấn đề đó.

Theo quan điểm của các tổ chức hoạt động tronh lĩnh vực chăm sóc bảo vệ trẻ em thì vấn đề nghèo đói trẻ em xuất hiện ở ngay trong môi trường đứa trẻ sinh ra và lớn lên. Tại đó:

- Bản thân gia đình không có khả năng chu cấp nhu cầu vật chất cho con cái trong nhà.
- Cộng đồng không có khả năng chăm sóc và bảo vệ trẻ em.
- Xã hội không tạo cơ hội và điều kiện để trẻ phát triển các tiềm năng của mình một cách toàn diện.

Nghèo đói trẻ em hiện là vấn đề toàn cầu. Nó được nhận thấy ở hầu như tất cả các nước bất kể mức độ phát triển kinh rế xã hội. Thật vậy, trẻ em nghèo ở đất nước Thụy điển không phải đối mặt với đói nghèo về vật chất nhưng mức sống của những trẻ em này và gia đình thấp hơn mức sống tối thiểu cũng như chất lượng sống do luật Thụy điển qui định. Có khoảng 20% trẻ em Thụy điển hiện đang phải đối mặt với vấn đề trẻ em nghèo. Đa số những trẻ em đó sinh trưởng tại các gia đình có nguồn gốc từ các nước khác đến định cư tại Thụy điển. Họ là nhóm dân cư có ảnh hưởng rất hạn chế trong đời sống kinh tế xã hội. Cuộc sống vật chất của họ phụ thuộc vào trợ cấp của chính phủ, thiếu các quan hệ xã hội và không có khả năng tự thay đổi được hiện trạng cuộc sống của mình.

Tại sao vấn đề trẻ nghèo lại quan trọng?

Vấn đề trẻ em đói nghèo có thể được coi là một trái bom xã hội nổ chậm tiềm tàng một khi vấn đề đó không được xã hội quan tâm tìm hiểu và ưu tiên giải quyết. Trẻ em là nhóm công dân nằm ở bậc thấp nhất của hệ thống đẳng cấp xã hội và vì vậy không có một quyền hạn công khai nào cả. Hay nói một cách khác, trẻ em là nhóm công dân phải gánh chịu nhiều thiệt thòi nhất. So với người lớn, hậu quả đói nghèo áp đặt lên trẻ em nặng nề và theo đuổi chúng suốt cả cuộc đời. Đó là vấn đề thiếu dinh dưỡng, vấn đề không có thời gian làm trẻ em, không có sự chuẩn bị để trưởng thành. Tương tự, các ảnh hưởng tiêu cực do tình trạng nghiện rượu, chích hút và bạo lực gia đình để lại dấu ấn rõ nét trong quá trình phát triển sau này của đứa trẻ.

Để giải quyết vấn đề đói nghèo trẻ em, việc đầu tư vào lĩnh vực chăm sóc trẻ em phải được coi là một ưu tiên hơn là một cơ hội. Các tổn thương xảy ra trong độ tuổi này thường để lại các ảnh hưởng nặng nề khó vượt qua được trong các giai đoạn tiếp theo của cuộc đời. Nhìn một cách tổng thể, thì ảnh hưởng tiêu cực của vấn đề nghèo đói trẻ em vượt xa phạm trù cá nhân của đứa trẻ mà nó bao hàm cả vấn đề sức khỏe, năng suất lao động và sự thịnh vượng của cộng đồng.

Hiện nay chính phủ Việt Nam với sự hỗ trợ của các tổ chức tài chính quốc tế, Ngân hàng thế giới, Quỹ tiền tệ quốc tế, các nhà tài trợ cũng như cộng đồng các tổ chức phi chính phủ quốc tế đang xây dựng bản chiến lược tăng trưởng và xóa đói giảm nghèo. Tài liệu này sẽ giúp các tổ chức quốc tế định hướng khi phát triển các chương trình viện trợ và cho vay tài chính cho Việt Nam. Song các nhà hoạch định chính sách không được quên rằng các khoản vay tài chính do quốc tế cấp cho và được chính phủ chi tiêu hiện nay đã nghiễm nhiên biến các trẻ em Việt Nam thế hệ hôm nay trở thành con nợ của ngày mai. Sự thật này chứng tỏ tầm quan trọng không thể thiếu được của trẻ em. Nó đòi hỏi các nhà hoạch định chính trị phải thật sự tìm hiểu và suy xét tác động của các chiến lược phát triển kinh tế xã hội đến quyền lợi trẻ em một cách nghiêm túc và bình đẳng với người lớn.

Các loại chỉ số nghèo

- *Khái niệm:* Mức thu nhập hộ thường được sử dụng như là cơ sở để xây dựng mức chuẩn "đường nghèo". Hiện nay các nước trên thế giới đều tính toán đường nghèo quốc gia dựa trên các tiêu chuẩn và

thông lệ quốc tế. Cách tính toán đường nghèo dựa trên mức thu nhập thường đề cập đến hai khái niệm: nghèo tương đối và nghèo tuyệt đối. Nghèo tương đối được coi là mức thu nhập của hộ gia đình bằng hoặc thấp hơn 50% mức thu nhập bình quân quốc gia sau khi đóng thuế. Theo thông lệ quốc tế hiện nay thì các hộ gia đình sống tại các nước đang phát triển có mức thu nhập dưới 1-2 US$/ngày được coi là sống trong nghèo đói tuyệt đối. Con số đó là 4 US$/ngày đối với các hộ gia đình sống ở các nước có mức thu nhập trung bình và khá.

- *Bất cập:* Việc sử dụng mức thu nhập 1US$/ngày trong công việc đánh giá thực trạng nghèo đói trẻ em không thỏa mãn. Nó bỏ qua những "hi sinh" mà các hộ phải trả để duy trì mức thu nhập 1US$/ngày. Ví dụ, để "duy trì" mức thu nhập này người ta có thể mua và sử dụng những loại lương thực, thực phẩm có độ dinh dưỡng thấp và thiếu vệ sinh an toàn. Việc đó sẽ dẫn đến tình trạng thiếu dinh dưỡng hay tăng khả năng phát sinh bệnh tật của các thành viên và nhất là trẻ em trong gia đình. Ngoài ra, mức thu nhập 1-2US$/ngày không nói lên được tình hình giá cả của các loại hàng hóa. Trong khi đó sức mua của đồng tiền giữa các nước là rất khác nhau.

- *Các mẫu chuẩn nghèo:* Trong phân tích và đánh giá đói nghèo Việt Nam, các nhà chuyên môn sử dụng hai loại đường nghèo. Đường nghèo thứ nhất được xây dựng trên cơ sở chi tiêu dùng cho lương thực và các loại mặt hàng phi lương thực. Được sự hỗ trợ của Ngân hàng thế giới, Tổng cục thống kê (GSO) đã xây dựng và phát triển đường nghèo này theo các chuẩn mực quốc tế. Phương pháp tính toán đường nghèo này đã được áp dụng trong hai cuộc Điều tra mức sống ở Việt Nam (VLSS) 92-93 và 97-98, với sự hỗ trợ của Ngân hàng thế giới và Sida Thụy điển. Đường nghèo thứ hai được áp dụng là đường nghèo lương thực. Phương pháp tính toán đường nghèo này chỉ xét đến tiêu chuẩn quốc tế về mức tiêu thụ lương thực trung bình tương ứng với 2100 Kcal/ngày/người. Với cách tính này, người nghèo là cá nhân có mức chi tiêu tối thiểu thấp hơn tiêu chuẩn tiêu thụ năng lượng đặt ra 2100kcal/ngày/người. Nếu so sánh, đường nghèo thứ nhất thường cho giá trị lớn hơn đường nghèo lương thực. Trên cơ sở mức giá 1993, LSS 92-93 tính toán và đưa ra đường nghèo là 749 000 đồng. Đường nghèo do VLSS 97-98 đưa ra là 1 286 000 đồng.

Khi tính toán đường nghèo toàn phần, người ta cộng thêm giá trị của các mặt hàng. Dịch vụ phi lương thực (dịch vụ giáo dục, y tế.v.v) vào mức chi tiêu tối thiểu (tính bằng calo). Giá trị của các mặt hàng và dịch vụ phi lương thực được ước tính như sau: chi phí trung bình/người/năm nhân với 2 100 kcal. Giá trị này sau đó đem cộng vào đường nghèo lương thực sẽ cho ta đường nghèo toàn phần. Giá trị đường nghèo toàn phần cho năm 1993 là 1 160 000 đồng và cho năm 1998 là 1 789 700 đồng.

Trên cơ sở các đường nghèo toàn phần này, GSO và Ngân hàng thế giới đưa ra mức nghèo đói của Việt Nam trong năm 1993 và 1998 là 51% và 37,4%. Trong lúc đó, theo đường nghèo lương thực thì mức nghèo đói ở Việt Nam sẽ chỉ là 25% và 15%.

Phương pháp tính toán của GSO và Ngân hàng thế giới được coi là ưu việt hơn tiêu chuẩn đường nghèo lương thực. Hơn nữa con số của GSO đưa ra có thể sử dụng để so sánh với các số liệu quốc tế khác, hay làm tiêu chí phục vụ đánh giá theo dõi việc quá trình thực hiện chương trình xóa đói giảm nghèo.

- *Phương pháp tính toán đường nghèo quốc gia riêng của Việt Nam:* Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội được chính phủ giao trọng trách tính toán xây dựng đường nghèo phản ánh "các đặc thù" quốc gia. Theo đó:

+ Hộ đói là hộ có mức thu nhập trung bình theo đầu người nhỏ hơn giá trị của 13 kg thóc, hay là 45.000 đồng (thời giá 1997).

+ Hộ nghèo vùng cao/hải đảo có mức thu nhập trung bình/đầu người/tháng nhỏ hơn 55 000 đồng hay 15 kg thóc.

+ Hộ nghèo vùng đồng bằng và trung du có mức thu nhập trung bình /đầu người/tháng nhỏ hơn 70.000 đồng hay 20 kg thóc

+ Hộ nghèo thành thị có mức thu nhập trung bình/đầu người/tháng nhỏ hơn 90.000 đồng hay 25 kg thóc.

Mặc dù, phương pháp tính toán hai đường nghèo nói trên có thể cho biết sự bất bình đẳng trong thu nhập, nếu có. Song nó không chỉ rõ ra được ai thực sự sống trong đói nghèo. Ví dụ, nhóm trẻ em và gia

đình nhập cư trái phép, sống không có đăng kí hộ khẩu tại các thành phố lớn.v.v. Theo ước đoán, nhóm công dân nghèo ở độ tuổi dưới 16 đông hơn nhóm công dân người lớn ở độ tuổi trên 16. Thực tế, chúng ta hầu như không biết đến số lượng trẻ em sống trong điều kiện nghèo đói cũng như thực trạng đói nghèo của các cháu. Do các số liệu thống kê thường được thu thập theo cấp hộ hơn là được tách bóc xử lí phân tích chia theo độ tuổi.

- *Các chỉ số về quyền trẻ em:* Thời gian vừa qua, Việt Nam đã xây dựng được một bộ gồm 84 chỉ số phản ánh các điều khoản trong Công ước quốc tế về Quyền trẻ em. Các chỉ số này bao trùm các mảng khác nhau trong lĩnh vực chăm sóc bảo vệ trẻ em. Các chỉ số này được sắp xếp phân loại theo bảy lĩnh vực khác nhau:

+ Tình hình dân số
+ Sức khỏe và tiến bộ xã hội
+ Giáo dục, các hoạt động văn hóa và tinh thần
+ Các biện pháp bảo vệ đặc biệt
+ Chăm sóc gia đình và các hình thức khác
+ Quyền công dân và quyền tham gia của trẻ em
+ Các giải pháp chung nhằm thực hiện Công ước quốc tế về quyền trẻ em.

Công việc có thu thập được các thông tin cần thiết để xây dựng các chỉ số này là một thách thức to lớn đối với các cơ quan chức năng của chính phủ cũng như các tổ chức xã hội. Hơn nữa, về chất lượng thông tin do các chỉ số này đưa ra còn thiếu độ tin cậy. Ví dụ, chúng ta thường công bố danh sách các cháu đã tốt nghiệp tiểu học. Song không ai biết sau khi tốt nghiệp các cháu có khả năng theo học tiếp bậc trung học cơ sở hay không. Thực tế chúng ta thiếu thông tin liên quan đến chất lượng dịch vụ giáo dục: hình thức và nội dung bài giảng, phương pháp và chương trình đào tạo giáo viên, nội dung và cách trình bày sách giáo khoa, trình độ quản lý, tình trạng trường lớp và trang thiết bị.v.v.

- *Số liệu thống kê:* Nói tóm lại, để có thể thực sự hiểu biết được thực trạng vấn đề trẻ em đói nghèo đòi hỏi phải đầu tư tài lực giải quyết các vấn đề liên quan đến truy nhập và xử lí dữ liệu thống kê như:

+ Các thông tin về thu nhập và chi tiêu

+ Xây dựng được hệ thống chỉ số thích hợp và thực tế trong lĩnh vực xã hội

+ Các thông tin về các mặt phi vật chất của đói nghèo như cảm giác bị loại khỏi cuộc sống bị cộng đồng bỏ rơi.v.v.

+ Tách bóc chia các số liệu thống kê theo độ tuổi, khuyết tật, giới, dân tộc, công chức nhà nước và ngoài công chức, nông thôn và thành thị, nông nghiệp và phi nông nghiệp,.v.v.

- *Các rủi ro:* Thông thường, để nhận dạng vấn đề người ta thường tìm hiểu và đánh giá các nhu cầu. Hiện nay, bên cạnh việc xác định nhu cầu, các nhà chuyên môn còn nghiên cứu tìm hiểu các rủi ro trẻ em phải đối mặt và bị tác động nặng nề nhất như tệ nghiện rượu, chích hút, HIV/AIDS phát triển, buôn bán trẻ em, xâm hại tình dục.v.v. Thông qua việc tìm hiểu nghiên cứu các rủi ro này, người ta có thể hiểu rõ hơn bản chất của vấn đề đói nghèo trẻ em.

- *Vấn đề đói nghèo dưới giác độ của trẻ:* Nếu người lớn thật sự lắng nghe và tôn trọng tiếng nói của trẻ em về vấn đề đói nghèo, người ta sẽ nắm bắt được những nét rất đặc trưng của nghèo đói trẻ em. Suy xét quan điểm của trẻ trong vấn đề này, xã hội sẽ có những định hướng chính sách chuẩn và đưa ra những biện pháp giải quyết ưu tiên thích hợp. Nói chung, trẻ em diễn đạt sự hiểu biết của mình về vấn đề nghèo đói tương đối đồng nhất bất kể chúng sinh ra và lớn lên ở đâu. Kinh nghiệm cho thấy sự nhìn nhận của trẻ em về vấn đề nghèo đói có thể chia ra làm 4 loại:

+ Các vấn đề liên quan đến sống còn: trẻ em rất ít khi nhắc đến cái chết hoặc bệnh tật. Thay vào đó, chúng hay kể về khả năng được cung cấp thức ăn, áo mặc.

+ Các vấn đề liên quan đến cuộc sống hàng ngày: đi học, việc làm, được khám chữa bệnh, có đầy đủ tiền bạc và của cải.

+ Các vấn đề liên quan đến tương trợ của bạn bè, gia đình, nhà trường cũng như hàng xóm láng giềng.

+ Các vấn đề liên quan đến bản thân đứa trẻ như một thực thể độc lập: đó là vấn đề được đăng kí khai sinh, chăm sóc tinh thần, hi vọng và sự phấn đấu, tham gia, cảm giác về sự yếu ớt dễ bị tổn thương trước các nguy cơ xâm hại.

- *Tách bóc số liệu thống kê:* Việc tách bóc các số liệu thống kê cung cấp nhiều thông tin với ý nghĩa quan trọng. Ví dụ nếu số liệu của nhóm trẻ trong độ tuổi 5-16 được đem tách bóc theo thu nhập, giới, nông thôn và thành thị, con cái cán bộ và con gia đình bình thường.v.v. chúng cho ta hiểu sâu hơn các vấn đề của trẻ dưới các góc độ khác nhau. Kết quả của Điều tra mức sống Việt Nam cho thấy 34% tổng dân số Việt Nam dưới tuổi 15 và 50% tổng dân số được đánh giá là nghèo. Khi tách bóc số liệu đó theo độ tuổi người ta nhận ra: 63% tổng số trẻ dưới 5 tuổi được coi là nghèo. Trong lúc đó con số đó là 40% với nhóm công dân ở độ tuổi trên 60 (Quỹ nhi đồng Anh, 1999).

Các nguồn số liệu thống kê có liên quan đến lĩnh vực chăm sóc bảo vệ trẻ em

* Hệ thống đánh giá lương thực, thực phẩm và dinh dưỡng (91-95)

* Điều tra chế độ dinh dưỡng trẻ em, 1997

* Điều tra mức sống Việt Nam 92-93 và 97-98

* Điều tra dân số và sức khỏe Việt Nam, 1997

* Tổng điều tra dân số, mẫu 3%, 1999

* Hệ thống giám sát các chỉ số trẻ em 96-2000

* Điều tra sống, kinh tế hộ gia đình, 1999

* Điều tra đánh giá các mục tiêu cuối thập kỉ vì trẻ em Việt Nam (MICS II), 2000

Điều tra việc thực hiện Công ước quyền trẻ em (CRC) và Công ước loại trừ các hình thức phân biệt phụ nữ (CEDAW), 2001

Điều tra nông nghiệp và nông thôn, 2001

Điều tra cơ bản tình hình trẻ em-phụ nữ tại 10 huyện điểm của UNICEF, 2002.

Nói chung các số liệu này chứa đựng các thông tin còn mang tính chung chung, chưa mang tính chuyên nghiệp "vì trẻ em". Để thay đổi thực trạng này, đòi hỏi đầu tư thời gian, công sức và vật chất kĩ thuật có định hướng "trẻ em" một cách rõ ràng và nhất quán trong quá trình nghiên cứu điều tra thực trạng trẻ em đói nghèo ở Việt Nam. Trong lúc chờ đợi, các nguồn số liệu thống kê hiện hành có thể đem ra sử dụng thông qua kĩ thuật tách bóc thông tin theo các tiêu chí khác nhau. Dưới đây là một số ví dụ mô tả cách xây dựng các dữ liệu về thực trạng trẻ đói nghèo và việc tách bóc các thông tin đó.

- *Đường nghèo:* Trên bình diện toàn cầu, Ngân hàng thế giới ước tính có khoảng 1,2 tỉ người có mức sống dưới 1 US$/ngày (1998). Trong đó có 600 triệu là trẻ em hay là 40% tổng số trẻ em các nước đang phát triển (UNICEF).

- *Tăng trưởng dân số:* Dân số thế giới đã đạt con số 6 tỉ năm 1999. Tức chỉ trong vòng 12 năm vừa qua tổng dân số đã tăng thêm 1 tỉ. Trong số đó có khoảng 50% dân số ở độ tuổi dưới 25 và có khoảng 1 tỉ người nằm giữa độ tuổi 15-24.

- *Dân số và các nhóm:* Theo kết quả của Tổng điều tra dân số 1999, dân số Việt Nam đạt 76,3 triệu người. Tỉ lệ tăng dân số là 1,4%/năm. Nhóm trẻ dưới 5 tuổi chiếm khoảng 9.6% dân số hay là 7,3 triệu. Trong

lúc đó nhóm công dân dưới 18 tuổi chiếm 40,4% hay 30,8 triệu. Dân số các dân tộc thiểu số chiếm 13,8% tổng dân số hay 10,5 triệu người. Trong đó có khoảng 9 triệu người sống tại vùng núi, vùng sâu vùng xa.

Các vấn đề liên quan đến thông tin dữ liệu: Hiện tại còn một lỗ hổng lớn trong lĩnh vực xây dựng dữ liệu thông tin về vấn đề đói nghèo trẻ em. Phải nói rằng, dù có nhiều cố gắng nhưng vẫn rất khó khăn để tìm ra các thông tin có độ tin cậy với chất lượng cao về những về trẻ lao động, trẻ có nguy cơ bị lạm dụng tình dục, trẻ bị xâm phạm thân thể, trẻ tự tử cũng như các thông tin phản ánh tình trạng đói nghèo dưới con mắt của trẻ. Các thông tin về nhóm trẻ khuyết tật hầu như còn công bố hời hợt qua loa hoặc thậm chí không có. Ngay cả khi có các thông tin song chúng lại không có giá trị sử dụng. Để các thông tin dữ liệu liên quan đến vấn đề trẻ đói nghèo trở thành có ý nghĩa, đòi hỏi các số liệu thống kê phải:

+ Được tách bóc càng nhiều càng tốt: theo độ tuổi, giới tính, khuyết tật, theo địa lí.v.v.

+ Có tính rộng rãi, bao gồm cả các vấn đề ẩn hoặc chưa được thảo luận

+ Chỉ ra được xu hướng hơn là chỉ đưa ra thông tin của một thời điểm nhất định

+ Có cả tính định lượng lẫn chất lượng. Ví dụ: danh sách số trẻ phổ cập tiểu học chưa đủ mà nó đòi hỏi phải tìm hiểu chất lượng của bậc học đó cũng như liệu các trẻ đó còn có khả năng theo học tiếp cấp trung học cơ sở.

Cần nhấn mạnh ở đây nguyên nhân chính dẫn đến tính không nhất quán của thông tin dữ liệu về trẻ em do các số liệu thống kê trẻ em thường nằm "lẫn lộn" với thống kê người lớn hay các thông tin đó chỉ là những ước đoán thiếu chuẩn xác. Vì vậy các số liệu sau khi tách bóc và được dùng để so sánh đối với từng thời điểm, sẽ trở nên có ý nghĩa hơn.

Giải quyết vấn đề trẻ em đói nghèo như thế nào?

- *Sự kết hợp các chính sách:* Để giải quyết vấn đề trẻ em đói nghèo đòi hỏi các chính sách như giải quyết xung đột, nâng cao mức sống theo cách bền vững, nâng cao khả năng tiếp cận các dịch vụ cơ bản có chất lượng được kết hợp với các chính sách hỗ trợ sự tăng trưởng có sự công bằng cũng như xây dựng một hệ thống an toàn xã hội nhằm vào nhóm gia đình và trẻ em nghèo.

Các chính sách kể trên trở thành thực thi chỉ một khi chúng được hỗ trợ bởi những giải pháp cụ thể như cải cách ruộng đất, đầu tư nông nghiệp, quản lý tài nguyên thiên nhiên và vay vốn. Các giải pháp này cần thiết phải được thực hiện tại tất cả các cấp nhằm cải thiện mức sống. Ví dụ, hỗ trợ tạo công ăn việc làm cho học sinh ra trường là một giải pháp rất quan trọng. Tại nhiều nơi, học sinh ra trường dễ bị đẩy vào hoàn cảnh ăn bám gia đình đồng thời bị tách khỏi xã hội trong lúc chờ việc. Do đó các trẻ em này có nguy cơ "dính" vào các tệ nạn xã hội cao. Hơn nữa, thật là không công bằng khi để các trẻ em thế hệ hôm nay trở thành các "phụ huynh" nghèo trong tương lai.

Đầu tư vào các dịch vụ cơ bản cũng được coi là một thành phần hỗ trợ các chính sách kinh tế nhằm cải thiện cuộc sống. Ví dụ, việc nêu vấn đề thanh toán nợ có liên hệ với đầu tư vào lĩnh vực dịch vụ xã hội là rất quan trọng. Do khi nêu ra vấn đề theo cách này nó sẽ gây áp lực và đòi hỏi các chiến lược gia kinh tế phải suy xét đến đến khía cạnh thu chi của chính phủ dành trang trải cho các dịch vụ đó.

Ở đây có hai vấn đề nổi cộm và bức xúc liên quan chặt chẽ với lĩnh vực cung cấp dịch vụ xã hội. Trước hết, đó là tầm quan trọng của các chương trình phát triển trẻ thơ nhằm trợ giúp trẻ khắc phục những hậu quả do nghèo đói đem lại. Thứ nữa, xã hội phải cung cấp cho tuổi trẻ các thông tin liên quan tới HIV/AIDS cũng như các biện pháp và phương tiện để chúng tự phòng tránh.

- *Tham vấn:* Sự tham gia tích cực của các tầng lớp nhân dân, nhất là của nhóm người nghèo, trong vấn đề soạn thảo và thực hiện các chiến lược phát triển cũng rất quan trọng. Quá trình tham vấn này sẽ giúp người dân nâng cao trách nhiệm và nghĩa vụ công dân của mình trong việc tìm ra các biện pháp bền vững, giải quyết vấn đề trẻ em đói nghèo.

Các tổ chức cứu trợ trẻ em và cuộc đấu tranh xóa bỏ vấn đề trẻ em đói nghèo

- *Các lĩnh vực ưu tiên:* Liên minh các tổ chức cứu trợ trẻ em đóng một vai trò quan trọng, không thể thiếu được trong việc đưa vấn đề trẻ em đói nghèo trở thành chương trình nghị sự quốc tế, tuyên truyền nâng cao nhận thức, theo dõi giám sát chặt chẽ và xử lí có hiệu quả các vấn đề đói nghèo trẻ em. Hiện nay Liên minh các tổ chức cứu trợ trẻ em đấu tranh giải quyết vấn đề trẻ em đói nghèo trong các lĩnh vực sau:

+ Tuyên truyền giáo dục tuổi trẻ cách phòng ngừa HIV/AIDS

+ Đầu tư nâng cao chất lượng dịch vụ giáo dục và chăm sóc sức khỏe.

+ Đấu tranh để loại bỏ các nguyên nhân dẫn đến lao động trẻ em cũng như hỗ trợ phục hồi trẻ lao động và gia đình chúng.

+ Xây dựng và thực hiện các dự án phục hồi chức năng dựa vào cộng đồng cho trẻ khuyết tật. Đấu tranh để trẻ khuyết tật được chăm sóc, bảo vệ và hòa nhập vào cộng đồng như những trẻ em bình thường khác.

+ Giúp đỡ trẻ em đường phố tiếp cận các dịch vụ thông tin và theo học các lớp học ngoài hệ thống chính qui.

Thực trạng nghiên cứu trẻ em

Cho đến thời điểm hiện tại thì sự phát triển về nhận thức, hiểu biết cũng như các thông tin liên quan đến vấn đề trẻ em đói nghèo ở Việt Nam mới chỉ ở trong thai nghén. Các kiến thức và nghiên cứu về trẻ em đói nghèo mới nằm trong phạm vi và nội dung hoạt động của các tổ chức quốc tế quan tâm đến trẻ em như UNICEF, Quỹ nhi đồng Anh, Tổ chức cứu trợ trẻ em Thụy điển.v.v.

Lỗ hổng trong hệ thống các số liệu thống kê quốc gia: Trong năm 2002 Tổng cục thống kê sẽ triển khai cuộc Điều tra mức sống hộ Việt Nam. Cuộc điều tra này thường diễn ra 2 năm một lần dưới tiêu đề Điều tra hộ. Song cuộc điều tra năm nay khác những lần điều tra trước kia ở chỗ kết hợp thế mạnh của 2 phương pháp điều tra: 1) Điều tra mức sống Việt Nam 92-93 và 97-98 do Ngân hàng thế giới tài trợ, nhấn mạnh đến thu thập và phân tích dữ liệu về chi tiêu; 2) Điều tra hộ, do Tổng cục thống kê tiến hành, nhấn mạnh đến thu thập và phân tích dữ liệu về thu nhập. Mặc dù vậy, hiện tại không có dấu hiệu nào khẳng định cuộc điều tra sẽ nâng cao hiểu biết về vấn đề trẻ em đói nghèo.

Sự vắng mặt của số liệu thống kê liên quan đến trẻ em đói nghèo thường thấy ở các vấn đề:

* Vấn đề nghèo đói dưới con mắt của trẻ em.

* Chất lượng dịch vụ giáo dục và chăm sóc sức khỏe.

* Lao động trẻ em.

* Trẻ em bị xâm hại thân thể và tình dục.

* Trẻ em tự vẫn.

* Trẻ em chết do thiên tai và giao thông.

* Trẻ em lang thang.

* Trẻ mồ côi không nơi nương tựa và trẻ được nhận là con nuôi.

* Trẻ phạm pháp.

* Tình hình HIV/AIDS trẻ em trong độ tuổi 0-16.

* Buôn bán trẻ em.

* Thực trạng tình hình chăm sóc bảo vệ trẻ em thiểu số.

* Thực trạng tình hình chăm sóc bảo vệ trẻ em khuyết tật.

THỰC TRẠNG ĐỜI SỐNG KINH TẾ CỦA PHỤ NỮ ĐƠN THÂN Ở XÃ PHÚ ĐA HUYỆN PHÚ VANG (THỪA THIÊN - HUẾ)

TS. Bùi Thị Tân
Trường đại học khoa học Huế

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Ở Việt Nam, phụ nữ đơn thân (chúng tôi dùng để chỉ phụ nữ goá, ly hôn, ly thân, phụ nữ không có chồng và phụ nữ không có chồng nhưng có con...) là một vấn đề xã hội cần được quan tâm.

Tìm hiểu đời sống của các hộ phụ nữ đơn thân là chú ý đến một dạng gia đình không đầy đủ (thiếu vắng chồng). Điều này hoàn toàn không đồng nhất với các hộ do phụ nữ làm chủ hộ. Căn cứ vào việc phân tích dữ liệu từ cuộc điều tra mức sống dân cư năm 1992 - 1993 với cách tính toán chuẩn nghèo dựa trên mức tiêu dùng của Ngân hàng Thế giới thì Giới không liên quan đến nghèo đói (UNDP Việt Nam 1995:9). Việc so sánh chủ hộ nam và nữ cho thấy các chủ hộ nữ chiếm 23% trong nhóm có thu nhập thấp nhất và chiếm 38% trong nhóm có thu nhập cao nhất... Thu nhập bình quân của gia đình nữ chủ hộ cao hơn nam chủ hộ, kể cả khi đã loại trừ tác động các yếu tố như tuổi, học vấn, địa điểm cư trú, diện tích đất canh tác... Nói tóm lại, theo phân tích này, yếu tố giới tính của chủ hộ không ảnh hưởng đến mức sống và phúc lợi của hộ gia đình (UNDP Việt Nam 1995). Trong khi đó những nghiên cứu về định tính có thể cho thấy một bức tranh đa dạng hơn về tình hình của nữ chủ hộ. Không phải mọi nữ chủ hộ đều có điều kiện như nhau. Chẳng hạn phụ nữ đơn thân: nuôi con ngoài giá thú, chồng chết, ly hôn, ly thân... phụ nữ có chồng nhưng chồng ốm đau tàn tật, chồng đi làm ăn xa. Những gia đình phụ nữ này có thể gặp khó khăn hơn về điều kiện kinh tế, tiếng nói xã hội, cơ hội tiếp cận với nguồn lực so với các nhóm phụ nữ chủ hộ khác. Ví dụ nữ chủ hộ là công chức, nữ chủ hộ là kinh doanh ở đô thị (Nguyễn Thanh Tâm - 1994).

Mấy năm lại đây, cùng với vấn đề gia đình, vấn đề phụ nữ đơn thân ở Việt Nam cũng đã được sự quan tâm của các cấp các ngành, các địa phương, các nhà nghiên cứu khoa học và một số tổ chức quốc tế, nhất là trong các chương trình xoá đói, giảm nghèo.

Đã có những công trình nghiên cứu tổng thể diện rộng trên cả nước hoặc địa phương lớn để có cái nhìn tổng quát và cũng có những công trình nghiên cứu cụ thể nhằm để xuất các giải pháp tăng cường sự quan tâm hỗ trợ chị em phụ nữ đơn thân ở những địa bàn đặc biệt khó khăn. Trong đó đáng kể là các công trình nghiên cứu của Trung tâm nghiên cứu khoa học về gia đình và phụ nữ và của Giáo sư Lê Thi.

Nhằm đóng góp thêm những hiểu biết cụ thể về phụ nữ đơn thân ở một xã nghèo, báo cáo khoa học này phản ảnh kết quả nghiên cứu của đề tài: "Thực trạng đời sống kinh tế của các hộ phụ nữ đơn thân xã Phú Đa huyện Phú Vang tỉnh Thừa Thiên Huế.

Phú Đa là xã nghèo, đời sống kinh tế của nhân dân trong xã nói chung khó khăn, thu nhập từ lao động tại địa phương rất thấp. Mặt khác, Phú Đa là một trong những xã nằm trong vùng chiến tranh ác liệt. Hậu quả của cuộc chiến tranh còn để lại hết sức nặng nề. Tỉ lệ gia đình liệt sĩ, thương binh, gia đình chính sách rất đông. Toàn xã hiện nay có 1934 hộ dân cư, trong đó có 779 hộ nghèo. Số hộ phụ nữ đơn thân trong toàn xã là 228, trong số này có tới 154 hộ nghèo (theo cáo cáo của UBND xã và Hội phụ nữ xã Phú Đa năm 2000).Họ phải tự xoay xở tìm cách tổ chức duy trì đời sống gia đình. Phụ nữ đơn thân ở Phú Đa cũng có nhiều hoàn cảnh khác nhau, nên họ có chiến lược sống khác nhau. Nó phụ thuộc vào sự hỗ trợ của những người thân, cộng đồng xóm làng, Hội phụ nữ, số con và nhất là sự đảm đang, tự xoay xở của bản thân nữ chủ hộ và cũng là lao động chính của gia đình.

Mục đích nghiên cứu là tìm hiểu đời sống kinh tế của các hộ phụ nữ đơn thân xã Phú Đa. Qua đó để thấy những gia đình phụ nữ đơn thân ở nông thôn nghèo thường gặp những khó khăn, thiệt thòi gì về hoạt

động kinh tế để kiếm sống trong bối cảnh kinh tế thị trường hiện nay. Cách xoay xở của phụ nữ đơn thân ở xã Phú Đa trong cuộc sống hàng ngày. Dựa vào kết quả của nghiên cứu này sẽ đề xuất một số giải pháp với chính quyền địa phương, Hội phụ nữ có chính sách hỗ trợ các hộ phụ nữ đơn thân nghèo để họ có thể thay đổi hình thức lao động sản xuất nhằm có thu nhập cao hơn, cải thiện và nâng cao dần mức sống, từng bước thoát nghèo.

Các hộ phụ nữ đơn thân ở xã Phú Đa sống phân bố trên địa bàn 9 thôn của xã. 50 hộ ở cả 9 thôn đã được lựa chọn để phỏng vấn bằng bảng hỏi, nhưng khi triển khai thực tế chỉ thực hiện được 42 hộ. Về tuổi đời của các đối tượng phỏng vấn có 2 người dưới 30 tuổi, chiếm tỉ lệ 4,76%; 15 người từ 30 đến 39 tuổi chiếm tỉ lệ 35,71%; 13 người từ 40 đến 49 tuổi chiếm tỉ lệ 30,94% và 12 người từ 50 đến 59 tuổi, chiếm tỉ lệ 28,56%. Trong số các hộ phụ nữ đơn thân thực hiện phỏng vấn bằng bảng hỏi có 26 người chưa lấy chồng lần nào, trong đó có 20 chị đã có con và nuôi con một mình; 10 chị goá chồng nhưng không tái hôn ở vậy nuôi con; 3 chị ly hôn và 3 chị ly thân. Tôi cũng đã phỏng vấn bằng bảng hỏi 50 hộ phụ nữ có chồng con (gia đình đầy đủ) thuộc địa bàn các thôn trong xã để có thể so sánh, đối chiếu về đời sống kinh tế giữa các hộ phụ nữ đơn thân và phụ nữ có gia đình đầy đủ. Đáng tiếc là trên địa bàn xã hầu như không có gia đình đàn ông đơn thân tương ứng để có thế phỏng vấn điều tra nhằm có sự so sánh với gia đình phụ nữ đơn thân.

Về trình độ văn hoá của những người được điều tra.

- Mù chữ: 15 người, chiếm tỉ lệ 35, 71%.
- Tiểu học (cấp I) 18 người, chiếm tỉ lệ 42,85%.
- Phổ thông cơ sở (cấpII) 7 người, chiếm tỉ lệ 16,66 %.
- Phổ thông trung học (cấp III) 2 người, chiếm tỉ lệ 4,76%.

Phụ nữ đơn thân - quan điểm tiếp cận, vấn đề nghiên cứu

1. Quan điểm nghiên cứu

Nghiên cứu phụ nữ đơn thân trước hết là phải dựa trên quan điểm lịch sử và cụ thể. Chúng ta cần xem xét từ trong truyền thống lịch sử Việt Nam quan niệm của cha ông ta về tầm quan trọng của hôn nhân, gia đình, sinh con để hiểu được cách suy nghĩ xưa kia về người con gái không lấy chồng, về người phụ nữ goá chồng, bỏ chồng, kể cả việc lập gia đình của họ; về người phụ nữ chồng đi vắng nuôi con một mình hàng chục năm vẫn kiên nhẫn chờ đợi..

Nước ta lại chịu ảnh hưởng của 30 năm chiến tranh ác liệt, nhiều gia đình tan tác, phân ly, nhiều nam giới hy sinh ngoài mặt trận, chết vì bom đạn, nhiều nữ thanh niên hy sinh cả tuổi xuân phục vụ chiến trường, nhiều gia đình sau năm 1954 và 1975 đã di cư ra nước ngoài, chồng đi vợ con ở lại... Tất cả những sự kiện đó đều ảnh hưởng đến tình trạng hôn nhân gia đình ở nước ta và của những phụ nữ đơn thân hiện nay.

Nền kinh tế thị trường đã tạo nên những chuyển biến nhanh về văn hoá, xã hội, tình trạng thiếu việc làm, người dân di cư tự do từ nông thôn ra thành thị và các vùng kinh tế phát triển; ảnh hưởng của sự giao lưu rộng rãi với các nền văn hoá. Những quan niệm mới về hôn nhân, gia đình đang lan truyền, liên quan đến vấn đề tự do kết hôn, ly hôn, sống độc thân, chung sống không cưới xin... ngày càng được coi là quyền tự do của mỗi cá nhân.

Nghiên cứu đời sống phụ nữ đơn thân về các hoạt động kinh tế, việc làm, điều kiện sinh sống, những khó khăn mà họ gặp phải trong tổ chức đời sống gia đình. Quan hệ của họ với gia đình, con cái, cha mẹ, họ hàng, bạn bè và cộng đồng làng xóm.

Nghiên cứu phụ nữ đơn thân từ quan điểm tiếp cận giới, so sánh tình trạng phụ nữ đơn thân và phụ nữ có chồng; cách đối xử, ứng xử của gia đình, cộng đồng làng xóm đối với phụ nữ đơn thân. Từ đó ta sẽ thấy rõ phụ nữ đơn thân tại các cộng đồng nghèo ở nông thôn đang còn thiệt thòi nhiều so với phụ nữ có chồng. Dĩ nhiên, đời sống kinh tế của phụ nữ đơn thân ở vùng nông thôn nghèo cũng khác với ở thành phố, thị xã. Cơ hội tìm kiếm việc làm có thu nhập cao rất khó.

2. Một số yếu tố xã hội tác động đến tình trạng phụ nữ đơn thân xã Phú Đa

Ở nước ta nói chung, xã Phú Đa nói riêng, tỉ lệ phụ nữ goá chồng ở vậy nuôi con cao hơn nam giới. Họ ít và cũng khó lập gia đình lại so với nam giới cùng cảnh ngộ. Chị em ít muốn lập gia đình lại khi chồng chết hay ly dị chủ yếu vì họ thương con, muốn ở vậy để chăm nuôi con chu đáo hơn. Dư luận xã hội lại thường xuyên khuyến khích, ca ngợi những phụ nữ goá chồng ở vậy nuôi con khiến cho chị em cảm thấy tự hào vì sự hy sinh chịu đựng ấy.

Do ảnh hưởng của tư tưởng trọng nam khinh nữ và cũng vì chức năng sinh đẻ của người phụ nữ, vì vậy chị em đứng tuổi ít người muốn lấy chồng vì sợ không còn khả năng sinh được con.

Với người phụ nữ không có chồng mà có con ngoài giá thú phần lớn không phải do nhu cầu tình dục cá nhân mà chủ yếu là xuất phát từ nhu cầu " muốn kiếm đứa con" làm chỗ dựa tình cảm và nương tựa lúc tuổi già. Dư luận xã hội hiện nay cũng không quá gay gắt đối với những người phụ nữ không có chồng mà có con. Quyền được có con, được làm mẹ của người phụ nữ đã được các cấp chính quyền, đoàn thể thực hiện, hội phụ nữ động viên nâng đỡ. Vì vậy chị em tự tin hơn. Tuy nhiên cũng có hiện tượng một số phụ nữ quá lạm dụng phải nuôi con một mình nhưng lại sinh tới 2 hoặc 3 thậm chí cá biệt có chị sinh 4 đứa con với 4 người đàn ông khác nhau, mặc dù điều kiện nuôi con không đảm bảo...

Hiện nay, giữa nam và nữ có sự tự do tìm hiểu kết bạn, quan hệ, giao tiếp thoải mái hơn, sự kết hôn và ly hôn cũng tự do hơn. Tuy vậy, phụ nữ đã ly hôn vẫn khó lấy lại chồng hơn nam giới đã ly hôn, ngay cả khi tuổi còn trẻ.

Cuộc chiến tranh chống Pháp và Mỹ kéo dài suốt 30 năm trời, đặc biệt trong cuộc kháng chiến chống Mỹ xâm lược, Phú Đa và các vùng phụ cận là địa bàn ác liệt, bị tàn phá rất nặng nề. Nhiều nam giới đi chiến đấu hay phục vụ chiến đấu đã hy sinh ngoài chiến trường, tạo nên sự mất cân bằng trong cơ cấu nam và nữ nói chung. Riêng xã Phú Đa hiện nay có 389 gia đình liệt sĩ, chưa kể những người tham gia ở phía đối phương bị chết và mất tích. Thực tế này đã ảnh hưởng đến việc tìm đối tượng xây dựng gia đình của hàng loạt phụ nữ đứng tuổi.

Một số chị em tham gia hoạt động chiến đấu và phụ vụ chiến đấu, tham gia các hoạt động xây dựng quê hương sau ngày giải phóng, khi đứng tuổi cũng khó tìm được người chồng thích hợp ở địa bàn xã nhà, nhưng cơ hội tiếp xúc với người ở nơi khác lại không có. Nhìn chung, địa bàn nông thôn Thừa Thiên Huế sau những năm chiến tranh kéo dài, tình trạng mất cân đối giữa nam và nữ cũng diễn ra tương tự như vậy. Hoàn cảnh khách quan này là nguyên nhân quan trọng dẫn đến nhiều phụ nữ ở xã Phú Đa ở vào tình trạng khó và không lập được gia đình.

3. Hoàn cảnh cá nhân của một số phụ nữ đơn thân

Mỗi phụ nữ đơn thân có một hoàn cảnh, số phận riêng dẫn họ đến tình trạng goá bụa, ly dị, ly thân, hoặc không lấy chồng mặc dù tuổi đã cao. Ở xã Phú Đa, tình trạng phụ nữ ly hôn hay ly thân rất ít. Trong số 228 hộ phụ nữ đơn thân có 125 hộ phụ nữ goá chồng, 91 chị nuôi con ngoài giá thú. Về phụ nữ không lấy chồng, có con ngoài giá thú cũng có nhiều nguyên nhân cảnh ngộ rất khác nhau. Số đông các chị cho rằng chuyện nhân duyên là do số phận mình lận đận, không may mắn nên không lấy được chồng.

Có người cho rằng lỗi tại gia đình. Lúc họ trẻ, có bạn trai ưng ý, nhưng gia đình không đồng ý gả vì lo con gái phải đi xa hoặc do hai gia đình không hợp.. Có chị do hoàn cảnh gia đình khó khăn, con gái lớn trong nhà phải chăm lo công việc giúp gia đình, chăm nuôi các em. Khi gia đình ổn định thì mình tuổi đã đứng, không có cơ hội lấy chồng nữa...

Bản thân chị em phụ nữ đơn thân ở xã Phú Đa những người mà chúng tôi tiếp xúc được đều không chủ trương không lấy chồng mà do hoàn cảnh đã dẫn họ tới độc thân.

Chị Đỗ Thị S... năm nay 45 tuổi, có một con 13 tuổi, cho biết, lúc quê hương mới giải phóng, chị tham gia hoạt động phong trào đoàn viên thanh niên ở xã, làm cán bộ đoàn bận rộn với công việc xã hội. Vì mải công tác, đến lúc hơn 25 tuổi, nghĩ đến chuyện xây dựng gia đình thì đã vào lứa lớn tuổi, khó tìm bạn đời

vừa ý tại địa phương. Làm công tác thanh niên, tham gia xã đội ; hay đi họp, chị quen biết và yêu một người quê ở tỉnh Quảng Trị. Hai người dự tính sẽ kết hôn. Khi chị xin ý kiến bố mẹ thì ông bà không đồng ý, không muốn gả chị đi xa. Chị nghe theo lời bố mẹ, thế là cơ hội qua đi. Một vài người khác ở địa phương cũng đặt vấn đề với chị nhưng hoàn cảnh họ không hợp (họ đã có vợ con muốn "đèo bòng" thêm một cách không chính thức), chị không thể lấy chồng hờ như vậy. Đến khi ngoài 30 tuổi, chị biết cơ hội lập gia đình khó đến với mình, chị quyết định ở vậy và sinh một đứa con để trông cậy sau này.

Phần lớn số phụ nữ đơn thân, không lấy chồng ở xã Phú Đa nay đều ở độ tuổi trên dưới 40, trong số này không ít chị chưa từng có bạn trai dạm hỏi. Bởi một lý do rất đơn giản, ở thời điểm các chị đang tuổi thanh niên đến tuổi lấy chồng thì nam thanh niên cùng trang lứa ở quê quá ít.

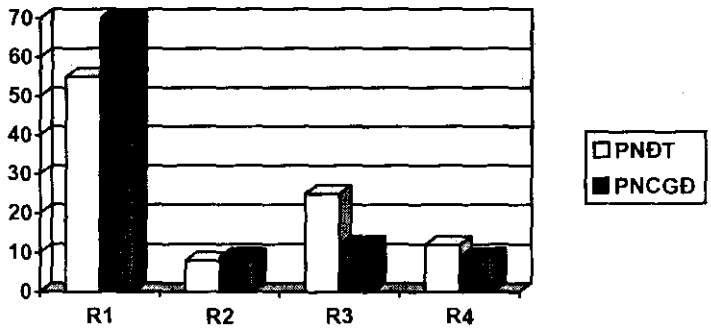
Chị Lê Thị G, năm nay 45 tuổi, đã tâm sự với chúng tôi rằng: " Em sinh ra và lớn lên ở quê, nhà nghèo, học ít, hơn 10 tuổi em đã làm đồng giúp bố mẹ. Quanh năm chỉ biết ở làng xóm làm ăn, ít được đi đâu xa, không quen biết ai ngoài làng xã mình. Em thấy mình không đến nỗi xấu, lại cần mẫn làm lụng, sống với mọi người cũng bình thường, nhưng chưa có người đàn ông nào đặt vấn đề xây dựng gia đình với em, tự em không biết làm thế nào. Thế là tuổi lấy chồng qua đi, nghe theo chị em, em xin đẻ một đứa con để trông cậy lúc tuổi già".

II. THỰC TRẠNG ĐỜI SỐNG PHỤ NỮ ĐƠN THÂN XÃ PHÚ ĐA

1. Về lao động việc làm và những khó khăn trong hoạt động kinh tế

Việc làm và đời sống là vấn đề cần được quan tâm đầu tiên đối với các gia đình phụ nữ đơn thân. Tại cộng đồng nghèo ở nông thôn ven biển, đầm phá như Phú Đa, các gia đình có đủ cả vợ và chồng, vấn đề việc làm, tạo thu nhập cũng còn gặp nhiều khó khăn thì đối với các gia đình phụ nữ đơn thân, những khó khăn này càng lớn hơn nhiều. Kết quả điều tra, khảo sát dưới đây sẽ cho chúng ta biết về thực trạng này:

Thực trạng về việc làm của phụ nữ đơn thân.



BIỂU ĐỒ 1: NGHỀ NGHIỆP VÀ VIỆC LÀM

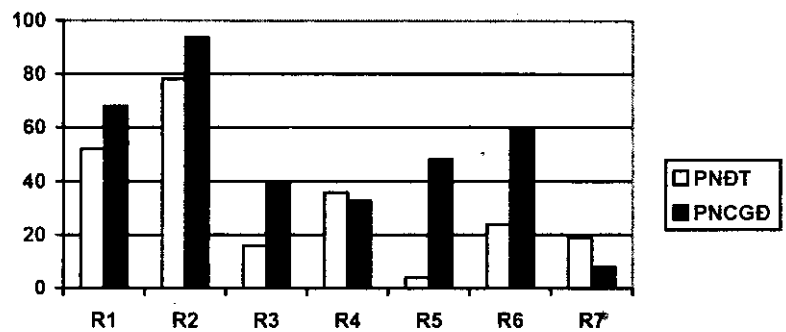
R1: Làm ruộng
R2: Đánh cá
R3: Buôn bán
R4: Không có nghề nghiệp ổn định

Biểu đồ 1 cho thấy, tuy Phú Đa là một xã ven biển, đầm phá, nhưng nghề sản xuất chính của các gia đình ở đây vẫn là nông nghiệp. Có tới 54,76% các phụ nữ đơn thân và 69,70% phụ nữ có chồng lấy nghề làm ruộng làm nghề nghiệp sinh sống. Nghề đánh bắt thuỷ sản chỉ có tỉ lệ ít và ở phụ nữ có chồng chiếm tỉ lệ cao hơn (9,09%), phụ nữ đơn thân làm nghề này chỉ chiếm 7,14%. Thường những hộ làm nghề khai thác thuỷ hải sản sống tập trung ở thôn Định Cư. Đó là các hộ gia đình vốn sống trên đầm phá lâu đời, mới lên bờ làm nhà định cư từ năm 1985. Một điều đáng chú ý là, ở xã Phú Đa, các ngành nghề thủ công nghiệp

không phát triển. Trong tất cả các hộ gia đình phụ nữ đơn thân và có chồng mà chúng tôi đã điều tra bằng phiếu hỏi, chỉ có vài hộ có làm thêm nghề chằm nón vào những lúc rảnh rỗi. Tuy nhiên, thu nhập của nghề này quá thấp. Thị trường tiêu thụ hạn chế, công lao động rất rẻ nên nghề không phát triển. Hầu hết các gia đình ở đây không có nghề phụ. Ngoài sản xuất nông nghiệp, chị em có thể chăn nuôi thêm. Làm vườn cũng chưa được chú ý vì đất cát bạc màu cần phải đầu tư nhiều và phải hiểu biết về kỹ thuật mới có hiệu quả. Mấy năm gần đây, do tác động của kinh tế thị trường, giao lưu trao đổi hàng hoá phát triển, các hộ phụ nữ đơn thân ở gần chợ, gần trục đường chính của làng phát triển nghề dịch vụ- buôn bán nhỏ (hàng tạp hoá). Trong số đối tượng được điều tra có tới 26,19% các chị phụ nữ đơn thân làm nghề buôn bán nhỏ tại quê và ở các chị phụ nữ có chồng chỉ là 12,12%. Các chị làm nghề buôn bán dịch vụ tuy không giàu nhưng phần lớn đều đủ ăn, có thu nhập ổn định hơn làm nông nghiệp. Số phụ nữ không có nghề nghiệp cũng chiếm tỉ lệ cao, đối với phụ nữ đơn thân là 11,91% và phụ nữ có chồng là 9,09%. Tuy nhiên lý do của hiện tượng này lại khác nhau. Đối với phụ nữ có chồng không có nghề nghiệp ổn định là do có chồng con là lao động chính tạo thu nhập trong gia đình. Các chị tập trung lo nội trợ, nuôi con, chăn nuôi và làm đồng ruộng nhưng không thường xuyên. Còn đối với các chị phụ nữ đơn thân làm chủ hộ, không có nghề nghiệp ổn định chủ yếu lại do không biết làm ăn, thiếu kinh nghiệm sản xuất nên nhận đất mà trồng cây không có hiệu quả, đành đi làm thuê qua ngày. Khi trao đổi với các chị Ban chấp hành Hội phụ nữ xã, các chị cũng cho biết khi Hội cho vay vốn " phụ nữ giúp nhau làm kinh tế " thường cũng rất ái ngại, phải tốn nhiều công sức để hướng dẫn, đôn đốc, nhưng đồng vốn vẫn khó thu hồi...

Nhìn chung sự chuyển đổi nghề nghiệp ở đây diễn ra rất chậm. Ngoài một số chị chuyển sang buôn bán dịch vụ, các nghề khác chưa có điều kiện phát triển để có thể tăng thu nhập và hiệu quả lao động.

* Những khó khăn trong sản xuất của phụ nữ đơn thân:



BIỂU ĐỒ 2: NHỮNG KHÓ KHĂN TRONG SẢN XUẤT
(Theo dữ liệu phiếu Điều tra hộ gia đình)

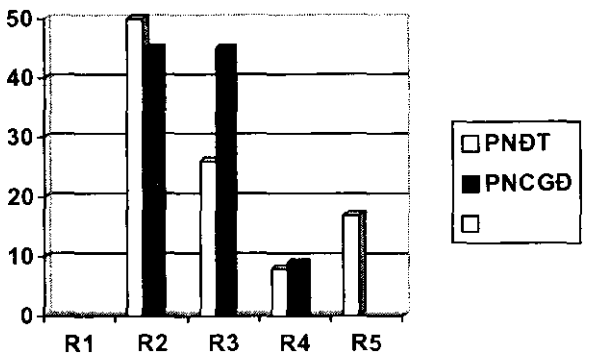
R1: Thiếu công cụ, phương tiện sản xuất
R2: Thiếu vốn
R3: Thiếu đất
R4: Thiếu lao động
R5: Thiếu kinh nghiệm sản xuất
R6: Điều kiện tự nhiên không thuận
R7: Không tiêu thụ được sản phẩm

Căn cứ trên kết quả điều tra bằng bảng hỏi, thì khó khăn lớn nhất đối với phụ nữ đơn thân và phụ nữ có chồng là thiếu vốn. Phụ nữ đơn thân là 78,57%, phụ nữ có chồng là 93,93%. Khó khăn thứ hai trong phát triển sản xuất là do thiếu công cụ, phương tiện. Ở cả hai khó khăn lớn nhất tỉ lệ phụ nữ có chồng đều cao hơn phụ nữ đơn thân. Về đất đai canh tác đối với phụ nữ đơn thân ở Phú Đa không đặt thành yếu tố quan trọng và vẫn thấp hơn so với phụ nữ có chồng. Chỉ riêng thiếu lao động thì ở phụ nữ đơn thân tự xác định là cao hơn phụ nữ có chồng. Ít lao động là bất lợi đối với phụ nữ đơn thân trong việc phát triển kinh tế gia đình. Trong số các gia đình phụ nữ đơn thân, phụ nữ không có chồng, có con ngoài giá thú bình quân lao động

trong một hộ ít nhất (1,4 lao động). Các gia đình ít lao động, nhiều đối tượng ăn theo (trẻ em, người già) đều có mức sống nghèo đói, còn những gia đình nhiều lao động thường có mức sống đảm bảo hơn.

Một điều đáng chú ý là, thiếu công cụ và phương tiện sản xuất ở đây không chỉ quan niệm là thiếu máy móc, phân bón mà chủ yếu lại là do thiếu hệ thống thuỷ lợi tưới tiêu nước. Đây là khó khăn chung của cả xã. Vì vậy, sản xuất nông nghiệp của các gia đình lệ thuộc rất nhiều vào thiên nhiên, tốn nhiều công, chi phí lao động lớn mà thu hoạch lại rất bấp bênh không ổn định. Tất nhiên, đối với gia đình phụ nữ đơn thân, thiếu lao động, đặc biệt là lao động nam có sức khoẻ, kinh nghiệm thì khó khăn lại càng lớn hơn.

2. Thực trạng về đời sống của phụ nữ đơn thân



BIỂU ĐỒ 3. TÌNH TRẠNG NHÀ Ở CỦA CÁC GIA ĐÌNH.

R1: Nhà tầng
R2: Nhà ngói
R3: Nhà tranh tre
R4: Nhà tạm
R5: Ở nhờ

Hầu hết phụ nữ đơn thân và phụ nữ có chồng đều có nhà nhưng loại nhà ở, mức độ sử dụng và định đoạt nhà ở lại khác nhau.

Cả phụ nữ đơn thân lẫn phụ nữ có chồng đều có nhà ngói hoặc nhà tranh tre là chủ yếu. Tỉ lệ phụ nữ đơn thân có nhà ngói cao hơn phụ nữ có chồng. Tuy nhiên, chất lượng nhà, diện tích sử dụng lại rất khác nhau. Ở Phú Đa, tranh rạ để lợp nhà rất hiếm, hơn nữa đây lại là vùng thường xuyên xảy ra lũ lụt, nên gia đình dù chỉ nhà tre đơn sơ cũng thường lợp ngói hoặc tấm lợp vừa bền, giá thành cũng không cao. Phú Đa là một xã nghèo, vì vậy cả hai đối tượng trên tỉ lệ nhà tầng đều bằng 0 %, tỉ lệ nhà tranh, nhà lá đang còn lớn: Phụ nữ đơn thân là 26,16%, phụ nữ có chồng 45,45%. Số phụ nữ đơn thân không có nhà đi ở nhờ chiếm một tỉ lệ đáng kể: 16,66% trong khi đó phụ nữ có chồng là 0%. Những phụ nữ đơn thân không có nhà đi ở nhờ chủ yếu là phụ nữ không có chồng và phụ nữ không chồng có con ngoài giá thú. Có thể thấy, vấn đề nhà ở của hai đối tượng này là kém ổn định nhất vì họ không có đủ khả năng làm nhà. Họ chỉ có quyền sử dụng hạn chế, phải phụ thuộc vào người cho ở nhờ và không có quyền định đoạt đối với ngôi nhà đó. Tình trạng này chủ yếu tập trung vào phụ nữ không lấy chồng. Họ thường ở với bố mẹ, anh em.

Ngoài ngôi nhà có giá trị lớn thì các đồ dùng sinh hoạt cũng phản ánh khá rõ đời sống của các gia đình. Các loại đồ dùng phản ánh mức sống cao như xe máy, điện thoại, tủ lạnh, đầu videó hầu như không có mặt trong các gia đình phụ nữ đơn thân. Trong số đối tượng chúng tôi tiếp xúc duy chỉ có 1 chị hội trưởng Hội phụ nữ xã, là phụ nữ đơn thân mới mua trả góp một chiếc xe máy loại cũ rẻ tiền. Rất ít gia đình có tivi loại ít tiền để làm phương tiện nghe nhìn. Các loại đồ dùng thông thường, tủ, giường, chăn, màn của phần lớn gia đình phụ nữ đơn thân đều ít và tồi tàn hơn phụ nữ có chồng. Ngay cả nguồn nước để ăn và tắm giặt của các

gia đình ở đây cũng rất thiếu. Hầu hết họ không có nước sạch đảm bảo vệ sinh, không có nhà vệ sinh và nhà tắm. Tình trạng này ảnh hưởng rất nhiều đến sức khoẻ.

* Tình hình thu nhập và chi tiêu:

Phú Đa là xã nghèo. Tỉ lệ hộ nghèo đói rất cao. Thu nhập của hầu hết các gia đình đều ở mức thấp và không ổn định. Các chủ hộ được hỏi thường rất lúng túng trong cách tính tổng thu nhập và chi tiêu, phản ánh của họ cũng chưa đúng theo thực tế. Các thu nhập ở đây, trừ các chị buôn bán có thể tính ngay được bằng tiền, còn hầu hết các hoạt động trồng trọt và chăn nuôi rất ít gia đình tính được cặn kẽ chi phí sản xuất và thực lãi thu được. Một điều quan trọng là hầu như họ ít để ý đến chi phí lao động (trừ khi phải đi thuê). Thu nhập và chi phí của gia đình phụ nữ đơn thân hay có chồng đều có nhiều mức khác nhau. Nhìn tương quan chung thì nhiều phụ nữ đơn thân có mức sống thấp hơn gia đình phụ nữ có chồng. Tuy nhiên, một số chị em phụ nữ đơn thân biết cách làm ăn, biết tổ chức đời sống gia đình thì lại có mức sống ổn định và tương đối khá. Trong số 42 hộ phụ nữ đơn thân chúng tôi điều tra bằng phiếu hỏi thì có 08 hộ tự nhận thấy mình đủ sống ở mức trung bình tại quê, 2 chị tự đánh giá có mức sống khá, mỗi năm có thể dư thừa vài triệu đồng để tu sửa nhà cửa hay mua sắm đồ dùng, 32 hộ còn lại đều cho biết mỗi năm họ thiếu ăn từ 2 đến 4 tháng. Tỉ lệ nghèo đói giữa các gia đình phụ nữ đơn thân và các gia đình đầy đủ vợ chồng không chênh lệch nhiều (trong số các hộ chúng tôi thực hiện điều tra bằng bảng hỏi). Hầu hết các gia đình phụ nữ đơn thân hay có chồng đều gặp khó khăn trong cân đối thu chi. Gia đình tự đánh giá là đủ sống ở mức trung bình thì trong năm cũng vẫn phải đi vay tiền có thể phục vụ sản xuất, có khi dành cho việc hiếu hỷ hay tu sửa nhà cửa. Mức sống của các gia đình thuần nông thường thấp hơn các hộ làm buôn bán, dịch vụ hay có người đi làm ăn xa.

* Tổ chức cuộc sống:

Cái khó khăn lớn nhất của phụ nữ đơn thân so với phụ nữ có chồng mà chị nào cũng cảm nhận thấy là cường độ lao động quá cao. Ngay cả các chị có đời sống kinh tế đủ ăn thì cũng phải làm việc quá nhiều. Chỉ có một số ít chị mới có tiền để thuê công lao động vào ngày mùa cấy hái, còn số đông vừa phải đảm nhiệm công việc đồng áng về nhà còn phải lo nội trợ, chăm sóc con, dạy con học. Hầu như các chị không có thời gian rảnh rỗi. 100% số chị được hỏi đều cho biết không có thời gian để nghỉ ngơi. Làm xong mọi công việc thì đã quá mệt mỏi và đêm khuya chỉ có thể ngủ để ngày mai lại đi làm. Chính khó khăn này cũng làm cho phần lớn chị em phụ nữ đơn thân không có điều kiện trau dồi kiến thức làm ăn hay hiểu biết xã hội. Chị Phan Thị C, 39 tuổi có 3 con đang độ tuổi đi học phổ thông và mẫu giáo. Chị tâm sự: " Em bận công việc buôn bán cả ngày, trưa, tối về nhà còn lo thức ăn cho heo, gà, dọn dẹp nhà cửa. Cháu gái lớn đang học lớp 6 phải giúp em cơm nước. Tối về lo bữa ăn cho cả nhà xong còn giặt giũ áo quần, tám giờ tối mới xong việc nhà thì phải lo bảo ban cho con học. Em cũng chỉ ngồi chỉ vẽ cho cháu nhỏ, cháu lớn em không biết gì để dạy. Các chị có chồng thì đã có chồng lo cho việc dạy dỗ con cái, mình đỡ nhọc". Với tư cách là chủ gia đình, lao động chính, các chị phụ nữ đơn thân phải lo tất cả các công việc chung riêng từ việc gánh vác nghĩa vụ với nhà nước, với cộng đồng thôn, xã (nộp thuế, lao động công ích hay nộp các khoản xây dựng hạ tầng cơ sở ở thôn, xã...), và các việc hiếu, hỷ trong gia đình, gia tộc và bạn bè..

Khi gặp khó khăn trong sản xuất và đời sống, phụ nữ đơn thân ở Phú Đa nhận được sự giúp đỡ của gia đình, bố mẹ anh em họ hàng. Bên cạnh đó, họ nhận được sự giúp đỡ của Hội phụ nữ, chính quyền địa phương ở mức độ khác nhau. Hình thức giúp đỡ phổ biến của chính quyền đại phương và Hội phụ nữ là cho vay vốn, chủ yếu vốn của ngân hàng người nghèo và vốn phụ nữ giúp nhau làm kinh tế với lãi suất thấp. Tuy nhiên, các chị cho biết số tiền được vay quá ít, chỉ có 500.000 đồng và thời hạn 1 năm. Số lượng người được vay cũng đang ít, mới đạt 30% số hộ cần vay. Các hộ sống trên địa bàn gần nhau (cùng xóm ngõ) cũng hình thành các nhóm đổi công, giúp nhau những ngày vụ cấy, gặt để đảm bảo thời vụ. Chị Nguyễn Thị G nói: "Mọi sự giúp đỡ của tập thể hay hàng xóm láng giềng chủ yếu là về tinh thần, còn vật chất mình phải tự lo liệu là chính. Nếu túng thiếu đi vay thì phải lo trả cho nên bí lắm mới vay mượn".

3. Cách xoay xở của phụ nữ đơn thân xã Phú Đa trong hoạt động kinh tế

(Chiến lược sống của phụ nữ đơn thân)

Trong số 228 hộ phụ nữ đơn thân ở xã Phú Đa không phải gia đình nào cũng nghèo. Ngay trong số 42 hộ được điều tra thì cũng có các hộ có đời sống kinh tế đủ ăn ở mức trung bình tại địa phương. Một số chị em phụ nữ đơn thân có chiến lược sống thành công. Các chị đã có nhiều nỗ lực và biết cách tổ chức lao động sản xuất, tạo thu nhập khá và biết tổ chức đời sống gia đình tốt. Chị Đỗ Thị S, 45 tuổi, không có chồng, năm 32 tuổi chị sinh một đứa con và một mình nuôi dạy con tốt, tham gia công tác xã hội làm Hội trưởng Hội phụ nữ xã. Chị có đời sống kinh tế ổn định ở mức khá, mua được xe máy (trả góp) làm phương tiện đi lại. Trao đổi với chúng tôi chị cho biết mặc dù chị làm công tác hội ở xã rất bận. Một tuần chị phải trực ở Ủy ban nhân dân xã 3 buổi, ngoài ra còn có các buổi họp. Mỗi tháng chị được phụ cấp 360.000 đồng. Tuy vậy, chị vẫn nhận 5 sào ruộng (2500m2) để cấy lúa. Mỗi năm 2 vụ chị thuê người cày, làm đất, cấy và gặt vào những ngày mùa. Ngoài giờ làm việc ở Uỷ ban xã và đi họp, chị đều ra đồng cày, cấy, chăm bón ruộng đồng. Mỗi năm chị thu hoạch từ làm ruộng được 1.800.000đồng (đã trừ chi phí). Tuy một mình là lao động chính, con trai còn nhỏ chưa giúp được nhưng chị vẫn chăn nuôi thêm heo, gà. Mỗi năm chị thu nhập thêm từ chăn nuôi được gần 1.000.000đồng. Nhà chỉ có hai mẹ con nên với nguồn thu nhập đó đã đảm bảo cuộc sống tương đối tốt. Chúng tôi hỏi vì sao, ở xã nhiều chị cho biết làm nông và chăn nuôi có khi không có lãi, chỉ đủ chi phí, giống, công, tiền phân bón và thuốc trừ sâu, thức ăn cho heo, gà... Vậy mà mấy năm nay chị làm ăn đều có thu nhập khá ổn định ? Chị trả lời:

"Em làm cán bộ Hội, được tiếp xúc, học hỏi về kỹ thuật trồng trọt, chăn nuôi, em lại mạnh dạn đầu tư giống mới, chăm sóc theo hướng dẫn của cán bộ khuyến nông. Và cũng nhờ em có lương phụ cấp hàng tháng nên có vốn để chủ động đầu tư làm ăn. Nhờ vậy mà có thu nhập khá".

Chị cũng cho biết, một số không ít chị em phụ nữ nghèo một phần do họ đã không biết cách làm ăn. hoặc không biết học hỏi, không có vốn, một phần cũng vì lười làm và suy nghĩ để vươn lên, quen sống cam chịu, chấp nhận số phận.

Chị Phan Thị Th, 53 tuổi, chị goá chồng nhiều năm nay nhưng vẫn ở vậy nuôi 2 con nhỏ ăn học, nay các cháu đã có nghề nghiệp ổn định. Chị cho chúng tôi biết, chị làm cán bộ xã mấy chục năm nay, lương phụ cấp ít, lại rất bận rộn. Tuy nhiên, chị vẫn nhận hết số ruộng được giao, vừa làm nông vừa chăn nuôi để có thêm thu nhập. Để có thể cày cấy gặt hái kịp thời vụ, chị tập hợp nhóm chị em trong thôn có cùng cảnh ngộ, tổ chức làm đổi công cho nhau. Nhờ biết chăm sóc, đầu tư phân bón, thuốc trừ sâu và chọn giống tốt nên thu nhập từ làm ruộng của chị đủ đảm bảo lương thực ăn cho người và chăn nuôi heo gà quanh năm. Phần phụ cấp hàng tháng và thu từ chăn nuôi chị chăm lo cho hai con học hành và trang trải các khoản chi tiêu trong gia đình. Tuy phải nuôi con một mình, làm việc vất vả quanh năm nhưng chị nói với chúng tôi một cách tự tin và tự hào: "để làm giàu thì khó, nhưng để đủ ăn, nếu không đau ốm là có thể xoay xở được. Cái chính là ở mình, có chịu khó, chịu cực và có kế hoạch hay không mà thôi"

Thường các chị phụ nữ đơn thân có đời sống kinh tế đủ ăn lại là những người chi tiêu rất tằn tiện và có kế hoạch. Lao động ở địa phương có thu nhập thấp, lại không ổn định, nên các chị cho rằng phải biết chi tiêu tằn tiện, có dự trữ thì mới có thể đảm bảo có đời sống kinh tế bình thường. Các chị có ít con, từ 1 đến 2 con thường có đời sống kinh tế đỡ khó khăn hơn.

Trường hợp chị Phan Thị C, thì lại khác hẳn. Chị mới 39 tuổi, không lấy chồng nhưng lại có tới 3 đứa con (16 tuổi, 10 tuổi, 5 tuổi). Chị và 3 đứa con không có nhà, phải ở nhờ bố mẹ đẻ. Khi được hỏi chị cho rằng vì nhẹ dạ, lỡ lầm nên mới có con ngoài giá thú. Tuy nhiên, chỉ lại đẻ những ba lần nên đã không thể tổ chức tốt đời sống gia đình. Mặc dù chị cho rằng mình đã cố gắng tần tảo, buôn bán, chăn nuôi thêm nhưng vẫn không thể tự lo đủ cho cả 4 người. Trường hợp phụ nữ không lấy chồng sinh con ngoài giá thú ở Phú Đa không phải là ít. Nhưng số chị có 2, 3 con cũng không hiếm, cá biệt có một chị 4 con. Đông con, là một lý do khiến các hộ phụ nữ đơn thân này nghèo đói. Ở vùng nông thôn nghèo, làm ăn khó khăn, gia đình có đầy đủ vợ chồng lo kinh tế đã khó, với gia đình phụ nữ đơn thân lại càng khó khăn hơn. Một số chị có chiến lược

sống thành công quả là một nỗ lực rất lớn về các phương diện. Các chị vừa là những người cần cù, đảm đang, biết phối hợp làm ăn nhiều việc khác nhau để tạo thu nhập (trồng trọt, chăn nuôi, buôn bán...). Qua tiếp xúc, chúng tôi nhận thấy, phần lớn các chị có ít con, tham gia công tác xã hội ở địa phương thì có cách tổ chức làm ăn khá hơn - biết làm ăn có hiệu quả hơn. Các chị đông con, hiểu biết ít, kinh nghiệm hay kiến thức làm ăn yếu và lại thiếu sự cần mẫn thì thường tổ chức đời sống kinh tế gia đình kém, hay lâm vào hoàn cảnh nghèo đói. Sức khoẻ và vốn liếng cũng là yếu tố quan trọng. Các chị làm cán bộ xã thôn, có phụ cấp đều hàng tháng, các gia đình chính sách thương binh liệt sĩ cũng vậy dù không nhiều nhưng cũng là nguồn thu ổn định, thường xuyên, giúp giải quyết những yêu cầu cơ bản nhất (mua lương thực hay mua thuốc chữa bệnh khi đau ốm). Vì vậy, hầu hết các chị phụ nữ đơn thân ở diện này tổ chức đời sống kinh tế thành công, nuôi dạy con tốt hơn....

III. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

Phụ nữ trở thành đơn thân có rất nhiều lý do khác nhau. Dù là do nguyên nhân nào, phụ nữ đơn thân vẫn là nhóm người dễ bị tổn thương, là nhóm yếu thế trong xã hội, chịu nhiều thiệt thòi, cần được sự cảm thông, chia sẻ và giúp đỡ của gia đình, cộng đồng và xã hội.

Tại xã Phú Đa, việc nhìn nhận phụ nữ đơn thân đã có nhiều tiến bộ, ít bị phân biệt đối xử, khinh rẻ hay lép vế. Phụ nữ đơn thân được pháp luật bảo vệ, quyền làm mẹ của phụ nữ cũng được tôn trọng, họ và các con được hoà nhập trong đời sống cộng đồng.

Vài năm gần đây, dưới tác động của cơ chế kinh tế thị trường và các chính sách kinh tế xã hội của Đảng và Nhà nước Việt Nam, các hộ gia đình - kể cả phụ nữ đơn thân và phụ nữ có chồng ở xã Phú Đa đã bắt đầu có chuyển biến trong hoạt động kinh tế. Vì vậy, thu nhập và đời sống của các gia đình nói chung có cải thiện. Tuy nhiên, trong vấn đề việc làm và đời sống có sự khác biệt ít nhiều giữa phụ nữ đơn thân và phụ nữ có chồng.

Phụ nữ đơn thân thường gặp nhiều khó khăn hơn phụ nữ có chồng trên các phương diện tiếp cận nguồn vốn vay, thiếu các nguồn lực để phát triển sản xuất nhất là về sức khoẻ, lao động và kiến thức làm ăn. Vì vậy họ ít có cơ hội phát triển mở rộng sản xuất hay chuyển đổi cơ cấu. Vì thế, phần lớn gia đình phụ nữ đơn thân có thu nhập thấp. Số hộ phụ nữ đơn thân có đời sống khá rất hiếm. Số các chị được coi là đủ ăn cũng chủ yếu là so với mức sống đang còn thấp ở địa phương; nếu so với cuộc sống ở thành thị hay yêu cầu chung của xã hội thì vẫn đang thấp. Phần đông phụ nữ đơn thân thuộc diện nghèo đói.

Cùng với lao động, việc làm và đời sống thì vấn đề nhà ở của phụ nữ đơn thân tại địa bàn Phú Đa cũng rất nan giải. Mặc dù số lượng nhà ngói khá nhiều nhưng chất lượng nhà ở và diện tích sử dụng, giá trị ngôi nhà của phụ nữ đơn thân đang còn rất kém.

Một khó khăn lớn của phụ nữ đơn thân là bên cạnh trách nhiệm nặng nề gánh vác gia đình, họ còn phải hoàn thành mọi nghĩa vụ đối với cộng đồng và xã hội giống như những gia đình đầy đủ khác trong khi họ thiếu vắng hẳn một trụ cột kinh tế trong gia đình đó là người chồng để chia sẻ gánh nặng.

Thời gian nghỉ ngơi, hưởng thụ văn hoá tinh thần của phụ nữ nói chung thấp hơn nam giới nhưng sự hưởng thụ của phụ nữ đơn thân lại còn thấp hơn phụ nữ nói chung. Do phải lao động nhiều, lo toan mọi việc trong gia đình, phụ nữ đơn thân không còn thời gian nghỉ ngơi, các phương tiện sinh hoạt văn hoá nghèo nàn, thiếu thốn, nhiều gia đình hầu như không có phương tiện gì.

Cùng với những khó khăn về kinh tế, phụ nữ đơn thân ở đây còn gặp nhiều khó khăn khác trong nuôi dạy, trưởng thành cho con, trong chăm lo sức khoẻ và những thiệt thòi khác...

Phụ nữ đơn thân nhất là phụ nữ có con ngoài giá thú là vấn đề xã hội đang tồn tại và có xu hướng gia tăng. Vì vậy cần phải tạo dư luận xã hội quan tâm đến đời sống của họ. Tuy nhiên, cũng cần giáo dục, nâng cao nhận thức cho chị em, tránh tình trạng sinh đẻ nhiều, ảnh hưởng đến khả năng nuôi dạy trưởng thành cho con. Quyền làm mẹ phải đi đôi với ý thức tránh nhiệm cao với con trẻ. Việc vận động thực hiện kế

hoạch hoá gia đình không phải chỉ dừng lại ở phụ nữ có chồng. Phụ nữ không có chồng có nhiều con ở Phú Đa không phải là quá hiếm hoi. Các địa bàn khác ở tỉnh Thừa Thiên Huế cũng vậy.

Phụ nữ đơn thân thường là những người thiếu thốn về vật chất, thiệt thòi về tình cảm và khó khăn trong việc hoà nhập với cộng đồng nhưng họ lại chưa được coi là nhóm người cần được quan tâm (từ những người thuộc gia đình thương binh liệt sĩ) để có những chính sách cụ thể, phù hợp nhằm giúp họ giải quyết khó khăn về đời sống và tiếp cận được các cơ hội bình đẳng.

Riêng về hoạt động kinh tế, lĩnh vực lao động và việc làm, địa phương và các đoàn thể quần chúng cần coi việc hỗ trợ phụ nữ đơn thân là một trong những việc làm thiết thực của chiến lược xoá đói giảm nghèo, ưu tiên cho phụ nữ đơn thân vay vốn, tập huấn kỹ thuật để giúp họ phát triển sản xuất, tăng thu nhập, cải thiện đời sống...

Tìm biện pháp tạo việc làm tại chỗ, phát triển các ngành nghề phi nông nghiệp, có thu nhập ổn định, giúp phụ nữ nghèo nói chung, phụ nữ đơn thân nói riêng có cơ hội tạo thu nhập cao hơn, cải thiện đời sống kinh tế. Vấn đề chuyển đổi cơ cấu kinh tế ở nông thôn nghèo đang rất nan giải, chị em phụ nữ đơn thân càng lúng túng khó khăn hơn. Cho nên tác động đến cộng đồng nghèo, đầu tư cho họ cũng là góp phần làm thay đổi đời sống kinh tế của các gia đình phụ nữ đơn thân ở các cộng đồng này.

Cần quan tâm chuyển giao khoa học kỹ thuật và công nghệ mới cho phụ nữ nói chung và phụ nữ đơn thân nói riêng. Chị em cần được tham gia các lớp tập huấn khuyến nông, khuyến ngư, đào tạo nghề, giúp cho họ tiếp thu và ứng dụng được kỹ thuật mới vào sản xuất.

Để cải thiện căn bản, toàn diện đời sống của các hộ phụ nữ đơn thân ở cộng đồng nghèo nông thôn cần phải có nhiều chính sách và giải pháp đồng bộ có hiệu quả. Tuy nhiên trên đây mới chỉ dừng lại ở tìm hiểu thực trạng đời sống kinh tế, vì vậy những đề xuất khác chưa được thực hiện. Để hiểu rõ hơn và có những giải pháp cụ thể đúng đắn về phụ nữ đơn thân, cần phải nghiên cứu một cách toàn diện, sâu sắc hơn. Hy vọng, nếu có điều kiện chúng tôi sẽ tiếp tục nâng cao khả năng nghiên cứu Giới để có thể đóng góp được nhiều và có hiệu quả hơn vào việc cải thiện và nâng cao chất lượng sống của phụ nữ đơn thân ở các cộng đồng nghèo tại nông thôn Việt Nam,

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Đỗ Thị Bình, Lê Ngọc Lân. Phụ nữ nghèo nông thôn trong điều kiện kinh tế thị trường. Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1996.
2. Lê Thi, Đỗ Thị Bình (chủ biên). Mười năm bước tiến bộ của phụ nữ Việt Nam (1985- 1995). Nxb Phụ nữ, Hà Nội, 1997.
3. Lê Thi (chủ biên). Gia đình phụ nữ thiếu vắng chồng. Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1996.
4. Lê Thi. Phụ nữ và bình đẳng giới trong đổi mới ở Việt Nam. Nxb Phụ nữ, Hà Nội, 1999.
5. Đỗ Thị Bình (chủ biên). Những vấn đề chính sách xã hội đối với phụ nữ nông thôn hiện nay. Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1997.
6. Hội Liên hiệp phụ nữ Việt Nam, Ban nghiên cứu, báo cáo thực trạng đời sống phụ nữ đơn thân ở Việt Nam năm 1999.

VAI TRÒ CỦA TỔ CHỨC CỘNG ĐỒNG TRONG QUẢN LÝ TÀI NGUYÊN NƯỚC Ở ĐỊA PHƯƠNG

N/c trường hợp Dự án đập thuỷ lợi Thái Long, xã Cẩm Phú, huyện Cẩm Thuỷ (Thanh Hoá[1])

Bạch Tân Sinh

Viện chiến lược và chính sách KH&CN

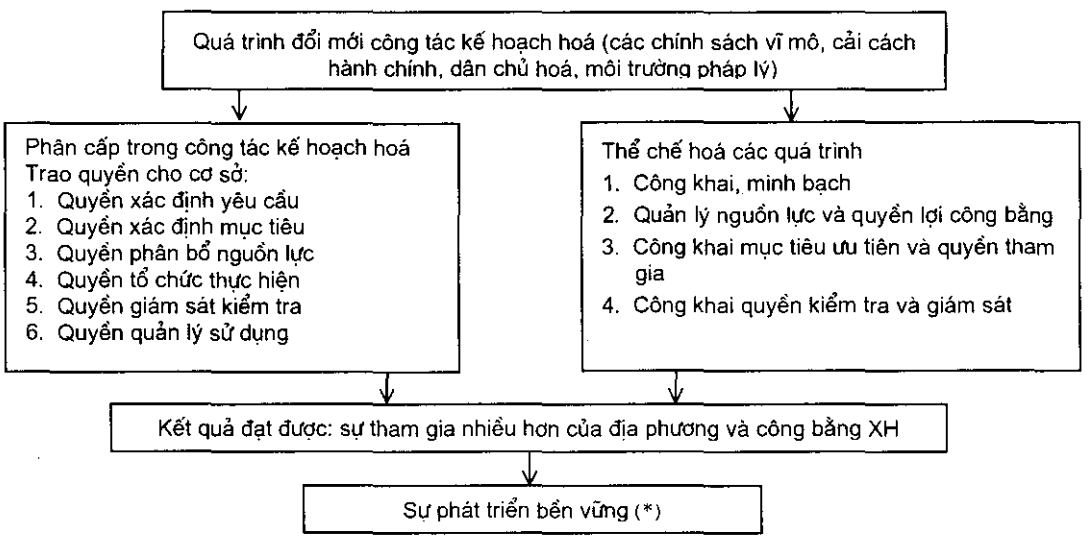
1. Những đổi mới về thể chế trong lập kế hoạch phát triển và quản lý tài nguyên địa phương

Cam kết phân cấp và trao quyền (tản quyền) trong lập kế hoạch phát triển được dựa trên nguyên tắc - cấp lập kế hoạch gần nhất với hoạt động phát triển và sử dụng tài nguyên trên địa bàn của địa phương là cấp phù hợp nhất để xây dựng kế hoạch phát triển tại địa phương đó. Nghị quyết Trung ương 3- Khoá VIII tháng 6/1997 đã chủ trương phân cấp theo nguyên tắc sau:

Trên cơ sở đảm bảo sự quản lý thống nhất của Trung ương về thể chế, về chiến lược và quy hoạch, kế hoạch phát triển các ngành và toàn bộ nền kinh tế quốc dân, cần phân cấp đúng mức và rành mạch trách nhiệm và thẩm quyền hành chính, nhằm tạo điều kiện và thúc đẩy chính quyền địa phương phát huy tính chủ động, khai thác mọi tiềm năng tại chỗ để phát triển kinh tế xã hội ở địa phương.

Đổi mới phân cấp, trao quyền đã dẫn đến những thay đổi nội dung kế hoạch của từng cấp, đồng thời tạo thêm nhiều quyền tự chủ cho các cấp ở địa phương trong việc xây dựng và thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, đổi mới phương thức quản lý nguồn lực trong đó có nguồn tài nguyên tại địa phương, (hình 1).

HÌNH 1. PHÂN CẤP TRONG CÔNG TÁC KẾ HOẠCH HOÁ



(*) Sự tham gia nhiều hơn của địa phương và công bằng xã hội chỉ là một trong nhiều yếu tố đóng góp để tạo nên sự phát triển bền vững

Nguồn: Sửa đổi so với báo cáo của Phạm Hải, 2000.

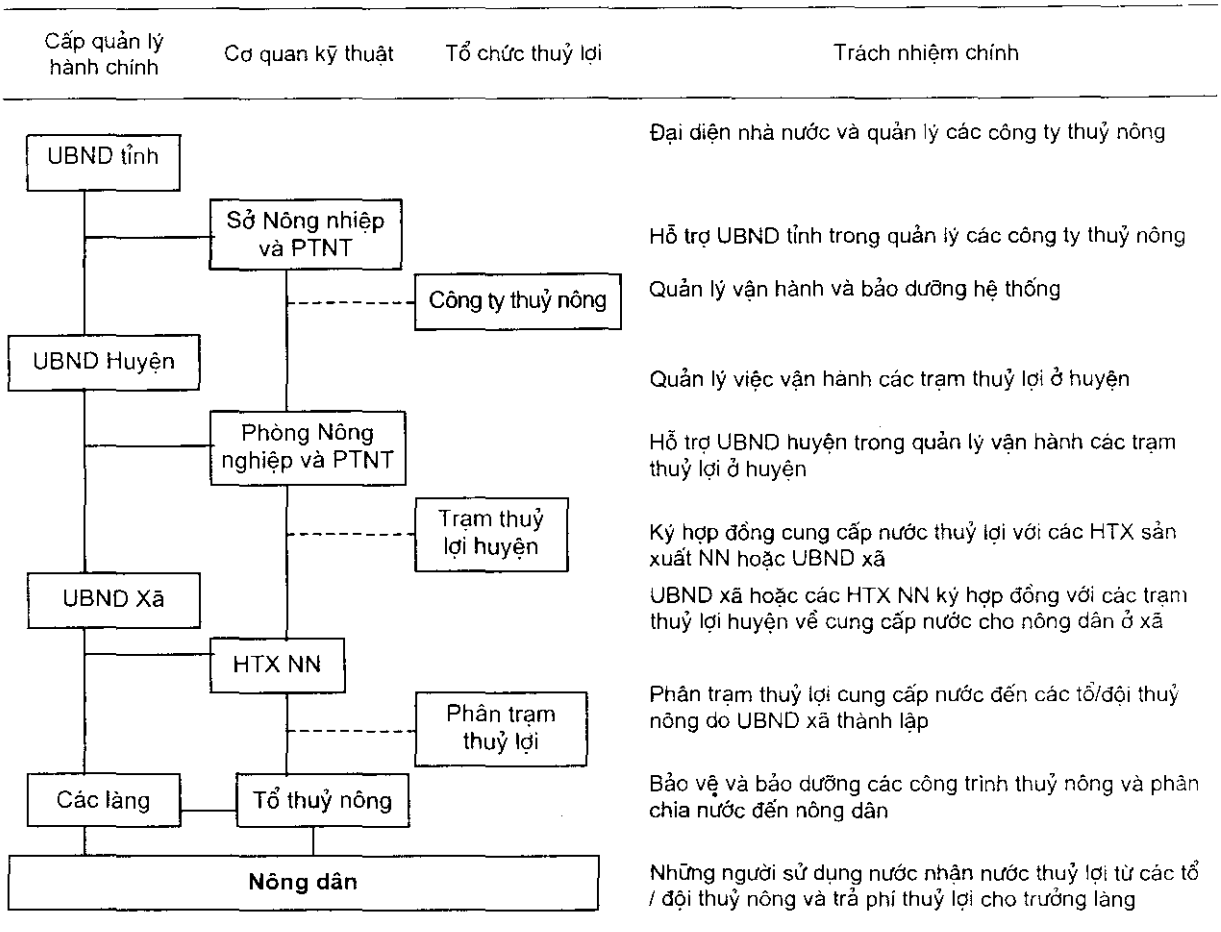
[1] Báo cáo này dựa vào một phần bài viết "Hợp tác giữa Nhà nước và Tổ chức ngoài Chính phủ trong quản lý tài nguyên nước tại cấp xã ở VN: N/c trường hợp Dự án Đập Thái Long" (The Partnership between Government and NGO in managing water at commune level in VN: A case study of Thai Long Dam Project) đã được đăng trong Tạp chí Khoa học của Anh "Business Strategy and Environment", 3/2002. Tác giả xin cảm ơn Bà Lê Hoài Phương và Lady Borton Tổ chức Quaker Mỹ tại VN đã hỗ trợ cho n/c này, những nông dân Cẩm Thuỷ đã giành thời gian cho các cuộc làm việc và phỏng vấn.

2. Khung thể chế quản lý nguồn tài nguyên nước thuỷ lợi

Khung thể chế trong lĩnh vực thuỷ lợi được thể hiện ở sự phân chia chức năng giữa tổ chức cung cấp nước - đó là nhà nước thông qua các công ty cung cấp dịch vụ thuỷ lợi và đối tượng tiếp nhận và sử dụng nước - nông dân (hình 2).

So với quá trình phân cấp trong quản lý đất thì quản lý nước thuỷ lợi và cơ cấu tổ chức vẫn tập trung chủ yếu tại các công ty thuỷ nông, chính quyền xã hoặc các hợp tác xã ở cấp xã. Sự phân cấp trong công tác quản lý về vận hành và bảo dưỡng các công trình thuỷ lợi ở địa phương vẫn còn chưa theo kịp xu hướng phân cấp chung. Chính phủ đã nhận thấy sự cần thiết phải phân định rõ chức năng và trách nhiệm cũng như quyền sử dụng nước. Điều này đóng vai trò quan trọng trong việc nâng cao hiệu quả sản xuất nông nghiệp. Do vậy hàng loạt các đổi mới về chính sách và thể chế đã được ban hành trong lĩnh vực quản lý công tác thuỷ lợi (hộp 1).

HÌNH 2. KHUNG THỂ CHẾ VỀ VẬN HÀNH VÀ BẢO DƯỠNG THUỶ LỢI Ở VIỆT NAM



Tên văn bản được ban hành	Nội dung chủ yếu liên quan đến quản lý nguồn nước thuỷ lợi
1. Luật HTX ngày 20/3/1996	Thành lập HTX nông nghiệp theo kiểu mới mang tính tự nguyện cao làm các dịch vụ mà dân yêu cầu, không gò ép như kiểu cũ
2. Luật Tài nguyên nước ngày 1/6/1998	Mỗi công trình thuỷ lợi phải do một tổ chức hoặc cá nhân trực tiếp chịu trách nhiệm quản lý khai thác và bảo vệ được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền quyết định Việc bảo vệ, khai thác, sử dụng tài nguyên nước đảm bảo tính hệ thống của lưu vực, không chia cắt theo địa giới hành chính.

3. Nghị định của Chính phủ số 29/ 1998/ NĐ/ CP ngày 11/5/1998 về quy chế dân chủ ở xã	Chính quyền địa phương phải thông tin và công khai để dân biết, những việc dân bàn và quyết định trực tiếp, những việc dân tham gia ý kiến trước khi Nhà nước quyết định, những việc dân giám sát, kiểm tra và các hình thức thực hiện quy chế dân chủ.
4. Nghị quyết 06 của Bộ Chính trị ngày 10/ 11/ 1998 "về một số vấn đề phát triển nông nghiệp nông thôn"	Trước hết, ưu tiên đầu tư nâng cấp và tăng cường công tác quản lý để nâng cao hiệu quả khai thác công trình thuỷ lợi đã có; Có chính sách khuyến khích nhân dân tham gia đầu tư, quản lý, khai thác công trình thuỷ lợi; Thúc đẩy kinh tế hợp tác và HTX phát triển theo hướng đa dạng trên cơ sở tự nguyện của nông dân và hỗ trợ của Nhà nước.
5. Pháp lệnh khai thác và bảo vệ công trình thuỷ lợi (sửa đổi) ngày 4/4/2001	Phân cấp quản lý theo nguồn vốn đầu tư: + Doanh nghiệp Nhà nước quản lý công trình do nguồn vốn ngân sách đầu tư + Tổ chức hợp tác dùng nước quản lý công trình xây dựng do nguồn vốn ngân sách hỗ trợ và đóng góp của người hưởng lợi đầu tư + Tổ chức, cá nhân quản lý công trình xây dựng do vốn góp của tổ chức cá nhân đầu tư Quy định chuyển giao cho nông dân quản lý công trình thuỷ lợi Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của "tổ chức hợp tác dùng nước" là "hình thức hợp tác" của những người cùng hưởng lợi từ công trình thuỷ lợi, làm nhiệm vụ khai thác, bảo vệ công trình, phục vụ sản xuất, dân sinh.
6. Thông tư 06/1998/TT- BNN- TCCB "Hướng dẫn tổ chức và hoạt động của công ty khai thác công trình thuỷ lợi"	Nguyên tắc: "Phải tăng cường phân công, phân cấp trách nhiệm quản lý công trình cho địa phương, cho các đơn vị dùng nước. Tiến tới công ty chỉ tập trung quản lý công trình đầu mối, kênh trục chính đầu mối, kênh trục chính, công trình quan trọng, có kỹ thuật phức tạp".
7. QĐ số 126/1998/QĐ/BNN-TCCB "Thành lập màng lưới PIM VN".	Giúp Bộ chỉ đạo công tác thuộc lĩnh vực PIM (quản lý thuỷ lợi có sự tham dự - Participatory Irrigation Management)

3. Dự án Đập thuỷ lợi Thái Long

Thông tin chung về dự án

Cẩm Phú là một xã miền núi ở miền Trung với số dân khoảng 5200 thuộc 970 hộ gia đình (năm 1997). Các hoạt động nông nghiệp ở xã phụ thuộc rất nhiều vào khả năng cung cấp nước từ hồ chứa nước được hình thành từ đập Thái Long. Đập được xây dựng năm 1961 là một bộ phận của hệ thống thuỷ nông. Hồ Thái Long cung cấp nước thuỷ lợi qua hệ thống các kênh mương và nước phục vụ tiêu dùng nhờ sự thẩm thấu qua đất tạo nên mạch nước ngầm đến các giếng đào của từng gia đình. Đập bị phá huỷ hoàn toàn do lũ và được xây lại năm 1976. Từ đó đến nay đập liên tục bị hỏng sau mỗi mùa mưa và thường xuyên phải tu sửa bằng vật liệu địa phương trong mùa khô, đòi hỏi rất nhiều đóng góp của người dân (công lao động và vật liệu địa phương).

Xã Cẩm Phú nhận thấy nhu cầu cần phải thay thế đập hiện có bằng một đập kiên cố hơn và đã đi đến quyết định xây dựng một dự án xây dựng đập, tìm kiếm sự hỗ trợ của cơ quan huyện và tỉnh. Sau hai năm chờ đợi, xã được thông báo là huyện và tỉnh chưa có nguồn ngân sách tài trợ. Năm 1996 Tổ chức Quaker Mỹ ở Việt Nam nhận được đề nghị hỗ trợ của xã, sau đó Tổ chức Quaker đã tổ chức một số chuyến công tác đến xã với sự giúp đỡ của các chuyên gia tư vấn bên ngoài. Đề xuất xin tài trợ được Tổ chức Quaker thông qua tháng 12 năm 1997. Dự án chính thức bước vào hoạt động từ tháng 2 năm 1997 và kết thúc tháng 5 năm 1997 và chính thức đưa vào hoạt động tháng 6 cùng năm.

Mục tiêu phát triển chung của dự án là cải thiện mức sống của nông dân xã Cẩm Phú. Mục tiêu trước mắt là nâng cao năng suất trồng một số cây lương thực. Dự án thay thế đập hiện có bằng một đập mới được xây dựng tại địa điểm cũ nhằm tăng công suất của hệ thống thuỷ nông, không chỉ cho xã Cẩm Phú mà còn cho hai xã bên cạnh - Cẩm Tân và Cẩm Vân. Công trình đập thuỷ lợi mới sẽ tăng khả năng tưới, làm giảm bớt gánh nặng đóng góp về lao động và vật liệu mà nông dân phải thực hiện hàng năm đối với đập cũ, đồng thời cải thiện nguồn nước ngầm. Dự án sẽ nâng cao năng suất nuôi trồng và tăng thu nhập.

Tổng số tài trợ cho dự án khoảng 70.000 đôla Mỹ trong đó Quaker tài trợ 60.000 số còn lại sẽ là đóng góp của địa phương bằng lao động và vật liệu địa phương. Ngoài ra xã cũng đóng góp người tham gia vào quản lý, cung cấp chỗ ăn ở cho công nhân xây dựng và cất giữ vật liệu xây dựng.

Tác động kinh tế - xã hội và môi trường của dự án

** Sản xuất và an toàn lương thực*

Dự án đã có tác động đến sản xuất và an toàn lương thực trong 8 làng của xã. Những thửa ruộng trước đây chỉ sử dụng trồng lúa được một vụ, sau khi có dự án có thể trồng thêm được một vụ nữa. Ngoài ra những khu vực canh tác khác đã được sử dụng vào trồng thêm ngô và khoai. Việc chăn nuôi gia súc cũng gặp nhiều thuận lợi vì có thêm nguồn thức ăn cho gia súc có được từ các cây lương thực. Một số gia đình cũng bắt đầu nuôi cá ao do có nước, đây là nguồn bổ sung hàm lượng đạm trong bữa ăn cũng như giúp cho nông dân có thêm nguồn thu từ bán cá. Khi có nước được lưu trữ ở hồ quanh năm, độ ẩm môi trường không khí tăng, việc trồng các loại rau thuận lợi hơn. Năm 1997 nhiều gia đình bắt đầu trồng một số cây ăn quả như đào, mận và chuối. Một số hộ cũng bắt đầu trồng các cây công nghiệp như mía, ngô.

** Phân chia các lợi ích từ dự án*

Mọi nông dân trong xã đã được hưởng lợi từ dự án nhưng với mức độ khác nhau. Làng Thái Long là làng hưởng lợi trực tiếp từ dự án. Những xã bên cạnh như Cẩm Tân cũng là đối tượng hưởng lợi từ dự án một cách gián tiếp. Với việc thành lập HTX của những người sử dụng nước (WUC) mỗi hộ gia đình của xã sẽ hưởng thụ một cách công bằng từ hệ thống thuỷ nông vì WUC có chức năng kiểm soát việc cấp dẫn nước đến từng làng của xã Cẩm Phú.

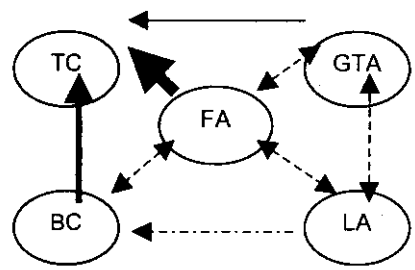
**Tác động môi trường của dự án*

Tác động về môi trường của dự án là không đáng kể vì dự án cung cấp nước thuỷ lợi cho địa bàn trước đây đã được sử dụng cho mục đích nông nghiệp. Do nước thủy lợi qua thẩm thấu đất sẽ trở thành nguồn nước cho các giếng đào của gia đình, nguy cơ nguồn nước giếng sẽ bị nhiễm từ việc sử dụng các thuốc trừ sâu và phân bón hoá học, ảnh hưởng đến sức khoẻ của nông dân.

Quản lý dự án

Toàn bộ quá trình xây dựng và thực hiện dự án cũng như vai trò của các bên tham gia được mô tả ở hình 3 và 4.

HÌNH 3. NHỮNG BÊN LIÊN QUAN CHÍNH THAM GIA VÀO DỰ ÁN



Trao đổi thông tin

Thẩm định kỹ thuật và giám sát

Hỗ trợ

Giám sát mang tính tham dự

Giám sát chung

TC: Các tổ chức kỹ thuật và công ty tham gia vào quá trình thiết kế và xây dựng

GTA: Những cơ quan QL kỹ thuật của nhà nước như Sở NN&PTNT

FA: Nhà tài trợ

BC: Nông dân với tư cách là cộng đồng hưởng lợi từ dự án

LA: Chính quyền địa phương

HÌNH 4.

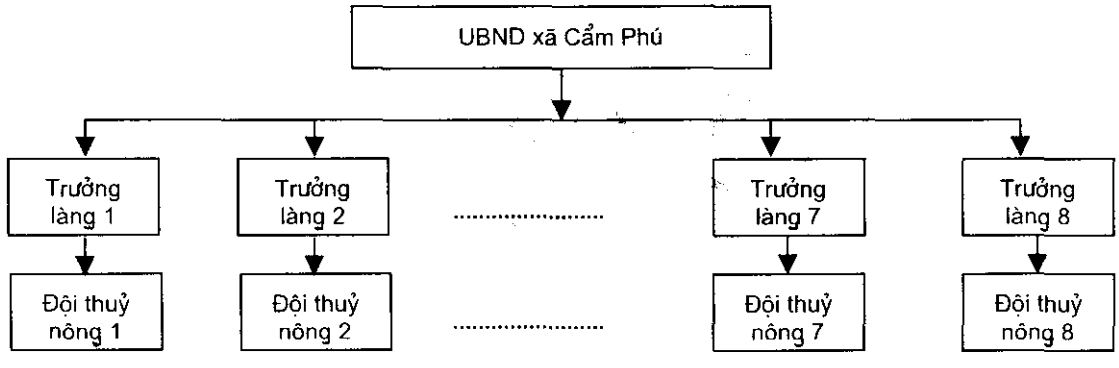
Các bước trong DA	Hoạt động	Những bên tham gia chủ chốt
1. Chuẩn bị và thông qua khung kế hoạch đối với các dự án thuỷ lợi nhỏ	Xác định các cơ quan có đủ năng lực trợ giúp Quaker trong việc xây dựng khung kế hoạch Cung cấp đào tạo về thẩm định PTNT có sự tham dự (PRA) cho Trung tâm CEWAEN Phối hợp với Trung tâm CEWAEN và nông dân xây dựng khung kế hoạch Đệ trình khung kế hoạch đến Sở NN và PTNN để thông qua	QSV (Quaker) Tổ chức tư vấn: Trung tâm Tài nguyên nước và Môi trường (CEWAEN) Nông dân địa phương Sở NN và PTNT
2. Nghiên cứu và thẩm định tính khả thi của dự án	Chuẩn bị nghiên cứu khả thi do hai cơ quan tiến hành, Quaker bình luận nghiên cứu khả thi và đệ trình Sở NN và PTNN để thông qua	Trung tâm thuỷ lợi phía Bắc và Viện Thuỷ lợi; - QSV Sở NN và PTNT
3. Thiết kế và xây dựng đập	Trung tâm Thuỷ lợi phía Bắc thiết kế và xây dựng đập. Nông dân giám sát việc xây dựng đập thông qua tổ công tác do Ban quản lý DA bổ nhiệm	Trung tâm thuỷ lợi phía Bắc Nông dân
4. Giám sát hoạt động dự án	Tổ chức đào tạo về quản lý cấp nước thuỷ lợi cho nông dân Cung cấp các hướng dẫn cho nông dân thành lập các tổ chức những người sử dụng nước. Thành lập các nhóm/hợp tác xã của những người sử dụng nước.	QSV Chuyên gia Sở NN&PTNT Thành viên của Bộ phận quản lý thủy nông Trung tâm CEWAEN Nông dân

Hợp tác xã những người sử dụng nước Cẩm Phú

Vai trò của cộng đồng địa phương *:*

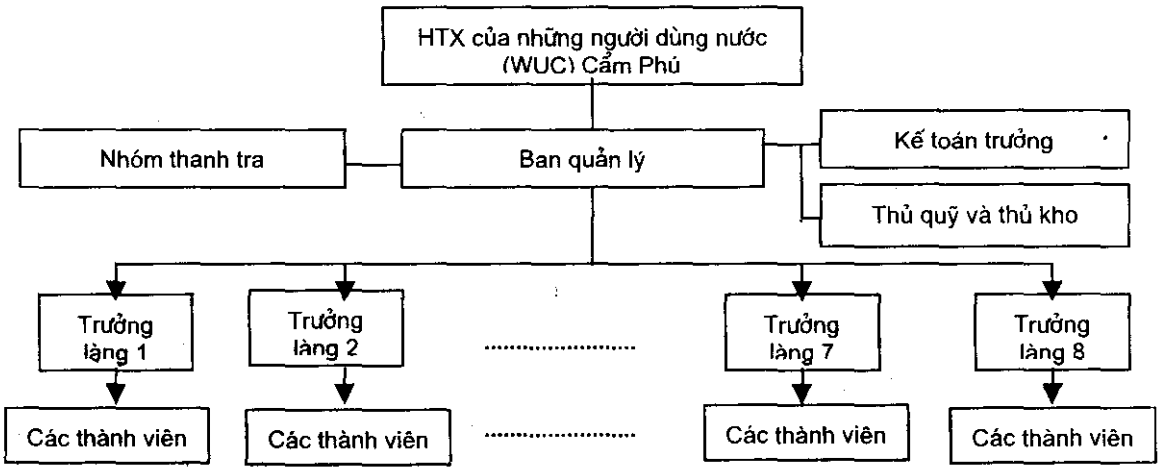
Sau khi hợp tác xã nông nghiệp ở Cẩm Phú giải thể năm 1995 tất cả những công trình thuỷ lợi được chuyển giao cho UBND xã Cẩm Phú để quản lý và thu thuỷ lợi phí. Mỗi một làng tổ chức một đội thuỷ nông do trưởng làng làm tổ trưởng. Mọi hoạt động trong đó có thuỷ nông trong mỗi làng đều phải báo cáo cho UBND xã thông qua trưởng làng (hình 5).

HÌNH 5. SƠ ĐỒ TỔ CHỨC UBND XÃ CẨM PHÚ VÀ ĐỘI THUỶ NÔNG



Do sự khác nhau về bản chất của dịch vụ thuỷ nông so với các hình thức dịch vụ nông nghiệp khác (như cung cấp phân bón), xã Cẩm Phú nhận thấy sự cần thiết phải có tổ chức mới quản lý dịch vụ thuỷ nông. Tổ chức mới này phải thay thế được HTX nông nghiệp trước đây với phương thức quản lý dịch vụ thuỷ nông phù hợp với các chủ trương chính sách của chính phủ theo hướng chuyển giao mạnh quyền quản lý đến cấp xã dưới dạng các nhóm/HTX của những người sử dụng (WUC) nước (hình 6). Để giúp xã Cẩm Phú thành lập WUC, Tổ chức Quaker đã đề nghị Trung tâm CEWAEN chuẩn bị kế hoạch thành lập với ba giai đoạn:

HÌNH 6. SƠ ĐỒ TỔ CHỨC CỦA HTX CỦA NHỮNG NGƯỜI SỬ DỤNG NƯỚC (WUC) CẨM PHÚ



Pha 1: Hướng dẫn quản lý để thành lập WUC

Pha 2: Hỗ trợ kỹ thuật và đánh giá ban đầu hoạt động của WUC

Pha 3: Đánh giá chi tiết hoạt động của WUC và có những thay đổi phù hợp điều kiện địa phương

Sự khác nhau cơ bản giữa hai hình thức tổ chức thể hiện trong hình 5 và 6 (trước và sau thành lập WUC) là ở chỗ: trong tổ chức trước đây trưởng làng chịu trách nhiệm quản lý hành chính trong làng, trong đó bao gồm cả quản lý thuỷ nông; trong tổ chức mới (HTX những người dùng nước WUC) trong mỗi làng có một tổ trưởng tổ thuỷ nông với chức năng thực hiện hợp đồng thuỷ lợi giữa làng và WUC và thu thuỷ lợi phí. Tổ trưởng Tổ Thuỷ nông được nông dân bầu trực tiếp trong làng trong quá trình thành lập WUC. Trưởng làng nay chỉ còn có trách nhiệm quản lý hành chính trong làng.

4. Kết luận

Thành công của Dự án đập Thái Long không thể được đánh giá từ góc độ hẹp là hoàn thành Dự án xây đập Thái Long mà phải được xem xét từ góc độ rộng hơn đó là nhờ có dự án đã hình thành tổ chức của những người sử dụng nước, từ đó nâng cao hiệu quả của cả hệ thống thuỷ nông của xã. Đập Thái Long chỉ là một bộ phận hợp thành của hệ thống thuỷ nông đó. Những yếu tố sau đây đóng góp vào sự thành công của dự án.

Đầu tiên phải kể đến yếu tố tổ chức. Việc thành lập WUC Cẩm Phú dựa trên tổ chức đã hình thành trước đây ở xã (mỗi một làng đều có tổ thuỷ nông) nhưng có thay đổi về phương thức và thể chế hoạt động bao gồm quản lý, hay nói một cách khác, phần cứng (tổ thuỷ nông) vẫn giữ nguyên nhưng phần mềm thay đổi (các thành viên sử dụng nước bầu ra tổ trưởng tổ thuỷ nông thay cho việc chỉ định trước đây của UBND xã). Kinh nghiệm này cũng giống như nơi khác ở Việt Nam. Theo Bruns các tổ chức hiện nay đã thể hiện được một phần nguồn lực xã hội (social capital) được xây dựng trong các mạng lưới tổ chức, thiết chế cũng như quan hệ ở Việt Nam. Do vậy có thể xây dựng hệ thống tổ chức mới dựa trên những tổ chức đã có trước đây, có sự thích nghi sửa đổi hơn là thay bằng một hệ thống mới không có tính kế thừa những tổ chức trước đây. Với cách tiếp cận như vậy tổ chức này sẽ tiếp tục nhận được sự ủng hộ của chính quyền địa phương hơn là tạo nên một sự đối lập với chính quyền địa phương. Ở cấp địa phương (xã) các tổ thuỷ nông đã được hình thành khắp nơi và hoạt động tương đối có hiệu quả (Bruns, 1997)[2]. Điều này đúng tại xã Cẩm Phú.

[2] Bruns, B. 1997. Participatory Management for Agricultural Water Control in Vietnam: Challenges and Opportunities. A Background paper for the National Seminar on Participatory Irrigation Management, April 7-11, 1997. Vinh City, Nghe An Province.

Yếu tố thứ hai liên quan đến quá trình tham dự đầy đủ của các thành viên sử dụng nước. Toàn bộ quá trình lập kế hoạch, chuẩn bị và thành lập WUC đảm bảo sự tham gia đầy đủ của nông dân. Điều này thể hiện trong quy chế hoạt động của WUC:

- Nông dân tham gia vào quyết định kế hoạch và lịch phân chia nước thuỷ lợi được chuẩn bị và bàn bạc tại hội nghị toàn thể thành viên trước mỗi một vụ canh tác. Do vậy việc phân chia nước sẽ do đại diện của tổ thuỷ nông theo dõi và giám sát. Nông dân khi nhận nước có thể giám sát kế hoạch phân chia nước đến thửa ruộng của mình dựa trên hợp đồng nước ký giữa nông dân và cán bộ giám sát thuỷ lợi;
- Nông dân tham dự bàn bạc vấn đề tài chính, mức phí thuỷ lợi;
- Nông dân thảo luận quyết định sửa chữa những bộ phận của công trình thuỷ nông;
- Nông dân cử đại diện của mình (tổ trưởng tổ thuỷ nông) vào giám sát việc thực hiện các quyết định đã được hội nghị toàn thể thông qua.

Tiếp đến phải kể đến sự tham gia của nông dân vào quá trình xây dựng quy chế hoạt động và cùng thông qua kế hoạch phân chia nước. Những xung đột tiềm ẩn giữa nông dân về phân chia nước giữa các làng trong xã có thể được giải quyết. Nếu có xuất hiện xung đột, đầu tiên vấn đề được đưa ra bàn bạc giữa nông dân với nhau để cùng tìm ra một giải pháp hoặc có thể thông báo đến nhóm thanh tra và thảo luận tại cuộc họp do WUC tổ chức.

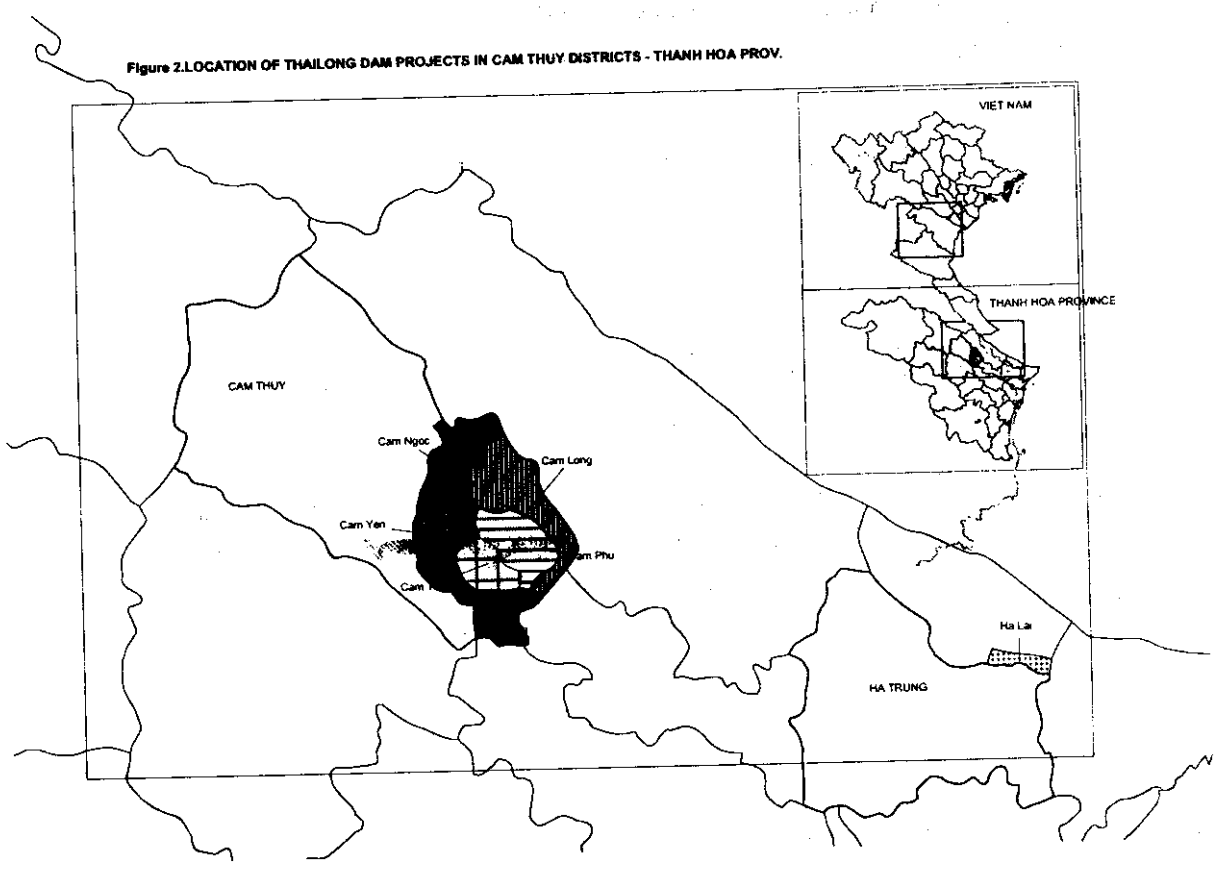
Ngoài ra có thể nói việc hình thành WUC Cẩm Phú là bước đi ban đầu trong nỗ lực thực hiện chủ trương chính sách của nhà nước về chuyển giao quyền quản lý nước thuỷ lợi từ cơ cấu tổ chức quản lý trước đây do Sở NN&PTNT quản lý ở cấp tỉnh và hoạt động phân chia nước thuỷ lợi được thực hiện thông qua HTXNN xã, sang cơ cấu mới ở đó hội/tổ chức hoặc HTX của người sử dụng nước sẽ quản lý phân chia nước thuỷ lợi đến tận từng hộ gia đình.

Mặc dù Dự án được đánh giá thành công, vẫn còn tồn tại một số hạn chế. *Thứ nhất,* sự tham dự của phụ nữ và những hộ nông dân nghèo trong dự án vẫn còn ít. Nhìn vào danh sách Ban quản lý dự án không thấy có thành viên nữ. *Thứ hai,* hiện còn đang thiếu các quy định khung thể chế ở tỉnh Thanh Hoá liên quan đến vai trò quản lý nhà nước đối với các loại hình tổ chức nhóm những người sử dụng nước. Điều này sẽ gây khó khăn cho huyện Cẩm Thuỷ trong việc quản lý hoạt động của của WUC Cẩm Phú, do vậy sẽ dẫn đến xung đột tiềm ẩn giữa cơ quan chính quyền địa phương (UBND huyện Cẩm Thuỷ) và tổ chức cộng đồng cơ sở (WUC) Cẩm Phú đại diện cho quyền lợi của chính quyền xã và cộng đồng những nông dân ở xã. Cho đến nay Luật HTX nông nghiệp là cơ sở pháp lý duy nhất có thể áp dụng đối với các loại hình tổ chức như WUC. Tuy nhiên nếu áp dụng Luật này cho đối tượng WUC không hoàn toàn phù hợp bởi tính chất của dịch vụ cấp nước thuỷ lợi ở nông thôn. Nếu WUC hoạt động như một tổ chức kinh tế cung cấp các dịch vụ để thu lợi nhuận, tính chất quản lý thuỷ lợi có sự tham dự của người dân sẽ mất đi. Do WUC được xem là một dạng tổ chức hợp tác xã nông nghiệp, phí thuỷ lợi sẽ được coi là tài sản của HTX, do vậy phải báo cáo đến UBND huyện (theo điều 2 của Luật HTX). Mức độ người nông dân tham gia vào việc quyết định về tài chính hoạt động của WUC phụ thuộc vào nhận thức và sự hỗ trợ của UBND huyện đối với WUC như là một tổ chức của cộng đồng địa phương.

Trường hợp Dự án Thái Long và HTX của những người dùng nước (WUC) Cẩm Phú cho thấy khi nhà nước chuyển dần từ cơ chế chỉ huy tập trung sang cơ chế có sự tham gia của thị trường, chức năng của các tác nhân xã hội cũng cần được xác định lại. Xã hội hình thành từ ba nhóm tác nhân xã hội chính - nhà nước, thị trường và xã hội dân sự mà ở đó mỗi một tác nhân xã hội tạo nên một loại (nguồn lực) - nguồn lực công (public capital), nguồn lực thị trường (market capital) và nguồn lực xã hội (social capital). Tìm được sự cân bằng giữa ba loại nguồn lực sẽ đảm bảo cho một quốc gia đạt tới sự phát triển bền vững. Tổ chức WUC được thành lập trong quá trình thực hiện Dự án Thái Long đóng vai trò hết sức quan trọng đối với sự phát triển cộng đồng ở cấp xã. Nguồn lực xã hội (social capital) do WUC tạo nên sẽ bổ trợ cho nguồn lực công và

nguồn lực thị trường có vẻ như bị lãng quên trong các hoạt động phát triển cộng đồng trước đây, do vậy cần được khơi dậy. Trường hợp Dự án Thái Long được xem như ví dụ thành công có thể áp dụng ở những nơi khác tại Việt Nam khi đề cập đến vai trò của các tổ chức cộng đồng địa phương tham gia quản lý tài nguyên và quyết định kế hoạch phát triển ở cấp xã. Điều này cho phép đi đến một nhận định rằng các tổ chức cộng đồng địa phương ngày càng đóng vai trò quan trọng trong quá trình hoạch định chính sách và kế hoạch phát triển địa phương. Những nỗ lực đổi mới về chính sách và thể chế của nhà nước gần đây đã thể hiện hướng tăng quyền tham gia của mọi người dân vào quá trình ra quyết định với nguyên tắc "dân biết, dân bàn, dân làm và dân kiểm tra". Vai trò của người nông dân tham gia vào quá trình thành lập và điều hành WUC Cẩm Phú phần nào đã phản ánh được nguyên tắc trên.

Figure 2.LOCATION OF THAILONG DAM PROJECTS IN CAM THUY DISTRICTS - THANH HOA PROV.



NGHÈO ĐÓI Ở CÁC HUYỆN MIỀN NÚI TỈNH NGHỆ AN NHÌN TỪ KHÍA CẠNH PHÂN QUYỀN QUẢN LÝ TÀI NGUYÊN RỪNG VÀ ĐẤT RỪNG

Trần Ngọc Hùng
Chương trình xoá nghèo, ĐH Vinh

I. BỐI CẢNH NGHÈO ĐÓI Ở CÁC HUYỆN VÙNG CAO NGHỆ AN

1. Sự phân bố các hộ đói nghèo theo khu vực địa lý

Tình trạng đói nghèo ở các địa phương tỉnh Nghệ An qua kết quả khảo sát năm 2000 được thể hiện qua bảng sau:

Bảng 1. So sánh tỷ lệ đói nghèo các địa phương Nghệ An

Huyện/thành/thị	Dân số		Số hộ đói nghèo chung					
			Chuẩn cũ			Chuẩn mới		
	S. hộ	S. khẩu	Hộ đói	Tỷ lệ %	Hộ nghèo	Tỷ lệ %	Hộ nghèo	Tỷ lệ %
Thành thị	**62713**	**261094**	**735**	**1,17**	**2.223**	**3,54**	**5.046**	**8,05**
TP. Vinh	53312	216672	492	0,92	1.637	3,07	3.470	6,51
TX. Cửa Lò	9401	44422	243	2,58	586	6.23	1.576	16,76
Đồng bằng	**341144**	**1563473**	**18947**	**5,55**	**27048**	**7,93**	**60203**	**17,65**
Diễn Châu	59698	279958	3812	6,39	5909	9,90	11164	18,70
Quỳnh Lưu	70255	345406	4543	6,47	6075	8,65	12948	18,43
Yên Thành	569562	61263	3590	6,30	5203	9,14	11180	19,63
Hưng Nguyên	27163	120294	625	2,30	1393	5,13	3342	12,30
Nam Đàn	35644	154531	1192	3,34	2633	7,39	6017	16,88
Nghi Lộc	47491	212010	2859	6,02	3295	6,94	8279	17,43
Đô Lương	43937	190011	2326	5,29	2540	5,78	7273	16,55
Miền núi	**216410**	**1068632**	**27471**	**12,69**	**13899**	**6,42**	**57263**	**26,46**
Thanh Chương	48867	228978	4917	10,06	2754	5,64	10535	21,56
Nghĩa Đàn	39872	185779	4907	12,31	1606	4,03	8471	21,25
Tân Kỳ	26539	129335	2795	10,53	1156	4,36	6305	23,76
Anh Sơn	24134	109946	1505	6,24	938	3,89	4050	16,78
Quỳ Hợp	23454	115167	3113	13,27	989	4,22	5553	23,68
Quỳ Châu	9511	50225	877	9,22	1211	12,73	2289	24,07
Quế Phong	23454	115167	3113	13,27	989	4,22	5553	23,68
Tương Dương	12722	70052	3085	24,25	2349	18,46	7788	61,22
Kỳ Sơn	8873	58445	2977	33,55	1355	15,27	5780	65,14
Toàn tỉnh	**620267**	**2893199**	**47153**	**7,60**	**43170**	**6,96**	**122512**	**19,75**

(Nguồn: UBND tỉnh Nghệ An, 2001. Báo cáo kết quả điều tra thực trạng đói nghèo năm 2000 theo chuẩn mới quốc gia).

Qua số liệu trên cho thấy:

- Nghèo đói tập trung ở khu vực miền núi đặc biệt là các huyện vùng cao: Kể cả trong điều kiện áp dụng chuẩn quốc gia mới hay cũ thì tỷ lệ nghèo đói ở các huyện miền núi cũng cao hơn hẳn các huyện đồng bằng và thành thị.

- Nghèo đói ở miền núi đặc biệt trầm trọng hơn rất nhiều so với đồng bằng và thành thị và những gì chúng ta có được khi dựa trên các số liệu thống kê: điều này được nhìn nhận trên những khía cạnh khác nhau: 1) Mức chuẩn nghèo đói áp dụng cho khu vực nông thôn miền núi là thấp hơn; 2) Mức chuẩn chưa phản ánh đúng sức mua những mặt hàng thiết yếu ở miền núi: Việc quy đổi ra tiền và lấy mức chuẩn bằng tiền đã làm nhẹ đi rất nhiều thực trạng đói nghèo ở vùng cao nếu như chúng ta nhìn nhận ở khía cạnh có tính đến sức mua lương thực (là mặt hàng chiếm tỷ lệ chủ yếu trong cơ cấu chi tiêu của các hộ nghèo đói); 3) Tỷ lệ hộ đói và số nhân khẩu đói theo chuẩn cũ chiếm tỷ lệ lớn; 4) Tình trạng đói nghèo gần như không được cải thiện trong gần mười năm qua ở một số huyện vùng cao, vùng có nhiều đồng bào dân tộc thiểu số.

2. Nghèo đói xuất phát với những nguyên nhân khác nhau

Có nhiều cách khác nhau trong quá trình tiếp cận tìm hiểu nguyên nhân đói nghèo và dĩ nhiên ứng với mỗi cách tiếp cận đó là những tổ hợp nguyên nhân đói nghèo khác nhau được đề cập.

Kết quả điều tra của UBND tỉnh Nghệ An (2000), được phản ánh qua bảng sau:

Bảng 2. Tổng hợp nguyên nhân đói nghèo ở các địa phương tỉnh Nghệ An

Huyện /thành/thị	Nguyên nhân đói nghèo							
	Thiếu kinh nghiệm	Thiếu LĐ	Thiếu vốn và TLSX	Thiếu đất	Do TNXH	Tai nạn rủi ro	Lười lao động	Có người ốm đau tàn tật
Thành thị	825	1223	3027	237	88	132	118	1075
TP. Vinh	574	765	1755	227	86	87	83	832
TX. Cửa Lò	251	458	272	10	2	45	35	243
Đồng bằng	15011	9829	46200	13824	552	921	581	4365
Diễn Châu	2234	1482	10250	3672	118	133	66	906
Quỳnh Lưu	3510	2256	10948	2592	112	22	111	675
Yên Thành	2679	1978	9522	3893	97	236	112	595
Hương Nguyên	234	644	2167	456	22	49	10	887
Nam Đàn	1850	972	3688	700	59	145	67	263
Nghi Lộc	2385	1518	4961	1292	79	204	127	513
Đô Lương	2119	979	4664	1219	65	132	88	526
Miền núi	22115	5985	42119	9105	458	608	565	3960
Thanh Chương	2311	1334	8920	2605		219	88	729
Nghĩa Đàn	1856	414	4388	1173	17	47	43	74
Tân Kỳ	1105	617	4956	1921	40	107	50	700
Anh Sơn	662	568	2708	788	13	58	60	550
Quỳ Hợp	902	95	1725	230	13	5	12	76
Quỳ Châu	2425	159	2946	303	20	20	59	184
Quế Phong	1603	310	2279	234	44	8	36	81
Tương Dương	5673	1138	5948	101	195	46	98	365
Kỳ Sơn	3753	897	3964	158	91	41	65	258
Toàn tỉnh	37951	17037	91418	23166	1098	1661	1264	9400

(Nguồn: UBND tỉnh Nghệ An, 2001. Báo cáo kết quả điều tra thực trạng đói nghèo năm 2000 theo chuẩn mới quốc gia).

Qua nghiên cứu do một số cán bộ Trường đại học Vinh tiến hành gần đây chúng tôi thấy với những nguyên nhân kể trên là chưa đủ để lý giải tình trạng nghèo đói ở các huyện vùng cao vùng đồng bào dân tộc thiểu số chậm được cải thiện sau những nỗ lực từ phía nhà nước và các cấp chính quyền địa phương. Ngoài những nguyên nhân kể trên, những nguyên nhân cần được lưu ý là: 1)Thiếu phương thức canh tác thích ứng trong điều kiện dân số và tài nguyên đã có nhiều biến đổi; 2) Khả năng hội nhập kinh tế thị trường qua sản xuất hàng hoá;... Một số nghiên cứu gần đây cũng đặt vấn đề rằng nghèo đói ở vùng cao có liên quan tới một nguyên nhân quan trọng đó là tình trạng thiếu rõ ràng về sở hữu và quản lý các loại tài nguyên đặc biệt là tài nguyên rừng và đất rừng, điều đó đã hạn chế người dân trong khả năng tiếp cận với lợi thế so sánh về cơ sở tài nguyên ở vùng cao.

Trong khuôn khổ đề án "Nghiên cứu sự phân quyền trong quản lý tài nguyên rừng và đất rừng nhằm phát triển bền vững nông thôn vùng cao tỉnh Nghệ An" nhóm nghiên cứu đặc biệt lưu ý mối liên quan giữa tình trạng nghèo đói ở vùng cao trong mối liên hệ với sự phân quyền quản lý tài nguyên đặc biệt là tài nguyên rừng và đất rừng.

II. PHÂN QUYỀN QUẢN LÝ TÀI NGUYÊN Ở VÙNG CAO NGHỆ AN - NHỮNG THÀNH TỰU VÀ THÁCH THỨC

1. Tài nguyên rừng và đất rừng trong sự phát triển nông thôn vùng cao Nghệ An

Nghệ An là một tỉnh thuộc Bắc Trung bộ, với dân số 2,8 triệu người, gồm 7 dân tộc khác nhau Kinh, Thái, H'Mông, Khơ mú, Thổ, Ơ Đu và Đan lai cùng chung sống, trong đó dân tộc thiểu số chiếm 13,6% dân số (Chi cục Thống kê Nghệ An, 1999)[3]. Hiện có 19.506 hộ, 117.976 nhân khẩu (gồm các dân tộc Thái, Thổ, Khơ mú) sống định cư song còn du canh; 2.168 hộ, 14.571 nhân khẩu (chủ yếu là người H'Mông, Khơ mú và Đan lai) còn du canh du cư (Chi cục ĐCĐC Nghệ An, 1999).

Nghệ An là một tỉnh có nhiều rừng, tổng diện tích đất lâm nghiệp có rừng 685.504,29ha (đứng thứ hai cả nước, chỉ sau tỉnh Dak Lak), trong đó có 622.535,14ha rừng tự nhiên và 62.961,16ha rừng trồng [24].

Vùng cao Nghệ An gồm 5 huyện và một số xã ở 5 huyện miền núi khác, với tổng diện tích tự nhiên 961.495,27 ha (chiếm 58,3% diện tích toàn tỉnh), dân số 276.786 người (9,9% dân số toàn tỉnh). Đây cũng là khu vực sinh sống chủ yếu của đồng bào dân tộc thiểu số, với số lượng 220.752 người (chiếm 79,8% dân số toàn vùng) và nơi đây có mặt đầy đủ 6 dân tộc thiểu số của Nghệ An. Đặc biệt, có một số dân tộc như H'Mông, Khơ mú, Ơ Đu và Đan lai vùng cao là khu vực phân bố duy nhất của họ (Ban Dân tộc và miền núi Nghệ An, 1999). Các cộng đồng dân tộc thiểu số ở vùng cao ở mức độ khác nhau đều có cuộc sống gắn bó với rừng, trong đó phổ biến là phương thức canh tác nương rẫy và khai thác lâm sản.

Tiềm năng đất nông nghiệp của các huyện vùng cao hết sức hạn chế, như huyện Tương Dương với dân số 63.988 người chỉ có 803ha đất nông nghiệp (trung bình 0,012ha/người), trong điều kiện đó cuộc sống người dân phải dựa nhiều vào rừng và đất rừng qua canh tác nương rẫy và khai thác đánh bắt.

Thế mạnh của vùng cao là rừng và tài nguyên rừng. Theo thống kê của Sở địa chính Nghệ An (2000) diện tích có rừng của 5 huyện vùng cao là 515.014,6ha (chiếm 75,23% diện tích rừng toàn tỉnh), trong đó chủ yếu là rừng tự nhiên 475.014,5ha (85,4%) và được phân hạng như sau: Rừng sản xuất: 98.800,48ha (74,8% toàn tỉnh); rừng đặc dụng: 149.739,40ha (94,69% toàn tỉnh) và rừng phòng hộ 226.474,62ha (72,87% toàn tỉnh). Đặc biệt trong số rừng đặc dụng, hiện có khu bảo tồn thiên nhiên Pù Mát được đánh giá là một trong những khu bảo tồn thiên nhiên và vườn quốc gia có giá trị nhất ở Việt Nam và là một điểm nóng về đa dạng sinh học ở khu vực Đông Nam Á (Đỗ Ngọc Chính, 1995). Bên cạnh đó hai khu bảo tồn thiên nhiên khác là khu bảo tồn thiên nhiên Pù Huống và Pù Hoạt cũng đã được hoạch định trong chiến lược hành động đa dạng sinh học (Chu Văn Dũng, 2000)[6]. Các cộng đồng dân tộc thiểu số thường có cuộc sống gắn bó với rừng và đất rừng, song mỗi cộng đồng có những cách tiếp cận khai thác khác nhau được xác định bởi hệ thống các tập tục, tập quán của mỗi cộng đồng, và điều này chi phối nhiều đến các thể chế không chính thức vẫn có ảnh hưởng lớn trong quản lý rừng và đất rừng ở vùng cao, vùng đồng bào dân tộc thiểu số.

Câu hỏi làm băn khoăn các nhà nghiên cứu và quản lý địa phương là mặc dù có nhiều nỗ lực hỗ trợ từ các chương trình khác nhau của Trung ương, của địa phương nhưng người dân vùng cao Nghệ An, vùng đất nhiều tiềm năng quý giá ấy vẫn trong cảnh đói nghèo, thậm chí một bộ phận không nhỏ người dân vẫn đối mặt với cuộc sống giữa ranh giới của sự tồn tại.

2. Những chuyển biến qua quá trình chuyển đổi

Trong những năm gần đây, quá trình chuyển đổi quản lý tài nguyên rừng và đất rừng theo hướng phân quyền ở Nghệ An đã đạt được những kết quả thiết thực. Tài nguyên rừng và đất rừng từ trạng thái vô chủ về cơ bản đã xác định được hệ thống chủ rừng. Theo Sở địa chính Nghệ An (2000) đất lâm nghiệp có rừng đã giao 561.026,84ha (81,8%); đất chưa sử dụng đã giao 216.712,31ha (31,3%) phần lớn diện tích này được sử dụng vào mục đích lâm nghiệp. Chính nhờ đó bước đầu làm thay đổi xu thế diễn biến tài nguyên rừng từ trạng thái suy thoái nhanh và liên tục sang trạng thái phục hồi. Theo Chu Văn Dũng (2000), độ che phủ rừng từ 37,5% (1993) tăng lên 41,6% (1999). Điều quan trọng hơn là chuyển từ trạng thái suy giảm rừng 4%/năm (thời kỳ 1980-1993) sang trạng thái phục hồi tăng độ che phủ trong những năm gần đây.

Với một diện tích rừng và đất rừng được giao quyền sử dụng ổn định lâu dài, người dân yên tâm hơn khi gắn với rừng, đầu tư vào rừng, đã tạo cơ sở để hình thành những nông hộ sản xuất hàng hoá dưới dạng trang trại. Trên địa bàn toàn tỉnh đã có trên 2.000 trang trại nhưng đa số tập trung vùng núi thấp, bán sơn địa và đồng bằng, trung bình mỗi trang trại 8,58ha, trong đó có một số trang trại có diện tích trên 100ha, bình quân thu nhập 19 triệu đồng/trang trại/năm (Ban tuyên giáo tỉnh uỷ Nghệ An, 2000).

3. Những thách thức và tồn tại

Thực tiễn phân quyền quản lý tài nguyên rừng và đất rừng ở vùng cao Nghệ An cũng đang đặt ra nhiều vấn đề. Mặc dù diện tích rừng và đất rừng đã giao là rất lớn (561.026,84ha) song về thực chất chưa có mấy thay đổi, rừng vẫn tập trung trong các doanh nghiệp Nhà nước. Theo Phòng chính sách Sở NN&PTNT Nghệ An (2000), trên địa bàn có 19 lâm trường quốc doanh với 1.090 lao động, hiện quản lý một diện tích đất lâm nghiệp là 457.090,8ha (trong đó đã làm thủ tục giao 157.297,34ha), trung bình mỗi lao động 419,4ha gấp khoảng 200 lần mức bình quân của các hộ được giao đất lâm nghiệp ở địa phương, trong hoàn cảnh đó các lâm trường phổ biến tình trạng "phát canh thu tô" thông qua giao khoán cho các hộ dân hoặc thả nổi cho các hình thức khai thác bất hợp pháp. Chính vì vậy, mặc dù tỷ lệ che phủ trong toàn tỉnh có tăng, nhưng rừng vẫn chưa thực sự gắn với người dân như là "vườn ruộng", rừng tự nhiên vẫn tiếp tục bị xâm hại, vẫn tiềm ẩn nguy cơ suy thoái rừng ở khu vực các doanh nghiệp quốc doanh và các tổ chức nhà nước quản lý.

Phần diện tích giao cho các nông hộ 125.034,43ha (18,2%), trung bình mỗi hộ 2,1ha, thường là diện tích rừng nghèo kiệt, khó khăn. Theo Sở địa chính Nghệ An (2000), trong số 80,1% diện tích rừng tự nhiên đã giao phần dành cho các nông hộ chỉ là 15,1% trong đó chủ yếu là rừng nghèo kiệt. Số diện tích rừng trồng đã giao 99,5% nông hộ chiếm 49,6%. Đặc biệt là đất chưa sử dụng đã giao 31,3% thì nông hộ chiếm 21,2%. Nếu so sánh tỷ lệ giữa phần diện tích đất chưa sử dụng đã giao với phần đất lâm nghiệp đã giao cho mỗi thành phần kinh tế cho thấy: tính trung bình bên cạnh 1ha đất lâm nghiệp nông hộ nhận 1,733ha đất chưa sử dụng; Tỷ lệ này đối với lâm trường quốc doanh là 0,408ha; đối với UBND các xã là 0,059ha và với các tổ chức khác là 0,007ha. Điều đó cho thấy các nông hộ đang đảm nhận phần việc khó khăn, ít hy vọng mang lại lợi nhuận, song lại là nhân tố chủ yếu tạo nên sự tái phục hồi diện tích rừng, làm tăng độ che phủ trong những năm qua.

Hiện tại người dân vẫn rất khó khăn trong việc tiếp cận các quyền lợi trên mảnh rừng đã giao. Mặc dù hầu hết các mảnh rừng đã giao cho dân từ 5-10 năm thậm chí có hộ đã được giao 18 năm (triển khai theo quyết định 184/QĐ-HĐBT ngày 6/11/1982) song đến nay vẫn chưa nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.Theo báo cáo của Sở địa chính Nghệ An (2000), đến tháng 10/2000 số hộ được cấp giấy CNQSDĐ lâm nghiệp là 15,4% số hộ có nhu cầu (11.571 hộ /59.669hộ), do quá trình cơ quan chủ quản chịu trách nhiệm giao đất giao rừng qua 5 lần thay đổi, hồ sơ lưu trữ còn nhiều bất cập nên đến nay cũng chưa lượng định được thời gian hoàn thành. Đặc biệt khu vực vùng cao, vùng đồng bào dân tộc thiểu số tình

hình càng trở nên khó khăn. Huyện Kỳ Sơn có 8.558 hộ thì chỉ có 550 hộ (6,4% số hộ) nhận được đất lâm nghiệp và rừng (Hạt kiểm lâm Kỳ Sơn, 2000). Huyện vùng cao Quế Phong đến nay mới chỉ tiến hành giao đất lâm nghiệp và rừng tại 3 trong số 12 xã và mới chỉ giao cho khoảng 4% số hộ (Phòng địa chính huyện Quế Phong, 2000).

Người dân, cộng đồng thôn bản chưa thực sự được tham gia vào quá trình lập kế hoạch, quy hoạch sử dụng, phân chia tài nguyên rừng và đất rừng trong phạm vi địa phương cũng như cộng đồng, trong nhiều trường hợp điều này dẫn đến tranh chấp ở các cấp độ khác nhau. Việc quy hoạch lên bản đồ giao đất lâm nghiệp và rừng của đoàn quy hoạch rừng Bắc Trung bộ tại các huyện Tương Dương, huyện Quỳ Châu đã gây nên trình trạng tranh chấp giữa các cộng đồng thôn bản với nhau (Bản Tam Đình với bản Tam Hợp, huyện Tương Dương...), và giữa các bản với các doanh nghiệp (toàn bộ đất nông nghiệp của bản Việt Hương, xã Châu Bình, huyện Quỳ Châu về mặt pháp lý đã được giao cho Lâm trường Quỳ Châu, đất nông nghiệp của xã Châu Hội được chuyển thành đất lâm nghiệp của lâm trường Hồng Chân,...), thậm chí còn gây nên những tranh chấp trong nội bộ cộng đồng (việc giao đất cho một số hộ làm kinh tế trang trại ở xã Diễn Lãm, huyện Quỳ Châu bao gồm cả phần đất đang được sử dụng của nhiều nông hộ khác,...). Do quá trình giao đất giao rừng thiếu gắn bó với các thể chế truyền thống cấp thôn bản nên làm yếu các thể chế quản lý cộng đồng vốn có vai trò rất quan trọng trong sự phát triển của nông thôn vùng cao.

Câu chuyện bản ồ ồ và bản Già Hóp

Bản Ồ Ồ, xã Tường Sơn, huyện Anh Sơn là một bản gồm 62 hộ, 360 nhân khẩu đồng bào người Thái. Vào thời điểm năm 1994 với diện tích tự nhiên được giao 107 ha, trong đó: Đất lâm nghiệp 70 ha, Đất màu: 15 ha, Đất ruộng nước: 10 ha, Đất vườn nhà:12ha. Hầu hết diện tích đất đai của bản lại nằm trong một thung lũng bao quanh bởi các núi đá vôi nên rất màu mỡ. Đối với vùng cao, một cơ sở tài nguyên như bản Ồ Ồ quả là một thuận lợi lớn. Nhưng chỉ sau mấy năm, do vùng đất này thuận lợi cho trồng các loại cây công nghiệp như lạc, đậu, và gần đây có thêm cây mía, các hộ người Kinh ở cùng xã đã đổ vào mua đất để lập trại. Mấy năm hạn hán mất mùa, vào những vụ giáp hạt, giá một sào đất (1000 m^2) chỉ từ 2 -2,5 triệu đồng, nhưng các hộ dân bản vẫn bán để có cái ăn. Bằng nhiều cách khác nhau những người mới vào mua dần đất của các hộ dân trong bản, đến thời điểm năm 2.000 hầu hết đất vệ màu và đất lâm nghiệp có thể trồng cây công nghiệp của bản đã bị bán, nhiều hộ dân trở thành hộ không có đất phải vào rừng khai thác lâm sản để kiếm sống. Tại thời điểm nhóm nghiên cứu làm việc (11/2000), 32/62 hộ dân đói ăn trên 10 tháng/năm, 20% trẻ em không được đến trường, không có học sinh đi học trung học cơ sở.

Cùng xã với bản Ồ Ồ và cách một con suối nhỏ là bản Già Hóp với 50 hộ, 247 nhân khẩu người dân tộc Thái. Vào thời điểm năm 1994 với diện tích tự nhiên được giao 111,3 ha, trong đó: Đất lâm nghiệp 84 ha, Đất vệ màu: 12 ha, Đất ruộng nước: 0,3 ha, Đất vườn nhà:15ha. Đứng trước tình trạng nhiều hộ người Kinh trong xã vào mua đất lập trại, thôn bản đã đi đến một quy ước chung là tất cả các hộ dân trong bản khi không có nhu cầu sử dụng đất chỉ được cho các hộ trong bản mượn mà không được bán (đặc biệt là không được bán cho người ngoài), vào các kỳ giáp hạt, các hộ có hỗ trợ các hộ thiếu cùng nhau vượt qua khó khăn. Quy ước trên đã được cộng đồng cùng nhau thực hiện, chính vì vậy, đến thời điểm năm 2000, đất đai trong bản vẫn đảm bảo cho người dân sản xuất, rừng quanh bản được bảo vệ và phục hồi, mặc dù toàn bản vẫn có 25/50 hộ nghèo song không còn hộ đói và thiếu ăn, 100% trẻ em trong độ tuổi được đến trường, 20 em theo học trung học cơ sở, 1 em theo học PTTH.

Ở vùng cao diện tích rừng được giao chủ yếu là rừng khoanh nuôi người dân vẫn rất bất an về tình trạng không xác định được quyền lợi gắn với sản phẩm rừng. Việc xin cấp giấy phép dù chỉ là chặt tỉa thưa rừng đối với mỗi nông hộ là điều không tưởng. Hàng năm tỉnh Nghệ An được cấp hạn mức khai thác khoảng 10.000m^3 gỗ các loại, tỉnh lập hồ sơ và qua Bộ thẩm định mới cấp quyết định khai thác, để làm được điều đó chỉ có các doanh nghiệp lớn (lâm trường, xưởng đồ gỗ,...) mới có thể đi qua được những cửa ải của thủ tục giấy tờ. Vậy nhu cầu gỗ dân sinh và gỗ hàng hoá của những người dân đang chăm sóc những mảnh rừng sẽ giải quyết thế nào nếu như không phải là họ lại tự biến mình thành "lâm tặc"ngay trên cánh rừng được giao? Rừng chưa trở thành nguồn thu nhập nuôi sống người dân, đói nghèo, đã đẩy không ít người dân vùng cao phải cam chịu phận làm thuê cho các đầu nậu khai thác gỗ ngay trên chính những cánh rừng của họ. Qua các đợt khảo sát của nhóm nghiên cứu tại các huyện vùng cao Nghệ An, cho thấy nhiều gia đình đồng

bào dân tộc thiểu số ở các huyện Quế Phong, Quỳ Châu, Tương Dương vẫn phải dành nguồn lao động chính đi đốn chặt, kéo thuê,...cho các đầu nậu để đổi lấy một thu nhập ít ỏi. Tình trạng này đã đặt các lực lượng chức năng (kiểm lâm, bảo vệ lâm trường,...) luôn phải đối mặt với một cuộc chiến không có hồi kết mà cả họ và người dân đều là người thất bại, tài nguyên rừng vẫn chỉ mang lợi cho những kẻ bất chính.

Câu chuyện từ hai bản vùng cao

Bản Châu Sơn, xã Châu Khê, Huyện Con Cuông là một bản tái định cư của người Đan lai nằm bên cạnh quốc lộ số 7 gồm 148 hộ, 703 khẩu với một nguồn tài nguyên đất đai eo hẹp: 5 ha đất ruộng ven khe, 108 ha đất đồi cằn cỗi. Quỹ đất eo hẹp và khó khăn, song đến nay vẫn còn 29 hộ hoàn toàn không có tấc đất cắm dùi. Hiện toàn bản có 78 hộ nghèo (đói trên 6 tháng/năm), 33 hộ đói (quanh năm thiếu ăn, đói từ 8-9 tháng). Hiện nay trên 40% số hộ dân trong bản thường xuyên đi rừng khai thác lâm sản để bán cho các đầu nậu trong xã để kiếm cái ăn, số hộ còn lại (kể cả các hộ cán bộ thôn bản) thỉnh thoảng vẫn tham gia khai thác? để bổ sung thu nhập. Lâm sản thường là các loại gỗ quý từ các khu rừng thuộc phạm vi quản lý của BQL Khu BTTN Pù Mát. Mối quan hệ với đầu nậu qua nợ nần đối với nhiều hộ dân nơi đây tựa hồ như một sợi dây vô hình buộc chặt họ vào nghề "lâm tặc", nhiều hộ do những nguyên nhân rủi ro khác nhau không trả được hàng mà nay nợ nần đã lên tới gần chục triệu đồng.

Bản Khe Choăng là một bản cùng xã, vốn trước đây cùng một bản với bản Châu Sơn mới được tách ra từ năm 1992. Toàn bản có 220 hộ, 886 nhân khẩu chủ yếu là người kinh (210 hộ, 851 nhân khẩu). Bản có 10 ha đất nông nghiệp, 90,1 ha đất rừng. Hiện toàn bản có 20 hộ giàu, 203 hộ trung bình, 7 hộ nghèo, không có hộ đói. Toàn bản hiện có 30 hộ chuyên buôn bán lâm sản và có thu nhập cao từ nguồn thu này, và 20 hộ khác mở các hình thức kinh doanh dịch vụ. Các hộ này thường đầu tư cho người khai thác bằng hình thức "đóng gùi" nợ, hay đặt cọc tiền trước trả lâm sản sau. Thông thường, từ trước năm 1999 cứ một triệu tiền đóng gùi cho nợ sau một tháng thu về 2,5 - 3 triệu đồng, hiện nay tỷ lệ này là 1,5 - 1,7 triệu đồng. Mối quan hệ quen biết là nguồn vốn xã hội quan trọng nhất để các hộ này bước vào nghề buôn bán lâm sản, có những chủ đầu nậu từ chỗ hai bàn tay trắng nay đã có số vốn hàng trăm triệu đồng.

Cùng với việc phân quyền quản lý tài nguyên, quyền sử dụng đất đai chỉ được pháp luật thừa nhận đối với phần đất canh tác ổn định. Điều này có nghĩa là quyền tiếp cận đất của một phần lớn đất canh tác nương rẫy/ nương rẫy bỏ hoá của các cộng đồng dân cư vùng cao sẽ gặp nhiều khó khăn. Một bộ phận đồng bào dân tộc thiểu số vùng cao Nghệ An vốn gắn với tập quán canh tác nương rẫy truyền thống mà thực chất là hình thức luân canh Rừng-Rẫy, song hiện nay do hạn chế trong những diện tích eo hẹp về không gian sinh tồn nhiều bản đã không thể tiếp tục sinh cư trên mảnh đất của mình. Để đảm bảo nhu cầu lương thực, theo Chi cục kiểm lâm Nghệ An, trong năm 1999 toàn tỉnh có 26.607,0ha nương rẫy trong đó chủ yếu tập trung ở các huyện vùng cao (20.386,1ha); riêng huyện vùng cao Tương Dương 6.500,0ha, huyện vùng cao Kỳ Sơn 6.030,0ha.

Các giải pháp hỗ trợ nhằm giúp các đối tượng chủ rừng nói chung và các nông hộ được giao rừng và đất rừng nói riêng quản lý bền vững diện tích rừng và đất rừng được giao là hết sức hạn chế. Có thể đây là nguyên nhân quan trọng dẫn đến việc những hộ nghèo thường tỏ ra ngại ngần khi nhận đất rừng và rừng.

Sống trên mảnh đất giàu tài nguyên đặc biệt là tài nguyên rừng và đất rừng song người dân vùng cao vẫn sống trong cảnh nghèo đói, họ vẫn tiếp tục đánh đổi sự tổn thất tài nguyên vì cuộc mưu sinh. Liệu có thể vận dụng nguyên tắc phân quyền để đề xuất một phương thức quản lý tài nguyên rừng và đất rừng ở vùng cao tỉnh Nghệ An trong đó đảm bảo thống nhất quyền lợi của người dân, cộng đồng địa phương và lợi ích quốc gia để từng bước tạo điều kiện cho người dân vùng cao vượt ra khỏi nghèo đói hội nhập cùng sự phát triển chung bằng chính những lợi thế của chính mình. Đó là một vấn đề đang được đặt ra không chỉ riêng cho vùng cao tỉnh Nghệ An.

III. THAY CHO KẾT LUẬN

Quá trình chuyển đổi từ quản lý tập trung tài nguyên rừng và đất rừng ở Nghệ An trong thời gian qua đã có những dấu hiệu đáng mừng trên khía cạnh xu thế diễn biến tài nguyên. Tuy nhiên, với những gì đang diễn ra, thực sự chưa mang lại những lợi ích thiết thực cho người nghèo, đặc biệt là các cộng đồng dân tộc thiểu số vùng cao.

Cần có những giải pháp hữu hiệu hơn để nguồn tài nguyên rừng và đất rừng có thể mang lại cho người dân vùng cao những lợi ích thực sự đóng góp vào việc xoá đói giảm nghèo và từng bước nâng cao chất lượng cuộc sống của họ.

Để đạt được điều đó cần có những nghiên cứu nghiêm túc và đầy đủ về sự phân quyền quản lý tài nguyên đặc biệt là tài nguyên rừng và đất rừng, để người dân vùng cao thực sự gắn với rừng không chỉ như là một nguồn lợi mà là một sản nghiệp không những cho thế hệ người dân vùng cao hôm nay mà còn cho con cháu họ mai sau.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Ban tuyên giáo tỉnh uỷ Nghệ An, 1999. Điển hình kinh tế trang trại Nghệ An. Nhà xuất bản Nghệ An, 1999. Tr 3-203.
2. Bế Viết Đẳng, 1996. Dân tộc thiểu số trong sự phát triển kinh tế - xã hội miền núi. NXB GTQG, 1996. Tr 1-284
3. Cư Hoà Vần, 1990. Bảo vệ môi trường và chính sách xã hội. Tạp chí lâm nghiệp số 6. Tr 28-29
4. Cục thống kê Nghệ An, 1995 - 2000, Niên giám thống kê.
5. Cục thống kê Nghệ An, 2000. Báo cáo một số chỉ tiêu chủ yếu về đời sống gia đình tỉnh Nghệ An năm 1999. Tr 1-30.
6. Chi cục Định canh định cư và phát triển vùng kinh tế mới Nghệ An, 1999. Tổng quan về định canh định cư Nghệ An, 1999-2010.
7. Chu Văn Dũng, 2000. Báo cáo tình hình giao đất giao rừng ở tỉnh Nghệ An. Chi cục kiểm lâm Nghệ An, 2000.
8. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Nghệ An, 2001. Đề án Đổi mới cơ chế quản lý lâm trường quốc doanh. Tr 1-14.
9. Uỷ ban nhân dân tỉnh Nghệ An, 2001. Đề án Các giải pháp khắc phục tình trạng tranh chấp đất đai, du cư và di dân tự do sang Lào trong đồng bào các dân tộc miền núi tỉnh Nghệ An. Tr 1-15.

VẤN ĐỀ XOÁ ĐÓI GIẢM NGHÈO, XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN NĂNG LỰC CỘNG ĐỒNG TRONG CÁC DÂN TỘC THIỂU SỐ Ở TÂY NGUYÊN

Đào Huy Quyền
Viện KHXH tại Tp. Hồ Chí Minh

I. THỰC TRẠNG ĐỜI SỐNG CÁC CỘNG ĐỒNG NGƯỜI Ở TÂY NGUYÊN

Tây Nguyên, một dải đất nằm ở phía tây miền Trung Nam bộ trên lãnh thổ Việt Nam. Phía bắc được tiếp giáp với sông Bùng, tỉnh Quảng Nam - Đà Nẵng, phía nam với bình nguyên sông Đồng Nai và sông Sài Gòn, phía tây giáp với Lào, Campuchia và phía Đông giáp các tỉnh duyên hải miền Trung. Diện tích khoảng 65.000km^2, với số dân trên 3 triệu người, trong đó gần 50% là dân tộc bản địa.

Trên vùng núi cao hiểm trở có 4 tỉnh là Kon tum ở cực bắc Tây Nguyên, Gia Lai, Daklak ở trung Tây Nguyên và Lâm Đồng ở nam Tây Nguyên. Tây Nguyên gồm nhiều dân tộc bản địa sinh sống. Ngoài người Kinh (Việt) đầu tiên lên Tây Nguyên vào những năm nhà Tây Sơn (Nguyễn Huệ) lên vùng An Khê lập ấp, chiêu mộ binh sĩ, khởi binh đánh quân xâm lược nhà Thanh... còn lại là người dân tộc đã có lịch sử khá lâu đời như: Jẻh-Triêng, BRâu, Rơ Măm, Ba Na, Sê Đăng, Ê đê, M'nông, K'Ho, Mạ...

Trải qua nhiều biến thiên dồn dập của lịch sử, các dân cư bản địa Tây Nguyên đã bước ra khỏi nền kinh tế hái lượm nguyên thuỷ. Với kỹ thuật trồng lúa khô, họ đã thực sự bước vào thời kỳ văn minh "lúa ngô nương rẫy cao nguyên". Tuy vậy, xã hội Tây Nguyên phát triển rất chậm chạp và khó khăn. Trước đây, do sống tách biệt với xã hội bên ngoài cho nên xã hội Tây Nguyên còn mang đậm nét sơ khai, mỗi plei (làng) của đồng bào là đơn vị "hành chính" cổ truyền duy nhất và cao nhất mang tính đồng tộc. Mỗi tộc người lại sống thành một khu vực cư trú riêng, tự nhiên. Vì vậy, truyền thống văn hoá cũng còn nguyên sơ như chính cuộc sống, xã hội của đồng bào vậy.

Bên cạnh những mặt còn hạn chế, Tây Nguyên còn giữ lại trong xã hội một truyền thống văn hoá hết sức độc đáo và hấp dẫn. Đó là văn học dân gian với các sử thi bất hủ, mà người Gia rai gọi là Hơ Ri, người Ba Na gọi là Hơ Mon, người Ê đê gọi là Khan... rồi dân ca, ca dao tục ngữ, kho tàng truyện cổ tích. Nói đến Tây Nguyên là nói đến âm nhạc và nhảy múa, nhất là âm nhạc cồng chiêng với lối biên chế phong phú và diễn tấu đa âm. Tây Nguyên còn có một nền mỹ thuật mang những đặc tính, đặc thù khá nguyên bản, vừa đa hình, đa sắc với lối kiến trúc nhà Rông, đẽo tượng gỗ cho người chết mang đậm sắc thái Tây Nguyên dị biệt...

Trong những năm gần đây, nhà nước Việt Nam đã có nhiều chính sách ưu tiên phát triển kinh tế, văn hoá, xã hội ở Tây Nguyên. Song do nhiều nguyên nhân nên nhiều vùng dân cư vẫn còn gặp vô vàn khó khăn và thiếu thốn. Mức tăng trưởng rất thấp. Xin nêu một số thực trạng sau đây:

Như một sự thách thức đối lập với xã hội phát triển, đa số người dân bản địa Tây Nguyên vẫn sống trong tình trạng nông nghiệp nương rẫy. Những phương thức canh tác cổ truyền là chặt cây, phá rừng. Chưa cải tạo mặt bằng để trồng trọt, chưa biết dùng phân để canh tác nên họ phải luân phiên trên một diện tích rừng rộng lớn, vẫn còn phổ biến.

Hơn một thế kỷ qua, cơ cấu cư dân Tây Nguyên có nhiều thay đổi. Từ cuối thế kỷ 18 trở về trước, Tây Nguyên hoàn toàn là giang sơn của người Thượng. Từ chỗ họ là những cư dân duy nhất làm chủ hoàn toàn rừng núi, nay họ chỉ là một bộ phận dân số trong khu vực (gần 50%). Với thực tế việc di dân tự do từ đồng bằng lên như hiện nay thì đến năm 2005, đồng bào dân tộc sẽ chỉ còn 30% tổng số dân trong vùng.

Tuy có được cải thiện nhưng cuộc sống chủ yếu của đồng bào dựa vào rừng, nương rẫy. Mọi mặt sinh hoạt xã hội đều mang tính nông thôn thuần tuý của vùng Sơn Nguyên. Làng (plei) là một tập hợp rất vững chắc, có truyền thống, có nề nếp khá rõ rệt đã định hình từ lâu đời, tồn tại suốt thời gian lịch sử. Toàn bộ

Tây Nguyên cổ truyền chưa hề xuất hiện kinh thành, đô thị. Cũng chưa phân biệt giai cấp, chỉ mới phân biệt giàu nghèo. Nguồn sống chủ yếu dựa vào lương thực "tự cung, tự cấp" và những thứ sẵn trong thiên nhiên để thuần dưỡng, chế biến thoả mãn những nhu cầu tối thiểu về ăn, mặc, ở. Đồng bào đã biết làm ruộng nước, đã biết lợi dụng thiên nhiên, thích nghi với môi trường nhưng còn ở mức thấp, giao thông đi lại chưa phát triển. Các nghề thủ công còn thấp. Ăn uống, nếp sống sinh hoạt còn mất vệ sinh. Có khi trong một lễ bỏ mả, đồng bào giết hàng chục con trâu, bò mà không hề dùng một chút nước để rửa.

Tín ngưỡng của đồng bào Tây Nguyên mới vào thời kỳ sơ khai, manh nha, chưa trở thành tôn giáo, mà chỉ là hình thái tín ngưỡng thần ma, gắn chặt với giai đoạn đầu của nền văn minh nông nghiệp. Đồng bào quan niệm cuộc sống chung quanh có thế giới người sống và thế giới của ma quỷ cùng song song tồn tại. Tín ngưỡng của đồng bào ở đây khác cơ bản với những tôn giáo của các dân tộc khác trong cả nước. Họ không có bàn thờ cố định. Tất cả các loại thần (thượng đẳng thần, hạ đẳng thần) mà họ nể sợ và cung cấp chỉ do tưởng tượng ra. Trong nhân dân chưa có những người hành nghề tôn giáo.

Đi liền với tín ngưỡng thần ma là một hệ thống lễ thức khá phiền phức và rất tốn kém. Tất cả trâu, bò, lợn, gà được nuôi nấng chỉ để giết phục vụ các lễ thức. Họ không quan niệm "con trâu là đầu cơ nghiệp" như ở đồng bằng.

Trong quan hệ gia đình, dấu vết của chế độ mẫu hệ khá rõ nét. Một số tộc người chưa có họ, cách lấy họ, nguyên tắc kế thừa tài sản khác nhau. Đồng bào quen sống theo lệ tục, lệ làng, chưa quen với luật pháp nhà nước.

Phong tục tập quán tuy có những mặt tốt như tính chất xã hội lành mạnh, tính cộng đồng cao, bình đẳng. Song bên cạnh đó là hàng loạt vấn đề phức tạp, rắc rối không còn phù hợp với xã hội phát triển như tin vào ma lai và các loại ma quỷ khác, phạt vạ rất nặng những ai vi phạm luật làng, thái độ đối xử với việc sinh đẻ, vấn đề vệ sinh ăn uống, sinh hoạt ốm đau,... đặc biệt là phong tục trong ma chay, cưới xin rất tốn kém và mất vệ sinh v.v...

Có những tộc người ở Bắc Kon tum hiện nay *chỉ còn vẻn vẹn vài phần trăm nhân khẩu (dân tộc Brâu và Rơ Măm) nguy cơ mất giống đang tiến gần.* Bởi họ chỉ còn mỗi dân tộc một làng. Trong đó toàn là đồng tộc, nên họ phải lấy vợ, lấy chồng sang các dân tộc khác. Chỉ một thế hệ nữa qua đi họ sẽ trở thành một giống người lai khác.

Mặc dù đã có chữ viết nhưng các dân tộc Tây Nguyên chưa tạo ra được một nền văn hoá thành văn. Phương pháp chủ yếu của cư dân bản địa là truyền miệng và hình thức cha truyền con nối. Hiện nay nhiều người dân bản địa không biết chữ và không nói được tiếng phổ thông. Nạn mù chữ, thất học ở trẻ em còn phổ biến. Trong những năm gần đây, đạo Tin lành phát triển mạnh. Một điều đáng quan tâm là theo sau đạo Tin lành, tất cả các truyền thống văn hoá dân tộc đều bãi bỏ. Cồng chiêng bị bán như một thứ phế liệu, các phong tục đẽo tượng cho người chết, làm lễ bỏ mả, v.v... sẽ mất dần.

Tất cả những vấn đề nói trên đã làm hạn chế đến sự phát triển nhiều mặt của xã hội Tây Nguyên, thực sự là vật cản cho việc đưa đời sống cộng đồng ở đây tiến kịp miền xuôi, gây nên tình trạng ngừng trệ lâu dài về sản xuất, xã hội và nhất là vấn đề tư duy, nhận thức.

II. NHỮNG BIỆN PHÁP XÂY DỰNG NĂNG LỰC CỘNG ĐỒNG

Trước thực trạng ấy, việc xây dựng năng lực cộng đồng các dân tộc thiểu số ở Tây Nguyên Việt Nam là một vấn đề cấp thiết, cần được quan tâm. Nhằm giúp đỡ các dân tộc chậm tiến phát triển ngang tầm với các dân tộc khác trong vùng. Đây là một vấn đề rất khó khăn và phức tạp. Thực chất ở các cộng đồng người bản địa Tây Nguyên, những lề thói cũ, lạc hậu đã bám rễ sâu vào tiềm thức của con người qua nhiều thế hệ và trở thành phong tục tập quán. Bên cạnh những cái tốt là hàng loạt những vấn đề lạc hậu, không còn phù hợp với cuộc sống mới. Trong khi đó việc xây dựng năng lực cộng đồng các dân tộc thiểu số ở Tây Nguyên Việt Nam, theo chúng tôi cần giải quyết những vấn đề cả trước mắt lẫn chiến lược lâu dài sau đây:

Trước mắt cần có những biện pháp vận động làm chuyển biến nhận thức của cộng đồng, mà tập trung vào các già làng và các tổ chức quần chúng, không thể dùng các biện pháp hành chính của chính quyền để áp đặt. Bởi cộng đồng các dân tộc ít người ở Tây Nguyên (nhất là ở vùng sâu) quen sống theo tục lệ, chứ chưa quen sống theo pháp luật. Vai trò của già làng rất có tác dụng đối với cộng đồng. Thực tế cho thấy nhiều công việc trọng đại trong làng đều do già làng quyết định. Vì vậy, muốn làm thay đổi nhận thức của già làng cần hiểu biết, tôn trọng phong tục tập quán ở địa phương, tâm lý già làng. Khi già làng đồng ý một vấn đề gì đó thì cả làng sẽ đồng ý làm theo. Bên cạnh đó là vận động các tổ chức quần chúng như Hội phụ nữ, thanh niên, thiếu nhi. Đây là những lực lượng nòng cốt, trẻ, năng động, có văn hoá, có tư duy mới và hiểu biết về xã hội hơn. Đồng thời cần phối hợp với chính quyền địa phương, tranh thủ sự ủng hộ đắc lực về mặt hành chính, tạo điều kiện thuận lợi cho công tác xây dựng năng lực phát triển cộng đồng. Nếu làm chuyển biến được nhận thức tất cả các đối tượng nói trên sẽ tạo nên một sức mạnh tổng hợp trong cộng đồng, làm cho họ có đủ năng lực nội tại trong cuộc sống.

Chúng tôi cho rằng vấn đề này là cốt yếu bởi không ai có thể thay được công việc cho các cộng đồng người nơi đây. Đặc biệt là vấn đề bảo vệ rừng, quản lý môi sinh, môi trường, bảo tồn thiên nhiên. Cho dù Chính phủ có đầu tư vào đây bao nhiêu tiền của nhưng nếu không làm thay đổi được nhận thức cộng đồng thì không thể giải quyết được vấn đề một cách cơ bản. Rõ ràng là không ai gắn bó với rừng bằng chính các dân tộc tại chỗ. Khi nhận thức được việc mình là chủ núi rừng và tác dụng của rừng đối với con người, chắc chắn sẽ hạn chế được tối đa nạn đốt phá rừng làm nương rẫy; Đất trống, đồi núi trọc sẽ ngày một xanh tươi. Khi đó chính họ sẽ là tai mắt để phát hiện, chống lâm tặc và góp phần giữ gìn an ninh quốc gia ở vùng biên cương của Tổ quốc.

Đi đôi với việc vận động làm thay đổi nhận thức cần có những biện pháp thiết thực giúp đồng bào đi lên như: đầu tư, hỗ trợ vốn để phát triển hạ tầng cơ sở, đưa khoa học kỹ thuật vào cộng đồng. Ta thử hình dung những cộng đồng người dân bản địa sống trong rừng sâu heo hút, thiếu lương thực, thiếu muối, thiếu thuốc chữa bệnh, thiếu quần áo, và nhất là thiếu văn hoá không có sự giao tiếp với xã hội bên ngoài, quanh năm ngày tháng sống theo kiểu "tự túc, tự cấp". Nếu để tự họ lao động thì làm sao có cuộc sống tốt hơn. Thực trạng này đã trải qua hàng trăm, hàng nghìn năm nhưng không thể phát triển nhanh được. Vì vậy muốn giúp họ phát triển cần phải có biện pháp hữu hiệu như: mở đường giao thông, mở mang trường học, bệnh xá, xây dựng các công trình thủy lợi, tổ chức định cư... Một số hướng cần tập trung bảo hộ là:

Chú trọng đưa tiến bộ khoa học kỹ thuật thâm canh lúa nước, kỹ thuật chăn nuôi gia súc, trồng cây công nghiệp như cao su, cà phê, hạt tiêu...vào đời sống. Đầu tư xây dựng các dự án về khai thác gỗ, trồng rừng, bảo tồn thiên nhiên, quản lý môi sinh, môi trường. Hạn chế tối đa nạn khai thác rừng bừa bãi và nạn đốt rừng làm rẫy. Tạo tiền đề về kinh tế, nâng cao đời sống cho cộng đồng. Song song với các biện pháp trên là: khơi dậy tiềm năng văn hoá dân gian rất phong phú vốn có của cộng đồng, nhằm bảo tồn và giữ gìn nền văn hoá của các dân tộc đã sáng tạo nên trong suốt chiều dài lịch sử. Mặt khác cần đưa nhiều loại hình văn hoá chuyên nghiệp đến phục vụ các cộng đồng. Xây dựng mặt bằng văn hoá lành mạnh, không có ma tuý và các tệ nạn xã hội.

Cùng với việc tuyên truyền vận động là đấu tranh tiến tới loại bỏ những hủ tục lạc hậu làm ảnh hưởng trực tiếp đến đời sống cộng đồng, đặc biệt là các tệ nạn và hủ tục rất nghiêm trọng sau đây:

- *Tục chết chôn chung:* Khi trong nhà có người chết, người ta lấy một đoạn cây gỗ to, đục rỗng ra làm hòm, bỏ người chết vào chôn xuống đất. Đặt một đoạn ống nứa rỗng từ miệng người chết lên mặt đất để hàng ngày bỏ cơm, thức ăn xuống để "nuôi" ma. Không may sau đó lại có người chết, người ta lại đào mộ lên, mở nắp hòm bỏ người mới chết vào. Cứ thế có khi ba, bốn người chết được chôn chung cùng một hòm.

- *Tục táng treo:* Bỏ xác người vào hòm gỗ, làm giá đỡ và buộc dây trêo cách mặt đất chừng 1 mét (trường hợp này ở dân tộc Jẻ-Triêng huyện Daklay, tỉnh Kon tum)

- *Tục cà răng căng tai:* đến tuổi 14, 15 phải cưa mấy chiếc răng cửa hàm trên sát lợi để được gọi là đã trưởng thành.

- *Tục ăn bốc:* dùng tay để bốc thức ăn (văn hoá bốc).

- *Tục cúng ma:* ốm đau không khám bệnh, uống thuốc, mà làm thịt trâu bò hoặc lợn gà để cúng ma (Yàng). Họ cho là do ma làm ốm đau.

- *Tục phạt vạ:* Phạt những người vi phạm lệ làng như: ăn trộm, ngủ với vợ hoặc chồng người khác... nấu chì lót lá vông đổ vào lòng bàn tay, đi chân không dẫm vào than hồng, lặn xuống sông hoặc nộp cho làng trâu, bò, lợn, gà, rượu tuỳ mức độ vi phạm.

- *Tục nối dây:* Anh trai chết, nếu em trai chưa vợ phải lấy chị dâu. Chị gái chết, nếu em gái chưa chồng thì lấy anh rể và ngược lại.

- *Tục lễ bỏ mả (pơthi):* Trong lễ bỏ mả, ngoài các yếu tố mang tính nhân văn rất cần được phát huy như âm nhạc, nghệ thuật múa, điêu khắc, kiến trúc... còn hàng loạt vấn đề cần được loại bỏ. Có khi trong một lễ bỏ mả người ta giết vài chục con trâu, bò, lợn mà không dùng một chút nước nào rửa. Tục ăn thịt còn sống và có mùi hôi thối, uống hàng trăm ché rượu cần phải lấy nước suối đổ vào uống, v.v...

- *Tục nghi ma lai:* Khi trong làng có bệnh dịch hay có người chết, người ta thường nghi một người nào đó có ma lai gây ra. Người ta tìm cách giết chết người đó, thậm chí có nơi cả chính quyền cũng ủng hộ việc làm tàn bạo này, dẫn đến có người bị dân làng giết rất thảm thương.

- *Tục đẻ ngoài rừng:* Người phụ nữ khi sinh đẻ phải ra rừng ở một chòi nhỏ. Họ quan niệm sinh đẻ là việc bẩn thỉu không được ở trong làng. Đứa trẻ sinh xong được đưa xuống suối tắm ngay. Họ cầm chụm 2 tay đứa trẻ chao xuống dòng nước chảy, vì vậy nhiều đứa trẻ đã chết sau khi sinh do bị viêm phổi, v.v...

Những công việc ấy cần được đưa vào chương trình trước mắt. Tuy nhiên không thể giải quyết trong một thời gian ngắn mà phải tiến hành kiên trì liên tục tạo thành thói quen trong cộng đồng. Bởi thay đổi một nếp sống, một lề thói lâu đời không thể giải quyết ngay được.

Yếu tố con người quyết định tất cả, vì vậy muốn "Xây dựng năng lực phát triển cộng đồng" cần có một chiến lược về xây dựng con người. Con người bản địa ở Tây Nguyên lại có những vấn đề về nhân chủng, tư duy khác với người Việt và các dân tộc khác.

Do bị áp bức bóc lột triền miên và hậu quả chiến tranh kéo dài nên mặt bằng dân trí trong các cộng đồng người ở Tây Nguyên quá thấp, với một phương thức canh tác: phát, đốt, chọc, tỉa, nên việc xây dựng năng lực cộng đồng ở đây phải bắt đầu từ con số không. Vì vậy phải đầu tư để tự họ quản lý xây dựng xã hội. Nhưng điều này cũng không đơn thuần vì đa số đồng bào dân tộc không quen nếp sống tư duy. Chúng tôi được biết Nhà nước Việt Nam rất quan tâm đến vấn đề đào tạo con em dân tộc ít người, đã tổ chức ở mỗi huyện và tỉnh những trường nội trú hoàn toàn bao cấp dành riêng cho đối tượng này, nhưng ở các địa phương các em tốt nghiệp đại học hiện nay rất ít. Trong các làng bản, trẻ em không đến trường, thất học, hoặc chỉ học đến lớp 2, lớp 3 khá phổ biến, đa số người lớn không biết chữ phổ thông, chữ dân tộc chưa được sử dụng rộng rãi ở trường làng. Ngành giáo dục ở các địa phương cũng đã có chương trình xoá mù chữ, in sách tiếng dân tộc phục vụ nhưng kết quả còn rất hạn chế.

Xây dựng nguồn nhân lực tại chỗ, lấy thanh niên, thiếu niên làm đối tượng chính. Lực lượng này phải được bồi dưỡng đào tạo từ nhận thức đến kiến thức KHKT, làm cho họ thấy được vai trò của chính họ đối với cộng đồng trong tương lai, rằng họ là những người chủ buôn làng để từ đây tiếp tục xây dựng nội lực đủ sức gánh vác trách nhiệm xã hội.

Bất cứ một dân tộc nào cũng muốn tự mình có đủ khả năng quản lý và phát triển xã hội. Nhưng các cộng đồng dân tộc ở Tây Nguyên thì ý muốn đã vượt xa khả năng nội lực của chính họ.

Qua những ý kiến trên đây, tác giả muốn thông báo rằng: Đa số các cộng đồng người ở Tây Nguyên Việt Nam vẫn còn sống trong nghèo nàn và lạc hậu. Đồng bào ở đây nhìn xã hội phát triển với lòng khao khát ước muốn. Những người có trách nhiệm phải nghĩ gì và làm gì giúp các cộng đồng người ở đây xây dựng năng lực, phát triển xã hội ngang tầm với các dân tộc khác.

SỰ THAY ĐỔI QUAN ĐIỂM SỞ HỮU, QUẢN LÝ VÀ SỬ DỤNG ĐẤT, RỪNG CỘNG ĐỒNG CÁC DÂN TỘC BẢN ĐỊA Ở TÂY NGUYÊN VÀ VẤN ĐỀ ĐÓI NGHÈO

Hoàng Mạnh Cường
Viện KHKT nông lâm Tây Nguyên

Đất đai và rừng là nguồn tài nguyên thiên nhiên vô cùng quý giá đối với bất kỳ một quốc gia hay một dân tộc nào, bởi vậy chúng rất quan trọng khi con người biết sử dụng các nguồn tài nguyên ấy vào mục đích sản xuất phục vụ cuộc sống. Tây Nguyên là một địa danh có nguồn tài nguyên thiên nhiên phong phú và đa dạng, đồng thời cũng có rất nhiều dân tộc anh em đang cùng sinh sống cùng với một số nhóm các dân tộc bản địa khác như Êđê, Ba Na, Gia rai, Kơ Ho và M'Nông đã sinh sống từ lâu đời. Trải qua nhiều biến cố lịch sử con người Tây Nguyên vẫn gìn giữ được vốn văn hoá dân tộc truyền thống, trong đó việc quản lý và sử dụng tài nguyên thiên nhiên nói chung đã có sự thay đổi đáng kể, đặc biệt là vấn đề sở hữu tài nguyên đất đai đang chứa đựng nhiều vấn đề bức xúc và đổi thay sâu sắc làm ảnh hưởng trực tiếp đến đời sống cộng đồng các dân tộc thiểu số Tây Nguyên. Trong một phạm vi hạn chế là chương trình nghiên cứu nhỏ, chúng tôi nhận thấy cần thiết phải nhìn nhận lại xem vấn đề sử dụng đất đai truyền thống của cộng đồng dân tộc thiểu số Tây Nguyên qua các thời kỳ biến động lịch sử đã bị biến đổi như thế nào.

Đây là một bài viết mang tính giới thiệu kết quả tổng hợp mà chúng tôi đã rút ra được thông qua quá trình điền dã trong phạm vi giới hạn của một đề án nghiên cứu về "Thực trạng và bản chất của việc quản lý, sử dụng đất đai trong vùng đồng bào dân tộc bản địa Êđê có dân di cư tự do đến cư trú tại 3 xã Cư Né, Cư Pơng và Ea Drông thuộc Huyện Krông Buk - tỉnh Dak Lak" và tham khảo từ một số công trình nghiên cứu của các tác giả.

1. Trước thời Pháp thuộc

Đến cuối thế kỷ 19, đời sống của cư dân Tây Nguyên vẫn gắn liền với ruộng rẫy và núi rừng. Các buôn làng tồn tại như những đơn vị tách biệt, được quy định bằng những ranh giới không cụ thể lắm. Giữa các làng thường cách nhau bởi những khu rừng vô chủ. Người giàu hay nghèo đều gắn bó với nhau, cùng lao động và bảo vệ buôn làng. Quyền sở hữu toàn dân (hay sở hữu tập thể vì làng là đơn vị xã hội duy nhất) được tôn trọng và áp dụng cho các loại đất rừng, đất canh tác. Người thay mặt cho sở hữu đất đai của làng là người chủ làng, có nơi gọi là chủ đất (pô lăn) đứng ra giải quyết các vấn đề liên quan đến ruộng, đất rừng.

Đối với rừng, người dân có toàn quyền khai thác và sử dụng. Họ có thể chăn thả gia súc, khai thác lâm thổ sản làm vật dụng, săn bắn muông thú, hái lượm các loại rau, củ nhất là trong những ngày giáp hạt, mất mùa thường xuyên xảy ra. Rừng là của chung, là phần cốt yếu của đời sống. Rừng có chủ và người chủ đó là toàn thể cộng đồng, hay về tín ngưỡng là thuộc về thần đất của làng (yang lon hay lăn). Cá nhân không có quyền chiếm hữu tức không có quyền sở hữu đất rừng.

Những người trong cộng đồng lại có quyền chiếm hữu các cây gỗ quý, cây có tổ ong, mà người Êđê và Gia rai gọi là cây Ktong, Kjarl. Quyền đó đã được luật tục bảo vệ. "Không ai được trèo lên các cây ktơng, cây kjar có bọng ong, vì sẽ phạm tội như chặt đuôi voi... như ngủ với vợ nhà giầu hay vợ của anh em trai... vì đó là điều nghiêm cấm, là tội lỗi". Ngoài các cây có bọng ong là những cây dược liệu được chăm sóc theo kiểu nửa hái lượm, nửa trồng trọt, các cây gỗ quý được sử dụng làm quan tài, trong các nghi lễ tôn giáo v.v. đều thuộc quyền sở hữu của người tìm thấy đầu tiên theo luật "Quyền đầu rìu". Quyền sở hữu các cây này kiểu cha truyền con nối, trừ trường hợp đã bỏ làng.

Rừng lại là nguồn vô tận cung cấp cho cộng đồng đất canh tác, theo phương thức du canh hay luân canh. Ruộng rẫy khi không còn sử dụng để canh tác thì lại trở thành rừng. Nói cách khác đó là phương thức "rừng rẫy luân canh". Vì vậy có thể nói đất canh tác trước đây chính là đất rừng được con người sử dụng để trồng trọt.

Đất canh tác xưa chủ yếu là rẫy, có nơi là ruộng khô được tác động theo lối chọc trỉa. Như vậy đất có lúc được sử dụng, có lúc được nghỉ ngơi tùy theo độ màu mỡ của đất mà tính chu kỳ sản xuất. Trên đất canh tác, người ta trồng lúa, hoa màu, các loại rau củ, bầu bí, thuốc hút, gia vị, đay, gai để dệt, cây thuốc nhuộm, dược liệu, cây dùng cho tín ngưỡng, v.v... Sản phẩm của rẫy giống như hàng trên sạp tạp hóa nhằm cung cấp các nhu yếu phẩm cơ bản của nhà nông mà rừng và ruộng không có khả năng cung cấp đủ. Đất canh tác có thể là ruộng nước nhưng không nhiều. Khoảng trên trăm năm về trước người Gia Lai, Êđê, M'Nông... chưa có ruộng nước để canh tác. Chỉ đến thời kỳ có chính sách cải cách điền địa của chính quyền Ngô Đình Diệm thì một bộ phận người Gia rai, Êđê mới bắt đầu làm ruộng nước.

Đất canh tác tuy mang tên gọi riêng nhưng vẫn có quan hệ đến rừng. Cái khác là nếu đất rừng thuộc quyền sở hữu tập thể, người dân không có quyền chiếm hữu thì đất canh tác trên danh nghĩa thuộc về cộng đồng nhưng người dân đã có toàn quyền chiếm hữu. Người nào đã đánh dấu khu rừng sẽ được khai phá làm rẫy thì người khác không có quyền xâm phạm nữa và điều này cũng quy định trong luật tục. Từng nóc nhà, từng gia đình khẳng định quyền khai phá của mình, có thể chiếm hữu vĩnh viễn, không phải chia lại theo định kỳ. Đó là quyền sở hữu hạn chế hay quyền chiếm hữu không trọn vẹn. Là thành viên cộng đồng nên mỗi nhà, mỗi gia đình đều thực hiện nghĩa vụ bảo vệ và phát triển cộng đồng. Vì một lý do nào đấy, nóc nhà hay gia đình tự bỏ đi hoặc bị khai trừ ra khỏi buôn làng thì quyền chiếm hữu không trọn vẹn sẽ mất theo. Việc nhượng bán đổi chác đất canh tác đã được đặt ra nhưng chỉ được cộng đồng công nhận giữa các thành viên cộng đồng, giá cả tương ứng với công sức khai phá và kèm theo một lễ trình "Yang" xin đổi quyền làm chủ.

Tính bền vững đối với một nóc nhà, một gia đình và mảnh đất canh tác tùy thuộc độ tuổi sử dụng của nó. Thông thường dù là du canh hay luân canh, chu kỳ sử dụng đất có thay đổi, người chủ có thể sử dụng từ đời này qua đời khác. Người Tây Nguyên có lễ cầu thần linh chứng giám người đại diện của cộng đồng khi tìm được một khu rừng tốt, thuận lợi cho canh tác, muốn để dành cho con cháu. Người ông hay người cha dắt cháu hoặc con ra khấn với sự có mặt của chủ làng, xin quyền thừa kế. Lễ này cũng thực hiện khi tìm được một cây gỗ quý, cây có tổ ong.

Vườn của người Tây Nguyên: Vườn không được đầu tư chăm sóc đầy đủ công phu với kỹ thuật cao như của một số dân tộc khác. Trước đây chỉ phổ biến loại vườn "tự cấp tự túc" (tức không có dòng năng lượng nhân tạo từ bên ngoài vào) của đồng bào trên rẫy, đa canh, xen canh, gối vụ trồng đủ các loại rau, bầu bí... Vậy một lần nữa chứng minh đất canh tác liên quan chặt chẽ đến rừng.

2. Thời Pháp thuộc và chính quyền Sài Gòn

Những Nghị định 30-7-1923, 25-3-1925 và 25-8-1939 của Khâm sứ Trung Kỳ về việc chuyển nhượng ruộng rẫy của đồng bào, nhà nước giám định việc mua bán trao đổi ruộng rẫy đã tạo điều kiện thuận lợi cho người Pháp cướp trắng đất của đồng bào để lập đồn điền và hạn chế người Kinh lên lập nghiệp. Tại Dak Lak vẫn còn dấu ấn các đồn điền của Pháp trước đây. Một số đồng bào đã làm công nhân hoặc làm lao dịch theo chế độ đi phu hoặc làm thuê theo mùa vụ. Nghiễm nhiên những vùng đất cần thiết cho Pháp đã trở thành có quyền sở hữu toàn dân và đất đai của buôn làng chỉ còn mang tính sở hữu tập thể.

Chiến tranh đã nổ ra ở Tây Nguyên kéo dài 30 năm một cách tàn khốc làm xáo trộn tất cả về địa bàn cư trú, tổ chức xã hội và ý thức hệ. Người dân bị phân tán để phục vụ cho chiến tranh. Dân bị dồn vào các chi khu quân sự và ấp chiến lược. Đất đai phải dành một phần cho xây dựng cầu cống, khu quân sự, sân bay... nhiều khu rừng bị rải chất độc hóa học và bị bom đạn đốt cháy để làm vành đai chống Cộng, 1/4 diện tích rừng bị phá hủy. Chính sách cải cách điền địa và chương trình kiến điền dựa theo sắc luật 034/67 ngày 29/8/1967 đã xác nhận quyền sở hữu tư nhân trên đất định canh và luân canh. Với phần đất định canh, mỗi gia đình có quyền hưởng không hạn chế về diện tích, còn về phần luân canh, một gia đình được tối đa là 10 mẫu. Như vậy rừng Tây Nguyên bạt ngàn bắt đầu có thêm những ông chủ mới đến chia sẻ lãnh địa để làm đồn điền. Điền chủ có người Việt, người Hoa và có cả một số người Thượng có thế lực của người Gia-Rai, Êđê, Ba Na. Việc mua bán chuyển nhượng, cầm cố đất đai đã ra ngoài giới hạn buôn làng và mỗi tộc người

đã trở nên phổ biến. Đã có hiện tượng xâm canh (tức người không có hộ khẩu nhưng lại có đất canh tác tại địa phương) mà trước đó không hề có. Hiện tượng cho thuê đất hoặc làm tô, làm rẽ đã xuất hiện.

Cũng do dồn dân lập ấp cộng với việc mua bán đổi chác và xâm canh nên ranh giới giữa các buôn làng đã không còn rõ rệt, nhưng cơ bản quyền sở hữu tập thể về đất đai của buôn làng vẫn được tôn trọng, cũng như quyền chiếm hữu của từng nóc nhà, từng gia đình trên những mảnh rừng, ruộng, rẫy vẫn được tôn trọng.

Cần lưu ý ở đây một điều: Một mảnh đất làm rẫy du canh hay luân canh thường gồm hai phần: Phần đang sử dụng (canh tác) và phần bỏ hóa cho đất nghỉ ngơi tái sinh rừng sau một thời kỳ canh tác (gọi là hưu canh) nhằm phục hồi độ phì đất. Phần đất nghỉ thường rộng gấp 5-10 lần phần đang sử dụng. Từng cá nhân, từng nóc nhà vẫn có quyền chiếm hữu mảnh rừng sử dụng làm đất canh tác của mình. Đây là phương thức rừng-rẫy luân canh. Bằng cách canh tác này tỷ lệ đất rừng, đất rẫy luôn luôn nghiêng về phía rừng. Vậy hoàn toàn có thể nói phương thức canh tác rừng-rẫy luân canh của đồng bào dân tộc thiểu số Tây Nguyên trước đây có mục tiêu kép: Giữ rừng để chu kỳ canh tác sau cây trên rẫy tốt hơn. Trong hoàn cảnh mà kỹ thuật hiện đại chưa ra đời thì việc phá rừng là tất yếu vì không còn cách nào khác để sinh nhai nhưng họ chỉ phá một phần diện tích rừng để lấy đất canh tác, phần lớn còn lại vẫn nuôi thành rừng. Nói cách khác song song với phá là nuôi rừng. Cách ứng xử hai mặt này cho thấy sự phụ thuộc của người Êđê vào thiên nhiên hoang dã rất lớn và họ đã chấp nhận thực tại để hòa đồng vào thiên nhiên.

Trong 2 cuộc chiến tranh người Kinh lên Tây Nguyên ồ ạt. Những người mới đến được chính quyền Sài Gòn ủng hộ đã tự do chiếm đất, lập làng mà không đếm xỉa gì đến chủ quyền của buôn làng sở tại, xâm phạm có ý thức hoặc vô thức những tập quán lẽ ra cần được tôn trọng. Có thể nói đến năm 1975 thì quyền sở hữu phần đất truyền thống trồng trọt đã bị đảo lộn dưới sức ép của chiến tranh.

Rừng dưới thời Mỹ - Ngụy có 1/3 rừng bị tàn phá. Do biến động về ranh giới buôn làng, do tình hình an ninh chính trị không được đảm bảo và do việc xác lập quyền sở hữu cổ truyền có phần thiếu cụ thể và nhất là những khoảnh rừng nằm giữa các buôn làng, tình trạng quản lý vô chủ là phổ biến. Tuy nhiên ở nhiều nơi quyền chiếm hữu cá nhân với các cây gỗ quý hiếm, quy ước bảo vệ rừng đầu nguồn, rừng có liên quan đến tín ngưỡng, phong tục... vẫn được tôn trọng.

Trong chiến tranh chống Mỹ ngay cả ở những vùng Cách mạng kiểm soát, có lẽ Cách mạng còn nhiều điều quan tâm khác, như tất cả để giành chiến thắng hoặc khả năng kiểm soát chưa được rộng khắp với một vùng lãnh thổ mênh mông chẳng hạn nên cũng ít chú ý đến việc tranh chấp đất đai và việc phá rừng. Việc phá rừng làm rẫy đã có nhiều biểu hiện không tuân thủ những quy ước xưa kia. Đồng bào ở đây đều biết rằng đến một lúc nào đó nếu không gây dựng lại rừng thì đất đai sẽ kiệt quệ, giảm độ màu mỡ và không đủ cung cấp những nhu cầu thiết yếu cho cuộc sống của họ thì sự sinh tồn của cả tộc người sẽ bị lâm nguy. Các già làng không thể tưởng tượng nổi nếu đến lúc nào đó không còn rừng. Niềm hy vọng của họ sau chiến tranh là mọi việc sẽ được thu xếp thỏa đáng, trong đó có vấn đề rừng và đất đai.

3. Sau ngày giải phóng

Yêu cầu xây dựng và phát triển nhằm nhanh chóng biến Tây Nguyên thành một vùng chiến lược về kinh tế, chính trị và quốc phòng được đặt ra cấp bách. Trong 26 năm qua do sự nỗ lực của toàn Đảng, toàn dân và các dân tộc Tây Nguyên có rất nhiều thành tựu đã đạt được không thể phủ nhận: Nhiều nông, lâm trường mọc lên, nhiều vùng kinh tế mới được xây dựng đã làm cho Tây Nguyên khởi sắc và trở thành một vùng chuyên canh sản xuất các loại cây công nghiệp hàng hóa như cà phê, cao su, hồ tiêu. Những vùng đất và loại đất trước đây nằm im nay buộc phải tham gia vào phục vụ yêu cầu phát triển. Lúa nước cũng tăng mạnh, v.v. Bên cạnh những thành công đó còn những khuyết điểm do nhận thức chưa đúng, thiếu kinh nghiệm và thiếu những nghiên cứu cơ bản làm cơ sở cho định hướng phát triển. Một trong những thiếu sót là vấn đề sở hữu đất đai.

Nhà nước đã ban bố quyền sở hữu toàn dân và quyền chiếm hữu tập thể đối với đa số các loại đất đai. Đó là điều nguyên tắc và đúng đắn. Tuy nhiên vấn đề là quan niệm và thực hiện quyền sở hữu đó như thế nào đối với mỗi tộc người và mỗi loại đất đai lại là điều chưa rõ rệt. Bởi vậy ở Tây Nguyên trong 26 năm qua

đã bộc lộ những mâu thuẫn xung quanh vấn đề sở hữu đất đai. Có nhiều vụ tranh chấp đất đai (giữa các dân tộc tại chỗ, giữa dân tộc địa phương với dân tộc mới đến, giữa buôn làng với các nông lâm trường...) đã xảy ra trên địa bàn Tây Nguyên mà báo chí đã nói hoặc không nói tới. Những mâu thuẫn này làm ảnh hưởng đến tư tưởng, đời sống và nhất là ở những vùng có sự đan xen các hình thức tổ chức và cá nhân khác nhau, tương ứng với quyền sở hữu khác nhau.

Đất canh tác ở đây bắt nguồn từ rừng có liên quan chặt chẽ đến rừng như rẫy, nương, vườn... Trên lãnh thổ của huyện nào, làng nào cũng đều có rừng, ruộng, rẫy. Gần đây diện tích đất trồng cây công nghiệp đã tăng rất mạnh.

- Ruộng: Sau giải phóng, diện tích ruộng nước ở Tây Nguyên tăng mạnh. Ruộng nước 1 vụ, 2 vụ đã được đồng bào dân tộc tại chỗ sử dụng. Những thửa ruộng khô (ruộng chờ nước trời) bắt nguồn từ nương rẫy bằng phẳng ngày một phát triển. Đất rẫy hay vườn trên rẫy.

Việc làm rẫy đã bị hạn chế dần từng bước do *"phát đốt"* được hiểu đồng nghĩa với chặt cây đốt rừng (đao canh hỏa chủng). Tuy nhiên đã không thể ngăn chặn được vì nhiều người dân không có ruộng nước, chưa có đủ cơ sở vật chất và kỹ thuật để thâm canh như người Kinh nên năng suất cây trồng vật nuôi thấp, dẫn đến thiếu đói vì vậy họ phải đốt rừng làm rẫy.

Vậy cần phải trở lại phương thức phát, đốt, chọc trỉa ở những nơi cần phải duy trì khi xã hội chưa chuẩn bị kịp điều kiện cho một phương thức mới ra đời ở những nơi đó. Nói đến phương thức canh tác tức là nói đến: quyền sở hữu đất đai, giống cây trồng vật nuôi, công cụ và các kỹ thuật canh tác, mục tiêu của sản xuất, trình độ kỹ thuật và khả năng tiền vốn của nông dân...

Vấn đề sở hữu ruộng đất vốn vẫn phức tạp. Tình trạng mua bán trao đổi trái phép, hiện tượng cấp đất cho các cơ quan xí nghiệp nông lâm trường mà không để ý đến quyền sở hữu cộng đồng trước đây của dân tộc tại chỗ, những ưu ái trong việc cấp đất làm vườn, làm ruộng và làm nhà cho một số cán bộ, bộ đội, công nhân... góp phần gây thiệt thòi cho người dân tộc tại chỗ. Nhiều người mất trắng đất rừng rẫy được thừa kế của cha ông trước đây và trở thành người thuê lại đất của các nông lâm trường (dưới hình thức liên kết sản xuất). Mặc dù chủ trương xây dựng vùng kinh tế mới, phát triển các nông lâm trường trên địa bàn Tây Nguyên đã làm cho bộ mặt vùng này thay đổi, phát triển theo hướng tích cực không thể phủ nhận.

Phần nhiều địa phương phủ nhận đất làm rẫy hoặc chấp nhận miễn cưỡng bằng cách quy định cho người dân tộc tại chỗ làm rẫy trên những đồi trọc không thích hợp. Phản ứng của họ là tiếp tục vào rừng sâu, rừng già nơi có nhiều gỗ quý và động vật hoang dã để phát rẫy thiếu tổ chức làm cho các cơ quan quản lý không kiểm soát được. Đó thường là vùng ven biên các xã, các huyện và nơi rừng vô chủ. Cái hại thứ nhất là nguồn tài nguyên không được bảo vệ hữu hiệu. Cái hại thứ hai lớn hơn là người dân vốn chân chất thật thà trước đây nay đã phải mưu kế sinh nhai lén lút và đã bắt đầu nghĩ đến những mưu kế để đối phó với nhà chức trách. Nhà văn Nguyên Ngọc, một người hiểu khá sâu sắc về con người và văn hóa các dân tộc Tây Nguyên có lần đã nói rằng một bộ phận người dân tộc tại chỗ ở Tây Nguyên đã đang bị "lưu manh hóa". Mong sao chính sách đất đai không góp phần vào quá trình này.

Khoảng đầu những năm 80, có chính sách định canh định cư cho một bộ phận cư dân các dân tộc Gia rai và Êđê. Với chính sách này thì mỗi cặp vợ chồng ra ở riêng (tức tách khỏi nhà dài của người Êđê hoặc người Gia rai) sẽ được chia đất vườn từ 0,1 - 0,35 ha (tùy địa phương). Trên đất vườn và đất rẫy người dân đã học cách trồng các cây công nghiệp có giá trị như cà phê, hồ tiêu... và nhiều người đã trở nên giàu có khi giá cà phê và tiêu lên cao. Nhưng cũng không ít hộ vẫn thiếu đói do mảnh vườn nhỏ bé đã không cung cấp đủ nhu cầu cần thiết cho họ. Nhiều người mù chữ hoặc thiếu vốn nên không thể trồng cây công nghiệp. Họ vẫn trồng cây ngắn ngày để lấy lương thực ăn trước mắt.

- Đối với đất rừng và đất trồng cây công nghiệp:

Theo luật tục cổ truyền thì rừng rú và sông ngòi là của chung, ai cũng có quyền khai thác gỗ và lâm thổ sản, săn bắn, đánh cá và không phân biệt người trong hoặc ngoài cộng đồng nhất là những khu rừng nằm ở các khoảng giữa các buôn làng. Người trong buôn có đặc quyền khai phá rừng thành đất canh tác, chiếm hữu các cây gỗ quý và các cây có tổ ong. Sau chiến tranh, người dân dần trở về các buôn cũ. Nhiều khu rừng nay đã thuộc vùng đất của các nông lâm trường hoặc các khu kinh tế mới trên những diện tích rừng có

chủ sở hữu theo truyền thống. Việc khai thác lâm thổ sản không được các tổ chức của Nhà nước cho phép và nếu vi phạm sẽ bị xử theo luật định của Nhà nước chứ không phải theo luật tục cộng đồng. Các khu bãi chăn thả trâu bò chung của cộng đồng trước đây nay cũng đã có chủ mới và trở thành các khu đất trồng mà nếu trâu bò của đồng bào (vốn chăn nuôi theo lối thả rông) vô tình vào ăn lúa, bắp trên diện tích này thì bị các nông lâm trường bắt phạt, hoặc bị người chủ đất mới chém và bắn chết. Các cây gỗ quý trong rừng trước đây được chặt làm áo quan nay cũng bị cấm đoán. Sau ngày mới giải phóng người dân chưa dám đòi lại quyền lợi mà trong nhiều trường hợp là chính đáng. Họ vẫn nhắc khu này khu kia trước đây là của họ. Hơn một nửa diện tích đất của các tỉnh Dak Lak, Gia Lai và Kon tum là thuộc quốc doanh, trong khi năng lực quản lý và phạm vi hoạt động từ 10-20% diện tích dẫn đến tạo nhiều khoảng trống gần như "vô chủ" và nạn khai phá rừng bừa bãi đã xảy ra. Theo thống kê của Sở địa chính Dak Lak trong vòng 20 năm qua, trung bình mỗi năm diện tích rừng ở Dak Lak bị mất 20 ngàn ha. Tư tưởng lấy quốc doanh và tập thể làm thước đo XHCN dù là các tổ chức này hoạt động không hiệu quả thì vẫn cứ tồn tại. Việc quy định sở hữu toàn dân về đất đai rừng rú lại giao cho các tổ chức không đủ năng lực quản lý dẫn đến tình trạng vô chủ làm trầm trọng thêm tình trạng phá rừng, hủy hoại đất đai. Chính những tồn tại trên đã bị những thế lực thù địch tuyên truyền và kích động làm một bộ phận đồng bào dân tộc tại chỗ cảm nhận là mình bị chính quyền chiếm đất và dẫn đến giảm lòng tin vào chế độ mới trong một thời gian dài...

Riêng vấn đề tranh chấp đất đai thì hiện nay thực sự đã trở thành nóng bỏng tại hầu hết các địa phương thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số, ngoài những đổi thay nhanh chóng của quyền sử dụng đất đai thì những nhân tố xã hội khác lại hàng ngày tác động đến tư tưởng của cộng đồng các dân tộc miền núi nói chung đã làm ảnh hưởng lớn đến sự phát triển kinh tế tại những nơi này như nghèo đói, bệnh tật,... Vậy do các nguyên nhân nào dẫn đến những đổi thay đó?

Thứ nhất, tình trạng di dân tự do vào các địa bàn nông thôn ngày càng gia tăng làm cho mật độ dân số ở vùng này tăng lên cao. Bằng chứng là theo TS. Trần Trung Dũng, đã chứng minh được 13 nguyên nhân cơ bản thúc đẩy dân di cư từ các tỉnh phía Bắc và miền Trung vào các địa bàn trong tỉnh Dak Lak cụ thể là: 1) Khó khăn về điều kiện tự nhiên của nơi ở cũ; 2) Mật độ dân số thưa ở nơi ở mới; 3) Tích luỹ và tạo vốn làm ăn; 4) Nơi ở mới có địa hình thuận lợi; 5) Biến động thị trường giá cả nông lâm sản; 6) Thuận lợi về tài nguyên vùng mới định cư; 7) Công tác quản lý Nhà nước lỏng lẻo; 8) Tình trạng đói nghèo và thiếu ăn; 9) Thiếu thông tin chính xác về nơi định tới; 10) Có người hướng dẫn; 11) Theo kế hoạch của Nhà nước; 12) Đi theo phong trào và 13) Kỳ vọng vào cơ sở hạ tầng sẽ tốt hơn hay sẽ được cải thiện. Như vậy rõ ràng là những nguyên nhân trên phần nào minh chứng cho giả thiết tại sao cơ cấu dân tộc ở Dak Lak lại phức tạp như vậy, tình trạng này càng trở nên nóng bỏng hơn khi các thành phần di cư này mâu thuẫn tranh chấp với đồng bào bản địa ở khu vực trong việc quản lý, sử dụng cũng như quyền hưởng lợi từ tài nguyên đất nói riêng và nói chung cho các nguồn tài nguyên khác.

Trên cơ sở đó thì quy mô và tỷ lệ di dân tự do vào địa bàn Tây Nguyên nói chung và tỉnh Dak Lak nói riêng biến động như thế nào trong những năm đã qua ?

Kết quả tổng kết từ Báo cáo hiện trạng di dân tự do của Huỳnh Thị Xuân về: Quy mô và tỷ lệ dân di cư tự do đến Tây Nguyên từ năm 1976 -1997 thống kê được như sau:

Năm	Quy mô			Tỷ lệ (%)
	Hộ	Khẩu	Bình quân hộ/năm	
1976-1997	71.985	350.128	3.512	100,00
1976-1980	2.656	14.693	531	3,68
1981-1995	7.602	40.689	1.520	10,56
1986-1990	18.338	91.658	3.667	25,47
1991-1995	35.580	166.277	7.116	49,12
1996	6.081	29.577	6.081	10,58
1997	1.728	7.284	1.728	

Tình hình đón dân kinh tế mới và dân di tự do đến tỉnh Dak Lak từ năm 1976 đến 6 tháng đầu năm 2000. (Theo số liệu thống kê của uỷ ban định canh, định cư tỉnh Dak Lak, năm 2000).

Từ năm 1976 đến 1990

Hình thức di dân	Năm 1976 -1980		Năm 1981 -1985		Năm 1986 - 1990	
	Hộ	Khẩu	Hộ	Khẩu	Hộ	Khẩu
Di dân kế hoạch	22.096	114.267	15.092	100.002	11.228	79.836
Di dân tự do	2.656	14.693	7.062	40.699	18.338	91.658
Tổng số	24.751	128.690	22.694	140.701	29.566	171.494

Từ năm 1991 đến 6 tháng đầu năm 2000

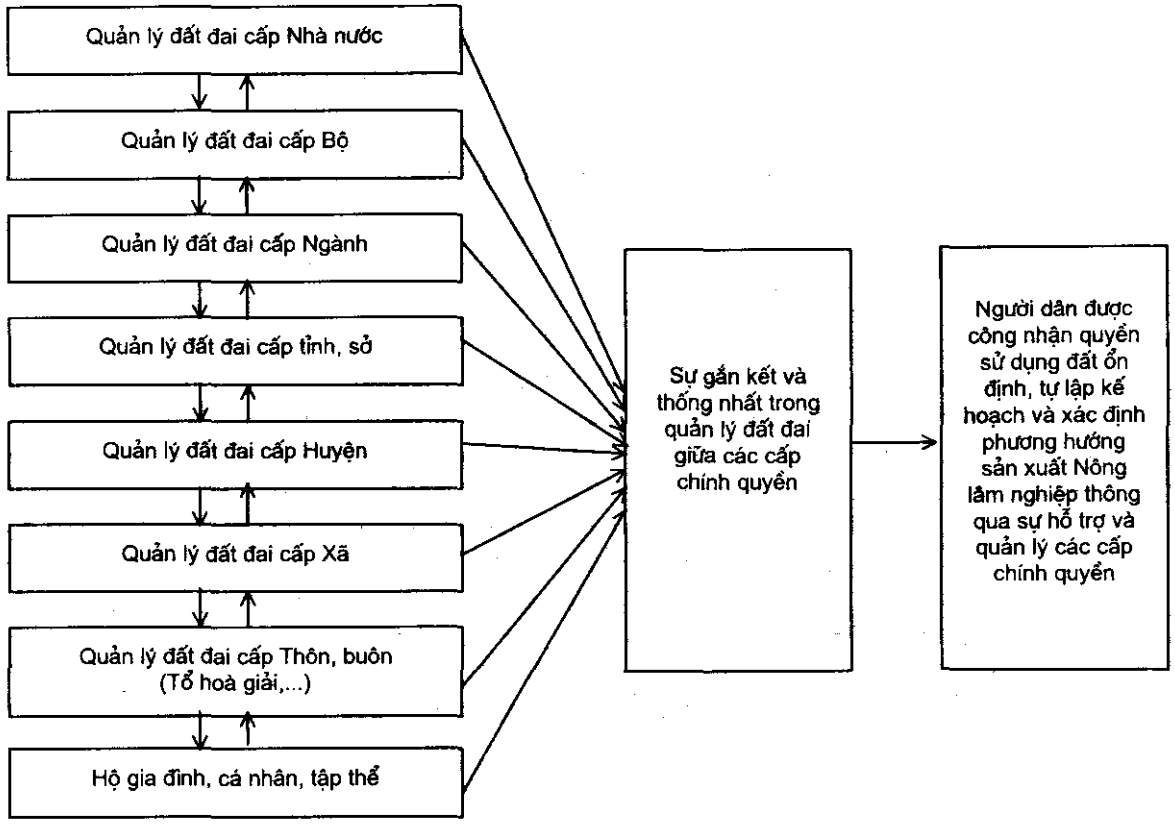
Hình thức di dân	Năm 1991 - 1995		Năm 1997 -1999		6 tháng đầu năm 2000	
	Hộ	Khẩu	Hộ	Khẩu	Hộ	Khẩu
Di dân kế hoạch	3.301	14.334				
Di dân tự do	35.580	116.227	1.728	7.984	656	3.090
Tổng số	38.881	180.561	1.728	7.984	656	3.090

Nếu tính bình quân trong 20 năm thì mỗi năm có trung bình 3.1512 hộ di dân tự do và so bình quân số hộ cùng thời kỳ thì dân di cư tự do nhiều gấp 1,46 lần di dân kế hoạch, hoặc cứ có 2 hộ di cư kế hoạch thì có 3 hộ di cư tự do.

Khi phân tích, đánh giá tác động và những khó khăn của hai loại hình di dân trên đến việc quản lý, sử dụng tài nguyên đất đai trong sản xuất nông lâm nghiệp cũng như sự quan hệ đến đời sống, văn hoá của người dân bản địa cho thấy những khó khăn trong phát triển kinh tế xã hội đã nảy sinh nhiều vấn đề bức xúc (như quan hệ cộng đồng, thay đổi tập quán canh tác của đồng bào bản địa từ nền nông nghiệp du canh truyền thống kiểu quay vòng sang kiểu nông nghiệp du canh tiến triển (Pioneer shifting cultivation) phát nương làm rẫy mà theo ngôn ngữ Êđê là Hma và việc thiếu đất đai canh tác do mật độ dân cư quá đông). Riêng trên địa bàn tỉnh Dak Lak bình quân năm 1975 là 17 người/km^2, năm 1995 là 61 người/km^2 và đến nay lên đến hơn 94 người/km^2. Như vậy trên thực tế hiện nay số diện tích canh tác nương rẫy của đồng bào bản địa chỉ dừng lại ở con số 5 sào/1 hộ, trong khi đó một hộ có trung bình số nhân khẩu 5-10 người/ hộ, như vậy đã không đảm bảo cho việc canh tác tạo ra sản phẩm đáp ứng nhu cầu sinh hoạt, đời sống của họ. Thêm nữa trình độ canh tác, thâm canh của cộng đồng các dân tộc trên địa bàn còn thấp và chênh lệch là một trong những hậu quả của tình trạng nghèo đói và sự phân hoá giàu nghèo.

Thứ hai, sự ổn định và bảo đảm quyền sử dụng đất của phần lớn dân cư trong vùng chưa rõ ràng, bởi vậy vấn đề tranh chấp đất đai thường xuyên xảy ra làm ảnh hưởng rất lớn đến đời sống, chính trị tại địa bàn. Cấp chính quyền địa phương cho dù đã có rất nhiều nỗ lực trong việc giải quyết và triển khai các chủ trương cũng như chính sách của chính phủ nhưng xem ra hiệu quả mang lại không được là mấy, từ đây có thể thấy được sự phức tạp của vấn đề này, phải chăng lực lượng địa phương quá mỏng và không đủ để khống chế những tiêu cực ấy. Bằng chứng chúng ta có thể thấy rất rõ là với con số trung bình: 45 vụ tranh chấp đất đai trong một năm kể từ năm 1996 đến năm 2001, riêng 4 tháng đầu năm 2002 tính tới ngày 15/4/2002 đã có tới 17 vụ tranh chấp khiếu nại về đất đai (Nguồn: Thống kê Phòng địa chính, nông nghiệp huyện Krông Buk). Đối tượng tranh chấp chủ yếu là giữa đồng bào bản địa Êđê và dân di cư tự do đến cư trú sinh sống từ sau năm 1975 như Tày, Kinh, Nùng,... và dân tộc khác từ vùng lân cận đến xâm canh trái phép. Nguyên nhân chủ yếu được xác định là do trong quá trình mua bán, sang nhượng đất đai người dân nhận thức không đầy đủ về luật đất đai nên không thông qua chính quyền địa phương mà chỉ là thông qua "Giấy viết tay" để thoả thuận mua bán. Do vậy, khi vấn đề thiếu đất canh tác xảy ra thì họ lại đòi lại đất canh tác của mình với lý do là "Đất của ông, bà tổ tiên để lại", hoặc do sự thống nhất, phân định ranh giới đất đai không rõ ràng,... Như vậy, đứng trước những thách thức đó chính quyền địa phương đã có những giải pháp nào để giải quyết và khắc phục những tồn tại trên. Thực tế bước đầu cho thấy vai trò của cấp chính quyền địa phương tỏ ra thực sự phát huy tác dụng trong quá trình can thiệp vào giải quyết các vấn đề tiêu cực tại địa bàn, nhưng đối với riêng cộng đồng dân cư bản địa lại cho rằng "Tổ hoà giải" tại mỗi thôn, buôn với người đứng đầu là già làng, trưởng buôn đã thực sự giúp họ phân giải các vấn đề tiêu cực tại địa phương. Ở đây chúng tôi muốn nói đến ý kiến của người dân về sự phân cấp rất hợp lý và là giải pháp trong quá trình quản lý, sử dụng đất đai tại địa bàn nói riêng và có thể là mô hình tham khảo cho toàn vùng Tây Nguyên.

QUAN ĐIỂM PHÂN CẤP QUẢN LÝ, SỬ DỤNG ĐẤT ĐAI HỢP LÝ, HỆ THỐNG VÀ BỀN VỮNG
(Tham khảo ý tưởng người dân)



KẾT LUẬN

Vấn đề chính sách trong chiến lược phát triển KT - XH cho vùng Tây Nguyên được Chính phủ quan tâm và bước đầu đã cụ thể hóa một số phương hướng, biện pháp áp dụng riêng cho các vùng trong khu vực, nhất là tập trung vào công tác phát triển KT - XH, nâng cao ý thức về lao động và cải thiện các mối quan hệ cho đồng bào dân tộc tại chỗ như: Êđê, Mơ nông, Xê đăng, Ba na, Gia rai... cụ thể như các Chương trình xóa đói giảm nghèo, Chương trình 327 năm 1992 về phủ xanh vùng cao, 135, Nước sạch nông thôn, Nghị định 38 CP đầu năm 1998 về định canh định cư, Chỉ thị 525 VPTTg chiến lược tổng thể về sự nghiệp phát triển nhanh chóng miền núi năm 1993, Nghị quyết 556 năm 1995 về khôi phục và bảo vệ rừng tự nhiên lấy nông hộ làm nhân tố chính... và gần đây là Chương trình 5 triệu ha rừng, nhưng trên thực tế vẫn còn một số tồn tại chưa được khắc phục như: Việc thiếu đất đai canh tác, một số công nghệ kỹ thuật mới đưa vào sản xuất nông nghiệp chưa phù hợp với trình độ cũng như khả năng nhận thức của đồng bào các dân tộc thiểu số trong vùng, chưa thích ứng kịp với trào lưu phát triển hiện đại.

Vấn đề di dân tự do và di dân theo kế hoạch của chính phủ để thành lập nên các vùng kinh tế mới đã làm ảnh hưởng sâu sắc tới đời sống cộng đồng của đồng bào dân tộc thiểu số bản địa ở Tây Nguyên nói chung và tỉnh Dak Lak nói riêng, theo thống kê của Ủy ban Định canh định cư tỉnh Dak Lak cho thấy số dân dân di cư tự do không theo quy hoạch tăng dần trong vòng 30 năm trở lại đây và có xu hướng tăng thêm nữa trong những năm sắp tới, bằng chứng là tới năm 1999 đã có 166.227 khẩu là dân di cư tự do và chỉ riêng trong 6 tháng đầu năm 2000 đã có 3.090 khẩu, trong khi đó cư dân người bản địa cũng có tỷ lệ dân số tăng cao theo tương quan thuận làm cho mật độ dân số tăng lên tới 500% so với các năm trước đây. Điều này chứng tỏ áp lực của dân số tăng cao làm cho khủng hoảng về đất đai ngày càng gia tăng, các diện tích rừng tự nhiên, rừng đầu nguồn bị phá hoại bừa bãi để mở mang đất canh tác nông nghiệp, gây ra suy thoái môi trường sinh thái, sự đa dạng sinh học không còn nữa, hậu quả là hiện tượng hạn hán, bão lụt, lũ quét xảy ra triền miên làm cho đời sống của người dân trong vùng điêu đứng, kinh tế xã hội rơi vào tình thế bế tắc trong phương hướng phát triển.

XOÁ ĐÓI GIẢM NGHÈO Ở QUẢNG BÌNH: THỰC TRẠNG VÀ KHUYẾN NGHỊ

TS. Nguyễn Hữu Tiến
Viện kinh tế Nông nghiệp

I. KHÁI QUÁT CHUNG VỀ ĐẶC ĐIỂM TỰ NHIÊN, KT-XH CỦA TỈNH QUẢNG BÌNH

Quảng Bình là một tỉnh ven biển thuộc vùng Bắc Trung bộ Việt Nam, với diện tích tự nhiên là 805,2 ngàn ha, trong đó đất nông nghiệp 53,5 ngàn ha, dân số 803 ngàn người (2000). Địa hình Quảng Bình đa dạng, phức tạp bị chia cắt bởi nhiều con sông chảy ra biển Đông. Là một vùng đất nghèo, bạc màu, bị rửa trôi mạnh, chịu ảnh hưởng rất lớn của sự chuyển tiếp giữa khí hậu nhiệt đới ẩm và mùa lạnh. Mưa bão lụt, khô hạn thường xuyên xảy ra. Hè thu năm 1998, thời tiết khắc nghiệt, một số tỉnh bị hạn nặng, 4 - 5 tháng không có mưa, nguồn nước bị cạn kiệt. Riêng tỉnh Quảng Bình có 185 hồ đập đều bị khô cạn, lúa màu bị khô cháy, các huyện miền núi mùa màng thất thu 60 - 70% sản lượng. Hết đợt hạn lại bị mưa lũ liên tiếp, một số khu vực còn bị lốc, mưa đá. Sau đợt mưa lũ từ 2 đến 3 tháng, Quảng Bình lại không có mưa nên càng gây thiệt hại lớn cho sản xuất ảnh hưởng rất nhiều đến đời sống của nhân dân nơi đây. Bình quân lương thực có hạt, tính theo đầu người, năm 1995 là 172,30kg, năm 1998 giảm xuống chỉ còn 163,79kg, năm 1999, 2000 có tăng lên 223,1kg và 250,68kg, song so với bình quân của cả nước thì mức lương thực bình quân đầu người ở Quảng Bình vẫn còn rất thấp, thấp hơn cả mức bình quân chung của vùng Bắc Trung bộ (bình quân lương thực có hạt chung cả nước: 363,1kg (1995); 407,6kg (1998); 432,7 kg (1999); 443,9kg (2000). Tương tự, bình quân lương thực có hạt chung cả vùng Bắc Trung bộ là 235,5; 251,6; 285,4 và 301,6kg/người/năm).

Đảng, chính quyền và nhân dân Quảng Bình đã có nhiều cố gắng khắc phục khó khăn, tìm nhiều biện pháp để phát triển kinh tế, song do điều kiện thiên tai khắc nghiệt, lại bị tàn phá nặng nề trong chiến tranh, nên dù đã có những cố gắng rất lớn trong thời gian qua, nhưng kết quả đạt được vẫn còn hạn chế, đời sống của nhân dân còn nhiều khó khăn, số hộ nghèo, xã nghèo còn chiếm tỷ lệ lớn. Quảng Bình có 137 xã, thì có 36 xã thuộc diện xã nghèo đặc biệt khó khăn, chiếm 26,27% tổng số xã trong tỉnh (xã nghèo đặc biệt khó khăn là những xã có tỷ lệ hộ nghèo chiếm từ 46% tổng số hộ trong xã trở lên), tỷ lệ này chung cả nước là 24,21%, các tỉnh vùng Bắc Trung bộ là 20,24%. Tỷ lệ hộ nghèo theo địa phương đánh giá chung toàn tỉnh năm 1999 là 27,9%.

Có thể nhận xét rằng, nền nông nghiệp của Quảng Bình đang phụ thuộc quá lớn vào thiên nhiên, trong khi cơ sở hạ tầng yếu kém, đặc biệt là thuỷ lợi vừa và thuỷ lợi nội đồng chưa phát triển, do đó công tác xoá đói giảm nghèo gặp rất nhiều khó khăn, tính bền vững thấp.

II. THỰC TRẠNG ĐÓI NGHÈO CỦA TỈNH QUẢNG BÌNH QUA KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

1. Tổng quan về phương pháp nghiên cứu, đánh giá đói nghèo ở tỉnh Quảng Bình

Trong nghiên cứu này chúng tôi sử dụng các phương pháp nghiên cứu sau:

* Điều tra phỏng vấn trực tiếp.

* Phương pháp chuyên gia.

* Phương pháp tổng hợp.

* Phương pháp đánh giá suy rộng

Và một số phương pháp nghiên cứu khác.

Về điều tra, phỏng vấn: Được thực hiện ở 3 cấp độ:

* Điều tra, phỏng vấn trực tiếp đánh giá hộ đói nghèo và một số hộ mới thoát nghèo.

* Cấp xã nơi tiến hành điều tra các hộ đói nghèo.

* Cấp huyện (cả 7 huyện, thị trong tỉnh).

- Về lựa chọn điều tra hộ đói nghèo

+ Chọn địa bàn điều tra:

Để đảm bảo tính đại diện và khách quan, nhóm nghiên cứu đã thảo luận, bàn bạc với Ban quản lý dự án XĐGN/ARCD Quảng Bình trên cơ sở tham khảo ý kiến của một số ngành liên quan của tỉnh và đã thống nhất chọn địa bàn điều tra như sau:

. Cuộc điều tra được thực hiện ở tất cả 7 huyện, thị xã.

. Chọn một số xã đại diện cho từng vùng thuộc 7 huyện, thị của tỉnh với tỷ lệ 18 - 20% tổng số xã trong tỉnh, kết quả là đã lựa chọn 27 xã của cả 7 huyện thị trong tỉnh.

+ Chọn mẫu điều tra: Với lượng mẫu khoảng 1,5% tổng số hộ trong toàn tỉnh, đảm bảo 2 yêu cầu cơ bản tính ngẫu nhiên và tính đại diện. Chúng tôi thực hiện phương pháp lấy mẫu từng cụm. Hộ điều tra sẽ được chia theo thôn (bản), trong từng thôn thực hiện kỹ thuật lấy mẫu ngẫu nhiên.

+ Nội dung điều tra, phỏng vấn hộ đói nghèo bao gồm: những đặc trưng cơ bản của hộ gia đình (tuổi, giới, dân tộc, trình độ văn hoá, quy mô hộ...); tài sản, đồ dùng lâu bền trong gia đình; tình trạng sử dụng điện, nước và các điều kiện vệ sinh khác; biến động về đất đai, lao động và tình trạng việc làm của từng thành viên trong gia đình; thu nhập và cơ cấu nguồn thu của hộ gia đình: chi tiêu và cơ cấu chi tiêu của hộ; tiếp cận của hộ nghèo về vốn, an toàn lương thực cũng như tiếp cận các chính sách của nhà nước về xoá đói giảm nghèo (XĐGN); tích luỹ, tiêu dùng, tiết kiệm của hộ. Hộ tự đánh giá khả năng đầu tư mở rộng sản xuất và kiến nghị với chính quyền các cấp nhằm giúp họ thoát khỏi đói nghèo...

- Về điều tra, phỏng vấn cấp xã:

Nội dung điều tra, phỏng vấn cấp xã bao gồm: Tình hình cơ bản của xã, cơ sở hạ tầng phục vụ sản xuất và sinh hoạt; biến động cơ cấu các loại hộ; kết quả sản xuất kinh doanh; tình hình thực hiện các dự án đầu tư; tiếp cận tín dụng của các hộ trong xã...

- Điều tra, phỏng vấn cấp huyện:

+ Nội dung điều tra, phỏng vấn cấp huyện bao gồm: những điều kiện cơ bản của các xã trong huyện, cơ sở hạ tầng phục vụ sản xuất và đời sống; kết quả thực hiện các chương trình XĐGN trên địa bàn; thực hiện chính sách hỗ trợ người nghèo, mục tiêu XĐGN của huyện trong những năm tới và biện pháp thực hiện...

Với phương pháp chọn mẫu trên đây, nhóm nghiên cứu đã xác định được:

+ Số lượng mẫu điều tra ở cấp huyện: 7 huyện

+ Số lượng mẫu điều tra cấp xã: 27 xã

+ Số mẫu điều tra hộ là 2100 mẫu, nhưng sau khi kiểm tra lại đã loại bỏ 50 phiếu do không đảm bảo độ tin cậy về thông tin số liệu, nên số phiếu điều tra hộ đưa vào xử lý máy tính còn lại 2050 hộ (tỷ lệ phiếu hỏng là 2,38% - dưới mức cho phép).

- Phỏng vấn sâu kinh nghiệm của một số hộ thoát nghèo:

Ngoài điều tra hộ gia đình, cấp xã, cấp huyện như đã nêu trên, nhóm nghiên cứu còn tiến hành phỏng vấn sâu 10 hộ thoát nghèo để đi sâu vào nghiên cứu thu nhập, kinh nghiệm thoát nghèo của hộ.

Phương pháp chuyên gia

- Đặt hàng với một số chuyên gia địa phương viết bài về tình hình đói nghèo và các biện pháp XĐGN đã triển khai ở Quảng Bình những năm qua, nhóm nghiên cứu đã nhận được các bài viết của các chuyên gia thuộc các cơ quan sau: Sở kế hoạch và đầu tư, Ngân hàng phục vụ người nghèo, Hội liên hiệp phụ nữ, Hội nông dân tỉnh Quảng Bình.

- Toạ đàm trong nhóm n/c: Tổ chức trao đổi, làm việc với một số chuyên gia ở TW.

- Tổ chức hội thảo và lấy ý kiến đóng góp của các chuyên gia địa phương.

Phương pháp tổng hợp, thu thập thông tin, tư liệu, số liệu thứ cấp

Về tổ chức điều tra thu thập và xử lý số liệu

Để tính thu nhập của các hộ trong nhóm nghiên cứu này, chúng tôi dựa vào các nguồn thu nhập sau:

- Thu từ sản xuất kinh doanh (theo giá thị trường);

- Thu từ các ngành nghề phi nông nghiệp (thu thực tế bằng tiền);

- Thu từ đi làm thuê, dịch vụ;

- Thu từ các khoản trợ cấp, quà biếu;

- Các nguồn thu khác.

Trong khuôn khổ mục tiêu của nghiên cứu này, chúng tôi không đặt ra việc xác định một ngưỡng nghèo mới, và tỷ lệ nghèo đói chung của cả tỉnh Quảng Bình. Tuy nhiên thông qua sự tiếp cận của chúng tôi từ các nguồn tư liệu, thông tin thứ cấp từ cấp huyện và xã và qua kết quả điều tra chọn mẫu 2050 hộ gia đình phân theo 3 nhóm hộ: Nhóm hộ đói, nhóm hộ nghèo, nhóm hộ không nghèo theo tiêu chuẩn nghèo, đói của Bộ lao động thương binh xã hội.

Biểu 1. Phân loại tỷ lệ số hộ thuộc diện đói, nghèo, không nghèo theo chuẩn đói nghèo của Bộ lao động thương binh xã hội từ 2050 mẫu điều tra

Đơn vị: %

Huyện	Đói	Nghèo	Không nghèo
1. Đồng Hới	16,05	24,69	59,26
2. Bố Trạch	52,74	23,96	23,30
3. Lệ Thuỷ	38,78	27,66	33,56
4. Minh Hoá	77,37	8,86	13,87
5. Quảng Ninh	43,57	16,60	39,83
6. Quảng Trạch	43,38	14,84	41,78
7. Tuyên Hoá	55,22	26,52	18,26
Toàn tỉnh	47,07	21,22	31,71

2. Những đặc điểm của các hộ đói nghèo

Đặc điểm về nhân khẩu học

Số khẩu trung bình của một hộ trong mẫu điều tra phân theo đơn vị huyện thể hiện qua biểu sau:

Biểu 2. Số khẩu trung bình của một hộ điều tra phân theo nhóm thu nhập

Đơn vị: người

Huyện	Số liệu của điều tra hộ				Bình quân nhân khẩu/hộ chung của huyện*
	Đói	Nghèo	Không nghèo	Chung hộ đói nghèo	
1. Đồng Hới	6,2	5,5	4,6	5,1	4,6
2. Bố Trạch	5,4	5,2	4,8	5,2	4,6
3. Lệ Thuỷ	5,3	5,4	5,1	5,2	4,8
4. Minh Hoá	5,9	5,0	5,5	5,8	5,3
5. Quảng Ninh	5,6	6,1	4,9	5,4	4,5
6. Quảng Trạch	4,8	5,0	4,7	4,8	4,6
7. Tuyên Hoá	5,7	5,6	4,4	5,4	5,2
Toàn tỉnh	5,4	5,4	4,8	5,2	4,8

* Tính theo số liệu thống kê của các chuyện trong tỉnh

Dễ nhận thấy rằng, số hộ không thuộc diện nghèo có số khẩu trung bình thấp hơn nhiều so với các hộ có mức thu nhập thấp của các nhóm đói và nghèo, đặc điểm này mang tính phổ biến đối với tất cả các huyện trong tỉnh.

Số khẩu trung bình của một hộ diện đói nghèo có xu hướng giảm theo chiều tăng của nhóm thu nhập. Như vậy, có thể khẳng định rằng yếu tố dân số và kế hoạch hoá gia đình trên thực tế có ảnh hưởng mạnh tới vấn đề đói nghèo của tỉnh Quảng Bình. Số liệu điều tra cũng đã được tính cụ thể cho từng xã điều tra.

Số nhân khẩu bình quân phân tích theo dân tộc:

- Trong số các hộ điều tra có 107 hộ đồng bào dân tộc thiểu số, bình quân một hộ có 4,8 người trong đó 4 hộ Sách bình quân một hộ có 2,3 người, 50 hộ Mã Liềng bình quân một hộ 4,9 người, 52 hộ Vân Kiều bình quân một hộ 4,9 người và 1 hộ người Thái có 6 người, trong khi đó bình quân chung của tất cả các hộ điều tra là 5,2 người/hộ, một hộ miền núi nói chung có từ 5,5 đến 6 người thậm chí cao hơn. Tuy số lượng hộ đồng bào dân tộc điều tra chưa nhiều nhưng qua đây cũng cho nhận xét tốc độ phát triển dân số đối với đồng bào dân tộc thiểu số là không quá lớn.

Biểu 3: Số nhân khẩu bình quân/hộ tính theo dân tộc

Dân tộc	Kinh	Mã Liềng	Sách	Thái	Vân Kiều	Tổng số
Số hộ điều tra	1943	50	4	1	52	2050
Số khẩu	10143	243	9	6	256	10657
BQ khẩu/hộ	5.2	4.9	2.3	6	4.9	5.2

- Xét về đặc điểm hộ chính sách, số nhân khẩu bình quân là 5,1 người/hộ thấp hơn mức bình quân chung, thấp hơn mức bình quân của hộ bình thường (5,4 người/hộ). Tuy nhiên, xét từng loại hộ thì thấy hộ thương binh bình quân một hộ có tới 6,2 người, hộ có công cách mạng 5,9 người, hộ neo đơn có số khẩu ít nhất 4,2 người/hộ. Điều này cũng thể hiện số lao động ở hộ neo đơn là rất ít.

Biểu 4: Số nhân khẩu bình quân hộ thuộc diện chính sách

	Hộ bình thường	Hộ có công CM	Hộ GĐ liệt sĩ	Hộ thương binh	Hộ neo đơn	Hộ tàn tật	Chung các hộ
Số hộ điều tra	1344	165	105	305	86	45	2050
Số khẩu	7262	967	491	1266	394	277	10657
BQ khẩu/hộ	5,4	5,9	4,7	4,2	4,6	6,2	5,2

- Đặc điểm nhân khẩu học của các hộ đói nghèo phân tích theo giới của chủ hộ. Kết quả cho thấy, xu hướng chung là số khẩu trung bình của chủ hộ là nữ thấp hơn chủ hộ là nam giới.

Biểu 5. Số khẩu trung bình của một hộ điều tra phân theo giới của chủ hộ

Huyện	Không nghèo		Đói		Nghèo	
	Nữ	Nam	Nữ	Nam	Nữ	Nam
1. Đồng Hới	4,3	5,1	5,8	7,0	4,7	6,1
2. Bố Trạch	3,8	5,1	3,9	6,0	3,4	5,2
3. Lệ Thuỷ	3,6	5,7	3,9	6,1	4,1	5,7
4. Minh Hoá	5,7	5,5	4,8	6,2	4,0	5,1
5. Quảng Ninh	3,5	5,2	3,9	6,1	3,0	6,8
6. Quảng Trạch	3,5	5,2	3,4	5,4	4,0	5,6
7. Tuyên Hoá	3,8	4,7	3,8	6,0	6,0	5,5
Toàn tỉnh	3,7	5,3	3,9	6,0	4,1	5,8

Đặc điểm về lao động

Biểu 6. Bình quân lao động một hộ điều tra theo địa giới hành chính

Huyện	BQ số lao động một hộ (LĐ)	Tỷ lệ lao động nữ (%)
1. Đồng Hới	3,14	57,25
2. Bố Trạch	2,63	55,64
3. Lệ Thuỷ	2,46	55,94
4. Minh Hoá	2,72	52,67
5. Quảng Ninh	2,38	52,86
6. Quảng Trạch	2,34	54,33
7. Tuyên Hoá	2,46	51,49
Toàn tỉnh	2,51	54,54

Điều quan tâm là lao động nữ chiếm tỷ lệ khá lớn trong tổng số, tính chung các huyện thị là 54,54%, cao nhất 57,25% (Đồng Hới) thấp nhất là huyện Tuyên Hoá nhưng cũng chiếm tới 51,49%. Trong các hộ điều tra có bình quân 2,51 lao động/hộ, như vậy là không thiếu lao động. Nhưng ở một số vùng Quảng Ninh, Quảng Trạch, Tuyên Hoá bình quân một hộ chỉ có hơn 2 lao động, như vậy là hơi thiếu lao động.

Đặc điểm về tiếp cận giáo dục

- Trong cùng một nhóm hộ, thì hộ đói và nghèo có tỷ lệ trình độ cấp III thấp hơn hộ không nghèo: 3,10% và 3,07%.

Trong số các hộ thuộc diện nghèo, đặc biệt là nhóm hộ đói có trình độ văn hoá thấp hơn cả, 48,96% nhân khẩu thuộc nhóm hộ đói có trình độ văn hoá cấp I, trong khi tỷ lệ này ở nhóm nghèo là 22,70%. Nhóm không nghèo có tỷ lệ nhân khẩu đạt trình độ cấp III cao nhất là 37,88%.

Số liệu trên phần nào đã làm rõ rằng trình độ văn hoá thấp, lạc hậu là người bạn đường của đói nghèo.

Đặc điểm về SX-KD và các hoạt động khác để tạo thu nhập

Trong tổng số 10657 người thuộc các hộ điều tra, có tới 86,91% số người là thuần nông, như vậy, rất đặc trưng cho tình trạng đói nghèo của cả tỉnh. Có huyện trọng điểm nghèo như Minh Hoá, 100% số người được điều tra là thuần nông. Tỷ lệ hộ làm dịch vụ, buôn bán quá nhỏ (0,42%), làm thuê cũng ít (1,65%), nghề thuỷ sản cũng mới đạt 5,73%. Số hộ điều tra của 3 huyện (Bố Trạch, Tuyên Hóa, Minh Hoá) không có ai làm nghề dịch vụ buôn bán nhỏ, tương ứng với đặc điểm là cả ba huyện này đều thuộc diện nghèo nhất trong toàn tỉnh.

Phân tích tỷ lệ các ngành nghề ngay trong từng nhóm hộ cho chúng ta bức tranh khá rõ nét hơn về đặc điểm là nghèo đói đi liền với tình trạng thuần nông:

Biểu 7: Phân tích tỷ lệ các ngành nghề hoạt động trong từng nhóm hộ, %

Ngành nghề sản xuất	Không nghèo	Đói	Nghèo	Chung cho các hộ
Nông nghiệp thuần	79,69	90,57	88,05	86,59
Nghề khác	3,38	2,49	1,61	2,59
Dịch vụ buôn bán nhỏ	1,38	0,10	0,92	0,68
Lâm nghiệp+nông nghiệp	2,31	4,77	1,61	3,32
Làm thuê	2,31	1,14	2,53	1,80
Nghề thủ công		0,21	0,46	0,20
Thuỷ sản	10,92	0,73	4,83	4,83
Tổng chung cho các nhóm hộ	100	100	100	100

Đặc điểm về ngành nghề còn được thể hiện qua thu nhập trung bình của người/năm:

Biểu 8: Tổng thu nhập tính bình quân hộ phân theo ngành nghề và nhóm hộ đói nghèo (1000 đồng/người/năm)

Ngành nghề sản xuất	Không nghèo	Đói	Nghèo	BQ chung cho các hộ trong ngành
Nông nghiệp thuần	5648	1807	3464	3285
Nghề khác	4872	1003	3386	2924
Dịch vụ buôn bán nhỏ	4153	560	2558	3440
Lâm nghiệp + nông nghiệp	2676	1685	2700	2008
Làm thuê	7986	1602	3691	4811
Nghề thủ công		1870	3540	2705
Thuỷ sản	7133	2482	5170	6388
Tổng chung cho các nhóm hộ	5749	1782	3530	3411

Số liệu biểu trên cho thấy chênh lệch lớn nhất giữa hộ đói và hộ nghèo, cũng như không nghèo về mức thu nhập bình quân/khẩu/năm lớn nhất là trong ngành dịch vụ, buôn bán nhỏ: 4,6 lần và 7,4 lần, thấp nhất là nghề nông lâm 1,6 lần.

Biểu 9: So sánh mức thu nhập giữa các loại hộ

Ngành nghề sản xuất	Chênh lệch giữa thu nhập hộ không nghèo và hộ đói (lần)	Chênh lệch giữa thu nhập hộ nghèo và hộ đói (lần)
Nông nghiệp thuần	3,1	1,9
Nghề khác	4,8	3,3
Dịch vụ buôn bán nhỏ	7,4	4,6
Lâm nghiệp + nông nghiệp	1,6	1,6
Làm thuê	4,9	2,3
Nghề thủ công	-	1,8
Thuỷ sản	2,8	2,0
Tổng chung cho các nhóm hộ	3,2	1,9

Khuynh hướng chung muốn từng bước vươn lên để thoát nghèo là phải tìm cách để phát triển các ngành nghề phi nông nghiệp.

Biểu 10: Thu nhập bình quân đầu người trong các nhóm hộ theo thành phần dân tộc

Đơn vị: 1000 đồng/người/năm

Dân tộc	Không nghèo	Đói	Nghèo
Kinh	1254,91	331,88	659,17
Mã Liềng	881,81	315,63	566,67
Sách	940,00	71,11	
Thái		140,17	
Vân Kiều	937,06	424,57	588,33

Thu nhập phân loại theo đặc điểm về hoàn cảnh gia đình các hộ điều tra:

Về hoàn cảnh gia đình theo tiêu thức của chính sách xã hội như gia đình liệt sĩ, gia đình thương binh, neo đơn, tàn tật... cho chúng ta thấy mức thu nhập của các nhóm hộ gia đình có công với cách mạng tương đối cao, hộ bình thường có mức thu nhập thấp hơn, nhưng còn cao hơn hộ neo đơn, tàn tật, gia đình liệt sĩ.

Trong nhóm đói, hộ thuộc diện tàn tật có thu nhập bình quân đầu người thấp hơn các đối tượng khác (289,82 ngàn đồng/người/năm).

Biểu 11. Thu nhập bình quân đầu người/năm trong các nhóm hộ phân tích theo hoàn cảnh gia đình

Đơn vị: 1000/người/năm

Hoàn cảnh gia đình	Không nghèo	Đói	Nghèo	Bình quân chung
Hộ bình thường	1189,55	340,53	660,38	708,07
Hộ có công với Cách mạng	1128,29	336,08	648,11	584,87
Hộ liệt sĩ	1603,72	302,98	674,07	774,70
Hộ neo đơn	1282,11	320,64	638,97	637,62
Hộ tàn tật	1574,24	289,82	648,72	623,01
Hộ thương mình	1537,13	341,18	713,31	754,60
Thu nhập bình quân chung	1235,18	331,94	657,83	688,34

Gia đình neo đơn thường thiếu lao động, người làm thì ít, người ăn thì nhiều, nên các nguồn thu nhập thường rất hạn hẹp. Yếu tố sức lao động có ý nghĩa quan trọng trong việc tăng thu nhập cho gia đình đối với các hộ này.

So sánh thu nhập của các hộ đói, nghèo, không nghèo với mức chung của Bộ LĐTBXH:

So sánh mức đói nghèo của Quảng Bình qua điều tra lần này với chuẩn đói nghèo do Bộ LĐTBXH đưa ra sẽ thấy rõ thêm tình trạng nghèo đói của Quảng Bình so với mức trung bình chung của cả nước:

Biểu 12: So sánh mức thu nhập trung bình của từng nhóm hộ với mức chuẩn chung của cả nước theo tiêu chuẩn của Bộ LĐTBXH

Diễn giải	Nhóm hộ đói nghèo theo mức thu nhập			
	< 13	< 15	< 20	< 25
Bộ LĐTBXH (đồng/người/tháng)	15.000	55.000	70.000	90.000
Quảng Bình (điều tra 5/1999) đồng/người/tháng	28.000	49.000	60.000	78.000
So với mức chuẩn của Bộ LĐTBXH (%)	62.22	89.09	85.71	86.67

Mức thu nhập của các nhóm hộ thuộc diện nghèo đói ở Quảng Bình đều thấp hơn so với mức nghèo đói trung bình chung cả nước theo nhóm hộ tương ứng. Điều này nói lên Quảng Bình vẫn là một trong những tỉnh nghèo nhất của cả nước, do đó khả năng XĐGN với tốc độ lớn và bền vững còn là một vấn đề nan giải đối với Quảng Bình.

Đặc điểm về tài sản gia đình

Nghèo đói còn thể hiện qua số lượng và chất lượng tài sản của họ, giá trị bình quân của từng loại tài sản theo đầu người sẽ làm rõ thêm đặc điểm của các hộ đói nghèo.

Biểu 13: Giá trị tài sản trung bình theo đầu người phân theo huyện và nhóm hộ qua điều tra

Đơn vị tính: 1000 đồng

Huyện	Không nghèo	Đói	Nghèo	Bình quân chung
Đồng Hới	1700.13	879.37	1107.03	1421.48
Bố Trạch	1391.50	693.18	1150.37	967.11
Lệ Thuỷ	796.96	533.03	571.94	632.19
Minh Hoá	923.75	540.81	728.87	610.39
Quảng Ninh	975.60	436.18	730.79	700.16
Quảng Trạch	976.37	549.24	783.08	762.40
Tuyên Hoá	663.58	408.54	484.48	475.25
Chung cả tỉnh	1039.47	556.70	788.41	758.67

Như vậy, khi tính bình quân cho đầu người về giá trị tài sản trong các huyện thể hiện rất rõ là 2 huyện nghèo nhất, Tuyên Hoá và Minh Hoá có giá trị tài sản thấp nhất. Rõ ràng với giá trị tài sản của các hộ nghèo quá thấp không những không đủ điều kiện để thế chấp vay vốn ngân hàng, mà cũng khó phát huy trong sử dụng cho phát triển sản xuất kinh doanh của hộ.

Đặc điểm về chi tiêu

Trạng thái đói nghèo còn thể hiện qua các chi tiêu thường xuyên của hộ. Căn cứ vào 12 nhóm chi tiêu thường xuyên trong năm, số liệu điều tra đã đề cập đến từng loại nhóm hộ.

- Tất cả 2050 hộ điều tra đều không sử dụng điện cho sản xuất.

- Nhóm thoát nghèo có khoản chi cho xây dựng và sửa chữa nhà ở cao nhất trong các nhóm thu nhập (chiếm 22,49% tổng chi tiêu).

- Nhóm hộ đói lại có mức chi phí cao nhất so với nhóm thu nhập khác cho khoản học hành của con cái (chiếm 22,78% tổng chi tiêu).

Đặc điểm về bữa ăn

Phân tích số hộ điều tra qua số liệu về các bữa ăn hàng ngày cho một số nhận xét như sau:

Số hộ không đủ ăn ba bữa trong ngày là tương đối lớn, đây cũng là một đặc điểm của người nghèo đói, có tới 42,78% số hộ thuộc nhóm đói (<13kg) không có đủ 3 bữa ăn hàng ngày, chiếm tỷ lệ cao nhất trong các nhóm thu nhập.

3. Phân tích các nguyên nhân đói nghèo

Cuộc điều tra đói nghèo đã lập ra các câu hỏi để thăm dò ý kiến của các hộ (phân biệt cả hộ nữ và hộ nam) dựa theo 9 nhóm nguyên nhân dẫn đến đói nghèo (có khác so với 9 nguyên nhân đã được tổng kết trước đây), trong mỗi nguyên nhân lại xếp hạng theo thang điểm từ 1 đến 10 để tìm xem nguyên nhân chủ yếu nào đã gây ra cảnh đói nghèo. Cụ thể theo từng nguyên nhân sau:

Thiếu vốn sản xuất

Hầu hết số hộ nữ cũng như số hộ nam cho ý kiến khá tập trung vào điểm 10. Với khoảng 69% số hộ cho rằng thiếu vốn dẫn đến đói nghèo ở mức 10 điểm, trong khi đó chỉ có 2% trả lời là không phải do nguyên nhân thiếu vốn, riêng mức 9 điểm là 13%... Nguyên nhân này các hộ đánh giá khá thống nhất theo nhóm hộ đói nghèo và theo vùng sinh thái, đều là ở hạng số 1, tuy nhiên ở vùng đồng bằng có tổng số điểm vượt trội hơn hẳn so với các vùng khác. Kết quả điều tra cho thấy:

- Sự tiếp cận tín dụng của các hộ nghèo còn nhiều hạn chế: Tỷ lệ hộ vay vốn ngân hàng mới chiếm 54,14%, lãi suất vay trung bình 1,18%, còn hơn 45% số hộ nghèo chưa được vay vốn. Trong tổng số hộ vay ngân hàng có tới 50,63% số hộ không có khả năng trả số nợ quá hạn.

- Sở dĩ hộ nghèo tiếp cận vốn còn khó khăn, một phần do cách sản xuất của hộ nghèo còn giản đơn, không biết thâm canh hoặc vay về không biết làm gì, phần do lãi suất còn cao và một phần do thủ tục vay còn rườm rà.

- Mặc dù vậy, do nhu cầu bức xúc nên nhiều hộ nghèo vẫn phải vay vốn tư nhân để sản xuất hoặc chi cho sinh hoạt hàng ngày của gia đình. Kết quả điều tra cho thấy 47,17% số hộ có vay vốn tư nhân với lãi suất trung bình 2,84%/tháng. Đây là vấn đề các cơ quan chức năng, trước hết là ngành ngân hàng cần quan tâm giúp đỡ hộ nghèo. Tuy nhiên, việc hộ nghèo được vay vốn mới chỉ là một yếu tố, vấn đề là làm sao để hộ nghèo được vay vốn đó, điều đó đòi hỏi phải có sự kết hợp giữa cho vay với hướng dẫn phát triển sản xuất, giúp hộ nghèo tìm phương án đầu tư phát triển kinh tế có tính khả thi phù hợp với điều kiện của từng nơi. Công tác đào tạo, hướng dẫn lập dự án phát triển kinh tế và sử dụng vốn cần phải đi trước một bước.

Điều kiện sản xuất khó khăn

Nguyên nhân này bao hàm nhiều nội dung liên quan đến điều kiện sản xuất, khó đánh giá cụ thể, có lẽ vì thế mà các hộ thường trả lời theo cảm tính, đại loại "thôi thì là ăn không ra là do điều kiện sản xuất khó khăn", số câu trả lời cũng khá tập trung vào mức 5 - 10 điểm, khẳng định ở mức độ cao 10 điểm có 25% số hộ đánh giá. Vẫn còn 7% số hộ cho rằng không phải do nguyên nhân điều kiện sản xuất khó khăn. Tuy vậy, khi so sánh theo vùng sinh thái thì thấy vùng biển đánh giá nguyên nhân này (hạng thứ 3) không trầm trọng bằng các vùng khác (hạng thứ 2). Để làm sáng tỏ hơn, nhóm nghiên cứu đã dựa theo sự đánh giá của cán bộ xã, và xác định mức độ khó khăn bằng phương pháp cho điểm (từ 1 đến 10). Trong nghiên cứu, chúng tôi cũng đã đi sâu phân tích điều kiện khó khăn cụ thể của các xã ở các vùng khác nhau (vùng ven biển, vùng đồng bằng, vùng đồi, vùng núi).

Nguyên nhân thiếu kinh nghiệm sản xuất

Có 16% số hộ cho rằng không phải do thiếu kinh nghiệm làm ăn, trong khi số câu trả lời lại khá tập trung ở mức 5, 6, 7, 8 điểm (có tới 57% số hộ), 9% số hộ trả lời ở mức độ 10 điểm. Như vậy, có thể thấy rằng nguyên nhân thiếu kinh nghiệm sản xuất được đánh giá khá tập trung, nhưng ở các hộ đói nghèo và các vùng sinh thái đều xếp ở hạng thứ 4, ngoại trừ vùng núi là xếp ở hạng thứ 3. Trong khi đó đánh giá chung của các nhà quản lý chuyên gia thì lại cho rằng, cái chính là do dân thiếu kinh nghiệm sản xuất nên càng không tự tìm được các giải pháp để thoát nghèo. Kết quả điều tra ở cấp huyện càng chứng tỏ điều này. Mới có 11,27% số hộ được tập huấn về khuyến nông (riêng hộ nghèo là 15,5%); 3,68% số hộ được tập huấn về làm dự án. Điều này càng củng cố thêm nhận định: muốn giúp các hộ thoát nghèo trước hết cần giúp họ kiến thức, cung cấp cho họ những kinh nghiệm làm ăn giỏi, sau đó mới giúp họ các yếu tố vật chất khác thì sự trợ giúp mới có hiệu quả.

Nguyên nhân ít đất dẫn đến đói nghèo

Theo tư duy thông thường ai cũng nghĩ rằng đây là nguyên nhân chính, nhưng qua điều tra cho thấy sự trả lời của các hộ phân bố khá rời rạc, trong khi đó tới 34% số hộ tự đánh giá mức độ ảnh hưởng của nguyên nhân này là các điểm 5, 6, 7 chỉ có 12% số hộ đánh giá nguyên nhân thiếu đất ở mức 10 điểm. Bên cạnh đó, trong nhóm hộ đói đánh giá về nguyên nhân này có phần trầm trọng hơn (hạng thứ 5) so với nhóm hộ nghèo (thứ 6). Số hộ đói nghèo ở vùng núi (hạng thứ 5) có phần trầm trọng hơn so với các vùng khác (hạng thứ 6 và 7). Việc đánh giá tình trạng thiếu đất sản xuất ở đây, tuy mỗi hộ, mỗi vùng có mức đánh giá cao thấp khác nhau, nhưng tập trung chủ yếu là thiếu đất sản xuất lương thực (đất lúa) bình quân 1 khẩu ở 9 xã miền núi chỉ có 397,8m^2 đất lúa, xã Quảng Châu thấp nhất 172,1m^2/người, xã Quảng Hợp 257,9m^2/người, thậm chí một số xã ở vùng biển không có hoặc có không đáng kể đất trồng lúa (Ngư Thuỷ, Hải Ninh). Thiếu đất sản xuất lương thực (đất lúa) đối với hộ nghèo có thể được coi là một trong những nguyên nhân cơ bản làm cho các hộ này triền miên bị đói. Nhưng việc xoá đói lại không thể thực hiện bằng cách cấp đất sản xuất lương thực mà phải gồm nhiều biện pháp tổng hợp khác. Đây cũng là một vấn đề đặt ra đối với các cấp lãnh đạo trong lựa chọn các giải pháp thích hợp giúp họ xoá đói, vấn đề quan trọng là giúp họ làm gì để có thu nhập thì mới có khả năng tiếp cận được lương thực.

Nguyên nhân không có ai thuê (không có việc làm)

Kết quả điều tra cho thấy, có tới 45% số hộ được hỏi không cho rằng, nguyên nhân này có ảnh hưởng đáng kể, chứng tỏ số người ra đi làm thuê để kiếm tiền không nhiều, không phổ biến và chưa có tác động lớn tới việc tăng thu nhập cho các hộ (chỉ có 9% số hộ đánh giá mức độ ảnh hưởng là 10 điểm). Số hộ còn lại đánh giá nguyên nhân này cũng rất tản mạn theo điểm rải từ 1 đến 9, tuy nhiên lại khá thống nhất ở cả các nhóm hộ và vùng sinh thái (hạng thứ 8). Đi sâu nghiên cứu thì thực chất không phải không có ai thuê mà chính là do không có việc làm, một phần do các doanh nghiệp chưa phát triển mạnh, chưa có nhu cầu thu dụng lao động, mặt khác cũng không ai đứng ra lo toan việc làm cho người nghèo. Tìm việc làm rất khó khăn, kết quả điều tra ở 2050 hộ cho thấy có 2265 lượt người đi giao lưu ra bên ngoài nhưng chỉ có 495 lượt người tìm được việc làm (21,85%). Trong tổng số 27 xã điều tra có 8 xã (29,62%) không có lao động đi làm thuê (thường xuyên hoặc thời vụ), 10 xã (37,03%) không có người đi làm thuê thường xuyên. Vấn đề này cần được quan tâm hơn nữa vì mở rộng diện những người đi làm thuê là yếu tố rất quan trọng tăng thu nhập cho hộ nghèo.

Nguyên nhân thiếu phương tiện sản xuất

Mức 10 điểm có 23% số hộ trả lời. Trong các nhóm hộ đói nghèo nguyên nhân này là thống nhất đứng ở vị trí số 3. Vùng biển lại cho rằng thiếu phương tiện sản xuất là trầm trọng hơn (hạng thứ 2). Điều đó là tương đối sát thực tế vì cư dân ở vùng biển chủ yếu sống nhờ vào nghề đánh bắt cá, và do đó phương tiện tàu thuyền đối với họ là rất cần thiết. Cùng với đặc điểm của cư dân vùng biển, như đã phân tích ở trên: hộ ít con, chủ hộ là nữ thường rơi vào nhóm hộ đói nghèo ở vùng biển, thì sự đánh giá về nguyên nhân thiếu phương tiện sản xuất càng làm rõ thêm rằng đối với cư dân vùng biển, muốn giúp họ xoá đói giảm nghèo là

phải tạo điều kiện để họ có thể: hoặc tham gia với các hộ khác để có phương tiện đánh bắt hoặc tạo điều kiện để họ tham gia vào những ngành nghề khác phù hợp với hoàn cảnh của số hộ này, như tham gia dịch vụ chế biến hải sản, dịch vụ buôn bán nhỏ. Về mức độ giá trị tài sản, kết quả điều tra cho thấy về giá trị tài sản dùng cho sản xuất của các hộ gia đình là rất thấp. Bình quân giá trị 5 loại tư liệu sản xuất quan trọng (bình bơm thuốc trừ sâu, máy bơm nước, xe bò, trâu, bò) cho một nhân khẩu của hộ đói chỉ có 147.000 đồng, hộ nghèo là 165.000đ.

Thiếu lao động

Đối với hộ nghèo, tình trạng thiếu sức lao động là khá phổ biến, 72% số hộ điều tra trả lời lý do nghèo là do thiếu lao động, trong đó có 15% số hộ cho rằng do thiếu lao động nên dẫn đến đói nghèo ở mức 10 điểm, và ở mức 5 điểm là 12%. Kết quả tổng hợp cho thấy nguyên nhân thiếu lao động được xếp theo hàng thứ 7/9. Số hộ thuộc nhóm đói cho điểm cao nhất, cả 3 nhóm hộ đều cho rằng nguyên nhân này có mức độ từ thứ 5 đến thứ 7. Ở vùng biển và đồng bằng được các hộ đánh giá ở hạng thứ 5, trong khi ở vùng núi và đồi là hạng thứ 7, như vậy ở vùng đồng bằng và vùng biển nhu cầu về lao động có phần lớn hơn cả. Tình trạng thiếu lao động phần lớn rơi vào các hộ neo đơn, hộ tàn tật, chủ hộ là nữ, thiếu lao động nam giới... Kết quả điều tra tỷ lệ nữ là 54,54% cao nhất là ở Đồng Hới 57,25%, thấp nhất là ở Tuyên Hoá 51,49%.

Nguyên nhân do đông con

Tình trạng đông con là một nguyên nhân rất cơ bản dẫn đến đói nghèo. 72% số hộ điều tra cho rằng vì đông con nên dẫn đến đói nghèo, trong đó 17% đánh giá nguyên nhân đông con ở mức 10 điểm. Tổng hợp lại, nhóm hộ đói đánh giá nguyên nhân này ở hạng thứ 6, nhóm hộ nghèo - hạng thứ 5, có sự khác biệt nhưng không đáng kể. Các hộ ở vùng đồi có ý thức đánh giá mức độ trầm trọng của nguyên nhân đông con (thứ 5) cao hơn các hộ ở vùng đồng bằng (thứ 6) và vùng biển (thứ 7). Kết hợp với sự đánh giá các đặc điểm đói nghèo ở phần trên, chúng ta có thể thấy rằng, bản thân từ phía chủ quan của các hộ chưa hẳn đã có ý thức rõ về sự tác hại của tình trạng đông con. Cũng vì đông con mà nhiều hộ từ làm ăn khá giả hoặc trung bình lại trở thành nghèo đói nhất là các hộ gia đình vợ chồng còn trẻ, do đó kế hoạch hoá gia đình đang là vấn đề cấp bách đối với nhóm hộ đói nghèo trong độ tuổi sinh đẻ.

Về thể lực của người nghèo

Sức khoẻ đối với người nghèo cũng là một nguyên nhân không kém phần quan trọng. Sức khoẻ yếu, năng suất lao động thấp, chi phí chữa bệnh nhiều. Kết quả điều tra cho thấy vẫn còn từ 1,7 - 2% dân số bị bệnh bướu cổ, 2 - 2,5% bị bệnh sốt rét. Trong lúc đó chính sách miễn giảm viện phí đối với họ cũng còn rất hạn chế. Tính trung bình một người bệnh trong một năm phải chi hết 228.423 đồng, đối với bệnh nhân nữ là 178.140 đồng và đối với nam là 263.230 đồng nhưng số tiền được miễn giảm tính ra chỉ chiếm 5,72% trong đó đối với nữ là 7,08% và nam giới là 5,13%. Rõ ràng trong chính sách miễn giảm viện phí, người nghèo được hưởng thụ chưa đáng kể. Vấn đề này cần được chính quyền địa phương lưu tâm nhiều hơn trong chính sách đối với người nghèo.

4. Sự nỗ lực của chính quyền và nhân dân địa phương trong XĐGN những năm qua

- Cũng như các địa phương trong cả nước, Đảng bộ và chính quyền tỉnh Quảng Bình đều rất quan tâm đến công tác xoá đói giảm nghèo, và đã đặt thành nhiệm vụ quan trọng thường xuyên của các cấp uỷ Đảng, chính quyền của địa phương trong tỉnh. UBND tỉnh đã ra quyết định thành lập Ban xoá đói giảm nghèo từ cấp tỉnh đến huyện, xã bao gồm đại diện các sở, ban ngành, đoàn thể các cấp do đồng chí Phó chủ tịch UBND làm trưởng ban với nhiệm vụ là xây dựng, tổ chức, hướng dẫn và vận động quần chúng thực hiện chương trình xoá đói giảm nghèo đến tận người dân.

- Theo báo cáo của các huyện, thị, đến thời điểm đầu năm 1999 toàn tỉnh đã có 101/137 xã, phường xây dựng xong chương trình xoá đói giảm nghèo, trong đó có 70% số xã thực hiện chương trình này được đánh giá là tương đối tốt.

- Các cơ quan chức năng ở các huyện, thị đã tổ chức được trên 530 lần tập huấn, hướng dẫn xây dựng dự án với tổng số hộ nông dân tham gia là 6080 hộ, trong đó có 3200 hộ nghèo. Đã tổ chức được 360 lớp tập huấn về công tác khuyến nông, với tổng số hộ tham gia là 18.640 lượt hộ, trong đó có 7150 hộ nghèo tham dự. Tuy nhiên, so với tổng số hộ nông dân, tổng số hộ nghèo trong toàn tỉnh, thì số tham dự các lớp tập huấn còn rất thấp.

- Trong chỉ đạo, tỉnh Quảng Bình đã chọn 10 xã điểm có tỷ lệ hộ đói nghèo cao (trên 40%) để làm trước, rút kinh nghiệm triển khai trên diện rộng.

- Theo báo cáo chưa đầy đủ, đến đầu năm 1999, toàn tỉnh Quảng Bình đã có khoảng 50 dự án, chương trình đầu tư đến huyện với tổng số vốn 170.482 triệu đồng, trong đó vốn của dân đóng góp là 700 triệu đồng. Có 305 lượt xã được hưởng dự án, trong đó có 153 lượt xã nghèo (50,16%) và 113.960 lượt hộ được hưởng dự án, trong đó có 69.949 hộ nghèo (61,38). Các dự án, chương trình đầu tư trên địa bàn xã với tổng số vốn đầu tư là 93.231 triệu đồng. Số lượt hộ được hưởng lợi là 26.898, trong đó có 12.197 lượt hộ đói nghèo được hưởng lợi (45,35%).

- Trong công tác xoá đói giảm nghèo ở Quảng Bình có nhiều cơ quan, ban ngành tham gia, nhất là Ngân hàng phục vụ người nghèo, Hội phụ nữ, Sở lao động thương binh và xã hội, Hội cựu chiến binh... các tổ chức này đã hoạt động khá tích cực và có kết quả thiết thực góp phần làm giảm số hộ nghèo, đói ở địa phương.

Tuy nhiên, do điều kiện sản xuất ở Quảng Bình rất khó khăn, thời tiết, khí hậu khắc nghiệt, thiên tai: bão, lụt liên tiếp xảy ra, cộng với hậu quả của chiến tranh tàn phá nặng nề còn kéo dài, chưa được khắc phục, do vậy sản xuất chậm phát triển, thu nhập, đời sống của nhân dân còn thấp, không ổn định. Điều đáng lo ngại là tình trạng đói nghèo triền miên và tình trạng tái đói nghèo. Kết quả nghiên cứu của chúng tôi về những thông tin hộ tự đánh giá diễn biến cuộc sống của họ qua 3 thời điểm (1990, 1995 và 1999) trong số 1296 hộ đói nghèo (theo chuẩn nghèo của Bộ Lao động thương binh và xã hội). Có 1176 hộ (90,74%) nghèo đói triền miên từ năm 1990 đến nay. 101 hộ (7,7%) mới rơi vào tình trạng đói nghèo (từ năm 1995 trở lại đây) và 19 trường hợp nghèo trở lại (1,47%) (năm 1990 nghèo, 1995 không nghèo, 1999 trở lại nghèo).

III. KHUYẾN NGHỊ MỘT SỐ GIẢI PHÁP XOÁ ĐÓI GIẢM NGHÈO CHO TỈNH QUẢNG BÌNH

Đói nghèo do nhiều nguyên nhân, nhiều yếu tố tác động. Xoá đói giảm nghèo cần tiến hành nhiều biện pháp đồng bộ và thường xuyên. Ở đây chúng tôi chỉ xin đưa ra một số giải pháp sau đây:

1. Nhóm giải pháp hỗ trợ trực tiếp thúc đẩy phát triển sản xuất

- Đầu tư hỗ trợ xã nghèo, vùng nghèo xây dựng nâng cấp hệ thống thuỷ lợi

Có 100% số xã điều tra đều đề cập đến tình trạng thiếu nước cho cây trồng là hết sức nghiêm trọng, vì vậy đối với:

Các vùng biển, đồng bằng: cải tạo nâng cấp hệ thống kênh mương hiện bị xuống cấp và từng bước kiên cố hoá. Giúp xã Lộc Ninh có dự án xây dựng kênh mương lấy nước từ Phú Vinh. Hỗ trợ xã Mỹ Trạch bê tông hoá kênh mương cấp I để mở rộng diện tích 2 vụ lúa của xã này.

Vùng núi, đồi: trước mắt ưu tiên đầu tư xây dựng 3 hồ chứa nước ở 3 xã Văn Thuỷ, Phú Thuỷ (Lệ Thuỷ), Phúc trạch (Bố Trạch). Sớm có dự án xây dựng công trình thuỷ lợi cho xã Tân Hoá, trạm bơm Vực Chèo và hồ chứa nước Trăm Nang ở xã Phúc Trạch (Bố Trạch).

- Cải tạo, nâng cấp hệ thống giống cây trồng, vật nuôi của tỉnh, của từng huyện để đảm bảo cung cấp cho nông dân nhất là đối với các xã nghèo có giống cây con tốt, có chính sách hỗ trợ giống mới đối với hộ nghèo, ở vùng đồng bằng quan trọng là giống lúa, lợn, rau màu.

- Tiến hành quy hoạch và hỗ trợ kỹ thuật, cung cấp giống cây lâm nghiệp phù hợp vùng bãi cát cho các xã vùng biển và một số xã vùng đồng bằng để trồng rừng chắn cát bay, tạo điều kiện cho các xã ở vùng này

cải thiện môi trường canh tác, chuyển đổi cơ cấu cây trồng ở vùng đất cát có hiệu quả, trong đó cần ưu tiên các xã Hải Ninh, Gia Ninh - Quảng Ninh, Quảng Xuân - Quảng Trạch, Đồng Trạch - Bố Trạch.

- Tiếp tục thực hiện dự án đầu tư tàu đánh bắt xa bờ cho một số xã vùng biển, xã đồng bằng giáp biển (như Hải Ninh, Gia Ninh - Quảng Ninh, Quảng Xuân - Quảng Trạch).

- Hỗ trợ và hướng dẫn nông, ngư dân phát triển ngành nghề và công nghiệp nông thôn

2. Giải pháp đẩy mạnh hơn nữa việc tổ chức triển khai chương trình mục tiêu xoá đói giảm nghèo

- Tổ chức tập huấn thực hiện dự án theo chương trình 135 ở Minh Hoá và Tuyên Hoá.

- Cần tiến hành sơ kết, tổng kết và tổ chức trao đổi kinh nghiệm về triển khai công tác xoá đói giảm nghèo ở từng xã, huyện và kinh nghiệm của các hộ thoát nghèo trong toàn tỉnh để rút ra những bài học kinh nghiệm trong chỉ đạo thực hiện, kịp thời phổ biến nhân ra diện rộng.

- Tăng cường lực lượng cán bộ làm công tác XĐGN.

3. Tổ chức thực hiện tốt các chính sách hiện có, nghiên cứu bổ sung các biện pháp XĐGN riêng cho từng vùng

Hỗ trợ cho người nghèo giống cây lương thực (cho không hoặc bán rẻ), hướng dẫn cho họ kỹ thuật gieo trồng, tổ chức việc cung cấp lương thực (bán) cho người nghèo ở các vùng thiếu lương thực bằng cách ứng trước để đổi sản phẩm của họ làm ra, hoặc có cơ chế bán thích hợp (bán chịu đối với hộ có nhiều khó khăn...), tránh tình trạng để họ phải bán lúa non, hoặc phải mua lương thực giá đắt đỏ.

- Tăng cường các chương trình, dự án XĐGN đối với vùng nghèo, xã nghèo. Việc quan trọng hơn cả là sự đầu tư hỗ trợ phải đúng với đối tượng xã nghèo, hộ nghèo.

- Nghiên cứu giảm lãi suất tiền vay đối với hộ nghèo (60% ý kiến đề nghị chỉ nên áp dụng lãi suất khoảng 5 - 6%/năm).

Để người nghèo có thể sử dụng nguồn vốn của ngân hàng một cách có hiệu quả, cần có sự phối hợp giữa Ngân hàng người nghèo với cơ quan khuyến nông trong việc giúp hộ đói nghèo xây dựng phương án sản xuất có tính khả thi, hướng dẫn kỹ thuật trước khi họ được vay vốn và đặc biệt, Ngân hàng người nghèo cần đẩy mạnh thực hiện cho vay theo dự án, theo vùng xã hoặc liên xã, liên thôn, cụm dân cư có cùng địa hình, tập quán, có mối quan hệ với nhau trong sinh hoạt cũng như trong sản xuất để nhằm thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng sản xuất hàng hoá, có sản phẩm hàng hoá bán thì mới có điều kiện trả nợ và tiếp tục mở rộng sản xuất, thường xuyên gắn bó với các hộ đói nghèo để theo dõi và giúp họ sử dụng vốn có hiệu quả cao nhất.

Để cán bộ ngân hàng làm được việc đó, Nhà nước cần có chính sách về chế độ thù lao khuyến khích cán bộ tín dụng, cán bộ khuyến nông và những cán bộ khác đi xuống cơ sở phục vụ người nghèo, nhất là ở vùng núi, vùng sâu, vùng cao (ví dụ phụ cấp làm ngoài giờ, trợ cấp đi xa, nơi khó khăn, phương tiện làm việc...).

Tăng cường hỗ trợ giáo dục, y tế đối với người nghèo.

- Có chính sách hỗ trợ, khuyến khích con em ở các xã miền núi, vùng biển học lên cấp III, đại học. Tổ chức trường lớp dạy nghề tại các huyện (ưu tiên huyện Minh Hoá và Tuyên hoá trước).

- Nâng mức giảm viện phí đối với hộ nghèo. Để làm tốt việc này (theo kinh nghiệm ở Chi lê, Indonesia...) nên chuyển phần ngân sách hỗ trợ y tế về cho các xã trực tiếp quản lý để nhằm nâng cao năng lực khám chữa bệnh tại chỗ cho hộ nghèo khi bị bệnh tật, đồng thời cần tăng cường kinh phí, phương tiện điều trị cho các cơ sở y tế xã để họ làm tốt công tác chăm sóc sức khoẻ ban đầu.

- Tăng cường dịch vụ hỗ trợ về giáo dục, y tế cho người nghèo (tăng cường giáo viên, bác sĩ, nữ hộ sinh, dược tá cho các xã... ít nhất một xã có một bác sĩ, một đến hai nữ hộ sinh, một dược tá).

4. Bồi dưỡng đào tạo cán bộ cho các xã nghèo

- Kiến nghị tỉnh có chính sách ưu đãi về đào tạo cán bộ cho nông thôn toàn tỉnh, trước hết đối với 2 huyện Minh Hoá, Tuyên Hoá, 25 xã đặc biệt khó khăn của tỉnh, các xã vùng biển.

- Cần sớm có phương án mở các lớp bồi dưỡng kiến thức về phát triển kinh tế cộng đồng cho cán bộ các xã nghèo và có chế độ miễn các khoản đóng góp đối với cán bộ đi học; tổ chức theo mục xã trên địa bàn huyện.

- Tỉnh cần tăng cường thêm quỹ đào tạo cán bộ cho nông thôn.

- Phấn đấu phổ cập trình độ trung cấp về quản lý, kỹ thuật đối với cán bộ chủ chốt và các ban ngành ở xã, mỗi xã có trung bình từ 2 - 3 cán bộ có trình độ đại học.

- Có chính sách hỗ trợ cho mỗi học sinh nghèo thi đỗ đại học. Cần có dự án tăng cường hệ thống trường đào tạo cán bộ xã, thôn ở cấp tỉnh.

5. Thực hiện tốt chương trình phát triển dân số và kế hoạch hoá gia đình

Kết quả điều tra cho thấy, không những các hộ nghèo có số nhân khẩu bình quân khá cao mà tình trạng đẻ dày cũng rất phổ biến, nhiều cặp vợ chồng trẻ sau 3 - 4 năm sinh 2 con, 8 - 10 năm sinh 4 - 5 người con... Vì vậy, cần có sự đầu tư hỗ trợ cho các xã nghèo, vùng nghèo về chương trình dự án truyền thông dân số. Tổ chức học tập, tuyên truyền cho nhân dân, đặc biệt là hộ nghèo, người nghèo về kế hoạch phát triển dân số, sinh đẻ có kế hoạch.

6. Tăng cường sự chỉ đạo của cấp uỷ, các ngành từ tỉnh đến huyện, xã trong triển khai công tác xoá đói giảm nghèo

7. Những giải pháp đối với từng nhóm hộ đói, nghèo và thoát nghèo

Đối với nhóm hộ đói

Nhóm hộ đói là nhóm hộ đang hàng ngày đối mặt với vấn đề lương thực - thiếu ăn thường xuyên. Biện pháp cấp bách đối với nhóm hộ đói là phải kịp thời giúp đỡ họ có lương thực để ăn, tiếp đến là có các biện pháp giải quyết vấn đề tiếp cận lương thực một cách ổn định ở mức tối thiểu cho nhóm hộ này phù hợp với đặc điểm điều kiện tự nhiên của mỗi vùng và tuỳ thuộc vào đặc điểm tiêu dùng lương thực của các nhóm hộ này.

Đối với nhóm hộ nghèo

Nhóm hộ nghèo là nhóm hộ không thiếu lương thực, là những hộ đã giải quyết được vấn đề lương thực tuy chưa cơ bản, vấn đề đặt ra đối với họ là sản xuất còn kém phát triển, đời sống chưa thật ổn định. Trong hoàn cảnh đó, những hộ nghèo sẽ có hai xu hướng phát triển:

- Có điều kiện phát triển kinh tế sẽ dần dần thoát nghèo và đi lên.

- Mùa màng bị thiên tai, gặp rủi ro sẽ trở thành hộ đói.

Trong điều kiện hiện nay, có nhiều thuận lợi để hộ nghèo vươn lên. Nhưng hộ nghèo thường là thiếu kinh nghiệm làm ăn, ít vốn, tài sản không có gì lớn. Do vậy, biện pháp quan trọng đối với nhóm hộ nghèo là nhằm giải quyết các điều kiện cho phát triển kinh tế của hộ gia đình.

Đối với nhóm hộ thoát nghèo

Nhóm hộ thoát nghèo là những hộ đã vượt qua tình trạng đói nghèo nhưng chưa ổn định về sản xuất. Nếu không có sự hỗ trợ, giúp đỡ các điều kiện sản xuất cần thiết thì họ dễ bị trở lại tình trạng nghèo, thậm chí trở thành những hộ đói.

Để cho các hộ đã thoát nghèo có thể tiếp tục vươn lên làm giàu được, cần nghiên cứu các nguy cơ dẫn đến tái nghèo từng vùng để đưa ra các biện pháp phù hợp ngăn chặn xu thế tái nghèo đối với nhóm hộ này, tạo cho họ có thêm các nguồn lực để sản xuất, mở mang ngành nghề phù hợp với đặc điểm và điều kiện thực tế ở mỗi vùng phát triển kinh tế bền vững.

KẾT LUẬN

Đói nghèo là một vấn đề hết sức phức tạp, là hậu quả của nhiều nguyên nhân khách quan và chủ quan tác động, đồng thời nó mang tính xã hội và có những đặc thù riêng đối với từng địa phương, từng vùng. Ngày nay, vấn đề đói nghèo đang được các tổ chức quốc tế quan tâm dành nhiều nỗ lực giúp các chính phủ xây dựng chương trình tăng trưởng kinh tế đi đôi với xoá đói giảm nghèo. Những nội dung của nhiều chuyên gia có uy tín đã khái quát rằng:

Trực tiếp thăm hỏi thường xuyên người dân để hiểu thấu tâm tư nguyện vọng, những khó khăn của người nghèo đang gặp phải, những nguyên nhân dẫn đến đói nghèo để từ đó đề ra những giải pháp giúp đỡ đối với từng nhóm hộ đói nghèo một cách cụ thể, phù hợp là vô cùng quan trọng, vì muốn xoá đói giảm nghèo thì trước hết những người nghèo phải chủ động tự tìm phương án thoát nghèo. Phương châm này đã được các tổ chức quốc tế như ILO, WB, IMF thừa nhận và yêu cầu chính phủ các nước có nhiều người nghèo phải cam kết thực hiện.

Nguyên nhân dẫn đến đói nghèo thì có nhiều, song nguyên nhân cơ bản là khả năng và cơ hội phát triển kinh tế thế nào. Bởi vậy, việc xoá đói giảm nghèo phải thực hiện bằng việc tạo cơ hội phát triển kinh tế, đối với Quảng Bình: *Thứ nhất* là tạo cơ sở hạ tầng phát triển sản xuất, duy trì được tốc độ tăng trưởng kinh tế cao, ổn định. Tăng trưởng kinh tế có cơ sở thu hút và sử dụng có hiệu quả lực lượng lao động nông thôn, tạo điều kiện cho người nghèo có cơ hội việc làm và tăng thu nhập. *Thứ hai* là cung cấp đủ các dịch vụ xã hội cho người nghèo, đặc biệt là giáo dục tiểu học, y tế cơ sở, kế hoạch hoá gia đình và dinh dưỡng là yếu tố then chốt của chiến lược xoá đói giảm nghèo. *Thứ ba* là cần có một hệ thống chính sách, cơ chế và các yếu tố kỹ thuật có mục tiêu hỗ trợ người nghèo. Hệ thống bảo trợ xã hội được bổ sung bằng các chính sách nhằm che chắn và đưa người nghèo ra khỏi tình trạng nghèo khó, đặc biệt đối với bộ phận dân cư ở vùng miền núi, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, vùng biển. *Thứ tư* là xoá đói giảm nghèo vừa là nhiệm vụ bức thiết vừa là chiến lược lâu dài trong phát triển kinh tế của đất nước, của mỗi địa phương trong đó có Quảng Bình. Do vậy, cần huy động sức mạnh của cả nước, tập trung mọi nguồn lực của cả trung ương và địa phương, các tổ chức, đoàn thể và sự tài trợ quốc tế, của nhân dân và cả cộng đồng dân cư để thực hiện XDGN có kết quả.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Quyết định số 135/1998/QĐ-TTg ngày 31-7-1998 của Chính phủ Việt Nam phê duyệt chương trình phát triển kinh tế - xã hội các xã đặc biệt khó khăn miền núi và vùng sâu, vùng xa.
2. Báo cáo công tác xoá đói giảm nghèo năm 1996, phương hướng, nhiệm vụ công tác xoá đói giảm nghèo 1996 - 2000 của Bộ Lao động - Thương Binh - Xã hội 1996.
3. Báo cáo tình hình thiếu đói do hậu quả thiên tai, hạn hán năm 1998 và đầu năm 1999 và thực hiện cứu trợ cho đời sống dân sinh của Bộ Lao động - Thương binh - Xã hội ngày 12/3/1999.
4. Niêm giám thống kê 2000, Tổng cục Thống kê
5. Tư liệu kinh tế - xã hội 61 tỉnh và thành phố - Nhà xuất bản Thống kê, 2001
6. Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Quảng Bình thời kỳ 1996 - 2010.

TÁC ĐỘNG CỦA ÁP LỰC DÂN SỐ VÀ TIẾP CẬN THỊ TRƯỜNG ĐẾN AN NINH LƯƠNG THỰC VÀ NGHÈO ĐÓI Ở VÙNG CAO: MỘT SỐ KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VI MÔ Ở VÙNG NÚI PHÍA BẮC VIỆT NAM

Nguyễn Tri Khiêm
Đại học An Giang

GIỚI THIỆU

Hai phần ba diện tích tự nhiên của nước ta được phân loại là đất vùng cao trên đó hiện có 25 triệu dân cư sinh sống. Đặc thù của vùng cao là hệ sinh thái đa dạng và nhạy cảm, tỷ lệ đói nghèo cao, rừng bị phá huỷ và đất bị suy thoái trầm trọng. Áp lực tăng dân số tự nhiên và di dân từ vùng thấp đang làm trầm trọng thêm những vấn đề của vùng cao.

Một nhân tố quan trọng tác động đến hệ thống vùng cao trong những năm gần đây là chính sách đầu tư của nhà nước vào cơ sở hạ tầng vùng núi cao, giao đất giao rừng cho hộ nông dân, biện pháp ngăn chặn phá rừng và du canh du cư, khuyến khích trồng cây lâu năm... Các biện pháp chính sách này đã cải thiện phần nào điều kiện tiếp cận thị trường, khuyến khích đa dạng hoá hệ canh tác vùng cao và khuyến khích chiều hướng thương mại hoá sản xuất nông nghiệp ở một số nơi ở vùng cao. Ngoài ra tăng nhanh sản xuất lương thực ở miền đồng bằng trong thời gian qua đã tạo điều kiện hỗ trợ cho tiến trình thương mại hoá và đa dạng hoá của hệ canh tác miền núi.

Tiến trình thương mại hoá và đa dạng hoá nông nghiệp vùng cao cũng được khuyến khích bởi sự gia tăng rất nhanh của hiệu suất sản xuất lúa vùng xuôi. Nhu cầu lương thực của dân cư miền núi có thể được cung cấp từ nguồn lúa gạo sản xuất trên đất thấp và do đó đất miền núi có thể được sử dụng vào những mục đích có lợi thế so sánh hơn. Từ thập niên 1980, tiến trình đổi mới chính sách kết hợp với đầu tư vào thuỷ lợi và giống mới đã kích thích nền sản xuất lúa gạo phát triển nhanh chóng.

Những thay đổi trong hệ thống sản xuất lúa và những chính sách phát triển vùng cao có thể làm tăng hoặc làm giảm áp lực thâm canh trên đất vùng cao. Khó có thể dự đoán trước được tác động của những thay đổi này trên hệ thống sản xuất vùng cao. Một số nghiên cứu đã cho thấy rằng chính sách giao đất và quyền sử sụng đất lâu dài làm tăng năng suất cây trồng và tái tạo rừng ở vùng núi phía Bắc (Dovonan et al. 1997, Tachiba et al. 1998). Nghiên cứu trên vùng cao ở những nơi khác cho thấy việc cải thiện cơ sở hạ tầng và thương mại hoá làm tăng áp lực thâm canh đất vùng cao do khuyến khích gia tăng sản xuất cung cấp cho thị trường và đưa đến tăng áp lực trên đất vùng cao (Barbier và Bergson 1998, Hardaker et al 1993). Sự gia tăng hiệu suất nông nghiệp vùng xuôi cũng cho thấy có tác động làm giảm áp lực sản xuất cây lương thực ở vùng cao (Coxhead & Jayasurira 1994, Tachibana 1998). Ở một số nơi có điều kiện thuận lợi, như ở vùng núi phía Bắc, nông dân đang thay thế cây lúa nương bằng cây bắp lai và bắp tăng sản, và cây lúa nương được đưa vào các vùng đất cao có điều kiện khắc nghiệt hơn. Mặt khác, ở những nơi mà định chế thị trường chưa phát triển, việc chuyển sang trồng các hoa màu thay thế cho cây lương thực có thể làm tăng độ rủi ro về an toàn lương thực của hộ nông dân nghèo do bấp bênh về thị trường và giá cả (Dewey 1981). Thương mại hoá sản xuất có thể cải thiện thu nhập của hộ nông dân vùng cao và có thể đưa đến tác động thuận lợi do sự khuyến khích áp dụng kỹ thuật mới (Von Braun & Kennedy, 1994).

Như vậy, ứng xử của hộ nông dân vùng cao đối với sự cải thiện mức độ tiếp cận với thị trường và thay đổi về cơ hội kinh tế là nhân tố quan trọng trong việc đánh giá tác động của các chính sách phát triển. Mục đích của nghiên cứu này nhằm phân tích tác động của áp lực dân số và mức độ tiếp cận thị trường trên hệ canh tác, độ thâm canh, thương mại hoá hệ thống sản xuất, hiệu suất sử dụng đất và lao động, an ninh

lương thực và sự nghèo đói ở vùng núi phía Bắc. Phân tích dựa trên điều tra 980 hộ ở 33 xã của 6 tỉnh vùng núi trong hai năm 1997-98 và 1998-99.

PHƯƠNG PHÁP LUẬN

Áp lực dân số được xem như là nhân tố chính dẫn đến tăng thâm canh nông nghiệp (Boserup 1965, 1981). Trong giai đoạn đầu của phát triển nông nghiệp, áp lực tăng dân số đưa đến mở rộng diện tích đất canh tác. Khi đất canh tác không còn mở rộng được nữa, áp lực dân số sẽ gây áp lực tăng thâm canh để thoả mãn nhu cầu lương thực. Hướng thâm canh này sẽ dẫn đến hiệu suất lao động thấp vì thời gian hoang hoá bị rút ngắn và càng ngày càng có nhiều lao động được đầu tư trên một diện tích. Tình trạng này sẽ đưa đến nghèo đói nếu không có kỹ thuật mới để duy trì hiệu suất lao động hoặc nếu không có sự di dân để giảm bớt áp lực dân số.

Thâm canh cũng có thể là hậu quả của việc mở rộng cơ hội của thị trường. Thu hút do sự tăng nhu cầu thị trường lúc đầu là mở rộng diện tích canh tác và sau đó là thâm canh sử dụng đất. Việc áp dụng kỹ thuật mới và tiếp cận tốt hơn với thị trường vật tư như phân bón sẽ cải thiện hiệu suất của đất và lao động. Như vậy thâm canh đất miền núi do tăng dân số có thể tránh được nếu thâm canh do thị trường thúc đẩy.

Cung lao động ít khi là yếu tố giới hạn cho việc thâm canh vì gia tăng tiếp cận thị trường làm giảm chi phí áp dụng các loại kỹ thuật thay thế lao động như cơ giới hoá, thuốc trừ cỏ,... Tiếp cận với thị trường yếu tố đầu vào như phân bón hóa học cũng làm tăng hiệu suất của đất và lao động và như vậy sẽ thúc đẩy tiến trình thâm canh. Sự suy thoái của môi trường vùng núi gây ra bởi tăng thâm canh do áp lực dân số có thể tránh được nếu thâm canh là do thúc đẩy của thị trường.

Tác động của thương mại hoá và các biện pháp chính sách trên thu nhập và tiêu thụ của nông hộ là một tiến trình phức tạp. Tăng thu nhập và năng lực sản xuất sẽ thúc đẩy hộ nông dân trao đổi nhiều hơn với thị trường và như vậy mức độ thương mại hoá hoạt động sản xuất trở nên cao hơn. Nhân tố bên ngoài quan trọng nhất tác động đến quá trình thương mại hoá là thay đổi dân số, kỹ thuật mới, đầu tư vào hạ tầng cơ sở, chính sách vĩ mô, tiền lương và cơ hội lao động, và chương trình của Nhà nước. Hậu quả sau cùng của việc thương mại hoá là quyết định phân bổ nguồn lực sản xuất của hộ gia đình (lao động), ứng dụng kỹ thuật (thể hiện qua việc sử dụng đất) và chi tiêu cho ăn uống và đời sống.

PHƯƠNG PHÁP ĐIỀU TRA VÀ KẾT QUẢ THỐNG KÊ

Chọn mẫu ngẫu nhiên phân tầng được dùng để thu thập thông tin của hộ ở các vùng có sự khác nhau về mật độ dân số, tiếp cận thị trường, dân tộc, tỷ lệ diện tích giữa đất rẫy và đất ruộng, và độ thâm canh cây trồng. Tổng cộng có 980 hộ ở 33 xã thuộc 6 tỉnh (Bắc Kạn, Hà Giang, Sơn La, Yên Bái, Lào Cai, Lai Châu) được điều tra. Xã được phân biệt thành 2 nhóm tiếp cận thị trường cao và tiếp cận thị trường thấp dựa trên khoảng cách đến trung tâm chợ và khoảng cách đến trục lộ.

Bảng 1 tóm tắt một số đặc tính tổng quát của hộ ở vùng tiếp cận thị trường kém và vùng tiếp cận thị trường tốt. Trung bình diện tích đất mỗi hộ kể cả đất nương rẫy và đất ruộng ở hai vùng là 1,72ha và 1,32ha. Nơi có điều kiện tiếp cận thị trường tốt thường nằm ở những nơi đất thấp, độ dốc ít và có diện tích đất ruộng trên đầu người cao hơn. Những hộ trong vùng này có trung bình đất ruộng là 0,3ha so với 0,2ha của những hộ ở vùng có tiếp cận thị trường kém. Trên đất nương rẫy, tỷ lệ đất trồng cây không phải là cây lương thực ở vùng tiếp cận thị trường tốt cao hơn khoảng 32% so với 13% ở vùng sâu. Ở vùng tiếp cận thị trường tốt mặc dù có diện tích đất nhỏ hơn nhưng sản lượng lúa trung bình mỗi hộ cao hơn nhờ vào có tỷ lệ đất ruộng cao hơn và độ thâm canh cao hơn. Ngược lại, lương thực của hộ ở vùng tiếp cận thị trường kém tuỳ thuộc nhiều hơn vào lúa nương, sản lượng lúa nương của các hộ này chiếm 50% trong tổng sản lượng lúa sản xuất trong khi tỷ lệ này ở hộ ở vùng tiếp cận thị trương tốt chỉ chiếm 16%.

Mặc dù có diện tích đất nhỏ hơn, tổng thu nhập của hộ ở vùng tiếp cận thị trường tốt có thu nhập cao hơn đến 23%. Nếu tính theo đầu người, chênh lệch này còn cao hơn nhiều vì số nhân khẩu của hộ ở vùng

sâu cao hơn. Những khác biệt này không thể hoàn toàn do mức độ tiếp cận thị trường vì các yếu tố khác như điều kiện đất, nước, khí hậu biến động từ nơi này đến nơi khác. Tuy nhiên, nếu không có khác nhau về thị trường, ảnh hưởng của các yếu tố tự nhiên trên thu nhập của hộ có thể nhỏ hơn nhiều. Điều này có thể giải thích bởi mức thu nhập từ nguồn sản xuất tự cung tự cấp của hai nhóm hộ gần như bằng nhau, và sự chênh lệch phần lớn là do nguồn thu nhập từ trao đổi mua bán. Tuy hệ thống sản xuất ở vùng núi phía Bắc thường được cho là tự cung tự cấp, nghiên cứu này cho thấy thu nhập từ mua bán với thị trường chiếm khoảng từ 30 - 60% tổng thu nhập của hộ.

Tất cả các hệ thống canh tác có độ thâm canh lao động rất cao, trung bình lao động trên mỗi ha canh tác lúa nương, lúa ruộng, bắp địa phương lần lượt là 245, 344, và 250 ngày công. Công làm đất làm cỏ và thu gặt chiếm gần 95% tổng công lao động. Do đầu tư lao động cao nên thu nhập trên mỗi ngày công lao động rất thấp. Do thu nhập trên một ha đất và ngày lao động cao đối với cây lúa trên đất ruộng nên đất ruộng hầu như chỉ trồng lúa. Lúa ruộng là nguồn cung cấp lương thực chính của hộ gia đình và được bổ sung bởi lúa nương và ngô. Ở những vùng cao có điều kiện thiên nhiên thuận lợi hơn, cây ngô lai đang thay thế cho lúa nương.

Phần lớn nông hộ cho biết sản lượng lúa và ngô sản xuất không đủ cung cấp nhu cầu lương thực của gia đình. Khoảng 80% lượng gạo và ngô tiêu thụ là do hộ tự sản xuất. Tỷ lệ tự cung tự cấp này gần như bằng nhau giữa hai nhóm nông hộ ở vùng tiếp cận thị trường tốt và vùng tiếp cận thị trường kém. Tần số hộ tháng thiếu lương thực tỷ lệ với diện tích đất ruộng và đất nương rẫy trên đầu người, hộ có diện tích đất trên đầu người có số tháng thiếu lương thực cao hơn. Ở vùng tiếp cận thị trường kém, có khoảng 5% hộ thiếu lương thực nhiều hơn 6 tháng, tỷ lệ này là 8% đối với vùng có tiếp cận thị trường tốt. Tuy nhiên, nhóm hộ thiếu tự túc lương thực này ở vùng tiếp cận thị trường tốt có thu nhập phi nông nghiệp cao hơn do đó có độ an toàn lương thực cao hơn.

Bảng 2 so sánh mức thu nhập và nguồn thu nhập của hai nhóm hộ. Thu nhập bằng tiền của nhóm hộ ở vùng tiếp cận thị trường tốt cao hơn 1,5 lần so với nhóm hộ ở vùng tiếp cận thị trường kém, nguồn thu nhập quan trọng nhất là từ bán gia súc (chiếm 40% tổng thu nhập bằng tiền ở cả hai nhóm hộ).

Các giả thiết nghiên cứu và mô tả mô hình

Đối với mục đích tiêu dùng của hộ, lúa sản xuất từ đất ruộng được xem như hoàn toàn có thể thay thế cho nhau. Do đó cải thiện hiệu suất lúa ruộng có thể giảm áp lực thâm canh để sản xuất lương thực trên đất dốc. Giả thiết này có thể được kiểm nghiệm bằng cách ước lượng các tham số của mô hình trong đó độ thâm canh là một hàm số theo mật độ dân số, tỷ lệ diện tích đất ruộng của hộ, độ dốc trung bình của tất cả các mảnh đất rẫy của hộ, và mức độ tiếp cận với thị trường. Theo Ruthenberg (1980), hệ số thâm canh là tỷ số giữa thời gian canh tác và tổng của thời gian canh tác và thời gian hoang hoá tính bằng số năm. Hệ số thâm canh này chỉ áp dụng cho đất nương rẫy. Đất có độ dốc càng lớn thì được xem như có chất lượng càng thấp vì dễ bị xói mòn. Hệ số dương của biến mật độ dân số hỗ trợ cho giả thiết về thâm canh do áp lực dân số. Dấu của các hệ số ước lượng của các biến tỷ lệ diện tích đất ruộng, độ dốc, biến dummy đại diện cho mức độ tiếp cận thị trường, được dùng để kiểm nghị chiều hướng tác động của các biến này lên mức độ thâm canh.

Mô hình thứ hai của nghiên cứu này giải thích tầm quan trọng của lúa nương trên cung cấp lương thực của hộ gia đình miền núi. Vị trí của lúa nương được đo lường bằng tỷ lệ của diện tích trồng lúa nương trong gia đình nên tỷ lệ này cũng được dùng để đo lường mức độ tự cung tự cấp trong sử dụng đất rẫy. Các biến giải thích của mô hình này cũng giống như trong mô hình thứ nhất.

Trong mô hình thứ ba, hiệu suất lao động trong nông nghiệp đất rẫy được mô tả là một hàm số theo diện tích canh tác của hộ (một biến gián tiếp chỉ mật độ dân số), khả năng đầu tư và lao động của hộ, và mức độ tiếp cận thị trường. Theo giả thuyết của Boserup, tăng áp lực dân số (giảm diện tích canh tác trên đầu người) có khuynh hướng làm giảm hiệu suất lao động nếu các điều kiện khác không thay đổi. Vì vậy,

dấu của hệ số ước lượng của biến diện tích canh tác của hộ hy vọng có dấu dương. Vốn đầu tư của hộ, mức độ tiếp cận thị trường hy vọng có tác động làm tăng hiệu suất lao động.

Kết quả ước lượng các mô hình

Bảng 3 trình bày kết quả ước lượng của ba mô hình. Trong mô hình thứ nhất tất cả các hệ số ước lượng trừ biến trung bình độ dốc, đều có ý nghĩa thống kê. Áp lực dân số và nhu cầu lương thực tăng áp lực trên khai thác sử dụng đất rừng, giảm thời gian hưu canh và tăng thời gian canh tác. Hệ số của biến mật độ dân số có ý nghĩa thống kê, phù hợp với giả thuyết của Boserup rằng dân số tăng làm tăng áp lực thâm canh đất. Kết quả cũng cho thấy đầu tư cải thiện điều kiện tiếp cận thị trường và nâng cao hiệu suất của lúa nước sẽ làm giảm bớt áp lực thâm canh sản xuất lương thực trên đất đồi núi. Như vậy, đầu tư vào nghiên cứu nâng cao hiệu suất trồng lúa nước sẽ có tác động thuận lợi cho môi trường vùng cao vì làm giảm bớt áp lực thâm canh sản xuất lương thực trên đất vùng cao. Cải thiện điều kiện tiếp cận với thị trường cũng có ảnh hưởng tương tự, thông qua tác động nâng cao thu nhập.

Kết quả phân tích hồi quy của mô hình thứ hai cho thấy biến tỷ lệ diện tích đất ruộng có ý nghĩa thống kê, hỗ trợ cho giả thuyết cải thiện hiệu suất lúa ruộng làm giảm áp lực trồng lúa nương và như vậy đất nương rẫy có thể sử dụng để trồng cây phi lương thực. Tuy nhiên ảnh hưởng tích cực trên môi trường của sự chuyển đổi này không thể xác định một cách chắc chắn mà còn tuỳ thuộc vào một số các yếu tố khác như loại cây trồng được chọn thay thế và các định chế hỗ trợ. Nếu lúa nương được thay bởi các cây ngắn ngày, như ngô chẳng hạn, thì ảnh hưởng môi trường sẽ có chiều hướng tiêu cực.

Mô hình hồi quy thứ ba cho thấy hiệu suất lao động có tương quan thuận với diện tích đất của hộ. Kết quả phân tích hàm ý rằng nếu dân số tăng 1%, và do đó làm giảm diện tích canh tác hộ, sẽ làm giảm hiệu suất lao động 0,32%. Nếu đà tăng dân số miền núi tiếp tục ở mức trên 2% như hiện nay, hiệu suất lao động nông nghiệp sẽ giảm 1% mỗi năm. Hiệu suất sản xuất như vậy phải tăng ít nhất 1% mỗi năm để duy trì mức hiệu suất lao động hiện nay.

KẾT LUẬN VÀ GỢI Ý CHÍNH SÁCH

Kết quả cho thấy vai trò quan trọng của thị trường trong việc ngăn chặn sự suy giảm của hiệu suất lao động gây ra bởi thâm canh đất dốc do áp lực dân số. Hiệu suất của đất và lao động đều cao hơn ở những nơi có điều kiện tiếp cận thị trường tốt. Cải thiện hiệu suất sản xuất nông nghiệp và nâng cao thu nhập phần lớn là do tác động của mở rộng diện tích trồng cây phi lương thực Tiếp cận thị trường tốt hơn cũng làm giảm nhu cầu thâm canh trên đất dốc để sản xuất lương thực. Các yếu tố này có thể có tác động tích cực đến môi trường của vùng cao.

Tuy nhiên tác động tích cực của thị trường có thể không có được nếu sản xuất lương thực vùng xuôi không tăng để bảo đảm an ninh lương thực cho nông dân vùng cao. Không giống như hệ thống sản xuất nông nghiệp vùng cao ở các nước khác, nông dân vùng cao ở vùng núi phía Bắc Việt Nam đồng thời canh tác trên những mảnh đất ruộng thấp và đất rẫy.

Mặc dầu còn ở mức độ hạn chế, cải thiện môi trường tiếp cận thị trường của vùng núi có ảnh hưởng thuận lợi đến sử dụng đất. Diện tích trồng cây lâu năm đã tăng đáng kể trong mười năm qua. Kết quả phân tích cho thấy vai trò của tiếp cận thị trường có thể ngăn chặn sự suy thoái của năng suất lao động do áp lực tăng dân số. Hiệu suất sử dụng đất và lao động đều cao hơn ở những nơi có điều kiện tiếp cận thị trường tốt. Sự cải thiện hiệu suất và thu nhập phần lớn là do sự chuyển đổi sang trồng cây cung ứng cho thị trường. Cải thiện điều kiện tiếp cận thị trường cũng làm giảm bớt áp lực tăng sản xuất cây lương thực ngắn ngày trên đất nương rẫy và như vậy có thể có ảnh hưởng thuận lợi trên môi trường vùng núi.

Tuy nhiên, ảnh hưởng thuận lợi của sự cải thiện điều kiện tiếp cận môi trường có thể không xảy ra nếu hiệu suất của đất ruộng không tăng và an ninh lương thực của hộ vùng núi không được cải thiện. Kết quả phân tích cho thấy tầm quan trọng của các biện pháp bảo đảm an ninh lương thực như là điều kiện tiên quyết cho việc tiến đến một hệ thống sản xuất thương mại hoá ở đất vùng cao. Ngoài ra, do các định chế thị trường ở vùng cao còn lạc hậu, đầu tư để nâng cao năng suất cây lương thực, kể cả cây lúa nương, ở vùng cao thông qua nghiên cứu khoa học và chính sách thuận lợi là cần thiết để hỗ trợ tiến trình chuyển biến sử dụng đất miền núi sang hệ sản xuất tạo nguồn thu nhập cho hộ.

Bảng 1. Một số đặc điểm tổng quát của hộ điều tra

	Tiếp cận thị trường thấp`	Tiếp cận thị trường cao
Số hộ điều tra	598	382
Trung bình số nhân khẩu một hộ	7,8	6,8
Cung/đầu người của lúa (kg)	210	261
Diện tích canh tác trung bình (ha/hộ)	1,73	1,32
Đất ruộng	0,22	0,31
Đất rẫy	1,50	1,01
Tỷ lệ diện tích cây lâu năm /đất rẫy (%)	13	32

Bảng 2. Tổng thu nhập trung bình một hộ/năm và nguồn thu nhập bằng tiền

	Tiếp cận thị trường thấp`	Tiếp cận thị trường cao
Tổng thu nhập (ngàn đồng)	7.755	9.570
Tỷ lệ thu nhập bằng tiền (%)	'35	45
Nguồn thu nhập bằng tiền (ngàn đồng)		
Chăn nuôi	1.080	1.920
Lúa	60	60
Ngô	75	195
Các cây khác	435	450
Công việc ngoài hộ	420	1.110
Sản phẩm rừng	90	90
Sản phẩm vườn nhà	60	135

Bảng 3. Kết quả ước lượng mô hình

Biến giải thích	Mô hình 1	Mô hình 2	Mô hình 3
Mật độ dân số	0,14**	0,04	0,32**
Diện tích canh tác của hộ			
Tỷ lệ diện tích đất ruộng	- 0,20**	0,32**	
Độ dốc trung bình của đất rẫy	- 0,12		- 0,16
Vốn			0,13**
Tiếp cận thị trường (dummy)	0,17**	- 0.01	0,36**
Dân tộc H'Mông (dummy)	- 0,23**	0,13**	
Dân tộc Dao (dummy)	- 0,09**	0,22**	
Dân tộc Thái (dummy)	- 0,14**	0,20**	
R bình phương	0,29		0,14
Giá trị F	40,08		40,93
Độ tự do	702		954

Ghi chú của bảng 3:

Mô hình 1 và 3 ước lượng bằng OLS. Mô hình 2 ước lượng bằng hồi quy Tobit.

*, ** chỉ độ ý nghĩa thống kê ở mức 5% và 1%.

Biến được giải thích mô hình:

Mô hình 1: Chỉ số thâm canh đất bằng số năm canh tác chia cho tổng số năm canh tác và số năm hoang hoá.

Mô hình 2: Tỷ lệ đất trồng lúa nương

Mô hình 3: Lô ga rít thu nhập một ngày công lao động gia đình (ngàn đồng) trong sản xuất nông nghiệp.

Định nghĩa các biến giải thích:

Mật độ dân số: Mật độ dân số xã tính theo đầu người trên ha

Tỷ lệ đất ruộng: Tỷ lệ đất ruộng trên tổng diện tích đất của hộ

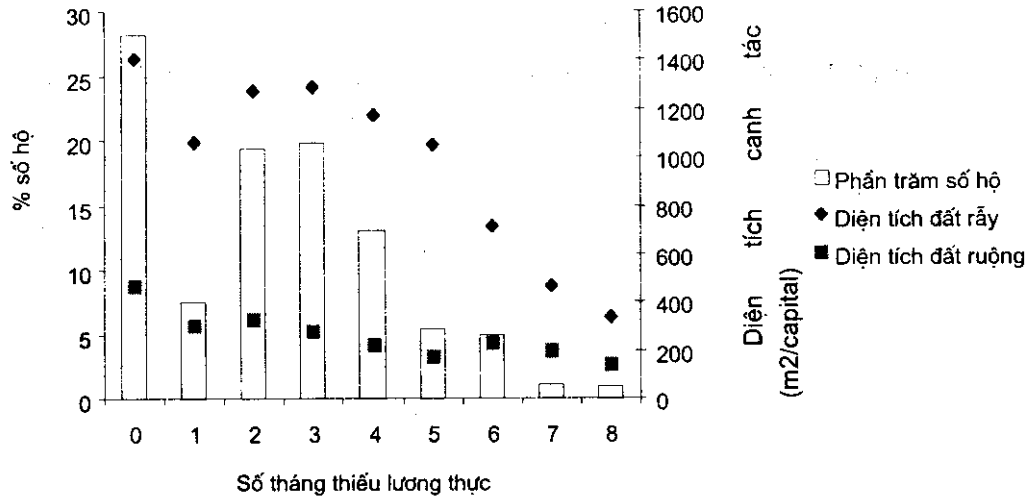
Biến động tiếp cận thị trường = 0 nếu thấp và = 1 nếu cao.

Tài sản vốn tính xấp xỉ bởi giá trị công cụ và đàn gia súc (triệu đồng)/1 lao động.

Thu nhập bằng tiền: Thu nhập từ công việc bên ngoài nông hộ và tiền bán sản phẩm.

Biến động gốc nếu là dân tộc Tày.

HÌNH 1. QUAN HỆ GIỮA SỐ THÁNG BÁO CÁO THIẾU LƯƠNG THỰC TRONG NĂM 1998 VÀ TRUNG BÌNH DIỆN TÍCH ĐẤT CANH TÁC ĐẦU NGƯỜI CỦA CÁC HỘ BÁO CÁO THIẾU LƯƠNG THỰC



TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Barbier Bruno and Gilles Bergeron. 1998. Natural resource management in the hillsides of Honduras: Bioeconomic modeling at the micro-watershed level. Environment and Production Technology Division discussion paper No. 32. IFPRI. Washington.
2. Boserup, Ester. 1981. Population and technology. Oxford: Blackwell.
3. Coxhead, Ian and Sisira Jayasuriya, 1994. Technical change in agricultue and land degradation in developing countries. Land Economics 70(1994).
4. Dewey, K.G., 1981. Nutritional consequences of the transformation from subsistence to commercial agriculture in Tabasco, Mexico. Human Ecology 9: 151-87.
5. Donovan, D, A. T. Rambo, J. Fox, L.T. Cuc and T.D. Vien, (eds) 1997. Development trends in Vietnam's northern mountain region. East-West Center. Center for Natural Resources and Environmental Studies. Hanoi.
6. Khiem, N. T., and P. L. Pingali 1995. Supply response of rice and three foodcrops in Vietnam. In Denning, G. and Xuan, V.T. (eds.) Vietnam and IRRI: a Partnership in Rice Research. International Rice Research Institute.
7. MARD 1998. Ministry of Agriculture and Rural Development Report on Development Plan for Northern Mountain Region 2000-2010. Hanoi.
8. Minot N. and F. Goletti 1998. Export liberalization and household welfare: the case of rice in Vietnam. Amer. J. Agr. Econ. 80: 738-749.
9. Ruthenberg, H. 1980. Farming Systems in the Tropics. 3rd edition. Clarendon: Oxford Press.
10. Tachibana, Towa, Nguyen Manh Trung and Keijiro Otsuka. 1998. From deforestation to reforestation through tenure reforms: the case of the Northern Hill region of Vietnam. Hokkaido University, Tokyo Metropolitan University and International Food Policy Research Institute.
11. Von Braun, J. and Kennedy, E., 1994. Agricultural Commercialization, Economic Development and Nutrition. Johns Hopkins Press, Baltimore.

NÂNG CAO KHẢ NĂNG CHỐNG CHỊU THIÊN TAI CỦA CỘNG ĐỒNG CÁC DÂN TỘC Ở XÃ MƯỜNG MÙN, HUYỆN TUẦN GIÁO (LAI CHÂU)

Doãn Đình Hoàng
Trung tâm Nghiên cứu và phát triển dân số, xã hội và môi trường (CPSE)

I. GIỚI THIỆU CHUNG

Nằm trong vùng Châu Á - Thái Bình Dương, nước ta là một trong những nước chịu nhiều ảnh hưởng của thiên tai diễn ra hàng năm. Trong lịch sử đã có những trận bão, lũ lụt, hạn hán, cháy rừng, động đất xảy ra với sức tàn phá vô cùng lớn làm thiệt hại về tính mạng con người và tài sản. Đặc biệt, trong thập kỷ gần đây thiên tai xảy ra liên tục làm ảnh hưởng đến quá trình phát triển chung của đất nước, các hiện tượng như El nino, La nina đã gây ra những biến chuyển về thời tiết và lũ lụt mà chúng ta đã biết như bão lũ ở đồng bằng sông Cửu long, Thừa Thiên - Huế,... Để khắc phục hậu quả của thiên tai, Chính phủ đã có những biện pháp kịp thời để giúp đỡ người dân như thành lập Ban chỉ đạo phòng chống thiên tai, hỗ trợ ngân sách và nhân lực và kêu gọi sự giúp đỡ của cộng đồng quốc tế. Đối với người dân, từ bao đời nay họ luôn phải sống chung với thiên tai nên đã có những phẩm chất quý báu là sức chịu đựng dẻo dai đối với thiên tai. Các giải pháp thích hợp đã giúp cho cộng đồng sống chung với thiên tai như các giải pháp sống chung với lũ ở đồng bằng sông Cửu Long, hạn hán ở miền Trung, Tây Nguyên...

Trong công cuộc đổi mới phát triển kinh tế, xã hội của đất nước, vấn đề xoá đói giảm nghèo đang nhận được sự quan tâm của Chính phủ, các cấp ngành và các tổ chức trong và ngoài nước. Trong đó, xoá đói giảm nghèo ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi được ưu tiên hơn cả, phần lớn đây là những vùng có điều kiện tự nhiên khắc nghiệt, giao thông đi lại khó khăn và hay xảy ra thiên tai.

Xã Mường Mùn, thuộc huyện Tuần Giáo, tỉnh Lai Châu là một xã có điều kiện tự nhiên phức tạp, giao thông đi lại khó khăn và nằm trong vùng hay chịu ảnh hưởng của thiên tai. Mặc dù vậy, cộng đồng các dân tộc ở đây vẫn vươn lên chống chịu sự khắc nghiệt của thiên tai để tạo lập và xây dựng cuộc sống của mình bằng các giải pháp thích hợp trong xây dựng cơ sở hạ tầng và trong sản xuất.

Năm 2001, Trung tâm nghiên cứu và phát triển dân số, xã hội và môi trường (CPSE) thuộc Liên hiệp các hội khoa học và kỹ thuật Việt Nam (VUSTA) được sự tài trợ của ICCO (Hà Lan) đã tiến hành dự án hỗ trợ xoá đói giảm nghèo cho cộng đồng các dân tộc ở Mường Mùn. Trong quá trình thực hiện dự án, Trung tâm đã đúc rút ra những kinh nghiệm quý báu trong hoạt động xoá đói giảm nghèo ở vùng dân tộc và miền núi, vùng chịu ảnh hưởng nhiều của thiên tai. Báo cáo này là một trong những bài học kinh nghiệm của Dự án. Báo cáo đề cập đến điều kiện tự nhiên đặc thù của vùng, tình hình kinh tế xã hội của địa phương, ảnh hưởng của thiên tai đến đời sống của người dân ở đây và các giải pháp của cộng đồng để chống chịu với ảnh hưởng của thiên tai, đồng thời đưa ra các khuyến nghị nhằm nâng cao khả năng chống chịu với thiên tai của đồng bào các dân tộc ở vùng hay xảy ra thiên tai.

II. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN VÀ KINH TẾ XÃ HỘI CỦA MƯỜNG MÙN

1. Điều kiện tự nhiên

Xã Mường Mùn nằm cách trung tâm huyện Tuần Giáo khoảng 40 km về phía tây bắc trên trục đường quốc lộ. Đây là một xã vùng cao khó khăn của huyện với diện tích tự nhiên là 21.304 ha, diện tích đất nông nghiệp 445 ha, đất trồng cây công nghiệp là 55,7 ha, đất rừng có gỗ là 137,2 ha, đất nuôi trồng thuỷ sản là 5 ha. Phần lớn diện tích tự nhiên của xã là núi đồi, việc đi lại giữa các bản gặp rất nhiều khó khăn chủ yếu là đi bộ, nhất là ở các bản xa trung tâm xã phải mất từ 3 - 4 ngày đường, đối với các bản gần hơn có thể dùng xe Minsk đi đến gần bản không có đường ô tô.

2. Tình hình kinh tế, xã hội

Có bốn dân tộc sinh sống tại xã Mường Mùn gồm: Mông, Thái, Khơ mú và Kinh với số dân là 3560 người Mông, 2.865 người Thái, 779 người Khơ mú và 240 người Kinh. Hoạt động kinh tế ở đây chủ yếu là sản xuất nông nghiệp với các loại cây trồng như lúa nước, lúa nương, ngô, đậu tương và chăn nuôi tập trung chủ yếu là gà, lợn và trâu bò. Năng suất cây trồng bình quân đạt 1,1 tấn/ha đối với lúa nương, 2,0 tấn đối với lúa nước, 1,2 tấn đối với ngô, 1,5 tấn đối với đậu tương. Bệnh, dịch còn xảy ra với cây trồng, vật nuôi làm giảm đáng kể sản lượng của đồng bào. Có khoảng 30% số hộ trong xã ở vào tình trạng thiếu lương thực từ 2 - 4 tháng/năm, đặc biệt có bản có tới 60% số hộ thiếu ăn. Các hoạt động kinh tế khác như buôn bán, săn bắn, đi rừng không thường xuyên và chỉ để phục vụ nhu cầu sinh hoạt của gia đình.

Trừ 8 bản người Thái, 1 bản người Mông và 1 bản người Kinh ở gần trung tâm xã, các bản còn lại hầu như tách biệt với bên ngoài do điều kiện địa lý. Cứ khoảng nửa tháng người dân mới xuống trung tâm xã một lần để trao đổi hàng hoá và mua các nhu yếu phẩm dùng cho sinh hoạt. Một số phong tục tập quán lạc hậu của đồng bào đã được bãi bỏ như thách cưới, hút thuốc phiện khi có đám lễ. Tri thức tộc người cũng như kinh nghiệm về cuộc sống, sản xuất được lưu truyền khá tốt trong cộng đồng các dân tộc ở đây thông qua vai trò của già làng, trưởng bản.

III. TÌNH HÌNH THIÊN TAI CỦA VÙNG

Do điều kiện tự nhiên của vùng, Mường Mùn nằm trong vùng chịu ảnh hưởng của chấn động địa chất. Có thể nói ảnh hưởng của động đất đến đời sống của người dân địa phương là rất lớn. Trước hết, thảm hoạ này gây ra sự hoang mang, khiếp sợ cho người dân bởi tác động của nó thường ở diện rộng và người dân không biết làm thế nào để không bị ảnh hưởng, đồng thời loại thiên tai này có sức phá hoại mạnh đến các công trình xây dựng như nhà cửa, đường giao thông và các công trình khác. Theo người dân ở đây cho biết, năm 1984 ở Mường Mùn đã xảy ra trận động đất với cường độ lớn làm sụt núi và làm mất nguồn nước của một số bản, kết quả là một số bản đã không đủ nguồn nước dùng cho sinh hoạt và sản xuất. Năm 2001, động đất lại xảy ra thời gian dài với tâm điểm ở gần thị xã Điện Biên và Mường Mùn cũng chịu ảnh hưởng đáng kể làm một số công trình xây dựng như nhà cửa, bể nước bị hỏng.

Trong các loại thiên tai, lũ quét có sức phá hoại khủng khiếp nhất. Những trận lũ bất ngờ không chỉ cướp đi sinh mạng con người mà còn tàn phá rừng núi, ruộng nương, các công trình xây dựng, nhà cửa và tài sản của nhân dân. Hiện tượng lũ lụt thường xảy ra vào thời điểm từ tháng 4 đến tháng 9 hàng năm tức là vào mùa mưa ở Tây Bắc. Việc đi lại của cộng đồng cũng gặp rất nhiều khó khăn do mưa lũ gây ra, đặc biệt là hiện tượng sạt lở đồi núi làm tắc nghẽn giao thông. Ví dụ, việc đi lại của cộng đồng các dân tộc ở Mường Mùn vốn đã gặp khó khăn lại càng khó khăn hơn khi mùa mưa đến gây ra sạt lở đường, nhất là đèo Hoa nằm cách xã 6 km trên quốc lộ 6 làm cản trở việc đi lại của đồng bào ra huyện lỵ và cản trở các hoạt động khác. Lũ lụt không chỉ gây hại đến đời sống sinh hoạt của cộng đồng mà còn ảnh hưởng lớn đến sản xuất, nhất là vào thời điểm gần đến lúc thu hoạch. Nhiều khi sắp đến ngày thu hoạch mà đồng bào đành bất lực nhìn nương lúa, ngô, đậu tương của mình bị lũ cuốn đi hoặc nảy mầm do mưa kéo dài không kịp thu hoạch. Trong mùa mưa còn có hiện tượng mưa đá xảy ra bất chợt cũng gây ảnh hưởng không nhỏ đến mùa màng ở đây. Tháng 5 năm 2001 trong khi đồng bào ở Mường Mùn rất phấn khởi vì các giống lúa, ngô, đậu tương giống mới do dự án của CPSE hỗ trợ phát triển rất tốt hứa hẹn một mùa bội thu thì những cơn mưa đá bất chợt ập xuống làm giập nát khá nhiều cây trồng buộc người dân phải trồng bổ sung. Ngoài ra, đôi khi ở đây còn xảy ra những trận mưa axit nhất là vào thời điểm các loại cây trồng đang phát triển tốt. Những loại cây trồng như cà phê, hồ tiêu được đem trồng thử ở đây nhưng đã không chịu được những trận mưa axit buộc người dân phải nhổ bỏ đi.

Trong khi đó, về mùa khô nhiệt độ của vùng thường cao hơn những vùng khác và thường xảy ra hạn hán. Thời tiết nắng nóng liên tục trong hàng tháng trời đã gây ra hoả hoạn, nhất là vào thời điểm đồng bào vừa mới phát nương xong chỉ chờ đốt nương. Hoả hoạn xảy ra nhiều khi đã thiêu rụi cả cánh rừng lớn không dập tắt được, thậm chí cả những khu rừng đầu nguồn. Hạn hán kéo dài dẫn đến tình trạng khan hiếm nước

cho sinh hoạt và cho sản xuất, các loại cây trồng cũng khó phát triển vào thời điểm này như các loại rau, đậu... Đối với cộng đồng người Thái, Kinh và Khơ mú ở Mường Mùn thì ảnh hưởng của hạn hán không đáng kể vì họ sống ở vùng thấp, ven các con suối, nhưng lại có ảnh hưởng lớn đến cộng đồng người Mông ở đây, nhất là các bản người Mông sinh sống trên những ngọn núi cao, xa nguồn nước, nhiều khi họ phải đi xa nhà khoảng 2 - 4 km để lấy nước dùng cho nhu cầu sinh hoạt hàng ngày.

Như vậy, thiên tai không chỉ có tác động đến cơ sở vật chất mà còn ảnh hưởng lớn đến đời sống sinh hoạt và sản xuất của cộng đồng các dân tộc ở địa phương, đặc biệt là những khó khăn đối với sản xuất như gây ra các loại dịch bệnh phá hoại mùa màng, làm chết gia súc hàng loạt kết quả là làm khan hiếm lương thực cho người dân.

IV. KHẢ NĂNG CHỐNG CHỊU ĐỐI VỚI THIÊN TAI CỦA CỘNG ĐỒNG ĐỊA PHƯƠNG

Sống trong vùng có điều kiện địa lý và thời tiết phức tạp nhưng cộng đồng các dân tộc ở Mường Mùn vẫn vượt qua mọi khó khăn thử thách. Có được điều đó là nhờ vào khả năng chống chịu tốt với điều kiện khắc nghiệt của thiên nhiên, nhờ vào sự bền bỉ dẻo dai về sức người, sự hợp lý trong xây dựng cơ sở hạ tầng và trong sản xuất.

1. Các gia đình và cá nhân tự đối phó với thiên tai

Trước tiên, về con người ở đây đã được thiên nhiên tôi luyện để có một sức mạnh dẻo dai, sự cần cù không ngại trèo đèo lội suối dầm mưa dãi nắng. Đây có thể nói là một trong những vốn quý của cộng đồng các dân tộc ở Mường Mùn nói riêng và cộng đồng các dân tộc ở miền núi nói chung trong công cuộc xoá đói giảm nghèo.

Trong xây dựng cơ sở hạ tầng, việc lựa chọn địa điểm và chọn hướng để dựng nhà có ý nghĩa quyết định đối với việc hạn chế ảnh hưởng của thiên tai. Cộng đồng luôn dựng nhà với một khoảng cách nhất định đối với nhà khác và hướng của các ngôi nhà cũng luôn đảm bảo tránh luồng gió và các khe, hẻm núi... Điều này được thể hiện rất rõ trong cách xây dựng nhà của người Thái, Mông và Khơ mú ở Mường Mùn. Những ngôi nhà của người Thái và Khơ mú được xây dựng ở gần các con suối và dưới dạng nhà sàn. Kiểu nhà sàn có thể nói là một trong những biện pháp hữu hiệu trong việc chống chịu ảnh hưởng của động đất. Trận động đất đầu năm 2001 là một minh chứng cho điều này. Những ngôi nhà xây gạch theo kiểu kiên cố, khi động đất xảy ra thường bị nứt, gãy, sụp đổ thì ngược lại, những ngôi nhà sàn chỉ bị chông chênh đôi chút và khi người ta kê lại các cột nhà bằng những viên đá thì ngôi nhà lại trở lại trạng thái bình thường. Hơn nữa, khi lũ lụt xảy ra với mức độ vừa phải, nước dâng lên thì những ngôi nhà sàn cũng chịu ảnh hưởng không đáng kể của lũ do sức cản của cột nhà không đáng kể đối với sức nước. Những ngôi nhà của người Mông trên những sườn núi cao cũng phát huy được khả năng chống chịu với thiên tai khắc nghiệt. Nhà của người Mông được xây dựng không xa cũng như không quá gần đối với các nguồn nước, các khe, hẻm núi để hạn chế được khả năng phá hoại của lũ lụt, hạn hán. Việc làm các đường ống dẫn nước từ nguồn về nhà bằng các ống tre cũng cho thấy tính sáng tạo của cộng đồng trong việc khắc phục sự bất lợi về điều kiện địa lý và tiết kiệm được sức người nhất là khi hạn hán xảy ra. Ngoài ra, để bảo vệ cho đường khỏi bị sạt lở trong mùa mưa lũ đồng bào thường sử dụng các loại cây có khả năng giữ đất như trồng dứa vừa có tác dụng giữ đất, vừa cho thu nhập, hoặc trồng keo dậu vừa bảo vệ đất vừa làm thức ăn cho trâu bò và thiết kế các cây cầu treo qua suối để khắc phục tác hại của lũ lụt.

Khả năng chống chịu với thiên tai của cộng đồng các dân tộc ở Mường Mùn còn thể hiện rất rõ trong các hoạt động sản xuất. Trước hết đó là khả năng dự báo diễn biến thời tiết và thiên tai trong vùng. Đây là kinh nghiệm được đúc rút ra từ nhiều thế hệ và được lưu truyền qua vai trò của già làng. Với kinh nghiệm quý báu đó, già làng thường giúp cho cộng đồng trong việc lựa chọn phương hướng sản xuất, cơ cấu sản xuất và thời điểm sản xuất phù hợp với diễn biến thời tiết, hạn chế tác hại của thiên tai. Do luôn phải đối mặt với thiên tai nên cộng đồng các dân tộc ở Mường Mùn luôn chọn cho mình cơ cấu cây trồng, vật nuôi thích hợp với điều kiện của vùng. Trong trồng trọt, các loại cây trồng có khả năng chống chịu với điều kiện khô hạn luôn được đồng bào lưu giữ và đưa vào sản xuất, đặc biệt là các giống lúa nương của đồng bào Mông là

giống có khả năng chịu hạn tốt, chất lượng cơm ngon, dẻo có thể để được nhiều ngày, hoặc các giống ngô, đậu tương bản địa cũng có khả năng chống chịu hạn tốt nhưng lại không dễ mọc mầm như các loại giống mới khi mưa lũ kéo dài không kịp thu hoạch. Thêm vào đó, các loại giống cây bản địa có khả năng phục hồi nhanh với điều kiện của vùng. Ví dụ, tháng 5 năm 2001 sau khi xảy ra động đất hồi đầu năm, ở Mường Mùn lại xảy ra mưa đá làm giập nát đáng kể các nương đậu tương, tuy nhiên đồng bào đã kịp thời khắc phục hậu quả bằng cách gieo trồng bổ sung bằng các giống bản địa và kết quả là cộng đồng vẫn có được một mùa bội thu với năng suất đạt gần 2 tấn/ ha. Đối với các loại rau quả thì bầu bí luôn được đồng bào ưa thích hơn cả và giống của các loại cây này luôn có trên gác bếp của mỗi nhà và vỏ của chúng cũng được sử dụng làm bình đựng nước, hoặc để chứa đựng... Nhờ có khả năng dự trữ lâu ngày mà bầu bí trở thành một nguồn cung cấp rau xanh rất tiện lợi khi thiên tai xảy ra.

Ngoài ra, có một số loại cây trồng đồng bào không sử dụng nhiều nhưng luôn có ý thức bảo vệ và giữ gìn như sắn và chuối rừng. Cộng đồng ở đây sử dụng sắn để chăn nuôi nhưng họ cũng để sắn lại trên nương từ 2 - 3 vụ mà không thu hoạch ngay để phòng khi thiên tai xảy ra, mùa màng thất bát thì họ có thể đào về ăn để khắc phục hậu quả của thiên tai. Chuối rừng cũng là một loại cây có tác dụng tương tự, nhất là khi mùa khô sắp đến. Chuối rừng có khả năng cung cấp nước tốt nhất cho người đi rừng hoặc khi hạn hán xảy ra chuối được dùng như là một loại rau.

Trong chăn nuôi, để chống chịu với sự khắc nghiệt của thiên tai đồng bào thường ưu tiên phát triển đàn gà. Gà là một trong những loại vật nuôi có khả năng thích ứng cao với điều kiện tự nhiên khắc nghiệt, dễ nuôi và nhanh cho thịt, trứng với giá trị dinh dưỡng cao. Khi thiên tai xảy ra, gà có thể cung cấp thức ăn cho gia đình mà không phải mất công đi săn và nhất là dùng cho phụ nữ mới sinh hoặc trẻ em. Trong trường hợp phải di chuyển, mang theo gà là một giải pháp tiện lợi hơn rất nhiều so với các loại vật nuôi khác. Bình quân mỗi hộ gia đình thường nuôi từ 30 - 40 con gà, thậm chí có hộ gia đình nuôi trên 100 con gà. Lợn cũng là vật nuôi được phát triển khá nhiều ở Mường Mùn với chất lượng thịt ngon, nhất là các giống lợn của người Mông. Khi giết lợn, đồng bào bảo quản tốt bằng cách treo lên gác bếp để dùng dần và sử dụng khi nguồn thức ăn khan hiếm do thiên tai xảy ra.

Tuy nhiên, sức tàn phá của thiên tai là không thể lường hết, đặc biệt là động đất. Cộng đồng vẫn không có giải pháp để chống chịu lại những ảnh hưởng lớn do động đất hoặc các giải pháp bảo vệ mùa màng, bảo vệ đất khỏi sự phá hoại của lũ lụt hay bảo vệ nguồn nước, bảo vệ cây trồng khi hạn hán, mưa đá, mưa axit xảy ra.

2. Vai trò của cộng đồng trong phòng chống thiên tai

Có thể nói tính cộng đồng của các dân tộc ở Mường Mùn rất cao được thể hiện trong các hoạt động thường nhật và trong sản xuất, đặc biệt là tinh thần tương thân tương ái giúp đỡ nhau khi hoạn nạn, khi thiên tai xảy ra. Để đối phó với thiên tai, cộng đồng luôn chuẩn bị sẵn lực lượng để phòng chống, ứng cứu và khắc phục kịp thời những hậu quả. Lực lượng này bao gồm những thanh niên khoẻ mạnh ở trong bản chuyên phụ trách những công việc nặng nhọc; còn phụ nữ, trẻ em, người già tham gia vào các công việc nhẹ hơn. Khi thiên tai xảy ra (động đất, mất mùa) cộng đồng huy động các hộ gia đình hỗ trợ nhau để vượt qua khó khăn (như xây dựng lại nhà cửa, cứu đói, cung cấp giống để trồng bổ sung...) trên tinh thần lá lành đùm lá rách, hoặc hỗ trợ nhau di chuyển nhà cửa, tài sản của các hộ nằm trong vùng ảnh hưởng của thiên tai đến nơi an toàn. Ví dụ, khi xảy ra tình trạng đói giáp hạt, các hộ gia đình bị thiếu ăn luôn nhận được sự giúp đỡ của anh em, họ hàng và các hộ khác trong bản để vượt qua thời kỳ khó khăn. Ngoài ra, cộng đồng còn có những quy định nghiêm ngặt để phòng chống thiên tai như không đào khoét những chân, sườn núi có độ dốc lớn ở ngay ven đường để phòng khi mưa lớn có thể gây sạt lở, không chặt phá rừng đầu nguồn...

V. KẾT LUẬN

Có thể thấy rằng, mặc dù chịu ảnh hưởng của thiên tai hàng năm nhưng cộng đồng các dân tộc ở Mường Mùn vẫn vượt qua khó khăn do khả năng chống chịu cao với thiên tai nhờ có các giải pháp hợp lý trong đời sống sinh hoạt và sản xuất. Điều đó được thể hiện rất rõ qua từng hộ gia đình và cộng đồng trong việc thiết kế và xây dựng cơ sở hạ tầng, qua cơ cấu cây trồng vật nuôi trong sản xuất cũng như ý thức dự trữ

các loại lương thực và tinh thần giúp đỡ nhau trong phòng chống thiên tai. Trong quá trình xoá đói giảm nghèo, cộng đồng các dân tộc ở đây đã phát huy khả năng chống chịu với thiên tai để từng bước nâng cao đời sống. Việc hỗ trợ cộng đồng nâng cao khả năng chống chịu có ý nghĩa rất quan trọng trong việc phát triển đời sống kinh tế xã hội của cộng đồng các dân tộc ở Mường Mùn.

VI. KIẾN NGHỊ

Từ thực tế trên có một số kiến nghị nhằm nâng cao khả năng chống chịu của đồng bào đối với thiên tai như sau:

- Cần đầu tư hơn nữa đối với việc chăm sóc sức khoẻ cho cộng đồng bằng việc trang bị cho địa phương cơ sở vật chất, trang thiết bị y tế và các loại thuốc men.

- Về cơ sở hạ tầng: Vấn đề quy hoạch lại phân bố dân cư, tập trung vào những khu vực thuận tiện cho việc đi lại, giao lưu, tránh tập trung vào những khu vực chịu ảnh hưởng của thiên tai. Trong quá trình xây dựng, phát huy khả năng sáng tạo của cộng đồng cũng như tri thức bản địa là một việc làm rất cần thiết để nâng cao khả năng chống chịu của công trình đối với thiên tai.

- Về sản xuất: Hỗ trợ đồng bào trong việc lựa chọn các loại giống cây trồng vật nuôi có khả năng thích ứng cao và chống chịu với điều kiện bất lợi tốt. Cần kết hợp với cộng đồng trong việc tìm ra các giải pháp hạn chế tối đa tác hại của thiên tai như bảo vệ đất, bảo vệ nguồn nước...

- Tính cộng đồng là một trong những yếu tố quan trọng để vượt qua khó khăn cần nhận được sự hỗ trợ từ bên ngoài để phát huy sức mạnh cộng đồng trong phòng chống thiên tai.

MỘT SỐ BIỆN PHÁP GÓP PHẦN NÂNG CAO NĂNG LỰC XÓA NGHÈO BỀN VỮNG CỦA MỘT HỢP TÁC XÃ NÔNG NGHIỆP Ở TRÀ VINH

TS. Nguyễn Bảo Vệ[1], Nguyễn Bá Hiếu[2], Huỳnh Văn Minh[2]

[1]Trường đại học Cần Thơ, [2]Tỉnh Trà Vinh

Hợp tác xã (HTX) nông nghiệp Trì Phong, huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh, có 361 nhân khẩu và 76 hộ, trong đó có đến 85,7% hộ sống bằng nghề nông và có khoảng 14,4% không có đất sản xuất. Số hộ nghèo chiếm đến 22%. Người dân tộc Khmer chiếm tỷ lệ rất cao nhất là 83,3%. Tổng diện tích đất nông nghiệp của HTX là 91,7 ha, trong đó lúa chiếm 80,7%, rau màu 7,1%, cây ăn trái và lâu năm chiếm 8,1%. Trong HTX có 10 trâu, 51 bò, 90 heo và gần 2.000 gà vịt. Diện tích ao nuôi cá có 1,85 ha. Năm 1998 Dự án "Nâng cao năng lực xóa nghèo tỉnh Trà Vinh" (VIE/96/025) do Chương trình phát triển Liên hiệp quốc tài trợ chọn HTX làm mô hình nâng cao năng lực xóa nghèo cho toàn tỉnh. Một số biện pháp đã góp phần nâng cao năng lực xóa nghèo HTX như sau:

1. Xác định cơ sở để xây dựng phương hướng phát triển HTX nông nghiệp Trì Phong

Phương hướng phát triển HTX nông nghiệp Trì Phong đã được xây dựng dựa trên những quan điểm sau đây:

Không phát triển đồng thời với tỷ trọng ngang nhau về cả ba mặt kinh tế, văn hoá và xã hội

Phát triển một cộng đồng là phải toàn diện cả ba mặt về kinh tế, văn hóa và xã hội. Tuy nhiên, trong bối cảnh về thời gian, nguồn vốn và nhân lực hiện nay của HTX nông nghiệp Trì Phong chưa hội đủ điều kiện để phát triển cùng lúc cả 3 mặt trên, mà phải có ưu tiên. Vậy ưu tiên mặt nào trước. Cần phải đẩy mạnh kinh tế của HTX và xã viên lên trước, để làm cơ sở cho sự phát triển văn hóa và xã hội. Vì có những hoạt động văn hóa và xã hội là hệ quả của sự phát triển kinh tế, nghĩa là khi người dân có dư tiền sẽ dễ dàng tiếp nhận những sinh hoạt của văn hóa và xã hội hơn. Nhưng có những hoạt động văn hóa và xã hội thúc đẩy sự phát triển kinh tế của HTX thì cũng cần tiến hành ngay, thí dụ như nước uống sạch, giao thông nông thôn, kế hoạch hoá gia đình, thực hiện tiết kiệm...

Phát triển sản xuất kinh tế hộ đi đôi với phát triển dịch vụ của HTX, nhưng phát triển kinh tế hộ được đẩy mạnh lên ngay, còn phát triển dịch vụ thì từ từ, tập dần từng bước cho Ban quản lý HTX

Trên 80% xã viên HTX Trì Phong sống bằng nghề nông lâu đời, họ đã có kinh nghiệm và phương tiện sản xuất nông nghiệp. Ban quản lý HTX là những người dân địa phương, xuất thân từ nông nghiệp, nên cũng đã có kinh nghiệm về tổ chức và quản lý trong lĩnh vực này. Do đó, nâng cao sản xuất kinh tế hộ ngay trong giai đoạn đầu xây dựng HTX là có cơ sở, chắc chắn thành công, vì đã hội đủ điều kiện về phía người nông dân, đồng thời cũng phù hợp với năng lực tổ chức và quản lý của Ban quản lý HTX. Việc tổ chức dịch vụ cho HTX cũng tiến hành, nhưng phải tập dần cho Ban quản lý, từ những dịch vụ nhỏ lớn dần lên (vì lĩnh vực này còn quá mới đối với Ban quản lý, mà không ai có thể làm thay họ được, họ là chủ thể quyết định sự thành bại). Ngoài ra, HTX nông nghiệp Trì Phong mới thành lập, có rất nhiều việc cần phải làm, cùng một lúc phải phát triển quá nhiều việc thì sợ rằng Ban quản lý không đảm đương nổi.

Khai thác lao động nông nhàn và lao động nhàn rỗi trong hộ gia đình để làm tiểu thủ công nghiệp, nhằm tăng thêm thu nhập cho gia đình

Kinh nghiệm cho thấy, những hộ nông dân khá giả ở ĐBSCL bên cạnh sản xuất nông nghiệp, họ còn làm thêm những nghề phụ khác. Người nông dân ở HTX Trì Phong sản xuất trồng trọt chỉ trong những tháng mùa mưa, chủ yếu là trồng lúa trong đó có một vụ mùa, việc phát triển chăn nuôi và thủy sản chưa nhiều.

Do đó, thời gian nông nhàn trong năm còn khá dài. Ngoài ra những người ngoài tuổi lao động cũng góp phần tăng thu nhập gia đình bằng những nghề tiểu thủ công nghiệp nhẹ nhàng. Cần phát triển tiểu thủ công nghiệp cho hộ gia đình trong giai đoạn này là rất cần thiết, để góp phần đưa nhanh phát triển kinh tế hộ gia đình trong HTX.

Phát huy nội lực HTX để phát triển bền vững, nhưng muốn phát triển nhanh cần phải có hỗ trợ của ngoại lực

Không chú ý đào tạo xây dựng nội lực tốt cho HTX, thì dù có giúp đỡ tiền của và sức lực, HTX cũng khó mà đứng vững được khi sự giúp đỡ đó chấm dứt. Có nghĩa là xây dựng phương hướng phát triển phải trên cơ sở của nội lực. Tuy nhiên, trong giai đoạn hiện nay của HTX, cơ sở vật chất chưa nhiều, còn thiếu vốn, thì dù nội lực thâm hậu cũng phải mất thời gian lâu dài mới phát triển được như mong muốn. Do đó, để HTX phát triển nhanh và bền vững, cần phải xây dựng tốt nội lực của HTX, đồng thời tranh thủ sự giúp đỡ của nhà nước, các dự án, các tổ chức cũng như của các công ty.

2. Nâng cao năng lực tổ chức và quản lý cho cán bộ quản lý của HTX

Số lượng Ban quản lý HTX như đã qui định có 8 người: 1 chủ nhiệm phụ trách chung, 1 phó chủ nhiệm phụ trách kinh doanh, 1 phó chủ nhiệm phụ trách sản xuất, 2 kiểm soát viên, 1 kế toán, 1 thủ kho, và 1 thủ quỹ, tất cả từ nông dân địa phương được bầu lên, họ còn ít kinh nghiệm trong tổ chức và quản lý một tập thể lớn. Do đó để cho Ban quản lý có đủ sức đảm nhận nhiệm vụ của mình cần phải:

- Hướng dẫn rõ ràng công việc của từng vị trí trong Ban quản lý.
- Gợi ý để từng thành viên trong Ban quản lý suy nghĩ tìm phương án phát triển HTX trong phạm vi trách nhiệm của mình.
- Nâng cao năng lực quản lý.
- Nâng cao năng lực tổ chức.
- Nâng cao năng lực đánh giá.

Việc làm trên được thực hiện riêng cho từng nhiệm vụ của mỗi thành viên, dưới hai hình thức:

- Tập huấn ngắn hạn tại chỗ hoặc gửi đi đào tạo.
- Cho đi tham quan học tập thực tế.

Để cho việc học tập có kết quả, sau mỗi đợt tập huấn hay tham quan học tập, mỗi thành viên đều phải viết bài thu hoạch những gì mình đã học được, và từ đó suy nghĩ áp dụng hoặc cải tiến công việc của HTX trên cương vị mình đang phụ trách. Bài thu hoạch được gửi cho giảng viên để được đánh giá góp ý và gửi cho Sở NN và PTNT tỉnh để được chỉ đạo.

Công tác quản lý của Ban quản lý HTX được tăng cường khi sản xuất và dịch vụ được biên chế thành những tổ chuyên ngành (như tổ quản lý đường nước, tổ nhân giống lúa, tổ dịch vụ vật tư nông nghiệp, tổ chăn nuôi...). Số lượng tổ được quyết định theo sự phát triển của sản xuất và dịch vụ.

3. Xây dựng phương hướng phát triển sản xuất và hoạt động của HTX

Phát triển sản xuất

** Về thủy lợi*

Lúc đầu HTX nông nghiệp Trì Phong chưa có nguồn nước ngọt để trồng trọt trong mùa nắng. Trồng hai vụ lúa hoặc rau màu phải gói gọn trong mùa mưa. Do đó thủy lợi là yếu tố quyết định để tăng vụ.

Nguồn nước ngọt trong mùa nắng có thể đưa được đến HTX qua hệ thống kênh dẫn nước ngọt, nhưng HTX ở cuối nguồn nước của kênh này, nước đến đây không đủ và có chất lượng kém không thích hợp cho sản xuất.

Nguồn nước mặt thứ hai là ngăn mặn giữ nước ngọt trong kênh rạch trong mùa nắng để tưới bổ sung cho cây trồng. Điều này có thể làm được ngay, với điều kiện là những khu vực chung quanh cũng quyết tâm ngăn mặn. Chỉ cần một nơi nào đó sơ xuất là tất cả kênh rạch trong cánh đồng bị nhiễm mặn.

Các cây nước ngầm lấy nước ở độ sâu từ 90-120m trong khu vực của HTX có chất lượng kém. Độ dẫn điện của nước từ 3-4 mmho/cm, và chứa nhiều kim loại nặng, không dùng để tưới cho cây trồng cạn được.

Sở nông nghiệp và phát triển nông thôn tỉnh đã có kế hoạch đưa nước ngọt về đây trong chương trình thủy lợi Nam Măng Thít, và cũng có kế hoạch nạo vét và đào mới để hoàn chỉnh hệ thống thủy lợi cho khu vực.

Thành lập tổ quản lý và cung cấp nước. Tổ này vận hành việc cung cấp nước trong toàn khu vực, đồng thời quản lý và bảo quản hệ thống thủy lợi để đảm bảo sử dụng được lâu dài, và có kế hoạch nạo vét, hoặc đào đắp mới...

* *Về trồng trọt*

- Cây lúa

Lúa được trồng chủ yếu là giống Cửu Long 8, giống này tuy không ngon cơm nhưng làm bún rất thích hợp, dễ bán cho các chủ lò bún, bán bao nhiêu và lúc nào cũng được. Chính vì vậy, tuy năng suất lúa Cửu Long 8 không cao, trung bình khoảng 3,2 - 3,3 t/ha và không ổn định, có nơi chỉ đạt 2 t/ha, nhưng người dân vẫn thích trồng. Lý do năng suất lúa không cao, ngoài yếu tố giống còn do kỹ thuật canh tác của người dân chưa đúng, và đôi khi không có vốn để mua phân, thuốc kịp thời.

Để nâng cao năng suất lúa HTX đã:

- Lập điểm trình diễn tập đoàn giống lúa mới. Chọn những giống lúa có giá trị xuất khẩu. Thành lập tổ nhân giống trong dân.

- Bảo quản tốt sau thu hoạch. Lúa thất thoát sau thu hoạch có thể lên đến 10-15% trong mùa mưa, hướng dẫn nông dân sấy lúa bằng những phương pháp rẽ tiền.

- Mở lớp tập huấn kỹ thuật canh tác. Cần trang bị cho người nông dân có tay nghề thực thụ trong sản xuất, để có thể giảm giá thành sản xuất, nâng cao chất lượng sản phẩm, tăng thu nhập.

- Bán trả chậm vật tư nông nghiệp. Vì đã có những hộ nông dân không đủ tiền mua vật tư nông nghiệp kịp thời, làm giảm năng suất lúa.

- Tổ chức thu mua lúa. Vì lúa CL8 dễ bán lẻ cho người làm bún, người dân có thể bán vài ba giạ khi cần tiền. Muốn vận động dân trồng giống lúa khác, cần phải có tổ chức cách thu mua lúa.

- Hoàn chỉnh hệ thống kênh thủy lợi. Đất của nhiều hộ nông dân không chủ động được nước nên năng suất thấp.

- Cây rau

Đất đai HTX nông nghiệp Trì Phong có thể trồng tốt được hầu hết các loại rau, và người dân cũng có nhiều kinh nghiệm trồng rau. Hợp tác xã nằm gần thị xã Trà Vinh, là một thuận lợi cho việc tiêu thụ rau. Tuy nhiên, đôi khi cũng gặp trường hợp dội chợ, giá thấp, không bán được. Do không có nguồn nước ngọt tưới trong mùa nắng nên rau chủ yếu chỉ được sản xuất trong mùa mưa. Ngoài ra phòng trị sâu bệnh cũng là vấn đề khó khăn của người dân. Do đó, để sản xuất rau có hiệu quả cần:

- Tập huấn kỹ thuật phòng trị sâu, bệnh trên rau.

- Xây dựng điểm trình diễn sử dụng màng phủ nông nghiệp nhằm giảm giá thành sản xuất và nâng cao năng suất rau.

- Tạo nguồn nước ngọt để tăng vụ trồng rau cho người dân trong HTX.

- Nghiên cứu nhu cầu rau của thị trường thị xã Trà Vinh, đồng thời mở rộng thị trường tiêu thụ ở những nơi khác, để người dân yên tâm sản xuất. Gắn kết với những công ty, nông trường để tiêu thụ sản phẩm.

- Hướng dẫn người dân chế biến sản phẩm, để tăng thêm giá trị, tạo thêm công ăn việc làm, như làm dưa cải, cải muối, phơi khô...

• Cây ăn trái

Người dân HTX nông nghiệp Trì Phong chưa có kinh nghiệm trồng cây ăn trái. Vườn và đất thổ cư trồng cây tạp. Qua nghiên cứu cho thấy có thể trồng cây ăn trái, ngay cả trong điều kiện không có nước ngọt để tưới trong mùa nắng, nhưng phải có kỹ thuật phù hợp với điều kiện ở đây. Vì người dân chưa có kinh nghiệm, để chuyển đổi cơ cấu đất vườn và thổ cư sang trồng cây ăn trái phải hội đủ những điều kiện:

- Chọn vài vườn của nông dân lập điểm trình diễn trồng cây ăn trái. Điểm trình diễn đại diện cho những vùng đất khác nhau.

- Tập huấn cho người nông dân từng bước kỹ thuật canh tác cây ăn trái, kỹ thuật trồng và nuôi xen trong vườn cây ăn trái, kỹ thuật phù hợp với điều kiện tự nhiên ở đây.

- Tổ chức cung cấp giống cây ăn trái cho người nông dân. Vì cây ăn trái là cây lâu năm, và người nông dân chưa có kinh nghiệm về giống, nếu để người dân tự mua, không may gặp phải giống không tốt, trồng ba bốn năm phải đốn bỏ, người dân gặp khó khăn hơn. Xoài, nhãn, xa bô được khuyến cáo trồng ở đây.

- Người nông dân cần vốn để trồng cây ăn trái. Vì cây ăn trái lâu thu hoạch, vốn vay phải trung hay dài hạn.

• Cây tre

Cây tre trồng nhiều xung quanh nhà, trên đất thổ cư. Giống tre được trồng phổ biến là tre gai. Tuy giống tre này chịu đựng tốt trong điều kiện môi trường khắc nghiệt, nhưng năng suất và chất lượng không cao. Về lâu dài nghiên cứu thay đổi giống tre theo mục đích sử dụng và trồng thâm canh để lấy măng tre, thân tre làm kèo, đòn tay hoặc dùng để làm những mặt hàng tiểu thủ công nghiệp... Tuy nhiên, cũng cần lưu ý đến tập quán của người dân khi phải thay đổi tre gai.

** Về chăn nuôi*

Người dân rất thích chăn nuôi bò. Bò được nuôi để bán thịt, không nhằm mục đích làm sức kéo. Đàn bò tại chỗ được sind hóa. Con heo cũng phát triển tốt ở HTX. Những hộ chăn nuôi heo đã được tập huấn kỹ thuật chăn nuôi heo. Người dân khá hài lòng trong việc chăn nuôi heo này. Con vịt cũng được bà con nuôi nhiều trong mùa mưa để ăn sâu rầy trong lúa, còn gà thì được nuôi ở dạng gia đình.

Để phát triển chăn nuôi HTX nông nghiệp Trì Phong đã tập trung chăn nuôi hàng hóa bò và heo, coi đây là thế mạnh trong chăn nuôi của HTX. Con gà và vịt cũng được tập huấn cho nông dân nuôi, nhưng ở dạng tự cung tự cấp, không phát triển mạnh thành phong trào, vì phòng chống dịch bệnh vẫn là vấn đề còn khó khăn. Những việc sau đây được thực hiện:

- Mở lớp tập huấn kỹ thuật chăn nuôi bò, heo, gà và vịt. Nhất là kỹ thuật chăn nuôi bò thịt, heo nái, cũng như cách chăm sóc heo con. Vùng đất nhiều cát thường hay thiếu vi lượng, nên cỏ mọc trên đó cũng thiếu vi lượng, vì vậy khi bò ăn cỏ ở vùng đất này được bổ sung thêm chất vi lượng. Tập huấn chăn nuôi gà vịt được chú ý biện pháp phòng và trị bệnh.

- Xây dựng điểm trình diễn trồng cỏ để chăn nuôi bò. Theo ước tính của Ban chủ nhiệm HTX thì cỏ hoang chỉ đủ nuôi khoảng 100 con, khi tăng đàn bò của HTX nhiều hơn thì phải trồng thêm cỏ. Nghiên cứu trồng cỏ voi và cỏ xả.

- Làm điểm trình diễn lấy phân bò, heo bón cho cây trồng. Đất trồng có hàm lượng chất hữu cơ thấp, nhiều cát không giữ được dưỡng chất và nước, cần bổ sung chất hữu cơ để đất màu mỡ hơn. Trình diễn cách ủ phân chuồng.

** Về thủy sản*

Những ao trên vùng đất trồng và chân trồng, do thiếu nước nước ngọt trong mùa nắng, nên chỉ được nuôi cá trong mùa mưa. Thời gian nuôi thường không quá 6 tháng, nhờ vào nước mưa. Cá nuôi ở đây là những giống cá có chu kỳ sinh trưởng ngắn như cá trắng, rô phi...

Khi có nước ngọt từ sông lớn đưa về, những ao cặp theo kinh sáng có thể nuôi được cá quanh năm. Kết hợp mô hình VAC để nuôi cá có hiệu quả kinh tế hơn. Cá tra, cá chấm, mè, trôi... đều nuôi được.

Mô hình nuôi cá trong ruộng lúa được nghiên cứu kỹ trước khi đưa ra áp dụng. Vì trước khi trồng lúa mùa, đất được trồng một vụ hè thu có dùng nhiều hóa chất nông nghiệp, có thể ảnh hưởng đến sự sinh trưởng của cá.

Về thủy sản thực hiện một số vấn đề sau:

- Làm điểm trình diễn mô hình VAC.
- Mở lớp tập huấn chăn nuôi cá.
- Đưa nước ngọt về để nuôi cá được quanh năm.
- Tổ chức cung cấp cá giống.

** Về trồng nấm rơm*

Người dân HTX đã có kinh nghiệm trồng nấm rơm trong những năm qua. Nhờ vào rơm lúa mùa và có lao động nhàn rỗi sau vụ lúa mà việc trồng nấm rơm phát triển khá thuận lợi. Một số vấn đề sau đây được thực hiện:

Có tổ chức mua meo nấm tốt về bán lại cho người dân. Vì trồng nấm rơm, khâu meo giống cực kỳ quan trọng.

Tổ chức tập huấn thêm kỹ thuật canh tác.

Khi sản phẩm nhiều, liên hệ với những công ty để tiêu thụ sản phẩm, bao tiêu cho người dân.

Hướng dẫn cách bảo quản và sơ chế nấm rơm theo yêu cầu của thị trường tiêu thụ.

Phát triển tiểu thủ công nghiệp

Do trồng trọt và nuôi cá hiện nay nông dân chỉ làm trong mùa mưa, nên thời gian nông nhàn trong năm còn nhiều. Bên cạnh đó, lao động ngoài hạng tuổi cũng được sử dụng để tăng thêm thu nhập cho gia đình. Một số ngành nghề được chú ý là làm chiếu, đan lát, sản phẩm từ tre, làm bún, hủ tiếu, ấp trứng vịt... Tuy nhiên khâu nguyên liệu và thị trường tiêu thụ cũng có khó khăn. Tổ chức thành những tổ sản xuất, cử người phụ trách hướng dẫn sản xuất và tiêu thụ.

Hoạt động dịch vụ

Tiến hành từng bước và chọn phương án thích hợp với điều kiện về trình độ quản lý của Ban chủ nhiệm, về đồng vốn, và giúp đỡ của bên ngoài.

** Dịch vụ vật tư nông nghiệp*

Trong khi Ban quản lý chưa có nhiều kinh nghiệm trong kinh doanh và ít vốn, để tập dần và tránh thất bại, tổ chức dịch vụ này dưới hình thức HTX là đại lý cho những công ty vật tư nông nghiệp, và giao cho xã viên phụ trách chia tiền lời cho HTX. Khi nào hội đủ điều kiện mới đứng ra độc lập kinh doanh. Dịch vụ vật tư nông nghiệp bao gồm phân bón, thuốc trừ sâu, thức ăn gia súc, thuốc thú y...

** Dịch vụ giống cây trồng và vật nuôi*

Hoạt động này không cần thiết là Ban chủ nhiệm đứng ra trực tiếp làm, mà giao cho những nông dân tiên tiến sản xuất, dưới sự hướng dẫn của cán bộ kỹ thuật, và HTX giúp tiêu thụ.

** Dịch vụ tín dụng và tiết kiệm*

Vấn đề này người dân có nhu cầu, tổ chức thực hiện tốt đem lại lợi ích cho cả HTX và xã viên. Huy động thêm vốn, vay từ ngân hàng.

Để bảo đảm việc cho vay vốn đạt kết quả tốt, trước khi cho xã viên vay, cán bộ kỹ thuật tập huấn cách làm ăn cho xã viên trước. Cho vay dưới hình thức cung cấp hiện vật để đảm bảo chất lượng, vì người dân đôi khi chưa có kinh nghiệm, dễ bị sai lầm lúc đầu.

** Dịch vụ thủy lợi*

Để làm được việc này trước tiên phải có hệ thống thủy lợi hoàn chỉnh, có vốn mua máy bơm. Khi nào hội đủ điều kiện trên thì tiến hành tổ chức dịch vụ được.

** Dịch vụ làm đất*

Hợp tác xã nông nghiệp Trì Phong có máy cày đang làm đất dịch vụ cho nông dân, nhưng hiệu quả chưa được cao. Khoán cho hoạt động dịch vụ này.

Nâng cao đời sống văn hóa

Nguồn nước uống cần được giải quyết sớm. Vấn đề này ngoài khả năng của HTX, cần sự hỗ trợ của nhà nước.

Tổ chức những buổi sinh hoạt chuyên đề về kế hoạch hóa gia đình, bảo vệ bà mẹ và trẻ em, phòng chống dịch bệnh...

4. Vai trò của khoa học kỹ thuật

Để xây dựng năng lực xóa đói giảm nghèo cho Trung tâm cộng đồng (TTCĐ) và HTX nông nghiệp Trì Phong, bên cạnh những hoạt động rất hữu hiệu của Ban giám đốc Dự án, sự giúp đỡ nhiệt tình của các ban ngành đoàn thể tỉnh, và sự chỉ đạo sâu sát của chính quyền địa phương, vai trò của cán bộ khoa học kỹ thuật trong sự phát triển này cũng không thể thiếu.

Bước khởi đầu cũng là bước then chốt quyết định sự thành công trong việc phát triển một cộng đồng là đi thực địa, điều tra, khảo sát, tham khảo tài liệu nắm vững tình hình của địa phương. Nghiên cứu điều kiện tự nhiên, hoàn cảnh kinh tế, xã hội, sinh hoạt, nếp sống, nếp nghĩ của người dân để xây dựng kế hoạch, hướng đi một cách đúng đắn.

Sau khi đã có kế hoạch đúng, cán bộ khoa học thường xuyên bám sát hộ gia đình, phát hiện những khó khăn, vướng mắc của bà con nông dân, giúp đỡ kịp thời, tạo niềm tin là chỗ dựa cho bà con nông dân. Theo kinh nghiệm của nhiều cán bộ tham gia dự án xây dựng mô hình kinh tế, xã hội cho một cộng đồng thì: "... nếu cán bộ phổ biến kiến thức theo kiểu mở lớp, phát tài liệu, hỗ trợ một ít vật chất... rồi rút đi thì hiệu quả đem lại rất thấp. Cán bộ phải nằm vùng, phải chịu khó tìm hiểu tâm tư nguyện vọng của đồng bào mới hy vọng thành công...". Kết quả là bà con tự nguyện tham gia các hoạt động của cộng đồng và thiết tha đề xuất với cán bộ khoa học những vấn đề bà con cần học tập.

Đối với Ban chủ nhiệm HTX, là những người từ nông dân được bầu lên, công việc quản lý một tập thể lớn đối với họ còn quá mới mẻ, cần được đi tham quan học tập và hướng dẫn uốn nắn thường xuyên. Đối với bà con nông dân thì những tiến bộ khoa học kỹ thuật đưa vào đồng ruộng, vào cuộc sống cần phải có tính thuyết phục: 'trăm nghe không bằng một thấy". Vì vậy cán bộ khoa học luôn bám sát địa bàn mở lớp tập huấn, làm điểm trình diễn, tổ chức hội thảo, tham quan dựa trên quan điểm (a) tập huấn phải theo nhu cầu của bà con nhằm giải quyết những vấn đề thực tiễn, sát với địa phương, và đối tượng dự tập huấn phải là những người thực sự có nhu cầu; (b) làm điểm trình diễn để thấy được hiệu quả của công việc làm, mô hình phải phù hợp với điều kiện tự nhiên và xã hội của từng vùng; (c) hội thảo tuyên truyền nhân rộng kết quả đạt được đến mọi người dân trong cộng đồng.

Đây là phát triển một cộng đồng nên lực lượng cán bộ khoa học tham gia phải là một nhóm có chuyên môn đồng bộ, có đủ các ngành như trồng trọt, chăn nuôi, thủy sản, tiểu thủ công nghiệp, kinh tế, và xã hội. Phải có một đội ngũ chuyên sâu mới có thể nhìn rõ vấn đề trong chuyên ngành của mình, thấy được điều gì còn sai sót, những khó khăn, trở ngại cho sự phát triển, từ đó mới tìm ra cách giải quyết hữu hiệu. Có chuyên môn hóa thì dễ đi đến thành công hơn, thực tế trong thời gian qua đã chứng minh được điều này trong quá trình xây dựng, phát triển TTCĐ và HTX nông nghiệp Trì Phong.

Ngoài ra nếu không có sự chỉ đạo sâu sát của chính quyền các cấp, sự ủng hộ nhiệt tình của dự án, sự cộng tác chặt chẽ của các ban ngành, đoàn thể, và nhất là sự tham gia tích cực của lãnh đạo TTCĐ, HTX

và bà con nông dân thì cán bộ khoa học không thể thực hiện tốt được nhiệm vụ của mình. Và điều này đã đúng với câu "Để phát triển một cộng đồng thì lực lượng hỗ trợ cũng phải là một cộng đồng gắn bó hữu cơ".

5. Bài học kinh nghiệm

Sự tham gia tích cực của cộng đồng

Tạo được sự đồng tình hưởng ứng và tham gia tích cực của người dân là chìa khoá thành công của dự án. Xã viên được tham gia bàn bạc công khai, cùng phân tích những thuận lợi khó khăn, trình bày tâm tư nguyện vọng của mình để cùng với Ban chủ nhiệm HTX, Đảng, Chính quyền và các Ban ngành đoàn thể cấc cấp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc để có kế hoạch thực hiện cụ thể và vững chắc. Đây là một trong những nền tảng vững chắc để phát huy dân chủ cơ sở, phát huy nội lực giúp Nhà nước có chủ trương chính sách kịp thời và phù hợp, đáp ứng nguyện vọng của người dân. Điều này còn có ý nghĩa quan trọng hơn tại Trì Phong, nhằm kích thích việc bình đẳng dân tộc và giới.

Phát huy nội lực nâng cao trình độ kỹ thuật và năng lực quản lý của người dân (hộ và tập thể)

Để thực hiện tốt các mặt công tác của chương trình mục tiêu xoá đói giảm nghèo, trước tiên phải hỗ trợ, giúp đỡ người dân biết cách tự phát huy khả năng của mình, khai thác và sử dụng có hiệu quả những nguồn lực có sẵn của nông hộ, đặc biệt là đất đai, lao động, tay nghề và nguồn vốn để tăng thêm thu nhập cải thiện cuộc sống. Để được như vậy, chính quyền và đoàn thể các cấp cần hỗ trợ bà con nông dân nâng cao trình độ, biết được những tiến bộ kỹ thuật nhằm gia tăng năng suất cây trồng vật nuôi, tiết kiệm chi phí giảm giá thành. Ngoài biện pháp kỹ thuật nông dân cần được tập huấn nâng cao năng lực quản lý kinh tế hộ. Giúp cho bà con nông dân biết cách tự cân đối chi thu trong gia đình hợp lý. Bên cạch đó Ban quản lý hợp tác xã cần được tiếp tục tư vấn, hỗ trợ bằng nhiều hình thức nhằm không ngừng cập nhật và nâng cao một cách tối ưu năng lực quản lý, chỉ đạo công việc.

Đa dạng hoá sản xuất, thâm canh tổng hợp và phát triển ngành nghề nông thôn

Đối với đồng bào dân tộc Khmer của Trì Phong, cần thiết phải xây dựng các mô hình đa dạng sản xuất và thâm canh tổng hợp phù hợp với điều kiện tự nhiên, phù hợp với khả năng kỹ thuật và quản lý của nông dân, để giúp được bà con mắt thấy tai nghe, từ đó nâng cao khả năng vận dụng vào điều kiện cụ thể của từng hộ, phát huy hiệu quả của việc ứng dụng những tiến bộ kỹ thuật mới.

Lấy kinh tế hộ làm nền để phát triển kinh tế tập thể

Muốn phát triển được kinh tế tập thể, kinh tế hộ gia đình xã viên phải ổn định và tăng trưởng tốt. Để huy động vốn mở rộng các hoạt động dịch vụ của HTX, phát triển quỹ tiết kiệm, tăng nguồn vốn tín dụng quay vòng, thì trước hết đời sống kinh tế của từng hộ xã viên phải được nâng lên, sản xuất phát triển, thu nhập ổn định và tăng trưởng tốt. Sự tăng trưởng kinh tế hộ sẽ tạo nên sự phấn khởi và an tâm trong việc đóng góp vào việc phát triển kinh tế tập thể. Ngoài ra, sự năng nổ và bản lĩnh của Ban quản lý, Ban chủ nhiệm HTX cũng là điều kiện quyết định cho sự phát triển của kinh tế tập thể, tạo điều kiện thu hút xã viên.

Phát huy vai trò phụ nữ trong phát triển kinh tế hộ và xây dựng nông thôn mới

Để thực hiện mục tiêu xoá đói giảm nghèo, cần chú trọng đến phụ nữ, vì người phụ nữ có vai trò rất quan trọng trong phát triển kinh tế hộ và xây dựng nông thôn mới. Đối với Trì Phong, người phụ nữ đảm nhận nhiều hoạt động sản xuất gia đình như trồng màu, chăn nuôi, mua bán nhỏ, dệt chiếu... Gần đây thông qua các tổ phụ nữ vay vốn và tiết kiệm, cho thấy hoạt động trên có rất nhiều tiến bộ. Chị em đã biết tự quản lý tài chính cho gia đình, tham gia lựa chọn quyết định mô hình sản xuất, góp phần nâng cao được hiệu quả, tăng thu nhập. Qua hình thức phụ nữ tiết kiệm giúp chị em ý thức việc chi tiêu cần thiết nhằm tăng tích lũy để tái đầu tư. Người phụ nữ cũng đóng vai trò nòng cốt trong tất cả các phong trào sinh hoạt gia đình văn hoá lành mạnh, kế hoạch hoá gia đình, thực hành tiết kiệm...

Hỗ trợ kịp thời và có hiệu quả của nhà nước, sự phối hợp liên ngành và đồng bộ

Tại Trì Phong, sự lãnh đạo và chỉ đạo sâu sát của các cơ quan Đảng, chính quyền và đoàn thể, đặc biệt là cấp cơ sở đã đề ra các chương trình, kế hoạch hoạt động cụ thể tạo điều kiện cho việc phát triển

cộng đồng dân nghèo được thuận lợi. Sự phối hợp của Ban giám đốc dự án, các nhà khoa học, Sở nông nghiệp - phát triển nông thôn, ngân hàng, Hội phụ nữ, các tổ chức xã hội... đã giúp cho sự phát triển của Trì Phong toàn diện và đồng bộ cả về sản xuất, kinh tế, chính trị, và đời sống văn hoá tinh thần.

Vai trò của chuyên gia trong và ngoài tỉnh

Các nhà khoa học trong và ngoài nước, cán bộ kỹ thuật của tỉnh (Sở nông nghiệp - phát triển nông thôn) có vai trò đặc biệt quan trọng trong việc phát triển HTX. Việc sử dụng và phát huy có hiệu quả cán bộ khoa học tại chỗ từ các ban ngành trong tỉnh, huyện là hết sức quan trọng. Trong thời gian qua, các nhà khoa học đã làm việc sát cánh với cán bộ chuyên môn kỹ thuật của tỉnh, đề xuất và nhanh chóng giải quyết những khó khăn phát sinh trong hoạt động của HTX. Nếu thiếu sự hỗ trợ này, nhất là trong giai đoạn đầu, các hoạt động của HTX không trôi chảy và hiệu quả sẽ bị hạn chế. Thông qua các cuộc tập huấn chính thức và không chính thức dưới hình thức kèm cặp, cùng làm để học và chuyển giao, nhóm cán bộ khoa học chuyển giao và nâng cao năng lực chuyên môn cho Ban quản lý HTX cũng như trình độ nhận thức của bà con.

6. Kết luận

Sau 3 năm thực hiện dự án, đời sống của bà con từng bước được cải thiện cơ bản, không còn hộ đói và giảm được hộ nghèo. Việc phát huy nội lực thông qua việc nâng cao năng lực về kỹ thuật quản lý kinh tế hộ và tăng cường sự tham gia của người dân trong tiến trình phát triển kinh tế là biện pháp hàng đầu giúp cho người nghèo tự khai thác có hiệu quả các nguồn lực có sẵn của gia đình mình như đất đai, lao động, tay nghề, để từ đó tự xoá nghèo và từng bước vươn lên có tích luỹ cải thiện cuộc sống.

Sự hỗ trợ từ bên ngoài, tạo điều kiện phát huy tốt nội lực của bà con. Sự hỗ trợ này, phải được thực hiện một cách đồng bộ, chủ yếu là nhằm nâng cao năng lực và ổn định của tổ chức Ban quản lý HTX và xã viên. Hỗ trợ vốn cũng rất cần thiết, nhưng nên tránh tạo thói quen trông chờ ỷ lại dựa vào tài trợ. Trợ vốn cho bà con bằng cách cho vay với lãi suất ưu đãi có lẽ là biện pháp tốt nhất.

VẤN ĐỀ XOÁ ĐÓI GIẢM NGHÈO VÀ CHÍNH SÁCH, THỂ CHẾ CỘNG ĐỒNG

Phạm Hải - Vụ trưởng
Vụ kinh tế địa phương và lãnh thổ
Bộ kế hoạch và đầu tư

Văn kiện Đại hội Đảng lần thứ IX có nêu "Đảng ta luôn nhấn mạnh phát triển kinh tế phải đi đôi với giải quyết tốt những vấn đề xây dựng, bởi lẽ phát triển kinh tế phải là sự phát triển bền vững các yếu tố: chính trị, kinh tế, văn hoá - xã hội, môi trường vững chắc". Thấm nhuần quan điểm của Đảng ta nên nhìn thẳng vào vấn đề đánh giá, phân tích và đề xuất biện pháp về xoá đói giảm nghèo và chính sách, thể chế cộng đồng làm cho chiến lược quốc gia về xoá đói giảm nghèo đạt hiệu quả cao.

A. CƠ SỞ LÝ LUẬN, PHƯƠNG PHÁP LUẬN SỰ THAM GIA CỦA NGƯỜI DÂN (CỘNG ĐỒNG) TRONG CÔNG CUỘC XOÁ ĐÓI GIẢM NGHÈO

Việc lấy ý kiến nhân dân tham gia vào công việc chung của thôn, bản, xã ở nước ta đã có từ lâu. Nhất là những khi gặp khó khăn thì ý kiến của dân (có thể là toàn thể hay đại biểu) là vô cùng quý và thực sự có nhiều ý kiến hay. Hội nghị Diên Hồng mà xưa ông cha ta đã làm, đó là một truyền thống hết sức quý báu.

Thời kỳ công tác kế hoạch hoá tập trung quan liêu bao cấp (từ năm 1987 trở về trước) kéo dài đã không phát huy được sức mạnh tổng hợp của toàn dân trong kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội. Trong kế hoạch ít bàn đến lợi ích cụ thể của dân, tính áp đặt mất dân chủ và bao giờ bề trên cũng hay, cũng sáng suốt hơn dẫn đến thói quen trên bản sao dưới làm vậy, tạo ra tính ỷ lại, trông chờ và thụ động nạn quan liêu, tham nhũng phát triển nhanh, mạnh, làm mất lòng tin của dân đối với Đảng và nhà nước.

Thời kỳ đổi mới (từ năm 1987 đến nay), Đảng và nhà nước ta đã thấy rõ sự mất dân chủ trong công tác kế hoạch hoá và có nhiều cố gắng trong việc nâng cao tính dân chủ cấp cơ sở nhằm phát huy quyền làm chủ tập thể của mọi người dân. Đặc biệt trong những năm gần đây nhà nước đã ban hành nhiều cơ chế, chính sách về quyền làm chủ cấp cơ sở, cụ thể: Nghị định 29/1998/NĐ-CP ngày 11/5/1998; Chỉ thị số 22/1998/CT-TTg ngày 15/5/1998 và các văn bản về pháp luật ban hành trong quá trình thực hiện các chương trình, dự án xoá đói giảm nghèo ngày càng được hoàn thiện.

Các chương trình mục tiêu quốc gia hiện nay (đặc biệt là chương trình 133 và 135) đều dựa trên nguyên tắc phân cấp và trao quyền cho địa phương theo tinh thần nghị định 29/1998/NĐ-CP về dân chủ hoá cơ sở. Nhưng làm cách nào cho nguyên tắc trên đi vào cuộc sống để giúp cho quá trình lập kế hoạch và thực hiện ở địa phương được tốt hơn; cần loại bỏ những khó khăn và cản trở gì ? Cho đến nay những vấn đề đó vẫn chưa được chú trọng đúng mức, quan tâm nghiên cứu và tổng kết thực tế để các chương trình mục tiêu thực hiện hiệu quả hơn.

I. GIẢI THÍCH CÁC KHÁI NIỆM VÀ CÁC PHẠM TRÙ CÓ LIÊN QUAN

Để đi sâu nghiên cứu vấn đề trọng tâm của sự tham gia, trước hết cần hiểu rõ các khái niệm trong quá trình thực hiện mục tiêu thể hiện "sự tham gia của người dân", như: "dân", "cộng đồng", "nhà nước", "thể chế"; Và do gắn với sự đói nghèo nên cũng cần phân tích rõ về: "sự đói nghèo"; "chuẩn đói nghèo", nguyên nhân của sự nghèo đói...

Dân: Là những người sống trong khu vực địa lý hoặc hành chính, trong quan hệ dân chính với khu vực ấy. Người dân thường thuộc lớp người đông đảo nhất trong quan hê với bộ phận cầm quyền, lãnh đạo, quân đội, Không có dân thì không có bộ phận cầm quyền nhà nước.

Nói như thế để thấy rằng bản thân người dân là đối tượng quan trọng của mọi vấn đề của đất nước. Chính vì thế, chữ "nhân dân" gắn liền với tên gọi các tổ chức chính trị xã hội như: Uỷ ban nhân dân, các đoàn thể nhân dân, Quân đội nhân dân, Toà án nhân dân, Viện kiểm sát nhân dân, Công an nhân dân...

Dân đóng vai trò quan trọng trong quá trình phát triển của đất nước, vì vậy nhà nước ta được đặt trong mối quan hệ: "Nhà nước của dân, do dân, vì dân". Ta lại còn đặt vai trò của dân trong các việc của nhà nước "Dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra" và mới đây nhất tại văn kiện Đại hội đại biểu Đảng lần thứ IX còn nhấn mạnh: "Hướng mạnh các hoạt động về cơ sở, cộng đồng dân cư, và từng gia đình" hay "Phát huy mọi khả năng sáng tạo của nhân dân" (Văn kiện Đại hội NXB Chính trị quốc gia trang 47,124).

Sức mạnh của người dân được huy động khi có một thể chế để người dân được biết (dân biết) và tham gia (dân bàn) trong công tác quản trị của nhà nước.

Cộng đồng: Cộng đồng là một nhóm người sống trên cùng một khu vực có những điểm tương đối giống nhau, có những mối quan hệ nhất định với nhau và thường cùng nhau chia sẻ các mục tiêu chung, các luật lệ xã hội chung hoặc có quan hệ gia đình với nhau. Cộng đồng, nói chung có những đặc điểm giống nhau, gắn bó thành một khối, có những đặc trưng về tên gọi, ngôn ngữ, văn hoá... giống nhau có thể gồm một hay nhiều tộc người thân thuộc.

Khi nói dân tham gia tức là nói dân ở vị trí cộng đồng, không tách rời cộng đồng được. Còn nói cộng đồng tham gia tức là có nói đến dân ở trong đó. Nói như vậy để tránh tình trạng từng người dân tuy có tính riêng lẻ và lợi ích cụ thể nhưng không được đứng ngoài, đứng trên và không tôn trọng lợi ích cộng đồng. Dân chỉ tham gia được khi gắn mình với cộng đồng và cộng đồng có sức mạnh chỉ khi phát huy được trí tuệ, sức mạnh từng người dân.

Nhà nước: Nhà nước luôn là vấn đề cơ bản trong đời sống xã hội của một quốc gia. Nhà nước là công cụ của giai cấp cầm quyền, là trung tâm quyền lực trong hệ thống chính trị - xã hội. Để thực hiện nền chuyên chính của mình, Nhà nước Việt Nam dân chủ cộng hoà nay là Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam là Nhà nước của dân, do dân, vì dân; trong Hiến pháp nước ta ghi rõ "Nhà nước ta là Nhà nước của dân, do dân, vì dân", dưới sự lãnh đạo của Đảng cầm quyền là Đảng cộng sản Việt Nam.

Khi đã đặt vị trí nhà nước là "của dân" thì mọi việc gì của nhà nước là phải "hỏi dân" thì dân mới biết để "dân bàn". Như vậy mọi cấp chính quyền nhà nước là phải thể hiện vai trò phục vụ dân.

Vì vậy để dân tham gia vào công việc quản trị nhà nước (dù là đại diện) cũng là một yêu cầu có tính nguyên tắc; đặc biệt trong chương trình xoá đói giảm nghèo là một chương trình mang lại lợi ích trực tiếp cho dân thì đương nhiên là dân phải được bàn bạc cụ thể.

Thể chế: Thể chế là sản phẩm chủ quan có tính quy định của một cấp nhà nước, của một cộng đồng dân cư, của một tổ chức chính trị xã hội... Nó dựa trên những đặc điểm yêu cầu, những nguyên tắc nhất định có tính khách quan và bắt buộc thực hiện trong một thời gian nhất định. Thể chế có khi có trong Hiến pháp, trong các bộ Luật, trong chính sách, cũng có khi chỉ là những quy định nhất thời.

Thể chế hoá sự tham gia của người dân chính là việc tạo hành lang về mặt pháp lý cũng như cơ cấu tổ chức để tạo điều kiện thuận lợi cho người dân được tham gia góp sức xây dựng các kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương mình; đặc biệt là thể chế hóa việc dân tham gia vào chương trình xoá đói giảm nghèo là chương trình có tác động trực tiếp đến người dân là hết sức cần thiết.

Đảng ta luôn luôn coi vai trò của dân và lợi ích của dân là trên hết: "Phát huy mọi khả năng sáng tạo của nhân dân" hay là "Hướng mạnh các hoạt động về cơ sở, cộng đồng dân cư và từng gia đình" (Văn kiện Đại hội IX trang 47, 124).

Sự nghèo đói và chuẩn nghèo đói

* *Sự nghèo đói:* Ngân hàng phát triển châu Á đã đưa ra định nghĩa nghèo đói như sau:

"Nghèo đói là tình trạng thiếu những tài sản cơ bản và cơ hội mà mỗi con người có quyền được hưởng. Mọi người cần được tiếp cận với giáo dục cơ sở và các dịch vụ chăm sóc sức khoẻ cơ bản. Các hộ nghèo có quyền duy trì cuộc sống bằng chính lao động của họ và được trả công một cách hợp lý, cũng như được sự bảo trợ khi có biến động bên ngoài".

Có hai phương pháp để đo mức nghèo đói: (i) Xác định về mặt định lượng, nghèo đói có thể được đo trực tiếp bằng cách đánh giá xem hộ gia đình có được hưởng các tiêu chuẩn như: được sử dụng nước sạch, có đủ thức ăn, có điều kiện đi khám bệnh, học hành và những tiêu chuẩn khác. (ii) Xác định gián tiếp, bằng cách xem hộ gia đình có đủ nguồn tài chính để mua hàng hoá và những dịch vụ cần thiết (chính là số lượng thu nhập hoặc chi tiêu được xác định của một hộ). Định nghĩa về các hàng hoá và dịch vụ cơ bản khác nhau rất nhiều và tuỳ từng nước, do dựa vào những chuẩn mực xã hội và trình độ phát triển khác nhau.

* *Chuẩn nghèo đói (hay còn gọi là ngưỡng nghèo):* là mức tổng hợp các giá trị tối thiểu mà cá nhân và hộ gia đình nào ở dưới mức đó được coi là nghèo. Mỗi quốc gia tuỳ theo điều kiện và sự phát triển của từng nước có một chuẩn nghèo đói khác nhau và được xác định bằng phương pháp gián tiếp hoặc trực tiếp.

- Từ 1/11/2000 Bộ lao động và thương binh xã hội đã điều chỉnh chuẩn nghèo đói mới tính theo thu nhập bình quân đầu người một tháng: đối với vùng nông thôn miền núi là 80 nghìn đồng; nông thôn đồng bằng là 100 nghìn đồng; thành thị là 150 nghìn đồng.

- Ngân hàng Thế giới định nghĩa chuẩn nghèo đói về lương thực theo các định giá một lượng 2.100 kcal cho một người một ngày và quy ra khoảng dưới 1.286.000 đồng/người/năm. Ngoài ra cộng thêm mức chi phí cho sinh hoạt tối thiểu khác (quần áo, y tế, giáo dục, văn hoá...). Như vậy, một hộ được coi là nghèo nếu chi tiêu trung bình theo đầu người dưới 1.789.000 đồng/năm.

Nguyên nhân của sự nghèo đói

Nguyên nhân dẫn đến nghèo đói rất khác nhau giữa các nước, giữa các nền kinh tế, các nhóm xã hội và các nhân tố dùng để đo sự nghèo đói cũng rất khác nhau có nhiều, nhưng chủ yếu tập trung vào các yếu tố sau:

- Vị trí địa lý, điều kiện tự nhiên: Đa số dân tộc thiểu số sinh sống trong các vùng núi cao, vùng sâu, vùng xa, bị cô lập về mặt địa lý, văn hoá, thiếu điều kiện phát triển về cơ sở hạ tầng và các dịch vụ xã hội, điều kiện đi lại và giao lưu thương mại khó khăn, khó tiếp cận với kỹ thuật tiên tiến, thiếu các thông tin cần thiết cho cuộc sống... là nguyên nhân chủ yếu của nghèo đói.

- Dân trí, trình độ học vấn thấp cũng là nguyên nhân dẫn đến nghèo đói. Trình độ học vấn thấp thì ít có cơ hội kiếm được việc làm tốt với mức thu nhập cao và ổn định. Trình độ học vấn thấp ảnh hưởng đến các quyết định có liên quan đến sinh đẻ, giáo dục và nuôi dưỡng con cái... có ảnh hưởng không những đến thế hệ hiện tại mà cả thế hệ trong tương lai.

- Nguyên nhân về nhân khẩu học, mà ở đây là quy mô hộ gia đình cũng là yếu tố tác động đến nghèo đói. Người nghèo không có kiến thức cũng như điều kiện tiếp cận với các biện pháp sức khoẻ sinh sản, mức hiểu biết về mối liên hệ giữa nghèo đói và sức khoẻ sinh sản và gia tăng nhân khẩu còn hạn chế đã dẫn đến sinh đẻ nhiều. Đông con vừa là nguyên nhân vừa là hệ quả của đói nghèo.

- Các dịch vụ công cộng của chính phủ chưa được cung cấp công bằng giữa các vùng và tầng lớp dân cư cũng là nguyên nhân của đói nghèo:

+ Nguồn lực nghèo nàn, do nghèo đói nên họ không có khả năng đầu tư vào nguồn vốn nhân lực; nguồn vốn nhân lực thấp lại cản trở họ thoát khỏi đói nghèo.

+ Sức khoẻ cũng là yếu tố quan trọng, sức khoẻ kém là nhân tố chính đẩy con người vào nghèo đói. Họ nghèo do hai nguyên nhân gây ra từ sức khoẻ kém: (i) mất đi thu nhập từ lao động do sức khoẻ yếu không làm được; (ii) phải chi phí cao để chữa bệnh đã làm ảnh hưởng đến các chi tiêu khác của gia đình.

+ Người nghèo dễ bị tổn thương bởi những khó khăn, những biến động bất thường xảy ra (ví dụ như: chiến tranh, thiên tai, dịch bệnh, mất mùa, mất việc làm, mất sức khoẻ...). Do có thu nhập thấp nên họ ít có khả năng chống chọi với những biến cố xảy ra trong cuộc sống khiến cho họ đã nghèo đói lại trở nên nghèo đói hơn.

+ Nghèo đói trong chừng mực nhất định có liên quan đến sự bất bình đẳng, như chênh lệch giữa thu nhập và phúc lợi giữa các cá nhân, giữa các hộ gia đình. Đó là tác động của các chính sách cải cách trong

quá trình phát triển kinh tế. Các chính sách cải cách kinh tế, tạo môi trường cạnh tranh lành mạnh, tự do hoá thương mại đã tạo ra những động lực tốt cho nền kinh tế, khuyến khích các doanh nghiệp phát triển. Tuy nhiên do thiếu thông tin, trang thiết bị lạc hậu, giá thành sản xuất cao, khả năng cạnh tranh kém đã làm cho không ít các doanh nghiệp vừa và nhỏ đã bị phá sản, đẩy công nhân vào cảnh thất nghiệp, họ sẽ buộc phải gia nhập đội ngũ người nghèo. Các chính sách cải cách kinh tế thúc đẩy nền kinh tế cả nước, nhưng cũng làm cho khoảng cách giữa nghèo và giàu càng ngày càng cách ra.

Các nguyên nhân trên đều có quan hệ mật thiết với nhau, và tác động lẫn nhau, hệ quả của nguyên nhân này gây ra nguyên nhân kia. Vì vậy, trong hoạch định chính sách xoá đói giảm nghèo, chính phủ đã chú ý đến các chính sách khắc phục các nguyên nhân đối với các vùng nghèo (như: xây dựng cơ sở hạ tầng, hỗ trợ kiến thức, đào tạo và hướng dẫn, hỗ trợ sản xuất, hỗ trợ về y tế giáo dục...) để tạo điều kiện cho họ tự bứt ra khỏi sự đói nghèo đi lên.

II. THỂ CHẾ HOÁ SỰ THAM GIA CỦA NGƯỜI DÂN TRONG CÔNG CUỘC XOÁ ĐÓI GIẢM NGHÈO

Thể chế hóa là các quy định, chính sách và các hình thức tổ chức nhằm tạo điều kiện để khơi dậy ý thức và vị trí con người trở thành vai trò chủ thể trong công tác xoá đói giảm nghèo, bởi lẽ:

Cộng đồng nào cũng sống trong một hoàn cảnh và điều kiện nhất định của tự nhiên và xã hội. Ngay từ đầu con người đã có sẵn các điều kiện kinh tế như các nguồn lực vật chất đất đai, sông ngòi, rừng cây, bãi bồi, biển... đường sá, nhà cửa, công cụ và sức lao động. Nếu con người có ý thức thì từ những điều kiện ấy biết tổ chức làm ăn cũng đã hạn chế được mức đói nghèo.

Thể chế hóa việc người dân tham gia chính là làm cho người dân phát huy trí tuệ, sự thông minh nhằm hiến được kế hay trong việc huy động, sử dụng các nguồn lực, chống lãng phí, tham nhũng. Nạn nghèo đói bị đẩy lùi không có cách gì hơn là bản thân người trong cộng đồng tự lo toan với sự đầu tư và tạo môi trường của nhà nước.

Bản thân mỗi người dân trong cộng đồng tham gia vào chương trình xoá đói giảm nghèo chỉ bằng những ý kiến thì chưa đủ mà họ còn phải là một chủ thể để thực hiện cho được việc xoá đói giảm nghèo. Vì vậy, họ phải thực sự là người lao động. Thành người lao động đó là sự phấn đấu vừa gian nan vất vả, vừa cao cả vẻ vang vì không trở thành người lao động thì sẽ không bao giờ tham gia vào quá trình xoá đói giảm nghèo được. Muốn thành người lao động phải có 5 điều kiện:

(1) Phải có sức khoẻ: Sức khoẻ là yêu cầu đầu tiên của người lao động vì mọi việc làm lớn hay nhỏ bằng chân tay hay trí óc thì đều cần có sức khoẻ. Con người phải tự xây dựng lấy sức khoẻ bản thân mình cùng với hoạt động chung cộng đồng như sinh hoạt, thể dục, thể thao. Có sức khoẻ tức là có cơ sở để tạo ra sức lao động một yếu tố cấu thành nên của cải vật chất.

(2) Phải có kiến thức: Bắt đầu từ việc đi học (học vấn) tạo cho con người tự do và học vấn là cơ sở để nhận biết được những gì cần phải có cho việc làm (học nghề). Hiện nay, phổ cập về giáo dục cũng là một đòi hỏi cần thiết cơ bản nhất đối với người lao động.

(3) Phải có nghề nghiệp: học vấn mới là cơ sở để học nghề, còn học nghề mới là cái đạt được để thành người lao động. Có thể học vấn chưa cao nhưng cũng có thể có nghề giỏi. Nhưng ta nên đặt vấn đề nếu có học vấn cao thì nghề còn giỏi hơn.

(4) Phải có vốn: Có sức khoẻ, có học vấn, có nghề cũng đã trở thành được người lao động bằng cách đi làm thuê. Nếu hiểu như vậy thì đơn lẻ quá vì người lao động lấy công cụ và vốn liếng đâu mà làm nếu ông chủ không bỏ ra cho điều kiện để lao động được. Người lao động phải kết hợp với công cụ và vật tư...

Trong vấn đề xoá đói giảm nghèo đầu tư cho các ông chủ để thu hút lao động cũng là một giải pháp và rồi lao động làm thuê được phát triển dần có tích luỹ lại tách ra thành ông chủ.

(5) Vấn đề cuối cùng là môi trường, người lao động chỉ thực sự trở thành người lao động làm chủ khi hoạt động trong một môi trường pháp lý có điều kiện nhất: (i) Trình độ tổ chức xã hội, mối quan hệ giữa các

cơ quan nhà nước (từ Trung ương đến cơ sở); (ii) Nguồn lực xã hội (tài nguyên và con người); (iii) Cơ chế chính sách và luật pháp. Môi trường đó có thể thuận lợi hay khó khăn buộc con người phải biết lợi dụng cơ hội, cải tạo và làm cho môi trường phù hợp với hoạt động của mình. Vì thế, nhà nước Trung ương và địa phương tạo ra môi trường pháp lý thuận lợi nhất để người dân có điều kiện tham gia hoạt động xây dựng kinh tế - xã hội trên địa bàn mình.

Khi đã có đủ các điều kiện trên con người mới trở thành người lao động họ sẽ hoàn thiện dần và cũng theo sự phát triển của xã hội mà được nâng cao hơn, chất lượng hơn. Khi con người thực sự trở thành người lao động và biết nhận ra, khai thác, bồi dưỡng các loại nguồn lực, tức là đã tự mình xây dựng cuộc sống vật chất tinh thần đảm bảo cho mình không bị nghèo đói nữa.

Việc thể chế hóa sự tham gia của người dân vào chương trình xoá đói giảm nghèo không chỉ đơn thuần lấy ý kiến ở các cuộc họp mà bản thân người dân cần tự vận động từ nhận thức đến rèn luyện mình trở thành người lao động cùng với sự đóng góp những sáng kiến là một quá trình tham gia vào xây dựng và thực hiện các chương trình quốc gia xoá đói giảm nghèo mới đem lại ý nghĩa thiết thực và hiệu quả cao.

B. NGHIÊN CỨU, PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ SỰ THAM GIA CỦA NGƯỜI DÂN TRONG THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XOÁ ĐÓI GIẢM NGHÈO

Để giải quyết dứt điểm đói nghèo, Chính phủ Việt Nam vẫn dành sự quan tâm đặc biệt cho Chiến lược phát triển kinh tế xã hội 10 năm 2001-2010 và Chiến lược xoá đói giảm nghèo 10 năm 2001-2010. Các chương trình xoá đói giảm nghèo như chương trình 133, chương trình 135 được xây dựng theo hướng phân cấp và tăng cường vai trò tham gia của địa phương và cộng đồng đã mang lại kết quả to lớn. Tuy nhiên công việc xoá đói giảm nghèo vẫn chưa đạt được sự bền vững cần thiết. Làm thế nào để xoá đói giảm nghèo một cách cơ bản, kinh tế và mức sống nông thôn phát triển ổn định và bền vững? Đây là vấn đề mà chúng ta cần nghiên cứu và đề xuất các biện pháp.

I. QUAN ĐIỂM VỀ THỂ CHẾ HÓA SỰ THAM GIA CỦA CỘNG ĐỒNG

1. Quan điểm tổng thể và toàn diện

- Khi đánh giá, phân tích ở các khía cạnh của sự việc: (1) Môi trường hoạt động; (2) Bối cảnh thể chế của khu vực cộng đồng. (3) Trình độ tổ chức thực hiện; (4) Lợi ích, năng lực của mỗi người dân/cộng đồng.

- Lấy con người làm trung tâm cùng với các hình thức đa dạng và phong phú của các cộng đồng, chứ không phải coi các cộng đồng giống nhau, tránh dập khuôn cùng một công thức/mô hình nhằm áp dụng chung.

- Xoá đói giảm nghèo là một quá trình lâu dài mà không phải giải pháp tình thế ngắn hạn trong vòng một vài năm, vì sự việc bao giờ cũng vận hành theo quy luật "Nhận thức → vận hành → tích luỹ → phát triển".

- Sự tham gia của cộng đồng vừa là (1) mục đích đồng thời (2) là phương tiện để đạt được hiệu quả chương trình cao hơn.

+ Mục đích là phân cấp và trao quyền cho chính quyền cơ sở và cộng đồng tạo điều kiện chủ động, tăng quyền lực cho cộng đồng và hỗ trợ quản trị cùng tham gia;

+ Là phương tiện: luôn luôn coi trọng quyền lợi của người nghèo và tạo mọi điều kiện cho họ có thu nhập cao hơn, cuộc sống ngày càng tốt hơn (đầu tư cơ sở hạ tầng, tạo việc làm, hỗ trợ vốn, cung cấp dịch vụ công...)

- Gắn kết với các hệ thống: kế hoạch khu vực công cộng nói chung của Việt Nam với hệ thống hành chính, ngân sách nhà nước; Luật tổ chức chính phủ, luật tổ chức quốc hội và HĐND các cấp.

- Bắt nguồn từ nhu cầu thực tế muốn tham gia của xã hội, của người dân nói chung và bản thân cộng đồng người nghèo nói riêng.

2. Quan điểm tự thân/không làm thay

Muốn xoá đói giảm nghèo đạt được sự bền vững thì phải tạo điều kiện cho người nghèo tự thân tổ chức thực hiện, nhà nước sẽ hỗ trợ vốn, phương pháp và chuyên gia. Việc thể chế hoá sự tham gia của người dân phải trên quan điểm tự thân và phải trả lời các câu hỏi như:

- Làm thế nào để xác định mức độ tham gia của chính quyền địa phương và cộng đồng? (Theo góc độ khoa học xã hội, đây là "biến phụ thuộc" - cái mà chúng ta muốn giải thích.)

- Cái gì tác động lên mức độ tham gia có ý nghĩa của chính quyền địa phương và cộng đồng? (Nói cách khác là các biến "giải thích" chính hay loại biến nào đã tham gia ở đây?)

- Chúng ta nên khái niệm quá trình "thể chế hóa" thế nào cho phù hợp với bối cảnh hiện nay?

II. CÁC HÌNH THỨC THAM GIA CỦA CỘNG ĐỒNG VÀ TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ

Cộng đồng là một nhóm người sống trên cùng một khu vực và thường cùng nhau chia sẻ các mục tiêu chung, các luật lệ xã hội chung hoặc có quan hệ gia đình với nhau.

Về lý thuyết, sự tham gia của chính quyền địa phương cũng quan trọng như sự tham gia của cộng đồng. Ở Việt Nam, do có ít các tổ chức độc lập, phi chính phủ nên năng lực của chính quyền địa phương càng có ý nghĩa quan trọng. Vì vậy, cần xem xét vai trò chính quyền địa phương có quan hệ tới việc tăng hiệu quả và công bằng của việc thực hiện chương trình, mục tiêu quốc gia.

Có thể mô tả mức độ tham gia của cộng đồng và chính quyền địa phương vào quá trình lập kế hoạch cho các chương trình, mục tiêu quốc gia chủ yếu như một chuỗi liên tục bắt đầu từ tham gia theo chức năng, nhiệm vụ cho tới khi tham gia hoàn toàn. Người ta đã xây dựng nhiều cách phân loại sự tham gia cũng như các tiêu chí đánh giá mức độ tham gia của cộng đồng.

1. Các hình thức tham gia

* *Sự tham gia bị động:* Đây là loại hình và mức độ tham gia ở mức độ kém nhất; chủ thể của xoá đói giảm nghèo do bị sự tác động bên ngoài, bị miễn cưỡng. Thường hiệu quả và lợi ích của sự tham gia này thấp, đôi khi còn làm cản trở cho các thành viên khác trong cộng đồng. Trong khi xây dựng thể chế hoá sự tham gia của người dân, chúng ta tìm cách loại bỏ loại hình tham gia này.

* *Sự tham gia với hình thức cung cấp thông tin:* Đây thường là hình thức tham gia mang tính chất quần chúng rộng rãi, ai cũng có thể tham gia được và nhiều khi cũng rất cần thiết cho những người có trách nhiệm là lãnh đạo trong việc sàng lọc các dòng thông tin và từ đó ra các quyết định chính xác.

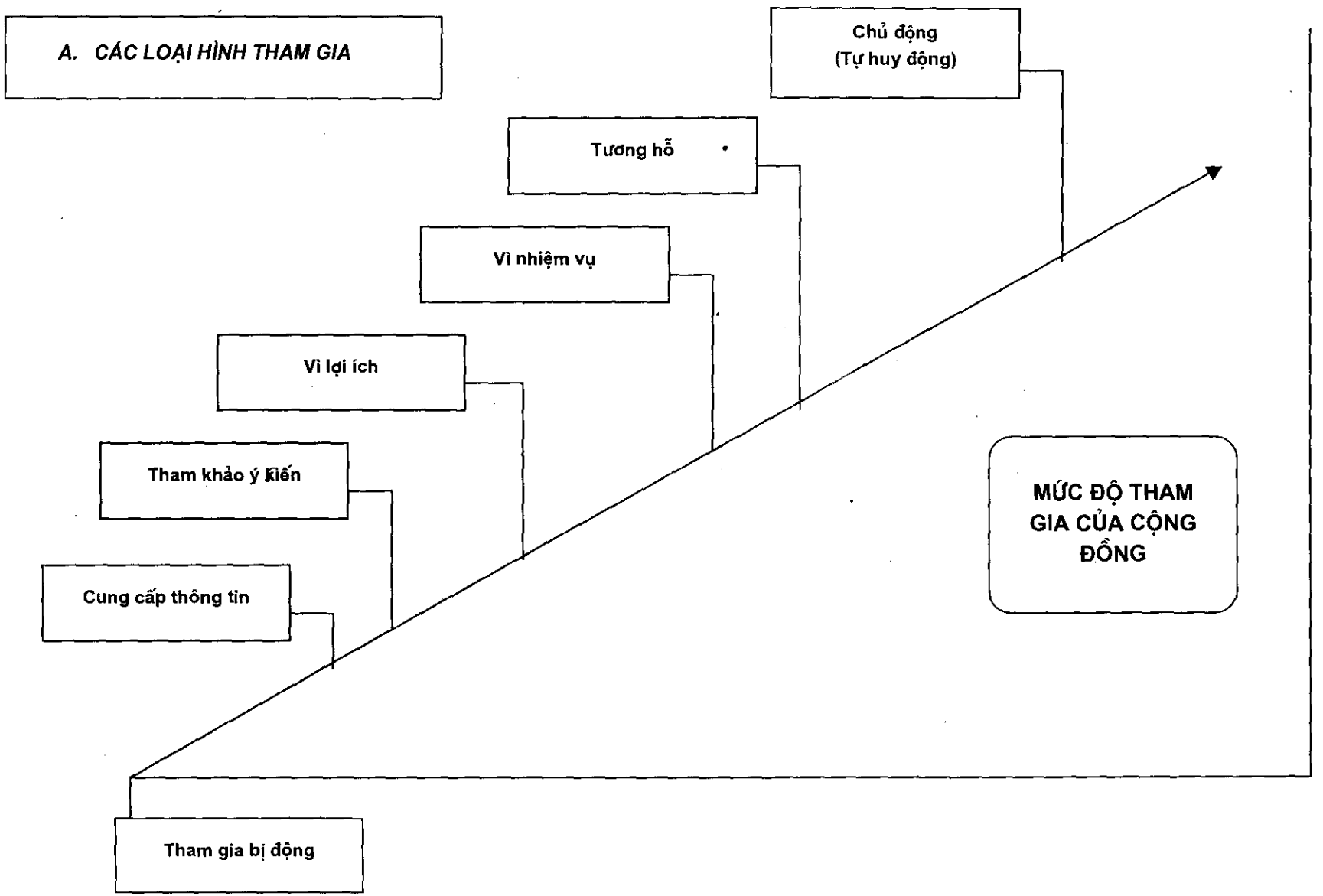
* *Sự tham gia với hình thức tham khảo ý kiến:* Phạm vi và đối tượng của hình thức tham gia này hẹp hơn. Đây cũng là một loại hình tham gia cần thiết vì khi không có điều kiện để tham khảo ý kiến của tất cả mọi người, thì chúng ta phải tham khảo một số đối tượng chủ yếu trong cộng đồng nhằm đảm bảo cho các quyết định nhận được sự đồng tình của cộng đồng.

* *Sự tham gia vì lợi ích:* Chúng ta nên nhớ rằng tất cả sự hoạt động của con người đều phục vụ cho một lợi ích nào đó của từng cá thể, tập thể, cộng đồng của huyện, tỉnh. Vì vậy khi thể chế hoá sự tham gia của người dân chúng ta phải đảm bảo cho người dân được hưởng lợi ở mức cao nhất (tăng thu nhập bằng tiền, hưởng lợi nhiều hơn từ các dịch vụ công ích của chính phủ ...). Nếu lợi ích càng chính đáng, càng nhiều thì càng khuyến khích và động viên cộng đồng tham gia và như vậy nguồn tích luỹ của xã hội ngày càng tăng.

* *Sự tham gia vì nhiệm vụ:* Đây là sự tham gia tạo nên quyền lực, theo quan điểm của Đảng ta chính là cải cách hành chính gắn liền với phân cấp và trao quyền cho chính quyền cấp cơ sở và cộng đồng; quyền lựa chọn mục tiêu; quyền phân bổ nguồn lực; quyền tổ chức thực hiện; quyền giám sát và kiểm tra; quyền sở hữu, quản lý và sử dụng; có nghĩa là khuyến khích sự tham gia này vì nó sẽ đưa đến năng lực cho người nghèo, cộng đồng, cho chính quyền cấp cơ sở để bản thân họ tự giải quyết các công việc của mình.

* *Sự tham gia tương hỗ:* Đây là tổng hợp tất cả các loại hình tham gia (trừ tham gia bị động) vì lợi ích của tất cả các bên, sự tham gia này có sự tác động tương hỗ lẫn nhau, cái hay của người này sẽ kích thích nảy nở cái hay của người khác. Thể chế hoá quá trình tham gia là phải tạo cho cái hay, cái mới, sự hiệu quả và phát triển ở mức ngày càng cao hơn.

* *Sự tham gia chủ động:* Là phản ánh sự tự giác của con người, của cộng đồng có trách nhiệm và trung thực, luôn luôn đảm bảo sự tiến bộ của bản thân và của mọi người.


A. CÁC LOẠI HÌNH THAM GIA
Chủ động
(Tự huy động)
Tương hỗ
Vì nhiệm vụ
Vì lợi ích
Tham khảo ý kiến
Cung cấp thông tin
Tham gia bị động
MỨC ĐỘ THAM GIA CỦA CỘNG ĐỒNG

2. Các tiêu chí đánh giá mức độ tham gia của cộng đồng.

Như ở mục II.1, đã nêu 7 hình thức tham gia đúng các mức độ tham gia của người dân giúp cho các cấp chính quyền ra quyết định đúng đắn, chúng ta đánh giá theo 5 tiêu chí sau:

* *Minh bạch:* Chính là thực hiện về dân chủ hoá cơ sở, dân cần được biết tất cả các thông tin có liên quan đến quyền lợi của họ (vốn từ đâu, ai được hưởng lợi, hưởng như thế nào và bao nhiêu, dân có trách nhiệm gì...). Dân biết dân sẽ tham gia vào quá trình phân bổ và ra quyết định, từ khâu tổ chức thực hiện giám sát và kiểm tra, sẽ hạn chế thất thoát và tham nhũng.

* *Công bằng:* Là đánh giá và xem xét các nguồn lực phục vụ cho đối tượng nào, người nào, vùng nào, ai là người hưởng lợi nhiều nhất và biện pháp đảm bảo sự công bằng giữa những người hưởng lợi.

* *Tính bền vững:* Các chương trình, dự án có sự bền vững là dự án hoàn thành đưa vào sử dụng khi chuyên gia và nhà tài trợ rút đi công trình vẫn duy trì và phát huy tác dụng tốt, quyền làm chủ của cộng đồng được xác lập, ý thức đóng góp và năng lực của chính quyền cơ sở và người dân được nâng cao.

* *Hiệu quả:* Các đầu vào được sử dụng hợp lý và hiệu quả cao nhất và chi phí đến mức độ nào để đạt được các đầu ra và kết quả mong muốn.

* *Sự tham gia được biểu hiện:* Lựa chọn mục tiêu (ai chọn?) nếu dân chọn thì người dân sẽ được tham gia nhiều và dân chủ cơ sở sẽ được phát huy; Phân bổ nguồn lực (ai phân bổ?) dân tham gia phân bổ nguồn lực thì quyền lợi của dân sẽ nhiều hơn và hạn chế được thất thoát; Tổ chức thực hiện (ai thực hiện?) dân được tham gia thì họ sẽ nhận thức được yêu cầu trách nhiệm của họ được nâng cao; Giám sát và kiểm tra; Sử dụng và bảo hành tự thân chính quyền cấp xã và người dân.

Trong 5 tiêu chí đánh giá sự tham gia, thì tiêu chí 1; 2; 3 cho kết quả của quá trình thể chế hoá sự tham gia và chính 3 chỉ tiêu này đảm bảo cho quyền lợi của người dân và cộng đồng; còn tiêu chí 4 và 5 là đảm bảo cho người dân tham gia vào quản trị nhà nước có nghĩa trao quyền cho chính quyền cơ sở và người dân tự bản thân quyết định công việc của mình.

III. ĐÁNH GIÁ THỰC TRẠNG CÁC CHƯƠNG TRÌNH QUỐC GIA XĐGN THEO CÁC QUAN ĐIỂM VÀ TIÊU CHÍ TRÊN

Muốn đề xuất thể chế phù hợp cho sự tham gia của người dân, cần xem xét và đánh giá các chương trình mục tiêu quốc gia hiện tại theo 5 tiêu chí trên nhằm rút ra các nhận xét cần thiết.

1. Về tính minh bạch

Cả hai chương trình quốc gia về XĐGN được nghiên cứu là chương trình 133 và chương trình 135 đều thiếu sự minh bạch, công khai ở 2 khâu: quá trình lập kế hoạch và quá trình đưa ra quyết định phân bổ nguồn lực.

- Đối với chương trình 133 là một tập hợp các dự án thực hiện theo ngành, nghiên cứu thực nghiệm cho thấy Chương trình 133 rất thiếu sự minh bạch trong việc phân bổ nguồn lực:

Bản thân Chương trình 133 không phải là một chương trình theo đúng nghĩa của nó, mà nó chỉ là một tập hợp lỏng lẻo của 9 dự án - được xắp xếp lại trên giấy tờ - một loạt các dự án do các Bộ, ngành ở Trung ương lập kế hoạch và thực hiện.

- Đối với chương trình 135: có được sự nhất trí tương đối cao về các tiêu chuẩn chọn lựa các xã nghèo nhất (do Uỷ ban dân tộc và miền núi hướng dẫn), các tiêu chuẩn này bước đầu đã lượng hoá được 40%, đang được áp dụng tốt, đây là bước tiến bộ so với chương trình 133:

+ Trên thực tế, đã có những sự bất đồng xung quanh việc chọn "xã nghèo", nhưng đa số mọi người đều nhất trí rằng con số 1000 xã đầu tiên được chọn trong năm 1998 và 2325 xã được chọn hiện nay đã nằm trong số những xã nghèo nhất Việt Nam là tương đối phù hợp. Tuy vậy do tiêu chí chọn xã chưa được lượng

hoá hoàn toàn nên có xu hướng các địa phương muốn "tăng xã nghèo", điều này dễ dẫn đến đầu tư thiếu trọng tâm và phạm vi dự án không kiểm soát được.

+ Cộng đồng không biết rõ chương trình sẽ hỗ trợ họ tới đâu: bao nhiêu vốn, loại công trình gì, họ được quyền gì trong quá trình này bởi vì số tiền 400 triệu đồng/xã/năm là con số bình quân, mỗi xã được cụ thể bao nhiêu lại do tỉnh phân bổ.

+ Thông tin về chương trình yếu, đặc biệt ở cấp cơ sở (huyện và xã). Trừ một số rất nhỏ cán bộ xã (là cán bộ chủ chốt xã), người ta ít hiểu Chương trình 135 là gì, nó hỗ trợ những gì, trong bao lâu v.v... do đó gây khó khăn cho công việc giám sát trong quá trình thực hiện.

+ Công tác đấu thầu và thực hiện hợp đồng mang nặng tính hình thức, việc tổ chức đấu thầu hạn chế thực chất là chỉ định thầu, cộng đồng hầu như đứng ngoài cuộc trong vấn đề này. Ở tuyến xã, đối với những dự án nhỏ về đường giao thông, trường học, trạm y tế, thuỷ lợi và cấp nước nhưng việc quyết định đấu thầu thường được đưa ra thông qua hệ thống hành chính, trong các phòng họp kín. Thực tế chính quyền địa phương ký kết hợp đồng để làm những hạng mục mà cộng đồng sở tại hoàn toàn có khả năng tự thực hiện. Điều này không những làm giảm phạm vi cộng đồng tham gia mà còn cho thấy khả năng có sự thỏa thuận ngầm giữa những người có trách nhiệm với các đơn vị được chọn thi công công trình.

+ Tính sở hữu cộng đồng đối với chương trình thấp, cộng đồng cảm thấy họ không được tham khảo ý kiến một cách thực sự về việc lựa chọn dự án, và họ thường không kiểm soát được việc thực hiện. Việc giám giám sát và đánh giá theo thiết kế của dự án dường như không tồn tại hoặc hoạt động kém hiệu quả. Kết quả là người dân có ít phương tiện để khiếu nại nếu như họ phát hiện được những vấn đề chính hoặc lạm dụng tài chính trong quá trình thực hiện.

Nghị định Dân chủ hóa cơ sở là một công cụ quan trọng để giải quyết và cải thiện những vấn đề này, nhưng thực tế hiện nay việc thực thiện Nghị định này ở cơ sở rất kém. Thực hiện tốt Nghị định này ở cấp xã là một biện pháp cần thiết để khắc phục vấn đề minh bạch trong thực hiện chương trình.

2. Về công bằng

Một mục tiêu quan trọng của các chương trình quốc gia là giải quyết các vấn đề công bằng cho huyện nghèo, xã nghèo, cộng đồng nghèo, hộ gia đình nghèo nhưng hiện nay vẫn chưa đạt được, khoảng cách thu nhập, mức sống giữa 25% nhóm người giàu nhất và nghèo nhất ở Việt Nam đang có xu hướng tăng lên trong 5 năm vừa qua.

- Chương trình 133 được thực hiện ở tất cả các tỉnh để nhằm xoá đói giảm nghèo nhưng thiếu ngân sách rót từ Trung ương, như vậy đòi hỏi có sự đóng góp rất lớn của địa phương thì mới có thể thực hiện được tốt (việc huy động ngân sách ở địa phương còn yếu hơn nữa ở những địa phương thiếu ngân sách như miền núi chẳng hạn). Nhưng theo Luật Ngân sách nhà nước hiện nay thì:

+ Khuyếnh khích các tỉnh giàu có nhiều nguồn thu và khả năng vượt thu lớn so với dự toán được giao, các tỉnh giàu càng có điều kiện để tái đầu tư lại cho mình, tạo ra khoảng cách phát triển ngày càng xa so với tỉnh nghèo.

+ Đối với các tỉnh nghèo, gặp khó khăn thu không đủ chi thì Trung ương hỗ trợ là chủ yếu. Từ đó dẫn đến việc huy động nguồn lực tại địa phương nghèo để lồng nghép với nguồn vốn Trung ương rất hạn chế, nhiều khi không thực hiện được mặc dù về mặt thủ tục hành chính nhiều khi họ vẫn phải cam kết với trung ương là do đủ vốn đối ứng, hỗ trợ... nhằm đưa được nguồn vốn từ Trung ương về nhiều nhất.

- Trong quá trình thực hiện, có một vấn đề nổi lên gây cản trở lớn về tiến độ thi công và nghiệm thu bàn giao các công trình XDCB ở chương trình 133 và chương trình 135. Đó là các biện pháp huy động đóng góp của dân địa phương và cộng đồng những người hưởng lợi trực tiếp công trình chỉ chú ý đến tiền, ít chú ý đến sự lao động cái mà người dân có và luôn luôn sẵn sàng.

- Chương trình 135 có thể tập trung thực hiện được công bằng về mặt địa bàn nghèo khá tập trung, nhưng bản thân nó khó có khả năng:

+ Vươn đáng kể tới được các làng khá nghèo và xa xôi hẻo lánh trong một xã vì quãng đường thì xa mà chi phí chỉ có hạn, nếu đầu tư cho 1 làng, thôn xa xôi thì phải bỏ đi nhiều công trình của các làng, thôn, bản ở gần. Như vậy lại càng khó có thể vươn tới được các đối tượng nghèo nhất của các cộng đồng miền núi, những người thường sống tại các thôn, bản xa xôi hoặc những nơi có các điều kiện sản xuất, hạ tầng kém nhất trong xã.

Có một nghịch cảnh trong thực tế là: Chương trình 135 có nguy cơ bỏ rơi những cộng đồng xa nhất, nghèo nhất trong một xã, điều mà một chương trình XĐGN cần phải thực hiện.

- Các cộng đồng không đồng đều về khả năng tham gia, quản lý các dự án XĐGN. Mặt khác, bản thân khả năng của cộng đồng còn bị hạn chế do các chính sách, qui định, cách tổ chức và các điều kiện kinh tế nơi họ sinh sống. Tuy vậy, cả hai chương trình 133 và 135 không thực sự quan tâm tới vấn đề này và giải quyết nó thông qua các hình thức đào tạo đa dạng, phong phú.. nên người nghèo ở các vùng khác nhau chưa có được cơ hội như nhau để tham gia chương trình từ cơ sở.

- Phụ nữ và các nhóm dân tộc thiểu số là phải được tham gia trong quá trình và nhiều khi ý kiến của họ phải được xem xét một cách thật sự kỹ lưỡng. Nhưng với kiểu thiết kế của chương trình 133 và chương trình 135 thì sự bình đẳng về giới còn rất yếu, người phụ nữ chưa được tham gia với vai trò quyết định các hoạt động XĐGN như những người đàn ông trong làng bản, thôn xóm. Kinh nghiệm trong XĐGN ở nhiều nơi trên thế giới thì vai trò của phụ nữ là rất quan trọng, bình đẳng về giới và phát huy vai trò của các nhóm dân tộc thiểu số ở nông thôn là vấn đề cần được ưu tiên.

- Cả hai chương trình đều không có hướng dẫn cụ thể, các qui định bắt buộc về việc cung cấp cho cộng đồng và các thành viên khác những thông tin đầy đủ và rõ ràng về các hoạt động của chương trình ở địa phương mình, cho họ có thời gian cân nhắc, suy nghĩ và tự họ sẽ đưa ra các ý kiến góp ý. Như vậy, cộng đồng luôn bị mất "cái mà họ hiển nhiên được hưởng" về thông tin.

3. Tính bền vững chưa vững chắc

- Chương trình 135 phản ánh khá rõ điều này vì ở đó nguy cơ các công trình hạ tầng cơ sở khi xây dựng xong không được duy tu bảo dưỡng vì dân ít được tham gia, quyền sở hữu của cộng đồng chưa được xác lập.

- Sự công bằng và bền vững của các chương trình quốc gia xóa đói giảm nghèo chưa chú trọng nhiều tới việc xây dựng năng lực cho các địa phương nghèo nhất: năng lực hành chính, năng lực tự quản, vấn đề này rất quan trọng để bảo đảm họ có thể tự vươn lên sau này khi không còn nguồn lực tài trợ từ Trung ương.

- Phân cấp trong công tác kế hoạch thì các tỉnh kinh tế khá có thuận lợi hơn các tỉnh nghèo vì nguồn lực của các tỉnh này quá nhỏ bé, ngành ở Trung ương khi thiết kế dự án chưa đề cập đến vấn đề này:

+ Một kế hoạch xây dựng năng lực tổng hợp nhằm vào các nhu cầu bức xúc nhất phù hợp hoàn cảnh của các địa phương nghèo nhất có những khó khăn đặc biệt, chẳng hạn như chi phí cao cho việc cung cấp dịch vụ ở vùng cao, cũng như trình độ phát triển xã hội thấp và nhiều cộng đồng dân tộc vùng cao.

+ Cách lập kế hoạch có sự tham gia của cộng đồng tương ứng cho từng vùng nghèo riêng biệt như: miền núi phía Bắc, Tây Nguyên, vùng nghèo và đồng bào dân tộc ở đồng bằng sông Cửu long.

- Nhìn từ góc độ dài hạn thì khoảng cách giữa các cộng đồng giàu và các cộng đồng nghèo sẽ tiếp tục cách ra:

+ Xét trên góc độ cả nước, tỉnh giàu có xu hướng càng giàu lên nhanh hơn vì các lý do địa lý và lịch sử, độ giãn thu nhập của 2 nhóm người giàu/nghèo trong 5 năm qua tăng từ 5,3 lần lên 7,6 lần (kết quả điều tra mức sống dân cư).

+ Tương tự ở cấp địa phương (tỉnh, huyện, xã) thì độ giãn về khoảng cách thu nhập 2 nhóm người giàu/nghèo cũng tăng lên trong 5 năm qua (kể cả nơi giàu và nơi nghèo).

Trong trường hợp Chính phủ chưa tìm kiếm thêm được nguồn lực dành cho XĐGN trong tương lai, nếu chúng ta đổi mới cách làm, tăng vai trò tham gia của người dân và chính quyền địa phương thì hy vọng số hộ nghèo mới giảm nhanh và bền vững, vì:

+ Tác động đến lòng tin của người dân, nhất là người nghèo vào đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước bởi vì đối với họ đây là cảm nhận trực tiếp nhất là sự ưu việt của chế độ ta.

+ Nâng cao năng lực của chính quyền địa phương, cộng đồng, người dân để họ có thể tự vươn lên trong quá trình xoá đói giảm nghèo và chỉ khi nào họ tự nhận thức và làm được điều này thì quá trình XĐGN mới được bền vững.

4. Về hiệu quả chương trình

Các chương trình quốc gia XĐGN nhìn chung có đặc điểm "thực hiện tiến độ chậm và kém hiệu quả", đặc biệt Chương trình 133, vốn được giải ngân chủ yếu trong quí IV hàng năm, ba quí đầu năm chủ yếu chỉ để chuẩn bị. Tốc độ thực hiện các dự án xây dựng CSHT của chương trình 135 chỉ bằng 20-30% tiến độ xây dựng các công trình CSHT khác ở miền núi.

- Đầu tư của hai chương trình đều dàn trải và thiếu lồng ghép ở cơ sở.

- Nguồn vốn hỗ trợ từ Trung ương cho các địa phương nói chung đã không được sử dụng để tăng hiệu quả hoặc tác động của các nguồn lực địa phương hiện có và không làm đòn bẩy cho nguồn lực địa phương.

- Việc động viên cán bộ cơ sở tham gia làm việc cho chương trình còn hạn chế do chưa có chế độ khuyến khích việc chuyển cán bộ tới những địa phương nghèo (huyện hoặc xã).

Cán bộ tăng cường không có khả năng điều phối hoạt động của chương trình ở xã, thôn, bản và hộ gia đình.

+ Không bố trí chi phí quản lý cho chương trình 135 vì "tiết kiệm", nên cán bộ kiêm nhiệm ở cấp tỉnh, huyện thường làm việc không hết trách nhiệm được giao vì họ còn có nhiệm vụ chuyên môn thường xuyên khác và được trả lương ở đó.

- Hiệu quả đầu tư bị hạn chế do thiếu tham khảo ý kiến cộng đồng nên:

+ Có nơi đầu tư cơ sở hạ tầng cần thiết cho cả cộng đồng được thay bằng những công trình vì những ích lợi hạn hẹp của 1 nhóm người có chức, có quyền ở huyện, xã.

+ Không nhất trí cao được về lựa chọn công trình và thứ tự ưu tiên trong đầu tư, do đó khi thay đổi lãnh đạo xã, huyện thì xuất hiện khả năng đưa các công trình mới vào đầu tư, tạo ra nguy cơ dàn trải và manh mún

- Cuối cùng, các hệ thống thông tin theo dõi và đánh giá của các chương trình từ Trung ương xuống cơ sở rất yếu. Bản thân các bộ, ngành chỉ đạo chương trình cũng không quan tâm hướng dẫn đúng mức nên báo cáo của các cấp dưới lên cấp trên vừa thừa lại vừa thiếu thông tin cần thiết.

5. Về tham gia của cơ sở - địa phương làm chủ: Cả hai chương trình - đặc biệt là 133 - đều ít có sự tham gia của chính quyền cơ sở và cộng đồng.

- Chương trình 133 chủ yếu thực hiện theo ngành dọc, do 6 bộ, ngành ở Trung ương lập kế hoạch và xây dựng ngân sách từ trên xuống, đối tượng quản lý và kế hoạch hoá được thực hiện theo chương trình, đầu tư lại được thực hiện theo dự án:

+ Như vậy vai trò của chính quyền địa phương, chưa nói gì đến cộng đồng, bị hạn chế rất nhiều.

+ Cộng đồng về cơ bản không biết Chương trình 133 là gì, gồm những dự án nào, mục tiêu cụ thể là gì và họ sẽ được hỗ trợ những gì qua chương trình này.

+ Ngược lại, 6 bộ, ngành ở Trung ương là người tổ chức thực hiện 9 dự án của chương trình 133 sẽ không biết chính xác nhu cầu người dân nghèo đang cần gì, hay nói cách khác ngay từ khâu ban đầu của chương trình 133 đã có dấu hiệu xa rời thực tế.

- Chương trình 135, quá trình ra quyết định đầu tư hạ tầng cơ sở của chương trình về thực tế không có sự tham khảo ý kiến của cộng đồng một cách đầy đủ, có nơi do một số cán bộ có chức vụ, quyền lợi ở huyện, xã quyết định. Vai trò của các tổ chức quần chúng trong việc thực hiện chương trình quốc gia ở các

địa phương miền núi dường như rất yếu. Sự yếu kém của các tổ chức quần chúng ở các xã miền núi cùng với nguyên nhân quan trọng khác là trong quá trình thực hiện dự án lãnh đạo xã, huyện dường như không muốn trao quyền giám sát cho các đoàn thể này.

- Trường hợp có một số nơi thực hiện tốt Qui chế dân chủ cơ sở, người dân được tham gia thảo luận công khai trong cộng đồng nhưng các công cụ hỗ trợ với các tiêu chí nêu ra về sự cần thiết của công trình, số người hưởng lợi dự tính, qui mô và khái toán vốn đầu tư công trình, biện pháp huy động và hình thức đóng góp ở mỗi thôn... thể hiện sự minh mạch, dân chủ trong qui trình lựa chọn đầu tư lại không được hướng dẫn cụ thể và chuẩn bị đầy đủ trước khi thảo luận nên mặc dù có thảo luận, nhưng tính "cộng đồng" chưa cao.

IV. NHỮNG KHUYẾN NGHỊ VỚI VẤN ĐỀ THỂ CHẾ HÓA SỰ THAM GIA CỦA NGƯỜI DÂN TRONG CHIẾN LƯỢC TĂNG TRƯỞNG VÀ XOÁ ĐÓI GIẢM NGHÈO

1. Tạo môi trường chính sách thuận lợi cho việc thể chế hóa sự tham gia; có nghĩa là tăng cường hoặc thiết lập một cách hiệu quả và phù hợp hệ thống phân cấp các dịch vụ công và quản trị, bằng cách:

- Luôn bám sát tiến trình đổi mới việc quản lý nền kinh tế và Chính phủ đưa ra các chính sách có hiệu lực cao về việc trao quyền và quản lý các nguồn lực cho chính quyền địa phương và làm rõ hơn vai trò giám sát của chính quyền Trung ương.

- Cấp Trung ương ngoài việc chuyển giao quyền phân bổ ngân sách, cần xây dựng các chính sách để địa phương có điều kiện cải thiện nguồn ngân sách của địa phương; Tăng cường đào tạo nâng cao năng lực cho cán bộ các cấp thuộc quyền.

- Tạo môi trường pháp lý: Luật, Nghị định, Quyết định, Thông tư để đảm bảo cho chính quyền cấp cơ sở và các tổ chức đoàn thể xã hội có đầy đủ tư cách pháp lý thực hiện các nhiệm vụ được trao quyền nhằm thu hút sự tham gia cộng đồng một cách tình nguyện và bền vững.

- Phân cấp phải trên cơ sở đánh giá trình độ năng lực của cán bộ từng địa phương không nên áp dụng đồng loạt giống nhau; những nơi cán bộ yếu cần có hoạt động hỗ trợ như đào tạo và cử chuyên gia giúp, tránh làm thay.

- Thiết lập hệ thống thông tin hai chiều gắn nhiệm vụ báo cáo giải trình với lợi ích được phân cấp.

- Thiết lập hệ thống giám sát chặt chẽ từ trung ương đến địa phương, đặc biệt nên quan tâm đến hệ thống giám sát của cộng đồng.

2. Cải cách phương pháp xây dựng các chương trình mục tiêu quốc gia theo nguyên tắc tiếp cận

- Đa dạng phối hợp nhiều hình thức, phải dùng phương pháp tiếp cận cộng đồng, tạo điều kiện cho người dân được bộc lộ ý nguyện của họ.

- Điều chỉnh thiết kế chương trình:

+ Huy động nguồn lực của địa phương giàu hỗ trợ cho địa phương nghèo.

+ Xây dựng mô hình thí điểm để rút kinh nghiệm và chuyển giao.

+ Đảm bảo đủ chi phí cho khâu đào tạo nâng cao năng lực lập kế hoạch ở cấp xã và cộng đồng

+ Lựa chọn chính xác mục tiêu, đối tượng đầu tư hỗ trợ và quy mô nhỏ tạo điều kiện để người dân tham gia nhiều hơn.

- Đào tạo nâng cao năng lực cho cán bộ cấp xã và cộng đồng

+ Về quản lý tài chính cộng đồng, quản lý dự án, hợp đồng kinh tế

+ Về quản lý đầu tư và xây dựng, đấu thầu...

+ Về phương pháp lập kế hoạch có sự tham gia của người dân

+ Về phương pháp giải quyết các mâu thuẫn, xung đột tại cộng đồng

+ Về giám sát cộng đồng

+ Về quy trình bảo trì các công trình đã xây dựng

- Tổ chức bộ máy quản lý dự án ở cấp xã và cộng đồng

+ Công nhận về mặt pháp lý các quyền của cấp xã trong việc ký kết các hợp đồng kinh tế, có tài khoản riêng.

+ Phân nhóm hoạt động cùng tham gia (khuyến nông, lâm, ngư; duy tu, bảo dưỡng tín dụng...)

+ Tạo tư cách pháp nhân cho các tổ chức XH ở xã được tham gia và nhóm giám nhân dân

+ Cử chuyên gia cấp trên có kiến thức về chuyên môn và quản lý hỗ trợ cho cấp xã.

+ Đẩy mạnh công tác tuyên truyền.

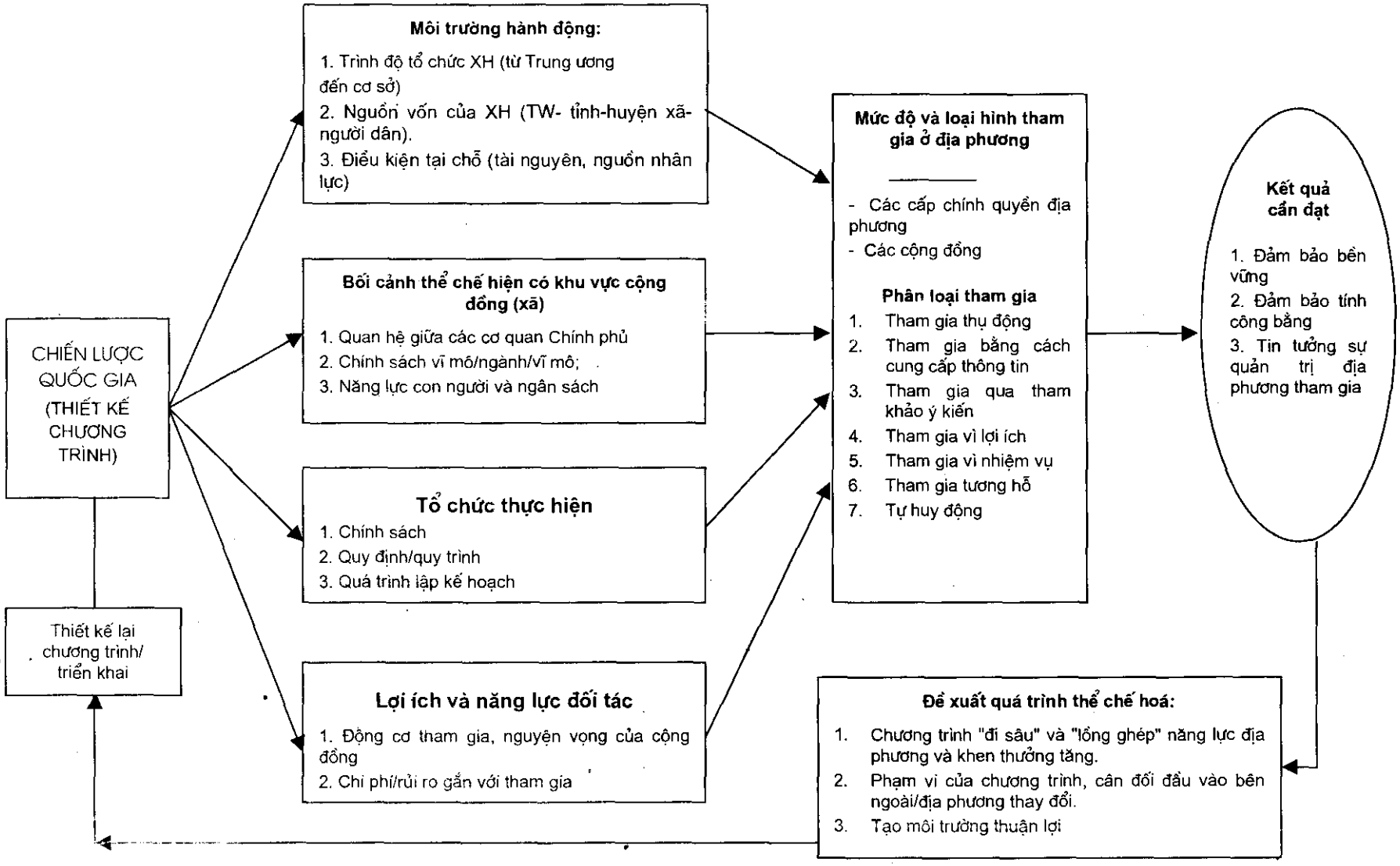
3. Hệ thống giám sát và đánh giá

Nên xây dựng hệ thống giám sát độc lập không thuộc phạm vi các cơ quan Chính phủ để giám sát đánh giá dự án:

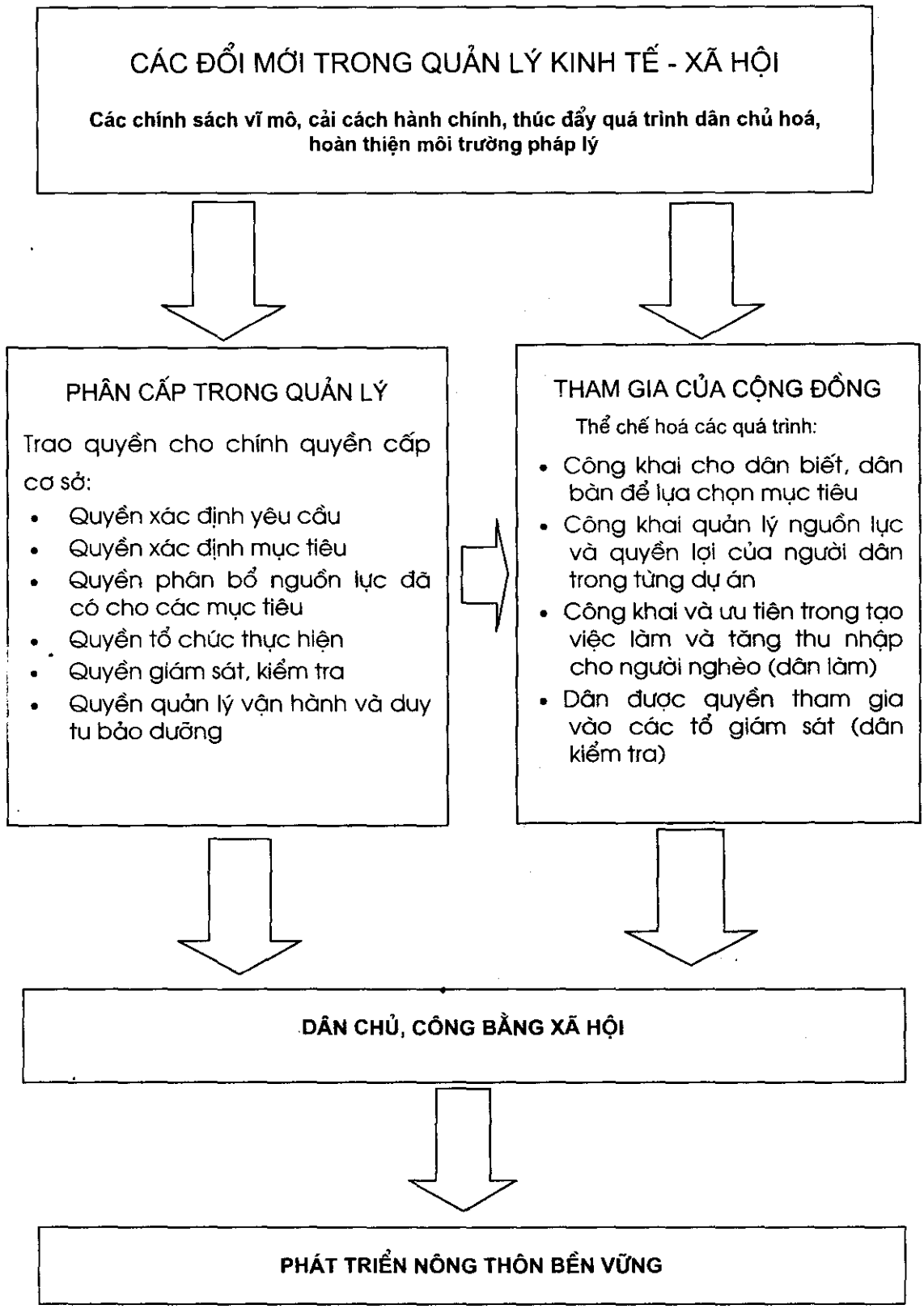
- Giám sát thực hiện mục tiêu từng chương trình đảm bảo sự tham gia của người dân.

- Kiểm toán độc lập.

HÌNH 1: KHUNG LÝ LUẬN CÁC ẢNH HƯỞNG ĐỐI VỚI THỂ CHẾ HOÁ SỰ THAM GIA CỦA NGƯỜI DÂN VÀO QUẢN TRỊ NHÀ NƯỚC



HÌNH 2: SƠ ĐỒ MỐI LIÊN HỆ GIỮA ĐỔI MỚI TRONG QUẢN LÝ KINH TẾ - XÃ HỘI TRAO QUYỀN VÀ SỰ THAM GIA CỦA CỘNG ĐỒNG



CHÍNH SÁCH ĐẤT ĐAI VÀ VẤN ĐỀ QUẢN LÝ RỪNG CỘNG ĐỒNG

Trần Đức Viên
với sự cộng tác của Tô Xuân Phúc
và Nguyễn Vinh Quang
TT sinh thái nông nghiệp,
Đại học Nông nghiệp I Hà Nội

Mặc dù chiến lược quản lý tài nguyên rừng và đất rừng từ nhiều thập kỷ nay được Nhà nước đặc biệt quan tâm. Cùng với mỗi hình thức quản lý tài nguyên, Nhà nước cũng ban hành kèm theo đó là các chính sách, chương trình nhằm hướng dẫn, chỉ đạo và định hướng cho sự hoạt động của những hình thức này. Tuy nhiên, do nhiều nguyên nhân, các hình thức quản lý được Nhà nước đề ra đã lần lượt bộc lộ những hạn chế, từ mô hình quản lý Nhà nước tập trung đến hợp tác xã rồi quản lý tư nhân. Tài nguyên, đặc biệt là tài nguyên rừng, dù về tỷ lệ che phủ có tăng lên trong những năm gần đây, nhưng những chiến lược quản lý tài nguyên này lại không sinh lợi cho cuộc sống của người dân sống ở vùng cao - vốn là nơi được rừng đại ngàn che phủ.

Có một hình thức quản lý tài nguyên khác vốn đã tồn tại từ rất lâu trong các cộng đồng dân tộc thiểu số vùng cao và được chứng minh là rất hiệu quả không những trong quản lý, bảo tồn và phát triển tài nguyên, mà còn rất phù hợp với trình độ quản lý, văn hoá truyền thống và đảm bảo nguồn sống/sinh kế của người dân địa phương. Nhưng cho đến nay, hình thức quản lý tài nguyên này vẫn chưa được công nhận một cách chính thức trên cơ sở pháp lý và chưa được đánh giá thật sự đúng mức. Chúng tôi muốn mọi người nhìn lại vấn đề này để cùng suy ngẫm và tìm ra một lối đi...

1. Đôi nét về chính sách đất đai

Từ sau ngày đất nước thống nhất cho đến nay, liên tục trong nhiều thập niên, diện tích rừng của Việt Nam luôn bị giảm, từ 42% năm 1943 xuống còn 36% năm 1973 và 23% năm 1991 (Poffenberger 1998). Diện tích rừng nguyên sinh chỉ còn chiếm 6% diện tích đất đai của Việt Nam. Theo đánh giá của nhiều chuyên gia, trong thập niên những năm 70 và 80, hàng năm có khoảng 200.000 ha rừng bị mất, diện tích đất trống tăng lên từ 3 triệu ha năm 1943 lên 12 triệu ha năm 1995, chiếm tới 40% diện tích đất của cả nước. Sự mất mát độ phì tự nhiên đã gây ra sự suy giảm về nguồn lương thực của hộ gia đình, giảm nguồn thu nhập và tạo ra nhiều khó khăn hơn cho 24 triệu người dân đang sống ở miền núi - khu vực mà phần lớn trước đây được rừng bao phủ.

Có nhiều lý do đưa ra để lý giải cho sự mất mát về nguồn tài nguyên rừng như ảnh hưởng của chiến tranh trong 3 thập kỷ, sự gia tăng dân số, các chính sách thiết lập vùng kinh tế mới, canh tác nương rẫy, cháy rừng và các hình thức quản lý không phù hợp.

Nhận thức được tầm quan trọng của việc quản lý tài nguyên để phát triển miền núi nói riêng và quốc gia nói chung, Nhà nước đã ban hành nhiều chính sách và thực thi các chương trình nhằm khắc phục tình trạng suy giảm nguồn tài nguyên rừng và phát triển miền núi, đặc biệt là các chính sách về đất đai. Những chương trình, chính sách này được đề ra trong suốt những giai đoạn phát triển của đất nước với các mục tiêu: (1) ngăn chặn canh tác nương rẫy; (2) tái trồng rừng và phủ xanh đất trống đồi núi trọc; (3) phân chia rừng và đất cho các lâm trường, hộ gia đình để trồng mới và bảo vệ; (4) tái định cư đồng bào du canh du cư; và (5) hạn chế tăng trưởng dân số.

Cụ thể hơn, đối với tài nguyên đất, các chính sách đưa ra nhằm làm cho người dân tiếp cận tốt hơn với nguồn tài nguyên này. Đối với đất lâm nghiệp, kể từ sau khi giải phóng năm 1954 đến giữa những năm 1980, Chính phủ đã quốc hữu hoá nguồn tài nguyên rừng. Cục định canh định cư được thành lập năm 1968 nhằm hỗ trợ và vận động những gia đình đang du canh du cư sang định cư ở một địa bàn cố định (thực chất là 'kéo'

đồng bào vùng cao xuống vùng thấp hơn để làm ruộng lúa nước), và áp dụng phương thức canh tác định canh (theo kiểu của người đồng bằng). Chương trình định canh định cư này đã tập trung vào 3 triệu người canh tác nương rẫy. Năm 1972 Chính phủ ban hành nghị định 272/CP nhằm giao đất và rừng cho các hợp tác xã nhằm đạt mục tiêu đồng thời vừa phát triển nông nghiệp vừa bảo vệ rừng và phát triển tài nguyên rừng.

Vào cuối những năm 1980, số liệu Bộ Lâm nghiệp[3] đã chỉ ra rằng trong diện tích 19 triệu ha đất lâm nghiệp có tới 10 triệu ha được xếp là "đất trống" vì chất lượng kém, sử dụng để canh tác nương rẫy hoặc với mục đích chăn thả. Chương trình hành động rừng nhiệt đới đã cảnh báo rằng nguồn tài nguyên rừng tự nhiên của Việt Nam không thể tạo ra đủ lượng gỗ cho ngành chế biến gỗ. Tài nguyên rừng trở nên không bền vững. Trong giai đoạn này, các chính sách của chính phủ đưa ra nhằm tách người dân - những người sống với rừng và sử dụng rừng như một nguồn sinh kế của mình - ra khỏi rừng đã không đáp ứng được những mục tiêu đề ra.

Bên cạnh đó, nhằm hạn chế tình trạng suy thoái rừng và đất rừng, các chính sách của nhà nước đưa ra được kết hợp với sự quản lý của các lâm trường, hướng dẫn kỹ thuật của Bộ Lâm nghiệp, và chương trình định canh định cư cho các hộ còn áp dụng hình thức canh tác du canh du cư.

Cho tới đầu những năm 1990, hình thức quản lý rừng theo lâm nghiệp nhà nước đã chứng tỏ sự tham gia trực tiếp của nhà nước vào trong quản lý, khai thác, chế biến và tiêu thụ nguồn tài nguyên rừng. Nhà nước cũng thiết lập hệ thống các lâm trường (thực ra trước năm 1993 còn có các Liên hiệp xí nghiệp nông lâm công nghiệp đại diện cho nhà nước làm chức năng quản lý rừng) để quản lý rừng với chức năng quản lý, khai thác, chế biến cũng như phân chia sản phẩm gỗ. Các chương trình định canh định cư của nhà nước tiếp tục khuyến khích người dân từ bỏ phương thức canh tác du canh và áp dụng phương thức canh tác cố định.

Lâm nghiệp nhà nước (mà đại diện một thời là các liên hiệp xí nghiệp nông lâm công nghiệp, là các ban quản lý rừng đặc dụng, là các nông-lâm trường, là kiểm lâm) đã bộc lộ các nhược điểm của mình trong việc bảo vệ nguồn tài nguyên rừng. Hình thức quản lý nhà nước này đã thất bại trong việc khuyến khích nông dân làm việc trên đất và rừng được quản lý chung, bởi họ không có quyền được trực tiếp sử dụng sản phẩm do chính họ làm ra. Như được quy định trong các chính sách của nhà nước, những sản phẩm này là tài sản và thuộc quyền sở hữu nhà nước. Do đó năng suất và hiệu quả quản lý suy giảm một cách rất nhanh chóng. Trường hợp tương tự cũng đã xảy ra ở một số quốc gia châu Phi, nơi mà khả năng quản lý rừng của chính phủ rất hạn chế. Trên thực tế, áp lực đối với tài nguyên rừng đến từ nhiều phía, trong khi nhà nước lại quản lý chỉ ở một vài khía cạnh. Việt Nam đã phải đối mặt với thực trạng này trong suốt thời kỳ quản lý tập trung, từ 1954 đến giữa thập kỷ 80. Do vậy mà các mâu thuẫn nảy sinh: tranh chấp giữa người dân địa phương và lâm trường trong việc kiểm soát các nguồn tài nguyên rừng, thiếu vốn đầu tư, khả năng hạn hẹp để cải tiến quản lý...

Để giải quyết vấn đề này, trong thập niên 90 đã có rất nhiều chính sách được ban hành. Năm 1991, kế hoạch hành động lâm nghiệp nhiệt đới, luật phát triển và bảo vệ tài nguyên rừng đã được ban hành. Sự xuất hiện của các chính sách mới làm chuyển đổi nền lâm nghiệp từ hình thức quản lý nhà nước sang hướng khác. Chính phủ phân chia rừng và đất rừng trực tiếp đến các hộ gia đình thuộc cộng đồng có rừng để phát triển và quản lý như là một cách thay thế cho phương thức quản lý nhà nước tập trung (Sikor 1998). Hộ nông dân dần dần thay thế vai trò quản lý rừng của lâm trường, và trở thành đơn vị cơ bản trong việc bảo vệ rừng và đất rừng. Lâm nghiệp nhà nước chuyển đổi sang nền lâm nghiệp hộ gia đình, và hộ gia đình được nhận quyền sử dụng đất lâu dài, thêm vào đó để phát triển nguồn tài nguyên rừng, các hộ cũng nhận được các hỗ trợ về mặt kỹ thuật từ lâm trường và nguồn vốn vay từ hệ thống các ngân hàng. Chính sách lâm nghiệp đã tạo ra bước biến đổi từ việc chỉ tập trung vào lợi ích của quốc gia trong khi bỏ qua những mong muốn và khát khao thực sự của người dân sang việc bao gồm các lợi ích của gia đình vào mục tiêu quốc gia. Tuy nhiên, cũng cần phải nói lại rằng, ở Việt Nam, rừng, đất rừng và bất kỳ nguồn tài nguyên nào khác đều hoàn toàn nằm dưới sự quản lý của nhà nước. Luật đất đai ban hành năm 1993 đã quy định rằng đất đai thuộc sở hữu toàn dân do nhà nước thống nhất quản lý. Nhà nước giao đất cho các tổ chức, hộ gia đình và cá nhân sử dụng ổn định lâu dài (Điều 1). Người sử dụng đất ổn định lâu dài được Nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng, và Nhà nước bảo hộ quyền và lợi ích hợp pháp của người sử dụng đất. Hộ gia đình, cá nhân được Nhà nước giao đất có quyền chuyển đổi, chuyển nhượng, cho thuê, thừa kế và thế chấp quyền sử dụng đất (Điều 2, 3). Người sử dụng đất có trách nhiệm bảo vệ, cải tạo, bồi bổ và sử dụng hợp lý,

[3] Năm 1996 Bộ lâm nghiệp được sáp nhập vào Bộ nông nghiệp và phát triển nông thôn.

có hiệu quả, và phải đảm bảo đầy đủ trách nhiệm của người sử dụng đất đối với Nhà nước. Do đó, thuật ngữ "quản lý" mà đôi khi chúng tôi dùng ở đây chỉ để nói tới quyền được sử dụng, bảo vệ; mà hoàn toàn không có nghĩa là quyền sở hữu.

Thực tế thì, đối với việc bảo vệ nguồn tài nguyên rừng, vai trò của hộ gia đình, của HTX và của cộng đồng đã dần dần được đánh giá/nhìn nhận đúng mức hơn ngay từ thập niên 70-80. Vào năm 1968 khi phong trào HTX đang ở đỉnh cao, chính phủ đã tiến hành giao đất lâm nghiệp cho HTX và vào năm 1983, giao cho hộ gia đình. Tính đến đầu năm 1990 đã có 2.638 xã, 7442 HTX và 473.500 hộ gia đình đã nhận tổng số 4,4 triệu ha đất rừng. HTX và xã khi nhận đất cũng giao lại cho hộ gia đình quản lý. Vào cuối những năm 1980, hộ gia đình hầu như đã trở thành đơn vị thay thế cho lâm nghiệp nhà nước.

Nghị định 02/CP của Chính phủ ban hành ngày 15 tháng 1 năm 1994 về việc giao đất lâm nghiệp cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân sử dụng ổn định, lâu dài vào mục đích lâm nghiệp. Đất rừng cũng được chia làm 3 loại: đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, và rừng sản xuất. Các hộ nhận đất và được hưởng quyền sử dụng trong 50 năm, sau đó nếu có nhu cầu thì hộ sẽ được giao tiếp. Chính phủ cũng quy định rằng đối với đất lâm nghiệp là đất trống, đồi núi trọc, chủ thể nhận đất sẽ được hưởng chính sách đầu tư, hỗ trợ hợp lý, miễn giảm thuế theo quy định (Điều 12).

Tiếp đó Chính phủ ban hành Nghị định 01/CP ngày 4 tháng 1 năm 1995 về việc giao khoán đất sử dụng vào mục đích sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thuỷ sản trong các doanh nghiệp nhà nước. Trong quy định ban hành kèm theo có quy định rằng các doanh nghiệp nhà nước thực hiện giao khoán đất (bên giao khoán) ký hợp đồng với các hộ gia đình, cá nhân (bên nhận khoán) để bảo vệ đất. Đối với đất lâm nghiệp, bên giao khoán có thể giao 3 loại rừng: rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, và rừng sản xuất. Bên nhận có trách nhiệm bảo vệ, và bên giao có trách nhiệm trả tiền công bảo vệ.

Hiệu quả của việc giao đất đến năng suất đất ở các vùng khác nhau là khác nhau, phụ thuộc vào các điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội của từng vùng. So sánh về thực hiện chính sách giao đất giữa vùng đồng bằng (đất nông nghiệp) và miền núi (đất lâm nghiệp) cho thấy rằng hiệu quả của việc giao đất lâm nghiệp không đạt được thành công như đối với đất nông nghiệp. Việc giao đất ở vùng đồng bằng đã tạo ra một cuộc cách mạng thực sự trong sản xuất nông nghiệp, nhất là sản xuất lúa nước; nhưng điều đó đã không xảy ra ở miền núi. Cái gì đã tạo ra sự khác nhau này: chính sách, thể chế, văn hoá, môi trường tự nhiên và xã hội hay khoa học và công nghệ? Có người cho rằng trong điều kiện vùng đồng bằng, nguồn lao động, vốn và các yếu tố đầu vào sẵn có, lợi thế về mặt thị trường,... nên hiệu quả của việc giao đất đạt được cao hơn rất nhiều so với ở vùng cao nơi người dân thiếu vốn sản xuất và thị trường hầu như chưa phát triển. Thêm vào đó, tiến trình giao đất cũng không giống nhau ở các địa phương. Các địa phương có thể đưa ra các hướng dẫn cụ thể để phù hợp với hoàn cảnh của địa phương mình.

Việc giao đất lâm nghiệp chuyển quyền sử dụng đất từ nhà nước sang hộ gia đình quản lý, làm tăng quyền kiểm soát của hộ đối với đất đai, tuy nhiên ở một số địa phương giao đất làm giảm quyền của người dân. Một số nghiên cứu cho thấy sau khi nhận đất, các hộ được giúp đỡ về mặt kỹ thuật thì hiệu quả của đất đối với việc trồng rừng là rất lớn, ngược lại đối với một số địa phương, nơi mà đất rừng là nguồn sản xuất lương thực duy nhất đối với hộ gia đình, người dân không muốn tham gia vào việc nhận đất rừng để chỉ quản lý và bảo vệ (vì họ không muốn sau khi nhận đất họ chỉ được sử dụng đất này với mục đích lâm nghiệp và phải xoá bỏ hình thức canh tác nương rẫy, không được quyền canh tác ở những nơi mà trước đây họ vẫn canh tác nếu như mảnh đất ấy đã thuộc quyền quản lý của người khác).

Nhằm đạt hiệu quả cao, các chính sách thường được đi kèm với các chương trình mục tiêu quốc gia. Nghị định 327/CP đã được Chính phủ ban hành vào tháng 9 năm 1992 với nhiều mục tiêu trong đó có mục tiêu tăng năng suất của đất trống đồi trọc ở vùng cao. Nghị định (về sau còn được gọi là chương trình) bao gồm các chương trình lớn để tăng năng suất nông nghiệp, lâm nghiệp và các hoạt động trồng rừng. Chiến lược để tăng năng suất đất trống đồi trọc (bằng cách sử dụng các kỹ thuật của vùng đồng bằng), định canh định cư, và thâm canh trong nông nghiệp. Chương trình 327 nhận được khá nhiều ý kiến về sự thành công và hạn chế. Có tới 50% kinh phí đầu tư đã bị sử dụng sai mục đích. Cũng có các ý kiến phê bình khác về việc thiết kế áp đặt, không có sự tham gia của người dân trong quá trình thiết kế cũng như thực hiện, chỉ tập trung vào việc phát triển cơ sở hạ tầng, khuyến khích trồng cây lâm nghiệp vào các chân đất được dùng để canh tác của người dân. Người thực thi chính của chương trình là lâm trường. Người dân không được nhận chương trình trực tiếp mà thường phải thông qua lâm trường.

Thực tế cho thấy kết quả mong đợi của chính sách khác xa so với những gì xảy ra trên thực tế. Các vấn đề như những bất đồng giữa người dân địa phương và cán bộ địa phương, nhu cầu về gỗ tự nhiên từ bên ngoài, sự thiếu hụt vốn đầu tư, các quy định không rõ ràng và sự hợp tác lỏng lẻo giữa các cơ quan chức năng trở thành những vấn đề nghiêm trọng.

Tháng 7 năm 1998 Chính phủ ban hành quyết định 661/QĐ-TTg của Thủ tướng chính phủ quy định về mục tiêu, nhiệm vụ, chính sách và tổ chức thực hiện dự án trồng mới 5 triệu ha rừng. Mục tiêu của dự án là trồng mới 5 triệu ha rừng cùng với bảo vệ diện tích rừng hiện có để tăng độ che phủ của rừng lên 43% vào năm 2010, góp phần đảm bảo an ninh môi trường, giảm nhẹ thiên tai, tăng khả năng sinh thuỷ, bảo tồn nguồn gen và đa dạng sinh học, sử dụng hiệu quả diện tích đất trống, đồi núi trọc, tạo thêm nhiều việc làm cho người lao động, góp phần xoá đói giảm nghèo, định canh định cư, tăng thu nhập cho dân cư sống ở nông thôn miền núi, v.v... (Điều 1). Quyết định cũng nêu rõ: đối với rừng đặc dụng và phòng hộ thì nhà nước ưu tiên khoán cho các hộ thuộc diện định canh định cư, các hộ nghèo, hộ ở gần rừng và hộ đã nhận khoán trước đây (Điều 7).

Tuy nhiên trên thực tế, Chương trình 5 triệu ha rừng này vẫn tập trung chủ yếu vào các vấn đề bảo vệ môi trường hơn là cải thiện cuộc sống của người dân địa phương (những người phần lớn còn nghèo đói và chỉ quan tâm đến nhu cầu bức thiết hàng ngày về ăn, mặc hơn là quan tâm đến điều gì xảy ra với họ trong 5 hoặc 10 năm nữa, những người mà cuộc sống gắn chặt với nghề rừng song lại chẳng có gì để đầu tư vào rừng ngoài sức lao động và kinh nghiệm sống với rừng của bản thân và của cộng đồng). Giao đất giao rừng cộng với suất đầu tư thấp của nhà nước không thể giúp họ thoát khỏi đói nghèo. Thêm vào đó, cũng giống như Chương trình 327, Chương trình 5 triệu ha rừng không xác định cụ thể lợi ích mà người nhận quản lý đất rừng sẽ được hưởng khi rừng mà họ trồng và bảo vệ đến thời kỳ trưởng thành, đặc biệt đối với rừng phòng hộ và đặc dụng - loại rừng không bao giờ được thu hoạch.

Chúng tôi nêu ra đây một ví dụ cụ thể về sự kém hiệu quả khác của Chương trình 327 và 661 tại bản Thành Công, xã Văn Miếu, huyện Thanh Sơn, tỉnh Phú Thọ:

Năm 1994, hạng mục bảo vệ rừng tự nhiên nằm trong khuôn khổ của Chương trình 327 bắt đầu được thực hiện tại Thành Công. Khi thực hiện chương trình này, ngoài một số cán bộ của xóm không ai được biết về chương trình. Trưởng thôn đứng ra nhận 100 ha và tổ chức con cháu để bảo vệ. Tiền công bảo vệ được trả 35.000 đồng/ha/năm. Khi biết về chương trình này, các hộ dân trong xóm muốn được cùng hưởng nguồn lợi trông coi rừng với ông trưởng thôn, nhưng không được ông trưởng thôn chấp nhận. Bất đồng với trưởng thôn, vào năm 1995 một người dân đã lén đốt một phần của 100 ha, mặc dù là người chịu trách về bảo vệ, trưởng thôn cũng không phải đền bù gì.

Đến năm 1999, hoạt động bảo vệ rừng trong khuôn khổ của Chương trình 327 chấm dứt và chuyển sang Chương trình trồng mới 5 triệu ha rừng, hay còn gọi là Chương trình 661. 100ha rừng tự nhiên mà ông trưởng thôn bảo vệ từ trước tiếp tục được giao cho ông bảo vệ. Ngoài ra, 221ha rừng tự nhiên khác được giao cho 3 hộ gia đình khác trong thôn đứng ra quản lý (trong số này 1 chủ hộ là chi hội trưởng Chi hội nông dân tập thể, 1 là chi hội trưởng Chi hội cựu chiến binh; 3 trong số 4 chủ hộ này chính là 3 hộ khá được lựa chọn làm mẫu). Do vậy tổng diện tích rừng bảo vệ là 321 ha. Hợp đồng bảo vệ được ký giữa dự án Sông Bứa và 4 hộ gia đình bắt đầu có hiệu lực từ tháng 1 năm 1999, với tiền công bảo vệ 1 ha là 30.000/năm. Tuy hợp đồng được ký giữa Dự án Sông Bứa và 4 hộ, nhưng trưởng thôn là người giữ tất cả các hợp đồng và quản lý việc tổ chức thực hiện cũng như phân chia tiền công bảo vệ.

Để bảo vệ rừng, trưởng thôn thành lập tổ bảo vệ gồm 11 thành viên, trưởng thôn là tổ trưởng, trong đó mỗi hộ gia đình ký hợp đồng chỉ được 1 thành viên tham gia, số còn lại đều là con cháu và họ hàng nhà trưởng thôn. Tiền công bảo vệ được thanh toán 1 năm 2 lần, số tiền này được đem chia cho 11 thành viên bảo vệ dựa trên số ngày công họ đóng góp. Tuy nhiên, phần tiền công bảo vệ 100 ha của trưởng thôn được tách riêng và trưởng thôn giữ toàn bộ cho dù tổ bảo vệ phải bảo vệ chung.

Theo Chủ tịch xã, diện tích 321 ha rừng tự nhiên này được giao cho trưởng thôn, Hội cựu chiến binh, và Hội nông dân tập thể. 30% số tiền công bảo vệ thì các hộ ký hợp đồng được hưởng, 70% số tiền còn lại được sử dụng làm quỹ phát triển của xóm. Trên thực tế điều này hoàn toàn không xảy ra. Một lần nữa, các hộ có địa vị xã hội trong xóm (cũng chính là các hộ kinh tế khá) đã sử dụng vị thế của mình như là phương tiện để tiếp cận với các nguồn tài nguyên nhằm phục vụ lợi ích cho cá nhân họ. Do không có lợi thế xã hội, các gia đình khác trong xóm không thể tiếp cận với các nguồn tài nguyên này, và họ rất bất bình về điều đó, đã có gia đình làm đơn kiện ra xã nhưng vẫn chưa có kết quả. Có thể thấy rằng sự mất công bằng trong việc tiếp cận và kiểm soát nguồn tài nguyên làm nảy sinh ra những mâu thuẫn giữa các hộ trong xóm, đặc biệt là các hộ nghèo có kinh tế khó khăn với các hộ có điều kiện kinh tế khá. Đây là một dấu hiệu không tốt cho việc quản lý và sử dụng tài nguyên tại địa bàn một cách lâu bền trong thời gian tới.

(Nguồn: Tô Xuân Phúc 2002, ghi chép thực địa).

Nói tóm lại, hình thức quản lý tài nguyên tư nhân, ban đầu và ở một số địa phương được xem là một hình thức hiệu quả. Tuy nhiên rốt cuộc chúng ta lại phát hiện ra rằng, sẽ rất khó để ngăn chặn hiện tượng khai thác gỗ vì mục đích thương mại, dựng nhà của các hộ, đặc biệt là khi việc làm này làm tăng thu nhập bằng tiền mặt cho các hộ - thứ mà mọi người rất cần khi tiếp xúc với xã hội bên ngoài. Nhà nước cũng nhận thấy những khó khăn trong việc thực hiện những chương trình phát triển mới cho toàn khu vực/cộng đồng, do rừng và đất rừng đã được chia cho từng hộ quản lý và bảo vệ chứ không phải được chia cho cộng đồng.

Việc kết hợp thực hiện đồng thời cả hình thức quản lý lâm nghiệp tư nhân và quản lý nhà nước cũng không đem lại kết quả như mong muốn. Tại gần như tất cả các địa phương miền núi, một phần đất rừng được chia cho hộ gia đình, trong khi phần còn lại vẫn thuộc sự quản lý của lâm trường quốc doanh hay các tổ chức nhà nước khác. NĐ 01/CP hướng dẫn việc các tổ chức nhà nước quản lý rừng ký hợp đồng quản lý, bảo vệ với người dân sống gần rừng. Tuy nhiên, hình thức này lại làm nảy sinh những xung đột mới giữa các tổ chức quản lý rừng của nhà nước, đặc biệt là các lâm trường quốc doanh và người dân địa phương, bởi vì Nhà nước không cho phép người dân khai thác rừng. Thêm vào đó, việc phân chia ranh giới các khoảnh rừng do các hộ quản lý và diện tích do lâm trường quản lý thường không rõ ràng (Sikor 1998, Viên 2001). Đây là vấn đề rất phổ biến ở khu vực miền núi Việt Nam.

Ngoài những hình thức quản lý tài nguyên kể trên, ở Việt Nam còn có một hình thức quản lý rừng khác, đó là hình thức quản lý rừng cộng đồng. Thuật ngữ "quản lý rừng cộng đồng" (community forest management-CFM)[4] được Tổ chức nông lương của Liên hiệp quốc (FAO) định nghĩa như sau: "Quản lý rừng cộng đồng diễn tả hàng loạt các hoạt động gắn người dân với rừng, với cây, với các sản phẩm của rừng và việc phân chia lợi ích từ sản phẩm này".

Trên thực tế ở Việt Nam - CFM có hai nội dung phù hợp với định nghĩa này:

- Thứ nhất, rừng không thuộc quyền sở hữu của cộng đồng, nhưng các thành viên của cộng đồng vẫn cùng tham gia quản lý các khu rừng đó.

- Thứ hai, rừng thuộc quyền sử dụng chung của cộng đồng, do các thành viên của cộng đồng cùng tham gia quản lý và bảo vệ.

Như vậy, các cộng đồng vẫn gắn bó chặt chẽ với rừng và với nhau trong các vấn đề về tạo việc làm, thu hoạch sản phẩm, thu nhập hoặc hưởng thụ những lợi ích không thể tính toán của rừng (như bảo vệ nguồn nước, tín ngưỡng, di tích,...) [Quân 2000].

Ở hình thức quản lý rừng cộng đồng thứ nhất, đây chính là mô hình quản lý thường được các chương trình, dự án phát triển (của nước ngoài) xây dựng lên, như mô hình thuộc dự án phát triển lâm nghiệp xã hội sông Đà (SFDP, Đức) thực hiện tại Lai Châu và Sơn La. Mục đích trước nhất của chiến lược lâm nghiệp cộng đồng của dự án này là cung cấp một khuôn khổ tổ chức mà tại đó người dân có thể tự thảo luận và thực thi những kế hoạch quản lý rừng cộng với sự hỗ trợ của các cơ quan địa phương (Vân 2000).

Một mô hình quản lý rừng cộng đồng khác đang được Chương trình phát triển nông thôn miền núi Việt Nam - Thụy Điển (MRDP) tiến hành thử nghiệm tại tỉnh Yên Bái để bảo vệ diện tích rừng phòng hộ nằm xa khu dân cư hay những diện tích rừng tái sinh ít giá trị. MRDP có kế hoạch hoạt động hướng tới quan điểm "bảo vệ thông qua sản xuất" để giới thiệu những kỹ thuật lâm sinh tiến bộ vào công tác bảo vệ và kinh doanh rừng, đồng thời mở rộng việc chia sẻ thu nhập/lợi ích cho các gia đình và cộng đồng trong đó một phần doanh thu từ rừng sẽ dành cho việc quản lý và bảo vệ rừng (Edwin 2000)...

Trong khuôn khổ bài viết này, chúng tôi muốn tập trung chủ yếu vào bàn luận về hình thức quản lý rừng cộng đồng thứ hai, tức là hình thức quản lý rừng cộng đồng theo truyền thống: rừng thuộc quyền sử dụng chung của cộng đồng và do các thành viên của cộng đồng cùng tham gia bảo vệ.[5] Và bắt đầu từ bây

---

[4] Ở một số tài liệu nước ngoài khác, cụm từ community-based forest management (CBFM) cũng được dùng để diễn tả hình thức quản lý rừng cộng đồng.

[5] Có một số người không đồng ý với cách gọi "quản lý rừng cộng đồng theo truyền thống," mà họ gọi hệ thống này là "phi chính thức" (tức mang tính địa phương) để có hình ảnh tương phản với hệ thống quản lý "chính thức" (của nhà nước).

giờ, chúng tôi sẽ dùng cụm từ "quản lý rừng cộng đồng" chỉ để nói về hệ thống quản lý rừng cộng đồng theo truyền thống.

2. Quản lý rừng cộng đồng: Quá khứ và hiện tại

Quản lý rừng cộng đồng thực tế đã từng là hình thức quản lý rừng chủ yếu ở Việt Nam trước những năm 1950. Mặc dù ngày nay, dưới sự phổ biến của hai hình thức quản lý rừng của nhà nước và tư nhân, hình thức quản lý rừng cộng đồng này vẫn tồn tại ở một số cộng đồng người dân tộc thiểu số vùng cao (Viên 2001). Hình thức quản lý cộng đồng mang đậm tính đặc trưng của mỗi dân tộc, mỗi địa phương. Tuy nhiên, chúng có những đặc điểm chung là: 1) diện tích rừng được quản lý cộng đồng được xác định bởi chính cộng đồng và thường ở gần nơi ở/định cư của người dân; 2) cách quản lý diện tích rừng này là do chính cộng đồng thiết lập (không phải do nhà nước). Những quy định cho việc quản lý, bảo vệ và sử dụng tài nguyên được thiết lập dựa vào những quyết định chung của cả cộng đồng. Những quy định này quy định rất rõ khi nào người dân có thể vào rừng khai thác sản phẩm rừng, loại tài nguyên nào người dân có thể lấy và lấy ở đâu, khối lượng tối đa một người hay một hộ gia đình có thể lấy trong một thời gian cụ thể là bao nhiêu, những quy định cụ thể về thưởng phạt đối với người có công và người vi phạm, v.v...; 3) đất rừng hay tất cả các tài nguyên khác trên diện tích này được xem là tài sản chung của cả cộng đồng; và 4) việc duy trì những quy định này được đảm bảo bởi hoặc là một hội đồng được chính người dân trong cộng đồng bầu ra hay những người dẫn đầu (như trưởng thôn/bản, già làng, bí thư,...) của cộng đồng.

Quản lý rừng cộng đồng là một nét văn hoá của nhiều cộng đồng dân cư miền núi, nơi mà các tài nguyên thiên nhiên tồn tại xung quanh họ không thuộc cái 'tôi' mà thuộc 'chúng ta', nơi mà các hoạt động cộng đồng (bắt cá, làm nương, săn thú, cấy-gặt, tưới nước, múa hát,...) mang tính phổ biến. Tính cộng đồng thể hiện rõ nhất ở cộng đồng thôn/bản. Người H'Mông ở vùng núi phía Bắc, người Cơ Tu ở vùng núi miền Trung thực ra rất ít khi di cư, nhưng đã di cư là di cư cả làng, cả bản. Các nghiên cứu của Trung tâm sinh thái Nông nghiệp (Đại học Nông nghiệp I) cũng đã chỉ ra rằng, ở thượng nguồn lưu vực sông Cả các bản làng người Kinh và Thái thích hình thức giao đất lâm nghiệp đến tận các hộ gia đình, trong khi đó các nhóm dân tộc khác (đặc biệt là người H'mông và Khơ mú) lại tỏ ra thích hình thức quản lý cộng đồng hơn.

Khi việc quản lý và sử dụng đất và rừng thuộc về Nhà nước hay thuộc về hộ gia đình thì cũng có nghĩa là một số tộc người thiểu số đã mất đi quyền sở hữu tập thể, của cộng đồng làng bản; họ không còn là chủ nhân đích thực của núi của rừng nữa. Thời kỳ rừng thuộc nhà nước, người dân phải ở nhờ trên quê hương mình, họ trở thành người gác rừng thuê (nếu nhận trông coi bảo vệ rừng) hoặc trồng rừng thuê (nếu nhận trồng và chăm sóc rừng). Thời kỳ giao đất giao rừng đến hộ gia đình thì tính cộng đồng làng bản vốn có trong quản lý tài nguyên của nhiều cộng đồng bị phá vỡ. Họ lúng túng và bỡ ngỡ khi những tài nguyên vốn được coi là của cả làng cả bản nay lại được giao đến từng hộ gia đình (Ngọc 2001).

Mặc dù đã tồn tại lâu đời và được công nhận là một hình thức quản lý rừng đứng vững được cho đến ngày nay, nhưng lại có rất ít các nghiên cứu về quản lý rừng cộng đồng, ở Việt Nam và trên thế giới cũng vậy. Trên thế giới, theo thống kê, cũng chỉ có khoảng 400 tài liệu ở 43 nước nghiên cứu về kinh nghiệm quản lý rừng cộng đồng, nhưng đại đa số các nghiên cứu đều chỉ ra rằng hình thức quản lý rừng cộng đồng này rất hiệu quả trong bảo tồn, phát triển tài nguyên và bảo vệ môi trường (Viên 2001). Những nghiên cứu về quản lý tài nguyên ở Việt Nam cũng như trên thế giới cũng chỉ ra rằng, không có một giải pháp mang tính toàn cầu nào cho bảo vệ môi trường, phát triển và bảo tồn tài nguyên rừng, chỉ có những sáng kiến và hành động của những cộng đồng địa phương, cụ thể hơn là những cộng đồng sống dựa vào rừng là có thể đem lại sự thành công (Messersmidt 1996). Nói cách khác, quản lý rừng dựa trên cơ sở cộng đồng được chứng minh là một hệ thống rất hiệu quả trong quản lý và phát triển tài nguyên ngày nay ở nhiều nơi trên thế giới.

Nhưng có một thực tế là, cho đến nay hình thức quản lý rừng cộng đồng vẫn không được công nhận một cách chính thức tại Việt Nam. Mặc dù Chính phủ không phủ nhận cũng như ngăn cấm sự hoạt động của hình thức này, nhưng theo luật pháp, một cộng đồng thì không được xem như một đơn vị quản lý hành chính (theo luật pháp Việt Nam, đơn vị quản lý hành chính nhỏ nhất là xã). Hơn nữa, như đã đề cập ở trên, chính sách mới của nhà nước lại chuyển quyền quản lý, sử dụng và phát triển rừng từ nhà nước tới các hộ

dân và các đơn vị, tổ chức do nhà nước thành lập, chứ không phải tới cộng đồng. Do đó, các hộ dân quản lý diện tích của họ một cách đơn lẻ và độc lập với các hộ khác trong cộng đồng. Bên cạnh đó, cũng như đã nêu trên, tất cả các loại tài nguyên thực chất đều thuộc sở hữu nhà nước chứ không phải của một cá nhân hay một cộng đồng đơn lẻ nào. Việc không được nhìn nhận đúng mức này làm phát sinh những hiểu lầm và mâu thuẫn giữa nhà nước (mà đại diện là chính quyền địa phương, các cơ quan chức năng về quản lý đất đai, bảo vệ rừng và các nông-lâm trường) và cộng đồng trong quản lý rừng, và điều này đã gây cản trở cho việc quản lý rừng bền vững. Cũng cần phải nói thêm rằng, cuộc sống của hầu hết các nhóm người dân tộc thiểu số sống ở miền núi Việt Nam mang đậm tính cộng đồng hay tập thể như là một truyền thống từ xa xưa và là văn hóa đặc trưng: gieo trồng tập thể, săn bắt tập thể, gặt hái tập thể, và cả vui chơi cũng tập thể. Mọi tài sản mà cộng đồng có là của chung; một người có thể sử dụng tất cả các nguồn tài nguyên của cộng đồng (làng, bản).

Đối nghịch với đặc điểm này của những nhóm dân tộc thiểu số, người Kinh sống chủ yếu ở vùng đồng bằng lại thích sở hữu tư nhân hơn; và cũng có thể mà do đó, chính sách phân chia ruộng lúa nước tới từng hộ cá nhân riêng lẻ thực hiện ở khu vực này ở đây tỏ ra thành công, ít nhất là đến thời điểm hiện tại. Trớ trêu thay, cái mà người Kinh đã thực hiện thành công này ở vùng đồng bằng lại không mang lại kết quả mong muốn cho vùng cao, khi mà nó được thực hiện ở đây. Và sâu sắc hơn, chính cái bất hợp lý trong đề ra chính sách này đã làm xói mòn đặc trưng văn hóa truyền thống rất cần được gìn giữ của họ.. Ở những khu vực này, chính sách phân chia đất như vậy đã làm tăng thêm diện tích rừng bị mất khi người dân muốn tăng thêm thu nhập và do đó đã mở rộng diện tích canh tác tăng khai thác nhiều tài nguyên rừng hơn (Sikor 1998, Viên 2001).

Đất rừng bản làng là không gian sinh tồn của đồng bào dân tộc vùng cao, mỗi mẫu hình quản lý tài nguyên rừng cộng đồng là một hệ thống bản địa với những đặc trưng sinh thái nhân văn của mỗi cộng đồng, vì nó không chỉ có giá trị về mặt môi trường, giá trị bảo tồn đa dạng sinh học địa phương, mà có liên quan tới cuộc sống của họ, luôn gắn bó với một số vốn tri thức địa phương cùng với những giá trị truyền thống của cộng đồng.

Chúng tôi nêu ra dưới đây một số mô hình quản lý rừng cộng đồng đã được nghiên cứu và được đánh giá là bền vững:

Ví dụ 1: Khu rừng dân dụng của bản Na Tổng, Tam Thái, Tương Dương, Nghệ An

Khu rừng dân dụng có diện tích 175,5 ha, nằm xung quanh bản Na Tổng. Khu rừng được quản lý nhằm mục đích để dân bản Na Tổng và các bản lân cận khác (bản Can, bản Lũy, bản Canh Tráp) sử dụng những sản phẩm từ rừng: gỗ và các lâm sản ngoài gỗ (củi, nứa, hạt dẻ, măng rừng, cây thuốc nam,...). Khu rừng xanh tốt với các loài cây phổ biến là dẻ, săng lẻ, tre nứa.

Việc quản lý ở khu rừng dân dụng bản Na Tổng trải qua 4 thời kỳ:

- Trước năm 1964: Cộng đồng bản và sau đó là hợp tác xã nông nghiệp quản lý rừng với nguyên tắc chủ yếu là người dân được quyền lấy gỗ hạn chế (đủ để làm nhà) và lâm sản ngoài gỗ. Bản phân chia đất làm nương rẫy trong khu vực cho các hộ dân.

- Thời kỳ 1964-1974: Bản (cũng là hợp tác xã nông nghiệp) quản lý với nguyên tắc chung là không được làm nương rẫy, không chặt phá cây gỗ. Cho đến năm 1974 các luật tục chỉ được truyền miệng, chỉ một vài điều được ghi trong biên bản Đại hội xã viên hàng năm.

- Thời kỳ 1975-1998: Có Quy ước bảo vệ rừng dân dụng, những điều khoản chủ yếu của quy ước được thảo luận và nhất trí qua các kỳ đại hội hợp tác xã hàng năm và những quy ước đó được ghi nhận trong biên bản Hội nghị HTX.

- Thời kỳ 1999-2000: Các điều khoản cơ bản về sử dụng rừng thuộc Hương ước của bản: khu rừng được giao cho tổ chức xã hội là Hội cựu chiến binh quản lý.

Khu rừng dân dụng bản Na Tổng rất có giá trị trong đời sống kinh tế của người dân: gỗ để làm nhà, các lâm sản ngoài gỗ phục vụ đời sống hàng ngày của người dân bản. Người dân ở đây vẫn nhớ mãi nhờ bán hàng chục tấn hạt dẻ thu hái được từ khu rừng này mà người dân Na Tổng và một số hộ nghèo ở các bản lân cận thoát khỏi vụ đói 1991.

Nguyên tắc tập thể (Hội Cựu chiến binh) quản lý, cộng đồng quyết định những quy ước sử dụng, bảo vệ và hình phạt, và dân bản hưởng lợi đã tạo cơ sở vững chắc cho sự tồn tại của phương thức quản lý rừng cộng đồng ở bản Na Tổng.

(Viên và cộng sự 2001).

Ví dụ 2: Khu rừng khe Bong của bản Bong, Lạng Khê, Con Cuông, Nghệ An

Khu rừng khe Bong có diện tích 25 ha, được quản lý từ năm 1960, nhằm bảo vệ nguồn nước khe Bong tưới cho 32 ha ruộng nước và cung cấp gỗ làm nhà cho dân bản. Khu rừng xanh tốt có 3 tầng với các loại cây rừng phổ biến là dẻ, táu, trường, xoay,... Mặc dù khu rừng cách bản khoảng 5-6 km (1,5 giờ đi bộ từ bản tới rừng) nhưng khu rừng được bảo vệ nhờ vào những luật tục truyền miệng và những quy định trong Quy ước hoặc Hương ước và chỉ có một con đường độc đạo vào rừng ngay trước bản.

(Viên và cộng sự 2001).

Ví dụ 3: Khu rừng khe Học bản Đồng Tiến, Lạng Khê, Con Cuông, Nghệ An

Khu rừng khe Học có diện tích khoảng 30-40 ha, trong đó có 12 ha rừng cây săng lẻ, lim xanh tốt. Khu rừng được bản quản lý từ năm 1990 để giữ nguồn nước khe Học tưới cho 42 ha ruộng nước của bản và bảo vệ các cây gỗ quý như săng lẻ, lim, sến, táu. Những quy định về bảo vệ rừng khe Học được cộng đồng xây dựng và nghiêm cấm việc khai thác rừng (gỗ, cây không phải gỗ, động vật hoang dã) và phạt tiền rất nặng nếu vi phạm. Khu rừng có 1 người già bảo vệ luôn có mặt ở trại chốt ở cửa khe vào rừng. Người bảo vệ được dân bản cử ra, có trách nhiệm trông coi rừng và được hưởng quyền lợi (3 tạ thóc/năm). Hình thức quản lý rừng cộng đồng khe Học ở bản Đồng Tiến là một hình thức hiệu quả trong quản lý tài nguyên cộng đồng.

(Viên và cộng sự 2001).

Ví dụ 4: Khu rừng Tạ Bó - Pù Cành/ "Suối nước mọc", cộng đồng dân tộc Thái, bản Tân Hương, xã Yên Khê, huyện Con Cuông, Nghệ An

Đây là một khu rừng không lớn, diện tích hiện nay chỉ khoảng 4 ha nằm ngay giữa bản, cạnh khe "nước mọc", tại đây có những cây gỗ lớn đường kính 50-60 cm với các thành phần khác nhau: trám, hoàn linh, ngát, thôi thôi, si, sung, mỡ, dẻ,.... Rừng được khoanh vùng bảo vệ từ khi những gia đình đầu tiên đến lập bản (vào khoảng 100 năm trước). Trải qua nhiều thế hệ người dân nơi đây vẫn tự giác tôn trọng các quy ước bất thành văn: không sử dụng sản phẩm rừng. Người ta truyền rằng đây là vùng đất thiêng với đôi mắt rồng và khe nước mọc, nếu ai tắm ở đây hoặc bắt cá để ăn thì sẽ bị phù thũng, ăn nhiều ngứa nhiều, ăn ít ngứa ít và có khi dẫn đến tử vong. Cộng đồng cũng lập ở đây "Đền miệu" để thờ cúng giữ yên mảnh đất và việc giữ rừng có liên quan đến giữ sạch nguồn nước Suối nước mọc.

(Viên và cộng sự 2001)

Ví dụ 5: Khu rừng "mỏ tôm", cộng đồng dân tộc Thái, bản Chôm Lôm, xã Lạng Khê, huyện Con Cuông, Nghệ An

Đây là khu rừng chừng vài chục ha được khoanh vùng cùng với sự hình thành của bản, nhằm chống sạt lở và khai thác sản phẩm. Rừng nằm ngay bên cạnh bờ Sông Cả, tại đây có lạch nước dân có thể khai thác tôm theo mùa. Với quy ước của cộng đồng rừng được khoanh nuôi và bảo vệ. Sản phẩm thu từ rừng không được bán, sự hạn chế được cộng đồng thoả thuận là số cột nhà sàn dành cho mỗi hộ khi làm nhà mới, các vật liệu khác phải sử dụng từ vườn nhà hoặc từ nguồn khác. Việc kiểm tra được thực hiện bởi toàn bộ cộng đồng và có sự giúp đỡ của bản làng. Qua trao đổi với người dân ở đây cho thấy chưa có vụ vi phạm nào đáng kể.

(Viên và cộng sự 2001)

Ví dụ 6: Khu rừng dành cho nhóm hộ nghèo, cộng đồng người Thái, bản Khe Rạn, xã Bồng Khê, huyện Con Cuông, Nghệ An

Trong quá trình giao đất giao rừng bản Khe Rạn có 15 hộ nghèo không có điều kiện nhận rừng, cộng đồng dành khoảng 30 ha làm rừng cho họ. Đây là khu rừng cách bản khoảng 3 km, chỉ có một con đường độc đạo đi qua bản để ra bến sông. Quy ước của cộng đồng: mọi người dân bản đều được sử dụng rừng này để chăn thả trâu bò. Riêng 15 hộ nghèo được vào khai thác củi để bán với số lượng bằng phương thức vận chuyển gánh hoặc vác mà không được sử dụng sức kéo khác. Quy ước đã được cộng đồng chấp nhận, việc kiểm tra được duy trì bởi toàn cộng đồng có sự hỗ trợ của thôn bản nhưng về cơ bản mọi thành viên đều tự giác thực hiện.

(Viên và cộng sự 2001).

Ví dụ 7: Khu rừng ven sông Lam, cộng đồng người Kinh, xã Thạch Sơn, huyện Anh Sơn, Nghệ An

Khu rừng được thành lập với sự đề xuất của một vị chức sắc trong làng cách đây gần 50 năm, với diện tích khoảng trên 50 ha, nhằm mục đích phòng hộ chống sạt lở khu đất phù sa trồng cây màu ven Sông Lam. Trước đây dân làng trồng cây tre, nhưng tre dễ bị lũ cuốn trôi nên họ chuyển sang trồng các loại cây cơi, gạo, sung, lêu bêu, trếu, bún và một số cây bụi nhỏ như cây ớt, cây nổ,.... Quy ước của làng là: hàng năm đầu xuân phát động trồng cây, cây giống lấy tại chỗ (chặt chồi, giâm cành, cây con,...); không ai được khai thác sản phẩm trên khu rừng phòng hộ này (kể cả củi khô), riêng động vật trên đó thì không cấm săn bắt. Người dân ý thức được lợi ích và tự giác thực hiện. Gần đây an ninh xã cũng đã đề ra các quy chế phạt những ai vi phạm (bằng gạo hoặc tiền) song chưa phát hiện vụ vi phạm nào nhờ vậy mà bảo vệ được 208 ha đất màu 3 vụ ngay bên bờ sông Lam.

(Viên và cộng sự 2001).

Ví dụ 8: Hình thức quản lý rừng cộng đồng của người Thái và người H'mông ở xã Mường Lựm, Yên Châu, Sơn La

Các cộng đồng Thái đen và H'mông ở xã Mường Lựm coi rừng là sở hữu của họ. Diện tích rừng này thường bao quanh diện tích đất ở hoặc là rừng đầu nguồn cung cấp nước cho các thôn bản. Người H'mông quản lý khu rừng của mình tốt và chặt chẽ hơn vì: (1) Ranh giới đâu được coi là rừng của họ rất rõ ràng, 2) Thôn bản có những quy định nghiêm ngặt về quản lý và sử dụng các sản phẩm rừng, việc đốt rừng làm nương rẫy du canh và việc bảo vệ rừng (đây là luật tục mà tất cả các thành viên của cộng đồng phải tuân theo), và 3) Chỉ được khai thác gỗ cho mục đích sử dụng cá nhân, không được buôn bán.

(Bảy và cộng sự 2000).

Ví dụ 9: Hình thức quản lý rừng cộng đồng của người M'nông xã Đăk Nuê, huyện Lăk, Đăk Lăk

Cộng đồng M'nông có truyền thống quản lý rừng quanh nơi ở rất cao. Mỗi buôn đều có diện tích đất rừng và đất canh tác nông nghiệp (du canh). Già làng kiểm soát chặt chẽ tình hình du canh, họ được coi là người chủ sở hữu của toàn buôn.

(Huy và cộng sự 2000).

3. Một số khuyến nghị

Quản lý rừng cộng đồng thành công phụ thuộc chặt chẽ vào nhiều yếu tố cùng hoạt động đồng thời, chứ không phải là sự hoạt động độc lập của từng yếu tố riêng lẻ; trong đó quyền sử dụng hoặc quyền hưởng hoa lợi là một trong những yếu tố vô cùng quan trọng để đạt được sự tham gia và sự ủng hộ lâu dài của người dân trong việc bảo vệ rừng và các hoạt động phục hồi rừng. Phần lớn các yếu tố có tính động do vậy để đạt được bền vững các hệ quản lý rừng cộng đồng phải luôn tìm cách thích ứng với sự thay đổi về xã hội và tổ chức.

Quản lý tài nguyên rừng cộng đồng không phải là một hình thức quản lý mới ra đời mà nó vốn gắn bó với cộng đồng dân tộc Việt Nam cũng như trên thế giới. Mỗi mẫu hình quản lý tài nguyên cộng đồng luôn gắn bó với một vốn kiến thức địa phương, cùng với văn hoá truyền thống của cộng đồng. Rừng cộng đồng được nhìn nhận với ý nghĩa tổng hợp kinh tế- xã hội-môi trường và văn hoá đối với mỗi cộng đồng. Đó là nguồn cung cấp nhiều sản phẩm phục vụ hoạt động dân sinh kinh tế của mỗi nông hộ, là nơi có thể tạo cơ hội cho người nghèo tiếp cận với nguồn tài nguyên (đặc biệt là trong xu thế tư nhân hoá), một yếu tố gắn bó cộng đồng, một nhân tố sinh thái quan trọng trong hệ thống sinh thái nhân văn của mỗi cộng đồng.

Thực tế cho thấy cùng với xu thế tư nhân hoá quyền sử dụng rừng và đất rừng, xu thế thương mại hoá các loại lâm sản, sự di cư, nhập cư cùng với sự gia tăng dân số, đang tạo sức ép lên các nguồn tài nguyên thiên nhiên. Đặc biệt xu thế đó càng đẩy xa những người nghèo khỏi tầm thụ hưởng các tài nguyên vốn là của họ, tạo tiền đề cho sự phân hoá giàu nghèo ngày càng sâu sắc trong tương lai.

Phương thức quản lý tài nguyên rừng cộng đồng sẽ góp phần giải quyết được một số vấn đề trong đó, tuy nhiên nó đòi hỏi một giải pháp tổng hợp cùng sự hỗ trợ về chính sách và thể chế.

Tính pháp lý của phương thức quản lý rừng cộng đồng

Trước hết cần có sự thừa nhận về mặt pháp lý những hình thức quản lý cộng đồng nói chung và tài nguyên rừng và đất rừng nói riêng.

Điều cần lưu ý là, không có ít hệ quản lý rừng cộng đồng cổ truyền vẫn luôn được phát triển và vẫn sẽ tồn tại, nhưng cũng có nhiều hệ quản lý rừng đã bị các sự phát triển khác làm thay đổi, hoặc đã mất đi. Cho nên ở những nơi có điều kiện phù hợp không những cần khuyến khích hình thành mà còn phải có các biện pháp kỹ thuật hỗ trợ việc duy trì các mô hình quản lý tài nguyên rừng cộng đồng với quy mô phù hợp.

Chính phủ nên công nhận hình thức quản lý rừng cộng đồng như là một phương pháp quản lý rừng hợp pháp bên cạnh các hình thức quản lý rừng nhà nước, tư nhân và tập thể. Hình thức tồn tại rõ nét nhất của cộng đồng ở vùng cao chính là các thôn bản với các thiết chế và văn hoá riêng. Các cơ quan nghiên cứu cần phải giúp nhà nước đưa ra một khuôn khổ chính sách và các hướng dẫn đối với rừng cộng đồng. Chính sách này phải đảm bảo tính linh hoạt cao đủ để bao trùm hết sự đa dạng về mục tiêu (ví dụ: rừng dành cho người nghèo, rừng bảo vệ nguồn nước ở tiểu lưu vực, rừng cấm thôn bản, rừng chống sụt lở ven sông v.v...) và phương thức chia sẻ trách nhiệm và lợi ích của các kiểu quản lý rừng cộng đồng khác nhau tuỳ thuộc vào tập quán địa phương và các kiểu sử dụng đất. Cần phát triển các tiền đề và một khuôn khổ chính sách toàn diện cho hình thức quản lý này từ những bài học kinh nghiệm rút ra từ các mô hình quản lý rừng cộng đồng đã được nghiên cứu.

Kiến thức bản địa và tri thức mới trong quản lý và sử dụng tài nguyên rừng

Những giải pháp thích hợp cho việc bảo tồn môi trường tự nhiên và nguồn sống địa phương luôn gắn với văn hóa-xã hội địa phương, vì vậy nên đánh giá cao và sử dụng tri thức bản địa về hệ sinh thái rừng của người dân kết hợp với các tiến bộ mới về khoa học và công nghệ trong quản lý và phát triển vốn rừng; đồng thời khuyến khích và trao quyền quản lý hưởng lợi tài nguyên thiên nhiên, đặc biệt là tài nguyên rừng, để tạo đòn bẩy thích đáng thúc đẩy sự tham gia lâu dài của người dân địa phương vào việc quản lý tài nguyên thiên nhiên nói chung và tài nguyên rừng nói riêng.

Sự phối hợp của các phương thức quản lý rừng

Song song với việc duy trì và phát triển phương thức quản lý tài nguyên rừng cộng đồng cần kết hợp các hình thức quản lý khác (hộ gia đình, nhà nước), cần kết hợp luật pháp và luật tục. Sự kết hợp này chắc chắn sẽ là một nhân tố quan trọng góp phần phát triển kinh tế xã hội nông thôn dân tộc vùng cao, làm giảm áp lực lên nguồn tài nguyên, đặc biệt tạo cơ sở góp phần phát triển vốn rừng theo hướng phục vụ các mục tiêu kinh tế-xã hội-môi trường.

4. Thay cho lời kết

Quản lý rừng trên cơ sở cộng đồng chính là một trong những biện pháp xã hội hoá công tác bảo vệ rừng thay vì coi công tác bảo vệ rừng chỉ là nhiệm vụ của kiểm lâm như hiện nay.

Sự tham gia của các cộng đồng trong quản lý và bảo vệ rừng của một số tộc người vùng cao rõ ràng đã làm cho hệ sinh thái rừng được duy trì và phát triển ổn định, vì nó được xây dựng theo nguyên tắc bảo vệ kết hợp với sử dụng bền vững tài nguyên rừng của người dân địa phương. Một môi trường chính sách tốt và hợp lý từ Trung ương đến địa phương là yếu tố quan trọng để thực hiện quản lý rừng cộng đồng trên phạm vi rộng. Một sự nhìn nhận đúng đắn hơn về một vấn đề đã được minh chứng là đúng đắn, là hợp lý trong cả xưa và nay là thật sự cần thiết. Chúng ta đang mong đợi có được một cuộc sống đầy đủ và an toàn cho tất cả mọi người, quản lý rừng cộng đồng chính là một phần để đạt đến điều đó.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. An Văn Bảy, Nguyễn Hải Nam và Cao Anh Lâm. Tài liệu hội thảo: Nghiên cứu điểm về CFM. Xã Mường Lựm, huyện Yên Châu, tỉnh Sơn La. trong những kinh nghiệm và tiềm năng của quản lý rừng cộng đồng ở Việt Nam. Hà Nội 1-2/6/2000.
2. Bảo Huy, Trần Hữu Nghị, Nguyễn Hải Nam. Tài liệu hội thảo: Nghiên cứu Điểm về CFM. Xã Đăk Nuê, huyện Lăk, tỉnh Đăk Lăk trong những kinh nghiệm và tiềm năng của quản lý rừng cộng đồng ở Việt Nam. Hà Nội 1-2/6/2000.
3. Bộ Lâm nghiệp, 1994 - Các Văn bản pháp luật về lâm nghiệp. NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội, TI; 674 tr; TII.
4. Bruce. J. W, 1989 - Lâm nghiệp Cộng đồng - Thẩm định nhanh quyền hưởng dụng đất và cây rừng. FAO, Rome.
5. Cục Thống kê Nghệ An, 1996 - Số liệu cơ bản tình hình kinh tế xã hội tỉnh Nghệ An (Thời kỳ 1991-1996) 1-166.
6. Edwin Shank. Tài liệu hội thảo: Liên kết quản lý rừng của địa phương với nhà nước: Một phương thức CFM mới đang được thử nghiệm tại tỉnh Yên Bái trong những kinh nghiệm và tiềm năng của quản lý rừng cộng đồng ở Việt Nam. Hà Nội 1-2/6/2000.
7. FAO, 1990 - Sổ tay cẩm nang của lâm nghiệp cộng đồng. Roma.
8. FAO, 1996 - Quản lý tài nguyên rừng cộng đồng. Thư mục có chú dẫn của các châu Á, Phi, Mỹ La tinh. NXB Nông nghiệp - FAO, Hà Nội, 256 tr.
9. IUCN, UNEP, WWF, 1993 - Cứu lấy trái đất - Chiến lược cho cuộc sống bền vững. NXB Khoa học Kỹ thuật, 1- 242.
10. Nguyên Ngọc. Rừng và cộng đồng. Tạp chí Tia sáng số 7, 2001
11. Nguyễn Hồng Quân, Tô Đình Mai. Tài liệu hội thảo: Hiện trạng và xu hướng phát triển quản lý rừng cộng đồng ở Việt Nam trong những kinh nghiệm và tiềm năng của quản lý rừng cộng đồng ở Việt Nam. Hà Nội 1-2/6/2000.
12. Nguyễn Tường Vân, Ulrich Apel. Tài liệu hội thảo: Chiến lược CFM của Dự án phát triển lâm nghiệp xã hội sông Đà trong những kinh nghiệm và tiềm năng của quản lý rừng cộng đồng ở Việt Nam. Hà Nội 1-2/6/2000.
13. Trần Đức Viên, Phạm Thị Hương và cộng sự. Tác động của chính sách nông nghiệp, nông thôn đến quản lý tài nguyên và cuộc sống người dân vùng thượng nguồn lưu vực sông Cả. NXB Chính trị quốc gia, 2001.
14. Trần Ngọc Lân (chủ biên), 1999 - Phát triển bền vững vùng đệm khu bảo tồn thiên nhiên và vườn quốc gia. NXB Nông nghiệp, Hà Nội.
15. Trần Ngọc Lân. Tài liệu hội thảo: quản lý rừng cộng đồng và luật tục địa phương trong quản lý tài nguyên thiên nhiên ở lưu vực sông Cả, Nghệ An. Đại học Sư phạm Vinh, 1999.

AN NINH LƯƠNG THỰC CẤP HỘ GIA ĐÌNH VẪN CÒN LÀ THÁCH THỨC LỚN ĐỐI VỚI SỰ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG Ở NÔNG THÔN TỈNH AN GIANG

TS. Nguyễn Tấn Khuyên,
ThS. Nguyễn Thị Song An
Trường đại học Kinh tế TP. HCM

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Qua hơn 10 năm đổi mới, sản xuất nông nghiệp An Giang đã có bước tiến nhanh và tương đối ổn định. An Giang dẫn đầu cả nước về năng suất lẫn sản lượng lương thực. Sản lượng lương thực sản xuất trong thập niên qua tăng liên tục, trong giai đoạn 1996 - 2000 đạt qui mô trên 2 triệu tấn thóc/năm. Sản lượng lương thực bình quân đầu người thuộc hàng cao nhất nước đạt trên 1.000kg/người. Như vậy, dưới góc độ về tính sẵn có của lương thực, An Giang đã đạt được an ninh lương thực. Song trên nền tăng trưởng đó vẫn còn trên 60% số hộ gia đình có mức dinh dưỡng dưới 2.100 kcal/người/ngày. Trong đó số hộ đói thuộc dạng nghiêm trọng (dưới 1500 kcal) chiếm 9,38%, số hộ thiếu đói (dưới 1800 kcal) chiếm 25% và số hộ thuộc diện có nguy cơ đói là 26,04%. Chỉ có 39,58% số hộ gia đình của tỉnh đạt mức trên 2.100 kcal.

Thực tiễn đó cho thấy cần nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng trực tiếp đến mức độ đảm bảo an ninh lương thực cấp hộ gia đình ở vùng nông nghiệp trù phú này.

Báo cáo này trình bày kết quả khảo sát 155 hộ gia đình ở 3 ấp thuộc huyện Châu Phú và huyện Thoại Sơn trong năm 2001.

II. QUAN NIỆM VỀ AN NINH LƯƠNG THỰC CẤP HỘ GIA ĐÌNH

An ninh lương thực toàn diện được FAO đưa ra vào những năm cuối thập kỷ 80, bao gồm 3 yếu tố cơ bản sau: tính sẵn có, tính ổn định và mức độ tiếp cận lương thực. Trên cơ sở khái niệm an ninh lương thực do FAO đưa ra, các nước đã căn cứ vào điều kiện cụ thể để lựa chọn và bổ sung cho phù hợp với hoàn cảnh kinh tế - xã hội của mình. Do vậy, khái niệm an ninh lương thực có thể có sự khác nhau giữa các quốc gia.Tuy nhiên, khái niệm được chấp nhận rộng rãi nhất hiện nay trên thế giới do ngân hàng thế giới đưa ra năm 1986/: "An ninh lương thực là sự đảm bảo cho tất cả mọi người trong mọi lúc tiếp cận đủ lương thực cần thiết cho một cuộc sống năng động và khoẻ mạnh ".

An ninh lương thực được chia ra các cấp độ khác nhau bao gồm:

* Cấp cá nhân: Nhằm thoả mãn yêu cầu lương thực, thực phẩm đảm bảo vệ sinh, đủ chất dinh dưỡng phù hợp với tầm sinh lý để có một cuộc sống khoẻ mạnh, phát triển nòi giống. An ninh lương thực cấp cá nhân là kết quả cuối cùng của vấn đề an ninh lương thực, là tiêu chí quan trọng đánh giá việc đảm bảo "quyền không bị đói " của mọi thành viên trong xã hội

* Cấp hộ gia đình:

An ninh lương thực cấp hộ gia đình có vai trò quan trọng để đảm bảo an ninh lương thực cho cấp cá nhân. Bởi lẽ gia đình là tế bào của sã hội, là một quần thể mà các thành viên trong đó có tính huyết thống sống với nhau theo mối quan hệ nhất định. Nguồn lực, việc làm và thu nhập là những yếu tố cấu thành khả năng kinh tế của hộ trong việc tiếp cận lương thực, thực phẩm chủ yếu mà họ cần. Như vậy,an ninh lương thực hộ gia đình - cấp kinh tế và xã hội cơ bản sẽ là điều kiện cần thiết để đảm bảo " lương thực cho mọi người ".

* Cấp quốc gia và cấp vùng:

An ninh lương thực là sự đảm bảo bình ổn việc cung cấp đầy đủ lương thực cần thiết về số lượng và chất lượng cho tiêu dùng của tất cả mọi người ở mọi nơi và trong mọi lúc. Từ những khái niệm trên cho thấy việc đánh giá đầy đủ các yếu tố ảnh hưởng đến an ninh lương thực là nội dung khá phức tạp và phải dựa vào chỉ tiêu khác nhau.

Việc đo lường mức độ an ninh lương thực thường theo các chỉ tiêu sau đây:

1) Sản lượng lương thực bình quân hàng năm theo đầu người.

2) Mức calo bình quân (theo đơn vị tính Kcalo/người/ngày).

3) Tỷ lệ người nghèo trong xã hội.

4) Tỷ lệ suy dinh dưỡng của trẻ em và phụ nữ có thai.

III. MỘT SỐ CƠ SỞ LÝ THUYẾT VỀ AN NINH LƯƠNG THỰC CẤP HỘ GIA ĐÌNH

Lý thuyết của Foster (1999) về an ninh lương thực, đề cập đến các yếu tố giới hạn khả năng tiêu dùng của hộ gia đình qua công thức sau:

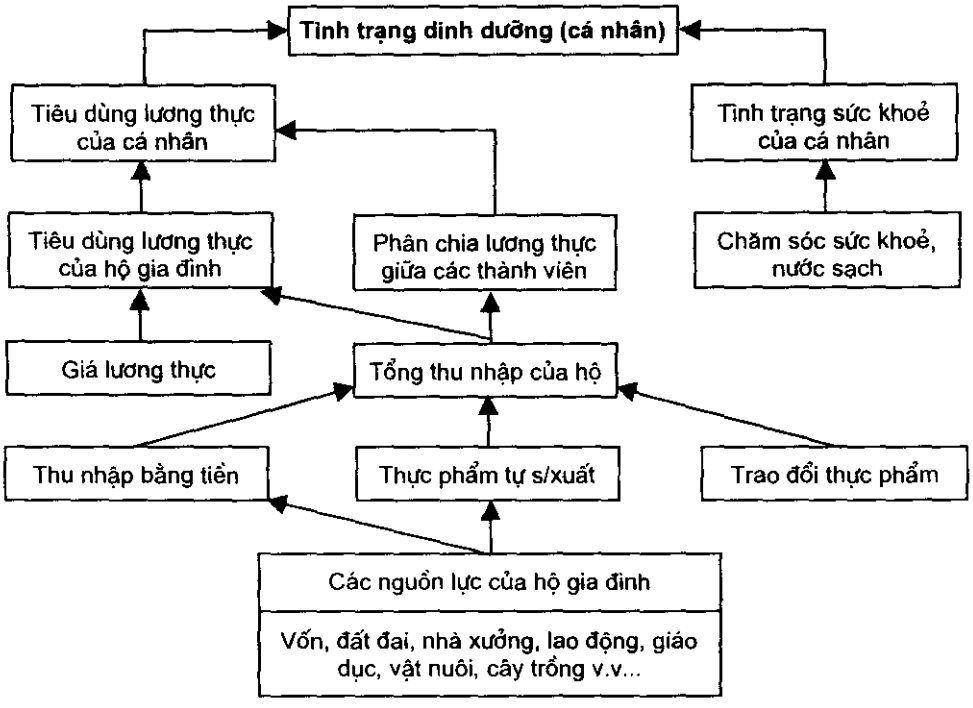
Trị giá lượng lương thực sản xuất không đáp ứng đủ nhu cầu cao ≤ Thu nhập và tài sản có tính thanh khoản cao

Nhu cầu mua lương thực của hộ * Giá lương thực ≤ Thu nhập và tài sản có tính thanh khoản

Theo Foster, thu nhập và tài sản của hộ được hình thành bởi sự kết hợp của nhiều yếu tố như là trình độ học vấn, vốn, đất đai, việc làm, sức khoẻ ... Ngoài ra, khi giá lương thực giảm cũng có thể gia tăng khả năng tiết cận lương thực của hộ. Foster đã chuyển vấn đề an ninh lương thực từ việc nhấn mạnh đến khía cạnh sản xuất lương thực (cung lương thực) sang khả năng tiếp cận lương thực của hộ.Trong đó đã thể hiện rõ ảnh hưởng trực tiếp của các yếu tố (thu nhập, giá cả) đến tình hình an ninh lương thực của hộ và ảnh hưởng gián tiếp thông qua các yếu tố như giáo dục, vốn, đất đai, việc làm, sức khoẻ v.v...

Trong nghiên cứu về khía cạnh tiếp cận lương thực, Bouis và Haddad (1990), Diskin (1995), Riely (1999), cũng như Smith & Haddad (2000) đều đã đưa ra các mô hình thể hiện mối liên hệ giữa tiêu dùng lương thực của hộ gia đình với một số các yếu tố ảnh hưởng như thu nhập, đất đai, giáo dục, tài sản v.v... Các yếu tố này có thể tác động trực tiếp hoặc gián tiếp đến khả năng tiếp cận và tiêu dùng lương thực của hộ gia đình qua các kênh khác nhau. Điều này được khái quát trong hình 1

HÌNH 1: MỐI LIÊN HỆ GIỮA NGUỒN LỰC CỦA HỘ GIA ĐÌNH VÀ DINH DƯỠNG



Nguồn: Bouis & Haddad (1990), Diskin (1995), Riely (1999), vvà Smith & Haddad (2000)

Ngoài các yếu tố về thu nhập và giá cả, trong dài hạn, theo Diskin (1995), các nguồn lực của gia đình như: đất đai, lao động, giáo dục, kinh nghiệm, vốn,... là nhân tố chính tác động đến khả năng tiếp cận lương thực của hộ gia đình. Nguồn lực của hộ gia đình càng lớn (cụ thể đất đai, lao động, vốn của hộ càng nhiều), sẽ làm gia tăng khả năng tiếp cận lương thực của hộ, từ đó dẫn đến tiêu dùng lương thực của hộ càng tăng. Tương tự như vậy, Rose (1999), Maxwell và Frankenberger (1995) cũng cho rằng tài sản của hộ gia đình là nhân tố quyết định đến khả năng tiêu dùng và số lượng lương thực tiêu dùng của hộ. Trong đó, Maxwell & Frankenberger (1995) đã chia tài sản của hộ ra thành nhiều loại như: tài sản dùng trong sản xuất (đất đai, máy móc, công cụ lao động, súc vật, v.v...), và những mối quan hệ xã hội. Hơn nữa, theo Jonsson và Toole (1991), thường những hộ gia đình ở vào tình trạng

Tóm lại, các nghiên cứu về an ninh lương thực đã chỉ ra một số yếu tố ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận lương thực của hộ trong ngắn hạn là giá lương thực và thu nhập của hộ, trong dài hạn là các nguồn lực của hộ.

Dựa trên các cơ sở lý thuyết đã nêu, chúng tôi phân tích tình hình an ninh lương thực cấp hộ gia đình ở An Giang theo các biến sau:

Tên biến	Ý nghĩa	Ghi chú
CIGR	Nhóm mức ăn	Phân nhóm của mức calori intake đầu người theo tháng 1500 - 2800 - 2100 - 2400
POOR	Tình trạng giàu nghèo	0: không nghèo 1: nghèo
HEDU	Số năm đi học trung bình của các thành viên gia đình	
NOLAND	Không có đất	0: có đất 1: không có đất
LANDMORG	Cầm cố bán đất (landout>0)	0: không 1: có
LANDCAP	Đất bình quân đầu người	m^2
TACAP	Tổng trị giá tài sản bình quân đầu người	1000 đồng
ICAP	Thu nhập bình quân đầu người	1000 đồng
INFCAP	Thu nhập phi nông nghiệp bình quân đầu người	1000 đồng
YRPUBCAP	Chi tiêu công ích bình quân đầu người hàng năm	1000 đồng
YRSOCCAP	Chi tiêu quan hệ xã hội bình quân đầu người hàng năm	1000 đồng
DEBT	Tổng nợ của toàn hộ/năm	1000 đồng

*Trong đó **MỨC ĂN** (CIGR) là biến phụ thuộc, các biến còn lại và biến phụ thuộc.*

Để phân tích chúng tôi chia mức ăn theo 5 nhóm theo mức Kcalo/người ngày:

(a) Nhóm mức ăn 1 (mức đói trầm trọng): <1500

(b) Nhóm mức ăn 2 (mức đói): 1500- <1800

(c) Nhóm mức ăn 3 (mức thiếu ăn): 1800- <2100

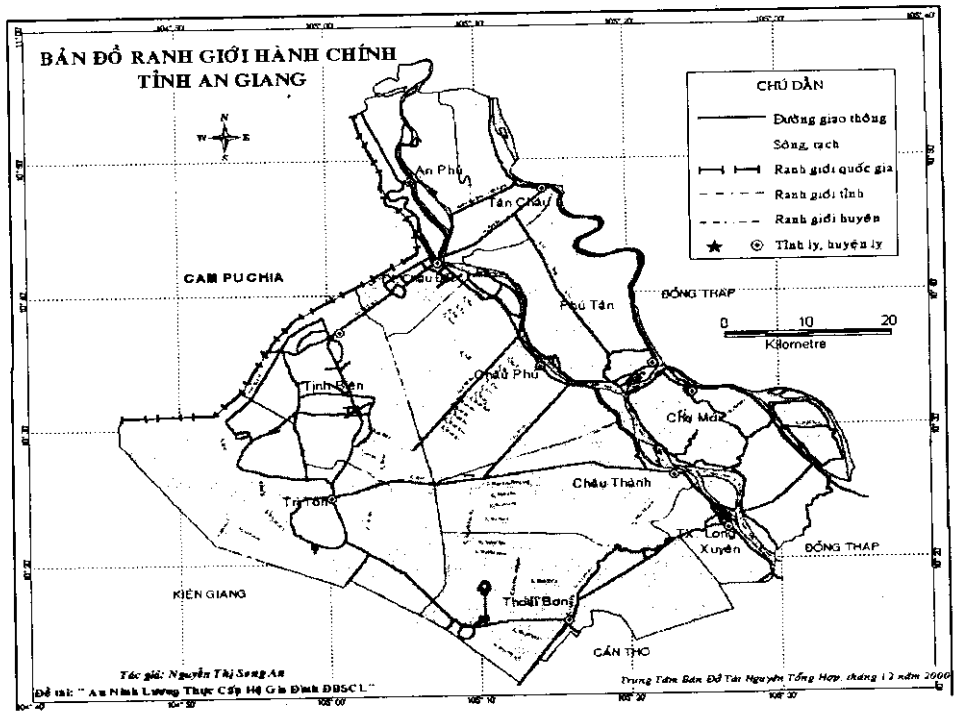
(d) Nhóm mức ăn 4 (mức có nguy cơ): 2100- <2400

(e) Nhóm mức ăn 5 (mức đủ ăn): trên 2400

IV. TỔNG QUAN VỀ ĐỊA BÀN KHẢO SÁT

An Giang là một trong những tỉnh thuộc ĐBSCL, nằm ở phía tây nam nước ta, có đường biên giới (Việt Nam - Campuchia) dài gần 100 km.

An Giang có 11 huyện (An Phú, Châu Phú, Chợ Mới, Phú Tân, Thoại Sơn, Tri Tôn, Tịnh Biên, Tân Châu), thị xã Châu Đốc và thành phố Long Xuyên với tổng cộng 137 xã phường, trong đó có 17 xã của 5 huyện biên giới. Trong 11 huyện thị của An Giang thì có 2 huyện được công nhận huyện miền núi là Tri Tôn và Tịnh Biên.



Diện tích tỉnh An Giang là 3.492 km^2. Dân số 2.054.494 người trong đó lực lượng lao động chiếm tỷ lệ 50,94%, và mật độ dân cư trung bình là 603 người/km^2. An Giang là tỉnh tương đối đa dạng về sắc tộc, trong đó 94% là người Kinh. Người Khmer có khoảng 85.000 người (chiếm 4,04%), đã cư trú lâu đời và sống tập trung ở hai huyện Tri Tôn, Tịnh Biên. Dân số An Giang là dân số trẻ, số người ở tuổi lao động chiếm 46% và số người dưới tuổi lao động chiếm đến 45%. Phân bố lao động ở lĩnh vực nông, lâm, ngư nghiệp chiếm 76,76%; công nghiệp: 5,73; dịch vụ: 17,51%.

V. CÁC KẾT QUẢ KHẢO SÁT CHÍNH

1. Ảnh hưởng của tình trạng kinh tế của hộ đến mức ăn

Kết quả phân tích các hộ trên địa bàn nghiên cứu, theo tiêu chuẩn nghèo đói của Bộ lao động thương & xã hội Việt Nam cho thấy:

Ở nhóm hộ có thu nhập vượt qua giới hạn nghèo vẫn còn 59,0% số hộ có mức ăn dưới 2100 kalo/người/ngày. Đặc biệt vẫn còn 8,6% số hộ có mức ăn dưới giới hạn đói.

Ở nhóm hộ có thu nhập thấp hơn giới hạn nghèo đói có 74% số hộ có mức ăn dưới 2100 kalo/người/ngày. Trong số các hộ bị thiếu ăn trầm trọng có 43% là hộ nghèo.

Tổng hợp cho thấy, còn 63,8% số hộ có mức ăn dưới 2100 kalo/người/ngày. Đặc biệt vẫn còn 10,3% số hộ có mức ăn dưới giới hạn đói.

Từ kết quả đó có thể đưa ra các nhận định cơ bản sau đây:

Nếu tiếp cận theo tiêu chuẩn mức ăn tối thiểu thì tỷ lệ hộ nghèo đói ở địa bàn nghiên cứu còn rất cao, trên 10% hộ đói và trên 60% số hộ chưa đạt mức an ninh lương thực tối thiểu.

Điều này do các nguyên nhân sau:

Nông dân vùng nghiên cứu chưa chú trọng đến nhu cầu dinh dưỡng, chất lượng bữa ăn do thiếu điều kiện và thiếu hiểu biết đầy đủ. Dưới áp lực của việc làm thấp - thu nhập thấp của hoạt động thuần nông (độc canh lúa) hiện tượng này là khá phổ biến.

Kết quả phân tích trên cũng cho rằng chỉ dựa vào thu nhập bằng tiền của nông dân thì không phản ánh hết được chất lượng cuộc sống của họ. Nó cũng chỉ ra yêu cầu nghiên cứu sâu hơn về mối liên hệ thu nhập và chi tiêu của nông dân vùng trồng luá để xây dựng tiêu chuẩn nghèo đói thực tế làm cơ sở cho công tác xoá đói giảm nghèo của An Giang nói riêng và cả nước nói chung.

2. Ảnh hưởng của trình độ học vấn, quy mô nhân khẩu đến mức ăn

Trong khi các hộ dư ăn (thuộc nhóm 5) có mức học vấn trung bình là 5,7/12, thì các hộ thuộc nhóm thiếu ăn trầm trọng (nhóm 1) chỉ có mức học trung bình là 3,11. Có thể thấy là các hộ không bị thiếu ăn (nhóm 3 và nhóm 5) đều có mức học cao hơn mức bình quân của toàn thể (4,41 trong khi đó các hộ bị thiếu ăn đều có mức học thấp hơn mức chung này[6].

Số nhân khẩu của hộ cũng là một nhân tố có liên hệ với tình trạng thiếu ăn. Các hộ bị thiếu ăn nhìn chung đều có số nhân khẩu cao hơn mức trung bình chung (5,64 người). Các hộ càng thiếu ăn thì càng có số nhân khẩu cao, trong khi đó các hộ dư ăn có số nhân khẩu thấp nhất.

Trên địa bàn khảo sát cho thấy quy mô nhân khẩu cao liên quan chặt chẽ với tình trạng mức ăn thấp và ngược lại:

Các nghiên cứu, phân tích trên địa bàn đều cho cùng kết quả là:

- Các hộ có mức học trung bình càng thấp thì mức ăn càng thấp,

- Các hộ có số nhân khẩu càng cao thì mức ăn càng thấp và ngược lại.

Các nhận định này chỉ ra rằng cách thức nâng cao mức ăn của nông dân vùng nghiên cứu cần được thực hiện theo hướng giảm áp lực nhân khẩu trên đất đai, gia tăng các nguồn lực ngoài đất đai bằng nâng cao trình độ học vấn và tay nghề của người lao động. Đó cũng là cách thức thực hiện xoá đói, giảm nghèo căn bản và lâu dài.

3. Ảnh hưởng của mức trang bị tài sản và tình trạng quỹ đất nông nghiệp của nông hộ đến mức ăn

Mức trang bị về đất nông nghiệp của các hộ trong tình trạng thiếu ăn chỉ bằng 48-56% mức của các hộ đủ ăn. Như vậy đất đai của mỗi nông hộ có liên quan trực tiếp đến tình trạng an ninh lương thực, kết quả cho thấy có 63,87% hộ nông dân thiếu ăn do ít đất.

Một khía cạnh khác của yếu tố đất đai đối với mức ăn là tình trạng không có đất của hộ gia đình. Như đã nói, có tới 52 hộ, tức 34%, là không có đất. Tỷ lệ hộ bị thiếu ăn trong số các hộ không có đất chiếm tới 73%. Trong khi đó, chỉ có 59% các hộ có đất là bị thiếu ăn[7].

Những năm gần đây, số lượng hộ và tỷ trọng các hộ không có đất và thiếu đất nông nghiệp tăng lên khá nhanh ở ĐBSCL, đặc biệt là ở An Giang. Toàn ĐBSCL số hộ không có đất tăng từ 12.250 hộ năm 1994 lên 136338 hộ năm 1998, tức từ 0,7% lên 5,7%. Số hộ thiếu đất tăng từ 108035 năm 1994 năm 1994 lên 208322 hộ năm 1998, tức từ 6,15% lên 8,1%. Ranh giới giữa hộ thiếu đất và không có đất thật mỏng manh. Chỉ cần một tác động bất lợi, khách quan hoặc chủ quan nào đó cũng có thể đẩy họ từ hộ thiếu đất trở thành hộ không đất. Các hộ thiếu đất khi gặp rủi ro bất ngờ (chẳng hạn như rớt giá nông sản, thiên tai, đau ốm...) buộc họ phải sang nhượng, cầm cố ruộng đất. Hiện tượng này đã trở nên rất phổ biến ở nông thôn ĐBSCL nói chung và An Giang nói riêng.

---

[6] Kiểm định t-test về sự khác biệt giữa mức độ giáo dục theo tình trạng thiếu ăn xác nhận kết luận này ở mức ý nghiã 0.4%

[7] Kiểm định χ^2 đối với sự phân bổ xác nhận là mối liên hệ này với mức ý nghĩa 9%.

Tại các địa bàn này, tình trạng thiếu ăn phải vay mượn và sau đó phải cầm cố đất để trả nợ diễn ra khá phổ biến. Tình trạng không có đất ảnh hưởng rất mạnh đối với tình trạng thiếu ăn ở các hộ nghèo. Có tới 69% hộ không đất là hộ nghèo, trong số các hộ nghèo không đất có tới 77% là bị thiếu ăn.

Nói tóm lại, tại An Giang mức trang bị đất đai ảnh hưởng trực tiếp đến mức ăn và tình trạng thiếu ăn. Đặc biệt quan trọng là tình trạng không có đất hay phải cầm bán đất có ảnh hưởng rất nghiêm trọng tới việc suy giảm mức ăn và tình hình thiếu đói nghiêm trọng của các hộ nghèo.

Điều đáng quan tâm là ở các hộ nghèo, ảnh hưởng của vấn đề tài sản đối với tình trạng thiếu ăn là rất chặt chẽ. Xét riêng trong số các hộ nghèo thì các hộ thiếu ăn chỉ có mức tài sản bằng 67% so với các hộ không thiếu ăn (chênh lệch 33%). Trong khi đó đối với các hộ không nghèo thì mức tài sản của hai nhóm hộ chỉ chênh lệch 18%.

4. Ảnh hưởng của hoạt động phi nông nghiệp đến mức ăn của nông dân

Một trong những yếu tố có thể góp phần giải quyết vấn đề thiếu ăn và khả năng đa dạng hoá nguồn thu nhập để chống lại các rủi ro có thể xảy ra đối với nguồn thu nhập từ hoạt động nông nghiệp. Hộ nghèo phụ thuộc vào nguồn thu nhập nông nghiệp nhiều hơn các hộ không nghèo. So sánh giữa các nhóm mức ăn khác nhau, kết quả nghiên cứu cho thấy các hộ càng có mức thu nhập cao thì cũng có mức ăn cao hơn.

Trong số các hộ nghèo, các hộ không thiếu ăn có mức thu nhập phi nông nghiệp 6,7 lần cao hơn so với mức thu nhập phi nông nghiệp của các hộ bị thiếu ăn. Tương tự, tính bình quân thì các hộ nghèo nhưng không bị thiếu ăn có tỷ lệ thu nhập phi nông nghiệp trong tổng thu nhập là 36,6% tức là cao hơn mức bình quân chung. Trong khi đó đối với các hộ nghèo bị thiếu ăn thì thu nhập phi nông nghiệp chỉ chiếm 11%, thấp hơn hẳn mức bình quân chung. Như vậy chính việc đa dạng hoá các nguồn thu nhập và tăng nguồn thu nhập phi nông nghiệp đã giúp các hộ, đặc biệt các hộ nghèo đối phó với tình trạng thiếu ăn.

5. Ảnh hưởng của tình trạng vay mượn của hộ ảnh hưởng đến mức ăn

Từ kết quả nghiên cứu của 155 hộ trên địa bàn cho thấy có mối tương quan giữa mức độ tiếp cận tín dụng với tình trạng kinh tế của nông hộ. Các hộ vượt qua giới hạn đói nghèo có mức tiếp cận tín dụng cao gấp 4,75 lần các hộ nghèo. Các hộ nghèo chỉ đạt mức tín dụng bằng 28,2% mức bình quân chung của địa bàn.

Phân tích tình trạng vay mượn của nông hộ theo mức ăn

Mức ăn (calo/người/ngày)	Nợ bình quân 1000đ/người/năm
1. Đói trầm trọng dưới 1500	1.852
2. Đói: 1500 - 1800	1.113
3. Thiếu ăn: 1800 - 2100	1.111
4. Có nguy cơ thiếu ăn: 2100 - 2400	1.551
5. Đủ ăn	2.973
Chung	1.549

Nguồn: Điều tra - 2001.

Kết quả phân tích trên cho thấy có một sự khác biệt rõ ràng về tính chất của khoản vay mượn giữa nhóm hộ ở mức đói nghiêm trọng với các nhóm hộ ở các mức ăn còn lại. Nhóm hộ đói nghiêm trọng có mức nợ rất cao do tình trạng vay mượn để chi tiêu cho sinh hoạt để tồn tại. Còn đối với các nhóm hộ còn lại mức độ tiếp cận tín dụng càng cao thì tương đương với mức ăn càng cao, do các hộ này vay đầu tư cho sản xuất là chính. Kết quả điều tra cho thấy, hộ nghèo chủ yếu vay nợ từ nguồn không chính thức (76,09%), ngược lại hộ có điều kiện kinh tế cao hơn thì khả năng tiếp cận nguồn tín dụng chính thức cao hơn gấp 1,78 lần. Từ kết quả phân tích trên cao hơn thì khả năng tiếp cận nguồn tín dụng chính thức ao hơn gấp 1,78 lần. Để giúp các hộ nghèo cải thiện được mức ăn cần tạo điều kiện cho họ tiếp cận nhiều hơn với nguồn tín dụng

chính thức. Mặt khác địa bàn nghiên cứu là vùng ngập lũ hàng năm nên các nông hộ thường xuyên phải đối phó với lũ. Các rủi ro không thường xuyên như ốm đau, bệnh tật sẽ ảnh hưởng trực tiếp đến tình trạng thiếu ăn của nông dân. Do vậy cần thiết phải có những khoản tín dụng nhỏ để giúp họ vượt qua những bất trắc trong cuộc sống.

6. Ảnh hưởng của cơ cấu dinh dưỡng đến mức ăn

Tỷ lệ calorie được cung cấp theo thành phần dinh dưỡng bữa ăn của nông dân An Giang

	Dưới 1500	1500-1799	1800-2099	2100-2400	Trên 2400	Chung
Gạo	72,06%	71,81%	72,69%	71,36%	68,54%	71.78%
Thịt	3,03%	3,26%	3,61%	4,70%	5,28%	3.67%
Cá	8,61%	8,93%	8,50%	9,50%	0,14%	8.99%
Rau	1,58%	1,73%	1,81%	1,42%	1,66%	1.63%
Trái cây	0,59%	0,81%	1,00%	0,99%	1,30%	1.02%
Đường	5,20%	5,80%	5,46%	5,58%	6,98%	5.78%

Nguồn: Điều tra - 2001.

Kết quả trên cho thấy cơ cấu bữa ăn của tất cả các nhóm hộ phân theo mức ăn đều mất cân đối nghiêm trọng. Điều này không chỉ do tình trạng kinh tế mà chủ yếu là do tập quán và nhận thức về dinh dưỡng của nông dân.

VI. KẾT LUẬN VÀ KHUYẾN NGHỊ

Từ kết quả phân tích trên có thể tổng hợp thành 4 nhóm nhân tố ảnh hưởng đến mức ăn và tình trạng dinh dưỡng của nông dân ở An Giang như sau:

Nhóm 1: bao gồm các nhân tố liên quan đến sự hiểu biết của nông dân và cộng đồng của họ về an ninh lương thực: trình độ học vấn, cách thức chi tiêu, cơ cấu bữa ăn...

Nhóm 2: gồm các nhân tố liên quan đến điều kiện kinh tế của nông hộ như quỹ đất nông nghiệp của gia đình, tài sản,...

Nhóm 3: gồm các nhân tố liên quan đến năng lực tổ chức sản xuất của nông hộ, tay nghề của nông dân như các hoạt động phi nông nghiệp, đa dạng hoá cây trồng, vật nuôi.

Nhóm 4: gồm các nhân tố liên quan đến môi trường sống và sản xuất kinh doanh của nông dân như: lũ lụt, bệnh tật, các hỗ trợ của chính phủ và cộng đồng trong việc giúp nông dân khắc phục khó khăn, có cơ hội việc làm, tăng thu nhập.

Trong các nhân tố trên thì thu nhập, quỹ đất nông nghiệp và kiến thức của nông dân ảnh hưởng trực tiếp đến mức ăn của họ. Từ thực tế đó cho thấy để cải thiện mức độ an ninh lương thực cho nông hộ vùng này cần quan tâm đến các giải pháp tạo cơ hội việc làm để nâng cao thu nhập cho nông dân. Bên cạnh đó việc hỗ trợ cho nông dân khắc phục các rủi ro khắc nghiệt của điều kiện tự nhiên và những bất ổn của thị trường có vai trò quan trọng trong việc đảm bảo an ninh lương thực cấp hộ gia đình.

**** Các vấn đề cần tiếp tục nghiên cứu***

1. Nghiên cứu tương quan giữa mức ăn và thu nhập - chi tiêu bằng tiền của nông dân để thống nhất nhận thức và xây dựng hệ thống tiêu chí đánh giá mức độ an ninh lương thực cấp hộ gia đình cho từng vùng và cả nước.

2. Nghiên cứu để lượng hoá các nhân tố ảnh hưởng đến mức ăn cho nông dân vùng ĐBSCL.

3. Tiếp tục nghiên cứu mức độ tác động, điều kiện thực hiện và sự ảnh hưởng của các chính sách đến tình trạng an ninh lương thực cấp hộ gia đình vùng ĐBSCL trong nhiều năm.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Ban chỉ đạo chương trình xoá đói giảm nghèo An Giang (2001, 'Báo cáo Kết quả điều tra hộ nghèo, hộ chính sách và một số đối tượng xã hội cứu trợ năm 2000', An Giang.
2. Behram, J and Deolalikar (1987), "Will Developing Country notrition improve with income? A case Study for Rural South India", Journal of Political Economy 95: 492-507.
3. Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn (1998): Chương trình ANLTTP quốc gia đến năm 2005.
4. Bộ Y tế (1997) "Bảng nhu cầu dinh dưỡng khuyến nghị cho người Việt Nam" Viện dinh dưỡng, Nhà xuất bản Y học, Hà Nội.
5. Cục thống kê An Giang (1999), Niên giám thống kê 1999, An Giang.
6. Cục thống kê An Giang (2001), "Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội năm 2001", Báo cáo hàng tháng, An Giang.
7. Cục thống kê Cần Thơ (2000), "Số liệu kinh tế xã hội 12 tỉnh đồng bằng sông Cửu Long".
8. Deaton, A (1998) The Analysis of Household Surveys: A Microeconometric Approach to Development olicy, phân tích các cuộc khảo sát hộ gia đình: Chính sách phát triển theo phương pháp tiếp cận kinh tế lượng vi mô, Baltimore and London: The Johns Hopkins University Press.
9. Diskin, P. (1995), "Understanding Linkages Among Food Availability, Access, Consumption, and Nutrition in Africa: Empirical Finding and Issues from the Literature" Tìm hiểu mối liên kết giữa tính sẵn có, tính tiếp cận, tiêu dùng lương thực và dinh dưỡng ở Châu Phi, Bureau for Africa, US Agency for Intenation Development.
10. Ellis, F (2000) Fural livelihoods and Development Countries, Sinh kế nông thôn và vấn đề dâ dạng hoá ở các nước đang phát triển, Oxford, Oxford University Press.
11. Foster, P and Leathers, H.D (1999), The World Food Problem: Tackling the Causes of Under-nutrition in the Third World - Vấn đề lương thực thế giới: Nguyên nhân suy dinh dưỡng ở các nước thế giới thứ ba", Boulder: Lynne Rienner Publishers.
12. GSO (2000) Số liệu thống kê tình hình kinh tế xã hội Việt Nam 1975 - 2000, Hà Nội: NXB Thống kê.
13. Maxwell, S. And Frankenberger, T.R (1995), Household Food Security: Concepts, Indicators, Measurement: a Technical Review, 'ANLT hộ gia đình: Khái niệm, Chỉ tiêu và Giải pháp", New York, UNICEF and IFAD.

CHƯƠNG TRÌNH 133, 135 VÀ VẤN ĐỀ AN NINH LƯƠNG THỰC CỦA HỘ GIA ĐÌNH

Phạm Thị Ngọc Linh, Phạm Quang Diệu
Trung tâm thông tin - Bộ NN&PTNT

I. GIỚI THIỆU

Từ khi thực hiện công cuộc đổi mới, kinh tế Việt Nam đã có những bước phát triển đáng khích lệ, thu nhập đại bộ phận nhân dân tăng lên, an ninh lương thực quốc gia được đảm bảo, và đói nghèo giảm. Tuy vậy, tỷ lệ hộ nghèo đói và mất an toàn lương thực còn cao, khoảng 20,3 % tổng số hộ của cả nước[8]. Tình trạng các xã đặc biệt khó khăn chưa đủ công trình cơ sở hạ tầng thiết yếu còn khá phổ biến, một số xã tỷ lệ nghèo đói lên tới 70%. Nghị quyết đại hội VIII của Đảng đã xác định "phải thực hiện chương trình xoá đói giảm nghèo, nhất là đối với vùng căn cứ cách mạng, vùng đồng bào dân tộc. Xây dựng và phát triển quỹ xoá đói giảm nghèo bằng nhiều nguồn vốn trong và ngoài nước; quản lý chặt chẽ, đầu tư đúng đối tượng và có hiệu quả...

Với những quan điểm và chủ trương trên, trong những năm qua, Chính phủ đã cụ thể hoá bằng những chính sách, cơ chế, chương trình, dự án, kế hoạch hàng năm nhằm tập trung phát triển nông nghiệp, nông thôn, xây dựng các công trình thuỷ lợi để phục vụ sản xuất và đời sống: chuyển dịch cơ cấu kinh tế, cơ cấu cây trồng vật nuôi, đảm bảo an toàn về lương thực... Đặc biệt tháng 7 năm 1998, Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt và triển khai Chương trình mục tiêu quốc gia xoá đói giảm nghèo giai đoạn 1998-2000 trong phạm vi cả nước (chương trình 133) và Chương trình phát triển kinh tế xã hội các xã đặc biệt khó khăn miền núi và vùng sâu, vùng xa (chương trình 135). Mục tiêu tổng quát của các Chương trình tập trung vào: "Tạo ra các điều kiện thuận lợi, phù hợp để hỗ trợ người nghèo phát triển sản xuất, tăng thu nhập, giảm tỷ lệ hộ đói nghèo trong cả nước xuống còn 10% vào năm 2000 theo mục tiêu của Đại hội Đảng VIII đề ra, đặc biệt là các xã nghèo miền núi, vùng sâu, biên giới, hải đảo và vùng đồng bào dân tộc".

Trong năm 1999 tổng nguồn vốn đầu tư huy động cho chương trình xoá đói giảm nghèo ước tính đạt 6572 tỷ đồng chủ yếu huy động từ Ngân hàng người nghèo chiếm tới 62,1%, các tổ chức quốc tế chiếm 15,2% và từ ngân sách nhà nước chiếm 14,2%. Tình hình giải ngân trong năm 1999 ước tính đạt 5419,6 tỷ đồng, chủ yếu tập trung vào các lĩnh vực hỗ trợ tín dụng 4086 tỷ đồng, xây dựng cơ sở hạ tầng 900 tỷ đồng và định canh định cư 252,2 tỷ đồng. Các chương trình khuyến nông-lâm-ngư và hướng dẫn cách làm ăn cho người nghèo là 7,2 tỷ đồng. Từ năm 1999 chương trình xoá đói giảm nghèo đã được triển khai đồng bộ, hầu khắp cả nước. Các địa phương đã xác định xoá đói giảm nghèo là nhiệm vụ trọng tâm trong kế hoạch phát triển kinh tế xã hội, có nhiều giải pháp thích hợp tổ chức thực hiện. Các tổ chức đoàn thể và nhân dân đồng tình, tích cực tham gia xoá đói nghèo.

Nghiên cứu này sẽ cố gắng đưa ra bức tranh tổng thể về tác động của các chương trình 133 và 135 đến an ninh lương thực của các nhóm hộ nghèo và yếu thế. Bài viết sẽ tập trung vào các vấn đề chính như liệu chương trình có cải thiện an ninh lương thực của nhóm người nghèo và yếu thế thông qua tác động đến sản xuất lương thực, đa dạng hoá cây trồng, hay các hoạt động phi nông nghiệp của các nhóm này Ngoài ra bài viết cũng đánh giá liệu phương pháp "tham gia của người dân" có được áp dụng trong quá trình xây dựng và triển khai chương trình? và liệu rằng phụ nữ có được khuyến khích tham gia xây dựng và triển khai cũng như hưởng lợi từ chương trình?

---

[8] Bộ KH&ĐT. 2000. Theo tính toán của World Bank dựa vào điều tra năm 1998 thì ngưỡng đảm bảo dinh dưỡng cho 1 người 1 ngày ở mức 2100 calo, ước tính để đảm bảo dinh dưỡng thì một người phải có mức thu nhập tối thiểu vào khoảng 1287000 VND/1 năm. Do đó theo quy định của Bộ LĐ&TBXH thì mức nghèo đói ở cả nông thôn và thành thị của Việt Nam cũng đều dưới mức an toàn lương thực thực phẩm.

II. CHƯƠNG TRÌNH 133 VÀ 135 VỚI CÁC NHÓM NGƯỜI NGHÈO VÀ YẾU THẾ

Các dự án của chương trình xoá đói giảm nghèo 133 và 135 đã đặt trọng tâm vào nhóm dân cư ở dạng nghèo đói và những nhóm người yếu thế. Thực tế cho thấy nghèo đói đi liền với mất an toàn lương thực, và chỉ có giảm đói nghèo thì mức tiêu dùng lương thực của hộ gia đình mới được nâng lên. Do đó xét trên khía cạnh an toàn lương thực thì các mục tiêu nhắm tới của chương trình cũng góp phần làm tăng tiêu dùng lương thực cho những hộ gia đình thuộc diện nghèo đói. Chương trình bao gồm 8 dự án:

- Hỗ trợ cơ sở hạ tầng xã nghèo
- Hỗ trợ đồng bào dân tộc đặc biệt khó khăn
- Định canh định cư, di dân
- Đào tạo cán bộ XĐGN
- Khuyến nông-lâm-ngư
- Hỗ trợ tín dụng
- Hỗ trợ y tế
- Hỗ trợ giáo dục

Các nguyên nhân gây ra nghèo đói và mất an toàn lương thực

+ *Sự cách biệt* với bên ngoài do cơ sở hạ tầng vật chất yếu kém
+ *Khả năng tiếp cận nguồn vốn* sản xuất, đất đai, công nghệ hạn chế
+ *Rủi ro về thiên tai, xã hội*

Có thể thấy rằng các chương trình được đề ra đều trực tiếp hay gián tiếp hoặc hỗ trợ nhau trong việc tạo cơ hội cho những nhóm người đói nghèo và dễ bị tổn thương sản xuất lương thực nhiều hơn hoặc tạo ra thu nhập cao hơn thông qua phát triển các hoạt động phi nông nghiệp. Việc đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng như đường xá, cầu cống sẽ góp phần giảm sự cách biệt của người dân, đặc biệt là ở các vùng nông thôn, vùng sâu, vùng xa tiếp cận với những cơ hội giao lưu thương mại và dịch vụ hỗ trợ phát triển sản xuất nông nghiệp hoặc tăng thu nhập thông qua các hoạt động phi nông nghiệp để có thể đảm bảo an toàn lương thực và thoát khỏi nghèo đói. Ngoài ra, các trợ giúp về vốn, khoa học kỹ thuật sẽ tạo điều kiện cho các vùng khó khăn mở rộng và duy trì một cách bền vững các hoạt động sản xuất lương thực và các hoạt động phi nông nghiệp tạo thu nhập. Nhìn chung có thể thấy rằng các chương trình đã tạo ra những điều kiện cho người nghèo tham gia vào quá trình phát triển kinh tế. Điều này có thể thấy được qua xem xét ví dụ về xã Bó Mười tỉnh Lai Châu.

Phát triển cơ sở hạ tầng xoá đói nghèo

Cách thị trấn Thuận Châu chừng 20 km, Bó Mười là xã vùng 3 của tỉnh Sơn La. Toàn xã có 16 bản với 857 hộ (hơn 5450 khẩu) đồng bào dân tộc Thái. Anh Lò Văn Hải - Chủ tịch UBND xã Bó Mười cho biết: trước năm 1998, ai muốn vào Bó Mười, hoặc người dân Bó Mười ra huyện thì phải đi bộ, trèo đèo, lội suối qua đỉnh dốc Pú Lao cao gần 650m. Do điều kiện giao thông đi lại khó khăn, sự giao lưu hàng hoá giữa Bó Mười và các vùng lân cận bị hạn chế, cuộc sống của bà con vẫn lam lũ truân chuyên. Năm 1996, toàn xã có gần 50% số hộ đói nghèo. Mức thu nhập bình quân quy thóc ra đầu người chỉ đạt 240kg/người/năm. Công tác chăm sóc sức khỏe cộng đồng, DS-KHHGĐ còn hạn chế, tỷ lệ tăng dân số ở mức 3,4 %.

Năm 1998, Bó Mười được đầu tư 700 triệu đồng bằng nguồn vốn 135 của Chính phủ để mở tuyến đường nối từ xã Tòng Cọ về Bó Mười dài 12 km. Cũng từ đó, bộ mặt kinh tế - xã hội nông thôn ở Bó Mười khởi sắc hơn, đời sống của bà con đỡ vất vả phần nào. Việc đi lại và giao lưu hàng hoá giữa Bó Mười và các địa phương khác cũng sôi động hẳn lên. Hàng ngày có vài chục lượt xe công nông chở ngói, gạch, xi măng vào Bó Mười và chở các sản phẩm ngô, sắn ra huyện tiêu thụ. Hiện nay, mức thu nhập bình quân quy thóc đạt 280kg/người/năm. Toàn xã có 70% số hộ có nhà ngói, 40% hộ có máy xay xát, 40 chiếc xe máy, 30 TV, 4 xe U oát, 65% số hộ được dùng nước sạch, số hộ đói nghèo chỉ còn 16%, trẻ em đều được đến trường, nhân dân đau ốm được khám bệnh tại chỗ. Công tác dân số kế hoạch hoá gia đình cũng tiến triển tốt. Toàn xã có 65 cặp vợ chồng trong độ tuổi sinh đẻ áp dụng các biện pháp tránh thai, nhờ đó tỷ lệ tăng dân số xuống còn 2,8%. Cái được lớn nhất ở Bó Mười là từ khi có đường ô tô đến xã, giá ngô tăng từ 800 đồng lên 1100 đồng/kg. Từ đó khuyến khích bà con đầu tư giống mới, áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất, từng bước chuyển dịch cơ cấu cây trồng,vật nuôi hiệu quả kinh tế cao theo hướng hàng hoá.

Nguồn: Báo nông thôn ngày nay. 23/10/2000.

III. TÁC ĐỘNG CỦA CHƯƠNG TRÌNH 133 VÀ 135 ĐẾN SẢN LƯỢNG LƯƠNG THỰC

Kể từ khi triển khai năm 1999 các dự án thuộc chương trình 133 và 135 như khuyến nông, định canh định cư, cung cấp tín dụng, xây dựng cơ sở hạ tầng nông thôn đặc biệt là các công trình thuỷ lợi đã có những tác động trực tiếp trong việc mở rộng diện tích và tăng năng suất lương thực. Kết quả dẫn đến sản lượng lương thực tăng lên, đặc biệt đối với các vùng trọng điểm về nghèo đói, góp phần bảo đảm an toàn lương thực và tăng thu nhập của các hộ đói nghèo. Ngoài ra các chương trình về giáo dục, y tế cũng có những tác động gián tiếp đến tăng sản xuất lương thực của người nghèo do họ có kiến thức và sức khoẻ tốt hơn. Cụ thể các tác động của các dự án của chương trình 133 và 135 đến năng suất và sản lượng lương thực đối với các vùng điểm và nghèo đói như sau:

Các chương trình hỗ trợ tăng năng suất và sản lượng lương thực

Hỗ trợ kỹ thuật

Một trong những nội dung chính của CT 133 để giải quyết vấn đề đói nghèo là hướng dẫn người nghèo cách làm ăn, thực hiện công tác khuyến nông-lâm-ngư nhằm đẩy mạnh mở rộng sản xuất. Trong đó chương trình khuyến nông-lâm ngư nhấn mạnh nội dung "Hướng dẫn kỹ thuật sản xuất, kinh doanh nông -lâm- ngư nghiệp..."[9] và chương trình nhằm hỗ trợ 100% hộ đói và 50% hộ nghèo cách làm ăn, áp dụng khoa học kỹ thuật trong sản xuất kinh doanh[10].

Để tăng hiệu quả của công tác XĐGN, CT 133 nhấn mạnh vào công tác khuyến nông tại các địa phương như việc hỗ trợ áp dụng kỹ thuật canh tác để người nghèo có thể nâng cao sản lượng đảm bảo an ninh lương thực. Để giải quyết vấn đề thiếu cán bộ, Chương trình 133 thực hiện việc tăng cường cán bộ các tỉnh, huyện xuống địa phương hướng là công tác khuyến nông. Theo quyết định của thủ tướng Chính phủ số 42/1999/QD-TTg, các tỉnh, huyện sẽ phải cử các cán bộ có năng lực, phẩm chất tốt, am hiểu về địa bàn để xuống giúp cơ sở thực hiện công tác XĐGN, hướng dẫn hộ đói nghèo kỹ thuật canh tác, cách làm ăn, và theo thông tư số 33/1999/TT-BTC của Bộ Tài chính, các cán bộ này sẽ được hưởng trợ cấp không quá 500.000đồng/tháng. Việc tăng cường các cán bộ xuống cơ sở kết hợp với các chương trình tín dụng ưu đãi và hỗ trợ khác giúp các hộ đói nghèo cách đầu tư mở rộng sản xuất, tăng sản lượng. Tuy nhiên mức trợ cấp quá thấp, chưa tạo được động cơ mạnh mẽ cho các cán bộ có trình độ cao xuống địa bàn vì thế hiệu quả của chương trình bị hạn chế. Hơn nữa, nội dung khuyến nông được đưa từ trên xuống, không gắn vào nhu cầu thực tế của địa phương, nguồn kinh phí hạn hẹp bị giàn trải cho tất cả các vùng nên không đủ có hiệu quả đáng kể. .

Trong năm 1999, chương trình khuyến nông xây dựng được trên 400 mô hình trình diễn về lúa, ngô lai, đậu tương... năng suất cao đã được người nghèo áp dụng vào sản xuất. Chương trình đã cung cấp các giống lúa lai, đậu tương, ngô lai năng suất cao vào các vùng khó khăn, thiếu lương thực để giải quyết vấn đề an ninh lương thực cho nhóm người nghèo và dễ bị tổn thương, tập trung chủ yếu ở các tỉnh trọng điểm về đói nghèo ở miền núi phía Bắc như Hà Giang, Cao Bằng, Lai Châu, Sơn La, Bắc Cạn, Lào Cai, Bắc Cạn... các giống lúa lai tạp giao 4, 5,1 được áp dụng ở các mô hình đạt năng suất 5,5-6 tấn/ha cao hơn giống lúa địa phương từ 2-2,5 tấn/ha. Tương tự, các giống ngô do chương trình cung cấp như ngô lai Biossesed 19681 cho năng suất 53 tạ/ha so với giống truyền thống địa phương chỉ có 20-25 tạ/ha. Chương trình cũng cung cấp giống lúa năng suất cao IR64, OM1723, IR62065, MTC250 ở các tỉnh phía Nam như Trà Vinh và Bến Tre với diện tích 70 ha, năng suất đạt 60 tạ/ha cao hơn 15 tạ/ha so với giống địa phương.

Hỗ trợ về đất đai

Một bộ phận dân cư lớn các hộ đói nghèo do thiếu đất và không có đất. Chương trình định canh định cư trong Chương trình mục tiêu quốc gia XĐGN nhằm tạo điều kiện cho các hộ đói nghèo có đất đai canh tác,

---

[9] Nội dung hoạt động của Chương trình 133.
[10] Theo thông tư số 33/1999/TT-BTC của Bộ Tài chính.

và có sự hỗ trợ về công cụ sản xuất, khoa học kỹ thuật chấm dứt tình trạng du canh du cư để phát triển sản xuất lương thực vững bền, góp phần làm tăng sản lượng và bảo vệ môi trường. Theo kế hoạch, Chương trình sẽ tiến hành định cư 1,2 triệu người, tiếp tục hỗ trợ 1,9 triệu người định canh định cư ổn định cuộc sống, chủ yếu là ở vùng núi phía Bắc và Tây Nguyên[11]. Các hộ thuộc diện định canh định cư sẽ được sự hỗ trợ từ phía nhà nước. Theo thông tư số 33/1999/TT/BTC[12], nguồn vốn sự nghiệp do ngân sách nhà nước cấp sẽ hỗ trợ đồng bào thuộc diện định canh định cư để tăng gia sản xuất và ổn định đời sống. Trong năm 1999, chương trình du canh du cư đã khai hoang mở rộng diện tích 1387 ha, định canh định cư cho 47120 hộ.

Có nhiều hộ đói nghèo không có đất hoặc thiếu đất. Vì thế chính sách đất đai trong Chương trình 135 nêu rõ, ở các tỉnh có đất hoang, nhà nước hỗ trợ việc đầu tư khai hoang giao đất cho người dân sản xuất. Đồng thời các nông trường lâm trường tiếp nhận người không có đất, du canh du cư và giao đất cho họ sản xuất, từ đó giúp họ dần dần thoát khỏi hoàn cảnh đói nghèo[13]. Tuy nhiên, việc giao đất cho người sản xuất tại các nông trường hiện nay chỉ dựa trên hệ thống hợp đồng. Vì thế nhiều hộ sau khi nhận được đất đã cho các hộ khác thuê lại hoặc bán đi làm cho nguồn đất sử dụng lãng phí, không đến tận tay các hộ thực sự cần đất để sản xuất và việc phân chia không công bằng. Ở một số xã nghèo vùng núi, để giúp dân canh tác trên đất một cách vững bền, duy trì độ phì lâu dài, chính sách của nhà nước còn hỗ trợ một số kinh phí làm ruộng bậc thang[14] nhằm tìm mọi cách để giúp hộ đói nghèo tham gia sản xuất tăng sản lượng lương thực.

Các hỗ trợ khác

Tín dụng và các thuỷ lợi cũng có ảnh hưởng quan trọng đến năng suất và sản lượng lương thực. Giống mới thường đi kèm với áp dụng các vật tư nông nghiệp nên chi phí sản xuất cao hơn do đó cần vốn nhiều hơn. Ngoài ra ở rất nhiều vùng sâu vùng xa và miền núi có mức tưới tiêu rất thấp do đó ảnh hưởng rất xấu đến năng suất cây trồng. Thuỷ lợi hoá sẽ góp phần làm tăng năng suất và tăng vụ do đó làm tăng sản lượng lương thực

Chương trình tín dụng cho người nghèo (trong Chương trình 133) đã đề ra mục tiêu là "đến năm 2000 đảm bảo 90-95% số hộ đói nghèo được vay mức từ 2 triệu-2,5 triệu đồng, thời hạn vay dưới 6 tháng không có thế chấp, lãi suất thấp" [15]. Đây là chính sách rất quan trọng để các hộ đói nghèo có thể đầu tư sản xuất, mua phân bón, thuốc trừ sâu áp dụng giống mới để tăng năng suất, sản lượng. Trong năm 1999 lượng vốn đầu tư trung bình cho một hộ đạt 1,7 triệu đồng. Tuy nhiên số tiền này vẫn còn ít nếu muốn đầu tư phát triển sản xuất. Hơn nữa, chương trình tín dụng chưa có cơ chế để thực hiện cho vay dài hạn, chưa có chính sách khuyến khích cán bộ tín dụng rõ ràng.

Đối với thuỷ lợi, thực tế cho thấy chú trọng đầu tư vào hệ thống thuỷ lợi có vai trò rất quan trọng giúp tăng năng suất cây trồng. Chương trình 135 ưu tiên, hỗ trợ xây dựng cơ sở hạ tầng phục vụ sản xuất nông, lâm nghiệp, xây dựng hệ thống thuỷ lợi[16] và chủ yếu các công trình thuỷ lợi phục vụ cho sản xuất lương thực. Trong năm 1999, chương trình xây dựng cơ sở hạ tầng đã đầu tư cho 560 công trình thuỷ lợi nhỏ.

Sản lượng lương thực ở 7 tỉnh trọng điểm tập trung đói nghèo:

Số liệu 7 tỉnh đặc biệt tập trung đói nghèo cho thấy, kể từ khi triển khai chương trình 133 và 135 trong năm 1999, năng suất lúa đã được cải thiện và do đó sản lượng lương thực đã có những bước tăng trưởng đáng kể. Số liệu cũng cho thấy đa số các tỉnh trọng điểm đói nghèo triển khai dự án, tốc độ tăng sản lượng lương thực trong năm 1999 tăng nhanh hơn so với các năm trước, điều này cũng cho thấy phần nào tác động của các chương trình đến sản lượng lương thực bình quân đầu người và công tác xoá đói giảm nghèo.

---

[11] Trích trong nội dung hoạt động của Chương trình 133.
[12] Đây là thông tư "Hướng dẫn quản lý, cấp phát kinh phí sự nghiệp Chương trình quốc gia XĐGN", ngày 29/3/1999.
[13] Theo qđ của Thủ tướng CP số 135/1998/QĐ-TTg.
[14] Theo qđ của Thủ tướng CP số 135/1998/QĐ-TTg.
[15] Theo qđ của Thủ tướng CP số 135/1998/QĐ-TTg
[16] Theo qđ của Thủ tướng CP số 135/1998/QĐ-TTg

Bảng 1: Sản lượng lương thực ở 7 tỉnh trọng điểm có các xã đặc biệt khó khăn (ngàn tấn)

	1996	1997	1998	1999	2000
Hà Giang	151	151	162	174	192
Cao Bằng	143	156	152	162	165
Lai Châu	158	142	148	163	172
Sơn La	192	161	183	197	225
Bắc Cạn	70	75	77	79	88
Lào Cai	138	117	129	141	150
Kon tum	89	53	50	53,1	64

Nguồn: Tổng cục Thống kê, 2001

Đi đôi với sản lượng lương thực tăng lên thì mức sản lượng lương thực bình quân đầu người cũng được cải thiện đáng kể ở các tỉnh trọng điểm đói nghèo. Năm 1998 mức sản lượng lương thực bình quân đầu người tính chung cho 7 tỉnh giảm 0,09%, trong khi năm 1999 và năm 2000 tăng khoảng 10%. Tuy vậy, một vài tỉnh vẫn chưa thể an tâm về an toàn lương thực, sản lượng lương thực bình quân đầu người một năm của các tỉnh Sơn La, Lào Cai, Lai Châu, Kon tum vẫn còn ở dưới mức 300 kg.

Bảng 2: Mức lương thực bình quân đầu người của 7 tỉnh trọng điểm (kg thóc/người)

	1996	1997	1998	1999	2000
Hà Giang	273	261	274	286	311
Cao Bằng	256	317	309	328	330
Lai Châu	290	252	255	274	280
Sơn La	230	188	208	221	248
Bắc Cạn	225	282	284	287	315
Lào Cai	240	204	219	235	244
Kon tum	339	177	164	167	197

Nguồn: Tổng cục Thống kê.

Sản lượng lương thực tăng đã góp phần làm giảm đói nghèo. An toàn lương thực đối với nhóm người nghèo và yếu thế cũng được cải thiện đáng kể. Năm 1999 tỉnh Cao Bằng giảm được 26,5% hộ đói nghèo, Hà Giang 21%. Đáng chú ý trong năm 1999 tỉnh Quảng Bình chịu thiên tai rất nặng nề song cũng giảm được 19% số hộ đói nghèo. Đối với trường hợp của tỉnh Kon tum, trong năm 1999 do thiên tai sản lượng lương thực giảm mạnh song đói nghèo lại giảm tới 36%. Nguyên nhân chính là nhờ sự trợ giúp của các chương trình 133 và 135, một số xã nghèo của Kon tum đã đẩy mạnh đa dạng hoá cây trồng tạo điều kiện tăng thu nhập.

Bảng 3: Kết quả công tác xoá đói giảm nghèo một số địa phương (%)

	1998	1999
Kontum	33,2	21,4
Cao bằng	21,2	15,6
Quảng Bình	30,8	25
Hà giang	28	22
Bình dương	7,4	4,5

Nguồn: Bộ LĐ&TBXH, 2000.

Tác động của chương trình 133 và 135 đến lương thực: trường hợp xã Nậm Chạc, huyện Bát Xát tỉnh Lào Cai

Xã Nậm Chạc nằm trong diện xã nghèo của tỉnh Lào Cai, chủ yếu là người dân tộc chiếm 90%, với tỷ lệ hộ đói nghèo chiếm tới 41,3%. Nguyên nhân dẫn đến đói nghèo do thiếu vốn, thiếu kiến thức làm ăn, một phần do đông con, thiếu lao động. Mặt khác do cơ sở hạ tầng kém phát triển nên việc giao lưu hàng hoá, trao đổi kinh nghiệm sản xuất với các vùng phát triển còn hạn chế. Nhiều hộ trong xã sống theo kiểu du canh du cư, đốt nương làm rẫy nên đời sống bấp bênh, đói nghèo triền miên.

Nhờ vốn của chương trình xoá đói giảm nghèo, khoảng 1,7 tỷ VND, xã tập trung đầu tư vào cơ sở hạ tầng và đem kỹ thuật mới sản xuất đến nông dân. Trong năm 1999, phòng nông nghiệp và trung tâm khuyến nông huyện đã giúp nông dân bỏ giống cũ, giống địa phương kém năng suất, đưa giống mới có năng suất cao vào sản xuất như giống lúa lai Trung Quốc, CR 203, giống ngô Bioxit. Diện tích gieo trồng lúa lai của xã đạt 50%. Ngoài ra đầu tư vào công tình thuỷ lợi cho phép nâng diện tích lúa 1 vụ lên 2 vụ là 30%.

Nhờ các biện pháp đầu tư như vậy sản lượng thóc của xã tăng từ 142 tấn lên 185 tấn, mức tăng là 51,4%. Kết quả là an toàn lương thực đối với các hộ nghèo được cải thiện, số hộ đói nghèo trong xã giảm. Năm 1999, số hộ đói nghèo của xã giảm từ 41,3% xuống còn 26,1%.

Nguồn: Bộ LĐ&TBXH. 2000.

IV. CHƯƠNG TRÌNH 133 VÀ 135 VỚI ĐA DẠNG HOÁ CÂY TRỒNG VÀ CÁC HOẠT ĐỘNG PHI NÔNG NGHIỆP

Đa dạng hoá cây trồng

Trong những năm qua, chiến lược phát triển nông nghiệp của Việt Nam đã có những bước chuyển biến mạnh mẽ theo hướng đa dạng hoá cây trồng, phát triển những loại cây có thu nhập cao và xuất khẩu như cà phê, điều, tiêu, chè. Chuyển biến tích cực này đã góp phần rất lớn trong việc tăng thu nhập và cải thiện đời sống của khu vực nông thôn, xoá đói giảm nghèo. Giai đoạn 1990-2000, trong khi tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất cây lương thực bình quân đạt trên 5,5%/năm, thì cây công nghiệp tăng trên 15%/năm, cây rau tăng khoảng 7%/năm[17]. Tuy nhiên ngành chăn nuôi còn tăng trưởng chậm, trong giai đoạn này tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất ngành chăn nuôi bình quân năm chỉ là 5.7%.

Chương trình 133 và 135 bắt đầu triển khai trong năm 1999 đã có những dự án đầu tư phát triển đa dạng hoá cây trồng ở các tỉnh trọng điểm khó khăn, dựa trên lợi thế của từng vùng, như phát triển cây ăn quả ở các tỉnh phía Bắc (mận, đào lê), phát triển cây công nghiệp cà phê, cao su, quế ở miền trung, như Kon tum. Năm 1999 nhờ nguồn vốn đầu tư của các chương trình 133 và 135 cũng như các chương trình phát triển khác một loạt các tỉnh miền Bắc cũng phát triển các vùng cây công nghiệp và ăn quả chuyên canh như vùng mía Tuyên Quang và Cao Bằng, vùng cà phê chè Sơn La và Lai Châu, nhãn Sông Mã (Sơn La), mận Mộc Châu (Sơn La) và mận Bắc Hà (Lào Cai). Chương trình khuyến nông đã trình diễn các mô hình trồng cây ăn quả, nông lâm kết hợp, cải tạo vườn tạp, làm vườn ươm trên diện tích 75 ha, tập trung ở các tỉnh miền núi phía Bắc. Dự án đã hỗ trợ đồng bào nghèo về giống các loại cây ăn qủa như nhãn, vải, xoài và các cây lâm nghiệp. Ngoài ra chương trình định canh định cư cũng có đóng góp lớn đến đa dạng hoá nông nghiệp cho người nghèo, năm 1999 phát triển 1738 ha cây công nghiệp và cây ăn quả.

[17] Tổng cục thống kê. 2000.

Bảng 4: Diện tích cây công nghiệp và ăn quả ở 7 tỉnh (ngàn ha)

	1996	1997	1998	1999
Hà Giang	18,1	20,9	23,5	25,6
Cao Bằng	10,8	11,3	12,4	12,7
Lai Châu	7,4	8,6	8,4	9
Sơn La	29,2	32,6	37	39,3
Bắc Cạn	3,1	3,6	3,1	3,5
Lào Cai	11,8	12,5	13,8	15,4
Kon tum	14	18	22,6	26,9

Nguồn: Niên giám thống kê 2000.

Nếu xem xét số liệu cho 7 tỉnh trọng điểm tập trung công tác xoá đói giảm nghèo của chương trình 133 và 135 có thể thấy rằng trong hai năm 1998-99 tốc độ đa dạng hoá cây trồng đã tăng lên rõ rệt. Năm 1998, diện tích các loại cây công nghiệp và cây ăn quả tính cho 7 tỉnh tăng 7,9%, năm 1999 con số này tăng lên 9,7%. Trong năm 1999 diện tích các loại cây ăn quả tăng mạnh ở các tỉnh Hà Giang tăng 16,7%, Bắc Cạn 16%, Lào Cai 12%. Đối với tỉnh Kon tum thì diện tích cây công nghiệp tăng 21%, chủ yếu là cây cà phê và cao su.

Thực tế đã chứng minh rằng nơi nào đa dạng hoá mạnh thì thu nhập tăng và tốc độ giảm đói nghèo sẽ tăng nhanh. Gia lai, Kon tum là một trường hợp điển hình về xu hướng này. Khi các chương trình 133-135 được triển khai năm 1999, tốc độ đa dạng hoá cây trồng của Kon tum diễn ra nhanh theo hướng chuyển đổi cây trồng từ lúa sang cây công nghiệp phục vụ xuất khẩu nhằm phát huy thế mạnh của địa phương. Năm 1999 diện tích cây công nghiệp tăng 22% cây công nghiệp lâu năm tăng 19,2%. Mặc dù diện tích lúa năm 1999 tăng 5,3%, tuy nhiên nếu so với năm 1997 giảm tới 38,1%. Số liệu cho thấy mặc dù mức sản lượng lương thực của Kon tum thấp song do phát triển cây công nghiệp dẫn đến thu nhập tăng nên an toàn lương thực được cải thiện và đói nghèo giảm. Tốc độ giảm đói nghèo của Kon tum giảm 35,5% trong năm 1999, giảm nhanh nhất so với các tỉnh trọng điểm khác.

Đa dạng hoá cây trồng như một biện pháp hữu hiệu chống lại nghèo đói:
Trường hợp huyện Đăk Gley tỉnh Kon tum

Huyện Đăk Gley là huyện miền núi cao, đất dốc. Dân số của huyện là 28 ngàn dân sống bằng nghề nông, trong đó 90,75% là đồng bào các dân tộc. Huyện Đăk Gley là một trong những huyện nghèo nhất tỉnh Kon tum, với tỷ lệ hộ đói nghèo chiếm 41,2%. Từ số vốn của chương trình huyện đã đầu tư 960 triệu VND trong số vốn của chương trình, XĐGN và các nguồn vốn phối hợp khác từ Ngân hàng người nghèo và vốn 120 là 2,6 tỷ đồng. Các nguồn vốn đầu tư tập trung chủ yếu vào xây dựng cơ sở hạ tầng (trạm điện, trường học, thủy lợi), chuyển giao kỹ thuật sản xuất, khai hoang, và đa dạng hoá cây trồng, phát triển cây công nghiệp.

Trong năm 1999, mặc dù diện tích cây lương thực tăng ít, một số loại màu lại còn giảm do thiên tai song huyện đã đẩy mạnh đa dạng hoá cây trồng (cây công nghiệp như cà phê, cao su, và rau đậu). Diện tích cây cà phê tăng 486 ha, cây cao su 43 ha, cây quế 69,5 ha. Chương trình đã khuyến khích người nghèo phát triển cây công nghiệp, như dự án trồng cà phê ở xã Đăk Môn cấp cho mỗi hộ 3 triệu đồng. Ngoài ra nguồn tín dụng cho người nghèo trong toàn huyện cũng đã giúp họ có vốn để trồng và mở rộng diện tích cây công nghiệp. Tổng nguồn vốn của Ngân hàng người nghèo cung cấp cho các hộ đói nghèo năm 1999 là 1,5 tỷ đồng, bình quân mỗi hộ vay 2,3 triệu đồng. Nhờ các trợ giúp về vốn và kỹ thuật cùng với sự cung cấp đầy đủ về nước tưới do các công trình thuỷ lợi xây mới đem lại đã làm cho người nghèo có thu nhập cao hơn từ phát triển cây công nghiệp so với trồng lúa. Kết quả là năm 1999 số hộ đói nghèo của huyện Đăk Gley giảm 495 mức giảm là 21%. Rõ ràng là đa dạng hoá cây trồng đã có tác động mạnh mẽ trong việc cải thiện lương thực và công tác xoá đói giảm nghèo.

Nguồn: báo cáo sơ kết công tác XĐGN huyện Đăk Gley. 12/1999.

Các hoạt động phi nông nghiệp

Đối với các hoạt động phi nông nghiệp, Chương trình 133 đề cập đến việc hỗ trợ sản xuất phát triển ngành nghề với tổng số vốn đầu tư khoảng 200 tỷ đồng. Theo kế hoạch, chương trình sẽ hỗ trợ công cụ sản xuất cho các hộ nghèo như thuyền lưới đánh bắt cá, chuồng trại chăn nuôi, máy khâu[18] để các hộ nghèo có thể phát triển ngành nghề. Chương trình 133 cũng có dự án khuyến khích hỗ trợ sản xuất phát triển ngành nghề cho các hộ đói nghèo tuỳ thuộc với điều kiện của từng địa phương. Công văn số 1689 BNN/CBNLS quy định các đối tượng được hưởng hỗ trợ của dự án khuyến khích hỗ trợ sản xuất phát triển ngành nghề bao gồm hộ gia đình hoàn thành định canh định cư còn thuộc diện đói nghèo, hộ gia đình đói nghèo do sản phẩm nông nghiệp sản xuất ra không được bảo quản chế biến nên thất thoát nhiều, giá trị giảm, thu nhập thấp, và hộ gia đình thuộc diện đói nghèo không ruộng đất hoặc thiếu ruộng đất cần phát triển ngành nghề phi nông nghiệp để tạo thu nhập. Theo công văn "các đối tượng trên sẽ được hỗ trợ kinh phí để xây dựng mô hình quy mô hộ, liên hộ với điều kiện cơ sở vật chất nguyên liệu sẵn có của địa phương và có thị trường tiêu thụ sản phẩm, giải quyết nhiều lao động". Cụ thể các kinh phí hỗ trợ bao gồm "chi mua vật tư thiết bị, máy móc; chi hỗ trợ vận chuyển máy móc thiết bị, chuyển giao công nghệ; chi tổ chức tập huấn phổ biến công nghệ, sử dụng, bảo quản thiết bị; chi thuê cán bộ chỉ đạo xây dựng chương trình". Chế biến, bảo quản là một khâu rất quan trọng đối với nông sản, làm tăng giá trị gia tăng, tăng khả năng bảo quản chất lượng nông sản. Đây cũng là một chính sách rất quan trọng góp phần đẩy mạnh quá trình công nghiệp hoá nông thôn, giải quyết việc làm, nhất là đối với các vùng khó khăn.

Do chương trình XĐGN mới tiến hành kể từ năm 1999 nên các hoạt động triển khai ban đầu vẫn chỉ dừng lại ở các hoạt động phát triển sản xuất lương thực và đa dạng hoá, việc hỗ trợ để thúc đẩy người nghèo phát triển các hoạt động phi nông nghiệp vẫn còn hạn chế.

Thực tế là các hỗ trợ về cơ sở hạ tầng như xây dựng đường xá, cầu cống sẽ có tác dụng rất lớn, giảm chi phí giao thông, khuyến khích phát triển các hoạt động phi nông nghiệp cho cả vùng. Mặt khác các dự án hướng dẫn cách làm ăn và khuyến nông-lâm ngư trong chương trình 133 và 135 thiên về trồng trọt và chăn nuôi, mục tiêu trước mắt để tập trung cho người nghèo thoát khỏi đói nghèo trong khi các hoạt động trợ giúp về kiến thức và kỹ thuật phát triển kinh doanh hầu như rất ít được đề cập đến. Trong năm 1999, vì kinh phí chưa cấp nên dự án hỗ trợ sản xuất, phát triển ngành nghề do Bộ NN&PTNT chỉ đạo mới dừng lại ở bước xây dựng kế hoạch, khảo sát nhu cầu của các hộ nghèo ở các tỉnh khó khăn phía Bắc về chế biến nông lâm sản và phát triển ngành nghề trong khi chưa triển khai các hoạt động thực tế[19].

Để phát triển các hoạt động phi nông nghiệp cần thiết phải có các điều kiện về vốn, kỹ năng quản lý là các điều kiện mà người nghèo đều thiếu. Mặc dù các Chương trình 133 và 135 đã cố gắng huy động vốn cung cấp cho người nghèo song còn ở mức rất hạn chế. Để phát triển các hoạt động kinh doanh thì yêu cầu về vốn rất lớn, song bình quân vốn cho 1 hộ nghèo vay năm 1999 chỉ có 1,7 triệu đồng, dành chủ yếu cho trang trải nợ nần và đầu tư vào trồng trọt hay chăn nuôi nhằm thoát khỏi đói nghèo, không còn đủ để phát triển các hoạt động phi nông nghiệp[20]. Phát triển kinh doanh cũng yêu cầu trình độ và hiểu biết. Trong khi đó do trình độ học vấn thấp nên kiến thức và kỹ năng quản lý đối với người nghèo cũng rất yếu, các chương trình giáo dục cho người nghèo năm 1999 mới được triển khai ở mức độ nhất định nên phải mất một số năm để có thể tiếp thu khoa học kỹ thuật và vận dụng phát triển các hoạt động công nghiệp hay kinh doanh nhỏ.

Một trong những nguyên nhân chính nữa làm cho người nghèo khó có thể phát triển kinh doanh nhỏ xuất phát từ tâm lý sợ rủi ro. Các hoạt động phi nông nghiệp thường đem lại lợi nhuận cao song rủi ro cũng cao hơn. Mức sống bấp bênh của người nghèo không cho phép họ chấp nhận rủi ro trong hoàn cảnh không có dịch vụ bảo hiểm, do đó mục tiêu quan trọng nhất của họ tập trung phát triển trồng trọt, cây lương thực,

---

[18] Trích trong nội dung của Chương trình 133

[19] Báo cáo của Bộ NN&PTNT trong hội thảo của Bộ LĐ&TBXH. 2000.

[20] Ví dụ như huyện Hoà An tỉnh Cao Bằng các dự án của chương trình 133 và 135 cấp vốn cho mỗi hộ từ mức 0,3 đến 3 triệu VND, chủ yếu tập trung phát triển sản xuất lương thực và chăn nuôi hộ gia đình nhỏ (Báo cáo của UBND huyện Hoà An tỉnh Cao Bằng trong hội thảo của Bộ LĐ&TBXH. 2000.

để đảm bảo ANLT trước mắt. Do đó ngay cả trong trường hợp tín dụng thuận lợi hơn thì cũng có xu hướng họ không dám vay để đầu tư phát triển các hoạt động phi nông nghiệp.

Do đó năm 1999, trong khuôn khổ của các chương trình 133 và 135 có rất ít cơ sở để kết luận rằng các hỗ trợ đã tạo cho các nhóm người nghèo và yếu thế cơ hội để họ phát triển các hoạt động phi nông nghiệp mà mới chỉ giúp họ mở rộng sản xuất lương thực, đa dạng hoá cây trồng và mở rộng sản xuất chăn nuôi ở cấp hộ gia đình.

V. "CÁCH TIẾP CẬN CÓ SỰ THAM GIA CỦA NGƯỜI DÂN" (Participatory Approach) và vai trò của phụ nữ trong công tác thiết kế và triển khai các dự án của chương trình 133 và 135.

Chương trình 133 và 135 đặc biệt nhấn mạnh vai trò quan trọng của người dân địa phương trong công tác thiết kế và triển khai các dự án. Quan điểm cho rằng đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng cần đạt 2 mục đích: Xã có công trình phục vụ nhân dân và người dân có việc làm tăng thu nhập từ lao động xây dựnh công trình xã; việc lựa chọn công trình đầu tư ở xã phải tiến hành công khai, dân chủ, được Hội đồng nhân dân xã quyết định và xác định quy mô, thứ tự ưu tiên đầu tư và khả năng huy động nguồn lực tại xã để xây dựng. Hơn nữa theo Thông tư liên tịch số 416/1999/TTLT/BKH-UBDTMN-TC-XD, "Chủ tịch UBND xã có công trình là thành viên của ban quản lý dự án cấp huyện để giúp chủ dự án là Chủ tịch UBND huyện lập kế hoạch, xây dựng chương trình và tổ chức thực hiện"[21].

Ngoài ra công văn số 2846/LĐTBXH-XĐGN của Bộ LĐ TBXH về việc "Triển khai thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia XĐGN" cũng quy định "Xã phải thành lập ban XĐGN của xã gồm: chủ tịch UBND xã là trưởng đoàn, thành viên gồm đại diện của hộ đồng nhân dân xã, các tổ chức đoàn thể như: Chủ tịch hội phụ nữ, hội nông dân, số lượng trên dưới 10 người". UBDTMN cũng nhấn mạnh vai trò của xã và người dân địa phương trong để đảm bảo tính dân chủ, công khai trong công tác thực hiện các dự án tại địa phương.

Quy trình xây dựng và triển khai dự án thuộc chương trình 135

UBND xã có trách nhiệm thông tin kịp thời và công khai để nhân dân trong xã biết mục tiêu, nội dung của Chương trình 135

Dự án xây dựng cơ sở hạ tầng thiết yếu của xã phải được nhân dân tham gia, sau đó chủ tịch UBND xã báo cáo để HĐND xã thông qua mới được báo cáo cấp trên phê duyệt.

Việc xây dựng kế hoạch thứ tự ưu tiên, quy mô, kỹ thuật công trình phải được nhân dân trong xã tham gia. Chủ tịch UBND xã báo cáo để HĐND xã thông qua mới được báo cáo cấp trên phê duyệt. Khi đã được bố trí kế hoạch và cấp vốn đầu tư cho từng công trình cũng phải công bố cho nhân dân trong xã biết.

Chủ tịch UBND xã phải thông báo công khai cho nhân dân trong xã kế hoạch huy động nguồn lực tại chỗ để xây dựng công trình: về ngày công lao động, nghĩa vụ (mức đóng góp và giá trị ngày công được hưởng), về việc nhân dân tự nguyện lao động, đóng góp một phần vật tư kinh phí cho công trình.

Dù huyện hoặc xã là chủ đầu tư dự án thì xã vẫn phải lập ban giám sát do chủ tịch hoặc phó chủ tịch làm trưởng ban, các thành viên có thể là đại diện do hội cựu chiến binh, hội phụ nữ, các đoàn thể, hộ làm ăn giỏi. Ban giám sát có quyền:

Tham gia với chủ đầu tư dự án thông qua các dự án công trình xã để trình cấp trên phê duyệt

Giám sát công trình thi công

Giám sát nghiệm thu công trình.

Hàng quý, chủ tịch UBND xã phải báo cáo với HĐND xã về kết quả công trình. Khi hoàn thành, chủ tịch UBND công khai cho nhân dân trong xã biết kết quả nghiệm thu công trình.

Nguồn: UBDTMN số 429/UBDTMN-BTK.

[21] Theo Thông tư liên tịch số 416/1999/TTLT/BKH-UBDTMN-TC-XD "Hướng dẫn quản lý đầu tư và xây dựng công trình hạ tầng ở các xã đặc biệt khó khăn và vùng sâu vùng xa"

Hướng dẫn này thể hiện tính dân chủ rất cao và cho phép sự tham gia của xã và các hộ vào Chương trình càng sát hơn. Tuy nhiên, những quy định dân chủ công khai về triển khai các dự án lại không đồng bộ với việc cấp phát tài chính. Theo cơ chế tài chính, cấp chủ dự án nhỏ chỉ dừng ở ban, ngành tỉnh hoặc huyện; cơ sở xã, thôn và cộng đồng dân cư chỉ là người thực hiện. Theo thông tư 33/1999/TT-BTC của Bộ Tài chính, hàng năm kinh phí chương trình XĐGN thuộc nguồn kinh phí sự nghiệp do Bộ Tài chính cấp trực tiếp cho Bộ, ngành, cơ quan TƯ tham gia chương trình theo dự toán và tiến độ thực hiện ở cấp địa phương. Ở cấp địa phương cũng vậy, sau khi kế hoạch được thống nhất với Sở Kế hoạch Đầu tư, Sở Tài chính sẽ cung cấp vốn cho các dự án triển khai thực hiện. Ban chỉ đạo công tác XĐGN tỉnh thành phố tổng hợp tình hình thực hiện kinh phí của các dự án và các dự án khác có liên quan đến XĐGN trên địa bàn, định kỳ báo cáo ban chỉ đạo XĐGN TƯ, Bộ Kế hoạch-Đầu tư, Bộ Tài chính. Như vậy, theo cơ chế tài chính này ban quản lý địa phương (tỉnh, huyện, xã) chỉ thực hiện trách nhiệm hành chính tổng hợp, báo cáo tiến độ thực hiện các dự án. Các ban này không tham gia vào quá trình phân bổ, điều chỉnh kế hoạch vốn ở cấp tỉnh huyện, quá trình theo dõi nghiệm thu công trình. Chính vì vậy, không có cơ chế để địa phương thể hiện quyền lực các ban ngành XĐGN ở cấp địa phương nên rất khó khăn trong việc theo dõi hoạt động các dự án.

Trên thực tế đa số các tỉnh triển khai dự án chọn cấp huyện làm chủ dự án đầu tư, chủ tịch huyện làm chủ dự án và các chủ tịch xã làm thành viên dự án[22]. Mỗi xã thành lập ban giám sát xã do chủ tịch hoặc phó chủ tịch hội đồng nhân dân làm trưởng ban, có các thành viên đại diện cho hội cựu chiến binh, các đoàn thể, hộ làm ăn giỏi của xã để giám sát cả quá trình đầu tư xây dựng các công trình.

Kinh nghiệm thực tế cho thấy chỉ cấp xã thôn mới biết được nhu cầu thực tế của chính bản thân họ và đâu là các ưu tiên cần phải đầu tư để cải thiện cuộc sống của bản thân địa phương. Trong đa số các trường hợp, các ngành chuyên môn của huyện đề xuất và lập các dự án. Cách lập kế hoạch theo kiểu từ trên cấp tỉnh và huyện xuống này, tuy đã tốt hơn rất nhiều so với kế hoạch từ Trung ương nhưng vẫn hạn chế rất nhiều sự tham gia của các xã và cộng đồng, chưa nói tới cấp hộ gia đình[23]. Do đó sự tham gia của các cộng đồng và chính quyền xã trong quá trình lập kế hoạch có xu hướng thụ động và bị lái theo ý kiến của các chuyên gia bên trên. Kết quả là nhiều khi các dự án hỗ trợ không tính đến nhu cầu thực tế của bản thân địa phương mà chỉ chạy theo thành tích và chưa thực sự giúp cho người dân, nhất là người nghèo, phát triển sản xuất có thu nhập ổn định bền vững.

Liệu cung cấp gạo có phải là phương pháp hữu hiệu để đảm bảo an toàn lương thực cho người nghèo?

Một số xã vùng cao có đông đồng bào dân tộc của huyện Giằng (Quảng Nam) vẫn duy trì phương pháp XĐGN bằng hình thức trợ cấp gạo. Tất nhiên, trong nhiều trường hợp trợ cấp gạo vẫn rất cần thiết, song nhìn chung là kém hiệu quả và chỉ nên thực hiện trong một thời gian nào đó tạo tiền đề cho hộ nông dân phát triển. Chẳng những chính sách này tạo ra tâm lý ỷ lại, trông chờ vào sự trợ cấp, không phát huy được tính năng động, sáng tạo khai thác tiềm năng nội lực của người dân. Trên thực tế, nhiều bà con đã không nhận trợ cấp 10 kg gạo vì số gạo đó chỉ đủ ăn dọc đường từ nhà đến nơi cấp phát dài 85-100 km. Chính vì thế, để duy trì đời sống, nhiều hộ vẫn phải phá rừng làm nương rẫy.

Nguồn: Nguyễn Đình Khôi. 7/2000.

---

[22] Đặc biệt, đối với chương trình 135 tỉnh Tuyên Quang giao cho cấp xã làm chủ dự án. Bài học cho thấy giao cấp xã làm chủ dự án có những thuận lợi: (i), chỉ cấp xã mới biết được đâu là các ưu tiên và cần thiết đối với họ; (ii), chính quyền địa phương cấp xã dễ huy động được sức dân; (iii), gắn trách nhiệm của dân đối với các công trình; tuy nhiên vì năng lực của cán bộ xã có hạn và đây là lần đầu tiên xã được giao làm chủ đầu tư, nên ban đầu không tránh khỏi khó khăn lúng túng - nhất là về trình tự thủ tục xây dựng cơ bản và thanh quyết toán vốn, tuy nhiên chương trình triển khai đã đạt hiệu quả do có sự kết hợp và giám sát của cấp huyện (Báo cáo của tỉnh Tuyên Quang trong hội thảo của Bộ LĐ&TBXH. 2000)

[23] Trong các cuộc họp của UB xã về lập và triển khai chương trình 135 không có sự tham gia của người dân mà chỉ có ban quản lý dự án cấp huyện và lãnh đạo xã. Ví dụ như trường hợp xã Đăk nhoong tỉnh Kon tum trong cuộc họp xây dựng kế hoạch dự án năm 1999 thì thành phần có hai đại diện ban QLDA huyện và ba lãnh đạo xã.

Cấp xã trong nhiều trường hợp bằng mọi cách kéo được bất cứ dự án đầu tư cho xã mình trong khi không xét đến nhu cầu thực tế của địa phương. Vì thế những công trình đầu tư không phản ánh đúng các yêu cầu và các thứ tự ưu tiên phát triển của các xã. Mặt khác vai trò của phụ nữ trong công tác lập và triển khai các dự án thuộc chương trình hầu như rất yếu, như trường hợp của xã Lao Chải tỉnh Yên Bái hay xã Đăk Choong và Đăk Nhoong tỉnh Kon tum[24]. Mặc dù trong cơ cấu lãnh đạo có thành phần là phụ nữ song trong các cuộc họp bàn về xây dựng và triển khai cũng như giám sát thi công các công trình của dự án thì ở các xã thành phần phụ nữ rất ít được tham gia. Do đó những chương trình đầu tư sẽ rất ít hoặc không tính đến nhu cầu phát triển của giới, và như vậy ít có khả năng nữ giới được hưởng lợi từ các chương trình này bị hạn chế.

Trường hợp xã Lao Chải, tỉnh Yên Bái[25]

Lao Chải là một trong các xã khó khăn nhất của huyện Mù Cang Chải tỉnh Yên Bái, tỷ lệ đói nghèo chiếm 55%. Toàn xã có 748 hộ gia đình sinh sống trên 14 bản trải trên chiều dài 30 km, chủ yếu là dân tộc H'Mông chiếm 95%. Tổng diện tích đất tự nhiên của xã là 15860 ha, đất nông nghiệp 709 ha, lâm nghiệp 1360 ha.

Việc triển khai chương trình 133 tại tỉnh, huyện, xã chậm chạp và kém hiệu quả hơn chương trình 135, mặc dù chương trình 135 ra đời sau chương trình 133[26]. Những đánh giá cho thấy rằng chương trình 135 ra đời sau có nhiều ưu điểm hơn do nguồn ngân sách được xác định rõ và cấp trực tiếp xuống Ban chỉ đạo chương trình, trong khi ngân sách các chương trình thành phần của 133 chưa rõ ràng phải thông qua quá trình cân đối ngân sách, huy động các nguồn khác nhau và lồng ghép các chương trình tại địa phương. Thực tế đã chỉ ra rằng, quá trình xây dựng các dự án 135 chủ động hơn, trong khi các dự án 133 luôn bị động về nguồn tài chính.

Thực tế cho thấy, trong công tác xây dựng, lập kế hoạch, và triển khai chương trình xoá đói giảm nghèo của tỉnh Yên Bái nói chung và xã Lao Chải nói riêng, phương pháp "parcitipatory approach" không được áp dụng. Không có thông tin nào cho thấy rằng cán bộ biết và có khả năng sử dụng các công cụ đánh giá nông thôn có người dân tham gia (PRA) trong quá trình xây dựng kế hoạch.

Quy trình lập các dự án đầu tư trong chương trình 133 và 135 của huyện Mù Cang Chải và xã Lao Chải như sau: Cấp huyện là chủ đầu tư và là cấp lập kế hoạch trên cơ sở hướng dẫn và phân bổ vốn của cấp tỉnh. Cấp huyện dự kiến các công trình và gửi cho cấp xã lấy ý kiến tham khảo. Cấp huyện quyết định về hạng mục công trình, địa điểm, quy mô, mức đầu tư cho từng xã, trình lên cấp tỉnh và thông báo cho cấp xã. Với vai trò và chức năng của cấp huyện như vậy, mức độ tham gia của cộng đồng vào quá trình lập kế hoạch rất hạn chế hoặc không có[27]. Thực tế cho thấy việc lựa chọn các công trình ưu tiên năm 1999 ở xã Lao Chải do cấp huyện gửi xuống để lấy ý kiến chỉ mang tính hình thức. Cả huyện và xã đều xác nhận rằng, bản danh mục các công trình ưu tiên được gửi xuống xã do huyện vạch ra chỉ có sự góp ý hay ý kiến của các trưởng thôn sau đó thông qua Hội đồng nhân dân xã được coi như là các công trình ưu tiên đã được xác định.

---

[24] Trong Ủy ban nhân dân xã Dak choong chỉ có 1 đại diện nữ trên tổng 19 người. 7 giáo viên trong 17 giáo viên công tác tại xã khi phỏng vấn về các hoạt động của chương trình 133 và 135 trên địa bàn, họ hầu như không biết gì mặc dù những chương trình này cũng có ảnh hưởng trực tiếp đến họ. Nguyễn Đình Khôi, " Kinh nghiệm về quá trình lập kế hoạch và triển khai", p.62

[25] Phần này dựa nhiều vào điều tra của MPI và UNDP (Nguyễn Bá Ngãi và Lê trọng Hùng). 2000.

[26] Trong khuôn khổ chương trình 133 Sở LĐ&TBXH là cơ quan thường trực phối hợp với các sở và ban ngành khác hoạch định, phối hợp quản lý, thực hiện và giám sát chương trình XĐGN. Những điểm bất cập lớn nhất hiện nay của Chương trình 133 tại Yên Bái là: (i), Sở LĐTB & XH không có khả năng huy động và điều hành các nguồn vốn; (ii), Chương trình xoá đói giảm nghèo của tỉnh không có tính khả thi về mặt tài chính. Ví dụ, kinh phí cho các chương trình năm 1999 là 910 triệu không có nguồn cung cấp, kinh phí đề xuất 125 triệu cho chương trình khuyến nông, khuyến lâm năm 1999 chỉ được cấp 25 triệu đồng, kinh phí 2 tỷ cho 40 tiểu dự án năm 2000 đến nay chưa tìm được nguồn, (iii), Cơ chế phối hợp lập kế hoạch không rõ ràng.

[27] Ngay trong chương trình 135 ở Yên Bái có xu hướng cho rằng: tiếng nói hay quyết định của trưởng thôn chính là tiếng nói hay quyết định của dân làng bởi vì anh ta được dân làng bầu lên.

Hệ thống tổ chức quản lý và chỉ đạo cấp xã rất thụ động, mới thể hiện được những chức năng huy động nhân dân tham gia vào các hạng mục công trình tại xã với vai trò là người đốc công thực hành các chỉ thị của trên, chưa huy động được nhân dân vào quá trình lựa chọn công trình ưu tiên, lập kế hoạch hạng mục, kế hoạch thực thi và giám sát của cộng đồng[28]. Do đó sự tham gia của người dân vào các hoạt động của các chương trình XĐGN chỉ được coi là người thực thi các hạng mục công trình với động cơ chính là có thu nhập thông qua sự đóng góp công sức sẽ phục vụ cho lợi ích của chính cộng đồng họ. Ngay cả các hoạt động trong quá trình thi công các công trình XD cơ sở hạ tầng, dường như người nghèo không được hưởng lợi hoặc rất ít từ các hoạt động tham gia sản xuất mang lại thu nhập[29].

Trong khuôn khổ các chương trình 133 và 135 triển khai ở Lao Chải có rất ít minh chứng chứng tỏ rằng phụ nữ được tham gia vào quá trình lập và triển khai các dự án đầu tư. Trong các cuộc thảo luận tại huyện Mù Cang Chải ngoài bà phó chủ tịch huyện là nữ còn tất cả là nam giới. Cấp xã còn nhiều phức tạp hơn. Khảo sát tại xã Lao Chải (huyện Mù Cang Chải, Yên Bái) cho thấy, hội đồng nhân dân xã có 4 nữ trong 24 người, uỷ ban nhân dân xã có 1 nữ trong 18 người. Trong hội nghị của xã để xác định các công trình ưu tiên thuộc chương trình 135 chỉ có 1 nữ trên 40 người tham gia. Các cuộc trao đổi thực hiện chương trình đều không có phụ nữ tham gia[30]. Như vậy, các công trình ưu tiên xây dựng tại xã Lao Chải sẽ chỉ phản ánh suy nghĩ và cách tiếp cận các cán bộ lãnh đạo huyện, hoặc xã trong khi những nhu cầu của người dân hay phụ nữ hoàn toàn không được tính đến. Do đó khó có thể đảm bảo rằng phụ nữ sẽ được hưởng lợi từ các chương trình đầu tư.

VI. BÀI HỌC TỪ VIỆC THI HÀNH CÁC CHƯƠNG TRÌNH 133 VÀ 135 VÀ MỘT SỐ ĐỀ XUẤT ĐỐI VỚI VẤN ĐỀ ANLT

Các vùng sâu và vùng xa nơi tập trung chủ yếu của đói nghèo, cơ sở hạ tầng yếu kém dẫn đến sự cách biệt với bên ngoài là yếu tố gây trở ngại lớn nhất cho sự phát triển. Với các nguồn lực có hạn, mặc dù các nhu cầu phát triển khác như văn hoá, môi trường, y tế, giáo dục cũng rất quan trọng, song cần ưu tiên lớn nhất là đầu tư vào phát triển cơ sở hạ tầng. Các dự án đầu tư trong chương trình 133 và 135 cần có sự hợp lực giữa nhà nước với chính quyền và nhân dân địa phương và các tổ chức quốc tế xây dựng các đường liên thôn xã, định cư dân trở lại vào các khu vực đảm bảo giao thông có thể tiếp cận được. Ngoài ra, đầu tư vào thông tin liên lạc cũng sẽ có tác dụng rất lớn làm giảm sự cách biệt như đầu tư truyền hình qua vệ tinh, liên lạc vô tuyến...

Trong điều kiện nguồn lực hạn chế do đó không nên đầu tư dàn trải, cần xây dựng các chương trình đầu tư cho từng vùng trong đó có cơ chế lồng ghép và gắn kết chương trình XĐGN với các chương trình đầu tư khác, để có kết quả như mô hình 99 ở đồng bằng sông Cửu Long (có sự phối hợp chặt chẽ và hiệu quả giữa TW và các tỉnh). Chương trình XĐGN cũng nên tập trung vào các vùng đói nghèo, còn các vùng khác thì phải xã hội hoá để các tổ chức tư nhân cùng tham gia theo cơ chế thị trường.

---

[28] Thực tế ở Lao Chải cho thấy chỉ đạo của huyện là không thành lập Ban giám sát của xã vì cho rằng không cần thiết có ban này, cán bộ xã cũng không hiểu, không biết các văn bản liên quan đến chương trình 135 và 133. Tất cả các thành viên của lãnh đạo xã không ai hiểu được xã có vai trò nhất định trong việc lập kế hoạch, chỉ đạo giám sát các công trình tại xã. Do vậy cán bộ xã hoàn toàn lệ thuộc vào mọi quyết định của huyện.

[29] Tại xã Lao Chải, người dân tham gia một cách tích cực khi họ coi việc trả thù lao chính là một trong những cách hưởng lợi từ chương trình của chính họ. Thực tế cho thấy những người nhanh nhạy hơn, thông thường người có điều kiện tiếp cận với thông tin nhiều hơn, đã hiểu ra lợi ích của việc tham gia. Họ có nhiều lợi thế hơn để nhận được những chỗ dễ làm hơn, cho thu nhập cao hơn. Trong khi những người chậm chạp hơn, đa phần người nghèo, nhận được ít công việc và chỗ làm không thuận lợi. Điều này dẫn đến có hộ gia đình trong bản Lao Chải Thái thu nhập từ tham gia làm đường lên đến 1.6 triệu đồng trong khi có gia đình chỉ có 21000 đồng.

[30] Bất bình đẳng giới rất phổ biến ở xã Lao Chải, điều này thuộc về phong tục tập quán ý thức hệ của người dân và ngay cả trong suy nghĩ của cán bộ lãnh đạo. Trong các cuộc họp dân ở bản người Thái có 25% nữ. Theo bà Phó chủ tịch huyện thì việc chồng thay vợ làm công tác hội phụ nữ như họp thay vợ tại huyện về vấn đề giới hay trực thay vợ tại UBND xã để giải quyết các vấn đề phụ nữ đã xảy ra. Ngoài ra 2/3 số giáo viên của xã là phụ nữ từ miền xuôi lên, ít được mời tham gia các công việc chung của xã. Xu hướng này hiện nay khá phổ biến ở các vùng dân tộc miền núi.

Chương trình 135 là một chương trình được xây dựng công phu và có cách tiếp cận tốt nhất từ trước đến nay. Nguồn tài chính được đưa trực tiếp xuống huyện nhằm phát huy tính chủ động của địa phương. Tuy nhiên cần phải có các biện pháp đảm bảo cơ chế giải ngân thực sự dân chủ, nhân dân của các xã tự tổ chức lực lượng giám sát quá trình giải ngân. Để làm được việc này cần đầu tư nâng cao trình độ của người dân trong công tác lựa chọn, tổ chức và quản lý dự án. Công việc này cần đi trước hoặc tiến hành song song với quá trình cấp vốn.

Các chương trình tín dụng cần tập trung vào người nghèo, những người này phải được xác định theo tiêu chuẩn rõ ràng và do dân lựa chọn. Thu hồi và tái sử dụng các nguồn vốn nên giao cho địa phương quản lý. Hiện nay một phần đáng kể vốn cho người nghèo vay không đòi được, do đó cần xây dựng các tổ chức tín dụng nhân dân, hoặc địa phương tự quản nguồn vốn một cách vững bền. Đối với các ngân hàng cần có các nguồn chi thoả đáng đối với cán bộ tín dụng để có incentive đi vào các vùng sâu và vùng xa.

Đối với các chương trình định canh định cư, cần rà xoát quỹ đất của các nông lâm trường quốc doanh để giao cho các hộ gia đình sử dụng. Đẩy mạnh cơ chế giao đất trống đồi trọc, cho thuê đối với các cá nhân muốn đầu tư.

Phương pháp lập quy hoạch, kế hoạch địa phương theo kiểu truyền thống từ trên xuống và do chuyên gia bên ngoài thực hiện là chủ yếu mâu thuẫn với tinh thần dân chủ hoá từ cơ sở. Do đó nên giao toàn quyền cho chính quyền và nhân dân địa phương trong các công tác lựa chọn và tiến hành xây dựng các dự án đầu tư, như kinh nghiệm Chương trình 135 của Tuyên Quang và dự án RIDEF ở Quảng Nam. Nhà nước và các thành phần kinh tế khác chỉ nên đóng vai trò hỗ trợ, như tư vấn kỹ thuật, cung cấp vật tư trang thiết bị, để đảm bảo cho các công trình thi công đúng tiến độ và kỹ thuật. Nhà nước tiến hành nghiệm thu và đánh giá các công trình theo các tiêu chuẩn (thông số và chỉ số) quy định rõ ràng, công khai, định kỳ, và công bố cho tất cả nhân dân địa phương được biết. Các kết quả đánh giá này sẽ là cơ sở để Nhà nước xem xét có nên đầu tư tiếp hay không, theo hướng pick the winners, nơi làm tốt được đầu tư tiếp, nơi làm kém sẽ giảm hoặc cắt đầu tư.

Sự tham gia của phụ nữ được coi là rất quan trọng nhưng không được chú ý ở các cộng đồng dân cư miền núi, vùng sâu vùng xa. Cần phải có các giải pháp cụ thể để khắc phục mất cân bằng giới trong quá trình lập kế hoạch các chương trình phát triển bằng cách quy định có một tỷ lệ nữ nhất định trong các cuộc họp. Lâu dài phải có chính sách khuyến khích đào tạo cán bộ nữ vào các chức vụ của chính quyền và đoàn thể quan trọng.

Chính quyền các cấp cần tăng cường phối hợp với các tổ chức xã hội rộng rãi khác, tạo điều kiện cho các tổ chức này phát huy được vai trò của các tổ chức thành viên cùng tham gia thực hiện tốt phong trào XĐGN. Muốn vậy cần xây dựng cơ chế cụ thể nhằm tổ chức sự liên kết và phối hợp để nâng cao hiệu quả của các chương trình.

Đối với vấn đề lương thực

Cần đẩy mạnh đầu tư vào thuỷ lợi vừa và nhỏ cho miền núi như hệ thống tưới phun, làm hồ chứa nhỏ. Mặc dù phi phí để xây dựng cơ sở hạ tầng sẽ rất cao, hiệu quả kinh tế thấp, tuy nhiên các lợi ích về mặt kinh tế xã hội và môi trường sẽ rất lớn.

Đầu tư vào các công nghệ mới như giống lúa lai và ngô lai ở miền Bắc và cây công nghiệp ở miền Nam. Ngoài ra các công nghệ khác như cây có củ, ngũ cốc ngoài lúa hiện nay chưa được chú ý đúng mức, do đó cần chú trọng đầu tư. Ngoài ra cần xây dựng hệ thống kho tàng, dự trữ lương thực ở tại các vùng tập trung nghèo đói để có cơ chế phản ứng nhanh khi xảy ra các sự cố bất ngờ như lũ lụt, hạn hán, sâu bệnh mất mùa...

Đối với một số vùng đặc biệt khó khăn, chế độ cung cấp lương thực bằng tem phiếu, thông qua các lao động theo kiểu food for work cần được duy trì. Bài học kinh nghiệm từ hiệu quả đầu tư và huy động sức dân trong các chương trình đầu tư cho vùng cao, những nơi đặc biệt khó khăn là nên chú ý thiết kế các hạng mục công trình sử dụng nhiều lao động giản đơn, để người dân vừa có việc làm vừa có thu nhập, như trường

hợp của xã Lao Chải[31] được ghi nhận là một sáng kiến mới trong huy động sức dân và giải quyết việc làm cho dân.

Cần thiết xây dựng chương trình giáo dục về khuyến nông và dinh dưỡng đơn giản dễ hiểu cho người dân, nhằm chấm dứt tình trạng thiếu dinh dưỡng trong bữa ăn, đặc biệt đối với phụ nữ và trẻ em.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Báo Nông thôn ngày nay. 23/10/2000.
2. Bộ Lao động Thương binh và Xã hội. Kỷ yếu hội thảo về việc thực hiện các hoạt động trong năm 1999 và phương hướng hành động năm 2000 của chương trình xoá đói giảm nghèo đối với các xã đặc biệt khó khăn. Hà Nội.
3. Các văn bản về chương trình 135.
4. Hội đồng Nhân dân tỉnh Kon tum.2000. Văn bản và báo cáo chương trình quốc gia 133 và 135 của tỉnh Kon tum.
5. MPI. 2000. Hunger elimination and poverty alleviation national, 2001-2005 period. Hanoi.
6. MPI-UNDP. 2000. Research report on the role of authorities, local organizations and community in making plans for rural development programs, hunger elimination and poverty alleviation activities in backmost areas. Yen Bai - Ha Noi.
7. Nông thôn ngày nay. 23/10/2000.
8. Nguyen Ba Ngai & Le Trong Hung. 2000. Báo cáo nghiên cứu về vai trò của chính quyền, tổ chức địa phương và cộng đồng trong qúa trình lập kế hoạch cho các chương trình phát triển nông thôn, xóa đói giảm nghèo vùng sâu vùng xa. Bộ KHĐT và UNDP
9. Nguyễn Đình Khôi. 2000. Kinh nghiệm về qúa trình triển khai chương trình quốc gia 133 và 135. Bộ KHĐT và UNDP.
10. Nhân dân. 28/10/2000 và 30/10/2000.
11. Thời báo Kinh tế Việt Nam. Số 131. 10/2000.

[31] Lao Chải được ghi nhận là một sáng kiến mới trong huy động sức dân và giải quyết việc làm cho dân. Việc chi trả tương đương với giá trị 2 kg gạo cho một ngày công làm đường, không những giải quyết gạo ăn cho nhiều hộ gia đình mà còn là một phần lưu chuyển tiền cho vùng cao. Công trình làm đường 4.5 km với tổng số vốn đầu tư 728 triệu đồng, trong đó dự tính chi trả cho nhân công huy động 14 bản là 450 triệu đồng, đợt 1 đã thanh toán 181 triệu đồng.

LỒNG GHÉP CHÍNH SÁCH DÂN SỐ - KẾ HOẠCH HOÁ GIA ĐÌNH VÀO HƯƠNG ƯỚC, QUY ƯỚC CỘNG ĐỒNG DÂN CƯ

Võ Anh Dũng
Trung tâm nghiên cứu, thông tin và tư liệu dân số
Uỷ ban quốc gia dân số-KHHGĐ

Hương ước (hay có nơi gọi là luật tục) xuất hiện từ thế kỷ XV và tiếp tục phát triển tới đầu thế kỷ XX được coi là công cụ điều chỉnh các mối quan hệ xã hội trong phạm vi thôn, làng Việt Nam. Trong chế độ phong kiến, hương ước tồn tại song song với luật pháp Nhà nước phong kiến, giữ gìn bản sắc và sự phát triển của dân tộc. Sau Cách mạng tháng 8, do những biến đổi về mặt xã hội, về cơ cấu tổ chức của chính quyền cơ sở ở nông thôn, cũng như do nhận thức của nhân dân, hương ước không còn được thừa nhận và duy trì.

Từ năm 1989 Nghị quyết 10 của Bộ Chính trị BCHTW Đảng đã tạo điều kiện phát huy vai trò của hộ gia đình và thôn, làng trong quản lý kinh tế, xã hội. Năm 1993, Nghị quyết Hội nghị lần thứ 5 BCHTW Đảng (khoá VII) chỉ rõ: "Khuyến khích xây dựng và thực hiện các hương ước, các quy chế về nếp sống văn minh ở các thôn, xã". Sau khi có Nghị định 29/1998/NĐ-CP của Chính phủ về qui chế thực hiện dân chủ ở xã, Chỉ thị 24/1998/CT-TTg của Thủ tướng Chính phủ về việc xây dựng và thực hiện hương ước, quy ước làng, bản, thôn, ấp, cụm dân cư, Thông tư liên tịch số 03 ngày 31/3/2000 của Bộ Tư pháp, Bộ Văn hoá thông tin và Ban thường trực Uỷ ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam việc xây dựng và thực hiện hương ước, quy ước ở nhiều địa phương đã diễn ra như một hoạt động tự quản của cộng đồng dân cư với nhiều hình thức phong phú. Hương ước, quy ước trở thành văn bản quy phạm xã hội trong đó quy định các quy tắc xử sự chung do cộng đồng dân cư làng, bản, thôn, ấp, cụm dân cư thoả thuận đặt ra để điều chỉnh các mối quan hệ xã hội mang tính tự quản nhằm giữ gìn và phát huy những phong tục, tập quán tốt đẹp và truyền thống văn hoá trong từng làng, bản, thôn, ấp, cụm dân cư, góp phần hỗ trợ tích cực cho việc quản lý nhà nước bằng pháp luật.

Tuy nhiên, việc xây dựng và thực hiện hương ước, quy ước còn những hạn chế nhất định. Một số nội dung, trong đó có nội dung thực hiện chính sách dân số - kế hoạch hoá gia đình (KHHGĐ) cần được đưa vào hương ước, quy ước, nhưng chưa đưa hoặc chưa rõ. Có địa phương, cơ sở đề ra những quy định thưởng, phạt ngặt nghèo trong việc thực hiện chính sách dân số - KHHGĐ, đưa vào Nghị quyết Hội đồng nhân dân, Uỷ ban nhân dân, hương ước, quy ước một số điều không phù hợp với quy định của luật pháp.

Xuất phát từ đòi hỏi thực tế ở địa phương, cơ sở và xét đề nghị của Uỷ ban quốc gia dân số - KHHGĐ tại Tờ trình 454/UB-NC ngày 22/6/1999 về chế độ khen thưởng, xử lý vi phạm trong việc thực hiện chính sách dân số - KHHGĐ, Thủ tướng Chính phủ tại công văn 3493/VPCP-VX ngày 3/8/1999 có ý kiến đề nghị Uỷ ban TW Mặt trận Tổ quốc Việt Nam chỉ đạo các cấp Mặt trận phối hợp với Uỷ ban Nhân dân các cấp và Uỷ ban Dân số- KHHGĐ các cấp nghiên cứu, khuyến khích và tạo điều kiện để nhân dân các làng, xã, thôn, bản, ấp bàn và quyết định việc đưa một số biện pháp khuyến khích và không khuyến khích trong việc thực hiện chính sách dân số - KHHGĐ trong các hương ước, quy ước làng văn hoá, nếp sống văn minh, không trái với quy định của luật pháp.

Uỷ ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam phối hợp với Uỷ ban quốc gia Dân số-KHHGĐ, Bộ Tư pháp, Bộ Văn hoá-Thông tin tiến hành nghiên cứu khảo sát "Xây dựng nội dung khuyến khích, không khuyến khích trong việc thực hiện chính sách dân số - KHHGĐ và chăm sóc sức khoẻ bà mẹ trẻ em vào hương ước, quy ước làng, bản, thôn, ấp, cụm dân cư" từ tháng 6/2000 đến tháng 2/2001.

MỤC TIÊU VÀ PHƯƠNG PHÁP

Nghiên cứu khảo sát nhằm vào các mục tiêu: 1) Khảo sát, nghiên cứu những nội dung khuyến khích, không khuyến khích trong việc thực hiện chính sách dân số - KHHGĐ trong các hương ước, quy ước làng văn hoá trước đây và hiện nay. Đánh giá những mặt được, chưa được của những nội dung đó trong hương ước, quy ước làng, bản, thôn, ấp; 2) Trưng cầu ý kiến cán bộ, nhân dân về việc đưa nội dung khuyến khích, không khuyến khích trong việc thực hiện chính sách dân số - KHHGĐ phù hợp với đặc điểm văn hoá vùng, văn hoá dân tộc và luật pháp hiện hành; 3) Xây dựng mẫu một số nội dung khuyến khích, không khuyến khích trong việc thực hiện chính sách dân số - KHHGĐ để nhân dân các làng, bản, thôn, ấp, cụm dân cư lựa chọn và quyết định đưa vào hương ước, quy ước; 4) Kiến nghị với Nhà nước và các cơ quan chức năng về việc quản lý, xét duyệt và công nhận các hương ước, quy ước làng mang nội dung khuyến khích, không khuyến khích trong việc thực hiện chính sách dân số - KHHGĐ, không trái với qui định của luật pháp.

Nghiên cứu khảo sát kết hợp các phương pháp chuyên gia, điều tra xã hội học (thông qua các phiếu điều tra định lượng, phỏng vấn sâu và thảo luận nhóm), thu thập các văn bản hương ước, quy ước làng, luật tục, báo cáo thống kê, báo cáo tổng kết của các ngành liên quan ở Trung ương, các tỉnh được chọn và sử dụng chương trình phần mềm SPSS thực hiện xử lý, phân tích thống kê các thông tin định lượng và định tính trên máy vi tính.

5 tỉnh được chọn để điều tra định lượng trực tiếp bằng phiếu điều tra gồm: Bắc Ninh (thuộc vùng đồng bằng sông Hồng), Nghệ An (Bắc Trung bộ), Sóc Trăng (đồng bằng sông Cửu Long), Cao Bằng (Đông Bắc) và Đắc Lắc (Tây Nguyên). Mỗi tỉnh chọn 3 xã là những xã đã có hương ước lâu đời, hay mới xây dựng hương ước, hoặc có đặc thù ven biển, đông đồng bào dân tộc thiểu số như Thái, H'mông, Dao, Tày, Nùng, Êđê, Gia rai, Mnông, Khơ me, theo đạo Thiên chúa, Tin lành,... 56 tỉnh, thành phố còn lại được điều tra định lượng gián tiếp. Đối tượng điều tra ở xã bao gồm lãnh đạo Uỷ ban nhân dân, lãnh đạo Uỷ ban Mặt trận Tổ quốc, cán bộ tư pháp, đại diện Ban văn hoá thông tin xã, Cán bộ chuyên trách dân số - KHHGĐ, Già làng, Trưởng thôn bản, Trưởng dòng họ, chủ hộ trong độ tuổi 30-45.

MỘT SỐ KẾT QUẢ CHỦ YẾU

Tình hình xây dựng và thực hiện hương ước, quy ước và những nội dung thực hiện chính sách dân số - KHHGĐ, chăm sóc sức khoẻ bà mẹ trẻ em trong hương ước, quy ước: Trong hơn 2 năm qua, hầu hết các tỉnh, thành phố đã bước đầu triển khai xây dựng và thực hiện hương ước, quy ước ở cơ sở. Tại nhiều địa phương, việc soạn thảo, thông qua hương ước đã thực sự là công việc của cộng đồng dân cư với nhiều hình thức phong phú, sinh động. Dưới sự lãnh đạo của cấp uỷ Đảng, cơ quan tư pháp, cơ quan văn hoá thông tin, Mặt trận Tổ quốc các cấp và các đoàn thể quần chúng đã góp phần quan trọng trong việc giúp các cấp chính quyền hướng dẫn, chỉ đạo và kiểm tra việc xây dựng và thực hiện hương ước, quy ước trên địa bàn.

Nội dung của hương ước, quy ước khá phong phú, có những đặc trưng cơ bản như: 1) đề ra các biện pháp, phương thức thích hợp giúp dân cư trên địa bàn tham gia quản lý nhà nước, quản lý xã hội, đảm bảo và phát huy quyền tự do, dân chủ của nhân dân, động viên và tạo điều kiện để nhân dân thực hiện tốt các quyền và nghĩa vụ công dân; 2) góp phần giữ gìn và phát huy thuần phong mỹ tục, thực hiện nếp sống văn minh trong ứng xử, giao tiếp, bài trừ hủ tục, tệ nạn xã hội, mê tín dị đoan trong việc cưới hỏi, việc tang, lễ hội ở địa phương, khuyến khích các hoạt động văn hoá, những lễ nghi lành mạnh, tiết kiệm, xây dựng và phát huy tình làng nghĩa xóm, đoàn kết, giúp đỡ lẫn nhau trong cộng đồng dân cư, thực hiện tốt các chính sách xã hội của Đảng và nhà nước, vận động thực hiện chính sách dân số - KHHGĐ, xây dựng gia đình văn hoá; 3) đề ra các biện pháp góp phần bảo vệ tài sản nhà nước, công cộng và của công dân, bảo vệ môi trường sống và tài nguyên rừng, biển, sông hồ, đê điều, đập nước, kênh mương, đường dây tải điện, bảo vệ danh lam thắng cảnh, đền chùa, xây dựng đường làng, ngõ xóm, trồng cây xanh; 4) đề ra các biện pháp thưởng, phạt phù hợp để bảo đảm thực hiện hương ước.

Nhiều hương ước, quy ước ở cơ sở đã có nội dung vận động thực hiện chính sách dân số - KHHGĐ và chăm sóc sức khoẻ bà mẹ trẻ em, tuy những quy định này còn nêu chung chung, sơ sài xét trên tổng thể nội

dung của hương ước, quy ước. Chưa có hương ước, quy ước nào quy định việc thực hiện chính sách dân số - KHHGĐ thành chương riêng, chỉ có một số hương ước, quy ước nêu nội dung này thành điều riêng, nhiều hương ước, quy ước kết hợp quy định chính sách dân số - KHHGĐ với các chính sách khác và một số ít hương ước, quy ước không đề cập đến việc thực hiện chính sách dân số - KHHGĐ. Những nội dung thưởng, phạt trong việc thực hiện chính sách dân số - KHHGĐ nêu trong các hương ước, quy ước cũng chưa cụ thể và không đủ điều kiện thi hành. Mặc dù vậy, những bản hương ước, quy ước được xây dựng và thực hiện đã góp phần tích cực trong việc xây dựng gia đình văn hoá, hạn chế tỷ lệ tăng dân số, nâng cao sức khoẻ người dân,...

Ý kiến cán bộ, nhân dân về việc đưa nội dung khuyến khích, không khuyến khích trong việc thực hiện chính sách dân số - KHHGĐ, chăm sóc sức khoẻ bà mẹ trẻ em vào hương ước, quy ước: Đại đa số những người được trưng cầu ý kiến đều nhất trí rằng cần đưa nội dung thực hiện chính sách dân số - KHHGĐ, cũng như các nội dung thực hiện chính sách dân số - KHHGĐ vào hương ước, quy ước. Nội dung chăm sóc sức khoẻ bà mẹ trẻ em gắn bó chặt chẽ với nội dung thực hiện chính sách dân số - KHHGĐ, nên cần được thể hiện kết hợp, đồng bộ. Các nội dung này phải được tập thể cộng đồng dân cư tự nguyện thảo luận, nhất trí thực hiện. Việc áp dụng biện pháp xử lý vi phạm hương ước, quy ước không thay thế các biện pháp xử lý theo quy định của pháp luật.

Những nội dung thực hiện chính sách dân số - KHHGĐ trong hương ước, quy ước: Những người tham gia trả lời phỏng vấn sâu và thảo luận nhóm đều nhất trí rằng cần bổ sung vào nội dung hương ước, quy ước những điểm cụ thể để thực hiện chính sách dân số - KHHGĐ như sau: a) Khuyến khích xây dựng gia đình ít con, khoẻ mạnh, ấm no, bình đẳng, tiến bộ và hạnh phúc, thực hiện KHHGĐ, tự nguyện lựa chọn sử dụng các biện pháp tránh thai, không mang thai trước hôn nhân, không kết hôn sớm, không đẻ sớm, đẻ nhiều, đẻ dày, trong thời kỳ mang thai thực hiện khám thai, tiêm phòng đầy đủ và sinh con tại các cơ sở y tế; b) Vận động trẻ em trong độ tuổi được tiêm chủng mở rộng đầy đủ, được đến trường học tập đúng độ tuổi, khắc phục tình trạng trẻ em suy dinh dưỡng, thất học, lang thang, bị lạm dụng tình dục và bị ảnh hưởng bởi các tệ nạn xã hội, khuyến khích con cháu chăm học, chăm làm, kính trọng ông bà, cha mẹ, thực hiện nghĩa vụ phụng dưỡng ông bà, cha mẹ lúc ốm đau, già yếu, khuyến khích ông bà, cha mẹ nuôi dưỡng con cháu nên người, sống mẫu mực, làm gương cho con, cháu; c) Biểu dương khen thưởng trước cộng đồng tại các hội nghị tổng kết năm, các cuộc họp ở cộng đồng, bình chọn công nhận gia đình văn hoá, ưu tiên vay vốn xoá đói giảm nghèo, phát triển ngành nghề hoặc thưởng tiền, hiện vật có tính chất động viên, khuyến khích; d) Đối với cá nhân, hộ gia đình không thực hiện hoặc thực hiện chưa đầy đủ các quy định trong hương ước, quy ước thì có thể không đưa vào diện bình xét công nhận gia đình văn hoá. Trưởng thôn, trưởng ban công tác mặt trận hoặc người có uy tín ở cộng đồng dân cư gặp gỡ, trao đổi, phân tích, chỉ rõ thiếu sót, khuyên nhủ sửa chữa. Trường hợp vi phạm nghiêm trọng có thể buộc thực hiện nghĩa vụ, trách nhiệm trong phạm vi cộng đồng nhưng không được đặt ra các biện pháp xử phạt nặng nề, xâm phạm đến tính mạng, sức khoẻ, tự do, danh dự, nhân phẩm, tài sản, quyền, lợi ích hợp pháp khác của công dân.

MỘT SỐ KIẾN NGHỊ BAN ĐẦU VÀ SỬ DỤNG KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU KHẢO SÁT

Những thông tin, số liệu nghiên cứu khảo sát được có thể làm cơ sở tin cậy để phân tích, rút ra những kết luận cần thiết nhằm đáp ứng mục tiêu đặt ra. Công tác dân số - KHHGĐ và chăm sóc sức khoẻ bà mẹ trẻ em cần tiếp tục chú trọng việc tuyên truyền, giáo dục sâu rộng cho đông đảo quần chúng nhân dân, đồng thời khai thác các nguồn lực để tăng cường hỗ trợ đảm bảo các dịch vụ KHHGĐ, chăm sóc sức khoẻ sinh sản, sức khoẻ bà mẹ trẻ em cho những người dân đang gặp nhiều khó khăn về kinh tế. Cần coi trọng đưa các biện pháp khuyến khích, không khuyến khích trong việc thực hiện chính sách dân số - KHHGĐ và chăm sóc sức khoẻ bà mẹ trẻ em vào hương ước, quy ước, đưa việc này thành chủ trương chung, thống nhất từ trên xuống cơ sở. Các cơ quan chức năng có thể tham mưu cho lãnh đạo Đảng, nhà nước, chính phủ, mặt trận ra những quyết định cần thiết để chỉ đạo, hướng dẫn các địa phương tiến hành. Cần hoàn thiện các thông điệp cần thiết thể hiện các nội dung chính sách dân số và chăm sóc sức khoẻ bà mẹ trẻ em để đưa vào hương ước, quy ước một cách phù hợp. Trong quá trình soạn thảo, thảo luận, đóng góp ý kiến

thông qua hương ước, quy ước cần chú ý tới các thành phần trưởng ban công tác mặt trận ở các làng, thôn, bản, ấp, cụm dân cư, đại diện các đoàn thể quần chúng, bí thư chi bộ, trưởng thôn và cuối cùng là toàn thể nhân dân ở nơi đó.

Cần thể hiện phong phú các hình thức, biện pháp khuyến khích, động viên, khen thưởng những tập thể, cá nhân thực hiện tốt chính sách dân số, chăm sóc, bảo vệ sức khoẻ bà mẹ trẻ em, cũng như những tập thể, cá nhân có công lao, thành tích xuất sắc trong việc thúc đẩy sự nghiệp này. Mặt khác, cần thận trọng với các biện pháp không khuyến khích. Đối với những trường hợp cố tình không thực hiện chính sách dân số, chăm sóc, bảo vệ sức khoẻ bà mẹ trẻ em nên ưu tiên áp dụng các hình thức, biện pháp tuyên truyền, giáo dục, thuyết phục trước cộng đồng để mọi người cùng biết và giúp đỡ về nhận thức, tinh thần. Mọi người dân cần tiến tới tự giác nhận thức và thực hiện các chính sách của Đảng, Nhà nước nói chung, chính sách dân số - KHHGĐ và chăm sóc sức khoẻ bà mẹ trẻ em nói riêng.

Kết quả nghiên cứu khảo sát "Xây dựng nội dung khuyến khích, không khuyến khích trong việc thực hiện chính sách dân số - KHHGĐ và chăm sóc sức khoẻ bà mẹ trẻ em vào hương ước, quy ước làng, bản, thôn, ấp, cụm dân cư" đã làm cơ sở đề xuất và soạn thảo Thông tư liên tịch số 04/2001/TTLT/BTP-BVHTT-BTTUBTƯMTTQVN-UBQGDS-KHHGĐ ngày 9/7/2001 hướng dẫn bổ sung Thông tư liên tịch số 03/2000/TTLT/BTP-BVHTT-BTTUBTƯMTTQVN xây dựng và thực hiện hương ước, quy ước làng, bản, thôn, ấp, cụm dân cư về việc thực hiện chính sách dân số - KHHGĐ.

Trên cơ sở Thông tư liên tịch 04/2001/TTLT/BTP-BVHTT-BTTUBTƯ MTTQVN-UBQGDS-KHHGĐ đến nay nhiều tỉnh đã có công văn Hướng dẫn liên ngành hoặc xây dựng kế hoạch liên ngành về việc lồng ghép chính sách dân số - KHHGĐ vào hương ước, quy ước cộng đồng dân cư.

KẾT HỢP KHOA HỌC KỸ THUẬT VỚI KIẾN THỨC KỸ THUẬT BẢN ĐỊA TRONG PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP CỦA ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ GIA RAI (TÂY NGUYÊN)

TS. Nguyễn Văn Thường
Viện KHKT nông lâm nghiệp Tây Nguyên

I. GIỚI THIỆU

Trong thành phần các dân tộc bản địa ở Tây Nguyên, người Gia rai có số dân nhiều nhất, khoảng 290.000 người (kết quả điều tra dân số 1-4-1999). Họ cư trú chủ yếu ở tỉnh Gia Lai, một số ít cư trú ở tỉnh Kon tum và phía Bắc của tỉnh Đak lak. Đơn vị hành chính của đồng bào Gia rai là làng (plei, bôn). Gia đình nhỏ mẫu hệ là đơn vị kinh tế độc lập, trong đó người phụ nữ làm chủ tài sản; họ cũng quản lý các công việc khác của gia đình. Nam giới là lực lượng lao động chủ yếu, đóng vai trò quyết định trong công việc xã hội.

Trước đây, đồng bào Gia rai sống bằng nghề trồng trọt là chính. Họ trồng lúa, ngô, đậu, bầu bí, vừng lạc, khoai, mía và các loại cây ăn quả như chuối, mít, đu đủ... Đất trồng chủ yếu là nương rẫy. Phương thức canh tác theo kiểu phát - đốt - chọc - trỉa giống như hầu hết các dân tộc bản địa khác ở Tây Nguyên. Đồng bào nuôi bò, ngựa, voi, lợn, chó, gà. Trâu, bò, lợn, gà để cúng. Voi, ngựa để chuyên chở. Họ còn có các nghề phụ như mộc, đan lát, dệt vải. Săn bắt và thu hái lâm sản có một vị trí quan trọng trong đời sống của đồng bào. Qua một bề dày lịch sử tồn tại và phát triển, người Gia rai đã có những thích ứng với môi trường vùng cao; các hoạt động sản xuất, quản lý tài nguyên, sinh hoạt văn hóa tinh thần, tôn giáo đã hình thành và phát triển và đã hình thành một hệ thống kiến thức về kỹ thuật bản địa (KTBĐ) trong sản xuất, được lưu truyền qua các thế hệ.

Nhà nước chủ trương tạo điều kiện chuyển đổi từ nền kinh tế tự cấp tự túc sang nền kinh tế hàng hóa thông qua các chính sách phát triển kinh tế xã hội vùng núi, vùng dân tộc thiểu số. Nhiều nơi, bà con Gia rai đã hưởng ứng những chủ trương này và đã đạt được không ít những thành tựu về kinh tế xã hội. Sản xuất nông nghiệp đang có những thay đổi về cơ cấu cây trồng, vật nuôi và mục tiêu đang chuyển dần sang sản xuất hàng hóa. Song sản xuất nông nghiệp và thu hái lâm sản vẫn là những hoạt động kinh tế chính của đồng bào Gia rai. Trong phát triển nông nghiệp, công tác đưa tiến bộ KHKT vào sản xuất là một trong những yếu tố chìa khóa, nhưng nó cũng gặp không ít khó khăn. Bên cạnh những ưu điểm cũng đã xuất hiện những trở ngại, không thành công khi áp đặt các phương thức sản xuất hiện đại, xa lạ cho cộng đồng người địa phương. Nhiều kỹ thuật bản địa truyền thống bị phai mờ, dẫn đến làm xuống cấp tài nguyên đất, rừng trên vùng cao nguyên.

Trước mắt có thể nhận ra rằng việc đưa các kỹ thuật mới, hiện đại, ngoại lai vào vùng các cộng đồng Gia rai nhưng chưa xem xét đến việc chọn lọc, kế thừa và phát huy những tri thức về KTBĐ đã làm cho các mô hình, các dự án gặp nhiều khó khăn hoặc kết quả không mỹ mãn. Sự chấp nhận và phát triển của kỹ thuật mới đã bị hạn chế và đời sống của cộng đồng chưa thực sự phát triển. Ngoài ra chủ trương quản lý tài nguyên rừng và đất rừng tập trung (trong đó có đất đai nương rẫy của cộng đồng) đã tách người dân tộc thiểu số ra khỏi rừng, đứng ngoài lề của việc quản lý tài nguyên thiên nhiên. Vì vậy cần nghiên cứu lựa chọn cách tiếp cận kết hợp giữa khoa học kỹ thuật hiện đại và kiến thức về KTBĐ để có thể cải tiến canh tác và phát triển sản xuất. Nói cách khác, cần có một cầu nối liên kết giữa kỹ thuật hiện đại với các KTBĐ để phục vụ phát triển nông nghiệp trong cộng đồng người Gia rai.

II. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VỀ KIẾN THỨC BẢN ĐỊA TRONG NÔNG NGHIỆP CỦA NGƯỜI GIA RAI

Nghiên cứu được thực hiện tại các huyện Ia Grai, Chư Sê và Ayun Pa của tỉnh Gia Lai, huyện Ea H'Leo của tỉnh Đaklak. Đây là những nơi cư trú và sản xuất lâu đời của đồng bào dân tộc thiểu số Gia rai và ở các huyện này họ chiếm trên 50% dân số. Thời gian nghiên cứu từ 2000 - 2002. Ngoài thu thập các tài liệu thứ cấp từ các niên giám thống kê và từ phỏng vấn bán cấu trúc các cá nhân và cơ quan chức năng, trong điều tra diện rộng, nhóm nghiên cứu sử dụng đồng thời 2 phương pháp RRA (Rapid Rural Appraisal) và PRA (Participatory Rapid Appraisal). PRA được gọi là "phương pháp đánh giá nhanh có sự tham gia của người bản địa". Công cụ như KIP (Key Informal Personel) cũng được coi trọng trong phỏng vấn hồi tưởng các già làng và phỏng vấn các cấp chính quyền xã buôn. Trong phân tích đánh giá, sử dụng phương pháp SWOT. Đối tượng phân tích chính là hệ thống kiến thức kỹ thuật bản địa, một dạng văn hóa phi vật thể.

1. Chọn đất để làm rẫy, trồng cây

Việc tìm đất rừng làm rẫy được đồng bào tiến hành rất thận trọng. Theo tập quán đã quy định từ ngàn xưa, người ta tránh những khu rừng bị kiêng cữ như rừng đầu nguồn, rừng thiêng, rừng cấm hoặc rừng có xác khỉ, vượn, chồn, hoặc những khu rừng gần nhà mả. Người ta cũng không làm rẫy ở những khu rừng còn non (đất chưa kịp phục hồi độ phì nhiêu) mà phải làm rẫy xa nhà, trong rừng già có nhiều cây lớn phải chặt "ê tay mẻ riu" mới được. Có những khu rừng ở Ayun Pa 40 năm nay mới khai phá để canh tác lại. Trong rừng già, thường lớp đất trồng có mầu đen hơn, mầu mỡ hơn nên cây trồng thường cho nhiều sản phẩm hơn.

Người Gia rai ở Ea H'leo chọn đất để trồng cây dựa vào mầu sắc đất.

Phân loại đất của người Gia rai ở huyện Ea H'leo

Loại đất	Tên Gia rai	Sử dụng đất
Đất thịt (đỏ)	Lăn Kpũng (Lăn mriah)	Trồng ngô, lúa cạn, cà phê
Đất đen	Lăn...	Trồng lúa cạn, đậu, ngô
Đất sét	Lăn tơli (Kơkrai)	Trồng đậu, ngô, vừng
Đất sỏi	Lăn êga	Không canh tác được, chỉ là những bãi cỏ để chăn nuôi bò, trâu..
Đất đá	Lăn Poh tau	Không canh tác
Đất trắng nhiều cát	Lăn chúa	Trồng đậu, mè, ngô
Đất bùn	Lăn lũ	Làm lúa nước
Đất đầm lầy	Lăn Trắp	Cải tạo một diện tích nhỏ trồng rau, môn..

Một số người khi chọn đất còn để ý đến độ thấm nước. Họ cho rằng đất nào khi mưa xong vẫn còn nước đọng thì không tốt, còn đất thấm nước tốt thì hay được chọn hơn. Nhiều già làng cho biết đất tốt phải là loại có nhiều giun, mọc nhiều nấm mối, cây cỏ tươi tốt quanh năm. Họ thường quan sát đến những biểu hiện này trong những lần đi hái nhặt hay săn bắn trong rừng và đánh dấu chúng để sau này có thể sử dụng cho canh tác. Người Gia rai ở vùng Ia Grai (tỉnh Gia Lai) còn chọn đất ở rừng le để làm rẫy. Họ khẳng định các bụi le giữ nước tốt và làm cho đất tốt hơn.

Diện tích rẫy phải thành một khu đủ rộng (quạ bay qua rẫy thì lông chuyển từ trắng ra đen, đốt rẫy phải bảy ngày mới cháy hết). Đây là cách chung sống với thiên nhiên, chim chuột và thú rừng có ăn hoặc phá thì cũng ăn rải rác, chỉ hết một phần nhỏ.

Việc chọn đất rừng làm rẫy thường tiến hành trong những ngày tháng 2. Sau khi chọn được đất làm rẫy, vào đầu tháng 3, khi mà các lễ hội đã hết, thời tiết vẫn còn khô hanh, bắt đầu đi hạ cây to và phát cây nhỏ và những dây leo quấn. Trên rẫy có một số loại cây không bao giờ được chặt hạ vì lý do tôn giáo hoặc vì chúng là cây giữ độ mầu của đất và có thêm những tác dụng phụ như tạo bóng mát, cho sản phẩm ăn được

hoặc giải khát, ví dụ các cây kơnia, xoài rừng, me rừng... Đây là cách bảo vệ các loài riêng biệt. Ngoài ra, họ cũng không bao giờ "làm chết" các cây đã bị chặt mà luôn chú ý để lại những chồi non sát gốc để sau này chúng dễ dàng mọc lại thành cây lớn thành rừng.

Sau khi phát rẫy khoảng 1 tháng, khi cây chặt hạ đã khô cành lá, người ta tiến hành đốt rẫy. Đốt rẫy vào lúc xế tà (khi mặt trời địu con trước bụng): lúc này cành lá cỏ khô giòn, đốt cây mới cháy mạnh, cháy hết. Việc đốt rẫy cũng cần phải có kỹ thuật, kinh nghiệm và sự chú ý cao độ, sao cho khi đốt các vật liệu đã chặt hạ phải cháy hết và không được cháy lan sang khu vực khác. Nếu vô ý làm cháy rừng cộng đồng hoặc làm cháy rẫy của người khác thì người đốt sẽ bị phạt hoặc nếu không nộp được phạt thì sẽ bị bắt làm nô lệ.

2. Việc hình thành khung nông lịch

Ngay từ tháng 2, người Gia rai đã phải lao mình lên rừng tìm đất làm rẫy. Công việc cuốn hút họ trong tất cả các tháng còn lại. Tháng 3 đốt rẫy, tháng 4 và tháng 5 thì gieo hạt. Người Gia rai có cách gieo hạt đón mưa. Họ dự báo mưa qua quan sát các hiện tượng trong thiên nhiên: khi mà trời nắng nóng, thấy hiện tượng ve sầu kêu nhiều, hoặc tắc kè núi ban đêm kêu nhiều tiếng, ong bò vẽ bay ra nhiều kết hợp với dấu hiệu các cây thân gỗ rụng hết lá già và đã đâm chồi để ra một đợt lá non, lá trên cây le xoăn lại, kiến đen trong rừng hàng đàn leo lên ngọn cây, có gió thổi ngược theo hướng tây nam... là dự đoán mùa mưa đã tới gần. Khi đó họ tiến hành dọn đất gieo hạt. Có tới 5 tháng, từ tháng 8-12, họ phải thường xuyên có mặt ở rẫy để bảo vệ và thu hoạch sản phẩm. Chỉ đến cuối tháng 12, khi thời tiết khô hanh, họ mới rảnh rỗi để tổ chức các lễ hội. Vì vậy người Gia rai có câu thơ rằng:

"Dua păn plan bleia hăo, ia, hang,
Rơnang blan kơtang hoă băng klao blan"
(Có nghĩa: *"Chín tháng lao động mệt nhọc ra mồ hôi,*
Ba tháng nhàn rỗi vui hội thoải mái").

Lịch trình công việc của người Gia rai gắn rất chặt với các yếu tố thời tiết, đặc biệt là sự phân bố lượng mưa theo các tháng. Tại các điểm cư trú của người Gia rai ở Tây Nguyên, một năm có 3 - 4 tháng mùa khô (tháng có lượng mưa thấp hơn 50mm) và còn lại là các tháng mùa mưa. Tháng 3, mùa khô còn nắng nhiều, thuận lợi cho đốt rẫy. Tháng 4 bắt đầu có mưa lớn hơn, lúc này đất đã ẩm và gieo hạt thuận tiện cho cây con phát triển. Các tháng tiếp theo đã có mưa đều rất thuận tiện cho cây trồng sinh trưởng và ra hoa kết trái. Mãi đến tháng 10 và tháng 11, lượng mưa bắt đầu giảm nhiều, trong tháng đã có nhiều ngày nắng ráo thuận lợi cho công việc thu hoạch và phơi phóng sản phẩm. Vậy trong hoàn cảnh mà cuộc sống phụ thuộc rất nhiều vào điều kiện thiên nhiên thì việc chọn giống có thời gian sinh trưởng phù hợp, thời điểm gieo trồng vào đầu mùa mưa và thời điểm thu hoạch vào cuối mùa mưa hoặc trong mùa khô, là một phương án tối ưu.

Lượng mưa các tháng ở một số vùng cư trú của người Gia rai và công việc nương rẫy của họ

Tháng	Lượng mưa tại Ea H'leo (mm) (*)	Lượng mưa tại Pleiku (mm) (**)	Lượng mưa tại Ayun Pa (mm) (**)	Công việc nương rẫy
1	3,8	9,8	2,6	Nghỉ ngơi - Lễ hội
2	21,0	10,7	10,2	Nghỉ ngơi - Lễ hội
3	23,9	41,7	23,7	Lễ hội - Đốt rẫy
4	101,7	112,2	103,2	Trồng sắn, gieo ngô, lúa
5	281,9	229,6	194,2	Gieo ngô, lúa
6	192,4	235,6	94,9	Làm cỏ lúa
7	272,7	428,1	127,9	Làm cỏ lúa
8	271,3	426,3	160,7	Đuổi chim, bẫy thú
9	328,2	425,6	194,3	Đuổi chim, thu hoạch ngô và lúa sớm
10	278,5	201,7	239,4	Thu hoạch ngô, đậu và lúa chính vụ
11	157,2	120,2	218,3	Thu hoạch lúa muộn
12	34,5	21,8	98,6	Thu hoạch lúa muộn - Nghỉ ngơi

Nguồn: (*) Niên giám thống kê tỉnh Đaklak năm 2000, số liệu bình quân 6 năm (1995-2000).
(**) Niên giám thống kê tỉnh Gia Lai năm 2000, số liệu bình quân 5 năm (1996-2000).

3. Tập đoàn giống cây trồng bản địa của người Gia rai

Rất nhiều loại cây trồng trong vùng sinh sống của đồng bào Gia rai là các giống bản địa, được thuần hóa từ các loài hoang dại kể từ khi con người biết làm nông. Một số giống từ bên ngoài đưa đến đã được thuần hóa lâu năm và cũng trở thành giống địa phương. Chúng hình thành một tập đoàn phong phú các giống cây trồng bản địa. Ví dụ: các loại cốc (lúa rẫy, lúa núi, lúa nước, ngô, lúa miến, vừng nâu, vừng đen, lạc), các loại rau (húng, sả, rau sam, cải cay, bầu bí...), cây lấy quả (đu đủ, chuối, khế, cam, xoài, ớt, dứa, mít, mãng cầu xiêm, ổi, nhãn, hồng...), cây lấy củ (sắn đỏ, sắn trắng, khoai lang, hành tăm, tỏi...), cây gia vị (gừng, nghệ), cây lấy lá hút, cây lấy thân (mía). Trong thời gian ngắn, chúng tôi đã ghi nhận:

Người Gia rai ở Ea H'leo có 12 giống lúa địa phương, 6 giống ngô và nhiều giống đậu địa phương

Tên Gia rai	Tên phổ thông	Đặc điểm
Pdei Goar	Lúa nước	Thân lúa lúc gần thu hoạch không bị gãy, phổ biến ở vùng Ayun Pa và Ea H'leo, hoặc thường được trồng dọc các bờ suối, nhiều phù sa.
Pdei Dro Pdei Kỷ	Lúa cạn 3 tháng Lúa cạn 6 tháng	Đây là hai giống lúa cạn được canh tác rộng rãi trong cộng đồng người Gia rai, lúa chín không rụng xuống đất và có thể để được một thời gian trên rẫy mà không phải thu hoạch vội, có thể để được đến 1 tháng.
Pdei Nhar	Lúa nếp	Trồng trên cạn và phục vụ cho các lễ hội
Pdei Chăm	Lúa cạn	Lúa thơm 9 tháng
Pdei Mching	Lúa cạn	9 tháng
Pdei Kôl	Lúa cạn	4 tháng
Pdei Điếu	Lúa nếp	Dẻo và thơm, cũng phục vụ cho lễ hội và làm rượu cần quý
Pdei Rua le	Lúa cạn	
Pdei Hem	Lúa cạn	4 tháng, hạt đỏ
Pdei M'nung	Lúa cạn	Gốc từ dân tộc M'nông, vỏ đen, thu hoạch chỉ tuốt
Pdei Tê Kê	Lúa cạn	Lúa thơm (gặt)
Kơtor Găng	Ngô vàng	Quả to, hạt lớn, không chất lượng lắm, chỉ để dùng cho súc vật hoặc làm rượu cần.
Kơtor Bar	Ngô vàng	Trồng trên đất phù sa, gần sông suối, gần nguồn nước.
Kơtoh Hlin	Ngô vàng	Hạt to, quả to trồng trên cạn, năng suất cao. Hiện tại được trồng nhiều nhất trong các cộng đồng Gia rai.
Kơtor Đôh	Ngô nếp	Ngon, dẻo và thơm, hạt có màu đỏ, quả nhỏ và dài. Đa số dùng ăn tươi và ăn khi ngô còn non.
Kơtor Kôh	Ngô nếp	Ngon, dẻo và thơm, hạt có màu trắng
Kơtor Tsú	Ngô vàng	Trồng trên rẫy xen với lúa đậu.

Người Gia rai ở Ayun Pa cũng có 16 giống lúa rẫy, 18 giống lúa núi. 6 giống ngô, 2 giống sắn, 3 giống gừng đều là các giống bản địa.

Người Gia rai ở Ia Grai có 5 giống lúa rẫy, 4 giống lúa nước địa phương.

Người Gia rai ở Chư Sê có 3 giống lúa địa phương, 3 giống ngô, 5 giống khoai lang.

Tất cả đều là giống bản địa.

Giống khoai lang Đun	Củ dài vỏ đỏ, ruột mầu trắng
Giống khoai lang Đen	Củ to, vỏ mầu đỏ, năng suất cao, ăn rất thơm ngon
Giống khoai lang Lợp	Củ dài vỏ đỏ, ruột mầu trắng
Giống khoai lang Hra / Muôi	Củ dài vỏ mầu đỏ, ruột mầu đỏ
Giống khoai lang Blot	Củ tròn, vỏ đỏ, ruột trắng

Đặc điểm chung của các giống lúa, ngô, khoai địa phương là không bị hoặc rất hiếm khi bị sâu bệnh. Có những giống lúa hạt có "râu" dài chim không ăn được. Nhiều giống thân rạ cứng, khi chín bông vẫn không gục, vì vậy có thể để hàng tháng trên rẫy mới thu hoạch.

4. Kỹ thuật canh tác

- Kỹ thuật luân canh: Trên mỗi mảnh đất thường gieo trồng vài năm sau đó bỏ hóa rẫy cho cây tái sinh thành rừng, rồi quay sang khai phá khu rừng bên cạnh để làm rẫy. Cái gọi là "rừng" này thực ra cũng là đất rẫy. Có từ 10 đến 15 khoảnh sẽ lần lượt được làm rẫy và lần lượt được bỏ hóa thành rừng, vì vậy đây cũng gọi là phương pháp "luân khoảnh hưu canh" hay "rừng - rẫy luân canh". Thời gian bỏ hóa trên mỗi mảnh đất với khoảng thời gian 10-20 năm, thậm chí trên 40 năm mới quay lại làm rẫy. Với phương thức rừng - rẫy luân canh này, đất có đủ thời gian để phục hồi độ phì nhiêu, vì vậy thích hợp trong điều kiện cây trồng không được bón phân và thích hợp trong điều kiện có nhiều "rừng". Diện tích rừng dự trữ phải nhiều gấp 5-10 lần diện tích rẫy đang canh tác. Điều này cũng có nghĩa là người Gia rai trước đây vừa "phá" rừng để làm rẫy nhưng họ cũng vừa "nuôi" rừng để phục hồi độ phì đất.

- Kỹ thuật xen canh: Trên rẫy, lúa vẫn là cây trồng chính nhưng thường trồng xen nhiều loại cây khác nhau như sắn, ngô, rau đậu, bầu bí, vừng... để tận dụng tối đa các nguồn lực sản xuất và giảm cỏ dại. Sắn thường được trồng đầu tiên quanh rẫy và trồng theo các đường ngang dọc để chia rẫy thành các ô bàn cờ. Sau đó trong các ô bàn cờ trồng ngô sao cho khoảng cách giữa 2 hàng ngô đủ trồng 3-5 hàng lúa. Khi ngô đã mọc cao gần 1 gang tay thì gieo lúa, đậu, bầu bí. Thường thì đất tốt (đất đen, đất đỏ) đồng bào mới áp dụng kỹ thuật xen canh. Nếu đất xấu (đất cát trắng) thì thường trồng riêng mỗi loại cây một ô.

- Chu kỳ canh tác đất rẫy và quản lý độ mầu mỡ của đất: Sau khi phát rừng làm rẫy, tùy loại đất mà có thể canh tác được 2-5 vụ (đất trắng) hoặc 7-12 vụ (đất đỏ) thì bỏ hóa rẫy cho mọc thành rừng. Thời gian bỏ hóa có thể từ 25-40 năm, thậm trí 100 năm, tùy theo quỹ đất rừng có nhiều hay ít. Với thời gian bỏ hóa như trên, rẫy đã chuyển hóa thành rừng và độ phì đất đã phục hồi. Giai đoạn bỏ hóa càng dài thì đất rừng càng tốt. Cây chỉ thị cho biết đất rẫy có còn tiếp tục canh tác được nữa hay không là cây lúa giống Kê. Giống lúa Kê có rễ nhiều và dài, có thể đâm sâu xuống các tầng đất dưới để hút dinh dưỡng. Khi giống này không còn khả năng sản xuất thì có nghĩa là đất đã rất xấu.

- Bảo vệ thực vật: Thường đồng bào tiến hành làm cỏ cho đất rẫy khoảng 2- 3 lần/mùa. Phương pháp đốt rẫy cũng là một biện pháp ngăn ngừa cỏ dại và dịch bệnh. Người ta cũng chặt cành và cây (tre, gỗ) làm hàng rào xung quanh rẫy. Để chống thú, chuột phá rẫy, họ có đặt bẫy. Ngoài ra, phương pháp đào rãnh xung quanh rẫy có tác dụng ngăn cản động vật phá hại và ngăn cỏ tranh lan vào. Khi một đám rẫy nào đó xuất hiện cỏ tranh, dù rất ít, lập tức rẫy sẽ ngừng canh tác để rừng tái sinh. Những người già sợ rằng một khi cỏ tranh đã lan ra khắp rẫy thì cả cây rừng (cây gỗ) lẫn lúa ngô không thể mọc lên được (cũng có nghĩa là đất không bao giờ được hoàn lại chất mầu) vậy phải ngăn ngừa điều đó trước khi đã quá muộn. Người Gia rai ít nhiều đã nắm bắt được cái mà ngày nay chúng ta gọi là "diễn thế sinh thái rừng" để điều khiển nó trong quá trình canh tác theo kiểu "luân khoảnh hưu canh". Khi lúa bị sâu rầy phá hại, bà con bứt những nhánh tươi của cây cỏ lào (cỏ hôi) cắm xung quanh khoảnh bị hại và sâu rầy có giảm đi. Ngoài loại cỏ này ra không dùng loại nào khác để trừ sâu bệnh. Vào mùa ngô lúa chín, các gia đình thường cử đàn ông lên rẫy để trông coi. Để xua đuổi chim chuột trên rẫy khi ngô và lúa chín, đồng bào làm các cây cong (như cần câu) cắm trên rẫy, đầu trên có treo các dây rừng Prăng Hơmok, khi gặp gió, các dây này cọ xát vào nhau tạo ra tiếng kêu rít rít có tác dụng xua đuổi chim chuột cả ngày lẫn đêm. Ban đêm, người ta thường dùng các bộ gõ như mõ (kok), đàn t'rưng tạo ra tiếng động để đuổi thú. Những khu rẫy ở gần suối thì có thể làm dàn "đàn nước" tạo tiếng kêu xua đuổi chim chuột.

5. Chăn nuôi

Chăn nuôi trâu, bò, lợn và gà rất phổ biến trước đây. Phần lớn các giống vật nuôi là giống địa phương lưu truyền từ rất lâu do ông cha để lại. Một số loại như trâu, bò, dê, ngựa, voi được mua hoặc trao đổi với những nơi khác. Nuôi voi để vận chuyển gỗ, nuôi ngựa để thồ hàng và để đi săn bò tót. Nuôi chó để giữ nhà và đi săn. Chó nuôi để đi săn thường là giống chó rừng, được người Gia rai bắt trong rừng về khi chúng còn rất nhỏ và được cho ăn thêm một số loại quả hạt rừng để thuần hóa và tăng tính hăng đuổi thú lúc đi săn.

Trâu, bò thả rông trong rừng (có người trông). Chuồng trâu bò được làm ngay dưới gầm nhà sàn và sử dụng những cây gỗ chắc khỏe làm chuồng. Do vị trí buôn của người Gia rai chọn thường là ở nơi cao ráo nên không bị tích tụ nước tiểu do trâu bò thải ra và phân trâu bò thường khô, ít tạo ra mùi sú uế. Chuồng gà làm gần nhà và có kiểu nhà sàn và có cầu thang nhỏ cho gà trèo lên ngủ, tránh bị chồn cáo bắt. Lợn thả rông trong vườn. Gà và lợn có thể được ăn thêm thức ăn là ngô hạt hoặc sắn củ, không nấu.

Đồng bào rất ít quan tâm đến việc chữa trị bệnh cho gia súc, trừ một vài trường hợp như trâu bò bị bệnh: đeo một vòng dây cây *ko* ở quanh cổ; chó bị đầu độc: cho nuốt nước của lá cây *adang*; bệnh lở móng chân: dùng rễ cây *hmar* giã rồi đắp...

III. KHÓ KHĂN HIỆN NAY TRONG SỬ DỤNG ĐƠN THUẦN KIẾN THỨC KỸ THUẬT BẢN ĐỊA LÀ: NỀN TẢNG CỦA PHƯƠNG THỨC CANH TÁC CŨ VÀ NHỮNG ĐIỀU KIỆN THỰC HÀNH CHÚNG ĐÃ THAY ĐỔI

Những kiến thức về kỹ thuật nông nghiệp bản địa của đồng bào Gia rai là rất đáng trân trọng, cần được nghiên cứu và khai thác phục vụ cho công cuộc phát triển nông nghiệp miền núi. Tuy nhiên các nền tảng để hình thành các kỹ thuật này và những điều kiện để thực hành chúng đã có những thay đổi rất cơ bản, vì vậy việc sử dụng đơn thuần chúng cũng gặp không ít khó khăn. Một loại hình canh tác được coi là bền vững khi nó có khả năng thích ứng với một quy mô diện tích nhất định và trong những điều kiện cụ thể về khí hậu thời tiết, tính chất đất đai và quyền sở hữu đất, giá cả thị trường, kinh nghiệm sản xuất của người dân, lao động có sẵn trong gia đình, v.v. Các điều kiện cụ thể thì hay thay đổi. Mỗi thay đổi của một trong những yếu tố kể trên đều khiến nông dân phải xem xét để đi tới một quyết định mới và đây chính là những khó khăn trong việc duy trì kỹ thuật nông nghiệp bản địa của đồng bào Gia rai. Những khó khăn đến từ:

1. Tác động của chính sách định canh định cư và sự thay đổi chủ sở hữu với các khu rừng

Đây là nguyên nhân sâu xa làm giảm vai trò của kỹ thuật bản địa. Trước đây các buôn người Gia rai sống theo kiểu quần cư: các nhà co cụm với nhau, không có vườn riêng cho từng nhà và nương rẫy của họ nằm ngoài rừng cách xa buôn. Từ năm 1984-1995, chính quyền hai tỉnh Gia Lai và Đaklak có chủ trương xắp xếp lại thổ cư của đồng bào dân tộc ít người sống trên địa bàn, phù hợp với chính sách định canh định cư của nhà nước. Tại huyện Ayun Pa, một bộ phận đồng bào Gia rai sống trong vùng lòng hồ Ayun Hạ được di dời về sống ở gần đường và vùng trũng, thuận lợi cho canh tác lúa nước do có thủy lợi Ayun Hạ. Canh tác lúa nước một năm hai vụ, cho năng suất cao nên canh tác lúa rẫy trở nên yếu thế. Các diện tích rẫy cũ bây giờ chủ yếu trồng ngô và cây ngắn ngày khác. Tại các huyện khác, với chủ trương tách hộ: mỗi cặp vợ chồng nếu ra ở riêng (không sống trong nhà dài nữa) sẽ được chia đất riêng để làm nhà và làm "kinh tế vườn". Đây là nguyên nhân xuất hiện của "đất vườn" mà trên đó trồng những loại cây mới có giá trị như cà phê, hồ tiêu, cây ăn quả...

Trong khi đó nhiều khu rừng trước đây vốn là "đất chờ làm rẫy" thuộc quyền chiếm hữu của người Gia rai, nay bị quốc hữu hóa và giao cho các lâm trường quản lý hoặc giao cho các công ty để khai hoang trồng cà phê và cao su (ví dụ các Công ty cà phê Ia Grai, Công ty cà phê Ia-Sao, Công ty cao su Chư Sê, Công ty cao su Ea H'leo). Người Gia rai bây giờ không còn được tự tiện chặt rừng làm rẫy trên đất của chủ mới nữa. Vì vậy phương thức canh tác kiểu "phát - đốt - chọc - trỉa" đã tỏ ra không còn phù hợp.

2. Sức ép về diện tích đất canh tác

Dân số ở hai tỉnh Gia Lai và Đaklak trong khoảng 25 năm qua đã tăng lên nhanh chóng, chủ yếu là tăng cơ học. Số người Gia rai cũng tăng lên từ 190.000 người (năm 1984) lên 240.000 người (năm 1999). Dân số tăng lên kéo theo những nhu cầu khác tăng theo, nhất là nhu cầu về lương thực, thực phẩm, làm cho nhu cầu đất canh tác tăng theo. Diện tích đất canh tác bình quân đầu người bị giảm.

Mặt khác, do không còn được tiếp tục chặt rừng làm rẫy nên diện tích đất rẫy của người Gia rai bị thu hẹp. Thay vì rẫy làm vài vụ thì bỏ hóa để làm rẫy mới, nay phải canh tác cả chục vụ và độ mầu mỡ của đất ngày càng giảm, không còn khả năng sản xuất đủ lương thực, thực phẩm. Thời gian bỏ hóa rút ngắn, cây gỗ không kịp phát triển thành rừng, đất không kịp phục hồi độ phì và trở nên chai cứng, không thể chọc lỗ bỏ hạt nữa, muốn canh tác tiếp phải cuốc, vì vậy cũng có nhà nghiên cứu gọi canh tác theo kiểu này là "rẫy cuốc". Có thể nói "rẫy cuốc" là giai đoạn phát triển tột cùng của phương thức "canh tác nương rẫy".

Trong tình cảnh đó người dân phải tìm cách phát triển những loại cây trồng mới cho sản phẩm có giá trị hàng hóa cao như cà phê, hồ tiêu, bông vải, sầu riêng... hoặc trồng những giống cho năng suất cao hơn như giống lúa cao sản, giống ngô lai, kết hợp với đầu tư thâm canh. Đó là những động lực thúc đẩy người Gia rai bắt đầu thay đổi phương thức canh tác.

3. Tác động của chính sách xóa đói giảm nghèo

Từ năm 1995, tỉnh Đaklak và Gia Lai đã có những chính sách trợ giúp người nghèo, trong đó cho các hộ có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn vay tiền với lãi suất ưu đãi để họ có điều kiện phát triển sản xuất. Năm 1996, tỉnh Đaklak xây dựng hoàn chỉnh "Phương án xóa đói giảm nghèo của tỉnh Đaklak đến năm 2000" mà giải pháp thực hiện chủ yếu là tập trung nguồn vốn, hỗ trợ cho vay trực tiếp đến hộ gia đình đói nghèo, lãi suất 0,9% tháng và những hộ này không phải thế chấp tài sản, ưu đãi về thời gian vay vốn (3 năm) cũng như được giảm và miễn các loại thuế. Các hộ đói nghèo muốn được vay vốn cần phải xây dựng những dự án sản xuất (do cán bộ nông nghiệp hướng dẫn lập) trong đó chính quyền ưu tiên cho các dự án trồng cà phê, trồng lúa nước cao sản, trồng ngô lai, chăn nuôi bò, heo. Đây là một áp lực khiến một bộ phận nông dân người Gia rai muốn vay được tiền phải thay đổi phương thức canh tác và làm cho các tri thức về KTBĐ càng ít có điều kiện thực thi.

4. Sự du nhập và phát triển của các kỹ thuật nông nghiệp mới

Việc phát triển kỹ thuật mới rất mạnh mẽ kể từ khi có mạng lưới cơ quan khuyến nông. Trung tâm khuyến nông tỉnh, các trạm khuyến nông và phòng nông nghiệp của các huyện đã khuyến cáo đồng bào nên trồng một số cây có giá trị hàng hóa, đồng thời cử cán bộ về tập huấn kỹ thuật cho bà con. Trong giai đoạn từ 1995 - 2001 đã có nhiều buổi tập huấn về kỹ thuật trồng và chăm sóc các loại cây mới, kỹ thuật nuôi các loại vật nuôi mới. Các cơ quan này cũng nhận cả trách nhiệm đưa giống mới vào cho dân. Họ còn xây dựng các mô hình trình diễn tại các buôn của đồng bào để dân dễ bề học tập. Nhiều hoạt động của các cơ quan này có tác dụng tích cực (theo ý nghĩa thúc đẩy sự phát triển), giúp nhiều đồng bào dân tộc tại chỗ nắm bắt được kỹ thuật sản xuất một số loại cây trồng và vật nuôi mới. Trong khi đó các kỹ thuật bản địa lại không được các cơ quan chức năng quan tâm để tổng kết và phát triển chúng.

5. Sự giao thoa kiến thức giữa người bản địa với những người mới nhập cư trong quá trình chung sống

Nhiều diện tích đất canh tác của những người mới nhập cư như Kinh, Mường, Tày... thường xen lẫn hoặc ở gần đất của đồng bào Gia rai. Những cây trồng cho giá trị hàng hóa cao thường được những người mới nhập cư trồng và họ là những người nắm bắt các kỹ thuật mới rất nhanh nhạy nên họ nhanh chóng ổn định cuộc sống ở quê hương mới và ngày càng khá giả. Điều này khiến một bộ phận người tại chỗ phải xem xét học hỏi. Chính các vườn cây của những người mới nhập cư đã là những "mô hình trình diễn" rất thuyết

phục để đồng bào người Gia rai tham khảo và học tập vì chúng thường áp dụng đúng quy trình kỹ thuật và được đầu tư đầy đủ vật tư phân bón, cây sinh trưởng tốt, cho năng suất cao. Những diện tích canh tác của những người mới nhập cư cũng thu hút một lực lượng lao động người dân tộc tại chỗ làm thuê và vô hình chung, chúng trở thành những "trại thực tập" cho nhiều người Gia rai. Nhiều người Gia rai có kinh nghiệm canh tác các loại cây trồng và vật nuôi mới một phần nhờ đã có thời gian làm thuê cho những người mới nhập cư.

Những người mới đến cũng có nhiều điều phải học hỏi từ những người bản địa, ví dụ như cách phân biệt độ phì đất, cách chọn giống và giữ giống cây trồng vật nuôi, cách phân biệt các loại thực vật trong rừng, cách dùng cây rừng làm thực phẩm, làm thuốc chữa bệnh...

IV. NHỮNG XU HƯỚNG THAY ĐỔI TRONG PHƯƠNG THỨC CANH TÁC CỦA ĐỒNG BÀO GIA RAI NHỮNG NĂM GẦN ĐÂY

Phương thức canh tác đã chuyển dần từ "du canh" hay "luân khoảnh hưu canh" sang "định canh". Các yếu tố cấu thành nên nó cũng thay đổi theo.

1. Thay đổi về kỹ thuật

Kỹ thuật trồng trọt

Có thể thấy rõ kỹ thuật trồng trọt đang thay đổi theo hướng: từ trồng xen và đa canh chuyển dần theo hướng trồng thuần và đơn canh; từ hệ canh tác "tự cấp tự túc" hay quảng canh sang đầu tư thâm canh, đưa nhiều dạng năng lượng quá khứ vào hệ thống sản xuất; và từ làm đất tối thiểu (phát dọn thực bì, chọc lỗ bỏ hạt và làm cỏ) chuyển dần sang cày bừa, phay đất để trồng lúa nước hoặc đào lỗ lớn trồng cây lâu năm, đào bồn quanh gốc cà phê, tiêu, điều để bón phân tránh bị rửa trôi mùa mưa và giữ ẩm mùa khô.

Chăn nuôi

Trâu bò lợn vẫn theo lối thả rông ban ngày, nhưng nhốt chuồng về ban đêm và đã bắt đầu có sự tiêm phòng dịch và được cho ăn thêm thức ăn tinh. Tuy vậy, đa số trâu bò lợn của đồng bào Gia rai không được tiêm phòng dịch. Tại xã Chư Athai huyện Ayun Pa, năm 2001 chỉ có 15-40% số đầu gia súc gia cầm được tiêm phòng dịch.

2. Thay đổi về công cụ sản xuất

Có sự thay đổi công cụ trong mọi khâu của sản xuất: làm đất, tưới tiêu, vận chuyển, thu hoạch; từ các công cụ thô sơ (gậy chọc lỗ, cuốc, rựa, dao phát, gùi, thúng, nhíp tuốt lúa...) sang công cụ cải tiến hiện đại hơn: cày, bừa, máy phay đất, máy tưới, máy tuốt lúa...

3. Thay đổi về giống cây trồng và giống vật nuôi

Đồng bào Gia rai đã bắt đầu phát triển nhiều giống cây trồng và vật nuôi mới trong vòng 15 năm gần đây, gồm chủ yếu các loại:

- Cây công nghiệp: như cà phê, hồ tiêu, điều, bông vải.
- Cây lương thực: các giống lúa nước cao sản (TH 85, TH 205, IR 64, OM 1632, IR 17494, VNĐ 95-20, VNĐ 95-19 và một số giống lúa lai của Trung Quốc), các giống ngô lai (VN10, ĐK888, Bioseed...), đậu xanh cao sản.
- Vật nuôi: cá, ong, dê bách thảo, bò lai sind.
- Các cây ăn quả có giá trị: nhãn da bò, sầu riêng hạt lép, xoài ghép...

4. Thay đổi về mục tiêu sản xuất

Mục tiêu sản xuất trước đây chủ yếu là tự cung tự cấp, nay chuyển sang vừa phục vụ tiêu dùng vừa sản xuất hàng hóa. Các loại sản phẩm lương thực giống bản địa hoặc lúa nước hầu hết tiêu dùng trong gia đình. Ngô lai đem bán. Các loại sản phẩm cây công nghiệp như cà phê, tiêu, bông, điều được bán 100% ra thị trường. Rau, sản phẩm cây ăn quả và sản phẩm chăn nuôi giữ lại tiêu dùng một phần còn một phần đem bán.

5. Thay đổi về cách thức tiếp nhận kỹ thuật

Kỹ thuật bản địa trước đây chủ yếu truyền miệng và học qua kinh nghiệm thực hành và tích tụ lâu đời và được trao đổi giữa những thành viên trong cộng đồng người Gia rai. Nay các kỹ thuật mới được nhận qua sách báo, đài truyền thanh, truyền hình và từ các cán bộ khuyến nông qua các lớp tập huấn, qua các hội thảo đầu bờ, đầu chuồng.

6. Kết quả thay đổi về cơ cấu cây trồng và vật nuôi

Diện tích cây lương thực có chiều hướng giảm dần là do một phần đất trồng cây lương thực trước đây, nhất là đất rẫy, được chuyển sang trồng cây công nghiệp. Riêng tại huyện Ayun Pa, do có công trình thủy lợi lớn là hồ Ayun Hạ nên diện tích trồng lúa nước ngày càng tăng, nhưng cũng như ở các huyện khác, diện tích lúa rẫy và sản lượng lúa rẫy của đồng bào Gia rai bị giảm mạnh kể từ năm 1996 cho tới nay.

Diện tích lúa rẫy (ha)

Huyện	1996	1997	1998	1999	2000
Ea H'leo	4517	3598	2348	2281	2001
La-Grai	-	3200	3212	2517	2216
Chư Sê	1962	1363	1102	1168	1010
Ayun Pa	2695	2081	1674	1664	1451

Sản lượng lúa rẫy (tấn)

Huyện	1996	1997	1998	1999	2000
Ea H'leo	6310	3598	2101	2965	2621
la Grai	-	4096	3373	1913	2438
Chư Sê	2158	1499	496	1402	1111
Ayun Pa	4393	2971	1456	2879	2597

Diện tích ngô giống bản địa và ngô lai (ha)

Huyện	Giống	1996	1997	1998	1999	2000
Ea H'leo	- Bản địa	2019	1125	965	120	189
	- Ngô lai	2118	3508	2775	4229	4157
La-Grai	- Bản địa	-	230	445	275	301
	- Ngô lai	-	100	203	165	110
Chư Sê	- Bản địa	1376	933	600	750	664
	- Ngô lai	2004	3013	2400	2413	1726
Ayun Pa	- Bản địa	2820	2572	1915	2015	1895
	- Ngô lai	103	196	302	748	805

Sản lượng ngô bản địa và ngô lai (tấn)

Huyện	Giống	1996	1997	1998	1999	2000
Ea H'leo	- Bản địa	1375	2832	1421	18783	18088
	- Ngô lai	5349	5810	6661	-	-
Ia Grai	- Bản địa	-	8291	693	451	573
	- Ngô lai	-	400	709	495	440
Chư Sê	- Bản địa	2411	3163	840	1425	983
	- Ngô lai	9081	11148	8880	8445	6904
Ayun Pa	- Bản địa	3896	3398	1731	3366	3065
	- Ngô lai	309	515	909	2730	2858

Theo thói quen, đồng bào Gia rai vẫn dùng các giống ngô bản địa để trồng. Ngô lai mặc dù năng suất cao nhưng vì những lý do nhất định mà tỉ lệ diện tích ngô lai vẫn rất khiêm tốn ở các huyện Ia Grai, Ayun Pa. Riêng tại huyện Ayun Pa, các diện tích nương rẫy của đồng bào Gia rai hầu hết không còn trồng lúa rẫy nữa mà chuyển sang trồng ngô (ở các huyện khác chủ yếu chuyển sang trồng cây công nghiệp). Tại hai huyện Ea H'leo (Đaklak) và Chư Sê (Gia Lai), diện tích ngô lai chiếm tỉ lệ khá cao so với diện tích ngô bản địa.

Sản lượng lương thực quy thóc bình quân đầu người (kg thóc/người)

Huyện	1996	1997	1998	1999	2000
Ea H'leo	175	187	153	257	240
Ia Grai	-	261	241	183	199
Chư Sê	275	298	235	193	193
Ayun Pa	387	440	436	560	598

Diện tích cây lương thực ở hai huyện Ia Grai và Chư Sê giảm dẫn đến sản lượng lương thực quy thóc bình quân đầu người giảm dần. Điều này dẫn đến nguy cơ không an toàn lương thực cho đồng bào khi giá các loại sản phẩm cây trồng mới (cà phê, tiêu, bông...) bấp bênh. Tại Ea H'leo và Ayun Pa, diện tích cây lương thực tăng mạnh, nhất là ở Ayun Pa diện tích lúa nước tăng rất mạnh, nên sản lượng lương thực bình quân đầu người tăng dần.

Trong vòng 5 năm từ 1996-2000, diện tích cây hồ tiêu tăng mạnh ở Chư Sê, từ 91 ha (năm 1996) lên 1329 ha (năm 2000) và Ea H'leo, còn hầu như không thấy trồng ở Ayun Pa và trồng rất ít ở Ia Grai (huyện này đến năm 2000 chỉ có 32 ha tiêu). Sản lượng tiêu ở Chư Sê cũng tăng nhanh: từ 56 tấn (năm 1996) lên 1362 tấn (năm 2000).

Cây điều được trồng ở các huyện Ea H'leo, Chư Sê và Ayun Pa, nhưng chỉ ở Ayun Pa mới có nhiều quả. Đến năm 2000, diện tích điều ở các huyện là: Ea H'leo 35 ha; Ia Grai 65 ha; Chư Sê 292 ha và Ayun Pa 743 ha. Sản lượng điều tại Ayun Pa năm 2000 là 348 tấn. Điều cũng là một loại cây của người nghèo, trồng không cần đầu tư, được đưa vào trồng tại các vườn nhà của đồng bào dân tộc Gia rai từ cách đây trên 10 năm.

Diện tích cây ăn quả ở các huyện thuộc tỉnh Gia Lai khá ổn định trong vòng 5 năm (1996-2000). Đến năm 2000, Ia Grai 125 ha, Chư Sê 260 ha và Ayun Pa 210 ha. Riêng diện tích cây ăn quả tại Ea H'leo lại giảm mạnh, năm 1995 có 258 ha nhưng đến năm 2000 chỉ còn 91 ha, nguyên nhân chủ yếu do đồng bào phá bỏ bớt cây ăn quả để chuyển sang trồng các cây công nghiệp lâu năm có giá trị kinh tế cao như cà phê, hồ tiêu...

Chăn nuôi trâu bò và lợn với số lượng gia súc biến động không nhiều qua 5 năm vừa qua. Riêng tại Ea H'leo, chăn nuôi có chiều hướng: đàn trâu giảm dần và đàn lợn tăng dần từ năm 1996 đến năm 2000. Riêng chăn nuôi lợn ở huyện Ayun Pa phát triển với số lượng tăng dần theo sự tăng của sản lượng lương thực.

Số lượng trâu (con)

Huyện	1996	1997	1998	1999	2000
Ea H'leo	1080	600	650	615	861
la Grai		1605	1680	2595	2442
Chư Sê	2193	2236	2386	2414	2318
Ayun Pa	1755	1760	1762	1754	1750

Số lượng bò (con)

Huyện	1996	1997	1998	1999	2000
Ea H'leo	4599	2926	3065	2850	3848
La-Grai	-	17236	18170	18896	18320
Chư Sê	27377	27924	28426	27985	26866
Ayun Pa	36680	37510	38710	39310	40725

Số lượng lợn (con)

Huyện	1996	1997	1998	1999	2000
Ea H'leo	12782	14060	20297	24438	23341
la Grai	-	9927	10732	8939	7669
Chư Sê	34000	35700	34986	34020	37081
Ayun Pa	36690	36820	38293	39434	42589

V. NHỮNG KHÓ KHĂN - TRỞ NGẠI TRONG VIỆC ÁP DỤNG KỸ THUẬT MỚI

Mặc dù có những thay đổi mạnh mẽ trong canh tác của người Gia rai, trong đó không thể không kể đến vai trò của việc áp dụng các tiến bộ kỹ thuật, nhưng việc áp dụng chúng vẫn có những khó khăn nhất định ở từng nơi, từng lúc. Có thể kể ra 5 trở ngại chính:

1. Tập quán canh tác cũ vẫn còn tồn tại và trong nhiều trường hợp rất thích hợp

Với sự tiếp tục duy trì KTBĐ của các cộng đồng dân tộc Gia rai dẫn đến việc áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật canh tác nông nghiệp là khó khăn, phức tạp. Người nông dân vẫn có xu hướng lựa chọn kỹ thuật bản địa đã bao đời nay phù hợp với hoàn cảnh của mình. Sức mạnh của các KTBĐ là ở chỗ:

- Chúng vốn rất quen thuộc với người bản địa. Họ có thể hiểu được, vận dụng được và duy trì chúng tốt hơn những kiến thức kỹ thuật mới ngoại nhập.

- KTBĐ được hình thành trên nguồn tài nguyên của địa phương, vì vậy khi sử dụng chúng không bị phụ thuộc vào những yếu tố ở bên ngoài mà thường khá đắt đỏ và không chủ động.

- Sử dụng KTBĐ dễ hơn việc áp dụng những TBKT từ ngoài đưa đến.

- KTBĐ cung cấp sự thay thế có hiệu quả cho những kỹ thuật tiên tiến, khi mà các kỹ thuật tiên tiến không hội đủ điều kiện để thực thi.

Trong khi đó, có một số trường hợp "tiến bộ kỹ thuật " bị thất bại khi đưa vào triển khai trong vùng, làm cho niềm tin vào chúng bị giảm sút. Ví dụ đã có vụ ngô lai ra bắp nhưng không hạt, đậu xanh ra nhiều quả nhưng hạt lép... Hoặc là do tập quán trồng cây không bón phân tưới nước làm cho ngô lai năng suất thấp, cà phê vối bị chết khô. Hoặc là do tập quán chăn nuôi gia súc thả rông, không cho ăn thêm thức ăn nên mặc dù có rơm nhưng để đốt rẫy/ruộng, không ai nghĩ đến việc đem chúng về làm thức ăn cho trâu bò trong mùa khô (mùa khô trâu bò thường thiếu cỏ ăn nên rất gầy).

2. Do luật tục (một dạng kiến thức bản địa về quản lý cộng đồng) ngăn cản

Tại những vùng cư trú của người Gia rai, nhất là những buôn sâu trong rừng, luật tục vẫn còn sức mạnh đủ để khiến mọi người trong cộng đồng những buôn này phải tuân thủ. Ví dụ ở buôn Taly và buôn Chăm (huyện Ea H'leo, tỉnh Đaklak) hay một số buôn ở xã Chư Athai (huyện Ayun Pa, tỉnh Gia Lai), hội đồng già làng không cho phép nuôi dê (vì tính hay kêu và phàm ăn của chúng nên hay phá phách cây trồng). Họ cũng không cho phép dùng những con vật (như gà, lợn) được nuôi bằng ngô lai làm vật cúng tế thần linh, vì vậy ngô lai thu hoạch xong phải bán ngay (thường với giá thấp hơn nhiều so với bán ở vùng khác), và cũng vì vậy mà người dân ở đây không hào hứng với ngô lai.

3. Có rào cản giữa tiếng phổ thông và ngữ hệ của người Gia rai

Nhìn chung rẫy, vườn của người Gia rai vẫn không tốt và năng suất cây trồng vật nuôi vẫn không cao bằng của người Kinh, ngay cả khi người Gia rai có đủ khả năng đầu tư thâm canh. Một trong những nguyên nhân là các tài liệu phổ biến kiến thức và hướng dẫn kỹ thuật của các cơ quan chức năng đều viết bằng tiếng phổ thông. Cán bộ giảng tập huấn kỹ thuật cho đồng bào cũng dùng tiếng phổ thông là chủ yếu. Trong 4 huyện điều tra thì duy nhất huyện Ayun Pa có một cán bộ khuyến nông là người Gia rai. Trong điều kiện mà đồng bào dùng ngôn ngữ khác, việc không hiểu tài liệu hoặc tiếp thu những kỹ thuật mới qua người giảng còn chậm là điều hiển nhiên.

4. Sự đói nghèo của người dân bản địa

Nhiều giống cây trồng vật nuôi mới như cà phê, hồ tiêu, ngô lai, lúa nước, điều... cần đầu tư nhiều tiền vốn cho mua cây con giống, vật tư (phân bón, thuốc sâu, dụng cụ thu hái), nước tưới (thuê tưới hoặc phải mua sắm máy tưới, dầu chạy máy và ống tưới). Chỉ một số ít các hộ khá giả đã tập trung vào các giống cây trồng có giá trị kinh tế cao và họ ngày càng trở nên giầu có. Đa số đồng bào không đủ khả năng này và họ vẫn chỉ trồng tỉa các loại cây trồng cần đầu tư thấp như lúa, ngô, khoai (và dĩ nhiên hiệu quả kinh tế cũng thấp). Mặc dù đã có những chính sách hỗ trợ vốn cho đồng bào dân tộc tại chỗ nhưng việc sử dụng đồng vốn như thế nào cũng là một vấn đề lớn. Số người được vay vốn và sử dụng vốn có hiệu quả rất ít. Kết quả là sự phân hóa giầu nghèo trong cộng đồng người Gia rai tăng lên.

5. Cán bộ khuyến nông và chuyển giao kỹ thuật thiếu phương pháp thích hợp

Phổ biến là cách tiếp cận "trên xuống". Nhiều "mô hình trình diễn" về giống cây trồng và giống vật nuôi mới, về kỹ thuật mới do các cơ quan khuyến nông xây dựng đã rất thành công nhưng khả năng nhân rộng rất hạn chế vì hầu hết nông dân không hội đủ điều kiện để làm theo mô hình. Công tác khuyến nông cũng có sự thiếu công bằng: các hộ có trình độ thâm canh cao (thường là những chủ hộ khá giả) lại luôn luôn được tham dự các buổi tập huấn, trong khi các hộ có trình độ thâm canh thấp (hầu hết là các hộ nghèo) hầu như chưa bao giờ được tham dự tập huấn kỹ thuật. Sự bất công ở đây là nguồn lợi về "tri thức mới" không được phân chia và hưởng thụ đồng đều giữa các thành viên trong cộng đồng.

VI. PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP CẦN CÓ SỰ KẾT HỢP GIỮA KỸ THUẬT HIỆN ĐẠI VỚI KỸ THUẬT BẢN ĐỊA

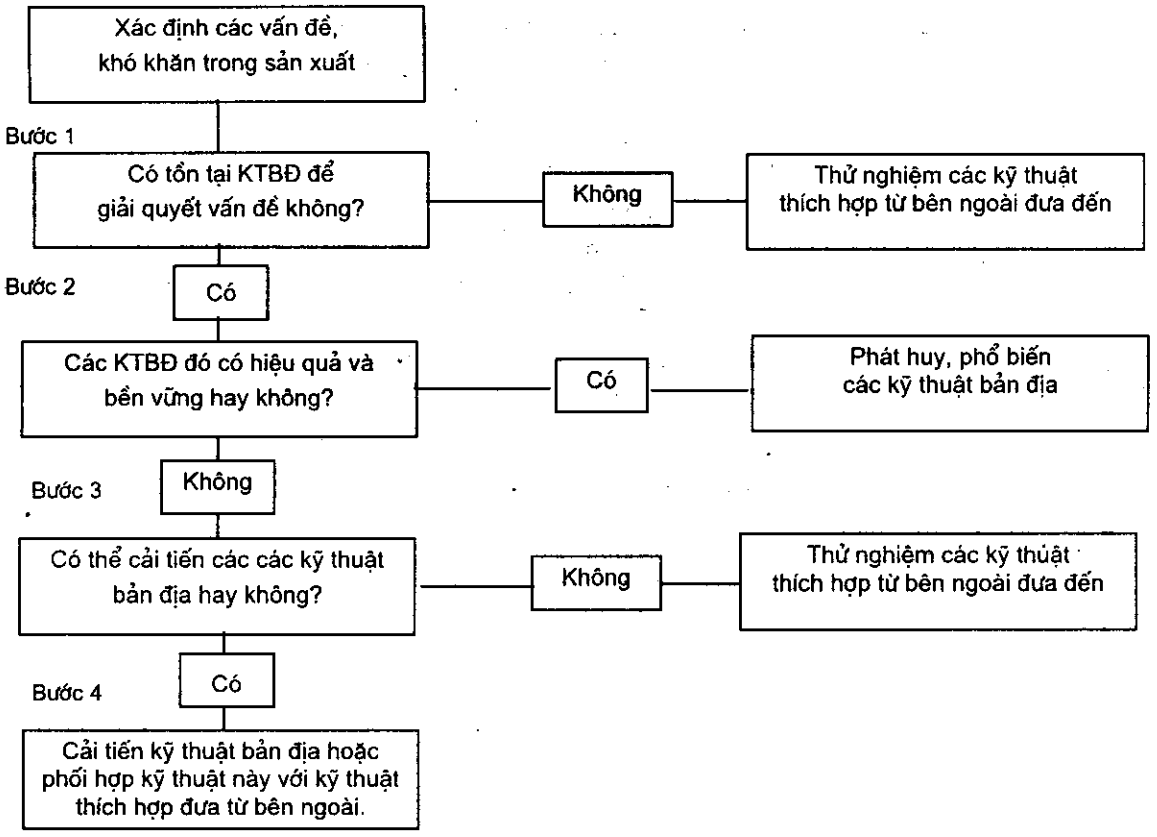
Những kinh nghiệm chuyển giao kỹ thuật thành công ở các nơi chỉ ra rằng giải pháp kỹ thuật tốt nhất chỉ mới là tiền đề nhưng chưa đủ để trở thành TBKT có ích. Điều kiện của nông dân để sẵn sàng áp dụng TBKT cũng quan trọng như chính giải pháp kỹ thuật mà giới nghiên cứu tạo ra. Những điều kiện tối thiểu để đảm bảo thành công bao gồm:

- Khả thi về kỹ thuật, dễ thực hiện;
- Chi phí thấp phù hợp với năng lực đầu tư của người bản địa vùng cao, giảm sự phụ thuộc vào bên ngoài;

- Đáp ứng đúng nhu cầu nông dân bản địa;
- Tôn trọng luật tục bản địa;
- Năng động, cho phép ứng phó được với thay đổi thị trường;
- Giảm sự nặng nhọc cho nông dân (nói chung), cho phụ nữ và trẻ em

Trong bối cảnh mà các kiến thức bản địa vẫn đang được cộng đồng người Gia rai sử dụng hiệu quả và các tiến bộ KHKT không phải là thích hợp ở mọi lúc và mọi địa bàn sinh sống của người Gia rai, thì một trong những thách thức cho các cán bộ khuyến nông và cán bộ làm công tác phát triển nông thôn là làm sao liên kết được hai nguồn kiến thức này. Muốn vậy trước tiên phải chẩn đoán những khó khăn trong từng trường hợp cụ thể và xem xét khả năng giải quyết khó khăn đó bằng các KTBĐ hay kỹ thuật mới, hoặc kết hợp cả hai. Các bước chẩn đoán có thể theo trình tự như sơ đồ dưới đây.

Sơ đồ quá trình áp dụng KTBĐ vào phát triển sản xuất nông nghiệp



Việc chẩn đoán nhu cầu kết hợp KTBĐ với các kỹ thuật nông nghiệp mới như thế nào trong từng trường hợp cụ thể phải cần đến sự suy xét kỹ lưỡng của cán bộ khuyến nông và chuyển giao kỹ thuật, và cần tới cả sự tham mưu của các nhà xã hội học. Mục tiêu là bắc được những chiếc cầu nối giữa hai nguồn tri thức bản địa và tri.thức khoa học để phục vụ sự phát triển nông nghiệp bền vững và nâng cao đời sống cho người Gia rai.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Ngô Văn Doanh (1995), Lễ hội bỏ mả (Pơthi) các dân tộc Bắc Tây Nguyên (dân tộc Gia rai, Ba na), Nhà xuất bản Văn hóa dân tộc, Hà Nội.
2. Bùi Minh Đạo (1999), Một số vấn đề cơ bản của trồng trọt ở các dân tộc tại chỗ Tây Nguyên, Tạp chí Dân tộc học, Số 1-1999, trang 53-60.
3. Nguyễn Tử Siêm (1999), Đưa tiến bộ kỹ thuật nông nghiệp tới đồng bào vùng cao, Bài giảng tại khóa bồi dưỡng về "Nâng cao nhận thức tiếp cận kiến thức xã hội học trong nghiên cứu phát triển nông thôn miền núi", Đại học Nông nghiệp I - Trung tâm Đông Tây.
4. Nguyễn Duy Thiệu - Viện Nghiên cứu Đông Nam á (...????), Tri thức bản địa nguồn lực quan trọng cho sự phát triển, trang 59-68.
5. Ngô Đức Thịnh - Viện nghiên cứu văn hóa Dân gian (1999), Luật tục và việc quản lý các nguồn tài nguyên thiên nhiên. Bài giảng tại khóa bồi dưỡng về "Nâng cao nhận thức tiếp cận kiến thức xã hội học trong nghiên cứu phát triển nông thôn miền núi", Đại học Nông nghiệp I - Trung tâm Đông Tây.
6. Hoàng Xuân Tý & Lê Trọng Cúc (1998), Kiến thức bản địa của đồng bào vùng cao trong nông nghiệp và quản lý tài nguyên thiên nhiên, Nhà xuất bản nông nghiệp.
7. Võ Tòng Xuân (1999), Technology: A determminant of rural poverty alleviation? Bài giảng tại khóa bồi dưỡng về "Nâng cao nhận thức tiếp cận thức xã hội học trong nghiên cứu phát triển nông thôn miền núi", Đại học Nông nghiệp I - Trung tâm Đông Tây.
8. Gernot Brodnig & Viktor Mayer Schonberger (2000), Bridging the Gap: The Role of Spatial Information Technologies in the Integration of Traditional Environmental Knowledge and Western Science, Harvard University (The Electronic Journal on Information Systems in Developing Countries, Vol 1, Jan. 2000. http://www.unimass.my/fit/roger/EJISDC/EJISDC.htm)
9. Clifford Geertz (1983), Local Knowledge, Fontana Press, New York.

KINH NGHIỆM TỪ MỘT DỰ ÁN XĐGN Ở VÙNG CAO TỈNH BẮC KẠN[1]

(Trường hợp các xã Cao Thượng, Đồng Phúc và Hoàng Trĩ, huyện Bắ Bể)

TS. Dương Văn Sơn - Cố vấn dự án
TT môi trường tài nguyên miền núi,
ĐH nông lâm Thái Nguyên

I. GIỚI THIỆU

Dự án Helvetas ở huyện Ba Bể nhằm tăng cường năng lực cho các cộng đồng địa phương vùng đệm của Vườn quốc gia Ba Bể trong việc sử dụng bền vững các nguồn tài nguyên. Dự án kéo dài 38 tháng, bắt đầu từ 15/4/1999 đến 30/6/2002. Vùng thử nghiệm của dự án bao gồm 3 xã xa nhất thuộc vùng đệm của vườn quốc gia là: Cao Thượng ở phía bắc, Đồng Phúc và Hoàng Trĩ ở phía nam. Giao thông đi lại tới 3 xã này rất khó khăn. Từ trung tâm huyện lỵ là thị trấn Chợ Rã đi ô tô 20 km, rồi vượt hồ Ba Bể bằng thuyền xuống và đi bộ khoảng 20 km mới tới xã Đồng Phúc và Hoàng Trĩ. Muốn tới Cao Thượng chỉ có duy nhất bằng đường thuyền xuống dọc sông Năng, qua động Puông. Đây là 3 xã thuộc diện nghèo đói cần được hỗ trợ theo chương trình 135 của Chính phủ. Đối tượng dân cư của dự án là cộng đồng và các tổ chức thôn bản của các dân tộc Tày, Dao, H'Mông nằm ở 34 thôn bản, trong đó có 18 thôn người Tày, được phân bố ở vùng gần trung tâm xã, vùng thấp hơn so với các thôn khác ở địa phương. Có 10 thôn người Dao và 6 thôn người H'Mông, được nằm rải rác trên các triền núi, nơi có độ cao và địa hình rất phức tạp, độ dốc lớn, thậm chí có thôn phải đi bộ từ trung tâm xã hơn 4 giờ mới tới nơi. (bảng 1)

1. Mục tiêu dự án

Mục tiêu lâu dài, tổng thể của dự án là thiết lập một hệ thống sử dụng và bảo tồn nguồn tài nguyên và đất đai bền vững.

Mục tiêu trung hạn của dự án là thúc đẩy tiến trình trao quyền cho các cộng đồng địa phương trong quản lý bền vững các nguồn tài nguyên ở vườn quốc gia và vùng đệm.

Mục tiêu trước mắt hay mục tiêu đặc biệt của dự án là:

- Phát triển tổ chức và nhân lực: Các cộng động địa phương có thể tham gia một cách tích cực và có hiệu quả trong các quá trình ra quyết định nhằm quản lý bền vững Vườn quốc gia Ba Bể và vùng đệm của nó.

- Phát triển công nghệ có sự tham gia: Các cộng đồng địa phương tham gia vào quá trình đồng quyết định kỹ thuật công nghệ và các cách tiếp cận được sử dụng hoặc phát triển đối với sử dụng bền vững các nguồn tài nguyên thiên nhiên của cộng đồng.

2. Tổ chức dự án

1. Ban chỉ đạo dự án được UBND tỉnh Bắc Kạn chính thức thành lập theo quyết định số 365/QĐ-UB ngày 5/5/1999. Thành phần của Ban chỉ đạo gồm Phó chủ tịch UBND tỉnh, Giám đốc Sở nông nghiệp và PTNT, Trưởng phòng kế hoạch và đầu tư của Sở nông nghiệp & PTNT, Chủ tịch UBND huyện Ba Bể, Giám đốc Hevetas quốc gia và Giám đốc Hevetas Ba Bể. Ban chỉ đạo dự án tiến hành họp định kỳ 2 lần/năm để tổng kết các hoạt động đã thực hiện, thảo luận và đề xuất kế hoạch và ngân sách cho 6 tháng tới.

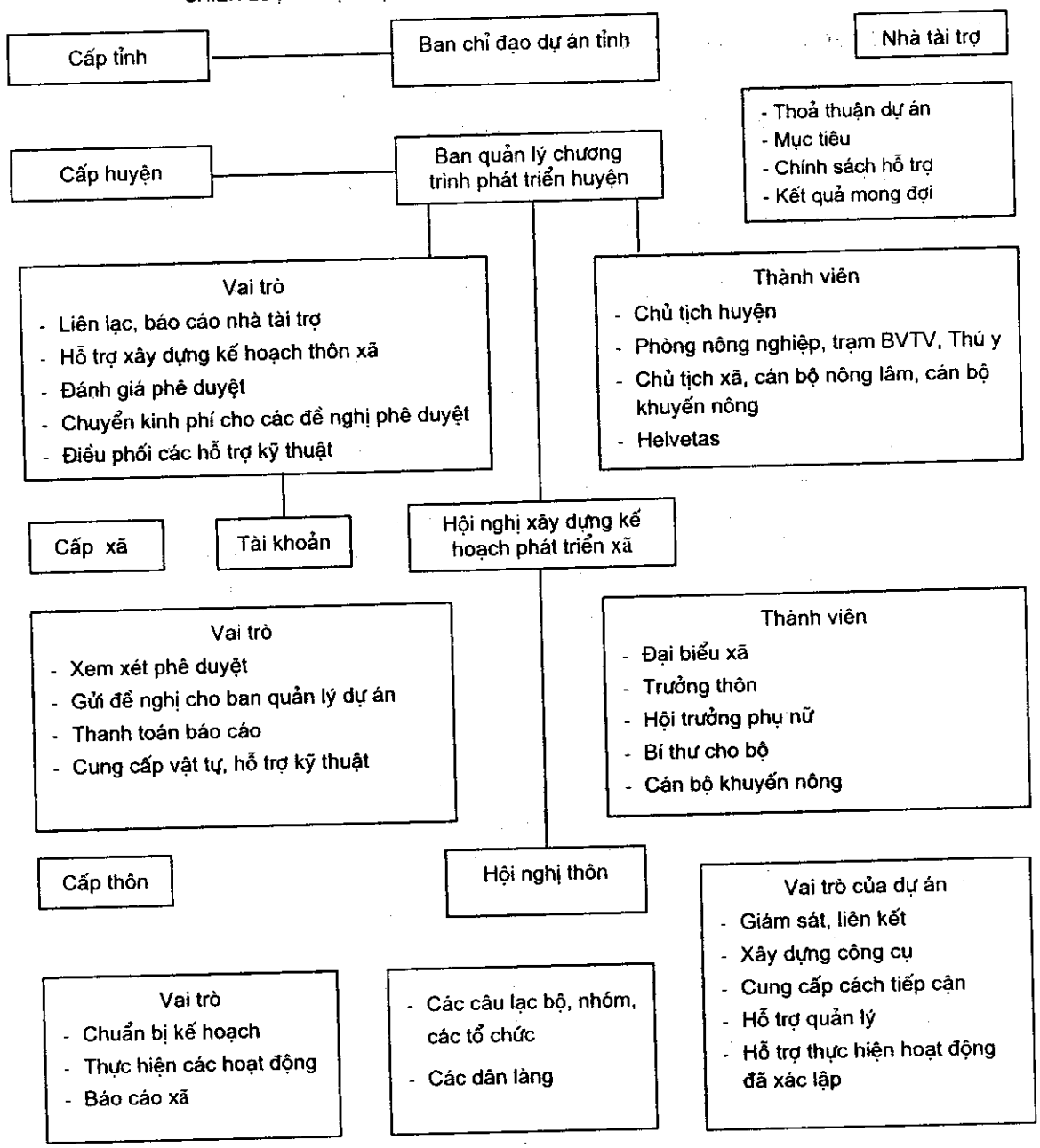
2. Ban quản lý dự án (còn gọi Ban quản lý chương trình phát triển) gồm Giám đốc Hevetas Ba Bể và Chủ tịch UBND huyện là đồng Giám đốc dự án. Thành viên Ban quản lý gồm Chủ tịch UBND và cán bộ phụ trách nông lâm của 3 xã dự án và các đối tác dự án, gồm Phòng nông nghiệp & PTNT, Trạm Bảo vệ thực

vật, trạm thú y. Ban quản lý dự án tiến hành họp định kỳ theo từng quý. Trong các buổi họp Ban quản lý, chủ tịch UBND và cán bộ phụ trách nông lâm của 3 xã dự án trình bày tóm tắt các công việc đã làm trong quý trước và dự kiến kế hoạch hoạt động cho quý tiếp theo. Tương tự như vậy, các đối tác dự án tham gia họp Ban quản lý cũng trình bày các công việc đã phối hợp với dự án và đề xuất kế hoạch tiếp theo. Các kế hoạch trình bày sau đó được thảo luận và điều phối thông quan thảo luận toàn thể và kỳ vọng cuối cùng được chấp nhận.

3. Hội nghị xây dựng kế hoạch phát triển xã (diễn đàn tư vấn xã). Thành phần gồm: Đại biểu lãnh đạo xã (bí thư Đảng uỷ, chủ tịch, phó chủ tịch, cán bộ phụ trách nông lâm), trưởng thôn, hội trưởng phụ nữ, bí thư cho bộ, cán bộ khuyến nông nông dân xã.

4. Hội nghị thôn bản. Thành phần gồm toàn thể dân bản.

CHIẾN LƯỢC HOẠT ĐỘNG VÀ HỖ TRỢ KINH PHÍ CHO DỰ ÁN NHƯ SAU



Trong 3 năm 1999-2002 thực hiện dự án thì năm 1999 là năm đầu tiên, dự án tập trung vào việc thiết lập các mối quan hệ với các xã dự án và các đối tác của dự án ở các cấp khác nhau. Hoạt động đầu tiên là những lớp quản lý dịch hại tổng hợp IPM về lúa và ngô để tạo cơ sở cho việc xúc tiến đào tạo giảng viên nông dân cấp xã năm 2000. Hội nghị lập kế hoạch ở cấp xã (Diễn đàn tư vấn) và Ban quản lý dự án cấp huyện đã được thành lập để đảm bảo thực hiện dự án có sự tham gia. Trong năm 2000, dự án tiếp tục hỗ trợ việc phát triển tổ chức và nguồn lực con người, hỗ trợ hoạt động thực địa và đào tạo nâng cao kiến thức thông qua chương trình phát triển kỹ thuật có sự tham gia. Năm 2001 dự án đã cố gắng tăng cường củng cố cấp xã và cấp thôn, giao thêm trách nhiệm cho họ trong quá trình thực hiện dự án. Năm 2001 dự án tập trung vào việc phổ biến các kết quả đã đạt được tới những thôn vùng cao và những nhóm dân tộc bị thiệt thòi hơn. Trong nội dung của báo cáo này tôi chỉ xin điểm lại một số kết quả hoạt động chính của dự án để từ đó rút ra một số kinh nghiệm trong công tác phát triển công nghệ xoá đói giảm nghèo ở vùng miền núi và dân tộc thiểu số.

II. KẾT QUẢ MỘT SỐ HOẠT ĐỘNG CỦA DỰ ÁN

Tất cả các hoạt động do dự án tổ chức đều được coi là phù hợp với 2 mục tiêu chính là: (1) Phát triển tổ chức và nguồn lực con người, và (2) Phát triển công nghệ có sự tham gia.

1. Lớp học IPM

Chiến lược về phát triển tổ chức và nguồn lực con người của dự án trước tiên là tổ chức các lớp IPM vào năm 1999 ở tất cả các xã dự án. Tiếp theo là 1 lớp huấn luyện về phương pháp giảng dạy nói chung và đặc biệt cho giảng viên nông dân IPM trong năm 2000. Đây được coi là bước quan trọng đầu tiên để đưa công tác khuyến nông về gần thôn bản và nông dân hơn và cung cấp cho các xã nguồn lực con người cần thiết để tổ chức các lớp tập huấn và hỗ trợ được độc lập hơn. Điều này phù hợp với quá trình nâng cao năng lực cho cộng đồng địa phương. Vì thế đến năm 2000, các giảng viên nông dân này đã có thể đảm đương nhiệm vụ giảng dạy các lớp ở xã và thôn, và trên cơ sở giám sát hỗ trợ của 1 giáo viên nông dân có nhiều kinh nghiệm ở thị trấn Chợ Rã. Tất cả các lớp đào tạo từ năm 2000 trở đi đều do giảng viên nông dân địa phương chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện. Một số xã đã tiến cử người đứng đầu nhóm giảng viên nông dân phụ trách các lớp học IPM và các hoạt động khuyến nông khác ở xã và thôn. Vì vậy năm 2000 đã có thêm 3 lớp IPM ngô ở các xã Nam Mẫu, Quảng Khê và Cao Thượng; có 2 lớp IPM lúa vụ xuân ở xã Cao Thượng và Hoàng Trĩ; có 9 lớp IPM lúa vụ mùa ở các xã Đồng Phúc, Hoàng Trĩ và Cao Thượng. Tổng số 384 người đã tham gia các lớp học IPM này, với 158 nam và 226 nữ.

Trong năm 2001, sau 2 khoá đào tạo giảng viên nông dân IPM trên cây ngô (tổ chức vào tháng 2/2001) và IPM trên cây lúa (tổ chức vào cuối tháng 6 đầu tháng 7/2001) để điểm lại giáo trình và đơn giản hoá nội dung cho phù hợp với điều kiện ở các thôn vùng cao xa xôi và hẻo lánh. Hiện nay dự án đã huấn luyện được 25 giảng viên nông dân, trong đó Cao Thượng: 8, Đồng Phúc: 9, Hoàng Trĩ: 7 và có 1 giảng viên nông dân từ thị trấn Chợ Rã chịu trách nhiệm hỗ trợ và giám sát các lớp IPM ở các xã dự án. (bảng 2). Họ là những người hoàn toàn có đủ năng lực để đảm đương nhiệm vụ dẫn dắt các lớp IPM và các hoạt động khuyến nông khác. Các giảng viên nông dân này thường cũng là các hộ chủ chốt trực tiếp tham gia mô hình thử nghiệm PTD. Từ tháng 2/2001 trở đi, dự án đã hỗ trợ cho mỗi xã một suất phụ cấp khuyến nông nông dân để tổ chức điều tiết các hoạt động dự án và giám sát thử nghiệm PTD. Họ là người đứng đầu nhóm giảng viên nông dân ở xã.

Trong năm 2001 đã có thêm 11 lớp IPM ngô và 12 lớp IPM lúa. Trong 11 lớp IPM ngô thực hiện trong vụ xuân hè 2001 ở tất cả các xã dự án, có 330 học viên tham gia trong 8 buổi học. Như vậy từ 1999 đến nay đã có 41 lớp IPM được thực hiện ở các xã dự án. Việc sử dụng các giảng viên nông dân địa phương đã giảm chi phí hơn so với giảng viên bên ngoài. Các lớp IPM mở về sau này có chi phí và số buổi học được giảm đi

hơn. (bảng 3). Người dân đánh giá rất cao các lớp IPM vì với công nghệ mới này họ có thể tăng sản lượng cây trồng tới 80%.

Dự án đã khuyến khích các nhóm dân tộc thiểu số như Dao, H'Mông tham gia các lớp IPM. Nếu như năm 1999 mới chỉ có 12 người Dao (7,8%) tham gia IPM, thì năm 2000 con số này là 139 người (gồm 136 Dao và 3 người H'Mông), chiếm 36,2%, và năm 2001 là 395 người, chiếm 63,6%. (bảng 4). Dự án tiếp tục động viên các nhóm dân tộc này tích cực tham gia các hoạt động IPM và nhận được sự ủng hộ tích cực của chính quyền xã. Tuy nhiên cũng cần chi phí cao hơn vì các cộng đồng này sống xa trung tâm xã và giảng viên phải đi bộ tới 4 tiếng đồng hồ để tới lớp học. Nhiều người trong số họ không biết chữ, chỉ có một số ít người nói thông thạo tiếng Việt. Để hỗ trợ các hộ dân tộc thiểu số và các hộ thuộc diện nghèo đói, dự án đã cung cấp cho họ hạt giống, phân bón để họ có thể áp dụng ngay những điều đã học vào gia đình họ.

2. Thử nghiệm PTD

Đây là quá trình tương tác giữa nông dân, cán bộ khuyến nông và nhà nghiên cứu. Trong đó người nông dân đóng vai trò chính trong việc lập kế hoạch, thực hiện, giám sát và đánh giá kết quả thử nghiệm. Người cán bộ khuyến nông và nhà nghiên cứu được hoạt động như những người thúc đẩy. Thử nghiệm được tiến hành bởi một nhóm nông dân dưới sự giám sát, hỗ trợ của cán bộ khuyến nông và nhà nghiên cứu. Người nông dân quyết định các chỉ tiêu để giám sát, ghi nhận và phân tích số liệu thu thập, thiết lập các kết luận và báo cáo kết quả.

PTD được dự án giới thiệu vào tháng 3 năm 2000. Những thử nghiệm đầu tiên về lúa lai Tạp Giao 1, lúa ngắn ngày, giống ngô và hồng không hạt được thực hiện ngay sau đó. Năm 2000 có 18 thử nghiệm được thực hiện, trong số đó có tới 12 thử nghiệm thuộc về an toàn lương thực. Con số này năm 2001 là 24 thử nghiệm. Hiện nay có tổng cộng 44 thử nghiệm PTD được thực hiện ở 3 xã dự án, trong đó có 28 thử nghiệm thuộc về an toàn lương thực. (bảng 6).

Các thử nghiệm PTD cho phép nông dân áp dụng những kỹ thuật mới và nhiều kết quả đã đem lại những cải thiện dưới dạng năng suất cao hơn hoặc kỹ thuật sản xuất bền vững hơn, về sau cũng được các nông dân khác áp dụng.

Đánh giá các thử nghiệm PTD do nông dân thực hiện trong cuộc hội thảo tổng kết PTD vào tháng 12 năm 2001 cho thấy rằng nông dân coi các thử nghiệm PTD đối với các cây trồng chính như lúa Bao thai và ngô là có lợi nhất, tiếp theo là thử nghiệm về lợn, cá, gà. Nhân giống hồng không hạt đặc sản địa phương cũng được đánh giá cao. (bảng 11).

Từ trước đến nay chủ yếu những nông dân khá giả sống gần trung tâm xã tham gia các thử nghiệm PTD. Dự án vẫn chưa tiếp cận được những thôn vùng cao hoặc những nhóm nông dân bị thiệt thòi. Những nông dân nghèo không dám áp dụng kỹ thuật mới và với nông dân vùng cao (so với địa bàn xã) tiếp cận với thông tin cũng còn rất nhiều khó khăn.

Sau hơn 2 năm tiến hành các thử nghiệm PTD, nhiều kết quả đã được nông dân áp dụng. Tuy nhiên, vẫn cần thử nghiệm thêm và khẳng định các kết quả đạt được để được chấp nhận rộng rãi hơn. Những nông dân nghèo vẫn do dự hoặc thiếu phương tiện để đầu tư ban đầu và dự án đã cùng xã thảo luận cách thức hỗ trợ đặc biệt cho số hộ nghèo đói này để giúp họ có điều kiện ứng dụng kỹ thuật mới vào sản xuất. Hỗ trợ thử nghiệm PTD cho nhóm nông dân thiệt thòi nên tập trung vào giải quyết an toàn lương thực, vì đó là sự ưu tiên hàng đầu đối với cộng đồng này. Định mức suất hỗ trợ là 200.000 đồng một hộ. Hỗ trợ bằng vật chất như hạt giống, phân bón hoặc giống gia cầm.

Tuy nhiên, cần giảm bớt số lượng các thử nghiệm PTD mới và thay vào đó là tập trung vào việc phổ biến kết quả và khuyến khích, động viên những nông dân khác, đặc biệt là nhóm nông dân bị thiệt thòi, nông dân ở các thôn vùng cao tích cực áp dụng các thử nghiệm thành công.

3. Tập huấn kỹ thuật

Tập huấn kỹ thuật chủ yếu có liên quan tới những thử nghiệm PTD hoặc các hoạt động khác của dự án. Trước khi tiến hành một hoạt động, thường tổ chức tập huấn để cung cấp cho nông dân những thông tin cơ bản cần thiết và cả kiến thức kỹ thuật. Thông thường sau tập huấn ban đầu sẽ có đề nghị về thông tin và tập huấn bổ sung.

Kết quả trong 2 năm 2000 và 2001 đã có 36 cuộc tập huấn kỹ thuật được tổ chức với 1815 lượt người tham gia, trong đó có 1327 người Tày, chiếm 73,1%; Dao và H'Mông: 463 người, chiếm 25,5%. Tỷ lệ và số lượng người dân tộc thiểu số được tập huấn trong năm 2001 cao hơn năm 2000. (bảng 7). Mỗi xã cũng được cung cấp một bộ sách kỹ thuật nông lâm nghiệp và chăn nuôi được lưu giữ trong tủ sách tại trung tâm xã để mọi người có thể tham khảo.

Tuy nhiên, cần cải tiến tài liệu và giáo trình dễ hiểu và dễ phân phát và nâng cao kiến thức, năng lực cho các giảng viên nông dân địa phương để họ tự triển khai các lớp tập huấn cơ bản và cung cấp những thông tin chính xác về những sản phẩm đầu vào của nông nghiệp.

4. Tham quan học tập

Tham quan học tập là một phương thức hiệu quả khác đưa kiến thức mới đến nông dân và tạo cho họ cơ hội hình thành ý tưởng mới và khả năng chia sẻ kinh nghiệm. Việc tạo cơ hội cho nông dân tiếp cận và hiểu biết về những thông tin tham khảo cũng có tầm quan trọng không kém.

Qua 3 năm 1999-2001 đã có 7 đợt tham quan học tập tại các địa phương lân cận thuộc huyện Ba Bể và Chợ Đồn (Bắc Kạn), huyện Nguyên Bình (Cao Bằng), Trường đại học nông lâm Thái Nguyên và một số địa phương khác. Có 129 lượt người được tham quan học tập, trong đó có 96 người Tày, chiếm 74,4% và Dao: 30 người (23,3%). (bảng 8).

5. Hội thảo xây dựng kế hoạch và tổng kết

Để cải tiến các bước lập kế hoạch ở các cấp huyện, xã và thôn nhằm đảo bảo có sự tham gia, công tác hội thảo xây dựng kế hoạch được tổ chức theo cách tiếp cận từ dưới lên. Trước tiên các thôn tổ chức họp toàn thể dân để lấy các ý tưởng. Sau đó các ý tưởng này được đưa ra bàn bạc thảo luận trong các cuộc giao ban xã với sự có mặt của các đầu ngành và các trưởng thôn. Các buổi thảo luận có nhiều ưu điểm như:

- Thu thập được nhiều ý kiến của các nhóm dân tộc, các vùng cao và vùng thấp, các đoàn thể
- Các cuộc họp đã củng cố và gắn bó đoàn kết cộng đồng hơn, nâng cao trách nhiệm hơn, phát huy được tính dân chủ.

Ngoài ra còn có các hội thảo thăm đồng được các xã tổ chức 2 lần/năm vào giữa vụ xuân và vụ thu là cơ hội cho nông dân trong các thôn xem xét đánh giá các thử nghiệm và trao đổi kinh nghiệm. Những nông dân ở tất cả các thôn đã tham gia, thảo luận các kết quả đạt được.

Cùng với các hoạt động thăm đồng, các hội thảo tổng kết thử nghiệm được tổ chức để đánh giá kết quả cũng là những hoạt động phổ biến và chia sẻ kinh nghiệm với nông dân khác, đặc biệt là với những nông dân vùng cao, vùng xa.

Trong các năm 1999-2001 đã có 37 cuộc hội thảo xây dựng kế hoạch và tổng kết được tổ chức với 1442 lượt người tham gia, trong đó có 999 Tày (69,3%) và 390 Dao, H'Mông (27%) (bảng 9).

6. Xây dựng cơ sở hạ tầng nhỏ

Hỗ trợ nâng cấp các công trình hạ tầng cơ sở nhỏ cấp thôn bản (như thuỷ lợi, nước sạch) là cách tiếp cận quan trọng đối với dự án nhằm củng cố cấp xã và các tổ chức địa phương thông qua việc thực hiện các công trình xây dựng do xã chịu trách nhiệm và Phòng nông nghiệp và PTNT huyện hỗ trợ kỹ thuật về thiết kế, dự toán và giám sát xây dựng.

Việc nâng cấp các công trình thuỷ lợi cấp thôn bản có hai tác dụng chính. Một là, nông dân các thôn được tổ chức để tiến hành công việc và thành lập nhóm xây dựng. Nhóm này phối hợp chặt chẽ chính quyền địa phương (xã). Chính quyền xã chịu trách nhiệm thực hiện công việc xây dựng và quản lý kinh phí. Hai là, công trình thuỷ lợi được cải tạo sẽ cho phép quản lý tốt hơn, hiệu quả hơn nguồn nước và kết quả là toàn bộ diện tích được tưới tiêu hoặc diện tích canh tác hai vụ được mở rộng. Điều này tăng sản xuất lương thực và do vậy cải thiện cuộc sống của các gia đình. Trong một số trường hợp, diện tích canh tác nương rẫy và du canh sẽ giảm đi và có tác dụng tích cực đối với bảo tồn nguồn tài nguyên rừng.

Kết quả trong 3 năm 1999-2001, dự án đã xây dựng được 21 công trình với quy mô từ 15-150 triệu đồng một công trình. Trong đó chủ yếu là thuỷ lợi (19 công trình), đã đảm nhận được năng lực tưới cho 141,6 ha ruộng. Có 2 công trình nước sạch sinh hoạt. Có 587 hộ được hưởng lợi từ các công trình này, trong đó Tày: 424 hộ (72,2%), Dao: 163 hộ (27,8%) (bảng 10).

III. MỘT SỐ KINH NGHIỆM RÚT RA TRONG HOẠT ĐỘNG PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ NHẰM XĐGN

1. Cần làm rõ và phổ biến thông tin rộng rãi về các chính sách hỗ trợ cho những nhóm người thiệt thòi nhất. Ví dụ như các chính sách có thể công bố công khai cho mỗi thôn bản cũng như ở trụ sở UBND xã, một mặt chính sách cũng cần phải được tiêu chuẩn hoá, mặt khác chính sách đó cũng cần phải khá mềm dẻo khi xét đến những hoàn cảnh khác nhau. Phương pháp tiến hành thật rõ ràng, rành mạch và dễ hiểu hơn có thể giúp nhiều người tiếp cận được sự hỗ trợ, cũng như làm rõ được vì sao những người khác không đạt tiêu chuẩn.

2. Cần có sự kết hợp chặt chẽ giữa các ban ngành liên quan có trách nhiệm đến công tác xoá đói giảm nghèo như: Hội phụ nữ, Ngân hàng nông nghiệp và Ngân hàng hỗ trợ người nghèo nhằm huy động nguồn lực sẵn có để giúp cho nhóm dân thiệt thòi này một cách hiệu quả hơn. Điều này sẽ giúp củng cố các tổ chức/cơ quan và giảm được việc làm gấp đôi và/hoặc ít phụ thuộc vào ngân sách hỗ trợ của Helvetas.

3. Hỗ trợ trực tiếp cho người nghèo nên tập trung chủ yếu vào vấn đề an toàn lương thực, trước tiên là đầy đủ ngô, lúa và sau đó mới đến các cây trồng phụ, chăn nuôi hay lâm nghiệp. Khả năng thất bại (như vật nuôi chết) và/hoặc thời gian đầu tư dài (như cây ăn quả) đã gây ra quá nhiều rủi ro cho các hộ nghèo. Vì thế cần tập trung nỗ lực nhằm tích luỹ một khoản dư nhỏ mà có thể đầu tư được vào các kỹ thuật sản xuất khác.

4. Ban quản lý dự án và Hội thảo tư vấn phát triển (Diễn đàn tư vấn) ở xã xây dựng các chương trình hỗ trợ cho các hộ nghèo và nhóm dân thiệt thòi (đặc biệt là phụ nữ). Các trở ngại chính đối với các nhóm đối tượng này vẫn tồn tại làm cản trở họ tham gia vào các hoạt động của dự án và/hoặc áp dụng phương pháp /kỹ thuật mới.

5. Nhìn chung, phụ nữ có thể tham gia vào các hoạt động của dự án. Tỷ lệ phụ nữ Dao tham gia hoạt động khá nhiều, nên khuyến khích phụ nữ tham gia nhiều hơn trong các hoạt động tương lai, đặc biệt là phụ nữ Tày và H'Mông.

6. Cải thiện phương pháp tiếp cận hệ thống thông tin tốt hơn (như dịch vụ, vốn, hàng hoá,..). Hiện tại dự án mới chỉ dừng lại hai chiến lược để truyền bá thông tin tới nông dân: chính thức (qua các khoá tập huấn và thử nghiệm PTD và không chính thức (qua truyền miệng). Trong tương lai cần khai thác triệt để các cách tiếp cận có hiệu quả nhằm mở rộng và dân chủ hoá các phương pháp trao đổi và chia sẻ thông tin, kiến thức.

7. Khi có thể, cần nâng cao công tác quảng bá giới thiệu các sản phẩm đầu vào như hạt giống, phân bón và con giống cho nhóm đối tượng này.

8. Giải quyết các mối lo ngại về tín dụng qua nỗ lực giáo dục và cung cấp các khoản vay ưu đãi cho những nhóm đối tượng này (như lãi suất thấp, thời gian hoàn trả vốn lâu hơn phù hợp với chu kỳ canh tác nông nghiệp của nhóm hộ nghèo.

IV. KẾT LUẬN - KIẾN NGHỊ

Trong gần 3 năm đầu dự án đã đạt được một số kết quả khả quan trong việc bảo đảm an toàn lương thực và an toàn thu nhập cho cộng đồng địa phương, góp phần cải thiện đời sống của nhân dân trong vùng

dự án. Tuy nhiên vẫn còn cần được khẳng định lại và điều chỉnh tiếp cho phù hợp hơn. Đặc biệt, dự án đã có nhiều nỗ lực để củng cố các kết quả và phổ biến cho các thôn vùng cao, cho các hộ nghèo và các hộ thường bị thiệt thòi của xã hội. Hiệu quả ban đầu của chính sách này được thể hiện ở chỗ ngày càng có nhiều phụ nữ và các nhóm dân tộc ít người tham gia học các lớp IPM cũng như các buổi tập huấn và tham quan. Từ các kết quả hoạt động của dự án, tôi xin có mấy kết luận - kiến nghị sau đây:

- Việc phát triển kỹ thuật sản xuất đã cải tiến và giải pháp sản xuất thay thế được coi là cốt yếu và là tiền đề cho việc bảo tồn và sử dụng bền vững đất đai và tài nguyên thiên nhiên. Ở vùng cao, vùng sâu và xa, vấn đề an ninh lương thực luôn là một ưu tiên hàng đầu đối với nông dân. Vấn đề tự cung tự cấp trong sản xuất cũng có tầm quan trong tương tự đối với đồng bào địa phương, vì các thu nhập ngoài sản xuất nông lâm nghiệp hầu như không có gì đáng kể. Để phát triển bền vững, hệ thống bảo tồn và sử dụng đất đai bền vững cần giúp nâng cao năng suất nông nghiệp để giảm sức ép cho đất rừng và tài nguyên thiên nhiên. Việc cải tạo mạng lưới thuỷ lợi thôn bản đã góp phần bảo bảo an ninh lương thực tại chỗ tại các thôn vùng cao.

- Các hộ đói nghèo cũng như nông dân ở các thôn vùng cao không có điều kiện để tiếp thu kỹ thuật mới. Do vậy cần cố gắng hơn để phổ biến các kết quả đạt được cho những bộ phận này của xã hội. Thu hút sự tham gia của các ban ngành liên quan có trách nhiệm trong công tác xoá đói giảm nghèo để đạt được mục tiêu và hỗ trợ các hộ nghèo đồng thời tận dụng có hiệu quả hơn các dịch vụ và những công trình hiện tại.

- Với thử nghiệm PTD, không nên khuyến khích giới thiệu các cây trồng cho những địa phương không có nơi tiêu thụ, đường xá đi lại khó khăn.

- Hỗ trợ các hộ nghèo đói nhằm vào giải quyết an toàn lương thực, không nên đầu tư chăn nuôi gia súc và trồng cây ăn quả, vì đòi hỏi nhiều vốn và cần nhiều thời gian mới cho thu hoạch.

- Cùng với những người dám nghĩ dám làm kết hợp tốt hơn giữa thử nghiệm PTD với phát huy những giá trị kiến thức địa phương

- Cần tài liệu hoá và phổ biến kiến thức, bài học kinh nghiệm có được từ những lớp tập huấn và thử nghiệm PTD thành công cho các thôn bản và xã một cách thật rõ ràng và dễ hiểu.

- Thiết lập một thư viện ở UBND xã để giúp đỡ cho các khuyến nông viên nông dân về những tài liệu liên quan đến sản xuất nông lâm nghiệp và chăn nuôi. Các tờ bướm giới thiệu về kỹ thuật canh tác nên được phân phát cho dân ở thôn bản.

- Nâng cao kiến thức và năng lực cho giáo viên nông dân địa phương để triển khai các lớp tập huấn tại thôn bản.

- Cần nỗ lực hơn để tạo tác động rộng hơn và đạt mức bền vững cao hơn. Cũng cần giao thêm trách nhiệm cho xã và giao thêm quyền tự chủ cho họ thực hiện các hoạt động. Điều này hoàn toàn phù hợp với chính sách phân cấp của Chính phủ Việt Nam và phù hợp với mục tiêu tăng cường năng lực của dự án.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Dương Văn Sơn (2001). Phát triển kỹ thuật có sự tham gia trong dự án Hevetas Ba Bể. Tài liệu trình bày Hội thảo: "Đánh giá tiếp cận tham gia trong nghiên cứu và phát triển công nghệ ở một vài dự án ở Việt Nam". Hà Nội, tháng 9/2001.
2. Dương Văn Sơn (2002). Báo cáo thử nghiệm PTD năm 2001. Dự án Hevetas Ba Bể.
3. Văn phòng dự án Hevetas Ba Bể (2002). Báo cáo năm 2001. Kế hoạch năm 2002.
4. Đỗ Bá Khoa và CTV (2001). Báo cáo đánh giá tổng kết dự án Hevetas Ba Bể giai đoạn 1.

PHỤ LỤC

Bảng 1: Số liệu cơ bản 3 xã dự án

Xã	Thôn				Hộ					
	Tổng số	Tày	Dao	Mông	Tổng số	Đói	Nghèo	Tr. bình	Khá	Giàu
Cao Thượng	14	6	3	5	525	83	120	163	100	59
Đồng Phúc	14	8	5	1	436	65	91	144	94	42
Hoàng Trĩ	6	4	2	0	218	39	51	68	42	18
Tổng cộng	34	18	10	6	1179	187	262	375	236	119

Bảng 2: Số giảng viên nông dân ở các xã dự án

Xã	Tổng số giảng viên nông dân	Nam	Nữ
Cao Thượng	8	3	5
Đồng Phúc	9	7	2
Hoàng Trĩ	7	4	3
Chợ Rã*	1	-	1
Tổng số	25	14	11

* Ghi chú: giảng viên nông dân ở Chợ Rã làm nhiệm vụ hỗ trợ giám sát các lớp IPM ở các xã dự án

Bảng 3: Các lớp IPM dự án đã tổ chức thực hiện

Lớp	Thời gian	Số ngày	Số học viên	Tổng chi phí (Đồng)	Đồng/người/ngày
Năm 1999					
1 lớp IPM ngô Pác Ngòi (Nam Mẫu)	29/3-30/5/99	7	28	2.528.400	12.900
1 lớp IPM lúa Cao Thượng	8-12/99	17	28	5.902.400	12.400
1 lớp IPM lúa Quảng Khê	8-12/99	17	30	7.191.000	14.100
1 lớp IPM khoai tây Cao Thượng	30/10-30/11/99	9	67	1.628.100	12.700
Năm 2000					
3 lớp IPM ngô Quảng Khê, Cao Thượng, Nam Mậu	3-6/2000	7	79	8.295.000	15.000
2 lớp IPM lúa xuân Cao Thượng, Hoàng Trĩ	3-7/2000	17	47	10.378.000	6.000
9 lớp IPM lúa hè và mùa Đồng Phúc, Hoàng Trĩ và Cao Thượng	7-12/2000	17	258	53.570.604	5.214
Năm 2001					
1 lớp IPM ngô Nậm Cắm (Cao Thượng)	1/4/01	8	30	2.303.000	9.596
1 lớp IPM ngô Bản Cám (Cao Thượng)	31/3/01	8	30	2.303.000	9.596
1 lớp IPM ngô Nà Liền (Cao Thượng)	30/3/01	8	30	2.383.000	8.511
1 lớp IPM ngô Khuổi Hao (Cao Thượng)	29/3/01	8	30	2.383.000	9.929
1 lớp IPM ngô Nà Đứa (Đồng Phúc)	19/3/01	8	30	2.383.000	9.929
1 lớp IPM ngô Đồng Phúc	18/3/01	8	30	2.223.000	9.263
1 lớp IPM ngô Khưa Quang (Đồng Phúc)	16/3/01	8	30	2.383.000	9.929
1 lớp IPM ngô Bản Chản (Đồng Phúc)	17/3/01	8	30	2.223.000	9.263
1 lớp IPM ngô Nà Cọ (Hoàng Trĩ)	26/3/01	8	30	2.223.000	9.263
1 lớp IPM ngô Bản Duống (Hoàng Trĩ)	25/3/01	8	30	2.303.000	9.596
1 lớp IPM ngô Cooc Mu (Hoàng Trĩ)	24/3/01	8	30	2.383.000	9.929
12 lớp IPM lúa Cao Thượng, Đồng Phúc và Hoàng Trĩ	1/7/01-15/11/01	8	30	-	-

Bảng 4: Các lớp học IPM và số người tham gia

Năm	Số lớp	Số ngày	Số người tham gia				
			Tổng số	Tày	Dao	H'Mông	Khác
1999	4	50	153	141	12	0	0
2000	14	211	384	243	136	3	2
2001	23	184	621	222	306	89	4
Cộng	41	445	1158	606	454	92	6

Bảng 5: Danh sách một số thử nghiệm PTD chủ yếu ở các xã dự án

Tên thử nghiệm	Cao Thượng		Đồng Phúc		Hoàng Trĩ	
	Bắt đầu	Kết thúc	Bắt đầu	Kết thúc	Bắt đầu	Kết thúc
1. Giống ngô	13/4/00	1/8/00	13/4/00	1/8/00	13/4/00	1/8/00
2. Tạp Giao 1	1/4/00	1/9/00	-	-	-	-
3. Nhân giống hồng	20/5/00	1/4/01	30/3/01		30/3/01	
4. Giống lúa ngắn ngày vụ xuân	10/2/01	10/6/01	-	-	-	-
5. Lợn lai	-	-	1/7/00	30/12/00	-	-
6. Bao thai siêu nguyên chủng	2/6/00	11/00	2/6/00	11/00	-	-
7. Mận Tam hoa	15/3/01		15/3/01		15/3/01	
8. Nấm rơm và mộc nhĩ	1/6/01		1/10/00	1/4/01	1/6/01	
9. Giống đậu tương	23/6/00	1/10/00	23/6/00	1/10/00	-	-
10.Giun quế	1/7/00		1/7/00		-	-
11.Gà Lương Phượng	1/10/00	1/1/01	1/10/00	1/1/01	1/10/00	1/1/01
12.Rau vụ đông	1/10/00	1/2/01	-	-	-	-
13.Trồng cọ	10/00		-	-	-	-
14.Dâm cành chè tuyết	-	-	1/11/00	1/3/02	1/9/01	
15.Vườn ươm cây lâm nghiệp	1/10/00		1/10/00		1/10/00	
16.Lợn đực giống	1/5/01		1/5/01		1/5/01	
17.Lợn nái giống	1/5/01		1/5/01		1/5/01	
18.Cây màu vụ đông xuân và xuân	-	-	1/1/01	1/6/01	-	-
19. Vịt siêu trứng	1/5/01	1/2/02	1/5/01	1/2/02	1/5/01	1/2/02
20.Lúa chất lượng cao	10/3/01	1/9/01	10/3/01	1/9/01	10/3/01	1/9/01
21. Giống lúa thuần	1/2/01	1/6/01	1/2/01	1/6/01	1/2/01	1/6/01
22. Giống bông	1/4/01	1/9/01	1/4/01	1/9/01	1/4/01	1/9/01
23.Lúa CR203 siêu nguyên chủng	1/5/01	1/9/01	1/5/01	1/9/01	1/5/01	1/9/01
24. Phân bón lúa xuân	-	-	-	-	1/3/01	1/7/01
25. Tre chuyên măng	1/4/01		1/4/01		1/4/01	
26. Cá	1/5/01		1/5/01		1/5/01	
27. Nhân giống ngô thuần	1/2/01	15/6/01	1/2/01	15/6/01	1/2/01	15/6/01
28. Lạc thu vùng cao	1/7/01	1/11/01	1/7/01	1/11/01	1/7/01	1/11/01
29. Bao thai lùn vùng cao	1/7/01	1/12/01	1/7/01	1/12/01	1/7/01	1/12/01
30. Hàng rào mây	1/4/01		1/4/01		1/4/01	

Bảng 6: Thử nghiệm PTD

Năm	Thử nghiệm PTD			Số người tham gia				
	Tổng số	An toàn LT	Tỷ lệ (%)	Tổng số	Tày	Dao	H'Mông	Khác
1999	0	0	0	0	0	0	0	0
2000	18	12	66,6	257	174	83	0	0
2001	24	16	66,6	495	257	203	20	15
Cộng	44	28	66,6	752	431	286	20	15

Bảng 7: Các lớp tập huấn kỹ thuật nông lâm nghiệp

Năm	Số lớp	Số ngày	Số người tham gia				
			Tổng số	Tày	Dao	H'Mông	Khác
1999	0	0	0	0	0	0	0
2000	14	42	414	352	55	2	5
2001	22	39	1401	975	317	89	20
Cộng	36	81	1815	1327	372	91	25

Bảng 8: Nông dân đánh giá các thử nghiệm thực hiện trong 2 năm 2000-2001

Tên thử nghiệm	Đồng Phúc		Hoàng Trĩ		Cao Thượng		Tổng cộng	
	Thích	Chán	Thích	Chán	Thích	Chán	Thích	Chán
1.Giống ngô	3	-	1	-	9	-	13	-
2.Bao thai lùn SNC	12	-	4	-	7	-	23	-
3.Tạp giao 1	-	-	2	-	3	-	5	-
4.Ghép hồng	5	-	3	-	5	1	13	1
5.Salt	1	3	-	-	-	-	1	3
6.Rau vụ đông	-	-	-	1	-	-	-	1
7.Giun quế	-	4	-	-	2	3	2	7
8.Khoai tây đông	-	6	1	-	-	8	1	14
9.Lợn lai	4	-	-	1	-	1	4	2
10.Gà Lương phượng	-	1	2	-	6	-	8	1
11.Vịt siêu trứng	-	9	-	5	3	1	3	15
12.Lợn sinh sản	6	2	-	-	8	1/2	14	2/5
13.Cá	7	-	2	-	2	1/2	11	1/2
14.Dâm chè	4	-	1	-	-	-	5	-
15.Giống đậu tương	-	-	1	-	-	-	1	-
16.Bông	-	-	-	1	-	4	-	5
17.CR203	4	-	-	-	2	-	6	-
18.Khang dân, Kim cương	1	2	-	2	2	-	3	4
19.Lúa ngắn ngày	-	1	-	-	2	-	2	1
20.Ngô Q2, TSB2,TSB1	-	-	-	-	-	-	-	-
21.Phân bón lúa	-	-	-	-	-	-	-	-
22.Nấm	1	3	-	2	-	2	1	7
23.Tre măng	-	1	-	-	1	-	1	1
24.Bếp cải tiến	-	-	-	-	-	-	-	-
25.Lạc thu	4	-	-	-	-	-	4	-
26.Hàng rào mây	-	1	-	-	1	-	-	2
27.Vườn ươm lâm nghiệp	2	-	-	-	2	-	4	-
28.Lúa chất lượng cao	1	-	1	-	-	-	2	-
29.Trồng cọ	-	1	-	-	-	1	-	2
30.Bao thai lùn vùng cao	-	-	-	-	-	-	-	-
Tổng cộng	55	34	15	14	52	20	127	69

Bảng 9: Tham quan học tập

Năm	Số đợt	Số ngày	Số người tham gia				
			Tổng số	Tày	Dao	H'Mông	Khác
1999	1	1	29	29	0	0	0
2000	4	6	40	20	18	0	2
2001	2	4	60	47	12	0	1
Cộng	7	11	129	96	30	0	3

Bảng 10: Hội thảo xây dựng kế hoạch và tổng kết

Năm	Số đợt	Số ngày	Số người tham gia				
			Tổng số	Tày	Dao	H'Mông	Khác
1999	3	3	60	49	10	1	0
2000	9	23	170	132	36	1	1
2001	25	29,5	1212	818	270	72	52
Cộng	37	55,5	1442	999	316	74	53

Bảng 11: Thuỷ lợi và nước sạch sinh hoạt

Năm	Công trình			Diện tích	Số hộ tham gia			
	Tổng số	Thuỷ lợi	Nước sinh hoạt	(ha)	Tổng số	Tày	Dao	H'Mông
1999	0	0	0	0	0	0	0	0
2000	8	8	0	89,8	325	281	44	0
2001	13	11	2	51,8	262	143	119	0
Cộng	21	19	2	141,6	587	424	263	0

"PHÁT TRIỂN KT-XH VÙNG GÒ ĐỒI BẮC TRUNG BỘ" VỚI CÔNG TÁC XĐGN TRÊN ĐỊA BÀN NÔNG THÔN, MIỀN NÚI

Nguyễn Văn Phú

Viện N/C chiến lược và chính sách KH&CN

Tháng 7/1999, Tổ chức UNESCO và Hội đồng khoa học quốc tế (ICSU) đã tổ chức Hội nghị toàn cầu về khoa học cho thế kỷ 21 tại Budapest, Hungari. Tại đây, Hội nghị đã đưa ra Tuyên bố và Chương trình hành động "Khoa học cho thế kỷ 21". Theo đó, ở Việt Nam đầu năm 2000, Bộ KHCN&MT phối hợp với Uỷ ban Quốc gia UNESCO Việt Nam và các Bộ/ngành liên quan đã xây dựng "Chương trình hành động quốc gia hưởng ứng tuyên bố và chương trình hành động về khoa học cho thế kỷ 21 của UNESCO". Chương trình hành động của Việt Nam gồm 5 nội dung cơ bản. Một trong 5 nội dung đó là: "Hỗ trợ của các nhà khoa học với nông nghiệp và nông thôn, thông qua các hình thức chuyển giao công nghệ hướng dẫn áp dụng tiến bộ kỹ thuật, xây dựng mô hình trình diễn công nghệ mới, chuyển dịch cơ cấu cây trồng vật nuôi, chuyển dịch cơ cấu kinh tế góp phần tích cực xoá đói giảm nghèo, xây dựng nông thôn mới, xây dựng một nền nông nghiệp tiên tiến".

Trong những năm qua, Bộ KHCN&MT đã phối hợp với các Bộ/ngành ở Trung ương và địa phương triển khai nhiều chương trình, dự án, đề án; xây dựng hàng trăm mô hình ứng dụng KH&CN nhằm phục vụ phát triển KT-XH, thiết thực góp phần vào công tác xoá đói giảm nghèo, xây dựng và phát triển nông thôn.

Qua các đợt tổng kết, các cuộc hội thảo khoa học, qua nhiều ý kiến đánh giá của các nhà khoa học, nhà quản lý và cả ý kiến của người dân trực tiếp tham gia dự án, đều có nhận xét và thừa nhận rằng: nhìn chung các dự án đã đạt được nhiều kết quả đáng kể, làm thay đổi và nâng cao đời sống nhân dân trong vùng, về căn bản đã góp phần tích cực vào việc xoá đói giảm nghèo của đại bộ phận dân cư trong vùng.

Chủ đề muốn nhấn mạnh trong tham luận này là: Xoá đói giảm nghèo bằng các hình thức chuyển giao công nghệ hướng dẫn áp dụng tiến bộ kỹ thuật, xây dựng mô hình trình diễn công nghệ mới, chuyển dịch cơ cấu cây trồng vật nuôi, chuyển dịch cơ cấu kinh tế; thông qua việc đánh giá về các dự án mô hình đã triển khai trong khuôn khổ Đề án KH&CN "Phát triển KT-XH vùng gò đồi Bắc Trung bộ (BTB)".

I. ĐỀ ÁN KH&CN "PHÁT TRIỂN KT-XH VÙNG GÒ ĐỒI BTB" VỚI NHỮNG MÔ HÌNH ỨNG DỤNG KH&CN Ở VÙNG GÒ ĐỒI NGHÈO KHÓ

Trong những năm qua, Bộ KHCN&MT đã phối hợp với các Bộ, ngành ở Trung ương và địa phương triển khai nhiều chương trình, dự án, đề án; xây dựng hàng trăm mô hình ứng dụng KH&CN nhằm phục vụ phát triển KT-XH, góp phần xoá đói giảm nghèo, xây dựng nông thôn mới.

Riêng trên vùng gò đồi BTB, từ năm 1997, Bộ KHCN&MT đã giao cho Viện nghiên cứu chiến lược và chính sách KH&CN phối hợp với Sở KHCN&MT các tỉnh BTB cùng các cơ quan khoa học xây dựng và thực thi đề án KH&CN "Phát triển KT-XH vùng gò đồi 6 tỉnh BTB".

Mục đích của Đề án là tìm kiếm các giải pháp KH&CN, xây dựng thí điểm những mô hình phát triển kinh tế phù hợp với điều kiện tự nhiên và tiềm năng của vùng gò đồi BTB, xoá nghèo; sao cho vùng này tiến kịp đà phát triển chung của cả nước về các mặt: kinh tế, văn hoá, giáo dục, y tế, KH&CN; làm tăng chất lượng cuộc sống của dân cư trong vùng.

Đề án bao gồm hai phần nội dung, được tiến hành đồng thời là: (1) Xây dựng luận cứ khoa học cho phát triển KT-XH vùng gò đồi BTB và (2) Xây dựng các mô hình ứng dụng KH&CN phục vụ sản xuất và phát triển KT-XH tại vùng gò đồi BTB.

1. Phần xây dựng luận cứ khoa học cho phát triển KT-XH vùng gò đồi BTB, được chia thành hai bộ phận: luận cứ riêng của từng tỉnh và luận cứ chung cho cả 6 tỉnh.

- Phần luận cứ riêng từng tỉnh được Sở KHCN&MT của các tỉnh đứng ra chủ trì như một đề án nhánh. Phần này được thực hiện trong năm 1997 và kết thúc giữa năm 1998, với nội dung phân tích về đặc điểm tự nhiên, kinh tế, xã hội của vùng gò đồi của tỉnh để luận cứ được mô hình KT-XH cần xây dựng với loại cây con cụ thể áp dụng và nhân rộng, đem lại hiệu quả kinh tế cho nhân dân vùng gò đồi của tỉnh.

- Phần xây dựng luận cứ chung cho phát triển KT-XH vùng gò đồi 6 tỉnh BTB được xây dựng bởi một đội ngũ các chuyên gia thuộc các viện nghiên cứu, các cơ quan khoa học Trung ương. Đây được coi là phần lý thuyết tạo cơ sở cho việc đưa ra và lựa chọn các mô hình triển khai thực tế tại vùng gò đồi các tỉnh BTB. Báo cáo tổng hợp Luận cứ khoa học phát triển KT-XH vùng gò đồi BTB được hình thành từ 8 chuyên đề khoa học, do 8 nhóm chuyên gia thực hiện:

Chuyên đề 1. Nguồn gốc và đặc điểm con người vùng gò đồi BTB.

Chuyên đề 2. Đặc điểm KT-XH vùng gò đồi 6 tỉnh BTB.

Chuyên đề 3. Luận cứ về văn hoá xã hội vùng gò đồi Thanh - Nghệ - Tĩnh.

Chuyên đề 4. Luận cứ khoa học phát triển giao thông vận tải vùng gò đồi 6 tỉnh BTB.

Chuyên đề 5. Khảo sát, đánh giá về các dự án khác đã và đang thực hiện trên vùng gò đồi 6 tỉnh BTB.

Chuyên đề 6. Thể hiện vùng lãnh thổ BTB trên bản đồ mầu (áp dụng kỹ thuật GIS để vẽ các loại bản đồ mô tả điều kiện tự nhiên, hành chính, giao thông vận tải, và một số lĩnh vực khác của vùng gò đồi BTB.

Chuyên đề 7. Quan điểm, giải pháp và chính sách phát triển vùng gò đồi BTB.

Chuyên đề 8. Cơ sở khoa học xây dựng mô hình phát triển kinh tế trên vùng gò đồi.

"Báo cáo tổng hợp Luận cứ khoa học phát triển KT-XH vùng gò đồi BTB" đã được Hội đồng nghiệm thu của Bộ KHCN&MT họp tại Thành phố Vinh (Nghệ An) ngày 6/1/1999 đánh giá xuất sắc.

2. Phần xây dựng các mô hình ứng dụng KH&CN phục vụ phát triển KT-XH vùng gò đồi BTB, được triển khai với 5 dự án (năm 1997) và 6 dự án (năm 1998).

** 5 dự án triển khai năm 1997 là:*

(1) Dự án "Xây dựng mô hình kinh tế nông-lâm kết hợp nhằm phát triển có hiệu quả và bền vững vùng gò đồi xã Cẩm Châu, huyện Cẩm Thuỷ, tỉnh Thanh Hoá".

(2) Dự án "Xây dựng mô hình ứng dụng phát triển kinh tế nông lâm kết hợp ở vùng gò đồi xã Giang Sơn, huyện Đô Lương, tỉnh Nghệ An".

(3) Dự án "Xây dựng hệ thống canh tác cây trồng, vật nuôi theo hướng nông-lâm kết hợp vùng gò đồi xã Kỳ Phương, huyện Kỳ Anh, tỉnh Hà Tĩnh".

(4) Dự án "Mô hình phát triển kinh tế sinh thái nông-lâm-công nghiệp vùng gò đồi Bang-Thanh Sơn, huyện Lệ Thuỷ, tỉnh Quảng Bình".

(5) Dự án "Ứng dụng tiến bộ kỹ thuật xây dựng mô hình kinh tế nông lâm nghiệp vùng gò đồi nghèo khó huyện Triệu Phong, tỉnh Quảng Trị".

** 6 dự án triển khai từ năm 1998 là:*

(1) Xây dựng mô hình cây ăn quả theo hướng cải tạo rừng bạch đàn thành vùng cây ăn quả có giá trị kinh tế hàng hoá thuộc vùng gò đồi tây nam huyện Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hoá.

(2) Xây dựng mô hình ứng dụng tiến bộ KH&CN phát triển kinh tế vùng gò đồi xã Nam Anh, huyện Nam Đàn, tỉnh Nghệ An.

(3) Xây dựng mô hình ứng dụng KH&CN phục vụ phát triển KT-XH vùng gò đồi xã Sơn Trường, huyện Hương Sơn, tỉnh Hà Tĩnh.

(4) Mô hình phát triển kinh tế sinh thái và dịch vụ vùng kinh tế mới Tây Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình.

(5) Xây dựng mô hình hộ nông dân phát triển kinh tế tổng hợp để sử dụng có hiệu quả tiềm năng vùng gò đồi nghèo khó huyện Gio Linh, tỉnh Quảng Trị.

(6) Xây dựng mô hình áp dụng tiến bộ kỹ thuật vào sản xuất nhằm phát triển KT-XH vùng gò đồi nghèo khó xã Phú Sơn, Dương Hoà huyện Hương Thuỷ, tỉnh Thừa Thiên-Huế.

Theo các báo cáo trình bày trong Hội thảo khoa học do Viện N/C CL&CS KH&CN tổ chức ngày 6-7/3/2002 tại Tp.Huế: cả 11 mô hình trên đều đã triển khai tốt, có một số mô hình đã kết thúc, còn một số đang triển khai, sắp kết thúc. Tất cả các địa phương đều thừa nhận rằng: đời sống kinh tế của người dân ở các vùng tham gia dự án đều tăng lên rõ rệt, giảm hẳn số hộ gia đình nghèo đói so với trước đây.

Về cơ chế quản lý; kể từ năm 1998, Nhà nước có "Chương trình xây dựng mô hình ứng dụng KH&CN phục vụ phát triển KT-XH nông thôn và miền núi giai đoạn 1998-2002" (Chương trình nông thôn miền núi) do Bộ KHCN&MT làm cơ quan thường trực. Theo đó, kể từ năm 1999, tất cả các dự án triển khai mô hình thuộc Đề án KH&CN phát triển KT-XH vùng gò đồi 6 tỉnh BTB cũng được xem là những dự án được đưa ra xét duyệt như các dự án của các địa phương khác trong cả nước. Riêng năm 1998 có 6 dự án mô hình thuộc vùng gò đồi BTB, đã được phê duyệt trong khuôn khổ Đề án BTB, cũng tiếp tục được hỗ trợ kinh phí từ Chương trình nông thôn miền núi để triển khai và kết thúc.

II. NHU CẦU XOÁ ĐÓI GIẢM NGHÈO, PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN VÙNG GÒ ĐỒI BTB

Nhu cầu bức bách xây dựng các mô hình ứng dụng KH&CN phát triển KT-XH chính là xuất phát từ thực tế nghèo đói của vùng. Cho đến thời điểm bắt đầu triển khai Đề án, năm 1997-1998: BTB vẫn còn là một trong những vùng chậm phát triển, khoảng 50% dân số còn sống nghèo khổ, thu nhập quốc dân bình quân đầu người còn ở mức thấp, thấp hơn mức bình quân cả nước và xếp sau các tỉnh miền núi phía Bắc.

Khi tiến hành phỏng vấn các hộ được điều tra ở vùng BTB, có 58,44% ý kiến cho rằng kinh tế những năm gần đây có khá lên, 13,47% trong đó cho rằng kinh tế giảm đi và 28,09% cho rằng kinh tế vẫn như cũ. Xét về trang thiết bị, đồ dùng sinh hoạt trong gia đình còn tương đối nghèo nàn, 11,57% số hộ điều tra có ti vi, video, đồ chơi điện tử các loại; 30,32% hộ có các loại máy nghe nhạc, thu thanh; 1,68% hộ có tủ lạnh, điều hoà, máy giặt; 26,01% hộ có quạt điện; 5,59% hộ có thuyền ghe, xuồng; 5,24% hộ có mô tô, xe máy; 69,32% hộ có xe đạp, xe đẩy tay;.... Thu nhập chính của các hộ chủ yếu là nguồn sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp (54,58%); thu nhập từ sản xuất công nghiệp và xây dựng rất thấp (10,66%). Mức thu nhập chênh lệch giữa nhóm cao nhất và nhóm thấp nhất là 5,24 lần, phần tích luỹ của các gia đình là rất hạn chế, gây khó khăn cho việc đầu tư và áp dụng các biện pháp kỹ thuật mới, công nghệ mới để mở rộng sản xuất.

Cơ cấu kinh tế vùng gò đồi BTB là cơ cấu nông-lâm nghiệp, tỷ trọng sản xuất nông - lâm nghiệp rất cao (85%) trong tổng giá trị hàng sản xuất trong khu vực (thuỷ sản chiếm 4%, thương nghiệp và dịch vụ 7%, công nghiệp 4%). Công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp chưa phát triển, bước đầu mới hình thành một số lĩnh vực dịch vụ cho nhu cầu sinh hoạt và đời sống nhân dân trong vùng.

Sản xuất nông nghiệp ở BTB tập trung chủ yếu vào trồng trọt. Chăn nuôi chưa trở thành ngành sản xuất chính. Trước đây, trong trồng trọt lại chủ yếu là gieo trồng lúa, cây lương thực, hoa màu như ngô, khoai, sắn,... Những năm gần đây trong ngành trồng trọt đã có sự chuyển dịch đáng kể, từ độc canh cây lương thực, nay đã trồng cả các loại cây công nghiệp, cây ăn quả. Việc chuyển dịch cơ cấu cây trồng, một mặt do chính sách khuyến khích phát triển kinh tế hộ gia đình, mặt khác là do kết quả áp dụng các biện pháp mới, tiến bộ kỹ thuật vào thực tiễn sản xuất ở vùng gò đồi. Ngành chăn nuôi mấy năm gần đây cũng đã được chú trọng phát triển và có tỷ trọng trong nông nghiệp tăng đáng kể (ví dụ Hà Tĩnh, ngành trồng trọt đã giảm từ

60,9% năm 1991 xuống còn 56,7% năm 1995); chăn nuôi tăng từ 32,2% năm 1991 lên 35% năm 1995. Riêng vùng gò đồi vẫn xoay quanh tỷ trọng trồng trọt 58,2%, chăn nuôi 37,3%. Trong chăn nuôi phát triển cả chăn nuôi đại gia súc như: trâu, bò, dê và chăn nuôi gia cầm, cá. Nếu so sánh với toàn vùng thì chăn nuôi ở vùng gò đồi cũng chiếm tỷ trọng cao, như tỉnh Quảng Bình có tổng đàn trâu bò 154.000 con (toàn tỉnh), thì riêng vùng gò đồi đã có 95.000 con (chiếm 61% trong tổng số). Tỷ trọng ngành trồng trọt và chăn nuôi ở vùng BTB là khoảng 70% và 30%, cơ cấu này liên tục được thay đổi theo hướng tích cực. Cơ cấu cây trồng tính theo diện tích và sản lượng thì cây lương thực vẫn chiếm tỷ lệ cao từ 60-80% về diện tích và đặc biệt có nơi lên tới 90% tính theo giá trị sản lượng của vùng gò đồi BTB, như ở Hà Tĩnh, cây lương thực chiếm 79,1% diện tích trồng trọt toàn tỉnh và riêng vùng gò đồi chiếm 76,7% diện tích trồng trọt. Nếu tính về giá trị thì cả tỉnh chiếm 67,5% và vùng gò đồi là 66,8%, các loại cây khác ở vùng gò đồi chiếm tỷ lệ thấp.

Từ những phân tích trên đây thấy rằng một phương hướng góp phần xoá nghèo ở vùng gò đồi BTB là phát huy thế mạnh trồng rừng phòng hộ, rừng kinh tế, kết hợp kinh tế vườn, trang trại, cây ăn quả, cây công nghiệp cùng với chăn nuôi đại gia súc, chế biến nông lâm sản.

III. NHU CẦU XÂY DỰNG MÔ HÌNH PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG VÙNG GÒ ĐỒI BTB, MỘT Ý TƯỞNG CHO XÂY DỰNG MÔ HÌNH ỨNG DỤNG KH&CN PHỤC VỤ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN, MIỀN NÚI

Phần luận cứ khoa học của Đề án "Phát triển KT-XH vùng gò đồi BTB" đã đáp ứng được yêu cầu: phân tích những mặt thuận lợi và khó khăn, phân tích đặc thù tự nhiên, KT-XH của địa bàn, nhằm đưa ra các giải pháp thay đổi phương thức sản xuất nông nghiệp, tạo ra của cải để xoá nghèo và bảo vệ môi trường sinh thái.

- Các yếu tố thuận lợi cần nhắc đến là: tài nguyên đất rộng lớn, phù hợp với việc phát triển nhiều loại cây trồng, vật nuôi có giá trị hàng hoá cao; nhân dân có truyền thống hiếu học thông minh, chính quyền các cấp có nhận thức tốt và nhiệt tình.

- Các yếu tố khó khăn cần nhắc đến là: thời tiết khắc nghiệt, nắng nóng nhiều; thiên tai, bão, lụt, hạn hán kéo dài; mới lụt xong lại hạn, hoặc hạn xong lại lụt; hậu quả của chiến tranh tàn phá; tập quán canh tác nhỏ lẻ, lạc hậu; đội ngũ trí thức, người có tài sau khi học xong ít trở về, mà thường ở thành phố hoặc tìm nơi khác lập nghiệp.

Vùng gò đồi BTB không chỉ bó hẹp chỉ là địa bàn quản lý hành chính cụ thể mà nó là một vùng lãnh thổ có sự liên kết hành chính và chủ yếu là liên kết sinh thái từ nam Ninh Bình đến đèo Hải Vân. Là một dải đất rộng bao gồm cả rừng núi, gò đồi, đồng bằng và ven biển; BTB có những điều kiện và tiềm năng để mở mang thúc đẩy kinh tế đi lên nhưng chưa có cơ hội làm bật dậy những tiềm năng này để phát triển. Chính sách khai thác phát triển tài nguyên vùng gò đồi BTB chưa đặt trên nền tảng KH&CN. Nông dân ở đây vẫn sống tự túc, tự cấp, giải quyết vấn đề lương thực chủ yếu bằng sản xuất tại chỗ mà chưa trên cơ sở phát huy thế mạnh sản xuất sản phẩm hàng hoá của vùng để trao đổi.

Đây là nỗi trăn trở của các cấp lãnh đạo trong nhiều năm qua. Đi sâu phân tích một cách toàn diện những vấn đề KH&CN, KT-XH, thực trạng đầu tư, nhiều nhà khoa học đã đi đến nhận xét:

"Muốn phát triển KT-XH vùng gò đồi một mặt phải dựa trên những tiến bộ của KH&CN trong nông nghiệp, mặt khác, rất quan trọng là phải gắn kết KH&CN với khoa học xã hội-nhân văn và quản lý.

Điểm lại trong những năm qua, chúng ta đã triển khai nhiều chương trình, đề tài, đề án, dự án trên vùng gò đồi BTB. Hiệu quả đạt được của các dự án nhìn chung là chưa cao. Tuy rằng, kết quả ở một số dự án đã góp phần làm cho đời sống kinh tế của người dân thay đổi, thu nhập tăng lên ít nhiều; ở một số địa bàn khác thay đổi được phương thức canh tác theo kỹ thuật tiên tiến; hoặc đời sống văn hoá tinh thần của nhân dân nâng cao; nhưng chưa xuất hiện nhiều điển hình địa bàn hay vùng phát triển toàn diện, bền vững.

Qua nghiên cứu thực tế phát triển nhiều năm ở vùng gò đồi BTB chúng tôi xin ghi nhận một số điểm sau:

1. Có rất nhiều đề tài, đề án, dự án triển khai trên vùng gò đồi bằng nhiều nguồn kinh phí khác nhau, nhưng thường mang tính độc lập; ít có sự lồng ghép (theo đúng nghĩa) để tận dụng, tạo cơ hội cho nhau, bổ sung lẫn nhau, làm thành sức mạnh tổng hợp cho sự chuyển biến mạnh mẽ của địa phương.

2. Các dự án, hầu hết mới chỉ bàn đến vấn đề kỹ thuật cụ thể về chăn nuôi, trồng trọt, hay kỹ thuật canh tác một số loại cây trồng, vật nuôi để đạt năng suất cao; chưa nhìn nhận một cách toàn diện về khả năng tiêu thụ và sức cạnh tranh của các loại mặt hàng nông sản được sản xuất ra từ các dự án. Do đó cũng có khi dự án được đánh giá là thành công nhưng đời sống của người dân tham gia dự án cũng chưa chuyển biến được là bao.

3. Nguồn kinh phí cung cấp cho các dự án còn bó hẹp và chủ yếu trông chờ vào nguồn sự nghiệp của Nhà nước, chưa có các biện pháp đa dạng hoá, mở rộng các loại nguồn kinh phí từ nhiều thành phần kinh tế và từ các loại quỹ tín dụng.

4. Sự phối hợp của các cơ quan chuyển giao công nghiệp với chính quyền địa phương, các tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội nhìn chung chưa đồng đều, cho nên chưa nhân được sức mạnh của các dự án mô hình.

5. Cần nhanh chóng khâu nối các dự án để hình thành và triển khai thí điểm các loại mô hình phát triển bền vững vùng gò đồi BTB, trên cơ sở tổng kết, đánh giá các mặt được, mặt chưa được của từng loại dự án mô hình, để kịp thời uốn nắn, sửa chữa, bổ sung, nhằm phát triển toàn diện KT-XH, văn hoá, giáo dục, góp phần tích cực xoá đói, giảm nghèo, tiến tới làm giầu ngay chính trên vùng gò đồi song song với bảo vệ rừng, bảo vệ môi trường sống một cách bền vững, lâu dài.

Gò đồi BTB, một tiềm năng lớn đang cần được đầu tư để phát triển. Muốn phát triển bền vững, có hiệu quả, trước hết cần hình thành thí điểm các mô hình phát triển toàn diện, bền vững, bằng KH&CN; để có điều kiện tổng kết rút kinh nghiệm phổ biến nhân rộng ra các vùng khác trong cả nước.

"Xây dựng một mô hình Phát triển bền vững vùng gò đồi BTB" cũng nằm trong ý tưởng đã được các nhà khoa học và các nhà quản lý cùng thống nhất đưa ra như một ví dụ điển hình trong quá trình tìm kiếm giải pháp để xây dựng và nhân rộng các mô hình ứng dụng KH&CN phục vụ phát triển KT-XH nông thôn trong những năm tới ở nước ta. Đây cũng chính là một biện pháp có hiệu quả để xoá đói giảm nghèo cho nhân dân các vùng nông thôn, miền núi, vùng sâu, vùng xa, vùng dân tộc ít người.

TÁC ĐỘNG CỦA KHOA HỌC KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP VÀ CƠ SỞ HẠ TẦNG ĐẾN PHÂN PHỐI THU NHẬP VÀ NGHÈO ĐÓI Ở VIỆT NAM

Trần Thị Út[1] và Mahabub Hossain[2]

I. MỞ ĐẦU

Như nhiều quốc gia đang phát triển đang phát triển khác, nghèo đói ở Việt Nam là hiện tượng chủ yếu ở nông thôn. Hiện có gần 80% dân số Việt Nam sống ở nông thôn, dù có dự phát triển khá nhanh cơ sở hạ tầng nông thôn - thành thị trong vài năm gần đây, dự báo của Liên hiệp quốc năm 1998 cho thấy tới năm 2030, vẫn còn 60% dân số sống ở khu vực nông thôn. Mặc dù từ những năm cuối thập niên 1980 chính phủ bắt đầu vận dụng chính sách kinh tế định hướng thị trường, tổng sản lượng quốc nội tăng trưởng nhanh cỡ 8% hàng năm, thu nhập bình quân đầu người cũng vẫn còn trong vòng 300$US và khoảng 50% dân số được coi như ở tình trạng nghèo đói (Ngân hàng Thế giới, 1993, 1995).

Việt Nam với dân số khoảng 80 triệu người, diện tích đất nông nghiệp khoảng 32.9 triệu ha, gần 60% đất nông nghiệp được dùng sản xuất lúa với mức thâm canh tăng vụ cao. Hệ số trồng khoảng 1.7 (Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn, 1998). Tiến bộ nhanh chóng của khoa học kỹ thuật đã gia tăng sản lượng lúa từ 11,7 triệu tấn năm 1980 đến gấn 30 triệu tấn năm 1999, nhờ đó Việt Nam trở thành nước xuất khẩu hạng nhì thế giới sau Thái Lan. Nhưng dù có những tiến bộ trong nông nghiệp, vẫn còn phần lớn người dân nông thôn có điều kiện kinh tế chưa cải thiện. Vấn đề chủ yếu là thiếu cơ sở hạ tầng, hệ thống giao thông, điện, thông tin, thị trường và hệ thống tín dụng chưa đầy đủ. Những yếu tố này góp phần làm tăng trưởng thu nhập nông thôn nhất là giá đầu vào - đầu ra của nông sản. Phát triển hoạt động phi nông nghiệp ở nông thôn, khuyến khích liên kết tăng trưởng nông nghiệp với gia tăng cơ hội việc làm cho nông hộ có thu nhập thấp sẽ đóng góp đáng kể vào việc giảm nghèo (Mellor, 1976; Hazell and Haggblade, 1989, Ahmef and Hossain, 1990).

Mục đích của nghiên cứu này là rút ra một cách sâu sắc tác động của tiến bộ kỹ thuật và phát triển cơ sở hạ tầng đến phân phối thu nhập của nông hộ và giảm nghèo đói bằng nghiên cứu thông tin sâu từ cuộc khảo sát nông hộ. Bố cục của báo cáo gồm:

Phần một: Mở đầu

Phần hai : Phương pháp nghiên cứu, chọn mẫu và phân tích

Phần ba : Trình bày kết quả tình hình kinh tế - xã hội của mẫu khảo sát

Phần bốn: Cơ cấu và các yếu tố xác định thu nhập nông hộ

Phần năm: Phân phối thu nhập của nông hộ, nguồn gốc của thu nhập bất đồng đẳng và các tiêu chí nghèo đói.

II. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU, CHỌN MẪU VÀ PHÂN TÍCH

Dữ liệu của phần nghiên cứu này được chọn từ khảo sát mẫu qua bảng câu hỏi theo cách chọn ngẫu nhiên. Việt Nam có nhiều hệ sinh thái khác nhau: hệ sinh thái thuỷ lợi ở đồng bằng sông Hồng miền Bắc, hệ sinh thái ngập lũ vùng đồng bằng sông Cửu Long ở miền Nam, vùng cao nguyên triền dốc ở miền Bắc và

---

[1] Trần Thị Út, TS. chuyên ngành Phát triển nông thôn, Bộ môn Phát triển nông thôn, Khoa Kinh tế, Đại học Nông Lâm, Tp. Hồ Chí Minh.

[2] Mahabub Hossain, TS. Kinh tế nông nghiệp, Trưởng Bộ môn Khoa học xã hội, Viện nghiên cứu lúa quốc tế, Laguna, Philippines

vùng Trung du miền núi, thưa thớt dân cư, cơ sở hạ tầng kém phát triển. Nhằm chọn được mẫu đại diện, chúng tôi chọn xã từ bốn vùng sinh thái khác biệt: a) Vùng thuỷ lợi ngập lũ đồng bằng sông Cửu Long; b) Vùng đất thấp nước trời miền Nam; c) Vùng thuỷ lợi cao đất thấp đồng bằng sông Hồng và d) Vùng đất cao miền Bắc.

Dựa trên sự hướng dẫn của cán bộ chính quyền địa phương, mỗi vùng sinh thái chọn hai xã đại diện cho vùng cơ sở hạ tầng "phát triển" và "kém phát triển" dựa trên tiêu chuẩn có phương tiện giao thông, hệ thống truyền thông và thị trấn nông thôn. Mẫu chọn được rút ra từ tám xã thuộc bốn tỉnh, hai tỉnh thuộc miền Bắc và hai tỉnh thuộc miền Nam. Mỗi xã chọn 50 nông hộ theo phương pháp ngẫu nhiên. Nông hộ được xếp thành bốn nhóm theo tình trạng áp dụng khoa học kỹ thuật và cơ sở hạ tầng. Mẫu câu hỏi sau khi được thử nghiệm dùng thu nhập thông tin ban đầu về mọi khía cạnh kinh tế của nông hộ. Cuộc khảo sát được thực hiện dưới sự hướng dẫn của tác giả đầu tiên và cán bộ điều tra địa phương. Một số nông hộ đã bị loại khỏi mẫu vì vắng chủ hộ thay vì phải gặp lại. Mẫu chọn gồm 376 nông hộ (bảng 1).

Bảng 1: Mô tả mẫu

Tỉnh	Huyện	Xã	Hệ sinh thái	Cơ sở hạ tầng	Số mẫu
Thái nguyên (miền núi phía Bắc)	Đại Từ	Hùng Sơn	Đất cao	Phát triển	48
	Đồng Hỷ	Quang Sơn	Đất cao	Kém phát triển	45
Hà Nội (đồng bằng sông Hồng)	Gia Lâm	Đông Dư	Đất thấp - thuỷ lợi	Phát triển	50
	Sóc Sơn	Bắc Phú	Đất thấp - nước trời	Kém phát triển	50
Long An (Vùng ngoại vi ĐBSCL)	Cần Giuộc	Mỹ Lộc	Đất thấp - thuỷ lợi	Phát triển	44
	Cần Giuộc	Vĩnh Đông	Đất thấp - nước trời	Kém phát triển	50
Cần Thơ (ĐBSCL)	Thốt Nốt	Thạnh An	Đất thấp - thuỷ lợi	Phát triển	44
	Thốt Nốt	Thạnh Thắng	Đất thấp - thuỷ lợi	Phát triển	45
Tổng số mẫu					376

Nguồn: Khảo sát sâu, 1996.

Nhằm đánh giá tác động của tiến bộ kỹ thuật, các xã chọn được xếp theo hai nhóm để so sánh giá trị của các tiêu chí có liên quan. Việc phân tổ được dựa trên điều kiện phát triển cơ sở hạ tầng. Tuy nhiên, xã có hệ thống thuỷ lợi phát triển cũng là xã có cơ sở hạ tầng phát triển. Sự khác biệt trong giá trị các biến số có liên quan giữa hai nhóm hộ biểu hiện kết quả hỗ tương giữa phát triển kỹ thuật và cả phát triển cơ sở hạ tầng.

Theo David và Otsuka (1994) mô hình hàm hồi quy đa biến được vận dụng để nghiên cứu các yếu tố xác định thu nhập nông hộ. Phương pháp phân tích các yếu tố tạo thành hiệu quả sản xuất (Hayami và Ruttan, 1985; Kikuchi, 1991) được áp dụng để đánh giá tác động của phổ biến cải thiện kỹ thuật sản xuất lúa đến hiệu quả từng yếu tố sản xuất khác nhau và phân phối lợi ích giữa người sản xuất và người tiêu dùng. Ảnh hưởng phân bố thu nhập được đánh giá bằng giản đồ Lorenz (Kuznets, 1963) và ước tính hệ số Gini (Sen, 1973). Phân tích cụ thể hệ số Gini theo các yếu tố góp phần tạo nên nguồn thu nhập bất đồng đẳng (Fei và các cộng tác viên, 1978; Pyatt và các cộng tác viên, 1980; Sharrocks, 1982). Sau cùng vấn đề giảm nghèo đói do ảnh hưởng của kỹ thuật và cơ sở hạ tầng được dự đoán bằng cách xây dựng một vài chỉ số nghèo khó bằng phương pháp được đề nghị của Foster và các cộng tác viên (1984).

Với giả định phân phối chuẩn, xác xuất một cá nhân chuyển dịch từ dưới ngưỡng nghèo đến trên ngưỡng nghèo được xác định bởi một nhóm biến số giải thích. Hàm số xác định các yếu tố ảnh hưởng đến nghèo là biến số chất lượng phụ thuộc (giá trị 1 cho nông hộ nghèo và 0 cho nông hộ ngoài diện nghèo) và một nhóm biến số kinh tế-xã hội và kỹ thuật của nông hộ coi như là biến số giải thích. Theo Gujarati (1995) do biến phụ thuộc là biến không liên tục và chỉ có 2 giá trị (0,1), mô hình probit được vận dụng để tính mức độ xác suất của các biến độc lập khác nhau đến nghèo khó.

III. TÓM LƯỢC TÌNH HÌNH KINH TẾ XÃ HỘI CỦA NÔNG HỘ MẪU

Gần 24% nông hộ mẫu được nữ chủ hộ quản lý, tình trạng nữ chủ hộ ở Việt Nam cao hơn các nước khác trong khu vực Á châu vì nam giới trong gia đình đã hy sinh trong thời gian chiến tranh. Trung bình gia đình ở nông thôn có 5 người, tuổi trung bình của chủ hộ là 47. Chỉ có 7% chủ hộ chưa được đi học và 40% có trình độ bậc tiểu học, 46% thuộc trình độ trung học cơ sở. Chỉ có 6% chủ hộ có trình độ trung học phổ thông (bảng 2).

Diện tích đất canh tác bình quân hộ là 0,78ha (ở miền Nam là 1,05 ha còn miền Bắc là 0,54ha). Phân phối đất khá đồng đẳng cho tất cả nông hộ vì luật đất đai hình thành năm 1993 công nhận quyền sử dụng đất đai lâu dài cho mọi nông hộ dựa trên số người lao động trong gia đình nên thành phần không đất hoàn toàn không có. 56% nông hộ canh tác trên diện tích đất dưới 0,5ha, trong khi chỉ 8 nông hộ canh tác trên diện tích lớn hơn 2 ha (bảng 3). Tuy nhiên, sự khác biệt bắt đầu xuất hiện vì cơ hội lao động mở ra cho lĩnh vực phi nông nghiệp ở vùng cơ sở hạ tầng phát triển. Ở vùng "kém phát triển" 40% nông hộ canh tác trên 16% tổng diện tích đất, trong khi đó 10% nông hộ có diện tích đất lớn giữ 34% tổng diện tích. Ở các xã "phát triển", hệ số Gini về phân bố đất đai được ước tính 0,55. Tỉ lệ 40% nông hộ có đất ít nhất giữ 10% đất còn 10% nông hộ có đất nhiều giữ 42%. Nhưng hệ số Gini về phân bố đất đai ở xã "kém phát triển" là 0,44, phần chi cho thuê mướn đất đai canh tác không có trong thời điểm khảo sát (bảng 4).

Bảng 2: Tình trạng giáo dục của chủ hộ

	Xã "phát triển"		Xã "Kém phát triển		Tổng số mẫu	
	% chủ hộ (%)	DT đất sử dụng (ha)	% chủ hộ (%)	DT đất sử dụng (ha)	% chủ hộ (%)	DT đất sử dụng (ha)
Không đi học	6.9	1.12	4.8	0.77	5.6	0.94
Bậc tiểu học (5 năm)	40.7	0.88	52.8	0.84	48.1	0.85
Bậc THCS (9 năm)	46.2	0.66	36.8	0.61	40.4	0.63
Bậc THPT (từ 10-12 năm)	6.2	0.46	5.6	1.42	5.9	1.03
Tổng số	100.0		100	100	61.4	38.6

Nguồn: Số liệu điều tra, 1996

Bảng 3: Phân bố đất đai

Diện tích đất (ha)	Xã "phát triển"		Xã "Kém phát triển		Tổng số mẫu	
	% nông hộ	Tỉ lệ DT (%)	% nông hộ	Tỉ lệ DT (%)	% nông hộ	Tỉ lệ DT (%)
Dưới 0.5	48.3	19.8	60.2	19.8	55.6	19.8
0.51 - 1.0	29.7	26.0	17.3	16.8	22.1	20.3
1.01 - 2.0	16.6	31.6	18.4	25.2	14.6	27.6
Trên 2.01	5.4	22.6	9.1	38.2	7.7	32.3
Tổng số	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0

Nguồn: Số liệu điều tra, 1996.

Bảng 4: Phân bố đất canh tác theo tình trạng phát triển của xã (%)

Xếp hạng nông hộ theo độ lớn diện tích	Xã "phát triển" (%)	Xã "kém phát triển (%)	Toàn bộ mẫu (%)
Nhóm 40% nông hộ có diện tích đất nhỏ nhất	9.66	15.59	12.84
Nhóm 40% nông hộ có diện tích đất ở khoảng giữa	39.19	37.34	32.34
Nhóm 10% nông hộ có diện tích đất lớn	42.16	34.06	37.72
Nhóm 5% nông hộ có diện tích đất lớn nhất	26.72	20.72	23.98
Hệ số Gini	0.55	0.44	0.52

Nguồn: Số liệu từ khảo sát sâu, 1996.

Ba phần tư nông hộ trồng trên 88% diện tích đất lúa. Ở những xã "phát triển" hầu như toàn diện tích lúa đều áp dụng giống mới (98%) nhưng tiêu chí này chỉ có 46% ở các xã kém phát triển vì tình trạng của thuỷ lợi ở đây chưa tốt và đầy đủ.

Mô hình Total trình bày hàm số áp dụng giống mới cho thấy ảnh hưởng tích cực đối với hộ có điều kiện tiếp cận thuỷ lợi, cao độ của đất (ở vùng cao và vùng đất quá sâu tỉ lệ áp dụng giống mới thấp hơn ở vùng đất thấp trung bình) và độ lớn của nông trại cũng như tình trạng giáo dục của chủ hộ (Ut, 1998).

Phân bố mô hình sản xuất liên quan có ý nghĩa với điều kiện thuỷ lợi dễ dàng hay không của nông hộ. Gần 51% đất đai trong các xã thuộc hệ sinh thái lúa nước trời bị bỏ hoá trong khi các xã thộc hệ sinh thái thuỷ lợi thì hoàn toàn không. Hệ thống hai vụ lúa chỉ sản xuất có 6% trong các xã "kém phát triển" trong khi đó số lượng này là 63% ở xã "phát triển". Hệ số đất là 63% ở vùng "kém phát triển" và 194% ở vùng "phát triển" (bảng 5).

Bảng 5: Mô hình sản xuất của nông hộ mẫu

	Xã "phát triển"			Xã "kém phát triển"		
	Nông hộ	Diện tích (%)	Năng suất (tấn/ha)	Nông hộ	Diện tích (%)	Năng suất (tấn/ha)
Ba vụ lúa	12	5,9	5,23	-	-	-
Hai vụ lúa - một vụ màu	153	31,5	4,23	45	32,4	2,55
Hai vụ lúa	66	62,6	5,62	11	6,4	2,78
Một vụ lúa - một vụ màu	0	0	-	43	10,2	2,17
Một vụ lúa - bỏ hoá đất	0	0	-	46	51,0	2,34
Hệ số sử dụng đất		194%			65%	
Tổng số	231	100		145	100	

Nguồn: Khảo sát sâu, 1996

IV. CƠ CẤU VÀ CÁC YẾU TỐ XÁC ĐỊNH THU NHẬP

Thu nhập bình quân hệ được tính toán chi tiết từ hạch toán chi phí và hiệu quả sản xuất của nhiều hoạt động khác nhau trong năm 1996 ước vào khoảng US$ 1068. Với số thành viên bình quân hộ khoảng 5 người thì thu nhập bình quân đầu người được dự đoán là US$ 212. Thu nhập nông hộ ở các xã phát triển cơ sở hạ tầng dễ dàng cao hơn 172% (US$ 1391) so với các xã kém phát triển (US$ 511). Thu nhập của nông hộ có 10% diện tích áp dụng giống mới là US$ 1189, cao hơn 65% nông hộ còn sản xuất giống lúa cổ truyền (US$ 721). Nhóm hộ này chiếm 26% trong tổng số.

Canh tác lúa chỉ chiếm 37% thu nhập nông hộ. Có 20% kế hoạch là từ đánh bắt cá và gia tăng chăn nuôi và 14% là từ canh tác các loại cây khác, chủ yếu là rau quả. Thị trường lao động nông nghiệp hầu như không có ở vùng kém phát triển, các hoạt động sản xuất hầu hết là do lao động gia đình. Thu nhập từ lao động làm thuê trong nông nghiệp chỉ chiếm 3% thu nhập gia đình, nông nghiệp chiếm gần 74% thu nhập của nông hộ. Nguồn thu nhập chính ngoài nông nghiệp là buôn bán nhỏ (9,3%); dịch vụ (4,2%); chế biến và công nghiệp (3.4%) và các hoạt động khác như vận chuyển, xây dựng nhà cửa và đường xá, lãi suất từ cho vay và tiền gửi về từ các thành viên trong gia đình (bảng 6).

Bảng 6: Cơ cấu thu nhập nông hộ

Nguồn thu nhập	Thu nhập nông hộ theo nguồn		Thu nhập TB hàng năm (US$)	Tỉ lên nguồn thu nhập
	Số lượng	(%)	Số lượng	(%)
Nông nghiệp			789	74
Canh tác lúa	376	100.0	397	37
Các cây trồng khác	258	68.7	144	13
Các sản xuất nông nghiệp khác	271	72.1	216	20
Lao động làm thuê trong NN	81	21.6	32	3
Phi nông nghiệp			278	26
Thương mại	43	11.5	99	9
Dịch vụ	123	32.7	45	4
Chế biến	17	4.6	37	4
Ngành khác	12	3.2	97	9
Tổng số	376	100	1067	100

Nguồn: Khảo sát sâu. 1996.

Để đánh giá sự đóng góp của nhiều yếu tố khác nhau vào thu nhập nông hộ, mô hình hồi quy đa biến từ dữ liệu của nông hộ được áp dụng theo như David và Otsuka (1994). Thu nhập nông hộ tuỳ thuộc vào đầu từ các yếu tố sản xuất chính như diện tích đất đai đang sử dụng (đất đai), số lao động trong gia đình (lao động), giá trị của tài sản cố định khác ngoài đất đai (vốn), có điều kiện tiếp cận thuỷ lợi dễ dàng (thuỷ lợi) và áp dụng giống lúa mới (MV). Tất cả yếu tố trên đóng góp vào gia tăng năng suất đất đai và thu nhập của nông hộ. Sự gia tăng năng suất nông nghiệp có thể gián tiếp ảnh hưởng lên lĩnh vực phi nông nghiệp bằng sự gia tăng thặng dư tương tự lúa gạo và như vậy tạo ra cơ hội việc làm trong lĩnh vực chế biến ở nông thôn, thương mại và các hoạt động vận chuyển (Mellor, 1976) từ đó có thể đóng góp trực tiếp làm thu nhập nông nghiệp lớn hơn. Sự phát triển tài nguyên nhân lực tuỳ thuộc cấp lớp đã đến trường của chủ hộ (giáo dục) có thể góp phần làm tăng năng suất lao động các hoạt động phi nông nghiệp, từ đó thu nhập nông hộ gia tăng. Giáo dục cũng tạo cơ hội nghề nghiệp cho thành phần lao động gia đình thủ công, năng suất thấp (chủ yếu trong nông nghiệp và các hoạt động xây dựng) chuyển sang các hoạt động ngoài nông nghiệp như thương mại và dịch vụ. Tình trạng của cơ sở hạ tầng cũng đóng góp tích cực vào thu nhập thông qua giá cả của đầu vào, đầu ra trong lĩnh vực thương mại và qua việc gia tăng cơ hội lao động làm tăng thu nhập trong lĩnh vực phi nông nghiệp ở nông thôn. Ngoài vốn tiết kiệm của gia đình, tiếp cận tín dụng (tín dụng) làm tăng thêm vốn cũng làm gia tăng thu nhập nông hộ (ở đâu sử dụng biến giả, hộ có vay tín dụng có giá trị 1, người lại có giá trị 0).

Mô hình được dự đoán dưới dạng lôgarít cho tổng thu nhập của nông hộ cũng như cho cả hai thành phần tách biệt: thu nhập từ lúa và thu nhập ngoài lĩnh vực sản xuất lúa. Do có tình trạng đa cộng tuyến vì hiện diện của biến số thuỷ lợi và áp dụng giống lúa mới nên hai biến này được hợp nhất dưới dạng giống mới * thuỷ lợi và giống mới* nước trời. Hệ số của biến số trước nói lên sự đóng góp của giống mới trồng ở vùng có thuỷ lợi biểu hiện bằng tỷ lệ đất lúa dùng giống mới nhân với tỉ lệ diện tích lúa được tưới tiêu chủ động, trong khi hệ số của biến thứ hai nêu lên ảnh hưởng của giống mới trồng dưới điều kiện nước trời biểu hiện bằng tỉ lệ giống lúa mới ở vùng nước trời nhằm so sánh với thu nhập có được từ canh tác giống lúa cổ truyền (biến số kiểm soát).

Các thông số ước tính từ mô hình được báo cáo ở bảng 7. Các phần tử chủ yếu xác định thu nhập trong canh tác lúa là vốn đất, áp dụng kỹ thuật dưới điều kiện thuỷ lợi và phát triển cơ sở hạ tầng của nhà nước. Hệ số giải thích của biến số lao động có ý nghĩa về mặt thống kê trong lĩnh vực thu nhập từ lúa và thu nhập ngoài lúa cũng như cả trong lĩnh vực tổng thu nhập của nông hộ. Tuy vậy, hệ số giải thích trong lĩnh vực tài

nguyên nhân lực chỉ có ý nghĩa trong phương trình thu nhập ngoài lúa nhưng lại không có ý nghĩa trong phương trình thu nhập từ lúa. Kết quả này cho thấy lao động nhân lực vẫn còn là nguồn thu nhập chủ yếu trong kinh tế nông thôn nhưng đòi hỏi phải có kỹ năng cao và kiến thức kỹ thuật để chuyển dịch từ lĩnh vực nông nghiệp sang lĩnh vực phi nông nghiệp. Trong điều kiện các yếu tố khác không đổi, hệ số giải thích của yếu tố cơ sở hạ tầng cho thấy ở các xã "phát triển" nguồn thu nhập từ lúa gần 96% cao hơn xã "kém phát triển". Tích tụ tư bản cố định ngoài đất đai đóng góp có ý nghĩa đến thu nhập nông hộ qua hoạt động kinh tế trong lĩnh vực ngoài lúa vì vậy cho cả tổng thu nhập. Hệ số giải thích của biến số cơ sở hạ tầng vẫn còn tác dụng có ý nghĩa về mặt thống kê trong phương trình tổng thu nhập và trong phương trình thu nhập từ các hoạt động ngoài lúa.

Áp dụng giống lúa mới đóng góp gia tăng 130% thu nhập từ lúa ở vùng tưới tiêu chủ động so với dùng giống lúa cổ truyền. Hệ số của biến số này cũng tìm thấy có ý nghĩa cao trong phương trình tổng thu nhập. Giá trị của hệ số cho thấy áp dụng giống lúa mới đóng góp 93% thu nhập cao hơn trong vùng có hệ thống thuỷ lợi hoàn chỉnh. Nhưng hệ số của yếu tố kỹ thuật không có ý nghĩa và ngay cả chuyển sáng có ý nghĩa nghịch chiều khi giống lúa mới vận dụng dưới điều kiện sử dụng nước trời. Kết quả phân tích này cho thấy tiến bộ kỹ thuật không làm tăng gia thu nhập nông hộ trừ phi phối hợp với phát triển cơ sở hạ tầng.

Bảng 7: Ước tính các yếu tố xác định phương trình thu nhập

Biến số	Lô-ga- rít Thu nhập từ SX lúa	Lô- ga-rít Thu nhập ngoài SX lúa	Lô- ga-rít Tổng thu nhập nông hộ
Hằng số	10.0829*** (30.961)	10.870*** (21.309)	11.5205*** (31.504)
Cơ sở hạ tầng	0.9629*** (3.046)	0.2346 (0.24)	0.1388* (1.84)
Giống mới* thuỷ lợi	1.3030*** (4.485)	0.4752 (1.210)	0.9309*** (3.93)
Giốngmới* nước trời	(0.1642) (0.803)	-1.0052*** (-3.192)	-0.5298** (-2.329)
Lô- ga- rít đất đai	1.026*** (23.548)	-0.0394 (-0.599)	0.3922*** (3.726)
Lô- ga-rít vốn	0.1375* (1.69)	3.412** (2.548)	0.3402*** (3.726)
Lô-ga- rít lao động	0.2052 (1.269)	0.0380*** (2.895)	0.0220*** (3.022)
Tín dụng (biến giả)	0.0589 (0.059)	0.069 (0.7010)	-0.0863 (-0.5035)
Giáo dục	0.0324 (1.506)	0.076** (2.29)	0.084*** (3.518)
Giá trị F	100.508	6.19	20,426
Hệ số xác định R^2	0.72	0.33	0.42

(Nguồn: Phỏng vấn sâu, 1996)

Ghi chú: Các số trong ngoặc là giá trị thống kê; ***, **, * chỉ ra mức độ có ý nghĩa lần lượt là 1%, 5%, 10%.

Nhằm hiểu sâu hơn ảnh hưởng của giống lúa mới, cần sử dụng phương pháp phân tích về tỉ lệ của các yếu tố sản xuất cũng như phân tích về chi phí và hiệu quả được vận dụng. Kết quả được trình bày ở bảng 8. Các con số cho thấy giống lúa mới làm tăng năng suất rất cao chỉ khi nào được áp dụng trong điều kiện có hệ thống thuỷ lợi. Giá trị tổng sản lượng của giống lúa mới cao hơn trồng giống lúa cổ truyền 116% nhưng phần năng suất tăng này bị chi phí tăng cao của phân bón thuốc sâu rầy, phí thuỷ lợi và vốn tiêu hết. So sánh với sản xuất lúa bằng giống cổ truyền thì chi phí vật liệu cho sản xuất bằng giống lúa mới cao gần như gấp đôi tuy vậy phần chi trả cho lao động gia đình thì chỉ cao hơn 36%.

Bảng 8: Thành phần các yếu tố sản xuất và chi phí trên một ha lúa giống mới và giống cổ truyền (USD/ha)

Khoản mục	Giống mới		Giống lúa cổ truyền (xã kém phát triển)
	Xã "phát triển"	Xã "kém phát triển"	
Giá trị tổng sản lượng	654	348	289
Chi phí vật liệu	220	166	124
Tiền lãi trên vốn	97	56	35
Chi cho lao động	233	224	170
Thặng dư sản xuất	104	-98	-40
Tổng phí	550	446	329
Năng suất (tấn/ha)	4.81	2.78	2.30
Chi phí đơn vị (US$)	114	160	143
Chi phí mua ngoài	336	206	154
Thu nhập gia đình	318	130	136
Giá lúa (US$/ton)	136	125	125

Nguồn: Phỏng vấn sâu, 1996.

Canh tác giống lúa cổ truyền có thặng dư sản xuất mang dấu âm. Điều này cho thấy tác động của tiến bộ khoa học kỹ thuật luôn làm giảm giá thành sản xuất lúa (Hozssain và Pingali, 1998). Ở vùng thuỷ lợi chưa phát triển, nông dân canh tác giống lúa cổ truyền thặng dư sản xuất của nông dân luôn bị giảm. Nếu giống lúa mới được trồng ở vùng nước trời nông dân cũng bị lỗ vì chi phí sản xuất trồng loại giống lúa này gia tăng (36%) cao hơn sự tăng gia của năng suất (20%). Do đó, việc áp dụng giống lúa mới sẽ không được quan tâm trừ phi cơ sở hạ tầng thuỷ lợi phát triển.

Chi phí sản xuất lúa bằng giống mới ở các xã "phát triển" là USD 114/tấn so với USD 143/tấn khi sản xuất bằng giống cổ truyền ở các xã "kém phát triển". Do đó tiến bộ kỹ thuật đóng góp vào việc giảm 20% chi phí đơn vị sản xuất. Thành phần chủ yếu hưởng lợi từ thành quả này là người tiêu dùng ở thành thị và các quốc gia nhập khẩu lúa của Việt Nam. Nông dân không hưởng được lợi từ tiến bộ kỹ thuật khi chi phí sản xuất lúa giảm thấp hơn giá lúa bị giảm.

V. THU NHẬP BẤT ĐỒNG ĐẲNG VÀ NGHÈO ĐÓI

Nông hộ mẫu được xếp hạng trên căn bản thu nhập bình quân đầu người và thu nhập từng phần theo nhóm liên tục nhằm ước tính phân bố thu nhập của xã "phát triển" và xã "kém phát triển" cũng như nhóm "áp dụng" và nhóm "không áp dụng" giống lúa mới. Kết quả có thể thấy ở bảng 9 và hình 1 biểu diễn đường cong Lorenz phân phối thu nhập của nhiều nhóm nông hộ khác.

Bảng 9. Phân phối thu nhập khác biệt theo tình trạng cơ sở hạ tầng và áp dụng kỹ thuật

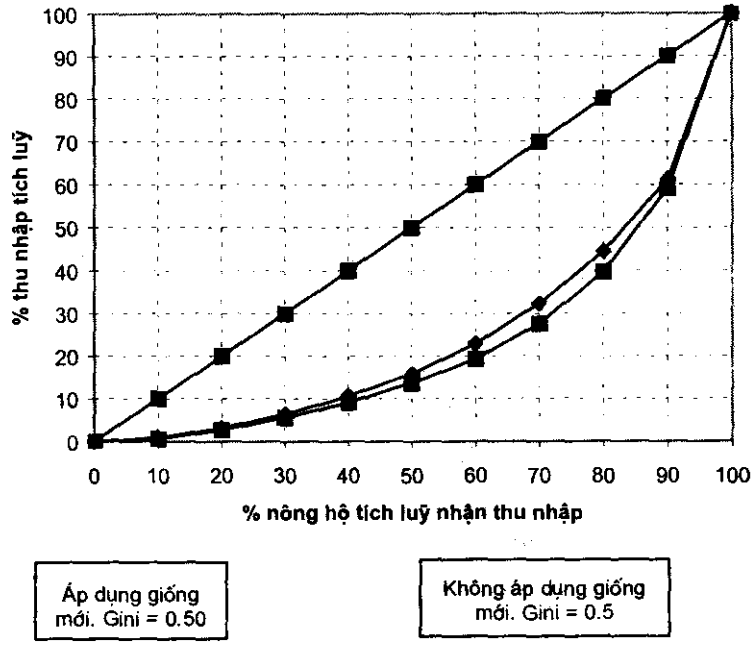
Xếp hạng nông hộ theo thu nhập bình quân đầu người	Tỉ lệ thu nhập (%)				
	Tất cả mẫu	Xã "phát triển"	Xã "kém phát triển"	Áp dụng kỹ thuật giống lúa mới	Không áp dụng KT giống lúa mới
Nhóm 40% nông hộ có thu nhập thấp nhất	8.98	10,80	11.28	9.43	10.79
Nhóm 40% nông hộ có thu nhập giữa	30.89	32.11	36.00	31.00	37.00
Nhóm 10% nông hộ có thu nhập cao	42.31	39.97	32.80	41.96	32.69
Nhóm 5% nông hộ có thu nhập cao nhất	29.54	25.40	18.21	28.48	20.02
Hệ số Gini	0.47	0.46	0.49	0.50	0.54

Nguồn: Khảo sát sâu, 1996.

Mặc dầu phân bố đất đai khá đồng đẳng ở thời điểm nghiên cứu, phân bố thu nhập lại khá bất đồng đẳng. Tỉ lệ 40% nông hộ có thu nhập thấp nhất chỉ nhận 9% tổng thu nhập trong khi 42% thu nhập lại thuộc về nhóm 10% nông hộ có thu nhập cao nhất. Phân phối thu nhập ít bất đồng đẳng hơn cho nhóm áp dụng giống lúa mới hơn là nhóm không áp dụng giống lúa mới và cho xã "phát triển" cơ sở hạ tầng hơn là xã "không phát triển". Mức độ bất đồng đẳng trong phân phối thu nhập được biểu hiện bằng hệ số Gini (Sen, 1973). Hệ số này được ước tính 0.47 cho toàn số mẫu điều tra, nhưng thấp hơn một chút ở xã "phát triển" (0.46) trong khi xã "kém phát triển" là 0.49. Cơ sở hạ tầng phát triển tạo cơ hội việc làm và thu nhập cho những nông hộ giới hạn về vốn, vật tư, nhân lực và đất đai được coi như là ảnh hưởng tích cực của phát triển cơ sở hạ tầng. Ahmed và Hossain (1990) cũng tìm thấy tương tự trong cuộc nghiên cứu ảnh hưởng của cơ sở hạ tầng đến phân phối thu nhập nông thôn ở Bangladesh.

Phân tích từng phần hệ số Gini được áp dụng để tìm ra nguồn gốc bất đồng đẳng trong thu nhập của nông hộ. Nông hộ mẫu được xếp theo thứ tự thu nhập bình quân đầu người và sự tập trung của thu nhập theo nhiều nguồn khác nhau (được coi như là hệ số Gini giả hay hệ số Gini từng phần) được ước tính. Kết quả này được trình bày ở bảng 10.

Ta có thể thấy thu nhập từ nguồn phi nông nghiệp bất đồng đẳng cao hơn nguồn từ nông nghiệp. Thu nhập từ sản xuất lúa ở xã "phát triển" phân phối bất đồng đẳng cao hơn xã "kém phát triển" cho thấy ảnh hưởng bất lợi của phát triển cơ sở hạ tầng và tiến bộ khoa học kỹ thuật đến phân phối thu nhập. Nhưng điều này được đánh đổi bằng ảnh hưởng thuận lợi đến phân phối thu nhập của nguồn thu nhập ngoài nông nghiệp. Hệ số Gini từng phần trong phân phối thu nhập ngoài nông nghiệp được ước tính 0.53 cho các xã "phát triển" so với 0.67 cho xã "kém phát triển". Có thể đoán được việc phát triển cơ sở hạ tầng giúp nhiều nông hộ thu nhập thấp bắt lấy cơ hội công ăn việc làm trong lĩnh vực ngoài nông nghiệp ở nông thôn làm tăng tỉ lệ thu nhập của họ từ nguồn vừa nêu.



GIẢN ĐỒ LORENZ: PHÂN PHỐI THU NHẬP CỦA NÔNG HỘ MẪU THEO ÁP DỤNG KỸ THUẬT MỚI

Bảng 10. Nguồn gốc thu nhập bất đồng đẳng

Nguồn thu nhập	Xã "phát triển"			Xã "kém phát triển"		
	Tỉ lệ từng nguồn trong tổng thu nhập	Hệ số Gini từng phần theo nguồn thu nhập	Mức độ tuyệt đối trong thu nhập bất đồng đẳng	Tỉ lệ từng nguồn trong tổng thu nhập	Hệ số Gini từng phần theo nguồn thu nhập	Mức độ tuyệt đối trong thu nhập bất đồng đẳng
Nông nghiệp	0.760	0.395	0.300	0.628	0.340	0.214
Canh tác lúa	0.422	0.400	0.169	0.182	0.193	0.035
Sản xuất NN khác	0.338	0.388	0.131	0.446	0.401	0.179
Phi NN	0.240	0.525	0.126	0.372	0.672	0.250
Thương mại	0.080	0.754	0.067	0.118	0.794	0.094
Nguồn khác	0.151	0.391	0.59	0.254	0.614	0.156
Tổng	1.000	0.425	0.426	1.000	0.464	0.464

Nguồn: ước tính từ số liệu điều tra nông hộ

Đóng góp của nông nghiệp vào hệ số Gini từng phần của thu nhập nông hộ ở xã "phát triển" cao hơn 0.055 so với xã "kém phát triển" nhưng được đền bù bằng việc hệ số này thấp hơn 0.14 cho thu nhập trong lĩnh vực phi nông nghiệp. Vì vậy ảnh hưởng thuận lợi của phát triển cơ sở hạ tầng lên thu nhập ngoài nông nghiệp đã góp phần vào việc cải thiện phân bố thu nhập nông thôn Việt Nam.

Bảng 11. Tình hình nghèo đói trong vùng nghiên cứu phân theo tình trạng phát triển kỹ thuật và cơ sở hạ tầng

Chỉ số nghèo	Tất cả mẫu (n = 376)	Vùng phát triển (m=231)	Vùng "kém phát triển"	
			Áp dụng giống lúa mới	Không áp dụng giống lúa mới
Chỉ số nghèo đói (%)	35.1	17.9	60.6	63.0
Hệ số khoảng cách nghèo đói (%)	16.8	5.7	33.4	34.0
Hệ số nhạy cảm khoảng cách nghèo đói (chỉ số FGT)	0.104	0.028	0.215	0.220

Nguồn: ước tính từ số liệu điều tra nông hộ, 1996.

Nghèo đói được ước tính theo tiêu chuẩn thu nhập cho nhu cầu căn bản tối thiểu trong đó lương thực là quan trọng nhất. Thiếu lương thực dẫn đến suy dinh dưỡng ở trẻ con và người lớn, yếu về thể chất và xa hơn nữa là bệnh hoạn và tử vong. Do đó nhiều phương pháp ước tính thu nhập ngưỡng nghèo liên quan mật thiết đến việc có đầy đủ về lương thực, thực phẩm. Ở Việt Nam, chi phí tiêu chuẩn cho mức ăn căn bản vẫn còn đang bàn cãi. Nguyễn và Nguyễn (1993) thiết lập ngưỡng nghèo ở mức thu nhập tương đương với 16.2 kg lúa cho đầu người hàng tháng. Trong đó hết 13.3 kg cho tiêu thụ về lương thực, thực phẩm nhằm cung cấp 1500 calo đầu người hàng ngày, phần còn lại cho các nhu cầu căn bản khác ngoài lương thực, thực phẩm. Tuy nhiên, tiêu chuẩn này theo nhiều người thấy là quá thấp. Chính phủ Việt Nam vận dụng tiêu chuẩn nghèo là thu nhập hàng tháng bình quân đầu người tương đương 25kg gạo (bằng 822 gram/ ngày), và hộ cực nghèo (hộ đói) là 15kg gạo (493gm/ngày).

Theo Tổng cục thống kê, ngưỡng nghèo ở vùng nông thôn là VNĐ 912.000 (USD 840 cho năm 1994. Vận dụng chỉ số giá tiêu thụ chúng tôi ước tính ngưỡng nghèo cho năm 1996 (năm thực hiện cuộc khảo sát này) là VNĐ 1074,000 (USD 98). Chuẩn nghèo này được dùng ước tính thu nhập bình quân đầu người từng nông hộ để đo lường chỉ số nghèo đói.

Phần ước tính tiêu chí nghèo đói cho toàn bộ mẫu nghiên cứu cũng như phân theo xã "phát triển" và xã "kém phát triển" có thể tìm thấy ở bảng 11. Chỉ số nghèo đói cho thấy 35% nông hộ mẫu được coi như nghèo. Trung bình thu nhập của nông hộ nghèo cần gia tăng 17% nhằm nâng họ lên khỏi ngưỡng nghèo. Ở vùng thiếu hệ thống thuỷ lợi và cơ sở hạ tầng kém phát triển thì trên 60% nông hộ dưới ngưỡng nghèo và họ cần gia tăng thu nhập trung bình 30% để chuyển dịch khỏi ngưỡng nghèo.

Áp dụng kỹ thuật mới dường như không đem lại khác biệt có ý nghĩa nào trong việc giảm nghèo đói ở vùng "kém phát triển". Trong khi ở vùng "phát triển" chỉ có 18% nông hộ nghèo và trung bình nông hộ chỉ cần gia tăng 6% thu nhập để chuyển dịch khỏi ngưỡng nghèo. Chỉ số "nhạy cảm" khoảng cách nghèo đói thêm vào gia trọng cao hơn cho việc thiếu kém điều kiện kinh tế của người nghèo, chỉ có 0.028 cho xã "phát triển" so với 0.22 cho xã "kém phát triển". Điều này chỉ rõ phát triển cơ sở hạ tầng góp phần có ý nghĩ giảm thiểu sự khắc nghiệt của nghèo đói.

Nhằm mục đích tìm ra các yếu tố ảnh hưởng xác suất chuyển dịch từ nghèo khó ra khỏi ngưỡng nghèo chúng tôi vận dụng mô hình Probit để ước tính hàm số xác định nghèo đói. Kết quả này được trình bày ở bảng 12. Hệ số kiểm định "Chi bình phương" (χ^2) trong mô hình xác nhận các biến số thu nhập có mức xác suất tối đa ảnh hưởng biến số phụ thuộc (nghèo). Số thành viên của nông hộ tác động có ý nghĩa đến nghèo đói, hàm ý xác suất rơi vào nghèo đói cao hơn khi có nhiều người tiêu thụ trong gia đình. Điều này cho thấy sự cần thiết kêu gọi kiểm soát mức tăng dân số ở nông thôn cũng như tạo nhiều công ăn việc làm trong lĩnh vực phi nông nghiệp nhằm thu hút lao động thất nghiệp trá hình trong khu vực nông thôn đưa đến tối thiểu hoá mức nghèo đói.

Diện tích đất đai nông hộ có ý nghĩa và nghịch chiều chỉ ra rằng tính sẵn có của đất đai cho người nghèo và người không đất sẽ góp phần giảm nghèo. Hệ số xác định của biến số giáo dục chỉ rõ nghèo đói có thể giảm thiểu bằng cải thiện chất lượng lao động và kỹ năng quản lý. Sự áp dụng giống lúa mới ở vùng tưới tiêu chủ động sẽ tác động giảm nghèo đói. Vì vậy kỹ thuật nông nghiệp và tiếp cận vốn sẽ giảm nghèo có ý nghĩa. Tuy nhiên, cơ sở hạ tầng, đặc biệt là hệ thống thuỷ lợi là điều tối cần giúp kỹ thuật mới gia tăng lợi ích.

Bảng 12. Mô hình Probit xác định` nghèo đói ở nông thôn Việt Nam, 1996

Biến số	Hệ số xác định	Giá trị "t"
Hằng số	0.320.	1.147^{ns}
Số thành viên trong gia đình	0.150	3.221***
Diện tích nông trại	-0.294	-2.630***
Số lượng lao động	-0.113	-2.069**
Trình độ giáo dục của chủ hộ	-0.032	-1.239^{ns}
Giống mới - Thuỷ lợi (Tác động hỗ tương)	-0.748	-2.396**
Giống mới - Nước tời (Tác động hỗ tương	-0.116	-0.629^{ns}
Vốn	-0.001	-0.988^{ns}
Cơ sở hạ tầng (biến giả)	-0.409	-1.259^{ns}

Log likelihood: -205.057; Chi-squared: 81.989***; Nông hộ mẫu= 376.
***, **, *, ns: Mức độ ý nghĩa 1%, 55, 10%, không có ý nghĩa.
Nguồn: ước tính từ số liệu điều tra

VI. KẾT LUẬN

Những điều cần tìm được của nghiên cứu này chứng tỏ kỹ thuật mới góp phần tăng thu nhập từ lúa và thu nhập nông hộ nếu được phối hợp với phát triển cơ sở hạ tầng – hệ thống thuỷ lợi, khống chế lũ, hệ thống tiêu nước, phương tiện vận chuyển và thông tin, tiếp thị dễ dàng. Năng suất lúa và thu nhập gần gấp đôi trong các xã có hệ thống thuỷ lợi và hỗ trợ của cơ sở hạ tầng hơn là ở vùng sâu, vùng xa, lúa trồng dưới điều kiện nước trời. Tuy nhiên, khi giống mới trồng ở vùng nước trời thu nhập ảnh hưởng bởi áp dụng kỹ thuật không có ý nghĩa hoặc ngay cả âm tính do ảnh hưởng giảm giá lúa đối với người sản xuất bằng giống lúa mới mà gặp năng suất thấp.

Hệ số Gini của thu nhập và sự tác động nghèo đói thấp hơn ở các xã phát triển so với xã "kém phát triển" nêu lên tác động tích cực của kỹ thuật và cơ sở hạ tầng.

Áp dụng giống lúa mới với thuỷ lợi, diện tích nông trại, cơ sở hạ tầng, trình độ học vấn của chủ hộ và tiếp cận vốn được tìm thấy như là các yếu tố chủ yếu xác định thu nhập ở nông thôn. Phân tích bằng mô hình probit cho thấy nghèo đói ở nông thôn có thể giảm bằng việc kiểm soát mức tăng dân số, tăng vụ lúa sản xuất, phát triển thuỷ lợi cùng các cơ sở hạ tầng khác và phát triển tài nguyên nhân lực.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Ahmed, R. and M. Hossain, 1990. Developmental impact of rural infrastructure in Bangladesh. Research Report 83. International Food Policy and Research Institute. Washington, D.C.
2. David, C. and K. Otsuka. 1994. Modern Rice Technology and Income Distribution in Asia. London: Lynne Rienner Publishers and IRRI.

3. Fei, J.C.H., Ranis G., and S.W,Y.Kuo. 1978. Growth and family distribution of income by factor components. Quarterly Journal of Economics, (2); 17-53.
4. Foster, J.F., J. Greer, E Thorbeck. 1984. A class of decomposable poverty measures, Econometrica 52 (3): 761-66.
5. Gujarati, Domodar N. 1995. Basic Econometrics, Mc Graw – Hill International Editions, Singapore. (3rd Edition).
6. Hayami, Y and V. Ruttan. 1985. Agriculture Development. An International Perspective. Johns Hopkins University Press.
7. Hazell, P.B.R. and S. Haggblade. 1989. Agricultural technology and farm non-farm linkages. Agricultural Economics 3:345-64.
8. Pingali, P.L. and M. Hossain. (eds). 1998. Impact of Rice Research. Proceedings of the International Conference on the Impact of Rice Research, 3-5 June 1996. Thailand Development Research Institute and IRRI.
9. Kikuchi, M. (1991) Factor Share in Agricultural Production: Definition, Estimation, and Application. Basic Procedures for Agro-economic Research. Revised Edition. International Rice Research Institute. Laguna, Los Banos Philipines.
10. Kuznets, S. 1963. Quantitative aspects of economic growth of nations distribution of income by size. Economic Development and Cultural Change. 11 (October): 1-80.
11. Meillor, J. 1976 The New Economic of Growth: a Strategy for India and the Developing World. Ithaca: Cornell University Press.
12. MARD – Ministry of Agriculture and Rural Development. 196. Report on 5 years for development of technology on rice production. Hanoi.
13. Nguyễn, Hằng T và Nguyễn, Thiệu V. 1993. Mức độ nghèo đói ở Việt Nam, Economic Review, N0.4
14. Pyatt, G., C. Chen, and J. Fei. 1980. The distribution of income by factor components. Quarterly Journal of Economics 95 (November): 451-473.
15. Sen, A. 1973. On income inequality. Clarendon Press: Oxford.
16. Sharrocks, A.F. 1982. Inequality decomposition by factor components. Econometrica 50 (January): 193-211.
17. Tran, Ut T. 1998. Impact of modern technology on rice production and its role in income distribution and poverty alleviation in Vietnam Unpublished Ph. D thesis, CLSU. Philippines.
18. United Nations. 1998. World Urbanization Prospects: the 1996 Revision. Population Division, Department of Economic and Social Affairs.
19. World Bank 1993. Vietnam Transition to the Market. The World Bank Country Operations Division. Country Department I, East Asia and Pacific Region. September 1993.
20. World Bank 1995. Vietnam Poverty Assessment and Strategy. The World Bank Country Operations Division.
21. World Urbanization Prospects: the 1996 Revision. Population Division, Department of Economic and Social Affairs.

MÔ HÌNH ỨNG DỤNG TIẾN BỘ KH&CN PHỤC VỤ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN VÙNG CAO BẢY NÚI

TS. Lê Thành Ý, KS. Phạm Quang Trí
Viện NC CL&CS KH&CN
ThS. Trần Thanh Sơn, KS. Âu Thị Ánh Nguyệt, KS. Tăng Phú An
Sở khoa học công nghệ và môi trường tỉnh An Giang

MỞ ĐẦU

Đói nghèo là vấn đề xã hội phổ biến trong các nước đang phát triển. Ở nước ta, đói nghèo diễn ra đặc biệt gay gắt tại các vùng nông thôn miền núi có nhiều khó khăn. Tình trạng này đã dẫn tới những hậu quả đáng tiếc trong phát triển kinh tế xã hội và bảo vệ môi trường sinh thái.

Bằng những giải pháp tích cực hướng vào xây dựng cơ sở hạ tầng, hỗ trợ vật chất, nâng cao trình độ dân trí để mở mang, phát triển sản xuất, tỷ lệ đói nghèo ở nhiều vùng nước ta đã giảm từ trên 36% xuống còn 13-14%. Tuy nhiên trong sự phân tầng xã hội, khoảng cách giàu nghèo đang ngày một gia tăng.

Trong tìm kiếm giải pháp "Xoá đói, giảm nghèo" các nhà nghiên cứu và nhiều tổ chức kinh tế xã hội đã đi theo hướng đưa cho người nghèo cần câu hơn là con cá. Theo phương thức này, việc xây dựng mô hình ứng dụng tiến bộ KH&CN phục vụ phát triển nông thôn ở vùng cao Bảy Núi tỉnh An Giang đã có những kết quả, có thể rút ra một số nội dung bổ ích trong xây dựng mô hình đưa tiến bộ KH&CN vào những vùng nông thôn khó khăn, góp phần vào giảm bớt đói, nghèo.

Báo cáo này đề cập tới:

- Những vấn đề kinh tế xã hội liên quan tới "đói, nghèo" nhìn từ khía cạnh KH&CN.
- Đặc thù và những nhân tố chi phối đến việc đưa tiến bộ KH&CN vào sản xuất NN ở vùng Bảy Núi
- Sự đóng góp của các mô hình ứng dụng KH&CN vào xoá đói giảm nghèo.
- Vai trò của các cơ quan nghiên cứu, quản lý nhà nước, cán bộ kỹ thuật địa phương và sự tham gia của những người dân địa phương trong chuyển tải tiến bộ KH&CN đến những vùng nông thôn khó khăn, còn nghèo đói.

I. VẤN ĐỀ ĐẶT RA VÀ CÁCH TIẾP CẬN NGHIÊN CỨU TỔNG KẾT

1. Nhiệm vụ nghiên cứu

Theo công văn số 2556 ngày 30/8/2000 của Bộ KHCN&MT và sự phân công của Thứ trưởng Bùi Mạnh Hải, Chủ nhiệm đề tài nghiên cứu "Cơ sở lý luận và tổng kết thực tiễn xây dựng mô hình ứng dụng Khoa học và công nghệ phục vụ phát triển nông thôn miền núi", một nhóm cán bộ thuộc Viện nghiên cứu chiến lược và chính sách KH&CN, Ban thư ký chương trình xây dựng mô hình KH&CN phục vụ phát triển nông thôn miền núi và Sở KHCN&MT tỉnh An Giang được giao nhiệm vụ nghiên cứu khảo sát, tổng kết thực tiễn một số mô hình ứng dụng tiến bộ KH&CN phục vụ phát triển nông thôn ở tỉnh An Giang do Bộ KHCN&MT hỗ trợ kinh phí thực hiện.

Việc nghiên cứu, khảo sát nhằm vào phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến việc ứng dụng tiến bộ KH&CN trong sản xuất nông nghiệp, làm rõ những vấn đề còn hạn chế và đưa ra các khuyến nghị về đổi mới, hoàn thiện cơ chế và tổ chức quản lý nhằm nâng cao hiệu quả của việc thử nghiệm đưa tiến bộ KH&CN vào địa bàn nông thôn, góp phần thiết thực để "xoá đói, giảm nghèo" ở những vùng khó khăn.

2. Phương pháp nghiên cứu, khảo sát

Từ nhận thức xây dựng và phát triển kinh tế nông thôn là việc làm trực tiếp của người dân nông thôn và việc chuyển giao tiến bộ KH&CN vào những vùng đại bộ phận dân cư còn nghèo muốn thành công phải có

sự tham gia thực sự của người dân. Nhóm nghiên cứu đã đi sâu nghiên cứu một số vấn đề có liên quan đến đói nghèo, đến kinh tế kém phát triển để làm rõ đâu là hạn chế cơ bản của việc đưa tiến bộ KH&CN vào những vùng nông thôn còn nhiều khó khăn? Trên cơ sở nhận thức này, nhóm đã hình thành một trình tự nghiên cứu khảo sát theo những bước sau đây:

1. Xây dựng đề cương nghiên cứu sơ bộ thông qua Ban chỉ đạo.

2. Thu thập thông tin, tư liệu có liên quan đến địa bàn nghiên cứu khảo sát và các mô hình ứng dụng KH&CN phát triển nông thôn theo các kênh hỗ trợ khác nhau để hình thành nội dung và lịch trình khảo sát cụ thể.

3. Cùng lãnh đạo Sở KHCN&MT tỉnh An Giang tiến hành việc trao đổi, thảo luận với các đơn vị thực hiện dự án, các cơ quan quản lý nhà nước có liên quan để khảo sát, phỏng vấn trực tiếp cán bộ địa phương, các Trung tâm dịch vụ hỗ trợ chuyển giao tiến bộ công nghệ đến nông dân và người dân tham gia thực hiện dự án trên địa bàn nghiên cứu.

4. Căn cứ vào các kết quả nghiên cứu, trao đổi với các tổ chức có liên quan tại địa bàn khảo sát và các báo cáo thu nhận được. Từ sự phân tích, đánh giá nhận định về các mặt được và chưa được của các mô hình, nhóm nghiên cứu xây dựng một báo cáo tổng hợp theo nhiệm vụ nghiên cứu đề ra.

II. YẾU TỐ CÓ LIÊN QUAN ĐẾN ĐÓI NGHÈO VÀ NHỮNG GIỚI HẠN TRONG CHUYỂN GIAO TIẾN BỘ CÔNG NGHỆ VÀO NÔNG THÔN Ở VÙNG CAO BẢY NÚI

1. Tính chất hỗ trợ "xoá đói, giảm nghèo" ở nước ta

Cho đến nay, đói nghèo vẫn còn là vấn đề kinh tế-xã hội mang tính toàn cầu, là sự thể hiện tính công bằng trong phân phối thành quả phát triển kinh tế và chuyển tải những tiến bộ KH&CN để cải thiện chất lượng cuộc sống của các cộng đồng dân cư.

Ở Việt Nam, giải quyết "đói nghèo" đã được đặt thành một nhiệm vụ trọng tâm của đất nước. Từ năm 1993, Nhà nước đã có nhiều cuộc điều tra quy mô lớn để đánh giá, xếp loại và tìm cách khắc phục. Bằng những việc làm tích cực của chính phủ và chính quyền các cấp, tỷ lệ đói nghèo trong cả nước đã ngày một giảm. Theo tiêu chí đánh giá của Ngân hàng Thế giới tỷ lệ đói nghèo nước ta đã từ 51% năm 1993 xuống 37% năm 1998. Tỷ lệ này, theo đánh giá của Bộ LĐTB&XH thì đã từ 26% còn 13% trong cùng thời gian. Tuy nhiên trong các giải pháp tiến hành ta vẫn còn nặng về hỗ trợ mang tính xã hội, cứu tế để giảm tỷ lệ xã nghèo, hộ nghèo và giúp người dân có thể vượt qua được những thời điểm khó khăn bức xúc mà ít có có điều kiện đi sâu nghiên cứu, nhận dạng, phân tích đánh giá nguyên nhân của những tác động tích cực và tồn tại, hạn chế về chính sách để định ra những giải pháp khắc phục lâu dài, nhất là về chuyển tải những thành tựu của KH&CN đến các vùng nông thôn khó khăn.

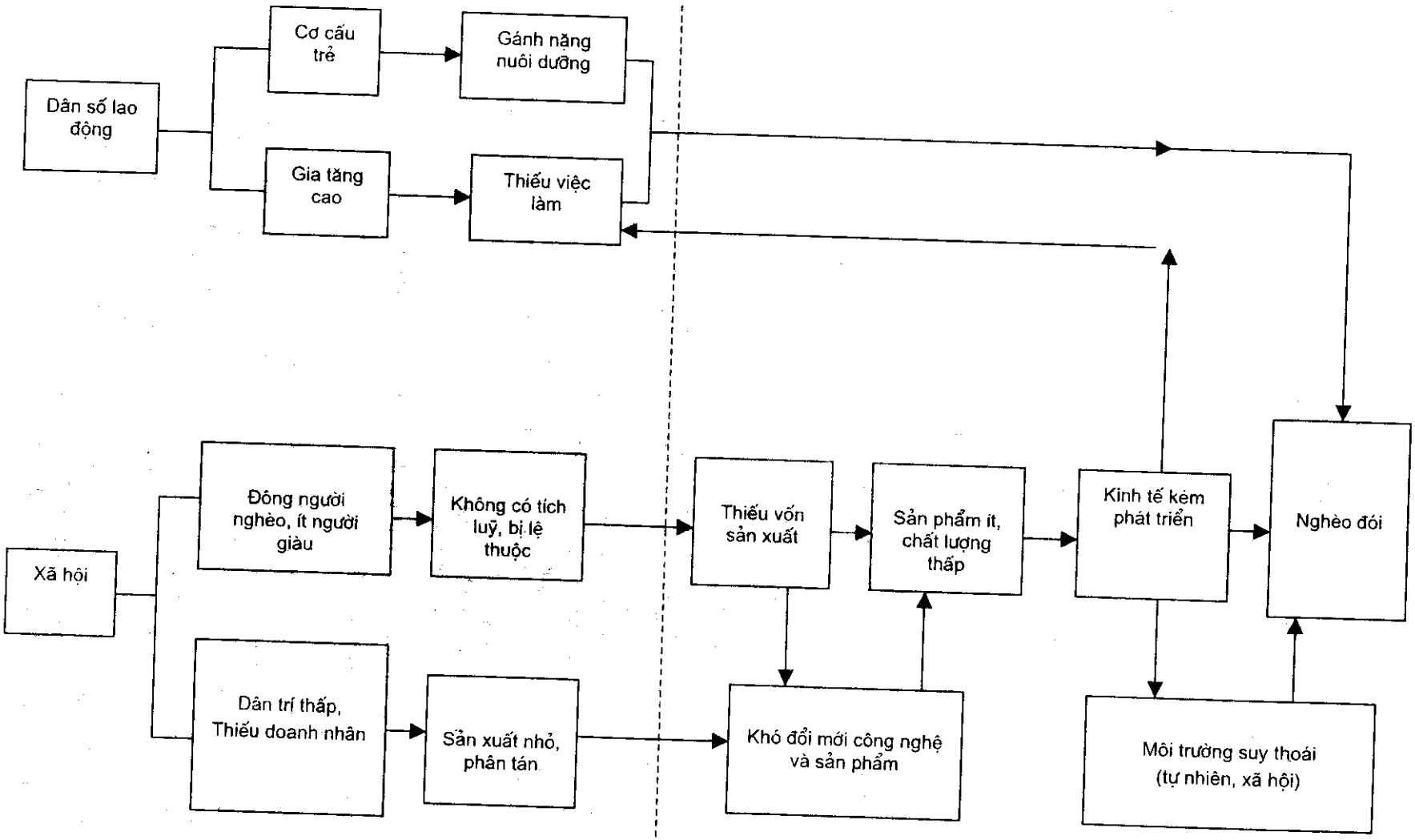
2. Quan hệ dân cư xã hội và kinh tế kỹ thuật với đói nghèo ở vùng KT-XH kém phát triển

Có thể khái quát mối quan hệ này theo sơ đồ quan hệ dân cư xã hội và kinh tế kỹ thuật trong phát triển nông thôn ở vùng khó khăn (sơ đồ 1).

Phân tích mối quan hệ tác động giữa các nhân tố này ở các vùng khó khăn cho thấy:

Vòng luẩn quẩn của xã hội nghèo, trình độ dân trí thấp đã kìm hãm kinh tế phát triển dẫn tới làm tăng thêm tình trạng đói nghèo khi dân số và lao động trẻ thiếu việc làm gia tăng nếu không tìm được giải pháp gia tăng thu nhập để nuôi dưỡng tốt thế hệ trẻ, nâng cao trình độ dân trí, đào tạo lao động kỹ thuật, đổi mới công nghệ và phát triển sản xuất thì lại càng lâm vào khó khăn không có lối ra. Tình trạng nan giải này, nếu kéo dài lại đẩy kinh tế vào kém phát triển và vòng xoáy nghèo đói ngày càng trở nên trầm trọng hơn.

Từ đây, giải pháp đột phá phải chăng là tích cực hỗ trợ và tổ chức hợp lý sao cho có thể chuyển tải được những tiến bộ KH&CN phù hợp vào những vùng nghèo nhằm đổi mới được công nghệ để mở mang phát triển sản xuất? Với cách nhìn nhận này, Bộ KHCN&MT đã có chủ trương và được Thủ tướng Chính phủ cho phép tổ chức xây dựng các mô hình ứng dụng khoa học và công nghệ phục vụ phát triển KT-XH nông thôn và miền núi.



SƠ ĐỒ 1. QUAN HỆ DÂN CƯ XÃ HỘI VÀ KINH TẾ KỸ THUẬT TRONG PHÁT TRIỂN Ở VÙNG NÔNG THÔN KHÓ KHĂN

3. Đặc điểm và những nhân tố ảnh hưởng đến chuyển giao TBCN vào nông thôn trên địa bàn vùng cao Bảy Núi

Vùng cao Bảy Núi là vùng đồi núi có đất rừng, đất canh tác bị nhiễm phèn. Vùng có mùa khô thiếu nước nhưng lại có mùa mưa kéo dài gây lở núi và ngập nước. Hệ thống thuỷ lợi tuy được xây dựng nhưng mới chỉ phục vụ cho khai hoang, tăng vụ, rửa phèn. Các hồ chứa nước ngọt và kênh tưới nội đồng còn ít, việc xây dựng lại dập khuôn theo các mô hình ở đồng bằng nên khó phát huy tác dụng.

Trong vùng, nông nghiệp là ngành sản xuất chủ yếu nhưng năng suất và sản lượng còn thấp. Do thiên nhiên khắc nghiệt, trình độ dân trí thấp, đời sống còn nghèo và thiếu vốn nên sản xuất nông nghiệp gặp nhiều khó khăn. Việc tiếp thu vận dụng các tiến bộ kỹ thuật vào sản xuất của bản thân người dân rất hạn chế, hạn chế này càng nặng nề hơn khi hệ thống dịch vụ chuyển giao tiến bộ công nghệ ở đây kém phát triển. Cả 3 huyện đều chưa có các trạm trại thử nghiệm, trung tâm chuyển giao công nghệ và trường đào tạo kỹ thuật. Bên cạnh đó, khuyến nông cũng mới chỉ là một hoạt động kiêm nhiệm trong Phòng nông nghiệp huyện.

Về mặt xã hội, các huyện trong vùng dự án đều là nơi cư trú của đồng bào dân tộc. Người Khơme đã định cư lâu đời, sống chủ yếu bằng nghề trồng lúa và nuôi bò. Mức sống trong vùng còn quá thấp, cách xa so với vùng dân tộc Kinh và ở đồng bằng. Riêng ở An Phú, người dân tộc Chăm chiếm 8% và họ sống bằng nghề trồng lúa song năng suất chưa vượt được mức bình quân 15tạ/ha.

Từ những hạn chế trên đây, nếu để tự đồng bào các dân tộc đi tìm và vận dụng những tiến bộ kỹ thuật để mở mang, phát triển sản xuất thì rất khó khăn. Việc tạo ra các điển hình nhân tố mới phù hợp với trình độ địa phương để người dân ở đây có thể học hỏi làm theo là vấn đề cần thiết. Với yêu cầu này, xây dựng các mô hình "điểm sáng" trong khu vực đã trở nên cấp bách. Tuy cấp bách nhưng do hạn chế của vùng, đặc biệt là những cách biệt về ngôn ngữ và trình độ dân trí nên cũng không thể vội vàng.

III. MỤC TIÊU TRIỂN KHAI VÀ KẾT QUẢ CỦA CÁC DỰ ÁN

Theo kênh hỗ trợ của Bộ KHCN&MT, các dự án được triển khai ở đây gồm có: Mô hình áp dụng tiến bộ kỹ thuật góp phần nâng cao đời sống đồng bào dân tộc Khơme; Mô hình ứng dụng KH&CN phục vụ phát triển KT-XH tại 3 xã Ô Lâm, An Cư và Vĩnh Lộc; Mô hình ứng dụng kỹ thuật tiến bộ thâm canh khoai mì và cây ăn trái ở Lương An Trà và xã Thới Sơn.

Các dự án đều được tiến hành ở các huyện Tri Tôn, Tịnh Biên và An Phú trong vùng tứ giác Long Xuyên. Đây là địa bàn liền kề với biên giới Campuchia và cũng là nơi tập trung đông đảo đồng bào dân tộc Khơme, có tổng diện tích tự nhiên gần 1300 km^2 gồm 34 xã.

1. Mục tiêu

Các dự án được xây dựng nhằm vào:

- Áp dụng tiến bộ kỹ thuật về nông nghiệp để tạo ra các mô hình "điểm sáng". Trên cơ sở này, hình thành vùng lúa có năng suất cao và bò lai Sind chất lượng tốt.

- Huấn luyện, đào tạo, xây dựng đội ngũ kỹ thuật viên cơ sở và nông dân nòng cốt để phổ cập nhanh tiến bộ kỹ thuật đến nhiều hộ trong vùng.

- Nâng cao dần trình độ dân trí và đề xuất cơ chế chính sách để đưa tiến bộ kỹ thuật thích hợp vào vùng đồng bào dân tộc có nhiều khó khăn.

2. Kết quả đạt được

Các dự án thực hiện đã có những kết quả khả quan, đó là:

- Đưa vào thử nghiệm ứng dụng thành công trên 10 giống lúa mới có khả năng chống chịu sâu bệnh với năng suất ổn định và gia tăng từ 25 - 30%. Đưa diện tích lúa cao sản lên trên 500 ha đạt năng suất từ 4 - 5 tấn/ha; các giống đậu xanh đã mở ra trên diện tích 130 ha với năng suất tăng từ 30% đến 47%; khoai mì có năng suất cao hơn giống ở địa phương từ 36-120%.

- Đã tạo ra hơn 1000 bò lai sind, trồng được cỏ Ruzi và cỏ xả, áp dụng có kết quả hố ủ rơm urê, đưa kỹ thuật đá liếm và bánh dinh dưỡng vào nuôi dưỡng, đưa chuồng bò ra khỏi nhà.

- Bồi dưỡng, xây dựng được 540 hộ nông dân nòng cốt, đáng lưu ý là 75% số kỹ thuật viên và hộ nòng cốt này là người dân tộc Khơme. Cùng với nội dung huấn luyện, việc tuyên truyền phổ cập thông qua các tài liệu kỹ thuật hướng dẫn hội thảo đầu bờ, đầu chuồng đã góp phần nâng cao dân trí, trình độ hiểu biết của người dân tộc, nâng cao lòng tin của cán bộ và nhân dân địa phương.

- Thông qua màng lưới kỹ thuật viên và hộ nông dân sản xuất giỏi, các công nghệ chuyển giao qua nhiều vụ đã thể hiện rõ tính ổn định, đem lại hiệu quả kinh tế xã hội rõ nét. Mức thu nhập của người sản xuất trồng trọt tăng từ 25 - 30%. Đối với người làm chăn nuôi, giá bán bò lai cao hơn bò địa phương từ 1,5 đến 2 lần. Kết quả thực hiện các dự án đã góp phần đáng kể vào việc xoá đói giảm nghèo, số hộ nghèo trong vùng từ 35% giảm xuống 10%.

IV. MỘT SỐ NHẬN XÉT RÚT RA

Phân tích quá trình triển khai xây dựng các mô hình, từ vai trò của các tổ chức nghiên cứu, hỗ trợ KH&CN và các tổ chức quản lý nhà nước địa phương có thể rút ra một số nhận xét dưới đây.

1. Về lựa chọn địa bàn xây dựng mô hình trình diễn

Với đặc thù của vùng, 80-90% dân tộc Khơme sinh sống ở các phum, sóc, sản xuất chủ yếu là nông nghiệp, trình độ dân trí thấp, ngôn ngữ bất đồng, phương tiện sản xuất lạc hậu. Việc điều tra cơ bản, nắm vững tình hình địa bàn để xác định vấn đề bức xúc và giải pháp công nghệ thích hợp là khâu có ý nghĩa quyết định để lựa chọn hình thức và quy mô xây dựng mô hình.

Để làm việc này, tại đây đã có sự phối hợp chặt chẽ giữa tổ chức chuyển giao công nghệ với cơ quan quản lý địa phương đặc biệt là chính quyền, các tổ chức quần chúng ở phum, sóc và các kỹ thuật viên cơ sở. Địa bàn xây dựng mô hình, ngoài các yếu tố nội sinh của địa phương còn kết hợp được với các dự án, các nguồn tài trợ và vốn đầu tư khác.

Trong xây dựng mô hình, hộ gia đình đã được coi là các đốm lửa ban đầu. Việc xác định hộ gia đình tham gia dự án ở giai đoạn đầu có ý nghĩa quyết định đến thành bại và khả năng nhân rộng sau này. Kết quả rút ra từ các dự án cho thấy hộ gia đình được lựa chọn nên là các hộ trung bình đang muốn vươn lên. Các hộ này làm tốt đã lôi kéo, thúc đẩy được nhiều hộ khác và đặc biệt là thu hút nhanh các hộ khá chưa được tham gia tự học hỏi, đầu tư để làm tốt hơn.

Quy mô và số lượng hộ tham gia vào dự án ở giai đoạn đầu không tham làm nhiều (khoảng 10 hộ, 2-3 ha đối với lúa, màu và một số khâu công việc trong chăn nuôi) để đủ sức hướng dẫn và khả năng đầu tư (do việc hướng dẫn kỹ thuật phải làm mẫu nhiều lần và vốn đầu tư của dân có hạn).

2. Về xây dựng, thẩm định, xét duyệt dự án

Chủ trương, phạm vi và hướng xây dựng loại hình dự án có ý nghĩa rất thiết thực đối với nông dân trong vùng. Các tổ chức chuẩn bị dự án đã tiến hành theo một trình tự thích hợp, đó là Điều tra khảo sát tình hình kinh tế, xã hội địa phương để xác định các trọng điểm và vấn đề cần tập trung. Trên cơ sở này, đã lựa chọn các lĩnh vực ưu tiên, công nghệ thích hợp và lượng định thành những giải pháp thực hiện khả thi với các nội dung chi tiết.

Xuất phát từ công nghệ được chuyển giao là giống cây, con, các quy trình sản xuất đã được vận dụng hoàn thiện ở các vùng, địa phương khác nên dự án đã có căn cứ để cụ thể hoá thành những việc phải làm trong từng thời kỳ thực hiện.

Các dự án do cơ quan chuyển giao công nghệ, hoặc Sở KHCN&MT trực tiếp chuẩn bị nên có độ tin cậy, đảm bảo tính hợp lý, ít phải điều chỉnh bổ sung khi xét duyệt ở cấp nhà nước.

Cơ chế và thành phần hội đồng tuyển chọn quốc gia có sự gắn bó, gần với cơ sở thực hiện. Hội đồng xét duyệt đã tập hợp được các nhà khoa học nông nghiệp có trình độ chuyên môn cao về trồng trọt, chăn nuôi và điều quan trọng là có hiểu biết sâu, đã từng trăn trở với thực tiễn địa bàn. Việc xét duyệt được tiến hành ở không quá xa nơi thực hiện, đây cũng là yếu tố cần thiết để gợi ra những vấn đề cần bổ sung, hoàn thiện dự án cho sát hợp với thực tiễn địa phương.

3. Về lựa chọn công nghệ và cơ quan chủ trì chuyển giao

Thành công của các dự án trên vùng Bảy Núi thể hiện rõ vai trò của các cơ quan chủ trì chuyển giao công nghệ. Tổ chức được lựa chọn chuyển giao công nghệ là các trung tâm nghiên cứu, huấn luyện chuyên ngành, có đội ngũ cán bộ giàu kinh nghiệm, đã xác định được kỹ thuật thích hợp và có khả năng điều chỉnh, bổ sung cho phù hợp với những diễn biến bất thường ảnh hưởng đến thực hiện quy trình.

Các lĩnh vực trồng trọt và chăn nuôi đạt được kết quả tốt là do tổ chức chuyển giao công nghệ đã cử những chuyên gia có hiểu biết sâu về chuyên môn và thực tế nông thôn, họ có kinh nghiệm trong công tác vận động quần chúng nên đã lựa chọn được công nghệ hợp lý khi xây dựng dự án và thích nghi được trong điều kiện chuyển giao. Phần lớn công nghệ được chọn là những kết quả nghiên cứu của những đề tài thực hiện thành công từ hàng chục năm trước, đã được nhân rộng hoặc khu vực hoá ở vùng đồng bằng có trình độ thâm canh cao hơn. Từ đây, việc tập trung làm thử trong một diện hẹp, quy mô nhỏ đã tạo được những mô hình "điểm sáng" có tác dụng thuyết phục cao để nông dân tự học hỏi làm theo.

4. Về phối hợp giữa tổ chức chuyển giao công nghệ với các cơ quan quản lý, hỗ trợ kỹ thuật, chính quyền thôn xã, kỹ thuật viên cơ sở và hộ nông dân

Các dự án thành công đã thể hiện sự kết hợp khá hài hoà, phân định trách nhiệm rõ ràng giữa tổ chức chuyển giao công nghệ và cơ quan quản lý địa phương.

Tổ chức chuyển giao công nghệ là đơn vị chịu trách nhiệm toàn diện về kỹ thuật. Tổ chức này phân công cán bộ chuyên môn xuống địa bàn thực hiện việc huấn luyện, cung ứng giống, vật tư, hướng dẫn thực hiện, kiểm tra, hiệu chỉnh theo các quy trình kỹ thuật đề ra. Tổ chức chuyển giao công nghệ phải chịu trách nhiệm cả về nội dung tập huấn, hội thảo và các tài liệu kỹ thuật được dịch ra tiếng Khơme trong suốt quá trình triển khai dự án.

Sở KHCN&MT cử cán bộ theo dõi quản lý, giám sát việc thực hiện, tổ chức điều hòa phối hợp các mối liên kết tại địa phương, đồng thời nắm vững quy trình xây dựng, thực hiện và quản lý dự án để có biện pháp nhân rộng sau này.

Tại địa phương, UBND xã kết hợp với Hội nông dân lựa chọn các hộ nông dân tham gia thực hiện. Các xã trong vùng dự án thành lập Ban tiếp nhận dự án do Chủ tịch hoặc Phó chủ tịch làm trưởng ban. Ban có Phó ban chuyên trách và một số thành viên khác mà nòng cốt là kỹ thuật viên trồng trọt, chăn nuôi do huyện tăng cường và đại diện của Hội nông dân địa phương.

Cán bộ theo dõi của Sở KHCN&MT kết hợp với chuyên viên phòng nông nghiệp huyện và Ban tiếp nhận xã, kiểm tra thực địa và thống nhất việc lựa chọn các hộ dân tham gia dự án theo tiêu chuẩn thống nhất của Ban điều hành.

Các hộ tham gia được huấn luyện tại địa phương 2-3 ngày theo hình thức mắt thấy tay làm, đơn giản, ít chữ nhiều hình ảnh những nội dung cần thiết để có thể làm theo. Hộ dân tham gia dự án được cung cấp giống, một phần vật tư sản xuất không thu hồi để làm theo đúng quy trình chỉ dẫn (phân bón, thuốc sâu, thức ăn, tảng liếm, bánh dinh dưỡng...). Sản phẩm làm ra họ được hưởng 100%.

Cán bộ điều phối dự án trực tiếp chỉ đạo từng nội dung tiến bộ kỹ thuật ở điểm thực hiện với sự tham gia, phối hợp chặt chẽ của chính quyền và cán bộ kỹ thuật cơ sở. Sau đó, chính quyền địa phương tự chỉ đạo, giám sát và hỗ trợ cán bộ kỹ thuật cơ sở hoạt động. Theo cách làm này, nhiều việc cán bộ dự án của các tổ chức chuyển giao công nghệ chỉ cần hướng dẫn 1 lần, kỹ thuật viên cơ sở có thể tự làm và mở rộng ra trong xã.

Do cán bộ thực hiện dự án không bao biện, làm thay nên kỹ thuật viên cơ sở đã phát huy được tinh thần chủ động, có uy tín đối với người dân địa phương. Nhờ vậy, sau khi dự án kết thúc, những tiến bộ kỹ thuật đưa vào đã có tác dụng lan truyền. Đây chính là điều kiện cần thiết để duy trì và mở rộng kết quả thực hiện dự án ở giai đoạn sau.

5. Về quản lý và sử dụng kinh phí hỗ trợ của các dự án

Đây là vấn đề cần được quan tâm để có sự điều chỉnh thích hợp. Việc quản lý kinh phí hỗ trợ các dự án được thực hiện trên cơ sở những hợp đồng giữa cơ quan chủ trì và tổ chức thực hiện. Hợp đồng ở cấp dự án được ký giữa Ban chủ nhiệm và tổ chức được lựa chọn để chuyển giao công nghệ; ở địa bàn thực hiện là hợp đồng giữa Ban quản lý cơ sở với các hộ dân tham gia dự án.

Chi phí cho các thành viên tham gia dự án được qui định theo định mức. Tại cơ sở, ngoài phụ cấp đối với các thành viên Ban tiếp nhận từ 60-80 nghìn đồng/tháng, cán bộ kỹ thuật được phụ cấp gắn với kết quả thực hiện. Ví dụ thụ tinh có kết quả, khi bò cái sinh được 1 bê lai đảm bảo yêu cầu, người làm sẽ được thưởng 50.000 đồng từ Quỹ khuyến nông và nguồn hỗ trợ của dự án.

Trong tổ chức quản lý: Đầu năm, đầu vụ Ban điều lập kế hoạch chi tiết cùng dự trù kinh phí thực hiện. Từ các nội dung tiến bộ kỹ thuật và kinh phí được xét duyệt, cán bộ dự án chi tiết hoá thành chương trình hành động từng tháng. Trong quá trình thực hiện, các nội dung có thể được thay đổi, điều chỉnh cho phù hợp với yêu cầu thực tiễn. (Ví dụ được tăng thêm diện tích làm thử, chuyển giao bò đực giống sang mua phương tiện thụ tinh nhân tạo, đưa thêm nội dung trồng cỏ, ủ thức ăn, tảng liếm, bánh dinh dưỡng vào nuôi bò...).

Trên cơ sở kế hoạch và kinh phí xét duyệt, cán bộ dự án được ứng trước tiền để triển khai. Sau mỗi công đoạn hoàn thành, phải được kiểm tra, đánh giá đạt yêu cầu, quyết toán xong mới được tạm ứng tiếp.

Ngoài phần tài chính chi cho giống, vật tư hỗ trợ nông dân không phải hoàn lại, chi phí quản lý được thực hiện theo quy định đối với đề tài nghiên cứu khoa học. Thực hiện theo quy định này có nhiều hạn chế, hoạt động chuyên môn khó linh hoạt. Phải làm những quyết toán hình thức, đối phó mới có thể theo được tiến độ thực hiện nhiệm vụ đề ra.

V. MỘT SỐ VẤN ĐỀ CẦN QUAN TÂM ĐỂ NHÂN RỘNG KẾT QUẢ XÂY DỰNG MÔ HÌNH DỰ ÁN GÓP PHẦN XĐGN

Từ kết quả nghiên cứu đánh giá bước đầu rút ra trên đây, để có thể mở rộng việc xây dựng mô hình chuyển giao tiến bộ KH&CN vào những vùng nông thôn nghèo còn nhiều khó khăn, nhóm nghiên cứu nhận thấy:

1. Cần điều tra khảo sát kỹ tại nơi định làm để việc xây dựng mô hình có cơ sở thực tiễn và tính khả thi. Bước đầu, không nên tham nhiều, làm rộng, phải biết giới hạn phạm vi và làm một cách đồng bộ để tạo ra hiệu quả rõ ràng, minh chứng tính ưu việt của giống, kỹ thuật mới thích hợp với trình độ tiếp thu của người dân địa phương.

2. Đối tượng xây dựng mô hình nên là các hộ trung bình, muốn vươn lên, không nên chỉ dựa vào các hộ khá. Kết quả đạt được của các loại hộ trung bình tạo ra sức kéo những hộ có điều kiện tương tự hoặc nghèo còn do dự và thúc đẩy mạnh các hộ giàu tự học hỏi và vận dụng để làm tốt hơn.

3. Lực lượng cán bộ địa phương, cán bộ cơ sở là yếu tố quyết định cho sự thành công. Cán bộ quản lý, cán bộ kỹ thuật địa phương tham gia vào các dự án đã làm quen, tự học tập, bồi dưỡng, nắm bắt được các nội dung cần thiết trong quá trình triển khai. Nhờ vậy, sau khi dự án kết thúc, địa phương, cơ sở duy trì và mở rộng được diện ứng dụng các công nghệ đã thuần thục ở giai đoạn sau. Bài học rút ra ở Tri Tôn và Tịnh Biên cho thấy cán bộ người dân tộc Khơ me và sự hỗ trợ của sư sãi có ý nghĩa to lớn. Đây cũng là nhân tố đảm bảo tính bền vững và ổn định lâu dài của các mô hình trong cộng đồng khi dự án kết thúc.

4. Thành công trong các mô hình Bảy Núi đã thể hiện rất rõ sự sáng tạo của nhân dân và cộng đồng địa phương. Ban điều hành dự án và những người thực hiện đã nắm bắt kịp thời những vấn đề mới nảy sinh và mạnh dạn bổ sung, điều chỉnh những nội dung cần thiết trong quá trình thực hiện (di dời được chuồng bò ra xa nhà trong dự án "điểm sáng", cải tiến chế độ dinh dưỡng bữa ăn cho chăn nuôi bò lai). Đây chính là tiền đề tốt cho việc mở rộng dự án sau này

5. Để có thể mở rộng kết quả thực hiện dự án, một số nội dung cần quan tâm rút ra ở đây là:

– Tập trung làm tốt một số nhỏ mô hình có tính "điểm sáng" ở nơi dự định mở rộng diện tiếp thu trong những mùa, vụ đầu tiên.

– Tiến hành hướng dẫn các quy trình thích hợp với trình độ tiếp thu của dân. Tập huấn bằng trình diễn thực tế để người dân nhận thức, thấy rõ và tự xác định khả năng, mức độ làm theo.

– Địa bàn áp dụng được chuẩn bị những điều kiện tối thiểu về giao thông, thuỷ lợi và khả năng tiêu thụ sản phẩm. Không nên vội vàng đưa dự án vào những nơi khó khăn, chưa có điều tra chuẩn bị.

– Cùng với chuẩn bị địa bàn, việc cung cấp giống, vật tư và dịch vụ kỹ thuật kịp thời cũng là điều kiện cần thiết tạo thuận lợi để người dân tham gia.

– Để mở rộng diện áp dụng, không nên hỗ trợ theo kiểu cho không bình quân mà nên giảm dần mức độ từ lúc mở đầu đến khi có thể mở rộng trong sản xuất. Phương châm nên là để người dân thấy kết quả của "điểm sáng" để tự họ thấy cần phải làm theo. Trên tinh thần này, việc hỗ trợ chỉ mang tính dẫn hướng ban đầu, không nên để người dân ỷ lại, nặng về ý nghĩ xin cho được mà thiếu đi phần trách nhiệm đối với cộng đồng.

– Việc chuyển giao tiến bộ công nghệ vào sản xuất nông nghiệp chỉ có kết quả tốt khi có các mô hình trình diễn tại hộ nông dân. Từ đây, tổ chức màng lưới nông dân nòng cốt và các kỹ thuật viên cơ sở sẽ là tác nhân quan trọng để thực hiện có hiệu quả những nội dung đổi mới công nghệ và sản phẩm. Các kỹ thuật mới được chuyển giao theo phương thức "từ nông dân đến nông dân" đã đem lại hiệu quả cao, có khả năng mở rộng nhanh trong sản xuất. Đây cũng là những kinh nghiệm đáng quý rút ra để phát triển sản xuất, góp phần xoá đói giảm nghèo ở một vùng cao khó khăn.

NHỮNG GIẢI PHÁP GIẢM NGHÈO CHO NGƯỜI DÂN TỘC PAHY XÃ PHONG MỸ HUYỆN PHONG ĐIỀN (THỪA THIÊN - HUẾ)

Lê Trọng Sơn, Nguyễn Việt Thắng,
Nguyễn Duy Chinh
Trường đại học Khoa học, Đại học Huế

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Nhu cầu xóa đói giảm nghèo (XĐGN), phát triển nông thôn bền vững (PTNTBV) cho vùng đồi, núi Thừa Thiên - Huế, nhất là với một bộ phận không nhỏ dân tộc ít người đang là một vấn đề cấp bách. Hiện nay đã có nhiều chính sách phát triển đối với đồng bào dân tộc ít người ở vùng gò đồi, miền núi. Tuy nhiên khi áp dụng và thực hiện thì còn tồn tại một số định kiến như tính chất đối lập với nền kinh tế thị trường, sự chậm phát triển văn hoá xã hội do mê tín dị đoan, lấy nguyên nhân chính của sự suy thoái môi trường là do canh tác nương rẫy của đồng bào dân tộc ít người...

Công tác XĐGN trong những năm qua ở Thừa Thiên - Huế còn có nhiều bất cập, sự lồng ghép các chương trình kinh tế xã hội với XĐGN còn tản mạn và thiếu đồng bộ, việc đầu tư cho các xã vùng sâu, xa còn có nhiều hạn chế.

Từ thực tế đó, chúng tôi đã nghiên cứu về điều kiện tự nhiên, tài nguyên và nhân văn... Ở xã Phong Mỹ- một xã có dân tộc Pa hy sinh sống và đề xuất các giải pháp hợp lý cho việc XĐGN ở vùng đất khắc nghiệt, chịu quá nhiều thiên tai này.

II. MỘT SỐ NỘI DUNG NGHIÊN CỨU

1. Khái quát về đặc điểm xã Phong Mỹ

Xã Phong Mỹ, huyện Phong Điền nằm về phía tây - bắc, cách thành phố Huế 45 km, có diện tích tự nhiên 39.500 ha (đất lâm nghiệp chiếm 17,878 ha, đất nông nghiệp chiếm 2.659,2 ha- bình quân 1.050 m^2/nhân khẩu, đất chưa sử dụng còn quá lớn:14.452,9 ha, chiếm 36%). Đất đai chủ yếu là feralit đỏ vàng, vàng nhạt và đất phù sa sông suối. Địa hình chủ yếu là vùng đồi cao, núi thấp và trung bình.

Người Pa hy sống ở vùng núi xã Phong Mỹ huyện Phong Điền tỉnh Thừa Thiên - Huế gồm có: 67 hộ với 275 nhân khẩu, phân bố tập trung trong 2 bản Khe Trăn (18 hộ) và Hạ Long (49 hộ). Qua một quá trình phát triển lâu dài, người dân tộc Pa hy ở vùng này đã hình thành nên những đặc điểm văn hoá riêng, đặc thù cho dân tộc mình bên cạnh những đặc điểm văn hoá chung của dân tộc Việt Nam.

Phong Mỹ có nhiều lợi thế về điều kiện tự nhiên - xã hội:

- Nguồn tài nguyên thiên nhiên phong phú, hệ động thực vật rất đặc trưng để hình thành khu bảo tồn thiên nhiên phía bắc Thừa Thiên - Huế.
- Đất đai còn dồi dào rất thuận tiện cho việc phát triển kinh tế trang trại và sản xuất lớn. Có khu du lịch sinh thái lý tưởng như thác Ađoong, suối nước nóng... Nếu biết sử dụng hợp lý thì có thể biến vùng này thành một vùng kinh tế đa dạng: lâm nghiệp, nông nghiệp và du lịch sinh thái.
- Người dân trong vùng có tinh thần đoàn kết, chịu khó, có kinh nghiệm trong sản xuất và vượt khó trong thiên tai.

Tuy nhiên để hướng tới mục tiêu XĐGN, PTNTBV, Phong Mỹ còn phải khắc phục một số khó khăn sau:

– Tài nguyên nước biến động rất lớn, hạn về mùa khô và úng ngập về mùa mưa, độ che phủ rừng thấp, độ dốc khá lớn nên đất đai dễ bị xói mòn.

– Người dân tộc Pa hy còn có số hộ nghèo đông, tư liệu sản xuất ít, giá trị tài sản thấp.

– Kinh tế thuần nông, chưa có sản xuất hàng hoá, hạn chế về áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật trong sản xuất.

– Hệ thống cơ sở hạ tầng còn thiếu thốn: thuỷ lợi chậm phát triển, giao thông còn bất cập, các điều kiện đảm bảo cho giáo dục, y tế...còn chưa đủ.

2. Thực trạng đời sống của người Pa hy ở Phong Mỹ

Tình hình sản xuất:

* *Trồng trọt:* trước đây, đồng bào Pa hy sống lạc hậu, dân trí thấp, có lối sống du canh du cư: đốt rừng làm nương rẫy, gieo lúa, trỉa bắp, khai thác lâm sản....Trải qua quá trình làm nương rẫy lâu dài, đồng bào Pa hy đã tích lũy được nhiều kinh nghiệm quí báu từ khâu chọn đất, phát, cốt, đốt, trỉa, chăm sóc cây trồng và thu hoạch nông sản... Nhưng với tập quán không dùng phân bón, nước tưới, không thâm canh tăng vụ, hệ thống cây trồng đơn điệu và một số nghi lễ phức tạp trong sản xuất nông nghiệp đã ảnh hưởng đến năng suất và sản lượng của cây trồng. Mặt khác, sản xuất nương rẫy bằng cách chặt phá rừng với những công cụ thô sơ để lấy đất canh tác và sản xuất nông nghiệp lại phụ thuộc nhiều vào thiên nhiên, chịu sự tác động và chi phối của thiên nhiên nên hiệu quả sản xuất không cao, thường bấp bênh, nên cuộc sống của người dân ở đây thường đói nghèo và lạc hậu.

Trong những năm gần đây được sự quan tâm của chính quyền địa phương, phối hợp với các đơn vị quốc doanh, các ban, ngành đã tạo điều kiện cho phần lớn đồng bào Pa hy đã có lối sống định canh và định cư. Trong quá trình phát triển kinh tế, người Pa hy ở xã Phong Mỹ hiện nay đã biết làm vườn, đào ao thả cá, cấy lúa nước... nhưng kinh tế chủ đạo vẫn là sản xuất nương rẫy. Kinh tế nương rẫy với việc trồng lúa nương mỗi năm 1 vụ chiếm một vị trí cơ bản trong nền kinh tế của họ, những sản phẩm chủ yếu từ nương rẫy như lúa, ngô, khoai, sắn, chuối, dứa... là những nguồn nông sản chủ yếu góp phần nuôi sống người dân ở đây.

Canh tác lúa nước của người dân Pa hy ở Phong Mỹ chủ yếu tập trung ở những vùng đất ven sông, suối nhưng với diện tích nhỏ, phân tán, thường chỉ cấy trồng được 1 vụ trong năm do đó chưa đáp ứng được nhu cầu lương thực của người dân địa phương. Hiện nay, năng suất lúa bình quân ở Khe Trăn và Hạ Long đạt khoảng 21,5 tạ /ha/năm. Hoa màu (sắn, khoai, ngô...) đạt bình quân 60tạ/ha/năm. Bình quân lương thực đạt 160kg/người /năm.

Vườn của người dân Pa hy ở vùng này chủ yếu là hệ thống vườn tạp, chưa có qui hoạch, hệ thống cây trồng đơn điệu, sản phẩm thu hoạch từ vườn không đáng kể, không có ý nghĩa lớn về mặt kinh tế.

Sản xuất nương rẫy, chăn nuôi truyền thống, kết hợp với làm vườn và canh tác lúa nước không thể nào tạo nên cuộc sống no đủ cho đồng bào ở đây. Họ đã bù đắp vào sự thiếu hụt trong kinh tế bằng cách tiến hành một số hoạt động sản xuất như săn bắn, hái lượm, khai thác lâm thổ sản....Tuy nhiên những hoạt động này chỉ mang tính chất thời vụ, hỗ trợ một phần cho kinh tế gia đình.

* *Chăn nuôi:* người Pa hy ở Phong Mỹ cũng chăn nuôi gia súc và gia cầm nhưng là hình thức chăn nuôi nhỏ, lạc hậu mang tính chất gia đình. Vật nuôi ở đây tương đối ít, chủ yếu là: trâu, bò, dê, lợn, gà, vịt.... phần lớn con giống đã bị thoái hoá, cho năng suất không cao. Trước đây gia súc và gia cầm thường được chăn thả rong, không áp dụng các biện pháp khoa học kỹ thuật trong chăn nuôi, các cây trồng trên nương rẫy và trong vườn thường bị gia súc và gia cầm phá hoại nên không thể phát triển được các mô hình vườn nhà dẫn đến cơ cấu và sự thu nhập kinh tế gia đình từ nguồn chăn nuôi - trồng trọt thường có mâu thuẫn với nhau.

Hiện nay, việc chăn nuôi của đồng bào đã có những tiến bộ: đã làm chuồng trại để chăn nuôi gia súc và gia cầm, đã biết lấy phân bón để phục vụ cho trồng trọt, đã tiêm phòng dịch, áp dụng các biện pháp kỹ thuật mới vào chăn nuôi... nhìn chung, số hộ thực hiện hình thức chăn nuôi này còn rất hạn chế.

Thực trạng đói nghèo

Nhìn chung, nguồn thu nhập chính của người dân Pa hy ở Khe Trăn và Hạ Long vẫn là từ sản xuất nông - lâm nghiệp, song mức thu nhập toàn vùng còn thấp. Qua kết quả điều tra trong năm 1999 và đầu năm 2000 về mức thu nhập của người dân Pa hy ở Phong Mỹ thì có thể phân loại hộ đồng bào Pa hy theo mức đói nghèo như sau:

– Theo mức tổng tài sản thì 69% thuộc diện đói nghèo, 19% thuộc diện trung bình và 12% thuộc diện khá.

– Nếu theo mức thu nhập thì tỷ lệ này có thay đổi chút ít: đói nghèo vẫn 69%, trung bình là 17% còn khá là 14%.

Theo cách phân loại như trên thì nhóm hộ đói nghèo có nguồn thu cơ bản từ trồng trọt (vườn nhà hay vườn đồi), còn nhóm hộ khá thì chủ yếu là sản xuất trên đồng, trồng lúa nước và chăn nuôi.

Tình hình thu nhập: khoảng 26% số hộ có mức thu nhập bình quân 33 ngàn đồng/tháng; 19% số hộ có mức thu nhập bình quân 34-66 ngàn đồng /tháng; 19% số hộ có mức thu nhập trên 175 ngàn /tháng. Qua những số liệu trên có thể nói rằng 54% số hộ trong địa phương không có khả năng duy trì cuộc sống bình thường, không có khả năng phát triển sản xuất, tình hình đời sống của nhóm hộ này gặp vô cùng khó khăn. Qua những số liệu điều tra được về đời sống kinh tế, chúng tôi thấy nhóm cư dân này duy trì cuộc sống và hoạt động sản xuất của mình chủ yếu dựa trên cơ sở các nguồn tài trợ từ bên ngoài, cụ thể đó là các nguồn vốn vay từ ngân hàng- thông qua hợp tác xã tín dụng và các tổ chức tín dụng quần chúng khác. Một nguồn vay đáng kể mà hầu hết các hộ nông dân ở vùng này được vay là dự án trồng mía nguyên liệu cho nhà máy đường KCP Phong An. Hiện nay nhà máy này đã di dời đi nơi khác làm cho người dân ở vùng này đã nghèo càng trở nên nghèo khó hơn do nguồn vốn vay của ngân hàng đầu tư vào trồng mía không có khả năng chi trả, trong khi đó lượng mía trồng được không có cơ sở thu mua hoặc thu mua với giá quá thấp không bù được chi phí sản xuất.

Từ những thực tế đời sống và sản xuất của người dân Pa hy, có thể đưa ra những nguyên nhân chính như sau:

+ Do tập quán canh tác còn lạc hậu và diện tích đất canh tác ít, tỷ lệ tăng dân số lại khá cao (gần 3%).

+ Trình độ dân trí thấp, tập tục canh tác còn lạc hậu, không nắm vững khoa học kỹ thuật, chưa có điều kiện áp dụng TBKHKT trong sản xuất.

+ Hạ tầng cơ sở ở địa phương còn yếu kém, chưa được đầu tư phát triển: đường giao thông rất kém, đa số là đường mòn hoặc đường sỏi đá gồ ghề, do đó việc giao lưu gặp nhiều khó khăn; điện thắp sáng chưa có; ở hai bản dân tộc chưa có trạm xá riêng, khi người dân ở vùng này bị ốm đau thì phải ra trạm xá của xã ở tương đối xa và qui mô cũng rất nhỏ bé, đồng bào Pa hy khi đau ốm thường phải chữa bệnh bằng các bài thuốc dân tộc nhưng hiệu quả chữa khỏi bệnh không cao. Đối với công tác kế hoạch hoá gia đình thì có tới 90% hộ được điều tra là đông con (4-6 con/hộ) và có tới 86% người dân được phỏng vấn không sử dụng các biện pháp tránh thai; khu vực người dân ở đây không có trường riêng, Trẻ em Pa hy muốn đi học phải học chung với trẻ em các làng bên cạnh, nếu học đến cấp II và III thì phải đi xa đến 6-15 cây số hoặc phải xa hơn; đồng bào Pa hy có thói quen dùng nước tự nhiên ở sông và suối không qua đun nấu, hiện tại ở 2 bản có 6 giếng đào nhưng cũng ít được sử dụng- đây cũng là một trong những nguyên nhân gây dịch bệnh ở địa phương.

+ Gặp rủi ro nhiều trong sản xuất nông nghiệp: sâu bệnh, lũ lụt và hạn hán xảy ra thường xuyên, nhiều năm sản xuất không có thu hoạch.

+ Thiếu vốn, vật tư và công cụ sản xuất, các giống cây con thì lạc hậu, năng suất thấp, sản phẩm nông nghiệp làm ra không có thị trường tiêu thụ.

3. Các giải pháp giảm nghèo cho người Pa hy ở xã Phong Mỹ

Căn cứ vào điều kiện tự nhiên, tình hình kinh tế xã hội, thực trạng sản xuất, và tiềm năng sẵn có của đồng bào Pa hy, theo chúng tôi việc thực hiện XĐGN ở Phong Mỹ cho từng cụm nhỏ dân cư thường có tính khả thi, góp phần tăng trưởng kinh tế trên diện rộng toàn xã. Nội dung của công tác XĐGN ở Phong Mỹ bao gồm:

- Bố trí và tổ chức lại sản xuất theo hướng nông- lâm kết hợp. Lấy hộ gia đình nông dân làm đơn vị kinh tế cơ bản để phát triển và khai thác mọi tiềm năng, thế mạnh của vùng cao dân tộc Pa hy. Tuỳ theo các hộ gia đình nông dân mà có các giải pháp thích hợp cho từng loại, tuy nhiên đặc biệt quan tâm đến các hộ nghèo.

- Tạo việc làm, hướng dẫn kỹ thuật, phân tích hiệu quả kinh tế và lợi ích lâu dài để người dân hiểu rõ với mục đích thu hút lao động một cách thực tiễn, hiệu quả. Phổ biến các chương trình phát triển kinh tế một cách chi tiết, cụ thể để dân dễ hiểu, dễ làm theo. Cần chú trọng các chương trình khuyến nông và khuyến lâm, làm các mô hình trình diễn trên đất sản xuất của dân. Sử dụng một các có hiệu quả đất đai bằng cách trồng rừng, khoanh nuôi tái sinh bảo vệ quản lý rừng, cải tạo vườn tạp trở thành vườn có hiệu quả kinh tế, tăng mức thâm canh, trồng cây lương thực và hoa màu, tạo nghề phụ sản xuất các sản phẩm mang tính hàng hoá phù hợp với nguyên liệu sản xuất sẵn có ở địa phương, khai thác thêm lao động nhằm hạn chế sự nhà rỗi lao động, tạo đà phát triển kinh tế xã hội, đảm bảo an ninh quốc phòng bảo vệ được môi trường sinh thái.

- Tôn trọng các nguyên tắc cơ bản, của việc chuyển giao khuyến nông và khuyến lâm:

+ Nguyên tắc tự nguyện: không ép buộc người dân, giải thích cho họ hiểu để họ tự nguyện làm theo trên tinh thần đoàn kết, nhất trí vì mục đích của cộng đồng.

+ Nguyên tắc thích hợp: do sự khác biệt rất lớn về điều kiện sản xuất, có sự phân hoá ngày càng nhiều giữa các hộ nên không thể dập khuôn một kiểu cho tất cả các hộ ở trong vùng.

+ Nguyên tắc hợp tác: hợp tác hỗ trợ giữa những người sản xuất, giữa người sản xuất và người tiêu dùng nhằm hạn chế khó khăn và thiệt hại trong sản xuất.

+ Tôn trọng văn hoá và tri thức bản địa: việc biến những tiềm năng to lớn về lao động đất đai và tài nguyên vùng đất cần cỗi thành thế mạnh kinh tế thực sự cần và nên bắt đầu từ kinh tế truyền thống, chắt lọc và kế thừa tri thức địa phương.

+ Cần có sự hỗ trợ kịp thời của nhà nước về vốn, kiến thức và kỹ thuật trong sản xuất.

Để thực hiện mục tiêu xoá đói giảm nghèo cho người Pa hy ở xã Phong Mỹ một cách có hiệu quả thì các giải pháp và biện pháp thực hiện cần thiết nên thực hiện từng phần, từng ngành nghề để làm cơ sở thúc đẩy cho việc thực hiện đồng bộ mang tính tổng thể, vì có sự tác động tương hỗ về kinh tế giữa các ngành nghề như nông nghiệp, lâm nghiệp, kinh tế vườn, chăn nuôi, ngành nghề tiểu thủ công nghiệp, chế biến và dịch vụ thương mại....

Các giải pháp về phát triển kinh tế

** Phát triển kinh tế vườn:*

Đây là giải pháp căn bản, mang tầm chiến lược lâu dài, quyết định và có ảnh hưởng trực tiếp đến đời sống, kinh tế của từng hộ gia đình. Giải quyết được việc làm tại chỗ để tận dụng quỹ thời gian, quỹ đất đai, tạo cảnh quan nông thôn miền núi, sản xuất ra sản phẩm hàng hoá phục vụ cho chính mình tiến đến để tích lũy và làm giàu.

Xác định rõ mô hình vườn rừng, vườn đồi và vườn nhà, đồng thời phải quy hoạch, thiết kế lại hệ thống vườn của các hộ gia đình, phải bố trí cơ cấu cây trồng, trồng những loại cây có hiệu quả kinh tế cao phù hợp với điều kiện đất đai, điều kiện thời tiết và mức đầu tư thuỷ lợi phục vụ cho tưới tiêu, khả năng hỗ trợ của nhà nước với đồng vốn sẵn có của dân, đồng thời phải trồng các loại cây cho sản phẩm để bảo quản, dễ vận chuyển trong điều kiện giao thông khó khăn.

Khi thực hiện làm vườn nhất thiết phải có sự hướng dẫn cụ thể về kỹ thuật trồng và canh tác. Trong việc qui hoạch lại vườn cần chú ý loại bỏ những cây không có giá trị kinh tế, thay vào đó những cây có giá trị kinh tế cao thích hợp với chế độ thổ nhưỡng và khí hậu của địa phương.

- Phát triển vườn nhà:

Hai bản Khe Trăn và Hạ Long nơi tập trung cư trú của dân tộc Pa hy có đủ điều kiện về đất đai để phát triển vườn nhà. Thêm vào đó cần ưu tiên phát triển mô hình này vì rất thích hợp với khả năng và trình độ của họ. Vườn nhà thường được xây dựng ở khu đất thổ cư. Cơ cấu cây trồng thích hợp cho vườn nhà là: cam, chanh, dứa, hồng xiêm (cây thực phẩm, cây ăn quả); ớt, tiêu, gừng, sả, nghệ (cây gia vị); bạch đàn, tràm, keo...(cây lấy gỗ).

Để làm tốt việc phát triển mô hình vườn nhà cần tập trung giải quyết vấn đề cải tạo vườn theo hướng cải tạo vườn tạp: loại bỏ cây tạp để trồng cây chuyên canh có ý nghĩa kinh tế. Hiện nay đang được quan tâm về vấn đề trồng vành đai bảo vệ vòng ngoài bằng các loại cây như tre, trúc, keo tai tượng...

Qui mô vườn nhà từ 500m^2 đến 1 ha; có giếng nước, chuồng nuôi gia cầm, gia súc, ao cá.

- Phát triển vườn đồi:

Do diện tích đất hoang hoá còn nhiều nên cần phát triển mạnh mô hình vườn đồi. Vườn đồi có thể xây dựng trong khoảng từ chân đồi đến sườn đồi. Qua khảo sát thực tế cho thấy cơ cấu cây trồng thích hợp cho vườn đồi là cây lâm nghiệp, cây ăn quả, cây thực phẩm, trong đó cây tiêu và dứa tỏ ra khá thích hợp.

Trong những năm gần đây trên đất vùng đồi của xã Phong Mỹ, cây mía và cây lạc được đưa vào trồng và được xem như là một cây chủ lực. Diện tích trồng mía được tăng từ 200 ha (1996) lên đến 1200 ha (1998), năng suất của mía tăng từ 50tấn/ha lên đến 60 tấn /ha (giống Neo F156), sản lượng mía tăng từ 10.000 tấn (1996) lên đến 72.000 tấn (1998). Tuy nhiên sau khi nhà máy đường KCP Phong An được di chuyển đi nơi khác thì kế hoạch phát triển cây mía thành một loại cây hàng hoá đã bị ách tắc một thời gian. Hiện nay diện tích trồng mía ở Phong Mỹ vẫn được duy trì vì xã đã chủ trương xây lò nấu thủ công và đã hoạt động rất có hiệu quả. Mặt khác sẽ có thể bổ sung bằng cây lạc hoặc cây dứa.

Qui mô: tuỳ theo khả năng của mỗi hộ có thể từ 1000m^2 đến 2 ha hoặc lớn hơn.

- Phát triển vườn rừng:

Phát triển trồng rừng đối với người dân Pa hy ở Phong Mỹ có một ý nghĩa vô cùng to lớn, một mặt tận dụng được kinh nghiệm trồng rừng và bảo vệ rừng của người dân, mặt khác giúp bà con yêu rừng và gắn bó với mảnh đất của mình hơn và giúp người dân hiểu được tác dụng che chắn và bảo vệ môi trường của rừng đầu nguồn.

Trên đất dốc của vùng Phong Mỹ có thể kiến tạo 2 loại vườn rừng sau:

+ Vườn bậc thang để triệt tiêu độ dốc, giảm tốc độ của nước chảy để chống xói mòn, tăng lắng đọng phù sa.

+ Vườn nhiều tầng: nhằm mục đích tăng cường độ bồi hoàn của cây đối với đất, tăng sức đào xới của rễ cây.

Hiện tại ở Phong Mỹ mới chỉ trồng được 344,7 ha rừng theo chương trình 327, trong đó khu vực tập thể chiếm phần lớn còn khu vực tư nhân là không đáng kể. Tuy nhiên, cũng cần tính đến mục tiêu an toàn lương

thực, nghĩa là quan tâm đến việc trồng cây lương thực cả trên đất rừng (điều này còn gắn với tập quán canh tác của dân địa phương).

Trong chương trình trồng rừng 661 sắp tới, xã Phong Mỹ (tập trung ở 2 bản Khe Trăn và Hạ Long) sẽ được đầu tư kinh phí nhiều hơn để trồng mới và bảo vệ rừng đặc dụng. Rừng trồng ở đây có thể triển khai từ sườn đồi đến đỉnh đồi.

Cơ cấu cây trồng trong vườn rừng có cả cây lâm nghiệp và cây ăn quả, thường bao gồm các loại cây: quế, keo lá tràm, keo tai tượng, một số cây bản địa như: lồ ô, tre nứa và một số cây công nghiệp khác: tiêu, dứa, cam, chanh, hồng xiêm, bơ....

Trong mô hình vườn rừng nên thực hiện mô hình nông lâm kết hợp, tận dụng và khai thác hết tiềm năng của từng loại cây trồng, của từng loại đất và cả năng lượng ánh sáng mặt trời, nâng cao hiệu quả kinh tế, đồng thời có tác dụng chống xói mòn rất lớn. Đất đồi ở khu vực xã Phong Mỹ có đặc điểm là rất khô cằn, do vậy khi thiết kế vườn rừng cần chú ý thiết kế vành đai giữ nước và sử dụng phân bón. Tuỳ theo độ dốc khác nhau mà việc thiết kế các giống cây có những thay đổi thích hợp:

+ Đối với những vùng đồi có độ dốc từ 10^0 - 15^0 (chiếm 3/4 diện tích đất có thể khai thác ở 2 bản này) thì trồng cây lâu năm, cây ăn quả và cây lương thực.

+ Đối với những vùng đất đồi có độ dốc lớn hơn 20^0 (chiếm 1/4 diện tích đất có thể sử dụng) thì trồng cây lâm nghiệp.

Phát triển vườn nhà, đồi và rừng ở Phong Mỹ như trên đã tập trung giải quyết các vấn đề còn tồn tại lâu nay là:

+ Giảm bớt sự rửa trôi, xói mòn của đất.

+ Có thể đáp ứng khá đầy đủ về nhu cầu cung cấp vốn và kỹ thuật.

+ Cơ cấu cây trồng đã thay đổi phù hợp: ưu tiên cây công nghiệp (mía, chè, tiêu, cao su, cà phê...) cây ăn quả (sapôchê, cam...) và cây cho nguyên liệu (gỗ, tre, nứa....).

+ Bước đầu đã giải quyết đầu ra cho sản phẩm.

+ Duy trì khả năng tái tạo đầu vào: phần đất bị cuốn trôi giảm, vi sinh vật và độ mùn trong đất tăng...

- Mô hình canh tác trên đất bãi bồi ven sông suối:

Diện tích các loại đất này ở 2 bản Khe Trăn và Hạ Long không phải là ít, tuy nhiên do nhiều nguyên nhân khác nhau mà không được chú ý. Tổng số diện tích ven sông suối được người dân ở đây sử dụng không đáng kể (1,57 ha). Cơ cấu giống đã được sử dụng lâu nay là giống CR203, là một giống lúa ngắn ngày nhưng năng suất thấp và khả năng kháng sâu bệnh kém. Nên thay thế bằng giống lúa Khang Dân 18 ngắn ngày, cho khả năng chống chịu sâu bệnh cao vừa cho năng suất cao (năng suất vụ đông xuân 2001 đạt 6-7 tấn/ha).

Hiện nay, người dân ở đây đã khai hoang các bãi đất ven sông suối để trồng lúa nước và các cây lương thực ngắn và dài ngày. Dự kiến sẽ tăng lên 15 -20 ha trong những năm tới (từ 2002). Ở Khe Trăn và Hạ Long có ưu điểm là hệ thống các sông, suối có nước quanh năm, do đó việc canh tác lúa nước sẽ có nhiều thuận lợi- để làm tốt mô hình lúa nước ở đây cần chú ý chống phèn và đầu tư nhiều về vật tư và vốn khai hoang, yếu tố giống và phân bón cũng rất quan trọng. Giải quyết tốt vấn đề trồng lúa nước ở khu vực này sẽ đảm bảo được nhu cầu lương thực của người dân địa phương.

** Phát triển chăn nuôi:*

Đây là một hướng sản xuất rất có hiệu quả và phát triển chăn nuôi sẽ đạt được rất nhiều mục đích: vừa hỗ trợ cho trồng trọt, vừa góp phần tăng thu nhập cải thiện đời sống của người dân một cách thiết thực. Hiện

nay, có một số hộ gia đình ở Phong Mỹ nhờ biết cách chăn nuôi nên đã có đời sống kinh tế tương đối khá giả.

Người dân tộc Pa hy ở vùng này thường có tập quán thả rông gia súc và gia cầm, không gắn chăn nuôi với trồng trọt, vì vậy không tận dụng được nguồn phân bón tại chỗ dùng cho trồng trọt. So với tiềm năng sẵn có của địa phương (đồng cỏ, thức ăn...) thì hiện nay số lượng gia súc và gia cầm ở hai bản Khe Trăn và Hạ Long còn tương đối ít. Phát triển chăn nuôi ở hai bản này có thể ưu tiên giải quyết các vấn đề sau:

- Để giải quyết vấn đề vốn trong chăn nuôi, có thể phát huy một phần nguồn vốn xoá đói giảm nghèo, nguồn vốn của nhà nước hỗ trợ sản xuất nhằm đầu tư thêm số bò, số trâu ở địa phương. Khuyến khích các hộ chăn nuôi lợn (phấn đấu 100% số hộ nuôi từ 1-3 con, trọng lượng xuất chuồng bình quân 60-70kg/con); đối với gia cầm, bình quân mỗi hộ nuôi khoảng 10-20 con (gà, vịt, ngan, ngỗng....) để phục vụ nhu cầu tại chỗ. Ngoài nguồn vốn tự có của người dân, nhà nước cần đầu tư đúng mức, đúng hộ, đúng người bằng nguồn vốn ưu đãi để nhân dân có điều kiện mở rộng và phát triển chăn nuôi.

- Đưa các giống vật nuôi mới, áp dụng những kỹ thuật chăn nuôi tiên tiến, chế biến thức ăn gia súc bằng nguồn nguyên liệu sẵn có của địa phương để nâng cao năng suất và hiệu quả kinh tế trong chăn nuôi. Mặt khác cần tận dụng lợi thế về đồng cỏ để phát triển chăn nuôi theo hướng tập trung: thành lập các trại nuôi bò lai sind, gà công nghiệp, nuôi thử nghiệm đà điểu. Trước mắt nên đưa những giống lợn lai có tính nạc hoá và năng suất cao vào vùng Khe Trăn và Hạ Long.

- Tận dụng các con suối lớn chảy qua 2 bản, khuyến khích người dân xây dựng mô hình nuôi cá suối và đào ao thả cá, hình thức chăn nuôi này sẽ gặp nhiều thuận lợi về nguồn nước và thức ăn.

** Phát triển ngành nghề tiểu thủ công nghiệp:*

Dân tộc Pa hy hiện nay không có nghề tiểu thủ công nghiệp, chưa phát triển nghề truyền thống. Nghề phụ phổ biến ở đây chỉ có đan lát các dụng cụ gia đình, dụng cụ sinh hoạt và sản xuất như: nong, nia, gùi.... Từ thực tế đó muốn thực sự giúp người dân tộc Pa hy sử dụng có hiệu quả thời gian lao động, góp phần nâng cao dân trí, nâng cao và cải thiện đời sống tốt hơn thì cần phải phát triển thêm các ngành nghề phụ bằng cách đưa thêm các ngành nghề mới vào cho phù hợp với thực tế của địa phương. Phát triển ngành nghề ở Phong Mỹ phải theo căn cứ tình hình thực tế. Cần phải xoá bỏ định kiến lâu nay cho rằng người dân tộc không nhạy bén trong cơ chế thị trường, mặt khác cần xem xét lợi thế du lịch sinh thái ở Phong Mỹ.

Hiện nay qua khảo sát nguồn nguyên liệu và qua tham khảo ý kiến của người dân, có thể xây dựng và phát triển một số các ngành nghề phụ sau:

- Nghề đan lát dụng cụ gia đình, dụng cụ sản xuất, chằm nón và làm chổi đót rất dồi dào về nguồn nguyên liệu tại chỗ, mặt khác các nghề này rất phù hợp với nhiều đối tượng (trẻ em, phụ nữ, người già... vì công việc nhẹ nhàng nhưng đòi hỏi sự kiên trì và khéo tay). Tuy nhiên cần đầu tư và nâng cấp lên cả về qui mô và chất lượng sản phẩm.

- Phát triển nghề may mặc: ngoài các loại hàng may mặc phổ biến, chị em phụ nữ Pa hy có thể học hỏi và tổ chức sản xuất các mặt hàng thổ cẩm, dệt dzèng (loại hình này sẽ mang lại hiệu quả tương đối cao cho người dân ở đây).

- Nghề chế biến thực phẩm: phát triển có quy mô một số ngành nghề chế biến thực phẩm sẵn có ở địa phương: nghề làm bún, nhất là nghề chế biến măng vòi là đặc sản địa phương....

- Mở các dịch vụ về thương nghiệp: dịch vụ về vật tư, kỹ thuật nông nghiệp, hàng tiêu dùng và các nhu yếu phẩm khác nhằm đáp ứng nhu cầu của người dân địa phương. Khi xây dựng mô hình này cần phải động viên phụ nữ tham gia có vai trò tổ chức của hội phụ nữ xã.

Các giải pháp phát triển văn hoá- xã hội

Nhằm xoá đói giảm nghèo cho người Pa hy ở hai bản Khe Trăn và Hạ Long, về mặt văn hoá xã hội cần chú ý các giải pháp sau đây:

- Nâng cao dân trí cho đồng bào dân tộc Pa hy, nhằm giúp họ sớm tiếp cận với khoa học kỹ thuật mới, hiểu được các chủ trương chính sách của Đảng và nhà nước đối với việc phát triển kinh tế ở miền núi nhằm xoá đói giảm nghèo.

- Xây dựng thêm trường học để cho tất cả các trẻ em đến tuổi đi học đều có điều kiện đến trường, góp phần xoá nạn mù chữ ở địa phương.

- Tập huấn và nâng cao năng lực làm việc cho cán bộ, phổ biến thường xuyên những kiến thức khoa học kỹ thuật, kinh nghiệm sản xuất cho người dân, xây dựng và thử nghiệm những mô hình kinh tế điển hình để người dân có thể tham khảo và học tập.

- Chăm lo sức khoẻ cho người dân, củng cố và mở rộng trạm xá của xã, vận động sinh đẻ có kế hoạch, phấn đấu xây dựng trạm xá riêng cho hai bản Khe Trăn và Hạ Long trong những năm tới.

- Phát huy những truyền thống và bản sắc văn hoá của dân tộc Pa hy, đấu tranh bài trừ các tệ nạn xã hội.

Các giải pháp khác

Bên cạnh những giải pháp về kinh tế, văn hoá và xã hội, chúng ta cần chú ý các giải pháp sau:

- Củng cố bộ máy của thôn bản và các tổ chức đoàn thể của quần chúng như hội phụ nữ, đoàn thanh niên, hội nông dân... Phát huy và củng cố vai trò của già làng và trưởng bản.

- Tạo nguồn vốn cho sản xuất nông nghiệp, đặc biệt đầu tư vốn cho chăn nuôi và làm vườn. Cần có những chính sách ưu đãi từ các nguồn vốn vay với thời gian dài hơn và tỷ lệ lãi suất thấp hơn để người dân có điều kiện đẩy mạnh sản xuất, nâng cao thu nhập cải thiện đời sống.

III. KẾT LUẬN

1. Trong tất cả các giải pháp nhằm hướng tới mục tiêu XĐGN cho cộng đồng người Pa hy ở hai bản Khe Trăn và Hạ Long, chúng tôi đã đưa ra hàng loạt các giải pháp khác nhau, những giải pháp về phát triển kinh tế, về kỹ thuật về tác động xã hội, về thông tin tuyên truyền mà chúng tôi đã nêu lên được đúc rút từ việc phân tích các điều kiện lịch sử cụ thể của địa phương nghiên cứu. Chúng tôi cho rằng lấy định hướng phát triển kinh tế hộ gia đình làm cơ sở. Dù ở qui mô nhỏ hay qui mô lớn thì kinh tế hộ gia đình thực hiện ở vùng đói nghèo khó đều mang lại hiệu quả thiết thực cho công việc XĐGN. Khi xây dựng các mô hình phát triển kinh tế hộ (bao gồm cả sản xuất nông- lâm nghiệp và ngành nghề) chúng tôi đã chú trọng nhiều đến yếu tố giới và các điều kiện để thực hiện nó. Rõ ràng để thoát khỏi nền kinh tế tự cung tự cấp trên địa bàn nghiên cứu thì việc áp dụng các mô hình sản xuất cần phải tính đến qui mô và hướng đầu ra của các sản phẩm.

2. Theo chúng tôi thì qui mô kinh tế hộ gia đình ở Khe Trăn và Hạ Long ở mức độ vừa và nhỏ, các mô hình sản xuất phải lấy cơ sở là sản xuất hàng hoá. Có thể xây dựng mô hình phát triển sản xuất nông, lâm thích hợp cho cộng đồng Pa hy ở Phong Mỹ như sau:

- Mô hình lúa nước- nuôi vịt.
- Mô hình phát triển vườn nhà, gắn với chăn nuôi bò, trâu, lợn, gia cầm.
- Mô hình phát triển vườn đồi gắn với chăn nuôi trâu, bò.
- Mô hình phát triển vườn rừng -chăn nuôi bò, dê.
- Mô hình nuôi cá ven suối, khe.

Tuy nhiên để khuyến khích và nâng cao sự đóng góp của mọi lứa tuổi của người dân ở đây vào công tác XĐGN và góp phần đa dạng hoá sản phẩm thì cần ưu tiên phát triển hệ thống các ngành nghề phụ. Có thể sử dụng một số ngành nghề sau:

- Chằm nón, làm chổi đót
- May mặc (dệt dzèng và các loại may mặc khác)
- Chế biến thực phẩm (măng vòi, làm bún....)
- Các loại dịch vụ khác phục vụ ở khu du lịch sinh thái Ađoong và suối nước nóng gần đó

3. Việc đưa các ngành nghề mới vào cần có sự đầu tư về vốn và hướng dẫn kỹ thuật. Bên cạnh đó, các tác động về KHKT, truyền bá kinh nghiệm, đưa công nghệ mới vào (vật tư, giống và kỹ thuật....) kịp thời và đồng bộ, phù hợp với đặc điểm của cộng đồng của người dân ở đây. Quan tâm nhiều hơn nữa về các tác động xã hội như xoá mù chữ, nâng cao kiến thức về KHKT.... các biện pháp áp dụng là tập huấn, tham quan tuyên truyền, cổ động...Để các giải pháp chúng tôi đã trình bày ở trên có thể phát huy tốt, trong quá trình thực hiện cần có sự tiến hành đồng bộ vì các giải pháp này có mối liên hệ mật thiết với nhau và hỗ trợ cho nhau trong quá trình phát triển kinh tế và xã hội của cư dân ở vùng này, đặc biệt cần nêu cao vai trò tự lực cánh sinh, không ỷ lại, chủ động vượt lên khó khăn xây dựng cuộc sống mới.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Võ Văn Bình (2000), "Những khó khăn chính, chiến lược và giải pháp phát triển cho cộng đồng dân tộc thiểu số". Kỷ yếu hội thảo "Trao đổi kinh nghiệm về phát triển cộng đồng các dân tộc thiểu số khu vực miền Trung". Huế, tháng 10/200. Trang 27- 29.
2. Đặng Ngọc Dinh (2002), "Tiếp cận khoa học và văn hoá trong phát triển bền vững vùng gò đồi Bắc Trung bộ". Báo cáo khoa học. Kỷ yếu hội thảo "Mô hình phát triển bền vững vùng gò đồi Bắc Trung bộ" Huế, tháng 3/2002. Trang 15-22
3. Lê Văn Hưa (2000), "Thực trạng và những giải pháp phát triển cộng đồng các dân tộc thiểu số ở xã hồng hạ, huyện A Lưới tỉnh Thừa Thiên - Huế". Báo cáo khoa học. Kỷ yếu hội thảo "Trao đổi kinh nghiệm về phát triển cộng đồng các dân tộc thiểu số khu vực miền Trung". Huế, tháng 10/200. Trang 59-62.
4. Đinh Pruish (2000), "Khó khăn tồn tại và những giải pháp để tổ chức thực hiện phát triển kinh tế - xã hội cho cộng đồng các dân tộc ít người tỉnh Thừa Thiên - Huế". Báo cáo khoa học. Kỷ yếu hội thảo "Trao đổi kinh nghiệm về phát triển cộng đồng các dân tộc thiểu số khu vực miền Trung". Huế, tháng 10/200. Trang 10-13.
5. Lê Trọng Sơn và cộng sự (2000), "Nghiên cứu thực trạng và các giải pháp xoá đói giảm nghèo cho phụ nữ dân tộc Pa hy ở hai bản Khe Trăn và Hạ Long, xã Phong Mỹ, huyện Phong Điền, Thừa Thiên - Huế bằng cách phát triển ngành nghề, xây dựng mô hình kinh tế hộ gia đình vườn- chăn nuôi góp phần phát triển kinh tế xã hội và bảo vệ môi trường trên vùng đồi nghèo khó". Báo cáo khoa học, 129 trang. Chương trình nghiên cứu Việt Nam - Hà Lan (VNRP).
6. Trần Tất Tiến (2002), "Xây dựng mô hình kinh tế lâm- nông nghiệp kết hợp nhằm phát triển có hiệu quả và bền vững vùng gò đồi xã Cẩm Châu, huyện Cẩm Thuỷ, tỉnh Thanh Hoá". Báo cáo khoa học. Kỷ yếu hội thảo "Mô hình phát triển bền vững vùng gò đồi Bắc Trung bộ" Huế, tháng 3/2002. Trang 140-152.

CẢI TIẾN HỆ THỐNG CANH TÁC VÀ VẤN ĐỀ XÓA ĐÓI GIẢM NGHÈO TẠI CỘNG ĐỒNG DÂN TỘC Ê ĐÊ

(Trường hợp nghiên cứu tại xã Durkmăn, huyện Krong Ana, tỉnh Daklak)

KS. Đặng Bá Đàn

Viện KHKT nông lâm Tây Nguyên

ĐẶT VẤN ĐỀ

Trong các chiến lược xóa đói giảm nghèo ở vùng nông thôn miền núi, thì vấn đề đặc biệt quan tâm là trợ giúp các cộng đồng thiểu số quản lý sử dụng đất có hiệu quả, bền vững. Để thực hiện được vấn đề này, bên cạnh việc hỗ trợ các biện pháp khoa học kỹ thuật mới vào hệ canh tác, còn phải hiểu biết, kế thừa các kiến thức truyền thống của người dân địa phương, từng bước làm cho kiến thức này thích ứng với những đổi thay trong điều kiện canh tác mới. Một hệ canh tác với đầu ra là những sản phẩm nông lâm nghiệp không những đáp ứng được cuộc sống hàng ngày mà từng bước cải thiện tích lũy cho nông hộ thông qua trao đổi hàng hóa.

Những nghiên cứu phối hợp của các tác giả Nei Jamieson, Lê Trọng Cúc và Terry Rambo (1999), đã chỉ ra những khó khăn đối với phát triển miền núi như: sự gia tăng dân số, suy thoái môi trường, nghèo đói, sự lệ thuộc những hệ thống bên ngoài....Và trong đề xuất một chiến lược chung, các tác giả cũng đã đề cập đến việc triển khai một hệ thống mới về quản lý tài nguyên thiên nhiên, giúp đỡ người dân miền núi thích nghi được với sự biến đổi môi trường nhanh và phức tạp...sự cần thiết làm đa dạng kinh tế miền núi với mọi biện pháp có thể.

Liên hệ Dak lak một tỉnh của Tây Nguyên, ngoài dân tộc Kinh còn có các dân tộc bản địa khác như Ê đê, Gia lai, Mnông... đã sống rất lâu đời ở đây. Dur Kmăn là một trong những xã vùng sâu vùng xa của tỉnh có cộng đồng người Êđê cư trú, với những tác động của cơ chế thị trường hộ nông dân gặp không ít khó khăn trong quá trình sản xuất. Họ không những thiếu kinh nghiệm và kiến thức mới mà còn cả tổ chức, quản lý trong nông hộ. Để góp một phần nhỏ trong chương trình nghiên cứu phát triển nông thôn bền vững, chúng tôi đặt vấn đề nghiên cứu cải tiến hệ thống canh tác cho nông hộ vùng đồng bào dân tộc Ê đê và vấn đề xóa đói giảm nghèo, bảo vệ môi trường tại địa bàn nghiên cứu.

KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

1. Sơ lược điểm nghiên cứu

Vị trí địa lý

Xã Durkmăl là một trong những xã vùng 3 của huyện Krông Ana, xã được tách ra từ xã Eabông năm 1983, cách trung tâm huyện 7 km về phía đông nam, cách thành phố Buôn Ma Thuột gần 40 km về phía tây nam. Toàn xã có 9 đơn vị thôn buôn, tập đoàn sản xuất, gồm buôn Dur, buôn Kmăl, buôn K62, Tập đoàn sản xuất Sơn Thọ, Eatul, buôn Triết, buôn Krông, buôn Krang, và buôn Chuê. Xã có vị trí:

- Phía bắc giáp xã Eabông và xã Hòa Hiệp
- Phía nam giáp xã buôn Triết và xã Đắc Liêng huyện Lăk
- Phía tây giáp xã Quảng Điền, thị trấn buôn Trấp
- Phía đông giáp xã Hòa Hiệp.

Địa hình

Xã Durkmăl được bao bọc ở 3 phía bắc, đông, nam bởi các dãy núi đồi liên tiếp, có dãy núi chính là dãy Chưmuari có độ cao 668 m, ở đỉnh Chưrin chia cắt địa hình thành 2 nửa, dãy núi này là ranh giới giữa buôn Triết, buôn Krông và 7 buôn còn lại.

Tổng diện tích đất tự nhiên của xã là 11.556 ha chiếm 17,92% diện tích đất tự nhiên của toàn huyện (64.485 ha). Theo số liệu thống kê của địa chính xã thì trên địa bàn có 5 loại đất chính được thể hiện qua bảng 1, trong đó đất đỏ vàng trên phiến sét chiếm hơn 60%.

Bảng 1: Bảng phân loại đất đai của xã Durkmăl*

TT	Loại đất	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
1	Đất nâu đỏ trên đá Bazan	1.571,62	13,6
2	Đất đỏ vàng trên phiến sét	6.979,84	60,4
3	Đất nâu vàng trên đá Bazan	647,13	5,6
4	Đất dốc tụ	1.525,38	13,2
5	Đất phù sa	832,03	17,2
	Tổng	11.556	100

*Phân Viện quy nông nghiệp miền Trung, 1997.

2. Vài nét về hiện trạng sản xuất của hộ gia đình vùng nghiên cứu

Cơ cấu kinh tế hộ trong vùng nghiên cứu

Là một xã thuộc địa bàn vùng 3, chịu ảnh hưởng của cơ cấu sản xuất chung của tỉnh. Trong đó nông lâm nghiệp là ngành chủ đạo chiếm tỷ trọng lớn. Theo số liệu 1999, cơ cấu kinh tế của tỉnh Daklak được phân bổ như sau: Sản xuất nông lâm nghiệp 73,9%, các ngành dịch vụ 17,3%, công nghiệp xây dựng chiếm 8,8%. Với cơ cấu như vậy, hộ sản xuất nông - lâm nghiệp đã tăng từ 1990 là 110. 000 hộ lên 245 nghìn hộ vào năm 1998, gấp 2 lần. Trong sản xuất nông nghiệp, tỷ trọng cây lương thực có xu hướng giảm, tỷ trọng cây công nghiệp tăng nhanh, đặc biệt diện tích cây cà phê. Qua số liệu tổng hợp và điều tra cơ cấu sản xuất của các hộ đồng bào vùng nghiên cứu cho thấy nông hộ còn mang nặng tính thuần nông, công nghiệp dịch vụ hầu như chưa có gì, thu nhập chủ yếu của nông hộ từ sản xuất cây cà phê, cây màu, chăn nuôi và một ít từ lương hoặc làm thuê. Trong 151 hộ điều tra thì 125 gia đình dân tộc Ê đê trồng cà phê chỉ có 25 hộ dân tộc thuộc tỉnh Cao Bằng di cư tự do không trồng; có 120 hộ có thu nhập từ cà phê, màu và 30 hộ thu từ chăn nuôi, màu và làm thuê. Một điểm đáng lưu ý là tuy mới vào cư trú tại địa bàn (2- 3 năm), song các hộ dân tộc Tày đã có một hình thức canh tác khá thích ứng với nhu cầu thị trường. Họ chỉ chú trọng vào việc sản xuất các loại cây màu, ngắn ngày như: bắp lai, đậu, bông và cây lúa, không có hộ nào canh tác cà phê.

Hiện trạng sử dụng đất và các hệ canh tác chủ yếu

Điều kiện tự nhiên, đặc điểm cư trú cũng như khả năng canh tác của người Ê đê, đã hình thành những kiểu sử dụng đất khác nhau. Với sự phân bố của địa hình, qua khảo sát tham dự, nhóm nghiên cứu phân biệt các hệ canh tác chủ yếu tại địa bàn như sau sau: lúa nước, cây màu, vườn nhà, nương rẫy, vườn đồi, mé rừng...Các loại cây trồng lâu năm có mặt tại địa bàn tương đối ít, trong đó chỉ có cây cà phê được trồng phổ biến ở các buôn. Qua tìm hiểu những người sống tại buôn Kmăl một trong hai buôn gốc của xã thì cây cà phê ở đây được bắt đầu trồng từ những năm 1987, với sự hỗ trợ cây giống của Chương trình định canh định cư, mỗi gia đình trồng 50 cây. Ở thời điểm này do mới chuyển từ hình thức trồng trọt truyền thống, chọc lỗ trỉa hạt, cây trồng chủ yếu là lúa rẫy, sắn, một số loại rau củ)... sang chăm sóc cây cà phê nên cây trồng này chưa phát huy được hiệu quả. Cho đến những năm 1990 - 1994 và những năm kế tiếp, cây cà phê mới được phát triển rộng rãi trong vùng, và đã đem lại nguồn thu nhập đáng kể cho đồng bào ở địa phương. Tuy

vậy, cùng với sự có mặt của loại cây trồng hàng hóa này, đã có nhiều vấn đề nảy sinh, cần được xem xét và thảo luận, nhất là tình hình sử dụng và quản lý tài nguyên đất đai, một loại tư liệu gắn chặt với đời sống của đồng bào tại chỗ. Số liệu về diện tích và loại hình sử dụng được thể hiện bảng 2.

Bảng 2. Hiện trạng sử dụng đất tại địa bàn nghiên cứu*

TT	Loại hình sử dụng	Diện tích(ha)	Tỷ lệ(%)
1	Tổng diện tích tự nhiện	11.556	100
2	Đất nông nghiệp	4.606,89	39,87
	- Cây lâu năm	3.041,13	26,55
	- Cây hàng năm	1.240,21	13,32
3	Đất lâm nghiệp	2.506,06	21,68
	- Rừng tự nhiên	2484,0	
	- Rừng trồng	22,00	
4	Đất thổ cư	77,58	0,67
5	Đất chuyên dùng	292,89	2,53
6	Đất chưa sử dụng	4.072,7	35,24

*(Nguồn địa chính xã năm 1999).

Căn cứ vào nguồn số liệu của phòng địa chính huyện và xã thì vùng nghiên cứu là một trong 12 đơn vị hành chính của huyện có diện tích tự nhiên lớn nhất. Với diện tích tự nhiên của huyện là 64.485 ha thì xã Dur kmăn là 11.556 ha chiếm 17,9%. Trong cơ cấu sử dụng đất thì diện tích đất dành cho sản xuất nông nghiệp chiếm 39,87%, trong đó diện tích dành cho phát triển cây lâu năm là 26,55%, và cây hàng năm là 13,32%. Tuy chiếm một tỷ lệ diện tích lớn trong cơ cấu diện tích chung của xã, song thực tế diện tích sử dụng của đồng bào tại chỗ rất khiêm tốn. Qua khảo sát tham dự trường hợp buôn Kmăl làm thí dụ thì với 305 ha diện tích cà phê chỉ có 135,4 chiếm 44,4% ha do đồng bào tại chỗ canh tác, còn lại hơn một nửa diện tích là dân nơi khác đến xâm canh. Về diện tích đất lâm nghiệp, theo số liệu thống kê là hơn 2.500 ha, chiếm vị trí thứ 3 sau diện tích đất chưa sử dụng. Từ khảo sát thực tế và thảo luận với nông dân tại nương rẫy theo chúng tôi giữa hai loại diện tích này chưa có sự phân định rõ ràng và thường có sự thay đổi. Cụ thể là diện tích đất rừng vẫn bị lấn chiếm để làm rẫy và những diện tích được xếp là chưa được sử dụng thì trong chừng mực nhất định là đã được sử dụng tuy nhiên ngoài tầm kiểm soát của chính quyền địa phương, hoặc đã qua canh tác nay không hiệu quả do đất xấu, bỏ hóa, trở thành cây bụi. Trong điều kiện hiện tại rừng và đất rừng của xã, đang đứng trước những vấn đề cấp bách.

3. Dân cư, dân số

Theo số liệu tổng hợp thì năm 2000 Daklak có khoảng 43 dân tộc cư trú và 1,8 triệu dân. Riêng tại địa bàn đã có 6 dân tộc. Trong đó đồng bào tại chỗ là người Êđê chiếm 35,08%, có mặt chủ yếu tại 6 buôn. Đồng bào di cư tự do gồm 4 dân tộc có mặt tại hai buôn là buôn Krong và buôn Dur. Việc gia tăng dân số cả cơ học lẫn tự nhiên đã gây ra sức ép lên các nguồn tài nguyên. Đặc biệt là tài nguyên rừng.

Bảng 3: Thành phần dân tộc, dân số xã năm 2000

Các chỉ tiêu	Số hộ	Số khẩu	Tỷ lệ (%)
- Dân tộc Kinh	1041	5247	58,6
- Dân tộc Êđê	579	3141	35,08
- Dân tộc Tày	92	452	5,54
- Dân tộc Nùng	12	95	1,06
- Dân tộc Thái	2	6	0,06
- Dân tộc Mường	4	12	0,13
Tổng	1.730	8.953	100

Điều đầu tiên cần nói đến ở đây là áp lực của dân số, hình thức quản lý rừng, và nhu cầu của người dân địa phương cũng như đời sống của đồng bào sống trong khu vực có rừng. Theo báo cáo của UBND huyện thì hiện tại có hai xã đang còn rừng tự nhiên thì địa bàn nghiên cứu là một điểm nóng, và cũng là nơi thường xảy ra việc khai thác trộm lâm sản, chặt củi. Tiến hành phỏng vấn một số đồng bào tại chỗ thì hiện tại, việc quản lý rừng gặp rất nhiều khó khăn, như việc giao một số diện tích rừng cho đồng bào, vẫn bị khai thác trộm, đặc biệt vào ban đêm vì họ chỉ bảo vệ ban ngày, do diện tích đất được giao cách xa nơi ở. Hơn nữa nhu cầu mua cây gỗ để làm trụ tiêu vẫn tiếp tục tăng, một ngày chỉ cần bán hai trụ tiêu, người khai thác đã thu được hơn 100 ngàn đồng, mà những người mua thường ở những xã khác.

Quá trình phát triển hệ canh tác :

Hệ canh tác truyền thống

Canh tác nương rẫy là một trong những hoạt động phổ biến và chiếm phần lớn trong phương thức sản xuất nông nghiệp của người Ê đê. Để thấy được quá trình thay đổi của hệ canh tác tại vùng chúng tôi tập trung phân tích các hệ thống sản xuất nông lâm nghiệp của nông hộ trong đó chú trọng hệ trồng trọt, với mốc thời gian trước, sau cuộc vận động ĐCĐC và những khảo sát gần đây của chúng tôi. Theo số liệu khảo sát, thu thập được tại địa bàn nghiên cứu, thì mốc thời gian để thực hiện cuộc vận động định canh định cư là từ năm 1987 - 1988. Việc chọn mốc thực hiện cuộc vận động ĐCĐC để đánh giá các thay đổi tại vùng cũng như hệ canh tác của các nông hộ sẽ cho chúng ta hiểu rõ được quá trình phát triển. Qua thu thập thông tin, trao đổi với các già làng hoặc những người dân đã sống tại các buôn gốc (có mặt từ lâu), kết hợp các quan sát hiện tại thì việc quản lý sử dụng đất đai theo truyền thống của cộng đồng, hệ canh tác của nông hộ tại vùng có thể minh họa như sau:

Bảng 4: Một số đặc điểm của hệ canh tác truyền thống

Loại hình canh tác	Rẫy	Ruộng	Vườn
Một số đặc điểm cơ bản	Trong rừng.	Chỗ trũng, ven suối, ven hồ, sông, triền núi.	Trong rẫy.
Vị trí,	- Xa nơi ở - Gần sông suối	Nước quanh năm hoặc chỉ có nước mưa.	Quanh nhà. Nơi đất tốt có tro.
Sử dụng đất	Nhiều mảnh, bỏ hóa	Trồng một vụ.	
Cây trồng	Luá, bắp, bo bo, bầu bí, bông, thuốc lá	Giống lúa địa phương 5-6 tháng	Đa tạp loại cây. Bầu bí, mướp, cà đắng, thuốc lá, gia vị Cây ăn quả. Cây rừng
Công cụ, phân bón	Chọc lỗ, trỉa hạt. Không sử dụng phân bón.	Không sử dụng phân bón. Trâu quần, cày bừa	Chọc lỗ, cuốc, Không phân bón.
Hình thức canh tác	Xen canh, đa canh.	Gieo, sạ.	Đa canh tự túc, tự cấp.
Mức độ phổ biến	Rất phổ biến	Ít phổ biến	Phổ biến
Mục tiêu của hệ	Lương thực Thực phẩm, Têu dùng	Lương thực	Thực phẩm Têu dùng

* *Một số nhận xét về hệ canh tác:* Từ thực tế đánh giá tham dự PRA tại địa bàn, chúng tôi nhận thấy trong hệ thống canh tác truyền thống thì loại hình nương rẫy là phổ biến nhất, kế đến là vườn và ruộng nước. Đánh giá phương thức canh tác nương rẫy truyền thống nhiều tác giả cho rằng, đây là kiểu canh tác khôn khéo của cư dân vùng cao, thích ứng với những kiến thức bản địa của người dân, tồn tại cả một thời gian dài. Kiểu canh tác này không đòi hỏi đầu tư cao, kỹ thuật đơn giản. Tuy nhiên, cùng

với việc đưa ra những ưu điểm của hệ, các nhận xét cũng cho thấy về những điều bất lợi của hệ thống này như:

- Gần như hoàn toàn phụ thuộc vào điều kiện thiên nhiên, đời sống của người dân luôn bị đe dọa, sản xuất gặp nhiều rủi ro, không đảm bảo an ninh lương thực, đói nghèo.

- Không thích hợp trong điều kiện gia tăng về dân số, tác động giao thoa giữa các nền văn hóa, ảnh hưởng đến rừng và đặc biệt là khó hòa nhập theo chiều hướng tác động của nền kinh tế thị trường. Bên cạnh hoạt động nương rẫy, ruộng nước và vườn cũng đã xuất hiện ở vùng này. Việc canh tác ruộng nước chiếm một diện tích nhỏ và chủ yếu sử dụng giống địa phương có thời gian sinh trưởng dài 5-6 tháng, năng suất thấp và hoàn toàn không sử dụng phân bón cũng như các biện pháp chăm sóc khác..

Hệ canh tác hiện tại

Để thích ứng với những thay đổi của điều kiện môi trường hệ canh tác luôn phải được cải tiến. Tại địa bàn nghiên cứu qua khảo sát 5 buôn với 151 nông hộ, có thể nhận thấy từ khi thực hiện ĐCĐC đến nay hệ canh tác đã có nhiều thay đổi đáng kể. Có thể nói việc xóa bỏ chế độ nhà dài, tách hộ để hình thành những hộ gia đình riêng đối với người Êđê là một cuộc cách mạng. Những thay đổi của môi trường văn hóa- xã hội cũng như môi trường tự nhiên và các chính sách đã tác động đến quá trình hình thành hệ canh tác hiện tại với những đặc điểm khác nhau. Số liệu hiện trạng sử dụng đất nông nghiệp của xã năm 2000 và các nghiên cứu điểm của chúng tôi cho thấy trong 151 hộ điều tra đã có đến 133 hộ tham gia sản xuất cà phê chiếm 89,4%, kế đến là các hộ canh tác cây màu 95 hộ chiếm 69,91% và khoảng trên 30% số hộ tham gia canh tác lúa nước một vụ và bắt đầu hình thành những hộ canh tác dạng vườn đồi với những loại cây trồng như bắp đậu và cây dài ngày như điều, chuối trồng rừng. Đối với cây cà phê không những số hộ tham gia canh tác chiếm tỷ lệ lớn về số lượng mà còn cả diện tích. Hiện trạng hệ canh tác hiện tại được trình bày bảng sau:

Bảng 5: Một số đặc điểm của hệ canh tác hiện tại

Loại hình canh tác	Rẫy	Ruộng	Vườn
Đặc điểm	Ven rừng	Chỗ trũng, ven sông	Vườn đồi xuất hiện (ít)
Vị trí	Gần nơi ở; Gần sông suối, hoặc xa.		Chủ yếu quanh nhà
Sử dụng đất	Nhiều mảnh, không bỏ hóa, canh tác liên tục hoặc cách mùa	Nước quanh năm (ít) hoặc chỉ có nước mưa	Máy cày, cuốc
Cây trồng	Chủ yếu là cà phê, bắp lai và cây màu lúa (ít) một ít bầu bí và thuốc lá	Trồng một vụ. Giống địa phương 5-6 tháng, một ít giống mới	Chủ yếu là cà phê, cây ăn quả, cây rừng, bầu bí, mướp, cà đắng, thuốc lá, gia vị, cây lanh (ít)
Công cụ, phân bón	Máy cày, cuốc Sử dụng phân bón hóa học rất ít hoặc không dùng phân hữu cơ.	Cuốc, cày bừa Bắt đầu sử dụng phân bón.hóa học (rất ít)	
Hình thức canh tác	Xen canh, đa canh (ít) chủ yếu độc canh	Gieo, sạ.	Chủ yếu là cà phê và một số cây tạp không hiệu quả
* Mức độ phổ biến	Rất phổ biến	Ít phổ biến	Phổ biến
Mục tiêu của hệ	Trao đổi sản xuất hàng hóa, bổ sung lương thực	Lương thực	Trao đổi hàng hóa Tiêu dùng

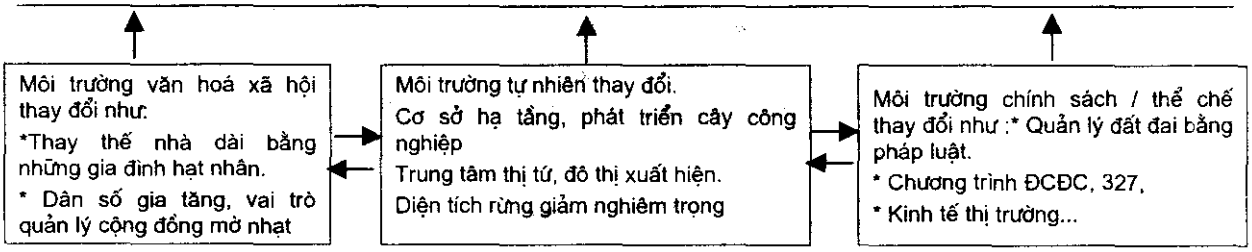
Từ biểu tổng hợp cho thấy ở phương thức canh tác nương rẫy và vườn, loại hình phổ biến nhất trước đây chủ yếu canh tác cây lương thực, nông hộ đã chuyển hầu hết sang canh tác cây cà phê, một loại cây trồng mới so với đồng bào dân tộc. Thời điểm cây cà phê được đưa vào trồng ở đây năm 1985 - 1987 và

phát triển mạnh vào những năm 1990 - 1995 do tác động của giá cả thị trường. Sự gia tăng diện tích cây cà phê ồ ạt của tỉnh Dak lak và tại địa bàn nghiên cứu (trường hợp buôn Chuôi) từ năm 1985 đến 1998 tương ứng là 44.037 tăng lên tới 172.012 (ha) và 3.2 (ha) đến 156 (ha). Việc đưa cây cà phê vào vùng đồng bào dân tộc trong những năm đầu của thập kỷ 90 đã giải quyết được nhiều vấn đề về đời sống xã hội và được coi là cây xóa đói giảm nghèo, cụ thể 1 kg cà phê nhân có thể có giá trị tương ứng với 3-5 kg gạo hoặc hơn. Tuy vậy cùng với việc thay đổi hệ canh tác này nhiều vấn đề nảy sinh cần được xem xét đánh giá trong điều kiện dân số tăng nhanh, tình hình mua bán đất đai diễn ra chưa kiểm soát được, diện tích rừng bị giảm nghiêm trọng và hiện tại là việc độc canh loại cây này trong bối cảnh giá cả giảm mạnh đã gây ra nhiều khó khăn ảnh hưởng đến thu nhập của nông hộ, nguy cơ đói nghèo gia tăng. Cùng với việc đánh giá cải thiện hệ canh tác này, để sớm ổn định đời sống trước mắt của nông hộ, phương thức sử dụng đất hệ cây cây ngắn ngày và vườn đồi theo hướng nông lâm kết hợp cũng cần được xem xét trong các mô hình sản xuất một cách hệ thống, hiệu quả.

Để có được những cải tiến, giải pháp can thiệp thì việc phân tích các nhân tố tác động lên hệ canh tác hiện tại là điều cần thiết. Trước hết là việc nhận diện những đổi thay của hệ trên phương diện sử dụng đất. Xét theo quan điểm hệ thống, hệ canh tác hiện tại có những đặc điểm sau:

Bảng 6: Một số thay đổi của hệ canh tác hiện tại

Hệ canh tác	Hiện tại	Nhận xét
1. Thành phần hệ	- Hộ nông dân được tách ra, không cư trú theo hình thức nhà dài, ngoài cư dân bản địa còn có nhiều dân tộc khác, - Sử dụng đất với hệ thống cây trồng mang tính độc canh.	- Tính nhân văn phức tạp, dân số gia tăng, gồm nhiều dân tộc cư trú đan xen, tổ chức quản lý cộng đồng được thay thế bằng QL hành chính của NN.
2. Đầu vào	Lao động, các kỹ thuật, vật tư, năng lượng và khả năng quản lý	- Thay đổi về tổ chức, quản lý sản xuất và các dạng năng lượng đầu vào. - Chủ yếu là nông sản hàng hóa - Sản xuất gắn với thị trường. - Bắt đầu sử dụng các biện pháp kỹ thuật, không bỏ hóa, đất đai mau chóng nghèo kiệt
3. Đầu ra	Chủ yếu là nông sản hàng hóa, lương thực và thực phẩm	
4. Mục tiêu của hệ	Trao đổi, sản xuất, hàng hóa, bổ sung lương thực	
5. Nguyên tắc hoạt động của hệ	Chủ yếu vẫn dựa vào điều kiện tự nhiên, khai thác tài nguyên đất, nước triệt để, có sử dụng một ít vật tư	



* *Như vậy dưới những tác động nhiều chiều hệ thống sử dụng đất đã có những biến đổi sâu sắc.*Tuy là xã thuộc địa bàn vùng sâu vùng xa, song được ưu tiên nên cơ sở hạ tầng tương đối phát triển. Trên địa bàn của xã ngoài sự quản lý đất đai của địa phương còn có các cơ quan khác của huyện như Lâm trường hoặc Trung tâm thực nghiệm Đại học Tây Nguyên và các nông hộ người Kinh. Sự đan xen các hệ thống sử dụng đất khác nhau, ngoài một số yếu tố tích cực như sự học hỏi lẫn nhau về kinh nghiệm sản xuất, chuyển đổi cây trồng vật nuôi, thì tác động của yếu tố hạn chế cũng phát sinh. Điểm được quan tâm ở đây là việc

chuyển đổi mua bán đất đai giữa các hộ đồng bào tại chỗ những người nơi khác đến hoặc trong địa bàn xã, diễn ra dưới nhiều hình thức tế nhị khác nhau đã tạo nên những trở ngại trực tiếp hoặc gián tiếp tác động lên hệ canh tác. Số liệu thu thập về vấn đề này tại điểm điều tra như sau:

Bảng 7: Cơ cấu đất đai chuyển nhượng hoặc cho thuê.

TT	Loại đất chuyển nhượng hoặc cho thuê	Số hộ	%
1	Đất canh tác cà phê	130	72.22
2	Đất canh tác cây màu	115	63.88
3	Đất canh tác vườn đồi	94	52.23
4	Đất canh tác lúa	76	42.22
5	Đất canh tác ao cá	35	23.10
6	Khác	33	18.33

Hiện trạng, tiềm năng và những trở ngại chính cho phát triển hệ canh tác

Xét theo mục tiêu sản xuất của nông hộ vùng nghiên cứu, có thể thấy hầu hết các hộ đồng bào dân tộc đều tham gia sản xuất hàng hóa, chỉ có một ít sản xuất lương thực với cây trồng là lúa nước một vụ (hè thu). Đây là một điểm cần được nhận thức trong nghiên cứu vùng đồng bào dân tộc bởi vì nhiều nhà nghiên cứu vẫn cho rằng hệ canh tác vùng cao thường mang tính chất tự cung tự cấp? Khép kín? Có thể nói bằng việc tham gia sản xuất cây cà phê và một số cây màu như bắp lai, đậu đỗ với các sản phẩm chủ yếu là để xuất khẩu đã tác động rất lớn đến phát triển kinh tế hộ tại vùng. Các nguồn đầu vào của hệ canh tác như vật tư phân bón, đất đai, giống cũng như các hợp phần kỹ thuật đã quyết định đến sản phẩm đầu ra, theo yêu cầu của thị trường. Các hộ gia đình vừa phải sản xuất nông sản hàng hóa, nông lâm nghiệp vừa phải sản xuất lương thực, thực phẩm để tiêu dùng. Trong đó dòng thu nhập từ sản phẩm hàng hóa ngày càng tăng, do nhiều nhu cầu nội tại của nông hộ và tác động của giá cả thị trường. Đây là một trong những khó khăn lớn đối với vùng đồng bào dân tộc thiểu số, bởi vì trình độ sản xuất của nông hộ còn thấp, các hỗ trợ từ bên ngoài chưa đáp ứng, còn tồn tại những rào cản nhân văn. Kết quả tổng hợp đánh giá tại địa bàn nghiên cứu với các nguồn lực như tài nguyên đất, vốn lao động, chúng tôi thu nhận được các trở ngại và nguyên nhân chính của nông hộ (bảng 8).

Bảng 8: Hiện trạng và những trở ngại của hệ canh tác. (Tổng hợp 151 mẫu)

Nguồn lực		Số lượng	Đặc điểm	Trở ngại	Nguyên nhân	Khả năng cải thiện
Loại hình canh tác	Vườn rừng m^2/ hộ	11.523	Xa nhà, nhiều mảnh, ven rừng	Đất dốc, cây trồng hỗn tạp, chưa xác lập quyền sử dụng	Chưa giao đất	Giao đất theo nhóm hộ, sản xuất theo nông lâm kết hợp (Điều,cây rừng, cacao, chuối)
	Lúa rẫy	0.225	Xa nhà, diện tích ít, giống địa phương,	Năng suất thấp, Tác động đến rừng, Xói mòn	Giống thoái hóa, tập quán	Cải tiến giống, bổ sung phân bón, xen cây họ đậu, ăn quả
	Luá nước ha	0.271	Một vụ, nước trời	Không chủ động nước, manh mún, ít, năng suất thấp	Phụ thuộc nước trời, đất xấu	Thủy lợi, bón phân chuồng, giống mới, khuyến nông
	Cây màu	0.370	Đất khô, ven đồi, rẫy	Sử dụng kỹ thuật chưa hợp lý, tập quán	Chưa được chú trọng	Tập huấn kỹ thuật, giống mới, pbân bón, bảo vệ thực vật
	Cây ăn quả	0.120	Rẫy, quanh nhà	Giống lẫn tạp	Chưa được chú trọng	Tập huấn kỹ thuật
	Cà phê	0.752	Rẫy, quanh nhà	Độc canh, giống xấu, giá thấp.....	Hạn chế kỹ thuật	Trồng xen, cải tạo, chuyển đổi
	Chăn nuôi		Bò địa phương	Kỹ thuật, giống	Tập quán	Bổ sung thêm bò lai, cỏ
	Nuôi cá		Ven hồ, suối	Kỹ thuật, giống	Tập quán	Tập huấn kỹ thuật
Lao động	Số khẩu/ hộ	6.4	Lao động/hộ thấp, hiệu quả lao động thấp	Kỹ thuật hạn chế, chưa có khả năng quản lý nông hộ,	Dân trí, tập quán, tính, ít việc làm	Tập huấn quản lý nông hộ, tạo việc làm nghề rừng, chế biến nông sản
	Lao động/ hộ	2.6				
	Kỹ thuật					
	KH SX của hộ					
Vốn	Cố định	Máy cày, bơm,		Hỏng hóc, thiếu dịch vụ,	Kỹ năng sử dụng	Dịch vụ, tạo việc làm
	Khả năng tài chính	Không quen thủ tục vay, thiếu tiền mặt,		Thiếu vốn	Thủ tục vay, xa nơi ở,	Tăng cường dịch vụ, đơn giản hóa, phối hợp

Từ thực tế khảo sát phân tích hiện trạng và phối hợp với các hoạt động của trạm khuyến nông, hội nông dân, tại địa bàn chúng tôi tiến hành so sánh một số mô hình trình diễn, và cách thức tiếp cận để cải tiến hệ canh tác của nông hộ theo chương trình 135 và Hướng dẫn người nghèo cách làm ăn của Hội nông Việt Nam. Kết quả trình bày bảng 9 & 10

Bảng 9: Khuyến nông thuộc chương trình 135 (1999 -2000)

TT	Các hoạt động	Nhận xét/Đề xuất
1	*Tập huấn cho các buôn theo kế hoạch. - Mô hình bắp lai. - Lúa nước. - Cà phê. - Nuôi gà ca bi	*Tổ chức tại nhà trưởng buôn, trường học/Hạn chế không gian * Đối tượng tham gia khác nhau, phụ nữ Ê đê tham gia ít hơn phụ nữ người Kinh và người Tày. * Một số mô hình chuyển giao không xuất phát từ nhu cầu sản xuất, không phù hợp với nguồn lực của nông hộ ** Cần hoạt động thực tiễn hơn lý thuyết, tài liệu nên cụ thể và đơn giản hơn, lựa chọn đúng đối tượng tham dự, xác định đúng nhu cầu.
2	Hợp đồng xây dựng mô hình.	*Thường là đối tượng có điều kiện, khó đến với hộ đói nghèo. ** Nên thực hiện theo nhóm hộ,
3	Kiểm tra thực hiện	*Không sâu sát vì đội ngũ KN quá ít 3 người/12 xã. **Phối hợp với hội nông dân xã, khuyến nông viên
4	Kết quả	*Khó nhân rộng chưa xuất phát từ nhu cầu của người dân, KN chưa có tác động về kinh phí. ** Khảo sát nhu cầu của dân, phối hợp các cơ quan n/c

Bảng 10: Khuyến nông thuộc chương trình Hướng dẫn người nghèo cách làm ăn (2000 -2001)

TT	Các hoạt động	Nhận xét/Đề xuất
1	*Tập huấn cho các buôn theo kế hoạch. - Mô hình lúa lai. - Cây bông, bắp lai. - Ngan pháp. - Nuôi dê	*Tổ chức tại hội trường xã/Không gian đáp ứng có đại diện chính quyền/Công ty bông/Trung ương hội * Đối tượng tham gia khác nhau, là người chủ trong gia đình * Một số mô hình chuyển giao đã xuất phát từ nhu cầu sản xuất, phù hợp với nguồn lực của nông hộ, * * Vẫn còn phụ thuộc vào kế hoạch từ trên xuống cần tăng cường hoạt động tham dự của người dân
2	Hợp đồng xây dựng mô hình.	* Đã được xem xét, lựa chọn đối tượng tham gia mô hình. * Một số mô hình thực hiện theo nhóm hộ, ** Lúa lai, nuôi ngan Pháp khó thực hiện
3	Kiểm tra thực hiện	* Đã có sự phối hợp cơ quan nghiên cứu/ Khuyến nông/Các hội/ Chính quyền/ Doanh nghiệp với nhóm hộ. ** Tăng cường vai trò của khuyến nông cơ sở
4	Kết quả	* Đã cải thiện được thu nhập cho người dân đặc biệt mô hình cây bông và chăn nuôi dê vì phù hợp điều kiện sinh thái, đầu ra ổn định, tận dụng lao động ** Cần hỗ trợ thêm kỹ thuật, để nghị nhân rộng

KẾT LUẬN

Từ những khảo sát phân tích hệ canh tác tại vùng nghiên cứu chúng tôi có một số kết luận và khuyến nghị sau:

Kết luận

- Hệ canh tác tại địa bàn đã có những thay đổi đáng kể so với hệ canh tác truyền thống. Mục tiêu của nông hộ chủ yếu là sản xuất hàng hóa, một ít bổ sung lương thực, vấn đề này cần được thay đổi trong phương pháp tiếp cận nghiên cứu tại vùng đồng bào dân tộc, vì có một số nhà nghiên cứu cho rằng sản xuất ở vùng cao chủ yếu là tự cung tự cấp.

– Sản xuất của nông hộ gặp những trở ngại như độc canh cây trồng, thiếu đất sản xuất do mua bán đất đai dưới nhiều hình thức, tăng dân số, giá cả nông sản giảm mạnh đây là những nguyên nhân trực tiếp hoặc gián tiếp gây nên nghèo đói.

– Các chiến lược hỗ trợ sản xuất của nhà nước cần được cải tiến cho phù hợp với nhu cầu của nông hộ, để vừa sản xuất cho xuất khẩu vừa bổ sung lương thực. Đây là một điểm cần được xem xét đặc biệt ở những vùng có cây trồng với sản phẩm hàng hóa xuất khẩu như cây cà phê.

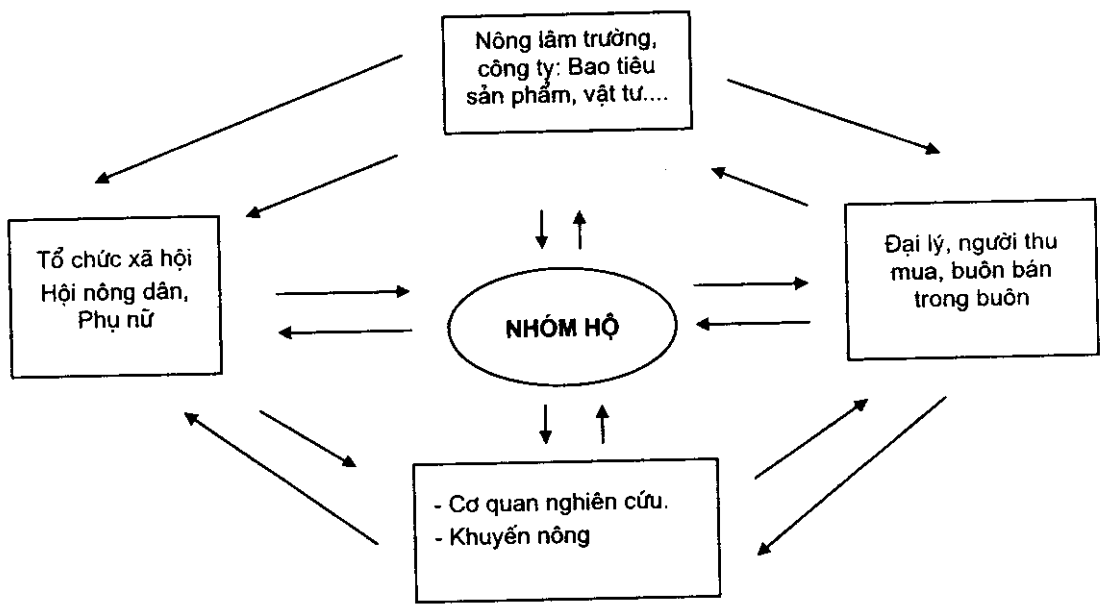
Khuyến nghị

– Các cải tiến hệ canh tác cần chú trọng lợi dụng lợi thế của vùng, tăng cường vai trò tham gia của các tổ chức Hội, nên tiến hành giao đất giao rừng hoặc chuyển giao các mô hình sản xuất theo nhóm hộ để hạn chế vấn đề mua bán đất đai, tăng cường phát huy nội lực, hỗ trợ lẫn nhau giữa người nghèo và người có điều kiện.

– Đối với cây cà phê là loại cây trồng chiếm ưu thế nên tiến hành cải tiến theo các mức độ : Thay thế bằng cây trồng khác; Thay thế một phần, kết hợp trồng xen cây trồng khác chú ý cây ngắn ngày; Duy trì kết hợp cải tiến để giảm giá thành (Khoanh nợ, giản nợ, miễn thuế, tập huấn ghép cải tạo...).

– Tăng cường chyển đổi cơ cấu cây trồng, đặc biệt cây bông, bắp lai, đậu, bầu bí đây là những loại cây có tính chất truyền thống (đã có trong hệ canh tác truyền thống chỉ cần cải tiến), sản phẩm dễ tiêu thụ. Là vùng có lợi thế chăn nuôi bò, dê (đất đồi, cây bụi, ven suối), phù hợp tập quán của đồng bào. Từng bước giúp nông hộ lập các dự án phát triển mô hình vườn rừng theo nhóm hộ, chú trọng các loại cây chịu hạn như điều, chuối, cây rừng, ca cao đây là những cây trồng thích hợp cho nguồn lực người nghèo theo mô hình nông lâm kết hợp. Từng bước hỗ trợ để làm quen với nuôi cá vì đây là một kỹ thuật phức tạp dễ lấn át diện tích lúa nước.Tóm lại tại địa bàn có thể thực hiện theo các mô hình canh tác sau: VR-R-C-A (Vườn rừng - Rẫy- Chăn thả - Ao cá), R- V- RU,,_(Rẫy - Vườn nhà - Ruộng), diện tích canh tác mỗi khẩu đồng bào tối thiểu là: 0,3 - 0,5 ha và được chuyển giao trao đổi thông tin theo sơ đồ sau:

HOẠT ĐỘNG CHUYỂN GIAO ĐỂ CẢI THIỆN HỆ CANH TÁC CHO NÔNG HỘ



GIẢM NGHÈO TRONG CỘNG ĐỒNG TRỒNG DỪA

ThS. Nguyễn Thị Tường Vi
Viện kinh tế Tp. Hồ Chí Minh

Trong những năm gần đây, Hiệp hội dừa quốc tế và các tổ chức tài trợ như Ngân hàng phát triển châu Á (ADB) và Quỹ quốc tế về phát triển nông nghiệp (IFAD) đang tiến hành nhiều dự án tại nhiều quốc gia trồng dừa như Philippines, Indonesia, Ấn Độ, Sri Lanca, Papua New Guine v.v... nhằm tăng thu nhập và cải thiện đời sống cho người nông dân trồng dừa.

Câu hỏi đặt ra là tại sao phải đặt vấn đề tăng thu nhập cho người trồng dừa? Vậy người trồng dừa có thực sự là người nghèo không và tại sao họ nghèo? Nếu những người trồng dừa đều trong tình trạng nghèo thì ai nghèo nhất và tại sao, ở đâu v.v... Một khi xác định được những đối tượng khó khăn nhất trong cộng đồng trồng dừa tại Việt Nam hiện nay, chúng ta cần phải xem xét và học hỏi kinh nghiệm thực tiễn trong khu vực và trong cộng đồng trồng dừa quốc tế nhằm tìm ra những giải pháp thích hợp. Có như vậy thì các dự án, những biện pháp chính sách giảm nghèo mới tác động đến đúng đối tượng và có hiệu quả không còn đơn thuần mang tính phong trào.

Từ những câu hỏi đặt ra ở trên, bài viết này mong muốn làm rõ những thuận lợi và khó khăn của cộng đồng trồng dừa trong vấn đề cải thiện nguồn thu nhập từ dừa, từ đó kiến nghị một số giải pháp nhằm tận dụng nguồn thu từ dừa và hỗ trợ cho người dân gắn bó với loại cây được gọi là "cây của cuộc sống" này.

1. Sơ lược về cộng đồng trồng dừa tại Việt Nam

Theo các báo cáo của Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn, Việt Nam hiện có khoảng 250.000 ha trồng dừa (bình quân 0,2ha/hộ) và tập trung chủ yếu ở các tỉnh phía Nam, trong đó Bến Tre là tỉnh trồng dừa lớn nhất với tổng diện tích đạt khoảng 37000-38000 ha. Người trồng dừa đang sống trong tình trạng khó khăn do sản lượng thu hoạch thấp, thị trường cơm dừa và dầu dừa đang trong tình trạng không ổn định và kém phát triển dẫn đến giá thu mua dừa trái lên xuống thất thường và sản lượng dừa không ổn định. Các sản phẩm truyền thống từ dừa là cơm dừa và dầu dừa đang ở trong tình trạng phải cạnh tranh gay gắt với dầu cọ và các loại dầu thực vật khác nên đang có chiều hướng giảm giá. Thị phần dầu dừa trong toàn bộ thị trường dầu mỡ động thực vật chỉ chiếm độ 3% và dự kiến sẽ giảm xuống chỉ còn 2,5% trong giai đoạn 2008-2012 (Mielke, 1994)

Chính vì vậy, nếu người trồng dừa chỉ trông cậy vào việc lấy cơm dừa và dầu dừa sẽ rất khó khăn. Mà người trồng dừa thì đa số là người nghèo vì không thể đầu tư vào loại cây hay con khác mới chọn cây dừa. Mặt khác, cây dừa vẫn gắn bó với người nông dân vì ngoài giá trị thu hoạch, dừa đã trở thành cây quen thuộc có sẵn trong các vườn cây Nam và Trung bộ từ đời này qua đời khác. Dừa có thể có trái suốt 40-60 năm dù được chăm sóc tốt hay phó mặc cho thiên nhiên. Một ưu thế khác của cây dừa là có thể sống được trên những vùng đất cằn cỗi và chịu được nhiều loại thời tiết khắc nghiệt. Theo những kết quả nghiên cứu ở khu vực Thái Bình Dương thì có nhiều vùng đất tại đây chỉ trồng được dừa chứ không trồng được loại cây gì khác. Chính cây dừa đã nuôi sống hàng triệu người dân tại những vùng đất xấu trên thế giới nói chung và ngay cả ở Việt Nam nói riêng.

Dù muốn hay không, cây dừa vẫn còn đó, nhưng ta chưa tận dụng được hết những sản phẩm của dừa do nhiều nguyên nhân từ khâu chọn giống cho đến tiêu thụ sản phẩm, chưa có sự phối hợp đồng bộ và chính sách cho cây dừa một cách khoa học và cụ thể. Ở Bến Tre, là xứ dừa nhưng các công đoạn từ trồng dừa, thu hoạch dừa và tiêu thụ chỉ diễn ra trên quy mô nhỏ. Sản phẩm từ dừa hiện còn đơn điệu và dẫn đến

thu nhập từ dừa thấp v.v... Khi có đơn đặt hàng lớn từ các đối tác nước ngoài, các công ty cung ứng phải thu gom các sản phẩm của dừa từ các vựa và các mối lẻ rất vất vả. Cũng như những mặt hàng trái cây khác, các chủ vựa gặp đâu bán đó, mạnh ai nấy bán cốt được phần mình nên dẫn đến tình trạng giá cả và chất lượng sản phẩm không ổn định. Các công ty thu mua cũng gặp nhiều khó khăn vì chất lượng trái không đều, do đó, thường phải bán với giá thấp hơn giá thị trường quốc tế. Hậu quả là giá cả đã thấp lại còn thường xuyên bị ép giá nên người chịu thiệt thòi nhất vẫn là người nông dân.

Lãnh đạo địa phương năm nào cũng đưa ra những biện pháp nhằm ổn định đời sống cho người trồng dừa nhưng tình trạng chặt đốn dừa do không hiệu quả vẫn diễn ra và nếu không có kế hoạch chuyển sang canh tác loại cây khác thì cây dừa thường bị bỏ phế trong những ngày giá thu mua dừa trái xuống quá thấp. Đây là một vấn đề cần phải cân nhắc kỹ lưỡng vì trên thực tế, không chỉ trái dừa mới đem lại thu nhập mà các bộ phận khác của cây dừa cũng có thể được chế biến thành những sản phẩm có giá trị thương mại không nhỏ.

2. Đặc điểm của người trồng dừa Việt Nam

Nói chung, muốn có những bước tiến về chính sách, chúng ta vẫn phải tìm hiểu những đặc điểm cơ bản của người trồng dừa để từ đó, phân tích những vấn đề họ đang phải đương đầu như sản lượng giảm, năng suất không hiệu quả, dẫn đến tính cạnh tranh của ngành không còn hấp dẫn người dân gắn bó với cây dừa nữa. Ở quy mô lớn hơn, phản ứng riêng lẻ của từng người trồng dừa sẽ ảnh hưởng đến cả ngành trồng dừa nói chung.

Có thể mô tả người trồng dừa với đặc điểm sau:

Hộ gia đình canh tác trên quy mô nhỏ

Theo những số liệu thống kê của IPGRI và Hiệp hội dừa thế giới, có khoảng 96% sản lượng dừa trên thế giới được canh tác bởi các hộ gia đình trên quy mô nhỏ với diện tích từ 0,4 đến 5 ha. Một thực tế đang diễn ra là mặc dù diện tích đất dùng để canh tác dừa không nhỏ, nhưng người trồng dừa nói chung là ở trong tình trạng nghèo khó. Theo những báo cáo của Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam, bình quân diện tích canh tác của các hộ trồng dừa khoảng 0,2 ha nhưng thu nhập từ dừa mỗi tháng chỉ khoảng từ 300000-600000 đồng/ha, trong khi thu nhập từ 1 ha trồng cam lên đến khoảng 4 triệu đồng/năm. Như vậy, với diện tích bình quân 0,2ha/hộ thì thu nhập bình quân hàng tháng của hộ trồng dừa chỉ từ 60000-120000đ, hay nói cách khác là khoảng từ 48-96USD/năm. Mức thu nhập này chỉ bằng 1/5 GDP trên đầu người của Việt Nam.

Xét về quy mô canh tác và thu nhập thì các hộ trồng dừa được gọi là canh tác trên quy mô nhỏ nhưng nếu theo chuẩn mực canh tác thông thường của các nền công nghiệp tiên tiến thì quy mô này không nhỏ chút nào. Ví dụ như ở Đài Loan, người nông dân có thể thu hàng triệu USD/năm trên một diện tích canh tác tương đương. Vậy người trồng dừa phải làm gì để thoát ra khỏi cảnh khốn khó hiện nay? Đây vẫn là một câu hỏi lớn cả về mặt chính sách kinh tế lẫn xã hội tại các địa phương trồng nhiều dừa.

Thu nhập chỉ đủ sống qua ngày

Trong trường hợp cụ thể của Việt Nam, người trồng dừa có mức thu nhập dưới 100USD/năm. Mức thu nhập này có thể xem là thấp nhất so với việc sử dụng đất vào mục đích canh tác những loại cây khác. Chính vì vậy, nếu không trông mong vào khía cạnh đa dụng của cây dừa thì người nông dân không thể gắn bó mãi với cây dừa được.

Việc canh tác vẫn mang tính chất truyền thống:

Có rất nhiều biện pháp để tăng năng suất thu hoạch dừa nhưng người nông dân thường không có đủ nguồn lực để áp dụng những phương pháp này. Mặt khác, những công nghệ được phát triển và đưa vào ứng dụng thực tiễn cũng nằm ngoài tầm với của người nông dân. Chính vì những hạn chế về năng

lực và nguồn lực, người trồng dừa càng không muốn mạo hiểm áp dụng những công nghệ và phương pháp tốn kém vì nếu thất bại, hậu quả kinh tế càng trở nên nặng nề hơn đối với những người có nguồn lực hạn hẹp như họ. Tuy nhiên, cây dừa vẫn là một phần cuộc sống của họ, đem lại thu nhập dù ít ỏi và nhiều lợi ích khác nên họ có khuynh hướng trồng dừa theo cách truyền thống, phó mặc cho thiên nhiên và hài lòng với những gì gặt hái được mà không phải tốn nhiều công sức và đầu tư. Thực tế này đã làm cho tình trạng canh tác dừa ngày càng kém hiệu quả và người trồng dừa ngày càng ít gắn bó với hoạt động chăm sóc và trồng mới dừa. Bài toán đặt ra cho những nhà chính sách nhằm cải thiện đời sống của người dân trồng dừa là làm thế nào để chuyển hướng người nông dân từ thụ động và phó thác cho thiên nhiên sang thành người tích cực và chịu đầu tư công sức và nguồn vốn hạn hẹp từ các quỹ hỗ trợ để có thu nhập cao hơn từ cây dừa.

3. Những khó khăn trong lĩnh vực trồng dừa

Từ những phân tích trên và qua thực tiễn trong khu vực Đông Nam Á, cũng như các báo cáo của tỉnh Bến Tre và các tỉnh miền Trung, chúng ta có thể nhận diện một số khó khăn mà người trồng dừa nói riêng, và cả ngành dừa nói chung, đang phải đương đầu. Phân tích kỹ những khó khăn này sẽ giúp tìm ra hướng đi đúng cho cây dừa nhằm cải thiện đời sống của người dân vốn gắn bó lâu đời với loại cây này.

Sản lượng thu hoạch vẫn còn ở mức thấp

Dừa trồng trên quy mô nhỏ như ở nước ta thường năng suất thấp do tâm lý phó mặc cho thiên nhiên vun bón và ít chịu đầu tư công sức và tiền của như đã nói ở trên. Kết quả là giống dừa không được chọn lọc theo phương pháp tối ưu mà chỉ theo kinh nghiệm và sự hiểu biết của từng hộ gia đình. Những cây dừa đang được trồng thường có tuổi từ 2-10 năm, hoặc có khi còn lâu hơn nữa, lại không được chăm sóc một cách khoa học từ khâu chọn giống, gieo trồng đúng khoảng cách, bón phân, trừ sâu bệnh v.v... Trên thực tế, khoảng 3 năm trở lại đây, những vườn dừa ở Bến Tre và các tỉnh miền Trung ngày càng trở nên xơ xác và ảm đảm do dịch bệnh phát triển ở diện rộng với tốc độ lây lan nhanh. Đứng trước dịch sâu bệnh lan tràn như thời kỳ cuối năm 2001, người trồng dừa lại không mấy quan tâm diệt sâu bệnh do giá trái dừa quá thấp, không làm cho họ thiết tha bảo vệ cây dừa nữa. Mặt khác, các biện pháp phòng trừ dịch bệnh cho cây dừa vẫn còn trong giai đoạn nghiên cứu và thử nghiệm thông qua những dự án tài trợ như dự án của FAO (Tổ chức lương thực thế giới) do Đại học nông lâm Tp. Hồ Chí Minh thực hiện. Theo ước tính của tỉnh Bến Tre, chỉ sau 3 năm dịch bệnh, đến đầu 2002, tỉnh có nguy cơ giảm 20% sản lượng trái và diện tích trồng dừa cũng giảm đến 13%.

Tuy đã có nhiều mô hình trồng xen các loại cây khác rất hiệu quả ở các nước trong khu vực, nhưng mô hình này ít được áp dụng tại các vườn dừa ở Việt Nam do tâm lý chung ngại rủi ro khi đầu tư thêm và hạn hẹp nguồn lực, hai đặc tính tiêu biểu của người trồng dừa. Làm thế nào để vượt qua rào cản tâm lý này? Đây là một thách thức hết sức khó khăn cho ngành dừa Việt Nam.

Các điều kiện trồng khó khăn

Một thực tế cho thấy là cây dừa có thể được trồng ở những vùng đất kém được thiên nhiên ưu đãi hơn hay nói cách khác là dù có canh tác các loại cây khác cũng không hiệu quả bằng. Người trồng dừa càng nghèo thì lại canh tác ở những vùng đất cằn cỗi nhất. Rõ ràng là với mức giá thu mua dừa trái thấp như hiện nay và tình trạng sâu bệnh luôn rình rập thì việc trồng dừa ngày càng kém hiệu quả hơn nữa. Chính vì vậy, có thể nói là về lâu dài, những người nghèo sống trên những vùng đất xấu mới chịu trồng dừa vì ít phải đầu tư tiền của và nhân lực chăm sóc. Nếu không thì họ đã chuyển sang trồng hoặc nuôi các loại cây và con khác từ lâu hoặc bỏ đi tìm những vùng đất tốt hơn để canh tác nếu có tiềm lực. Vấn đề cải thiện điều kiện

trồng dừa ở đây là rất khó vì đất canh tác vốn ít màu mỡ, người dân thì không đủ lực để đầu tư thêm nên nếu không có những giải pháp kích thích hiệu quả thì khó mà cải thiện chất lượng và năng suất thu hoạch nhằm cải thiện đời sống của người trồng dừa.

Hệ thống chào hàng và tiêu thụ không hiệu quả

Bên cạnh hai khó khăn nổi cộm của ngành dừa là năng suất thấp và điều kiện trồng khó khăn, hệ thống tiêu thụ các sản phẩm khác từ dừa tại Việt Nam cũng chưa được quan tâm và đầu tư đúng mức. Người trồng dừa khó có thể bán sản phẩm của mình trực tiếp đến các công ty xuất khẩu do thiếu phương tiện chuyên chở mà chỉ trông chờ bán cho thương lái. Giá dừa trái vốn đã thấp, lại còn chia sẻ cho các tầng lớp mua bán trung gian nên phần thu về cho người trồng lại càng nhỏ đi. Ở Đài Loan, các hiệp hội nông dân hùng mạnh về cả tài chính lẫn kinh nghiệm quản lý được lập ra để giải quyết khó khăn này, đồng thời, tăng sức mạnh thương lượng về giá cả, số lượng nhằm ổn định đầu ra cho các thành viên của mình. Vậy ta có thể học hỏi kinh nghiệm này không và các hiệp hội của ta hiện nay đã đủ tiềm lực và kinh nghiệm quản lý để đứng mũi chịu sào trên các bàn thương lượng về giá cả, chất lượng và số lượng theo các quy tắc quốc tế hay chưa? Nhìn vào kinh nghiệm của các hiệp hội đang hoạt động trong ngành thuỷ sản ở Việt Nam chẳng hạn thì để có đủ năng lực đương đầu trên thương trường quốc tế chúng ta còn phải học hỏi rất nhiều.

Thiếu sự hỗ trợ đồng bộ cho nông hộ

Như đã phân tích trong 3 vấn đề trên, người trồng dừa vốn đã eo hẹp về tài chính, đất canh tác lại không được thiên nhiên ưu đãi, thu nhập từ dừa trái với giá bấp bênh và sản lượng thấp như hiện nay không thể đầu tư để nâng cao năng suất cũng như đầu tư vào khâu chế biến và chào bán sản phẩm nhằm cải thiện đời sống của chính họ được. Những hỗ trợ của nhà nước thông qua các dịch vụ khuyến nông, cải thiện cơ sở hạ tầng cho nông thôn, tín dụng sản xuất và các biện pháp hỗ trợ sản xuất cho hộ nghèo và các biện pháp hỗ trợ sản phẩm cũng còn ở mức hạn chế. Ngành dừa muốn phát triển được rất cần các chính sách hỗ trợ đồng bộ để có thể tác động trực tiếp đến đúng đối tượng như các mục tiêu đã vạch ra.

4. Những giải pháp đồng bộ nhằm tận thu các sản phẩm từ dừa và cải thiện nguồn thu nhập cho người trồng, cũng như chế biến các sản phẩm từ dừa

Sau khi nhận diện đặc điểm của các hộ trồng dừa là các hộ nghèo, đang canh tác trên những vùng đất kém được ưu đãi, không đủ nguồn lực để cải thiện đời sống của mình, các địa phương có thể hình thành một chiến lược đồng bộ nhằm giải quyết bốn khó khăn nêu trên, thông qua đó, cải thiện đời sống người dân trồng dừa như sau:

Tăng sản lượng thu hoạch về số lượng và chất lượng

Theo những công bố của IPGRI, các thí nghiệm tại 12 quốc gia cho sản lượng gấp 2 lần so với thực tế (bảng 1). Như đã phân tích ở trên, nguyên nhân có thể là do người trồng dừa thờ ơ với việc chăm sóc và áp dụng các phương pháp tiên tiến để tăng số lượng và chất lượng trái thu hoạch. Mặt khác, người nông dân ít được tiếp cận thường xuyên với những công nghệ trồng dừa mới nên vẫn canh tác theo những phương thức truyền thống chủ yếu là phó mặc cho thiên nhiên.

Muốn thúc đẩy việc tăng sản lượng thu hoạch dừa cả về số lượng lẫn chất lượng, các địa phương phải tổ chức những hoạt động đồng bộ nhằm khuyến khích người nông dân ứng dụng những kỹ thuật mới theo phương thức: *"dân biết, dân hiểu và dân làm"*.

Bảng 1. Hiệu quả về sản lượng của dừa trong các vườn thí nghiệm và trên thực tế

Quốc gia	Loại vườn dừa	Số quả/cây	Số quả/ha	Chênh lệch về sản lượng (%)
Fiji	Vườn địa phương (trồng giống dừa Fiji thân cao)	1,5/ lần hái		87
	Vườn dừa lai	11/lần hái		
Ấn Độ	Vườn của nông dân	43/năm	7309	60
	Vườn thí nghiệm			
Indonesia	Vườn của nông dân			62
	Vườn dừa lai			
Philippines	Vườn của nông dân	50/năm		51
	Vườn cây lai	100/năm		
Sri Lanka	Vườn của nông dân	38/năm		69
	Vườn thí nghiệm	82/năm		
Thái Lan	Vườn của nông dân		3186	38
	Vườn thí nghiệm		4007	
Việt Nam	Vườn của nông dân được chăm sóc tốt		7200	

Nguồn: Được cập nhật theo các tài liệu báo cáo tại Hội thảo "Làm thế nào để thúc đẩy tính đa dụng và tăng khả năng cạnh tranh của dừa" tổ chức tại Thái Lan 26-29/9/1996.

** Dân biết*

Người dân phải được thường xuyên thông tin về những kỹ thuật và công nghệ mới trong ngành dừa trên các phương tiện thông tin đại chúng, sách báo, bằng những hình thức tuyên truyền, hội họp ở địa phương. Nếu có hiệp hội thì hiệp hội sẽ đứng ra tổ chức các hoạt động thông tin hiệu quả nhất trong các buổi họp thường xuyên của hiệp hội. Tuy nhiên, muốn thuyết phục được người dân áp dụng những kỹ thuật và công nghệ mới, địa phương phải xây dựng được những vườn dừa thí nghiệm có hiệu quả và vận động người dân trực tiếp đến xem học hỏi. Không có gì mang tính thuyết phục cao bằng những kết quả cụ thể mà người nông dân có thể thấy tận mắt thường xuyên và ở gần chỗ mình. Nếu các vườn dừa thí điểm luôn được chăm sóc cẩn thận và thành công mỹ mãn thì người dân sẽ có cơ hội học hỏi và tin tưởng vào việc áp dụng công nghệ mới hơn.

** Dân hiểu*

Để người dân thực sự tiếp cận được công nghệ mới, địa phương không chỉ giới thiệu về công nghệ cho người trồng mà phải có những hoạt động tiếp theo nhằm giải thích cặn kẽ về việc áp dụng công nghệ như thế nào. Công đoạn này có thể được lồng ghép trong chương trình hoạt động của các tổ khuyến nông hoặc thông qua hiệp hội. Ngoài việc in ấn các tài liệu giải thích, người nông dân cần được hướng dẫn tỉ mỉ ngay trên chính vườn dừa của họ và được tư vấn một cách khoa học. Việc làm này đòi hỏi phải có nguồn lực hỗ trợ từ Nhà nước nhằm đào tạo một đội ngũ kỹ thuật viên am hiểu và có khả năng hướng dẫn cho người khác áp dụng công nghệ. Ngoài ra, các địa phương phải chuẩn bị nguồn giống mới và các phương tiện chăm bón dồi dào để có thể cung ứng cho người nông dân khi họ có yêu cầu một cách thường xuyên.

** Dân làm*

Khâu áp dụng công nghệ mới là khâu tiếp theo sau khi người nông dân nắm bắt kỹ thuật một cách cặn kẽ và tin tưởng vào kết quả hứa hẹn. Để quá trình áp dụng công nghệ mới diễn ra hiệu quả, các địa phương phải lên kế hoạch từ trước về nguồn giống, phân bón và các phương tiện kỹ thuật khác nhằm tạo thuận lợi cho người dân trong việc ứng dụng công nghệ ngay trên vườn dừa của mình.

Tăng thu nhập từ vườn dừa bằng cách trồng xen các loại cây khác

Theo số liệu thống kê của tỉnh Bến Tre, với diện tích 38.000 ha dừa, mỗi năm tỉnh thu hoạch được khoảng 250 triệu quả. Với giá dừa trái 600-1000 VND/quả, thu nhập hàng năm từ 1 ha dừa chỉ vào khoảng 4-7 triệu đồng/năm. Như vậy, người trồng dừa không thể chỉ trông cậy vào mỗi trái dừa được. Dù cho vườn dừa được thay thế bằng giống tốt thì việc bỏ phí diện tích đất giữa các cây dừa là không hiệu quả. Người trồng dừa phải giảm thiểu rủi ro về thu nhập từ cây dừa bằng cách trồng thêm các loại cây hoặc nuôi thêm các loại con khác. Các vườn dừa hiệu quả trong khu vực đã áp dụng việc nuôi trồng thuỷ sản bên cạnh cây dừa nhằm tăng sản lượng dừa và tăng thu nhập. Bảng 2 cho thấy hiệu quả của việc trồng xen các loại cây và nuôi thêm các loại con khác để tăng thu nhập.

Bảng 2: Hiệu quả việc trồng và nuôi xen các loại cây và con khác với dừa

Loại trồng xen	Sản lượng dừa tăng thêm trên cùng diện tích trồng	Thu nhập tăng thêm (dừa + loại xen)
Cỏ cho gia súc	26%	
Ca cao	27%-36%	
Quế	37%	
Cà phê	41%	
Gia súc		106-400
Đu đủ/ca cao + dứa		330
Cà phê + tiêu		420
Măng cụt		600

Nguồn: Green, 1991, Reynoldss 1995, the Coconut Committee, 1992

Chế biến dừa thành phẩm

Để giúp người trồng dừa thoát khỏi cảnh nghèo, việc đầu tiên là phải xác định được những sản phẩm có giá trị cao từ dừa. Dừa được mang tên là "cây của cuộc sống" do tính linh hoạt trong việc chế biến hầu hết các thành phần của cây thành những sản phẩm có giá trị cao. Trên thị trường thế giới hiện nay, dừa được xuất khẩu dưới nhiều dạng từ trái dừa cơm (cơm dừa và nước dừa), nhựa dừa để làm đường, dừa khô, dầu dừa, sữa dừa, cơm dừa sấy, than gáo dừa và xơ dừa cho đến cả những sản phẩm từ gỗ dừa. Những sản phẩm từ dừa được chia thành nhiều loại từ thực phẩm, hàng mỹ nghệ, dầu tắm và dầu gội cho đến các vật dụng trong gia đình. Người nông dân nghèo có thể tự sản xuất được nhiều sản phẩm tiện ích từ dừa bằng công nghệ giản đơn, không đòi hỏi đầu tư tốn kém. Trong bảng 3 từ thực tiễn của Philippines, ta sẽ thấy việc chế biến dừa khô thành cơm dừa và dầu dừa (bên cạnh đó còn thu được sữa dừa) có thể tăng thu nhập từ dừa lên đáng kể. Nếu ta có được công nghệ chế biến dừa thành những món ăn hấp dẫn chào bán trên thị trường thế giới, đặc biệt là các thị trường Mỹ, Châu Âu, Trung Đông, Nhật, Hàn Quốc và Trung Quốc thì thu nhập này còn tăng lên nhiều hơn nữa. Đây là một tiềm năng hứa hẹn vì dù muốn hay không thì các vườn dừa vẫn tồn tại, cần tận thu một cách hiệu quả.

Trên thế giới, các nước trồng dừa đã tiến xa trong công nghệ chế biến các sản phẩm từ dừa như tách các axit béo, este, cồn và những chất khác từ dầu dừa để thu được những sản phẩm giá trị cao cung cấp cho thị trường trong nước và quốc tế. Những sản phẩm khác đòi hỏi công nghệ giản đơn hơn như than hoạt tính, nhựa dẻo, các chất được cao su hoá, xà bông cục và xà bông nước, gỗ xẻ và những vật trang trí từ dừa nên được khuyến khích và phát triển ở cấp làng xã để tạo thêm nguồn thu nhập cho người nông dân ngoài việc bán dừa. Câu hỏi lớn đặt ra cho các nhà hoạch định chính sách là làm thế nào giúp được người nông dân nghèo tạo dựng các cơ sở chế biến dừa và các sản phẩm khác từ dừa để tạo ra những sản phẩm có giá trị hơn, từ đó tăng nguồn thu nhập và cải thiện đời sống cho chính họ.

Bảng 3. So sánh thu nhập từ dừa và các sản phẩm khác từ dừa tại Philippines

Sản phẩm	Sản lượng/ha	Thu nhập chung (USD)	Thu nhập tăng thêm so với dừa khô
Dừa khô	3 647	385	
Cơm dừa	1,6	759	97
Dầu dừa	1.01	814+	139
Sữa dừa	0.57	108	
Thảm sơ dừa	0.47	122	

Nguồn: Theo tài liệu báo cáo tại hội thảo "Làm thế nào để thúc đẩy tính đa dụng và tăng khả năng cạnh tranh của dừa" tổ chức tại Thái Lan 26-29/9/1996.

Quảng bá hình ảnh và sản phẩm của dừa trong ngành du lịch

Song song với những biện pháp trên, ngành dừa có thể trông cậy vào sự hỗ trợ của ngành du lịch trong nước và Du lịch quốc tế. Nếu như dừa được đưa vào tủ lạnh khách sạn và giới thiệu với khách du lịch như là một loại nước giải khát thiên nhiên nhiều bổ dưỡng và vệ sinh bên cạnh những loại nước giải khát đóng chai và lon khác thì dừa sẽ có thêm nhiều kênh tiêu thụ trong ngành du lịch. Cũng trong những khách sạn này hoặc những điểm tham quan của khách du lịch, có thể trưng bày các sản phẩm thủ công mỹ nghệ từ dừa một cách hấp dẫn hơn, bằng cách tập trung các sản phẩm từ dừa theo nhóm như trang trí nội thất, vật dụng làm bếp, v.v... Ngoài ra, các khách sạn phải được chào bán và giới thiệu sử dụng các loại thảm xơ dừa cao cấp với mục đích bảo vệ và tiết kiệm tài nguyên môi trường. Bên cạnh đó, các điểm tham quan có thể được làm phong phú thêm với những cảnh khỉ hái dừa hay người nông dân thu hoạch dừa như thế nào để lôi cuốn khách du lịch. Trên thực tế, các đảo quốc như Fiji, Salomon và Micronesia tuy có diện tích trồng dừa nhỏ hơn Việt Nam rất nhiều nhưng nhờ có các biện pháp thúc đẩy việc tiêu thụ dừa trái như nước giải khát và các sản phẩm của dừa trong ngành du lịch nên đã thu được nguồn ngoại tệ đáng kể trong khi quảng bá cho những đặc trưng thiên nhiên của cây dừa.

5. Làm thế nào để ổn định sản lượng dừa

Ổn định sản lượng dừa trong xu thế thu hẹp diện tích trồng dừa hiện nay là một vấn đề hết sức khó khăn và có thể nói là nếu không trông cậy vào những kỹ thuật tiên tiến và các giải pháp đồng bộ thì khó có thể thực hiện được. Tuy nhiên, nếu không ổn định được sản lượng thì mọi biện pháp nhằm hỗ trợ ngành dừa sẽ không có cơ sở để triển khai nên dù biết là khó nhưng việc ổn định sản lượng dừa vẫn phải được đặt ra. Vậy, phải ổn định sản lượng dừa cả về chất lượng lẫn số lượng bằng cách nào?

Đa dạng hoá nguồn gen

Do đặc điểm dễ trồng của cây dừa, ta có thể động viên bà con nông dân tận dụng mọi diện tích đất xấu không thể canh tác được loại cây khác nếu không có vốn đầu tư để trồng dừa. Tuy nhiên việc phát triển cây dừa phải được bắt đầu từ khâu quản lý việc chọn giống. Từng địa phương phải thành lập một bộ phận kiểm tra việc mua bán cây giống để rà soát lại những diện tích trồng dừa hiện hữu nhằm có kế hoạch duy trì những cây dừa giống chọn lọc. Bộ phận này có thể được thành lập trên cơ sở phối hợp hoạt động của phòng nông nghiệp của địa phương và bộ phận khuyến nông của từng thôn, xã. Các báo cáo gần đây của hệ thống nguồn gen dừa quốc tế COGENT và Viện nghiên cứu nguồn gen cây trồng quốc tế (IPGRI) cho thấy các tổ chức này đang quan tâm đến việc nâng cấp sản xuất dừa ổn định và áp dụng nhiều sáng kiến nhằm giảm nghèo thông qua những chiến lược về bảo tồn nguồn gen dừa. Riêng chính phủ Việt Nam cũng đã đầu tư cho "Dự án phát triển sản xuất các giống dừa năng suất cao giai đoạn 2001-2005" nhằm mục đích tạo các giống mới cho sản lượng cao, được thị trường ưa chuộng do Viện Dầu thực vật thực hiện.

Đa dạng hoá nguồn gen dừa là một vấn đề đòi hỏi những kiến thức chuyên sâu về công nghệ gen vì ngay cả những cây dừa giống tốt cũng luôn đứng trước nguy cơ về thiên tai và sâu bệnh. Để giúp người nông dân nghèo, chính phủ phải có các phương án hỗ trợ về nghiên cứu và phát triển thông qua mô hình liên kết chặt chẽ giữa các phòng thí nghiệm của các Viện nghiên cứu, trường đại học, cơ sở chế biến và người nông dân. Những hoạt động nghiên cứu này phải được quản lý chặt chẽ và duy trì thường xuyên nhằm nâng cao các nguồn gen dừa có hiệu quả kinh tế xã hội cao, cũng như tạo ra các sản phẩm mới mang nhiều giá trị gia tăng từ dừa. Để làm được việc này, Nhà nước phải xây dựng các quy chế đầu tư rủi ro và đấu thầu để sử dụng một cách có hiệu quả các quỹ phát triển và kêu gọi các dự án hỗ trợ từ bên ngoài.

Các biện pháp kinh tế

Để thực hiện việc hỗ trợ người trồng dừa thông qua các biện pháp kinh tế, cần phải xác định những sản phẩm mũi nhọn từ dừa và phát triển một hệ thống chào bán và tiêu thụ sản phẩm có hiệu quả. Muốn như vậy, hoạt động nghiên cứu và phát triển giống và sản phẩm phải được duy trì để phát triển các công nghệ phục vụ mục tiêu này. Sau các giai đoạn thử nghiệm thành công, các cơ sở, hợp tác xã và các hộ gia đình phải được hỗ trợ trong khâu chuyển giao và tiếp cận công nghệ mới tại chính vườn dừa, chính cơ sở sản xuất của mình. Công nghệ chính là mũi nhọn quyết định sự thành công của cả ngành dừa nên phải được quan tâm và thường xuyên đánh giá để cải tiến không ngừng. Ngay cả sau khi được đưa ra áp dụng rộng rãi, những công nghệ mới lại được theo dõi và đánh giá hiệu quả để có những thay đổi phù hợp với điều kiện phát triển không ngừng.

Hỗ trợ về chính sách

Muốn phát triển việc chế biến dừa thành các sản phẩm có giá trị cao hơn cũng như tận dụng các sản phẩm phụ từ dừa, các chính sách hỗ trợ cần được cân nhắc cẩn thận để thu được những kết quả như dự kiến. Các hoạt động hỗ trợ cần diễn ra đồng bộ trên cơ sở tác động đến cả cộng đồng trồng dừa từ khâu chọn giống cho đến khâu chào bán và tiếp thị sản phẩm. Những chính sách đưa ra phải giúp hình thành những cộng đồng dừa ổn định ở từng địa phương với sự quản lý và hỗ trợ chặt chẽ thông qua các hiệp hội trồng và chế biến dừa. Các địa phương trồng dừa rất cần có những doanh nghiệp, những tổ hợp chế biến ở ngay địa phương mình, có thể tạo ra những sản phẩm có khả năng cạnh tranh trên thương trường quốc tế chứ không dừng lại ở mức chỉ sơ chế bằng các kỹ thuật và công nghệ thô sơ như hiện nay. Chính những doanh nghiệp chế biến quy mô và có khả năng cạnh tranh này sẽ giúp ổn định đầu ra cho cây dừa và tạo thêm việc làm và nguồn thu nhập cho người nông dân nghèo tại địa phương. Một khi người nghèo có thêm thu nhập và thấy được lợi ích từ việc đầu tư ngược vào cây dừa, họ sẽ có thêm động cơ để tự đầu tư vào công nghệ mới giúp tăng sản lượng thu hoạch và chất lượng trái. Đây là công việc đòi hỏi đầu tư thích đáng từ khâu nghiên cứu cải tiến gen dừa, giống dừa, các kỹ thuật canh tác và thu hoạch, bảo quản sau thu hoạch và chế biến tạo ra sản phẩm mới có giá trị cao cho đến hệ thống quản lý có tầm vĩ mô. Các vấn đề liên quan đến cây dừa không chỉ quanh quẩn ở các vườn dừa nữa mà phải được quan tâm đúng mức trên quan điểm tận dụng đặc điểm có thể trồng trong môi trường đa dạng như những vùng hay xảy ra hạn hán, đầm lầy, đồi trọc, các vùng ven biển, những vùng đất cằn cỗi và sâu bệnh, những khu vực có khí hậu thay đổi thất thường và những góc vườn trống được tận dụng v.v... Để ngăn ngừa sự thoái hoá về giống và gen dừa, các địa phương phải xây dựng các quy chế quản lý việc chọn giống ngay từ khâu trồng thêm cây con và mở rộng thêm diện tích canh tác.

Tuy nhiên, quan trọng nhất là những chính sách hỗ trợ phải mang tính đồng bộ và tích cực thông qua mạng lưới khuyến nông, tín dụng nông nghiệp và hỗ trợ tiêu thụ sản phẩm nhằm tạo ra một sân chơi ổn định, bền vững và hứa hẹn thu nhập khá hơn cho người trồng dừa.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Aguilar, E. A. v S. M. Medina. 1991. Intercropping coconut with passion fruit. Pp. 1-29 in Success Stories for Farmer-Managed Coconut-Based Farming Systems Vol. I. PCARRD, Los Banos, Laguna.
2. Anunciado, I. S. 1987. Coconut-Based Farming Systems. A manual (draft). U. P. Los Banos, Laguna.
3. Cocomunity. 1995. The Cocomunity. APCC, Jakarta, Indonesia, 25 (21): 3.
4. Cocoinfo International. 1996. Statistics. APCC, Jakarta, Indonesia. 3(1): 39-41.
5. Das, P. K. 1990. Economics of coconut based farming systems. Paper presented at the 27the Cocotech meeting with the theme Coconut Based Farming System.
6. Eroy, M. N. and J. Dauzat. 1996. Coconut agricultural modelling and radiative climate simulations on computer models. Pp. 55 in Coconut-Based Farming Systems Functioning and Economic Analysis Models. Third technical report (DOC CP NO 618). CIRAD-CP, Paris, France.
7. IPGRI. 1994. National coconut breeding programmes of 16 growing countries. Presented during the Workshop on Standardized Coconut Breeding Techniques held at Cote d'Ivoire, June 20-25, 1994.
8. Severino S. Magat. 1996. Enhancing incomes and competitiveness. Pp. 57-82. Presented during the Workshop on Promoting multi-purpose uses and competitiveness of the coconut held at Chumphon, Thailand, September 26-29, 1996.

HUY ĐỘNG TIỀM NĂNG CỦA CÁC TỔ CHỨC THÀNH VIÊN CỦA LIÊN HIỆP CÁC HỘI KHOA HỌC VÀ KỸ THUẬT VIỆT NAM THAM GIA VÀO XOÁ ĐÓI, GIẢM NGHÈO VÙNG DÂN TỘC THIỂU SỐ

PGS.TS. Hồ Uy Liêm
Phó chủ tịch-Tổng thư ký Liên hiệp các Hội KHKT Việt Nam

Xoá đói, giảm nghèo là một trong những chính sách xã hội cơ bản và ưu tiên của Đảng và Chính phủ Việt Nam. Tại Đại hội VIII, Đảng ta đã khẳng định "Xóa đói, giảm nghèo là một trong những chương trình phát triển kinh tế-xã hội vừa cấp bách trước mắt, vừa cơ bản lâu dài" và "phải thực hiện tốt chương trình xóa đói, giảm nghèo, nhất là đối với vùng căn cứ cách mạng, vùng đồng bào dân tộc" với mục tiêu là "giảm tỉ lệ đói, nghèo trong tổng số hộ cả nước từ 20-25% hiện nay xuống còn khoảng 10% vào năm 2000". Nhiệm vụ khó khăn và trọng đại đó đã được thực hiện thành công. Đại hội lần thứ IX của Đảng đã khẳng định công tác xóa đói, giảm nghèo trong 5 năm qua đạt được kết quả nổi bật, được các tổ chức quốc tế và dư luận thế giới nói chung đánh giá cao. Đại hội cũng đưa ra chỉ tiêu phấn đấu để đến năm 2010 về cơ bản không còn hộ nghèo.

Trong nhiều năm qua, Chính phủ đã cụ thể hóa các quan điểm, chủ trương của Đảng bằng những cơ chế, chính sách, chương trình, kế hoạch, dự án hàng năm. Nhiều chương trình, dự án phát triển kinh tế-xã hội vùng sâu, vùng xa, vùng dân tộc, vùng đặc biệt khó khăn, đã và đang được chính phủ Việt Nam cho phép triển khai như: Chương trình 135, Chương trình 327, Chương trình Định canh, định cư, Dự án tín dụng... nhằm tạo điều kiện và hỗ trợ cho người nghèo phát triển sản xuất, tăng thu nhập, giảm tỉ lệ đói, nghèo trong cả nước, ưu tiên trước hết cho các xã nghèo đặc biệt khó khăn ở miền núi, vùng sâu biên giới, hải đảo và đồng bào dân tộc. Về mặt tài chính, Chính phủ đã huy động hàng chục nghìn tỷ đồng vào các hoạt động này.Tuy vậy, vẫn cần nỗ lực chung và rất to lớn của các cơ quan Chính phủ và toàn xã hội huy động sự đóng góp tích cực của các tổ chức trong nước và ngoài nước để hoạt động xóa đói, giảm nghèo đạt được mục tiêu mong muốn.

Là tổ chức chính trị - xã hội, nằm trong khối liên minh chiến lược Công nhân- Nông dân - Trí thức, trong những năm qua thông qua việc tập hợp, đoàn kết trên một triệu trí thức khoa học và công nghệ trong cả nước, đồng thời tranh thủ tiềm năng tri thức của hàng chục vạn trí thức Việt kiều ở nước ngoài, Liên hiệp các hội khoa học và kỹ thuật Việt Nam (Liên hiệp hội) đã thực hiện tốt chức năng, nhiệm vụ mà Đảng và Nhà nước giao phó, đóng góp thiết thực vào sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước. Cho đến nay, hệ thống Liên hiệp hội bao gồm 49 Hội khoa học và kỹ thuật ngành Trung ương, 28 Liên hiệp hội địa phương và gần 200 đơn vị nghiên cứu triển khai và làm dịch vụ khoa học và công nghệ hoạt động theo Nghị định 35/HĐBT (đơn vị 35). Với chức năng và nhiệm vụ của mình, Liên hiệp hội đã và đang tập hợp các nhà khoa học và công nghệ mang tính liên ngành và chuyên sâu trong cả nước tham gia nghiên cứu và chuyển giao các tiến bộ khoa học kỹ thuật phục vụ sự nghiệp phát triển kinh tế-xã hội nói chung, đặc biệt đối với nông thôn và miền núi. Trong số các thành viên của Liên hiệp hội có đến 20% tham gia vào các hoạt động phát triển cộng đồng và xoá đói giảm nghèo.

Trong khoảng 5-6 năm gần đây, các đơn vị của Liên hiệp hội quan tâm nhiều đến hoạt động xóa đói, giảm nghèo ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số. Các đơn vị này hoạt động phong phú về nội dung và đa dạng về phương thức, năng động, linh hoạt, sâu sát với dân, cùng với dân bàn bạc, cùng tìm cách khai thác năng lực của dân, sử dụng các kiến thức văn hóa bản địa để thực hiện xóa đói, giảm nghèo nên đã thu được

nhiều kết quả đáng khích lệ. Tuy vậy, cũng cần nhận định rằng các hoạt động này có qui mô tương đối khiêm tốn, ít có sự phối hợp với nhau, vai trò chỉ đạo của Liên hiệp hội cũng chưa mạnh. Do đó những gì mà các tổ chức thành viên của Liên hiệp hội làm được vẫn ở mức hết sức khiêm tốn chưa tương xứng với tiềm năng tri thức của hội. Nhằm tạo cơ hội để các tổ chức khoa học và công nghệ trao đổi kinh nghiệm: hiểu rõ nguyên nhân của đói nghèo, phương pháp tiếp cận xoá đói giảm nghèo và đề xuất các kiến nghị với Liên hiệp hội và với các cơ quan Chính phủ nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động xoá đói, giảm nghèo vùng dân tộc thiểu số, vừa qua Liên hiệp hội đã tổ chức hội thảo " Đưa nhanh ứng dụng tiến bộ khoa học và kỹ thuật vào vùng sâu vùng xa" vào tháng 10/2000 và gần đây nhất là hội thảo " Xoá đói giảm nghèo ở vùng dân tộc thiểu số: phương pháp tiếp cận" tổ chức vào tháng 10/2001, tại Hội thảo này các báo cáo về kết quả triển khai các hoạt động phát triển cộng đồng và xoá đói, giảm nghèo vùng dân tộc thiểu số, mà các đơn vị trong và ngoài hệ thống Liên hiệp hội đã triển khai ở các vùng dân tộc khác nhau, ở các vùng sinh thái khác nhau; phân tích, đánh giá những việc đã làm được và những việc chưa làm được. Các báo cáo trình bày tại Hội thảo đã được các đơn vị đó tổng kết lại từ các Hội thảo vùng, đã kiểm chứng lại tại vùng dự án và đã được các cán bộ dự án, người dân tham gia dự án đóng góp ý kiến.

Hôm nay thay mặt Liên hiệp hội, chúng tôi muốn trình bày về những kết quả nghiên cứu và thực tiễn hoạt động từ các đơn vị nghiên cứu khoa học và phát triển cộng đồng được đúc kết từ hội thảo" Xoá đói giảm nghèo ở vùng dân tộc thiểu số : phương pháp tiếp cận" gồm: Nguyên nhân đói nghèo và giải pháp, những bài học kinh nghiệm từ thực tế hoạt động của dự án và các khuyến nghị. "

I. NGUYÊN NHÂN VÀ GIẢI PHÁP

1. Nguyên nhân đói nghèo

Đây là một vấn đề quan trọng đã được trao đổi, thảo luận rất sôi nổi từ các hội thảo vùng đến hội thảo toàn quốc. Theo đánh giá của người dân bản địa, hầu hết các ý kiến đều cho rằng, những nguyên nhân chủ yếu dẫn đến đói nghèo của đồng bào là:

1. Trình độ văn hóa thấp.
2. Thiếu tư liệu sản xuất, đặc biệt là đất canh tác. Nhiều nơi, người dân thiếu cơ hội được trao quyền sử dụng tư liệu sản xuất là rừng và đất rừng.
3. Thiếu cơ hội để phát triển, bao gồm: thiếu cơ hội tiếp xúc với bên ngoài, thiếu kiến thức khoa học kỹ thuật và kỹ năng lao động mới.
4. Thiếu nguồn vốn đầu tư cho sản xuất ở mức tối thiểu, thiếu hướng dẫn trong việc sử dụng nguồn vốn.
5. Chưa có định hướng phát triển hợp lý, lâu dài.
6. Chưa có những yếu tố cần và đủ cho sản xuất hàng hóa: Lưu thông phân phối yếu, công nghệ sau thu hoạch yếu kém, chưa có nơi tiêu thụ hàng hoá ổn định.

Tuy nhiên, do sự khác nhau về trình độ và tập quán sống ở từng dân tộc thiểu số cùng với những khác biệt về địa lý, kinh tế, sinh thái, xã hội và nhân văn tại nơi cư trú mà nguyên nhân đói nghèo ở từng vùng, từng cộng đồng lại có thêm những nét riêng. Đồng bào Mã Liềng ở Quảng Bình coi việc mất đi tính tự tin của mình do sự lấn át bởi những tác động từ bên ngoài là một trong những nguyên do dẫn đến đói nghèo của họ. Người Cơ Tu ở Thừa Thiên - Huế lại nhấn mạnh tình trạng dân trí thấp là nguyên nhân quan trọng hàng đầu khiến dân tộc này phải đói khổ. Một ví dụ khác: người Hmông ở Tuần Giáo (Lai Châu), Bắc Hà (Lào Cai) hay người Dao vùng Ba Vì (Hà Tây) đều có chung một khó khăn dẫn đến đói nghèo là thiếu đất canh tác trầm trọng...

Quan điểm của cán bộ lãnh đạo địa phương các vùng và các tổ chức NGO nói chung đều nhất trí với ý kiến của người dân.

Đánh giá của nhiều ban ngành ở Trung ương về vấn đề này thể hiện rất rõ tính vĩ mô. Lãnh đạo và các chuyên viên đều cho rằng, nguyên nhân chủ yếu gây nên tình trạng đói nghèo ở đồng bào dân tộc thiểu số là:

1. Nhóm nguyên nhân điều kiện tự nhiên: Khí hậu khắc nghiệt, thiên tai (bão lụt, sâu bệnh...), đất cằn cỗi, địa hình phức tạp, giao thông khó khăn... kìm hãm, cản trở sự phát triển kinh tế, gây tình trạng nghèo, đói cho cả một vùng, một khu vực.

2. Nhóm nguyên nhân chủ quan của người nghèo: Thiếu vốn, thiếu kiến thức làm ăn, đông con, mắc các tệ nạn xã hội hay lười lao động.

3. Nhóm nguyên nhân thuộc về cơ chế, chính sách: Các chính sách về đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng cho khu vực khó khăn, chính sách khuyến khích sản xuất, vốn tín dụng, hướng dẫn cách làm ăn, khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư, chính sách giáo dục, y tế, định canh, định cư..., thiếu hoặc không đồng bộ; nguồn lực đầu tư cho vùng nghèo, xã nghèo còn hạn chế, hiệu quả thấp, thậm chí còn có cả những thất thoát, tiêu cực...

Có thể thấy, dưới nhiều góc độ khác nhau, những nguyên do dẫn đến đói nghèo ở vùng dân tộc thiểu số đã được đưa ra và phân tích rất cụ thể. Mặc dù còn có đôi điều khác biệt giữa cách nhìn của nhóm cán bộ lãnh đạo các Ban ngành ở Trung ương với quan niệm và cách lý giải của người dân, song những yếu tố quan trọng được coi là nguyên nhân cơ bản dẫn đến sự đói nghèo của đồng bào dân tộc thiểu số đã được các đại biểu khẳng định với sự đồng tình rất cao. Chúng ta có thể coi những ý kiến được đánh giá từ người dân và từ nhóm Ban, Ngành ở trung ương và các tổ chức NGO là các nguyên nhân (cụ thể và tổng hợp) đầy đủ.

2. Giải pháp xoá đói, giảm nghèo

Trên cơ sở đã xác định rõ những nguyên nhân đói nghèo như nêu trên, bằng những ý kiến qua các báo cáo và qua phát biểu, các đại biểu đã trình bày những quan điểm của mình xung quanh vấn đề: giải pháp cho công tác xoá đói, giảm nghèo ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số. Tổng hợp các thông tin, có thể thấy các nhóm đại biểu dân tộc thiểu số đều khẳng định biện pháp cần thiết để có thể xoá đói, giảm nghèo phải là:

1. Nâng cao dân trí; từng bước xoá bỏ tư tưởng xem nhẹ việc học trong mỗi gia đình, động viên và tạo điều kiện cho con em đến trường học nhiều hơn, cụ thể là miễn các loại học phí học đường trong giáo dục tiểu học, ưu tiên đào tạo cán bộ dân tộc, phát triển hệ thống trường nội trú cho con em đồng bào dân tộc một cách hiệu quả v.v... Cán bộ người Kinh hoạt động ở cơ sở cần được học tiếng và văn hóa dân tộc bản địa.

2. Khắc phục tình trạng thiếu kiến thức khoa học - kỹ thuật bằng việc tích cực học tập kỹ năng lao động mới; tăng cường công tác khuyên nông, khuyến lâm..., xoá bỏ dần tâm lý mặc cảm tự ti, tính bảo thủ, thụ động.

3. Giải quyết vấn đề thiếu vốn cho sản xuất. Tăng cường giáo dục ý thức tiết kiệm, tích luỹ vốn trong từng cá nhân, từng gia đình; vay vốn của Chính phủ và của các tổ chức khác trên cơ sở tín chấp, phù hợp với trình độ, tập quán của từng cộng đồng... sử dụng vốn một cách hiệu quả.

4. Nâng cao việc chăm sóc sức khỏe cộng đồng, tăng cường hơn nữa việc thực hiện và quản lý chế độ khám, chữa bệnh miễn phí cho bà con các dân tộc ở những vùng đặc biệt khó khăn.

5. Giải quyết thị trường tiêu thụ, phát triển cây, con mang tính hàng hoá, phát triển hệ thống chợ và các cơ sở tiêu thụ sản phẩm trong vùng, từ đó thoát khỏi lối sống tự cung tự cấp, du canh du cư lạc hậu.

6. Có giải pháp cho định hướng phát triển kinh tế - xã hội lâu dài ở địa phương. Các chương trình phải gắn với chiến lược kinh tế - xã hội trong vùng. Kiên quyết loại bỏ những hoạt động mang tính hình thức, cầm chừng.

Trên cơ sở phân tích, tôn trọng các ý kiến của người dân, các lãnh đạo địa phương cũng như các tổ chức NGO đều thống nhất cho rằng, để xóa đói, giảm nghèo cho đồng bào dân tộc, chúng ta không thể không thực hiện 6 giải pháp mà người dân đã đưa ra.

Đối với các ban, ngành ở Trung ương, giải pháp cơ bản mà các báo cáo đưa ra là:

1. Thực hiện nhóm giải pháp về cơ chế chính sách, trong đó bao gồm việc tiếp tục hoàn thiện hệ thống chính sách liên quan đến xóa đói, giảm nghèo ở vùng dân tộc thiểu số.

2. Xóa đói, giảm nghèo thông qua các chương trình dự án về đầu tư cơ sở hạ tầng; hỗ trợ sản xuất và phát triển ngành nghề; xây dựng quỹ tín dụng cho các hộ nghèo; tăng cường khuyến nông, khuyến lâm...

3. Thực hiện các nhóm giải pháp về tổ chức cán bộ.

Cũng theo ý kiến này, các giải pháp xóa đói, giảm nghèo ở vùng dân tộc thiểu số phải tuân thủ các nguyên tắc:

+ Phát huy nội lực tại chỗ là chủ yếu.

+ Nhà nước tạo chính sách, cơ chế thuận lợi, hỗ trợ một phần nguồn lực...

+ Đảm bảo nguyên tắc công khai, dân chủ: Dân biết, dân bàn, dân kiểm tra, dân tham gia làm phù hợp với trình độ dân trí, phong tục tập quán của từng vùng, từng dân tộc.

Rõ ràng, tuy có khác nhau về cách trình bày, nhưng quan điểm cơ bản về giải pháp cho vấn đề XĐGN ở vùng dân tộc của các nhóm (từ người dân đến đại diện ban, ngành ở Trung ương, từ cán bộ địa phương đến các tổ chức NGO) đều tỏ rõ sự thống nhất cao.

II. THỰC TẾ HOẠT ĐỘNG DỰ ÁN CỦA CÁC TỔ CHỨC NGO LIÊN QUAN ĐẾN XOÁ ĐÓI, GIẢM NGHÈO Ở VÙNG DÂN TỘC THIỂU SỐ DO ICCO TÀI TRỢ: NHỮNG BÀI HỌC KINH NGHIỆM

1. Việc xây dựng, triển khai hoạt động của các dự án: Những kết quả ban đầu

Được sự hỗ trợ của ICCO, nhiều tổ chức NGO của Việt Nam như: Trung tâm nghiên cứu hỗ trợ và phát triển năng lực phụ nữ cộng đồng các dân tộc thiểu số Việt Nam (TEW), Trung tâm nghiên cứu kiến thức bản địa và phát triển (CIRD), Trung tâm phát triển nông thôn (CRD), Trung tâm nghiên cứu đào tạo và phát triển cộng đồng (RTCCD), Trung tâm phát triển dịch vụ nông thôn (RDSC),Trung tâm vì sự phát triển bền vững miền núi (CDSM), Trung tâm dân số, xã hội và môi trường (CPSE)... đã triển khai nhiều dự án ngắn và dài hạn ở nhiều nhóm cộng đồng dân tộc thiểu số trên nhiều vùng của đất nước thuộc các tỉnh Sơn La, Lào Cai, Lai Châu, Lạng Sơn, Phú Thọ, Quảng Bình, Thừa Thiên-Huế, Đak Lăk, Kon tum... với mục tiêu góp phần xoá đói, giảm nghèo cho đồng bào bằng những hoạt động hỗ trợ xây dựng cơ sở hạ tầng; phát triển hệ thống tiết kiệm - tín dụng; đưa người dân tiếp cận với khoa học - công nghệ và kỹ năng lao động mới; nâng cao năng lực cộng đồng; từng bước ổn định và cải thiện cuộc sống cho đồng bào.

Với những thời điểm triển khai khác nhau của các tổ chức NGO, qua nhiều năm thực hiện, các dự án đã đạt được những kết quả ban đầu: Đã góp phần vào sự thay đổi đời sống kinh tế, văn hóa, xã hội của người dân địa phương. Đã thu hút được cộng đồng các nhóm dân tộc thiểu số ở vùng dự án tham gia, đặc biệt là già làng, trưởng bản, nông dân nòng cốt, phụ nữ. Đã góp phần nâng cao năng lực cho cán bộ và nhân dân địa phương, góp phần thay đổi nhận thức cho người dân, tạo điều kiện cho họ có cơ hội được cọ xát, tiếp

nhận những yếu tố văn hóa mới lành mạnh, trong đó bao gồm cả những kiến thức khoa học công nghệ và kỹ năng lao động mới; động viên được các hộ nông dân tích cực sản xuất, bước đầu góp phần nâng cao thu nhập cho người dân và thay đổi phương thức canh tác lạc hậu trước đây, góp phần giúp đồng bào giữ gìn bản sắc văn hóa dân tộc... Bên cạnh những thành quả đó, cũng còn nhiều vấn đề mà các dự án chưa làm được hoặc làm chưa đạt kết quả như mong đợi, cụ thể: còn nhiều người bản địa quá nghèo chưa tham gia vào các hoạt động của dự án; phụ nữ vẫn là đối tượng tham gia và hưởng lợi ít hơn cả; việc phát huy và sử dụng mặt tích cực của mối quan hệ truyền thống cũng như vai trò của những người tiêu biểu, đặc biệt là những giá trị của các kiến thức bản địa vào việc phát triển cộng đồng chưa đầy đủ; đội ngũ cán bộ thiếu hiểu biết về những kiến thức văn hóa tộc người, hạn chế đến quá trình tiếp cận với dân, phần lớn không biết tiếng dân tộc thiểu số.

2. Một số bài học về phương pháp tiếp cận xóa đói, giảm nghèo ở vùng dân tộc thiểu số của các tổ chức NGO tham gia hội thảo

Một trong những mục tiêu hết sức quan trọng của hội thảo là phải có được những bài học kinh nghiệm về phương pháp tiếp cận xóa đói, giảm nghèo ở vùng dân tộc từ thực tế hoạt động của các tổ chức NGO ở Việt Nam (do ICCO tài trợ). Muốn vậy, những đánh giá này phải được phân tích trên cơ sở những yếu tố liên quan trực tiếp đến các cộng đồng người (bao gồm: thiết chế cộng đồng truyền thống, kiến thức bản địa, sự chuyển giao công nghệ...), đến những thành công, chưa thành công từ các dự án của những tổ chức trên. Tất cả những phân tích này sẽ được tập trung vào ba vấn đề mấu chốt là: chính sách, đội ngũ cán bộ và người dân. Qua những báo cáo, những ý kiến tranh luận sôi nổi, chúng ta có thể rút ra những bài học cơ bản vô cùng hữu ích về phương pháp tiếp cận xóa đói, giảm nghèo ở vùng đồng bào dân tộc như sau:

Bài học về sự tham gia của người dân bản địa trong các dự án

+ Dự án chỉ có thể thành công khi có sự tham gia tự nguyện và ủng hộ nhiệt tình của đồng bào, đặc biệt là các già làng, trưởng bản, những người có uy tín trong cộng đồng, động viên sự tham gia tích cực của phụ nữ. Chính vì vậy, công tác truyền thông để người dân nhận thức được mục đích và nội dung của dự án, coi dự án là của họ là vô cùng quan trọng.

+ Phải có những hình thức hoạt động để giúp người dân tự vượt qua tâm lý mặc cảm, tự ti, bảo thủ.

+ Người dân không chỉ biết mà cần được tham gia bàn bạc, kiểm tra giám sát, nhất là cùng được góp công sức và được hưởng lợi ích thiết thực trong các hoạt động của dự án.

+ Có sự tham gia trực tiếp của các tổ chức Đảng, chính quyền, đoàn thể tại cơ sở.

Bài học đối với việc xây dựng, sử dụng đội ngũ cán bộ dự án ở vùng dân tộc thiểu số

+ Cán bộ dự án không chỉ là người có kiến thức khoa học, có lòng nhiệt tình mà cần phải có những kiến thức về văn hoá bản địa, cũng như những kinh nghiệm về phương pháp tiếp cận với đồng bào các dân tộc thiểu số. Điều cần đặc biệt nhấn mạnh là người cán bộ phải có tâm thực sự với đồng bào, với công việc. Không gì tốt hơn khi họ có thể thực hiện được phương thức ba cùng (cùng ăn, cùng ở, cùng làm).

+ Lựa chọn nhóm người bản địa tham gia làm cán bộ dự án là hết sức cần thiết. Tuy nhiên cần chú ý tuyển dụng những người vừa có kiến thức văn hoá tối thiểu, vừa có lòng hăng say, nhiệt tình và am hiểu phong tục tập quán của dân tộc mình. Nếu cán bộ cơ sở là người Kinh thì cán bộ đó cần biết tiếng dân tộc thiểu số.

+ Trong mọi trường hợp, cán bộ dự án cần biết dựa vào dân và tranh thủ sự giúp đỡ của những người có uy tín trong cộng đồng.

+ Hết sức chú ý đến việc thực hiện lời nói phải đi đôi với việc làm để tạo niềm tin với dân.

+ Xây dựng mối quan hệ tốt giữa cán bộ dự án với chính quyền, các tổ chức đoàn thể địa phương.

+ Thường xuyên củng cố và duy trì các hoạt động của Ban phát triển xã, nhóm nông dân nòng cốt, nhóm sở thích. Nên có những hình thức động viên, khuyến khích lòng nhiệt tình của họ. Tạo điều kiện tập huấn cho họ về kỹ năng tổ chức hội họp, truyền tải thông tin.

+ Kết quả đầu tiên bao giờ cũng gây ấn tượng mạnh cho người dân, bởi vậy cán bộ chúng ta chỉ có thể lấy được niềm tin ở đồng bào khi thực hiện thật tốt những hoạt động ban đầu.

Bài học đối với vấn đề xây dựng nội dung hoạt động của các dự án

+ Nắm rõ yêu cầu và nguyện vọng người dân bản địa cũng như quan niệm hạnh phúc của họ là một yếu tố rất quan trọng trong việc hoạch định nội dung và phương thức hoạt động của dự án.

+ Hiểu rõ đời sống của đồng bào, đặc biệt là văn hoá mưu sinh, văn hoá ứng xử của người dân bản địa sẽ giúp cho việc đề ra các chính sách sát thực hơn, mang tính khả thi hơn và dễ được người dân chấp nhận hơn.

+ Nội dung và phương thức thực hiện dự án phải thể hiện tính khả thi và đồng bộ, phải thực sự góp phần giúp người dân bản địa xoá đói, giảm nghèo, nâng cao năng lực, phát triển cộng đồng, làm cho người dân quan tâm và tích cực tham gia thực hiện,

+ Nội dung dự án phải làm cho hoạt động dự án mang tính bền vững. Cần có những chính sách ưu tiên cho nhóm người bản địa đặc biệt khó khăn, khuyến khích họ tham gia ngày càng nhiều vào các hoạt động của dự án.

+ Điều đặc biệt quan trọng là phải tìm cách phát huy mặt tích cực của mối quan hệ cộng đồng, vai trò của những người tiêu biểu, đặc biệt là giá trị của các kiến thức bản địa; hỗ trợ giúp đồng bào giữ gìn, bảo lưu những bản sắc văn hoá truyền thống.

+ Mọi hoạt động của dự án đều phải chú ý đến vấn đề góp phần thay đổi vai trò, địa vị của người phụ nữ bản địa.

+ Hãy bắt đầu công việc bằng một hoạt động quan trọng và thiết thực nhất thu hút sự quan tâm và kích thích sự tham gia của cộng đồng.

+ Nên thực hiện thí điểm các hoạt động sản xuất trước khi triển khai đại trà.

+ Cần có chính sách nâng cao năng lực của các tổ chức dịch vụ trong tiến trình xoá đói, giảm nghèo ở vùng dân tộc. Các tổ chức này có thể là các tổ chức nhà nước, tập thể hoặc các cá nhân. Nó bao gồm những hoạt động đào tạo, tập huấn kỹ năng trong công tác khuyến nông, thú y, v.v...

+ Nên xây dựng các tổ chức cộng đồng cung cấp dịch vụ cho hộ nghèo như tổ hợp vật tư phân bón, giống cây trồng, vật nuôi, câu lạc bộ nuôi ong, quỹ tín dụng cấp xã.... nhằm giúp người nghèo được mượn vốn ban đầu, có nguồn cung cấp vật liệu tại chỗ, có nơi hỗ trợ nâng cao kỹ năng lao động, hướng dẫn sử dụng vốn tập huấn...

Bài học về sự liên kết, hợp tác giữa các tổ chức chính quyền, đoàn thể nhà nước với các tổ chức NGO và giữa các tổ chức NGO trong việc xây dựng, triển khai các hoạt động xóa đói giảm nghèo ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số

Hoạt động của các dự án chỉ có thể đạt hiệu quả tốt nhất khi có sự phối hợp hành động giữa các tổ chức NGO với các cơ quan chính quyền, các tổ chức đoàn thể ở địa phương vùng thực hiện dự án.

III. CÁC KHUYẾN NGHỊ

1. Đối với vùng dân tộc thiểu số

Thứ nhất: Nhà nước bao cấp các loại phí học đường mà hiện nay nhiều trường đang thu, nhân dân chỉ tham gia đóng góp công sức. Đào tạo cán bộ dân tộc, phát triển và nâng cao chất lượng của hệ thống các trường dân tộc nội trú. Nhà nước có chính sách khám chữa bệnh miễn phí cho những vùng dân tộc thiểu số đặc biệt khó khăn. Nhà nước có chính sách khuyến khích cán bộ người Kinh ở cơ sở học tiếng dân tộc, coi đó là tiêu chuẩn để lựa chọn cán bộ.

Thứ hai: Nhà nước tăng cường kiểm tra việc thực hiện chính sách giao đất, giao rừng cho người dân sử dụng ổn định, lâu dài. Xem xét khả năng giao đất cho cộng đồng quản lý ở những nơi có truyền thống cộng đồng cao.

Thứ ba: Nhà nước hỗ trợ dân tộc thiểu số xây dựng cơ sở hạ tầng, trước hết là đường xá, trên cơ sở nhà nước và nhân dân cùng làm.

Thứ tư: Nhà nước có chính sách tín dụng thuận lợi để bà con dân tộc thiểu số vùng khó khăn được vay. Tổ chức tập huấn, hướng dẫn để người dân sử dụng tín dụng có hiệu quả. Xây dựng quỹ bảo hiểm tín dụng.

2. Về vai trò của tổ chức chính phủ từ Trung ương đến địa phương đối với các tổ chức NGO trong công tác xóa đói, giảm nghèo ở vùng dân tộc thiểu số

Thứ nhất: Chính phủ cần tạo điều kiện thuận lợi hơn cho các hoạt động xóa đói, giảm nghèo của các tổ chức NGO ở vùng đồng bào dân tộc bằng việc tạo khung pháp lý hoàn chỉnh và hợp lý cho các hoạt động của những tổ chức này, trong đó bao gồm cả các tổ chức hoạt động trong các dự án.

Thứ hai: Nhà nước chủ động tạo sự liên kết, hợp tác hiệu quả hơn nữa giữa chính quyền và các tổ chức đoàn thể địa phương với các tổ chức NGO, giữa các tổ chức thực hiện dự án của chính phủ với các tổ chức NGO trong quá trình xây dựng, triển khai các hoạt động xóa đói, giảm nghèo ở vùng dân tộc thiểu số. Tạo điều kiện thuận lợi để các tổ chức NGO trong nước tham gia nhiều hơn vào việc thực hiện các chương trình, dự án của chính phủ.

Thứ ba: Cần tăng cường hơn nữa vai trò của nhà nước trong việc theo dõi, kiểm tra, quản lý, giúp đỡ và giải quyết kịp thời những khó khăn, vướng mắc liên quan đến hoạt động của các tổ chức NGO.

Thứ tư. Khuyến khích các nhà khoa học, các hoạt động xã hội hình thành và phát triển các tổ chức phi lợi nhuận tham gia vào sự nghiệp XĐGN ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số.

Thứ năm: Nhà nước điều phối tốt hơn các hoạt động xóa đói, giảm nghèo do các tổ chức NGO nước ngoài tài trợ, thường xuyên quan tâm, chỉ đạo, tạo điều kiện cho các hoạt động này ngày càng có hiệu quả cao hơn.

Thứ sáu: Nhà nước cần chủ động kết hợp với các nhà tài trợ, các tổ chức không thuộc chính phủ phát triển các hình thức nâng cao dân trí không chỉ thông qua hệ thống giáo dục mà còn đặc biệt quan tâm đến những phương thức như sách, báo, phát thanh, truyền hình... bằng tiếng dân tộc và tiếng phổ thông. Bởi vì, dân trí thấp là một trong những nguyên nhân quan trọng nhất dẫn đến thực trạng đói nghèo của đồng bào dân tộc thiểu số.

3. Những vấn đề liên quan đến nhà tài trợ và các tổ chức NGO trong các hoạt động xóa đói, giảm nghèo ở vùng dân tộc thiểu số

Thứ nhất: Về nguyện vọng của người dân bản địa. Chương trình xoá đói, giảm nghèo của các tổ chức NGO đã thực sự góp phần cải thiện, nâng cao đời sống cho đồng bào dân tộc thiểu số vùng có dự án, đặc

biệt là đối tượng phụ nữ, đã giúp họ tự vươn lên làm chủ cuộc sống của mình. Người dân mong muốn tổ chức tài trợ quốc tế tiếp tục duy trì những chương trình đã có và nên kéo dài thời gian của các dự án.

Thứ hai: Về bản chất và nguyên nhân của đói nghèo ở vùng đồng bào dân tộc. Các tổ chức phi chính phủ cần có những đánh giá chính xác hơn về bản chất và nguyên nhân của đói nghèo ở từng vùng, từng nhóm dân tộc cụ thể để có những hoạt động hợp lý và hiệu quả, góp phần xoá đói giảm nghèo thực sự cho từng người dân trong vùng dự án, đồng thời góp phần vào sự phát triển tổng thể kinh tế - xã hội của địa phương trong vùng dự án.

Thứ ba: Về sự phối kết hợp hành động giữa các nhà tài trợ, các tổ chức NGO trong các dự án xoá đói, giảm nghèo ở vùng dân tộc thiểu số. Như đã trình bày ở phần II mục 3.2, sự hợp tác liên kết giữa các nhà tài trợ, nhất là các tổ chức NGO nước ngoài trong công cuộc xoá đói, giảm nghèo ở vùng dân tộc là hết sức hữu ích và cần thiết. Nhưng điều đó đã không được làm tốt trong thời gian qua. Để khắc phục tình trạng này, cần tăng cường sự phối kết hợp giữa các nhà tài trợ với nhau và giữa các nhà tài trợ với các tổ chức NGO Việt Nam. Liên hiệp hội sẵn sàng tham gia tích cực vào những hoạt động này.

Thứ tư: Về vai trò của các chuyên gia Dân tộc học trong những hoạt động xoá đói giảm nghèo ở vùng dân tộc. Kinh nghiệm đã cho thấy, sẽ hiệu quả biết bao nếu trong quá trình xây dựng và triển khai hoạt động của những dự án này, các nhà tài trợ, các tổ chức NGO có được sự giúp đỡ trực tiếp của các chuyên gia Dân tộc học giầu kinh nghiệm và sự hiểu biết, đặc biệt là những chuyên gia người bản địa.

Liên hiệp các Hội khoa học và kỹ thuật Việt Nam là một tổ chức chính trị - xã hội với chức năng của tập hợp và đoàn kết trí thức khoa học và công nghệ trong nước và trí thức Việt kiều ở nước ngoài để thực hiện các nhiệm vụ: Đào tạo và phổ biến kiến thức, chuyển giao công nghệ, đưa nhanh ứng dụng tiến bộ vào sản xuất và đời sống, tư vấn, phản biện và giám định xã hội... Với tiềm năng trí tuệ của đội ngũ trí thức KH&CN liên ngành và chuyên sâu, Liên hiệp các Hội khoa học và kỹ thuật Việt Nam và các thành viên đã xác định xứ mệnh lịch sử của đội ngũ trong sự nghiệp xoá đói, giảm nghèo, ổn định định canh, định cư và nâng cao mặt bằng dân trí cho đồng bào dân tộc ở những vùng đặc biệt khó khăn. Chúng tôi cũng nhận thức sâu sắc rằng nếu biết kết hợp sức mạnh tổng hợp từ ba phía: Cơ chế, chính sách của Đảng và Nhà nước, sự phối hợp của các đoàn thể trong việc chuyển giao công nghệ thích ứng và nỗ lực của người dân thì chủ trương xoá đói, giảm nghèo nhất định thành công.

MỘT SỐ VẤN ĐỀ CƠ BẢN VỀ SẢN XUẤT VÀ TIÊU THỤ NÔNG SẢN Ở ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG

Mai Văn Nam, Nguyễn Thanh Nguyệt
Khoa kinh tế- QTKD, Đại học Cần Thơ

I. SỰ CẦN THIẾT CỦA NGHIÊN CỨU

Trong lĩnh vực ưu tiên xoá đói giảm nghèo, chuyển đổi cơ cấu sản xuất và phát triển nông thôn bền vững, nghiên cứu về thực trạng và những tồn tại về sản xuất và tiêu thụ nông sản hàng hoá là cần thiết. Trong đó, thực trạng về chăn nuôi heo, chế biến, tiêu thụ và xuất khẩu sản phẩm heo là vấn đề chính mà đề án sẽ tập trung nghiên cứu, bởi vì vấn đề này hiện nay chưa được nghiên cứu và giải quyết thấu đáo một cách có căn cứ khoa học tại địa bàn tỉnh Cần Thơ và đồng bằng sông Cửu Long.

Việc nghiên cứu và xác lập được một hệ thống thị trường tiêu thụ nông sản cho sản phẩm heo và các loại nông sản hàng hoá khác sẽ giúp cho nông dân ở đồng bằng sông Cửu Long có thêm cơ sở phát triển sản xuất, nâng cao thu nhập, cải thiện đời sống và tạo điều kiện cho kinh tế nông thôn phát triển đàn heo và chăn nuôi cũng như phát triển sản xuất nông nghiệp của tỉnh Cần Thơ và vùng đồng bằng sông Cửu Long.

II. MỤC TIÊU NGHIÊN CỨU

Bài viết này tập trung nghiên cứu các vấn đề sau đây:

(a) Phân tích, đánh giá thực trạng về sản xuất, chế biến, tiêu thụ và xuất khẩu nông sản đặc biệt là sản phẩm heo ở tỉnh Cần Thơ và vùng đồng bằng sông Cửu Long.

(b) Trên cơ sở các căn cứ khoa học và các vấn đề còn tồn tại về tiêu thụ sản phẩm heo đề án sẽ đưa ra một số giải pháp nhằm phát triển sản xuất, chế biến, tiêu thụ và xuất khẩu nông sản trên địa bàn nghiên cứu.

III. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Các phương pháp nghiên cứu khoa học được sử dụng trong đề án như:

1. Thống kê ứng dụng

Thống kê mô tả được sử dụng trong đề án nhằm mô tả thực trạng sản xuất, tiêu thụ nông sản.

Đề án cũng sử dụng các công cụ thống kê trong xử lý và phân tích số liệu:

- Đề án sử dụng phương pháp ước lượng khoảng tin cậy để ước lượng khoảng tin cậy của các chỉ tiêu nghiên cứu (số trung bình, tỉ lệ, v.v...); và dùng phương pháp kiểm định giả thuyết thống kê để kiểm định lại độ tin cậy và độ lớn của số liệu thu thập được.

- Ngoài ra đề án còn sử dụng phương pháp phân tích hồi quy và tương quan nhiều chiều (multiple regression) để phân tích các yếu tố kinh tế-xã hội ảnh hưởng đến:

+ Thu nhập của nông dân, và thu nhập của họ từ chăn nuôi heo;

+ Doanh thu, chi phí marketing và lợi nhuận biến tế của các nhà thu mua, chế biến, tiêu thụ và xuất khẩu sản phẩm heo.

2. Xếp hạng theo tiêu thức

Đề án sẽ sử dụng phương pháp xếp hạng theo tiêu thức để xác định các yếu tố chính ảnh hưởng trực tiếp đến kết quả sản xuất và tiêu thụ sản phẩm.

3. Mô hình hàm sản xuất Cobb-Douglass

Đề án sẽ sử dụng mô hình hàm sản xuất Cobb-Douglass để phân tích và xác định các nhân tố đầu vào ảnh hưởng đến năng suất, sản lượng và hiệu quả chăn nuôi heo. Kết quả rút ra được là hàm Cobb-Douglass cho chúng ta xác định được mức độ tác động của từng nhân tố đầu vào đến năng suất và hiệu quả chăn nuôi heo.

Hàm sản xuất Cobb-Douglass được trình bày cụ thể như sau:

$Y = A \Pi_i X_i^{\alpha i} \Pi_j Z_j^{\beta j}$

Lg hoá: $LnY = LnA + \sum (\alpha i \, Ln \, X_i) + \sum (\beta j \, LnZ_j)$

$LnY = A_0 + \alpha_1 Ln X_1 + \alpha_2 LnX_2 + \alpha_3 LnX_3 + \alpha_4 LnX_4 + \alpha_5 LnX_5 + \alpha_6 LnX_6 +$

$+ \beta_1 LnZ_1 + \beta_2 LnZ_2 + \beta_3 LnZ_3$

Ghi chú:

Y: sản lượng heo;

X: chi phí khả biến;

X_1: chi phí thức ăn hỗn hợp (mua); X_2: chi phí thức ăn từ phụ phẩm nông nghiệp; X_3: chi phí lao động (lao động nhà và thuê mướn); X_4: chi phí điện nước; X_5: chi phí thuốc thú y; X_6: chi phí khả biến khác; Z_1: chi phí giống; z_2: chi phí chuồng trại; z_3: chi phí máy móc và thiết bị khác.

4. Hàm Probit

Hàm Probit được sử dụng nhằm xác định xu hướng chăn nuôi của người dân bị phụ thuộc vào yếu tố nào được biểu diễn như sau:

$Z_i = F^{-1} (P_i) = \alpha + \beta X_i$

Z_i là biến phụ thuộc nhưng giá trị phải là "0" và "1" giống như biến số giả; biến phụ thuộc Z_1: Hộ chăn nuôi heo mở rộng quy mô chăn nuôi (1= Có, 0= Không). Điều này có nghĩa là giá "1" nhằm nói lên hộ hiện đang nuôi heo tương lai tới đây họ sẽ mở rộng quy mô chăn nuôi, còn giá trị "0" là ngược lại tương lai tới đây người nuôi heo của nghiên cứu sẽ không mở rộng quy mô chăn nuôi.

X_i là các biến số độc lập; các biến độc lập như: (a) Mục tiêu nuôi heo là tận dụng phế phẩm của sản xuất trồng trọt, (b) Diện tích chuồng trại hiện đang nuôi của hộ, (c) Nguồn nước sử dụng để cho chăn nuôi, (d) Được vay tiền ngân hàng cho mục đích chăn nuôi, (e) Phương thức chăn nuôi (thả lan), (f) Trình độ văn hoá của người nuôi, (g) Số lượng heo thịt bình quân nuôi hàng năm, (h) Nguồn giống heo nuôi.

5. Mô hình phân tích cấu trúc thị trường SCP (Structure – Conduct – Performance)

Vì thị trường là tổng thể các yếu tố đầu ra một cách phức tạp và đa dạng. Do đó đề án sử dụng phương pháp này nhằm xác định được một cấu trúc thị trường cho việc phát triển sản xuất nông sản trong hiện tại và cho tương lai ở địa bàn nghiên cứu.

Đề án sẽ sử dụng mô hình SCP (Structure Conduct Performance) để phân tích cấu trúc thị trường. Phương pháp này là do Joe. S. Bain đưa ra để kiểm tra Cấu trúc - Điều hành – Thực hiện thị trường (Structure Conduct Performance) ở những thị trường riêng biệt trong nền kinh tế.

6. Phân tích sơ đồ mạng (Marketing channel)

Đề án sẽ sử dụng sơ đồ mạng để chọn kênh hiệu quả. Những kênh Marketing có thể phát triển đi vào một hệ thống bao gồm những người sản xuất cùng với những nhà trung gian để theo đuổi một chính sách Marketing được hợp thành giữa chúng nhằm hướng đến những người tiêu dùng sau cùng.

IV. TÌNH HÌNH SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP Ở ĐBSCL

1. Tình hình sản xuất của ngành trồng trọt

Diện tích các loại cây trồng

Diện tích các loại cây trồng ở ĐBSCL được thể hiện qua bảng số liệu sau:

Bảng 1. Diện tích các loại cây trồng

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu	1995	1996	1997	1998	1999
1	DT lúa cả năm	3.302.532	3.315.986	3.493.086	3.376.379	4.009.844
-	DT lúa mùa	746.145	714.748	664.515	610.444	576.880
-	DT lúa Đông	1.092.961	1.162.324	1.251.670	1.349.389	1.473.169
-	DT lúa Hè thu	1.218.949	1.343.444	1.326.691	1.445.389	1.561.016
-	DT lúa Thu đông	244.467	295.470	250.210	339.435	399.726
2	Màu lương thực	45.047	46.149	40.736	39.596	36.574
3	Rau, đậu	82.281	84.553	85.959	102.701	114.798
4	DT cây CN hàng năm	149.931	144.695	138.572	133.330	126.366
5	DT cây lâu năm	289.323	312.123	341.229	341.231	309.152
-	DT cây CN lâu năm	123.073	122.315	133.722	127.543	110.485
-	DT cây ăn trái lâu năm	159.557	167.072	184.868	185.662	171.179

Nguồn: Số liệu kinh tế-xã hội 12 tỉnh ĐBSCL (1995-1999) – Cục Thống kê tỉnh Cần Thơ, tháng 4-2000.

Diện tích trồng lúa của cả vùng đã tăng từ 3.302.532 ha (1995) lên 4.009.884 ha (1999), tăng 707.352 ha. Do điều kiện sản xuất, diện tích trồng lúa mùa đã bị thu hẹp dần, năm 1995 là 746.145 ha, năm 1999 chỉ còn 576.880 ha. Trong khi đó diện tích trồng lúa đông xuân, hè thu, thu đông liên tục tăng qua các năm.

Diện tích trồng cây công nghiệp trong những năm gần đây ở khu vực ĐBSCL có xu hướng giảm. Diện tích cây công nghiệp ngắn ngày năm 1999 là 126.366 ha, năm 1998 là 133.330 ha. Tương tự, diện tích cây công nghiệp lâu năm 1999 là 110.485 ha, năm 1998 là 127.543 ha. Nguyên nhân của việc giảm diện tích cây công nghiệp là do giá cả của sản phẩm làm ra không ổn định và ở mức thấp (mía, dừa, điều...), vì vậy nông dân đã chuyển sang trồng lúa hoặc cây ăn trái có hiệu quả kinh tế cao hơn.

Năng suất và sản lượng lúa

Do đẩy mạnh việc thâm canh, tăng vụ, áp dụng những tiến bộ của khoa học vào sản xuất nên giá trị sản lượng lúa ở khu vực ĐBSCL đã đạt 16.699.514 tấn, tăng 2.846.012 tấn so với năm 1995. ĐBSCL là nơi sản xuất lúa lớn nhất nước hiện nay, năm 1999 sản lượng lúa của cả vùng chiếm 53,19% sản lượng lúa của cả nước. Năng suất lúa bình quân của năm 1999 là 41,52 ta/ha, đây là năng suất khá cao so với các khu vực sản xuất nông nghiệp khác trong nước. Năng suất và sản lượng lúa của khu vực ĐBSCL qua các năm được thể hiện ở bảng sau:

Bảng 2. Năng suất và sản lượng lúa

TT	Chỉ tiêu	1995	1996	1997	1998	1999
1	Năng suất lúa cả năm (tạ/ha)	41,95	41.20	39,81	42,07	41,52
-	Lúa mùa	30.53	30.65	26,14	30,50	30,53
-	Lúa đông xuân	54,08	54,61	53,45	53,11	49,91
-	Lúa hè thu	39,90	37,27	35,09	38,35	39,36
-	Lúa thu đông	32,76	31,80	32,95	34,89	34,86
2	Sản lượng lúa cả năm (tấn)	13.853.502	14.484.112	13.906.768	15.686.923	16.699.514
	Sản lượng lúa so với cả nước (%)	55,49	54,87	50,53	53,83	53,19
-	Lúa mùa (tấn)	2.278.295	2.190.725	1.736.969	1.862.022	1.760.945
-	Lúa đông xuân (tấn)	5.910.986	6.347.345	6.689.594	7.165.160	7.352.494
-	Lúa hè thu (tấn)	4.863.251	5.006.454	4.655.754	5.542.560	6.144.521
-	Lúa thu đông (tấn)	800.970	939.588	824.451	1.184.269	1.393.299

Nguồn: Số liệu kinh tế-xã hội 12 tỉnh ĐBSCL (1995-1999) – Cục Thống kê tỉnh Cần Thơ, tháng 4-2000.

2. Tình hình chăn nuôi ở ĐBSCL

Nhìn chung đàn gia súc, gia cầm ở ĐBSCL trong những năm gần đây đều gia tăng (trừ đàn trâu đang có xu hướng giảm mạnh). Gia tăng nhanh nhất là đàn gia cầm, năm 1999 là 42.059.389 con, năm 1998 là 38.103.313 con, tăng 3. 956.076 con. Giống gia cầm chủ yếu là giống địa phương. Giống gia cầm địa phương có ưu điểm là thích nghi tốt với điều kiện chăn nuôi của nhân dân, tận dụng được thức ăn tự nhiên, nhưng có nhược điểm là cho năng suất thấp, thời gian nuôi dài.

Đàn heo cũng có sự gia tăng khá và ổn định. Đàn heo năm 1999 là 2.797.207 con, tăng 203.130 con so với năm 1998 (2.594.077 con) và tăng 409.536 con so với năm 1995 (2.387.671 con). Đàn heo ở ĐBSCL phần lớn là giống địa phương, giống heo ngoại tập trung chủ yếu ở các cơ sở chăn nuôi tập trung. Giống heo địa phương có năng suất tương đối thấp, tiêu tốn nhiều thức ăn cho một đơn vị tăng trọng và chất lượng thịt chưa cao. Vì vậy hiệu quả kinh tế của người chăn nuôi rất thấp.

Tính đến thời điểm cuối năm 1999, đàn bò ở ĐBSCL là 181.361 con, tăng 15.416 con so với năm 1998 (165.945 con) và tăng 31.489 con so với năm 1995 (149.872 con). Đàn bò tập trung chủ yếu ở các tỉnh An Giang, Bến Tre, Trà Vinh (năm 1999, đàn bò ở 3 tỉnh này chiếm 67% tổng đàn bò của khu vực). Khác với đàn bò, đàn trâu ở ĐBSCL giảm mạnh và đều đặn qua các năm. Đàn trâu năm 1999 chỉ còn 76.675 con, giảm 13.475 con so với năm 1998 (90.150 con) và giảm 47.913 con so với năm 1995 (124.588 con). Ở ĐBSCL người nông dân nuôi trâu chủ yếu dùng để kéo cày, trong những năm gần đây do cơ giới hoá trong nông nghiệp tăng nhanh nên dẫn đến sự giảm sút của đàn trâu.

Số lượng gia súc, gia cầm ở khu vực ĐBSCL qua các năm (1995-1999) được thể hiện cụ thể qua bảng sau:

Bảng 3: Đàn gia súc, gia cầm

Đơn vị tính: Con

TT	Chỉ tiêu	1995	1996	1997	1998	1999
1	Đàn trâu	124.588	111.715	99.014	90.150	76.675
2	Đàn bò	149.872	151.260	160.273	165.945	181.361
3	Đàn heo	2.387.671	2.551.222	2.606.666	2.954.077	2.797.207
4	Đàn gia cầm	32.705.314	36.018.223	36.355.911	38.103.313	42.059.389

Nguồn: Số liệu kinh tế-xã hội 12 tỉnh ĐBSCL (1995-1999) – Cục Thống kê tỉnh Cần Thơ, tháng 4-2000.

3. Những thuận lợi và khó khăn trong sản xuất nông nghiệp ở ĐBSCL

Thuận lợi

- Đất đai phì nhiêu;
- Điều kiện khí hậu thuận lợi cho sản xuất nông nghiệp;
- Lao động dồi dào, chịu khó, ham học hỏi;
- Có một số trường, viện, trung tâm có uy tín đóng trên địa bàn là động lực cho sự phát triển nông nghiệp ở khu vực này.

Khó khăn

- Trình độ dân trí thấp nên khả năng tiếp cận khoa học – kỹ thuật còn rất hạn chế;
- Vốn đầu tư cho sản xuất nông nghiệp còn quá thấp;
- Cơ sở hạ tầng rất kém, đặc biệt là ở vùng sâu, vùng xa;
- Trình độ sản xuất còn thấp và lạc hậu;
- Thiếu thông tin về thị trường nên việc sản xuất chủ yếu mang tính tự phát;
- Các chính sách khuyến khích sản xuất ở cấp vĩ mô tuy ban hành đã nhiều nhưng còn thiếu đồng bộ và còn nhiều bất cập so với yêu cầu và tiềm năng phát triển ở đây trong thời kỳ mới.

4. Các tổ chức hội đoàn, hợp tác kinh tế ở nông thôn

Thực hiện chính sách đổi mới quản lý kinh tế trong nông nghiệp, hộ nông dân trở thành đơn vị kinh tế tự chủ không có nhu cầu hợp tác trong việc quản lý điều hành sản xuất trong từng hộ gia đình, nhưng để tăng tiềm lực sản xuất, họ rất cần hợp tác ở đầu vào và đầu ra của quá trình sản xuất. Các tổ chức, hội đoàn hợp tác trong nông nghiệp ở ĐBSCL hiện nay bao gồm:

- Hợp tác xã
- Tổ kinh tế hợp tác
- Hội nông dân
- Hội phụ nữ
- Hội cựu chiến binh
- Nhóm phụ nữ tiết kiệm
- Câu lạc bộ khuyến nông
- Hội làm vườn
- Hội khác

Các tổ chức, hội, đoàn, hợp tác hoạt động chủ yếu là hợp tác, giúp đỡ các thành viên vay vốn ngân hàng, góp vốn tương trợ, trao đổi kinh nghiệm và phổ biến khoa học kỹ thuật. Các tổ chức, hội hợp tác kinh tế hoạt động theo nguyên tắc tự nguyện, cùng có lợi, kinh phí hoạt động của các hội phần lớn là do hội viên tự đóng góp.

5. Hệ thống cung cấp tín dụng nông thôn

Qua điều tra thực tế cho thấy trong nông thôn hiện nay vẫn còn tồn tại hai hệ thống tín dụng, đó là hệ thống tín dụng chính thức và không chính thức.

Hệ thống tín dụng chính thức

- Ngân hàng phục vụ người nghèo
- Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn
- Ngân hàng thương mại quốc doanh khác

– Ngân hàng thương mại cổ phần

– Nhóm phụ nữ tiết kiệm: là một tập hợp phụ nữ có sức lao động, có hộ khẩu thường trú tại địa phương, được thành lập theo nguyên tắc tự nguyện, hoạt động của nhóm mang tính chất tương trợ nhau trong cuộc sống.

Hệ thống tín dụng không chính thức

- *Hoạt động cho vay nặng lãi:* Đây là hình thức tín dụng ra đời sớm nhất, được phát triển mạnh mẽ, chiếm ưu thế trên thị trường tín dụng "ngầm" và rất phổ biến ở nông thôn, nhất là ở vùng sâu, vùng xa, nơi mà các tổ chức tín dụng chính thức chưa đủ mạnh hay còn bỏ ngỏ. Thực chất, đây là hình thức cho vay trong, đó là cho vay bằng tiền hay cho vay bằng hiện vật.

Đối tượng cho vay thường là những người giàu có ở địa phương, họ có của cải dư thừa nên làm "nghề tay trái" để kiếm thêm thu nhập. Tuy nhiên cũng có người chuyên hành nghề cho vay nặng lãi, họ làm trung gian tín dụng, huy động vốn ở những nơi có lãi suất thấp để cho vay lại ở những nơi có lãi suất cao và mức chênh lệch lãi suất mà họ được hưởng thường là rất cao.

Đối tượng đi vay thường là những hộ nông dân, những người buôn bán nhỏ. Những đối tượng này thường cần tiền để trang trải những nhu cầu cấp thiết nào đó.

Đây là hình thức tín dụng không cần vật thế chấp. Thông thường quan hệ giữa người đi vay và người cho vay là quan hệ lâu dài, họ đã biết nhau và đã từng làm ăn với nhau hoặc có sự giới thiệu của một người thứ ba. Thời hạn tín dụng rất đa dạng, có trường hợp vay trong một vài ngày, một tuần, một tháng hoặc vài tháng.

- *Cho vay cầm cố:* Nếu như cho vay nặng lãi là hoạt động tín dụng không cần vật đảm bảo thì cho vay cầm cố là hoạt động tín dụng có vật đảm bảo và thường là bằng các động sản (đồ vật, hàng hoá, nữ trang...). Đây là hình thức cho vay ngắn hạn của các chủ cầm đồ, loại tín dụng này phục vụ cho mục đích tiêu dùng cá nhân là chủ yếu.

- *Hụi :* Ngoài hình thức cho vay nặng lãi và hình thức cho vay cầm cố, ở nông thôn còn một hình thức cho vay khác cũng rất phổ biến đó là hình thức chơi hụi. Các tổ chức chơi hụi là hình thức cho vay vừa ngắn hạn, vừa dài hạn.

- *Hoạt động mua bán non sản phẩm:* Hình thức này rất phổ biến ở nông thôn. Khi chưa đến mùa vụ thu hoạch bà con nông dân thường cần tiền để chi tiêu cho các khoản cần thiết trong sinh hoạt và sản xuất. Các nhà có khả năng tài chính và có óc tính toán thường lợi dụng cơ hội này để cung cấp tín dụng dưới hình thức mua non sản phẩm cây trồng, vật nuôi và thường mua rẻ từ 30% đến 50% giá sản phẩm bình quân khi đến mùa thu hoạch, phổ biến trong hình thức này là hoạt động mua bán lúa non.

V. CÁC KÊNH PHÂN PHỐI NÔNG SẢN CHỦ YẾU

1. Hệ thống phân phối lúa gạo

Qua điều tra khảo sát thực tế tình hình vận chuyển, tổ chức chế biến và tiêu thụ lúa gạo ở ĐBSCL, căn cứ trên kết quả phỏng vấn hộ nông dân, thương lái, vựa, nhà máy và công ty liên doanh lương thực trên địa bàn năm 2000, kết quả cho thấy các thành viên tham gia mạng lưới phân phối gồm các đối tượng như sau:

– Nông dân

– Người thu gom, hàng xáo

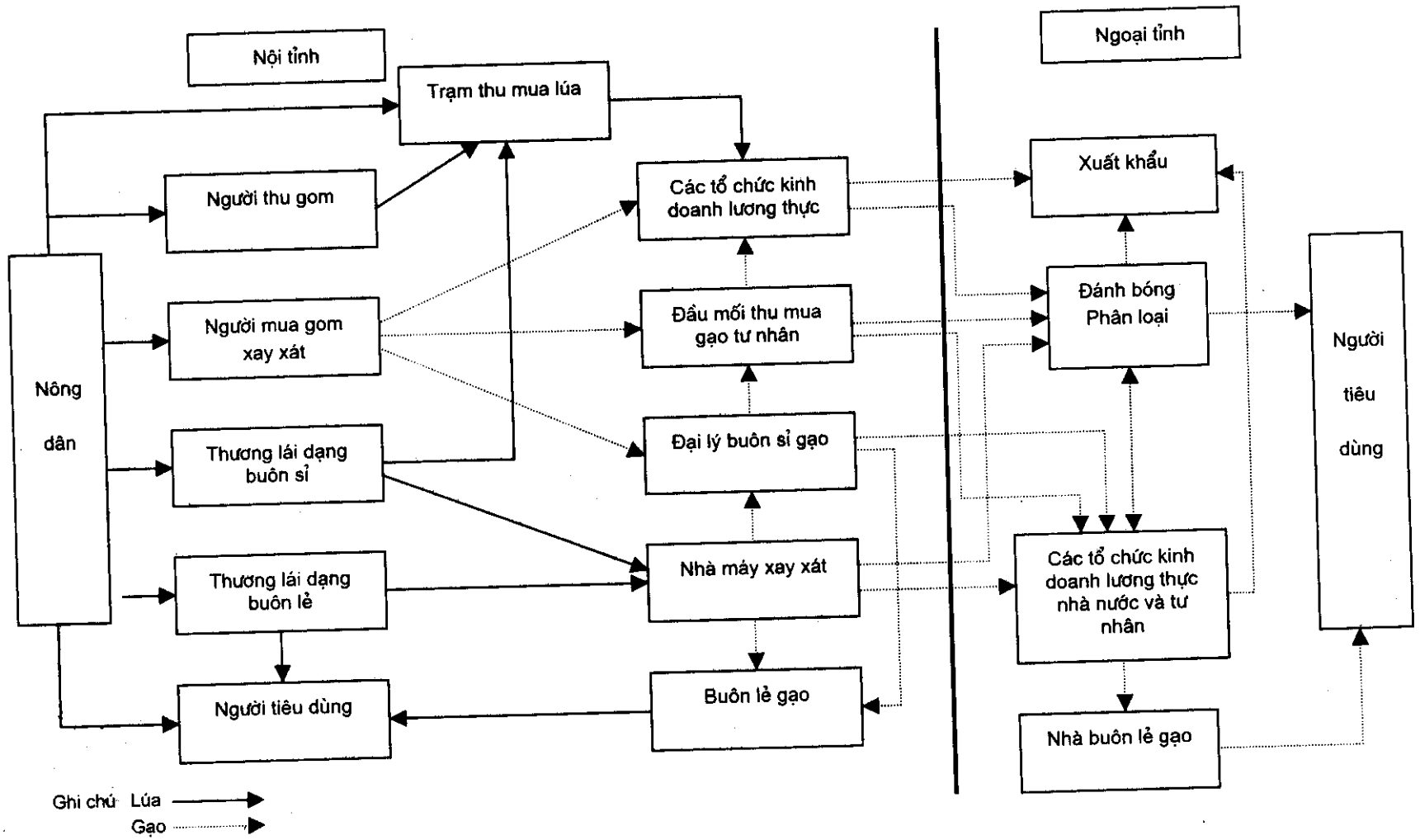
– Nhà máy xay xát, đánh bóng tư nhân

– Thương lái, vựa, buôn sỉ

– Buôn lẻ địa phương

– Hệ thống thu mua chế biến và cung ứng xuất khẩu của công ty lương thực, nông trường quốc doanh.

SƠ ĐỒ 1: KÊNH PHÂN PHỐI LÚA GẠO TRÊN THỊ TRƯỜNG ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG



Nguồn: Số liệu điều tra năm 2000.

Các kênh phân phối chủ yếu:

Nông dân => Hệ thống thu mua, chế biến => Cung ứng xuất khẩu của các công ty lương thực => Xuất khẩu

Nông dân => Công ty lương thực => Người tiêu dùng ngoài tỉnh

Nông dân => Thu gom => Công ty lương thực => Xuất khẩu

Nông dân => Thu gom => Nhà máy tư nhân => Công ty lương thực => Xuất khẩu

Nông dân => Thu gom => Nhà máy tư nhân => Thương lái => Công ty lương thực => Xuất khẩu

Nông dân => Thu gom => Nhà máy tư nhân => Thương lái => Buôn lẻ => Tiêu dùng trong tỉnh

Nông dân => Nhà máy tư nhân => Thương lái => Buôn lẻ => Tiêu dùng trong tỉnh

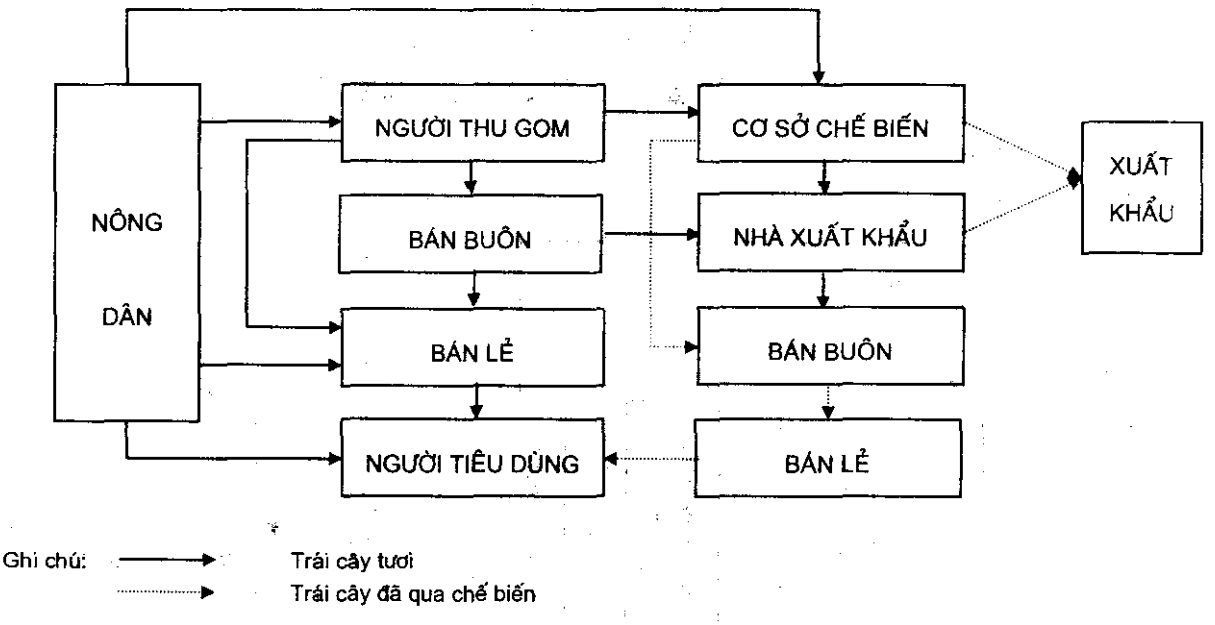
Nông dân => Thu gom => Nhà máy tư nhân => Thương lái đường dài => Bán lẻ => Tiêu dùng ngoài tỉnh

2. Hệ thống phân phối cây ăn trái

- Các đối tượng tham gia trong kênh phân phối:
- Người sản xuất (nông dân)
- Người thu gom
- Người buôn sỉ (vựa)
- Người bán lẻ (trái cây tươi)
- Cơ sở chế biến
- Tổ chức xuất khẩu (trái cây tươi, trái cây đã qua chế biến)
- Người bán buôn (trái cây đã qua chế biến)

SƠ ĐỒ 2: KÊNH PHÂN PHỐI TRÁI CÂY TRÊN THỊ TRƯỜNG ĐBSCL

Nguồn: Số liệu điều tra năm 2000



Ghi chú: ——→ Trái cây tươi

·····→ Trái cây đã qua chế biến

Các kênh phân phối chủ yếu:

Nông dân => Người thu gom => Cơ sở chế biến => Xuất khẩu

Nông dân => Người thu gom => Cơ sở chế biến => Nhà xuất khẩu => Xuất khẩu

Nông dân => Cơ sở chế biến => Nhà xuất khẩu => Xuất khẩu

Nông dân => Người thu gom => Vựa => Bán lẻ => Người tiêu dùng

Nông dân => Vựa => Bán lẻ => Người tiêu dùng

Nông dân => Người thu gom => Bán lẻ => Người tiêu dùng

Nông dân => Bán lẻ => Người tiêu dùng

Nông dân => Người thu gom => Cơ sở chế biến => Bán buôn => Bán lẻ => Người tiêu dùng

3. Hệ thống phân phối sản phẩm heo

Qua khảo sát thực tế, các thành viên tham gia vào hệ thống phân phối sản phẩm heo bao gồm:

- Người chăn nuôi
- Lái heo
- Vựa heo
- Lò mổ
- Bán lẻ
- Người tiêu dùng

Căn cứ kết quả điều tra năng suất bình quân trên 1 ha một vụ, với giá lúa lúc điều tra là 30.000đ/giạ, thu nhập bình quân trên 1 ha sau khi đóng thuế nông nghiệp là 1.374.000đ được tính như sau:

- Năng suất lúa bình quân 1 ha: 4,2 tấn
- Giá lúa cố định là 30.000đ/giạ (20 kg)
- Tổng giá trị sản lượng thu được: 6.300.000đ
- Trừ chi phí sản xuất: 4.476.000đ
- Trừ thuế nông nghiệp: 450.000đ
- Lợi nhuận ròng: 1.374.000đ
- Tỷ suất lợi nhuận: 30,7%

Từ sự tính toán trên cho thấy khả năng sinh lợi 1 ha lúa cho một vụ rất thấp, do đó thường nông dân có ruộng đều cố gắng gieo trồng từ 2 vụ trở lên để có thêm thu nhập.

Giá lúa thường xuống thấp vào mùa thu hoạch, tư thương thường ép giá mua rất thấp, nông dân lại cần tiền để trả nợ và tiêu dùng, nên phải chịu thiệt.

Phân tích chi phí sản xuất và hiệu quả chăn nuôi heo (heo thịt)

** Chi phí sản xuất bình quân trên 1 đầu heo thịt*

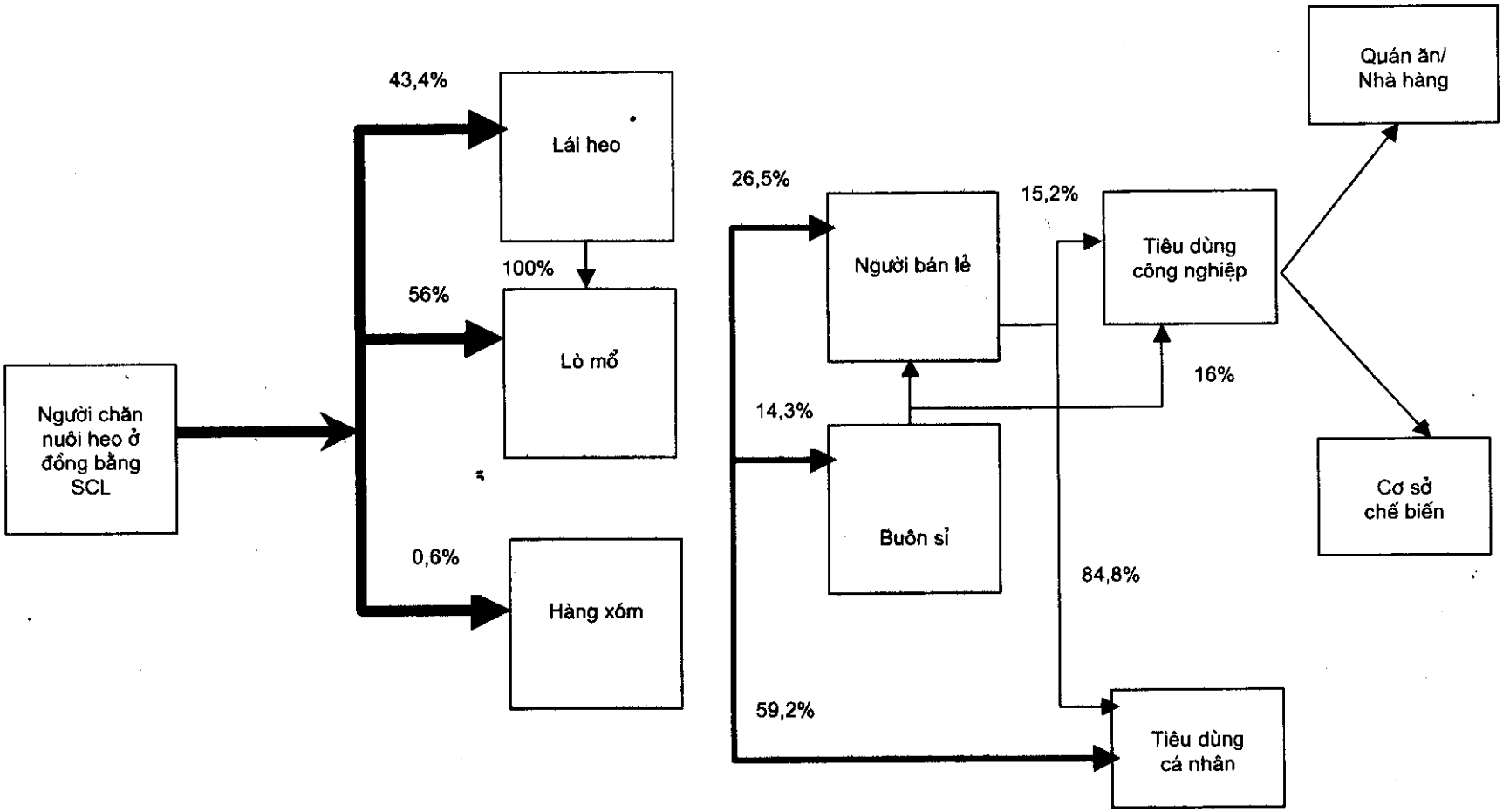
Trong chăn nuôi heo thịt theo đã điều tra, đã tính toán chi phí đầu tư trên một đầu heo và thời gian nuôi bình quân 6 tháng như sau:

Bảng 5: Chi phí chăn nuôi heo bình quân trên 1 đầu heo thịt

TT	Khoản mục	Số tiền (đồng)
1	Heo con giống	300.000
2	Cám	225.000
3	Tấm	285.000
4	Rau xanh	60.000
5	Chi phí thuốc thú y	30.000
6	Khấu hao chuồng	30.000
7	Công lao động chăm sóc	100.000
	Tổng cộng	1.030.000

Nguồn: Số liệu điều tra năm 2000.

SƠ ĐỒ 3: TỔNG THỂ MẠNG LƯỚI KÊNH PHÂN PHỐI SẢN PHẨM HEO THỊT Ở ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG



** Khả năng sinh lợi bình quân trên 1 đầu heo thịt*

Nếu tính bình quân 1 con heo thịt nặng 100 kg khi xuất chuồng, người chăn nuôi sẽ thu được lợi nhuận trên 1 đầu heo thịt là 170.000đ bằng cách tính như sau:

- Giá bán 12.000đ/kg, tổng thu 12.000đx 100	=	1.030.000đ
- Trừ chi phí chăn nuôi:	=	170.000đ
- Thu nhập (lợi nhuận):	=	1.200.000đ
- Tỷ suất lợi nhuận	=	16.5%

Qua thực tế tìm hiểu, chăn nuôi heo thịt lợi nhuận rất thấp, tuy nhiên vì cuộc sống người dân cũng phải cố gắng bỏ ra sức lao động không tốn chi phí của mình, nhằm đem lại thu nhập cho gia đình.

Phân tích chi phí sản xuất và hiệu quả sản xuất cây ăn trái (cây có múi, nhãn, xoài)

Đây là các loại cây ăn trái lâu năm, tuỳ theo từng năm, nông dân có thể trúng mùa, đồng thời giá cả ổn định, nông dân có thu nhập khá hơn trồng lúa và chăn nuôi heo. Tuy nhiên mấy năm gần đây, giá bán trái cây quá thấp làm cho các nhà vườn thất thu rất nhiều.

Khả năng sinh lợi giữa các quá trình sản xuất kinh doanh (quá trình sản xuất, chế biến và tiêu thụ nông sản phẩm)

Qua việc tính toán chi phí và thu nhập của nông dân, cho thấy rằng quá trình sản xuất của nông dân tạo ra sản phẩm có lợi nhuận thấp, đầu ra lại bấp bênh, thị trường không ổn định, không bảo quản được lâu dài, giá trị thấp.

Nếu các nông sản làm ra có cơ sở bảo quản, chế biến sẽ giúp cho giá cả thị trường ổn định, đồng thời sẽ tăng được giá trị của sản phẩm trong sử dụng, đem lại lợi nhuận trong quá trình chế biến và tiêu thụ sản phẩm lớn hơn nhiều so với quá trình sản xuất của nông dân.

4. Khả năng hình thành các hình thức hợp tác trong tiêu thụ nông sản

Để đầu ra của nông sản phẩm ổn định, vấn đề hình thành các hình thức hợp tác giữa người sản xuất và tiêu thụ sản phẩm là thật sự cần thiết. Quan trọng là đề ra hình thức hợp tác để đôi bên cùng có lợi, kết quả người làm sản phẩm có thể bán với giá ổn định và hợp lý.

5. Sự hỗ trợ của Chính phủ

Chính phủ cần tạo điều kiện cho các thành phần kinh tế tìm thị trường tiêu thụ sản phẩm, khuyến khích sự hợp tác giữa nông dân với các xí nghiệp quốc doanh thu mua nông sản thông qua hợp đồng kinh tế, trợ vốn cho nông dân để sản xuất quy mô lớn, có chính sách trợ giá, đồng thời bao tiêu sản phẩm cho người nông dân.

VI. HỆ THỐNG CHẾ BIẾN VÀ BẢO QUẢN NÔNG SẢN

1. Thực trạng bảo quản nông sản hiện nay

Nông sản phẩm được sản xuất đại bộ phận bán ngay không qua chế biến, vấn đề bảo quản chỉ có hình thức sấy phơi khô (chuối, nhãn), còn đa số sản phẩm làm ra không thể dự trữ lâu được (các loại trái cây).

2. Hệ thống chế biến các loại nông sản chủ yếu hiện nay

Hệ thống chế biến nông sản chủ yếu hiện nay ở ĐBSCL là xay xát, đánh bóng gạo, chế biến thuỷ sản. Công nghiệp xay xát gạo hiện tại có năng lực bằng 61,5% năng lực xay xát gạo cả nước, khoảng trên 8 triệu tấn, trong đó quốc doanh 2 triệu tấn, tư nhân 6 triệu tấn.

Tuy nhiên, đối với công nghiệp chế biến trái cây thì hiện nay vùng đồng bằng sông Cửu Long chỉ có vài nhà máy chế biến trái cây đóng hộp ở Tiền Giang và Kiên Giang, và một số xí nghiệp đông lạnh thực phẩm xuất khẩu ở một số địa phương. Năng lực sản xuất của những cơ sở này chưa thể tiêu thụ hết lượng nông sản cung cấp của nông dân.

Trở ngại chính để đẩy mạnh xuất khẩu thịt heo trong thời gian tới là vấn đề chế biến sản phẩm thịt. Hiện tại, Việt Nam có khoảng 20 nhà máy chế biến sản phẩm thịt heo. Trong đó, hai nhà máy chế biến lớn nhất là Vissan Tp. Hồ Chí Minh có công suất 20.000 tấn/năm và Nhà máy chế biến thực phẩm Hải Phòng có công suất 10.000 tấn/năm (Trần Thế Xương, Vinalivesco, 2000).

Các nhà máy chế biến nông sản ở khu vực ĐBBSCL chủ yếu là các nhà máy có quy mô nhỏ, đại bộ phận trang thiết bị lạc hậu và không đồng bộ, trừ một số cụm xay xát đánh bóng gạo có thiết bị tương đối hiện đại và có quy mô lớn. Sản phẩm nông sản chế biến thường là những sản phẩm đơn giản, không có yêu cầu kỹ thuật phức tạp, tỷ lệ hao hụt cao, năng suất thấp.

3. Tiềm năng của các nông sản đã qua chế biến

Thị trường trong nước và thị trường nước ngoài hiện nay đối với các loại nông sản đã qua chế biến là rất lớn, đặc biệt là các loại trái cây đóng hộp. Sản phẩm chế biến công nghiệp của ta có thể cạnh tranh tốt với các nước khác do có giá cả thấp và phong phú về chủng loại, phẩm chất cao.

4. Thuận lợi và khó khăn

Phát triển công nghiệp chế biến nông sản ở ĐBSCL có những thuận lợi là nguồn nguyên liệu (nông sản phẩm) dồi dào, giá rẻ, thị trường tiêu thụ sản phẩm chế biến lớn. Tuy nhiên cũng có những khó khăn đáng kể như nguồn nguyên liệu phân tán nhiều vùng, chất lượng chưa đồng bộ, quy mô sản xuất nhỏ, cơ sở hạ tầng còn rất kém, nguồn lao động công nghiệp nông thôn ít được đào tạo...

VII. MỐI QUAN HỆ GIỮA NGƯỜI NÔNG DÂN VÀ CÁC TỔ CHỨC TIÊU THỤ NÔNG SẢN

1. Lợi ích của nông dân trong sự liên kết với các tổ chức tiêu thụ nông sản

Trong nền kinh tế thị trường việc liên kết giữa người nông dân (người bán) với các tổ chức tiêu thụ nông sản (người mua) là rất cần thiết, góp phần nâng cao hiệu quả sản xuất cho người nông dân. Lợi ích trực tiếp mà người nông dân nhận được từ sự liên kết này là:

- Giá cả nông sản ổn định;
- Nông sản làm ra có nơi tiêu thụ ổn định;
- Được hỗ trợ vốn, kỹ thuật, các thông tin về thị trường

2. Lợi ích của các tổ chức tiêu thụ nông sản khi liên kết trực tiếp với người nông dân

Tương tự với các hộ nông dân, các tổ chức tiêu thụ nông sản cũng có những lợi ích rất lớn khi thực hiện liên kết với người nông dân trong việc tiêu thụ nông sản. Những lợi ích này là:

- Chất lượng nông sản (đầu vào) cao, đồng bộ theo yêu cầu kỹ thuật của sản xuất ở từng đơn vị nên chất lượng sản phẩm đầu ra sẽ đảm bảo và ổn định, đáp ứng yêu cầu xuất khẩu.
- Sản lượng đầu vào ổn định
- Giá cả đầu vào ổn định, giảm được chi phí thu mua và hao hụt
- Giảm thiểu được các rủi ro trong hoạt động sản xuất kinh doanh

3. Tiềm năng thiết lập mối quan hệ giữa nông dân và các tổ chức tiêu thụ nông sản

Mối quan hệ giữa nông dân và các tổ chức tiêu thụ nông sản hiện nay chưa được rộng rãi, chủ yếu nông dân sản xuất nhỏ bán qua trung gian - người thu mua. Việc thiết lập mối quan hệ giữa nông dân và

các tổ chức tiêu thụ sản phẩm có tiềm năng rất lớn, đem lại hiệu quả cao hơn cả cho người nông dân và tổ chức thu mua như đã nói ở trên.

4. Khả năng hình thành các hợp tác xã tiêu thụ nông sản

Hợp tác xã tiêu thụ nông sản là hình thức tiêu thụ sản phẩm phù hợp cho các vùng lân cận nông thôn hiện nay. Hợp tác xã hình thành trở thành trạm thu mua nông sản cho nông dân, đồng thời sẽ trở thành nguồn cung cấp nguồn nguyên liệu quy mô lớn cho các nhà máy chế biến nông sản. Vấn đề đặt ra là hình thức tổ chức tiêu thụ cho phù hợp.

5. Sự hỗ trợ của chính phủ

Để tăng cường mối liên kết giữa nông dân và các tổ chức tiêu thụ nông sản nhằm nâng cao hiệu quả kinh tế nhất thiết phải có sự hỗ tợ từ phía nhà nước.

Trước tiên, nhà nước cần có các chính sách ưu đãi về tín dụng cho các tổ chức tiêu thụ nông sản. Ngoài ra, chính phủ cũng nên có các chính sách thuế ưu đãi đối với các đơn vị này nhằm khuyến khích sự liên kết kinh tế giữa các đối tượng này.

VIII. KẾT LUẬN

Kết quả nghiên cứu cho thấy chăn nuôi heo lời ít hơn sản xuất lúa, màu và cây ăn trái, có khi lỗ trong hoạt động sản xuất. Trong khi đó, lái heo, lò mổ, người buôn sỉ và người bán lẻ lại có lợi nhuận cao trong mua bán và giết mổ heo. Nhằm nâng cao hiệu quả sản xuất và tăng thu nhập cho nông dân đặc biệt cho hộ chăn nuôi heo, nhà nước cần có chính sách thích hợp về giống, phòng trừ dịch bệnh, khuyến nông, tín dụng và thị trường tiêu thụ.

Để nâng cao hiệu quả sản xuất và đẩy mạnh tiêu thụ sản phẩm, đặc biệt là sản phẩm heo, cần có các giải pháp chủ yếu sau đây:

- Giải pháp phát triển thị trường nông thôn và phát triển kinh tế hộ;
- Giải pháp đẩy mạnh xuất khẩu nông sản;
- Giải pháp phát triển công nghiệp chế biến nông sản;
- Giải pháp phát triển kinh tế trang trại;
- Giải pháp phát triển kinh tế hợp tác và hợp tác xã trong nông nghiệp, nông thôn.

MÔ HÌNH CANH TÁC ĐIỀU - NÔNG - LÂM KẾT HỢP BỀN VỮNG TRÊN ĐẤT ĐỒI NÚI

ThS. Nguyễn Thanh Phương,
PGS. TS. Tạ Minh Sơn
TT nghiên cứu nông nghiệp Duyên hải Nam Trung bộ

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Huyện Hoài Nhơn, tỉnh Bình Định thuộc vùng sinh thái nông nghiệp Duyên hải Nam Trung bộ (DHNTB), diện tích tự nhiên 41.295 ha, có 11.830 ha đất nông nghiệp, trong khi đó đất đồi núi là 23.720 ha chiếm 57,42%. Với địa hình phức tạp, sườn ngắn và dốc, nước cạn kiệt về mùa khô, khả năng giữ nước, giữ dinh dưỡng của đất đồi núi kém. Trong một thời gian dài đất hoang đồi núi sử dụng chưa có hiệu quả. Diện tích rừng bị thu hẹp, độ che phủ của thảm thực vật thấp, đất hoang đồi núi có xu hướng mở rộng và đã có mức báo động về sự huỷ hoại, mất cân bằng sinh thái, lũ lụt thường xuyên xảy ra và đã ảnh hưởng nghiêm trọng đến sản xuất và đời sống.

Diện tích điều ở Hoài Nhơn là 1.166 ha chiếm 15% diện tích cây trồng ở đồi núi, với 641 ha cho thu hoạch nhưng năng suất thấp (2,8 tạ/ha) chất lượng kém chưa đủ tiêu chuẩn xuất khẩu, thu nhập thuần rất thấp. 100% diện tích điều ở Hoài Nhơn là trồng từ hạt, trồng quảng canh và ít được trồng xen. Trong khi đó trong những năm qua do biến động bất thường về khí hậu và hậu quả của việc trồng điều từ hạt không chọn lọc và thiếu đầu tư chăm sóc dẫn đến năng suất, chất lượng thấp, không ổn định, tình trạng xói mòn và thoái hoá đất xảy ra. Vì vậy việc phát triển điều theo phương phức nông lâm kết hợp (NLKH) nhằm khai thác tiềm năng vốn có của địa phương để đa dạng hoá nguồn thu nhập cho cộng đồng.

Trong bài này, chúng tôi trình bày kết quả nghiên cứu, phân tích một số mô hình canh tác NLKH của cây điều bền vững về kinh tế, xã hội, môi trường.

II. KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

1. Đánh giá tình hình sinh trưởng phát triển cây điều ở các mô hình

Bảng 1: Tổng hợp tình hình sinh trưởng của cây điều ở các mô hình thí nghiệm

Mô hình thí nghiệm	H_{VN} (cm)	D_{00} (mm)	$Đ_T$ (cm)	Năng suất ước tính (kg/ha)
1. Điều thuần*	150,0 a	43,3 a	171,5 ab	70 a
2. Điều thuần	150,0 a	49,8 b	166,5 a	84 a
3. Điều + Dứa	174,6 bc	57,9 cd	209.7 cde	253 b
4. Điều + Sắn	169,7 b	55,7 c	194,1 bc	249 b.
5. Điều + Sả	187,9 c	61,9 d	227,4 de	366 c
6. Điều + Đậu đỗ	186,1 c	59,5 cd	231,0 e	404 c
7. Điều + Chuối	180,9 bc	57,0 cd	202,7 cd	200 b
Trung bình	171,3	55,0	200,4	232,3
	C_V% = 4,7	C_V% = 5,1	C_V% = 7,4	C_V% = 25,9
	$LSD_{0.05}$=14,01	$LSD_{0.05}$=4,59	$LSD_{0.05}$=25,71	$LSD_{0.05}$=77,80

* Điều thuần trồng thâm canh (10/2000) tại xã Hoài Thanh Tây, (Nguồn: Kết quả thí nghiệm năm 2001).

Sinh trưởng về chiều cao tốt, sau 1 năm lượng tăng trưởng bình quân là 141,3 cm. Sinh trưởng về đường kính gốc đạt tốt, lượng tăng trưởng bình quân là 40mm. Đặc biệt đường kính tán phát triển rất tốt, cân đối và tạo hình dù, lùn. Ngay từ cây mới 1 năm tuổi, đường kính tán rộng 2m, lượng tăng trưởng bình quân là 180,4cm. Cây điều sinh trưởng phát triển tốt, cân đối là ở các mô hình Điều + Đậu Đỗ, Điều + Sả, Điều + Dứa.

Sau 16 tháng tuổi năng suất điều ước tính ở các mô hình đạt khá là Điều + Đậu Đỗ (404kg/ha), Điều + Sả (366kg/ha), Điều + Dứa (253kg/ha) và thấp nhất là điều thuần chỉ đạt 70 -84 kg/ha. Nhưng so với điều trồng từ hạt cùng tuổi và cùng địa điểm thì điều hạt chưa thu hoạch.

2. Đánh giá hiệu quả kinh tế của các mô hình

Bảng 2: Hiệu quả kinh tế của các mô hình thí nghiệm sau 16 tháng trồng

TT	Mô hình	Tổng giá trị		Tổng chi phí (1.000đ)	Thu nhập thuần		Hiệu quả vốn	
		1.000đ	Xếp hạng		1.000đ	Xếp hạng	Tỷ suất (lần)	Xếp hạng
1	Điều thuần	672	VL	456	216a	VL	0,47	VL
2	Điều + Dứa	6.824	VL	2.420	4.404d	VL	1,82	H
3	Điều + Sắn	6.689	VL	4.248	2.439c	VL	0,57	L
4	Điều + Sả	12.208	L	6.160	6.048e	L	0,98	L
5	Điều + Đậu đỗ	10.732	L	6.496	4.236d	VL	0,65	L
6	Điều + Chuối	4.100	VL	2.368	1.732b	VL	0,73	L
	Trung bình	6.871	-	3.691	3.179	-	-	-

$LSD_{0.05}$=673,68 ; C_V%=16,2

(Nguồn: Kết quả thí nghiệm năm 2001)

Ghi chú: VL: Rất thấp; L: Thấp, M: Trung bình, H: Cao, VH: Rất cao

Tổng giá trị của các mô hình đều rất thấp (VL), mô hình Điều thuần, Điều + Chuối, Điều + Sắn, Điều + Dứa và Điều thuần là thấp nhất (672.000đ/ha/năm). Thu nhập thuần đạt rất thấp Điều thuần, Điều + Chuối, Điều + Sắn, Điều + Dứa, Điều + Đậu đỗ; chỉ có Điều + Sả đạt thấp. Trong đó được xếp theo thứ tự là Điều + Sả, Điều + Dứa, Điều + Đậu đỗ, Điều + Sắn, Điều + Chuối. Về tỷ suất của hiệu quả vốn mô hình Điều + Dứa là 1,82 lần (H - cao), điều thuần rất thấp, còn lại là thấp (L).

Về mặt kinh tế thì khuyến cáo nên chọn mô hình Điều + Sả, Điều + Dứa, Điều + Đậu đỗ.

3. Đánh giá hiệu quả môi trường của các mô hình canh tác điều NLKH

Tác động trực tiếp và rõ nét nhất tới môi trường sinh thái của hệ thống cây trồng biểu hiện trước hết là đối với đất.

Muốn đánh giá hiệu quả về mặt môi trường của các mô hình thí nghiệm, phải xem xét một cách toàn diện. Do thời gian có hạn, vì vậy chúng tôi chỉ tiến hành nghiên cứu một số chỉ tiêu sau:

- Thời gian che phủ đất của các mô hình canh tác
- Tỷ lệ che phủ đất của các mô hình canh tác
- Xói mòn đất

Thời gian che phủ đất của các mô hình canh tác

Những loại cây trồng xen với cây điều có thời gian che phủ dài, hệ số che phủ lớn, hoặc trồng liên tục trong năm, nông - lâm kết hợp... thì khả năng bảo vệ đất, chống xói mòn tốt hơn. Đáng chú ý là mô hình

Điều + Đậu đỗ, nhờ bộ rễ có nốt sần nên khả năng cố định đạm cải tạo đất, ngoài ra thân lá cây đậu đỗ sau khi thu hoạch được che tủ gốc điều rất tốt.

Tỷ lệ che phủ đất của các mô hình canh tác

Bảng 3: Thời gian và tỷ lệ che phủ của các mô hình canh tác điều NLKH

TT	Mô hình	Diện tích che phủ (m^2)			Tỷ lệ che phủ (%)	Số tháng che phủ trong năm của cây xen
		Điều	Cây xen	Cộng		
1	Điều thuần*	462	0	462	4,62 a	-
2	Điều thuần	436	0	436	4,36 a	-
3	Điều + Dứa	691	6.000	6.691	66,91 c	12
4	Điều + Sắn	592	5.206	5.798	57,98 b	10
5	Điều + Sả	812	7.600	8.412	84,12 d	12
6	Điều + Đậu đỗ	838	6.333	7.171	71,71 c	10
7	Điều + Chuối	645	4.769	5.414	54,14 b	12

$LSD_{0,05}$ = 4,85; C_V% = 5,6.

* Điều thuần trồng thâm canh (10/2000) tại xã Hoài Thanh Tây

(Nguồn: Kết quả thí nghiệm năm 2001)

Mô hình Điều + Sả, Điều + Đậu đỗ có tỷ lệ che phủ cao nhất (71,71 - 84,12%). Mô hình điều thuần sau 1 năm tròng chỉ che phủ đất được 4,36 - 8,38%. Như vậy nếu không trồng xen với điều theo phương thức canh tác NLKH thì đất cũng dễ bị xói mòn rửa trôi, trồng điều sẽ kém bền vững.

Đánh giá xói mòn đất

Việc đánh giá xói mòn đất do nước được tiến hành bằng phương trình mất đất tổng quát:

$$A = R.K.LS.C.P$$

Các chỉ số của phương trình được xác định lần lượt như sau:

(1) Hệ số xói mòn của mưa R:

Giá trị R được xác định theo công thức của Morgan: R=9,28M-8838

Trong đó M=2022 mm (lượng mưa trung bình năm của Hoài Nhơn)

==> R= 9926

(2) Hệ số ứng chịu xói mòn của đất K:

Theo Thái Phiên, Nguyễn Tử Siêm, Nguyễn Trọng Hà (1998) đã sử dụng toán đồ của Wischmeier & Smith và công thức của Hội khoa học đất quốc tế (1995) để xác định hệ số ứng chịu xói mòn K của một số đất chính vùng đồi núi Việt Nam.

Đất vùng nghiên cứu được xác định là đất xám Feralit nên hệ số K là 0,225 (K tính theo toán đồ là 0,23 và K tính theo công thức là 0,22).

(3) Giá trị LS *ảnh hưởng của địa hình đến xói mòn đất):

Giá trị LS được tính theo công thức:

$$LS = L / 100 (1,36 + 0,97S + 0,138S^2)$$

L: chiều dài hiệu quả trung bình của sườn dốc tính bằng m. Trong điều kiện cụ thể của khu vực nghiên cứu với L = 100m.

S: độ dốc của mặt đất tính bằng%

S = tg 10° x 100 = 17,63

Như vậy LS = 1,54

(4) Hệ số C và P:

Do đặc điểm của đất xám Feralit, khi có trồng trọt thì xói mòn do nước hầu như không đáng kể, chúng tôi chỉ xác định lượng đất bị xói mòn cho vùng đất trống với thảm thực vật là cỏ, cây bụi thưa thớt, có C = 0,9.

Theo Wischneier & Smith đối với khu vực chưa có trồng trọt và biện pháp bảo vệ đất thì P = I.

Từ các giá trị của phương trình xác định được lượng đất bị xói mòn trung bình hàng năm trên đất xám Feralit chưa sử dụng là:

A = (9926. 0,225. 1,54. 0,9. 1) : 100 = 30,95 tấn/ha/năm.

Kết quả tính toán lượng xói mòn do nước dự báo trung bình hàng năm trong khu vực là phù hợp với các nghiên cứu trước ở trong tỉnh Bình Định và sự quan sát thực địa cũng như qua điều tra nhân dân địa phương.

Căn cứ vào tỷ lệ che phủ của các mô hình canh tác điều NLKH có thể tính được lượng đất mất đi trong 1 năm đầu như sau:

Bảng 4: Lượng đất bị xói mòn trung bình 1 năm ở các mô hình canh tác điều NLKH

TT	Mô hình	Tỷ lệ che phủ (%)	Lượng đất mất đi tấn/ha/năm
1	Đất hoang đồi núi	-	30,95
2	Điều thuần	4,36	29,60
3	Điều + Dứa	66,91	10,24
4	Điều + Sắn	57,98	13,01
5	Điều + Sả	84,12	4,92
6	Điều + Đậu đỗ	71,71	8,76
7	Điều + Chuối	54,14	14,19

(Nguồn: Kết quả thí nghiệm năm 2001)

Bảng 5: Định lượng tổn thất dinh dưỡng bình quân hàng năm

TT	Mô hình	Lượng tổn thất (kg/ha)				Tổn thất thành tiền (đ)	Xếp hạng tổn thất
		Mùn	Đạm	Lân	Kali		
1	Đất hoang đồi núi	321,88	27,86	18,69	7,12	1.099.813	7
2	Điều thuần	307,84	26,64	17,88	6,81	1.051.823	6
3	Điều + Dứa	106,50	9,22	6,19	2,36	363.948	3
4	Điều + Sắn	135,30	11,71	7,86	2,99	488.779	4
5	Điều + Sả	51,17	4,43	2,97	1,13	184.865	1
6	Điều + Đậu đỗ	91,10	7,88	5,29	2,02	329.067	2
7	Điều + Chuối	147,58	12,77	8,57	3,26	504.211	5

(Nguồn: Kết quả thí nghiệm năm 2001)

Ghi chú: 1 kg than bùn chứa 10% mùn giá 250đ/kg

1 kg Urê giá 2.300đ/kg

1 kg Super lân giá 1.100đ/kg

1 kg Kali giá 2.300 đ/kg

Tổn thất dinh dưỡng trong đất ở các mô hình thí nghiệm cao nhất là Điều thuần, Điều + Chuối, Điều + Sắn với giá trị từ 488.779 - 1.051.823đ/ha/năm. Tổn thất thấp nhất là Điều + Sả, Điều + Đậu đỗ, Điều + Dứa với giá trị từ 184.865 - 363.948đ/ha/năm.

Về mặt môi trường thì mô hình Điều + Sả, Điều + Đậu đỗ và Điều + Dứa là bền vững hơn cả.

4. Lợi thế so sánh của huyện Hoài Nhơn về phát triển điều theo phương thức canh tác NLKH

So với các huyện trong tỉnh và trong khu vực thì Hoài Nhơn có những lợi thế so sánh như sau:

- Hoài Nhơn có quỹ đất dốc chiếm 57,42% tổng diện tích tự nhiên, có thế mạnh phát triển các loại cây lâm nghiệp bản địa, đặc sản, cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả, trong đó đáng chú ý nhất là trồng điều thâm canh theo phương thức NLKH.

- Nền nông nghiệp của Hoài Nhơn phát triển với tốc độ khá, cao hơn tốc độ của tỉnh.

- Tiềm năng về rừng và biển của Hoài Nhơn còn rất lớn (19.450 ha đất lâm nghiệp với 1.823 ha rừng tự nhiên, 7.022 ha rừng trồng; bờ biển dài 32km), nếu biết tận dụng và khai thác tốt tăng nguồn vốn để đầu tư và phát triển các ngành kinh tế khác.

- Trình độ dân trí cao, có nhiều ngành nghề truyền thống, tạo điều kiện cho huyện giải quyết tình trạng dư thừa lao động trong nông nghiệp, góp phần công nghiệp hoá và hiện đại hoá nông thôn.

- Đã hình thành hệ thống thị trấn, thị tứ gắn liền với phát triển kinh tế văn hoá, tạo ra một thị trường tiêu thụ sản phẩm cho nông nghiệp và tạo môi trường thuận lợi cho công nghiệp chế biến phát triển.

- Cơ sở hạ tầng phục vụ cho nông nghiệp từng bước được củng cố và phát triển.

- Vị trí địa lý đã tạo cho Hoài Nhơn là đầu mối giao lưu giữa các huyện trong và ngoài tỉnh nhờ có hệ thống giao thông đường sắt Bắc - Nam, đường quốc lộ 1A và cảng biển thuận tiện.

5. Xác định một số mô hình canh tác điều theo phát triển NLKH trên vùng đất đồi núi huyện Hoài Nhơn

Nguyên tắc xác định

Từ những kết quả điều tra, thí nghiệm mô hình và đánh giá hiệu quả kinh tế, môi trường của các mô hình canh tác điều NLKH, chúng tôi nhận thấy một số mô hình ổn định và đạt hiệu quả cao.

Xuất phát từ thực trạng đó, chúng tôi tiến hành xác định một số mô hình canh tác điều NLKH trên đất đồi núi của huyện theo các căn cứ sau:

- Các mục tiêu kinh tế, xã hội: bao gồm gia tăng lợi ích thiết thực của người nông dân, thoả mãn mục tiêu phát triển của nhà nước, thúc đẩy tiềm năng phát triển nông nghiệp vùng.

- Tính đến những tác động đến môi trường xung quanh: Xem xét mối tương tác của hệ canh tác tới môi trường và ngược lại như bảo đảm tính ổn định năng suất cao của hệ canh tác. Đồng thời vừa cải tạo, vừa bảo vệ đất đai, đảm bảo tính bền vững của hệ.

- Để đảm bảo cho việc xác định, xây dựng một cách chính xác một mô hình canh tác điều thích hợp, dựa vào tài liệu hướng dẫn đánh giá một loại hình canh tác mới nhất của FAO được áp dụng ở nước ta và tuân thủ các nguyên tắc lựa chọn. Các tiêu chuẩn lựa chọn bao gồm:

  - Các đặc trưng yêu cầu của cây trồng.
  - Điều kiện tự nhiên, xã hội.
  - Tính toán an toàn lương thực của vùng theo quan điểm lấy lúa gạo là lương thực cơ bản để xem xét tình hình lương thực.
  - Hệ thống cây trồng chuyển đổi phải đảm bảo năng suất và hiệu quả kinh tế một cách ổn định, phải nâng cao độ phì của đất, thực hiện phương thức nông - lâm kết hợp có hiệu quả cây trồng có năng suất cao, phải bảo vệ được môi trường sinh thái.

Xác định một số mô hình canh tác điều NLKH

Căn cứ vào thang đánh giá hiệu quả kinh tế và sự tác động trở lại của các mô hình canh tác tới sự ổn định của đất và môi trường chúng tôi nhận thấy các mô hình sau đây là bền vững về kinh tế, xã hội và môi trường: Diều + Sả; Điều + Dứa; Điều + Đậu đỗ.

6. Một số giải pháp

(1). Về quy hoạch sử dụng đất: Rà soát quỹ đất hoang đồi núi và đất trồng bạch đàn để trồng cây điều. Bố trí cây trồng phù hợp điều kiện đất đai và vùng sinh thái theo kế hoạch về diện tích, thời gian. Tổng diện tích đất dốc thích nghi với cây điều ở Hoài Nhơn là 7.735ha với 19 đơn vị đất (trong đó có 2.729 ha với mức độ thích nghi S1, S2). Việc tổ chức sản xuất và kinh doanh phải tuân thủ luật đất đai và yêu cầu sử dụng đất của cây điều.

(2). Về kỹ thuật:

- Áp dụng biện pháp kỹ thuật thâm canh từ khâu giống, trồng, đầu tư chăm sóc, phòng trừ sâu bệnh...

- Cây giống là điều ghép từ các cây đầu dòng và được tuyển chọn trong cả nước (cây thuộc dòng mang gen lùn, thấp cây, dáng hình dù tròn đều, điều chùm, dưới 170 hạt/kg đạt tiêu chuẩn xuất khẩu, tiềm năng năng suất trên 30 tạ/ha, trung bình từ 10 - 15 tạ/ha, thâm canh đạt 20 tạ/ha). Từng bước đào tạo kỹ thuật viên ghép vào sản xuất cây giống tại chỗ.

- Chuyển giao tiến bộ kỹ thuật và xây dựng mô hình trình diễn.

- Thâm canh, cải tạo những vườn điều, cây điều cũ < 10 năm tuổi, cho năng suất thấp, chất lượng kém.

- Trồng xen cây nông nghiệp là dứa, sả, đậu đỗ bằng giống tốt thích hợp với điều kiện tự nhiên, dễ trồng, dễ tiêu thụ... để cải tạo đất, hạn chế xói mòn và tăng thu nhập.

(3) Về chính sách:

- Chính sách đất đai: Giao quyền sử dụng lâu dài đất trồng điều. Không bỏ đất hoang khi chuyển đổi đất trồng bạch đàn sang trồng điều. Có chính sách miễn giảm thuế cho xã nghèo vùng nghèo có quy hoạch trồng điều chuyên canh, thâm canh. Không thu thuế trong thời gian kiến thiết cơ bản (5 năm đầu).

- Về vốn, đầu tư: Có chính sách cho vay vốn ưu đãi lãi suất thấp, thời gian ít nhất là 5 năm. Vốn thông qua các dự án phát triển kinh tế trang trại, chương trình 5 triệu ha rừng của chính phủ, vốn của các tổ chức trong, ngoài nước, của nông dân...

- Về giống và hỗ trợ kỹ thuật: Nhà nước hỗ trợ cây giống có phẩm chất tốt cho người trồng điều. Phòng NN&PTNT, trạm khuyến nông, huyện Hoài Nhơn và các cơ sở khoa học của tỉnh, của trung ương có trách nhiệm đào tạo hướng dẫn kỹ thuật, thông tin các TBKT, giá cả thị trường cho các tổ chức, hộ trồng điều.

- Chính sách bảo hiểm giá, thu mua sản phẩm: Đảm bảo giá sàn thu mua hạt điều và thu mua hết sản phẩm cho nông dân theo giá thoả thuận. Cơ sở chế biến vay vốn lưu động để thu mua hạt điều thô dự trữ, tránh tồn đọng.

(4) Về tiêu thụ và chế biến sản phẩm: Mở rộng thị trường tiêu thụ trong và ngoài nước đồng thời tăng cuowngf năng lực chế biến hạt và quả điều, đa dạng hoá sản phẩm.

III. KẾT LUẬN

Qua quá trình nghiên cứu, chúng tôi có những kết luận như sau:

1. Vùng đất đồi núi huyện Hoài Nhơn còn khá lớn, chiếm 57,42%, có ý nghĩa quan trọng cả về kinh tế, xã hội và môi trường của huyện. Tuy nhiên vùng này có độ dốc lớn, sườn dốc ngắn dễ gây xói mòn, rửa trôi, điều kiện tự nhiên không thuận lợi. Vì vậy phải có một hệ thống canh tác hợp lý và thiết thực. Một trong

những biện pháp để phát triển bền vững và có hiệu quả là thiết kế xây dựng các mô hình canh tác điều NLKH.

2. Dựa vào điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội, tập quán sản xuất, thị trường... chúng tôi đề xuất một số mô hình canh tác điều NLKH là: Điều + Sả; Điều + Dứa; Điều + Đậu đỗ.

Trong các mô hình thí nghiệm, các cây trồng xen phát triển tốt, có thu nhập, hạn chế xói mòn rửa trôi, người dân dễ áp dụng.

3. Vì thời gian có hạn, trong khi điều là cây công nghiệp dài ngày nên chỉ có được kết quả bước đầu, như vậy đề tài chỉ thiết kế, giới thiệu một số mô hình canh tác điều NLKH. Đề nghị tiếp tục nghiên cứu và Chương trình nghiên cứu Việt Nam - Hà Lan đầu tư mở rộng mô hình với quy mô thích hợp.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. K.V.A. Bavappa. *Nghiên cứu và phát triển cây điều*. Viện Khoa học lâm nghiệp Việt Nam xuất bản 1989.
2. Nguyễn Ngọc Bình. Hệ canh tác nông lâm kết hợp ở Việt Nam và một số mô hình nông lâm kết hợp. Hội thảo bảo vệ đất tại Vĩnh Phú 29/2 - 19/3/1988.
3. Lê Trọng Cúc. Hệ sinh thái nông nghiệp trung du miền núi Việt Nam.
4. Đỗ Cảnh Dương, Mai Văn Trinh. Nghiên cứu xói mòn đất và áp dụng mô hình hoá trong quản lý xói mòn trên đất đồi gò phục vụ phát triển nông nghiệp bền vững và bảo vệ môi trường. Kỷ yếu hội nghị KHCN-MT, Đà Nẵng 12/2001.
5. Fimlay R.C. Một số nghiên cứu gần đây trồng xen cây đậu tương với ngũ cốc. Tạp chí KH&KT nông nghiệp số 2 - 1987.
6. Phạm Xuân Hoàn. Các hệ thống NLKH chính ở Việt Nam. NXB, Hà Nội, 1987.
7. Hội khoa học đất Việt Nam. Đánh giá đất đai huyện Hoài Nhơn, Bình Định, 1996.
8. Vũ Biệt Linh, Nguyễn Ngọc Bình. Các hệ thống nông lâm kết hợp ở Việt Nam. NXB Nông nghiệp Hà Nội, 1995.
9. Luật Bảo vệ môi trường NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1994.
10. Nguyễn Ngọc Lung. Nghiên cứu tác dụng phòng hộ nguồn nước của một số thảm thực vật chính và các nguyên tắc xây dựng rừng phòng hộ nguồn nước. Nhà xuất bản Nông nghiệp TP. Hồ Chí Minh. 1997.
11. Lê Quang Minh. Nghiên cứu xói mòn trên đất cát nội đồng huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên - Huế. Thiết kế mô hình NLKH trên vùng đất cát nội đồng. Báo cáo chuyên đề, Huế, 1997.
12. Nguyễn Hữu Nghĩa. Nông nghiệp sinh thái, hướng đi quan trọng của nền nông nghiệp trong thời gian tới. Kết quả nghiên cứu khoa học năm 1994. Viện KHKTNN Việt Nam, NXB Nông nghiệp, Hà Nội, 1995, trang 22 - 25.
13. Nguyễn Văn Nhưng và cộng sự. Bản đồ xói mòn tiềm năng Việt Nam. Viện Địa lý, Hà Nội, 1997.
14. Thái Phiên, Nguyễn Tử Siêm. Cơ sở khoa học kỹ thuật về canh tác đất dốc. Tài liệu hội thảo khoa học (sử dụng đất trống đồi núi trọc và bảo vệ rừng, 1994).
15. Thái Phiên, Nguyễn Tử Siêm. Canh tác bền vững trên đất dốc ở Việt Nam. Kết quả nghiên cứu giai đoạn 1990 - 1997, Viện thổ nhưỡng nông hoá. NXB Nông nghiệp, Hà Nội, 1998.
16. Trần An Phong, Nguyễn Chiến Thắng, Vũ Công Lân. Kết quả nghiên cứu đánh giá đất tỉnh Bình Định. Kết quả nghiên cứu KHKT. Viện quy hoạch và thiết kế nông nghiệp, Hà Nội, 1993.
17. Tạ Minh Sơn. Cây điều phải được coi là cây trồng chủ lực để khai thác tiềm năng vùng đất trống đồi núi trọc ở Duyên hải Nam Trung bộ, 1999.
18. Lê Duy Thước. Nông lâm kết hợp. NXB Nông nghiệp, Hà Nội, 1995.

19. Lê Duy Thước. Tiến tới một chế độ canh tác hợp lý trên đất nương rẫy ở vùng đồi núi Việt Nam. Tạp chí khoa học đất Việt Nam, số 2, 1992.

20. Nguyễn Văn Tiêm và CTV. Những biện pháp kinh tế, tổ chức và quản lý nhằm phát triển kinh tế nông nghiệp hàng hoá và chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn miền trung. NXB NN, Hà Nội, 1997.

21. Bùi Quang Toàn, Nguyễn Văn Thuận, Dương Văn Xanh, Nguyễn Khang. Những nghiên cứu gần đây về trung du miền núi. NXB NN, Hà Nội, 1993.

22. Nguyễn Văn Trương. Kiến tạo mô hình nông lâm kết hợp. NXB NN, Hà Nội, 1985.

23. Lương Thị Vân. Vận dụng phương pháp xác định năng lượng dòng chảy và chỉ số xói mòn trong phân cấp xói mòn tiềm năng tỉnh Bình Định. Kỷ yếu hội nghị KH-CN-MT, Đà Nẵng 12/2001.

24. Trần Đức Viên. Nông nghiệp trên đất dốc: thách thức và tiềm năng. NXB NN, Hà Nội, 1996.

25. Hoey M.Land use related problem and development strategies for stable Agricultural system for the highland. Agricultural and Social development project. Page 51, IBSRAM vol. 2, N0 1, 1991.

26. J. B. Raintree and K. Warner. Agroforestry, pathwaysfor the the intenfication of shifting cultivation. Nairobi, Kenya. 8/1998.

27. Morgan R.P.C. The role of the plant cover in the controlling soit erosion. SEARS, Bangkok, 1981.

28. Thai Phien, Nguyen Tu Siem, 1990. Soit affected by erosion leaching in Vietnam. Workshop on problem soil. Ha Noi, July, 1990.

29. Eischmeier W.H., D.D. Smith and R.E. Uhland (1998). Evaluation of factors in soit loss equation. Agr. Engineering, Vol. 39, p.458 - 462. 474.

30. Wischmeier W.H., (1976). Use and limitations of the USLE. Journal of soil and water convervation - 31 (1), p.5 - 9.

31. Zandstra H.G., Price E.C. Methodology for on farm cropping system research. IRRI, 1981.

CHƯƠNG TRÌNH HỘI THẢO
Nghiên cứu giảm nghèo ở nông thôn từ cách tiếp cận vi mô
TP. Đà Nẵng, 09-10/05/2002

Ngày 09 – 05 (Thứ Năm)

- Buổi sáng

8h00-8h30	Đăng ký đại biểu
Khai mạc	
8h30-8h40	Phát biểu của Chủ tịch HĐCĐ Chương trình VNRP, GS. Đào Công Tiến
8h40-8h50	Phát biểu của đại diện Thành phố Đà nẵng
Kế hoạch vĩ mô	
8h50-9h15	Chiến lược chung về xóa đói giảm nghèo, Cao Viết Sinh - Bộ Kế hoạch và Đầu tư
9h15-9h40	Một số vấn đề luận điểm chung trong nghiên cứu xoá đói giảm nghèo, Trần Hữu Trung - Chương trình QG về XĐGN, Bộ Lao động, thương binh và xã hội
9h40-10h00	Định hướng thảo luận ở các nhóm - GS. Đào Công Tiến
10h00-10h15	Coffee Break
10h15-11h30	Các nhóm làm việc song song theo chủ đề

Nhóm 1: XĐGN và bảo vệ tài nguyên môi trường
(Chủ toạ: GS. Võ Quý, TS. Ngô Tất Thắng, Thư ký: Phạm Văn Điển)

10h20-10h45	Nghèo đói và môi trường ở miền núi Việt Nam, Lê Trọng Cúc - TT n/c tài nguyên và môi trường, ĐH Quốc gia Hà Nội
10h45-11h10	Xoá đói giảm nghèo và quản lý bảo vệ rừng ở Tây Nguyên, Trần Văn Con - Trung tâm Lâm nghiệp nhiệt đới (Trưởng đề án VNRP)
11h10-11h30	Thảo luận

- Buổi chiều

13h30-13h55	Tăng cường hoạt động lâm nghiệp xã hội - Phương thức xoá đói giảm nghèo và bảo vệ vốn rừng, Lê Thị Nghệ - Viện Kinh tế NN (Trưởng đề án VNRP)
13h55-14h20	Phát triển lâm sản ngoài gỗ - sự lựa chọn bền vững ở vùng phòng hộ hồ thuỷ điện Hoà Bình, Phạm Văn Điển - ĐH Lâm nghiệp Xuân Mai (Trưởng đề án VNRP)
14h20-14h45	Giải pháp để bảo vệ rừng đầu nguồn và giảm đói nghèo, Lê Vĩnh Thanh - Viện KHKT nông nghiệp Việt Nam (Trưởng đề án VNRP)
14h45-15h00	Coffee Break
15h00-15h25	Thông số môi trường trong xoá đói giảm nghèo, Hans J Green, SCANAGRI, Việt Nam
15h25-16h30	Thảo luận

Nhóm 2: XĐGN và giới, phát triển con người
(Chủ toạ: TS. Trần Thị Vân Anh, GS. Đặng Ngọc Định, Thư ký: Trần Thị Kiều Hạnh)

10h30-10h55	Gia đình ở xã Lát, huyện Lạc Dương, Lâm Đồng, Lê Vân Anh - Viện Địa lý (Đề án VNRP)
10h55-11h20	Chế độ mẫu hệ và vai trò của người phụ nữ Êđê trong xoá đói giảm nghèo, Nguyễn Thị Hạnh - Viện KHKT Nông lâm Tây Nguyên (Trưởng đề án VNRP)
11h20-11h45	Thảo luận

- Buổi chiều

13h30-13h55	Đặc tính nông hộ, tiếp cận khuyến nông và thông tin NN ảnh hưởng đến hoạt động SX lúa của các hộ do phụ nữ quản lí, Trương Ngọc Chi - Viện Lúa ĐBSCL (Trưởng ĐA - VNRP)
13h55-14h20	Một số kinh nghiệm triển khai phương pháp PRA trong n/cứu giảm nghèo ở vùng dân tộc thiểu số miền núi Việt Nam, Bùi Minh Đạo - Viện Dân tộc học

14h20-14h45 Một số vấn đề XĐGN và giới, phát triển con người, Trang Thị Huy Nhất - Trường ĐH nông lâm Tp. Hồ Chí Minh (Trưởng đề án VNRP)

14h45-15h00 Coffee Break

15h00-15h25 Tín dụng cho phụ nữ đơn thân: một phần đóng góp vào công cuộc xoá đói giảm nghèo, Nguyễn Lê Hoa - Dự án SUMA, Bộ Thuỷ sản

15h25-16h30 Thảo luận

Nhóm 3: XĐGN và vấn đề chính sách, thể chế cộng đồng
(Chủ toạ: TS. Đặng Kim Sơn, TS. Nguyễn Văn Thu, TS. Nguyễn Tri Khiêm; Thư ký: Trần Ngọc Hùng)

10h30-10h55 Vai trò của tổ chức cộng đồng trong quản lý tài nguyên nước ở địa phương, Bạch Tân Sinh - Viện N/c Chiến lược và Chính sách KH&CN

10h55-11h20 Nghèo đói ở các huyện miền núi tỉnh Nghệ An nhìn từ khía cạnh phân quyền quản lý tài nguyên rừng và đất rừng, Trần Ngọc Hùng, Trường ĐH Vinh

11h20-11h45 Thảo luận

- Buổi chiều

13h30-13h55 Vấn đề XĐGN, xây dựng, phát triển năng lực cộng đồng trong các dân tộc thiểu số ở Tây Nguyên, Đào Huy Quyến - Viện KHXH tại Tp. Hồ Chí Minh

13h55-14h20 Quan điểm sở hữu, quản lí và sử dụng đất, rừng công cộng các dân tộc bản địa ở Tây Nguyên, Hoàng Mạnh Cường - Viện KHKT Nông lâm Tây Nguyên (Trưởng ĐA - VNRP)

14h20-14h45 Xoá đói giảm nghèo ở Quảng Bình: Thực trạng và khuyến nghị, Nguyễn Hữu Tiến - Viện Kinh tế nông nghiệp (Trưởng đề án VNRP)

14h45-15h00 Coffee Break

15h00-15h25 Tác động của áp lực dân số và tiếp cận thị trường đến an ninh lương thực và nghèo đói ở vùng cao, Nguyễn Tri Khiêm - Trường ĐH An Giang

15h25-16h30 Thảo luận

Nhóm 4: XĐGN và áp dụng tiến bộ KH và CN
(Chủ toạ: TS. Bùi Cách Tuyến, TS. Trần Ngọc Ca; Thư ký: Dương Văn Sơn)

10h20-10h45 Kết hợp KHKT với kiến thức bản địa trong phát triển SXNN của đồng bào dân tộc Gia-rai Tây Ng, Nguyễn Văn Thường - Viện KHKT nông lâm Tây Nguyên (Trưởng ĐA VNRP)

10h45-11h10 Một số kinh nghiệm xoá đói giảm nghèo ở vùng cao tỉnh Bắc Cạn, Dương Văn Sơn - Trường ĐH nông lâm Thái Nguyên (Trưởng đề án VNRP)

11h10-11h30 Thảo luận

- Buổi chiều

13h30-13h55 "Phát triển KT - XH vùng gò đồi Bắc Trung bộ" với công tác XĐGN trên địa bàn nông thôn, miền núi, Nguyễn Văn Phú - Viện N/c chiến lược và chính sách KH&CN

13h55-14h20 Tác động của KHKT nông nghiệp và cơ sở hạ tầng đến phân phối thu nhập và nghèo đói ở Việt Nam, Trần Thị Út - Trường ĐH Nông lâm TP. Hồ Chí Minh

14h20-14h45 Mô hình ứng dụng tiến bộ KH&CN phục vụ PTNT vùng cao Bảy núi, một phương thức hỗ trợ XĐGN thiết thực, Lê Thành Ý - Viện N/c Chiến lược và Chính sách KH&CN

14h45-15h00 Coffee Break

15h00-15h25 Những giải pháp nhằm XĐGN cho người dân tộc Pahy, xã Phong Mỹ, huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế, Lê Trọng Sơn - ĐH Khoa học Huế

15h25-16h30 Thảo luận

18h30 - Chương trình VNRP tổ chức chiêu đãi toàn thể Đại biểu tham dự Hội thảo tại Khách sạn Mỹ Khê

Ngày 10 - 05 (Thứ sáu)

• Buổi sáng	Các nhóm tiếp tục làm việc theo chủ đề
	Nhóm 1: XĐGN và bảo vệ tài nguyên môi trường (Chủ toạ: GS. Võ Quý, TS. Ngô Tất Thắng; Thư ký: Phạm Văn Điển)
8h00-8h25	Phát triển nhóm nông dân cùng sở thích có sự tham gia để quản lý bền vững đất-rừng đã giao ở Thái Nguyên, Đặng Kim Vui- Trường ĐH Nông lâm Thái Nguyên
8h25-8h50	Đẩy mạnh sản xuất nông lâm nghiệp và phát triển vốn rừng nhằm xoá đói giảm nghèo ở huyện Yên Châu, Sơn La, Nguyễn Đình Long - Viện Kinh tế nông nghiệp
8h50-9h15	Phát triển kinh tế nông hộ, XĐGN cho đồng bào Gia Rai sau giao đất giao rừng tự nhiên tại Dak Lak. Phạm Văn Hiền - Trường ĐH Tây Nguyên (Trưởng đề án VNRP)
9h15-9h40	Tác động của phương thức quản lý rừng đến nguồn tài nguyên rừng ở khu vực miền núi phía Bắc VN, Đinh Ngọc Lan - ĐH Nông Lâm Thái Nguyên (Trưởng đề án VNRP)
9h40-9h55	Coffee Break
9h55-11h30	Thảo luận và tổng kết nhóm
	Nhóm 2: XĐGN và giới, phát triển con người (Chủ toạ: TS. Trần Thị Vân Anh, GS. Đặng Ngọc Dinh; Thư ký: Trần Thị Kiều Hạnh)
8h00-8h25	Các chiến lược sinh kế giới và môi trường, Nguyễn Thanh Giang - CIDSE
8h25-8h50	Vấn đề trẻ em đói nghèo và các thách thức trong hoạt động nghiên cứu, Đậu Hoàn Đô - Tổ chức cứu trợ trẻ em Thụy Điển
8h50-9h10	Thảo luận
9h10-9h20	**Coffee Break**
9h20-11h30	**Thảo luận và tổng kết nhóm**
	Nhóm 3: XĐGN và vấn đề chính sách, thể chế cộng đồng (Chủ toạ: TS. Nguyễn Trí Khiêm; Thư ký: Trần Ngọc Hùng)
8h00-8h25	An ninh lương thực cấp hộ gia đình - thách thức lớn đối với sự PTBV ở vùng nông thôn An Giang, Nguyễn Tấn Khuyên - Viện n/c Kinh tế phát triển, ĐH Kinh tế Tp. HCM
8h25-8h50	Nâng cao khả năng chống chịu thiên tai của cộng đồng các dân tộc ở xã Mường Mún, Lai Châu, Doãn Đình Hoàng - TT n/c và PT dân số, Xã hội và môi trường
8h50-9h15	Một số biện pháp góp phần nâng cao năng lực xóa nghèo bền vững ở một Hợp tác xã NN tỉnh Trà Vinh, Nhóm tác giả - Khoa Nông nghiệp, ĐH Cần Thơ
9h15-9h40	Chương trình 133, 135 và vấn đề an ninh lương thực của hộ gia đình, Phạm Quang Diêu - TT Thông tin NN&PTNT (Trưởng đề án VNRP)
9h40-9h55	Coffee Break
9h55-11h30	Thảo luận và tổng kết nhóm
	Nhóm 4: XĐGN và áp dụng tiến bộ KH và CN (Chủ toạ: TS. Bùi Cách Tuyến, TS. Trần Ngọc Ca; Thư ký: Dương Văn Sơn)
8h00-8h25	Cải tiến hệ thống canh tác và vấn đề XĐGN tại cộng đồng dân tộc Ê - đê, Đặng Bá Đàn - Viện KHKT Nông Lâm Tây Nguyên (Trưởng đề án VNRP)
8h25-8h50	Giảm nghèo trong cộng đồng trồng dừa, Nguyễn Thị Tường Vi - Viện Kinh tế Tp. Hồ Chí Minh (Trưởng đề án VNRP)

8h50-9h15	Huy động tiềm năng các tổ chức thành viên của Liên hiệp các Hội KHKT VN tham gia vào XĐGN của vùng dân tộc thiểu số, Hồ Uy Liêm - Liên hiệp các Hội KHKT VN
9h15-9h40	Một số vấn đề cơ bản về sản xuất và tiêu thụ nông sản ở ĐBS Cửu Long, Mai Văn Nam - Trường ĐH Cần Thơ (Trưởng đề án VNRP)
9h40-9h55	Coffee break
9h55-11h30	Thảo luận và tổng kết nhóm
• Buổi chiều	Phiên họp chung
13h30-14h30	Tóm tắt kết quả thảo luận và kiến nghị của 4 nhóm: Các nhóm trình bày
14h30-15h10	Dự thảo khuyến nghị của Hội thảo: Lê Đình Tiến (Giám đốc Ban thư ký VNRP)
15h10-15h25	Coffee Break
15h25-16h15	Thảo luận chung
16h15-16h45	Phát biểu của Ông Chủ tịch Hội đồng chỉ đạo và bế mạc Hội thảo

Địa điểm họp các Nhóm:

Nhóm 1: Tại Hội trường Nhà số 5 (tầng 3) của Khách sạn Mỹ Khê
Nhóm 2: Tại Hội trường của Trường Đại học KT&QTKD Đà Nẵng
Nhóm 3: Tại Hội trường của Trường Đại học KT&QTKD Đà Nẵng
Nhóm 4 : Tại Hội trường Nhà số 2 (tầng 1) của Khách sạn Mỹ Khê

(Ban tổ chức sẽ có xe ôtô đưa các đại biểu tới địa điểm họp)

DANH SÁCH ĐẠI BIỂU THAM DỰ

Họ và tên	Cơ quan
Khách mời	
Bà Mai Thuỳ Trâm	Chương trình nghiên cứu giảm nghèo, Liên hiệp Hội phụ nữ Việt Nam 39 Hàng Chuối, Hà Nội
Bà Phạm Minh Uyên	Sứ quán Hà Lan tại Hà Nội Tầng 6, Deada Office Tower, 360 Kim Mã, Hà Nội
Ông Phạm Văn Huỳnh	Phó Bí thư Đảng uỷ Bộ KH, CN và MT 39 Trần Hưng Đạo, Hà Nội
Bà Nông Thị Ngọc Minh	Giám đốc Sở KH, CN và MT Đà Nẵng 51A Lý Tự Trọng, TP. Đà Nẵng
Ông Ngô Văn Hùng	Giám đốc Sở KH, CN và MT Quảng Nam Đường Hùng Vương, Thị xã Tân Kỳ
Ông Lê Thế Giới	Phó Hiệu trưởng ĐH Đà Nẵng 41 Lê Duẩn, TP. Đà Nẵng
Ông Võ Xuân Tiến	Hiệu trưởng, Trường ĐH Kinh tế và QTKD Đà Nẵng 37 Ngũ Hành Sơn, Tp. Đà nẵng
Ông Nghiêm Phú Ninh	Phó Tổng biên tập, Tạp chí Hoạt động khoa học 39 Trần Hưng Đạo, Hà Nội
Ông Nguyễn Xuân Vinh	Phó Ban biên tập, Tạp chí Khoa học và Tổ quốc 53 Nguyễn Du, Hà Nội
Báo cáo viên Việt Nam	
Bà Lê Vân Anh	Viện Địa lý, TT KHTN và CN quốc gia Đường Hoàng Quốc Việt, Cầu Giấy, Hà Nội
Bà Trương Thị Ngọc Chi	Viện Lúa ĐB sông Cửu Long, Trưởng đề án VNRP Xã Thới Thạnh, huyện Ô Môn, Cần Thơ
Ông Trần Văn Con	Trung tâm lâm nghiệp nhiệt đới, Trưởng đề án VNRP Thôn 3, xã Trà Bá, Pleiku, Gia Lai
Ông Lê Trọng Cúc	TT tài nguyên và môi trường, ĐHQG Hà Nội (CRES) Nhà số 10, ngõ 308, đường Minh Khai, Hà Nội
Ông Hoàng Mạnh Cường	Viện KHKT Nông lâm Tây Nguyên, Trưởng đề án VNRP Xã Hoà Thắng, Tp. Buôn Mê Thuột, Daklak
Ông Bùi Minh Đạo	Viện Dân tộc học 27 Trần Xuân Soạn, Hà Nội
Ông Đặng Bá Đàn	Viện KHKT Nông lâm Tây Nguyên, Trưởng đề án VNRP Xã Hoà Thắng, Tp. Buôn Mê Thuột, Daklak

Họ và tên	Cơ quan
Ông Phạm Văn Điển	Trường ĐH Lâm nghiệp Xuân Mai, Trưởng đề án VNRP Xuân Mai, Chương Mỹ, Hà Tây
Ông Phạm Quang Diệu	T/T Thông tin NN và PTNT, Trưởng đề án VNRP Số 2 Ngọc Hà, Hà Nội
Bà Nguyễn Thị Hạnh	Viện KHKT Nông lâm Tây Nguyên, Trưởng đề án VNRP Xã Hoà Thắng, Tp. Buôn Mê Thuột, Daklak
Ông Phạm Văn Hiền	Trường ĐH Tây Nguyên, Trưởng đề án VNRP 567 Lê Duẩn, Tp. Buôn Mê Thuột, Daklak
Ông Doãn Đình Hoàng	TT n/c và PT Dân số, xã hội và môi trường Số 9 Nguyễn Đình Chiểu, Hà Nội
Ông Trần Ngọc Hùng	Chương trình xoá nghèo, ĐH Vinh, Trưởng đề án VNRP 182 Lê Duẩn, Tp. Vinh, Nghệ An
Ông Nguyễn Tấn Khuyên	Phó Viện trưởng, Viện n/c KT phát triển, ĐH Kinh tế Tp. HCM 59C Nguyễn Đình Chiểu, Quận 3, Tp. Hồ Chí Minh
Bà Đinh Ngọc Lan	Trường ĐH Nông lâm Thái Nguyên, Trưởng đề án VNRP P. Tấn Thịnh, Tp. Thái Nguyên
Ông Nguyễn Đình Long	Phó Viện trưởng, Viện Kinh tế nông nghiệp Số 6 Nguyễn Công Trứ, Hà Nội
Ông Mai Văn Nam	Khoa Kinh tế, ĐH Cần Thơ, Trưởng đề án VNRP Khu II, Đường 3/2, Tp. Cần Thơ
Bà Trang Thị Huy Nhất	Trường ĐH Nông lâm Tp. Hồ Chí Minh, Trưởng đề án VNRP P. Linh Trung, Quận Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh
Bà Lê Thị Nghệ	Viện Kinh tế nông nghiệp, Trưởng đề án VNRP Số 6 Nguyễn Công Trứ, Hà Nội
Ông Nguyễn Văn Phú	Viện n/c Chiến lược và Chính sách KH&CN 38 Ngô Quyền, Hà Nội
Ông Đào Huy Quyền	Viện KHXH tại Tp. Hồ Chí Minh 49 Nguyễn Thị Minh Khai, Quận I, Tp. Hồ Chí Minh
Ông Bạch Tân Sinh	Viện n/c Chiến lược và Chính sách KH&CN 38 Ngô Quyền, Hà Nội
Ông Cao Viết Sinh	Phó Vụ trưởng, Vụ Kinh tế quốc dân, Bộ Kế hoạch và đầu tư Số 2 Hoàng Văn Thụ, Hà Nội
Ông Dương Văn Sơn	ĐH Nông lâm Thái Nguyên, Trưởng đề án VNRP P. Tân Thịnh, Tp. Thái Nguyên
Ông Lê Trọng Sơn	ĐH Khoa học Huế, Trưởng đề án VNRP 27 Lê Lợi, Tp. Huế
Ông Lê Vĩnh Thanh	Viện KHKT Nông nghiệp Việt Nam, Trưởng đề án VNRP Văn Điển, Thanh Trì, Hà Nội

Họ và tên	Cơ quan
Ông Nguyễn Văn Thường	Viện KHKT Nông lâm Tây Nguyên, Trưởng đề án VNRP Xã Hoà Thắng, Tp. Buôn Mê Thuột, Daklak
Ông Nguyễn Hữu Tiến	Viện Kinh tế nông nghiệp, Trưởng đề án VNRP Số 6 Nguyễn Công Trứ, Hà Nội
Ông Trần Hữu Trung	Chánh Văn phòng Chương trình mục tiêu QG về XĐGN và VL, Bộ LĐ, TB, XH 12 Ngô Quyền, Hà Nội
Bà Trần Thị Út	Trường ĐH Nông lâm Tp Hồ Chí Minh P. Linh Trung, Quận Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh
Bà Đỗ Thị Vân	Liên hiệp các hội KHKT Việt Nam 53 Nguyễn Du, Hà Nội
Ông Trần Văn Hậu	Khoa Nông nghiệp, ĐH Cần Thơ Khu II, Đường 3/2, Tp. Cần Thơ
Bà Nguyễn Thị Tường Vi	Viện Kinh tế Tp. Hồ Chí Minh, Trưởng đề án VNRP 28B Lê Quý Đôn, Q.3, Tp. HCM
Ông Đặng Kim Vui	Phó Hiệu trưởng, Trường ĐH Nông lâm Thái Nguyên P. Tân Thịnh, Tp. Thái Nguyên
Ông Lê Thành Ý	Viện n/c Chiến lược và Chính sách KH&CN 38 Ngô Quyền, Hà Nội
Báo cáo viên các tổ chức quốc tế và nước ngoài	
Ông Đậu Hoàn Đô	Tổ chức cứu trợ trẻ em Thuỵ Điển Số 6 Tôn Thất Thiệp, Hà Nội
Bà Nguyễn Thanh Giang	TT hợp tác QT vì sự phát triển và đoàn kết (CIDSE) Số 6 Đường 4, Khu A Nam Thành Công, Hà Nội
Mr. Hans Joergen Green	Regional Director, SCANAGRI, Vietnam 15/2B No. 1 Lang Ha, Hanoi
Bà Nguyễn Lê Hoa	Dự án SUMA, Bộ Thuỷ sản Số 10, Nguyễn Công Hoan, Hà Nội
Đại biểu tham dự	
Mr. Charles Barley	Chief Repesentative, Ford Foundation 198 Trần Quang Khải, Hà Nội
Ông Nguyễn Trọng Bằng	Chương trình Xoá nghèo, ĐH Thái Nguyên P. Quang Trung, TP. Thái Nguyên
Ông Đỗ Kim Chung	Phó Viện trưởng Viện Kinh tế nông nghiệp Số 6 Nguyễn Công Trứ, Hà Nội
Bà Trần Thị Kiều Hạnh	TT hợp tác QT vì sự phát triển và đoàn kết (CIDSE) Số 6 Đường 4, Khu A Nam Thành Công, Hà Nội
Bà Bùi Thị Minh Huệ	Dự án SUMA, Bộ Thuỷ sản

Họ và tên	Cơ quan
	Số 10 Nguyễn Công Hoan, Hà Nội
Ông Trương Diên Long	Dự án Plan Quảng Ngãi Số 4 Lê Thánh Tôn, Quảng Ngãi
Bà Lê Nguyệt Minh	DFID, Vietnam, Đại sứ quán Anh Tầng 6 Toà nhà Trung tâm, 31 Hai Bà Trưng, Hà Nội
Mr. Michael Juhl	SCANAGRI, Vietnam 15/2B No. 1 Lang Ha, Hanoi
Ông Vũ Tiến Quang	Trường ĐH Tây Nguyên 567 Lê Duẩn, Tp. Buôn Mê Thuột, Daklak
Ông Nguyễn Văn Quảng	Điều phối viên Chương trình IDE, Huế 2A Phan Bội Châu, Tp. Huế
Mr. Rob Swinkels	Senior Economist, Porvety and Social Unit, World Bank in Vietnam 63 Lý Thái Tổ, Hà Nội
Bà Nguyễn Minh Tâm	Dự án NAV-DEVA ID A9/25 Láng Hạ, Hà Nội
Ông Nguyễn Văn Thái	Chương trình Xoá nghèo, ĐH Thái Nguyên P. Quang Trung, TP. Thái Nguyên
Ông Nguyễn Văn Tiệp	Chương trình xoá nghèo, Trường ĐH KHXH & NV Tp. Hồ Chí Minh Số 10/12 Đinh Tiên Hoàng, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
Ông Nguyễn Bá Trình	Dự án SUMA, Bộ Thuỷ sản Số 10 Nguyễn Công Hoan, Hà Nội
Bà Lê Thu Vân	SCANAGRI, Vietnam 15/2B No. 1 Lang Ha, Hanoi
Ông Trần Tú Việt	Dự án Plan Quảng Ngãi Số 4 Lê Thánh Tôn, Quảng Ngãi
Hội đồng chỉ đạo Chương trình nghiên cứu Việt Nam - Hà Lan	
Ông Đào Công Tiến	Chủ tịch HĐCĐ VNRP 17 Phạm Ngọc Thạch, Quận 3, Tp. Hồ Chí Minh
Bà Trần Thị Vân Anh	Tổng biên tập, Tạp chí Gia đình và phụ nữ, Uỷ viên HĐCĐ VNRP Số 6 Đinh Công Tráng, Hà Nội
Ông Nguyễn Tri Khiêm	Trường ĐH An Giang Đường Võ Thị Sáu, P. Mỹ Xuyên, Tp. Long Xuyên, An Giang
Bà Nguyễn Thị Như Liêm	Phó Hiệu trưởng, Trường ĐH Kinh tế và QTKD Đà Nẵng 37 Ngũ Hành Sơn, Tp. Đà Nẵng
Ông Võ Quý	Uỷ viên HĐCĐ VNRP, TT Tài nguyên và môi trường (CRES) 19 Lê Thánh Tông, Hà Nội
Ông Đặng Kim Sơn	Phó Giám đốc, TT Thông tin NN&PTNT, Uỷ viên HĐCĐ VNRP Số 2 Ngọc Hà, Hà Nội

Họ và tên	Cơ quan
Ông Bùi Cách Tuyến	Hiệu trưởng, Trường ĐH Nông lâm Tp Hồ Chí Minh P. Linh Trung, Quận Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh
Ông Nguyễn Văn Thu	Viện n/c Chiến lược và chính sách KH&CN 38 Ngô Quyền, Hà Nội
Ban thư ký Chương trình Nghiên cứu Việt Nam - Hà Lan	
Ông Lê Đình Tiến	Viện trưởng, Viện n/c Chiến lược và chính sách KH&CN 38 Ngô Quyền, Hà Nội
Ông Nguyễn Quốc Tế	Trưởng Phòng QLKH và HTQT, ĐH Kinh tế Tp. Hồ Chí Minh 59C Nguyễn Đình Chiểu, Quận 3, Tp. Hồ Chí Minh
Ông Đặng Ngọc Dinh	Trưởng Ban biên tập, Tạp chí Khoa học và Tổ quốc 53 Nguyễn Du, Hà Nội
Ông Nguyễn Ngọc Tiến	Ban Thư ký Chương trình VNRP 38 Ngô Quyền, Hà Nội
Ông Ngô Tất Thắng	Chánh Văn phòng, Viện n/c Chiến lược và chính sách KH&CN 38 Ngô Quyền, Hà Nội
Ông Trần Ngọc Ca	Trưởng Ban n/c CSCN, Viện n/c Chiến lược và chính sách KH&CN 38 Ngô Quyền, Hà Nội
Bà Chu Thu Hà	Ban Thư ký Chương trình VNRP 38 Ngô Quyền, Hà Nội
Bà Cao Thu Anh	Ban Thư ký Chương trình VNRP 38 Ngô Quyền, Hà Nội
Bà Đặng Thị Hiền	Viện n/c Chiến lược và chính sách KH&CN 38 Ngô Quyền, Hà Nội
Bà Từ Thị Kim Thoa	Phòng QLKH và HTQT, ĐH Kinh tế Tp. Hồ Chí Minh 59C Nguyễn Đình Chiểu, Quận 3, Tp. Hồ Chí Minh